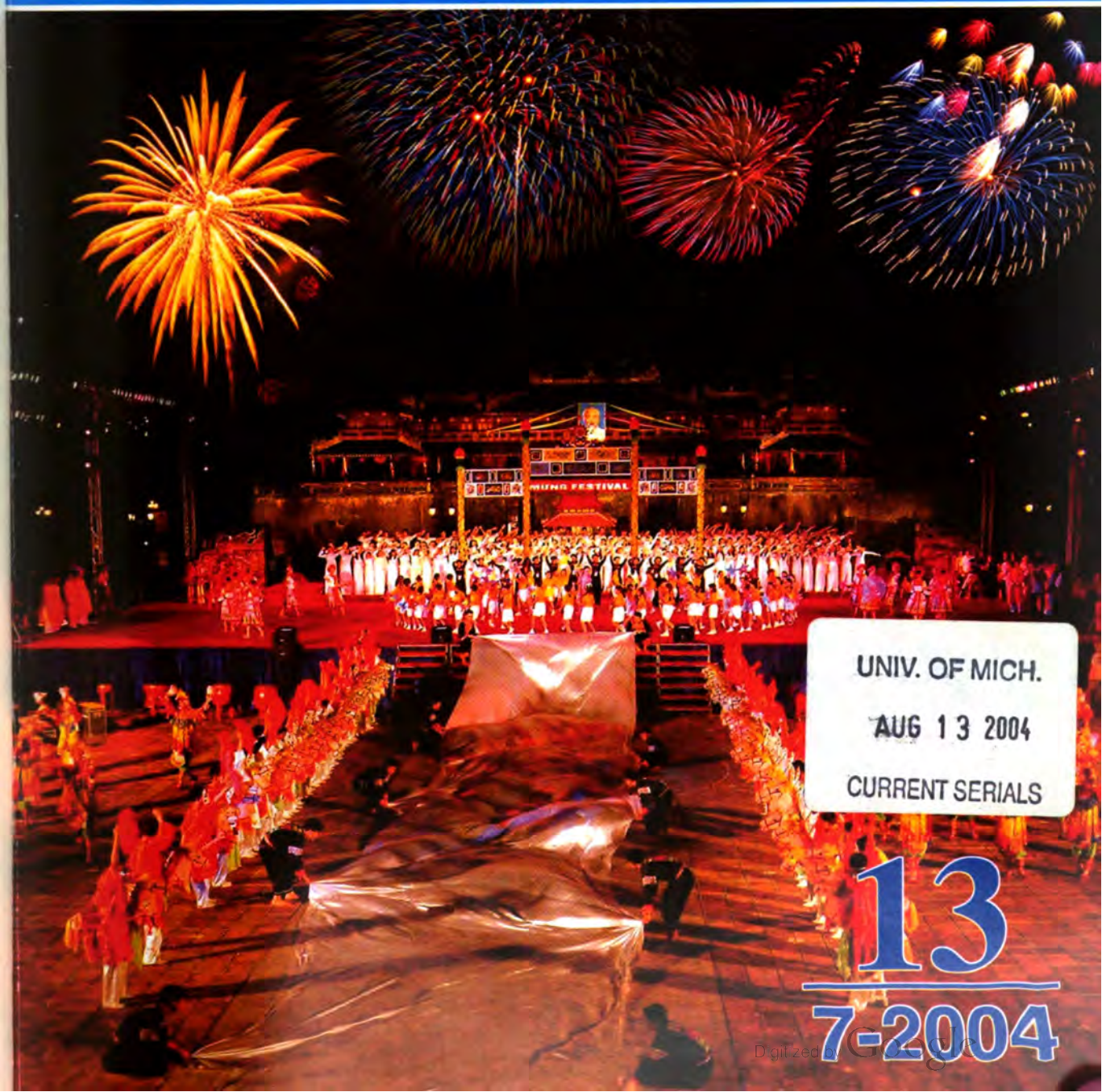




HX
9
.H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

AUG 13 2004

CURRENT SERIALS

13
7-2004

SƠ ĐỒ QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU ĐẤT ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT



Thông số quy hoạch:

- Vị trí khu đất: Nằm phía Bắc thị trấn Sóc Sơn, gần đường vào Khu Di tích sinh thái đền Sóc, nhìn ra núi Đồi; phía Tây giáp quốc lộ 3A; phía Nam giáp Nhà thi đấu, Trường tiểu học, Sân vận động Sóc Sơn; phía Bắc và phía Đông giáp đường phân khu vực rộng 30m.
- Tổng diện tích khu đất: 113 211 m².
- Tổng diện tích đất để đấu giá: 35 049 m².
- Đất xây dựng nhà vườn liên kế: 21 507 m².
- Đất xây dựng biệt thự: 13 542 m².

MỜI ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn chuẩn bị tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại xã Phù Ninh và thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, mời các cá nhân, hộ gia đình, tổ chức có đủ điều kiện và năng lực tối tham dự đấu giá quyền sử dụng đất:

- Đối tượng tham gia đấu giá đăng ký và tìm hiểu thông tin tại Ban Quản lý dự án huyện Sóc Sơn từ ngày 01-01-2004.

Địa chỉ: Thị trấn Sóc Sơn - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội.

Điện thoại: 884 0043 - 884 3504.

- Đối tượng tham gia đấu giá được mua hồ sơ mời thầu và đi thăm thực địa, đồng thời tuân thủ đúng Quy chế đấu giá và phần chỉ dẫn do UBND huyện Sóc Sơn ban hành.

- Thời gian tổ chức đấu giá chia làm nhiều đợt:

+ Đợt 1: Đấu giá 2 lô đất II-7 và II -11 (thửa đất II-7 diện tích 3 688m² và I-11 diện tích 3 542m²); thời gian tổ chức phiên đấu giá ngày 30-6-2004; thời gian tiếp nhận đăng ký và mua hồ sơ mời đấu giá 15-6-2004 tại Ban Quản lý dự án huyện Sóc Sơn.

+ Đợt 2: Đấu giá các lô đất còn lại thời gian tổ chức phiên đấu giá ngày 30-8-2004.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÓC SƠN



THÁNG RA 2 KỶ
RA NGÀY 1 VÀ 16 HÀNG THÁNG

SỐ 712

13
7-2004

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



*Bìa 1: Đêm khai mạc Liên hoan
Huế - 2004*

Ảnh: Trần Tiến Dũng

17 3 AA 2951
01/05 XLI
02-013-01 GEC

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

DƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

PHẠM QUANG NGHỊ - Tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò của văn hóa -
thông tin trong sự nghiệp đổi mới 3

TÔ HUY RỬA - Việt Nam trên lộ trình gia nhập Tổ chức Thương mại
thế giới 8

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN TRUNG - Mối quan hệ giữa tư tưởng Hồ Chí Minh với
chủ nghĩa Mác - Lênin 14

BÙI NGỌC THANH - Tư tưởng Hồ Chí Minh về tổ chức lao động
xã hội 19

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

PHẠM XUÂN NAM - Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong
nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa 22

LÊ MINH QUÂN - Về xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước
hiện nay 27

TRỊNH THỊ THANH THỦY - Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh
hàng hóa trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa 32

ĐÌNH XUÂN LÂM - BÙI ĐÌNH PHONG - Giữ gìn, phát huy bản sắc
văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập 36

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

BÙI VĂN HUẤN - Quân đội nhân dân Việt Nam góp phần phát triển
kinh tế - xã hội ở nông thôn 41

NGUYỄN NGÔN - Thành phố Hồ Chí Minh với công tác thi đua -
khen thưởng 46

TRẦN KIM DUNG - Đời sống văn hóa dân cư các khu công nghiệp
tập trung Đông Nam Bộ - những vấn đề đặt ra 49

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG - Diễn đàn về gia đình cấp Bộ trưởng
khu vực Đông Á 53

TRỊNH HUY QUÁCH - HOÀNG THỊ TÂY NINH - Vấn đề di dân
trong phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc 58

NGUYỄN ĐÌNH TÔN NỮ - Một số mô hình can thiệp tại cộng đồng
về dân số và phát triển của Hội Nông dân Việt Nam 63

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

HÀ MỸ HƯƠNG - Nước Nga sau bầu cử tổng thống 66

TRƯƠNG GIANG LONG - Đào tạo nguồn nhân lực qua kinh nghiệm
phát triển giáo dục ở một số nước 70

QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI

***** Thụy Điển xây dựng chính phủ trống thế kỷ XXI** 75

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

***** Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về đánh giá, luân chuyển cán bộ** 80

tuyên truyền phòng chống bệnh SARS; mở rộng sự hiểu biết và giao lưu hội nhập quốc tế. Các phương tiện thông tin đại chúng cả nước kết hợp với các hình thức tuyên truyền cổ động chính trị thông qua hàng trăm đội thông tin lưu động và các hình thức tuyên truyền trực quan cổ vũ toàn dân phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, các nghị quyết của Hội nghị Trung ương, của Quốc hội và Chính phủ.

Bộ máy tổ chức của ngành tiếp tục được củng cố, hoàn thiện; công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa - thông tin được tăng cường. Các cơ quan đơn vị thuộc bộ và hệ thống ngành văn hóa - thông tin được tăng cường, bổ sung chức năng nhiệm vụ. Công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ của ngành, nhất là cán bộ văn hóa - thông tin ở địa phương, cơ sở được nâng cao về số lượng, chất lượng.

Việc triển khai kế hoạch, ngân sách kịp thời, đầu tư chương trình mục tiêu đúng trọng điểm, lĩnh vực khoa học và công nghệ được chú trọng. Hoạt động văn hóa nghệ thuật tổ chức sôi nổi, chất lượng nghệ thuật được nâng cao một bước, nghệ thuật sân khấu thu hút công chúng đông hơn. Phim Việt Nam chiếu ở các rạp thu hút đông đảo công chúng đến xem hơn trước. Các hoạt động ca múa nhạc, sân khấu chuyên nghiệp của Nhà nước và các lực lượng xã hội hóa được tổ chức với quy mô lớn bằng nhiều hình thức. Hoạt động mỹ thuật - nhiếp ảnh được phát triển rộng khắp. Phong trào sáng tác, triển lãm được đẩy mạnh; các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa dân tộc thu được nhiều kết quả. Nhiều di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng. Đặc biệt là vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng đã được UNESCO công nhận là Di sản Thiên nhiên thế giới; nhã nhạc cung đình Huế được UNESCO công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể và Truyền khẩu của nhân loại; vịnh Nha Trang được

Quốc tế công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới. Nhiều di tích lịch sử - văn hóa đang được đầu tư nâng cấp, nhiều hiện vật quý hiếm được sưu tầm. Việc đề xuất phương án bảo tồn và phát huy giá trị khảo cổ tại khu vực dự kiến xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới) về dấu vết nền móng kiến trúc của các thời kỳ lịch sử và hàng triệu hiện vật vô cùng quý giá liên quan đến khu vực Hoàng thành Thăng Long... được Chính phủ và Bộ Chính trị đánh giá cao.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở tiếp tục đẩy mạnh; các thiết chế văn hóa được tăng cường đầu tư, phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, ấp, khu phố văn hóa được chú trọng về chất lượng. Các thiết chế văn hóa nhiều nơi được đổi mới hình thức hoạt động, tăng cường các phương tiện, thiết bị, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho cán bộ phụ trách nên đã phát huy hiệu quả.

Các mô hình văn hóa mới tiếp tục được tìm tòi, áp dụng, nhất là mô hình huyện điểm văn hóa có sức lôi cuốn mạnh mẽ các huyện trong cả nước. *Phong trào xây dựng gia đình, làng, ấp, khu phố, khu dân cư, cơ quan văn hóa phát triển* rộng khắp và đang hướng theo chiều sâu. Đến nay, cả nước có 10 682 321 gia đình, 25 382 làng, ấp, khu phố, 18 134 cơ quan đạt chuẩn văn hóa. Các thiết chế văn hóa, nhất là ở cơ sở được tăng cường đầu tư từ nguồn vốn của Nhà nước và huy động từ nhân dân. Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, kể cả vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngày càng cao.

Bản sắc văn hóa các vùng miền, đặc biệt là các dân tộc thiểu số được chú trọng khai thác, phổ biến, bảo tồn và gìn giữ. Năm 2003 là năm cả nước tổ chức nhiều lễ hội, các ngày văn hóa dân tộc quy mô lớn từ trung ương đến địa phương, nhiều nhất so với các năm trước đây. Đáng chú ý là lễ hội: Làng Sen, Văn hóa du

lich Quảng Ninh, 100 năm Sa Pa, 110 năm Đà Lạt, 350 năm Khánh Hòa, văn hóa các dân tộc Tây Bắc tại Sơn La, những ngày văn hóa Hà Nội tại Tây Nguyên, những ngày văn hóa Khơ Me Nam Bộ tại Hà Nội...

Hoạt động hợp tác quốc tế, giao lưu văn hóa tiếp tục tăng cường, công tác thông tin đối ngoại mở rộng. Các hoạt động giao lưu văn hóa của Việt Nam tại các nước được mở rộng ở những địa bàn mới. Năm 2003, nước ta tham gia nhiều liên hoan phim và liên hoan nghệ thuật quốc tế, các nghệ sĩ Việt Nam đã đoạt nhiều giải thưởng quốc tế. Chúng ta cũng đã tranh thủ được tài trợ cho các đề án, dự án phát triển văn hóa.

Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" có bước phát triển mới, ngày càng phát huy có hiệu quả. Các địa phương, đoàn thể lồng ghép nội dung từng phong trào cụ thể của mình vào nội dung phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" để thực hiện. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc các cấp được đề cao, là lực lượng chủ trì trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, các khu dân cư. Đến nay, Ban Chỉ đạo phong trào đã khép kín từ cấp tỉnh, thành phố đến cấp xã, phường. Dưới cấp xã, phường có Ban Vận động. *Công tác xã hội hóa hoạt động văn hóa tiếp tục phát huy hiệu quả*. Các hoạt động văn hóa ngoài công lập tiếp tục tham gia đóng góp nhiều sản phẩm văn hóa, hoạt động văn hóa phục vụ xã hội. Nhiều thiết chế văn hóa ở các địa phương đầu tư xây dựng với nguồn kinh phí được huy động từ nhân dân là chủ yếu.

Năm năm qua, thực hiện Chỉ thị 27/CT-TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị 14/1998/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ *Về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội* đã thật sự mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân ta trên nhiều mặt. Nhiều nơi đã xây dựng được

mô hình tổ chức cưới, tang, lễ hội đảm bảo các tiêu chuẩn văn minh, lành mạnh, tiết kiệm, mang truyền thống đạo lý dân tộc và nghĩa cử cao đẹp, được các tầng lớp nhân dân đồng tình, hoan nghênh.

Điều đáng ghi nhận là, trong những năm qua, *công tác quản lý nhà nước* về văn hóa - thông tin đã có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Các biện pháp chỉ đạo trong công tác quản lý nhà nước có tính tích cực, chủ động, thống nhất, đồng bộ thể hiện những nét mới như: chú trọng việc hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy của ngành, tập trung hoàn thành những văn bản pháp luật và dưới luật quan trọng phục vụ việc quản lý nhà nước. Tập trung giải quyết một số vi phạm trong hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, phát hiện xử lý nghiêm minh nhiều vụ vi phạm nghiêm trọng như: ở khu di tích Chùa Hương, di tích Chùa Trầm. Đã phát hiện xử lý, hoặc chuyển cho các cơ quan pháp luật truy tố nhiều vụ in sang bản, đĩa lậu lớn, in lậu lịch bloc, lừa đảo trong biểu diễn nghệ thuật... Nét mới trong việc tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước là vừa coi trọng công tác kiểm tra, kiểm soát, tiến hành thanh tra, kiểm tra đồng loạt trên cả nước về cấp giấy phép, tổ chức thanh tra diện rộng công tác văn hóa - thông tin miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Nghị định 87/CP..., vừa huy động lực lượng, các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là vận động nhân dân cùng tham gia phát hiện tiêu cực trong hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa. Ngăn chặn tiêu cực trong các hoạt động karaoke, vũ trường, quán bar, đưa loại hình dịch vụ này đi dần vào nền nếp. Tăng cường biện pháp quản lý nội dung các hoạt động biểu diễn nghệ thuật; ban hành văn bản nhắc nhở Sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố, các đơn vị nghệ thuật toàn quốc chấn chỉnh các hoạt động biểu diễn nghệ thuật.

Những biện pháp trên đã hạn chế được những lệch lạc về trang phục, phong cách diễn lai căng, thiếu thẩm mỹ của một số ca sĩ, góp phần nâng cao chất lượng các chương trình biểu diễn nghệ thuật. Các cơ quan quản lý văn hóa đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn một số hiện tượng lạm dụng việc thi người đẹp, người mẫu, uốn nắn kịp thời cuộc thi Hoa học đường, Hoa hậu áo dài... Công tác quản lý lễ hội được tập trung chỉ đạo xuyên suốt từ trung ương đến địa phương ngay từ khi bước vào mùa lễ hội, nên "Quy chế quản lý và tổ chức lễ hội" của Bộ Văn hóa - Thông tin được thực hiện nghiêm túc tại hầu hết các di tích và địa phương có lễ hội. Hoạt động bản quyền tác giả đã thụ lý và giải quyết được nhiều trường hợp khiếu nại và xử lý nhiều vụ việc vi phạm. Công tác quản lý nhà nước về bản quyền tác giả đã có sự chuyển biến tích cực

Bên cạnh những thành tựu, công tác văn hóa - thông tin vẫn còn những yếu kém cần nhanh chóng được khắc phục. Tình trạng lai căng, sùng ngoại, coi thường giá trị văn hóa và thuần phong mỹ tục tốt đẹp dân tộc còn khá phổ biến. Đây đó còn hiện tượng suy thoái về đạo đức, lối sống ở một số bộ phận xã hội, nhất là trong lớp trẻ. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội còn những biểu hiện tiêu cực và tồn tại những hủ tục lạc hậu. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức nhà nước thiếu gương mẫu, bị dư luận xã hội phê phán.

Trong hoạt động báo chí - xuất bản có một số cuốn sách, bài báo vi phạm Luật Xuất bản, Luật Báo chí, thông tin sai sự thật, làm lộ bí mật... gây khó khăn cho việc giải quyết điều hành của nhiều địa phương, đơn vị. Trong biểu diễn nghệ thuật, nhiều ca sĩ ăn mặc, hóa trang thiếu nét đẹp văn hóa, thiếu tôn trọng khán giả. Một số chương trình văn nghệ giải trí

"Gala cười", "Gặp nhau cuối tuần" sân khấu hài... chất lượng tư tưởng, nghệ thuật non kém, chiều theo thị hiếu tầm thường. Một số cơ quan, tổ chức lạm dụng việc thi Hoa hậu, Người đẹp; tình trạng mua bán bằng, đĩa không có nhãn kiểm soát phổ biến ở các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa chưa được ngăn chặn có hiệu quả. Kinh doanh vũ trường, ka-ra-ô-kê, quán bar ca nhạc, trò chơi điện tử, đặc biệt là dịch vụ in-tơ-nét đang phát triển, thu hút nhiều thanh thiếu niên tham gia, trong khi đó nhà cung cấp dịch vụ chưa có biện pháp ngăn chặn được các trang điện tử khiêu dâm, đồi trụy, Nhà nước chưa có chế tài xử lý các vi phạm. Hiện tượng mất cắp cổ vật trong các di tích vẫn tiếp tục diễn ra, nhiều vụ không tìm ra thủ phạm.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 (khóa IX) đã nhấn mạnh: *Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh việc xây dựng nếp sống, lối sống văn hóa, văn minh; giữ gìn và phát huy các giá trị tốt đẹp của xã hội và con người Việt Nam. Bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo trong các lĩnh vực văn hóa, vừa phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa của văn hóa thế giới. Tăng cường quản lý và đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa dân tộc. Có cơ chế khuyến khích lối sống văn hóa lành mạnh, văn minh và tạo dư luận mạnh mẽ đấu tranh chống các biểu hiện của lối sống không lành mạnh, suy thoái đạo đức, trái với bản sắc tốt đẹp của dân tộc. Chú trọng công tác quy hoạch phát triển và tăng cường lãnh đạo, quản lý đối với các lĩnh vực thông tin, báo chí.*

Để thực hiện được những chủ trương, giải pháp quan trọng của Đảng, đòi hỏi phải có sự phối hợp chặt chẽ hoạt động giữa các bộ, ngành, cơ quan, đoàn thể từ trung ương tới cơ

sở, trong đó ngành văn hóa - thông tin có vai trò quan trọng và trực tiếp hơn cả. Nhằm tiếp tục phát huy mạnh mẽ vai trò của văn hóa - thông tin, trước mắt chúng ta cần tập trung triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm:

Một là, tiếp tục quán triệt sâu sắc tinh thần Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, các nghị quyết của các Hội nghị Trung ương (khóa IX) trong toàn ngành. Tiến hành cụ thể hóa, thể chế hóa tinh thần các Nghị quyết bằng cơ chế chính sách, bằng các giải pháp để thực hiện các mục tiêu và các chỉ tiêu về văn hóa mà Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết của các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đề ra. **Triển khai kiểm điểm tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII).** Đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; chú trọng phát triển phong trào ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hai là, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa. Tập trung ngăn chặn có hiệu quả các vi phạm trong hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, di tích, lễ hội, xuất bản - báo chí, quảng cáo, điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, bản quyền tác giả, kinh doanh dịch vụ văn hóa... Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục xây dựng con người trong giai đoạn cách mạng mới, ngăn chặn và đẩy lùi các biểu hiện suy thoái đạo đức, lối sống. **Đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.** Chú trọng việc đầu tư xây dựng và phát huy hiệu quả các thiết chế văn hóa, phát triển và nâng cao chất lượng phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, ấp, khu phố văn hóa. Hoàn thành và triển khai các dự án về xây dựng đời sống văn hóa khu vực Tây Nguyên, Tây Nam bộ và vùng núi phía Bắc.

Ba là, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa, bản sắc và truyền thống dân tộc. Coi

trọng việc sưu tầm, khai thác các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể. Giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp của từng dân tộc. **Tập trung triển khai lực lượng và kế hoạch hoạt động, xây dựng các chương trình văn hóa nghệ thuật chất lượng cao, các công trình tưởng niệm** để tổ chức thành công kỷ niệm các ngày lễ lớn trong hai năm 2004 - 2005 theo tinh thần Nghị quyết 35-NQ/TW, ngày 9-2-2004, của Bộ Chính trị.

Bốn là, mở rộng hợp tác, giao lưu văn hóa với các nước. Tăng cường công tác thông tin đối ngoại. Tranh thủ nguồn tài trợ kinh phí của các tổ chức quốc tế, của cá nhân ở nước ngoài, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn tài trợ góp phần phát triển nhanh sự nghiệp văn hóa - thông tin.

Năm là, tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (khóa IX), Quyết định số 58/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, ổn định và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc ngành văn hóa - thông tin.

Sáu là, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng về chính trị, quản lý nhà nước, chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ văn hóa - thông tin các cấp; phát hiện và bồi dưỡng tài năng văn hóa nghệ thuật; chú trọng đầu tư cho sáng tạo nghệ thuật và có chế độ chính sách thích đáng đối với các văn nghệ sĩ.

Hướng tới mục tiêu từ các nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX), toàn ngành văn hóa - thông tin đoàn kết, tin tưởng, quyết tâm hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước giao phó, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

VIỆT NAM TRÊN LỘ TRÌNH GIA NHẬP TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI

TÔ HUY RÚA*

NGÀY nay, đối với Việt Nam các vấn đề chung quanh Hiệp định chung về thương mại và thuế quan (GAAT) đến Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) là những đại sự không chỉ thuộc phạm vi quan tâm của riêng ngành thương mại. Dưới ánh sáng của công cuộc đổi mới, trước tất cả sự phức tạp trên lĩnh vực quan hệ kinh tế đối ngoại, với yêu cầu mới rất cao của sự phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta không thể không đến với các thể chế kinh tế đa phương, trong đó có WTO, một cách thực tế hơn nhằm tiếp tục xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh hiện nay.

Trên lộ trình ấy, chúng ta phải giải quyết hàng loạt vấn đề mới mẻ, đa dạng và hết sức phức tạp. Xét từ góc độ kinh tế trong trào lưu toàn cầu hóa hiện nay, Việt Nam trước hết là người sản xuất hàng hóa và thế giới là thị trường. Trên thị trường thế giới, chúng ta phải tìm cách bán được những hàng hóa của mình và mua về những thứ mình cần với giá cả có lợi nhất. Đi trước chúng ta cả một thời gian dài, hầu hết các nước trên thế giới đã bắt đầu bằng quan niệm như thế, và cũng vì thế, nên giữa các nước phải có những "luật chơi

chung" được xây dựng trên cơ sở sự đồng thuận nhất định. Lần lượt từ GAAT đến WTO là một quá trình bao gồm các nỗ lực liên tục như vậy. Theo ý nghĩa đó, đây không phải là sản phẩm riêng của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa mà nó là một nấc thang phát triển của nền thương mại thế giới - một bộ phận không thể tách rời nền văn minh nhân loại. Và đến lượt nó, chủ nghĩa tư bản cần đến GAAT, WTO để tồn tại vì đã đến lúc nó không thể duy trì được chế độ thuộc địa như trước đây. Điều này cũng giống như nó cần đến sở hữu cổ phần vì không thể nắm giữ 100% cổ phần như trước.

Lẽ đương nhiên, trên thị trường thế giới, thực tế cho thấy với những nỗ lực đa phương cao đến đâu chăng nữa thì vẫn còn nguyên đó sự bất công giữa những cường quốc với những nước nhỏ yếu, chậm phát triển. Tổ chức Thương mại thế giới, dù đề cao nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa các thành viên, cũng không thể đặt ngang bằng vị thế của hạt gạo Nhật Bản với hạt gạo của Thái Lan hay Việt Nam, thịt bò của EU với thịt bò của các nước châu Phi.

* PGS. TS. Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Giám đốc Thường trực Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tuy nhiên, trong nền thương mại thế giới ngày nay không có một thể chế toàn cầu nào thay thế được WTO. Các quốc gia dù lớn hay nhỏ cũng không thể có sự lựa chọn nào tốt hơn là gia nhập vào tổ chức này. Số lượng thành viên của nó liên tục gia tăng đủ để nói lên điều đó. Theo cách tiếp cận này thì rõ ràng là Việt Nam, sau hơn tám năm kể từ khi nộp đơn gia nhập, cần phải gia tăng nhịp độ các cuộc đàm phán để trở thành thành viên chính thức.

Từ khi WTO khởi đầu vòng đàm phán mới (vòng Đô-ha) đã có hàng chục nước đang phát triển gia nhập tổ chức này. Một vài nước đã rút ngắn quá trình đàm phán, thậm chí bỏ qua hầu hết các bước để nhanh chóng được kết nạp. Điều đó cho thấy, càng ngày WTO càng có một vai trò hấp dẫn hơn đối với các nền kinh tế đang phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế. Mặc dù đã trải qua hai lần gần như không tiến thêm được một bước đáng kể nào tại Xi-a-ton (Mỹ) và Can-cun (Mé-hi-cô), tiến trình Đô-ha vẫn đang được tiếp tục. Để hiểu được bản chất của vòng đàm phán Đô-ha, cần phải nhìn nhận từ góc độ lợi ích của ba nhóm chủ thể lớn nhất trong thời đại ngày nay. Đó là: Các nước phát triển (Tổ chức OECD), các nước đang phát triển và các tập đoàn xuyên quốc gia lớn.

Trên bình diện đàm phán công khai người ta chỉ có thể thấy hai trong số ba nhóm đó là: Các nước phát triển và các nước đang phát triển. Điều đó cho thấy vì sao tại Xi-a-ton (Mỹ) và Can-cun (Mé-hi-cô) tranh cãi giữa hai nhóm nước này lại trở nên gay gắt, và lập trường của mỗi bên lại khác xa nhau đến mức không có phương án trung gian nào có thể được chấp thuận, kể cả nỗ lực cuối cùng của nước chủ nhà. Tại hai hội nghị trên, thật ra còn quá sớm để nói đến việc dỡ bỏ hoặc hạn

chế ở mức đáng kể cùng lúc cả hai hàng rào thương mại lớn: trợ cấp nông sản tại các nước phát triển và thuế nhập khẩu hàng công nghiệp tại các nước đang phát triển. Chỉ riêng về lợi ích kinh tế thì có thể thương lượng được, nhưng khi tính đến các hậu quả về mặt chính trị đối nội thì không có nước nào dám tiến lên nhanh hơn dù chỉ là nửa bước. Do vậy chia tay nhau sau mấy ngày tranh luận và hẹn gặp nhau lần tới là cách lựa chọn dễ chấp nhận nhất.

Nhóm thứ ba - Các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia có quy mô toàn cầu (viết tắt là TNGs) không thể xuất hiện tại các cuộc bàn luận, nhưng đó lại chính là nhóm có lợi ích lớn nhất và có vai trò quyết định nhất. Nhóm này có thể không cần gặp nhau nhưng vẫn có thể thống nhất chung được lợi ích của đa số trong nhóm một cách tương đối dễ dàng. Đó chính là lợi nhuận. Những nhà chiến lược của các tập đoàn này mới là những tác giả chính (nhưng giấu mặt) của các nội dung cơ bản trong vòng đàm phán Đô-ha. Lợi nhuận của những tập đoàn tâm cỡ như vậy không còn như trước, khi mà nó chủ yếu phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của chính tập đoàn, mà quan trọng hơn cả là những quyết sách của các nước mà tập đoàn có liên quan trong làm ăn. Ngày nay, vấn đề thuế nhập khẩu và trợ cấp nông sản tác động mạnh đến lợi nhuận của họ, nhất là khi thuế nhập khẩu hàng công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong thu ngân sách của các chính phủ ở các nước đang phát triển và trợ cấp nông sản là cái quyết định đến lá phiếu ủng hộ của hàng triệu cử tri tại các nước phát triển. Kinh doanh với quy mô càng rộng TNGs lại càng thấy rõ hơn điều đó. Đối với các TNGs, lợi nhuận quan trọng hơn lợi ích của bất kỳ nước nào, kể cả nước họ đến.

quốc tịch. Chính vì vậy, phần lớn trong số các TNGs quan tâm đến Tổ chức Thương mại thế giới, và khởi động vòng đàm phán Đô-ha với tất cả những điều gây tranh cãi hiện nay giữa các nước.

Từ cách nhìn nhận và phân tích nêu trên, cần và có thể đi đến những kết luận ban đầu về việc nên đẩy nhanh hay duy trì ở mức độ vừa phải quá trình Việt Nam gia nhập WTO. Là một nước có tới gần 2/3 số kim ngạch xuất khẩu là các loại nông, thủy sản, lẽ dĩ nhiên nếu là một thành viên đầy đủ của WTO, Việt Nam sẽ có lợi ích lớn khi trợ cấp nông sản tại các nước phát triển giảm xuống. Ngay khi mới chỉ là quan sát viên của tổ chức này, những mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam đã có sức cạnh tranh khá mạnh nhờ lợi thế chi phí thấp. Các đối thủ của Việt Nam về lĩnh vực hàng nông, thủy sản dù có quy chế thành viên của WTO vẫn còn phải cạnh tranh tương đối khó khăn. Do đó, nếu trở thành thành viên đầy đủ của WTO thì hàng nông, thủy sản Việt Nam chắc chắn sẽ có vị thế lớn hơn trên thị trường thế giới. Thu nhập về xuất khẩu các mặt hàng đó sẽ gia tăng và kèm theo đó là sự phát triển với mức độ lớn hơn các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp trong nước. Vấn đề tạo việc làm và cải thiện thu nhập của hàng chục triệu nông dân cũng vì thế trở nên thuận lợi hơn nhiều.

Những thất bại gần đây của vòng đàm phán Đô-ha, đối với Việt Nam là một cơ hội để đẩy nhanh quá trình gia nhập WTO. Bởi chính những thất bại đó làm cho một số nước đang phát triển có số lượng lớn các hàng nông sản xuất khẩu tương tự như Việt Nam sẽ không gây nhiều khó khăn cho chúng ta trong quá trình đàm phán gia nhập. Tỷ lệ 2/3 số thành viên ủng hộ trở nên khả thi hơn khi một số nước muốn cùng Việt Nam thiết lập

các cơ chế phối hợp quốc tế để giảm thiệt hại do cạnh tranh nhau trên thị trường thế giới, như về gạo, cà-phê,... Ngược lại, vấn đề sẽ hoàn toàn thay đổi khi có những tín hiệu thuận lợi về giảm trợ cấp nông sản tại các nước phát triển. Các nước vốn là đồng minh cũng có thể gây khó khăn cho việc Việt Nam trở thành thành viên WTO, từ đó gây ra những thiệt hại không nhỏ về kinh tế cho đất nước ta.

Đối với phần lớn các nước đang phát triển, thuế là để bảo hộ các công ty của chính giới cầm quyền và những thế lực cùng chung lợi ích. Do vậy, không phải thuế bao giờ cũng gắn liền với các lợi ích của nền kinh tế quốc dân. Một khi các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia đã thâm nhập vào thị trường trong nước thì những nước này cũng không thể duy trì được lâu các cơ chế bảo hộ, kể cả thuế. Trong khi đó, ở nước ta, quan điểm bảo hộ sản xuất trong nước không liên quan trực tiếp đến các doanh nghiệp tư nhân, mà là với các doanh nghiệp nhà nước, song đối tượng và phạm vi bảo hộ cũng phải thực sự cần thiết và nhằm xây dựng nền kinh tế quốc dân vững mạnh.

Mặt khác, quá trình thực hiện các cam kết trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại khối ASEAN (AFTA), về cơ bản hệ thống thuế Việt Nam sẽ phù hợp với các nước thuộc ASEAN, do vậy thuế nhập khẩu không còn là vấn đề đơn phương như tại nhiều nước đang phát triển khác. Trên cơ sở đó, việc đàm phán với các nước phát triển về vấn đề thuế nhập khẩu của Việt Nam là tương đối thuận lợi. Trong trường hợp các đối tác lớn như Mỹ, EU thì hầu như vấn đề đã được giải quyết trong khuôn khổ các hiệp định song phương đã ký và đang thực thi. Vì vậy vấn đề thuế nhập khẩu hàng công nghiệp trong vòng đàm phán Đô-ha, xét cho kỹ, ít có ảnh hưởng đến nền

kinh tế Việt Nam, nếu Việt Nam trở thành thành viên của WTO, mà còn là cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam vươn lên thông qua việc tiếp cận thuận lợi hơn công nghệ nước ngoài, rút ngắn khoảng cách tụt hậu, thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về cải cách doanh nghiệp nhà nước.

Ngoài những nội dung nêu trên, còn một số những điều khoản nằm trong vòng đàm phán Đô-ha có lợi cho Việt Nam khi trở thành thành viên đầy đủ của WTO, nếu nó thu được thành công, như: thương lượng về các biện pháp chống phá giá, về môi trường, về quan hệ giữa nợ và tài chính, giữa thương mại và chuyển giao công nghệ. Nếu có thể chia thành 13 nội dung chính của vòng Đô-ha thì có tới 9 nội dung về cơ bản là thuận lợi cho Việt Nam, còn 4 nội dung khác là bất lợi hoặc ít có lợi song không là bất lợi chỉ riêng đối với Việt Nam. Mặt khác, về luật pháp và thông lệ quốc tế, với tư cách là một nước đang phát triển mới gia nhập, Việt Nam sẽ có được một khoảng thời gian ưu đãi để từng bước điều chỉnh cho phù hợp. Một vài vấn đề nhạy cảm, chẳng hạn điều khoản về minh bạch hóa mua sắm của chính phủ (chủ yếu là ngân sách quân sự) cũng sẽ không phải là trở ngại lớn.

Điều đáng quan ngại nhất của Việt Nam trong quá trình đàm phán gia nhập WTO, xét cho cùng, không phải là do các quy định của tổ chức này. Tính chất đa phương và không thừa nhận quyền phủ quyết của bất cứ thành viên nào không cho phép nó trở thành công cụ của một thành viên riêng rẽ nào hết. WTO cần cho mọi nước trên thế giới, đặc biệt là kể từ khi kết thúc chiến tranh lạnh thị trường thế giới trở lại với tính thống nhất của nó. Với các nước đang phát triển thì Tổ chức Thương

mại thế giới còn là nơi tập hợp lực lượng để chống lại sự áp đặt bất công của các nước phát triển, là một diễn đàn đấu tranh đòi thiết lập một trật tự kinh tế quốc tế mới hiệu quả hơn so với Phong trào không liên kết đã ít nhiều không còn sức nặng như trước.

Trở ngại lớn nhất đối với Việt Nam khi gia nhập WTO chính là những vấn đề trong nước. Đó là các vấn đề về kinh tế, về nhận thức của một bộ phận cán bộ, công chức có vai trò định hướng đối với dư luận xã hội. Về kinh tế, quan trọng nhất là khu vực kinh tế nhà nước hãy còn nhiều điều bất cập. Sự yếu kém của các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh trong các lĩnh vực dịch vụ như: ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, chứng khoán... là một thách thức không nhỏ đối với tiến trình gia nhập WTO. Với thực trạng như hiện nay, hầu hết những doanh nghiệp này không dám lên tiếng ủng hộ đẩy nhanh quá trình gia nhập WTO. Trong một số trường hợp lại còn hy vọng vào sự chậm trễ của quá trình đó. Tuy nhiên, lợi ích của nền kinh tế quốc dân không thể đặt ở phía sau sự tồn tại hay không tồn tại của những doanh nghiệp yếu kém đó. Kinh nghiệm của những năm đổi mới vừa qua cho thấy rằng, đối với các doanh nghiệp nhà nước, bảo hộ quá lâu cũng là một điều lợi bất cập hại.

Giải pháp là, Nhà nước cần có sự lựa chọn lại một cách thật khách quan những ưu tiên bảo hộ của mình để chính thức đưa vào lộ trình cam kết với các đối tác có lợi ích liên quan trong số các thành viên của WTO. Tiêu chí quan trọng xác định các lĩnh vực cần bảo hộ là, sự ổn định và vững mạnh kinh tế quốc dân, quyền lợi của đại đa số nhân dân được bảo đảm. Từ đó mới thu mong đợi và xử lý thành công

này sinh trong quá trình đàm phán gia nhập. Đó là chưa nói đến trường hợp để có được sự ủng hộ của một số nước là đối tác cạnh tranh tiềm tàng, Việt Nam cũng cần phải có một sự nhượng bộ nhất định nào đó. Những mâu thuẫn về lợi ích giữa các quốc gia có cùng mặt hàng xuất khẩu hoặc nhập khẩu là điều luôn có, và phần nhiều là có thể giải quyết thông qua thương lượng, có đi có lại. Về mặt này, những ý kiến tư vấn của các cơ quan nghiên cứu thương mại khách quan hơn so với ý kiến của các doanh nghiệp.

Những năm gần đây đã xuất hiện một số doanh nghiệp nhà nước, nhờ tích cực và chủ động nắm bắt được những yêu cầu mới của quá trình hội nhập, đã đổi mới công nghệ và cải tiến quản lý, nhờ đó hạ được giá thành sản phẩm. Những doanh nghiệp này đã có thể đứng vững ngay cả khi Nhà nước thực hiện lộ trình AFTA vào ngày 1-1-2003. Việc lùi thời gian thực hiện đến 1-7-2003 đã đem lại những lợi ích rất đáng kể cho họ. Trong khi đó, hàng loạt những doanh nghiệp khác, mặc dù đã biết về lộ trình thực hiện, song vì nhiều lý do, không đổi mới về tổ chức quản lý và công nghệ, nên đã và đang phải đối mặt với những khó khăn gay gắt. Điều đó cho thấy, hội nhập càng sâu vào các thể chế kinh tế quốc tế cũng là một cách để thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam nói chung, và doanh nghiệp nhà nước nói riêng nâng cao trình độ quản lý và sản xuất, kinh doanh.

Nói kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo không có nghĩa là Nhà nước phải nâng đỡ bằng mọi giá các doanh nghiệp của mình, mà ngược lại chỉ có thể bảo hộ khi cần thiết và trong khuôn khổ có điều kiện.

Về bảo hộ sản xuất trong nước, kinh nghiệm của nhiều nước cho thấy rằng, những

nước đi sau không nên lựa chọn những ngành có hàm lượng công nghệ cao làm ưu tiên bảo hộ, do trình độ công nghệ luôn vượt trội của các nước phát triển tiên tiến chiếm ưu thế. Ngành viễn thông của Việt Nam dù được ưu đãi rất cao và đạt được trình độ tiên tiến trong khu vực, nhưng đã bị thua thiệt không chỉ một lần ngay trên sân nhà.

Ngày nay, trong những điều kiện mới, khi nền thương mại thế giới đang chuyển dần từ cạnh tranh về giá sang cạnh tranh về trình độ công nghệ ở một số ngành, lĩnh vực, thì bảo hộ cần có sự chuyển hướng tương ứng. Độc quyền về công nghệ của các tập đoàn tư bản xuyên quốc gia lớn làm cho những hàng rào bảo hộ các ngành công nghệ cao của một số nước có thể trở thành những "xà lim" giam chân chính các nước đó trên con đường phát triển.

Trên lộ trình gia nhập WTO, Việt Nam có một lợi thế khác hẳn nhiều nước đang phát triển khác. Đó là, sự đồng thuận của xã hội trên con đường hội nhập. Nó bắt nguồn từ bản chất chế độ chính trị - xã hội của chúng ta, và được thể hiện ở chỗ mọi quyết sách đều trên nguyên tắc vì lợi ích của đại đa số nhân dân. Những lợi ích mà tự do hóa thương mại trong khuôn khổ của WTO đem lại cho đa số người tiêu dùng trên trái đất, về cơ bản không mâu thuẫn với lợi ích của đại đa số nhân dân Việt Nam, cho nên việc thực thi chúng không gặp phải nhiều khó khăn như tại một số nước mà lợi ích của thiểu số được đặt lên cao hơn lợi ích của đa số.

Bên cạnh đó, với những lợi thế so sánh đã được khẳng định trên thị trường thế giới, nền kinh tế Việt Nam có thể cải thiện vị trí của mình trong nền kinh tế thế giới thông qua cơ chế hoạt động của WTO. Những lợi thế cơ

bản như chi phí nhân công thấp, vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu kinh tế quốc tế, không bị níu kéo bởi kết cấu hạ tầng của các giai đoạn công nghiệp hóa kiểu cũ, sẽ được phát huy tốt hơn nhờ vai trò đa phương của WTO và của các tập đoàn xuyên quốc gia. Những bất lợi chủ yếu như: thu nhập thấp, khả năng cạnh tranh trong thu hút vốn nước ngoài không cao, cũng có thể được khắc phục một cách hiệu quả hơn khi không còn bị phân biệt đối xử vì lý do chưa là thành viên như hiện nay.

Sự có mặt tại Việt Nam của hơn 50 tập đoàn tư bản xuyên quốc gia trong những năm qua, về cơ bản mới chỉ dừng ở mức khai thác một phần thị trường tại chỗ. Với những tập đoàn này, điều họ cần là làm mọi khâu chuẩn bị để khai thác tốt nhất những lợi thế so sánh của Việt Nam trong phân công khu vực và thế giới. Các hiệp định thương mại song phương của Việt Nam với EU, Mỹ và nhiều nước khác là chưa đủ. Tầm cỡ toàn cầu của những tập đoàn này chỉ thích hợp với quy chế đa phương. Do vậy, việc Việt Nam sớm gia nhập WTO sẽ đồng nghĩa với việc xác lập vị thế của Việt Nam trong sự phân công nội bộ của các tập đoàn đó. Tỷ lệ hơn 30% mức trao đổi thương mại của thế giới đang dừng lại trong khuôn khổ nội bộ các tập đoàn lớn đủ để xác nhận tầm quan trọng của vấn đề nêu trên.

Vừa qua, tại Hội nghị Can-cun lại thêm Cam-pu-chia, một nước láng giềng của Việt Nam, trở thành thành viên chính thức của WTO. Những vấn đề mới trong quan hệ kinh tế tiếp tục nảy sinh đòi hỏi chúng ta càng cần phải đẩy nhanh hơn nữa nhịp độ đàm phán để gia nhập WTO nếu không muốn đi vào thị trường thế giới qua cánh cửa "quy chế" nhà người khác.

Với việc chuyển sang cơ chế thị trường, Việt Nam đã có những thứ hạng đáng kể về xuất khẩu một số hàng hóa thuộc loại thiết yếu của thế giới, đủ để thế giới cần đến mình. Song như thế vẫn chưa đủ. Cần phải tiếp tục cải thiện vị thế của mình với tư cách là một thành viên đầy đủ trong cộng đồng thương mại thế giới. Bước đi quan trọng nhất theo hướng đó chính là gia nhập WTO. Thực hiện bước đi này tất nhiên có được và có cả mất mát, vì vậy những gì thuộc về "luật chơi chung" thì cần phải thừa nhận, chúng ta chỉ nên tập trung vào những gì liên quan đến điều kiện đặc thù nhằm đẩy nhanh quá trình gia nhập. Cần phải có sự tin tưởng vào sức mạnh của chính mình khi chấp nhận tìm kiếm các lợi ích trong tổng thể các quan hệ và thể chế đa phương.

Mỗi bước đi trên con đường hội nhập kinh tế quốc tế, sự thận trọng là cần thiết, nhưng không thể chậm trễ, bởi Việt Nam đã là một trong những nước cuối cùng gia nhập WTO. Tất nhiên sẽ có những mất mát về lợi ích trước mắt, song về lâu dài đó chính là con đường để phát triển, là cơ chế để chúng ta giải quyết những vấn đề khó khăn của kinh tế trong nước một cách hiệu quả. Bài toán về "được", "mất" xét ở cấp độ lợi ích quốc gia đã rõ ràng. Nhưng không vì thế, chúng ta vội vàng bất chấp mọi giá, nhưng rõ ràng phải khẩn trương. Thời gian không chờ đợi chúng ta

Chúng ta đã trở thành thành viên AFTA và APEC, cũng như hàng loạt các tổ chức đa phương khác với đầy đủ quyền hạn và trách nhiệm, điều đó cũng sẽ diễn ra với WTO, bởi xét cho kỹ, đó cũng là cái đích trọng trên con đường chủ động hội nhập kinh tế quốc tế vì sự phát triển và đất nước. □

MỐI QUAN HỆ GIỮA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI CHỦ NGHĨA MÁC - LÊ-NIN

NGUYỄN VĂN TRUNG*

TRÊN cơ sở những thành tựu của nhiều năm nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại hội lần thứ IX của Đảng đã có sự khái quát về khái niệm, cơ sở hình thành và những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh. Đại hội chỉ rõ: "Tư tưởng Hồ Chí Minh đã dẫn dắt dân tộc ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác trong thế kỷ XX, tiếp tục có ý nghĩa chỉ đạo, quyết định sự phát triển của Đảng ta, Nhà nước ta, xã hội ta trong thế kỷ XXI", và khẳng định: "Đảng ta và đất nước ta quyết tâm xây dựng đất nước ta theo con đường xã hội chủ nghĩa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh". Gần đây, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 23-CT/TW Về đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới.

Đến nay, xung quanh vấn đề mối quan hệ giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn còn những ý kiến, những nhận thức chưa thống nhất. Có ý kiến cho rằng, chỉ cần nêu chủ nghĩa Mác - Lê-nin là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta như trước kia đã nêu là đủ. Ngược lại, có ý kiến cho rằng, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, chỉ cần nêu tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng ta là đủ, là sát thực. Có ý kiến băn khoăn: Nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh thì trong thực tế có hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lê-nin không? Lại có ý kiến cho rằng, cần hiểu

tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin như thế nào cho đúng, vì bất cứ lý luận, học thuyết nào cũng là sự kế thừa, vận dụng, phát triển những học thuyết đã có.

Những kết quả nghiên cứu của Chương trình cấp Nhà nước về tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt là kết quả nghiên cứu của đề tài "Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam" do Đại tướng Võ Nguyên Giáp làm Chủ nhiệm và những kết luận về tư tưởng Hồ Chí Minh tại Đại hội IX của Đảng, về cơ bản, đã giải đáp được những vấn đề trên. Trong bài viết này, xin làm rõ thêm vấn đề mối quan hệ giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, từ góc độ lịch sử và lô-gíc.

1 - Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là đỉnh cao của tư duy nhân loại; là thế giới quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, của các đảng cộng sản và công nhân trong đấu tranh xóa bỏ mọi áp bức, bóc lột, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa

Hồ Chí Minh đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đối với Người, đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng có nghĩa là đến với con đường cách mạng vô sản. Từ đây,

* PGS

Người thực sự tìm thấy con đường cứu nước chân chính, triệt để: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản" và *"chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc; cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới"*⁽¹⁾.

Đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng, quan điểm của Hồ Chí Minh có bước nhảy vọt lớn: kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, kết hợp dân tộc với giai cấp, độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội; nâng chủ nghĩa yêu nước lên một trình độ mới trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chí Minh luôn khẳng định: Chủ nghĩa Mác - Lê-nin là chủ nghĩa chân chính nhất, khoa học nhất, cách mạng nhất, "muốn cách mạng thành công, phải đi theo chủ nghĩa Mác Khác Tư và chủ nghĩa Lê-nin". Đối với Người, chủ nghĩa Mác - Lê-nin là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học để giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Người không bao giờ xa rời chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đồng thời kiên quyết chống chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa xét lại.

Như vậy, chủ nghĩa Mác - Lê-nin là *một nguồn gốc* - nguồn gốc chủ yếu nhất, của tư tưởng Hồ Chí Minh, là một *bộ phận hữu cơ* - bộ phận cơ sở, nền tảng của tư tưởng Hồ Chí Minh. Không thể đặt tư tưởng Hồ Chí Minh ra ngoài hệ tư tưởng Mác - Lê-nin, hay nói cách khác, không thể tách tư tưởng Hồ Chí Minh khỏi nền tảng của nó là chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Cho nên, có thể nói, ở Việt Nam, *giương cao tư tưởng Hồ Chí Minh cũng là giương cao chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Muốn bảo vệ và quán triệt chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách có hiệu quả, phải bảo vệ, quán triệt và giương cao tư tưởng Hồ Chí Minh.* Đó là lịch sử mà cũng là lô-gíc của vấn đề. Nó giúp chỉ ra sai lầm của quan niệm đối lập tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

2 - Tư tưởng Hồ Chí Minh là "kết quả sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại" ⁽²⁾

Ở luận điểm này, có hai vấn đề cần làm rõ:

Thứ nhất, tư tưởng Hồ Chí Minh bắt nguồn từ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh cũng là sự kế thừa, phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nổi bật là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, cả phương Đông và phương Tây. Hồ Chí Minh đã từng tỏ rõ thái độ của mình đối với việc học tập, tiếp thu những học thuyết của các lãnh tụ chính trị, xã hội, tôn giáo trong lịch sử. Người nói: "Học thuyết Khổng Tử có ưu điểm là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân. Tôn giáo Giê-su có ưu điểm là lòng nhân ái cao cả.

Chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp làm việc biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm là chính sách của nó phù hợp với điều kiện nước ta.

Khổng Tử, Giê-su, C. Mác, Tôn Dật Tiên chẳng phải đã có những điểm chung đó sao? Họ đều muốn "mưu hạnh phúc cho loài người, mưu hạnh phúc cho xã hội...".

Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy"⁽³⁾.

Như vậy, *tư tưởng Hồ Chí Minh nằm trong hệ tư tưởng Mác - Lê-nin, bắt nguồn chủ yếu từ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhưng không hoàn toàn đồng nhất với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, mà là sự tổng hòa, sự kết hợp giữa tinh hoa văn hóa truyền thống Việt Nam, tinh hoa văn hóa nhân*

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t 1, tr 416

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 20

(3) *Hồ Chí Minh truyện*, Bản dịch Trung văn, Bản nguyệt xã, Thượng Hải, tháng 6-1949

loại với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Thứ hai, tư tưởng Hồ Chí Minh là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin... Vậy sự vận dụng và phát triển sáng tạo đó như thế nào?

Ngay từ năm 1924, sau khi đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trở thành một cán bộ của Đảng Cộng sản Pháp và của Quốc tế Cộng sản, Hồ Chí Minh đã vạch rõ sự khác nhau giữa thực tiễn của các nước tư bản phát triển ở châu Âu mà C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n và V.I. Lê-nin đã chỉ ra với thực tiễn Việt Nam - một nước thuộc địa, nửa phong kiến, nông nghiệp, lạc hậu ở phương Đông. Do đó, cần bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử phương Đông. Trong *Báo cáo về Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ* gửi Quốc tế Cộng sản, Người viết: "Cuộc đấu tranh giai cấp không diễn ra giống như ở phương Tây... Dù sao thì cũng không thể cấm bổ sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được. Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại... Xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông. Đó chính là nhiệm vụ mà các Xô viết đảm nhiệm"⁽⁴⁾.

Việc tiếp thu, vận dụng, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin của Hồ Chí Minh là cả quá trình gắn với hoạt động thực tiễn, kết hợp lý luận với thực tiễn, xuất phát từ những yêu cầu của thực tiễn. Người nhấn mạnh rằng, việc học tập, vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, trước hết phải nắm vững "cái cốt lõi", "linh hồn sống" của nó là phương pháp biện chứng; học tập "tinh thần, lập trường, quan điểm và phương pháp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin để áp dụng lập trường, quan điểm và phương pháp ấy mà giải quyết cho tốt những vấn đề thực tế trong công tác cách mạng của chúng ta". Người còn chỉ rõ: "Hiểu chủ

nghĩa Mác - Lê-nin là phải sống với nhau có tình có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lê-nin"⁽⁵⁾.

Từ những vấn đề có ý nghĩa phương pháp luận thể hiện tư duy độc lập, sáng tạo, Hồ Chí Minh, trong suốt cuộc đời của mình, đã vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam và tạo ra một hệ thống luận điểm mới, sáng tạo, hình thành nên tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong phạm vi bài viết này, để làm rõ chủ đề, chỉ xin nêu những luận điểm sáng tạo nổi bật trong vận dụng, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Luận điểm sáng tạo lớn đầu tiên của Hồ Chí Minh là luận điểm về *chủ nghĩa thực dân và vấn đề giải phóng dân tộc*. Những tác phẩm của Người là *"Bản án chế độ thực dân Pháp"* (xuất bản năm 1925) và *"Đấy công lý của thực dân Pháp ở Đông Dương"* đã vạch trần bản chất và những thủ đoạn bóc lột, đàn áp, tàn sát dã man của chủ nghĩa thực dân Pháp đối với các dân tộc thuộc địa; nêu rõ nỗi đau khổ, kiếp ngựa trâu, nguyện vọng khát khao được giải phóng và những cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa.

Tìm hiểu các công trình nghiên cứu nói trên của Hồ Chí Minh, nhiều nhà nghiên cứu, nhà hoạt động chính trị - xã hội trên thế giới đã nhận xét rằng, đó là những tài liệu có một không hai về chủ nghĩa thực dân; ở đó, sự phân tích về chủ nghĩa thực dân của Hồ Chí Minh đã vượt hẳn những gì mà những nhà lý luận mác-xít đề cập đến⁽⁶⁾. Những luận điểm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa thực dân, đặc biệt là hình ảnh về "con đĩa hai vôi", "con chim hai cánh", đã không chỉ có tác dụng thức tỉnh các dân tộc thuộc địa, mà còn cảnh tỉnh các đảng cộng sản ở chính quốc.

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 464 - 465

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 554

(6) Xem: *Hồ Chí Minh trong trái tim nhân loại*, Nxb Lao động - Quân đội nhân dân, 1992

Hồ Chí Minh là người chiến sĩ tiên phong trong phê phán chủ nghĩa thực dân, đồng thời cũng là người lãnh đạo dân tộc mình thi hành bản án chôn vùi chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam, mở đầu cho thời kỳ sụp đổ của chủ nghĩa thực dân trên toàn thế giới.

Đề cương "*Về vấn đề dân tộc và thuộc địa*" của V.I. Lê-nin, viết năm 1920, đã thức tỉnh Nguyễn Ái Quốc, đưa Người đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vì đây là chủ nghĩa duy nhất quan tâm đến vấn đề thuộc địa. Nhưng vượt trên những hạn chế lúc bấy giờ trong nhận thức và đánh giá về phong trào cách mạng thuộc địa: Cách mạng thuộc địa phụ thuộc vào cách mạng chính quốc, là "hậu bị quân" của cách mạng vô sản chính quốc; cách mạng chính quốc thắng lợi thì các thuộc địa mới được giải phóng, Hồ Chí Minh vốn là người dân thuộc địa, hiểu sâu sắc khát vọng và tiềm năng, sức mạnh to lớn của các dân tộc thuộc địa, nên đã nêu lên luận điểm: Cách mạng giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa quan hệ chặt chẽ với cách mạng chính quốc, nhưng không hoàn toàn phụ thuộc vào cách mạng chính quốc. Nhân dân các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc có thể "chủ động đứng lên, đem sức ta mà giải phóng cho ta", giành thắng lợi trước cách mạng chính quốc và qua đó, thúc đẩy cách mạng chính quốc.

Một trong những phát hiện của C. Mác là phát hiện ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, giai cấp "đào huyết" chôn chủ nghĩa tư bản và xây dựng xã hội cộng sản. Cả C. Mác, Ph. Ăng-ghe-n và V.I. Lê-nin đều cho rằng, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là một động lực phát triển của xã hội có giai cấp. Còn khi nói về chủ nghĩa dân tộc, các ông thường phê phán chủ nghĩa dân tộc tư sản (dân tộc lớn hay dân tộc hẹp hòi, tự ti...) và đối lập nó với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Khi phân tích xã hội của các nước thuộc địa, Hồ Chí Minh tiếp thu, vận dụng quan điểm giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách sáng tạo, chủ yếu xuất phát từ

mâu thuẫn cơ bản của các nước thuộc địa, đó là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa đế quốc, thực dân thống trị và bè lũ tay sai với toàn thể nhân dân, dân tộc, không phân biệt giai cấp, tôn giáo... Theo Người, ở Việt Nam cũng như ở các nước phương Đông, do trình độ sản xuất kém phát triển nên sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp không giống như ở các nước phương Tây. Từ đó, Người có quan điểm hết sức sáng tạo là *gắn chủ nghĩa dân tộc chân chính với chủ nghĩa quốc tế*, và nêu lên luận điểm: "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước". Người còn cho rằng, chủ nghĩa dân tộc nhân danh Quốc tế Cộng sản là "một chính sách mang tính hiện thực tuyệt vời".

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh luôn *giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp*. Người khẳng định, phải đi từ giải phóng dân tộc đến giải phóng giai cấp; dân tộc không thoát khỏi kiếp ngựa trâu thì ngàn năm giai cấp cũng không được giải phóng. Đường lối của cách mạng Việt Nam là đi từ giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội; kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Động lực cơ bản của toàn bộ sự nghiệp cách mạng đó là đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh công nhân, nông dân, trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Cũng từ luận điểm cơ bản đó, Hồ Chí Minh đã có những phát hiện sáng tạo về *Đảng Cộng sản ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, nông dân chiếm đa số dân cư*; xác định quy luật hình thành của Đảng là kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước". Đảng theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin; Đảng vừa đại diện cho lợi ích của giai cấp, vừa đại diện cho lợi ích của dân tộc.

Xuất phát từ nhiệm vụ cơ bản, hàng đầu của Cách mạng Việt Nam là đánh đổ đế quốc, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân, ngay từ đầu, Hồ Chí Minh đã xác định: phải

giành chính quyền bằng bạo lực, bằng khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng nếu kẻ thù ngoan cố, không chịu hạ vũ khí.

Trên cơ sở kế thừa truyền thống quân sự của dân tộc, học tập kinh nghiệm hoạt động quân sự của thế giới và của các Đảng anh em, tổng kết thực tiễn đấu tranh vũ trang, chiến tranh cách mạng của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, Hồ Chí Minh đã *sáng tạo ra học thuyết quân sự hiện đại của Việt Nam*. Trong đó, nổi bật là quan điểm về chiến tranh nhân dân, chiến tranh toàn dân, toàn diện, trường kỳ; về xây dựng lực lượng vũ trang toàn dân với ba thứ quân chủ lực, địa phương, dân quân tự vệ; về nền quốc phòng toàn dân, toàn diện, hiện đại...

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, sau khi cách mạng vô sản thắng lợi, giai cấp vô sản sẽ thiết lập nên nền chuyên chính vô sản. Vận dụng sáng tạo quan điểm đó vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, một cuộc cách mạng từ giải phóng dân tộc mà phát triển lên, Hồ Chí Minh cho rằng, "mục đích của Quốc tế Cộng sản là làm thế giới vô sản cách mạng, thiết lập vô sản chuyên chính", nhưng chúng ta phải căn cứ vào trình độ chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước mà đề ra đường lối, chiến lược cách mạng phù hợp, "chứ không phải nước nào cũng phải làm cách mạng vô sản, lập chuyên chính như nhau". Vì vậy, ngay từ *Chánh cương vắn tắt* (1930), Người đã nêu: Thiết lập Chính phủ công nông binh; tổ chức ra quân đội công nông. Tại Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941), Người đề ra chủ trương thành lập "một nước Việt Nam dân chủ mới theo tinh thần Tân dân chủ. Chính quyền cách mạng của nước dân chủ mới ấy không phải thuộc quyền riêng một giai cấp nào, mà của chung toàn thể dân tộc".

Về vấn đề chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trước hết, Người khẳng định: Sau khi cơ bản hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, chúng ta nhất

định phải quá độ lên chủ nghĩa xã hội. *Chỉ có xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta mới thực sự giải phóng được dân tộc, xã hội và con người*. Vì vậy, chủ trương *tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược* (miền Bắc quá độ lên chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng dân tộc dân chủ) là một sáng tạo lớn, có tính cách mạng cao và phù hợp với thực tiễn đất nước.

Người chỉ rõ bản chất của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là "đánh thắng lạc hậu và bần cùng, để xây dựng hạnh phúc muôn đời cho nhân dân ta, cho con cháu ta"⁽⁷⁾. Đặc điểm lớn nhất của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là "từ một nước nông nghiệp lạc hậu *tiến thẳng* lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa... Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất của chúng ta là phải *xây dựng nền tảng vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội*, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội, có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại, có văn hóa và khoa học tiên tiến"⁽⁸⁾.

Tóm lại, tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. *Tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ nghĩa Mác - Lê-nin nằm trong sự thống nhất hữu cơ; cả hai đều là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng ta, nhân dân ta*. Chúng ta không thể lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin thay cho tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng như không thể hiểu và quán triệt, vận dụng sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh nếu không nắm vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin. □

(7), (8) Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t 10, tr 292, tr 13

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tổ chức lao động xã hội

BÙI NGỌC THANH *

TRONG bất kỳ một nền sản xuất xã hội nào, người lao động cũng là yếu tố quyết định, song tổ chức lao động như thế nào để phát huy được nhân tố con người lại là vấn đề có vai trò quyết định hơn. Ở nước ta, lĩnh vực khoa học này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn những đường nét cốt lõi, cơ bản nhất. Đó là: phân công và hiệp tác lao động, trả công lao động, tái sản xuất sức lao động và thu hút con người tham gia lao động. Đây cũng chính là những nội dung then chốt của khoa học tổ chức lao động xã hội. Trên nền tảng đó, ngày nay, các nhà khoa học, các nhà quản lý lao động đang nghiên cứu, tìm tòi, cụ thể hóa những biện pháp hữu hiệu để hợp lý hóa tổ chức sản xuất, tổ chức lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trước nhất, bằng hoạt động thực tiễn, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết thành lý luận, Người dạy, phải thấu suốt vai trò "động lực" của lực lượng lao động xã hội. Một trong những nhiệm vụ then chốt của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội là phải xây dựng và phát triển một nền kinh tế phát triển bền vững. Thực hiện nhiệm vụ trọng đại này không ai khác là nhân dân lao động được huy động, thu hút tối đa và được tổ chức hợp lý trong nền sản xuất xã hội. Đó là một trong những điều kiện có tính quyết định để tạo ra một khối lượng sản phẩm xã hội ngày càng lớn, chất lượng cao. Người nói: Lực

lượng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động là rất to lớn, là vô cùng vô tận, cho nên, muốn có chủ nghĩa xã hội thì không có cách nào khác là phải dốc lực lượng của mọi người ra để sản xuất. Chủ nghĩa xã hội có tính ưu việt của nó là tạo ra nhiều khả năng và tiền đề để thu hút, sử dụng các nguồn lao động. Ở đó, người lao động được giải phóng hoàn toàn và tự liệu sản xuất thuộc về họ; họ làm việc không phải cho ai khác mà là cho chính mình và thực hiện nghĩa vụ của mình đối với đất nước. Người chỉ rõ: "hiện nay, nhân dân lao động ta là những người làm chủ nước ta... Chúng ta có *quyền* và có *đủ điều kiện để tự tay mình* xây dựng đời sống tự do, hạnh phúc cho mình"⁽¹⁾. Chúng ta cần lưu ý rằng, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn nêu cao tinh thần tự lực, tự cường. Nếu trong cách mạng giải phóng dân tộc, Người đã kêu gọi: lấy sức ta mà tự giải phóng cho ta thì trong cách mạng xã hội chủ nghĩa Người đã nhấn mạnh tự tay mình xây dựng đời sống tự do, hạnh phúc cho mình.

Như vậy, theo lời dạy của Người thì lực lượng sản xuất lớn nhất của xã hội là nhân dân lao động. Đây cũng là nguồn vốn quý báu nhất. Nếu huy động, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn có tính quyết định này sẽ đạt được sự thành

* TS, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t 10, tr 310

công của công cuộc xây dựng và phát triển một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa hùng mạnh.

Khi hết thấy những người lao động, bao gồm hàng chục triệu người đã được thu hút tham gia vào nền sản xuất xã hội thì một vấn đề cấp bách được đặt ra là phải thi hành những biện pháp nào để mọi người làm việc có hiệu suất cao. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, biện pháp đầu tiên là kỷ luật lao động phải nghiêm. Theo lời dạy của Người, kỷ luật lao động bao gồm tính tự giác của mọi người dựa trên tinh thần làm chủ đi đôi với việc thi hành nghiêm minh pháp luật của Nhà nước. Khi người lao động thực sự có tinh thần làm chủ, tự giác trong lao động thì nhân tố tưởng như trừu tượng lại trở thành nhân tố đầu tiên, cụ thể, rõ ràng và hiện thực để tăng năng suất lao động và nó sẽ chi phối tất cả các nhân tố khác tác động đến năng suất lao động. Người dạy: "Đã là người chủ thì phải biết tự mình lo toan, gánh vác, không ỷ lại, không ngồi chờ. Mỗi người phải ra sức góp công, góp của để xây dựng nước nhà. Chớ nên "ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau". Ai cũng phải là một chiến sĩ dũng cảm phấn đấu xây dựng chủ nghĩa xã hội"⁽²⁾.

Đi đôi với kỷ luật tự giác dựa trên tinh thần làm chủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặt vị trí xứng đáng cho kỷ luật lao động dựa trên cơ sở luật pháp, tức là phải thực hiện tốt nghĩa vụ lao động và khi cần thiết có những đối tượng phải yêu cầu họ tham gia lao động, bởi vì, xã hội cũ còn rơi rớt lại những thói hư tật xấu, trong đó có tệ ăn bám, lười biếng, không chịu làm việc. Người kiên trì giáo dục, bồi dưỡng tính tự giác và chỉ ra cho mọi người hiểu rằng, lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của chúng ta; và, ai cũng phải tùy khả năng của mình mà tự nguyện, tự giác tham gia lao động, góp phần xây dựng nước nhà. Người chỉ rõ, chỉ những kẻ lười biếng, ỷ lại mới đáng xấu hổ... Ai sợ khó, sợ khổ, muốn "ngồi mát ăn bát vàng", người đó mới là kém... Vào lúc này, lời dạy của Người càng có tính giáo dục

sâu sắc. Mỗi người phải là một chiến sĩ dũng cảm trong lao động, phải "đổ mồ hôi, sôi nước mắt" mới làm ra của cải; phải "một nắng hai sương" mới có được đồng tiền bát gạo; không thể làm ăn lớt phớt mà lại giàu có, sung sướng, ấm no được. Sẽ không bao giờ có chuyện "làm chơi, ăn thật", bởi vì, "làm chơi" thì không ra của cải mà "ăn thật" thì "miệng ăn núi lở". Chỉ có thể bằng chính trí tuệ, sức lực của mình, làm giàu hợp pháp thì mới có cuộc sống sung sướng, hạnh phúc, ấm no. Lời dạy của Người giản dị mà đầy tính thuyết phục, những người chân chính đều nhận thấy rằng, phải từ sức lao động của chính mình mà xây dựng nên cuộc sống tốt đẹp cho mình và làm tròn trách nhiệm của mình đối với xã hội. Làm được như thế chính là tự mình đã trả lời được câu hỏi, mình có phải là con người hữu ích cho xã hội hay không?

Một trong những nội dung then chốt của tổ chức lao động xã hội là trả công lao động. Nếu như kỷ luật lao động nhằm làm cho mỗi người phải bảo đảm thực hiện nghiêm túc đầy đủ nhiệm vụ sản xuất, công tác được phân công thì trả công lao động đúng đắn lại là yếu tố hết sức quan trọng nhằm kích thích tính tích cực của mỗi người lao động và bảo đảm cho sự công bằng trong cống hiến và đãi ngộ. Từ năm 1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra rằng: "Phân phối phải theo mức lao động. Lao động nhiều thì được phân phối nhiều, lao động ít thì được phân phối ít. Lao động khó thì được phân phối nhiều, lao động dễ thì được phân phối ít."⁽³⁾. Người chỉ rõ, nếu ai thực hiện vượt mức quy định thì được thưởng. Có như thế mới khuyến khích mọi người cố gắng hơn nữa. Thưởng, phạt công bằng. Từ chỉ dẫn của Người, ngày nay các nhà khoa học lao động đã khái quát thành ba căn cứ để trả công lao động: Một là, phải căn cứ vào độ phức tạp của lao động (việc khó hay việc dễ); hai là, phải tính đến mức tiêu

(2), (3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 10, tr 310 - 311, tr 410

hao lao động sống (làm nhiều hay làm ít); và ba là, phải lưu ý đến điều kiện lao động (môi trường nơi làm việc tốt hay xấu).

Trong tổ chức lao động xã hội, phân công lao động là một nội dung quan trọng. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn rất cụ thể và chi tiết: "*phải tổ chức và phân phối sức lao động* cho tốt... Sức người có nhiều loại: có thanh niên, có phụ nữ, có người trẻ, có người già. Phải phân công cho hợp lý, người khỏe thì làm việc nặng, người yếu thì làm việc nhẹ..."⁽⁴⁾. Như vậy, theo tư tưởng của Người, một trong những điều kiện để sử dụng hợp lý các nguồn lao động là phải nắm vững cơ cấu chất lượng lao động (nam, nữ, độ tuổi, sức khỏe, trình độ và khả năng...) để bố trí, xếp đặt vào từng loại việc cho phù hợp. Từ những công việc đòi thường rất bình dị, Người đã khái quát thành những nguyên tắc để chỉ dẫn chúng ta trong việc sử dụng lao động. Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, dùng người cũng như dùng gỗ. Người thợ khéo thì gỗ to, nhỏ, thẳng, cong, đều tùy chỗ mà dùng được. Người đặc biệt quan tâm đến việc sử dụng lao động đúng ngành nghề, đúng chuyên môn được đào tạo, vì đó là điều kiện quan trọng để người lao động phát huy tài năng và có sự cống hiến lớn. Người đã nghiêm khắc phê phán tình trạng phân công, sử dụng lao động trái với nghề nghiệp chuyên môn của người lao động, chẳng hạn, "thợ rèn thì bảo đi đóng tủ, thợ mộc thì bảo đi rèn dao. Thành thử hai người đều lúng túng. Nếu biết tùy tài mà dùng người, thì hai người đều thành công... Phải dùng người đúng chỗ, đúng việc"⁽⁵⁾. Kết luận của Người mang tính đúc kết thành chân lý khoa học là "người nào việc đó, dụng nhân như dụng mộc".

Một bộ phận hợp thành tái sản xuất xã hội, đó là tái sản xuất sức lao động. Song song với tái sản xuất lao động cá nhân và tái sản xuất các thể hệ lao động tiếp theo, trong thời đại "cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt", Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến tái sản xuất sức lao động lành nghề, nghĩa là, người lao

động phải được đào tạo để có trình độ nghề nghiệp ngày càng cao, làm việc ngày càng có hiệu quả. Thực tế chứng minh rằng, lao động lành nghề có hiệu quả cao gấp bội so với lao động giản đơn. Vì vậy, Người nói: "phải tạo mọi điều kiện cho nhân dân lao động có thể nắm được những hiểu biết khoa học, kỹ thuật, ra sức đào tạo thật nhiều cán bộ kỹ thuật; cán bộ quản lý cần thiết cho sản xuất phát triển. Chỉ có như thế, chúng ta mới xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội"⁽⁶⁾. Được đào tạo có kiến thức, có hiểu biết, đó là chìa khóa cho người lao động sử dụng ngày càng đầy đủ công suất máy móc, cải tiến công cụ làm việc, phát huy sáng kiến, nâng cao chất lượng công việc. Hiện nay, chúng ta đang thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, việc đào tạo lao động có nghề với trình độ kỹ thuật cao, đó chính là việc trang bị cho họ khả năng và vốn liếng nghề nghiệp để tạo việc làm có năng suất và chất lượng cao, như thế, người lao động sẽ đứng vững được trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - một nền kinh tế hết sức nghiêm khắc về chất lượng lao động.

Chủ tịch Hồ Chí Minh kết luận: "Muốn phát triển sức sản xuất thì trước hết phải nâng cao năng suất lao động và muốn *nâng cao năng suất lao động* thì phải tổ chức lao động cho tốt"⁽⁷⁾.

Quản lý một nền kinh tế, tổ chức một nền sản xuất đòi hỏi chúng ta phải có những hiểu biết cần thiết về khoa học tổ chức lao động. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta những quan điểm tư tưởng, những nội dung, nguyên tắc rất cơ bản, đó là tài sản quý của lĩnh vực khoa học này mà mỗi người cần nghiên cứu, thấm nhuần và vận dụng sáng tạo trong công cuộc đổi mới để tổ chức sản xuất, tổ chức công tác, tổ chức lao động hợp lý, khoa học, đạt hiệu quả ở tầm cao. □

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 194

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 275

(6) (7) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 10, tr 312, tr 313



TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

PHẠM XUÂN NAM *

CÓ thể nói, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là mục tiêu "kép" của sự phát triển bền vững mà nhiều quốc gia trên thế giới đều mong muốn đạt tới. Nhưng trên thực tế, đây là bài toán khó mà không phải nước nào cũng có thể đưa ra lời giải thỏa đáng. Bởi lẽ để biến mục tiêu tốt đẹp đó thành hiện thực thì phải có hàng loạt điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết, phải giải quyết nhiều mối quan hệ có lúc là mâu thuẫn với nhau trong một mô hình kinh tế cụ thể.

Trước thời kỳ đổi mới, do bị chi phối bởi những nhận thức ấu trĩ, giản đơn, giáo điều về chủ nghĩa xã hội, Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa, nhanh chóng xóa bỏ các thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, tiểu chủ và thành phần kinh tế tư bản tư nhân để sớm hình thành một nền kinh tế "thuần nhất" dựa trên chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể, đồng thời áp dụng phương thức quản lý kế hoạch hóa tập trung và thực hiện chế độ phân phối theo lao động trên danh nghĩa, nhưng trên thực tế là cào bằng, bình quân chủ nghĩa. Điều đó được xem là xây dựng quan hệ

sản xuất mới đi trước một bước để mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Nhưng trái với mong muốn chủ quan, lực lượng sản xuất xã hội chẳng những không phát triển thuận lợi mà còn bị kìm hãm gắt gao, khi quan hệ sản xuất có những yếu tố vượt quá xa so với tính chất và trình độ thủ công, lạc hậu, phân tán còn phổ biến ở nước ta lúc bấy giờ. Chính những suy nghĩ và hành động trái với quy luật khách quan ấy đã trở thành nguyên nhân sâu xa đẩy đất nước lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng kéo dài từ cuối những năm 70 thế kỷ XX.

Đại hội VI của Đảng (12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện, trong đó có chủ trương mang tính đột phá là: chuyển nền kinh tế từ mô hình kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta sử dụng cơ chế thị trường như là thành quả của nền văn minh nhân loại làm phương tiện để năng động hóa và đẩy nhanh

* GS. TS. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

nhịp độ tăng trưởng kinh tế, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Chúng ta không rập khuôn theo mô hình kinh tế thị trường tự do - dù là dựa vào lý thuyết của chủ nghĩa tự do cổ điển hay lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới. Bởi thực tế đã cho thấy, bản thân nền kinh tế thị trường tự do không tự động dẫn đến công bằng xã hội, trái lại còn làm cho phân hóa giàu nghèo quá mức, kéo theo nhiều mâu thuẫn và xung đột xã hội nan giải. Chúng ta chú ý tham khảo và tiếp thu có lựa chọn một số kinh nghiệm cụ thể của mô hình kinh tế thị trường xã hội trong việc thực hiện các chính sách phúc lợi công cộng, nhưng cũng không sao chép mô hình này. Vì về thực chất, đó vẫn là mô hình duy trì địa vị thống trị của quan hệ sản xuất và thượng tầng kiến trúc tư bản chủ nghĩa trong xã hội.

Xuất phát từ đặc điểm của đất nước sau hơn 70 năm tiến hành cách mạng dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương đề cao vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm thực hiện "Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển" ⁽¹⁾.

Về nguyên tắc phân phối, Đại hội IX của Đảng đã khẳng định: "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội" ⁽²⁾.

Việc khẳng định nguyên tắc phân phối này rõ ràng là kết quả của sự kế thừa, bổ sung và phát triển những nguyên tắc đã được lần lượt đề ra qua các Đại hội VI, VII, VIII của Đảng trước đó. Có thể xem đây là nguyên tắc phân phối phù hợp với thực tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Thực tiễn của quá trình đổi mới từ cuối năm 1986 đến nay đã chứng tỏ, bên cạnh nhiều nhân tố khác, chính việc thực hiện nguyên tắc phân phối nói trên đã có tác dụng khơi dậy tính năng động và chủ động xã hội của mọi tầng lớp dân cư, mọi thành phần kinh tế tạo nên động lực to lớn thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Nhìn chung, kinh tế đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao liên tục trong nhiều năm, đời sống của đại đa số nhân dân được cải thiện rõ rệt. Riêng thời kỳ 1991 - 2000, GDP tăng gấp đôi, đồng thời tỷ lệ nghèo đói giảm còn một nửa (từ 60% xuống 32% theo chuẩn quốc tế). Chúng ta đã "hoàn thành sớm hơn so với kế hoạch toàn cầu: giảm một nửa tỷ lệ nghèo vào năm 2015" mà Liên hợp quốc đề ra ⁽³⁾. Trong cùng thời gian, cả nước đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ người lớn biết chữ tăng từ 88% lên 94%. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có tiến bộ, tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 63 lên 68. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ mức dưới trung bình: 0,498 (năm 1991) lên mức trên trung bình: 0,688 (năm 2000), xếp thứ 109/173 nước được thống kê.

Tuy đã có bước phát triển khá như vừa qua, nhưng do điểm xuất phát thấp nên hiện nay nước ta cơ bản vẫn là một nước nông nghiệp, với trên 63% lực lượng lao động xã hội tập trung trong các ngành nông - lâm - ngư, công nghiệp còn nhỏ bé, dịch vụ chưa phát triển; nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được thể chế hóa đồng bộ; chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 88

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 88

(3) Cơ quan đại diện Liên hợp quốc tại Việt Nam: *Đưa các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đến với người dân*, Hà Nội, 2002, tr 1

nền kinh tế còn kém. Trong lĩnh vực phát triển xã hội, nhiều chính sách đã ban hành chưa được thực hiện tốt, một số chính sách còn thiếu hoặc có những điểm bất cập. Đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và miền núi... còn nhiều khó khăn. Khoảng cách giàu - nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa thành thị và nông thôn, miền xuôi và miền núi đang có xu hướng đoãng ra. Theo các số liệu của Tổng cục Thống kê, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm giàu nhất (20%) và nhóm nghèo nhất (20%) trong tổng số dân cư cả nước 5,6 lần ở năm 1992 thì năm 1997 - 1998 đã tăng lên 10,47 lần. Mấy năm gần đây, việc xóa đói giảm nghèo có xu hướng chậm lại, số hộ tái nghèo tăng lên. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn còn cao (tương ứng là 6% và khoảng 29% hiện nay). Hiện tượng làm giàu bất chính do tham nhũng, buôn lậu, lừa đảo, đầu cơ vẫn chưa được ngăn chặn và đẩy lùi.

Từ những điều nói trên, một vấn đề có ý nghĩa then chốt được đặt ra đối với nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn hiện nay là cần phải làm gì và làm thế nào để góp phần phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những yếu kém của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh?

Không thể có câu trả lời dễ dàng, giản đơn cho vấn đề đặt ra trên đây. Tuy vậy, căn cứ vào đường lối chung của Đảng, vào những kinh nghiệm thực tế - cả thành công và không thành công - của sự nghiệp đổi mới ở nước ta hơn 17 năm qua, đồng thời tham khảo có lựa chọn kinh nghiệm quốc tế, chúng tôi mạnh dạn đưa ra một số ý kiến như sau:

1- Về quan điểm

Cụ thể hóa quan điểm tổng quát của Đảng về *"tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển"* thành một số nội dung chủ yếu sau đây:

Một là, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội có thể và cần phải làm tiền đề và điều kiện cho nhau. Tăng trưởng kinh tế tạo ra điều kiện vật chất để thực hiện công bằng xã hội, ngược lại thực hiện tốt công bằng xã hội lại trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Không thể có công bằng xã hội trên cơ sở một nền kinh tế thiếu hụt chỉ đủ cung cấp cho dân chúng một cuộc sống "giật gấu vá vai", "khéo ăn mới no, khéo co mới ấm". Cũng không thể có một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, có hiệu quả cao và bền vững trong một xã hội với đa số dân chúng thấp kém về trí tuệ, ốm yếu về thể chất và một bộ phận đáng kể lực lượng lao động thất nghiệp, nghèo đói, bị đẩy ra ngoài lề xã hội.

Hai là, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi tăng trưởng kinh tế đến đâu phải thực hiện ngay công bằng xã hội đến đấy. Không thể chờ đợi đến khi kinh tế đạt đến trình độ phát triển cao mới thực hiện công bằng xã hội, càng không hy sinh công bằng xã hội để chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần vì lợi ích của một thiểu số. Muốn vậy, mỗi chính sách kinh tế đều phải hướng tới bảo đảm công bằng xã hội; mỗi chính sách bảo đảm công bằng xã hội đều phải góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, dù trực tiếp hay gián tiếp, trước mắt hoặc lâu dài.

Ba là, thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, đa sở hữu phải triệt để khắc phục những tàn dư của chế độ phân phối bình quân, "cào bằng", chia đều các nguồn lực và của cải làm ra, bất chấp chất lượng, hiệu quả của sản xuất, kinh doanh và sự

đóng góp công sức, trí tuệ, tài sản của mỗi người cho sự phát triển chung của đất nước, như sai lầm của thời kỳ trước đổi mới. Càng không thể dồn phần lớn của cải làm ra để thực hiện các chính sách bảo đảm công bằng xã hội vượt quá khả năng mà nền kinh tế cho phép. Bởi như vậy sẽ làm giảm những điều kiện cần thiết để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, khiến cho kinh tế trì trệ, suy thoái và rốt cuộc không thực hiện được các chính sách xã hội theo hướng công bằng. Do đó, trong mỗi bước đi, mỗi thời điểm cụ thể của quá trình phát triển phải tìm ra đúng mức độ hợp lý giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội sao cho hai mặt này không cản trở, triệt tiêu lẫn nhau mà trái lại chúng có thể hỗ trợ cho nhau.

Bốn là, tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không thể tách rời với phát triển văn hóa. Nhiệm vụ rất quan trọng đặt ra hiện nay là phải làm sao đưa các nhân tố văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực hoạt động và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt, trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, phải tập trung xây dựng và hình thành cho được một đội ngũ đông đảo những nhà kinh doanh có văn hóa.

Năm là, để thực hiện được tăng trưởng kinh tế đi đôi với bảo đảm công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước là hết sức quan trọng. Do tác động của các quy luật giá trị, cạnh tranh, cung cầu, kinh tế thị trường có mặt mạnh cơ bản là luôn kích thích việc cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa quy trình sản xuất kinh doanh. Nhưng vì bị chi phối bởi động cơ lợi nhuận, kinh tế thị trường không tránh khỏi các yếu tố tự phát vô chính phủ, dẫn đến suy thoái hoặc khủng hoảng kinh tế chu kỳ và nhất là không thể tự động dẫn đến công

bằng xã hội. Do đó, Nhà nước xã hội chủ nghĩa phải biết tận dụng mặt mạnh của cơ chế thị trường để giải phóng và phát triển sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phải kết hợp sử dụng các công cụ pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch và sức mạnh vật chất của khu vực kinh tế nhà nước để khắc phục những thất bại của cơ chế thị trường nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng bền vững; đồng thời, phải bảo đảm công bằng xã hội, bảo vệ lợi ích chính đáng của mọi tầng lớp nhân dân.

2- Kiến nghị về một số hướng giải pháp lớn

Trước hết, các chính sách quản lý vĩ mô của Nhà nước cần được cải tiến nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư đều có cơ hội tiếp cận một cách công bằng đối với các yếu tố "đầu vào" của sản xuất, kinh doanh. Các yếu tố "đầu vào" này bao gồm cả hữu hình và vô hình như đất đai, tín dụng, kỹ thuật, môi trường kinh doanh, thông tin kinh tế...

Thứ hai, đối với các kết quả "đầu ra" của quá trình sản xuất, kinh doanh, có thể và cần phải tiếp tục thực hiện tốt hơn nguyên tắc phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào quá trình trên, xem đây là nguyên tắc phân phối phù hợp với điều kiện cụ thể của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Việc phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế được xem là chủ yếu và đặt ở vị trí hàng đầu của công bằng xã hội vì chính lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả mới thực sự là nguồn gốc quan trọng nhất tạo ra mọi của cải cho xã hội. Nhưng ngoài phân phối theo lao động, việc phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh cũng phải được coi là công bằng.

Dĩ nhiên thừa nhận điều này cũng có nghĩa là chấp nhận sự tồn tại của quan hệ bóc lột giá trị thặng dư ở một phạm vi nhất định. Song đây là điều không thể tránh khỏi, khi trình độ lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp kém, thì việc huy động, thu hút vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý của tư bản tư nhân trong nước và tư bản nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động vẫn còn là yêu cầu khách quan tất yếu.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin từng chỉ ra rằng, biện chứng của lịch sử là ở chỗ xã hội loài người phải đi qua "vương quốc tất yếu" mới đến được "vương quốc tự do". C. Mác viết: "Người ta mỗi lần đều giành được tự do (ở đây là tự do thoát khỏi bóc lột) chừng nào việc đó không phải do lý tưởng về con người mà do lực lượng sản xuất hiện hành quyết định và cho phép"⁽⁴⁾.

Thứ ba, trong khi còn chấp nhận quan hệ bóc lột ở mức độ nhất định, thì Nhà nước xã hội chủ nghĩa cần phải có chính sách điều tiết thu nhập giữa những người tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh sao cho người lao động không bị nhà tư bản bóc lột quá mức mà có thu nhập xứng đáng với giá trị hao phí sức lao động đã được xã hội thừa nhận.

Thứ tư, ngoài việc phân phối cho những người trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, kinh doanh như trên đã nói, ở tầm quản lý vĩ mô, Nhà nước xã hội chủ nghĩa còn cần phải thi hành chính sách phân phối lại thông qua các sắc thuế (như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất - nhập khẩu, v.v..) để tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhà nước và phân bổ hợp lý các khoản chi từ ngân sách này cho đầu tư phát triển và cho tiêu dùng.

Thứ năm, cần có quy hoạch và kế hoạch cụ thể để cân đối hợp lý mức đầu tư cho các vùng lãnh thổ khác nhau. Việc dành mức đầu tư cao

hơn cho các vùng kinh tế động lực là rất cần thiết nhằm tạo ra những "đầu tàu" tăng trưởng để kéo toàn bộ "đoàn tàu" kinh tế Việt Nam đi lên. Song không thể không chú ý đầu tư thích đáng cho các vùng khác, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến trước đây, nhằm giảm dần khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng này, từng bước khắc phục tình trạng "bất công tự nhiên" và bất công do lịch sử để lại, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của đất nước. Bên cạnh đó, cũng có thể áp dụng thêm chế độ đảm phụ đối với những vùng có lợi thế về kinh tế - xã hội để hỗ trợ cho những vùng yếu thế hơn.

Thứ sáu, trong số những chính sách có liên quan đến phân phối lại tổng thu nhập quốc dân, không nên chỉ đặt vấn đề phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Bởi lẽ khái niệm phúc lợi xã hội chỉ giới hạn trong phạm vi những lợi ích chung mà mọi người dân đều được hưởng như nhau. Còn trong hoàn cảnh cụ thể của nước ta hiện nay, các đối tượng của chính sách xã hội là rất đa dạng, do đó cần mở rộng chính sách phúc lợi xã hội thành hệ thống chính sách an sinh xã hội nhiều tầng nấc: 1- Chính sách ưu đãi xã hội nhằm bảo đảm mức sống ít nhất trên trung bình cho những người có công trong quá trình cách mạng và kháng chiến trước đây; 2- Chính sách bảo hiểm xã hội nhằm huy động sự tích góp một phần thu nhập của những người lao động lúc bình thường để dành chi tiêu cho những lúc gặp khó khăn (thất nghiệp, bệnh tật, tuổi già...); 3- Chính sách trợ cấp xã hội để trợ giúp những người yếu thế và dễ bị tổn thương như người tàn tật, người già cô đơn, trẻ em mồ

(Xem tiếp trang 31)

(4) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 632 - 633

Về xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước hiện nay

LÊ MINH QUÂN *

Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với sự ra đời và phát triển của Nhà nước ta. Đường lối của Đảng là định hướng chính trị đối với mục tiêu và nhiệm vụ, tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta. Đảng lãnh đạo xây dựng Hiến pháp, pháp luật; rèn luyện, giáo dục cán bộ, đảng viên, giới thiệu những đảng viên ưu tú để nhân dân bầu vào các cơ quan nhà nước. Bản chất giai cấp công nhân, mục tiêu, lý tưởng của Đảng thể hiện ở bản chất giai cấp, mục tiêu, lý tưởng của Nhà nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, mấy chục năm qua, chúng ta đã xây dựng được chính quyền cách mạng vững chắc, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc, động viên mọi nguồn lực xã hội vào xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ở mỗi thời kỳ, phương thức lãnh đạo Nhà nước của Đảng có những đặc điểm khác nhau. Khi chưa có chính quyền, ở nhiều vùng giải phóng trong kháng chiến, Đảng phải làm cả công tác chính quyền. Khi chính quyền còn non trẻ, Đảng gánh vác phần lớn công việc của Nhà nước. Trong điều kiện chiến tranh và cơ chế tập trung, bao cấp, Đảng làm cả ba nhiệm vụ lãnh đạo, quản lý và chỉ huy. Một khối

lượng lớn chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước tập trung vào các cơ quan của Đảng. Trên thực tế, ở nhiều nơi, nhiều lúc, chức năng lãnh đạo chính trị của Đảng và chức năng quản lý, điều hành của Nhà nước có sự chồng chéo. Tính định hướng về chính trị, tính thuyết phục, giáo dục về tư tưởng của Đảng có xu

hướng bị thay thế bằng tính mệnh lệnh, hành chính. Nhiều cấp ủy quyết định trực tiếp hầu hết các vấn đề, nhưng trách nhiệm ít được xác định rõ ràng. Hoạt động của nhiều cấp ủy có xu hướng lẫn lộn hoạt động của cơ quan nhà nước, làm cho hoạt động của cơ quan nhà nước trở nên thụ động, hình thức và đạt hiệu quả thấp. Ít có sự phân biệt cần thiết về phương pháp và phong cách làm việc giữa cán bộ đảng và cán bộ chính quyền. Nhiều cấp ủy chưa có thói quen lãnh đạo theo phương pháp dân chủ, tôn trọng pháp quyền; chưa nhận thức rõ vấn đề thực hiện pháp luật là thực hiện sự lãnh đạo của Đảng thông qua Nhà nước.

Trước thời kỳ đổi mới, vấn đề phương thức lãnh đạo và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng được đề cập như là một nội dung của phương pháp công tác chung của Đảng. Hàng thập kỷ, Đảng quen với phương pháp lãnh đạo Nhà nước đã được xác định. Mặt khác, chưa có những thay đổi lớn trong đời sống kinh tế, xã hội và chính trị làm tiền đề cho việc hình thành những phương pháp mới trong sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng. Do đó, vấn đề xây

* TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước chưa được đặt ra. Mặc dù vậy, trong thực tế, nhiều yếu tố của thể chế này đã được hình thành. Có thể thấy điều đó qua một số quy định của Đảng về mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Hiến pháp nước ta đã quy định vị trí, vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị và trong mối quan hệ với Nhà nước. Những quy định của Hiến pháp trở thành nền tảng pháp lý cho việc xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước.

Thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước có thể được hiểu là hệ thống các quan điểm, các nguyên tắc trong các văn bản của Đảng và Nhà nước quy định vị trí, vai trò và chức năng lãnh đạo của Đảng đối với một tổ chức hay toàn xã hội. Do đó, có thể hiểu thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước là những quy định của các cấp, các cơ quan có thẩm quyền của Đảng và Nhà nước về nội dung và hình thức, phạm vi và tính chất của các hoạt động của Đảng, của các cấp ủy và đảng viên khi tác động vào Nhà nước nhằm đạt những mục tiêu và nhiệm vụ đề ra. Thể chế đó, ở góc độ pháp lý, có thể được hiểu là những quy định pháp lý của Nhà nước (Hiến pháp, pháp luật và các văn bản pháp quy khác) xác định nội dung, hình thức, phạm vi và tính chất của các hoạt động của Đảng khi tác động vào Nhà nước. Khái niệm "thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước" thường dùng để chỉ cách thức lãnh đạo của một đảng cầm quyền đối với nhà nước một cách hợp hiến, hợp pháp.

Nội dung và hình thức của thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước phụ thuộc vào nhiều yếu tố, đặc biệt là phụ thuộc vào cấu trúc và cách thức hoạt động của cả hệ thống chính trị. Đảng lãnh đạo Nhà nước theo thể chế thể hiện trình độ, chất lượng và tính ổn định cao trong sự lãnh đạo của Đảng. Đảng lãnh đạo Nhà nước theo thể chế còn phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội. Khi nói Đảng lãnh đạo Nhà nước theo thể chế là nói Đảng

lãnh đạo Nhà nước theo những quy định của chính tổ chức đảng và cơ quan nhà nước. Thể chế lãnh đạo của Đảng chống lại mọi sự can thiệp tùy tiện, cá nhân, trái thẩm quyền, trái pháp luật của tổ chức đảng và đảng viên vào hoạt động của Nhà nước; xác định phạm vi và mức độ tác động của Đảng vào công việc của Nhà nước. Thể chế lãnh đạo của Đảng thể hiện phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong tình hình mới. Do đó, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là tiền đề để xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước.

Bước vào thời kỳ đổi mới, Đảng từng bước nhận thức được yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước là một yêu cầu của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền. Lúng túng, bị động trong đổi mới phương thức lãnh đạo sẽ dẫn đến buông lỏng, hạ thấp và làm mất vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đại hội VI của Đảng rút ra nhiều bài học quý báu, trong đó có bài học về sự lãnh đạo của Đảng. Đại hội nêu vấn đề đổi mới phong cách làm việc, tạo tiền đề cho những chủ trương đổi mới phương thức lãnh đạo và xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước. Đại hội VII của Đảng nhận thức vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước đã rõ nét hơn. Đại hội đề ra những quy định cụ thể về mối quan hệ và lề lối làm việc giữa Đảng và Nhà nước. Đây được coi như những nội dung cơ bản, cấp bách của việc đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước. Hội nghị Trung ương 3 (khóa VII) coi việc chậm đổi mới phương thức lãnh đạo là một trong những khuyết điểm lớn của Đảng; và đặt vấn đề xây dựng quy chế về phương thức lãnh đạo và mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ

khóa VII của Đảng xác định, Đảng lãnh đạo bằng các quyết định của tập thể; chỉ đạo, kiểm tra, theo dõi việc thực hiện, chứ không trực tiếp can thiệp vào công việc của Nhà nước, không điều hành thay Nhà nước. Việc thành lập các đảng đoàn và ban cán sự đảng trong các cơ quan nhà nước là một bước đi nhằm đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Hội nghị Trung ương 8 (khóa VII) xác định các mối quan hệ công tác giữa các cơ quan của Trung ương Đảng với Quốc hội, Chính phủ và các cơ quan tư pháp. Các Hội nghị Trung ương 3 và 7 (khóa VIII) cụ thể hóa thêm một bước vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước theo hướng xây dựng thể chế, với việc nghiên cứu, ban hành quy chế làm việc của các cấp ủy trong các cơ quan nhà nước, quan hệ giữa các cấp ủy này với các cấp ủy, cấp bộ đảng trong hệ thống tổ chức đảng, các đảng đoàn, ban cán sự đảng. Đại hội IX của Đảng xác định, Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua việc xây dựng đường lối, chủ trương, định hướng, chính sách lớn và việc kiểm tra các cơ quan nhà nước thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng.

Cho đến nay, thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước đang được hình thành trong thực tế. Có thể thấy điều đó qua những quy định của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy về chức năng, quyền hạn của các tổ chức đảng và đảng viên trong mối quan hệ với Nhà nước. Đảng ngày càng nhận thức đầy đủ hơn về vấn đề nhà nước pháp quyền và xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Tuy nhiên, cho đến nay, nhiều cấp ủy lại quan niệm rằng, Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng nghị quyết và do vậy, ra được nghị quyết là xem như công việc của Đảng đã hoàn thành. Ở nhiều nơi, cấp ủy thực hiện sự lãnh đạo chủ yếu bằng hội họp, bằng phổ biến nghị quyết của cấp trên. Khó khăn nhất vẫn là khâu tổ

chức thực hiện, kiểm tra, đôn đốc và chịu trách nhiệm cá nhân. Các chế độ báo cáo, giao ban định kỳ không được tiến hành thường xuyên và còn mang tính hình thức. Nhiều tổ chức đảng và cá nhân đảng viên vẫn bao biện, làm thay, can thiệp vào công việc thuộc chức năng điều hành của Nhà nước, làm hạn chế khả năng thực hiện chức năng công quyền của Nhà nước. Đồng thời, lại có những nơi xem nhẹ sự lãnh đạo của Đảng, của tập thể cấp ủy. Chế độ trách nhiệm của tổ chức đảng và chính quyền chưa thật rõ ràng; tổ chức bộ máy vẫn còn chồng chéo; cách làm việc về cơ bản vẫn tùy tiện, thiếu trật tự kỷ cương, hiệu lực, hiệu quả thấp.

Phương thức lãnh đạo của Đảng nói chung, của Đảng đối với Nhà nước nói riêng, chậm được đổi mới đã trở thành một trong những nguyên nhân gây nên những yếu kém trong công tác đảng, công tác nhà nước và toàn bộ hệ thống chính trị. Nó gây nên nhiều hậu quả tiêu cực, trong đó có hậu quả rất tai hại là, làm cho một bộ phận cán bộ, đảng viên đang giữ chức quyền trong bộ máy đảng và nhà nước quan liêu, tham nhũng, thoái hóa, biến chất.

*

* *

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong điều kiện một đảng cầm quyền là việc làm hệ trọng. Ở đây, đổi mới là nhằm củng cố và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng lên một chất lượng mới ngang tầm nhiệm vụ, để tăng cường và củng cố Nhà nước của dân, do dân, vì dân; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước thực chất là đổi mới mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước. Đây là mối quan hệ cơ bản nhất trong hệ thống chính trị; nó quy định nội dung, mục tiêu, nhiệm vụ của việc thực thi

quyền lực chính trị, quyền lực Nhà nước của nhân dân.

Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước giờ đây đứng trước nhiều yêu cầu mới. Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, thì chủ trương, đường lối của Đảng cần nhanh chóng được thể chế hóa thành pháp luật, thành các quyết định có tính pháp lý của Nhà nước. Để lãnh đạo Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng cần đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng dân chủ, đúng pháp luật.

Trước hết, nâng cao nhận thức và thống nhất quan điểm của Đảng về đổi mới phương thức lãnh đạo theo hướng tôn trọng vị trí, vai trò, chức năng của Nhà nước, nghĩa là tôn trọng cơ quan quyền lực của nhân dân, tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước được xây dựng theo thể chế (Điều lệ Đảng; chỉ thị, nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Ban Chấp hành Trung ương; Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước) sẽ hạn chế sự can thiệp ngoài thể chế của cấp ủy, của đảng viên đối với tổ chức và hoạt động của Nhà nước. Trong mối quan hệ với tổ chức đảng, đảng viên thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều lệ Đảng. Trong quan hệ với Nhà nước, đảng viên thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Tổ chức đảng và đảng viên phải chịu trách nhiệm pháp lý về các quyết định của mình và phải bị xử lý trước pháp luật khi có sai phạm.

Thứ hai, đổi mới quy trình ban hành và thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng. Gắn quá trình chuẩn bị chỉ thị, nghị quyết với quá trình chuẩn bị các chế độ, chính sách, pháp luật của

Nhà nước. Cần nắm vững quan điểm: Việc triển khai thực hiện nghị quyết Đảng cũng đồng thời là bước chuẩn bị cho việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nâng cao chất lượng đường lối của Đảng làm cơ sở cho việc nâng cao chất lượng của chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chất lượng đường lối của Đảng thể hiện ở chất lượng chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đảng xây dựng đường lối chính trị đúng đắn làm định hướng chính trị cho việc xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước. Điều này đòi hỏi Đảng, một mặt, phải quán triệt sâu sắc quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; mặt khác, phải xuất phát từ tình hình cụ thể của đất nước và thời đại.

Thứ ba, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thể chế hóa đường lối thành chính sách, pháp luật của Nhà nước. Thông qua khâu này, đường lối của Đảng từ định hướng trở thành những quy định pháp lý của Nhà nước. Việc thể chế hóa đó cần tuân theo quy trình từ khâu chuẩn bị (soạn thảo, thảo luận) và thông qua những nội dung, tinh thần của nghị quyết đến việc biến nghị quyết thành chính sách, pháp luật. Trong quá trình soạn thảo, thảo luận, thông qua nghị quyết, các cơ quan, các ngành có liên quan cần bám sát thực tiễn, tổng kết thực tiễn và khi đã có nghị quyết cũng là lúc ban hành các chế độ, chính sách, đề án, kế hoạch hành động để thực hiện nghị quyết.

Thứ tư, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác cán bộ. Đảng cần chủ động, tích cực xây dựng chiến lược, xác định quan điểm, nguyên tắc công tác cán bộ; chăm lo giáo dục, rèn luyện đảng viên, lựa chọn những đảng viên ưu tú để nhân dân bầu vào cơ quan nhà nước; bảo đảm tính dân chủ, khách quan trong lựa chọn và giới thiệu cán bộ vào các cơ quan nhà nước.

Thứ năm, kiện toàn các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn đủ sức tham mưu cho Đảng trong các cơ quan nhà nước. Tập hợp những đảng viên tiêu biểu về phẩm chất, năng lực và kinh nghiệm thực tiễn vào các cơ quan tham mưu của Đảng. Tích cực đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan đảng, các cấp ủy theo hướng xây dựng thể chế Đảng lãnh đạo Nhà nước.

Hiện nay, quản lý nhà nước đã có sự thay đổi, chuyển từ quản lý theo ngành, nghề, trực tiếp can thiệp vào sản xuất, kinh doanh sang quản lý chủ yếu bằng pháp luật và các công cụ khác. Điều này làm cho tổ chức bộ máy nhà nước, về khách quan, từng bước thu gọn lại, tinh giản và chất lượng hơn. Tình trạng chính quyền có ngành nào thì Đảng có các ban tương ứng để chỉ đạo, điều hành sẽ không có lý do để tồn tại. Các ban đảng là cơ quan tham mưu cho Đảng trong việc xây dựng chủ trương, đường lối; là cơ quan kiểm tra, giám sát chính quyền trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng. Các cơ quan tham mưu của Đảng không làm thay công việc của Nhà nước. Bởi vậy, cần từng bước hoàn thiện các quy chế về chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan đảng và mối quan hệ của nó với cơ quan nhà nước. Hệ thống các quy định của Đảng mà trước hết là các quy định của Điều lệ Đảng, của Ban Chấp hành Trung ương về mối quan hệ giữa Đảng và Nhà nước cần từng bước được luật pháp hóa. Đặc biệt, cần xây dựng và hoàn thiện các quy chế về tổ chức và hoạt động của các đảng đoàn, ban cán sự đảng, v.v.. trong các cơ quan nhà nước theo hướng chuyên môn hóa, có chú ý đến tính đặc thù của từng loại (lập pháp, hành pháp, tư pháp), từng cấp cơ quan nhà nước (trung ương, địa phương, cơ sở, ngành, v.v..), với những nội dung và hình thức hoạt động phù hợp. □

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 26)

côi lang thang cơ nhỡ...; 4- Chính sách cứu tế xã hội để cứu mang những người bị thiệt hại nặng do dịch họa, thiên tai hoặc rủi ro trong cuộc sống; 5- Chính sách tương trợ xã hội nhằm phát huy truyền thống tương thân tương ái, "lá lành đùm lá rách" trong cộng đồng để giúp nhau vượt qua khó khăn, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống.

Cuối cùng, cần tiến hành một cuộc đấu tranh quyết liệt có sự chỉ đạo sát sao từ cấp cao nhất, sử dụng nhiều "binh chủng hợp thành", nhiều biện pháp kết hợp để ngăn chặn và đẩy lùi có hiệu quả những hiện tượng làm giàu phi pháp, vì đây chính là nhân tố vừa làm tổn hại đến tăng trưởng kinh tế chung vừa tạo ra bất công xã hội lớn nhất.

Những kẻ làm giàu phi pháp hiện nay thuộc hai nhóm: nhóm thứ nhất là bọn buôn gian, bán lận, lừa đảo, đầu cơ trên thương trường; nhóm thứ hai là những cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất lợi dụng vị thế và quyền lực được giao (nhất là trong các lĩnh vực nhà đất, xây dựng cơ bản, tài chính doanh nghiệp nhà nước...), để đục khoét tài sản của Nhà nước và nhân dân. Hơn nữa, thực tế nhiều vụ án kinh tế lớn còn cho thấy rõ có sự móc ngoặc tinh vi giữa hai nhóm trên.

Cả hai nhóm này đều có lợi ích đối kháng với lợi ích của toàn xã hội. Chúng phải bị pháp luật trừng trị và xóa bỏ. Nếu để chúng tiếp tục phát triển và câu kết chặt chẽ với nhau thì sớm muộn sẽ dẫn đến phá hoại sự nghiệp đổi mới ngay từ bên trong, biến nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thành nền kinh tế thị trường "hoang dã", gây bất bình trong quảng đại quần chúng nhân dân, tạo thành nguy cơ lớn đe dọa sự sống còn của chế độ ta. □

DỊCH vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa là những dịch vụ nhằm phục vụ và phát triển hoạt động kinh doanh hàng hóa của các doanh nhân, như dịch vụ cung cấp kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ tư vấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật, tiếp thị và cung ứng thông tin, nghiên cứu thị trường, dịch vụ tài chính tín dụng, kế toán, dịch vụ quản lý, dịch vụ phân phối, quảng cáo, thiết kế bao bì, dịch vụ tin học... Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa có vai trò thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua tăng cường chuyên môn hóa, là "đầu vào" quan trọng cho quá trình chuyển dịch từ xuất khẩu hàng có giá trị gia tăng thấp sang xuất khẩu hàng có giá trị gia tăng cao, đồng thời cũng nhờ các dịch vụ này mà tạo nên những cầu nối giữa các khu vực thị trường trong nước và gần thị trường trong nước với thị trường ngoài nước.

Trên thực tế, mặc dù ở nước ta đã xuất hiện các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa, song chỉ mới tập trung ở các đô thị. Vùng nông thôn và miền núi, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, nơi mà các yếu tố của thị trường còn rất kém phát triển, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn (kết cấu hạ tầng nói chung và cơ sở vật chất kỹ - thuật thương mại nói riêng rất thiếu và lạc hậu, hệ thống chợ nông thôn, chợ trung tâm cụm xã chưa được xây dựng hoàn thiện, thông tin thiếu, sản xuất phân tán và manh mún, thu nhập dân cư và sức mua rất thấp...) thì các tổ chức kinh doanh và các hộ sản xuất, không có hoặc có rất ít cơ hội được sử dụng những dịch vụ hỗ trợ sản xuất và kinh doanh hàng hóa. Điều đó đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh và không tạo được động lực thu hút các thương nhân đầu tư kinh doanh hàng hóa tại thị trường miền núi, vùng sâu vùng xa, cũng như hạn chế khả năng thu hút đầu tư nước ngoài vào những vùng này.

Đến nay, ở miền núi Việt Nam đã có một số loại dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa, như:

Phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa

TRINH THỊ THANH THỦY*

Hoạt động tài chính tín dụng do các trung gian tài chính cung cấp, trong đó có ngân hàng phục vụ người nghèo và các quỹ tín dụng thực hiện các chính sách tín dụng ở miền núi, vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp tài chính tín dụng hoạt động trên địa bàn các tỉnh miền núi còn ít so với tổng số doanh nghiệp cùng loại trên cả nước. Trong đó, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thường có hiệu quả và chiếm ưu thế hơn, mặc dù các doanh nghiệp ngoài quốc doanh có số lượng cao hơn nhiều.

Hoạt động vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc còn chậm phát triển cả về cung lẫn cầu dịch vụ, mặc dù về kỹ thuật và chuyên môn, đây là loại hình dịch vụ tương đối sẵn có, dễ cung cấp, sử dụng và là dịch vụ thiết yếu đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa.

Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn ở các doanh nghiệp trong lĩnh vực này trên địa bàn miền núi cũng còn ít, quy mô nhỏ, vì thế khả năng đáp ứng nhu cầu rất hạn chế.

* ThS. Bộ Thương mại

Từ thực tiễn phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa ở nước ta nói chung và ở miền núi nói riêng cho thấy hiện có một số vấn đề nổi cộm sau:

a - Về cung của thị trường

Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của Việt Nam chỉ chiếm một tỷ trọng rất nhỏ bé (dưới 1% trong năm 1996 và khoảng dưới 2% trong năm 2001). Trong khi tỷ lệ này ở một số nước như Xinh-ga-po, Hàn Quốc khoảng trên 10%. Tuy nhiên, thời gian qua số lượng các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động trong lĩnh vực này đã gia tăng nhanh.

Hầu hết các nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở nước ta có quy mô nhỏ và thuộc khu vực kinh tế tư nhân, ngoại trừ một số doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn quốc tế.

Các nhà cung cấp dịch vụ chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn và những nơi kinh tế thị trường phát triển. Do vậy, doanh nghiệp tại địa phương khác thường phải về các thành phố lớn để tìm kiếm các dịch vụ này khi có nhu cầu.

Còn thiếu các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp, dịch vụ được cung cấp còn mang tính chung chung, chưa bám sát nhu cầu của khách hàng. Các dịch vụ chào bán chưa thực sự là giải pháp kinh doanh sát với thực tế, chất lượng các dịch vụ được cung cấp chưa cao.

Các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở nước ta hiện nay được cung ứng chủ yếu thông qua kênh các quan hệ thương mại.

Giá cả các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở Việt Nam còn cao so với chất lượng của chúng. Kết quả điều tra của Chương trình Phát triển dự án Mê Công đã chỉ ra rằng, ngược với thực trạng là giá lao động ở Việt Nam còn thấp thì giá dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh lại cao và bị khách hàng coi là đắt so với chất lượng cung cấp.

Riêng đối với khu vực miền núi, trừ một số dịch vụ do tư nhân cung cấp tương đối phát triển và đang thích ứng với cơ chế thị trường (như dịch vụ vận tải, bốc xếp, mua gom sản phẩm của các thương lái...), còn lại một số dịch vụ hỗ trợ

kinh doanh khác do các doanh nghiệp nhà nước cung cấp với sự trợ cấp của Nhà nước, nhưng quy mô, số lượng và loại hình cung cấp rất nhỏ bé và chưa nhiều.

b - Về nhu cầu của thị trường

Hầu hết các doanh nghiệp chưa có thói quen sử dụng các dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh. Kết quả điều tra của Chương trình Phát triển dự án Mê Công (MPDF) cho thấy, ở Việt Nam có đến 84% số doanh nghiệp được hỏi trả lời rằng họ hoàn toàn tự làm lấy hoạt động nghiên cứu thị trường, 71% tự làm các hoạt động tư vấn. Dịch vụ phân phối được sử dụng nhiều nhất (76%), sau đó đến dịch vụ đào tạo (74%). Lý do mà các doanh nghiệp muốn tự làm mà không đi thuê dịch vụ bên ngoài hoặc lưỡng lự trong quyết định sử dụng dịch vụ ngoài, thường là do họ ít thấy bức xúc về nhu cầu sử dụng dịch vụ hỗ trợ, do khó khăn trong tìm kiếm nhà cung ứng thích hợp, khó khăn về mặt tài chính, thiếu thông tin... và chưa tin tưởng dịch vụ thuê ngoài có chất lượng và hiệu quả hơn so với việc tự làm.

Nhu cầu tiềm ẩn về dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh của các doanh nghiệp nước ta, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ là rất lớn. Với số lượng doanh nghiệp được thành lập mới ngày càng đông, mức độ cạnh tranh trên thị trường ngày càng gay gắt thì nhu cầu sử dụng chuyên gia bên ngoài của các doanh nghiệp chắc chắn sẽ tăng nhanh.

Ở thị trường miền núi, sự gia tăng số lượng các doanh nghiệp, tổ chức tham gia sản xuất, kinh doanh hàng hóa trên địa bàn, cùng nhiều khó khăn trong hoạt động, chắc chắn sẽ là một nhân tố làm tăng nhu cầu về các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa. Nhưng sự hạn chế về những hiểu biết cơ bản trong dịch vụ, khó khăn về tài chính, thiếu hụt về thông tin... lại ngăn cản các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hàng hóa tiếp cận và sử dụng những dịch vụ này. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa là loại hình sơ khai ở Việt Nam, nhưng đến nay vẫn chưa có chính sách đặc thù trực tiếp tác động đến điều tiết và khuyến khích dịch vụ này phát triển,

tuy chúng ta đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội miền núi.

Do tính chất đặc thù của khu vực miền núi, để phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa, cần có các giải pháp chung cũng như các giải pháp cụ thể đối với từng loại hình dịch vụ.

a - Phát triển cầu dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi

Khuyến khích cầu dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa ở miền núi có một ý nghĩa quan trọng, đặc biệt đối với các thị trường phôi thai. Một số việc nhằm hình thành và tăng cầu dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa cần làm ngay là:

Một, nâng cao nhận thức cho các doanh nghiệp, nhà sản xuất và kinh doanh về vai trò và ý nghĩa của các dịch vụ trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh hàng hóa. Cho đến nay, nhận thức chung của các doanh nghiệp, các nhà sản xuất và kinh doanh dịch vụ ở nước ta đối với lĩnh vực dịch vụ và thương mại dịch vụ nói chung, các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa nói riêng còn rất hạn chế. Nguyên nhân trước tiên của vấn đề này là do bản thân dịch vụ đã mang tính "vô hình", cách thức cung ứng và tiêu dùng dịch vụ cũng có nhiều điểm mới mẻ khác biệt với kinh doanh hàng hóa nên các doanh nghiệp kinh doanh theo kiểu truyền thống khó nắm bắt chúng. Đối với từng doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp tư nhân, thường coi trọng các bí mật, tình hình nội bộ của doanh nghiệp, vì thế có xu hướng tự giải quyết mọi công việc liên quan đến hoạt động kinh doanh của mình.

Do vậy, ngoài việc nâng cao nhận thức của các cấp lãnh đạo, việc nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa của các dịch vụ trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh hàng hóa cho các doanh nghiệp, các nhà sản xuất cũng cần được ưu tiên thực hiện. Trước hết, bắt đầu từ việc tuyên truyền, quảng cáo, giúp các doanh nghiệp hiểu biết về các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa hiện có. Bên cạnh đó, các nhà cung ứng dịch vụ cần có các chiến lược thâm nhập thị trường, sử dụng miễn phí hoặc phí thấp với các sản phẩm

dịch vụ để các doanh nghiệp làm quen và sử dụng.

Hai, giảm chi phí sử dụng dịch vụ. Có chính sách thuế hợp lý và ưu đãi đối với các công trình hạ tầng thương mại dịch vụ miền núi, vùng sâu vùng xa. Giảm giá cước bưu chính - viễn thông

Ba, phát triển mạng lưới các trung tâm thương mại, trung tâm dịch vụ tổng hợp, kết cấu hạ tầng thương mại cần thiết khác. Khuyến khích thành lập các trung tâm thương mại ở các trung tâm buôn bán, giao lưu trên địa bàn, nhằm tạo điều kiện phát triển các hoạt động thương mại, từ đó tăng các nhu cầu dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Bốn, tổ chức cung cấp các dịch vụ miễn phí hoặc phí thấp trong thời gian nhất định để kích thích, tạo nhu cầu sử dụng dịch vụ. Mức độ và phương thức hỗ trợ phải được xác định theo các nhóm dịch vụ. Đối với dịch vụ có nhu cầu cao và dễ cung cấp hơn (vận tải, tín dụng) nên hỗ trợ ở mức thấp hơn các dịch vụ có nhu cầu chưa nhiều hay mang lại lợi ích trong dài hạn (đào tạo, nghiên cứu thị trường).

b - Phát triển cung dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn miền núi

Thứ nhất, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa. Các biện pháp nhằm xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng sẽ khuyến khích đầu tư tư nhân vào quá trình cung cấp dịch vụ. Xóa bỏ những hạn chế về mặt chính sách đối với việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa chính là cơ sở quan trọng để khuyến khích đầu tư. Bên cạnh đó, cho phép đầu tư tư nhân vào những lĩnh vực hiện còn do Nhà nước quản lý. Điều này sẽ làm tăng chất lượng của các dịch vụ trong lĩnh vực đó, tăng sự lựa chọn của khách hàng và có thể làm giảm chi phí. Các chính sách, biện pháp khuyến khích đầu tư có thể khuyến khích các chủ doanh nghiệp tư nhân tăng cường tham gia vào cung cấp dịch vụ.

Thứ hai, nâng cao vai trò của các doanh nghiệp nhà nước trong hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa. Đối với việc cung cấp

các loại hình dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa trên địa bàn các tỉnh miền núi, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, do đặc thù khó khăn về cơ sở vật chất và điều kiện kinh doanh thiếu thốn, hầu hết các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này không tham gia. Do đó, trong thời gian tới, Nhà nước cần có những chính sách ưu đãi cụ thể, thích hợp đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa cả về chính sách thuế, tài chính tín dụng, ưu đãi về điều kiện đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật... để từ đó nâng cao vai trò của các doanh nghiệp nhà nước, làm tiền đề và lôi kéo các doanh nghiệp khác trên địa bàn tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ có hiệu quả.

Thứ ba, đào tạo nghề nghiệp dịch vụ. Có thể nói, đây là một khâu rất quan trọng tạo nên hiệu quả chung của hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa nói chung và trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa nói riêng. Trước đây, do nhận thức về dịch vụ và thương mại dịch vụ ở các ngành quản lý, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ còn hạn chế nên công tác đào tạo nghề nghiệp dịch vụ cũng chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Trong thời gian tới cần tập trung vào đào tạo về kiến thức chuyên môn, kỹ năng, các chuẩn mực về loại hình dịch vụ này ở các cơ sở đào tạo của ngành, của địa phương.

Thứ tư, tăng cường các liên kết trong hoạt động dịch vụ. Tạo lập môi trường pháp lý thuận lợi cho việc phát triển mối liên kết giữa các yếu tố trong mạng lưới cung cấp và tiêu dùng dịch vụ. Thúc đẩy việc thành lập và nâng cao vai trò của các hiệp hội ngành nghề dịch vụ. Tạo lập và nâng cao hiệu quả liên kết giữa các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ của Nhà nước, của tư nhân với các tổ chức cung cấp dịch vụ của nước ngoài

Thứ năm, đa dạng hóa các phương thức cung ứng dịch vụ. Với sự đa dạng của các loại hình dịch vụ, các phương thức cung cấp dịch vụ cũng phải đa dạng, vừa góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ, vừa tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các đối tượng sử dụng tiếp cận đến các loại hình dịch vụ.

Tuy nhiên, trong việc phát triển các loại hình dịch vụ đối với các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa ở nước ta lại có những đặc thù riêng. Đó là trình độ dân trí và khả năng sử dụng các dịch vụ nói chung và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa chưa cao. Do vậy, việc đổi mới và đa dạng hóa các phương thức cung ứng dịch vụ phải đáp ứng được yêu cầu sao cho người tiêu dùng có thể tiếp cận dịch vụ một cách đơn giản và dễ dàng nhất. Có nhiều cách để giải quyết vấn đề này, nhưng tựu trung vẫn phải dựa trên những nguyên tắc cơ bản là: đơn giản, dễ hiểu và dễ thực hiện. Theo đó, có thể áp dụng một số phương thức sau:

Cung cấp dịch vụ đến tận tay người tiêu dùng.

Cung cấp dịch vụ thông qua hệ thống các nhân viên đại lý, có khả năng tiếp cận trực tiếp đến các đối tượng tiêu dùng dịch vụ.

Cung cấp dịch vụ thông qua các mạng lưới trung tâm dịch vụ tổng hợp và qua các hệ thống thông tin sẵn có của địa phương, khai thác và tận dụng tối đa những đặc điểm riêng có của địa phương để đưa thông tin về dịch vụ tới người tiêu dùng.

Sử dụng kết cấu hạ tầng cũng như cơ sở vật chất, và phối kết hợp với các tổ chức kinh tế, xã hội đang hoạt động trên địa bàn miền núi như các trường học, trường dạy nghề, bộ đội biên phòng... để tuyên truyền và cung cấp một số loại dịch vụ.

Tập trung cung cấp thông tin là một trong những công tác trọng tâm của phát triển thị trường dịch vụ này. Vấn đề quan trọng là, khuyến khích xây dựng một loạt các cơ chế cung cấp thông tin vừa với tư cách là một dịch vụ độc lập lại vừa với tư cách là một dịch vụ ẩn trong các giao dịch khác. Ở nước ta, các quyết định kinh doanh thường được đưa ra trên cơ sở các thông tin thu được từ các mối quan hệ cá nhân. Cho nên, cần có các cơ chế tăng cường cung cấp thông tin thông qua các mối quan hệ cá nhân.

(Xem tiếp trang 40)

VĂN hóa khắc họa bản sắc và phương thức tồn tại của một cộng đồng, khiến cộng đồng ấy có một đặc thù riêng. Như vậy, văn hóa mang bản sắc dân tộc. Và yếu tố dân tộc là yếu tố quyết định nhất của một nền văn hóa. Bản sắc văn hóa dân tộc là cái "hồn", là sức sống *nội sinh*, là cái thể *căn cước* của mỗi dân tộc, để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác, từ đó nó có thể biểu lộ một cách

cần cù, khiêm tốn, giản dị trong lối sống,... Tất cả tạo thành nhân cách của con người và được nhân dân làm thành nhân cách, cốt cách của dân tộc Việt Nam.

Bản sắc văn hóa Việt Nam là tố chất được *hợp luyện* cùng chiều với lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Bản sắc đó không phải là một hằng số, là những giá trị bất biến, mà có những giá trị mới được hình thành, bồi tụ trong quá trình hội nhập, tiếp biến giữa các nền văn hóa.

Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập

Tùy theo cách tiếp cận và vấn đề nghiên cứu để có thể rút ra những kinh nghiệm của việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, đóng cửa hay mở cửa trong quá trình giao lưu, hội nhập.

Trước hết, phải nhận thức văn hóa là đối thoại, là sự xâm nhập, đan xen, trao đổi, tác động qua lại và có chút pha trộn giữa các yếu tố nội sinh và ngoại sinh. Bản thân khái niệm văn hóa dù theo

trọng vẹn nhất sự hiện diện của mình trong quá trình giao lưu và hội nhập.

Trải hàng nghìn năm lịch sử, dân tộc Việt Nam đã rèn đúc, tôi luyện cho mình nhiều *phẩm chất* tốt đẹp. Đó là năng lực chế ngự thiên nhiên, tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo trong chống giặc ngoại xâm; sự hình thành một hệ giá trị cốt lõi của văn hóa dân tộc với tinh thần yêu nước, ý chí độc lập tự cường, tinh thần đoàn kết, ý thức cố kết cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, sự khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý, lấy nhân nghĩa làm gốc; trách nhiệm của cá nhân đối với cộng đồng nhà - làng - nước; trọng dân, đề cao dân, lấy dân làm gốc; hòa hợp đề hòa đồng,

nghĩa này hay nghĩa khác, cũng đều thể hiện quan hệ với mình, với người, với sự việc, giữa dân tộc và nhân loại. Văn hóa là biết cách xử sự, xử thế. Các nền văn hóa luôn tiếp nhận lấy nhau, vay mượn của nhau. Mọi nền văn hóa đều thuộc về di sản chung của nhân loại. Văn hóa của giai đoạn sau thường là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích lũy ở các giai đoạn trước. Không có nền văn hóa nào trên thế giới lại tuyệt đối đơn lẻ, thuần khiết và không bị

* GS. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

** PGS. TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

ảnh hưởng bởi bất cứ nền văn hóa nào khác. Điều này đúng với mọi thời đại.

Đời sống của một con người, một cộng đồng, một dân tộc hay xã hội, tự bản thân nó là không ngừng phát triển, tự tái tạo và biến đổi không ngừng trong tiến hóa của lịch sử. Sự trao đổi và phát triển đó bị ngưng trệ - dù vô thức hay hữu thức - đều làm tổn thương và xói mòn các giá trị của đời sống, là điều tồi tệ nhất. Những bài học và kinh nghiệm thành công và không thành công của Việt Nam và thế giới thời cổ, trung, cận đại đều được đo bằng việc có giao lưu hội nhập với thế giới hay co vào cố thủ, đóng kín, khước từ giao lưu.

Việc mở mang đầu óc với thế giới bên ngoài là một đòi hỏi khách quan, một quy luật của sự hưng thịnh tiến bộ và phát triển. Ngăn trở hoặc làm trái quy luật sẽ dẫn tới thất bại.

Không kể tới những sự cách biệt do các yếu tố địa lý như bị ngăn cách bởi đại dương, sa mạc, bởi khí hậu khắc nghiệt làm cho một số nền văn minh cổ đại từ chỗ phát triển cao đi tới chỗ trì trệ, suy tàn, còn lại đều chủ yếu do sự xung đột, cưỡng chế áp đảo. Triều đại Mãn Thanh ở Trung Quốc, triều Nguyễn ở Việt Nam là những ví dụ điển hình về chính sách "bế quan tỏa cảng" trước sức mạnh áp đảo của văn minh phương Tây. Kết quả là càng đóng kín bao nhiêu thì càng trở nên trì trệ bấy nhiêu, cuối cùng cũng không thể đóng cửa. Ngược lại, bài học của Nhật Bản chủ trương mở cửa, ứng xử phù hợp với các nền văn minh khác là những hình ảnh sống động, mẫu mực của việc giao lưu, hội nhập trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Hai là, không mở mang đầu óc với thế giới bên ngoài thì sớm hay muộn cũng sẽ suy thoái. Nhưng cũng không phải cứ mở mang là phát triển và tiến bộ. Vấn đề còn ở chỗ là cách thức mở mang, giao lưu với thế giới như thế nào. Là vấn đề có tính quy luật cơ bản của đời sống con người, nhưng nếu tiếp cận tốt thì kết quả sẽ tốt, và ngược lại.

Một câu hỏi lớn đặt ra cho việc tiếp cận khoa học là tại sao trong lịch sử có những bài học thành công và không thành công? Vẫn cùng một nền văn hóa với những giá trị hàng đầu như tinh thần yêu nước, chủ nghĩa dân tộc độc lập, tâm lý và ý thức tôn vinh cộng đồng, nhưng tại sao từ nửa cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam không giành được thắng lợi? Sau này tại sao ta lại thắng thực dân Pháp, thắng đế quốc Mỹ? Nếu trả lời vì đối phương vấp phải một nền văn hóa mà họ không thể nào hiểu được, không thể nào thắng được thì chưa hoàn toàn có sức thuyết phục, nói cách khác chỉ là mới đúng một phần. Nếu cho rằng, vì chính sách đóng cửa (đương nhiên vì sợ hãi sự áp đảo, cưỡng chế của thực dân phương Tây dưới danh nghĩa "khai hóa") thì cũng mới đúng một nửa, thậm chí chưa được một nửa. Thực tế lịch sử cho thấy, cũng có những bài học về chính sách đóng cửa dẫn tới sự thành công⁽¹⁾ trong thời cận đại sự phát triển của Nhật Bản tưởng như một nghịch lý, bởi vì bắt đầu từ "cú hích" đóng cửa dẫn đến sự thành công của cải cách Minh Trị sau này. Điều đó cho thấy, không nên hiểu một cách đơn giản rằng, cứ có một nền văn hóa mang bản sắc riêng không trộn lẫn với nền văn hóa các nước khác là tự khắc thành công. Hoặc cứ mở cửa là ắt phát triển. Bài học hôm nay là, phải "biết mình biết người", biết cách mở cửa, thậm chí như Nhật Bản là biết cả cách "đóng cửa một cách chủ động có chọn lựa

(1) Đây là nói tới chính sách đóng cửa thời Tō-ku-ga-ōa (từ năm 1693 của Nhật Bản. Các học giả Nhật Bản ngày nay đánh giá cao chính sách này. Michio Morishima nhận xét: "Bằng cách theo đuổi chính sách quốc gia biệt lập, Mạc Phủ Tō-ku-ga-ōa đã thực thi một chính sách bảo hộ mậu dịch hoàn hảo" (Mi-chi-ō Mō-ri-shi-ma: *Tại sao Nhật Bản thành công? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản*, (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr 84-85). Dẫn theo: GS. Vũ Dương Ninh: *Kinh nghiệm lịch sử và sự hội nhập văn hóa thế giới*. Sách "Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam" (Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr 227)

nhằm khuyến khích sự phát triển các ngành trong nước, phục hưng sản xuất và điều tiết ngoại thương".

Ba là, "biết mình biết ta" để giữ gìn và chất lọc, biết "mở cửa", "đóng cửa" thì ắt thành công.

Trước hết, phải nhận thức đầy đủ về một bối cảnh quốc tế mới sẽ còn nhiều biến động. Đó là quá trình phát triển nhanh, mạnh và toàn cầu hóa trên nhiều lĩnh vực như thông tin, khoa học và công nghệ, thương mại,... Nó tạo ra khả năng trao đổi trí tuệ, thông tin cực nhanh về thời gian, cực rộng về địa bàn và phong phú từ nhiều nguồn. Một chân trời văn hóa và kiến thức tạo cho các cộng đồng xích lại gần nhau đang mở ra trước các dân tộc. Mặt khác là nguy cơ san bằng và đồng nhất hóa các hệ thống giá trị và tiêu chuẩn, đe dọa làm suy kiệt khả năng sáng tạo của các nền văn hóa. Kinh tế thị trường trong xu thế toàn cầu hóa có xu hướng biến di sản văn hóa (vật thể và phi vật thể) thành hàng hóa, kể cả bản thân con người.

Trong bối cảnh đó, cần phải tỉnh táo nhận thức về mình. Không ai có thể phủ nhận được sức mạnh và giá trị trường tồn của bản sắc văn hóa Việt Nam⁽²⁾. Nhưng có phải sức mạnh đó là vô biên hay vẫn có giới hạn? Có những khuyết tật mà trước đây chưa bộc lộ hay bộc lộ ít, nay thì lộ rõ hơn. Hiện tượng trong lịch sử có lúc phương Đông bị phương Tây áp đảo, thậm chí bị ngược đãi và làm nhục. Song ở một chừng mực nào đó thì văn hóa Phương Đông đã làm sáng mắt cho họ một bài học về quy luật cái mạnh đối với cái yếu. Trong quy luật đó, không thể không bàn tới việc văn hóa phương Tây đi tiên phong về những lý tưởng cách mạng: tiến bộ, tự do, dân chủ, đặt chữ *trí* lên trên hết, lấy lý tính và khoa học làm tiêu chuẩn chân lý. Phải thừa nhận rằng, trước kia cũng như hiện nay chúng ta đang thấp kém về mặt vật chất và khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật. Về khoa học xã hội và nhân văn cũng có những nét tương tự. Chẳng hạn, phương Đông đề ra "đức

trị" trong khi còn những non kém về "pháp trị". Chúng ta phải dám nhìn thẳng vào sự thật, giác ngộ về những yếu kém và lạc hậu của mình. Tuy nhiên sự mạnh, yếu cũng là cái nhìn tương đối, trong những giai đoạn và hoàn cảnh lịch sử cụ thể nhất định. Bởi vì xét đến cùng thì những mặt tinh thần và giá trị đạo đức là những cái quan trọng hơn những cái khác. Theo tinh thần của UNESCO, "phân tích đến cùng sự phát triển của xã hội chính là sự phát triển của văn hóa"; "sự thăng hoa của văn hóa là đỉnh cao nhất của sự phát triển".

Bốn là, điều cần quan tâm hiện nay là, với tư duy văn hóa đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam: "Bảo vệ bản sắc dân tộc phải gắn kết với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thụ có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác"⁽³⁾ thì chúng ta phải nhận thức như thế nào và làm gì để giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu hội nhập? Có thể nêu lên một số khía cạnh cho sự lựa chọn mô hình phát triển Việt Nam như sau:

1 - Không e ngại sự áp đảo của toàn cầu hóa, không "dị ứng" với mọi biểu hiện của văn hóa nhân loại. Thâm nhập vào thế giới một cách chủ động, tự tin, tự nhiên, sẵn sàng đối thoại với các nền văn hóa với tư duy đa dạng văn hóa là một tất yếu của giao lưu, hợp tác. Muốn vậy phải trên cơ sở lấy văn hóa dân tộc làm gốc. Chỉ trên cơ sở nhận thức đúng đắn, đầy đủ việc giữ gìn, phát huy cốt cách văn hóa dân tộc mới đi tới được văn hóa nhân loại.

2 - Kinh tế và có kiến thiết kinh tế rồi thì văn hóa mới kiến thiết được và đủ điều kiện phát triển được. Ngược lại, văn hóa phải đứng trong kinh tế và chính trị, thúc đẩy kinh tế và

(2) Cùng với Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Ấn Độ, Việt Nam là một trong năm quốc gia ở châu Á có nền văn hóa tiêu biểu trong tổng số khoảng 34 nền văn hóa có bản sắc riêng biệt

(3) Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 56

chính trị phát triển. Như vậy, trong khi đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cùng với phát triển kinh tế vẫn phải có niềm tin và biện pháp tích cực để phát triển văn hóa tinh thần, không theo kiểu dần hàng ngang để tiến, mà bằng tư duy "lấy tinh thần chiến thắng vật chất", "đem văn minh (đồng nghĩa với văn hóa) thắng bạo tàn".

3 - Phải xuất phát từ tư duy phương Đông được đánh dấu bởi hoài bão tìm kiếm tính thống nhất của vũ trụ, sự hài hòa giữa những mâu thuẫn. Để giao lưu, hội nhập phải có một thái độ "cầu đồng tồn dị", tìm mẫu số chung thay vì khoét sâu sự cách biệt. Nếu giữa thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã tìm thấy điểm chung của Khổng Tử, Các Mác, Giê-su, Tôn Dật Tiên là mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội, thì đến cuối thế kỷ XX nhân loại lại tìm thấy một lý tưởng chung ở Hồ Chí Minh là hướng con người Chân - Thiện - Mỹ, đem lại hạnh phúc, tự do cho nhân loại. Trong mối quan hệ Đông - Tây, dân tộc và nhân loại, cần phải xác định có cái chung và cái riêng, vật chất và tinh thần, nội sinh và ngoại sinh để tập trung giải quyết sự cân bằng, hài hòa giữa các yếu tố.

4 - Có "vay" thì phải có "trả". "Vay" thì phải sáng tạo và không được trở thành kẻ bất chước. "Trả" thì phải xứng đáng là một dân tộc trong số ít của thế giới có nền văn hóa tiêu biểu. Giới thiệu văn hóa, đất nước, con người Việt Nam với thế giới, làm phong phú thêm nền văn hóa nhân loại vừa là trách nhiệm, vừa là vinh dự. Suy cho cùng, "giúp bạn cũng chính là giúp mình". Quá trình "vay" và "trả" qua lại lẫn nhau giúp ta có điều kiện giao lưu hội nhập, tạo nên tiên tiến và hiện đại song vẫn rất truyền thống (Việt Nam) nếu chúng ta luôn có ý thức và niềm tự hào về các dân tộc.

5 - Giữ gìn bản sắc văn hóa của dân tộc là một ý thức chính trị, và ý thức chính trị của dân tộc, xây dựng tâm lý cộng đồng với nội dung cao cả là tinh thần độc lập tự cường, tự chủ lại là biểu hiện cao nhất và trước hết của văn hóa.

Trước đây bản sắc văn hóa của dân tộc với tinh thần yêu nước, chủ nghĩa dân tộc, tinh thần dân tộc tự chủ về chính trị đã khẳng định sức mạnh của phong trào giải phóng thì nay lại càng cần phải như vậy. "Một dân tộc không tự lực cánh sinh mà cứ ngồi chờ dân tộc khác giúp đỡ thì không xứng đáng được độc lập"⁽⁴⁾.

6 - Tiếp thu toàn diện, nhưng có chọn lọc qua "màng lọc" bản sắc văn hóa Việt Nam. Nhà văn hóa kiệt xuất Hồ Chí Minh chỉ rõ, cái gì bổ ích và cần thiết, cái gì tốt và hay thì ta phải học lấy, tiếp nhận để làm giàu cho văn hóa Việt Nam, một nền văn hóa hợp với khoa học và hợp với cả nguyện vọng của nhân dân. Nói như vậy để thấy không phải mọi thứ *mới lạ đều bổ ích*. Cái gì *mới* mà *hay* thì tiếp thu, còn cái *mới* mà *lại căng*, xấu xa thì cương quyết loại bỏ.

Phải thường xuyên bồi bổ cho lịch sử - văn hóa với ý nghĩa là cội rễ của dân tộc, cái vốn của riêng mình. Điều cơ bản và trước hết là phải làm kỳ được việc *thường xuyên bồi bổ cho lịch sử - văn hóa, để cho cốt cách văn hóa dân tộc thấm sâu vào tâm lý quốc dân*. Một khi sao nhãng công việc đó thì tự mình sẽ đánh mất mình. Nhưng trong nội hàm *giữ gìn bản sắc* đã chứa đựng *phát huy, giao lưu, trao đổi, xâm nhập và hội nhập các giá trị văn hóa* rồi: Bởi vì văn hóa là đối thoại và đa dạng vì phát triển. Nhà văn hóa lớn G. Nê-ru (Ấn Độ) hoàn toàn có lý khi cho rằng, "người ta không thể sống cho một mình với cội rễ". Thậm chí cội rễ đó cũng sẽ khô héo nếu nó không vươn ra dưới mặt trời và không khí tự do; chỉ khi đó cội rễ mới mang dinh dưỡng đến cho anh. Chỉ khi đó cuộc sống mới đâm cành trở hoa"⁽⁵⁾.

Kết hợp chặt chẽ việc *tiếp thu tinh hoa* văn hóa nhân loại *đấu tranh chống lại* sự xâm nhập của văn hóa độc hại. Đó là mối quan hệ giữa giữ gìn bản sắc với tiếp thu tinh hoa, giữa *truyền thống - tiếp biến* và *đổi mới*, để bồi bổ

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 6, tr 522

(5) G. Nê-ru: "Văn hóa là gì?", *Báo Nhân dân Chủ nhật*, 19-2-1989

cho một nền văn hóa dân tộc cường tráng, với các yếu tố nội sinh sung mãn.

7 - Quá trình giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc cũng là quá trình xâm nhập văn hóa, quá trình tự thân vận động, tự ý thức, tự khám phá, tự tái tạo từ ta và từ người. Cái khó ở đây là, làm thế nào để có được sự công bằng giữa gốc rễ và hoa lá trên cành; giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh khi các yếu tố đó luôn có mối quan hệ biện chứng. Câu trả lời phải được tiếp tục suy nghĩ từ quá khứ và thực tiễn hôm nay. Nhưng trước mắt chúng tôi vẫn phải trở lại, vận dụng sáng tạo và phát triển những luận đề của Hồ Chí Minh trong sự nghiệp giải phóng: "Chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn của đất nước... Người ta sẽ không làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại, và duy nhất của đời sống xã hội của họ". "Phải trông ở thực lực. Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng và ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn". "Đem sức ta mà giải phóng cho ta", "Muốn người ta giúp cho thì trước mình phải tự giúp lấy mình đã". Về văn hóa, cần hiểu đó là sự bảo tồn, chấn hưng nền văn hóa dân tộc để làm cơ sở định hướng cho việc mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế. Đồng thời phải kết hợp một cách chặt chẽ, khoa học, tinh tế, có lý có tình giữa "pháp trị" - mà đặc biệt là vai trò *quản lý* của Nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội - với "đức trị" mà chủ yếu là *giáo dục* tính nhân văn, đạo đức. Ở một ý nghĩa nào đó, là kết hợp giữa "xây" và "chống", trong đó "xây" là nhiệm vụ chủ yếu và lâu dài. Phải nhận thức con người là điểm xuất phát cũng là mục tiêu của sự phát triển. Phải đào tạo con người cả về nhân cách và về trí tuệ. Trong nhân cách có trí tuệ. Trí tuệ càng cao, nhân cách càng phải lớn. Chỉ có nhận thức như vậy mới tạo nên một Việt Nam ổn định, phát triển bền vững trong quá trình giao lưu, hội nhập. □

PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ...

(Tiếp theo trang 35)

Thứ sáu, nâng cao chất lượng của các dịch vụ, thông qua: nâng cao tính chuyên nghiệp của các tổ chức cung ứng dịch vụ, vận dụng ma-két-tin dịch vụ để phát hiện và đáp ứng yêu cầu sử dụng dịch vụ, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng dịch vụ, khai thác và nâng cao hiệu quả hợp tác và hỗ trợ của các tổ chức dịch vụ quốc tế để phát triển dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa ở miền núi nước ta

c - Biện pháp hỗ trợ cho sự phát triển các chủ thể tham gia hoạt động dịch vụ

Áp dụng các chính sách bảo hộ hợp lý đối với các lĩnh vực dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa ở các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhằm khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khai thác thị trường ở các khu vực này.

Mở rộng tín dụng cho cả doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ và đối tượng tiêu dùng dịch vụ, nhằm hình thành bước đầu thị trường dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa hoàn chỉnh ở các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, kích thích cả nhu cầu tiêu dùng và cung cấp các dịch vụ này.

Chuyển một phần vốn đầu tư của Nhà nước từ một số dự án để đầu tư vào xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ các ngành dịch vụ hỗ trợ hoạt động kinh doanh trên địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa như: mạng thông tin liên lạc, hệ thống đường giao thông, kho bãi, cơ sở chế biến, đặc biệt là hình thành các trung tâm dịch vụ tổng hợp ở các tỉnh, thành phố, khu vực, như kinh nghiệm của một số nước đã làm.

Để các giải pháp trên thực thi và đạt được hiệu quả, cần lồng ghép phát triển cả cung và cầu dịch vụ hỗ trợ kinh doanh hàng hóa ở miền núi, vùng sâu vùng xa trong các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trên các địa bàn. □



QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM

GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN

KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN

BÙI VĂN HUẤN *

PHÁT huy truyền thống "quân với dân như cá với nước", trong những năm gần đây, quân đội ta tiếp tục giúp đỡ nhân dân xây dựng cuộc sống mới, đặc biệt là giúp đỡ nông dân, một lực lượng chiếm tới hơn 80% dân số ở nước ta. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, khóa VI, về "Đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với nhân dân" và xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi của công tác phối hợp hoạt động ở cơ sở, góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp trong công tác vận động quần chúng, ngày 23-7-1991, Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam và Trung ương Hội Nông dân Việt Nam đã ra Nghị quyết liên tịch số 02/NQ-LT "Về sự phối hợp giữa Quân đội và Hội Nông dân Việt Nam trong công tác vận động nông dân góp phần xây dựng cơ sở chính trị ở nông thôn thực hiện nhiệm vụ quốc phòng".

Qua 13 năm triển khai và tổ chức thực hiện, có thể khẳng định rằng: Việc ký kết nghị quyết liên tịch là một chủ trương đúng đắn và kịp thời, góp phần tích cực trong công tác tham gia tuyên truyền vận động nhân dân,

hội viên hội nông dân, cán bộ, chiến sĩ thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, củng cố tổ chức và phát huy vai trò Hội Nông dân ở cơ sở, củng cố quốc phòng - an ninh và giữ vững trật tự, an toàn xã hội.

1 - Phối hợp tuyên truyền vận động nông dân và cán bộ, chiến sĩ thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước

Đây là hoạt động được triển khai sâu rộng với nhiều nội dung và hình thức thiết thực, chủ yếu tập trung vào các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về dân tộc, nông thôn, nông nghiệp và nông dân; nghĩa vụ và quyền lợi của hội viên nông dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đường lối chủ trương phát triển kinh tế - xã hội đất nước đến năm 2010; Chỉ thị số 21/CT-TW, ngày 10-10-1997, của Bộ Chính trị về một số công việc cấp bách ở nông thôn hiện nay, Chỉ thị

* Trung tướng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam

số 30/CT-TW, ngày 18-2-1998, của Bộ Chính trị về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX, về công nghiệp hóa; hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn; chủ trương chuyển đổi cây trồng vật nuôi, chương trình xóa đói giảm nghèo; Luật Thuế, Luật Đất đai, điều lệ, chương trình công tác hội; xây dựng kinh tế gia đình, vận động định canh, định cư, Luật Nghĩa vụ quân sự, Pháp lệnh Dân quân tự vệ, Pháp lệnh Dự bị động viên, trách nhiệm của toàn dân trong việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, củng cố quốc phòng an ninh, thực hiện chính sách hậu phương quân đội... Hình thức, biện pháp phong phú, cụ thể, phù hợp với trình độ nhận thức của nông dân và điều kiện hoàn cảnh ở nông thôn như: mít-tinh biểu dương lực lượng, tổ chức các buổi nói chuyện thời sự, học nghị quyết của Đảng, sinh hoạt tổ hội, chi hội, câu lạc bộ nông dân, tổ chức các hội thi tìm hiểu về truyền thống, nhà nông đua tài, các hoạt động kết nghĩa, văn nghệ, thể dục thể thao, đưa tin tuyên truyền trên sóng phát thanh truyền hình của trung ương và địa phương; tổ chức các đội xe lưu động. Thời gian và thời điểm tuyên truyền tập trung vào dịp các ngày lễ, ngày kỷ niệm lớn, ngày truyền thống như: ngày 3-2, 19-5, 2-9, Ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam 14-10, Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và Ngày hội Quốc phòng toàn dân 22-12, ngày Thương binh, liệt sĩ 27-7 hằng năm. Ở vùng cao, vùng biên giới các đơn vị quân đội, Bộ đội Biên phòng cùng Hội Nông dân đi vào các bản làng vừa chiếu phim, vừa tuyên truyền vận động làm cho nhân dân hiểu rõ tình hình, nhận thức rõ trách nhiệm, nghĩa vụ trong phòng chống truyền đạo trái phép, vượt biên trái phép, tham gia tích cực vào phong

trào bảo vệ đường biên, mốc giới, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia...

Thông qua tuyên truyền, giáo dục đã nâng cao nhận thức về tình hình nhiệm vụ, tình thần cảnh giác cách mạng, trách nhiệm của nông dân với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, phát huy quyền làm chủ của hội viên Hội Nông dân và cán bộ, chiến sĩ trong quân đội trong tham gia xây dựng, củng cố chính quyền và thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, đấu tranh góp phần làm thất bại mọi âm mưu, hành động phá hoại của các thế lực thù địch, góp phần giải quyết kịp thời các vụ việc, mâu thuẫn nảy sinh ở nông thôn...

Mười ba năm qua, các cấp hội và đơn vị quân đội đã tổ chức được 588 200 buổi tuyên truyền thu hút 21 785 350 lượt người tham dự. Nhiều địa phương đã mở các đợt thi tìm hiểu vai trò, vị trí người nông dân trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn; tổ chức hội thi thể thao nông dân, thi "Tiếng hát đồng quê", "Làng vui chơi, làng ca hát" thu hút hàng vạn lượt hội viên và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang tham gia. Ngoài ra, Trung ương Hội Nông dân còn phối hợp với Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam biên soạn cuốn sổ tay hỏi đáp về kiến thức quốc phòng làm tài liệu cho đội ngũ thông tin viên tiến hành công tác tuyên truyền.

2 - Vận động, hướng dẫn nông dân thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, xóa đói giảm nghèo, phòng chống lũ lụt, thiên tai

Phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội, xóa đói giảm nghèo gắn với nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một nhiệm vụ chiến lược, một chủ trương lớn của Đảng,

Nhà nước ta và là một nội dung chủ yếu được xác định trong chương trình phối hợp hoạt động giữa Hội Nông dân Việt Nam và Quân đội nhân dân Việt Nam. Thực hiện chủ trương đó, các cấp đã tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, hiệu quả.

Phối hợp vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh sản xuất gắn với kinh doanh, phát huy mọi tiềm năng về đất đai, lao động, nguồn vốn của từng địa phương, từng vùng miền, đầu tư sản xuất theo mô hình kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại vườn đồi, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản với năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao; huy động hàng ngàn tỉ đồng vốn giúp nông dân phát triển sản xuất, quyền góp, hỗ trợ 34,630 tỉ đồng cho các thôn, bản ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa phát triển sản xuất, phối hợp mở các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật về sản xuất chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Chỉ trong 2 năm (2000 - 2001) phối hợp giúp nông dân trên 9,611 triệu cây giống và 953,485 con giống các loại, giải quyết việc làm cho gần 10 vạn hội viên nông dân và chiến sĩ hết hạn nghĩa vụ trở về địa phương.

Đã tu sửa và làm mới hàng ngàn km đường giao thông liên thôn, liên xã, xây dựng mới và sửa chữa hơn 1000 chiếc cầu, giúp dân thu hoạch vụ mùa, phá bỏ hàng trăm hecta cây thuốc phiện, làm mới 56 000 phòng học, mở 923 lớp xóa mù chữ cho 21 860 học sinh, phổ cập giáo dục tiểu học cho 18 473 học sinh, vận động 21 231 học sinh bỏ học trở lại trường. Từ năm 1998 đến nay, đã xây dựng, triển khai 18 dự án kinh tế - quốc phòng với số vốn đầu tư trên 100 tỉ đồng và đã thu được những kết quả khích lệ, góp phần cải thiện đời sống cho nhân dân các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa vùng

căn cứ cách mạng, góp phần định canh, định cư cho 3 217 hộ và tuyên truyền vận động 22 373 hộ định canh định cư. Theo báo cáo, các đơn vị quân đội đã đóng góp xây dựng quỹ "Hỗ trợ nông dân nghèo" hơn 3 tỉ đồng và hàng ngàn tấn gạo. Riêng quỹ "Ngày vì người nghèo" đã thu được 9,426 tỉ đồng. Thực hiện chương trình quân - dân y kết hợp, các đơn vị đã tích cực khám chữa bệnh, cấp phát thuốc miễn phí cho các hộ nông dân nghèo, gia đình chính sách được trên 50 vạn lượt người.

Quân đội cũng đã tham gia tích cực việc phòng chống và khắc phục hậu quả các đợt bão lụt, thiên tai. Trong đợt lũ lụt ở miền Trung tháng 11 và 12-1999, toàn quân đã huy động 37 221 lượt cán bộ chiến sĩ, hàng trăm xe quân sự, hàng trăm tàu thuyền, hơn 200 chuyến bay, vận chuyển 489 tấn lương thực, thực phẩm, dụng cụ; đã cứu vớt được 1 682 người bị lũ cuốn trôi, di dời 67 476 lượt người, 7 300 tấn lương thực. Riêng Bộ Quốc phòng đã đầu tư gần 10 tỉ đồng, trích 2,6 tỉ đồng từ quỹ quyền góp của cán bộ, chiến sĩ để làm khung nhà cao chân giúp đồng bào một số tỉnh địa bàn Quân khu IX khắc phục khó khăn trong mùa lũ. Từ 1991 đến nay, các lực lượng quân đội phối hợp với Hội Nông dân các cấp và các ban, ngành, đoàn thể địa phương giúp đỡ gạo, tiền, hàng... cho trên 30 triệu lượt đồng bào trị giá 1 000 tỉ đồng, trong đó quân đội đã ủng hộ 46 tỉ đồng.

3 - Phối hợp tham gia xây dựng, củng cố tổ chức hội gắn với xây dựng củng cố cơ sở chính trị địa phương vững mạnh, giữ vững quốc phòng - an ninh

Nhằm góp phần củng cố tổ chức, phát triển hội viên và nâng cao chất lượng hoạt

động của Hội Nông dân ở cơ sở, các cấp hội và cơ quan quân sự địa phương đã phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tham gia xây dựng Đảng, chính quyền vững mạnh, góp phần củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở. Việc xây dựng cơ sở xã, phường luôn gắn với thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư". Thông qua các hình thức dân vận như kết nghĩa, hành quân dã ngoại, tổ đội công tác, các đơn vị quân đội đã góp phần tích cực, có hiệu quả trong xây dựng củng cố cơ sở địa phương vùng nông thôn vững mạnh toàn diện. Phối hợp củng cố được 9 780 chi hội nông dân cơ sở, kết nạp mới 458 754 hội viên, phát triển hàng trăm tổ chức hội cơ sở và chi hội nông dân các thôn bản; chất lượng hoạt động của các tổ chức hội từng bước được nâng cao. Việc bồi dưỡng kiến thức và năng lực hoạt động cho cán bộ hội cơ sở được triển khai ở 100% tỉnh, thành phố, nhất là cán bộ hội ở các thôn bản, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và những địa bàn trọng điểm. Quân khu IV, Quân khu IX đã cùng Hội Nông dân các cấp xây dựng tiêu chuẩn xã, phường vững mạnh về an ninh - quốc phòng. Các Quân khu I, II, IV, Quân khu Thủ đô, Bộ đội Biên phòng phối hợp với Hội Nông dân chỉ đạo khảo sát đánh giá thực trạng và phân loại cơ sở, xã, phường. Các tỉnh thuộc địa bàn Quân khu VII giúp đỡ xây dựng 15 chi hội từ yếu kém lên khá, củng cố 82 chi hội vùng sâu, 3 chi hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Quân khu IX phối hợp vận động phát triển hội viên đưa tổng số hộ nông dân vào tổ chức hội trong địa bàn quân khu đạt 64,2% số hộ nông nghiệp và tham gia giúp đỡ, bồi dưỡng, giới thiệu kết nạp

1 052 cán bộ, hội viên vào Đảng Cộng sản Việt Nam.

Cùng với các hoạt động tuyên truyền giáo dục, tham gia phát triển kinh tế xóa đói giảm nghèo, xây dựng và củng cố các cấp hội nông dân, xây dựng cơ sở chính trị địa phương, việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và chính sách hậu phương quân đội được coi trọng ở tất cả các cấp của Hội Nông dân và đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân. Bằng các chương trình, nhiệm vụ cụ thể như phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ tại địa phương, tổ chức cho cán bộ hội viên nông dân tham gia diễn tập kế hoạch phòng thủ, tổ chức hành quân dã ngoại, xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tổ chức huấn luyện dân quân, tham gia phòng chống bão lụt, bảo vệ đê điều, các cụm tuyến an toàn làm chủ, bảo vệ trật tự trị an ở địa phương, tổ chức vận động con em nông dân tham gia khám tuyển nghĩa vụ quân sự, đảm bảo 100% số chỉ tiêu và chất lượng nhập ngũ, phối hợp giáo dục động viên quân nhân bỏ ngũ trở lại đơn vị... nên nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở các địa phương được thực hiện tốt hơn. Đồng thời với việc đó, các cấp hội phối hợp với cơ quan quân sự địa phương tham mưu với cấp ủy, chính quyền về các giải pháp kịp thời ngăn chặn, giải quyết các "điểm nóng", các mâu thuẫn nảy sinh trong nội bộ nhân dân như tranh chấp đất đai, tập trung khiếu kiện đông người, xây dựng hàng chục vạn tổ an ninh nhân dân, các tổ hòa giải, tổ tự quản, giải quyết tại chỗ hàng chục vạn vụ việc nảy sinh trong nhân dân. Ở vùng biên giới, ý thức tham gia tự quản đường biên, mốc giới của nông dân được nâng cao, kịp thời phát hiện hàng chục ngàn vụ việc vi phạm biên giới và phối hợp giải quyết có tình, có lý. Chính nhờ

sự cảnh giác của nhân dân, hội viên nông dân mà nhiều vụ hoạt động xâm phạm chủ quyền lãnh thổ, buôn lậu qua biên giới đã được ngăn chặn kịp thời...

Việc phối hợp thực hiện chính sách xã hội và chính sách hậu phương quân đội được triển khai tốt, có hiệu quả như xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm cho gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn với trị giá hàng trăm tỉ đồng; tham gia đỡ đầu 15 488 thương binh nặng và phụng dưỡng hơn 1 300 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; tích cực hưởng ứng cuộc vận động xây dựng quỹ "Đền ơn, đáp nghĩa", quỹ "Vì người nghèo", quỹ "Quốc phòng - an ninh". Hội Nông dân các tỉnh, thành phố đã phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể giải quyết việc làm cho hàng vạn quân nhân hoàn thành nghĩa vụ quân sự trở về địa phương. Tuy còn nhiều khó khăn phức tạp nhưng có thể nói, những thành tích đạt được qua 13 năm là cơ bản và quan trọng, nhất là qua đó, bước đầu có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

1 - Quán triệt sâu sắc các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận chiến tranh nhân dân; về hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chính sách phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; về quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, ý nghĩa của việc tham gia xây dựng củng cố cơ sở chính trị trên địa bàn, xây dựng Hội Nông dân vững mạnh toàn diện.

2 - Chủ động, tích cực và đề cao trách nhiệm trong xây dựng chương trình, tổ chức thực hiện hoạt động phối hợp của mỗi bên.

Phát huy tốt vai trò tham mưu, phát hiện, nắm chắc tình hình, đề xuất nội dung, chương trình, biện pháp phối hợp hoạt động kịp thời, sát đúng cho lãnh đạo, chỉ huy đơn vị và lãnh đạo chính quyền địa phương. Quá trình phối hợp hoạt động phải lồng ghép được nội dung, chương trình ký kết giữa các tổ chức chính trị - xã hội khác, kịp thời bổ sung nội dung, nhiệm vụ đáp ứng yêu cầu thực tiễn ở từng địa phương, từng đơn vị trong từng thời gian nhất định.

3 - Trong chỉ đạo và tổ chức hoạt động thực tiễn, luôn luôn chủ động đấu tranh phòng chống những quan điểm nhận thức lệch lạc sai trái, tích cực phối hợp giải quyết dứt điểm có hiệu quả những vấn đề phát sinh, thực hiện tốt chế độ thông tin, kiểm tra rút kinh nghiệm, biểu dương khen thưởng kịp thời những tổ chức cá nhân thực hiện tốt chương trình này.

4 - Sáng tạo, chủ động, kết hợp hài hòa việc lồng ghép các chương trình hành động này với các chương trình, kế hoạch dự án khác trên từng địa bàn cụ thể, từ đó phát huy sáng kiến, đoàn kết chỉ đạo kịp thời tạo nên sức mạnh tổng hợp để đạt hiệu quả cao nhất đối với chương trình đã ký cũng như các chương trình, kế hoạch và dự án khác trên địa bàn...

Để tiếp tục công cuộc xây dựng nông thôn mới xã hội chủ nghĩa theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như góp phần to lớn hơn nữa vào sự nghiệp này, các bài học kinh nghiệm quý giá đã có cần được Quân đội và các ngành có liên quan phát huy hơn nữa, khắc phục nhược điểm, kết hợp chặt chẽ với việc cải tiến cơ chế hoạt động, chắc chắn kết quả của chương trình này sẽ tốt hơn nhiều ở những năm tiếp theo. □

Thành phố Hồ Chí Minh với công tác thi đua - khen thưởng

NGUYỄN NGÔN*

TRONG nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, không ít người đã ngộ nhận rằng, chỉ cần cạnh tranh lợi nhuận, không cần thi đua; và phong trào thi đua không còn là động lực của sự phát triển xã hội nữa. Do vậy, trong một thời gian khá dài, phong trào thi đua ở các cấp, các ngành không được quan tâm chỉ đạo; thậm chí có nơi không có thi đua, hoặc thi đua và khen thưởng không gắn với nhau; tiêu chuẩn khen thưởng và các chế độ kèm theo chậm được đổi mới... Điều đó đã làm giảm tác dụng và ý nghĩa to lớn của công tác thi đua, khen thưởng.

Từ khi triển khai Chỉ thị số 35/CT-TW của Bộ Chính trị về đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong giai đoạn mới và Chỉ thị số 21/CT-TU của Ban Thường vụ Thành ủy đến nay, Thành phố Hồ Chí Minh đã tạo được những chuyển biến tích cực trong nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội... về vị trí, vai trò, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác thi đua - khen thưởng. Thực tiễn cho thấy, công tác thi đua - khen thưởng luôn là một biện pháp tích cực trong phát huy nội lực; là động lực để vượt qua những khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Công tác thi đua, khen thưởng còn là biện pháp quan trọng để góp phần vun đắp nhân cách, phẩm chất, đạo đức con người mới. Các phong trào thi đua yêu

nước góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chính quyền, các đoàn thể ngày càng vững mạnh; đồng thời, khắc phục được một số nhận thức lệch lạc về vị trí, vai trò, tác dụng của công tác thi đua - khen thưởng và sự buông lơi lãnh đạo của cấp ủy; sự lệch lạc trong tổ chức thực hiện của chính quyền, tổ

chức vận động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đối với công tác thi đua - khen thưởng.

Nhờ duy trì và đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước nên 5 năm qua, Thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh tế - xã hội của mình. GDP tăng bình quân từ 8,5 - 9,5%/năm, riêng năm 2002 tăng 10,2%. Mỗi năm, có gần 3 000 sáng kiến cải tiến, hơn 250 đề tài nghiên cứu khoa học, làm lợi 37,5 tỉ đồng và 10 000 USD, tiết kiệm hơn mười tỉ đồng...

Hàng loạt phong trào thi đua sôi động được các cấp, các ngành vận dụng sáng tạo và cụ thể hóa, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh. Nội dung thi đua tập trung vào những việc khó, việc mới; chú trọng khắc phục những yếu kém, hạn chế của từng cơ quan, đơn vị, địa phương. Điển hình là ngành công nghiệp có phong trào thi đua "*Lao động giỏi, lao động sáng tạo*", "*Chất lượng cao, hao phí ít*"; ngành nông nghiệp có phong trào "*Đẩy mạnh công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống*", "*Chuyển đổi vật nuôi cây trồng, nâng cao chất lượng sản phẩm*";... ngành giao thông - công chính có phong trào "*Giữ xe tốt - lái xe an toàn*", "*Trật tự an toàn giao thông, mỹ quan*

* Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Thành phố Hồ Chí Minh

đô thị",... ngành thương mại - dịch vụ, tài chính - ngân hàng có phong trào "*Văn minh thương nghiệp*", "*Mậu dịch viên giỏi*",... Trong lực lượng vũ trang có phong trào "*Thi đua quyết thắng*", "*Luyện giỏi, rèn nghiêm*",... ngành giáo dục - đào tạo có phong trào "*Thi đua hai tốt*", "*Xã hội hóa giáo dục*",... ngành y tế có phong trào "*Nâng cao y đức*", "*Xây dựng bệnh viện tình thương*"... ngành văn hóa - thông tin có phong trào "*Xây dựng gia đình văn hóa, khu phố văn hóa*", "*Cơ quan công sở văn minh - xanh - sạch - đẹp*"... ngành lao động - thương binh và xã hội có phong trào hướng nội dung vào việc chăm lo các đối tượng chính sách, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể xã hội có các phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư*", "*Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương*", "*Xóa đói giảm nghèo*", "*Thanh niên lập nghiệp, tuổi trẻ giữ nước*", "*Phụ nữ tích cực học tập, nuôi con khỏe, dạy con ngoan, xây dựng gia đình hạnh phúc*", "*Xây dựng công đoàn vững mạnh*", "*Hội viên cựu chiến binh gương mẫu*"..

Bên cạnh các phong trào thi đua, các ngành, các cấp, còn có những hội thi, các cuộc bình chọn các tài năng, gương mặt tiêu biểu trong các ngành, các giới thuộc các lĩnh vực khoa học - kỹ thuật, văn học, nghệ thuật... góp phần làm cho đời sống kinh tế, văn hóa, tinh thần cũng như phong trào thi đua yêu nước trên địa bàn Thành phố thêm phong phú, sinh động.

Đặc biệt, nhiều phong trào đã có sức lan tỏa sâu rộng tới các địa phương khác, trở thành phong trào của cả nước như "*Phong trào xây dựng nhà tình nghĩa*", "*Phong trào xóa đói giảm nghèo*", "*Phong trào xây dựng nhà tình thương*", v.v..

Trong 5 năm qua, ở Thành phố Hồ Chí Minh liên tục xuất hiện nhiều phong trào thi đua mới nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc của xã hội như "*Phong trào trật tự - kỷ cương - nếp sống văn minh đô thị*", "*Phong trào xây dựng cơ*

quan, công sở văn minh, lịch sự, xanh - sạch - đẹp", "*Phong trào hiến máu nhân đạo*", "*Phong trào những người con hiếu thảo*", "*Phong trào bữa cơm cho người nghèo, người già neo đơn*",...

Hình thức, biện pháp tổ chức, phương thức vận động phong trào thi đua cũng được các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể nghiên cứu vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt tùy theo đặc điểm của giới, tâm lý lứa tuổi và điều kiện cụ thể của từng khu vực dân cư. Thành phố chia 22 quận, huyện thành 4 cụm, 5 khối thi đua; các sở, ban, ngành cơ quan trực thuộc Ủy ban Nhân dân Thành phố; khối thi đua các tổng công ty trực thuộc; khối thi đua các đoàn thể. Hằng năm đều có đánh giá, bình xét trên tinh thần khách quan, công bằng và công khai.

Trong 4 năm (1999 - 2002), Ủy ban nhân dân Thành phố đã vinh dự đón nhận trên 26 700 bằng khen, 904 cờ thi đua xuất sắc các loại; 775 tập thể, 214 cá nhân được Thủ tướng Chính phủ tặng 989 bằng khen, 46 cờ thi đua; Chủ tịch nước tặng 408 huân chương các loại; có 5 tập thể và 10 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, 51 cá nhân được phong tặng danh hiệu Nhà giáo Ưu tú, 4 cá nhân được phong tặng danh hiệu Thầy thuốc Nhân dân; 109 người là Thầy thuốc Ưu tú, 4 cá nhân được phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, v.v..

Về khen thưởng đối ngoại, trong năm năm qua, Thành phố đã tặng 320 bằng khen và Huy hiệu Thành phố Hồ Chí Minh; đề xuất và được Thủ tướng Chính phủ tặng thưởng 15 bằng khen; Chủ tịch nước tặng thưởng 2 Huân chương Lao động, 3 Huân chương Hữu nghị cho các tổ chức, cá nhân người nước ngoài và doanh nghiệp đầu tư 100% vốn nước ngoài có thành tích đóng góp vào sự nghiệp phát triển và hợp tác kinh tế - văn hóa - xã hội với Việt Nam và Thành phố.

Ngoài những hình thức khen thưởng, theo quy định của trung ương, Thành phố có Cờ Truyền thống để tặng thưởng cho những đơn vị có thành tích nhân dịp tổ chức tổng kết kỷ niệm 10 năm, 20 năm, 30 năm... thành lập đơn vị;

Huy hiệu Thành phố Hồ Chí Minh để tặng thưởng cho những cá nhân trong, ngoài nước có công lao đóng góp vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ, phát triển Thành phố; đóng góp vào việc tăng cường tình hữu nghị với nhân dân Việt Nam và nhân dân Thành phố v.v...

Năm năm qua, Thành phố đã hoàn thành hồ sơ thủ tục thông qua Viện Thi đua - Khen thưởng Nhà nước đề nghị Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ xét tặng thưởng trên 700 Huân chương Độc lập cho cán bộ Đảng theo Thông tri số 38/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, nâng tổng số lên 1 345 huân chương các hạng; Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập các hạng cho 666 gia đình của Thành phố, nâng tổng số gia đình được tặng thưởng Huân chương Độc lập lên 1 550 gia đình v.v...

Là một thành phố lớn của cả nước, luôn đi đầu trong phát triển kinh tế - xã hội, nhờ đó, công tác thi đua - khen thưởng của Thành phố Hồ Chí Minh trong những năm qua cũng diễn ra hết sức sôi động. Sau năm năm tích cực đổi mới công tác thi đua - khen thưởng, Thành phố đã rút ra những bài học kinh nghiệm sau đây.

Một là, các phong trào thi đua phải được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy. Các cấp ủy, chính quyền, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải có trách nhiệm cao trong tổ chức thực hiện, và phải có sự phối hợp vận động, thực hiện của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể. Nơi nào cấp ủy quan tâm lãnh đạo, chính quyền tổ chức thực hiện tốt, có sự phối hợp chặt chẽ của các đoàn thể, thì nơi đó phong trào thi đua được giữ vững, phát triển và tạo được sinh khí mới; khơi dậy được sức mạnh tiềm năng; đoàn kết nội bộ được tăng cường; lòng tin của nhân dân đối với cán bộ, đảng viên được củng cố.

Hai là, các phong trào thi đua phải có mục tiêu và nội dung rõ ràng; phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị ở địa phương, cơ quan, đơn vị; trong đó, phải xác định nhiệm vụ cụ thể của từng thời kỳ, từng giai đoạn và lượng hóa các chỉ tiêu thi đua; đồng thời, phải tạo sự chuyển biến về nhận thức từ trong nội bộ Đảng đến

đoàn viên, hội viên và nhân dân về công tác thi đua, khen thưởng.

Ba là, để phong trào thi đua phát triển đúng hướng, sôi nổi và liên tục, phải có sự năng động, sáng tạo nhằm không ngừng đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp tổ chức phong trào thi đua và công tác khen thưởng; phát huy sức mạnh của phong trào thi đua hướng vào những khâu xung yếu, những việc khó, những vấn đề bức xúc... để thu hút sự tham gia và quan tâm của đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Bên cạnh đó, phải thường xuyên sơ kết, tổng kết, đánh giá kịp thời các phong trào; qua đó, tuyển chọn những tập thể, cá nhân xuất sắc để nêu gương, nhân rộng điển hình tiên tiến; động viên khen thưởng đi đôi với tuyên truyền kịp thời, sâu rộng những gương điển hình xuất sắc.

Bốn là, để bảo đảm cho công tác thi đua, khen thưởng đạt hiệu quả cao, phải kiện toàn củng cố hệ thống tổ chức, bộ máy chuyên trách công tác thi đua - khen thưởng từ Thành phố xuống cơ sở. Đây chính là nhân tố quyết định. Cán bộ chuyên trách (hoặc kiêm nhiệm) về công tác thi đua, khen thưởng phải có đạo đức, năng lực, lòng nhiệt tình. Bộ máy làm công tác thi đua, khen thưởng phải được tổ chức tinh gọn, bảo đảm chất lượng và đạt hiệu quả công tác cao.

Là một thành phố rộng lớn, dân cư đông đúc với nhịp sống hết sức sôi động và năng động, công tác thi đua, khen thưởng ở Thành phố Hồ Chí Minh vì thế càng đòi hỏi phải nhạy bén và đi kịp với thực tiễn. Đây vừa là vinh dự lớn lao và cũng là trách nhiệm nặng nề của đội ngũ làm công tác thi đua - khen thưởng của Thành phố. Với những nỗ lực và thành quả đã đạt được, nhất là từ những kinh nghiệm quý được rút từ thực tiễn; vững tin rằng, công tác thi đua, khen thưởng ở Thành phố Hồ Chí Minh sẽ không ngừng được nâng cao hơn nữa về chất; góp phần biểu dương và tôn vinh những tập thể và cá nhân có những đóng góp thiết thực vào công cuộc xây dựng và phát triển Thành phố vinh dự được mang tên Bác Hồ kính yêu. □

CÁC khu công nghiệp tập trung ở nước ta ra đời đánh dấu một bước tiến mới trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nhất là thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước; góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa; chuyển đổi

theo hướng hợp lý cơ cấu kinh tế của nhiều vùng, miền, địa phương, nhất là các vùng đất khó canh tác, vùng đông dân cư, vùng ven đô; giải quyết việc làm cho lực lượng không nhỏ lao động nông nghiệp... Để dễ hình dung hơn, xin tham khảo một vài số liệu.

Đến năm 2002, tỉnh **Bình Dương** đã có 8 trong 13 khu công nghiệp được cấp giấy phép hoạt động, với diện tích khoảng 1 900 ha. Toàn tỉnh có 1 784 dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động, với tổng số vốn đăng ký là 2 938 tỉ USD. Với tốc độ đô thị hóa nhanh, cùng với việc hình thành các khu công nghiệp tập trung, Bình Dương đã thu hút ngày càng nhiều lực lượng lao động từ các nơi tới làm việc.

Ở Đồng Nai, Khu kỹ nghệ Biên Hòa được hình thành từ những năm 60. Sau năm 1975, Khu công nghiệp Biên Hòa được phát triển khá nhanh và hình thành một vành đai dân cư chiếm tỷ lệ khá lớn so với cư dân trong nội ô. Tính đến năm 2002, toàn tỉnh đã có 10/14 khu công nghiệp đi vào hoạt động với số vốn đăng ký hơn 5,3 tỉ USD, vốn đầu tư thực hiện hơn 2,5 tỉ USD.

Năm 2003, các khu công nghiệp ở **Bà Rịa - Vũng Tàu** đã có tổng vốn đầu tư thực hiện là

Đời sống văn hóa dân cư các khu công nghiệp tập trung Đông Nam Bộ - những vấn đề đặt ra

TRẦN KIM DUNG

hơn 2,5 tỉ USD, đạt tổng doanh thu hơn 1,8 tỉ USD. Các khu công nghiệp đã có gần 6 nghìn lao động làm việc, trong đó lao động địa phương chỉ chiếm 19,6% tổng số lao động trong các khu công nghiệp.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển các khu công nghiệp tập trung trong thời gian qua cũng cho thấy, trong quá trình chuyển hoá từ xã hội nông thôn, nông nghiệp sang xã hội đô thị, công nghiệp *những vấn đề văn hóa* đã và đang nảy sinh *rất nhiều bức xúc*. Vấn đề xây dựng đời sống văn hóa ở các vùng công nghiệp tập trung đặt ra cấp bách không chỉ đối với mỗi vùng, miền mà trên phạm vi cả nước. Trong xây dựng chiến lược phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các khu công nghiệp trọng điểm, về lâu dài, việc tìm hiểu những mô hình hưởng thụ văn hóa của người dân trong các khu công nghiệp tập trung là rất cần thiết.

1 - Những đặc thù của công nhân - người lao động ở các khu công nghiệp tập trung

Theo kết quả điều tra xã hội học mà một số cơ quan, viện nghiên cứu đã tiến hành ở các khu công nghiệp tập trung Đông Nam Bộ cho thấy, nhìn chung, lao động ở các khu công nghiệp tập trung có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Đa số lao động là những người chuyển đổi nghề nghiệp từ lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, từ nông dân sang giai cấp công nhân.

- Phần lớn họ là những người dân nhập cư, chủ yếu là dân di cư tự do từ miền Bắc và miền Trung vào. Như vậy, số lao động này cũng phải có bước chuyển đổi từ lối sống nông thôn sang lối sống thành thị. Họ là những người vừa gìn giữ văn hóa truyền thống làng, xã nơi quê cha, đất tổ; vừa tiếp thu, thích ứng và phát triển yếu tố văn hóa mới nơi nhập cư, chuyển đổi thành người công nhân, gắn bó với văn hóa công nghiệp.

- Đa số họ là những lao động rất trẻ. Theo kết quả điều tra xã hội học của Viện Nghiên cứu Văn hóa - Nghệ thuật thì có tới 57% là dưới 25 tuổi. Tỷ lệ lao động nữ ở nhiều nơi cao hơn nam giới.

- Cộng đồng dân cư ở các khu công nghiệp tập trung hình thành từ nhiều nguồn, mang nhiều sắc thái văn hóa khác nhau và hình thành không tự nhiên. Đa số họ sống ở các nhà trọ, chung cư, dành cho người lao động có thu nhập thấp.

- Mặc dù lực lượng lao động trẻ và chủ yếu là công nhân song trình độ học vấn, trình độ tay nghề không cao, chỉ mới đáp ứng được những công việc đơn giản, không mang lại thu nhập cao; chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng.

- Trong các khu công nghiệp tập trung, có rất nhiều doanh nghiệp nước ngoài, (chỉ riêng Khu Công nghiệp Việt Nam - Xin-ga-po có các công ty của 16 quốc gia và vùng lãnh thổ; các tổng giám đốc có tới hơn 19 quốc tịch khác nhau). Các chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư nước ngoài tuy chiếm tỷ lệ không đáng kể so với lực lượng công nhân trong các khu công nghiệp nhưng lại có vai trò rất quan trọng, có tính chất chi phối tới đời sống của không ít lao động, vì thế, cần động viên, thu hút họ vào công việc xây dựng đời sống văn hóa cho cư dân. Sự

đa dạng và khác biệt văn hóa giữa chủ nước ngoài và công nhân Việt Nam ở các công ty có đầu tư nước ngoài là nét đặc trưng tiêu biểu. Nếu không có sự hiểu biết thấu đáo về đặc trưng văn hóa của từng nước cũng rất dễ gây ra những bất đồng, thậm chí dẫn đến mâu thuẫn, xô xát giữa công nhân và chủ doanh nghiệp (thực tế đã diễn ra không ít).

Tuy có nhiều nỗ lực và tiến bộ nhưng vấn đề quan tâm chăm lo cải thiện, nâng cao đời sống cho người lao động luôn là vấn đề bức xúc đặt ra trước các cấp lãnh đạo của nhiều địa phương có các khu công nghiệp tập trung, các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhất là các tỉnh Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh - nơi tập trung khá nhiều khu công nghiệp. Nhiều thiết chế văn hóa, nhà ở, kết cấu hạ tầng được xây dựng, từng bước đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cư dân địa phương nơi có các khu công nghiệp đã và đang được hình thành. Ngoài việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, những kiến thức về pháp luật, nhất là Luật Lao động, an toàn lao động;... các vấn đề khác liên quan mật thiết đến đời sống người lao động như: dân số, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, phòng chống tội phạm, ma túy, mại dâm, bệnh dịch, an toàn giao thông... bằng nhiều hình thức cũng được phổ biến sâu rộng đến mọi đối tượng người dân. Các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, hiệp hội không ngừng đẩy mạnh tuyên truyền phổ biến kiến thức và quan tâm nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho người dân.

2 - Những vấn đề cấp bách đang đặt ra

Các khu công nghiệp ngày càng giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của địa phương, nâng cao đáng kể thu nhập cho người lao động nhưng từ thực tế đang đặt ra rất nhiều vấn đề bất ổn. Nổi bật là mâu thuẫn lớn giữa phát triển kinh tế và văn hóa, việc giải quyết nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần của người lao động còn không ít bất cập. Các khu

vực này tập trung một lực lượng lao động lớn, tuổi đời còn khá trẻ, đa số lại là dân nhập cư... Họ rất cần sự trợ giúp về chính sách, về tài chính để ổn định đời sống, công việc. Hơn nữa, họ phải làm việc với cường độ cao, căng thẳng; tiếp xúc với công nghệ mới, với nhiều đối tượng nhưng điều kiện để học hỏi, nâng cao trình độ kiến thức, tay nghề, mức hưởng thụ văn hóa tinh thần vẫn còn rất nhiều hạn chế.

Theo kết quả điều tra cho thấy, tỷ lệ người trả lời là không đến với những thiết chế văn hóa công cộng trong năm là rất lớn. Tỷ lệ lao động nữ không được hưởng thụ văn hóa công cộng còn cao hơn nhiều. Một phần nguyên nhân là do thu nhập thấp, đa số họ không có khả năng chi trả cho các hoạt động này. Các hình thức hưởng thụ văn hóa của người dân chủ yếu thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng tại gia đình... Do tình trạng phát triển tự phát, thiếu định hướng và quản lý, không được đáp ứng đầy đủ nhu cầu giải trí, tận dụng thời gian rỗi nên những nơi tập trung đông lao động sinh sống tỷ lệ tội phạm và các tệ nạn xã hội gia tăng. Việc chuyển đổi cơ cấu dân cư, phân bố dân số, tỷ lệ nam - nữ... chưa hài hòa dẫn đến những mất cân bằng về mặt xã hội (tỷ lệ lao động nữ hoặc nam quá đông tập trung ở một vài địa bàn, không có điều kiện và thời gian giao lưu, tiếp xúc, nhiều người khó khăn trong lập gia đình...).

Việc đầu tư xây dựng các kết cấu hạ tầng phục vụ cho sinh hoạt của người lao động (nhà ở, trường học, bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, điện, nước sinh hoạt...) còn chưa được chú trọng, do đó, người lao động phải sinh hoạt trong điều kiện hết sức thiếu thốn. Tình trạng bất bình đẳng về hưởng thụ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiếp nhận các nguồn tài trợ từ thiện... giữa người dân nhập cư và người dân gốc sở tại đang là vấn đề nan giải.

Ở các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, do chỉ chú trọng tới hoạt động sản xuất, thu lợi nhuận,

tăng ca, tăng giờ làm, người lao động ít được sự hỗ trợ của doanh nghiệp trong tham gia và hưởng thụ văn hóa tinh thần; hoạt động của các đoàn thể (Đảng, Đoàn Thanh niên, Công đoàn, các hiệp hội...) cũng không được duy trì... Đó cũng là những thiệt thòi lớn đối với người lao động.

Ý thức chấp hành kỷ luật lao động kém; hiểu biết kiến thức về luật pháp, kiến thức về đất nước, văn hóa, phong tục tập quán của các chủ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa cao... nên trong thực tế đã xảy ra không ít các vụ tranh chấp lao động; xô xát, hành hung giữa những người lao động với nhau. Môi trường làm việc, sức khỏe người lao động, nhất là lao động nữ, tai nạn lao động còn khá cao... cũng đang là những vấn đề bức xúc cần nhanh chóng tháo gỡ.

Tình trạng ô nhiễm thực phẩm xảy ra khá thường xuyên ở nhiều khu công nghiệp tập trung và không ít vụ có số lượng lớn người bị nhiễm độc. Tình trạng ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước do chất thải công nghiệp, do quá tải dân số, do ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận lớn cư dân đô thị ở một số doanh nghiệp đang là vấn đề báo động. Vào các giờ cao điểm thường hay xảy ra các tình trạng ách tắc giao thông, ùn tắc trong các hoạt động dịch vụ.

Sở dĩ như vậy, trước hết bởi *tốc độ đô thị hóa* nhanh, *tốc độ xây dựng* các khu công nghiệp và hoạt động sản xuất *không đi đôi với tốc độ xây dựng các công trình phúc lợi*, các công trình văn hóa. Trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tập trung, *chưa chú trọng tới quy hoạch và đầu tư* (cả đất đai và tiền của) để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và giải trí của người lao động. Thiếu những điều khoản cụ thể về luật pháp, quy định đối với các doanh nghiệp (nhất là những doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân) về trách nhiệm đối với đào tạo nguồn nhân lực;

giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện những chế độ bảo hiểm xã hội cho công nhân viên; bảo vệ môi trường... Việc tham mưu cho các cấp lãnh đạo địa phương có chủ trương, chính sách chăm lo đến đời sống văn hóa cho đối tượng là công nhân - người lao động ở các khu công nghiệp tập trung còn nhiều lúng túng.

Vai trò, tầm quan trọng của văn hóa chưa được nhìn nhận đúng mức. Nhiều nhà hoạch định chính sách và các chủ doanh nghiệp chỉ quan tâm đầu tư để có nhiều lợi nhuận, tận dụng tối đa sức lao động mà không chú trọng tới tái tạo sức lao động. Nhiều khi các cấp lãnh đạo địa phương, các tổ chức công đoàn, đoàn thể, doanh nghiệp chỉ quan tâm tới người trực tiếp lao động, tới thời gian lao động của họ mà coi nhẹ, thậm chí không quan tâm tới gia đình họ.

3 - Những giải pháp cấp bách

Để khắc phục tình trạng trên, việc xây dựng đời sống văn hóa cho người dân ở các khu công nghiệp tập trung phải được tiến hành ở nhiều cấp độ: *văn hóa cộng đồng, văn hóa gia đình và văn hóa cá nhân*. Muốn vậy, rất cần những giải pháp đồng bộ, cấp bách cả ở cấp vĩ mô và ở các địa phương có khu công nghiệp tập trung.

Trung ương và địa phương dành nhiều kinh phí, quỹ đất cho việc xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao cho người lao động. Giải quyết vấn đề việc làm đi đôi với nhà ở phù hợp với thu nhập của công nhân các khu công nghiệp và gia đình.

Nhà nước có biện pháp nâng cao hơn nữa nhận thức và trách nhiệm của các cơ quan quản lý, các ngành có liên quan, nhất là đội ngũ cán bộ làm việc trong các khu công nghiệp, đặc biệt là với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Ngành văn hóa - thông tin các cấp có sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước, các đoàn thể tăng cường công tác kiểm định, chủ động góp ý cho các dự án phát triển các khu

công nghiệp; kiểm tra, giáo dục, hướng dẫn và giúp đỡ các doanh nghiệp bảo đảm thực hiện tốt pháp luật, quy định đối với các doanh nghiệp, cả với người sử dụng lao động và người lao động.

Hướng dẫn các luồng dân di cư tự do, nhất là trong trường phổ thông về kiến thức pháp luật; lối sống đô thị văn minh, hiện đại; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng cường các biện pháp dự báo, thăm dò xã hội, nghiên cứu dân số, nhất là đối với các khu công nghiệp tập trung.

Tăng cường công tác dạy nghề, hướng nghiệp cho lao động, nhất là đối tượng dân nhập cư, tạo những điều kiện bình đẳng để đối tượng này có điều kiện hưởng thụ văn hóa tinh thần và các chế độ phúc lợi xã hội khác. Giải quyết tình trạng cách biệt giữa nông thôn và thành thị; lao động chân tay và lao động trí óc.

Khắc phục triệt để và nhanh chóng những vấn đề tiêu cực nảy sinh trong sinh hoạt tinh thần của người dân trong các khu công nghiệp, không để phát sinh thêm những tiêu cực mới. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động văn hóa - văn nghệ, các dịch vụ công cộng, nhất là ngăn chặn tận gốc các tệ nạn ma túy, mại dâm.

Tăng cường hoạt động của các cấp ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, các đoàn thể, hiệp hội trong các tập thể lao động và khu dân cư.

Tăng cường các hoạt động văn hóa công cộng; tổ chức các mô hình sinh hoạt văn hóa phù hợp, lành mạnh cho đối tượng công nhân theo tuổi tác, nghề nghiệp... Đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa có chuyên môn, nghiệp vụ, có kiến thức ngoại ngữ, am hiểu phong tục, tập quán nhằm tăng cường cho các khu dân cư trong khu công nghiệp. □

DIỄN ĐÀN VỀ GIA ĐÌNH CẤP BỘ TRƯỞNG KHU VỰC ĐÔNG Á

NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG *

GIA đình luôn là nhân tố tích cực thúc đẩy sự phát triển của xã hội thông qua việc tái sản xuất ra con người và sức lao động, nuôi dưỡng và chăm sóc các thành viên; và cũng là đơn vị tiêu dùng mà những yêu cầu đa dạng, phong phú của nó đang thúc đẩy sản xuất phát triển. Giữ gìn, phát huy những giá trị văn hóa quý báu của dân tộc, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác là trách nhiệm của gia đình: Sự chung thủy giữa vợ và chồng; lòng hiếu thảo của con cháu đối với cha mẹ, ông bà; sự tôn kính, biết ơn tổ tiên; sống có nghĩa, có tình với anh em, họ hàng, làng xóm... Đồng thời gia đình hiện nay cũng đang tiếp thu và thể hiện những tư tưởng tiến bộ của nhân loại: Tôn trọng và thực hiện quyền bình đẳng giới; tôn trọng nhân phẩm của mỗi cá nhân; những tư tưởng tiên tiến về giải phóng phụ nữ, chăm sóc con cái...

Những thay đổi nhanh chóng của nền văn minh nhân loại đang tác động mạnh mẽ đến lao động xã hội và đời sống hằng ngày, cũng như các mối quan hệ của cá nhân và gia đình Việt Nam làm cho trong xã hội hiện nay thường có xu hướng phân chia gia đình thành hai mô hình: gia đình truyền thống và gia

đình hiện đại. Gia đình truyền thống là một khái niệm đa nghĩa, việc định nghĩa khái niệm này chỉ mang tính tương đối và được hiểu là: hình thái gia đình đa thế hệ, tồn tại lâu đời trong lịch sử, là thiết chế gắn liền với nền văn minh nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển của các nước châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng. Nói tới gia đình truyền thống là nói tới tính thống nhất và tính đa chức năng của nó. Chính đặc tính này đã tác động tới các hành vi ứng xử của các thành viên trong xã hội và quyết định tính ổn định của gia đình. Gia đình truyền thống của Việt Nam có thể hình dung như một xã hội thu nhỏ, nó đảm nhận rất nhiều chức năng khác nhau, với vai trò là một hộ kinh tế tự chủ, tự cấp - tự túc, nó nuôi dưỡng, giáo dục và xã hội hóa đối với con cái, vai trò chăm sóc sức khỏe các thành viên trong gia đình...; tính tự bảo vệ của mỗi gia đình được đề cao bởi có thể có rất ít hoặc xem như không có phúc lợi xã hội; các tổ chức xã hội khác nhau không tham gia nhiều vào các hoạt động của mỗi gia đình.

* TS. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

Từ cuộc Cách mạng Tháng 8 năm 1945 đến nay, gia đình Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta lãnh đạo trong gần hai thập kỷ qua đã thu được những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho mỗi gia đình Việt Nam. Quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, giao lưu văn hóa với các nước trong khu vực và thế giới đang làm biến đổi cấu trúc và tác động đến các chức năng của gia đình Việt Nam. Ngoài các yếu tố tích cực của nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần mang lại, những mặt trái của kinh tế thị trường mà biểu hiện là lối sống thực dụng, ích kỷ đang là nguy cơ làm mai một, xói mòn giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Thách thức lớn đối với gia đình Việt Nam trong xã hội hiện nay là vừa phải gìn giữ, kế thừa và phát huy được những giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam, tiếp thu những giá trị mới của gia đình trong xã hội phát triển, vừa phải khắc phục những hiện tượng tiêu cực của kinh tế thị trường và sự phân hóa giàu nghèo đang ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của gia đình.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Nhiều gia đình cộng lại mới thành xã hội, gia đình tốt thì xã hội mới tốt, xã hội tốt thì gia đình càng tốt. Hạt nhân của xã hội là gia đình". Tư tưởng Hồ Chí Minh về gia đình đã được Đảng và Nhà nước quán triệt trong Văn kiện của các kỳ Đại hội Đảng và trong các bộ luật liên quan, với các nội dung hướng tới việc củng cố vị trí, vai trò và chức năng của gia đình. Thủ tướng Chính phủ quyết định lấy ngày 28 tháng 6 hằng năm là *Ngày Gia đình Việt Nam*, kể từ năm 2001. Đây là các

văn bản có ý nghĩa pháp lý khẳng định sự cần thiết phải chăm lo củng cố và phát triển gia đình trong bối cảnh đổi mới đất nước.

Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới cho thấy, sự tăng trưởng nhanh về kinh tế nhưng không chú ý phát triển hài hòa các mối quan hệ xã hội sẽ dẫn đến những khủng hoảng và đổ vỡ các quan hệ gia đình. Sự thay đổi về điều kiện làm việc và sinh hoạt của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng là nguyên nhân làm ảnh hưởng tới cấu trúc và sự ổn định của các gia đình ở nhiều nơi. Để khắc phục tình trạng đó, nhiều nước đã hình thành các cơ quan quản lý nhà nước phụ trách vấn đề gia đình với các chính sách và sự đầu tư thỏa đáng giúp cho gia đình có đủ năng lực thực hiện các chức năng của mình và thích nghi được với những biến đổi của kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên tắc quan trọng được các nước thừa nhận làm căn cứ cho Liên hợp quốc công bố năm 1994 là Năm Quốc tế về Gia đình, đó là quan điểm tiếp tục xác nhận "Gia đình là đơn vị cơ sở của xã hội, và vì vậy xứng đáng được quan tâm đặc biệt". Công ước quốc tế về Quyền trẻ em và Công ước quốc tế xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ đều coi gia đình như một nhân tố quan trọng để thực hiện và bảo vệ quyền của phụ nữ và trẻ em.

Trong những năm qua, trước những biến đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội, cấu trúc và chức năng của gia đình Việt Nam đã có một số thay đổi tích cực phù hợp với những điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội mới. Quy mô gia đình ít con ngày càng được xã hội chấp nhận như một chuẩn mực. Các loại hình gia đình cùng tồn tại và chung sống trong một xã hội an toàn và tiến bộ. Song song với những bước tiến về kinh tế - xã hội,

các mối quan hệ gia đình trở nên dân chủ và cởi mở hơn, quyền và lợi ích của mỗi cá nhân ngày càng được tôn trọng và được luật pháp bảo vệ. Gia đình Việt Nam đang tiếp thu và xây dựng những giá trị nhân văn mới mà tiêu biểu là quyền bình đẳng giới và quyền trẻ em. Trách nhiệm giữa nam và nữ trong việc chăm lo đời sống gia đình được chia sẻ và tôn trọng. Tâm lý quý con trai hơn con gái đã thay đổi đáng kể trong các cặp vợ chồng trẻ. Tỷ lệ phụ nữ cùng tham gia quyết định các công việc quan trọng của gia đình như sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và tham gia các hoạt động chính trị, xã hội ngày càng cao.

Bên cạnh những thay đổi tích cực nói trên, gia đình Việt Nam cũng đang đứng trước những khó khăn, thách thức mới do tác động của những biến đổi xã hội và mặt trái của nền kinh tế thị trường. Hiện tượng tảo hôn vẫn còn tồn tại ở nhiều vùng nông thôn và miền núi. Tỷ lệ ly hôn, ly thân tăng nhanh tới mức báo động. Năm 1991 có 22 000 vụ ly hôn, năm 1998 có 44 000 vụ và năm 2002 tăng lên 56 214 vụ⁽¹⁾. Hiện nay, có khoảng một triệu cuộc hôn nhân không đăng ký. Hiện tượng chung sống không kết hôn và quan hệ tình dục trước hôn nhân gia tăng đã để lại những hậu quả nghiêm trọng về mặt pháp lý, sức khỏe và tinh thần của thanh, thiếu niên, nhất là trẻ vị thành niên. Bạo lực gia đình đang gia tăng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng ly hôn, ly thân và tan vỡ gia đình. Theo kết quả điều tra ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh cho thấy nguyên nhân ly hôn do chồng đánh đập hoặc ngược đãi vợ chiếm khoảng 60% tổng số vụ ly hôn. Đã xuất hiện và tồn tại trong xã hội những hiện tượng không lành mạnh:

chung sống như vợ chồng không kết hôn, nạo phá thai cao ở nhóm tuổi vị thành niên...

Tình trạng trẻ em lang thang kiếm sống, trẻ em hành động trái pháp luật, trẻ em bị lạm dụng và sa vào các tệ nạn xã hội có nguyên nhân từ gia đình chiếm tỷ lệ cao đang là mối quan tâm bức xúc của mỗi gia đình và toàn xã hội. Sự tiếp thu thái quá lối sống tự do cá nhân đang đặt ra những thách thức mới trong quan hệ của các thành viên gia đình như việc chăm sóc và nuôi dưỡng người cao tuổi, đặc biệt là những người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn. Hiện tượng phân hóa giàu nghèo giữa các hộ gia đình đang tăng lên dẫn đến những khác biệt lớn về mức sống, lối sống, sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa, giáo dục, về chăm sóc sức khỏe, về việc làm và thu nhập đã trở thành mối quan tâm của toàn xã hội. Tiến trình phát triển kinh tế - xã hội trong xu thế toàn cầu hóa sẽ còn gia tăng những thách thức và bức xúc đối với gia đình Việt Nam.

Nhận thức rõ được tính cấp bách của việc giải quyết những bức xúc nêu trên, để phát huy những yếu tố tích cực và chủ động tránh những tác động tiêu cực đối với gia đình trong tương lai, đòi hỏi cần có các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, những nỗ lực của toàn xã hội, cộng đồng và từng cá nhân, giúp mọi gia đình Việt Nam có đủ năng lực xây dựng cuộc sống no ấm, bình đẳng tiến bộ, hạnh phúc và bền vững. Nhằm thực hiện mục tiêu này, trong khuôn khổ một chiến lược gia đình trình Chính phủ, các ngành chức năng đã mạnh dạn đề xuất một số định hướng:

(1) Theo tài liệu của Ủy ban Các vấn đề xã hội của Quốc hội năm 1999 và Tòa án nhân dân tối cao năm 2003

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng và sự quản lý của chính quyền các cấp đối với công tác gia đình. Kiện toàn, củng cố và ổn định hệ thống tổ chức bộ máy cán bộ làm công tác dân số, gia đình, trẻ em ở các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, đặc biệt là cấp cơ sở; thực hiện có hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác gia đình.

- Nâng cao nhận thức của các cấp các ngành, cộng đồng và các thành viên gia đình trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, luật pháp của Nhà nước; giúp các gia đình có kiến thức và kỹ năng sống, chủ động phòng chống các tệ nạn xã hội ngay tại gia đình, biết kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu có chọn lọc những giá trị mới của gia đình trong xã hội phát triển.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, hệ thống dịch vụ liên quan để củng cố, ổn định và phát triển kinh tế gia đình; ưu tiên hỗ trợ gia đình liệt sĩ, gia đình thương binh, gia đình đồng bào các dân tộc thiểu số, gia đình nghèo, gia đình ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Xây dựng, củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống dịch vụ gia đình và cộng đồng đến tận cơ sở; tạo điều kiện cho mọi gia đình tiếp cận được với kiến thức pháp luật, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học - kỹ thuật và phúc lợi xã hội.

- Tiếp tục thực hiện chính sách ưu đãi đối với gia đình liệt sĩ, gia đình thương binh, gia đình có người có công với cách mạng. Thực hiện chính sách ưu tiên đối với các gia đình dân tộc thiểu số, gia đình ở vùng sâu vùng xa.

Thực hiện chính sách bảo trợ xã hội đối với nhóm dân cư yếu thế, dân cư dễ bị tổn thương như các gia đình gặp rủi ro, thiên tai, gia đình neo đơn, gia đình người tàn tật, gia đình có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt.

- Đẩy mạnh các nghiên cứu khoa học về gia đình phục vụ cho việc triển khai thực hiện chiến lược có hiệu quả và dự báo được tình hình để có những điều chỉnh thích hợp. Nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ làm công tác gia đình.

- Tăng cường và mở rộng hợp tác đa phương, song phương với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới nhằm trao đổi kinh nghiệm và tranh thủ nguồn lực cho công tác gia đình.

Để có cơ sở kiểm chứng một cách sâu sắc các chính sách, các giải pháp đã được đưa ra trong Chiến lược, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em của Việt Nam đã có sáng kiến phối hợp cùng Bộ Gia đình và Dịch vụ cộng đồng Ô-xtrây-li-a, tổ chức Diễn đàn về gia đình cấp Bộ trưởng khu vực Đông Á. Tham dự diễn đàn gồm các đoàn đại biểu cấp Bộ trưởng phụ trách công tác gia đình của các nước Ô-xtrây-li-a, Bru-nây, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam. Các tổ chức quốc tế như UNDP, UNFPA, UNICEF, ESCAP, WB, ADB và một số tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, các phóng viên báo chí được mời tham gia diễn đàn với tư cách quan sát viên.

Diễn đàn là cơ hội để các Bộ trưởng phụ trách vấn đề gia đình của các nước trong khu vực gặp gỡ, đối thoại, tạo cơ chế phối hợp, thiết lập các mối quan hệ hợp tác, học hỏi

kinh nghiệm của nhau, đặc biệt trong việc hỗ trợ gia đình hạn chế những tác động tiêu cực của hiện đại hóa đối với gia đình. Các nội dung được thảo luận trong diễn đàn chủ yếu tập trung vào việc:

- Cùng nhau chia sẻ những kinh nghiệm trong việc xây dựng và hoạch định các chính sách, luật pháp hỗ trợ cho gia đình. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo khuôn khổ pháp lý thích hợp nhằm phát huy tối đa những thế mạnh của các gia đình, tạo điều kiện cho các gia đình vừa tiếp cận được với nền văn minh phát triển của thời đại vừa kế thừa và phát huy tốt truyền thống và bản sắc dân tộc được lưu truyền qua nhiều thế hệ

- Cùng nhau đánh giá những tác động tích cực và tiêu cực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, qua đó rút ra những bài học kinh nghiệm và tìm ra các chính sách, giải pháp giúp gia đình có đủ năng lực đối mặt với những ảnh hưởng đó.

- Cùng nhau xây dựng và thống nhất Chương trình hành động chung làm cơ sở cho việc hợp tác giữa các nước trong khu vực về lĩnh vực gia đình.

Diễn đàn đã được tổ chức thành công với Bản Tuyên bố Hà Nội hợp tác khu vực về gia đình, trong đó khẳng định: Rằng gia đình là đơn vị cơ bản của xã hội, có vị trí và vai trò rất quan trọng trong việc nuôi dưỡng, hình thành nhân cách của mỗi người, gìn giữ, phát triển các giá trị văn hóa và bản sắc dân tộc; bảo vệ tất cả các thành viên của gia đình, đóng vai trò nền tảng trong phát triển kinh tế - xã hội, do đó sẽ đóng góp cho sự tiến bộ xã hội và ổn định trong khu vực của chúng ta.

Nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của gia đình, những người tham gia Diễn đàn cùng thỏa thuận:

- Khẳng định tầm quan trọng của trẻ em trong gia đình và cùng cam kết tạo cho trẻ em sự khởi đầu tốt nhất có thể có, và tạo bước chuyển tiếp có hiệu quả từ tuổi chưa thành niên trở thành người lớn, tập trung giúp đỡ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn thông qua các biện pháp can thiệp sớm.

- Xây dựng và ban hành các chính sách hướng về gia đình và lấy gia đình làm trọng tâm nhằm nâng cao năng lực thích ứng của gia đình, với sự tham gia của gia đình vào quá trình hoạch định chính sách để gia đình có thể thực hiện đầy đủ các chức năng, tăng tính độc lập của gia đình và để nó phát huy hết tiềm năng của mình.

- Khẳng định tầm quan trọng của các chính sách tổng thể của chính phủ nhằm đẩy mạnh việc thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về gia đình bằng việc giải quyết những thách thức như: dân số, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, thất nghiệp, xóa đói, giảm nghèo.

- Xây dựng các chỉ số và tăng cường cơ chế quốc gia để theo dõi, giám sát phúc lợi của gia đình và tiến bộ của chính phủ trong lĩnh vực phát triển gia đình.

- Tăng cường nâng cao năng lực mỗi nước để thực hiện Chương trình Quốc gia về gia đình thông qua việc mở rộng liên minh và đối tác chiến lược giữa các quốc gia trong khu vực chúng ta, và khuyến khích hợp tác song phương giúp cho việc thực hiện Tuyên bố Hà Nội.

Trong quá trình diễn ra Diễn đàn, các đoàn đã có các cuộc tiếp xúc, trao đổi nhằm thiết lập các mối quan hệ hợp tác song phương về vấn đề gia đình. Các cuộc tiếp xúc đã đạt được những kết quả tốt đẹp. □

Vấn đề di dân trong phát triển kinh tế - xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc

TRINH HUY QUÁCH *

HOÀNG THỊ TÂY NINH**

Ở Việt Nam, hiện tượng di dân đã xuất hiện và tồn tại trong suốt lịch sử dựng nước và giữ nước. Đó là một quá trình khách quan và kéo theo nó là hàng loạt các vấn đề xã hội mới và phức tạp. Hiện nay, di dân và di chuyển lao động tự do tới các vùng đô thị và nông thôn đang là vấn đề thu hút sự quan tâm đặc biệt của các cơ quan chức năng, nhiều địa phương và các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách. Nhà nước Việt Nam mong muốn hoàn thiện các chính sách về di dân, hướng các dòng di dân có chủ đích, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1 - Di dân có tổ chức

Thời kỳ 1961 - 1998, Nhà nước đã tổ chức đưa đồng bào ở đồng bằng, thành phố đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở trung du, miền núi, biên giới, hải đảo. Trong 27 năm, đã di chuyển được 1 368 691 hộ, trong đó di cư nội tỉnh là 702 761 hộ với 3 342 253 người, ngoại tỉnh là 665 930 hộ với 2 809 373 người. Xu hướng chủ yếu trong giai đoạn này là di dân từ nông thôn đến nông thôn, từ các tỉnh đông dân, thiếu đất đai, thiếu lương thực đến các tỉnh còn nhiều đất hoang hóa, nhằm tạo điều

kiện cho những người nông dân có được các cơ hội tiếp cận với các nguồn lực như đất đai, vốn, kết cấu hạ tầng thuận lợi để có công ăn việc làm và nguồn thu nhập. Di cư có tổ chức trong những năm qua đã đem lại những kết quả đáng kể:

- Làm giảm sức ép dân số, việc làm ở

một số tỉnh đồng bằng vốn thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm; là một trong số những giải pháp phân bố lao động.

- Góp phần tích cực khai thác đất đai, phát triển vùng kinh tế mới, tạo thành nhiều vùng sản xuất tập trung lớn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nông nghiệp, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

- Việc xây dựng các vùng kinh tế mới đã hình thành một hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân như: đường, điện, thủy lợi, trường học, y tế...

- Việc xây dựng vùng kinh tế mới ở các vùng núi, biên giới, hải đảo đã tăng cường khả năng an ninh - quốc phòng cho đất nước.

Trong quá trình triển khai di dân, xây dựng vùng kinh tế mới, Nhà nước đã đề ra một loạt chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng di chuyển, đối với cộng đồng dân cư nơi đến cũng như cộng đồng dân cư nơi đi. Tuy nhiên,

* TSKH, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội

** Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

do những khó khăn về đầu tư nên có một tỷ lệ đáng kể dân di cư rời bỏ các vùng kinh tế mới theo quy hoạch, nhiều người trong số họ trở lại nơi ở cũ, hoặc tìm đến các vùng đô thị lớn trước khi di chuyển đến một vùng đất khác.

2 - Di dân tự do

Đây là dòng di cư không do Nhà nước tổ chức, thường diễn ra đồng thời với di dân có tổ chức. Thời kỳ đầu, quy mô của nó còn nhỏ nhưng càng về sau càng tăng dần. Dòng di dân tự do hướng nông thôn - nông thôn diễn ra trong nội bộ từng huyện, từng tỉnh và một phần tới các tỉnh xa theo hướng Bắc - Nam, trong đó chủ yếu dân di từ các tỉnh miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên. Số dân di cư tự do gồm nhiều dân tộc: người Kinh ở đồng bằng chiếm khoảng 50%; các dân tộc thiểu số như Nùng, Tày, Mông, Dao... ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh... chiếm khoảng từ 30 - 35%; còn lại là các dân tộc khác với số lượng không đáng kể.

Di cư tự do không chỉ diễn ra theo hướng Bắc - Nam. Ngay trong nội vùng trung du và miền núi phía Bắc, số dân di cư tự do cũng diễn ra khá mạnh. Hàng vạn đồng bào Mông ở các tỉnh biên giới Việt - Trung (Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng...) trong thời gian chiến tranh biên giới phía Bắc đã di cư nội vùng và đến một số tỉnh lân cận ở biên giới Việt - Lào. Những năm gần đây, do sản xuất và đời sống của đồng bào ngày càng khó khăn, nên đã có hàng ngàn người di cư ồ ạt vào các vùng rừng đầu nguồn, rừng cấm thuộc Chợ Đồn (Bắc Cạn), Sơn Dương (Tuyên Quang), Quan Hóa (Thanh Hóa)...

Di dân tự do đã có những ảnh hưởng cả tích cực lẫn tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nơi đến.

Về những ảnh hưởng tích cực có thể thấy, di dân tự do góp phần phân bổ lại lao động, mở mang các điểm kinh tế mới ở các vùng cao, vùng sâu, vùng xa, thúc đẩy kinh tế ở các địa

phương có dân nhập cư phát triển. Nó tạo cơ hội việc làm cho mình và phần đông trong số họ đã có nguồn thu nhập cao hơn nơi ở cũ. Ngoài ra, đã cung cấp cho một lực lượng lao động làm thuê cho các nông - lâm trường địa phương trong những lúc vào đúng thời vụ (thu hái cà-phê, cao-su, chè, xây lắp điện...).

Đối với nơi có dân đi, các đối tượng di cư để lại một số diện tích đất canh tác, vườn cây cho những người ở lại, tạo thêm cơ hội việc làm cho người dân ở lại địa phương, giảm sức ép về dân số đối với các vùng đất chật người đông.

Ở khía cạnh xã hội, di dân tự do còn góp phần tích cực trong việc đưa thêm ngành nghề mới đến nơi nhập cư. Ngoài các tác động tích cực cơ bản trên, di dân tự do đã góp phần thực hiện các chính sách và nghĩa vụ công dân như thuế nông nghiệp, nghĩa vụ quân sự và thực hiện đóng góp xây dựng địa phương mới nhập cư.

Bên cạnh những ảnh hưởng tích cực, di dân tự do làm tăng dân số một cách đột biến, khai phá rừng bừa bãi, làm suy thoái vốn rừng; làm quá tải việc sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, kỹ thuật, nhà ở; làm trầm trọng hơn môi trường sinh thái và mỹ quan đô thị. Trong mấy chục năm qua, rừng của Việt Nam bị suy giảm nghiêm trọng, mỗi năm mất từ 18 đến 20 vạn ha. Diện tích đất trống đồi trọc lên tới gần 11 triệu ha (chiếm 1/3 diện tích tự nhiên của cả nước). Có thể nói, luồng di dân tự do là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng hàng vạn héc-ta rừng bị phá.

Di dân tự do đã làm cho đời sống của nhân dân ở nhiều vùng định cư gặp nhiều khó khăn, đồng thời còn tạo thêm gánh nặng cho nhiều địa phương trong việc đầu tư xây dựng thêm kết cấu hạ tầng ở các vùng đất mới. Một số vấn đề xã hội phức tạp như: mất an ninh trật tự, gây xung đột xã hội giữa người di cư và người địa phương, nạn cờ bạc, nghiện hút, mại dâm...

này sinh trực tiếp từ di dân tự do. Việc tăng dân số đột biến đó đã khiến cho các dịch vụ xã hội ở nơi đến vượt khả năng đáp ứng, kết cấu hạ tầng phục vụ dân sinh vốn đã thiếu lại càng thiếu thốn hơn, nhất là thiếu phương tiện truyền, giáo dục, vận động người dân trong thực hiện kế hoạch gia đình. Do vậy, tỷ lệ phụ nữ mắc bệnh phụ khoa và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng rất cao.

Có thể nói, dòng di cư tự do ồ ạt đến các địa phương trong mấy chục năm qua đã gây ra những bất cập, tiêu cực đối với các vùng nhập cư. Hiện nay, chúng ta chưa có chủ trương và chính sách quản lý nhất quán, chưa có chính sách kinh tế - xã hội ổn định nên vẫn chưa khắc phục triệt để được những tiêu cực do di cư tự do gây ra. Vì vậy, việc xây dựng các giải pháp đồng bộ, kịp thời nhằm hạn chế những tiêu cực do di dân tự do mang lại là một việc làm cấp thiết hiện nay.

Để có được một hệ thống giải pháp hợp lý, chúng ta cần thống nhất các quan điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, di cư là tất yếu trong quá trình phát triển và chịu tác động của quy luật kinh tế; di dân có những mặt tích cực và tiêu cực, vì vậy, các chính sách của Nhà nước phải hướng tới mục tiêu tăng cường công tác quản lý nhà nước về di dân để phát huy triệt để mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực, đặc biệt đối với di dân tự do. Di dân là một vấn đề lớn đòi hỏi phải có một hệ thống chính sách, giải pháp đồng bộ, phải có sự phân công trách nhiệm cụ thể giữa các bộ, ngành từ trung ương đến địa phương.

Thứ hai, chúng ta đang trong quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp đã tác động mạnh mẽ đến sự biến động của dân số trên địa bàn nông thôn và thành thị, dẫn đến sự thay

đổi về cơ cấu dân số giữa các khu vực lãnh thổ và khu vực kinh tế.

Ở các vùng nông thôn Việt Nam, nơi có gần 80% dân số cả nước, trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp, kết cấu hạ tầng thiếu thốn, việc làm phi nông nghiệp còn hạn chế... đang là nguyên nhân tác động mạnh mẽ đến tính bền vững của các vùng định cư và cuộc sống con người. Các khu vực kinh tế hiện đại ở các vùng đô thị ngày càng có sức lôi kéo mạnh mẽ dân cư ở vùng nông thôn.

Thứ ba, Việt Nam là nước còn ở trình độ phát triển thấp, lại mới đang chuyển đổi nền kinh tế nên sự vận động của các yếu tố thị trường cũng chưa hoàn toàn đi vào quỹ đạo và phù hợp với quy luật. Nhà nước cần quản lý bằng cả kế hoạch cũng như các công cụ cơ bản khác là: pháp luật, chính sách và sự điều hành.

Những quan điểm trên đây là cơ sở để xây dựng một số giải pháp nhằm giải quyết tình hình dân di cư tự do. Sau đây là một số giải pháp cụ thể:

Một là, Nhà nước cần cụ thể hóa đường lối và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội do Đại hội IX của Đảng thông qua, nhất là "...phân bố dân cư hợp lý giữa các vùng, từng bước nâng cao chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư, hạn chế việc mở rộng chênh lệch mức sống giữa các tầng lớp dân cư và các nhóm xã hội khác nhau...". Trên cơ sở đó, thực hiện tốt những chính sách sau nhằm ổn định dân di cư:

- Hướng dẫn việc phân cấp cho chính quyền địa phương giao đất và cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp (đất thổ cư, trồng cây lương thực, thực phẩm và trồng rừng);

- Tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng theo các dự án ổn định dân di cư, phù hợp với kế hoạch phát triển dân số của địa phương. Trong thời kỳ 2001 - 2010, cần triển khai thực hiện có

hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Thực hiện tốt chính sách cho vay vốn, hỗ trợ dân di cư để ổn định đời sống và phát triển sản xuất.

- Bảo đảm quyền cư trú hợp pháp cho người dân di cư.

- Chỉ đạo các bộ, ngành ở trung ương phối hợp, làm tốt các chương trình, dự án để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ít người, thu hút các luồng di cư vào kế hoạch.

Hai là, các địa phương nơi có dân di cư tự do đến cần kịp thời tổ chức điều tra, nắm chắc số lượng dân nhập cư, phân loại thành phần dân tộc, tập quán canh tác, sinh hoạt, mức sống... làm cơ sở cho việc lập kế hoạch để ổn định cuộc sống cho từng đối tượng di cư, đặc biệt các đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số... Phần lớn dân di cư là người nghèo, nên địa phương có dân đến cần chủ động sắp xếp theo quy hoạch, nhập hộ khẩu, giải quyết đất đai để đồng bào nhanh chóng hòa nhập được với cộng đồng, làm ăn sinh sống, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc và bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số di cư được vay vốn, tổ chức khuyến nông, khuyến lâm để phát triển sản xuất và hưởng các chính sách ưu tiên của Nhà nước. Diện tích, ranh giới cụ thể trên thực địa đất của từng hộ gia đình, phần được cấp, phần mua và tự khai phá để hợp thức hóa quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho họ, giúp họ sớm ổn định cuộc sống. Để có biện pháp hướng dân di cư sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch của vùng, cần xác định rõ diện tích đất lâm nghiệp và đất lâm nghiệp được chuyển thành đất nông nghiệp; quy định bắt buộc phải giữ những diện tích cây rừng, cây lâu năm và sẵn có trên những vùng canh tác cây ngắn ngày.

Chính quyền sở tại kết hợp việc hợp thức hóa giao quyền sử dụng đất và vận động, sắp

xếp dân di cư vào vùng quy hoạch để tiện việc quản lý và giúp họ có điều kiện an tâm sản xuất và nhanh chóng ổn định cuộc sống trên quê hương mới. Thành lập các thôn, bản mới nơi có dân di cư tự đến sống tự lập không xen ghép, giúp họ sớm thành lập các tổ chức chính trị - xã hội do Đảng lãnh đạo nhằm tăng cường giáo dục tính hòa hợp dân tộc, xóa bỏ mặc cảm "dân ngụ cư" để xây dựng quê hương mới. Kết hợp với các cơ quan chức năng và các tỉnh có dân đi, rà soát, phân loại sổ hộ di cư mới để giải quyết đăng ký hộ khẩu chính thức cho những hộ có nguyện vọng chính đáng làm ăn lâu dài, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật. Kiên quyết xử lý những phần tử xấu, xóa nạn nghiện hút, cờ bạc và các tệ nạn xã hội khác. Hỗ trợ kinh phí đầu tư và vốn vay với lãi suất thấp để địa phương sớm ổn định cuộc sống của họ; hỗ trợ vốn xây dựng kết cấu hạ tầng cho các xã có dân di cư tự do; dùng một số vốn cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi để cải tạo đồng ruộng, phát triển sản xuất cây công nghiệp dài ngày, chăn nuôi, phát triển ngành nghề tùy theo thế mạnh của từng vùng.

Ba là, các tỉnh có dân đi cần thực hiện tốt Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg về việc hợp nhất dự án định canh định cư, dự án hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn, chương trình xây dựng trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao vào chương trình phát triển kinh tế, xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Về lâu dài, phải có hệ thống đồng bộ các biện pháp tạo điều kiện cho dân di cư nâng cao đời sống vật chất, tinh thần. Có kế hoạch hỗ trợ vốn vay và làm tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, làm kinh tế vườn, rừng. Cùng với địa phương có dân đến, giải quyết mọi thủ tục để sổ dân di cư tự do là người lao động làm ăn chính đáng được đăng ký hộ khẩu. Cần có các biện pháp cụ thể, phối hợp với các tỉnh có dân đến, trợ giúp đồng bào di cư của tỉnh mình từng bước

khắc phục khó khăn, ổn định cuộc sống. Căn cứ vào số lượng, tình trạng dân di cư tự do đã ra đi, các địa phương có dân đi cần trích lại một phần trợ cấp xã hội, hỗ trợ về y tế, giáo dục... chuyển cho địa phương có dân đến. Nắm chắc tình hình các địa bàn có số đông hộ dân cư có ý định ra đi để có những giải pháp ngăn chặn hữu hiệu như: tuyên truyền giải thích về chính sách của Đảng và Nhà nước về các chương trình định canh, định cư, trợ giúp cần thiết trong sản xuất và đời sống, cho vay vốn từ quỹ xóa đói giảm nghèo. Phân loại các đối tượng để có những giải pháp thích hợp: số hộ là đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa, quen sống du canh du cư đi tìm rừng để phá rừng làm rẫy thì vận động họ định cư, định canh, cần thiết phải có dự án và triển khai ngay. Đầu tư đồng bộ và dứt điểm để sớm ngăn chặn dòng di dân của các tỉnh miền núi phía Bắc vào Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Tích cực phát triển kinh tế địa phương, thực hiện các chương trình kinh tế, tạo điều kiện để nông dân có tư liệu sản xuất và kinh phí để ổn định cuộc sống tại nơi cư trú.

Bốn là, thực hiện ngay việc quy hoạch sử dụng đất đai, phân bố lại lao động dân cư trên địa bàn từng tỉnh, từng vùng đi đôi với kế hoạch phát triển - xã hội đến năm 2010. Trên cơ sở đó, xác định các vùng đất hoang hóa đưa vào khai thác sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, xác định cụ thể về mặt diện tích, quy mô từng tiểu vùng, quy hoạch cây trồng vật nuôi trên đó và những điều kiện cần có để khai thác tốt.

Trong kế hoạch từ nay đến 2010, cần ưu tiên cho các dự án định cư định canh sau đây:

- Ưu tiên định canh, định cư cho số dân di cư tự do đã vào khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và một số tỉnh khác từ 1991 đến nay. Tại những điểm dân cư còn quá khó khăn, không sắp xếp được vào các dự án đã có thì xây dựng các dự án mới về sắp xếp dân cư, xen

ghép vào các vùng đã có dự án hoặc đưa họ đến các vùng đất mới. Bước đầu trợ giúp vốn theo chương trình xóa đói, giảm nghèo, cho vay vốn không lấy lãi để phát triển sản xuất.

- Định canh định cư ở các cụm điểm xã (khoảng 300 cụm) ở khu vực biên giới để ổn định sản xuất và đời sống cho số đông bào dân tộc thiểu số. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và trước hết là cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tạo thêm việc làm ở nông thôn, tăng thu nhập cho các tầng lớp dân cư, xóa đói giảm nghèo trên từng vùng lãnh thổ là giải pháp có tính quyết định để phân bố lao động dân cư và ngăn chặn có hiệu quả dòng di cư tự do.

Năm là, di dân nói chung và dân di cư tự do nói riêng là vấn đề kinh tế - chính trị và xã hội phức tạp. Để giải quyết tốt, cần xây dựng hệ thống chính sách phù hợp, đồng bộ bao gồm hệ thống chính sách hỗ trợ trực tiếp và những chính sách gián tiếp. Chính sách di cư của một quốc gia cần thống nhất với chương trình lập kế hoạch phát triển quốc gia. Hướng di cư không nên xây dựng một cách riêng rẽ vì sự phức tạp của những nhân tố quyết định và các tác động hệ quả của nó.

Muốn giảm di cư nông thôn - thành thị, cần phải thực hiện đồng bộ các việc: giảm các yếu tố "đẩy" tại các vùng nông thôn bằng cách phát triển nông thôn và các chương trình tăng thu nhập khác; làm giảm các yếu tố "kéo" của các khu đô thị và các vùng ngoại ô thông qua phi tập trung hóa đầu tư công nghiệp và dịch vụ. Cần có các động lực khuyến khích các ngành công nghiệp và các dịch vụ đi kèm, và đặt tại các khu vực nông thôn. Đẩy mạnh việc đầu tư bằng cách xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng xã hội, các cơ sở giáo dục và đào tạo để các ngành công nghiệp tuyển dụng được lao động địa phương có tay nghề cao. □

Một số mô hình can thiệp tại cộng đồng về dân số và phát triển của Hội Nông dân Việt Nam

NGUYỄN ĐÌNH TÔN NỮ

THỰC hiện chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về xã hội hóa công tác dân số, hơn 10 năm qua, Hội Nông dân Việt Nam đã đưa nội dung công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình vào chương trình hành động của các cấp Hội từ trung ương đến cơ sở. Trong những năm gần đây, các mô hình can thiệp tại cộng đồng về dân số và phát triển, đã phát huy tác dụng, có ảnh hưởng tích cực tới công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tại cơ sở.

Trong lĩnh vực dân số, Hội Nông dân cơ sở đã triển khai nhiều loại mô hình hoạt động với các tên gọi khác nhau để tập hợp thu hút hội viên Hội Nông dân tham gia Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Chăm sóc sức khỏe sinh sản. Qua nghiên cứu thực tiễn, chúng tôi có thể khái quát một số mô hình đang thu hút sự tham gia rộng rãi của cộng đồng:

1 - Câu lạc bộ Nông dân với Dân số và Phát triển: Đây là mô hình tập hợp, đoàn kết, giáo dục nông dân trong độ tuổi sinh đẻ, tự nguyện tham gia hoạt động trong Câu lạc bộ về các nội dung dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, giúp nhau tổ chức cuộc sống gia đình, nuôi con theo khoa học và giúp nhau phát triển kinh tế gia đình.

Mô hình này được tổ chức khá chặt chẽ, duy trì được lịch hoạt động tương đối thường xuyên, có mối quan hệ đoàn kết, giúp đỡ giữa các thành viên, có sự phối hợp lồng ghép giữa nội dung giáo dục dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản với các hoạt động gắn với lợi ích kinh tế của các hội viên. Do đó, mô hình Câu lạc bộ Dân số và Phát triển của Hội Nông dân có tính ổn định và bền vững tương đối rõ nét.

Câu lạc bộ đã góp phần nâng cao nhận thức của hội viên về dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, hướng dẫn thực hiện các biện pháp tránh thai và chăm sóc sức khỏe sinh sản, hỗ trợ các phương tiện tránh thai phi lâm sàng, hướng dẫn kinh nghiệm sản xuất và hỗ trợ vốn phát triển kinh tế gia đình, tổ chức khám phụ khoa cho các hội viên nữ. Hoạt động của câu lạc bộ đã có tác động rõ rệt tới nhận thức, thay đổi thái độ, hành vi của nam nông dân trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

2 - Câu lạc bộ Nông dân không sinh con thứ 3: Câu lạc bộ tập hợp hội viên Hội Nông dân với mục tiêu là vận động hội viên, đặc biệt hội viên nam là chủ hộ gia đình, không sinh con thứ 3. Tỉnh Hà Tây đã triển khai khá tốt loại hình này theo địa bàn thôn, do Chi hội Nông dân trực tiếp chỉ đạo hoạt động. Kết quả hoạt động của Câu lạc bộ khá rõ nét: Tất cả các hội viên tham gia câu lạc bộ đều chấp hành tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình, tỷ lệ hội viên nam áp dụng các biện pháp tránh thai tăng lên, có phương pháp nuôi dạy con và chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em tốt hơn, hội viên nữ được khám phụ khoa; có sự đoàn kết, gần gũi, giúp đỡ, tương trợ nhau về vốn và kinh nghiệm sản xuất để nâng cao thu nhập của các hội viên.

Hội viên nông dân nam đã có nhận thức rõ rệt về trách nhiệm chia sẻ với phụ nữ thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

3 - Mô hình Câu lạc bộ Gia đình 6 chuẩn mực (nay là gia đình văn hóa): Mục đích là tập hợp, tuyên truyền, giáo dục hội viên Hội Nông dân, trọng tâm là nam nông dân chủ hộ gia đình vận động các thành viên trong gia đình phấn đấu đạt danh hiệu gia đình 6 chuẩn mực. Kết quả hoạt động của Câu lạc bộ khá nổi bật. Hầu hết gia đình các hội viên đều được công nhận thực hiện 6 chuẩn mực. Nhận thức của hội viên được nâng cao. Các hội viên tự nguyện góp quỹ để hỗ trợ nhau có vốn sản xuất, phát triển kinh tế gia đình. Ban Chủ nhiệm Câu lạc bộ được rèn luyện về kỹ năng hoạt động, giải quyết các vướng mắc nảy sinh.

Các mô hình về can thiệp cộng đồng về dân số và phát triển đã có những tác động tích cực tới nhận thức, thái độ, hành vi của hội viên Hội Nông dân nói riêng và người dân cộng đồng nói chung về vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản. Kết quả khảo sát của Hội Nông dân Việt Nam cho thấy: Đại đa số những người được hỏi đều cho rằng, mô hình có những ảnh hưởng và tác động mang tính định hướng hoạt động và nâng cao nhận thức cho hội viên Hội Nông dân về các biện pháp tránh thai (87%); về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình; về chăm sóc sức khỏe sinh sản (85%); về xây dựng lối sống văn minh, gia đình văn hóa (80%); và ý thức nghiêm chỉnh thực hiện kế hoạch hóa gia đình (67%).

Mặt khác, các mô hình trên đây cũng có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương thông qua việc góp phần làm giảm mức sinh (91%), góp phần xóa đói giảm nghèo (87%), nâng cao nhận thức của nhân dân về dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản (86%), góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống (85%), góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội (82%), nâng cao dân trí và nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở (77%)...

Các mô hình đóng góp quan trọng đối với việc củng cố và phát triển tổ chức của Hội ở cơ sở: Là phương thức tập hợp, đoàn kết nông dân (91%), góp phần xây dựng tổ chức Hội ở cơ sở (90%), chăm lo lợi ích, tạo động lực cho phong trào (82%), nâng cao vai trò, vị thế của Hội (76%), xác lập cơ chế phối hợp với ngành dân số và các ban, ngành, đoàn thể...

Ảnh hưởng rất đáng ghi nhận của mô hình can thiệp tại cộng đồng là đã góp phần thay đổi tinh thần, thái độ tham gia hoạt động của các hội viên Hội Nông dân trong các Câu lạc bộ Dân số và Phát triển (trên 70% số người được hỏi đánh giá tốt theo các tiêu chí đưa ra). Đáng lưu ý là, tinh thần và thái độ tự nguyện tham gia các hoạt động được đánh giá cao hơn (83,9%) so với sự phản khởi (77,6%), tính tích cực (76,3%) và sự gương mẫu của hội viên (71,1%).

Từ thực tiễn xây dựng, vận hành các mô hình trên, có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu sau đây:

1 - Công tác chỉ đạo của Hội Nông dân từ trung ương đến cơ sở và tới tận chi hội là yếu tố quan trọng dẫn tới thành công của mô hình:

Nội dung công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được đưa vào chương trình hành động của tổ chức Hội Nông dân, được xác định là một tiêu chí đánh giá thi đua; hỗ trợ các nguồn lực trong việc biên soạn tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, tổ chức các hoạt động truyền thông về dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, hướng dẫn nghiệp vụ tổ chức và hoạt động; bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ Hội làm công tác dân số và Ban Chủ nhiệm các câu lạc bộ.

Sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền từ cấp tỉnh và đặc biệt là cấp xã cũng là rất cần thiết, tạo hành lang pháp lý cũng như tạo điều kiện về các nguồn lực cho các câu lạc bộ hoạt động.

2 - Sự tự giác, tích cực, năng động của Ban Chủ nhiệm và sự tham gia nhiệt tình của thành viên mô hình. Là một trong những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động của các

mô hình về dân số và phát triển của Hội Nông dân nhưng các Câu lạc bộ Dân số và Phát triển ở một số địa phương còn nhiều khó khăn. Tuy vậy, Ban Chủ nhiệm và các thành viên câu lạc bộ đều rất tích cực và khắc phục những khó khăn về kinh phí, cơ sở vật chất để bảo đảm tốt chất lượng hoạt động, như: tự nguyện góp tiền gây quỹ; tổ chức lao động gây quỹ; tự nguyện giúp đỡ nhau về kinh nghiệm sản xuất, vốn, cây con; chủ động liên hệ xin hỗ trợ vay vốn sản xuất; phối hợp với các ban ngành, đoàn thể ở địa phương tạo thêm nguồn lực phục vụ cho hoạt động...

3 - Những hạn chế tương đối phổ biến của các mô hình dân số và phát triển cần phải khắc phục gồm: sự nghèo nàn về mặt nội dung sinh hoạt (62,8%), năng lực của các thành viên mô hình còn hạn chế (53,6%), sự tham gia của các thành viên không đồng đều (46,7%), chưa đáp ứng được nhu cầu, lợi ích của các thành viên (41,8%)... Điều đáng nói là, Ban Chủ nhiệm mô hình cần phải phát huy vai trò lãnh đạo của mình hơn nữa, năng động, sáng tạo để tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong tổ chức, và tìm ra hình thức sinh hoạt phù hợp để thu hút, hấp dẫn hội viên.

Những khó khăn chủ yếu của mô hình hiện nay thuộc về các yếu tố khách quan: Cơ sở vật chất, kinh phí còn thiếu thốn (98% số ý kiến được hỏi); cán bộ chưa được đào tạo, tập huấn kỹ năng (89,5%); tài liệu hướng dẫn chậm đổi mới thường xuyên (84,2%); công tác chỉ đạo của Hội cấp trên chưa kịp thời, sâu sát (56,9%).

Nhưng những điều kiện cần thiết nhất để duy trì hoạt động của mô hình lại được các hội viên xác định trước hết là các điều kiện thuộc về yếu tố chủ quan, như Ban Chủ nhiệm và mọi thành viên phải tích cực năng động (88,5%), mọi thành viên tích cực tham gia (76,6%); đồng thời có được sự bảo đảm các điều kiện của các yếu tố khách quan: được đầu tư cơ sở vật chất, tài liệu, kinh phí hoạt động (83,6%); được sự quan

tâm của các cấp ủy, chính quyền các cấp (75,0%); được hướng dẫn kỹ năng, nghiệp vụ hoạt động thường xuyên (61,8%); có sự phối hợp chặt chẽ của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em (49,3%)...

Để phát huy tốt hơn nữa hiệu quả hoạt động của các mô hình dân số và phát triển tại cơ sở, cần tập trung giải quyết một số vấn đề sau:

1 - Tiếp tục phát triển trên phạm vi rộng hơn, sâu hơn ngay trên từng địa bàn và phạm vi cả nước.

2 - Trong thời gian tới, Hội Nông dân tiếp tục tập trung phát triển mô hình Câu lạc bộ Nông dân với Dân số và Phát triển. Mô hình này thực sự có hiệu quả và có sức thu hút cao nhất đối với các hội viên.

3 - Trong quá trình chỉ đạo và tổ chức hoạt động, các mô hình về Dân số và Phát triển cần quan tâm hơn nữa đến việc tiếp tục mở rộng, thu hút đối tượng nông dân nam tham gia hoạt động trong các mô hình để phát huy vai trò của họ trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và nâng cao chất lượng cuộc sống ở nông thôn.

4 - Về nội dung hoạt động của các mô hình về dân số và phát triển, ngoài nội dung trọng tâm cần lồng ghép với các nội dung khác nhằm đáp ứng lợi ích thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, không chỉ là lợi ích kinh tế, mà còn là những lợi ích tinh thần. Không ngừng củng cố gia đình, bảo vệ chăm sóc trẻ em trong điều kiện kinh tế thị trường vẫn đang là những vấn đề bức xúc ở nước ta hiện nay.

5 - Các mô hình đòi hỏi Hội Nông dân cấp trên và ngành dân số, chính quyền các địa phương quan tâm đầu tư nhiều hơn về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động, phương tiện, tài liệu truyền thông và Ban Chủ nhiệm các câu lạc bộ cần phải được thường xuyên tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ, đặc biệt là kỹ năng

(Xem tiếp trang 79)



NƯỚC NGA SAU BẦU CỬ TỔNG THỐNG

HÀ MỸ HƯƠNG *

NGÀY 14-3-2004, lần thứ tư người dân Nga đã bỏ phiếu bầu ra nhà lãnh đạo tối cao, người sẽ đứng đầu Nhà nước Liên bang Nga trong nhiệm kỳ 2004 - 2008. Khác với ba lần trước (các năm 1991, 1996, 2000), kết quả cuộc bầu cử Tổng thống Nga lần này đã được tiên đoán rằng sẽ không có bất cứ điều bất ngờ nào, người thắng cử chắc chắn sẽ là đương kim Tổng thống V. Pu-tin. Và, thực tế đã diễn ra đúng như người ta dự đoán. Sở dĩ người ta có thể khẳng định như vậy, bởi có ít nhất hai tiền đề quan trọng cho thắng lợi của Tổng thống đương nhiệm:

Thứ nhất, đó là kết quả của cuộc bầu cử Đu-ma Quốc gia Nga diễn ra vào ngày 7-12-2003 với thắng lợi áp đảo của Đảng "Nước Nga thống nhất". Đảng này giành được số phiếu ủng hộ của cử tri Nga cao hơn hẳn số phiếu của các đảng vượt quá ngưỡng tối thiểu 5% để có số ghế trong Đu-ma Quốc gia (cụ thể là Đảng Nước Nga thống nhất giành 36,8%; Đảng Cộng sản Liên bang Nga (KPRF) - 12,7%; Đảng Dân chủ tự do (LDPR) - 11,8%; Đảng Tổ quốc - 9%), trong khi các đảng cánh hữu - I-a-blô-cơ và Liên minh các lực lượng cánh hữu (SPS) - bị thất bại thảm hại, không hội đủ 5% số phiếu ủng hộ, hầu như bị đánh bật khỏi chính trường Nga. Đảng Nước Nga thống nhất gần như là "Đảng cầm quyền", "thân Tổng thống", nên kết quả bầu cử Đu-ma Quốc gia được coi là nhân tố quyết định cho thắng lợi của Tổng thống đương nhiệm V. Pu-tin.

Thứ hai, trên thực tế, trong số các ứng cử viên chức Tổng thống ở lần bầu cử này, không có người nào thật sáng giá (hoặc có những phẩm chất cá nhân vượt trội, hoặc hội đủ các điều kiện và cơ hội) để có thể trở thành đối thủ "nặng ký" so với Tổng thống V. Pu-tin. Theo luật định, một trong những điều kiện tối thiểu cho một người lọt vào danh sách ứng cử viên chức Tổng thống ở Nga là hoặc phải được một đảng trong Đu-ma Quốc gia giới thiệu, hoặc phải thu thập được 2 triệu (và không quá 2,5 triệu) chữ ký của cử tri ở ít nhất 40 chủ thể Liên bang (và không quá 50 000 chữ ký ở mỗi chủ thể). Do những nguyên nhân chủ quan và khách quan của từng đảng có chân trong Đu-ma Quốc gia và của từng cá nhân các ứng cử viên chức Tổng thống Nga lần này, không ai có cơ may vượt qua được ông V. Pu-tin. Vậy nên, kết quả bầu cử Tổng thống Nga lần thứ tư không nằm ngoài dự đoán. Với tỷ lệ 64% cử tri Nga đi bầu, ông V. Pu-tin đã giành được số phiếu ủng hộ áp đảo là 71,2%, cao gấp nhiều lần số phiếu của các ứng cử viên khác và hơn số phiếu ông thu được trong cuộc bầu cử năm 2000 (52,64%). Ngày 7-5-2004, ông V. Pu-tin chính thức nhậm chức Tổng thống Liên bang Nga nhiệm kỳ thứ hai (2004 - 2008).

Tuy nhiên, nhìn lại cuộc bầu cử lần này ở Nga với thắng lợi của Tổng thống V. Pu-tin, người ta dễ thấy hai điều kiện nêu trên là "cần", nhưng chưa "đủ", bởi, *một là*, ông V. Pu-tin đã

* TS. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

ra tranh cử Tổng thống Nga nhiệm kỳ thứ hai với tư cách là ứng cử viên độc lập chứ không phải nhờ Đảng Nước Nga thống nhất giới thiệu. *Hai là*, một số lực lượng chính trị trên chính trường Nga, nhất là các đảng cánh hữu, khi thấy rằng người của đảng mình không thể thắng nổi ông V. Pu-tin, đã có ý đồ vận động cử tri tẩy chay cuộc bầu cử nhằm làm cho số cử tri đi bầu không đủ 50% tổng số cử tri (khi đó cuộc bầu cử sẽ bị coi là thất bại). *Ba là*, không loại trừ khả năng không có một ai, kể cả ông V. Pu-tin, có thể thu đủ 50% số phiếu ủng hộ của cử tri để trúng cử tổng thống theo luật định.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng thắng lợi áp đảo của Tổng thống V. Pu-tin trong cuộc bầu cử lần này là kết quả trực tiếp từ những gì ông đã làm được sau 4 năm cầm quyền. Trước đó, ông V. Pu-tin đã tiếp nhận từ người tiền nhiệm của mình một di sản đồ nát như thế nào, khi mà trong 9 năm ông B. En-xin cầm quyền thì có tới 7 năm chỉ số tăng trưởng GDP của Nga luôn đạt ở mức số âm, thậm chí âm 2 con số; lạm phát luôn ở mức 2 hoặc 3 con số; nợ nước ngoài ở thời điểm cuối năm 1998 là 183,6 tỉ USD⁽¹⁾; hàng chục triệu người dân Nga bị đẩy vào cảnh khốn cùng; nước Nga - quốc gia từng là bộ phận trụ cột của siêu cường thế giới trước đây - đã bị trượt xuống hạng các quốc gia đang phát triển, với một vị thế yếu kém và mờ nhạt trên trường quốc tế.

Trái ngược với bức tranh ảm đạm nói trên, Tổng thống V. Pu-tin đã kết thúc nhiệm kỳ thứ nhất của mình khá ấn tượng, đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của nước Nga với sự tăng trưởng kinh tế khá ngoạn mục, sự ổn định hơn cho đất nước và một cuộc sống dễ chịu hơn cho người dân Nga. Theo một tài liệu do Bộ Ngoại giao Nga mới công bố gần đây⁽²⁾, thì trong thời gian 4 năm (2000 - 2003) dưới thời Tổng thống V. Pu-tin, kinh tế - xã hội của nước Nga đã đạt được nhiều thành tựu:

- GDP tăng 29,5% (thời kỳ 1996 - 1999 giảm 1,5%), riêng năm 2003 tăng 7%, nhờ đó mà tỷ phần của Nga trong GDP thế giới tăng từ 2% (năm 1999) lên 3% (năm 2003).

- Dự trữ vàng - ngoại tệ trong 4 năm tăng từ 12,4 tỉ USD lên 84 tỉ USD (tính đến ngày 1-2-2004) - mức chưa từng có trong lịch sử nước Nga.

- Đầu tư cơ bản tăng khá vững chắc, năm 2003 tăng 1,5 lần so với năm 1999, do đó tỷ lệ của đầu tư cơ bản trong GDP đã tăng từ 13,9% (năm 1999) lên 16,2% (năm 2002). Đáng chú ý là tốc độ tăng đầu tư cơ bản cao hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP.

- Đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) tăng đáng kể, năm 2003 đạt 6,8 tỉ USD so với mức 2,4 tỉ USD của năm 2002. Nhìn chung, trong 4 năm (2000 - 2003) lượng FDI trung bình mỗi năm đạt 4,7 tỉ USD so với mức 3,3 tỉ USD trong những năm 1996 - 1999.

- Vấn đề nợ nước ngoài được giải quyết khá tốt. Nga không những đã thực hiện được việc trả nợ theo hạn định, mà còn làm giảm rõ rệt áp lực của nợ nước ngoài đến sự phát triển kinh tế của đất nước. Năm 2003 nước Nga trả hết khoản nợ nước ngoài đến hạn cả gốc lẫn lãi là 17 tỉ USD, tính đến cuối năm tỷ lệ nợ nước ngoài so với GDP giảm xuống còn 26%, trong khi con số đó vào thời điểm cuối năm 1999 là 90%.

- Thu nhập thực tế của người dân Nga trong 4 năm vừa qua đã tăng 53,2% (trong khi những năm 1996 - 1999 giảm 21,3%), số người nghèo giảm từ hơn 40 triệu xuống 31 triệu người. Lạm phát giảm, năm 2003 dừng ở mức 12% so với 36,5% của năm 1999. Tỷ lệ thất nghiệp thực tế giảm từ 12,6% (năm 1999) xuống còn 8,6% (năm 2003).

- Đời sống của người về hưu cũng được cải thiện đáng kể, không những nợ lương hưu đã được thanh toán hết, Chính phủ nhiều lần cho tăng lương hưu với tốc độ cao hơn mức tăng giá mà lương hưu đã tăng gần 90%. Năm 2003, lần đầu tiên vượt 6% mức sống tối thiểu của người

(1) Dẫn theo Ramses 2001, *Thế giới toàn cảnh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 472, 493

(2) Thông tấn xã Việt Nam: *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, số ra ngày 8-3-2004

về hưu (năm 1999, mức lương hưu chỉ đạt 62,9% mức sống tối thiểu của người về hưu).

- Lòng tin của người dân vào đồng tiền bản địa (đồng rúp) tăng lên, thể hiện ở lượng tiền gửi ngân hàng bằng đồng rúp năm 2003 tăng 50%, đạt xấp xỉ 1,5 nghìn tỉ rúp, trong đó tiền gửi kỳ hạn trên 1 năm tăng gấp đôi. Tỷ giá đồng rúp ổn định được bảo đảm bởi dự trữ vàng - ngoại tệ lớn và nền kinh tế phát triển khá năng động tạo ra những điều kiện thuận lợi để sắp tới đồng rúp Nga có khả năng chuyển đổi trên thị trường tài chính - tiền tệ quốc tế.

Chính quyền của Tổng thống V. Pu-tin cũng đã và đang có những hành động cương quyết với giới tài phiệt và những kẻ phát lên nhanh chóng nhờ làn sóng tư nhân hóa mang tính "ăn cướp" được triển khai ồ ạt dưới thời Tổng thống B. En-xin. Việc nhà tài phiệt B. Bô-rê-dốp-xki phải đi biệt xứ những năm trước và vụ bắt giữ M. Khô-đô-cốp-xki - người đứng đầu tập đoàn dầu lửa khổng lồ Y-u-côt, nhà tỉ phú giàu nhất nước Nga với tài sản trị giá 15 tỉ USD, sau đó là việc tịch biên toàn bộ tài sản của Y-u-côt (4-2004) vào cuối tháng 10-2003 là những ví dụ điển hình.

Trên trường quốc tế, dù vị thế của nước Nga trong nhiệm kỳ hai của Tổng thống B. En-xin đã được cải thiện phần nào, nhưng sự cải thiện đó chỉ dừng lại trên các văn bản giấy tờ. Còn dưới thời Tổng thống V. Pu-tin, vị thế của nước Nga trên thực tế đã và đang được cải thiện về chất. Tổng thống V. Pu-tin đã biết cách khơi dậy niềm tự hào dân tộc của người Nga, lấy đó làm mẫu số chung để cố kết các lực lượng khác nhau ở nước Nga nhằm thực hiện một chính sách đối ngoại có hiệu quả với mục tiêu xuyên suốt là bảo đảm các lợi ích quốc gia dân tộc. Đồng thời, khác với người tiền nhiệm, Tổng thống V. Pu-tin đã thực hiện một chính sách đối ngoại chú trọng hiệu quả thực tế của hoạt động ngoại giao thể hiện ở cả việc đặt ra các mục tiêu lẫn các biện pháp, các thủ thuật thực hiện chúng:

- Trong quan hệ giữa Nga với Mỹ và khối NATO, "cơ chế 19+1" đã được thay bằng "cơ chế 20" (nay là "cơ chế 27").

- Năm 2002, Mỹ và các nước EU thừa nhận Nga đã có nền kinh tế thị trường, từ đó có chính sách đối xử tương ứng. Liên minh châu Âu chiếm phần lớn tỷ phần ngoại thương của Nga (25% nhập khẩu và khoảng 35% xuất khẩu). Việc kết thúc cuộc đàm phán khó khăn kéo dài nhiều năm qua giữa Nga và EU đã mở đường cho nước này sớm gia nhập WTO. Ngoài ra, việc Tổng thống V. Pu-tin mới đây bổ nhiệm ông M. Phrát-cốp - nguyên là đại diện thường trực của Nga tại trụ sở của EU ở Brúc-xen (Bỉ) - làm Thủ tướng Nga cũng chứng tỏ tầm quan trọng của EU trong hoạt động đối ngoại của Nga những năm tới.

- Tháng 7-2001, Nga và Trung quốc ký "Hiệp ước láng giềng thân thiện, hữu nghị và hợp tác", nâng quan hệ đối tác chiến lược Nga - Trung lên tầm cao mới. Đặc biệt, năm 2003, kim ngạch ngoại thương Nga - Trung đạt mức kỷ lục 12 tỉ USD. Tổ chức hợp tác Thượng Hải mà Nga và Trung Quốc là thành viên trụ cột đang ngày càng phát huy vai trò trên thực tế.

- Tiếng nói của Nga trên trường quốc tế đã bắt đầu có trọng lượng hơn, rõ nét hơn, nhất là khi Nga tham gia giải quyết các điểm nóng trên thế giới, như xung đột ở Trung Đông, vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên...

Chính nhờ thực thi một chính sách đối ngoại độc lập, tích cực và chú trọng hiệu quả thực tế, Tổng thống V. Pu-tin đã đưa nước Nga thoát khỏi tình thế đứng ngoài lề quá trình liên kết sôi động ở cả châu Âu - Đại Tây Dương lẫn châu Á - Thái Bình Dương để tham gia nhiều hơn và thực chất hơn vào đời sống các quan hệ quốc tế.

Vậy là, với những thành tựu trong lĩnh vực đối nội và đối ngoại như đã phác họa trên đây cũng như nhờ những phẩm chất cá nhân của ông V. Pu-tin mà cử tri Nga đã bỏ phiếu ủng hộ ông được tái cử nhiệm kỳ thứ hai. Họ bỏ phiếu cho những gì mà Tổng thống đang làm, cho con đường mà nước Nga đang đi, dù vẫn biết rằng nước Nga trong những năm tháng cầm quyền vừa qua của ông V. Pu-tin không phải lúc nào cũng gặp suôn sẻ, và con đường mà ông đang

dẫn dắt đất nước đi lên còn lắm chông gai. Nhưng rõ ràng là người Nga muốn có một chính quyền trung ương mạnh, kiểm soát được những lĩnh vực xương sống của nền kinh tế, bảo đảm được sự ổn định chính trị - xã hội của đất nước và ngày càng nâng cao vị thế của nước Nga trên trường quốc tế. Và, đối với nhiều người Nga, nói đến nhà nước là nói đến nhân dân, nhà nước mạnh thì nhân dân mạnh, hay để dân mạnh thì trước hết chính quyền phải mạnh. Về phần mình, Tổng thống V. Pu-tin nhấn mạnh rằng ông sẽ lãnh đạo nhân dân thực hiện mục tiêu chiến lược của nước Nga là xây dựng một xã hội công dân phát triển, có nền kinh tế thị trường đủ sức cạnh tranh, có lực lượng vũ trang mạnh, bảo vệ được các lợi ích quốc gia - dân tộc, một nước Nga có ảnh hưởng lớn trên thế giới và đứng ngang hàng với các quốc gia phát triển nhất.

Tuy nhiên, với thực trạng nước Nga hiện tại, việc đạt được các mục tiêu trên là điều không dễ dàng. Trước mắt, Tổng thống V. Pu-tin và bộ máy lãnh đạo mới còn rất nhiều khó khăn, nhiều trở ngại chủ quan và khách quan bên trong và bên ngoài không dễ vượt qua.

Trên lĩnh vực kinh tế, mặc dù những năm qua, nước Nga có tốc độ tăng trưởng GDP khá cao nhưng kết quả đó chủ yếu lại phụ thuộc quá nhiều vào việc xuất khẩu dầu khí và nguyên liệu thiên nhiên. Tổng thống Nga trong Thông điệp Liên bang hồi tháng 5-2003 đặt ra mục tiêu trong 10 năm tăng gấp đôi GDP, nhưng để đạt mục tiêu này thì tăng trưởng hàng năm phải duy trì ở mức 10%. Trong khi đó, mức tăng GDP trung bình hàng năm của 4 năm (2000 - 2003) chỉ là 6,7%, tổng GDP của 4 năm này tăng chưa đến 1/3 (29,5%). Do vậy, mục tiêu này khó đạt được, thậm chí nếu giá dầu vẫn cao và Nga không chuyển đổi kịp cơ cấu kinh tế, không thu hút được nhiều và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (con số 6,8 tỉ USD vốn FDI năm 2003 là quá thấp, chẳng những so với Trung Quốc mà còn thấp hơn so với FDI vào một số nước thuộc Liên Xô trước đây).

Trên lĩnh vực xã hội, vẫn còn khá nhiều vấn đề nan giải và bức xúc, đòi hỏi những chính sách mang tầm chiến lược. Chẳng hạn, số người nghèo dù đã giảm nhiều, nhưng hiện vẫn còn tới 31 triệu người (chiếm 20,4% dân số cả nước), trong khi hố ngăn cách giàu nghèo vẫn rất lớn và khó thu hẹp trong tương lai gần. Dân số Nga ngày càng giảm do mức sinh giảm, mỗi năm dân số Nga giảm 750 000 người, tuổi thọ trung bình của người dân giảm từ 67 tuổi (năm 1999) xuống 64 tuổi (năm 2002). Trong Thông điệp Liên bang năm 2000, Tổng thống V. Pu-tin cảnh báo: Với những con số trên, đây rõ ràng là một thảm họa thực sự đối với nước Nga trong tương lai.

Trên lĩnh vực an ninh quốc gia, nước Nga đã và đang đối mặt với những nguy cơ lớn cả từ bên trong lẫn bên ngoài. Từ bên ngoài, đó trước hết là sự mở rộng của Liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) đến sát biên giới nước Nga và những động thái của Mỹ trong không gian hậu xô-viết. Theo quan điểm của Đu-ma Quốc gia Nga, việc Mỹ và NATO triển khai vũ khí, thiết lập các căn cứ không quân, lực lượng (hoặc chuyển từ các nước Tây Âu sang) và cho máy bay quân sự tuần tiễu dọc biên giới Nga là trực tiếp đe dọa đến an ninh của Nhà nước Nga.

Những nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia Nga từ bên trong là sự phát triển chưa ổn định, chưa lành mạnh và bền vững của nền kinh tế Nga, sự phân hóa giàu - nghèo, sự gia tăng tội phạm có tổ chức, đặc biệt là chủ nghĩa dân tộc cực đoan đi liền với chủ nghĩa khủng bố,... Những vụ khủng bố liên tiếp xảy ra trên lãnh thổ Nga mà mới nhất là vụ đặt bom giết hại Tổng thống nước Cộng hòa Tự trị Che-xni-a, A. Ca-đư-rốp, ngày 9-5-2004 vừa qua, đang đặt ra những thách thức lớn với chính quyền trung ương Nga.

Hy vọng rằng, với việc phát huy những thành tích khả quan đã đạt được, Tổng thống V. Pu-tin và ê kíp lãnh đạo của ông sẽ vượt qua những thách thức để đưa nước Nga đi tới, thực hiện được mục tiêu trở thành một cường quốc có vị thế mới trên trường quốc tế. □

Đào tạo nguồn nhân lực qua kinh nghiệm phát triển giáo dục ở một số nước

TRƯƠNG GIANG LONG

THẾ giới đang trong quá trình toàn cầu hóa sâu sắc. Cuộc chạy đua nhằm xác lập vị trí của mỗi quốc gia trên trường quốc tế, thông qua cạnh tranh về kinh tế, đang ngày càng trở nên gay gắt. Mỗi quốc gia, dân tộc vừa phải giữ vững chủ quyền, xác định đúng vị trí thế mạnh của mình trong nền kinh tế thế giới, vừa phải có chủ trương, chính sách thích hợp, khơi dậy mọi tiềm năng sáng tạo, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhằm củng cố độc lập dân tộc và giành quyền tự chủ trong các quan hệ quốc tế. Những thập niên vừa qua, nhờ biết dựa vào thành tựu khoa học - công nghệ của những nước đi trước, nhiều nước đi sau đã rút ngắn đáng kể quá trình công nghiệp hóa, thành đạt rất nhanh về mọi mặt. Nếu nước Anh thực hiện công nghiệp hóa phải mất 120 năm; Mỹ và khu vực Tây Âu khoảng 80 năm, Nhật Bản 60 năm thì bốn "con rồng" châu Á thông qua hệ thống giáo dục được chuẩn bị tốt, thời kỳ công nghiệp hóa chỉ mất trên dưới 30 năm⁽¹⁾. Rõ ràng, lợi thế trong cạnh tranh và tăng tốc phát triển thuộc về những quốc gia có lực lượng lao động được đào tạo ngang tầm với những đòi hỏi của công nghệ hiện đại.

Muốn có một thế hệ những người lao động như vậy, trách nhiệm trước hết thuộc về ngành

giáo dục. Đây chính là một trong những nhân tố tạo ra những điều kiện phát triển bền vững cho mọi quốc gia. Hội thảo quốc tế về nâng cao chất lượng giáo dục, tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) tháng 8-1990 xác định: *"Đổi mới mục tiêu giáo dục là yêu cầu cấp bách của tất cả các quốc gia trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI"* ⁽²⁾.

Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy, nhờ có chiến lược phát triển khôn ngoan về giáo dục, lấy mục tiêu phát triển toàn diện nhân cách, cố gắng nuôi dạy các thế hệ công dân có trí tuệ phát triển, thân thể tráng kiện, tôn trọng lao động, có trách nhiệm và thẩm nhuần tình thần độc lập... nước Nhật đã có được nhiều thế hệ những người lao động thông minh và sáng tạo, những nhà doanh nghiệp nổi tiếng, đội ngũ trí thức có trình độ cao, đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề... Đó chính là động lực cho sự phát triển bền vững của nước Nhật qua nhiều thập kỷ. Tuy nhiên, để tiếp tục đi

(1) Xem *Chiến lược Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Cách mạng công nghệ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 59

(2) Xem *Thông tin những vấn đề lý luận phục vụ cán bộ lãnh đạo*, số 19, 1996, tr 7

vào thế ổn định ở thế kỷ XXI, Nhật Bản vẫn quyết định tăng đầu tư cho ngân sách giáo dục và vận động toàn xã hội với rất nhiều hình thức khác nhau đầu tư cho giáo dục. Nhật Bản đang hướng tới thực hiện cơ chế phát triển văn hóa môi trường giáo dục, mở rộng các cơ hội chọn lọc nhân tài, tôn trọng hơn nữa nhân cách học sinh. Mẫu hình con người mới đặt ra cho nền giáo dục Nhật Bản là có trình độ phát triển ngày càng cao hơn, nền tảng giáo dục rộng lớn và đa dạng hơn, đủ sức nắm bắt những tiên bộ của khoa học, công nghệ hiện đại và mọi cơ hội phát triển, vươn lên ngang tầm những thách thức của thời đại.

Nước Mỹ, những năm gần đây cũng đang đứng trước sự khủng hoảng về nguồn nhân lực. Từ một nước đứng hàng thứ hai trong những nước có tỷ trọng công nhân kỹ thuật tay nghề cao, nay tụt xuống hàng thứ bảy trong nhóm các nước công nghiệp phát triển. Để khắc phục tình trạng nói trên, chiến lược phát triển giáo dục của Mỹ hướng vào trọng tâm nâng cao chất lượng đào tạo, phân đầu để học sinh phải chiếm hàng đầu thế giới về kết quả học tập các môn khoa học tự nhiên. Tất cả các trường học phải bảo đảm cho học sinh học được cách sử dụng tốt nhất kiến thức của mình, được chuẩn bị chu đáo để trở thành những công dân có trách nhiệm tiếp tục học lên cao hay làm việc có hiệu quả hơn trong nền kinh tế thị trường hiện đại. Thanh niên Mỹ cần có kiến thức văn hóa và những kỹ năng cần thiết để cạnh tranh thắng lợi trong nền kinh tế thế giới và đủ sức thực hiện mọi quyền lợi và trách nhiệm công dân trước xã hội.

Nước Pháp cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung của các nước trên thế giới. Mục tiêu về giáo dục mà Cộng hòa Pháp hướng tới là phải làm cho tất cả các cấp học, các loại hình đào tạo đều có nhiệm vụ chung: Truyền thụ và làm cho học sinh lĩnh hội kiến thức và phương pháp làm việc tiên tiến; có trình độ văn hóa

cần thiết để ứng xử và thích nghi với sự biến động của thế giới và xã hội. Nước Pháp đặc biệt chú trọng đến hệ thống giáo dục kỹ thuật - công nghệ ở nhà trường. Xây dựng chương trình giáo dục kỹ thuật, công nghệ phù hợp với từng cấp học. Tăng số lượng đào tạo nghề ở bậc tú tài và kỹ sư thực hành. Làm cho giáo dục công nghệ thích ứng với từng giai đoạn phát triển của các ngành sản xuất, dịch vụ xã hội. Bảo đảm khả năng cạnh tranh của nước Pháp trên thị trường thế giới.

Các nước còn lại trong khu vực châu Á Thái Bình Dương cũng đang bùng tỉnh sau nhiều năm trì trệ so với tốc độ phát triển chung của thế giới. Tất cả các nước của khu vực này đều có những nỗ lực rất lớn trong cải cách hệ thống giáo dục. Nội dung định hướng cơ bản là thay đổi quan điểm, đổi mới mục tiêu và hệ thống chính sách về giáo dục. Xã hội có trách nhiệm khai thác mọi nguồn lực, tạo mọi điều kiện để tất cả các thành viên trong xã hội có cơ hội học tập và phát triển lành mạnh trong đời sống cộng đồng. Hướng giáo dục đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển dân trí, nhân lực, đào tạo nhân tài cho xã hội, góp phần giải quyết tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Nâng trình độ giáo dục ở khu vực ngang tầm trình độ phát triển giáo dục chung của thế giới, chuẩn bị tích cực và chu đáo nguồn nhân lực cho tương lai.

Thành công của nhiều nước công nghiệp mới ở châu Á cho thấy, dù tài nguyên không nhiều, dân số lại đông, để giảm sức ép, giành lợi thế trong cạnh tranh, khai thác tốt nguồn lực nội sinh, thúc đẩy sự phát triển toàn diện của đất nước, họ đã đặc biệt quan tâm đầu tư cho giáo dục khoa học và công nghệ. Nhờ cách làm này các quốc gia đi vào công nghiệp hóa đã sớm tạo ra cho mình động lực phát triển. Khi tìm hiểu một số nước châu Á có tốc độ phát triển kinh tế nhanh như Hàn Quốc, Xin-ga-po,... các chuyên gia phương Tây

không chỉ chú ý đến các chính sách kinh tế, thương mại, công nghiệp hóa mà còn đặc biệt tập trung tìm hiểu nhiều về chiến lược phát triển nguồn nhân lực thông qua giáo dục. Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu trong nhiều năm, các chuyên gia cho rằng, những nước tăng trưởng nhanh về kinh tế là những nước trước hết biết đầu tư vào giáo dục. Người ta so sánh, vào những năm 60, Hàn Quốc và Pa-ki-xtan đều ở trình độ phát triển như nhau, nhưng trong khi ở Pa-ki-xtan chỉ có 30% số trẻ em được vào các trường tiểu học thì Hàn Quốc tỷ lệ đó là 94%. Vào giữa những năm 80, GDP tính theo đầu người của Hàn Quốc gấp 3 lần của Pa-ki-xtan⁽³⁾. Mục tiêu giáo dục và đầu tư cho giáo dục ở Hàn Quốc được xác định rất rõ: Đào tạo nguồn nhân lực có khả năng tiếp thu và sử dụng tốt các loại hình công nghệ tiên tiến là nhiệm vụ chung của toàn xã hội, trong đó quan trọng hơn cả là ngành giáo dục.

Hướng vào thế kỷ XXI, Hàn Quốc đang thực hiện phương châm đào tạo "*con người trọn vẹn*" - con người có năng lực tự học, tự lực cánh sinh, tự đào tạo và chỉ đạo các hoạt động của cá nhân. Phát triển khả năng sống độc lập, thông qua việc rèn luyện và bồi dưỡng tri thức hiện đại, những kỹ năng cơ bản, lòng tin và tình yêu đất nước. Các nước khác ở khu vực "hóa rồng" của châu Á cũng có chính sách đối với giáo dục và khoa học - công nghệ như Hàn Quốc.

Tuy nhiên, khi phân tích các mặt trái của nền kinh tế ở các nước khu vực Đông Nam Á, các nhà khoa học cho rằng, mức đầu tư cho giáo dục của các quốc gia trong khu vực này chưa ngang tầm với sự nghiệp phát triển giáo dục. Ví dụ, ở Thái Lan, ngân sách nhà nước dành cho giáo dục chỉ chiếm 3% tổng sản lượng quốc gia (GNP), thua rất xa mức tăng (GNP) của nước này. Trong khi đó, ở nước Anh, mặc dù tỷ lệ tăng trưởng GNP chỉ đạt 2,4% nhưng Nhà nước vẫn dành cho giáo dục

5,2% GNP. Rõ ràng "*Giáo dục là một lĩnh vực, mà đáng buồn thay vẫn bị thiếu sự quan tâm đúng mức ở châu Á*". Không có vốn chất xám hùng hậu, châu Á sẽ mãi mãi chỉ có nguồn lao động rẻ tiền, chỉ là cơ sở sản xuất phụ cho các công ty phương Tây, trong khi đó họ vẫn phải nhập khẩu những sản phẩm và dịch vụ giá cao, hàm lượng chất xám cao từ phương Tây.

Vậy là, mặc dù rất quan tâm đến giáo dục, tập trung đầu tư cho giáo dục, tuy đạt được một số thành quả trong phát triển kinh tế - xã hội nhờ giáo dục, nhưng nhìn chung các nước Đông Nam Á và cả một số nước ở châu Á vẫn chưa đưa giáo dục ở khu vực này lên ngang tầm những yêu cầu phát triển. Thời gian qua, nền kinh tế của các nước ở khu vực này phát triển tốt là nhờ một phần chủ yếu dựa vào nguồn lao động rẻ tiền. Hiện nay, khi lợi thế về nhân công rẻ đã giảm đi ưu thế của nó, thì việc thiếu công nhân có trình độ tay nghề cao, thích ứng với công nghiệp hiện đại đã khiến cho các nước Đông Nam Á rất khó chuyển đổi sang một nền sản xuất năng động và tự chủ dựa trên sức mạnh nội lực của bản thân mình. Những ngành công nghiệp chủ lực, một thời gian dài vẫn phải tiếp tục dựa vào việc nhập khẩu các linh kiện để lắp ráp. Điều này đang là một thách thức, trong khi, tự bản thân của nền giáo dục ở khu vực châu Á còn mang màu sắc phong kiến. Lỗi học và dạy theo kiểu kinh viện đã làm việc học trở nên nặng nề; lối dạy và học đó tạo nên môi trường giáo dục quá gò bó, hình thành cho người học một thói quen tuân thủ bị động, làm giảm tinh thần chủ động, năng lực sáng tạo của họ.

Thực tế trên đây đòi hỏi các nước Đông Nam Á phải tiếp tục đẩy mạnh và hiện đại hóa nền giáo dục. Đầu tư cho giáo dục về thực chất là đầu tư cho con người. Ở góc độ mỗi cá nhân

(3) *Bí quyết cất cánh của bốn con rồng nhỏ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr 147

và từng gia đình, giáo dục góp phần nâng cao nhận thức, trau dồi sức khỏe, làm tăng thu nhập, cải thiện mức sống, lành mạnh hóa đời sống tinh thần. Ở góc độ xã hội, đầu tư cho giáo dục là cách thức đầu tư cho sự phát triển của lực lượng sản xuất, mà trước hết là người lao động. Bởi lẽ giáo dục không chỉ góp phần nâng cao tiềm lực về khoa học - công nghệ, phát triển công cụ và phương tiện sản xuất mà còn nâng cao trình độ hiểu biết của người lao động. Nhờ đó, năng suất lao động và GDP được nâng cao, môi trường xã hội được cải thiện. Xét về lâu dài, nó là thế mạnh để bảo vệ sự phát triển ổn định và bền vững cho mọi xã hội.

Để có một chiến lược phát triển nguồn nhân lực ổn định, trước hết, phải bảo đảm để tất cả số trẻ em ở độ tuổi đi học phải được phổ cập văn hóa tối thiểu, chú trọng đầu tư phân bổ vốn hợp lý cho giáo dục ở những lĩnh vực có thể mạnh; đào tạo theo phương thức đi tắt, đón đầu để vừa giải quyết những mục tiêu cụ thể trước mắt, vừa đào tạo nhằm giải quyết những mục tiêu chiến lược lâu dài. Phải bảo đảm bố trí ngân sách cân đối giữa các cấp học, ngành học, vùng lãnh thổ, và các đối tượng xã hội. Phân định rõ tính chất đồng bộ và hợp lý trong giáo dục với sự cào bằng và dàn đều. Đó là bài học chung không loại trừ quốc gia nào.

Nguồn nhân lực được đào tạo tốt chính là những điều kiện để khai thác có hiệu quả những thành tựu của khoa học - công nghệ, tạo lợi thế phát triển những ngành kinh tế kỹ thuật cao, những ngành kinh tế mũi nhọn. Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xin-ga-po... đã thành đạt bằng việc lựa chọn con đường này. Thông qua đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực, Hàn Quốc đã tăng hàm lượng lao động trí tuệ ở những sản phẩm mà đất nước mình có thể mạnh, nhờ đó rút ngắn được thời gian phát triển, tăng tốc nền kinh tế, đuổi kịp các nước trong khu vực và đủ sức cạnh tranh thắng lợi ở

nhiều lĩnh vực. Xin-ga-po cũng là một trong những quốc gia có mô hình khá lý tưởng về đầu tư cho giáo dục. Nhờ biết tận dụng những lợi thế của nước đi sau, Xin-ga-po hướng nền giáo dục của mình không chỉ vào lĩnh vực nâng cao dân trí mà đặc biệt ở cả lĩnh vực đào tạo những chuyên gia có trình độ cao về quản lý kinh tế, về ngân hàng và kỹ thuật, dịch vụ cảng biển. Chính những nhân tố này đã giúp Xin-ga-po thành đạt về nhiều mặt. Hiện nay, mỗi nước có con đường phát triển nguồn nhân lực theo cách thức riêng, nhưng tựu chung đều có cùng một định hướng. Nâng cao mặt bằng dân trí, triệt để vận dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại; chú trọng đầu tư đúng mức, đẩy nhanh tốc độ phát triển giáo dục nghề. Mục tiêu chung của tất cả các nước là thường xuyên đổi mới thiết bị, công nghệ, làm cho sản xuất luôn thích ứng với những đòi hỏi ngày càng cao của kỹ thuật hiện đại. Họ nâng cao chất lượng giáo dục cho toàn xã hội, nâng cao năng lực toàn diện cho người lao động để đủ sức làm được nhiều việc phù hợp với sự phát triển đa dạng của nhiều loại sản phẩm, nhiều ngành nghề khác nhau của xã hội. Tóm lại là, phải trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để đủ sức tham gia vào nền sản xuất xã hội với công nghệ mới.

Để phát triển giáo dục, cần quan tâm đúng mức đến người thầy. Từ trước Chiến tranh thế giới lần thứ II, Nhật Bản đã rất chú trọng xây dựng đội ngũ những người làm giáo dục. Trong những năm 1917 - 1939, để thực hiện Luật Cưỡng bức giáo dục tiểu học, Nhà nước đã áp dụng chính sách đặc biệt dành cho giáo viên như miễn đi lính, cho dạy gần nhà, cho hưởng phụ cấp hưu trí khi đã đủ thời gian dạy học là 15 năm. Sau khi chiến tranh kết thúc, mặc dù còn những khó khăn, Nhật Bản vẫn bảo đảm cho giáo viên giáo dục phổ cập có mức lương cao hơn từ 13 đến 15% so với mức lương của cán bộ ở những ngành khác có cùng trình độ. Giáo viên ở Nhật Bản được

hưởng phụ cấp gia đình, phụ cấp ưu đãi về giá nhà ở, đi lại, giá cả sinh hoạt. Đặc biệt, hàng năm giáo viên được nhận 3 lần tiền thưởng, mỗi lần thưởng bằng 5 tháng lương. Bình quân từ 1 đến 2 năm, giáo viên được nâng lương một lần. Lương giáo viên tốt nghiệp đại học mới ra trường ở Nhật Bản khoảng 1 300 USD/tháng⁽⁴⁾.

Chính sách ưu đãi trên đây đã tạo ra trong xã hội Nhật Bản từ rất lâu sự quý trọng đối với ngành giáo dục. Chính sách này đã thu hút nhiều người giỏi, người có đủ trình độ tham gia vào các hoạt động của ngành giáo dục, nhờ đó giáo dục Nhật Bản trở thành động lực to lớn cho sự phát triển. Đây là bài học bổ ích cho tất cả các nước.

Trong chiến lược phát triển của mọi quốc gia, phát triển nguồn nhân lực được xem là nhiệm vụ chung của tất cả các lực lượng xã hội. Mỗi nước tùy thuộc vào đặc điểm của mình, tìm tòi những hình thức tập hợp quần chúng làm công tác giáo dục - đào tạo nhân lực một cách thích hợp. Vùng lãnh thổ Đài Loan có Hội Giáo dục toàn quốc, được tổ chức ở 3 cấp: tỉnh, thành phố, huyện và cơ sở; có nhiệm vụ là huy động mọi lực lượng tham gia vào các hoạt động giáo dục - đào tạo. Căn cứ vào mục tiêu nhiệm vụ của từng địa phương, Hội có chủ trương phát triển ngành giáo dục phù hợp với địa phương mình, ngành mình. Hội vừa là một tổ chức tư vấn cho chính quyền các cấp về công tác giáo dục, đồng thời là tổ chức quần chúng có nhiệm vụ vận động và tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân, các lực lượng xã hội tham gia làm giáo dục - đào tạo. Như vậy, huy động mọi lực lượng tham gia làm giáo dục là phương thức phổ biến của nhiều nước. Thực chất của hoạt động này là chuyển giáo dục từ trách nhiệm riêng của Nhà nước sang trách nhiệm của cả cộng đồng. Thông qua hoạt động của cả cộng đồng, của mọi lực lượng xã hội, để tạo ra môi trường lành mạnh cho hoạt động giáo dục.

Ở hầu hết các quốc gia, chính sách huy động mọi nguồn lực cho giáo dục đều theo xu hướng mở và rất năng động. Bên cạnh nguồn ngân sách quốc gia còn có chế độ thu học phí thích ứng với từng đối tượng, khuyến khích và cho phép thu hút mọi đóng góp của các tầng lớp dân cư, các tổ chức xã hội, các nhà hảo tâm và các tổ chức quốc tế. Nhờ có các nguồn thu bổ sung đó ngành giáo dục chủ động trong tất cả các hoạt động. Bảo đảm cơ chế ổn định để ngành giáo dục tổ chức thực hiện đa dạng hóa các loại hình đào tạo, một mặt vừa có nhiều hình thức đào tạo thích ứng cho mọi đối tượng dân cư; mặt khác, có quy hoạch định hướng để phát triển nguồn nhân lực mũi nhọn. Đa dạng hóa các nguồn lực cho giáo dục, đa dạng hóa các lực lượng tham gia vào quá trình giáo dục; đa dạng hóa các loại hình đào tạo... đang là xu thế quốc tế hóa trong giáo dục.

Nhận thức đúng tầm quan trọng của vấn đề này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2, khóa VIII, Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, và gần đây trong định hướng chương trình hành động của Chính phủ, Thủ tướng Phan Văn Khải tiếp tục khẳng định: Nâng cao chất lượng công tác giáo dục, đào tạo theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa kết hợp với tăng cường nguồn đầu tư của Nhà nước, bảo đảm thu nhập của giáo viên và nâng cao đạo đức sư phạm... Huy động sức mạnh của toàn xã hội chăm lo cho giáo dục. Đó là sự vận dụng sáng tạo và cụ thể hóa một bước những kinh nghiệm giáo dục của các nước vào điều kiện đặc thù của nước ta, góp phần quan trọng vào thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục, tạo ra một cơ chế mới phù hợp với quá trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. □

(4) Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: *Sự nghiệp giáo dục trong chiến lược phát triển kinh tế ở Nhật Bản*: Tổng hợp và phân tích, Hà Nội, 1993



THUY ĐIỂN XÂY DỰNG CHÍNH PHỦ TRONG THẾ KỶ XXI *

THUY ĐIỂN coi cơ sở để thiết lập Chính phủ theo hướng của nhân dân là nền dân chủ đại diện, gồm những tiêu chí: Tự tổ chức, phân quyền và tự quản lý với mục tiêu xây dựng một xã hội của các cá nhân gắn kết với nhau dựa trên tinh thần công dân, đoàn kết và niềm tin vào pháp luật. Để đạt mục tiêu này, Chính phủ tập trung sự nỗ lực thực hiện một số nội dung dưới đây:

1 - Nâng cao nhận thức về dân chủ

Nền dân chủ bền vững đòi hỏi sự nhận thức về dân chủ của người dân và các đại biểu của họ phải được nâng cao. Mọi công dân đều có quyền quyết định cuộc sống của mình, có cơ hội phát huy năng lực cùng nhau giải quyết các mâu thuẫn nảy sinh một cách dân chủ. Các đề án chính trị của công dân sẽ phát triển theo nhiều hướng và ngày càng được phân nhỏ với nguyên tắc: "Tất cả mọi người dân đều bình đẳng về giá trị".

Trong việc đẩy mạnh tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về xã hội công dân và dân chủ cho người dân, hoạt động giáo dục và nghiên cứu công từ trước đến nay vẫn giữ ưu thế ở Thuyết Điển.

Hệ thống giáo dục là nơi gặp gỡ các nền văn hóa và các quan điểm khác nhau. Nhà trường có nhiệm vụ bồi dưỡng cho học viên kiến thức và sự hiểu biết về các xu hướng xã hội và lịch sử mang tính cạnh tranh cũng như những hậu quả của chúng. Tuy nhiên, nhà trường không chỉ có nhiệm vụ giảng dạy về dân chủ, các vấn đề đạo đức và tư tưởng (bao gồm cả việc thông

tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng) mà phải là một xã hội dân chủ thu nhỏ để tại đây người học được học về dân chủ qua thực tiễn.

Mở rộng các diễn đàn công cộng về dân chủ, cho phép các nhóm công dân tham gia quá trình thiết kế hệ thống luật lệ ở các cấp độ là một vấn đề quan trọng. Trong việc giải quyết vấn đề này, công nghệ thông tin (IT) có thể tạo ra các cơ hội cho công dân tiếp cận các thông tin quan trọng cũng như tham gia các cuộc thảo luận. Hệ thống các thư viện cũng đóng vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và sự tham gia của người dân vào quá trình thực hiện dân chủ cũng như trong việc thảo luận công cộng.

Việc bảo đảm sự tự do và độc lập của các phương tiện thông tin đại chúng là thực sự cần thiết, nhưng sự tự do đó phải gắn với trách nhiệm. Đạo đức báo chí không bao giờ được tách khỏi việc bảo vệ quyền lợi của nhân dân.

Để duy trì và tăng cường vai trò quan trọng của mình trong nền dân chủ đại diện, các đảng phái nhanh chóng phát triển những diễn đàn mới, cải tiến các hình thức hoạt động và chỉnh sửa chính sách theo hướng liên quan trực tiếp đến người dân. Các đảng có nghĩa vụ bồi dưỡng thế hệ mới các đại biểu dân cử, những người chịu trách nhiệm tham gia các quá trình ra quyết định chính trị.

* Nguồn: Tổng hợp theo các tài liệu của Bộ Tư pháp Thụy Điển

2 - Tăng cường sự tham gia của người dân

Chính phủ do nhân dân ở Thụy Điển tăng cường nỗ lực để cử tri tham gia tất cả các cuộc bầu cử ở mọi cấp với số lượng cao. Nhà nước phúc lợi Thụy Điển dựa vào sự hậu thuẫn mạnh mẽ của nhân dân, được chứng minh qua sự tham gia đông đảo của nhân dân trong các cuộc bầu cử. Bởi vậy, nếu số lượng cử tri đi bầu có xu hướng giảm xuống thì sẽ xuất hiện nguy cơ sụt giảm tính hợp pháp của việc đưa ra quyết định công. Sự ủng hộ to lớn từ phía người dân đối với nhà nước phúc lợi sẽ bị xói mòn.

Sự phát triển của cái gọi là "dân chủ thượng lưu" phải bị ngăn chặn, tức khi chính phủ của các chính trị gia được phép thay thế cho chính phủ của người dân và ở đó, các hoạt động dân chủ chỉ được chú trọng trong thời gian tiến hành bầu cử. Mọi người dân đều có cơ hội tham gia các buổi thảo luận rộng rãi cả lúc trước khi quyết định được thông qua cũng như trong thời gian giữa những lần bầu cử. Sự bình đẳng chính trị chỉ đạt được nếu người dân được tiếp cận những vấn đề đó và có điều kiện bình đẳng để sử dụng các cơ hội.

a - Nâng cao chất lượng chính trị

Sự tham gia và tác động của công dân trong các nhóm xã hội khác nhau hoàn toàn không giống nhau. Những khác biệt về giai cấp vẫn tồn tại ở Thụy Điển. Phụ nữ đã chính thức bình đẳng với nam giới. Tuy nhiên, trên thực tế, họ chưa thể làm việc ở tất cả các cấp trong xã hội với cùng điều kiện như nam giới. Vậy nên, theo đánh giá của các chuyên gia Thụy Điển, cơ hội bình đẳng trong việc làm phải tiếp tục được duy trì với những nỗ lực không ngừng.

Sự quan tâm về chính trị của các nhóm thanh niên chưa được định hướng thông qua cơ cấu chính trị sẵn có mà thường chỉ được thông qua những hình thức khác, ví dụ như các phong trào xã hội mới và trong văn hóa nhóm nhỏ. Song, điều quan trọng là các tổ chức sẵn có phải tranh thủ được sự quan tâm của giới trẻ và tạo ra các cơ hội đối thoại cho họ.

Một vấn đề cần được quan tâm nhiều hơn là việc những ngoại kiều và những người thất nghiệp. Xét trên phương diện vận động chính trị, họ là những người bị thua thiệt nhiều nhất. Trong suốt những năm 90 của thế kỷ XX, tất cả các nhóm này đều tham gia đời sống chính trị ít hơn so với những nhóm khác. Hơn nữa, mức độ tham gia của họ hiện còn yếu hơn nữa. Điều đó sẽ dẫn đến xuất hiện hiện tượng nhóm công dân thường xuyên không tham gia quá trình ra quyết định chính trị ngày càng tăng. Trên quan điểm dân chủ, hiện tượng này là không thể chấp nhận.

Cần có những nỗ lực phi thường nhằm nâng cao sự hội nhập dân tộc. Thị trường lao động có vai trò quan trọng trong việc này. Tuy nhiên, vai trò của việc làm trong quá trình hội nhập hầu như chưa được chú ý đầy đủ. Trong khi đó, sự phân biệt chủng tộc dường như có ảnh hưởng nghiêm trọng lên khu vực đặc biệt này.

Được phổ biến và tham gia một cách nghiêm túc vào mọi tình huống và được nhìn nhận như một công dân bình đẳng với quyền dân chủ ngang nhau là quyền lợi cơ bản của cả những nhóm người khuyết tật.

b - Xã hội công dân

Chính quyền trung ương và địa phương phải chú ý đến sự quan tâm của các cộng đồng dân cư, các phong trào quần chúng, các nhóm phát triển địa phương, các ủy ban của người sử dụng dịch vụ, các hợp tác xã, các phong trào xã hội mới, v.v..

Khu vực công phải thừa nhận tính đa nguyên của các cộng đồng tự quản tồn tại trong xã hội một cách độc lập với Nhà nước. Sự tham gia của người dân được thể hiện bằng nhiều cách. Vì vậy, chính quyền trung ương và địa phương cần nâng cao quyền hạn của các hội đồng lập pháp, chẳng hạn bảo đảm những tiện nghi phù hợp với chi phí thấp. Các cộng đồng cũng phải được quyền đối thoại thường xuyên với khu vực công để họ có thể tham gia đầy đủ và lâu dài.

Ngày nay, trong mối quan hệ giữa khu vực công và các cộng đồng tự quản vẫn tồn tại một số vấn đề. Trong một số trường hợp, với vai trò là người cung cấp tài chính, người ra quyết sách công có khuynh hướng muốn can thiệp quá sâu vào các hoạt động của các cộng đồng tự quản. Hiện tượng đó cần sớm được khắc phục.

c - Nền dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp

Với một nhà nước tập trung vững chắc như ở Thụy Điển, những nỗ lực của địa phương giành quyền tự quản nhằm cùng nhau giải quyết các vấn đề chung đôi khi bị lu mờ. Sự tồn tại và hoạt động của các đảng phái và các phong trào quần chúng đôi khi tùy thuộc rất nhiều vào mối quan hệ của họ với nhà nước hơn là mối quan hệ của họ với chính các thành viên của mình.

Nền dân chủ đại diện được hỗ trợ bởi sự gia tăng của các hoạt động tham gia bằng nhiều cách vừa mang tính trực tiếp lẫn gián tiếp. Trên thực tế, càng nhiều người tham gia vào việc chuẩn bị các quyết định chính trị, thì chất lượng của các quyết định đó càng được nâng cao. Việc tham gia cũng tạo ra khả năng chấp hành và ý thức trách nhiệm của người tham gia. Vì thế, tổ chức nhiều cuộc thảo luận chính trị là điều cần thiết. Nếu các cuộc gặp gỡ đó được tổ chức trong không khí dân chủ, thì tính hợp pháp của các đại diện dân cử sẽ được tăng lên.

d - Các đảng phái chính trị

Để củng cố nền dân chủ đại diện, các đảng phái phải phát triển cả về tư tưởng và hình thức hoạt động phù hợp với nhu cầu và đòi hỏi của người dân. Thụy Điển có rất ít các quy định về kiểm soát tài chính của các đảng. Trách nhiệm đạo đức theo truyền thống được giao cho chính các đảng phái. Các hoạt động của các đảng phái đang ngày càng được hỗ trợ về tài chính của nhân dân. Sự cởi mở và khả năng tiếp cận thông tin về tài chính của các đảng và các ứng cử viên là rất quan trọng trong việc tạo lòng tin vào các chính trị gia và công tác chính trị nói chung. Do

đó, công việc tài chính của các đảng phải được báo cáo công khai và công việc khảo sát những tiền đề cho việc báo cáo đó cần được thực hiện càng sớm càng tốt.

3 - Chính quyền tự quản mạnh

Để nâng cao ý nghĩa của việc tham gia chính trị, chính quyền tự quản địa phương phải được mở rộng trước nhất. Một phương tiện nhằm mở rộng phạm vi hoạt động của chính quyền địa phương là bảo đảm cho chính quyền tự quản ở địa phương một quy định hiến pháp và luật pháp mạnh hơn, đồng thời cả khả năng rà soát, chỉnh sửa. Ưu điểm của việc làm này là tăng sự hấp dẫn và vai trò của chính quyền địa phương trong hoạt động chính trị. Nhiều công dân có cơ hội tác động đến những vấn đề quan trọng đối với họ. Điều này còn bao gồm cả nỗ lực củng cố nền dân chủ đại diện bằng việc tạo ra cho đời sống chính trị địa phương các mối liên kết rõ ràng hơn giữa công việc của đảng với các cuộc bầu cử bằng yêu cầu trách nhiệm cao.

Chính quyền tự quản địa phương có quy mô lớn có thể tái tạo cấp địa phương như một cơ sở quan trọng trong việc thực hiện các chính sách cấp quốc gia và cấp châu Âu. Bằng việc quan tâm và tham gia giải quyết các vấn đề ở địa phương, công dân có cơ hội tiếp thu kiến thức lẫn sử dụng các kinh nghiệm trên cơ sở rộng hơn.

Người dân phải có nhiều cơ hội trực tiếp hơn đối với các tổ chức dân chủ để giải quyết có tính xây dựng các vấn đề thường gặp ở địa phương hoặc những lĩnh vực hoạt động nhất định của chính quyền địa phương. Điều này bao gồm sự kết hợp của một vài loại hình khác nhau, các nhóm phát triển địa phương, các doanh nhân trong lĩnh vực xã hội và những hình thức khác của các ủy ban liên lạc. Vì vậy, việc mở rộng phạm vi hoạt động chính trị cho người dân chứ không phải là cho các nhà chức trách địa phương.

Về các cuộc bầu cử ở địa phương, cử tri ngày càng có khả năng phân biệt bầu cử bằng cách chia tách lá phiếu của mình giữa các cuộc bầu cử quốc hội, cấp thành phố và cấp quận. Số lượng cử tri chỉ bầu cho các đảng phái trực tiếp tham gia các cuộc bầu cử địa phương ngày càng tăng. Trong mấy thập niên gần đây, chính quyền địa phương trở nên quan trọng hơn đối với người dân. Sự độc lập của các chính quyền này so với quyền lực của Nhà nước tăng lên trong một số lĩnh vực. Tất cả điều này có nghĩa là người dân đã quan tâm đến việc tách dần các cuộc bầu cử địa phương ra khỏi hoạt động chính trị quốc gia.

Những ngày bầu cử riêng lẻ tạo điều kiện cho người dân tham gia vào các vấn đề địa phương. Theo Ủy ban Chính phủ do nhân dân, những ngày bầu cử riêng lẻ có nghĩa là "trách nhiệm giải trình của các đại biểu được bầu ra ở địa phương dựa vào các chương trình và công việc của họ. Theo cách này, sự tác động của người dân tới các quyết định địa phương tăng lên".

4 - Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan

Sau khi được các đại biểu thông qua, các vấn đề y tế, giáo dục, dịch vụ xã hội, an ninh, v.v.. được cụ thể hóa và phân phối thông qua hệ thống kiểm soát đa cấp phức tạp. Hiện tồn tại nhiều hệ thống và nhiều cấp khác nhau. Sự tin tưởng vào hệ thống chính trị Thụy Điển (nền dân chủ dịch vụ) phần lớn dựa vào tính hiệu quả của việc phân phối các giá trị này.

Nhưng, theo quan điểm của người dân, nền dân chủ đại diện phải bao gồm các hệ thống định chế mở và có trách nhiệm phục vụ. Điều này cho phép người dân thấy rõ những tuyến thông tin thích hợp và cá nhân người chịu trách nhiệm. Một điều không kém phần quan trọng là phát triển một hệ thống an toàn giúp người dân

tránh được các thiệt hại do những vi phạm và sai lầm từ phía chính quyền.

a - Tăng cường tính độc lập của chính quyền

Việc thành lập các hệ thống mà ở đó các nhân viên đều là những người bảo vệ cho nền dân chủ (dựa trên tinh thần công dân) là vấn đề cần được xem xét trong quá trình điều hành của Chính phủ. Sự độc lập trong việc điều hành chính phủ cần được duy trì và tăng cường tối đa.

Các cơ quan không được dành thời gian để vận động hành lang cũng như tạo dư luận vì lợi ích của chính họ.

Mỗi cơ quan phải thực hiện nhiệm vụ Chính phủ trao cho mà một trong số các nhiệm vụ của nó là đánh giá việc những đòi hỏi về lợi ích do nó đại diện có được thoả mãn hay không.

b - Xây dựng đạo đức công - chuyên nghiệp hóa nền dân chủ

Việc điều hành của Chính phủ là một lĩnh vực chứa đựng nhiều xung đột giữa các mục tiêu rất quan trọng. Một mặt, cần nhận thức các giá trị dân chủ, như dân chủ chính trị và nguyên tắc đạo đức công; mặt khác, cũng cần tạo ra các giá trị kinh tế, như tính hợp lý và hiệu quả. Mỗi hệ thống công cộng đều có trách nhiệm quan tâm đến toàn cục. Tồn tại một khả năng về quyền công dân đa chiều trong kinh doanh được thực hiện bằng những khoản thuế từ người dân.

c - Thông tin thống kê độc lập miễn phí

Công dân có quyền được biết những thông tin thống kê miễn phí. Thông tin này cho phép mọi người cùng tham gia vào đời sống chính trị để phân tích, tranh luận và thảo luận.

d - Phân công trách nhiệm rõ ràng

Toàn bộ hệ thống các quy định cần được thể hiện rõ ràng hơn, các quy tắc về "luật chơi" và kiểm soát phải thực sự nhất quán. Tạo ra sự cân bằng giữa Nhà nước và các chính quyền địa phương về trách nhiệm và điều kiện tài chính là hết sức cần thiết.

đ - Nâng cao niềm tin vào chất lượng pháp luật

Để bảo đảm cho người dân tránh được những việc làm sai trái và thiếu công bằng của chính quyền, cần từ bỏ cái gọi là "điều kiện cần của sự rõ ràng". Theo nguyên tắc này, tòa án và các cơ quan nhà nước không được áp dụng các quy định trái với Hiến pháp hay các đạo luật cao hơn. Nếu Quốc hội hay Chính phủ đã quyết định ban hành quy định, các quy tắc này chỉ được áp dụng khi sai phạm là rõ ràng.

Như vậy, việc loại bỏ "điều kiện cần của sự rõ ràng" mang lại cho tòa án những cơ hội lớn hơn để bỏ qua các đạo luật trái với Hiến pháp hay các pháp lệnh trái với đạo luật.

Tuy nhiên, quá trình châu Âu hóa có xu hướng làm giảm ý nghĩa của "điều kiện cần của sự rõ ràng". Việc trở thành thành viên Liên minh châu Âu (EU) cũng đồng nghĩa luật của Cộng đồng châu Âu cao hơn luật của Thụy Điển. Việc tăng cường châu Âu hóa và ảnh hưởng của luật Cộng đồng châu Âu khiến cho các toà án của Thụy Điển có chiều hướng quan tâm đến "điều kiện cần của sự rõ ràng" cần phải thoả mãn.

e - Bảo vệ những thông tin viên trong tất cả các hoạt động do ngân sách công tài trợ

Trong điều kiện các hoạt động tư nhân được Chính phủ tài trợ ngày càng trở nên phổ biến, nhất là các dịch vụ y tế và các hoạt động bảo vệ môi trường, việc củng cố và tăng cường bảo vệ các thông tin viên theo cách đã làm với người lao động tư nhân là quan trọng. Các giá trị dân chủ và nguyên tắc đạo đức trở nên quan trọng khi các bên liên quan tiếp quản các hoạt động sử dụng tài chính công. □

Nông Thị Mai Phương
(Tổng thuật)

MỘT SỐ MÔ HÌNH...

(Tiếp theo trang 65)

giải quyết các tình huống trong công tác vận động nông dân nam chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ trong việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Tài liệu truyền thông phục vụ hoạt động của các câu lạc bộ cần được tăng cường về nội dung giáo dục sức khỏe sinh sản, vì đây là nội dung tương đối mới mẻ đối với hội viên Hội Nông dân nói riêng và nhân dân nói chung.

6 - Một trong những giải pháp khắc phục những khó khăn và đáp ứng những điều kiện cần thiết để duy trì hoạt động của các câu lạc bộ là, Hội Nông dân cần phối hợp chặt chẽ và thường xuyên hơn nữa với ngành dân số, huy động được sự tham gia, ủng hộ của các cấp ủy, chính quyền các cấp, các đoàn thể ở địa phương và của chính những người dân trong cộng đồng.

7 - Ngoài việc phối hợp chặt chẽ với ngành dân số, Hội Nông dân cần có chương trình phối hợp hoạt động thường xuyên với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Phục vụ người nghèo, Chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo... để ưu tiên cho các hội viên của Câu lạc bộ Dân số và Phát triển vay vốn phát triển sản xuất, tạo động lực và điều kiện cho mô hình hoạt động.

8 - Nhà nước sớm triển khai chính sách bảo hiểm xã hội cho nông dân để thực hiện bảo trợ xã hội cho họ lúc hết sức lao động, từ đó mới dần khắc phục và đẩy lùi tư tưởng muốn sinh nhiều con và phải có con trai...

9 - Muốn tổ chức tốt các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản, xét cho cùng phải lồng ghép các hoạt động này với các hoạt động nâng cao dân trí, xóa đói giảm nghèo và không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân nhằm giúp các hội viên tự giác quyết định số con cũng như thời điểm sinh con và có điều kiện chăm sóc nuôi dạy con cái tốt hơn, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. □

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ ĐÁNH GIÁ, LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ

NGÀY 30-5-2004, tại Hà Nội, Ban Tổ chức Trung ương đã tổ chức Hội thảo khoa học "Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn về đánh giá, luân chuyển cán bộ". Đồng chí Trần Đình Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương, chủ trì Hội nghị.

Dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo, quản lý các bộ, ban, ngành ở trung ương; các đồng chí là bí thư, phó bí thư các tỉnh ủy, thành ủy một số tỉnh, thành phố; các đồng chí được luân chuyển theo Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị, đông đảo các nhà khoa học, hoạt động thực tiễn, nghiên cứu lý luận chính trị.

Cuộc Hội thảo khoa học này là một bước sơ kết công tác, nhằm mục đích làm rõ hơn các vấn đề lý luận, thực tiễn về đánh giá cán bộ, quy hoạch cán bộ, luân chuyển cán bộ, trên cơ sở làm rõ hơn một số phạm trù, khái niệm liên quan đến đánh giá, quy hoạch, luân chuyển cán bộ và mối quan hệ giữa các khâu đó; phân tích các luận cứ khoa học của việc đánh giá, luân chuyển cán bộ; các yếu tố, điều kiện bảo đảm tính mục tiêu và hiệu quả của công tác đánh giá, luân chuyển cán bộ ở các cấp, các ngành, các địa phương trong điều kiện hiện nay.

Các tham luận, ý kiến phát biểu tại Hội thảo nhấn mạnh vị trí, tầm quan trọng hàng đầu của khâu đánh giá cán bộ trong toàn bộ công tác cán bộ và thống nhất cho rằng: đánh giá cán bộ là việc khó, mặc dù chúng ta đã cố gắng, song đây vẫn là khâu yếu nhất; đồng thời phân tích, lý giải sâu sắc nguyên nhân khách quan, chủ quan của tình hình nêu trên, khuyến nghị các giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác đánh giá cán bộ, bảo đảm đúng quy trình, tiêu chí, phương pháp đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý (lấy hiệu quả công tác làm thước đo, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, toàn diện, cụ thể và theo quan điểm phát triển); đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu cấp ủy trong đánh giá cán bộ.

Về công tác luân chuyển cán bộ, các tham luận tập trung làm rõ một số vấn đề cơ sở và căn cứ cho việc tiếp tục nghiên cứu xây dựng luận cứ khoa học để luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý thật sự là khâu đột phá đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đánh giá cán bộ và luân chuyển cán bộ là những nội dung quan trọng, nhạy cảm và luôn vận động. Vì vậy, nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về những vấn đề này đòi hỏi phải có phương pháp đúng đắn, khoa học, có cơ sở thực tiễn để từ đó đưa ra các luận cứ khoa học, đề xuất các phương án, giải pháp tối ưu làm cơ sở cho việc định ra các chủ trương, đường lối, chính sách đúng đắn, biện pháp hiệu quả trong công tác cán bộ, nhằm xây dựng một đội ngũ cán bộ đủ đức, đủ tài và đủ tầm, góp phần thực hiện mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phát biểu ý kiến kết thúc Hội thảo, đồng chí Trần Đình Hoan khẳng định những mặt được và chỉ ra những hạn chế của công tác cán bộ, trong đó có đánh giá, luân chuyển cán bộ, đang đặt ra một cách cấp bách. Đồng thời, nhấn mạnh phương hướng, nhiệm vụ phải tiếp tục thực hiện nhằm nâng cao chất lượng công tác đánh giá, luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý trong thời gian tới. Đánh giá, luân chuyển cán bộ phải gắn bó mật thiết với quy hoạch cán bộ. Do vậy, cùng với việc nâng cao chất lượng quy hoạch cán bộ, cần cụ thể hóa tiêu chuẩn, quy trình, nhất là đối tượng tham gia đánh giá cán bộ. Thực hiện nguyên tắc đánh giá công khai và dân chủ. Về luân chuyển cán bộ lãnh đạo, đối tượng thuộc diện luân chuyển trong thời gian tới vẫn là cán bộ trẻ, có triển vọng trong diện quy hoạch, sẽ giữ cương vị chủ chốt (bí thư, phó bí thư thường trực, chủ tịch). Trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy mạnh luân chuyển cán bộ theo chiều ngang tại các địa phương, đơn vị; cán bộ là chủ tịch, bí thư từ cấp quận, huyện trở lên không nên là người của địa phương đó. Tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ lãnh đạo, quản lý được luân chuyển hoàn thành tốt nhiệm vụ. Có các giải pháp thích ứng cho cơ quan có cán bộ luân chuyển đến, cơ quan có cán bộ đi luân chuyển và cán bộ được luân chuyển. □



BỘ THỦY SẢN

TRƯỜNG TRUNG HỌC KỸ THUẬT THỦY SẢN I

ĐỊA CHỈ: CƠ SỞ 1: SỐ 2 ĐƯỜNG THIÊN LÔI, NGŨ QUYỀN, HẢI PHÒNG

CƠ SỞ 2: SỐ 828 ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG, KIẾN AN, HẢI PHÒNG

ĐIỆN THOẠI: (031) 728 274 - 876 531

NHÀ TRƯỜNG VINH DỰ ĐƯỢC ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG:

- 1 Huân chương Lao động Hạng nhì
- 3 Huân chương Lao động Hạng ba
- Nhiều bằng khen của Chính Phủ, Bộ Thủy sản, Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND Thành phố Hải Phòng.
- 3 năm liên đạt Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.
- 1 giải Nhì, 1 giải Ba Giáo viên dạy giỏi toàn quốc.
- 3 Huy chương Bạc Hội thi Tiếng hát học sinh, sinh viên.



Hiệu trưởng: **KS. NGÔ DƯƠNG CẢNH**

NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ:

- Đào tạo cán bộ kỹ thuật thủy sản có trình độ trung học, công nhân kỹ thuật thủy sản có trình độ bậc thợ 3/7.
- Đào tạo ngắn hạn các chuyên ngành thủy sản.
- Đào tạo bồi dưỡng cho các cán bộ đang hoạt động trên các tàu đánh cá để thi lấy bằng thuyền trưởng, máy trưởng các hạng.
- Đào tạo định hướng cho người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài.
- Nghiên cứu và thực nghiệm khoa học - công nghệ, kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo và sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo ngành nghề đào tạo.

CÁC PHÒNG BAN VÀ TỔ BỘ MÔN:

- | | |
|----------------------------|----------------------------------|
| - Phòng Đào tạo | - Tổ Khai thác hàng hải thủy sản |
| - Phòng Hành chính-Tổ chức | - Tổ Máy- Vô tầu |
| - Phòng Công tác học sinh | - Tổ Chế biến |
| - Phòng Quản trị đời sống | - Tổ Điện lạnh |
| - Phòng Tài chính- Kế toán | - Tổ Cơ khí |
| | - Tổ Khoa học cơ bản |

* Tổng số cán bộ, giáo viên, công nhân viên là 112 người trong đó có 50% là đảng viên. Trình độ trên đại học: 05 người; trình độ đại học, cao đẳng: 80 người; trung học: 20 người; nhân viên: 12 người. 100% số giáo viên có trình độ sư phạm bậc 2, tin học cơ sở, trình độ B tiếng Anh.

* Từ cơ sở nhà tranh tre nứa lá, nhà cấp 4 (1963-1980) hiện nay Trường Trung học Kỹ thuật thủy sản I đã có nhiều nhà xây kiên cố, có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, phòng làm việc, khu ký túc xá học sinh, bể bơi, sân thể thao, các thiết bị đào tạo ngày càng được củng cố và phát triển.

ĐÀO TẠO:

- Cán bộ trung học: 7 153 người
- Công nhân kỹ thuật: 6 664 người
- Thuyền trưởng, máy trưởng: 6 507 người
- Giáo dục định hướng xuất khẩu lao động: 300 người
- Đào tạo ngắn hạn: 721 người
- Đào tạo đại học tại chức ngành công nghệ chế biến: 68 người

ĐOÀN THANH NIÊN CÔNG SẢN HỒ CHÍ MINH TP. HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 22 Trần Hưng Đạo - TP. Hải Phòng * ĐT: 037 745 925 * Fax: 031 745 001 * Bí thư Thành Đoàn: **PHẠM VĂN MỢI**



KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2004

*100% số đoàn viên thanh niên được học tập quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, 6 bài học lý luận chính trị, các chỉ thị, nghị quyết của Đảng và của Đoàn.

*Đề án xóa 500 ngôi nhà tranh: Xây dựng mới 115 ngôi nhà cho các hộ gia đình chính sách, gia đình nghèo có hoàn cảnh khó khăn, nâng tổng số lên 321 ngôi nhà, trị giá 2,6 tỉ đồng.

*Đề án "500 điểm, mô hình chuyển giao tiến bộ KHKT", bước đầu có 120 mô hình đăng ký triển khai.

*Đề án "Xây dựng chi đoàn dân cư văn hóa" đã có 415 chi đoàn dân cư văn hóa trong đó có 20 chi đoàn được công nhận là Chi đoàn dân cư văn hóa cấp quận, huyện.

*Đăng ký xây dựng 500 ngõ phố thanh niên tự quản. Thực hiện đề án thanh niên với văn minh đô thị.

*Xây dựng trung tâm giáo dục lao động xã

hội HP, trị giá 90 tỉ đồng với diện tích trên 70 héc - ta, dự kiến đón từ 500 đến 1 000 học viên.

*Trạm điện sức gió tại Huyện đảo Thanh niên Bạch Long Vĩ do Tổng đội TNXP đảm nhận đã hoàn thành xong công tác lắp dựng và chạy thử để tiến tới hòa mạng và bàn giao đưa vào sử dụng.

*Triển khai kế hoạch đăng ký đảm nhận "1000 công trình thanh niên làm theo lời Bác", chào mừng Ngày Sinh nhật Bác Hồ 19 tháng 5.



Đồng chí Phạm Văn Mội - UVTVTW Đoàn - Bí thư Thành Đoàn cắt băng khánh thành nhà tình nghĩa tặng cho cán bộ lão thành của TP. Hải Phòng

CÔNG TY XÂY LẮP ĐIỆN HẢI PHÒNG

HAIPHONG ELECTRIC CONSTRUCTION & INSTALLATION COMPANY



HECICO
ISO 9001

Địa chỉ: Số 1 Trần Tất Văn - Quận

Kiến An - Hải Phòng

Điện thoại: 031 876 424; 878 659

Fax: 031 876 525

Email: hecico@hn.vnn.vn

Giám đốc: Thạc sĩ **VŨ KIÊN QUYẾT**



NHIỆM VỤ

- Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình điện đến điện áp 35kV
- Thi công xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến điện áp 110 kV
- Thi công lắp đặt hệ thống điện động lực, điện chiếu sáng công cộng, điện tử tự động hóa, tin hiệu, điều khiển...
- Sản xuất các loại cột điện bằng thép và bê-tông cốt thép, các cấu kiện phục vụ đường dây và trạm.
- Dịch vụ bảo trì sửa chữa các thiết bị điện.
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng, giao thông thủy lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng khác ...
- Quản lý và kinh doanh điện nông thôn Hải Phòng

CÔNG TY GIỐNG THỦY SẢN HẢI PHÒNG



Kiểm tra cá bố, mẹ

Với tinh thần khắc phục khó khăn để vươn lên hoàn thành kế hoạch, với kinh nghiệm của kết quả thực hiện kế hoạch năm 2002, được sự quan tâm chỉ đạo giúp đỡ của Sở Thủy sản và các ngành, công ty đã phấn đấu thực hiện hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh do thành phố giao.

Một số điểm nổi bật của tình hình thực hiện kế hoạch năm 2003:

- Giá trị sản lượng hàng hóa thực hiện: 5 152 triệu đồng, đạt 125% so với kế hoạch.
- Công ty đã chủ động sản xuất và đáp ứng một số lượng lớn cá giống mới có giá trị kinh tế cho thị trường cả nước.
- Cơ bản hoàn thiện được quy trình nuôi vỗ, cho đẻ, ương san cá chim trắng nước ngọt.

- Sản xuất thành công có chất lượng tốt cả rô phi đơn tính đực bằng phương pháp lai tạo 2 loại cá rô phi khác nhau đó là cá rô phi xanh của Ô-xtrây-li-a với cá rô phi vằn Ni-nô-tô-cus theo quy trình công nghệ của Trung Quốc.

- Đang hoàn thiện quy trình nuôi tôm he chân trắng Nam Mỹ trong nước ngọt, nước lợ.

- Đã mở rộng được thị trường tiêu thụ giống thủy sản trong cả nước từ các tỉnh đồng bằng Bắc bộ, miền núi phía Bắc, miền Trung, miền Nam.

- Đã xây dựng và tổ chức sản xuất giống cá tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.

Việc mở rộng thị trường của Công ty đã góp phần khẳng định vị trí của thành phố là trung tâm cung cấp giống thủy sản cho các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và khu vực.



Xuất khẩu giống thủy sản

CÔNG TY LUÔN SẴN SÀNG HỢP TÁC ĐỂ CUNG CẤP GIỐNG THỦY SẢN, HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ ĐẾN CÁC DOANH NGHIỆP, HỘ NUÔI THỦY SẢN

Địa chỉ: Cầu nguyệt, Kiến An, TP. Hải Phòng * Điện thoại: 031 876 534

Huyện

Kiến Thụy



Địa chỉ Huyện ủy và UBND huyện: TT Nối Đối - Kiến Thụy - Hải Phòng * ĐT: 031 881 597 * Bí thư: **BÙI TRỌNG TUẤN**

Kiến Thụy là một huyện ven biển của Hải Phòng; nằm ở phía đông nam thành phố; diện tích tự nhiên 166,83km²; có 24 xã và 01 thị trấn, dân số 17,3 vạn người; tổng số đảng viên của Đảng bộ là 5 826. Năm 1999, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ tranh nhân dân; năm 2002, Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng hai; năm 2004, Nhà nước tặng Huân chương Độc lập hạng ba.

Năm 2004 - năm kỷ niệm 200 năm Danh xưng Tổ quốc Việt Nam mà người sử dụng đầu tiên là Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm - danh nhân văn hóa dưới triều Mạc, cũng là năm Nhà nước ta tổ chức cuộc hội thảo quy mô lớn về việc đánh giá lại nhà Mạc trong lịch sử; huyện Kiến Thụy tổ chức lễ đón nhận Bằng Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia "Tù đường họ Mạc" và được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận, đây cũng là danh lam thắng cảnh, công trình văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị với nhiều lợi ích cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Có nhiều công trình nghiên cứu của các nhà sử học, thông qua nhiều cuộc hội thảo lịch sử "Về thân thế, Mạc Đăng Dung", "Về Vương triều Mạc"; đặc biệt là cuộc hội thảo với nội dung "Nhà Mạc và Vương triều Mạc trong lịch sử"; Mạc Đăng Dung lên ngôi báu trị vì đất nước năm 1527, đến năm 1530 thì Mạc Đăng Dung truyền ngôi cho con trưởng là Mạc Đăng Doanh, lên làm Thái Thượng hoàng khi đã ở ngôi được 3 năm, đến đời vua thứ 5 là Mạc Mậu Hợp thì nhà Mạc có thời gian chính thức trị vì đất nước là 65 năm. Trong thời gian đó nhà Mạc đã đạt được các thành tựu:

VỀ KINH TẾ

Nhà Mạc có chính sách

khuyến nông cấp ruộng đất cho binh lính, chú trọng khẩn hoang, lập làng, đắp đê, nhất là vùng Đông Bắc.

Sản phẩm gốm sứ hoa lam của nhà Mạc ở Bát Tràng, Nam Sách có thương hiệu (ghi tên và địa chỉ của người sản xuất và người đặt hàng) với men sứ đặc sắc, tinh vi.

Nhà Mạc đã cho xây dựng một số thương cảng "trên bến, dưới thuyền" làm nơi giao lưu hàng hóa với trong và nước ngoài như phố Lỗ Minh Thị, An Quý, Do Nha...

VĂN HÓA - XÃ HỘI:

Vương triều Mạc đã đào tạo được nhiều tiến sỹ, thám hoa; văn bia phát triển, phụ nữ được thi cử; khuyến khích dân gian thịnh hành; tôn trọng nho giáo nhưng không ràng buộc về tư tưởng..."

Nhân dân Kiến Thụy và Hải Phòng cùng 368 chi họ Mạc ở 25 tỉnh có quyền tự hào về: miền đất "địa linh nhân kiệt", nơi đã sinh ra Thái tổ Mạc Đăng Dung, nơi phát tích Vương triều Mạc; tự hào về đóng góp của Mạc Thái Tổ và nhà Mạc đối với đất nước.

Thực hiện nghị quyết TW 5 (khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", Đảng bộ, nhân dân huyện Kiến Thụy đã tập trung tôn tạo Tù đường Họ Mạc và xây dựng quê hương đất nước ngày càng văn minh giàu đẹp.



Đình Kim sơn xã Tân Trào nơi thành lập Ủy ban Dân tộc giải phóng đầu tiên của Hải Phòng



Từ đường họ Mạc -Thôn Đại Thắng xã Ngũ Đoan nơi phát tích vương triều nhà Mạc



Chùa Trà Phương nơi thờ Hoàng Thái Hậu đời nhà Mạc

Huyện LỤC NGẠN

Địa chỉ Huyện ủy: Thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang * BT: 0240 882 303 - 882 204 * Fax: 0240 883 914 * Bí thư - Nguyễn Thế Chính

Lục Ngạn là một huyện miền núi nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang, có diện tích tự nhiên là 1 012,23 km², dân số 20 vạn người, với 11 dân tộc anh em sinh sống. Huyện có 29 xã và thị trấn, trong đó có 12 xã vùng 3. Huyện Lục Ngạn có thuận lợi cơ bản về tiềm năng đất đai, nguồn nhân lực con người... Song, huyện gặp không ít khó khăn để tìm hướng đi mới trong việc phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự điều hành UBND huyện cùng với sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân các dân tộc trong huyện, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Lục Ngạn đã kiên trì và chuyển dịch thành công cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, biến hàng chục ngàn héc- ta đất trống, đồi trọc thành huyện có tập đoàn cây ăn quả lớn nhất miền Bắc, mà mũi nhọn là cây vải thiều và hồng không hạt (Hồng Nhân Hậu). Đến hết năm 2003, huyện có 15 388 héc- ta cây ăn quả, đưa Lục Ngạn từ một huyện nghèo trở thành huyện khá của tỉnh (tỷ lệ hộ đói nghèo đến thời điểm 1-3-2003 là 13,3% theo tiêu chuẩn mới).



MỘT SỐ THÀNH QUẢ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Thực hiện 6 chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong những năm qua kinh tế của huyện tiếp tục phát triển và ổn định. Giá trị sản xuất tăng trưởng 24,7%, tăng 113,8% so với mục tiêu Đại hội lần thứ XXI của Đảng bộ huyện đề ra, trong đó:

- + Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 17,4%, vượt 70% mục tiêu Đại hội đề ra.

- + Giá trị sản xuất CN-TTCN và XDCB tăng 39,55%, vượt 144,8% mục tiêu.

- + Giá trị thương mại và dịch vụ tăng 27,85%/năm.

- Về nông nghiệp: Tiếp tục chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung phát triển các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

- Về lâm nghiệp: Làm tốt công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng; tăng cường các biện pháp phòng chống cháy rừng. Trồng rừng tập trung, che phủ đất trống, đồi núi trọc, đưa độ che phủ lên 58% (cả diện tích che phủ của cây ăn quả).

- Đặc ngành CN-TTCN phát triển mạnh ở các xã, thị trấn: Giá trị CN-TTCN năm 2003 ước đạt 55 tỉ đồng, bằng 339,8% so với năm 2000. Trong đó, sản xuất CN-TTCN ngoài quốc doanh có 11,2 tỉ đồng, tăng 17% tỉ đồng; sản xuất mang tính thời vụ 14,2 tỉ đồng, công nghiệp quốc doanh đạt 30 tỉ đồng.

- Kết cấu hạ tầng: Có 27/30 xã với 93% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% các xã đã có điện thoại; 26 xã có điểm bưu điện văn hóa xã. Toàn huyện có 5 600 máy điện thoại cố định, bình quân 2,86 máy/100 người dân. 100% xã có hệ thống giao thông hoạt động tốt trong mùa mưa.

- Giáo dục - đào tạo: Cùng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; 30/30 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tiến độ kiên cố hóa trường học đạt 38,41%; chất lượng giáo dục ngày càng đổi mới và nâng cao. Năm 2003, huyện được công nhận đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục THCS.

- Y tế: Làm tốt công tác y tế dự phòng, các chương trình quốc gia về phòng chống sốt rét, bướu cổ... làm tốt công tác tiêm chủng mở rộng, dân số, kế hoạch hóa gia đình.

- Tiếp tục triển khai thực hiện đề án xây dựng huyện điểm văn hóa các tỉnh miền núi phía Bắc đã được Bộ Văn hóa - Thông tin phê duyệt.

- Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa, thường xuyên quan tâm đến các hộ gia đình, các đối tượng chính sách.

- Làm tốt công tác phát triển Đảng, chú trọng kết nạp đối tượng là nữ, là dân tộc thiểu số... Hàng năm, kết nạp được từ 220 đảng viên trở lên. Có 55,38% tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh năm 2003.



HUYỆN CẦU NGANG

ỦY VIÊN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY - BÍ THƯ HUYỆN ỦY: HUỲNH THANH SƠN

Cầu Ngang là một huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Trà Vinh, có diện tích đất nông nghiệp 26 392 héc-ta (chiếm 81% diện tích đất tự nhiên), với hơn 79% dân số sống bằng nghề nông nghiệp và có 35,15% dân số là đồng bào dân tộc Khơ-Me. Với tiềm năng là một huyện nông nghiệp và có 15 km bờ biển, mỗi vùng, tiểu vùng đều có lợi thế về đất đai, mặt nước, khí hậu, lao động, nguồn giống vật nuôi, cây trồng đa dạng và đang ứng dụng tốt những tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất hàng hóa và có hiệu quả kinh tế cao.

MỤC TIÊU TỪ NAY ĐẾN NĂM 2005 VÀ NĂM 2010

- ✓ Xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, phong phú, chất lượng, hiệu quả và bền vững.
- ✓ Chuyển đổi cơ cấu dựa trên cơ sở nhu cầu của thị trường, gắn với việc ứng dụng những quy trình kỹ thuật, công nghệ sinh học.
- ✓ Gắn chặt giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ.
- ✓ Hình thành những vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn.
- ✓ Tiếp tục đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, tăng hệ số sử dụng đất canh tác để tăng nhanh hiệu quả sử dụng đất.
- ✓ Phát động rộng rãi phong trào "Cánh đồng trên 50 triệu/héc-ta" trong nhân dân.

MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT

- * Sau gần 3 năm thực hiện kế hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế, sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn đã có bước chuyển tích cực. Năm 2001, tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng 5,91%; năm 2002 tăng 11,76%; năm 2003 tăng vọt lên 16%. Huyện đã mạnh dạn chuyển đổi những vùng đất trồng lúa bắp bênh, kém hiệu quả sang nuôi tôm sú đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2003, có 2.267 hộ nuôi tôm sú, trên diện tích 1 290 héc-ta, với số lượng tôm 120 triệu con, đạt sản lượng 968 tấn, giá trị tăng 60,7% so với năm 2002.
- * Hình thức chăn nuôi trang trại đang thay dần hình thức chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa, đàn bò số lượng trên 23 ngàn con, có gần 60% được "sin hóa", chiếm 1/4 tổng đàn bò của tỉnh Trà Vinh. Trên địa bàn huyện hiện có gần 400 trang trại mô hình lúa - tôm, lúa - mầu, mô hình nuôi tôm sú công nghiệp và mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm.
- * Huyện Cầu Ngang đã hình thành được nhiều vùng sản xuất hàng hóa tập trung như: vùng lúa đặc sản xuất khẩu, vùng chuyên canh mầu, vùng nuôi tôm sú công nghiệp và nuôi tôm sú công nghiệp trên ao nổi, vùng nuôi bò sinh sản, đó là những kết quả đáng khích lệ, cho thấy diện mạo và sức sống mới ở Cầu Ngang.

Đậu phộng trái mùa có màng phủ

Huyện KIÊN HẢI



**Bí thư Huyện ủy
ĐOÀN VĂN TIẾT**

Kiên Hải là một trong hai Huyện đảo của tỉnh Kiên Giang nằm trong Vịnh Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Trung tâm huyện lỵ đóng tại Hòn Tre, cách thị xã Rạch Giá 28km. Huyện thành lập năm 1983. Diện tích toàn huyện 27,85 km² (gồm 23 hòn đảo lớn nhỏ), đất tự nhiên có 2 785 héc-ta, dân số 4 373 hộ với 20 895 khẩu, trong đó dân tộc Kinh chiếm 98,68%, còn lại là dân tộc Hoa, Khơ-me và các dân tộc khác.

Với những thành tích đã đạt được trong 5 năm qua, năm 2003 huyện được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng Ba

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1- VỀ KINH TẾ

Đại hội V của Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2000 - 2005 và kiểm điểm giữa nhiệm kỳ tiếp tục xác định cơ cấu kinh tế huyện trong những năm tới là: ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; trong đó, tỷ trọng hải sản - nông nghiệp chiếm 56%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 19%, thương mại - dịch vụ chiếm 25%. Cuối năm 2003, tổng sản phẩm xã hội đạt 130,240 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trên 11% (riêng năm 2003 là 13,26%), thu nhập bình quân đầu người đạt 8,3 triệu đồng, phương tiện khai thác hải sản 645 chiếc, công suất 83 517 CV, bình quân 129 CV/chiếc, sản lượng khai thác đạt 43 700 tấn hải sản các loại, giá trị sản xuất ngành hải sản tăng hằng năm trên 15%.

Về đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", trong những năm qua bằng nhiều nguồn vốn của Trung ương và địa phương đã tập trung đầu tư xây dựng nhiều công trình quan trọng phục vụ thiết yếu cho nhu cầu phát triển của địa phương.

2- VỀ VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Toàn huyện hiện có trên 86% số hộ có phương tiện nghe nhìn; bình quân 100 dân có 6,3 máy điện thoại;

80% số hộ sử dụng điện; 78% số hộ sử dụng nước sạch; 100% số xã có bác sĩ các trạm y tế

Trẻ đến trường hằng năm đạt trên 95%; 97,5% phòng học kiên cố và bán kiên cố, không còn lớp học ca 3

Liên tiếp nhiều năm liên huyện đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học

Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 3%; xây dựng được 66 căn nhà tình thương cho người nghèo.

3- QUỐC PHÒNG - AN NINH

Luôn chú trọng công tác phòng ngừa, đấu tranh và trấn áp các loại tội phạm, bài trừ các tệ nạn xã hội.

Củng cố công tác xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên.

4- XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Đến nay, qua kiện toàn sắp xếp, Đảng bộ có 15 chi, đảng bộ cơ sở trực thuộc (3 đảng uỷ), với 242 đảng viên

Phân loại tổ chức đảng và đảng viên năm 2003: Đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 57,43%; đảng viên đủ tư cách hoàn thành nhiệm vụ chiếm 40,49%; chi đảng bộ trong sạch, vững mạnh chiếm 86,66%, chi, đảng bộ đạt khá chiếm 13,33%; không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém

Huyện đã hoàn thành việc xây dựng đề án cải cách hành chính nhà nước theo mô hình "một cửa", đi vào hoạt động bước đầu đạt hiệu quả.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2005

Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân mỗi năm đạt từ 12% trở lên, giữ ổn định tăng trưởng ngành hải sản trên 15%. Công nghiệp - xây dựng đạt từ 10% trở lên. Thương mại - Dịch vụ từ 11%, GDP bình quân đầu người đạt 650 USD; trong đó cơ cấu kinh tế ngành hải sản - nông nghiệp chiếm 56%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 19%, dịch vụ chiếm 25%; tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch đạt 85%, sử dụng điện 84%, giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn 1,42%, tỷ lệ hộ nghèo dưới 3%. Tiếp tục kiện toàn nâng cao chất lượng hoạt động của cả hệ thống chính trị, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.



CÔNG TY CƠ KHÍ HÀ NỘI

Địa chỉ: 74 đường Nguyễn Trãi - quận Thanh Xuân - Hà Nội - Việt Nam
 Điện thoại: (84-4) 8 584 416 - 8 584 354 - 8 584 475 * Fax: (84-4) 8 583 268
 E-mail: hameco@hn.vnn.vn * Website: www.hameco.com.vn

Giám đốc: KS. LÊ SỸ CHUNG

LĨNH VỰC SẢN XUẤT - KINH DOANH

1. Công nghiệp sản xuất máy công cụ.
2. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị công nghiệp.
3. Dịch vụ, tư vấn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghiệp.
4. Xuất nhập khẩu và kinh doanh thiết bị.
5. Thực hiện chức năng đào tạo nghề phục vụ nhu cầu xã hội.
6. Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.



NĂM 2004, ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC DOANH THU 150,659 TỈ ĐỒNG, THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA CBCNV ĐẠT 1 264 000 ĐỒNG/ THÁNG, CÔNG TY ĐÃ ĐƯA RA MỤC TIÊU:

Phát triển ổn định, tiếp tục nghiên cứu và mở rộng thị trường đã định hướng, khai thác và tập trung hoàn thành dứt điểm các dây chuyền thiết bị cho ngành sản xuất xi-măng và thủy điện vừa và nhỏ, chuẩn bị đảm nhận các công trình lớn. Chú trọng làm chủ thị trường máy công cụ ứng dụng công nghệ tự động trong nước và chuẩn bị xuất khẩu. Tích cực tìm kiếm thị trường xuất khẩu sản phẩm đúc. Nâng dần thế cạnh tranh của sản phẩm để hội nhập. Khai thác kịp thời, hiệu quả thiết bị và công nghệ hiện đại sau đầu tư. Đẩy mạnh hợp tác, liên doanh, liên kết với các tổng công ty và doanh nghiệp mạnh trong nước để nâng cao năng lực toàn ngành. Tiếp tục cải tiến và tổ chức khoa học - đồng bộ công tác điều hành sản xuất - kinh doanh - tài chính, nâng cao hiệu quả SX-KD, đảm bảo ổn định và nâng cao thu nhập của người lao động.

THÀNH TÍCH ĐƯỢC KHEN TẶNG

Năm 2003, được tặng giấy khen tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh.

Năm 2002, được Công đoàn ngành công nghiệp tặng cờ Công đoàn cơ sở vững mạnh, xuất sắc.

Năm 2003, được Công đoàn ngành công nghiệp tặng cờ Công đoàn cơ sở vững mạnh, xuất sắc trong phong trào sáng kiến và tiết kiệm.





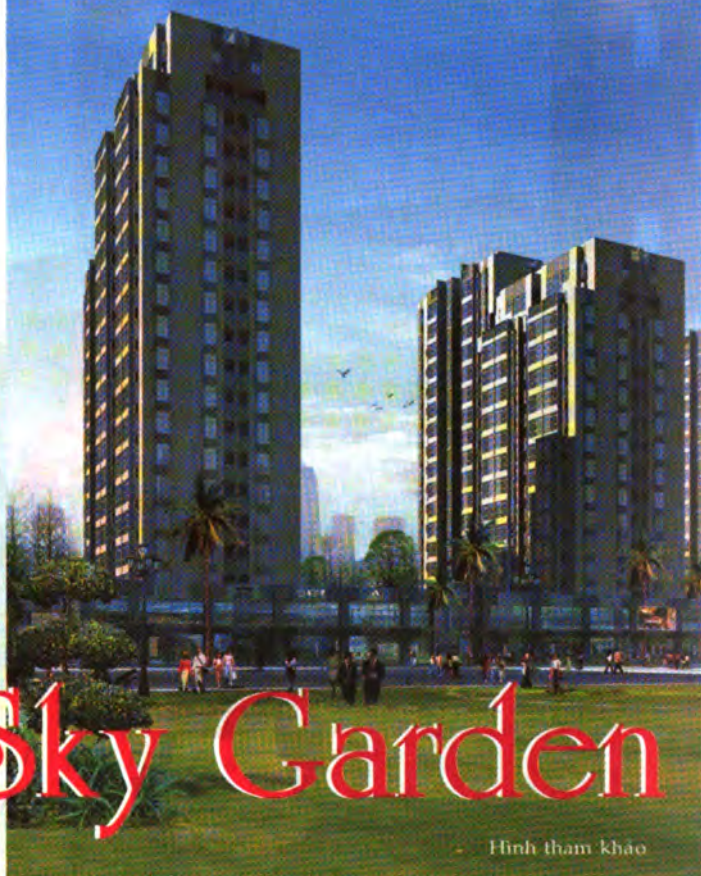
Đầu Tư - Giá Trị Gia Tăng Dễ Cho Thuê

- Sky Garden - Thị trường sôi động
- Giá phù hợp với người có thu nhập trung bình, ổn định

Tọa lạc ngay cửa ngõ vào Phú Mỹ Hưng, chỉ cách Q.1, Q.5 khoảng 10 phút xe máy theo các tuyến cầu đường mới

Thanh toán bằng VND, ngay thời điểm đặt cọc đã sở hữu căn nhà giá trị không ngừng gia tăng

Trả trước 30%, nhận nhà vào năm 2006 mới bắt đầu trả góp 70% qua ngân hàng trong 15 năm



Hình tham khảo

Căn hộ Sky Garden



(Bản đồ này chỉ để tham khảo vị trí)

ƯU ĐIỂM NỔI BẬT

Mua 1 căn nhà, tận hưởng nhiều tiện nghi: Công viên, hồ bơi, sân quần vợt, quảng trường Sunshine, sân chơi cho trẻ, phố mua sắm...



Hình tham khảo

Nhiều thông tin mới trên trang Web
www.phumyhung.com.vn

Phòng Kinh Doanh Nhà Công Ty LD Phú Mỹ Hưng
Đại Lộ Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Q.7, TP.HCM
www.phumyhung.com.vn - nhadatpmh@hcm.vnn.vn

(08) 411 8888

Phòng Kinh Doanh Nhà Tại Hà Nội:
Phòng 1404 - 1405, Tầng 14 Cao ốc Vietcombank
198 Trần Quang Khải, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
(04) 936 2640



DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN



HUYỆN AN DƯƠNG - TP. HẢI PHÒNG

Địa chỉ Huyện ủy: TT An Dương - TP. Hải Phòng * Điện thoại: (031) 871 807-871 515 * Fax: 871 872

NĂM 2003 LÀ NĂM "BẢN LỀ" THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG; NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XII CỦA ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ, NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI XIV CỦA ĐẢNG BỘ HUYỆN. NĂM 2003, HUYỆN ĐÃ TẬP TRUNG CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CÁC NHIỆM VỤ TRÊN TẤT CẢ CÁC LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI. KẾT QUẢ CỤ THỂ NHƯ SAU:

VỀ KINH TẾ

1. Sản xuất nông nghiệp:

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tổng giá trị sản xuất thực hiện 263,8 tỉ đồng, đạt 100,42% kế hoạch, tăng 4,26% so cùng kỳ.

- Chăn nuôi phát triển khá, tổng đàn lợn 80 269 con, gia cầm trên 500 con.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản 495,8 héc-ta.

2. Công tác quản lý quy hoạch - địa chính:

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện An Dương đến năm 2010.

- Hoàn thành quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2010. Làm thí điểm công tác "đổi đổi, dồn thửa" ở xã Đặng Cương và triển khai kế hoạch thực hiện trong toàn huyện theo tinh thần Chỉ thị 20 của Thành ủy.

3. Công nghiệp - TTCN, xây dựng cơ bản, thương mại dịch vụ:

- Tăng cường đầu tư vốn, đẩy mạnh kinh doanh các mặt hàng phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

- Giá trị sản xuất ngành CN - TTCN - XDCB: 142,9 tỉ đồng.

- Ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình trụ sở làm việc một số xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế, kênh mương, cầu cống, công trình thủy lợi đường giao thông liên huyện, xã, thôn.

- Bàn giao lưới điện trung áp các xã cho ngành điện để cải tạo và nâng cấp.

- Giá trị ngành thương mại - dịch vụ: 141 tỉ đồng.

4. Tốc độ tăng trưởng kinh tế: Đạt 12,81%; cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch tích cực, đảm bảo theo hướng CNH-HĐH, phát triển CN-TTCN và XDCB tăng 22,27%; TMDV tăng 21,55%.

5. Thu ngân sách: đạt kết quả xuất sắc, hoàn thành kế hoạch trước thời gian, thu trên địa bàn huyện quản lý 115 067 109 nghìn đồng đạt vượt kế hoạch thành phố giao.

VĂN HÓA - XÃ HỘI:

- Giữ vững phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, 100% số xã, thị trấn hoàn thành phổ cập giáo dục THCS, triển khai phổ cập trung học phổ thông và nghề.

- Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao được tổ chức khá liên tục. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống



Lễ ký giao ước thi đua năm 2004 của khối các huyện- TP Hải Phòng do huyện An Dương làm khối trưởng

văn hóa tiếp tục phát triển.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

- Công tác tư tưởng: các cấp ủy đẩy mạnh tuyên truyền, quán triệt sâu rộng các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Thực hiện tốt công tác phát triển Đảng, trong năm đã kết nạp được 121 người vào Đảng.

- Công tác tổ chức án bộ: kiện toàn Ban Chấp hành Đảng bộ huyện và Ban Thường vụ Huyện ủy, cán bộ lãnh đạo một số ban, đoàn thể của huyện theo hướng bám sát quy hoạch cán bộ.

- Công tác kiểm tra: Tập trung chỉ đạo kiểm tra việc chấp hành Điều lệ Đảng, kiểm tra tổ chức đảng, giải quyết việc khiếu nại kỷ luật đảng được tiến hành kiểm tra một cách nghiêm túc.

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2004

- Tiếp tục phát triển kinh tế nhanh, nâng cao chất lượng tăng trưởng và đảm bảo bền vững.

- Tăng cường giá trị hiệu quả kinh tế trên diện tích đất trong sản xuất nông nghiệp.

- Tăng cường công tác phát triển và quản lý đất đai, xây dựng kết cấu hạ tầng, tạo và đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.

- Tăng cường nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá - xã hội, xử lý, giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp của xã hội. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính từ huyện đến cơ sở.

- Phấn đấu tổng giá trị sản xuất 3 ngành kinh tế của huyện đạt 618 tỉ đồng.



9/80



TỔNG CÔNG TY ĐỊA ỐC SÀI GÒN

SAIGON REAL ESTATE CORPORATION (RESCO)

ĐC: 94 - 96 Nguyễn Du, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 8 225 919 • Fax: (84.4) 8 291 414

CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

- ✦ Kinh doanh nhà theo Nghị Định 61/CP, ngày 5 - 7 - 1994, của Chính phủ.
- ✦ Khảo sát, thiết kế và thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật với mọi quy mô.
- ✦ Trang trí nội thất, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và kinh doanh thang máy và các thiết bị nhà cao cấp, cao tầng.
- ✦ Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất phục vụ nội địa và xuất khẩu.
- ✦ Tư vấn, xây dựng và dịch vụ thiết yếu về nhà ở, đất ở, nhà làm việc cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước.



Chung cư 20 tầng An Phú-An Khánh - Quận 2

Digitized by Google

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



14
7-2004

AUG 24 2004

CURRENT SERIAL



CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 19 Điện Biên Phủ - Hải Phòng * Điện thoại: 031 551 243 * Fax: 031 836 139



Lễ trao giải thưởng



Giám đốc: **ĐÀO DUY HƯNG**

Năm 2003, để hoàn thành nhiệm vụ, Công ty đã tập trung làm tốt các mặt sau:

- * Tranh thủ sự chỉ đạo của Thành phố, Sở Tài chính, UBND các quận, huyện, thị xã, sự đồng tình ủng hộ của các ngành, đoàn thể.
- * Chỉ đạo Phòng Đại diện xổ số trong công tác phát hành các loại hình xổ số trên địa bàn, gắn nhiệm vụ thu xổ số, công tác chống số để cho các xã, phường, thị trấn.
- * Cùng cố, phát triển hệ thống đại lý bán vé xổ số đến tất cả các xã, phường, thị trấn.
- * Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các quy chế phát hành các loại hình xổ số, các nghiệp vụ bán vé, ghi chép, thanh toán cho đại lý mới để nắm vững quy chế, quy trình tránh sai sót gây thiệt hại về kinh tế.
- * Hỗ trợ kinh phí đi lại, phà đò cho các đại lý ở xa.
- * Công tác chống tệ nạn cờ bạc dưới hình thức số đề: công ty trực tiếp kết hợp với Công an Thành phố, các quận, các phường tích cực chống tệ nạn số đề trên địa bàn 3 quận Hồng Bàng, Lê Chân, Ngô Quyền, chỉ đạo các phòng đại diện kết hợp với Công an huyện, xã tích cực chống số đề.
- * Xây dựng, hoàn thiện, thực hiện các quy chế, quy định.
- * Tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của hoạt động xổ số trên các phương tiện thông tin đại chúng, đưa tin kết quả xổ số miễn Bắc hằng ngày trên Đài Phát thanh và Truyền hình Thành phố.
- * Xét duyệt thi đua, khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân, đại lý có thành tích.
- * Với nỗ lực phấn đấu của đội ngũ CBNV, được sự chỉ đạo của Sở tài chính, sự phối hợp hỗ trợ của các cấp, các ngành, đến hết ngày 31-12-2003, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao: nộp ngân sách 13 000 triệu đồng, bằng 130% kế hoạch do Bộ Tài chính giao, bằng 118% kế hoạch Thành phố giao, bằng 118% kế hoạch so cùng kỳ năm 2002.



Thư viện Thành phố - công trình có một phần vốn từ tích lũy xổ số

Năm 2004, được thành phố chọn là Năm Kỷ cương, hiệu quả, năm thực hiện nhiều bộ luật mới, Công ty phấn đấu:

- * Hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao.
- * Cùng cố hệ thống phát triển đại lý: xây dựng đại lý bán vé xổ số ở tất cả các thôn, xã ở xa, tạo điều kiện cho khách hàng thuận lợi trong mua vé, lĩnh thưởng.
- * Nâng cao hơn nữa năng lực hoạt động của bộ máy Công ty, củng cố tăng cường các phòng, các bộ phận còn yếu để các phòng, các bộ phận hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- * Tiếp tục kết hợp với Công an Thành phố, các quận, huyện, thị xã, các phường và UBND các xã, phường, thị trấn chống số đề có kết quả hơn.



THÁNG RA 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16 HÀNG THÁNG

SỐ 713

14

7-2004

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

Điện thoại : (04) 7 753 605

Fax : (04) 7 753 633

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú tại miền Trung :

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Tại liên doanh điện tử
Deawoo - Hanel (Hà Nội)

Ảnh: Hoàng Luật

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

*** Thông báo Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX

3

NÔNG ĐỨC MẠNH - Tạo bước chuyển biến căn bản trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

8

ĐÀO ĐÌNH BÌNH - Bước phát triển mới của ngành giao thông vận tải Việt Nam

11

NHÂN KỶ NIỆM 75 NĂM NGÀY THÀNH LẬP CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM (28-7-1929 - 28-7-2004)

CÙ THỊ HẬU - Truyền thống hào hùng, trách nhiệm lớn lao của giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam

14

ĐÀO NAM HẢI - Vai trò của Công đoàn trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

18

NHÂN KỶ NIỆM 50 NĂM NGÀY KÝ KẾT HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ (20-7-1954 - 20-7-2004)

NGUYỄN DY NIÊN - Hội nghị và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 - bước trưởng thành quan trọng của nền ngoại giao Việt Nam

23

PHAN DOÀN NAM - Hiệp định Giơ-ne-vơ - nhìn lại sau 50 năm

27

HỘI THẢO KHOA HỌC - THỰC TIỄN

PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA BẮC - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

LÊ HỮU NGHĨA - Báo cáo đề dẫn

32

*** Tổng quan Hội thảo

37

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

TRẦN NGUYỄN TUYẾN - Hoàn thiện môi trường và chính sách khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam

41

THÁI SƠN - Đổi mới, nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong các doanh nghiệp nhà nước

46

ĐÌNH VĂN THANH - Ý nghĩa xã hội và tinh thần dân chủ trong dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự

51

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

VŨ TUYÊN HOÀNG - Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

56

NHƯ HÙNG - Thành phố Hồ Chí Minh xóa đói giảm nghèo: Thành tựu và bài học kinh nghiệm

61

BÙI HỮU ĐỨC - Để các làng nghề ở Hà Tây phát triển

65

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIẾN

PHI-ĐEN CA-XTƠ-RÔ RU-DƠ - Bức thông điệp thứ hai

69

VŨ QUANG HIỂN - Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương: Những bàn luận tại các hội thảo quốc tế sau 50 năm

74

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

***Hội thảo khoa học: "Nguyên tắc tập trung dân chủ và vấn đề thực hành dân chủ trong Đảng"

80

СОДЕРЖАНИЕ

• Сообщение X Пленума Центрального Комитета Компартии IX созыва. НОНГ ДЫК МАНЬ: Создавать коренную перемену в строительстве и развитии современной самобытной национальной культуры. ДАО ДИНЬ БИНЬ: Новые шаги развития отрасли транспорта Вьетнама. КУ ТХИ ХАУ: Славные традиции, большая ответственность вьетнамского рабочего класса и Профсоюза. ДАО НАМ ХАЙ: Роль Профсоюза в процессе активизирования государственных предприятий. НГУЕН ЗИ НИЕН: Женевские совещание и соглашения 1954 г. – важное возмужание вьетнамской дипломатии. ФАН ЗОАН НАМ: Женевские соглашения – взгляд на него после 50 лет. ЛЕ ХЫУ НГИА: Вводный доклад к Научно-практическому семинару: «Развитие экспортно-промышленных зон в северных провинциях, городах – теоретические и практические проблемы». *** Обзор семинара. ЧАН НГУЕН ТУЕН: Усовершенствование климата и политических установок, стимулирующих прямые иностранные инвестиции во Вьетнаме. ТХАЙ ШОН: Обновление, повышение руководящей роли первичных парторганизаций в государственных предприятиях. НЫЫ ХУНГ: Город Хошимин ликвидирует голод и снижает уровень бедности: Успехи и опытные уроки. ФИДЕЛЬ КАСТРО РУС: Второе послание. ВУ КУАНГ ХИЕН: Женевские соглашения 1954 г. об Индокитае: Обсужденные проблемы на международных конференциях 50 лет позднее.

CONTENTS

• Information of the 10th Plenum of CPV Central Committee of the IX tenure. • NÔNG ĐỨC MАНH: Making an essential shift in building and developing a progressive culture imbued with national identities. • ĐÀO ĐÌNH BÌNH: A new development of Vietnam's transport. • CÙ THỊ HẬU: Glorious traditions, great responsibilities of the working class and trade unions of Vietnam. • ĐÀO NAM HẢI: Role of trade unions in the process of equitisation of state enterprises. • NGUYỄN DÝ NIÊN: The Geneva Conference and Treaty in 1954 – a significant growth of Vietnamese diplomacy. • PHAN ĐOÀN NAM: The Geneva Treaty – a retrospective look at it 50 years later. • LÊ HỮU NGHĨA: Introduction report to the scientific-practical seminar: "Development of industrial, processing – export zones in the Northern provinces and cities – theoretical and practical issues" *** Overview of the seminar. • TRẦN NGUYỄN TUYẾN: Completing the environment and policies to encourage foreign direct investments in Vietnam. • THÁI SƠN: Renovating, enhancing the leading role of grassroots Party organisations in state enterprises. • NHƯ HÙNG: Hồ Chí Minh city is canceling famine and reducing poverty: its achievements and experience lessons. • FIDEL CASTRO RUZ: The second message. • VŨ QUANG HIẾN: The Geneva Treaty in 1954 regarding Indochina: the discussions at international seminars 50 years later.

SOMMAIRE

• Communiqué du 10^e plénum du Comité central du PCV (issu du IX^e Congrès). • NÔNG ĐỨC MАНH: Créer un changement radical dans l'édification et le développement de la culture avancée et imprégnée de l'identité nationale. • ĐÀO ĐÌNH BÌNH: Un nouveau pas en avant du Transport vietnamien. • CÙ THỊ HẬU: Traditions glorieuses et la grande responsabilité de la classe ouvrière et du Syndicat vietnamiens. • ĐÀO NAM HẢI: Le rôle du Syndicat dans le processus de l'actionnalisation des entreprises étatiques. • NGUYỄN DÝ NIÊN: La Conférence et les Accords de Genève de 1954 – un développement important de la Diplomatie vietnamienne. • PHAN ĐOÀN NAM: Les Accords de Genève revus après 50 ans. • LÊ HỮU NGHĨA: Rapport d'introduction du Colloque scientifique: "Développer les zones industrielles et franches dans villes et provinces du Nord – théorie et réalité". *** Vue globale du Colloque. • TRẦN NGUYỄN TUYẾN: Perfectionner l'ambiance et la politique d'encouragement des investissements directs étrangers au Vietnam. • THÁI SƠN: Renouveler et valoriser le rôle dirigeant de la section du PCV dans les entreprises étatiques. • NHƯ HÙNG: Le refus de la misère à Hồ Chí Minh-ville: réalisations et expériences. • FIDEL CASTRO RUZ: Deuxième message. • VŨ QUANG HIẾN: Les Accords de Genève de 1954 sur l'Indochine: débats lors des séminaires internationaux de 50 ans après.

SUMARIO

• Comunicado del X Pleno de CC del Partido (IX Congreso) • NÔNG ĐỨC MАНH: Crear los cambios esenciales en la edificación y el desarrollo de una cultura avanzada y llena de identidad nacional • ĐÀO ĐÌNH BÌNH: Nuevos pasos en el fomento del transporte vietnamita • CÙ THỊ HẬU: La tradición gloriosa y la gran responsabilidad de la clase obrera y el sindicato de Vietnam • ĐÀO NAM HẢI: El rol del Sindicato en el proceso de accionalización de empresas nacionales • NGUYỄN DÝ NIÊN: La Conferencia y Los Acuerdos de Ginebra de 1954 – importantes pasos de crecimiento de la diplomacia vietnamita • PHAN ĐOÀN NAM: Los Acuerdos de Ginebra – una mirada retrospectiva después de 50 años • LÊ HỮU NGHĨA: Informe de introducción del Seminario de ciencia y realidad: "El desarrollo de las zonas industriales y de las zonas de procesamiento para la exportación en las provincias y ciudades del Norte de Vietnam – cuestiones teóricas y prácticas" *** Panorama del Seminario • TRẦN NGUYỄN TUYẾN: Perfeccionar el ambiente y las políticas de estímulo de inversión directa extranjera en Vietnam. • THÁI SƠN: Renovar y aumentar el papel de dirección de los órganos partidistas de base en las empresas estatales • NHƯ HÙNG: La abolición del hambre y la disminución de la pobreza en Ciudad Hà ChÝ Minh: Éxitos y lecciones de experiencia • FIDEL CASTRO RUZ: El segundo mensaje • VŨ QUANG HIẾN: Los Acuerdos de Ginebra de 1954 sobre Indochina: discusiones de los seminarios internacionales después de 50 años

目录

• 越共中央九届十中全会公报 • 农德孟：为建设和弘扬先进、富有民族特色的文化而创造根本的转变 • 陶廷平：越南交通运输业新的发展步伐 • 阮氏厚：越南工人阶级及工会的光荣传统和重大责任 • 陶南海：工会在国有企业的股份化过程中的作用 • 阮怡年：1954年日内瓦会议及协定—越南外交的重要成长 • 潘尹南：日内瓦协定—50年后的回顾 • 黎友义：科学实践研讨会主旨报告—发展北方省、市的工业区、加工区—理论和实践的问题...研讨会综述 • 陈阮宜：完善外商在越南直接投资的环境和鼓励政策 • 泰山：革新并提高党基层单位在国有企业的领导作用 • 如雄：胡志明市的消饥减贫工作—成就及其经验 • 卡斯特罗：第二道通课 • 武光显：1954年关于印度支那的日内瓦协定—50年后在国际研讨会上的讨论。



THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ 10 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX

TỪ ngày 5 đến 10-7-2004, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã diễn ra tại Thủ đô Hà Nội.

Đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh chủ trì Hội nghị, đọc diễn văn khai mạc và diễn văn bế mạc.

Hội nghị đã dành một phút mặc niệm đồng chí Lê Minh Hương, Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Bí thư Đảng ủy Công an Trung ương, nguyên Bộ trưởng Bộ Công an đã từ trần ngày 23-5-2004.

Hội nghị Trung ương lần này đã kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trên cơ sở đó đề ra những chủ trương và giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ này trong những năm sắp tới. Hội nghị cũng đã thảo luận và cho ý kiến về việc chuẩn bị Đại hội X của Đảng và đại hội đảng bộ các cấp.

Sau 6 ngày làm việc khẩn trương, phát huy trí tuệ tập thể, Hội nghị đã thảo luận dân chủ và thống nhất cao về những vấn đề được nêu trong chương trình nghị sự.

I - VỀ KIỂM ĐIỂM 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII) (1998 - 2003), HỘI NGHỊ NHẤT TRÍ KẾT LUẬN:

Thực tiễn 5 năm qua đã khẳng định, Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đánh dấu bước phát triển trong tư duy lý luận của Đảng ta về văn hóa, phù hợp với quy luật vận động phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng đúng nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân, vì vậy đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, động viên được *niệt tình, tinh tự giác thực hiện của toàn Đảng, toàn dân, bước đầu gắn văn hóa với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội*, góp phần giữ vững ổn định chính trị, tạo chuyển biến toàn diện về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... của đất nước.

Thông qua việc quán triệt các quan điểm chỉ đạo cơ bản và triển khai thực hiện 10 nhiệm vụ về văn hóa, *sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội đối với đường lối đổi mới*, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới được *củng cố và nâng cao*. *Tính chủ động, sáng tạo, tính tích cực xã hội* của nhân dân bước đầu được phát huy; dân chủ hóa trên các lĩnh vực của đời sống xã hội được mở rộng. Sự tham gia tích cực, *tự giác* của nhân dân vào các hoạt động văn hóa, đặc biệt cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đã tạo được bước chuyển biến bước đầu và tiền đề rất quan trọng để văn hóa nước nhà tiếp tục phát triển đúng hướng và vững chắc.

Văn hóa đã trở thành nội dung quan trọng trong hoạt động của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể chính trị các cấp, từng bước gắn bó chặt chẽ hơn với các nhiệm vụ kinh tế -

xã hội. Các giá trị văn hóa ngày càng thể hiện rõ hơn vai trò tích cực và khả năng tác động mạnh vào các lĩnh vực của đời sống. Những nét mới trong chuẩn mực văn hóa và nhân cách con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa được từng bước hình thành và xác định. Các hoạt động văn hóa phát triển, đa dạng và phong phú hơn. Hệ thống thông tin đại chúng phát triển cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu thông tin ngày càng lớn của xã hội. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống vật thể và phi vật thể được phát hiện, bảo tồn và phát huy. Có thêm một số tác phẩm văn học - nghệ thuật với nội dung tốt về đề tài cách mạng, kháng chiến và sự nghiệp đổi mới.

Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân tăng lên rõ rệt. Hệ thống thể chế văn hóa được xây dựng, mở thêm hành lang pháp lý phù hợp, thông thoáng cho nhân dân, đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ tham gia hoạt động và sáng tạo văn hóa.

Hội nghị đánh giá cao những thành tựu về văn hóa đã đạt được sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII). Những thành tựu đó thể hiện bước phát triển mới về tư duy lý luận, khả năng nắm bắt, chỉ đạo thực tiễn của Đảng, những cố gắng rất lớn của cán bộ, đảng viên, nhân dân và đội ngũ những người hoạt động văn hóa trong cả nước trong quá trình thực hiện; khẳng định sức sống của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Tuy vậy, việc triển khai thực hiện Nghị quyết còn bộc lộ nhiều yếu kém, khuyết điểm, chủ yếu trên các mặt sau:

Mặc dù có nhiều nỗ lực triển khai các hoạt động văn hóa phong phú, thiết thực, rộng khắp, song so với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phức tạp trong đời sống tư tưởng, trong quá trình hội nhập và giao lưu quốc tế trong những năm gần đây, những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn *chưa vững chắc, chưa đủ mạnh* để tác động có hiệu quả *đến các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội*, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

Sự phát triển của văn hóa chưa *đồng bộ và tương ứng* với tăng trưởng kinh tế, *thiếu sự gắn bó với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng* là một nguyên nhân sâu xa có ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế; nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa tạo được những chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn các sản phẩm và dịch vụ văn hóa thấp kém, lai căng... Sản phẩm văn hóa và các dịch vụ văn hóa ngày càng phong phú nhưng vẫn rất thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống. Có dấu hiệu lúng túng, hữu khuynh trong cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng tư tưởng, lý luận - phê bình và sáng tác, trước những tác động ngày càng phức tạp của quá trình hội nhập quốc tế, giao lưu văn hóa. Xu hướng “thương mại hóa”, thực dụng, chiều theo thị hiếu thấp kém trong một bộ phận xuất bản, báo chí, hoạt động văn hóa, nghệ thuật chưa được ngăn chặn có hiệu quả, đã và đang tác động xấu tới vai trò nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ và giao tiếp của văn hóa.

Việc xây dựng thể chế văn bản, các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách văn hóa, đặc biệt là chính sách về quan hệ giữa kinh tế và văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống tinh thần - văn hóa ở những vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, khu vực tiếp tục mở rộng.

Những khuyết điểm, yếu kém nêu trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng trách nhiệm chủ yếu thuộc về công tác lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước về văn hóa còn yếu kém, bất cập. Các cấp ủy đảng, chính quyền nhiều nơi chưa nhận thức đầy đủ vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa, chưa quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quan điểm chỉ đạo, phương hướng phát triển và các nhiệm vụ của văn hóa được xác định trong Nghị quyết. Việc tổ chức thực hiện còn thiếu tập trung, không đồng bộ, không kiên quyết.

Nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước chưa được triển khai tích cực, có nơi còn bị xem nhẹ; không ít cơ quan Đảng, Nhà nước, cán bộ, đảng viên chưa thực sự là tấm gương văn hóa cho quần chúng.

Trong tổ chức thực hiện, năng lực và tầm lãnh đạo văn hóa của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể còn nhiều hạn chế. Chậm trễ chế hóa các quan điểm, chủ trương lớn, bị động trước những khuynh hướng mới và những biến đổi phức tạp trên lĩnh vực văn hóa. Chưa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tài năng, nâng cao năng lực của những người hoạt động, sáng tạo văn hóa. Coi nhẹ hoặc né tránh đấu tranh trên các lĩnh vực văn hóa, nhất là trong việc quản lý thị trường văn hóa phẩm, báo chí, in-tơ-nét; trong lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật. Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong nền kinh tế thị trường...

Trong một bộ phận đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, thông tin, báo chí và xuất bản có những biểu hiện xa rời đời sống, lúng túng trong định hướng sáng tạo và hoạt động nghiệp vụ, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, chiều theo thị hiếu thấp kém đã tạo ra một số sản phẩm văn hóa chất lượng thấp, thậm chí độc hại.

II - VỀ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ MỚI:

Hội nghị thống nhất nhận định: Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) có ý nghĩa chiến lược về văn hóa của cách mạng nước ta trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết là một nhân tố quyết định bảo đảm chất lượng cuộc sống tinh thần của nhân dân, làm cho văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, góp phần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đất nước.

Nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa trong xây dựng và phát triển văn hóa, Hội nghị xác định:

1 - Mục tiêu:

Thông qua việc triển khai các nhiệm vụ cụ thể, mục tiêu cần phải đạt tới là tạo được sự phát triển đồng bộ về chất lượng văn hóa trên các mặt sau:

a - Bảo đảm sự gắn kết giữa *nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội*, tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định đảm bảo cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

b - Trong quá trình mở rộng hội nhập quốc tế và giao lưu văn hóa, cùng với việc tập trung xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam đương đại, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn,

kế thừa, phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

c - Vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, làm phong phú nền văn hóa chung của cả nước, vừa kiên trì củng cố và nâng cao *tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam*, đấu tranh chống các khuynh hướng lợi dụng văn hóa để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

d - Nghiên cứu, nắm bắt kịp thời thành tựu của văn hóa - thông tin hiện đại, huy động mọi tiềm lực xã hội cho sự nghiệp văn hóa, chủ động có kế hoạch, chính sách, cơ chế phù hợp để tạo điều kiện cho văn hóa nước nhà phát triển đúng hướng và vững chắc trong thời kỳ mới.

2 - Nhiệm vụ trọng tâm:

Trong khi triển khai thực hiện toàn diện phương hướng, nhiệm vụ được xác định trong Nghị quyết Trung ương 5 và các nhiệm vụ mới được trình bày trong báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị, Hội nghị nhấn mạnh một số *nhiệm vụ trọng tâm* sau:

a - Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng *tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa* lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức đảng và nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng cá nhân, gia đình, đơn vị, tổ chức cơ sở, trong quan hệ cộng đồng... Cần xác định đây là nhiệm vụ thường xuyên, vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài.

Gắn chặt nhiệm vụ văn hóa với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng thông qua cuộc vận động lớn về xây dựng đạo đức, lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Cụ thể hóa các chuẩn mực đạo đức, lối sống cho từng đối tượng cụ thể. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và cải cách hành chính, kiên quyết đưa những người đã tha hóa, biến chất ra khỏi tổ chức đảng và cơ quan nhà nước.

b - Nâng cao chất lượng, hiệu quả của *nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam* theo 5 đức tính được xác định trong Nghị quyết Trung ương 5, cụ thể hóa các đức tính theo các đối tượng, gắn chặt mục tiêu xây dựng con người với hoạt động thực tiễn và các phong trào thi đua yêu nước sâu rộng của quần chúng. Quy tụ mọi hoạt động văn hóa, phát huy sức mạnh, tính ưu việt của từng loại hình văn hóa - thông tin vào nhiệm vụ bồi dưỡng lòng yêu nước và xây dựng phẩm chất con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

c - Chú trọng nhiệm vụ xây dựng *đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng môi trường văn hóa* lành mạnh, tốt đẹp, phong phú, nâng cao trình độ phổ cập văn hóa đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày càng đa dạng của các tầng lớp nhân dân đi đôi với nhiệm vụ *bồi dưỡng các tài năng văn hóa, khuyến khích văn nghệ sĩ sáng tạo được nhiều công trình văn hóa - nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật*, tương xứng với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và thành tựu to lớn của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

3 - Các giải pháp chủ yếu:

a - Giải pháp *hàng đầu* là nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo của tổ chức đảng các cấp đối với văn hóa. Chủ động xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa từ địa phương đến Trung ương; các cơ quan nhà nước thể chế hóa các chủ trương, chính sách về văn hóa. Có kế hoạch chăm sóc, bồi dưỡng tài năng văn hóa; tôn trọng tự do sáng tác, xây dựng quan hệ chân thành, cởi mở đối với đội ngũ những người hoạt động văn hóa, chăm lo định hướng chính trị và đề cao trách

nhệm công dân nhằm phát huy tài năng sáng tạo của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người làm công tác báo chí, xuất bản, những hạt nhân văn hóa cơ sở.

b - Phát huy tính năng động của hệ thống chính trị, trước hết là Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng, các tổ chức sáng tạo văn hóa, nghệ thuật, báo chí, xuất bản tạo nên *sức mạnh tổng hợp* của toàn xã hội; động viên nhân dân và đội ngũ trí thức thực hiện các nhiệm vụ văn hóa, nâng cao chất lượng, sáng tạo, bảo quản, lưu giữ, truyền bá và tiếp nhận văn hóa. Xây dựng cơ chế, chính sách, chế tài ổn định đáp ứng yêu cầu xã hội hóa hoạt động văn hóa nhằm động viên, huy động sức người, sức của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia xây dựng và phát triển văn hóa.

Có kế hoạch triển khai *chương trình giáo dục văn hóa, thẩm mỹ, nâng cao chất lượng giáo dục khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục đạo đức, lối sống* trong nhà trường từ phổ thông đến đại học. Phát huy vai trò của đội ngũ văn nghệ sĩ, những người hoạt động văn hóa tham gia giúp đỡ nhà trường thực hiện nhiệm vụ này.

c - Đẩy mạnh giáo dục về chủ nghĩa xã hội, bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, tạo chuyển biến rõ rệt về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực trí tuệ người Việt Nam theo *5 đức tính* đã được Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) xác định.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh theo 10 nội dung cơ bản do Đại hội IX của Đảng đề ra, đẩy mạnh phong trào sống, chiến đấu, lao động, học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại, đẩy lùi tiêu cực, lạc hậu, khẳng định giá trị tốt đẹp của văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam trong thời kỳ mới.

d - Tăng đầu tư cho văn hóa; tiếp tục bảo đảm kinh phí cho các chương trình mục tiêu phát triển văn hóa. Phát triển các doanh nghiệp văn hóa đủ khả năng đứng vững trong cơ chế thị trường, đạt được hiệu quả văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ. Động viên các tầng lớp nhân dân, nhất là những người say mê hoạt động văn hóa, cả trong và ngoài nước, đầu tư và đóng góp cho hoạt động văn hóa, vì sự phồn vinh của văn hóa dân tộc.

III - VỀ ĐẠI HỘI ĐẢNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ X:

Để chuẩn bị cho Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng dự kiến họp vào đầu quý II năm 2006, Hội nghị đã quyết định thành lập các Tiểu ban chuẩn bị Đại hội Trung ương.

*

* *

Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương biểu thị quyết tâm và trách nhiệm cao trước toàn Đảng, toàn dân trong nhiệm vụ lãnh đạo, tổ chức thực hiện tốt các Kết luận và Nghị quyết của Hội nghị, tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động nhằm xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, củng cố nền tảng và tăng cường động lực cho sự nghiệp xây dựng và chỉnh đốn Đảng, phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền Tổ quốc, đưa nước ta tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Hội nghị kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp của văn hóa Việt Nam, đoàn kết nhất trí, vượt qua khó khăn thách thức, tranh thủ thời cơ thuận lợi thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, tạo đà tin tưởng, phấn khởi tiến tới Đại hội Đảng lần thứ X, mở ra thời kỳ mới trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trước mắt quyết tâm hoàn thành thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2004 và năm 2005.□

TẠO ĐƯỢC CHUYỂN BIẾN CĂN BẢN TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA TIẾN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC *

NÔNG ĐỨC MẠNH

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Thưa các đồng chí trong Ban Chấp hành Trung ương,

Thưa toàn thể các đồng chí,

THAY mặt Bộ Chính trị, tôi xin nhiệt liệt chào mừng tất cả các đồng chí đã về dự Hội nghị.

Hội nghị lần thứ 10 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng có những nhiệm vụ rất quan trọng. Trước hết, Hội nghị sẽ kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, trên cơ sở đó đề ra những giải pháp tiếp tục thực hiện tốt nhiệm vụ này đến năm 2010. Hai là, Hội nghị thảo luận và cho ý kiến về các định hướng chuẩn bị Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng dự kiến sẽ diễn ra vào nửa đầu năm 2006 và Đại hội Đảng các cấp trước khi tiến tới Đại hội Đảng lần thứ X. Ba là, Hội nghị nghe báo cáo về một số vấn đề khác của Đảng.

Thưa các đồng chí,

Sáu năm trước đây, ngày 16-7-1998, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung

ương (khóa VIII) đã ra Nghị quyết về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Nghị quyết chỉ rõ rằng, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Nghị quyết đã nêu lên 10 nhiệm vụ cụ thể về xây dựng và phát triển nền văn hóa, đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới - con người xã hội chủ nghĩa với những đức tính tốt đẹp, tiếp đó là các nhiệm vụ xây dựng môi trường văn hóa; phát triển sự nghiệp văn học - nghệ thuật; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo và khoa học - công nghệ; phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng; bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số; chính sách văn hóa đối với tôn giáo; mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa; cùng cố,

* Bài phát biểu khai mạc Hội nghị lần thứ 10 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX. Đầu đề là của báo Nhân Dân.

xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa. Hơn 50 năm sau Đề cương văn hóa Việt Nam, Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) được coi là chiến lược văn hóa của Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Những định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đã được khẳng định một lần nữa và phát triển lên tầm cao tại Đại hội lần thứ IX của Đảng. Và từ đó đến nay, hơn 3 năm của nhiệm kỳ Trung ương khóa IX, trong khi đẩy mạnh việc thực hiện toàn diện Nghị quyết Đại hội IX, lấy phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, Đảng ta, thông qua việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), đã khơi dậy phong trào toàn Đảng, toàn dân chăm lo xây dựng và phát triển văn hóa, tức là xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, góp phần quan trọng tạo nên những thành tựu về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại và sự ổn định chính trị của đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, trong việc thực hiện Nghị quyết, cũng còn nhiều mặt yếu kém và khuyết điểm. Dư luận xã hội đánh giá rằng, đổi mới và phát triển kinh tế có nhiều thành tựu và tiến bộ, nhưng xây dựng và phát triển văn hóa thì chưa theo kịp nhịp độ phát triển kinh tế, có một số mặt sa sút, nhất là sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và nếp sống; sự lan tràn các tệ nạn xã hội; mức độ trầm trọng của tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí và những hiện tượng tiêu cực khác... Cũng có ý kiến đánh giá rằng, chúng ta chưa xây dựng được vững chắc nền tảng

văn hóa cho thời kỳ đổi mới, môi trường văn hóa có mặt xuống cấp, lối sống văn hóa trong ứng xử, trong lãnh đạo và quản lý chậm được nâng cao, đội ngũ những người làm công tác văn hóa chưa đủ mạnh... Đây là những đánh giá cần được nghiêm túc xem xét.

Tôi đề nghị các đồng chí Trung ương, với tinh thần trách nhiệm cao, thái độ khách quan và trung thực, thông qua thảo luận và tranh luận, cần đánh giá một cách đúng đắn thực trạng xây dựng và phát triển nền văn hóa hiện nay, vừa khẳng định những thành tựu đạt được, vừa thấy rõ những yếu kém và khuyết điểm, đặc biệt là những vấn đề thuộc bản chất và có tính xu hướng. Bởi kinh tế và văn hóa là hai chân của sự phát triển, chúng ta không thể đi chân ngắn chân dài, chân cao chân thấp, không thể chỉ chăm lo phát triển nền tảng vật chất (kinh tế) của xã hội mà không chăm lo phát triển nền tảng tinh thần (văn hóa) của xã hội. Chúng ta cần nhận thức một cách sâu sắc rằng, phát triển kinh tế là cơ sở và điều kiện quan trọng hàng đầu của phát triển văn hóa, và ngược lại, phát triển văn hóa chính là mục tiêu và động lực của phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với việc đánh giá đúng thực trạng văn hóa, Hội nghị cần phân tích một cách rõ ràng các nguyên nhân khách quan và chủ quan của cả thành tựu và khuyết điểm, nhất là các nguyên nhân chủ quan dẫn đến những yếu kém, khuyết điểm - về nhận thức, về sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của Đảng và chính quyền các cấp. Hội nghị cũng cần phân tích rõ hơn những vấn đề, những nhân tố mới ở cả trong và ngoài nước có tác động đến việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phát triển nền văn hóa của nước ta,

từ đó xác định các nhiệm vụ trọng tâm đến năm 2010, đồng thời đề ra những giải pháp mới để tạo được bước chuyển cơ bản trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới.

Thưa các đồng chí,

Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng dự kiến sẽ diễn ra vào nửa đầu năm 2006. Tiếp theo Đại hội IX - Đại hội mở đầu thế kỷ mới, Đại hội X sẽ là một sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng của Đảng và đất nước ta trong nửa sau của thập kỷ này, đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa của sự nghiệp phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đến năm 2010, thực hiện bằng được mục tiêu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010, đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, như Đại hội IX đã xác định và tiến nhanh hơn, vững chắc hơn vào các thập kỷ tiếp theo. Thông thường, Đại hội toàn quốc của Đảng thảo luận và quyết định các vấn đề lớn về Cương lĩnh của Đảng; Báo cáo chính trị; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm tới; Báo cáo xây dựng Đảng; bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng và bầu Ban Chấp hành Trung ương khóa mới.

Tại hội nghị này, Ban chấp hành Trung ương sẽ nghe và thảo luận Tờ trình của Bộ Chính trị về định hướng chuẩn bị Đại hội X và Đại hội Đảng các cấp, xác định trọng tâm

của Đại hội và quyết định những nội dung sẽ đưa vào chương trình nghị sự của Đại hội. Đồng thời, căn cứ vào định hướng của Đại hội, tại kỳ họp này, Ban chấp hành Trung ương cũng sẽ nghe và cho ý kiến về Tờ trình của Bộ Chính trị về việc thành lập các tiểu ban để giúp Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư chuẩn bị tốt các nội dung của Đại hội X; cho ý kiến về dự kiến tiến trình làm việc của Ban Chấp hành Trung ương từ nay cho tới Đại hội X của Đảng.

Thưa các đồng chí,

Hội nghị lần này bàn nhiều vấn đề có ý nghĩa quan trọng, vừa góp phần thúc đẩy hoàn thành toàn diện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng và Chương trình toàn khóa của Ban Chấp hành Trung ương, vừa chuẩn bị một bước có ý nghĩa rất quyết định cho sự thành công của Đại hội X sắp tới. Trong khi đó, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đang phải tập trung mọi sức lực vào việc phấn đấu quyết liệt để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng của nửa nhiệm kỳ còn lại của Đại hội IX, mà hiện nay đang nổi lên nhiều vấn đề vừa cơ bản, vừa rất bức xúc trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tư tưởng - văn hóa, an ninh - quốc phòng và đối ngoại,...

Với tinh thần trách nhiệm cao trước Đảng, trước nhân dân, đề nghị tất cả các đồng chí tập trung thảo luận và quyết định một cách chính xác và đúng đắn những vấn đề được đặt ra tại Hội nghị lần này.

Trên tinh thần đó, tôi xin tuyên bố khai mạc Hội nghị toàn thể Ban chấp hành Trung ương lần thứ mười của Đảng. Chúc Hội nghị thành công tốt đẹp.

Xin trân trọng cảm ơn. □

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM

ĐÀO ĐÌNH BÌNH*

SỰ mở mang giao thông và tăng năng lực giao lưu là một trong những thước đo mức độ phát triển nhiều mặt của đời sống. Nhìn ở góc độ này, qua nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, ngành giao thông vận tải đã chuyển động cùng nhịp với cả nước, trong đó có những mũi đột phá đi trước một bước, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng và an ninh.

Liên tục trong ba năm qua, ngành giao thông vận tải đã hoàn thành vượt mức và toàn diện kế hoạch nhà nước giao, bảo đảm mức tăng trưởng trên mọi lĩnh vực công tác và hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo tiền đề thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch 5 năm (2001 - 2005). Một trong những biểu hiện sinh động nhất của nỗ lực nói trên là mạng lưới giao thông tiếp tục mở rộng theo hướng hợp lý, cân đối, êm thuận, an toàn hơn và tăng khả năng liên kết các phương thức vận tải. Trong đó, hệ thống giao thông đường bộ phát triển khá nhanh, nửa nhiệm kỳ vừa qua đã làm mới, nâng cấp, cải tạo 5 776 km quốc lộ (bao gồm cả đường nhánh), 39 729 m dài cầu. Nhiều công trình giao thông quan trọng ở các vùng kinh tế trọng điểm, địa bàn chiến lược, miền núi, biên giới đã hoàn thành hoặc đang được đẩy nhanh tiến độ thi công. Ở đây, sự phát triển vừa mang tính tập trung vừa bảo đảm tính hệ thống. Mạng đường tỉnh cũng như hệ thống giao thông nông thôn ngày càng khởi sắc: đường có sẵn được rải nhựa, thảm bê-tông xi-măng hoặc phủ mặt bằng vật liệu cứng xóa cảnh "nặng bụi,

mưa lầy" ở nhiều làng quê. Giao thông cũng mở mang đến nhiều vùng khó khăn: đường Hồ Chí Minh, trục xuyên Việt phía Tây đang thông xe từng phần, nhiều tỉnh địa hình phức tạp như Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn... đã có đường ô-tô đến trung tâm tất cả các xã đạt mục tiêu đề ra cho năm 2005. Trong thời gian qua, cả nước đã mở thêm đường đến trung tâm 209/449 xã còn lại, xóa 1 089 cầu khỉ ở đồng bằng sông Cửu Long. Những con đường, cây cầu này đã phát huy tác dụng tích cực trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, đẩy nhanh tiến trình đô thị hóa và cải biến bộ mặt nông thôn.

Giao thông đường thủy đã có bước cải thiện, khai thông nhiều tuyến luồng, năng lực thông qua các cảng biển tăng rõ rệt, góp phần từng bước đồng bộ hóa mạng lưới chung. Hệ thống đường sắt ngày một tốt hơn, thời gian chạy tàu trên một số tuyến tiếp tục rút ngắn. Dịch vụ hàng không phát triển, mở thêm tuyến, tăng tần suất bay, bảo đảm an toàn và an ninh hàng không, được hành khách trong nước cũng như nước ngoài tín nhiệm. Năng lực, chất lượng vận tải khách công cộng ở hai đô thị lớn là Thủ đô Hà nội, Thành phố Hồ Chí Minh bước đầu có chuyển biến tích cực, được xã hội thừa nhận... Nhìn chung dịch vụ vận tải đã đáp ứng được nhu cầu xã hội, chất lượng ngày một nâng cao,

* TS. Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải

sự đi lại, giao lưu giữa các vùng miền của đất nước nhanh chóng hơn, thuận lợi hơn. Một nét rất đáng chú ý là công nghiệp cơ khí giao thông vận tải phát triển với nhịp độ cao và đúng hướng, khá nhiều sản phẩm nội lực đòi hỏi công nghệ phức tạp (tàu vận tải biển 6 500 đến 11 500 tấn, tàu hút bùn, tàu nghiên cứu biển, toa xe, ô-tô khách, trạm trộn bê tông nhựa...) đã được đưa vào sử dụng, góp phần từng bước xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và đẩy mức tăng trưởng chung của ngành cơ khí cả nước.

Nhiều mặt công tác quan trọng như nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực giao thông vận tải; ngăn chặn, đẩy lùi tai nạn và ùn tắc giao thông; sắp xếp, đổi mới, phát triển doanh nghiệp nhà nước và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào giao thông vận tải... đều có tiến bộ rất đáng khích lệ. Đặc biệt là, chủ trương tạo bước chuyển mạnh về chất lượng, hiệu quả trong các hoạt động giao thông vận tải, một nhân tố bảo đảm cho sự phát triển bền vững, đã bước đầu phát huy tác dụng. Đó là việc tổ chức thực hiện một loạt các quy định mới về trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong quản lý và sửa chữa đường giao thông, xây dựng cơ bản, kiểm định kỹ thuật phương tiện, đào tạo và cấp giấy phép lái xe, tổ chức thu phí, cân xe; chương trình tập trung khắc phục những khâu yếu trong quy trình đầu tư xây dựng, lập lại trật tự vận tải khách liên tỉnh bằng ô-tô. Đó là thái độ và cách xử lý nghiêm những sai phạm, trước hết đối với cán bộ nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính ở Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 5 và việc bàn giao 36 xe buýt kém chất lượng cho Hà Nội của Tổng Công ty Cơ khí giao thông vận tải... Đồng thời kết hợp làm tốt công tác đào tạo, rèn luyện, luân chuyển cán bộ. Toàn ngành đang trong quá trình định hình một nền nếp, một phong cách làm việc phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính nhằm vào mục tiêu hiệu quả cao hơn.

Những thành tựu rất đáng khích lệ đó của ngành giao thông vận tải qua nửa nhiệm kỳ Đại hội IX của Đảng có sự đóng góp, hội tụ của nhiều yếu tố.

Thứ nhất, ngành giao thông vận tải được sự quan tâm sâu sát và chỉ đạo kịp thời của Đảng,

Nhà nước. Đồng thời, ngành cũng nhận được sự hợp tác và hỗ trợ có hiệu quả của nhiều bộ, ngành, chính quyền các địa phương. Đây là yếu tố vô cùng quan trọng, quyết định sự thành công của mọi kế hoạch, chương trình, công việc, dự án... mà ngành giao thông vận tải thực hiện.

Thứ hai, môi trường kinh tế - xã hội tạo những điều kiện hết sức thuận lợi cho ngành giao thông vận tải. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự điều hành hiệu quả của Chính phủ, trong những năm gần đây, Việt Nam luôn đạt được sự ổn định về chính trị và tăng trưởng về kinh tế. Đồng thời, Việt Nam đã và đang tham gia ngày càng đầy đủ, sâu rộng vào các cơ cấu, khuôn khổ hợp tác quốc tế như ASEAN, APEC và tới đây là WTO; quan hệ ngoại giao, hợp tác giữa Việt Nam với các quốc gia trên thế giới và các tổ chức quốc tế cũng ngày càng mở rộng. Đây có thể xem là những điều kiện vô cùng thuận lợi để ngành giao thông vận tải phát triển nhanh, mạnh và toàn diện.

Thứ ba, sự nỗ lực, phấn đấu không mệt mỏi của toàn thể đội ngũ cán bộ, công nhân viên và sự đoàn kết, nhất trí của các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong toàn ngành giao thông vận tải. Chính nhờ yếu tố này, mọi chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về giao thông vận tải đều được triển khai, thực hiện nghiêm túc trong tất cả các lĩnh vực của ngành.

Cũng qua nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, ngành giao thông vận tải cũng rút ra được nhiều bài học kinh nghiệm quý giá. **Một là**, sự cần thiết phải khơi dậy và tập hợp sức mạnh của mọi lực lượng cả trong và ngoài ngành trong tất cả các hoạt động của ngành. Những chuyển biến của công tác an toàn giao thông, công tác giải phóng mặt bằng cho các công trình giao thông thời gian qua chính là những minh chứng điển hình về hiệu quả của việc phối kết hợp giữa Bộ Giao thông vận tải với các bộ, ngành, chính quyền địa phương... **Hai là**, các cơ quan, đơn vị tập trung điều hành, chỉ đạo và thực hiện quyết liệt thì mọi công việc đều có thể giải quyết nhanh chóng, dứt điểm. Kỷ lục về tốc độ thi công cầu và tuyến tránh

Tân An, quốc lộ 1A đoạn Quảng Ngãi - Nha Trang... chính là nhờ vào sự quyết tâm chỉ đạo của Bộ Giao thông vận tải, quyết tâm thi công nhanh của các đơn vị thi công. **Ba là**, coi trọng nhân tố con người là nhân tố quan trọng, quyết định mọi thành công của ngành giao thông vận tải. Nếu không coi trọng và có biện pháp phát huy yếu tố con người, ngành giao thông vận tải không thể có được những công trình quy mô, phức tạp như hầm đường bộ đèo Hải Vân, cầu Mỹ Thuận...; những sản phẩm cơ khí hiện đại như đoàn tàu kéo đẩy, tàu công-ten-nơ trên 11 000 tấn... Nếu không có đội ngũ phi công và thợ kỹ thuật, Hàng không Việt Nam cũng sẽ không thể khai thác có hiệu quả những máy bay hiện đại như Bô-ing 777, E-búts...

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ về mục tiêu và chiến lược phát triển giao thông vận tải đến năm 2005 và 2010: Hoàn thành nâng cấp quốc lộ 1 và xây dựng đường Hồ Chí Minh. Nâng cấp, xây dựng các tuyến quốc lộ khác, chú trọng các tuyến đường biên giới, các tuyến đường vành đai và tuyến đường nối các vùng tới trung tâm phát triển lớn, các cầu vượt sông lớn, các tuyến nối với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Công mở rộng. Phát triển, nâng cấp hệ thống giao thông trên từng vùng, kể cả giao thông nông thôn, bảo đảm thông suốt quanh năm. Nâng cấp hệ thống đường sắt hiện có, mở thêm tuyến mới đến các trung tâm kinh tế. Hoàn thiện hệ thống cảng biển quốc gia và mạng lưới các cảng địa phương theo quy hoạch. Phát triển vận tải thủy, tăng năng lực vận tải biển gắn với phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu. Hiện đại hóa các sân bay quốc tế, nâng cấp các sân bay và các nhà ga nội địa.

Để bảo đảm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đó, đòi hỏi ngành giao thông vận tải phải giải quyết tốt hai mâu thuẫn chủ yếu. **Trước hết là**, mâu thuẫn giữa nhu cầu bức thiết về phát triển kết cấu hạ tầng giao thông ở các thành phố, trung tâm công nghiệp và dịch vụ, địa bàn chiến lược, địa bàn nhạy cảm cũng như vùng cao, vùng sâu, vùng xa với tình trạng thiếu vốn căng thẳng hiện nay (chỉ nói riêng về đường bộ, mạng lưới phát triển khá rộng nhưng

quy mô hạn chế, chất lượng thấp, cả nước mới có vài đoạn đường cao tốc chưa đáng kể và còn 220 xã cần mở đường đến trung tâm, trong khi vốn xây dựng cơ bản năm 2003 chỉ bằng 77% mức kế hoạch năm 2002, các doanh nghiệp xây dựng giao thông đang bị chủ đầu tư nợ hàng nghìn tỉ đồng khối lượng, công trình đã hoàn thành chưa được thanh toán...). **Thứ hai là**, mâu thuẫn giữa sự đòi hỏi ngày càng cao của xã hội, của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế về tăng sức cạnh tranh dịch vụ vận tải, về trật tự an toàn giao thông với những hạn chế về năng lực quản lý nhà nước và cơ sở vật chất chưa đồng bộ.

Chỉ có cách vượt qua thách thức nói trên ngành giao thông vận tải mới phát triển nhanh và bền vững, đáp ứng đòi hỏi của cuộc sống sôi động trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cho nên các giải pháp chủ yếu trong thời gian tới phải là, tập trung hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách, chiến lược, cập nhật các quy hoạch phát triển để củng cố nếp nghĩ, tầm nhìn và cơ sở pháp lý triển khai mạnh mẽ các bước tiếp theo. Trên cơ sở đó, tích cực và chủ động khai thác mọi nguồn vốn để xây dựng các công trình giao thông: nguồn ngân sách tập trung, nguồn vay nước ngoài, nguồn tín dụng ưu đãi, trái phiếu công trình. Đặc biệt khai thông các kênh huy động vốn từ các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế thông qua hình thức BOT⁽¹⁾ (xây dựng - thu phí hoàn vốn - chuyển giao), trái phiếu công trình, nhượng bán quyền thu phí tiến tới nhượng bán thương quyền. Điều có ý nghĩa quan trọng hơn là, nâng cao hiệu quả đầu tư, chú trọng công tác điều hành, quản lý chặt chẽ ngay từ khâu đầu bảo đảm đúng hướng, đúng trình tự ưu tiên, nhằm vào hiệu quả thiết thực. Tăng cường hiệu lực công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát nghiêm ngặt việc thực hiện quy trình, quy định kỹ thuật liên quan chất lượng công trình. Phát triển

(Xem tiếp trang 22)

(1) Build - Operate - Transfer: xây dựng - vận hành - chuyển giao (một hình thức thuộc các dự án đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam)

TRUYỀN THỐNG HÀO HÙNG, TRÁCH NHIỆM LỚN LAO CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

CÙ THỊ HẬU *

N NGÀY 28-7-1929, tại số nhà 15 phố Hàng Nón, Hà Nội, Công hội Đỏ Bắc Kỳ ra đời. Đây là tổ chức công đoàn đầu tiên ở Việt Nam do Đảng ta sáng lập và lãnh đạo, là tổ chức tiền thân của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ngày nay. Công hội Đỏ ra đời là kết quả tất yếu của quá trình phát triển phong trào công nhân với sự truyền bá và vận dụng tài tình, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - người đặt nền móng cho sự ra đời và phát triển của Công đoàn Việt Nam; là thành quả tất yếu của quá trình đấu tranh cách mạng, bảo vệ lợi ích của dân tộc và quyền lợi của thợ thuyền Việt Nam. Sự kiện này đánh dấu bước trưởng thành quan trọng về chính trị và tổ chức của giai cấp công nhân Việt Nam.

Bảy mươi lăm năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, dù ở bất kỳ mặt trận nào, hoàn cảnh nào, Công đoàn Việt Nam luôn trung thành với lợi ích giai cấp, lợi ích của người lao động và của dân tộc, không xa rời mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tinh thần đoàn kết, tự lực tự cường, vận động, tập hợp công nhân, viên chức, lao động đi đầu trong mọi phong trào hành động cách mạng, viết nên trang sử hào hùng của giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam. Ngay từ khi ra đời, bắt chấp sự kiểm soát gắt gao của thực dân Pháp,

Công đoàn vẫn hoạt động không mệt mỏi, tuyên truyền, vận động tập hợp công nhân, lao động ở các đồn điền, nhà máy, hầm mỏ, tổ chức giai cấp công nhân kiên cường, liên tục đấu tranh chống áp bức bóc lột, đòi độc lập dân tộc.

Tháng Tám năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân cùng với giai cấp nông dân và nhân dân lao động cả nước đã chớp thời cơ đứng lên bằng tất cả lực lượng, tất cả hình thức, tổng khởi nghĩa giành chính quyền, lập nên nhà nước công nông đầu tiên ở Đông - Nam Á. Sau khi giành chính quyền, giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam đã đi tiên phong trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng, củng cố và bảo vệ chính quyền, tham gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, diệt giặc đói, giặc dốt. Tuy nhiên, độc lập chưa đầy một năm, ngọn lửa chiến tranh xâm lược của kẻ thù lại lan rộng trên toàn quốc. Con đường duy nhất mà giai cấp công nhân và nhân dân ta lựa chọn lúc này là đứng lên tiếp tục cuộc kháng chiến trường kỳ chống xâm lược bảo vệ Tổ quốc. Công đoàn Việt Nam đã động viên công nhân, viên chức lao động cả nước di chuyển máy móc, vật liệu từ thành phố, đô thị ra vùng căn cứ, xây dựng cơ sở sản xuất,

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

sản xuất ra nhiều vũ khí, khí tài, phục vụ chiến đấu lâu dài, vận động công nhân, viên chức và lao động tích cực tham gia trên mặt trận giao thông vận tải, sản xuất lương thực, thực phẩm, thực hành tiết kiệm, phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc đến thắng lợi vẻ vang. Với chiến thắng Điện Biên Phủ "chấn động địa cầu", kết thúc vẻ vang 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp đầy hy sinh, gian khổ và anh dũng của dân tộc ta, giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam đã góp phần quan trọng vào sự cáo chung của chủ nghĩa thực dân cũ.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, đất nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc, giai cấp công nhân và nhân dân ta bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tiến hành đấu tranh để hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam. Với khẩu hiệu "Tất cả vì miền Nam ruột thịt, tất cả cho giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước", Công đoàn vận động công nhân, viên chức lao động ra sức thi đua "mỗi người làm việc bằng hai", quyết tâm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, sẵn sàng chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của địch, huy động sức người, sức của chi viện cho chiến trường miền Nam. Hàng vạn công nhân, đoàn viên công đoàn đã tham gia quân đội, thanh niên xung phong và phục vụ chiến đấu. Giai cấp công nhân, Công đoàn Việt Nam đã đóng góp to lớn sức người, sức của cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân viết nên trang sử chói ngời bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mùa Xuân năm 1975 lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, mở ra thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam - thời kỳ cả nước độc lập, thống nhất xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ này do điều kiện nền công nghiệp nước ta còn nhỏ bé, lạc hậu lại bị chiến tranh nhiều năm tàn phá nặng nề, nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa bị thu hẹp, đời sống của công nhân, viên chức và người lao động gặp nhiều khó khăn. Trước những khó khăn chung của đất nước, Công đoàn các cấp đã động viên

công nhân, viên chức và lao động chia sẻ khó khăn cùng với Nhà nước, tập trung trí tuệ, sức lực tháo gỡ khó khăn, duy trì và ổn định sản xuất, tham gia cải tạo và tích cực phát triển kinh tế, nâng cao đời sống người lao động. Giai đoạn này, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, nhưng bản chất, khí phách anh hùng cách mạng của giai cấp công nhân, đội ngũ viên chức và người lao động - đoàn viên công đoàn vẫn tỏa sáng. Các phong trào thi đua lao động sản xuất do công đoàn tổ chức, phát động, trên các công trình trọng điểm quốc gia như: Thủy điện Hòa Bình, Trị An, Nhiệt điện Phả Lại, Dầu khí Vũng Tàu, Xi-măng Bỉm Sơn, Hà Tiên, Hoàng Thạch... vẫn diễn ra sôi nổi. Công nhân vẫn ngày đêm lăn lộn, nỗ lực phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch được giao.

Bước vào thời kỳ thực hiện đường lối đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, số lượng công nhân lao động nước ta tăng nhanh, cơ cấu công nhân, viên chức, người lao động cũng đa dạng, phức tạp. Tác động mặt trái của kinh tế thị trường ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm, đời sống của công nhân, viên chức, lao động. Trong bối cảnh đó công đoàn đã chú trọng đổi mới tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động cho phù hợp với các loại hình cơ sở, thuộc các thành phần kinh tế. Hướng hoạt động công đoàn về cơ sở, lấy công nhân lao động làm đối tượng vận động, lấy chăm lo, bảo vệ quyền lợi ích, hợp pháp chính đáng của công nhân và nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh làm mục tiêu hoạt động. Hiệu quả hoạt động công đoàn trong chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, người lao động; trong tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội và tuyên truyền, giáo dục nâng cao giác ngộ giai cấp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp đã được nâng lên đáng kể.

Công đoàn các cấp thường xuyên chú trọng tổ chức các phong trào hành động cách mạng,

thi đua yêu nước, phong trào thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo, chống tham nhũng, giúp nhau xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa... thu hút đông đảo công nhân, viên chức, người lao động tham gia, tạo động lực khơi dậy tiềm năng, trí tuệ của công nhân, viên chức và người lao động góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, ổn định chính trị và tiến bộ xã hội.

Các hoạt động xã hội của Công đoàn nhằm tăng cường đoàn kết, tương thân, tương ái giữa những người lao động, đã được quan tâm và có nhiều tiến bộ, làm cho công nhân, viên chức, người lao động gắn bó và tin tưởng vào tổ chức công đoàn. Công đoàn chủ động, tích cực tham gia xây dựng Đảng, giáo dục bồi dưỡng hàng chục ngàn công nhân ưu tú giới thiệu với Đảng, để Đảng xem xét và kết nạp; đồng thời, chú trọng, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, tập hợp ý kiến của công nhân, viên chức và người lao động để tham mưu, đề xuất với Đảng, Quốc hội, Chính phủ xây dựng các chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan đến người lao động. Động viên giai cấp công nhân, đội ngũ trí thức không ngừng thắt chặt tình đoàn kết tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau với giai cấp nông dân. Khuyến khích công nhân, trí thức khai thác mọi tiềm năng phục vụ có hiệu quả sự nghiệp công nghiệp hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, góp phần quan trọng xây dựng, củng cố khối liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, làm nền tảng vững chắc cho khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Bước vào thời kỳ cách mạng mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước - Đảng ta xác định rõ đường lối phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 với mục tiêu tổng quát là: *"Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh*

được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao"⁽¹⁾.

Tình hình thế giới và khu vực đang có những diễn biến phức tạp, khó lường. Cách mạng nước ta bước vào thời kỳ mới, vừa đứng trước thời cơ vận hội lớn, vừa phải đương đầu với nhiều nguy cơ thách thức lớn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trách nhiệm, vinh dự lớn lao của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn nước ta là phải cùng với toàn Đảng, toàn dân, nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua mọi thách thức với tinh thần cách mạng tiến công, đưa cách mạng nước ta tiến lên vì mục tiêu *"Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*.

Truyền thống hào hùng, trách nhiệm lớn lao đã đặt giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn Việt Nam hướng tới mục tiêu: Xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh, xứng đáng là lực lượng nòng cốt, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và lãnh đạo cách mạng trong thời kỳ mới; củng cố và phát triển sâu rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trên cơ sở liên minh vững chắc giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước sôi nổi, rộng khắp, thiết thực và có hiệu quả trong công nhân lao động. Tham gia quản lý, chăm lo bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân lao động; đẩy mạnh phát triển đoàn viên và tổ chức công đoàn trong các thành phần kinh tế; nâng cao năng lực và trình độ cán bộ công đoàn; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ

(1) Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 159

phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu nói trên, trước mắt giai cấp công nhân và các cấp công đoàn cần tập trung làm tốt một số nội dung quan trọng sau đây:

Một là, triển khai thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 9, khóa IX, Nghị quyết Đại hội IX của Công đoàn Việt Nam, đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, coi trọng việc xây dựng giai cấp công nhân cả về số lượng và chất lượng, nâng cao giác ngộ và bản lĩnh chính trị, trình độ học vấn và nghề nghiệp, thực hiện "trí thức hóa công nhân", nâng cao năng lực ứng dụng và sáng tạo công nghệ mới, lao động đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng cao, xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và lãnh đạo cách mạng trong thời kỳ mới

Hai là, mỗi cán bộ đoàn viên công đoàn và mỗi công nhân, viên chức, lao động trên cương vị và nhiệm vụ sản xuất, công tác được giao, cần nhận thức rõ lợi ích của mỗi cá nhân, luôn gắn với lợi ích của tập thể, lợi ích của giai cấp và lợi ích của dân tộc để thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, không ngừng phấn đấu học tập, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ, tích lũy kiến thức, hiểu biết pháp luật, rèn luyện phẩm chất giai cấp, thực hiện tốt nghĩa vụ người công dân yêu nước, sống làm việc theo Hiến pháp và pháp luật.

Ba là, cán bộ và Công đoàn các cấp phải xứng đáng là chỗ dựa tin cậy của người lao động, đoàn kết giúp đỡ nhau, chăm lo bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức và người lao động. Tham gia quản lý kinh tế, quản lý xã hội, xây dựng, hoàn thiện và kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật, chế độ và chính sách có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của công nhân, viên chức và người lao động. Tăng cường phối hợp

với chính quyền các cấp, tổ chức thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở, chủ động tham gia giải quyết có hiệu quả tranh chấp lao động. Vận động công nhân, viên chức và người lao động tích cực hưởng ứng các hoạt động xã hội, phát triển các loại quỹ xã hội, quỹ quốc gia giải quyết việc làm, góp phần xóa đói, giảm nghèo trong công nhân, viên chức, người lao động và trong toàn xã hội.

Bốn là, tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, trọng tâm là thi đua lao động giỏi, lao động sáng tạo với mục tiêu năng suất, chất lượng, hiệu quả và bảo đảm an toàn vệ sinh trong công nhân, viên chức và người lao động. Phong trào học tập nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Nâng cao chất lượng phong trào thi đua phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, phong trào xanh - sạch - đẹp, bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động và bảo đảm vệ sinh môi trường... Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Công đoàn. Đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên trong các thành phần kinh tế. Phấn đấu đến cuối năm 2008, kết nạp thêm ít nhất một triệu đoàn viên công đoàn. Gắn phát triển đoàn viên với xây dựng công đoàn cơ sở vững mạnh, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Công đoàn. Vận động công nhân, viên chức và người lao động tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh, tích cực đấu tranh chống các hiện tượng xã hội tiêu cực.

Năm là, tăng cường và mở rộng hoạt động đối ngoại của Công đoàn Việt Nam theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa, sẵn sàng đối thoại, trao đổi kinh nghiệm, tăng cường đoàn kết, hữu nghị, hợp tác với công đoàn các nước, các tổ chức quốc tế có liên quan trên tinh thần xây dựng, bình đẳng, hữu nghị, hợp tác cùng có lợi, góp phần vào cuộc đấu tranh chung nhằm xây dựng một thế giới "vì hòa bình, phát triển, tiến bộ, dân chủ và công bằng xã hội" vì quyền, lợi ích của người lao động. □

VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN TRONG QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

ĐÀO NAM HẢI *

Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, được thực hiện thí điểm từ giữa năm 1992, tính đến nay đã trên 10 năm. Trong quá trình đó, với kết quả tích cực, chủ trương ngày càng rõ và có sức sống, cơ chế chính sách ngày càng được điều chỉnh, bổ sung hợp lý hơn và hoàn thiện hơn. Điều đó cũng càng chứng tỏ, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước vừa là xu thế khách quan vừa là nhu cầu trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Các công ty cổ phần sẽ là loại hình doanh nghiệp phổ biến do thu hút được nguồn vốn rộng rãi trong xã hội, tăng cường hàng hóa cho thị trường chứng khoán, tách bạch được quyền sở hữu vốn với quyền sử dụng vốn trong sản xuất, kinh doanh. Mục đích của cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo chủ trương của Đảng và Nhà nước từng bước được thực hiện là tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động, phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, của cổ đông và tăng cường sự giám sát của xã hội đối với doanh nghiệp; phòng ngừa việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước biến thành tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước.

Song hiện nay, một trong những nguyên nhân đang làm chậm tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là do một bộ phận người lao động còn thiếu thông tin về tính ưu việt của

công ty cổ phần. Họ không nghĩ nhiều về việc có cổ phần để có quyền làm chủ, quyền giám sát hoạt động của doanh nghiệp, bảo vệ lợi ích do công ty cổ phần đem lại, có điều kiện loại trừ hữu hiệu hơn tệ tiêu cực, tham nhũng, lãng phí, thất thoát tài sản. Vì vậy một trong những vấn đề vừa cơ bản, vừa cấp bách đặt ra là, tiếp tục nâng cao vai trò của tổ chức công đoàn trong việc tuyên truyền, vận động công nhân, viên chức và người lao động hiểu rõ ý nghĩa mục đích của cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Chủ tịch Ban Chấp hành Công đoàn ở cơ sở - một thành viên của Ban Đổi mới - Quản lý doanh nghiệp - cần lựa chọn những đoàn viên có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ - có nhiệm vụ giúp việc cho Ban Đổi mới - Quản lý doanh nghiệp, tham gia xây dựng đề án, Điều lệ của công ty cổ phần; vận động công nhân lao động mua cổ phần và tạo điều kiện cho người lao động vay tiền ngân hàng mua cổ phần.

Mặt khác, hiện nay, việc phát huy vai trò của tổ chức công đoàn trong các công ty cổ phần còn gặp nhiều khó khăn. Điều dễ nhận thấy là, trong cơ chế mới, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty cổ phần đều quy định thể nhân, pháp nhân nào đại diện cho số vốn điều lệ lớn nhất thì toàn quyền quyết định mọi công việc của công ty.

* Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh.

Những thể nhân có cơ sở vốn nhất định mới được tham gia họp bàn, tham gia Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát công ty. Chủ tịch công đoàn đang đứng trước những khó khăn không dễ vượt qua đó.

Đồng thời, thực tế cũng cho thấy, vì lợi ích của doanh nghiệp, bộ máy quản lý phải điều hành doanh nghiệp theo hướng có lợi nhất, phải chọn người thật sự xứng đáng bố trí vào các vị trí chủ chốt. Ban Chấp hành Công đoàn và trước hết Chủ tịch Công đoàn phải là người tiêu biểu, được những người sở hữu vốn và quần chúng tín nhiệm, có bản lĩnh hoặc là thành viên Hội đồng quản trị hoặc là cán bộ chủ chốt trong các bộ phận sản xuất kinh doanh, gương mẫu góp phần chủ yếu để công ty làm ăn phát đạt, lành mạnh. Nhưng thực tế lại đang diễn ra không phải như chúng ta mong muốn và cuộc sống yêu cầu mà rất tiếc lại xảy ra ở không ít nơi.

Hơn thế, sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội đang diễn ra nhanh chóng. Vốn điều lệ ở một số công ty tập trung ở một số ít người, công ty cổ phần có lợi nhuận tăng, nhưng lương công nhân tăng không đáng kể, quỹ phúc lợi giảm, cổ tức chưa cao...

Tất cả những khó khăn đó là chưa từng có đối với tổ chức công đoàn trong doanh nghiệp nhà nước hiện nay. Và như vậy, để Công đoàn có thể phát huy được vị trí, vai trò của mình trong công ty cổ phần, Ban Chấp hành Công đoàn phải có những biện pháp mềm dẻo, thích ứng với điều kiện mới. Yêu cầu đó đòi hỏi vừa phải biết dựa vào sự lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng, giáo dục động viên cán bộ, đảng viên, người lao động phấn đấu làm tốt nhiệm vụ được phân công, tuân thủ đúng Luật Doanh nghiệp vừa phải bảo đảm và tạo điều kiện cho Hội đồng quản trị và Giám đốc thực hiện trách nhiệm và quyền hạn được giao, vì mục tiêu phát triển sản xuất, kinh doanh đúng đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Mặt khác, phải bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp, của người lao động,

của cổ đông; đồng thời giáo dục người lao động nâng cao ý thức tổ chức, kỷ luật chặt chẽ, có kiến thức pháp luật, có trình độ học vấn và tay nghề giỏi, để họ chủ động vươn lên làm chủ sản xuất, làm chủ công nghệ mới. Nói gọn lại, trước mắt công đoàn phải khẩn trương xúc tiến các công việc sau đây:

- Tuyên truyền, phổ biến Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty để người lao động hiểu về quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Vận động công nhân, người lao động không bán cổ phần của mình để bảo đảm quyền lợi lâu dài trong công ty.

- Đề xuất với Giám đốc công ty sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản, các quy chế phối hợp đã ký giữa Công đoàn và Giám đốc theo Luật Doanh nghiệp, Luật Công đoàn Việt Nam và Bộ luật Lao động; xem xét, ký lại thỏa ước lao động tập thể, hướng dẫn người lao động giao kết hợp đồng lao động cho phù hợp với Luật Lao động và Luật Doanh nghiệp.

- Đề xuất các hình thức, biện pháp, đối tượng để đào tạo mới, đào tạo lại, nâng cao trình độ nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của công nghệ mới và phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Kiểm tra việc thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động, nhất là việc sắp xếp, sử dụng người lao động, Công đoàn đại diện công nhân lao động tham gia Hội đồng hòa giải, giải quyết các tranh chấp lao động.

- Phối hợp với chuyên môn khai thác, sử dụng tài sản có hiệu quả cao.

- Tổ chức phát động các phong trào thi đua trong công nhân lao động, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu sản xuất, kinh doanh với năng suất, chất lượng và hiệu quả vận động công nhân lao động tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, giúp đỡ nhau trong nghề nghiệp và cuộc sống.

Trong số đó, việc tuyên truyền phổ biến Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty cho người lao động để họ hiểu về quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong công ty cổ phần là việc quan trọng

nhưng cũng rất khó khăn. Bởi, người lao động hầu hết đã có nhiều năm làm việc trong doanh nghiệp nhà nước, thâm đẫm mối quan hệ về lao động trong biên chế nhà nước, không dễ thích ứng với các quan hệ mới. Mặt khác, trong điều kiện từ doanh nghiệp nhà nước chuyển sang, cơ chế đã thay đổi, nhưng ở những doanh nghiệp mà cổ đông là những người lao động trước đây, tiếp tục tín nhiệm và bầu bộ máy quản lý cũ quản lý, điều hành công ty cổ phần thì điều đó đã vô hình tạo cho người lao động một cách hiểu trước hết về quan hệ lao động là không thay đổi.

Người lao động, đồng thời là cổ đông nhưng khái niệm về quyền hạn, trách nhiệm với tư cách cổ đông lại ít được họ quan tâm với tư cách là người lao động (có lý do số vốn cổ phần không lớn). Trên thực tế, trong công ty cổ phần, người lao động và cổ đông có mối quan tâm không hoàn toàn giống nhau. Việc phải giải quyết hài hòa quan hệ và các mối quan tâm này trong điều kiện đồng nhất ấy gặp không ít khó khăn.

Khi công ty cổ phần ra đời, mặc dù là doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, chính nó là một pháp nhân mới, chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp về tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phân tích cụ thể, chúng ta thấy công ty cổ phần có bốn đặc trưng cơ bản:

Thứ nhất, trách nhiệm pháp lý hữu hạn, nghĩa là cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về công nợ của công ty phần vốn đóng góp của mình.

Thứ hai, cổ phiếu có thể chuyển nhượng. Nói chung cổ phiếu có thể tự do mua bán. Người có tiền nhàn, rồi có thể mua cổ phiếu để kiếm lợi nhuận (cổ tức), nhưng khi cần tiền thì không thể bắt công ty hoàn lại vốn cổ phần (trừ việc bán trên thị trường chứng khoán).

Thứ ba, công ty cổ phần có tư cách pháp nhân, có đăng ký hoạt động và có con dấu riêng...

Thứ tư, thời gian không hạn định. Nói chung thời gian tồn tại của một công ty cổ phần dài hơn khả năng đóng góp của từng cổ đông. Đó là ưu thế quan trọng của công ty cổ phần.

Từ bốn đặc trưng đó, rút ra một số vấn đề sau:

Công ty cổ phần đã đa dạng hóa quyền sở hữu và cụ thể hóa chủ sở hữu. Người lao động trong đó tự chịu mọi trách nhiệm, mọi rủi ro hơn là khi đang còn là cán bộ, công nhân, viên chức của doanh nghiệp nhà nước. Họ không còn lợi thế như ở doanh nghiệp nhà nước vì ngoài lương doanh nghiệp nhà nước còn có nhiều khoản phụ thu khác.

Công ty cổ phần với mục đích đa dạng hóa quyền sở hữu đồng nghĩa với quá trình xã hội hóa công ty, trước hết phải thực hiện đúng những quy định của pháp luật trong quan hệ lao động và có thể kế thừa những lợi thế cho người lao động trước đây (của mình) trong điều kiện công ty cho phép.

Người sử dụng lao động mới, đối với doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa vừa có trách nhiệm bảo đảm việc làm, thu nhập cho cán bộ, công nhân viên nhà nước chuyển sang, sắp xếp giải quyết lao động dôi dư theo đúng chính sách, chế độ nhà nước, vừa phải nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập, cổ tức cho cổ đông và làm nghĩa vụ với nhà nước.

Chính vì vậy, Công đoàn cần làm tốt công tác tuyên truyền, giải thích cho người lao động hiểu rõ hơn về những nét đặc trưng và tính chất khác nhau của công ty cổ phần với doanh nghiệp nhà nước; đồng thời, có những giải pháp mềm dẻo cùng Giám đốc ký kết các thỏa thuận bảo đảm quyền lợi cho người lao động phù hợp với Luật Lao động, Luật Doanh nghiệp và những điều kiện cụ thể của công ty trong điều kiện hoạt động mới.

Để tổ chức công đoàn trong các công ty cổ phần thực hiện tốt chức năng của mình, theo chúng tôi cần thực hiện tốt mấy biện pháp sau đây:

Một là, giúp đỡ, chăm lo bảo vệ lợi ích công nhân lao động.

Ban Chấp hành Công đoàn ở cơ sở đại diện cho tập thể người lao động trong doanh nghiệp

cùng Giám đốc dự thảo thỏa ước lao động tập thể, phối hợp tổ chức lấy ý kiến đóng góp của người lao động. Tổ chức giám sát việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể sau khi ký kết. Định kỳ 6 tháng, hằng năm đánh giá việc thực hiện thỏa ước lao động tập thể, tổng hợp những vướng mắc để cùng với người sử dụng lao động và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết kịp thời.

Hướng dẫn công nhân lao động giao kết hợp đồng lao động với người sử dụng lao động, theo dõi, phát hiện kịp thời các trường hợp người sử dụng lao động giao kết hợp đồng lao động trái với các quy định của Bộ luật Lao động. Tham gia bàn bạc và góp ý với người sử dụng lao động trong việc xây dựng định mức lao động, nội quy lao động và kiến nghị thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường. Phối hợp với người sử dụng lao động thành lập Hội đồng hòa giải ở cơ sở và giúp đỡ Hội đồng hòa giải tại doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, phát hiện và tham gia với người sử dụng lao động giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Cùng với người sử dụng lao động chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, bảo hộ lao động, học tập nâng cao trình độ cho công nhân lao động, tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao, tham quan du lịch. Thăm hỏi, giúp đỡ nhau trong những lúc khó khăn, hoạn nạn, nắm tâm tư, nguyện vọng của đoàn viên, công nhân, người lao động để có cơ sở tham gia đề xuất người sử dụng lao động có những giải quyết hỗ trợ.

Tổ chức các hoạt động xã hội, từ thiện trong đoàn viên, công nhân lao động.

Hai là, vận động đoàn viên công nhân lao động tham gia lao động sản xuất, giúp đỡ nhau trong nghề nghiệp và cuộc sống.

Vận động và hướng dẫn đoàn viên, công nhân lao động thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật.

(Bộ luật Lao động, Luật Doanh nghiệp, Luật Công đoàn Việt Nam), các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường. Khơi dậy các tiềm năng, lòng nhiệt tình, hăng say trong lao động phát huy sáng kiến, cải tiến, áp dụng tiến bộ của khoa học - công nghệ vào sản xuất, kinh doanh nhằm hoàn thành tốt công việc được giao. Giáo dục đoàn viên, công nhân, người lao động nâng cao ý thức kỷ luật, thực hiện nội quy, quy chế doanh nghiệp, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, thực hiện tiết kiệm và chống các tệ nạn xã hội.

Tổ chức phát động phong trào thi đua với nội dung thiết thực, tổ chức sơ kết, tổng kết thực hiện công tác khen thưởng kịp thời, phát động công nhân lao động đấu tranh chống tệ làm hàng giả, buôn lậu, trốn thuế, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể người lao động và doanh nghiệp.

Ba là, công tác tuyên truyền giáo dục công nhân, người lao động.

Tuyên truyền, phổ biến đến đoàn viên, công nhân, người lao động đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, nhất là các chủ trương, chính sách có liên quan đến nghĩa vụ, quyền lợi của người lao động như chính sách về lao động, tiền lương, tiền công, bảo hộ lao động, bảo vệ môi trường, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chính sách giải quyết việc làm...

Chú trọng giáo dục truyền thống đạo đức của giai cấp công nhân, ý thức độc lập tự chủ, năng động, sáng tạo, nhân cách và danh dự, nghĩa vụ, trách nhiệm và lợi ích của người lao động. Giáo dục thái độ đúng đắn về quan hệ giữa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng lao động và của người lao động để xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định nhằm phát triển doanh nghiệp và đất nước.

Giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật, ý thức chấp hành kỷ luật lao động, ủng hộ những chủ trương, biện pháp đúng của người sử dụng lao động; đồng thời, có thái độ xây dựng, đấu tranh

với những vi phạm pháp luật của người sử dụng lao động, ý thức đoàn kết thân ái giai cấp trong nội bộ doanh nghiệp và trong cộng đồng.

Hình thức, biện pháp chủ yếu tuyên truyền giáo dục là tuyên truyền miệng, sử dụng các bảng tin nội bộ, tổ chức tọa đàm, đối thoại, giải thích, giới thiệu sách báo, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, nhân các sự kiện lịch sử, các ngày lễ lớn...

Bốn là, phát triển đoàn viên và xây dựng tổ chức công đoàn cơ sở vững mạnh.

Tuyên truyền, vận động công nhân lao động gia nhập công đoàn theo quy định của Điều lệ Công đoàn Việt Nam. Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đoàn viên, thường xuyên kiểm tra đôn đốc việc thực hiện chương trình, kế hoạch.

Tổ chức và thực hiện tốt công tác xây dựng tổ công đoàn, công đoàn bộ phận và công đoàn cơ sở vững mạnh theo hướng dẫn và chỉ đạo của công đoàn cấp trên. Định kỳ tổng kết, rút kinh nghiệm hoạt động của tổ công đoàn, công đoàn bộ phận, công đoàn cơ sở, duy trì thường xuyên công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công đoàn bằng các hình thức linh hoạt, hiệu quả.

Nâng cao chất lượng sinh hoạt tổ công đoàn, công đoàn bộ phận, Ban Chấp hành công đoàn ở cơ sở. Bồi dưỡng nâng cao năng lực, phẩm chất đội ngũ cán bộ công đoàn.

Huy động đông đảo đoàn viên tham gia hoạt động của công đoàn.

Tổ chức quản lý, sử dụng tài chính công đoàn theo đúng hướng dẫn của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

Xây dựng quy chế phối hợp giữa Giám đốc doanh nghiệp với Ban Chấp hành Công đoàn, quy chế hoạt động trong nội bộ công đoàn và tổ chức thực hiện nghiêm túc quy chế.

Phân công cụ thể các Ủy viên Ban Chấp hành Công đoàn phụ trách các mặt công tác công đoàn, định kỳ báo cáo kết quả trước Ban Chấp hành và tại các hội nghị công đoàn. □

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI...

(Tiếp theo trang 13)

giao thông phải mang tầm nhìn chiến lược, mặt khác cần có cách làm phù hợp với khả năng đồng vốn. Ví dụ, đường qua huyện lỵ mặt bằng để chờ mở rộng đúng quy hoạch, nhưng phần đường thảm nhựa nên giới hạn phù hợp điều kiện nguồn vốn cho phép. Lưu ý khắc phục ngay hai thiếu sót hạn chế hiệu quả đầu tư: Xu hướng quy hoạch dân cư bám đường và biến quốc lộ thành mặt "tiền" của các khu công nghiệp vừa hạn chế năng lực giao thông vừa tăng nguy cơ tai nạn giao thông. Tình trạng đường làm xong không có kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội để khai thác, phát huy lợi thế do giao thông thuận tiện mang lại, nói theo cách của người miền núi là "thả rông" đường.

Giải pháp có ý nghĩa tạo xung lực là, đẩy mạnh sáng tạo và ứng dụng khoa học, bao gồm cả khoa học quản lý và khoa học - kỹ thuật, trong đó có những mũi đột phá đổi mới công nghệ, thay đổi cách nghĩ, cách làm, đổi mới phương thức, phương pháp công tác nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, hiệu suất các hoạt động giao thông vận tải. Đồng thời nhân rộng những cách làm hay, những mô hình tiên tiến như cải cách thủ tục hành chính "một cửa" ở các cảng biển; khoán sửa chữa thường xuyên đường bộ cho dân theo hướng xã hội hóa công tác này ở Tuyên Quang; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các tuyến xe khách chất lượng cao, thu hút đầu tư theo phương thức BOT, đổi đất lấy kết cấu hạ tầng mà một số địa phương đã làm có hiệu quả rõ ràng (không xảy ra tiêu cực và tình trạng "bán lúa non"). Tiếp tục phát huy tinh thần trách nhiệm của tổ chức, cá nhân và ý chí tiến công của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công nhân, lao động trong toàn ngành thực hiện thắng lợi các mục tiêu về phát triển giao thông vận tải của Đảng, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

HỘI NGHỊ VÀ HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ NĂM 1954 - BƯỚC TRƯỞNG THÀNH QUAN TRỌNG CỦA NỀN NGOẠI GIAO VIỆT NAM

NGUYỄN DUY NIÊN *

TOÀN Đảng, toàn dân và toàn quân ta vừa kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ với niềm tự hào sâu sắc và với những nhận thức mới sau nửa thế kỷ nhìn lại. Có một sự kiện lịch sử nữa gắn liền với cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống thực dân Pháp, mà đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ, cũng diễn ra cách đây đúng 50 năm, đó là Hội nghị Giơ-ne-vơ đưa đến ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Nửa thế kỷ trôi qua, kể từ những ngày tháng với các sự kiện lịch sử đáng ghi nhớ ấy. Thế giới và đất nước ta ngày nay đã khác nhiều so với thời điểm đó. Thời gian và những chuyển biến của thời cuộc trong quãng thời gian ấy có thể giúp cho những ai liên quan và quan tâm có được thông tin đầy đủ hơn, đánh giá và nhận xét xác thực hơn. Nhưng chắc chắn ai cũng nhận thấy chiến thắng Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ đều là những dấu mốc hết sức quan trọng trong cuộc đấu tranh chính nghĩa trường kỳ, gian khổ của nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đánh dấu sự lớn mạnh của cách mạng Việt Nam nói chung, của nền ngoại giao Việt Nam nói riêng.

Con đường đưa đến Hội nghị và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 bắt đầu từ ý chí "kháng chiến nhất định thắng lợi" của nhân dân Việt Nam, từ thiện chí và lòng yêu chuộng hòa bình đã trở thành truyền thống và bản sắc của dân tộc Việt Nam. Thông điệp đối ngoại đầu tiên của Nhà nước Việt Nam mới sau Cách mạng Tháng Tám là thông điệp hòa bình và hữu nghị, chống chiến tranh xâm lược và áp bức bóc lột. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm tất cả những gì có thể làm được để văn hồi hòa bình, ngăn chặn chiến tranh. Điều đó được thể hiện rõ nét nhất trong việc ký Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 và Tạm ước ngày 14-9-1946. Nhân dân ta buộc phải tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp khi không còn sự lựa chọn nào khác, vì "Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa.

Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ" ⁽¹⁾.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t 4, tr 480

Trong cuộc kháng chiến thần thánh ấy, nhân dân ta đã đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, chính nghĩa của chúng ta ngày càng ngời sáng, thực lực của chúng ta ngày càng hùng hậu và sự hậu thuẫn quốc tế đối với chúng ta ngày càng mạnh mẽ. Nhưng Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn luôn kiên trì thiện chí hòa bình, mong muốn đàm phán với Chính phủ Pháp để sớm kết thúc cuộc chiến tranh. Qua báo *Ex-pre-sen* của Thụy Điển, ngày 26-11-1953, Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố: "Cuộc chiến tranh ở Việt Nam là do Chính phủ Pháp gây ra. Nhân dân Việt Nam phải cầm vũ khí anh dũng chiến đấu bảy, tám năm nay chống kẻ xâm lược chính để bảo vệ nền độc lập và quyền tự do được sống hòa bình. Hiện nay nếu... Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay, muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam bằng cách thương lượng và giải quyết vấn đề Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó... Cơ sở của việc đình chiến ở Việt Nam là Chính phủ Pháp thật thà tôn trọng nền độc lập thực sự của nước Việt Nam" ⁽²⁾.

Những chuyển biến trong tình hình thế giới đầu những năm 50, đặc biệt là trong quan hệ giữa các nước lớn, cuộc chiến tranh ở Triều Tiên và ý đồ của Mỹ lợi dụng sự suy yếu của Pháp để tăng cường dính líu và can thiệp vào Đông Dương đã tác động mạnh mẽ đến chiều hướng diễn biến của cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Năm 1953, Liên Xô đưa ra sáng kiến triệu tập Hội nghị 5 nước lớn (Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Mỹ và Pháp) để tìm giải pháp giảm căng thẳng ở Đông Dương. Tháng 2-1954, Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước Liên Xô, Anh, Pháp và Mỹ họp tại Béc-lin đã quyết định triệu tập Hội nghị Giơ-ne-vơ với sự tham gia của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa vào tháng 4-1954 để giải quyết hòa bình ở Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

Ý tưởng triệu tập Hội nghị Giơ-ne-vơ về lập lại hòa bình ở Đông Dương được Liên Xô đưa ra

còn trước cả thời điểm thực dân Pháp tiến hành xây dựng cứ điểm Điện Biên Phủ. Nhưng chiến thắng Điện Biên Phủ lại là nhân tố quyết định đối với diễn biến và kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954. Chiến thắng Điện Biên Phủ là đỉnh cao của cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược, đánh dấu sự thất bại của chủ nghĩa thực dân ở Việt Nam, làm tăng vị thế cho đoàn Việt Nam tại Hội nghị Giơ-ne-vơ và buộc Pháp cùng một số nước khác phải ngồi vào bàn đàm phán với Việt Nam. Ngoại giao Việt Nam đã đóng góp xứng đáng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chính cuộc kháng chiến ấy cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ đã mở đường cho ngoại giao Việt Nam có được bước trưởng thành quan trọng tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954.

Với Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, lần đầu tiên Việt Nam tham dự một hội nghị quốc tế cùng với tất cả các nước lớn, chủ động bảo vệ và thực hiện lợi ích của mình. Tại hội nghị này, ngoại giao Việt Nam tựa vào thắng lợi quân sự trên chiến trường, đặc biệt là chiến thắng Điện Biên Phủ, để tìm cách chấm dứt cuộc chiến tranh một cách có lợi nhất và vào thời điểm thuận lợi nhất cho đất nước, đồng thời phát huy tác động và ý nghĩa quốc tế của thắng lợi trên chiến trường. Hội nghị Giơ-ne-vơ là một cuộc đấu tranh ngoại giao gay go và phức tạp, cuộc đấu trí ngoại giao đầu tiên của chúng ta với đồng thời nhiều nền ngoại giao lớn trên thế giới. Chúng ta đã luôn kiên trì và tỉnh táo, tự chủ và linh hoạt, chủ động tấn công và đề cao thiện chí, chính nghĩa để bảo vệ lợi ích của đất nước. Với Hội nghị Giơ-ne-vơ, ngoại giao Việt Nam đã chính thức bước ra với thế giới ngoại giao đa phương, và ngoại giao Việt Nam như được chấp thêm cánh, tiếp thêm lực để hoàn thành nhiệm vụ cách mạng mà Đảng, Nhân dân và Bác Hồ

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 7, tr 168

tin tưởng giao phó. Hội nghị Giơ-ne-vơ đã làm cho vai trò của Việt Nam nổi bật trên diễn đàn quốc tế và xác lập vị thế quốc tế của Việt Nam.

Kết quả cuối cùng của cuộc đấu tranh ngoại giao ấy là Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, Lào và Cam-pu-chia ký ngày 21-7-1954 và Tuyên bố của Hội nghị tạo thành khung pháp lý của Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương, đồng thời cũng là những văn kiện pháp lý quốc tế đa phương đầu tiên của nước ta. Những văn kiện pháp lý tạo thành Hiệp định Giơ-ne-vơ là sự công nhận của các nước, trong đó có các nước lớn, các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam là độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; trở thành cơ sở chính trị - pháp lý quốc tế rất quan trọng đối với nhân dân Việt Nam trong việc tiếp tục giương cao ngọn cờ hòa bình, chính nghĩa và độc lập dân tộc, tranh thủ sự đồng tình và hậu thuẫn của nhân dân tiến bộ trên khắp thế giới cho cuộc đấu tranh chống sự can thiệp và xâm lược của đế quốc Mỹ suốt hơn hai mươi năm sau.

Hiệp định Giơ-ne-vơ vạch ra giải pháp đồng bộ về chính trị và quân sự cho Đông Dương, và như vậy, nó vượt khỏi ý đồ ban đầu của một số nước chỉ muốn hạn chế vào việc giảm căng thẳng và ngừng bắn ở chiến trường Đông Dương. Nó là văn kiện xác nhận sự thất bại hoàn toàn của thực dân Pháp trong ý đồ tiến hành chiến tranh xâm lược, áp đặt ách thống trị lên đất nước ta; xác nhận sự mở đầu sụp đổ của chủ nghĩa thực dân trên phạm vi toàn thế giới; khích lệ các dân tộc bị áp bức đứng lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giành lấy và tự bảo vệ những quyền dân tộc cơ bản của chính mình. Việt Nam - Điện Biên Phủ - Hồ Chí Minh đã trở thành niềm tin và hy vọng, sự khích lệ và biểu tượng cho hòa bình và dân chủ, cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa.

Đánh giá ý nghĩa to lớn của cuộc đấu tranh ngoại giao ở Giơ-ne-vơ và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội III (tháng 9-1960) khẳng định: "Chiến thắng oanh liệt của quân và dân ta đã buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp nghị Giơ-ne-vơ. Hòa bình được lập lại ở Đông Dương... Việc lập lại hòa bình ở Đông Dương, hoàn toàn giải phóng miền Bắc Việt Nam, và đặt cơ sở pháp lý cho việc thống nhất nước Việt Nam là một thắng lợi to lớn của nhân dân ta, đồng thời cũng là một thắng lợi của các lực lượng xã hội chủ nghĩa, hòa bình và dân chủ trên thế giới. Nó phản ánh tình hình lực lượng so sánh ở Đông Dương và trên thế giới lúc bấy giờ" ⁽³⁾.

Những bài học kinh nghiệm từ cuộc đấu tranh ngoại giao ở Giơ-ne-vơ và ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 có giá trị lý luận và thực tiễn rất sâu sắc, và đã phát huy tác dụng trong đàm phán với Mỹ tại Pa-ri, đi đến ký kết Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam năm 1973. Những bài học ấy đã giúp cho nền ngoại giao Việt Nam tiếp tục trưởng thành và không ngừng vững bước cùng dân tộc trong sự nghiệp cách mạng vẻ vang dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trước hết là bài học về độc lập tự chủ, tự lập tự cường. Nhờ có độc lập tự chủ về đường lối, tự lập tự cường để xây dựng thế và lực, từ đó tranh thủ tối đa sự hậu thuẫn vật chất và tinh thần từ bên ngoài, chúng ta có thể đến Hội nghị Giơ-ne-vơ trong tư thế của người chiến thắng, với ưu thế trên chiến trường. Và nhờ đó, trong quá trình hội nghị, chúng ta luôn vững vàng nguyên tắc, kiên định lợi ích quốc gia, phần đầu bèn bĩ cho giải pháp phù hợp với lợi ích của ta và tương quan lực lượng trên chiến trường, với những chuyển biến trong tình hình thế giới.

(3) *Văn kiện Đảng Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, t 21, tr 499, 502

Thứ hai là bài học về thời cơ cách mạng. Từ đánh giá đúng những thay đổi trong tình hình thế giới, nhất là trong quan hệ giữa các nước lớn, kết hợp với cục diện chiến trường chuyển biến ngày càng có lợi cho quân và dân ta; từ đánh giá đúng thực lực của ta và ý đồ của các nước lớn, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nắm bắt thời cơ lịch sử để đẩy mạnh hoạt động ngoại giao đề cao chính nghĩa và thiện chí hòa bình, tranh thủ sự đồng tình của nhân dân tiến bộ và yêu chuộng hòa bình trên thế giới, đẩy đối phương vào thế bị động, tiến tới tìm giải pháp kết thúc cuộc chiến tranh có lợi nhất cho đất nước trước mắt cũng như lâu dài. Việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại được thể hiện sinh động trong đó.

Thứ ba là bài học về xử lý đồng thời các quan hệ với các nước lớn. Tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, lần đầu tiên Việt Nam đàm phán với tất cả các nước lớn. Đó là thách thức hết sức phức tạp đối với ngoại giao Việt Nam. Vấn đề ở đây là, có cách ứng xử như thế nào để vừa bảo vệ được lợi ích quốc gia, lại vừa lưu ý đến lợi ích riêng của các nước lớn, và từ đó, có thể gắn trách nhiệm của các nước lớn vào việc thực hiện các điều khoản của Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Thứ tư là bài học về nhân nhượng có nguyên tắc. Tình hình quốc tế và tương quan lực lượng chung trên thế giới lúc đó buộc chúng ta phải nhân nhượng, nhưng chúng ta chỉ nhân nhượng những gì có thể nhân nhượng được. Hiệp định Giơ-ne-vơ đã thể hiện những mục tiêu và lợi ích cơ bản, những nguyên tắc bất di bất dịch của chúng ta, đồng thời cũng thể hiện những gì chúng ta giành được trên chiến trường. Những nhân nhượng của chúng ta tại Hội nghị Giơ-ne-vơ đều là kết quả của sự suy xét kỹ lưỡng, tính đến tác động trước mắt và lâu dài, lưu ý đến những dự báo chiến lược. Và thực tế lịch sử những năm tháng tiếp theo đã minh chứng tính đúng đắn của thực tiễn những nhân nhượng ấy. Nghệ thuật ngoại giao nhân nhượng có nguyên tắc và "đĩ bất biến ứng vạn biến" của Chủ tịch Hồ Chí

Minh được thể hiện sinh động tại Hội nghị Giơ-ne-vơ.

Hội nghị và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 gắn liền với thắng lợi của cuộc kháng chiến chín năm chống thực dân Pháp mà đỉnh cao là chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Nhân tố đó đã buộc thực dân Pháp phải chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán và ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ với Chính phủ Việt Nam. Nhân tố đó cũng khiến các nước lớn phải để cho Việt Nam tham gia với tư cách là một bên bình đẳng của Hội nghị. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: "Chính sách của chúng ta vốn là chính sách thực hiện hòa bình và ủng hộ hòa bình. Song hòa bình ắt phải ra sức tranh lấy, phải dùng lực lượng tranh lấy, phải do kháng chiến thắng lợi mà tranh lấy. Quyết không nên ảo tưởng, không ngồi chờ nó đến. Chúng ta càng cố gắng, lực lượng càng to, thắng lợi ta càng lớn, thì việc thực hiện hòa bình chân chính ở Việt Nam càng chắc chắn" (4).

Thắng lợi của cách mạng Việt Nam, trong đó có chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội nghị và Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, Hội nghị và Hiệp định Pa-ri năm 1973, Đại thắng Mùa Xuân năm 1975, là thắng lợi của đường lối cách mạng đúng đắn và sự nghiệp cách mạng chính nghĩa của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ. Nền ngoại giao Việt Nam đã trưởng thành qua những giai đoạn lịch sử hào hùng đó và đã góp phần xứng đáng vào những thắng lợi ấy. Đi từ những hoạt động đối ngoại đa dạng và sôi động của thời kỳ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, ngoại giao Việt Nam đã đến với Hội nghị Giơ-ne-vơ để rồi với tư cách là một mặt trận và binh chủng hợp thành của cách mạng Việt Nam đến với Hội nghị Pa-ri, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân viết nên những trang sử vàng vẻ vang mới, tạo dựng những mốc son chói lọi mới trong thời đại Hồ Chí Minh quang vinh. □

(4) Hồ Chí Minh: *Sdd*, t 6, tr 455

HIỆP ĐỊNH GIƠ-NE-VƠ - NHÌN LẠI SAU 50 NĂM

PHAN ĐOÀN NAM

CÁCH đây 50 năm, ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương đã được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Đông Dương của thực dân Pháp.

Trong 50 năm qua, kể từ khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, đã có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau về hiệp định này. Sự khác nhau này là xuất phát từ thực tế sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, nước ta bị chia cắt làm hai miền và nhân dân ta phải đổ biết bao xương máu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước kéo dài 30 năm mới thống nhất được đất nước.

Có ý kiến cho rằng, nếu lúc đó ta cố gắng đánh thêm một năm nữa, tiêu diệt xong quân nguy thì miền Nam đã được giải phóng. Ký Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 trong đó có điều khoản quy định rút quân là một sai lầm, là giải nguy cho địch, là bỏ lỡ cơ hội giải phóng miền Nam.

Một ý kiến khác nhận định: Nhìn chung, Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 là một thảm họa đối với Việt Nam. Đối với nhân dân Việt Nam, Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 là một âm mưu ngoại giao nhằm chia cắt lâu dài đất nước...

Ý kiến khác cho rằng, tại Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954, ta "chưa độc lập tự chủ, ta cả tin bạn".

Để đánh giá một sự kiện lịch sử cho thật khách quan cần phải có quan điểm lịch sử và

cách nhìn vấn đề toàn diện. Nếu không, thì sẽ như lời Pi-tơ Gây - nhà sử học người Mỹ: "Lịch sử là một cuộc tranh luận bất tận".

I

Cuộc kháng chiến của nhân dân ta chống thực dân Pháp xâm lược bước vào giai đoạn cuối trong bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp. Chủ nghĩa chống cộng ở Mỹ phát triển điên cuồng sau khi cách mạng Trung Quốc thành công, và các đảng cộng sản liên tiếp giành thắng lợi ở một số nước Tây Âu. Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh, đặc biệt ở Đông Dương mà giới cầm quyền Mỹ và các nước thực dân châu Âu xem như là một mũi tấn công khác của "làn sóng đỏ do Mát-xcơ-va chỉ đạo" nhằm làm sụp đổ hậu phương của chủ nghĩa thực dân phương Tây. Trước tình hình đó, tập đoàn cầm quyền chống cộng của Mỹ do chính quyền Ai-xen-hao - Đa-lét lãnh đạo đã chuyển từ chiến lược ngăn chặn và đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản sang chiến lược "đánh trả ồ ạt" và chính sách ngoại giao "bên miệng hố chiến tranh". Ở châu Âu, sau khi thành lập NATO, Mỹ ra sức tập hợp lực lượng để thành lập cái gọi là Cộng đồng phòng thủ châu Âu nhằm tái vũ trang nước Đức và chuẩn bị đưa Đức vào NATO. Nhằm tranh thủ Pháp tham gia "Cộng đồng phòng thủ châu Âu", Mỹ ra sức viện trợ cho Pháp lúc này đang sa lầy trong cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Sự viện trợ này bắt đầu từ 10 triệu USD (năm 1950) tăng lên trên 2 tỉ USD (năm 1954), chiếm 80% toàn bộ chi tiêu quân sự của Pháp ở

Đông Dương. Mục tiêu chiến lược của Mỹ là lợi dụng cuộc "chiến tranh lạnh" nhằm áp đặt một nền hòa bình kiểu Mỹ lên toàn thế giới, trước hết là trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện chiến lược vươn lên nhằm chiếm địa vị bá chủ thế giới, âm mưu của Mỹ thì lớn nhưng lực không phải là vô hạn. Ở châu Âu, Mỹ đã mất thế độc quyền về vũ khí hạt nhân (tháng 8-1953, Liên Xô thử thành công bom khinh khí và tiếp tục nghiên cứu chế tạo tên lửa vượt đại châu) và sau việc Liên Xô bao vây và phong tỏa Béc-lin, Mỹ thấy không thể tiếp tục dùng biện pháp đe dọa quân sự để giải quyết các vấn đề còn lại của Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ yếu là vấn đề Đức và Áo, mà phải giải quyết trong khuôn khổ thương lượng giữa 4 cường quốc chiếm đóng nước Đức (Liên Xô, Mỹ, Anh và Pháp).

Ở châu Á, sau chiến tranh ở Triều Tiên, tuy lực lượng Liên hợp quốc do Mỹ cầm đầu cuối cùng đã đẩy lực lượng Trung - Triều trở về vị trí xuất phát ban đầu là vĩ tuyến 38, nhưng Mỹ đã đi đến kết luận là "chớ bao giờ lao vào một cuộc chiến tranh nữa trên lục địa châu Á". Nhà báo Mỹ nổi tiếng đương thời là Oa-tơ Líp-man đã nói một cách ví von rằng "Mỹ như con cá voi, còn Trung Quốc như con voi", hai bên không thể làm gì nhau. Chính vì sợ xảy ra một cuộc đụng độ khác với Trung Quốc ở Đông Dương, chính quyền Ai-xen-hao đã bác bỏ tất cả kế hoạch của giới quân sự Mỹ đưa ra như đánh vào bán đảo Hải Nam của Trung Quốc hoặc cuộc hành quân "Chim ưng" do các tướng tá Mỹ và Pháp đề nghị để cứu quân Pháp ở Điện Biên Phủ. Tuy khả năng của Mỹ bị hạn chế nhưng âm mưu của Mỹ rất thâm độc. Sau cuộc đình chiến ở Triều Tiên, Mỹ ra sức giúp Pháp và khuyến khích Pháp chiến đấu đến cùng ở Việt Nam và Đông Dương nhằm giữ cho được Đông Dương không rơi vào tay cộng sản (thực ra để Mỹ nhảy vào hất chân Pháp, biến Đông Dương thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ). Mặt khác, Mỹ ra sức xúc tiến thành lập khối SEATO do Mỹ lãnh đạo để làm thành lũy chống chủ nghĩa cộng sản

ở khu vực này. Kế hoạch của Mỹ cũng không được sự đồng tình của Đồng minh, nhất là Anh và Pháp.

Lợi ích lớn nhất của Anh, Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ hai là phục hồi hệ thống thuộc địa bị mất. Để đạt mục đích này, Anh và Pháp một mặt phải dựa vào Mỹ để khôi phục kinh tế sau chiến tranh, mặt khác lại phải cảnh giác âm mưu "Mỹ hóa" các thuộc địa của Anh và Pháp. Do đó, tuy vẫn phải theo đuổi Mỹ trong chính sách chống cộng sản quốc tế nhưng Anh và Pháp ra sức tranh thủ hòa hoãn với Liên Xô (trong vấn đề Đức, Áo) và với Trung Quốc (trong các vấn đề ở Đông Nam Á). Anh có quyền lợi thuộc địa rất lớn ở Đông Nam Á và quyền lợi ở Hồng Kông và Anh cho rằng, phong trào cộng sản ở các nước Đông Nam Á là do Trung Quốc thao túng. Do đó, Anh ra sức phản đối ý định của Mỹ trong việc mở chiến dịch Chim ưng để cứu Pháp ở Điện Biên Phủ và không đồng ý với việc lập khối SEATO trước Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương vì sợ sẽ bị lôi cuốn vào cuộc đụng đầu với Trung Quốc ở khu vực này. Pháp có lợi ích chủ yếu ở Đông Dương - nơi mà Pháp và Trung Quốc đã từng ký kết nhiều hiệp định, phân chia lợi ích với nhau trước năm 1954. Mặt khác, Pháp cũng đề phòng việc Mỹ lợi dụng Pháp ở Đông Dương để từng bước hất cẳng Pháp khỏi Đông Dương. Do đó, tuy bị Mỹ ép nhưng Pháp vẫn hạn chế hoạt động của phái đoàn quân sự Mỹ (MAAG) và chần chừ trong việc cho chính phủ các nước Đông Dương thuộc liên hiệp Pháp (các chính quyền bù nhìn Bảo Đại, Ai Lao và Cao Miên) quyền độc lập và nhất là việc xây dựng quân đội riêng có cổ vũ quân sự Mỹ chỉ đạo.

Trong lúc đó, tình hình nội bộ đồng minh của ta cũng rất phức tạp.

Về mặt đối ngoại, Khrush-chốp chủ trương hòa hoãn với phương Tây, trước hết là hòa với Mỹ nhưng hòa hoãn trên thế mạnh. Mặt khác, vẫn giữ cơ chế thương lượng giữa 4 nước lớn về Đức và Áo và gạt các vấn đề Viễn Đông cho Trung Quốc.

Mỹ đến Hội nghị Giơ-ne-vơ chủ yếu là vì vấn đề Triều Tiên. Sau khi cuộc đàm phán về vấn đề Triều Tiên bị thất bại, ngoại trưởng Mỹ J.F. Đa-lét bỏ về và chỉ để Thứ trưởng Bộ Ngoại giao B. Xmit ở lại theo dõi Hội nghị nhằm chuẩn bị cho kế hoạch phá hiệp định và nhảy vào miền Nam Việt Nam sau này. Ngày 12-5-1954, Chính phủ Mỹ chỉ thị cho đoàn đại biểu của họ tại Hội nghị Giơ-ne-vơ rằng: "Mỹ không sẵn sàng bày tỏ ý kiến tán thành hoặc ngấm ngầm chấp nhận bất cứ sự đình chiến, sự ngừng bắn hoặc bất kỳ một giải pháp nào...".

Chủ trương của Anh khi đến Hội nghị là để chống lại việc Mỹ và Pháp liên kết với nhau can thiệp vào Đông Dương. Điều này sẽ có hại cho việc Anh đang ra sức ổn định tình hình các nước thuộc địa Anh ở Đông Nam Á và Trung Đông. Anh muốn ổn định tình hình Đông Dương (để làm gương cho các thuộc địa Anh) trên cơ sở chia cắt Việt Nam, vì Anh cho rằng chia cắt là giải pháp ít xấu nhất. Anh muốn hàng rào đó càng xa về phía Bắc Việt Nam càng tốt.

Pháp đến hội nghị mưu tìm một hiệp định đình chiến để cứu nguy cho quân đội viễn chinh Pháp khỏi bị tiêu diệt và duy trì được quyền lợi của Pháp ở Đông Dương.

II

Là một dân tộc yêu chuộng hòa bình, chúng ta luôn luôn chủ trương giải quyết mọi tranh chấp quốc tế bằng thương lượng. Xuất phát trên tinh thần đó, ngày 26-11-1953 khi trả lời phỏng vấn của báo *Expressen* (Thụy Điển), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ lập trường của nhân dân ta là: "Kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Nhưng nếu Chính phủ Pháp đã rút được bài học trong cuộc chiến tranh mấy năm nay muốn đi đến đình chiến ở Việt Nam theo lối hòa bình thì nhân dân và Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng tiếp ý muốn đó".

Tháng 2-1954 khi 4 nước lớn thỏa hiệp triệu tập Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương, ta hoan nghênh. Tuy nhiên, cuộc họp của Ban Bí

thư Trung ương Đảng ngày 1 và 2-5-1954 nhận định rõ hơn thái độ của ta đối với Hội nghị Giơ-ne-vơ: "Ta không đánh giá quá cao Hội nghị Giơ-ne-vơ nhưng không nên bỏ lỡ cơ hội phải tranh thủ dư luận và tranh thủ làm cho Hội nghị Giơ-ne-vơ có thể bắt đầu đi đến các cuộc gặp gỡ sau".

Sau thắng lợi của chiến dịch Đông - Xuân 1953 - 1954, Hội nghị Trung ương 6, khóa II, từ ngày 15 đến 18-7-1954, nêu so sánh lực lượng hiện nay giữa ta và địch và chủ trương của ta. Nghị quyết Trung ương viết: "Lực lượng so sánh giữa ta và địch biến chuyển có lợi cho ta, nhưng chưa phải biến chuyển căn bản có tính chất chiến lược... Nếu đế quốc Mỹ trực tiếp tham gia chiến tranh Đông Dương thì lực lượng so sánh giữa ta và địch có thể thay đổi không có lợi cho ta". Mặt khác, Nghị quyết cũng vạch rõ: "Do chiến tranh trường kỳ, nhân dân ta phải góp sức người, sức của cũng nặng. Nếu chiến tranh kéo dài thì có thể sinh ra những hiện tượng mệt mỏi và khó khăn của chúng ta có thể nhiều hơn". Cuối cùng, Nghị quyết kết luận: "Do tình hình mới ở trong nước và trên thế giới hiện nay, Hội nghị hoàn toàn đồng ý với đường lối của Hồ Chủ tịch và Bộ Chính trị trong thời gian vừa qua: dùng phương pháp thương lượng để lập lại hòa bình ở Đông Dương...".

Hội nghị Giơ-ne-vơ về Đông Dương chính thức khai mạc ngày 8-5-1954, một ngày sau khi quân Pháp bị hoàn toàn tiêu diệt ở Điện Biên Phủ. Tuy bị một đòn trời giáng như vậy nhưng Đoàn đại biểu Pháp vẫn rất ngoan cố. Đoàn ta do Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Văn Đồng dẫn đầu đã bước vào Hội nghị với tư thế ung dung đàng hoàng của người chiến thắng. Ngày 10-5-1954, đồng chí Phạm Văn Đồng đã trình bày lập trường của ta là hòa bình, độc lập, thống nhất và dân chủ và đề nghị giải pháp của ta về vấn đề Đông Dương gồm 8 điểm nhằm giải quyết toàn diện vấn đề Đông Dương cả về chính trị lẫn quân sự. Đề nghị của ta đã nhận được sự hưởng ứng tốt của dư luận. Bộ trưởng Ngoại giao Anh cho đó là một đề nghị xây dựng, trong

đoàn Mỹ có người cho rằng không thể bác bỏ toàn bộ đề nghị của ta. Dự luận Pháp cho đó là đề nghị ôn hòa. Tuy nhiên, do thái độ ngoan cố của Pháp được sự cổ vũ của Mỹ, hội nghị vẫn dậm chân tại chỗ. Chỉ đến giai đoạn thứ ba và cũng là giai đoạn cuối của Hội nghị (từ 10 đến 20-7) sau khi Chính phủ Măng-đét Phrăng lên thay thế chính phủ bị đổ thì hội nghị mới tiến triển được. Song cuộc mặc cả vẫn hết sức gay gắt. Cho đến ngày 17-7-1954, vẫn còn 8 vấn đề không thỏa thuận được, trong đó có 3 vấn đề quan trọng, gay go và phức tạp nhất là vấn đề đình chiến ở Lào và Cam-pu-chia; vấn đề thời hạn tổng tuyển cử và vấn đề mấu chốt nhất là vấn đề giới tuyến phân vùng. Ba vấn đề này mãi đến phút cuối cùng mới giải quyết xong. Vì trong 50 năm qua, có một số ý kiến bàn khoăn vấn đề chia cắt Việt Nam và tuyến chia cắt (vĩ tuyến 16 hay 17) cho nên trong phạm vi một bài báo, xin chỉ đề cập vấn đề mấu chốt nhất trong ba vấn đề còn lại, tức là vấn đề giới tuyến phân vùng.

Trước hết là vấn đề chia cắt mà có ý kiến cho rằng đó là một thảm họa, như đã nói ở trên.

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (khóa II), ngày 15-7-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải thích rất rõ: "Muốn hòa bình thì phải chấm dứt chiến tranh, muốn chấm dứt chiến tranh thì phải ngừng bắn, muốn ngừng bắn thì phải điều chỉnh, nghĩa là quân đội địch phải tập trung vào một vùng để rút dần, quân đội ta cũng tập trung vào một vùng. Ta phải có một vùng rộng lớn để những phương tiện để xây dựng, củng cố và phát triển lực lượng của ta, ảnh hưởng đến các vùng khác do đó đi đến thống nhất. Điều chỉnh khu vực không phải là chia cắt, đó là việc làm đi đến thống nhất"⁽¹⁾. Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 cũng nói rõ vĩ tuyến 17 chỉ là giới tuyến quân sự tạm thời, không phải là biên giới lãnh thổ. Sau hai năm Việt Nam sẽ được thống nhất qua một cuộc tổng tuyển cử tự do có giám sát quốc tế.

Như vậy, vấn đề chia cắt tạm thời là điều không thể tránh khỏi. Cuộc tranh luận chỉ diễn ra chung quanh chia cắt ở vĩ tuyến nào.

15 giờ ngày 20-7, trong cuộc họp giữa hai Chủ tịch Anh - Liên Xô cùng với các trưởng đoàn Pháp, Việt Nam, Trung Quốc, đồng chí Mô-lô-tốp đưa ra đề nghị lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời. Các bên đều thỏa thuận. Như vậy, đường ranh giới mới (vĩ tuyến 17) lấn ra phía Bắc thêm 10 cây số tính từ đường ranh giới mà ba đoàn Việt - Trung - Xô đã thỏa thuận ngày 17-7-1954.

III

Giờ đây, 50 năm sau Hội nghị và Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 có thể nêu lên một số nhận xét sau đây:

1 - Có thể khẳng định với việc ký Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 "ngoại giao ta đã thắng to" như trong lời kêu gọi ngày 22-7-1954 của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ.

So với Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 khi Pháp chỉ công nhận nước ta là một quốc gia tự do thì đến Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, Chính phủ Pháp đã phải thừa nhận nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta. Đây là cơ sở pháp lý cho cuộc đấu tranh nhằm thống nhất đất nước của nhân dân ta sau hiệp định.

Đi đôi với trận đại thắng Điện Biên Phủ, Hội nghị Giơ-ne-vơ đã nêu rất cao vai trò của nước ta trên trường quốc tế. Hai sự kiện này đã tạo thành một điểm chính của hoạt động quốc tế lúc bấy giờ và sự anh dũng trong chiến đấu và sự mềm mỏng linh hoạt trong ngoại giao của Việt Nam đã được thế giới hâm mộ.

Nửa nước ta được giải phóng, đưa cách mạng nước ta sang một trang mới: vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tiếp tục cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Hồ Chủ tịch đã nói một cách rất hình ảnh rằng: "Trước đây ta chỉ có rừng núi và đêm, giờ đây ta có cả sông biển và ban ngày". Quan hệ ngoại giao của nước ta không ngừng phát triển. Các nước bạn bè lần lượt đặt sứ quán

(1) Xem: *Văn kiện Lịch sử Đảng*, Trường Nguyễn Ái Quốc xuất bản, Hà Nội, 1963, t 8, tr 177

tại trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của một nước Việt Nam độc lập. Có thể nói, nếu không có Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 thì cũng không có Hiệp định Pa-ri 1973 và Đại thắng mùa Xuân 1975 đưa giang sơn về một mối.

2 - Với Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, chủ nghĩa thực dân Pháp hoàn toàn bị chôn vùi ở Đông Dương, mở đầu cho sự sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới.

Sau Điện Biên Phủ và Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, đế quốc Pháp bắt đầu quá trình suy sụp. Ông A. Pát-ti, người đã cộng tác với Chủ tịch Hồ Chí Minh vào thời điểm quyết định của Chiến tranh thế giới thứ hai và của cách mạng Việt Nam đã viết về thất bại của thực dân Pháp như sau: "Việc mất Bắc Kỳ đặc biệt là vùng đồng bằng, là cả một sự thất vọng và chán nản sâu sắc của thực dân Pháp ở Việt Nam và những người cánh hữu bảo thủ chính quốc Pháp. Bắc Kỳ tượng trưng cho một thế kỷ nỗ lực tốn kém của Pháp để cải hóa và phát triển văn hóa đất nước này theo phương Tây. Chính đây là nơi ngân hàng Đông Dương có cơ sở để bảo vệ các quyền lợi tài chính của Pháp ở phương Đông, nơi mà các khoa trường Đại học Hà Nội gieo rắc nền văn hóa và tư tưởng chính trị Pháp và Thiên chúa giáo nảy nở lan tràn trong quần chúng nông thôn... Bỏ Bắc kỳ theo Hiệp định Giơ-ne-vơ là một sự mất mát không thể sửa được. Nước Pháp bị suy yếu đi".⁽²⁾

3 - Chúng ta thừa nhận là Hiệp định Giơ-ne-vơ là một thắng lợi nhưng chưa đúng tầm vóc với thắng lợi quân sự của ta lúc bấy giờ do yếu tố chủ quan lẫn khách quan. Tuy nhiên, cần xem xét những chỗ "chưa đúng tầm vóc" này trong bối cảnh quốc tế và trong nước lúc bấy giờ.

Ta chưa đánh giá đúng tình hình thế giới, ý đồ của các nước lớn. Ta cũng chưa đánh giá hết sự hoảng loạn của thực dân Pháp sau thất bại ở Điện Biên Phủ. Trong điện gửi đồng chí Phạm Văn Đồng, ngày 27-5-1954, Trung ương

cũng thừa nhận: "Chúng tôi không hiểu rõ tình hình bên Pháp và thế giới" (Điện tại Phòng lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng). Cụ thể ta chưa hiểu rõ ý đồ của đồng minh nhưng lại đánh giá quá cao khả năng Mỹ sẽ nhảy vào giúp Pháp. Hoàn cảnh ta lúc này là thiếu thông tin, phần lớn thông tin ta đều dựa vào bạn. Do đó ta bị bạn thúc ép như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói trong dịp kỷ niệm 20 năm ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ.

Ta chưa độc lập tự chủ. Điều này hoàn toàn đúng. Nhưng nếu đặt vấn đề trong bối cảnh lúc bấy giờ thì có thể nói dù ta có muốn độc lập, tự chủ cũng không được. Cụ thể là, Hồ Chủ tịch đã nói khi trả lời phỏng vấn báo *Expressen* rằng: "Việc thương lượng đình chiến chủ yếu là một việc giữa chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa với chính phủ Pháp" nhưng các nước lớn quyết định họp Hội nghị quốc tế để giải quyết vấn đề Đông Dương trong đó hai đồng minh chủ yếu của ta và là trụ cột của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới là Liên Xô và Trung Quốc đã đồng ý và đề nghị ta đến họp, liệu ta có thể từ chối hay không. Rõ ràng là không. Đây là một Hội nghị quốc tế cho nên các đoàn gặp gỡ trao đổi thậm chí thương lượng, thỏa hiệp với nhau là chuyện bình thường. Ta không thể ngăn cản họ được.

4 - Tuy có chỗ chưa hài lòng về Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 nhưng xem đó là một sai lầm là không thỏa đáng.

Về lập luận nói rằng, Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 là một thảm họa đối với nhân dân Việt Nam, thì có lẽ không cần phản bác nhiều. Chỉ có chính quyền Bảo Đại và sau này là ngụy quyền Sài Gòn mới xem ngày 20-7-1954 là Ngày "Quốc hận". Người dân Việt Nam bình thường, bất kể ai có lương tri cũng nhận rõ đó là một thắng lợi ngoại giao lớn của ta. □

(2) Xem: A. Pat-ti: *Tại sao Việt Nam?* Nxb Đà Nẵng, 2000, tr 850

PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT Ở CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ PHÍA BẮC - NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Lời Bộ Biên tập: Thực hiện chương trình hợp tác nghiên cứu về khu kinh tế đặc biệt, trong hai ngày 10 và 11-6-2004, tại thị xã Sầm Sơn, Tạp chí Cộng sản cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa tổ chức Hội thảo: "Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở các tỉnh, thành phố phía Bắc - những vấn đề lý luận và thực tiễn". Tạp chí Cộng sản trân trọng giới thiệu Báo cáo đề dẫn của GS, TS Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương và bài Tổng thuật Hội thảo.

BÁO CÁO ĐỀ DẪN

LÊ HỮU NGHĨA

CÁC khu công nghiệp, khu chế xuất đã và đang đóng vai trò quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam. Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và phát triển bền vững đang là yêu cầu cấp thiết đối với các cơ quan quản lý của Nhà nước, đòi hỏi phải có một hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi.

Vì lẽ đó, cuộc Hội thảo: "Phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở các tỉnh, thành

phố phía Bắc - những vấn đề lý luận và thực tiễn" được thực hiện. Hy vọng, Hội thảo sẽ có những đóng góp nhất định về khoa học để góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam, đặc biệt là các địa phương phía Bắc, trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhận thức rõ ý nghĩa to lớn và vai trò rất quan trọng của khu công nghiệp, khu chế xuất đối với sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu

kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nên những năm gần đây, các địa phương trong cả nước liên tục có những dự án để xây dựng và phát triển các khu công nghiệp. Song không phải tất cả đều có được những kinh nghiệm trong việc xây dựng và trình cấp thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch và dự án hình thành khu công nghiệp, cũng như thực thi xây dựng khu công nghiệp đó.

Hiện nay, các khu công nghiệp đang là mục tiêu hướng tới của nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước. Mỗi khu công nghiệp ra đời sẽ là đầu mối quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); tạo động lực lớn cho quá trình tiếp thu công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; tạo nhân tố chủ yếu trong việc tăng trưởng công nghiệp theo quy hoạch tổng thể, tăng khả năng thu hút đầu tư từ các nguồn lực trong và ngoài nước, đẩy mạnh nguồn hàng xuất khẩu, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trong nước, tạo việc làm và hạn chế tình trạng ô nhiễm do chất thải công nghiệp gây ra. Ngoài ra, sự phát triển của các khu công nghiệp cũng thúc đẩy việc hình thành và phát triển các đô thị mới, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ, tạo điều kiện cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đạt hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia, trong đó có việc tăng thu nhập và tạo nhiều việc làm cho người lao động, góp phần xóa đói giảm nghèo và đào tạo - phát triển nguồn nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và hạ tầng xã hội cho sự phát triển đất nước.

Thực tiễn đã khẳng định rằng, chủ trương phát triển các khu công nghiệp của Đảng và Nhà nước Việt Nam rất đúng. Sau hơn mười năm xây dựng và phát triển, tính đến tháng 3-2004, cả nước có 97 khu công nghiệp

và 3 khu chế xuất đã được thành lập với tổng diện tích 19 050 ha, riêng diện tích có thể cho thuê khoảng 13 204 ha. Ngoài ra, còn hàng trăm cụm công nghiệp nằm rải rác ở nhiều địa phương trong cả nước. Các khu công nghiệp đã thu hút 2 802 dự án đầu tư hoạt động, trong đó có 1 404 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư lũy kế của các dự án là 11,173 tỉ USD và 1 398 dự án đầu tư trong nước, với tổng số vốn đầu tư 71,228 tỉ đồng. Các dự án đã giải quyết việc làm cho trên nửa triệu lao động Việt Nam. Riêng năm 2003, các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp có doanh thu trên 9,565 tỉ USD, trong đó xuất khẩu đạt 3,868 tỉ USD, nộp ngân sách 469 triệu USD⁽¹⁾, thu hút hàng chục vạn lao động trực tiếp và gián tiếp, đóng góp rất nhiều trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp trong suốt những năm qua cũng đã bộc lộ không ít hạn chế và khuyết điểm, đặt ra nhiều vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu giải quyết. Cụ thể, có *những vấn đề đáng chú ý sau*:

Một là, trong những vấn đề thường được đề cập nhiều nhất đó là công tác quy hoạch phát triển khu công nghiệp. Nhìn chung hiện nay, chất lượng quy hoạch còn thấp, việc hình thành, phân bố các khu công nghiệp còn dàn trải, xác định quỹ đất cần dùng thiếu căn cứ khoa học. Do vậy, yêu cầu đầu tiên đối với công tác quy hoạch là phải phù hợp với nhu cầu phát triển, với điều kiện và khả năng thực tế của địa phương xây dựng khu công nghiệp. Việc lập quy hoạch phải dựa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng,

(1) Theo Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 74, tr 19 và Báo Thương mại, ngày 27-4-2004

quy hoạch phát triển công nghiệp, khu công nghiệp của cả nước đã được phê duyệt. Quy hoạch này mang tính tổng thể, liên kết được sự phát triển kinh tế theo hướng kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp với phát triển vùng và lãnh thổ. Xây dựng quy hoạch phải dựa trên sự phân công, căn cứ vào những lợi thế so sánh, tiềm năng phát triển trong tương lai của từng vùng, từng miền và toàn khu vực; tính toán đến quy hoạch phát triển vùng, khu dân cư, kết cấu hạ tầng kỹ thuật - xã hội. Hoàn thiện và phát triển khu công nghiệp phải tiến hành song song với việc xây dựng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật khu vực. Công tác quy hoạch phải được thực hiện công khai, xác định rõ mục tiêu và khả năng thu hút các nguồn vốn đầu tư trong những năm tiếp theo.

Hai là, việc xác định địa điểm, quy mô và phân kỳ sử dụng đất khu công nghiệp là những nội dung rất quan trọng, có tác động trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp. Kinh nghiệm phát triển các khu công nghiệp của các nước trên thế giới cho thấy, việc xác định vị trí của khu công nghiệp cần gắn với thị trường tiêu thụ, thị trường cung ứng nguyên vật liệu, đáp ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất và dịch vụ đời sống, có thị trường cung ứng vốn, nguồn nhân lực, chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên đối với tình hình thực tiễn của nước ta, vị trí của khu công nghiệp cũng còn tùy thuộc vào tính chất sản xuất kinh doanh, cơ cấu sản xuất của mỗi khu công nghiệp cụ thể và loại hình khu công nghiệp như khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp liên hợp sản xuất, cụm công nghiệp làng nghề, điểm công nghiệp ở vùng chuyên canh cây công nghiệp, khu công nghiệp trong đô thị mới, khu công nghiệp trong liên hợp công nghiệp - thương mại - dịch vụ... để lựa chọn địa điểm xây dựng các khu công nghiệp thích hợp.

Ba là, huy động các nguồn lực để đẩy nhanh tiến trình thực hiện có hiệu quả kế hoạch đầu tư và phát triển khu công nghiệp. Việc phê duyệt thành lập khu công nghiệp chỉ là công việc bước đầu. Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch và đề án đã được phê duyệt, biến quy hoạch thành hiện thực mới đóng vai trò quyết định. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức kinh tế đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp phải có giải pháp đồng bộ thực hiện cho được quy hoạch, kế hoạch phát triển khu công nghiệp của địa phương mình.

Vấn đề giải phóng mặt bằng các khu công nghiệp luôn là vấn đề bức xúc, nan giải. Cần có phương án cụ thể nhằm giải phóng nhanh mặt bằng để tiến hành xây dựng cơ bản khu công nghiệp. Đã có nhiều địa phương lúng túng trong vấn đề này, gây nên những tổn thất lớn, chẳng hạn, do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng nên có khu công nghiệp chậm trễ trong việc triển khai, mở rộng dự án; có khu công nghiệp mới đáp ứng được nhu cầu mặt bằng cho 15 doanh nghiệp, diện tích lấp đầy mới đạt 40% thiết kế; 7 khu công nghiệp ở miền Bắc mới thành lập năm 2003, có diện tích 866 ha, chiếm 27,1% tổng diện tích các khu công nghiệp ở miền Bắc, hiện nay vẫn đang giải phóng mặt bằng.

Công tác giải phóng mặt bằng gặp khó khăn xuất phát từ nhiều nguyên nhân như: việc quy hoạch, hướng dẫn, chỉ dẫn, tuyên truyền thông tin làm chưa tốt, do vậy người dân không hiểu rõ chế độ, chính sách của Nhà nước hoặc nhiều trường hợp do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng tại địa phương nên đẩy giá đất lên cao gấp nhiều lần so với giá tiền đền bù, từ đó gây ra tâm lý chây ỳ, đòi đền bù với giá cao, không chịu giao đất. Nhiều khu công nghiệp từ khi có quyết định thành lập Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng cho đến khi

hoàn tất thủ tục, thu hồi được đất phải kéo dài nhiều năm, gây tâm lý ức chế, làm nản lòng các nhà đầu tư.

Mặt khác, việc lựa chọn chủ dự án đầu tư xây dựng hạ tầng có kinh nghiệm và đủ năng lực tài chính cũng là điều hết sức quan trọng. Phải xác định chủ đầu tư xây dựng ngay từ khi trình duyệt đề án thành lập khu công nghiệp để tránh việc chuyển chủ đầu tư xây dựng.

Bốn là, một số cơ chế, chính sách quản lý các khu công nghiệp hiện nay chưa thực sự khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp tập trung. Các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp chưa được nhiều ưu đãi so với các doanh nghiệp đầu tư ngoài khu công nghiệp, trong khi giá thuê đất trong khu công nghiệp cao hơn rất nhiều lần so với giá thuê đất bên ngoài khu công nghiệp.

Thông thường giá thuê đất được tính toán trên cơ sở chi phí đầu tư vào kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí cho bộ máy quản lý, chi phí duy tu bảo dưỡng kết cấu hạ tầng, trả lãi vay ngân hàng... Một số địa phương đã hỗ trợ lãi vay đầu tư kết cấu hạ tầng, lãi vay chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hoặc toàn bộ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng nhằm giảm giá thành thuê đất. Nhưng thực tế cho thấy, giá thuê đất vẫn rất cao. Ở Thành phố Hồ Chí Minh, giá thuê đất hiện nay cao gấp từ 4 đến 6 lần Trung Quốc và gấp khoảng 6 lần Thái Lan. Ở Phú Thọ, ngân sách tỉnh hỗ trợ toàn bộ lãi vay cho công ty phát triển hạ tầng, nhưng giá cho thuê đất vẫn trên 10 USD/m²/năm. Vấn đề đặt ra đối với Phú Thọ cũng như đối với các địa phương trên cả nước là, nếu ấn định giá thuê đất thấp ổn định lâu dài, sẽ dẫn đến tình trạng không bảo đảm thu hồi vốn, ngân sách tỉnh phải bù lỗ; còn nếu giá cao ngay giai đoạn

đầu thì khả năng cạnh tranh kém, không thể thu hút được các dự án có vốn đầu tư cao.

Trong cơ cấu giá thành nếu tính đủ, kể cả chi phí xử lý nước thải, chất thải rắn thì giá thành cũng vẫn cao, mặt khác các dự án có lượng nước thải, chất thải không giống nhau, tính chất cũng khác nhau, thậm chí có dự án, chi phí này là không đáng kể, nên nhà đầu tư không dễ dàng chấp thuận giá thuê chung có cả chi phí xử lý chất thải. Vì vậy, trong giá thuê đất nên quy định chi tiết, bao gồm giá thuê đất thô cộng với giá thuê đất có chi phí đầu tư kết cấu hạ tầng. Chi phí xử lý chất thải được tính riêng cho từng dự án tùy thuộc vào lưu lượng, tính chất của từng dự án. Giá đất có thể xây dựng phù hợp với từng giai đoạn, phù hợp với mức độ hoàn thiện của kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, điều kiện phát triển hạ tầng bên ngoài, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Giai đoạn đầu có thể xác định lấy hiệu quả xã hội, tạo việc làm mới, thu hút lao động là chính, ngân sách tỉnh bù lỗ, để ấn định một giá thuê đất thấp, có khả năng cạnh tranh. Nhưng việc xây dựng khung giá thay đổi phải hợp lý và có quy định rõ khoảng thời gian nhất định để các nhà đầu tư yên tâm và bảo đảm hiệu quả kinh doanh phát triển hạ tầng khu công nghiệp, bảo đảm lợi ích kinh tế của địa phương; và việc dùng ngân sách tỉnh để hỗ trợ cũng phải dựa trên các tiêu chí hợp lý và chặt chẽ như hỗ trợ bao nhiêu, chỉ hỗ trợ công đoạn nào... thì việc hỗ trợ mới đạt hiệu quả và đúng mục đích.

Có thể quy định khung giá thuê đất trong thời hạn 10 năm đầu, và từng khoảng 10 năm thời gian tiếp theo. Khung giá tăng dần nhưng không vượt quá khoảng khung giá quy định, tính toán trên cơ sở vốn đầu tư kết cấu hạ tầng, khả năng cho thuê đất và các chi phí khác... và hiệu quả chung từ các nguồn thu cho ngân

sách từ việc đầu tư của các dự án. Thực tế cho thấy, nhiều nhà đầu tư cũng dễ chấp thuận phương án này hơn từ phương án giá đất thuê cao ngay từ đầu.

Một vấn đề khác nằm trong cơ chế, chính sách cần tháo gỡ, đó là Nghị định số 36/CP được thực hiện trong thời gian qua đã bộc lộ nhiều bất cập nhưng cho đến nay mới sắp được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình phát triển thực tế của các khu công nghiệp. Nghị định số 164/CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp đã làm giảm bớt các ưu đãi đầu tư của các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu công nghiệp. Đây cũng là nguyên nhân gây khó khăn trong công tác xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp trong giai đoạn hiện nay và do vậy, làm mất ưu thế cạnh tranh trong việc tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi so với các nước trong khu vực.

Cơ chế "một cửa, tại chỗ" trong công tác quản lý đối với các khu công nghiệp chưa được thực hiện một cách triệt để, do đó không tạo được tính năng động của Ban Quản lý trong việc quản lý, chỉ đạo đối với các khu công nghiệp, làm giảm sức hút các nhà đầu tư. Vấn đề là ở chỗ, cần tăng cường công tác phân cấp ủy quyền cho Ban Quản lý một cách đồng bộ để có thể thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước của mình. Ban Quản lý cần được ủy quyền về quản lý vốn, lao động, môi trường đối với các khu công nghiệp trên địa bàn, đồng thời vấn đề quản lý môi trường, chống ô nhiễm và xử lý chất thải cũng phải được quan tâm ngay từ khâu lập quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp theo đúng quy định. Như vậy, sẽ tạo ra bước ngoặt trong công tác cải cách hành chính, tạo điều kiện cho ban quản lý giải quyết, tháo gỡ các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp một cách thuận lợi, nhanh chóng. Đây cũng là một vấn đề cốt yếu để tăng

cường tính hấp dẫn của các khu công nghiệp, tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, từ đó thu hút các nhà đầu tư vào các khu công nghiệp ở Việt Nam.

Ngoài những vấn đề nêu trên, để phát huy có hiệu quả và chất lượng cao các khu công nghiệp, đòi hỏi chúng ta cần quan tâm giải quyết những vấn đề khác như: phải có chính sách thỏa đáng hỗ trợ vốn và đầu tư khoa học - công nghệ, quan tâm đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các khu công nghiệp và cả đào tạo công chức cần tiến hành định kỳ, quan tâm đời sống vật chất và văn hóa tinh thần, giáo dục, y tế, nhà ở... cho công nhân và con em họ ở các khu công nghiệp.

Để các khu công nghiệp Việt Nam phát triển có hiệu quả cao, đạt chất lượng và phát triển bền vững đòi hỏi các cấp, các bộ, ngành cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết và rút kinh nghiệm nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các khu công nghiệp, cũng như là tạo ra một môi trường thu hút đầu tư thật hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao. Có thể nói, chỉ như vậy, chúng ta mới có thể thực hiện thành công tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm tới.

Để góp phần thực hiện mục đích trên, trong Hội thảo này, Đoàn Chủ tịch rất mong được các nhà lãnh đạo, quản lý các khu công nghiệp ở trung ương và các địa phương phía bắc, các nhà khoa học và các đại biểu tập trung thảo luận các vấn đề đặt ra. Đặc biệt, phân tích làm rõ những mặt yếu kém, hạn chế trong phát triển khu công nghiệp ở các tỉnh phía Bắc, đồng thời đề xuất các giải pháp khắc phục hạn chế, nâng cao hiệu quả trong phát triển khu công nghiệp, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

TỔNG QUAN HỘI THẢO

1 - Lý luận về phát triển khu công nghiệp

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, thực tiễn phát triển khu công nghiệp ở Việt Nam hơn 10 năm qua đã tạo nên "lý luận về khu công nghiệp" nhưng nhận định chưa thống nhất do chưa có tổng kết.

Trong phát biểu đề dẫn, **GS, TS Lê Hữu Nghĩa** (Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương) đặt vấn đề: Để các khu công nghiệp Việt Nam phát triển có hiệu quả, đạt chất lượng và phát triển bền vững thì các cấp, các bộ, ngành cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết và rút kinh nghiệm nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách đối với khu công nghiệp. Đề cập đến quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất báo cáo của **TS Hoàng Xuân Hòa** và phát biểu của **TS Trần Đình Hiền** (Vụ trưởng, Ban Kinh tế Trung ương) nhận định: Quá trình xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam trong những năm qua đã thể hiện sự đúng đắn trong đường lối phát triển kinh tế của Đảng... Nhưng nhằm đạt được những mục tiêu đã đặt ra cho giai đoạn đến năm 2010, rất cần thống nhất về quan điểm phát triển khu công nghiệp.

Để xây dựng lý luận về khu công nghiệp cần nghiên cứu kỹ kinh nghiệm của nước ngoài. Báo cáo của **PGS Vũ Chí Lộc** (Trưởng Khoa Sau đại học, Trường Đại học Ngoại thương) và **TS Nguyễn Minh Sang** (Vụ Kinh tế địa phương và Lãnh thổ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã phân tích những bài học về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất của Thái Lan, Phi-líp-pin, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc... Một số ý kiến lưu ý rằng, để đưa lý luận gắn với thực tiễn và thống nhất quan điểm phát triển khu công nghiệp

cần tuyên truyền nhiều hơn, nhất là nâng cao hơn nữa vai trò của báo chí.

2 - Vai trò của khu công nghiệp và những tác động đến phát triển kinh tế

Trong tham luận "Vai trò của khu công nghiệp trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa", **TS Đinh Văn Ân** (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương) cho rằng, tác động tích cực của các khu công nghiệp được xác định rõ trên 5 *khía cạnh chủ yếu*: Tạo điều kiện mặt bằng thuận lợi thu hút đầu tư cho hình thành doanh nghiệp mới, mở rộng quy mô sản xuất; tập trung xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; thu hút lao động góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống dân cư địa phương; thực hiện các liên kết, hỗ trợ kinh tế mới (về công nghệ, quản lý...); đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Về vai trò của khu công nghiệp, ở khía cạnh khác, **ThS Lê Hồng Yển** (Học viện Hành chính Quốc gia) cho rằng: Khu công nghiệp là nơi thử nghiệm chính sách kinh tế mới tốt nhất, đặc biệt là các chính sách kinh tế đối ngoại và là đầu tàu tiên phong trong sự phát triển nền kinh tế quốc dân; khu công nghiệp hình thành và phát triển sẽ là cầu nối hội nhập nền kinh tế trong nước với nền kinh tế quốc tế; khu công nghiệp là nơi tiếp nhận, chuyển giao và áp dụng có hiệu quả những thành tựu của khoa học - công nghệ. **TS Nguyễn Văn Minh** (Trưởng Khoa Sau đại học, Trường Đại học Thương mại) nhấn mạnh: Sự ra đời và hoạt động có hiệu quả của khu công nghiệp, khu chế xuất sẽ góp phần tăng năng lực xuất khẩu; phát triển đô thị và tăng quỹ nhà.

3 - Chính sách và quy hoạch phát triển khu công nghiệp

Chính sách phát triển khu công nghiệp được xem xét về nhiều mặt, như hỗ trợ địa phương,

thuế, mô hình phát triển khu công nghiệp... Một số ý kiến cho biết, các nhà đầu tư vẫn phân nản rằng cơ chế, chính sách quản lý các khu công nghiệp hiện nay còn hạn chế, nhất là chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp... Nghị định số 164/CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp còn làm giảm bớt các ưu đãi đầu tư của các doanh nghiệp khi đầu tư vào các khu công nghiệp. Đây cũng là nguyên nhân gây khó khăn trong công tác xúc tiến đầu tư vào các khu công nghiệp trong giai đoạn hiện nay và do vậy, làm mất ưu thế cạnh tranh trong việc tạo ra môi trường đầu tư thuận lợi so với các nước trong khu vực. Nếu các chính sách phù hợp với thực tiễn thì sẽ thành công. Một số ý kiến cho rằng, để làm cơ sở tạo sự thống nhất về cơ chế và các chính sách phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất cần sớm xây dựng Luật về khu công nghiệp.

Gợi ý về chính sách phát triển khu công nghiệp, đồng chí **Lê Khả Phiêu** (nguyên Tổng Bí thư) cho rằng: Quy mô, nội dung phát triển khu công nghiệp có sự khác biệt, đặc thù ở những vùng khác nhau. Ở miền Trung, nên cân nhắc nơi nào gọi là khu công nghiệp hay khu kinh tế mở.

Công tác quy hoạch phát triển khu công nghiệp dù được đề cập nhiều góc độ, nhưng đều thống nhất với *nhận định chung*: Chất lượng quy hoạch còn thấp, việc hình thành, phân bố các khu công nghiệp còn dàn trải, xác định quỹ đất cần dùng thiếu căn cứ khoa học. Do vậy, vấn đề ở chỗ số lượng nhiều hay ít không quan trọng, mà yêu cầu đầu tiên đối với công tác quy hoạch là phải phù hợp với nhu cầu phát triển và khả năng thực tế của địa phương. Đồng chí **Trịnh Trọng Quyền** (Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa) cho biết: Tỉnh Thanh Hóa đã sớm có quy hoạch các khu kinh tế động lực, các khu kinh tế tập trung; đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách phát huy nội lực, thu hút ngoại lực cho đầu tư phát triển... coi trọng xây dựng hệ thống đô thị và phát triển các khu công nghiệp tập trung, lấy đó làm trung tâm kinh tế với chức năng là hạt nhân thúc đẩy cả vùng phát triển.

Một số ý kiến lưu ý rằng, việc lập quy hoạch phải căn cứ vào những lợi thế so sánh, tiềm năng phát triển trong tương lai của từng vùng, từng miền và phải dựa vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng, quy hoạch phát triển công nghiệp, khu chế xuất của cả nước đã được Chính phủ phê duyệt. Công tác quy hoạch phải được thực hiện một cách công khai, rõ ràng.

4 - Vấn đề kết cấu hạ tầng

Về *giá thuê đất* trong khu công nghiệp, có ý kiến cho rằng, hiện cao hơn rất nhiều lần so với giá thuê đất bên ngoài khu công nghiệp (ở Thành phố Hồ Chí Minh, giá thuê đất cao gấp từ 4 - 6 lần so với Trung Quốc, khoảng 6 lần so với Thái Lan). Cùng với các nguyên nhân khác dẫn đến việc thuê đất ở khu công nghiệp ít khi được lấp đầy, ông **Nguyễn Ngọc Phúc** (Cục trưởng Cục Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa) nhận xét: Giá thuê đất ở địa phương khó khăn thì thấp, còn ở địa phương có điều kiện phát triển thì rất cao nên nhiều doanh nghiệp không chú trọng đầu tư kinh doanh ở khu công nghiệp. Đại diện Công ty liên doanh phát triển khu công nghiệp Đình Vũ (Hải Phòng) cho rằng: Giá đất có thể xây dựng phù hợp với từng giai đoạn và mức độ hoàn thiện của kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, điều kiện phát triển hạ tầng bên ngoài, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Giai đoạn đầu có thể xác định lấy hiệu quả xã hội và tạo việc làm mới là chính nên ngân sách tỉnh cần bù lỗ để ấn định một giá thuê đất thấp, có khả năng cạnh tranh.

Vấn đề giải phóng mặt bằng luôn là vấn đề bức xúc, nan giải. Thực tế cho thấy, giải phóng mặt bằng gặp rất nhiều khó khăn và điều này làm giảm nhiệt tình của các nhà đầu tư. Một số ý kiến phân tích rõ nguyên nhân của tình trạng này là việc quy hoạch, hướng dẫn, tuyên truyền thông tin chưa tốt nên người dân không hiểu rõ chính sách và quy định của nhà nước; nhiều trường hợp do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh chóng tại địa phương nên đẩy giá đất lên cao gấp nhiều lần so với giá tiền đền bù theo quy định, từ đó gây ra tâm lý chây ỳ, đòi đền bù với giá cao, không chịu giao đất.

Bàn về quản lý và sử dụng đất cho phát triển khu công nghiệp và khu chế xuất, **PGS, TSKH Nguyễn Văn Đăng** (Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương) cho rằng: Thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó có đền bù, giải tỏa. Để phát triển khu công nghiệp và khu chế xuất một cách hiệu quả, phải xây dựng quy hoạch sử dụng đất với tầm nhìn dài hạn, dành quỹ đất thỏa đáng, có ưu đãi về đất đai đối với nhà doanh nghiệp.

Để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng có hiệu quả, nhiều ý kiến cho rằng, việc lựa chọn chủ dự án chủ đầu tư có kinh nghiệm và đủ năng lực tài chính là điều hết sức quan trọng. Phải xác định chủ đầu tư xây dựng ngay từ khi trình duyệt đề án thành lập khu công nghiệp để tránh việc thay đổi chủ đầu tư xây dựng. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng cần phát huy nội lực, phải kết hợp các hình thức huy động vốn. Có thể hình thành công ty cổ phần để huy động vốn và nên thành lập Công ty Dịch vụ công nghiệp (thay thế công ty phát triển hạ tầng).

5 - Bộ máy hành chính và vấn đề nguồn nhân lực

5.1 - Bộ máy hành chính có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất. Do đó, nhiều ý kiến đã phân tích sâu sắc vấn đề này, với *nhận xét chung*: một số cán bộ làm công tác quản lý nhà nước còn quan liêu hoặc nắm không vững các quy định hiện hành nên thực thi nhiệm vụ còn chậm và đôi khi gây khó khăn cho nhà đầu tư, thủ tục hành chính đã từng bước cải tiến song vẫn còn phức tạp; Ban Quản lý khu công nghiệp ở địa phương còn hạn chế về tính năng động trong việc quản lý, chỉ đạo đối với các khu công nghiệp trên địa bàn do chưa thực hiện một cách triệt để cơ chế "một cửa, tại chỗ". Có ý kiến đề xuất: Ban Quản lý khu công nghiệp ở địa phương cần được phân cấp ủy quyền cụ thể và đồng bộ hơn nữa (về quản lý vốn, lao động, môi trường đối với các khu công nghiệp trên địa bàn); ở trung ương, Vụ Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất có thể chuyển thành cục hoặc tổng cục sẽ phù hợp với xu thế phát triển và

nâng cao hiệu quả quản lý. **TS Vũ Văn Thái** (Phó Vụ trưởng, Bộ Nội vụ) tham gia thảo luận về nguyên nhân và xu hướng biến đổi về quản lý khu công nghiệp ở trung ương và địa phương, đã phân tích sâu một số vấn đề liên quan đến Ban Quản lý khu công nghiệp ở địa phương như số lượng và tiền lương cán bộ, các mối quan hệ với các cơ quan có liên quan, nhất là Sở kế hoạch và đầu tư...

5.2 - Nguồn nhân lực liên quan đến phát triển các khu công nghiệp được bàn luận trên nhiều khía cạnh, trong đó có ý kiến khá sâu sắc của ông **Ngô Mạnh Hạp** (Vụ trưởng, Văn phòng Chính phủ). Các ý kiến cho rằng: Cán bộ tham gia các dự án liên doanh đầu tư do yếu năng lực, thiếu bản lĩnh nên nhiều khi bị phía đối tác chi phối làm thiệt hại lợi ích của doanh nghiệp nhà nước và quyền lợi người lao động. Do đó, đối tượng này cần được định kỳ bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước. Người lao động, còn gặp nhiều khó khăn, nhất là chỗ ở. Cần quan tâm một cách toàn diện đến đời sống vật chất, y tế, văn hóa và giáo dục... cho công nhân và con em họ ở các khu công nghiệp.

6 - Giải pháp phát triển khu công nghiệp

Đại diện Ban Quản lý khu công nghiệp của các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Quảng Ninh... đã trình bày một số hạn chế của địa phương và nêu hướng phát triển khu công nghiệp. Đại diện tỉnh Bắc Ninh, nêu 6 *giải pháp*, với mong muốn thúc đẩy hình thành các khu công nghiệp mới và nhanh chóng lấp đầy khu công nghiệp. Đại diện tỉnh Thái Nguyên, đưa ra 5 giải pháp phát triển khu công nghiệp Sông Công. Đại diện tỉnh Nam Định xác định 7 *mục tiêu* và một số biện pháp trong thời gian tới như: xây dựng cho được chính sách hấp dẫn để thu hút các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh đầu tư, xây dựng các khu công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu và có sự phối hợp của các ngành trong tỉnh để tránh phiền hà cho nhà đầu tư. Vấn đề bảo vệ môi trường, có một số báo cáo đã đề cập giải pháp riêng, trong đó có ý kiến đề xuất tới 9 *biện pháp*.

Ông **Lê Xuân Trinh** (nguyên Trưởng Ban Quản lý Khu Công nghiệp Việt Nam) đi sâu phân tích 3 nguyên nhân dẫn đến các khu công nghiệp ở phía Bắc phát triển chậm hơn ở phía Nam; từ đó, chỉ ra hướng khắc phục và tin tưởng vào triển vọng hoạt động ngày càng có hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất ở phía Bắc.

TS Nguyễn Xuân Thông (Vụ trưởng, Tạp chí Cộng sản) cho rằng, có 2 nguyên nhân chính dẫn đến phát triển nhanh chóng các khu công nghiệp ở phía Bắc. Song nếu không quan tâm làm tốt việc xây dựng các tổ chức trong các doanh nghiệp ở khu công nghiệp thì dù cho kinh tế có phát triển nhưng sẽ làm nảy sinh nhiều khó khăn phức tạp. **TS Phạm Thắng** (Ủy viên Ban Biên tập, Vụ trưởng, Tạp chí Cộng sản) nêu 5 biện pháp khắc phục khó khăn, bắt cập ở các tỉnh, thành phố phía Bắc trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, trong đó kiến nghị: Nên phát triển khu công nghiệp vừa và nhỏ gắn với nông nghiệp và nông thôn tại các địa phương; tăng cường xúc tiến đầu tư; phát triển kết cấu hạ tầng thích hợp.

PGS Trần Hùng (Tạp chí Nghiên cứu Thương mại) đưa ra 6 kiến nghị, trong đó nêu rõ cần kiểm soát chặt chẽ xử lý nước thải; ở các địa phương không nên xây dựng khu công nghiệp đa ngành mà nên hình thành cụm công - nông nghiệp quy mô vừa và nhỏ gắn với lợi thế của địa phương.

TS Trần Ngọc Hưng (Phó Vụ trưởng, Vụ quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) nêu 6 giải pháp nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất ở các địa phương phía Bắc, trong đó nhấn mạnh cần đa dạng hóa mô hình phát triển khu công nghiệp; quy hoạch phải mang tính liên vùng, liên tỉnh.

TS Hoàng Hải (Phó Vụ trưởng, Tạp chí Cộng sản) đề xuất 4 nhóm giải pháp chính để thu hút các nguồn đầu tư phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất; trong đó, nhấn mạnh việc đổi mới hệ thống tổ chức bộ máy quản lý khu công

nghiệp phải lấy hiệu quả kinh tế xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá hoạt động của bộ máy quản lý; cần tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào các khu công nghiệp. Chỉ có như vậy, mới tạo được môi trường đầu tư hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao với các thị trường đầu tư trong khu vực.

*

* *

Sau hai ngày làm việc, Hội thảo đã thành công tốt đẹp và khẳng định "vấn đề phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam" có vai trò tích cực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nên cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn để có giải pháp thích hợp. Trong phát biểu chào mừng, Đồng chí **Chu Phạm Ngọc Hiên** (Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa), đánh giá cao ý nghĩa của Hội thảo về mặt lý luận, đặc biệt giúp ích cho các địa phương phía Bắc, trong đó có Thanh Hóa phát triển các khu công nghiệp (từ một khu hiện nay lên 8 khu trong tương lai). **GS, TS Lê Hữu Nghĩa** hy vọng, Hội thảo sẽ có những đóng góp nhất định về khoa học để góp phần làm sáng tỏ hơn những vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam, đặc biệt là các địa phương phía Bắc, trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. **PGS, TSKH Nguyễn Bích Đạt** (Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong phát biểu kết luận, đã khái quát các vấn đề chính được bàn luận và đó cũng là những vấn đề đang được quan tâm. Đồng thời, cho rằng cần có Hội nghị tổng kết thực tiễn về phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất và dự kiến sẽ tổ chức Hội thảo "Khu công nghiệp, Khu chế xuất ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế" vào tháng 11-2004 tại phía Nam. □

HẢI HUNG
(Tổng thuật)



HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG VÀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI Ở VIỆT NAM

TRẦN NGUYỄN TUYẾN *

1 - Thực trạng thu hút và sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Từ năm 1987 đến nay, đã gần 17 năm Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành, hoạt động đầu tư nước ngoài nói chung và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) nói riêng đạt được những kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, củng cố thêm thế và lực của Việt Nam trên trường quốc tế.

Hết tháng 6-2004, Việt Nam đã có trên 4 677 dự án FDI được cấp giấy phép và còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt trên 43 tỉ USD, vốn pháp định là 19,2 tỉ USD.

Tuy vậy, cơ cấu của vốn FDI vẫn đang quá chênh lệch giữa các ngành, phần vốn chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng với 66% số dự án và 64,5% vốn thực hiện. Lĩnh vực này cũng thu hút tới trên 70% lao động và tạo ra trên 90% giá trị xuất khẩu của khu vực FDI. Lĩnh vực dịch vụ chiếm 21% số dự án và 29,5% vốn thực hiện; lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chỉ chiếm 13% số dự án và 6% số vốn thực hiện.

Hình thức đầu tư chính là liên doanh chiếm tới 51% số vốn đăng ký và 30% số dự án, hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 36% vốn

đăng ký và 66% số dự án, hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh và hợp đồng khai thác chuyển giao chiếm 13% vốn đăng ký và 4% số dự án.

Các nước và vùng lãnh thổ đầu tư nhiều nhất vào Việt Nam là từ khu vực Đông Bắc Á (gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Xin-ga-po) chiếm 62% về số vốn đăng ký của tất cả các dự án đang còn hiệu lực. Đầu tư của các nước ASEAN vào Việt Nam từ năm 1997 có chiều hướng suy giảm do tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực và nay đang dần phục hồi. Xin-ga-po vẫn giữ vị trí đứng đầu với 263 dự án và 7,2 tỉ USD vốn đăng ký. Đầu tư của các nước châu Âu như Pháp, Hà Lan, Anh vẫn nằm trong số 10 nước đầu tư lớn nhất ở Việt Nam. Hoa Kỳ là nước có vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam đứng ở vị trí 13 với hơn 1,1 tỉ USD vốn đăng ký.

Nguồn vốn FDI vào Việt Nam tập trung chủ yếu ở các vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và phía Nam. Thành phố Hồ Chí Minh giữ vị trí đứng đầu. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương chiếm 50,6%; Hà Nội chiếm 18% tổng số vốn đầu tư đăng ký.

* TSKH, Phó Vụ trưởng, Ban Kinh tế Trung ương

Trong nửa đầu những năm 90 của thế kỷ XX, FDI gia tăng liên tục, nhưng sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997, FDI vào Việt Nam có suy giảm. Năm 2000, FDI đã có dấu hiệu phục hồi và tiếp tục giữ được đà tăng trưởng trong năm 2001, nhưng vẫn chưa mạnh so với trước đây. Điều đáng bàn là từ năm 2002 vốn FDI thu hút mới lại suy giảm trở lại, chỉ bằng gần 60% so với cùng kỳ năm 2001 (với 1,3 tỉ USD).

2 - Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

Thực tế cho thấy, FDI đã trở thành một trong những nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển, có tác dụng thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng lực quản lý và trình độ công nghệ, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm mới, góp phần mở rộng các hoạt động kinh tế đối ngoại và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Nhìn chung FDI đã tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Hiện nay, đầu tư nước ngoài đóng góp trên 13% GDP, chiếm trên 18% tổng vốn đầu tư xã hội, trên 23% kim ngạch xuất khẩu (không kể dầu khí), đạt trên 35% giá trị sản xuất công nghiệp và khoảng 7% thu ngân sách cả nước. Khu vực FDI cũng đã thu hút được gần nửa triệu lao động trực tiếp và hàng chục vạn lao động gián tiếp khác.

Nhà nước chủ động hơn trong việc bố trí cơ cấu đầu tư góp phần khai thác hiệu quả các nguồn lực trong nước theo tinh thần kết hợp giữa nội lực và ngoại lực để tạo sức mạnh tổng hợp cho công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Cụ thể, FDI có tác động tích cực đối với các cân đối lớn của nền kinh tế (cân đối ngân sách, mở rộng nguồn thu ngoại tệ, cải thiện cán cân vãng lai, cán cân thanh toán). Đến hết năm 2002, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới 35,3% giá trị sản lượng công nghiệp cả nước với tốc độ tăng trưởng trên 20%/năm (không

tính dầu khí) đã góp phần đưa tốc độ tăng trưởng công nghiệp của cả nước đạt 14,5%.

Hiện nay, khu vực FDI chiếm 100% vốn đầu tư trong khai thác dầu thô, sản xuất ô-tô, máy giặt, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, thiết bị văn phòng, máy tính..., chiếm khoảng 60% sản lượng thép cán, 33% về sản xuất máy móc thiết bị điện, điện tử, 76% dụng cụ y tế chính xác, 55% về sản lượng sợi các loại, 30% vải các loại, 49% về da giày, 18% về may mặc, 25% về thực phẩm và đồ uống... Tóm lại, đầu tư nước ngoài đã tạo nên nhiều ngành nghề, sản phẩm mới góp phần làm tăng đáng kể năng lực các ngành công nghiệp Việt Nam.

Các dự án FDI còn có tác dụng lan tỏa ảnh hưởng, thúc đẩy cạnh tranh, hình thành các xí nghiệp vệ tinh để tăng thêm giá trị của sản phẩm từ thị trường trong nước. Nhờ được trang bị công nghệ mới, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, nên sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hóa của nhiều doanh nghiệp đã nâng lên đáng kể. Nhiều sản phẩm đã có chỗ đứng và chiếm thị phần tương đối khá trên cả thị trường nội địa và thế giới.

Sự cạnh tranh về nhiều mặt của các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước đã góp phần thúc đẩy tính cạnh tranh của cả nền kinh tế. Hoạt động của khu vực FDI có đóng góp quan trọng trong việc phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn.

Việc tăng cường thu hút FDI hướng về xuất khẩu đã tạo thuận lợi cho việc tiếp cận và mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao năng lực xuất khẩu của Việt Nam. Xuất khẩu của khu vực FDI thời kỳ 1996-2000 đạt trên 16 tỉ USD, chiếm 23% kim ngạch xuất khẩu cả nước, trong đó các mặt hàng có tỷ trọng cao là giày dép, hàng may mặc và hàng điện tử. Ngoài ra, khu vực FDI góp phần mở rộng thị trường trong nước, thúc đẩy các hoạt động dịch vụ phát triển nhanh, đặc biệt là khách sạn, du lịch, các dịch vụ tư vấn pháp luật và chuyển giao công nghệ... tạo cầu nối cho các doanh nghiệp trong nước tham gia xuất

khẩu tại chỗ hoặc tiếp cận với các thị trường quốc tế.

Khu vực FDI đã góp phần nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật của nhiều ngành sản xuất, tạo điều kiện nâng cao tay nghề, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, góp phần phát triển nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngoài ra, khu vực này đã thu hút một lượng đáng kể lao động trực tiếp và gián tiếp, thu nhập của người lao động tăng lên, mức sống được cải thiện.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được FDI còn có một số hạn chế sau:

- Cơ cấu vốn đầu tư nhìn chung còn bất hợp lý so với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Thực tế hoạt động FDI trong những năm qua cho thấy vốn đầu tư vào Việt Nam chủ yếu tập trung ở những ngành dễ thu lợi nhuận, thời gian thu hồi vốn ngắn như: các ngành sản xuất chất tẩy rửa, ngành gia công may mặc, giày dép, lắp ráp ô-tô, xe máy, điện tử dân dụng, sắt thép, xi-măng, khách sạn, văn phòng cho thuê..., các dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp cơ khí và dịch vụ có giá trị lớn như giao thông vận tải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, lĩnh vực công nghệ cao chiếm tỷ lệ rất thấp cả về số lượng dự án và vốn đầu tư.

- Một số dự án hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài dẫn đến tình trạng bị phá sản, công nhân bị sa thải. Từ năm 1998 xuất hiện xu hướng rất đáng quan tâm là nhiều liên doanh có FDI đã chuyển sang hình thức công ty 100% vốn nước ngoài để cải thiện hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phía Việt Nam chủ yếu bị đẩy ra nắm khâu phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

- Một số liên doanh do vốn đầu tư của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn đầu tư (trung bình khoảng 30% vốn pháp định, bằng khoảng 10% tổng vốn đầu tư, chủ yếu góp bằng giá trị quyền sử dụng đất), cộng với những yếu kém về trình độ chuyên môn, quản lý nên nhiều

dự án bị các chủ đầu tư nước ngoài thao túng, tự động tăng giá thiết bị nguyên liệu đầu vào, thực hiện chuyển giá trong nội bộ công ty. Nhiều công nghệ lạc hậu quá cũ, gây ô nhiễm môi trường.

- Nhiều dự án FDI do các công ty xuyên quốc gia chi phối, điều này có thể làm cho nền kinh tế sẽ dần phụ thuộc về vốn, kỹ thuật, thị trường và mạng lưới tiêu thụ phân phối của họ nếu không có biện pháp hữu hiệu để phát triển nhanh và bền vững. Thông qua sự chi phối về kinh tế, các công ty xuyên quốc gia có khả năng ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội, làm trầm trọng thêm sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

Về phía chủ quan, mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc cải thiện môi trường đầu tư, song sự suy giảm của dòng FDI vào Việt Nam hiện nay do những nguyên nhân:

- Tuy đã có định hướng cơ bản trong việc thu hút FDI theo ngành lĩnh vực đối tác, nhưng trên thực tế chưa làm rõ *chiến lược thu hút FDI một cách toàn diện*. Công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, nhất là quy hoạch ngành (quy hoạch ngành thép, xi-măng, viễn thông, cảng biển...). Trong khi đó một số ngành, lĩnh vực chưa có quy hoạch gây khó khăn cho việc xác định những chủ trương cụ thể thu hút FDI.

- Luật pháp liên quan đến FDI đang trong quá trình hoàn thiện nên còn nhiều chồng chéo, mâu thuẫn, việc thực hiện luật pháp còn chưa nghiêm. Một số luật pháp điều chỉnh trực tiếp hoạt động FDI còn chưa được ban hành (như Luật Cạnh tranh và Chống độc quyền, còn có sự khác nhau giữa Luật Đầu tư trong nước và Luật Đầu tư nước ngoài...). Tình trạng các văn bản hướng dẫn thi hành luật còn chậm, nhiều vấn đề chồng chéo, mâu thuẫn giữa các văn bản pháp quy. Một số điều chỉnh về thuế thu nhập doanh nghiệp gần đây (Nghị định số 164 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp) đang làm giảm tính hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước đối với FDI.

- So với một số nước trong khu vực, *lợi thế cạnh tranh của Việt Nam đang giảm dần do các chi phí đầu vào cao, thủ tục hành chính còn rườm rà, các chính sách tuy đúng nhưng đi vào cuộc sống còn chậm.*

- Chi phí đầu tư ở Việt Nam cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Cho đến nay, cước phí dịch vụ cảng biển và vận tải biển, cước viễn thông quốc tế, giá điện, phí đăng kiểm và chi phí giải phóng mặt bằng tại Việt Nam cao hơn trong khu vực, bên cạnh đó ưu thế về nguồn lao động rẻ lại đang bị mất dần. Các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam kém phát triển, điển hình là trong ngành sản xuất, lắp ráp ô-tô, xe máy và may mặc. Các doanh nghiệp phải nhập khẩu phần lớn các linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu, và chỉ thực hiện công đoạn lắp ráp, gia công tại Việt Nam, nên giá trị gia tăng thực tế thấp, giá thành sản phẩm lại cao, nên sức cạnh tranh của sản phẩm bị hạn chế.

3 - Một số giải pháp nhằm tăng cường thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn FDI

Mục tiêu 5 năm (2001-2005) đã đặt ra đối với vốn FDI là đến năm 2005 thu hút mới được 12 tỉ USD vốn đăng ký và 11 tỉ USD vốn thực hiện, FDI sẽ đóng góp khoảng 15% GDP, 25% kim ngạch xuất khẩu và trên 10% tổng thu ngân sách. Tuy vậy, thách thức lớn đối với Việt Nam là cạnh tranh thu hút FDI giữa các nước trong khu vực đang rất gay gắt, nhất là Trung Quốc đang tích cực cải thiện môi trường đầu tư và trở thành điểm thu hút mạnh FDI. Thực tế này đòi hỏi Việt Nam muốn cạnh tranh được FDI cũng phải khẩn trương đổi mới đồng bộ cơ chế chính sách, nhất là khâu điều hành để tăng sức hấp dẫn đối với FDI, thì mới thực hiện thắng lợi mục tiêu thu hút nhiều hơn và sử dụng hiệu quả cao nguồn vốn FDI theo Văn kiện Đại hội IX của Đảng. Theo hướng này cần thống nhất về nhận thức, xây dựng chính sách bảo đảm sự ổn định, minh bạch rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đang hoạt động, mở rộng mục tiêu quy mô dự án, đa dạng hóa các hình thức

đầu tư, phù hợp với quy định của pháp luật và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Bởi vậy, theo chúng tôi, nên tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

a - *Xây dựng chiến lược và quy hoạch thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trong đó xác định rõ những ngành, lĩnh vực, địa bàn cần khuyến khích thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.* Chiến lược thu hút FDI được xem là một biện pháp quan trọng để thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, phản ánh sự kết hợp hài hòa việc phát huy nội lực với nguồn lực bên ngoài để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân, nó là căn cứ để xây dựng các quy hoạch và kế hoạch thu hút FDI theo ngành, lĩnh vực kinh tế và vùng lãnh thổ. Để nâng cao chất lượng quy hoạch thu hút FDI cần chú trọng công tác dự báo, cập nhật thông tin thị trường trong nước, quốc tế bảo đảm sự thống nhất giữa quy hoạch và kế hoạch, giữa các bộ, ngành và các địa phương trong việc thu hút FDI.

Danh mục dự án kêu gọi FDI quốc gia cần được xây dựng trên cơ sở quy hoạch thu hút FDI đã được phê duyệt. Danh mục dự án kêu gọi FDI của các bộ, ngành và các địa phương là bộ phận cấu thành của danh mục dự án kêu gọi FDI quốc gia.

b - *Cải thiện môi trường đầu tư cần được thực hiện trên cả 5 mặt (luật pháp, kết cấu hạ tầng, thủ tục hành chính, môi trường kinh doanh, hệ thống trọng tài và tòa án).*

Hoàn thiện hệ thống luật liên quan đến hoạt động FDI. Xây dựng hệ thống pháp luật hấp dẫn, thông thoáng, rõ ràng, ổn định và mang tính cạnh tranh cao so với các nước trong khu vực. Triển khai việc nghiên cứu để tiến tới xây dựng một Bộ luật Đầu tư chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Hoàn chỉnh hệ thống pháp lý chung về kinh tế để tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, bình đẳng; sớm ban hành Luật về Kinh doanh bất động sản, Luật Cạnh tranh và Chống độc quyền...

Sửa đổi thuế thu nhập cá nhân đối với người lao động Việt Nam làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, xây dựng chính sách thuế khuyến khích sản xuất phụ tùng linh kiện, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa. Hoàn chỉnh hệ thống thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, hoàn thiện các quy định về hợp đồng kinh tế, sở hữu trí tuệ, cải tiến hệ thống tín dụng, bảo lãnh đầu tư, phá sản đối với doanh nghiệp FDI.

Đa dạng hóa các hình thức FDI để khai thác thêm các kênh thu hút đầu tư mới; cho phép các tập đoàn lớn có nhiều dự án ở Việt Nam thành lập các công ty quản lý vốn; đẩy nhanh việc thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp FDI; ban hành danh mục, lĩnh vực cho phép nhà FDI được mua cổ phần của doanh nghiệp Việt Nam.

Đối mới, hoàn thiện chính sách về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tiếp tục thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư. Điều chỉnh giá phí các loại hàng hóa dịch vụ để sau một thời gian về cơ bản áp dụng một mặt bằng giá cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Trước mắt, thực hiện giảm giá cước viễn thông, vận tải hàng không, giảm giá thuê đất... Tạo điều kiện giúp doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào để tăng sức cạnh tranh nhằm tăng độ hấp dẫn đối với các dự án đầu tư mới. Có thể miễn giảm tiền thuế đất trong một số năm để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, giải quyết dứt điểm tình trạng giải phóng mặt bằng đền bù gây ách tắc cho việc triển khai dự án. Tiếp tục ban hành văn bản hướng dẫn về điều kiện, thủ tục thế chấp quyền sử dụng đất.

Công cụ thuế, tín dụng, cơ chế xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan phải cải tiến mạnh mẽ, linh hoạt hơn, có các chính sách khuyến khích và ưu đãi tạo động lực lớn hơn để hướng mạnh vào xuất khẩu. Áp dụng công nghệ cao và chuyển giao công nghệ, thu hút các dự án, khuyến khích mạnh mẽ FDI (có trường hợp thuế xuất nhập khẩu các bán thành phẩm, linh kiện, chi tiết để sản xuất và lắp ráp thành phẩm

không khuyến khích sản phẩm nội địa hóa). Chính sách tín dụng tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiếp cận chủ động hơn các nguồn vốn trong nước và thị trường vốn nước ngoài, chú trọng giải quyết những vấn đề tồn tại để khai thông các giao dịch có bảo đảm (thế chấp, thiết lập hệ thống đăng ký quốc gia...).

Cho phép các doanh nghiệp tham gia trực tiếp thuê lao động. Khắc phục tình trạng các doanh nghiệp FDI phải sử dụng lao động qua các tổ chức cung ứng của Việt Nam hiện nay. Muốn vậy, cần xem xét sửa lại quy định tại Bộ luật Lao động theo hướng cho phép các doanh nghiệp FDI được trực tiếp thuê lao động. Cần có những giải pháp khác hữu hiệu hơn để quản lý nguồn nhân lực, bảo đảm trật tự an ninh xã hội.

Xử lý linh hoạt hơn về chuyển đổi các hình thức đầu tư. Tạo các điều kiện để các nhà đầu tư có thể linh hoạt chuyển đổi các hình thức đầu tư.

c - Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư. Cụ thể, nên sớm xây dựng chiến lược xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến 2010. Giải pháp này đòi hỏi phải có sự quan tâm của tất cả các cơ quan nhà nước, đồng thời phải được triển khai đồng bộ với sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương. Thành lập bộ phận xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành, tổng công ty lớn, lập một số cơ quan đại diện ở một số địa bàn trọng điểm ở nước ngoài để xúc tiến đầu tư đến từng dự án, từng nhà đầu tư có tiềm năng.

Chương trình vận động xúc tiến đầu tư được đẩy mạnh theo ngành, lĩnh vực, địa bàn với các dự án và đối tác cụ thể, hướng vào các đối tác nước ngoài có tiềm lực về tài chính và công nghệ cao. Về ngành, lĩnh vực, cần tập trung vận động đầu tư cho các dự án áp dụng công nghệ thông tin, dầu khí, điện tử. Cần mở rộng đối tác đầu tư theo tinh thần đa phương hóa, hợp tác với

(Xem tiếp trang 55)

Đổi mới, nâng cao vai trò lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước

THÁI SON

đạo thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động, thực hiện tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước; xây dựng đảng bộ, chi bộ và doanh

TĂNG cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy đầy đủ tác dụng, vai trò hạt nhân chính trị của tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước là một nhân tố quan trọng trong việc khắc phục những hạn chế, yếu kém, làm cho doanh nghiệp nhà nước có cơ cấu hợp lý, hoạt động có hiệu quả, sức cạnh tranh cao, đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm nòng cốt đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế đất nước. Chính vì vậy, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3, khóa IX, “Về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”, chỉ rõ: “Phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ở tất cả các cấp, các ngành và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, phát huy hoạt động của công đoàn và vai trò làm chủ của người lao động, bảo đảm quá trình thực hiện có hiệu quả nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước tại doanh nghiệp”.

Quy định số 96 QĐ/TW, ngày 22-3-2004, của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX) Về chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các doanh nghiệp nhà nước khẳng định: “Đảng bộ, chi bộ cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước là hạt nhân chính trị, lãnh đạo thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tham gia đề ra và lãnh

doanh nghiệp vững mạnh, góp phần phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh”. Quy định 96 là định hướng cụ thể và cần thiết cho hoạt động của tổ chức đảng ở doanh nghiệp nhà nước trong quá trình đổi mới, cụ thể là:

Với tư cách là hạt nhân chính trị, đối với Nhà nước, tổ chức cơ sở đảng (đảng bộ, chi bộ cơ sở) phải lãnh đạo thực hiện nghiêm chỉnh các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở đơn vị. Đối với doanh nghiệp, tổ chức cơ sở đảng mà tiêu biểu là cấp ủy đảng lãnh đạo xây dựng kế hoạch phát triển, phương án sản xuất kinh doanh, các quy định, chính sách... ở tại doanh nghiệp; là người lãnh đạo, kiểm tra, giám sát thực hiện và đồng thời là chỗ dựa đáng tin cậy nhất để Hội đồng quản trị, Giám đốc tổ chức quản lý, điều hành hoạt động của doanh nghiệp. Đối với người lao động, tổ chức cơ sở đảng là người đại diện chân chính cho những lợi ích chính đáng của người lao động, của các tổ chức chính trị - xã hội mà trong đó có lợi ích của chính tổ chức đảng và đảng viên.

Tổ chức cơ sở đảng (đảng bộ, chi bộ cơ sở) ở các doanh nghiệp nhà nước, trong những năm qua, đã xây dựng được quy chế làm việc, cơ bản khắc phục được hiện tượng lẫn lộn giữa vai trò hạt nhân lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng với

quản lý điều hành sản xuất, kinh doanh của cơ quan quản lý, từng bước hạn chế tình trạng bao biện, làm thay, hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được vẫn tồn tại những hạn chế, yếu kém như: lúng túng về nội dung, phương thức lãnh đạo doanh nghiệp, bất lực trước sự sa sút của doanh nghiệp. Công tác quản lý cán bộ còn lỏng lẻo. Trong khi các doanh nghiệp đang chuyển đổi, cơ cấu lại, thì tổ chức đảng, đoàn thể lại chậm đổi mới, lúng túng trong giải quyết mối quan hệ giữa cấp ủy với Ban giám đốc, giữa Bí thư với Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc. Nhiều tổ chức đảng chưa được chỉnh đốn, không khẳng định được vai trò lãnh đạo của mình đối với doanh nghiệp, để nội bộ mất đoàn kết.

Doanh nghiệp nhà nước là trụ cột của kinh tế nhà nước. Thông qua đó, Nhà nước củng cố sức mạnh kinh tế của mình, điều tiết và định hướng toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo đường lối của Đảng. Sự phát triển bền vững của kinh tế nhà nước có ý nghĩa quyết định đến sự ổn định chính trị, an ninh quốc gia, sự phát triển và tiến bộ xã hội. Đảng ta khẳng định, phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Vì vậy, không ngừng tăng cường công tác xây dựng Đảng trong các doanh nghiệp nhà nước là một bảo đảm vững chắc cho quá trình sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Nâng cao vai trò của tổ chức đảng trong doanh nghiệp Nhà nước chính là khả năng quán triệt sâu sắc, vận dụng một cách sáng tạo, linh hoạt đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của doanh nghiệp để đề ra được các chủ trương, phương hướng đúng; có biện pháp tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ ở đơn vị; tập hợp, động viên, kiểm tra người lao động thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh có hiệu quả; chấn chỉnh và cải tiến sinh hoạt đảng, thực hiện có nề nếp việc quản lý đảng viên; lãnh đạo doanh nghiệp thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở.

Cùng với lãnh đạo chính quyền ở doanh nghiệp, tổ chức đảng chịu trách nhiệm trước Đảng và Nhà nước về bảo toàn và phát triển vốn, tài sản được giao; về vai trò lãnh đạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, về định hướng phát triển kinh tế. Lực lượng công nhân đang làm việc trong doanh nghiệp nhà nước là bộ phận quan trọng của giai cấp công nhân cả nước. Vì vậy, tổ chức đảng có trách nhiệm xây dựng, phát triển, giáo dục, bồi dưỡng và rèn luyện bản chất giai cấp công nhân, góp phần xây dựng giai cấp công nhân ngày càng vững mạnh, xứng đáng là lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cùng với việc thực hiện sắp xếp, chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức đảng phải được kiện toàn và đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo phù hợp với nhiệm vụ chính trị của doanh nghiệp. Để những tư tưởng của Nghị quyết Trung ương 3, khóa IX, đi vào cuộc sống, các tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp nhà nước lưu ý mấy vấn đề sau:

1 - Khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng trong mọi loại hình doanh nghiệp có vốn của Nhà nước. Sau khi sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp theo Nghị quyết Trung ương 3 (khóa IX), nhiều doanh nghiệp trở thành công ty cổ phần, tính chất sở hữu đã thay đổi, từ một chủ duy nhất là nhà nước sang tập thể. Trong đó, một bộ phận doanh nghiệp đặc biệt quan trọng mà nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh có quan hệ huyết mạch với nền kinh tế quốc dân, vẫn phải do Nhà nước nắm cổ phần chi phối, vẫn phải lấy chế độ công hữu làm nền tảng. Còn đại đa số doanh nghiệp khác thì cổ phần của Nhà nước chỉ đóng vai trò tham gia. Cho nên, tính chất xã hội chủ nghĩa trong sản xuất, kinh doanh được duy trì do hệ thống pháp luật chi phối, nhưng vai trò giám sát và lãnh đạo trực tiếp vẫn là tổ chức cơ sở đảng. Tuy tính chất sở hữu có thay đổi, nhưng vai trò làm chủ của người lao động

không những không bị giảm sút mà còn được bảo đảm và tăng cường một cách thiết thực, vì họ là những cổ đông cụ thể của sở hữu tập thể ấy. Nhờ đó, những điều kiện thực tế để bảo đảm cho doanh nghiệp phát triển lành mạnh cũng được cải thiện một cách căn bản. Với những đặc điểm đó, khu vực kinh tế nhà nước dù có sắp xếp và đổi mới, thì sự lãnh đạo của Đảng với vai trò là hạt nhân và vai trò của tổ chức đảng không những không giảm, mà ngày càng phải phát huy trong việc lãnh đạo doanh nghiệp phát triển toàn diện, ngang tầm vị thế trụ cột trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2 - Công tác đảng trong doanh nghiệp nhà nước phải lấy nhiệm vụ lãnh đạo sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, nâng cao đời sống của người lao động là trung tâm. Từ đó, định rõ phương hướng, nhiệm vụ cụ thể từng giai đoạn; lãnh đạo chính quyền, đoàn thể đề ra những biện pháp đổi mới trong tổ chức, quản lý và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ. Muốn vậy, sự lãnh đạo của tổ chức đảng đối với doanh nghiệp phải căn cứ vào phương hướng phát triển ngắn hạn và dài hạn, những vấn đề lớn liên quan đến đổi mới, phát triển, ổn định của doanh nghiệp; đồng thời, tổ chức đảng phải tham gia giải quyết đúng đắn các mối quan hệ ba bên giữa Nhà nước, doanh nghiệp và công nhân viên chức. Nội dung lãnh đạo chủ yếu là: phương châm kinh doanh, chiến lược phát triển, các phương án sản xuất, kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, các cơ chế, chính sách nhằm tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất, kinh doanh.

Phương pháp lãnh đạo để đạt được kết quả những nội dung trên là tổ chức đảng phải trở thành ngọn cờ phát huy dân chủ, tính năng động, sáng tạo của quần chúng trong điều kiện đề cao vai trò chủ động, trách nhiệm cá nhân của Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị, lãnh đạo các đầu mối, các bộ phận. Tổ chức đảng phải luôn đi tiên phong trong việc lắng nghe ý

kiến đóng góp, những thắc mắc của công nhân, viên chức về mọi mặt, để làm cho các “véc-tơ” lợi ích hướng về một mối, tạo ra sức mạnh tổng hợp, hoàn thành nhiệm vụ chính trị của cấp trên giao cho. Cấp ủy tổ chức hội nghị thảo luận, đề xuất ý kiến và kiến nghị về những vấn đề và nội dung do Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị đã chuẩn bị. Trên cơ sở đó, Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị ra quyết định và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước tổ chức đảng. Giám đốc, Hội đồng quản trị điều hành doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ được quy định và tuân thủ pháp luật. Tổ chức đảng giáo dục, động viên cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức tôn trọng và thực hiện tốt sự điều hành của Giám đốc, bảo đảm cho sự điều hành của Giám đốc phải được chấp hành nghiêm túc. Đây chính là sự thể hiện trên thực tế nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách.

3 - Tổ chức đảng trực tiếp lãnh đạo công tác chính trị tư tưởng. Trong thời kỳ kinh tế thị trường và tình hình đổi mới doanh nghiệp hiện nay, công tác tư tưởng rất quan trọng nhưng rất khó khăn. Tư tưởng của cán bộ, đảng viên, công nhân viên chức trong doanh nghiệp tin tưởng, phấn khởi, tích cực là tiền đề để tiến hành đổi mới doanh nghiệp thành công. Nếu cán bộ, công nhân viên phân tâm, thiếu tích cực sẽ là một trở ngại lớn cản trở đổi mới. Nhiệm vụ đầu tiên của tổ chức đảng là làm tốt công tác tư tưởng cho cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức hiểu được tầm quan trọng và tính tất yếu khách quan của việc sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, khóa IX. Sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước là nhằm mục tiêu phát triển và nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng, của cả nền kinh tế nói chung. Bối cảnh quốc tế và khu vực hiện nay đang đặt ra nhiều áp lực lớn trong quá trình cạnh tranh. Ngay ở trong nước, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp nhà nước với các thành phần kinh

tế khác cũng sẽ không kém phần quyết liệt. Vì vậy, nhiệm vụ sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp theo chương trình của Chính phủ từ nay cho đến hết năm 2005 là rất nặng nề và cấp bách.

Trong khi đó, Ban Chỉ đạo đổi mới và Phát triển doanh nghiệp Trung ương lại có nhận định rất đáng lưu ý là: Do việc xây dựng và đưa ra phương án cụ thể, chưa được bàn bạc dân chủ nên đã nảy sinh nhiều tư tưởng phức tạp. Nhiều cán bộ, công nhân chưa có hiểu biết cần thiết về công ty cổ phần và lợi ích to lớn của nó nên còn do dự, chần chừ. Họ còn sợ rủi ro trong việc mua cổ phiếu. Ở những nơi đã thảo luận kỹ phương án nhưng lại chưa chú trọng công tác tư tưởng, nhất là việc giải quyết chính sách chưa thỏa đáng đối với cán bộ và người lao động, thì thậm chí tình hình còn phức tạp hơn. Việc xây dựng các chính sách chưa tính đến hậu quả về mặt xã hội đối với người lao động, v.v.. Tổ chức đảng cần đi sâu, đi sát, nắm chắc tâm tư, nguyện vọng của mọi đối tượng, từ đó làm tốt công tác tư tưởng, công tác quần chúng.

4 - Phát huy dân chủ trong doanh nghiệp, lãnh đạo và tạo mọi điều kiện để Công đoàn, Đoàn Thanh niên luôn luôn sát cánh với tổ chức đảng ở cơ sở trong các doanh nghiệp, chủ động tiến hành công tác và tham gia quản lý doanh nghiệp một cách có hiệu quả. Thông qua các tổ chức quần chúng, tạo điều kiện cho người lao động phát huy sáng tạo trong công việc, coi đó là động lực để đẩy mạnh công cuộc đổi mới doanh nghiệp. Cần triển khai và thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở doanh nghiệp, tạo điều kiện cho công nhân tham gia quản lý doanh nghiệp, thi đua thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được giao.

5 - Đổi mới, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt đảng, chính quyền và các đoàn thể quần chúng trong doanh nghiệp. Theo sự phân cấp quản lý cán bộ, cấp ủy đảng trong doanh nghiệp thực hiện xây dựng quy hoạch cán bộ, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, quản lý đánh giá cán bộ, lựa chọn, bố trí và ra quyết định bổ nhiệm

cán bộ thuộc quyền cấp ủy quản lý; đồng thời lựa chọn giới thiệu đề cơ quan quản lý cán bộ cấp trên bổ nhiệm những cán bộ thuộc thẩm quyền quản lý của cấp trên. Việc quy hoạch, đào tạo, lựa chọn, bổ nhiệm phải căn cứ vào tiêu chuẩn cán bộ. Phải có quy hoạch cán bộ làm công tác đảng trong các doanh nghiệp nhà nước. Tổ chức đảng đề ra chủ trương, nghị quyết và lãnh đạo thực hiện công tác tổ chức, cán bộ, bảo đảm đúng tiêu chuẩn, quy trình và thẩm quyền. Giám đốc căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, có quyền sử dụng cán bộ theo Luật Doanh nghiệp nhà nước. Tổ chức đảng căn cứ vào quy hoạch, yêu cầu cụ thể của chức danh và tiêu chuẩn cán bộ do Trung ương quy định để có nghị quyết, Giám đốc thực hiện việc bổ nhiệm. Sự kết hợp này cần chú ý đề cao vai trò, trách nhiệm giới thiệu và đề xuất của giám đốc đối với tổ chức đảng. Làm được như vậy sẽ giúp cho việc lựa chọn và quyết định công tác cán bộ chính xác, tránh tình trạng "lôi bè, kéo cánh", mất dân chủ, mất đoàn kết, bỏ sót người có năng lực, làm đình trệ, cản trở công việc chung.

Vấn đề đặt ra ở đây là, tổ chức đảng cần chủ động phối hợp với Ban Cán sự đảng, Hội đồng quản trị, Giám đốc chuẩn bị phương án và giới thiệu nhân sự. Thời gian gần đây, ở nhiều đảng bộ cơ cấu đảng ủy chủ yếu là trưởng các đơn vị, Bí thư đảng ủy là Giám đốc hoặc Phó Giám đốc doanh nghiệp kiêm nhiệm. Đây là một chủ trương đúng, phù hợp với cơ chế mới cần được nhân rộng; là cơ hội quan trọng để tổ chức đảng có điều kiện tìm hiểu, nắm sâu tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, tham gia một cách chủ động và có chất lượng vào các chủ trương, biện pháp quan trọng của doanh nghiệp, phát huy tác dụng hạt nhân chính trị của tổ chức đảng.

Hiện nay, trước yêu cầu của công cuộc đổi mới, việc đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng, nhất là của tổ chức cơ sở đảng trong doanh nghiệp là rất cần thiết. Bởi vì, mô hình tổ chức đảng đối với các tổng công ty nhà

nước là tương đối rõ, nhưng mô hình tổ chức đảng trong các doanh nghiệp khác chưa được xác định rõ. Do đó, chức năng, nhiệm vụ của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong doanh nghiệp nhà nước cần thiết phải được bổ sung, sửa đổi để quán triệt thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 3 và Văn kiện Đại hội IX của Đảng, phù hợp với nhiệm vụ chính trị của doanh nghiệp.

Qua tìm hiểu thực tế về tổ chức và hoạt động của tổ chức đảng trong một số doanh nghiệp, trên cơ sở đánh giá thực trạng hoạt động của doanh nghiệp, để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước mắt các tổ chức đảng trong các doanh nghiệp nhà nước cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:

Một là, bố trí sắp xếp hợp lý mô hình tổ chức đảng trong doanh nghiệp nhà nước. Tổ chức đảng tại doanh nghiệp nhà nước cần phải được kiện toàn phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý của doanh nghiệp trong điều kiện mới. Vấn đề kiện toàn tổ chức đảng trong các tổng công ty nhà nước có liên quan đến việc kiện toàn cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, phương thức hoạt động của các tổng công ty nhà nước. Do đó, cần xác định rõ trách nhiệm của chi bộ, tổ đảng và từng đảng viên trong sản xuất, kinh doanh, vừa làm tốt nhiệm vụ của mình, vừa phải giữ vai trò lãnh đạo và tập hợp quần chúng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của doanh nghiệp.

Hai là, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của tổ chức đảng và vai trò, trách nhiệm lãnh đạo của cấp ủy và Bí thư. Cấp ủy phải có trình độ đồng đều, bảo đảm cơ cấu hợp lý để đủ sức lãnh đạo toàn diện doanh nghiệp; có khả năng lãnh đạo thực hiện nghị quyết của đảng trong sản xuất, kinh doanh. Cấp ủy không bao biện, làm thay công việc quản lý, điều hành sản xuất của giám đốc và bộ máy quản lý. Đồng thời cũng không khoán trắng trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở doanh nghiệp cho giám đốc và cán bộ quản lý. Cấp ủy phải chịu trách nhiệm pháp lý trước sự thành bại của doanh nghiệp. Bí thư phải có bản lĩnh chính trị, đạo

đức trong sáng, có năng lực quản lý và kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh. Bí thư nên là giám đốc hoặc phó giám đốc doanh nghiệp. Tăng cường mối quan hệ chặt chẽ giữa tổ chức đảng với Ban Giám đốc, các đoàn thể quần chúng và với cấp trên. Quan hệ giữa cấp ủy với giám đốc là mối quan hệ trực tiếp, thường nhật, có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, tổ chức đảng phải tôn trọng vai trò của Giám đốc theo quyền hạn, trách nhiệm được giao theo đúng pháp luật. Giám đốc tạo điều kiện để tổ chức đảng thực hiện tốt chức năng của mình, định kỳ báo cáo với cấp ủy hoặc trước đại hội đảng bộ, chi bộ về tình hình doanh nghiệp. Cấp ủy ra nghị quyết về những vấn đề lớn, quan trọng và lãnh đạo đảng viên, quần chúng trong doanh nghiệp thực hiện.

Ba là, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước. Đã hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thì doanh nghiệp đó đăng ký kinh doanh ở địa phương nào, tổ chức cơ sở đảng ở doanh nghiệp ấy nên sinh hoạt theo đảng ủy khối doanh nghiệp trực thuộc thành ủy, tỉnh ủy. Hệ thống tổ chức hoạt động của các cơ sở đảng nên theo ngành dọc như hệ thống của chính quyền để việc chỉ đạo, kiểm tra, quản lý giám sát của đảng ủy, chính quyền cấp trên thống nhất, chặt chẽ hơn, hỗ trợ giúp đỡ doanh nghiệp được hiệu quả hơn. Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với đảng ủy khối, cấp ủy đảng cấp trên, cấp ủy và chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đóng và nơi đảng viên, công nhân viên cư trú để phối hợp công tác.

Bốn là, làm tốt công tác đánh giá và quy hoạch cán bộ hằng năm. Cấp ủy phải thường xuyên đánh giá, xếp loại, thông qua ý kiến nhận xét của quần chúng để bổ nhiệm những cán bộ ưu tú và miễn nhiệm cán bộ không đủ tiêu chuẩn. Xây dựng đội ngũ đảng viên thực sự tiên phong, gương mẫu trên mọi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. □

Ý nghĩa xã hội và tinh thần dân chủ trong dự thảo Bộ luật Tổ tụng dân sự

ĐINH VĂN THANH *

TRONG những năm qua, sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã đạt được nhiều thành tựu trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Một nguyên nhân quan trọng của những thành tựu to lớn là Đảng ta đã thực sự quan tâm đến nhiều vấn đề xã hội bức xúc, mở rộng và phát huy tinh thần dân chủ, công khai trên nhiều lĩnh vực như Văn kiện Đại hội IX của Đảng khẳng định: "Thực hiện tốt quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, bảo đảm cho dân tiếp xúc dễ dàng các cơ quan công quyền, có điều kiện kiểm tra cán bộ, công chức, nhất là những người trực tiếp làm việc với dân"⁽¹⁾.

Thực hiện tư tưởng chỉ đạo trên đây, Tòa án nhân dân các cấp đã từng bước tạo được sự chuyển biến mới trong công tác xét xử, nhất là trong lĩnh vực dân sự. Quán triệt và phát huy tinh thần dân chủ trong quá trình tố tụng giải quyết các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình... qua nhiều vụ án, chân lý đã được làm sáng tỏ, sự thật khách quan được tôn trọng; bảo vệ kịp thời quyền lợi của nguyên đơn, bị đơn dân sự, người có quyền và nghĩa vụ liên quan; bảo vệ kịp thời quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân khi có tranh chấp. Dân chủ thực

sự phát huy vai trò tích cực trong việc điều chỉnh các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, trong việc giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và trong quá trình xét xử. Những thành tích đó đã góp phần củng cố niềm tin của nhân dân đối với cơ quan quyền lực nhà nước.

Trước đây, tinh thần dân chủ đã từng bước được thể hiện trong các văn bản pháp luật của Nhà nước. Hiện nay, các quy định mới trong *Dự thảo Bộ luật Tổ tụng dân sự* càng có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường " kỷ cương, phép nước", hạn chế hữu hiệu những biểu hiện "độc đoán", "tiêu cực"

trong xã hội nói chung, đặc biệt là trong ngành tòa án. Quy định có tính chất dân chủ phù hợp pháp luật của Nhà nước ta đã tạo điều kiện cho cơ quan tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng, đương sự và luật sư phát huy tính chủ động, sáng tạo khi tiến hành xét xử... nhằm làm sáng tỏ bản chất và sự thực khách quan của các vụ án.

Nghị quyết số 08/NQ-TW của Bộ Chính trị đã chỉ rõ một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp, trong đó nhấn mạnh: Phải giữ vững bản chất của Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; bảo đảm và tôn trọng quyền dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức và công dân... Thực hiện tư tưởng chỉ đạo trên đây, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2004 của ngành tòa án được xác định: *"... đổi mới một bước thủ tục xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa theo tinh thần Nghị quyết số 08/NQ-TW của Bộ Chính trị, thực hiện việc đổi mới, nâng cao chất lượng của các phiên tòa dân*

* TS, Trường Đại học Luật Hà Nội

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 218

sự, kinh tế, hành chính lao động ở Tòa án nhân dân các cấp"⁽²⁾. Tại Hội nghị triển khai Nghị quyết số 08 của Bộ Chính trị về công tác tư pháp tại Hà Nội, ngày 11-4-2002, các đại biểu đồng tình với đánh giá: Nhận thức và chất lượng hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng chưa ngang tầm với đòi hỏi của nhân dân... còn vi phạm các quyền tự do, dân chủ của công dân, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan tư pháp.

Để khắc phục thực trạng này, *Dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự* đã được ban soạn thảo coi trọng và cân nhắc kỹ khi quy định các điều luật cụ thể, phù hợp với tính chất của tố tụng dân sự. Ý nghĩa xã hội và tinh thần dân chủ được thể hiện trong bản dự thảo trên một số mặt cụ thể sau đây:

1 - Đối với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Đặc thù của việc giải quyết các vụ án dân sự là tòa án trực tiếp tiến hành các thủ tục tố tụng ngay từ khi đương sự khởi kiện, viện kiểm sát khởi tố vì lợi ích chung. Vì vậy, việc bảo đảm thực hiện dân chủ trong cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong suốt quá trình tòa án giải quyết vụ án dân sự. Tính chất dân chủ đối với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng không những được tập trung thể hiện trong các nguyên tắc được xác định tại Chương II với tiêu đề: *Những nguyên tắc cơ bản* mà còn được quán triệt cụ thể tại các quy định ở từng giai đoạn tố tụng. Đây là những quy định có tính chất bắt buộc đối với toàn bộ các chế định trong tố tụng dân sự.

a - "*Tố tụng dân sự tiến hành theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước tòa án không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Mọi tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu, địa chỉ và những vấn đề khác*"⁽³⁾. Những nguyên tắc này là tư tưởng chỉ đạo đối với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, các đương

sự, luật sư, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự.

b - Đối với cơ quan tiến hành tố tụng, tính chất dân chủ được thể hiện rõ nhất ngay trong *nguyên tắc xét xử tập thể* được quy định tại Điều 14 của bản dự thảo. Theo nguyên tắc này, tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số. Tùy thuộc mỗi cấp xét xử mà thành phần xét xử sẽ có những quy định khác nhau. Chẳng hạn, khi xét xử sơ thẩm, thành phần hội đồng xét xử có một thẩm phán và hai hội thẩm nhân dân, nhưng xét xử cấp phúc thẩm, thành phần của hội đồng xét xử lại có ba thẩm phán... Tuy nhiên, dù ở cấp xét xử nào, nguyên tắc *xét xử tập thể và quyết định theo đa số* là nguyên tắc bao trùm trong hoạt động xét xử. Chỉ có thể có dân chủ thật sự khi việc xét xử được tiến hành bởi hội đồng xét xử chứ không phải được thực hiện bởi một cá nhân. Như vậy, tuy với chức danh tư pháp khác nhau, nhưng khi nghị án để quyết định chính thức, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán và bản án được tuyên theo biểu quyết đa số. Ngoài ra, việc xét xử tập thể sẽ bảo đảm cho việc xét xử được thận trọng, khách quan và chính xác.

c - Nguyên tắc *xét xử công khai* ở Điều 15 có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm thiết chế dân chủ. Việc xét xử công khai bảo đảm cho nhân dân giám sát được hoạt động xét xử của tòa án; đồng thời tạo điều kiện cho tòa án có thể thông qua hoạt động xét xử thực hiện chức năng tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật. Khi tòa án xét xử công khai, mọi người đều có quyền đến tham dự phiên tòa. Đây là điều kiện cần thiết để người dân giám sát hoạt động tố tụng của tòa án. Trường hợp đặc biệt theo quy định của pháp luật, tòa án có thể tiến hành xét xử kín. Nhưng dù có xét xử kín thì khi tuyên án vẫn phải tuyên công khai. Sự giám sát một cách trực tiếp

(2) Báo cáo công tác ngành tòa án số 28/BC-TA, ngày 25-12-2003, tr 25 - 26

(3) "Dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự", báo Nhân Dân, ngày 10-2-2004

của người dân và các cơ quan báo chí đối với công tác xét xử sẽ góp phần làm cho việc xét xử được dân chủ và nâng cao tính xã hội hóa.

Phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 chỉ rõ: "Công khai hóa các nội dung và cơ chế, phương thức giám sát của các cơ quan chức năng, các đoàn thể quần chúng và nhân dân về thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ của Nhà nước. Minh bạch và công khai các thông tin, các quy định của Nhà nước, nghiêm túc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm đẩy lùi những hiện tượng tham nhũng, tiêu cực..."⁽⁴⁾. Dân chủ trong hoạt động tố tụng không phải là muốn làm việc gì và kết luận thế nào là tùy thuộc vào chủ quan của người và cơ quan tiến hành tố tụng. Ngay trong các quy định liên quan đến nguyên tắc của việc xét xử, ngoài việc bảo đảm tính chất dân chủ, còn thể hiện sự tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Điều 12 của *Bộ luật Tố tụng dân sự* quy định: "Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ". *Dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự* ghi nhận nguyên tắc này là nhằm bảo đảm cho việc xét xử của tòa án được công bằng và phù hợp với thực tế khách quan thông qua công tác điều tra và tranh tụng công khai. Không một cơ quan nhà nước hay cá nhân, tổ chức nào có thể buộc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân làm sai pháp luật. Vì họ là những người được trao quyền và được phép nhân danh Nhà nước để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, các tổ chức và cá nhân. Do đó, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân trong hoạt động của mình phải chí công, vô tư, khách quan. Mặc dù hoạt động của thẩm phán, hội thẩm nhân dân là độc lập và chỉ tuân theo pháp luật nhưng không có nghĩa là xa rời sự lãnh đạo của Đảng. Hoạt động xét xử của tòa án vẫn phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự giám sát chặt chẽ của nhân dân.

Tính chất dân chủ còn được thể hiện cụ thể ngay trong các quy định có liên quan đến những

người tiến hành tố tụng. Những người tiến hành tố tụng là những công chức nhà nước được giao nhiệm vụ, được phân công để tiến hành tác nghiệp trong tố tụng. Tuy nhiên, nếu có những lý do mà có thể cho thấy họ không vô tư, khách quan trong khi thi hành nhiệm vụ thì những người này có thể từ chối tiến hành tố tụng hoặc họ có thể bị thay đổi (Điều 16 của dự thảo). Tính chất dân chủ đối với cơ quan tiến hành tố tụng còn được ghi nhận bằng việc bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự. Điều 24 bản dự thảo quy định: "Cá nhân, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dân sự hoặc của bất cứ cá nhân, tổ chức nào".

2 - Đối với đương sự, luật sư và những người tham gia tố tụng khác

Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong những vụ kiện tranh chấp. Các quy định trong *Bộ Luật Tố tụng dân sự* là nền tảng quan trọng trong việc ghi nhận và bảo đảm thiết chế dân chủ.

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật là một nguyên tắc hiến định. Cụ thể hóa nguyên tắc này của Hiến pháp, Điều 8 của dự thảo quy định rõ: Trước tòa án không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội. Mọi tổ chức đều bình đẳng và không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu, địa chỉ và những vấn đề khác. Như vậy, tính dân chủ của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ mọi công dân đều có quyền và nghĩa vụ như nhau, không ai có đặc quyền, đặc lợi. Khi tham gia tố tụng, đương sự, cá nhân, tổ chức khác đều bình đẳng trong việc hưởng quyền và gánh chịu nghĩa vụ.

Để bảo đảm tính chất dân chủ trong suốt quá trình tố tụng dân sự, bản dự thảo còn dành cho

(4) Văn kiện đã dẫn, tr 338

các đương sự nhiều quyền năng: quyền yêu cầu tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp (Điều 4); quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự (Điều 5); quyền dùng tiếng nói và chữ viết trong tố tụng dân sự... cùng nhiều quy định khác thể hiện rõ tính chất dân chủ trong các thiết chế tương ứng.

Việc thể chế hóa thiết chế dân chủ còn được thể hiện trong các quy định cụ thể hơn về luật sư, người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự. Trước đây, Hiến pháp đã có quy định sự tham gia của luật sư, bào chữa viên nhân dân tại các phiên tòa dân sự nhưng lại ít phổ biến.

Sau khi có quy định của pháp luật tố tụng, vai trò của luật sư và bào chữa viên nhân dân đã dần được coi trọng. Nhưng, nhìn chung vẫn chưa phát huy được vai trò trong tố tụng; không ít trường hợp khi tham gia tố tụng chỉ có tính chất hình thức và chưa tương xứng với vị trí của luật sư trong tố tụng dân sự. Để khắc phục tình trạng này bản *dự thảo* đã quy định thành nguyên tắc và được quy định ngay trong chương II: *Những nguyên tắc cơ bản*. Điều 9 của bản dự thảo quy định: "Đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác được Tòa án chấp nhận bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình". Mở rộng quyền của luật sư trong tố tụng dân sự cũng là sự thể hiện rõ nét nhất về tính chất dân chủ, hạn chế những bùng phát thông tin xác thực về vụ án.

Luật sư là những người am hiểu luật pháp, có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, do đó sự tham gia của luật sư là điều kiện quan trọng để làm sáng tỏ bản chất vụ án, giữ vững kỷ cương pháp luật. Mở rộng tranh tụng, tranh luận trong tố tụng dân sự với sự tham gia của luật sư. Sự tham gia của luật sư ngoài việc thực hiện thiết chế dân chủ còn là nhân tố quan trọng để tòa án tham khảo trước khi quyết định một vấn đề với tính chất "nhân danh công lý", công bằng xã hội liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức.

Qua việc giải quyết các tranh chấp dân sự tại ngành Tòa án cho thấy, trình độ hiểu biết pháp

luật của đương sự nhìn chung là còn rất hạn chế. Trong tố tụng dân sự, nguyên tắc cơ bản trong chứng minh là nghĩa vụ của đương sự, nhưng nhiều khi đương sự lại không chứng minh được hoặc không biết phương pháp để chứng minh, nên trong nhiều trường hợp đương sự không thể tự bảo vệ được quyền lợi của mình. Sự tham gia trực tiếp của luật sư sẽ là hậu thuẫn đắc lực để giúp đỡ về mặt pháp lý, giải thích các quy định của pháp luật cho đương sự trong quá trình giải quyết tranh chấp.

Mặt khác, sự tham gia của luật sư còn là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng xét xử của Tòa án nhân dân các cấp. Đội ngũ cán bộ làm công tác xét xử gồm thẩm phán, kiểm sát viên, thư ký phiên tòa... cũng phải tích cực trau dồi trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, không ngừng học hỏi để bổ sung những tri thức mới hoặc nắm vững những quy định mới của pháp luật đảm đương được vai trò là người điều hành tranh tụng, là người "cầm cân nảy mực" và "thực thi công lý". Trình độ của đội ngũ thẩm phán hiện nay còn chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao. Đây là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng xét xử của ngành tòa án. Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án nhân dân năm 1997 đã từng cảnh báo: "... Ngoài trình độ yếu kém về nhận thức chính sách, vận dụng pháp luật, thì ý thức trách nhiệm của thẩm phán chưa cao, phong cách làm việc chưa sâu, và đáng quan tâm là còn có những trường hợp vì tình cảm, nể nang hoặc động cơ thiếu trong sáng..."⁽⁵⁾. Với vai trò là người điều khiển phiên tòa, thẩm phán, chủ tọa phiên tòa phải am hiểu luật pháp, hiểu biết và nắm vững các tình tiết của vụ án, mới có thể phát huy tính chất dân chủ trong quá trình tranh tụng khi phát sinh những vấn đề mới. Nếu thẩm phán, chủ tọa phiên tòa không hội đủ những điều kiện đó thì không có thể điều hành tranh tụng, tranh luận một cách khoa học, có sức thuyết phục và bảo đảm tính chất dân chủ trong xét xử.

(5) Báo cáo công tác ngành Tòa án số 04/BC, ngày 5-1-1998, tr 23

Ngoài ra, vấn đề tăng thẩm quyền cho luật sư, còn là điều kiện quan trọng để luật sư có những kinh nghiệm từ thực tế tại các phiên tòa góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật thực định, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Tuy nhiên, để Bộ luật Tố tụng dân sự được hoàn thiện trước khi ban hành, chúng tôi nghĩ rằng, cần thể hiện cụ thể hơn tính chất dân chủ với sự tham gia của luật sư. Ví dụ, trong quy định về thủ tục xét hỏi được quy định tại Mục 3, Chương XIV (Điều 218 đến Điều 232) của bản dự thảo gần như vẫn theo quy định cũ mà chưa thể hiện tinh thần cải cách tư pháp của Bộ Chính trị trong Nghị quyết 08/NQ-TW. Trong phần nói về xét hỏi của bản dự thảo chưa có bất kỳ một quy định nào về quyền xét hỏi của luật sư, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự. Vấn đề dân chủ thực tế có ý nghĩa trong quá trình xét xử, thiết nghĩ cần được quy định bổ sung trong Bộ luật ⁽⁶⁾.

Việc công bố *Dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự* có ý nghĩa quan trọng mang tầm chiến lược về đường lối xây dựng pháp luật, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh của Đảng ta. Điều này đã được tiếp tục khẳng định trong Nghị quyết Trung ương 9, khóa IX: "*Triển khai khẩn trương và đồng bộ việc chuẩn bị đầy đủ điều kiện để giành thế chủ động trong hội nhập, nhất là: sửa đổi và xây dựng mới các văn bản pháp luật phù hợp với yêu cầu hội nhập*"⁽⁷⁾. Việc công bố *Dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự* và chuẩn bị thông qua sẽ là những bước chủ động tích cực của Đảng và Nhà nước ta nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật thực định, mở rộng dân chủ nhằm khắc phục những hạn chế của pháp luật trong thời gian qua. □

(6) Phan Trung Hoài: *Vấn đề hoàn thiện về luật sư ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 57 - 68

(7) *Tài liệu nghiên cứu học tập Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 104

HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG...

(Tiếp theo trang 45)

các nhà đầu tư thuộc Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước ASEAN... Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường đối tác, nâng cao chất lượng thông tin. Bố trí ngân sách phục vụ cho hoạt động đầu tư.

d - Đổi mới, hoàn thiện quản lý nhà nước, cải tiến thủ tục hành chính đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tập trung điều hành để tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho các dự án FDI hoạt động có hiệu quả. Giải quyết kịp thời các khó khăn vướng mắc phát sinh giúp cho các nhà đầu tư nước ngoài triển khai dự án thuận lợi. Tiếp tục thực hiện phân cấp quản lý nhà nước về FDI cho các địa phương bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất về quy hoạch chính sách, tăng cường hướng dẫn kiểm tra, giám sát các bộ, ngành, nâng cao kỷ cương thực hiện và phát huy tính chủ động sáng tạo của địa phương, cơ sở.

Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Tiếp tục hoàn thiện quy trình ban hành văn bản để bảo đảm tính thống nhất đồng bộ của luật pháp và cơ chế chính sách. Hình thành đầu mối quản lý thống nhất đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Trung ương đến địa phương, xây dựng cơ chế phối hợp giữa trung ương và địa phương. Xây dựng chế độ kiểm tra rõ ràng minh bạch, tránh tình trạng hình sự hóa các quan hệ kinh tế.

Từng bước mở rộng phạm vi các dự án thuộc diện được đăng ký cấp giấy phép đầu tư, thực hiện thí điểm cơ chế đăng ký đầu tư.

Khẩn trương xây dựng các đề án tổ chức đào tạo cán bộ kinh doanh, quản lý, công nhân lành nghề làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhằm nâng cao trình độ hiểu biết chuyên môn, tinh thần trách nhiệm trong công việc, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới. □



TĂNG CƯỜNG SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM

VŨ TUYẾN HOÀNG*

ĐẾN tháng 5-2004 Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (từ đây gọi tắt là Liên hiệp các hội) có 89 hội thành viên, trong đó có 53 hội ngành trung ương và 36 liên hiệp hội của tỉnh và thành phố, thu hút hơn 40 vạn hội viên là trí thức khoa học-công nghệ và 60 vạn hội viên là nông dân của Hội Làm vườn Việt Nam. Hội viên của Liên hiệp các hội bao gồm các trí thức làm việc trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, ngoài Nhà nước, các trí thức đã nghỉ hưu nhưng còn sức khỏe. Trong gần 20 năm đổi mới, đặc biệt là 5 năm lại đây (từ Đại hội IV, tháng 1-1999), Liên hiệp các hội luôn đổi mới và phát triển toàn diện trên tất cả các phương diện, tập hợp đoàn kết và phát huy cao độ tiềm năng trí tuệ của hội viên phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với thế mạnh riêng của mình, Liên hiệp các hội đã vận động tổ chức trí thức khoa học và công nghệ thực hiện các nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước bằng nhiều việc làm cụ thể phong phú, sinh động và hiệu quả. Được thành lập vào ngày 26-3-1983, đến nay Liên hiệp các hội mới 21 tuổi. Trước đó đã có một số hội

khoa học và kỹ thuật ra đời, thực tiễn đòi hỏi phải có một tổ chức liên hiệp, liên ngành mới có thể phát huy sức mạnh tổng hợp, đoàn kết giới trí thức khoa học và công nghệ nước nhà.

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã mở ra một thời kỳ phát triển mới của đất nước, trong đó vị trí và vai trò của Liên hiệp các hội ngày càng được khẳng định. Tại Chỉ thị số 35/CT-TW, ngày 11-4-1988, Ban Bí thư Trung ương chỉ rõ: "Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam là tổ chức xã hội tự nguyện của tất cả các hội khoa học và kỹ thuật của người Việt Nam ở trong nước và ngoài nước... được tổ chức và hoạt động theo cơ cấu và quy chế của một đoàn thể quần chúng cấp trung ương". Lần đầu tiên Liên hiệp các hội được giao nhiệm vụ "tư vấn về chính sách khoa học - kỹ thuật và kinh tế - xã hội cho Đảng và Nhà nước... phản biện và giám định xã hội về khoa học - kỹ thuật". Cụ thể là, phổ biến và chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, tham gia vào các hoạt động giáo dục đào

* GS, TSKH, Viện sĩ, Bí thư Đảng đoàn, Chủ tịch Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

tạo, tư vấn phản biện và giám định xã hội, hợp tác quốc tế.

Trên cơ sở sơ kết 4 năm thực hiện Chỉ thị số 35/CT-TW, ngày 20-11-1992, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) ra Thông báo số 37/TB-TW, trong đó có đoạn: "Trước mắt cần thể chế hóa chức năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội về khoa học và kỹ thuật của các hội". Thông báo cũng đề ra yêu cầu "Nơi chưa có tổ chức thì xúc tiến việc thành lập hội, nơi có tổ chức thì cần chỉ đạo việc củng cố và hoạt động để phát huy vai trò của hội, trong đó có vai trò tư vấn, phản biện và giám định xã hội về khoa học và công nghệ ở địa phương".

Tiếp theo đó, tại Thông báo số 52/TB-TW, ngày 31-8-1993, Ban Bí thư Trung ương Đảng chỉ rõ: "Đội ngũ trí thức có vị trí quan trọng trong cách mạng dân tộc, dân chủ. Trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, đội ngũ trí thức lại càng có vị trí quan trọng. Liên minh giai cấp công nhân, nông dân và tầng lớp trí thức là nền tảng chính trị của xã hội ta, Nhà nước ta". Lần đầu tiên, Ban Bí thư Trung ương Đảng khẳng định: "Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội của trí thức văn hóa".

Ngày 11-11-1998, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 45/CT-TW, trong đó khẳng định lại: "*Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội của trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam, cùng với các đoàn thể chính trị - xã hội khác tạo thành lực lượng nòng cốt trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*". Chỉ thị cũng đề ra những nhiệm vụ quan trọng của Liên hiệp các hội và các hội thành viên, đồng thời nêu lên những yêu cầu về sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với các tổ chức hội khoa học và kỹ thuật. Trong một thời gian ngắn, Chỉ thị số 45/CT-TW đã được nhiều tỉnh ủy, thành ủy cụ thể hóa thành các văn bản

chỉ đạo ở các địa phương. Quán triệt tinh thần của Chỉ thị số 45/CT-TW, Đại hội lần thứ IV của Liên hiệp các hội được tổ chức trong các ngày 8 đến 10-1-1999 đã nhất trí thông qua các văn kiện và bầu Ban Chấp hành Trung ương mới và Đoàn Chủ tịch. Trải qua 5 năm hoạt động, số lượng các hội thành viên của Liên hiệp các hội đã tăng 40% (từ 63 lên 89), trong đó số lượng các hội ngành trung ương tăng 30% (từ 40 lên 52) và số lượng các liên hiệp hội địa phương tăng trên 50% (từ 23 lên 35). Các đơn vị trực thuộc Liên hiệp các hội được thành lập theo Nghị định của Hội đồng Bộ trưởng trước đây (nay là Chính phủ) từ 44 đơn vị (năm 1998) lên 92 đơn vị (tăng hơn gấp đôi) hiện nay.

Chỉ thị của Bộ Chính trị đã được thể chế hóa bằng Chỉ thị số 14/2000/CT-TTg, ngày 1-8-2000, của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện các biện pháp nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của Liên hiệp các hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Trên cơ sở này, mọi mặt hoạt động của Liên hiệp các hội và các hội thành viên không ngừng được đẩy mạnh và đạt nhiều kết quả. Nhiệm vụ phổ biến kiến thức được thực hiện qua các báo, tạp chí, thông tin của các thành viên, tổng cộng 147 ấn phẩm định kỳ, trong đó có tạp chí Khoa học và Tổ quốc, báo Khoa học và Đời sống thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Đặc biệt, công tác tư vấn, phản biện và giám định xã hội cũng như phát triển cộng đồng, xóa đói giảm nghèo, phòng chống các tệ nạn xã hội đã mang lại những hiệu quả thiết thực.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã thường xuyên quan tâm và chỉ đạo các hoạt động của Đảng đoàn Liên hiệp các hội, Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho Liên hiệp các hội hoạt động ngày càng có hiệu quả. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Liên hiệp các hội trong

thời gian qua đã phát triển mạnh mẽ. Chúng tôi có thể rút ra một số nhận xét dưới đây:

Thứ nhất, phải khẳng định rằng trong những năm đổi mới vừa qua, và đặc biệt là trong 5 năm trở lại đây, Đảng ta đã có nhiều đổi mới trong việc tổ chức và lãnh đạo các tổ chức quần chúng, trong đó có Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Sự lãnh đạo đó, *một mặt* khích lệ mạnh mẽ các hoạt động của Liên hiệp các hội, *mặt khác* khẳng định Đảng ta rất coi trọng vai trò của trí thức khoa học - công nghệ, coi trọng công tác vận động trí thức và xem đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Đảng.

Thứ hai, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các hội quần chúng nói chung và đối với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam nói riêng là một tất yếu khách quan. Bởi lẽ đây là sự đòi hỏi cấp thiết từ hai phía: từ việc tăng cường hơn nữa vai trò lãnh đạo của Đảng đối với xã hội, đối với hệ thống chính trị, mặt khác xuất phát từ chính đòi hỏi của bản thân Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật luôn luôn phải giữ vững định hướng chính trị, gắn bó với sự lãnh đạo của Đảng, coi đây là nguồn sức mạnh của chính mình.

Thứ ba, để lãnh đạo các hội quần chúng, đặc biệt là Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam có hiệu quả, phát huy được thế mạnh của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, Đảng luôn phải giữ vững đường lối đại đoàn kết toàn dân tộc, lấy công - nông - trí thức làm nền tảng. Điều quan trọng là, Đảng phải không ngừng xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ thông thoáng, minh bạch nhằm tạo cho các hội quần chúng, trong đó có Liên hiệp các hội thực hiện tốt phương châm hoạt động tự nguyện, tự chủ, tự trang trải, tự chịu trách nhiệm.

Thứ tư, có đổi mới hoạt động của các hội quần chúng, trong đó có Liên hiệp các Hội

Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam thì mới góp phần tích cực xây dựng, chỉnh đốn Đảng và ngược lại có xây dựng Đảng vững mạnh thì mới có thể nêu cao vai trò lãnh đạo của Đảng với các hội. Đây là mối liên hệ hữu cơ từ hai phía.

Nhìn lại cả một thời gian dài vừa qua, Liên hiệp các hội và các thành viên đã chấp hành đúng đường lối và chính sách của Đảng, đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ Việt Nam kiên định đi theo định hướng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đất nước ta đang ở trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực thi nền dân chủ rộng rãi, không ngừng nâng cao dân trí, mở rộng hợp tác đối ngoại, ... Đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng ta đang khơi dậy tính tự giác, tích cực xã hội của mỗi công dân, do đó các hội quần chúng sẽ có thêm nhiều điều kiện để phát triển. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam cũng đang đứng trước nhiều thời cơ và vận hội lớn lao, có nhiều điều kiện để hoạt động phong phú, sinh động và sôi nổi, ngày càng cuốn hút đông đảo trí thức tất cả các ngành nghề vào tổ chức của Liên hiệp các hội để cống hiến nhiều hơn cho Tổ quốc. Bởi vậy, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Liên hiệp các hội là đòi hỏi cần thiết. Cần phải nắm vững các quan điểm của Đảng về hội quần chúng. Đảng ta đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, đã tổng kết thành lý luận về các hội quần chúng do Đảng sáng lập và lãnh đạo từ trước đến nay. Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng nhằm giải phóng đất nước khỏi ách thuộc địa, qua hơn 30 năm kháng chiến chống ngoại xâm giành độc lập, tự do và xây dựng Tổ quốc ngày nay, Đảng ta đã tập hợp được nhân dân, trong đó có giới trí thức, một lòng một dạ đi theo Đảng giành được những thắng lợi to lớn. Đội ngũ trí thức cần nắm vững quan điểm

của Đảng về tổ chức và hoạt động của Liên hiệp các hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, thực hiện một cách nghiêm túc trong thực tiễn, đóng góp vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước. Đảng không ngừng chăm lo các mặt tư tưởng, kiểm tra các hoạt động của Liên hiệp các hội. Nhà nước tăng cường quản lý, có cơ chế chính sách thích hợp tạo điều kiện tốt để Liên hiệp các hội hoạt động ngày càng thuận lợi và có hiệu quả. Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các bộ, ban, ngành, các cấp tăng cường phối hợp với Liên hiệp các hội tạo ra sức mạnh đồng bộ để cùng nhau cống hiến và phát triển.

Vấn đề đặt ra là, phải nâng cao nhận thức cho toàn Đảng về vị trí, vai trò, đặc điểm và nhiệm vụ của Liên hiệp các hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Đảng lãnh đạo tốt các hoạt động của Liên hiệp các hội là làm tốt việc tập hợp trí thức khoa học và công nghệ vào một tổ chức tự nguyện, vững mạnh và thống nhất. Liên hiệp các hội là môi trường tốt để trí thức bộc lộ tài năng, năng động, sáng tạo, có ý chí tự lực tự cường, cống hiến toàn bộ sức lực, trí tuệ cho sự nghiệp phát triển đất nước, góp phần xây dựng Đảng vững mạnh, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay, đất nước ta đang hội nhập quốc tế, chuẩn bị gia nhập WTO, đẩy mạnh phát triển khoa học và công nghệ... việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Liên hiệp các hội càng trở nên quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết.

Vì vậy, việc nghiên cứu, rà soát lại, bổ sung, hoàn thiện các văn bản chỉ đạo của Đảng và Chính phủ đối với Liên hiệp các hội cũng trở nên hết sức cấp thiết, nhằm giảm bớt thủ tục hành chính không cần thiết đối với một tổ chức quần chúng được sự lãnh đạo và chỉ đạo trực tiếp của Đảng. Theo tinh thần Đại hội IX của

Đảng, chúng ta cần sớm ban hành bộ luật về Hội. Trước mắt, Đảng và Nhà nước cần tập trung vào việc xây dựng và hoàn thiện chính sách thuộc các lĩnh vực sau:

Một là, tạo cơ hội cho các hội thành viên Liên hiệp các hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam có thể tham gia ngày càng có hiệu quả hơn vào công việc của đất nước như: đảm nhận một số dịch vụ xã hội, đảm nhận tư vấn, phản biện, giám định xã hội, tiến tới giám sát độc lập, đảm nhận một số dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ.

Hai là, tiếp tục tăng cường sự tài trợ của Nhà nước về cung cấp thông tin, hỗ trợ về cơ sở vật chất, về phương tiện hoạt động.

Ba là, đổi mới các chính sách về nghĩa vụ của Liên hiệp các hội với xã hội và Nhà nước như: chính sách thuế, chính sách kiểm tra, kiểm soát.

Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng đối với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, tập trung vào các nội dung cơ bản như: khôi phục lại tổ chức đảng đoàn ở liên hiệp hội tỉnh và thành phố, cấp ủy các cấp chủ động hơn nữa trong việc đôn đốc các ban tham mưu của Đảng, tăng cường thống nhất điều phối các hoạt động của Liên hiệp các hội với các cơ quan chính quyền và đoàn thể. Cấp ủy các cấp khuyến khích đảng viên là trí thức tham gia hoạt động của Liên hiệp các hội, cũng như đẩy mạnh việc kết nạp trí thức vào Đảng, trước hết là các trí thức trẻ. Đảng cần có sự chỉ đạo chặt chẽ và sâu sát đối với Đảng đoàn và Đoàn Chủ tịch của Liên hiệp các hội đi sâu vào việc tổng kết kinh nghiệm hoạt động, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, mở thêm nhiều loại hình tập hợp hội viên, nêu cao vai trò cầu nối và liên kết của các hội thành viên trong Liên hiệp các hội, cũng như liên kết với các tổ chức đoàn thể trong nước và quốc tế. □

VÀO những năm 90 của thế kỷ XX, cùng với cả nước, Thành phố Hồ Chí Minh ra sức tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội VI - Đại hội đổi mới của việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đã khơi dậy và tạo được những chuyển biến tích cực trên nhiều mặt, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện và từng bước nâng cao. Song, bên cạnh đó, tình trạng đói nghèo, sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, khoảng cách về mức sống giữa vùng nội thành và nông thôn ngoại thành cũng diễn ra gay gắt, tỷ lệ hộ nghèo đói vào thời điểm này là trên 20% tổng hộ dân; khoảng cách giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất chênh lệch gấp 10 lần ⁽¹⁾.

Trước thực trạng tỷ lệ đói nghèo của nhân dân còn cao, Thành phố Hồ Chí Minh đã mạnh dạn mở cuộc vận động xóa đói giảm nghèo, huy động sức mạnh toàn xã hội chăm lo giúp đỡ các hộ đói nghèo biết cách làm ăn, tổ chức tốt cuộc sống, từng bước vươn lên khá giả.

Trải qua chặng đường hơn 10 năm, chương trình xóa đói giảm nghèo đã thực sự trở thành một phong trào quần chúng sôi nổi, rộng khắp ở Thành phố và nhân rộng trong cả nước. Những thành tựu đã đạt được của chương trình có ý nghĩa quan trọng và to lớn trên nhiều mặt. Qua thực hiện chương trình đã có hơn một trăm ngàn hộ nghèo của Thành phố được hỗ trợ trực tiếp để tự vươn lên thoát đói giảm nghèo, mở ra cơ hội làm ăn khá giả; bộ mặt của các phường, xã đã được thay đổi. Hiệu quả của chương trình đã khẳng định rõ bản chất tốt đẹp

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO: *thành tựu và bài học kinh nghiệm*

NHU HÙNG

và tính ưu việt của chế độ: thể hiện truyền thống nhân ái, tính nhân văn vì mục tiêu công bằng xã hội.

1 - Chủ trương đúng đắn, quan điểm chỉ đạo rõ ràng, giải pháp và cách làm phù hợp

Chặng đường hơn 10 năm thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo đã khẳng định, Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh đã đi đúng hướng, hợp lòng dân, quan điểm chỉ đạo rõ ràng, trong từng giai đoạn có những chính sách, giải pháp và cách làm phù hợp, tập trung được sự lo toan của các cấp, các ngành đặc biệt là sự tận tâm của đội ngũ cán bộ ở cơ sở.

Chủ trương xóa đói giảm nghèo đã được chính thức đặt ra từ Đại hội V của Đảng bộ Thành phố (10-1991) với nội dung "từng bước thu hẹp dần số hộ nghèo bằng việc tạo điều kiện vật chất để mở mang sản xuất, làm dịch vụ; mở rộng và quản lý tốt các hoạt động từ thiện để giúp đỡ những người tàn tật, cô đơn, trẻ mồ côi...". Vào đầu tháng 2-1992, Ban Thường vụ Thành ủy chỉ đạo tổ chức triển khai

(1) Theo Báo cáo tổng kết 11 năm (1992 - 2003) thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo của Thành phố Hồ Chí Minh

thực hiện chương trình "phần đầu thu hẹp từng bước xóa đói giảm nghèo" ở nông thôn; đến đầu tháng 11-1992 tiến hành sơ kết và mở rộng ra toàn Thành phố, sau đó được mở rộng dần ra các tỉnh, thành phố trong cả nước. Tiếp đó, Nghị quyết Hội nghị đại biểu Đảng bộ Thành phố giữa nhiệm kỳ khóa V (3-1994) đã cụ thể hóa chủ trương: "Tiếp tục mở rộng cuộc vận động và đi vào chiều sâu chương trình xóa đói giảm nghèo, gắn với kế hoạch, quy hoạch, có trọng điểm trên từng địa bàn. Qua công tác vận động, gây dựng được phong trào tương trợ giúp đỡ số hộ đói, nghèo trên từng địa bàn bằng việc làm thiết thực, có hiệu quả để họ tự vươn lên. Phần đầu đến ngày kỷ niệm 20 năm giải phóng Thành phố cơ bản không còn hộ đói". Đến Đại hội VI của Đảng bộ (5-1996) tiếp tục khẳng định: "Mở rộng và đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo... Đề phòng tái đói, mở rộng diện giảm nghèo bằng các hình thức làm ăn hợp tác"; đồng thời, đề ra mục tiêu đến năm 2000 là "tập trung đầu tư làm chuyển biến cơ bản các xã - phường nghèo; phần đầu giảm tỷ lệ nghèo xuống dưới 10% tổng số hộ dân..."

Đặc biệt trong 3 năm gần đây (2001 - 2003), Thành phố đã tập trung chỉ đạo với tinh thần quyết liệt, mang tính đột phá, thể hiện rõ ở các mục tiêu, chỉ tiêu giảm hộ nghèo năm sau cao hơn năm trước; phần đầu cuối năm 2003 cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chí của Thành phố, thay vì phải kéo dài đến năm 2005, mở ra khả năng tiếp cận và thực hiện theo chuẩn nghèo của khu vực cho những năm tiếp theo. Một quan điểm luôn được nhấn mạnh trong thời gian này là, phải luôn chú trọng cách làm căn cơ, không chạy theo hình thức, thành tích nhằm bảo đảm chương trình luôn phát triển bền vững và toàn diện. Cụ thể, năm 2001, chủ trương của Thành ủy, Nghị quyết Hội đồng nhân dân và sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân là:

"Tập trung đầu tư làm chuyển biến bộ mặt 20 phường, xã nghèo trọng điểm; giảm 10 000 hộ nghèo, hạ tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 7% tổng hộ dân thành phố, không để tái hộ đói và tái hộ nghèo, giải quyết việc làm cho 180 000 lao động trên địa bàn". Năm 2002, "... tập trung giảm 20 000 hộ nghèo, hạ tỷ lệ hộ nghèo xuống 3% tổng số hộ dân và tiếp tục hoàn thành các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu ở 20 xã, phường nghèo trọng điểm; giải quyết việc làm cho 200 000 lao động trên địa bàn". Đến tháng 8-2002, Ban Thường vụ Thành ủy ra nghị quyết đến cuối năm 2003: "phần đầu cơ bản không còn hộ nghèo (theo tiêu chí của Thành phố); đồng thời phải hoàn thành đủ các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu cho 20 xã, phường nghèo trọng điểm".

Về quan điểm chỉ đạo, Đảng bộ Thành phố xác định rõ, xóa đói giảm nghèo là mục tiêu quan trọng, vừa có tính cấp bách trước mắt, vừa cơ bản lâu dài; phải gắn liền với quá trình quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung; phải thực sự là phong trào quần chúng sâu rộng, phát huy được truyền thống đạo đức của dân tộc; huy động được sức mạnh tổng hợp của cả cộng đồng; xóa đói giảm nghèo là công việc đòi hỏi người cán bộ phải có tấm lòng nhân ái và sự sâu sát gần bó hiểu sâu sắc, đầy đủ về người nghèo; phải luôn được sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và thường xuyên của cấp ủy, chính quyền các cấp; phát huy tốt vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể.

Do xác định rõ quan điểm chỉ đạo như vậy, việc xây dựng cơ chế chính sách, giải pháp xóa đói giảm nghèo được xác lập một cách phù hợp và thiết thực. Các giải pháp hỗ trợ trực tiếp nâng cao mức sống cho hộ nghèo, người nghèo thông qua sử dụng nguồn vốn từ quỹ xóa đói giảm nghèo, trợ giúp đất sản xuất cho những hộ thiếu đất... được triển khai đạt kết quả rất khả

quan. Chính sách ưu đãi xã hội chăm lo cho người nghèo, hộ nghèo được ban hành và triển khai thực hiện đồng bộ đó là chăm lo về giáo dục cho con em hộ nghèo, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, hỗ trợ cải thiện nhà ở và các điều kiện sinh hoạt tối thiểu cho người nghèo...

2 - Những thành tựu to lớn và hiệu quả thiết thực

Trong 11 năm qua, chương trình xóa đói giảm nghèo của Thành phố đã mang lại thành tựu bước đầu rất đáng trân trọng và tự hào. Cụ thể là, trực tiếp hỗ trợ, chăm lo cho gần 115 000 hộ tự vươn lên thoát khỏi mức chuẩn nghèo theo tiêu chí của Thành phố; hạ tỷ lệ hộ nghèo từ trên 20% (đầu những năm 90 thế kỷ XX) xuống 0,15% tổng hộ dân (năm 2003), trung bình mỗi năm giảm được hơn 10 000 hộ nghèo; giảm dần được sự chênh lệch về mức sống và phân hóa giàu nghèo giữa các nhóm dân cư trong xã hội (hệ số chênh lệch năm 2002 là 5,78 lần thấp hơn năm 1992 là trên 10 lần, giảm được 50%). Đến nay, Thành phố đã hoàn thành mục tiêu cơ bản không còn hộ nghèo theo tiêu chí Thành phố (khu vực nội thành mức thu nhập bình quân đầu người 3 triệu đồng, ngoại thành và nông thôn dưới 2,5 triệu đồng/năm) sớm trước 2 năm so với mục tiêu của Đại hội Đảng bộ Thành phố.

Xét về tính hiệu quả, chương trình xóa đói giảm nghèo của Thành phố trong 11 năm qua không chỉ đơn thuần mang tính an sinh xã hội mà còn có ý nghĩa quan trọng trên nhiều mặt, cả về chính trị, kinh tế - văn hóa xã hội. Quyết tâm của Đảng bộ Thành phố trong mục tiêu nhất quán xuyên suốt chăm lo cho dân, vun đắp cho khối đại đoàn kết toàn dân từng bước được hiện thực hóa; góp phần tích cực cho sự ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện và môi trường cho sự phát triển chung.

Về chính trị, đây là một chủ trương đúng đắn, sáng tạo, hợp lòng dân; đồng thời là một chủ trương có tính đột phá trong công cuộc đổi

mới của quá trình xây dựng và phát triển của Thành phố. Nếu xem nạn đói nghèo là một thứ giặc, là lực cản của sự phát triển, thì thực hiện xóa đói giảm nghèo chính là con đường phá vỡ lực cản đó, tạo tiền đề cho sự phát triển. Đây cũng là cách làm thiết thực nhất, tích cực nhất để thể hiện lập trường giai cấp công nhân, tính chiến đấu và quan điểm quần chúng của Đảng. Mặt khác, kết quả của chương trình xóa đói giảm nghèo còn góp phần nâng cao về mặt nhận thức, bổ sung về thực tiễn để làm rõ trên bình diện lý luận thế nào là định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế theo cơ chế thị trường hiện nay.

Những thành công của chương trình xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là thông qua cách làm của những quận, huyện, phường, xã, khu phố, ấp được công nhận không còn hộ nghèo đã góp phần nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng, vào chính quyền và chế độ mà chúng ta đang xây dựng. Bởi, chỉ có chế độ xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, mới có đủ tận tâm, tận lực lo cho nhân dân; nhất là dân nghèo, và cũng là nhằm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Bác Hồ kính yêu.

Về kinh tế, chương trình xóa đói giảm nghèo đã mở ra cơ hội cho hơn một trăm ngàn hộ nghèo có vốn sản xuất, giải quyết cho gần 150 000 lao động nghèo có việc làm chân chính, tạo thêm nhiều sản phẩm cho xã hội, đóng góp một phần giá trị vào mức tăng trưởng kinh tế chung của thành phố.

Nhiều người nghèo, hộ nghèo có trình độ văn hóa và tay nghề thấp hoặc không biết cách làm ăn sinh sống, tưởng chừng như bế tắc, cam chịu với số phận nhưng đã bắt đầu với sự nghiệp tự vươn lên giảm nghèo và làm ăn khá giả bằng chính từ nguồn vốn vay của Quỹ Xóa đói giảm nghèo, sự hướng dẫn cách làm ăn của đội ngũ cán bộ và sự đùm bọc của cộng đồng xã hội.

Chương trình xóa đói giảm nghèo góp phần khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường, tạo ra những khả năng hạn chế xu thế phân hóa giàu nghèo quá mức. Với hơn 20% số hộ dân của Thành phố thoát được đói, và nhất là vượt qua được chuẩn nghèo theo tiêu chí Thành phố đã chúng tỏ điều đó. Tuy mức chuẩn nghèo này vẫn còn thấp so với khu vực, nhưng mức sống của người dân nghèo đang từng bước được nâng lên, tăng dần về thu nhập, và có cải thiện được mức hưởng thụ các nhu cầu cơ bản thiết yếu của đời sống, góp phần giảm dần sự chênh lệch mức sống giàu nghèo giữa các nhóm dân cư trong xã hội. Nếu không có cuộc vận động xóa đói giảm nghèo suốt 11 năm qua, nền kinh tế của Thành phố tuy vẫn tăng trưởng nhưng số hộ nghèo đói sẽ tăng lên và khoảng cách giữa nghèo giàu sẽ lớn hơn.

Về xã hội, thông qua chương trình xóa đói giảm nghèo đã phát huy được truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tư tưởng của Bác Hồ kính yêu, khơi dậy được các nguồn lực trong xã hội, tạo thành phong trào hành động cách mạng sôi nổi rộng lớn trong nhân dân.

Đây không chỉ là chương trình giải quyết vấn đề dân sinh mà còn có giá trị nhân văn sâu sắc. Tác động của chương trình đã làm sống dậy, tôn vinh giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc; đặc biệt tạo ra những giá trị mới về chuẩn mực đạo đức, văn hóa của xã hội văn minh hiện đại: Đó là tình đoàn kết, lòng nhân ái, biết yêu thương, chia sẻ khó khăn, đùm bọc lẫn nhau trong cộng đồng.

Trong 11 năm qua, chương trình xóa đói giảm nghèo của Thành phố đã huy động được trên 1 500 tỉ đồng, trong đó có gần 1 000 tỉ đồng là do nhân dân và các tổ chức đơn vị trong và ngoài nước tự nguyện đóng góp, cho thấy hiệu quả của chương trình chính là biết khơi dậy nội lực của cộng đồng xã hội. Chương trình đã tạo được chỗ đứng kinh tế của người nghèo,

hộ nghèo trong xã hội; tiếng nói, hoạt động của người nghèo thông qua các tổ, nhóm tự quản xóa đói giảm nghèo luôn được tôn trọng. Người nghèo, hộ nghèo bước đầu nhận thức được nhu cầu, quyền lợi và trách nhiệm của mình; biết chủ động và tham gia vào quá trình giảm nghèo của chính mình; trình độ dân trí, dân chủ được nâng lên; tính cộng đồng ngày càng mở rộng; tình cảm quan hệ giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc (Hoa, Chăm, Khơ Me...) không ngừng được vun đắp.

Chương trình xóa đói giảm nghèo đã góp phần đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể; đưa mục tiêu xóa đói giảm nghèo trở thành một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá hoạt động của đoàn thể. Đồng thời, chương trình trực tiếp phát triển nguồn lực con người, thông qua đầu tư cho phát triển giáo dục, nâng cao dân trí và đầu tư cho y tế nhằm nâng cao sức khỏe thể chất cho người nghèo, hộ nghèo, góp phần bồi dưỡng, phát triển lực lượng sản xuất, bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của Thành phố.

Chương trình xóa đói giảm nghèo đã tạo điều kiện giữ ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; những tệ nạn xã hội có nguyên nhân từ nghèo đói như rượu chè bê tha, nạn cờ bạc, đánh đề, trộm cắp bị đẩy lùi; ngăn chặn tình trạng bán lúa non, giảm đáng kể nạn cho vay nặng lãi trên từng địa bàn dân cư, làm nền tảng vững chắc cho người nghèo ổn định việc làm và xây dựng cuộc sống mới.

3 - Một số bài học kinh nghiệm thực tiễn

Một là, để thực hiện thành công chương trình xóa đói giảm nghèo, phải làm thông suốt về nhận thức tư tưởng trong nội bộ Đảng, chính quyền ở các cấp, các ngành; và tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân về tính đúng đắn, tầm quan trọng và ý nghĩa to lớn trên nhiều mặt của chương trình, để mọi người đều nhận thức và

xem đây là việc làm hợp đạo lý, là nghĩa vụ, trách nhiệm của mình, từ đó cùng tích cực tham gia thực hiện với quyết tâm cao nhất. Đây là yếu tố đầu tiên và có tính quyết định đến sự thắng lợi của chương trình có tầm chiến lược.

Hai là, thực tiễn cho thấy, giảm hộ nghèo là một quá trình khó khăn, phức tạp và lâu dài, nên cần được chỉ đạo một cách quyết liệt, kiên trì và liên tục, nhằm giải quyết toàn diện và đồng bộ các mặt về vốn, việc làm, ăn ở, chữa bệnh, học hành, môi trường sống cho người nghèo, gắn chặt với việc xây dựng cơ sở kinh tế, ổn định các vấn đề xã hội, chương trình mới thực sự hiệu quả và bền vững. Do đó, để thực hiện ngày càng tốt công cuộc xóa đói giảm nghèo, cần phối hợp hoạt động với các ngành chức năng và lồng ghép với các chương trình kinh tế - xã hội khác; huy động sức mạnh tổng hợp của từng ban, ngành có liên quan, thành phố và các địa phương, nhằm tập trung mọi nguồn lực, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy, sự điều tiết của chính quyền các cấp, sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

Ba là, xóa đói giảm nghèo là chủ trương lớn của Đảng và chính sách quan trọng của Nhà nước, do đó phải được xã hội hóa một cách mạnh mẽ để thực sự trở thành một phong trào của xã hội rộng lớn trong toàn dân. Thực tiễn cho thấy, tính xã hội hóa của chương trình xóa đói giảm nghèo, nếu được mở rộng hơn và tập trung hơn nữa, thì xóa đói giảm nghèo thực sự trở thành sự lo toan, phối hợp hành động chung của toàn xã hội. Nếu phát huy cao tính chủ động và huy động mạnh mẽ nguồn lực của từng cấp, từng ngành, từng tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; và nhất là làm cho những người nghèo, hộ nghèo có ý chí và quyết tâm vươn lên thoát khỏi đói nghèo thì sức mạnh của phong trào sẽ nâng lên cao gấp bội, công tác xóa đói giảm nghèo tiếp tục có điều kiện phát triển bền vững hơn.

Bốn là, thực tiễn của mô hình về cách làm giảm hộ nghèo những năm qua đã giúp cho Thành phố có nhiều giải pháp, mô hình và cách làm tốt để hộ nghèo giảm được nghèo. Đó là quá trình phấn đấu kiên trì liên tục nhiều năm với ý chí tự vươn lên của chính bản thân hộ nghèo, gắn với sự trợ giúp thiết thực của Nhà nước và tác động hỗ trợ của cộng đồng. Đây chính là tác động của xã hội nhằm nâng cao về trình độ, kiến thức tay nghề, khoa học - kỹ thuật... đi liền với tác động kinh tế đối với người nghèo, hộ nghèo được thực hiện theo phương châm "cuốn chiếu" và "làm đâu chắc đó".

Năm là, để xóa đói giảm nghèo có hiệu quả, cần hiểu biết sâu sắc và đầy đủ về người nghèo, hộ nghèo. Muốn được như vậy, trước hết về mặt trách nhiệm của cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo ở các cấp phải thật tâm huyết, kiên trì gắn bó, sâu sát với người nghèo; về mặt quản lý, phải tổ chức điều tra, phúc tra, nắm chắc thực trạng nghèo đói của từng địa phương - cơ sở, hiểu thấu hoàn cảnh cuộc sống và quá trình diễn biến cụ thể của từng người nghèo - hộ nghèo. Từ đó, có cơ sở nghiên cứu, tính toán, hoạch định về mục tiêu, nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo và các chính sách, biện pháp trợ giúp, chăm lo thiết thực và phù hợp với từng hộ nghèo.

Sáu là, kinh nghiệm thực tế của những phường, xã và khu phố, ấp không còn hộ nghèo cho thấy, phải có hệ thống tổ chức bộ máy đồng bộ và bố trí đội ngũ cán bộ chuyên trách xóa đói giảm nghèo thực sự tâm huyết, đủ mạnh để triển khai thực hiện chương trình đến tận khu phố, ấp. Phát huy vai trò lãnh đạo trực tiếp của tổ chức cơ sở đảng, trên cơ sở phân công trách nhiệm cụ thể cho từng đảng viên và các hội viên đoàn thể giúp đỡ, hỗ trợ trực tiếp hộ nghèo; đồng thời, củng cố và phát triển Tổ Tự quản xóa đói giảm nghèo làm nền tảng cho hoạt động và quản lý hộ nghèo. □

Để các làng nghề ở HÀ TÂY phát triển

BÙI HỮU ĐỨC *

Từ lâu Hà Tây nổi tiếng là vùng đất "trăm nghề". Vì vậy, những năm gần đây, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây đã hết sức quan tâm khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây ban hành Quyết định số 1492/1999/QĐ-UB, ngày 23-12-1999, trong đó xác định các tiêu chí, trách nhiệm và quyền lợi của các làng nghề. Tiếp theo, ngày 26-3-2001, Tỉnh ủy Hà Tây ban hành Chỉ thị số 04/CT-TU về phát triển ngành nghề trên địa bàn tỉnh. Nhờ sự quan tâm đó, cùng với ý thức nỗ lực, vươn lên của các làng nghề nhằm nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cư dân nông thôn, hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của làng nghề ở Hà Tây đã có bước phát triển đáng kể.

1 - Những kết quả bước đầu

Ngoài việc khôi phục, khuyến khích phát triển các làng nghề truyền thống nổi tiếng gắn với các địa danh như lụa Vạn Phúc (Hà Đông), dệt Phùng Xá (Mỹ Đức), tre đan Ninh Sở (Thường Tín), nón Chuông (Thanh Oai), sơn mài Ngộ Hạ (Phú Xuyên)... Hà Tây chú trọng đến phát triển các ngành nghề mới, đưa nghề vào các làng xã thuần nông theo phương châm ban đầu là làm cho các làng có nghề, tiến tới thành làng nghề. Theo đó, nhiều nghề mới được phát triển như chế biến lương thực, thực phẩm, đồ mộc cao cấp, may, tằm hương... tạo

nên bức tranh làng nghề Hà Tây thật sinh động, phong phú.

Nếu như năm 1996, toàn tỉnh có 839 làng có nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 88 làng đạt tiêu chuẩn theo quy định của tỉnh, thì đến năm 2000 đã có tới 972 làng có nghề (chiếm 66,6% trong tổng số làng của tỉnh) và 120 làng được công nhận đạt tiêu chí

làng nghề. Năm 2003, toàn tỉnh có 1116 làng có nghề, trong đó có 160 làng nghề đạt tiêu chuẩn theo quy định của tỉnh và dự kiến năm 2004 sẽ cấp chứng nhận bổ sung cho khoảng 40 làng nghề. Các làng nghề sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung vào 6 ngành chính: chế biến lương thực - thực phẩm, thủ công mỹ nghệ và chế biến lâm sản, khai khoáng và vật liệu xây dựng, cơ khí - điện, dược phẩm hóa chất, dệt - may và hàng tiêu dùng; được phân bố hầu khắp các huyện, thị trong tỉnh. Điển hình như Phú Xuyên có 23 làng, Thường Tín 24 làng, Thanh Oai 20 làng, Hoài Đức 10 làng. Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp luôn đạt mức cao nhất so với các loại hình khác trong tổng giá trị sản xuất của 120 làng nghề. Nhiều ngành hàng được phục hồi và phát triển nhanh như thủ công mỹ nghệ, mây tre đan; dệt - may; chế biến lương thực, thực phẩm.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề đã thu hút nhiều loại hình chủ thể tham gia. Đến nay, toàn tỉnh có trên 80 công ty trách nhiệm hữu hạn, 35 doanh nghiệp tư nhân, 60 hợp tác xã công nghiệp - xây dựng, 100 tổ sản xuất và hơn 150 ngàn hộ gia đình tham gia làm nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Số hộ và số lao động làm nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng nhanh với thu nhập bình quân của mỗi lao động không ngừng được cải thiện (theo

* TS. Giảng viên Trường Đại học Thương mại

ước tính, thu nhập bình quân của một lao động trong năm 2003 ở làng nghề sản xuất hàng mây tre là 300 000 đ/tháng, vải lụa là 500 000 đ/tháng, điêu khắc gỗ là 500 000 đ/tháng, sơn mài, khảm là 450 000 đ/tháng).

Như vậy, có thể nói sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong các làng nghề nông thôn Hà Tây đang trên đà phát triển, góp phần vào sự gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn, cải thiện đời sống người dân nông thôn và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2 - Tình hình tiêu thụ sản phẩm của làng nghề tiểu thủ công nghiệp

Sản phẩm của làng nghề Hà Tây khá đa dạng, nhưng trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, nhiều ngành nghề nông thôn của Hà Tây gặp nhiều khó khăn, tồn tại một cách "lay lắt" bởi thị trường xuất khẩu biến động, nhất là khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu tan rã, trong khi thị trường trong nước vẫn nhỏ hẹp, sức mua hạn chế. Những năm gần đây, Hà Tây đã trở thành địa phương dẫn đầu cả nước về phát triển ngành nghề. Thành tích bước đầu đó của Hà Tây có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó yếu tố thị trường tiêu thụ sản phẩm đóng vai trò quyết định.

Hiện nay, các sản phẩm của làng nghề Hà Tây được tiêu thụ trên 3 khu vực thị trường chủ yếu: thị trường trong tỉnh, thị trường ngoài tỉnh và thị trường xuất khẩu.

Thị trường trong tỉnh tiêu thụ chủ yếu những sản phẩm như cày bừa, xe cải tiến, đồ sắt xây dựng, đồ tôn - sắt tây và một tỷ trọng nhất định sản phẩm của các làng nghề chế biến nông sản như bánh kẹo các loại, mạch nha, miến dong, bún..., cùng các sản phẩm tiêu dùng khác.

Tham gia vào thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn. Thương nghiệp quốc doanh cũng tham gia thu mua và tiêu thụ sản phẩm nhưng tỷ trọng còn thấp. Địa bàn tiêu thụ sản

phẩm chủ yếu là các chợ nông thôn và khu vực đô thị.

Thị trường ngoài tỉnh tiêu thụ hầu hết các sản phẩm của làng nghề, từ sản phẩm chế biến nông sản, hàng tiêu dùng, đến những sản phẩm của ngành cơ khí nhỏ và thủ công mỹ nghệ truyền thống.

Để tiêu thụ sản phẩm, tại các làng nghề thường có một vài công ty trách nhiệm hữu hạn, một số "ông chủ" có vốn lớn đứng ra thu mua, tập trung nguồn hàng rồi vận chuyển đi bán ở các tỉnh trong cả nước, nhất là các tỉnh lân cận. Ngoài những thành phần trên, các hộ kinh doanh, thương nghiệp quốc doanh của Hà Tây và một số doanh nghiệp từ các địa phương khác cũng tham gia thu mua và tiêu thụ sản phẩm của làng nghề ở Hà Tây.

Thị trường xuất khẩu đang được coi là nhân tố quan trọng trong việc giải quyết "đầu ra" cho sản phẩm tham gia xuất khẩu của Hà Tây, với các mặt hàng vải lụa, dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ như thêu, ren, mây tre giang đan, sơn mài, khảm trai, điêu khắc... Nhiều sản phẩm đạt tỷ trọng xuất khẩu khá cao như vải lụa, khăn mặt, quần áo dệt kim, hàng thêu các loại, mây tre giang đan, hàng sơn mài - khảm - điêu khắc. Giá trị xuất khẩu của các sản phẩm làng nghề có xu hướng tăng dần: Năm 1997, giá trị xuất khẩu chỉ đạt 139,9 tỉ đồng, đến năm 2001 tăng lên 259 tỉ đồng. Nhìn chung, sản phẩm làng nghề có thể được xuất khẩu trực tiếp bởi các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, nhưng chủ yếu vẫn là xuất khẩu ủy thác qua các doanh nghiệp kinh doanh xuất, nhập khẩu trong và ngoài tỉnh. Hiện nay, thị trường xuất khẩu sản phẩm làng nghề của Hà Tây rất phong phú như: Nga và các nước SNG, Đông Âu, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan... Chất lượng hàng xuất khẩu của làng nghề Hà Tây ngày càng tăng với mẫu mã sản phẩm được cải tiến, đáp ứng yêu cầu thị trường của nhiều nước, kể cả một số thị trường khó tính.

Nghiên cứu quá trình phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề ở Hà Tây, có thể thấy một số ưu điểm cơ bản như sau:

- Thị trường tiêu thụ từng bước được mở rộng trên cả 3 khu vực đã đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng tiêu dùng, tạo "đầu ra" cho sản xuất để các làng nghề phát triển.

- Sản phẩm làng nghề vẫn giữ được bản sắc riêng của mỗi vùng nông thôn Hà Tây, nên được thị trường chấp nhận dù phải cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại của những cơ sở công nghiệp hiện đại.

- Quá trình phát triển, mở rộng thị trường theo yêu cầu của sản xuất đã tạo ra một đội ngũ thương nhân năng động, linh hoạt, khá nhạy bén trong kinh doanh. Đây là yếu tố rất quan trọng, tạo ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của các làng nghề.

- Người sản xuất đã quan tâm đến công tác nghiên cứu thị trường, định hướng rõ "đầu ra" để điều chỉnh quy mô và cơ cấu sản xuất cho phù hợp. Để hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, nhiều cơ sở làng nghề đã chú trọng đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị hiện đại để tăng năng suất lao động, nhất là ở các khâu sản xuất thô nhưng vẫn giữ nguyên nét tinh xảo thủ công ở các khâu hoàn thiện sản phẩm.

Tuy nhiên, việc tiêu thụ sản phẩm làng nghề của Hà Tây cũng bộc lộ nhiều hạn chế cần sớm có giải pháp tháo gỡ:

- Thị trường tiêu thụ còn thiếu tính ổn định, vững chắc làm ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất. Nguyên nhân cơ bản của tình trạng này là sự yếu kém của hệ thống thông tin thị trường và những hạn chế trong công tác xúc tiến thương mại.

- Vai trò của các cấp chính quyền, các hợp tác xã, hiệp hội ngành nghề trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ nhìn chung chưa được thể hiện rõ nét. Khả năng tiếp cận thị trường của nhiều làng nghề còn hạn chế. Người sản xuất không có sự lựa chọn nào khác ngoài việc bán sản phẩm cho một địa chỉ nào đó, thường là các "ông chủ" hoặc một công ty trách nhiệm hữu hạn. Do vậy, hiện tượng ép giá, ép cấp xảy ra thường xuyên, làm người sản xuất bị thua thiệt. Thương nghiệp

quốc doanh hầu như vắng bóng hoặc tham gia không đáng kể trong việc tiêu thụ các sản phẩm làng nghề.

- Giá trị sản phẩm xuất khẩu còn thấp, sức cạnh tranh chưa cao, nhiều làng nghề vẫn phải xuất khẩu qua trung gian, chưa chủ động nghiên cứu dự báo thị trường, nên khả năng gắn kết giữa sản xuất và thị trường còn lỏng lẻo.

- Việc quảng bá, giới thiệu sản phẩm làng nghề thông qua hình thức phát triển du lịch làng nghề tuy bước đầu được triển khai nhưng chưa đồng bộ, rộng khắp. Các tua du lịch làng nghề còn đơn điệu, chưa hấp dẫn du khách, nhất là khách nước ngoài, vì vậy chưa bán trực tiếp được nhiều sản phẩm.

Những hạn chế này xuất phát từ một số nguyên nhân cơ bản sau:

- Công nghệ và thiết bị sản xuất trong các làng nghề lạc hậu, trình độ tay nghề của nhiều thợ còn thấp, không có nhiều nghệ nhân, dẫn đến chất lượng sản phẩm kém, chi phí cao.

- Các cơ sở ngành nghề chưa có kinh nghiệm trong kinh doanh, trình độ quản lý còn yếu, chưa năng động tìm kiếm thị trường trong khi chưa có một hệ thống chính thức hỗ trợ nên khả năng tiếp cận với thị trường trong và ngoài nước còn hạn chế.

- Khả năng cạnh tranh của các sản phẩm làng nghề chưa cao, sức mua của thị trường trong nước thấp, hàng nhập ngoại nhất là hàng nhập lậu tràn lan nên sản phẩm làng nghề càng khó cạnh tranh. Trong khi đó, thị trường xuất khẩu chưa tạo lập được một cách ổn định, lâu dài; đầu mối xuất khẩu bị bó hẹp ở một số doanh nghiệp.

3 - Một số giải pháp phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp

Để phát triển mạnh mẽ hơn nữa các làng nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Hà Tây, cần triển khai thực hiện một số giải pháp cụ thể sau đây:

Một là, chú trọng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các làng nghề. Thực tế chứng minh, các làng nghề Hà Tây khôi phục và khởi sắc

được trong những năm gần đây phần lớn là nhờ sự nhạy bén, năng động, linh hoạt trong công tác thị trường của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì thế, cần chú trọng phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ theo hướng quy hoạch thành các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đây là biện pháp có thể đưa lại hiệu quả lớn, mà không cần nhiều vốn đầu tư. Nó không những giải quyết được nhiều việc làm cho dân cư nông thôn, mà còn có thể tranh thủ được công nghệ hiện đại, thích hợp của các nước, kết hợp với yếu tố truyền thống để tạo ra những sản phẩm làng nghề mang bản sắc riêng độc đáo của các vùng nông thôn. Để làm được điều này, Hà Tây cần:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong các làng nghề đăng ký sản xuất, kinh doanh; hỗ trợ các hộ phát triển và chuyển đổi thành các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc tham gia hợp tác xã.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia sản xuất, cung ứng "đầu vào" và tiêu thụ sản phẩm ngành nghề. Tạo môi trường bình đẳng cho hoạt động kinh doanh của mọi doanh nghiệp như cho thuê đất, vay vốn tín dụng, xuất khẩu trực tiếp, hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ, dịch vụ kỹ thuật...

- Khuyến khích các hình thức hợp tác, phân công sản xuất; hình thành hệ thống chuyên môn hóa trong sản xuất cùng ngành hàng của các hộ ngành nghề nông thôn. Chẳng hạn, hộ chuyên đảm nhận khâu cung cấp nguyên liệu, hộ chuyên sản xuất, hộ chuyên tiêu thụ sản phẩm...

- Khuyến khích thành lập và phát triển hiệp hội ngành nghề để hỗ trợ nhau trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, tránh tình trạng cạnh tranh không lành mạnh; liên kết chặt chẽ cùng có lợi giữa các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Đối với các làng, xã chưa phát triển ngành nghề, cần lựa chọn, bồi dưỡng, hỗ trợ một số doanh nghiệp trẻ, năng động, biết cách làm ăn làm nông cốt để thu hút các hộ, các cá nhân khác

tham gia, dần hình thành các cụm, trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn; tiến tới mỗi xã có một cụm, một trung tâm và có những sản phẩm tiêu biểu thể hiện bản sắc riêng của mình.

Hai là, hỗ trợ đổi mới công nghệ cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm làng nghề trên thị trường trong và ngoài nước.

Cần quán triệt đổi mới công nghệ sản xuất là việc làm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề vì sự tồn tại và phát triển của chính mình. Nâng cao vai trò của chính quyền các cấp, các ban, ngành liên quan trong việc hỗ trợ cả về vốn đầu tư, hướng dẫn công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất, cách thức sử dụng thiết bị, cung cấp thông tin về thiết bị, công nghệ để người sản xuất đủ tiềm lực và chủ động sản xuất, kinh doanh.

Ba là, tăng cường công tác thông tin, xúc tiến thương mại sản phẩm của các làng nghề. Do quy mô nhỏ, khả năng tài chính hạn hẹp nên các hoạt động tiếp cận, thu thập và xử lý thông tin thị trường của các làng nghề Hà Tây chưa kịp thời; công tác quảng cáo, tiếp thị yếu, các làng nghề ít tham gia hội chợ triển lãm, không có nhiều cửa hàng, trung tâm giới thiệu sản phẩm làng nghề ở các địa phương. Mặt khác, vai trò của các cấp chính quyền còn mờ nhạt trong xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Vì thế, thời gian tới, Hà Tây cần quan tâm:

- Hỗ trợ các cơ sở ngành nghề nông thôn tiếp cận thị trường bằng các hình thức như ưu tiên quảng cáo, triển lãm, cung cấp các thông tin thị trường, cho phép đăng ký kinh doanh xuất khẩu trực tiếp nếu có nhu cầu; hạn chế sự lũng đoạn của các đơn vị trung gian xuất nhập khẩu.

- Tăng cường thu thập thông tin thị trường từ các cơ quan trung ương như Bộ Thương mại, hoặc trực tiếp từ các cơ quan thương mại nước ngoài cho các cơ sở sản xuất trong các làng nghề để họ chủ động hơn trong sản xuất và tiêu thụ.

(Xem tiếp trang 79)



BỨC THÔNG ĐIỆN THỨ HAI

PHI-ĐEN CA-XTƠ-RÔ RU-ĐƠ

Sáng 21-6-2004, hơn 200 000 người dân Thủ đô La Ha-ba-na đã mít-tinh tại Diễn đàn "Hô-xê Mác-ti" chống đế quốc, đối diện Phòng Đại diện Quyền lợi Mỹ, bày tỏ ủng hộ cách mạng, lên án việc Mỹ đưa Cu-ba vào danh sách các nước dung túng nạn buôn người, du lịch tình dục và phản đối các biện pháp mới của Mỹ nhằm siết chặt cuộc cấm vận chống Cu-ba. Chủ tịch Phi-đen Ca-xtơ-rô Ru-đơ đã đọc diễn văn tại cuộc mít-tinh với nhan đề "Bức thông điệp thứ hai" (tiếp theo Bức thông điệp thứ nhất hôm 14-5 với nhan đề: Tuyên bố của một đối thủ với Chính phủ Mỹ, Tap chí Cộng sản đã đăng toàn văn, số 12-2004) gửi Tổng thống Mỹ G.W. Bu-sơ. Sau đây là toàn văn bài diễn văn đó.

"Đồng bào yêu quý!

Hai sự hèn mạt mới của Chính phủ Mỹ là đưa Cu-ba vào một trong những danh sách ngạo mạn của những kẻ có mưu đồ làm chủ thế giới, được nêu trong một bản báo cáo của Bộ Ngoại giao Mỹ ngày 14-6, trong đó vu cáo nước ta tham gia nạn buôn người và vu khống một cách hèn hạ Cu-ba thúc đẩy du lịch tình dục và tuyên bố ngày 16-6 vừa qua của Mỹ về các biện pháp cấm vận bổ sung độc ác hòng bóp nghẹt nền kinh tế đang duy trì cuộc sống của nhân dân ta - buộc tôi phải gửi bản thông điệp thứ hai đến Tổng thống Mỹ.

Thưa Ngài G.W. Bu-sơ,

Tôi phải nghiêm khắc, nhưng cũng rất thành thật, tuy nhiên không hề có hứng thú sỉ nhục hoặc lăng mạ cá nhân. Đưa Cu-ba vào danh sách các nước buôn bán người bất hợp pháp là vô liêm sỉ. Đê tiện và kinh tởm hơn, trong bản

báo cáo kiêu ngạo mà Bộ Ngoại giao Mỹ buộc phải ký hàng năm đã khẳng định Cu-ba đang xúc tiến du lịch tình dục, kể cả với trẻ em. Chắc ngài đã được thông báo rằng để tạo điều kiện cho sự đoàn tụ gia đình, Cu-ba đã ký với Mỹ hai hiệp định di cư. Hiệp định thứ nhất vào năm 1984, đã không được các chính quyền Mỹ thi hành. Mười năm sau, lẽ ra hàng năm phải cấp 20 000 thị thực nhập cảnh, Mỹ chỉ cấp có gần 1 000, chiếm có 5%. Sau cuộc khủng hoảng di cư bùng nổ năm 1994, Cu-ba lại ký với Chính phủ Mỹ một hiệp định mới, được mở rộng một năm sau đó và hiện nay vẫn còn hiệu lực, mặc dù về cơ bản con số về thị thực đã được thực hiện, nhưng đối với nghĩa vụ cơ bản và bắt buộc là tránh khuyến khích di cư bất hợp pháp lại không được thực hiện.

Luật Sát nhân - Luật Điều chỉnh Cu-ba - vẫn được duy trì một cách vô cớ, thậm chí còn

bổ sung thêm một số điểm khuyến khích mới. Luật vô lý và phi đạo lý đó đã gây biết bao tổn thất về sinh mạng, trong đó có nhiều trẻ em Cu-ba. Từ luật đó, sau này đã xuất hiện nạn buôn bán người di cư bằng xuồng cao tốc, xuất phát từ bang Phlo-ri-đa đi đến bất kỳ điểm nào của bờ biển nước chúng tôi. Cu-ba đã trừng phạt nghiêm khắc các hành động trên, trong khi đó, như mọi người đều biết, các chính quyền Mỹ, vì những lý do chính trị gắn với bang Phlo-ri-đa đã khoan tay đứng nhìn.

Không một nước nào trên thế giới lại bảo vệ cho trẻ em toàn diện thân thể, tinh thần, sức khỏe và giáo dục như Cu-ba. Ngài nên biết rằng tỷ lệ tử vong của trẻ em một năm tuổi ở Mỹ cao hơn ở Cu-ba. Một trăm phần trăm trẻ em và thiếu niên ở nước chúng tôi, kể cả trẻ em bị thiếu năng trí tuệ và tàn tật, đều được học tại các trường tương ứng.

Vì sao Ngài cố tình tỏ ra không biết rằng tại Mỹ, bình quân mỗi lớp học hơn 30 học sinh cho mỗi giáo viên; còn ở Cu-ba chỉ có dưới 20 học sinh và kết quả giáo dục hơn hẳn bất kỳ một nước phát triển nào.

Dịch vụ y tế của chúng tôi đã nâng tuổi thọ người dân, từ 60 hoặc dưới 60 tuổi năm 1959, lên 76,13 tuổi hiện nay.

Bất chấp cuộc cấm vận của Mỹ và sự sụp đổ của phe xã hội chủ nghĩa, tỷ lệ thất nghiệp ở Cu-ba chỉ ở mức 2,3%, thấp hơn vài lần so với ở nước Ngài, một nước công nghiệp hóa và giàu có nhất thế giới.

Ngài phải lấy làm xấu hổ vì âm mưu bóp nghẹt kinh tế một dân tộc mà hơn bốn thập kỷ qua đã bị bao vây cấm vận và phải đương đầu với chiến tranh kinh tế, xâm lược vũ trang và các hành động khủng bố mà vẫn lập nên các kỳ tích kể trên. Có lẽ Ngài không thể giới thiệu được gì như thế tại đất nước ngài. Ngài đang tìm cách bóp nghẹt kinh tế và đe dọa chiến tranh một đất nước có tới 20 000 bác sĩ đang phục vụ tại 64 nước thuộc thế giới thứ ba.

Chính quyền của ngài, mặc dù có trong tay nguồn lực của một cường quốc giàu nhất Trái đất, đã không gửi được một bác sĩ nào đến các vùng hẻo lánh nhất của các nước này như Cu-ba đang làm.

Lương tâm của Ngài và của các nhà lãnh đạo các quốc gia giàu nhất phải chịu trách nhiệm về sự diệt chủng đó là việc hằng năm có hơn 10 triệu trẻ em và hàng chục triệu người khác bị chết, mà lẽ ra có thể được cứu sống, do hậu quả của các hình thức vợ vét, cướp bóc đối với các nước thuộc thế giới thứ ba bởi một trật tự kinh tế thế giới bất công và không thể chịu đựng nổi do các nước giàu áp đặt, gây tổn hại đối với 80% số dân trên hành tinh.

Đáng ra ai đó phải thông báo cho Ngài những vấn đề và những sự thật đó thay vì lúc nào cũng gieo rắc mâu thuẫn và lừa dối.

Đối với Cu-ba, Ngài đã cuồng tín tin rằng, việc tái cử của Ngài vào tháng 11 tới phụ thuộc vào sự ủng hộ của nhóm ma-phi-a khét tiếng khủng bố gồm những tên Cu-ba lưu vong và con cháu họ, phần lớn trong số họ xuất thân từ nhóm những kẻ chiếm đoạt công quỹ và tội phạm chiến tranh của Chính quyền Ba-ti-xta cũ đã trốn chạy với túi tiền và những tội ác mà không bị trừng phạt trên đất Mỹ. Một số khác làm giàu bằng các dịch vụ khủng bố và xâm lược được tiến hành trong thời gian dài làm thiệt hại biết bao xương máu của nhân dân chúng tôi. Những nhóm đó ngày càng bị mất uy tín và ảnh hưởng. Tất cả thế giới vẫn còn nhớ những gì xảy ra ở Phlo-ri-đa, nơi chúng thực sự là những chuyên gia trong các trò gian lận trong bầu cử và Ngài đã thắng cử chỉ với 518 phiếu. Tôi không muốn làm nhục Ngài bằng cách đi sâu vào đề tài thiếu liêm khiết và khó chịu đó. Tôi chỉ muốn thẳng thắn nói với Ngài rằng, những sai lầm mà Ngài phạm phải do các cam kết của Ngài với nhóm ma-phi-a đó có thể có tính chất quyết định dẫn đến kết quả ngược lại trong kỳ bầu cử tới.

Nhân dân Mỹ đã chán chường với sự ảnh hưởng nhục nhã mà các nhóm đó đã tác động lên chính sách đối ngoại và đối nội của một đất nước Mỹ vô cùng quan trọng. Sự phụ thuộc của Ngài vào các nhóm đó sẽ làm cho Ngài mất nhiều phiếu không chỉ ở Phlo-ri-đa, mà còn ở trên toàn nước Mỹ.

Khi cảm đoán người Mỹ sang Cu-ba với những đe dọa đàn áp tàn bạo, ngài đã vi phạm một nguyên tắc hợp hiến và một quyền mà công dân Mỹ luôn tự hào về nước mình. Ngoài ra nó còn biểu hiện sự lo sợ về chính trị.

Khi Cu-ba không ngần ngại và sợ hãi đã mở cửa cho phép phân đông những người di cư Cu-ba về thăm lại đất nước, trừ một số trường hợp ngoại lệ, và gần đây còn đơn giản hóa bằng việc gia hạn hộ chiếu 2 năm một lần và cho phép họ về thăm không hạn chế số lần, thì Ngài lại áp dụng những biện pháp tàn nhẫn và vô nhân đạo chống lại các gia đình Cu-ba, xúc phạm nền văn hóa và truyền thống lâu đời của họ. Cấm các kiều dân Cu-ba dù đã được nhập quốc tịch hay chưa, về thăm thân nhân trong một khoảng thời gian không dưới 3 năm, mặc dù những người này sắp chết, là một sự nhẫn tâm không gì sánh nổi. Không ít người Mỹ gốc Cu-ba đã nghĩ đến việc phát động một lá phiếu trừng phạt.

Ngài, chỉ đơn thuần vì lý do bầu cử, đã vượt lên trên các nghị quyết được hầu hết các nước thành viên Liên hợp quốc thông qua, vừa áp dụng các biện pháp kinh tế mới rất hà khắc chống lại nhân dân Cu-ba mà dư luận của đại đa số nhân dân Mỹ và nhân dân thế giới đều phản đối.

Điều tồi tệ nhất trong chính sách luân quản và vụng về chống Cu-ba là Ngài và các cố vấn thân cận của Ngài đã tuyên bố một cách trơ trẽn về ý định dùng vũ lực để đạt được sự chuyển tiếp chính trị ở Cu-ba, không giấu giếm việc thay thế vị trí của tôi khi tôi chết, một sự chuyển tiếp mà các vị không ngần ngại khi nói

rằng sẽ thúc đẩy tiến trình đó một cách nhanh nhất có thể. Bằng ngôn ngữ ma-phi-a, Ngài thừa hiểu điều đó có ý nghĩa gì.

Tuy nhiên, có lẽ đáng xấu hổ nhất là việc các vị tuyên bố rằng những giờ đầu của quá trình chuyển tiếp là quan trọng nhất vì các vị có ý ngăn chặn bằng bất kỳ giá nào và trong bất kỳ tình huống nào một ban lãnh đạo chính trị và chính quyền mới sẽ lãnh đạo nước chúng tôi. Các vị hoàn toàn bỏ qua Hiến pháp Cu-ba, các quyền hạn của Quốc hội và sự lãnh đạo của Đảng và các chức năng của Luật Cơ bản và cao nhất mà nhân dân đã giao phó, giống như ở tất cả các nước trên thế giới. Các cơ quan này có những thẩm quyền tương ứng để đảm trách ngay lập tức nhiệm vụ này. Vì chỉ có thể thực hiện được điều đó bằng cách gửi quân chiếm các điểm then chốt ở Cu-ba nên điều đó có nghĩa rằng các ngài đang tuyên bố mục tiêu can thiệp quân sự vào Tổ quốc chúng tôi. Chính vì vậy, ngày 14-5 vừa qua tôi đã gửi trước những lời từ biệt của tôi cho Ngài trong vai trò Xê-da mà Ngài đã nắm giữ, đó là những lời từ biệt mà tôi lấy của các đấu sĩ thời La Mã bị buộc phải chiến đấu đến chết trong nhà đấu hình tròn ở Rô-ma cổ.

Hôm nay, tôi cho rằng, có lẽ phải nói thêm vài điều nữa.

Ngài cần phải biết rằng, cuộc tiến công chống Cu-ba không dễ dàng chút nào. Nhân dân chúng tôi sẽ chống lại bất kỳ biện pháp kinh tế nào. 45 năm qua đấu tranh anh dũng chống lại cuộc bao vây và chiến tranh kinh tế, những đe dọa, xâm lược, các kế hoạch ám sát lãnh tụ, phá hoại và khủng bố đã không làm suy yếu, mà ngược lại đã củng cố thêm cách mạng Cu-ba.

Cách đây 43 năm, cuộc xâm lược phản bội ở Hi-rông đã bị đập tan trong vòng chưa đầy 66 tiếng đồng hồ chiến đấu không nghỉ, khác với mọi tính toán của các chuyên gia tài giỏi.

Một số người lãnh đạo cuộc cách mạng này đã từng trải qua thời kỳ mà một nhóm nhỏ những người lúc đầu chỉ với bảy khẩu súng đã dùng vũ khí cướp được của địch trong chiến đấu để đánh bại lực lượng vũ trang Ba-ti-xta với 85 000 quân, được Mỹ trang bị, huấn luyện và cố vấn.

Chỉ một năm sáu tháng sau Hi-rông, vào tháng 10-1962, nguy cơ thực sự của một cuộc chiến tranh hạt nhân đã không làm một chiến sĩ Cu-ba nào run sợ. Chúng tôi đã không cho thực hiện một cuộc thanh tra nào trên lãnh thổ Cu-ba cho dù lúc đó hai cường quốc đã thỏa thuận.

Hàng thập kỷ chiến tranh bắn thủ, phá hoại và khủng bố mà nhiều bạn bè hiện nay của Ngài ở Mai-a-mi từng hoành hành đã không thể khuất phục được Cu-ba.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa châu Âu và bản thân Liên Xô sụp đổ đã làm chúng tôi mất thị trường, nhiên liệu, thực phẩm và nguyên liệu, cuộc cấm vận được tăng cường với các luật Tô-ri-xen-li và Hem-xơ Bóc-ton và một số biện pháp khác cũng đã không khuất phục được nhân dân chúng tôi và đã xảy ra một điều dường như không thể có: chúng tôi đã kháng cự được! Có một điều đã ăn vào máu thịt và truyền thống của những người yêu nước Cu-ba, mà trong cuộc chiến tranh cuối cùng chống chủ nghĩa thực dân Tây Ban Nha đã làm thiệt hại và đánh bại 300 nghìn lính Tây Ban Nha, đó chính là tinh thần đấu tranh chống lại điều không thể và tinh thần chiến thắng.

Thưa Ngài Tổng thống Mỹ, tôi không có ý định lãng nhệch hoặc làm cuộc sống của Ngài trở nên cay đắng bằng những kỷ niệm trên. Tôi chỉ đơn giản muốn cho Ngài thấy Cu-ba là gì, cho Ngài thấy một tiến trình cách mạng thực sự và sâu sắc là như thế nào và chỉ cho Ngài biết một dân tộc mà Ngài định nhìn một cách khinh rẻ là như thế nào.

Ngày nay, Cu-ba là một trong những dân tộc có văn hóa và ý thức chính trị nhất trong tất cả các nước trên thế giới. Cu-ba không phải là một dân tộc của những kẻ cuồng tín, mà là một dân tộc có tư tưởng, không phải là một dân tộc của những người mù chữ hoặc bán mù chữ, mà là một dân tộc đang quần chúng hóa và quảng đại hóa bậc giáo dục đại học, lại có lòng quả cảm và chủ nghĩa anh hùng. Cùng với giấc mơ về một xã hội thật sự công bằng và nhân đạo, dân tộc này còn có sự từng trải và kiến thức mà với chủ nghĩa chính thống và thói quen hành động một cách áp đặt, Ngài khó mà hiểu nổi.

Ngày nay, chúng tôi không còn là một nhóm người quyết thắng hoặc quyết chết. Chúng tôi là hàng triệu đàn ông và phụ nữ có đầy đủ vũ khí, hơn 200 000 sĩ quan và chỉ huy được huấn luyện tốt, biết sử dụng những vũ khí đó trong những điều kiện chiến tranh hiện đại và tối tân, và một khối chiến sĩ khổng lồ cũng biết những điểm mạnh và điểm yếu của những kẻ đang đe dọa chúng tôi cho dù chúng có những tiềm năng chiến tranh khổng lồ và sự vượt trội về công nghệ vũ khí.

Trong những điều kiện hiện nay ở Cu-ba, nếu đất nước bị xâm lược, sự vắng mặt của tôi - vì những lý do tự nhiên hoặc những lý do khác - cũng không thể gây tổn hại dù là nhỏ nhất đối với khả năng chiến đấu và kháng cự của chúng tôi. Ở mỗi người chỉ huy chính trị và quân sự dù ở cấp nào, ở mỗi cá nhân chiến sĩ, đều có một vị tổng tư lệnh tiềm tàng biết cần phải làm gì, và trong hoàn cảnh nhất định mỗi con người đều có thể trở thành vị tổng tư lệnh của chính mình.

Các ngài sẽ không có nổi một ngày, một giờ, một phút hay một giây nào để ngăn cản sự đảm đương ngay lập tức việc lãnh đạo chính trị và quân sự của đất nước. Các mệnh lệnh về những gì cần làm đã được thông báo trước. Mỗi một người đàn ông, mỗi phụ nữ sẽ ở vị trí chiến đấu của mình không chậm một giây.

Tôi đã nói với Ngài rất rõ ràng hôm 14-5, trước hơn một triệu người Cu-ba tuần hành trước Phòng Đại diện quyền lợi, về những gì tôi phải làm và nên làm. Đó là bổn phận của tôi. Hôm nay, tôi nhắc lại điều đó và tôi đề nghị Ngài và các cố vấn của Ngài không nên bày đặt sự trả thù hèn hạ đối với nhân dân chúng tôi. Đừng làm những điều phiêu lưu điên rồ, như các chiến dịch đánh thọc sâu hay chiến tranh gặm nhấm với các kỹ thuật tinh vi, vì có thể không kiểm soát được các sự kiện. Có thể xảy ra những điều không mong muốn, không tốt đẹp cho nhân dân Cu-ba cũng như nhân dân Mỹ. Chúng có thể phá hoại thoả thuận di cư, có thể gây ra những cuộc di cư ào ạt mà chúng tôi không đủ điều kiện để ngăn chặn, có thể gây ra một cuộc chiến tranh tổng lực giữa binh lính trẻ của Mỹ và nhân dân Cu-ba, đó sẽ là một điều vô cùng đau buồn.

Tôi có thể đảm bảo là Ngài không bao giờ thắng nổi cuộc chiến tranh đó. Ở đây, Ngài sẽ không gặp một dân tộc bị chia rẽ, những sắc tộc kinh địch nhau hoặc những bất đồng tôn giáo sâu sắc. Cũng sẽ không có những tướng lĩnh phản bội lãnh đạo các đội quân của chúng tôi. Ở đây, Ngài sẽ gặp một dân tộc đoàn kết vững vàng bởi một nền văn hóa, một tình cảm đoàn kết và một sự nghiệp xã hội và nhân văn chưa từng có trong lịch sử. Ngài sẽ không có niềm vinh quang nào trong một hành động quân sự chống Cu-ba.

Nhân dân chúng tôi quyết không bao giờ từ bỏ nền độc lập của mình, cũng không bao giờ từ bỏ những lý tưởng chính trị, xã hội và kinh tế của mình.

Cu-ba đã hoàn toàn đoàn kết với nhân dân Mỹ sau trận Tháp Đôi bị tấn công một cách đau đớn và không thể biện bạch được. Ngay ngày hôm đó, chúng tôi đã trình bày những quan điểm của chúng tôi mà ngày nay đang được xác nhận với độ chính xác hầu như toán học. Chiến tranh không phải là con đường chấm dứt chủ nghĩa khủng bố và bạo lực trên thế giới. Sự kiện bi thảm đó đã và đang được sử dụng làm cái cớ

để áp đặt lên hành tinh một chính sách khủng bố và vũ lực.

Những biện pháp của Ngài chống nhân dân Cu-ba là một hành động dã man và vô nhân đạo. Cu-ba có thể chứng minh rằng Ngài mong muốn phá hủy một đất nước đã cứu và đang cứu hàng trăm nghìn sinh mạng ở các nước nghèo trên thế giới bằng những dịch vụ y tế của mình, một đất nước thậm chí có thể cứu được những công dân nghèo khổ ở Mỹ như 3 000 người đã chết ở Tháp Đôi.

Chắc ngài biết rằng, ở Mỹ có 44 triệu công dân không được bảo hiểm y tế, rằng trong 2 năm qua có 82 triệu người từng có lúc không được bảo hiểm y tế và không thể trả được chi phí khổng lồ của dịch vụ y tế tối cần thiết ở nước Ngài. Một phép tính rất bảo thủ cho thấy nhiều chục nghìn mạng người bị cướp đi ở Mỹ mỗi năm bởi nguyên nhân đó, con số ấy có thể gấp 30 hoặc 40 lần những người đã chết ở Tháp Đôi. Lẽ ra ai đó nên làm những phép tính chính xác hơn.

Trong thời gian 5 năm ngắn ngủi, Cu-ba sẵn sàng cứu mạng sống của 3 000 công dân Mỹ nghèo khổ. Ngày nay, hoàn toàn có thể ngăn ngừa và tránh được một cuộc nhồi máu cơ tim có thể gây tử vong và chữa được những căn bệnh chết người. 3 000 người Mỹ đó có thể đến đất nước chúng tôi cùng một thân nhân đi kèm để được điều trị một cách hoàn toàn miễn phí.

Tôi muốn hỏi Ngài một câu, thưa Ngài G.W. Bu-sơ. Đây là một vấn đề đạo lý và nguyên tắc. Liệu Ngài có sẵn sàng cho phép những công dân đó sang Cu-ba trong một chương trình nhằm cứu mạng sống của một số lượng người tương đương với số người đã chết trong vụ tấn công tàn bạo Tháp Đôi đó không? Nếu như họ chấp nhận các dịch vụ đó và quyết định đến đây liệu họ có bị trừng phạt không?

Ngài hãy chứng tỏ cho thế giới rằng có sự lựa chọn khác thay cho sự ngạo mạn, chiến tranh, hủy diệt, lòng hận thù, chủ nghĩa ích kỷ, sự giả nhân giả nghĩa và dối trá!

Nhân danh nhân dân Cu-ba,

Phi-đen Ca-xtơ-rô Ru-đơ". □

Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương: Những bàn luận tại các hội thảo quốc tế sau 50 năm

VŨ QUANG HIỂN *

NHÂN dịp kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơ-ne-vơ (1954 - 2004), nhiều hội thảo khoa học về chủ đề này đã được tổ chức ở trong nước và nước ngoài. Nổi bật là 4 cuộc hội thảo quốc tế được tổ chức ở Việt Nam, Trung Quốc và Pháp. Trong số các tham luận trình bày tại các hội thảo, có 12 tham luận (Việt Nam có 6, Trung Quốc: 3, Pháp: 3) trực tiếp đề cập tới Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương. Nhiều vấn đề đã được đề cập tại các cuộc hội thảo này trên tinh thần tôn trọng lịch sử, cùng đối thoại để tìm ra chân lý.

1 - Sự chi phối của tình hình quốc tế đến Hội nghị Giơ-ne-vơ

Các nhà nghiên cứu đã phân tích tác động của yếu tố quốc tế, nhất là thái độ của các nước lớn đến việc kết thúc cuộc chiến tranh ở Đông Dương. **GS H. To-trai**, (Trường Đại học Pa-ri I, Pháp) cho rằng: Năm 1953 là năm "thay đổi" chính trị ở Mát-xcơ-va cùng với sự kiện Xta-lin qua đời; là năm Tổng thống Ai-xen-hao bước vào Nhà Trắng; sự căng thẳng Đông - Tây lần đầu tiên được "hạ nhiệt". Tại Hội nghị Béc-lin được nhóm họp vào ngày 15-1-1954, có đầy đủ cả bốn nước lớn, ý tưởng chủ đạo được nêu ra là việc tổ chức một hội nghị hòa bình, tập hợp các tác nhân liên quan chính - sau này đó chính là Hội nghị Giơ-ne-vơ.

Trật tự thế giới hai cực I-an-ta và cực diện "chiến tranh lạnh" là một trong những yếu tố chi phối Hội nghị Giơ-ne-vơ. Từ năm 1950, cuộc

chiến tranh ở Đông Dương đã trở thành một vấn đề quốc tế giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Trong khi Trung Quốc, Liên Xô và các nước dân chủ nhân dân công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, giúp đỡ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, thì Mỹ, Anh và một số nước khác lại công nhận chính quyền Bảo Đại do Pháp dựng ra. Nhiều nhà nghiên cứu tán đồng với cách diễn đạt của viên tướng Pháp, I. Gơ-ra, rằng cuộc chiến tranh Đông Dương đã "lồng vào cuộc xung đột toàn cầu giữa phương Đông và phương Tây"⁽¹⁾ hoặc với cách đánh giá của cựu sỹ quan tình báo Mỹ A. Pat-ti: "Cuộc chiến này đã được quốc tế hóa và trở thành một bộ phận của cuộc thập tự chinh chống cộng của Mỹ"⁽²⁾. Những năm 1953 - 1954, khi "chiến tranh lạnh" lên đến đỉnh cao thì cũng là lúc xu thế hòa hoãn xuất hiện, nhất là khi cuộc chiến tranh ở Triều Tiên (1950 - 1953), thực chất là một cuộc đọ sức giữa hai phe, kết thúc mà không phân thắng bại.

Theo nữ luật gia Pháp, **L.A. Be-le-xa**, trong năm 1954, không một vấn đề nào mang tầm cỡ quốc tế được giải quyết mà không có sự đồng ý của các cường quốc - những quốc gia có phạm vi hoạt động trên toàn cầu.

* TS, Đại học Quốc gia Hà Nội

(1) I-vơ Gơ-ra: *Lịch sử cuộc chiến tranh Đông Dương* (Bản dịch lưu Thư viện Quân đội), tr 610

(2) A. Pat-ti: *Tại sao Việt Nam?* Nxb Đà Nẵng, 2000, tr 770

GS H. To-trai cho rằng, có 4 tác nhân quốc tế liên quan đến cuộc khủng hoảng ở Việt Nam... Nhưng cách thức liên quan lại khác nhau: một bên là Pháp và Mỹ, còn bên kia là Trung Quốc và Liên Xô.

Thất bại trong chiến tranh ở Đông Dương, nhất là ở Điện Biên Phủ, làm chia rẽ nội bộ giới cầm quyền Pháp. Hiệp định đình chiến ở Triều Tiên có tác động đến hai phái chủ hòa và chủ chiến. Những người trong phái chủ hòa tuyên bố cuộc đình chiến ở Triều Tiên phải dẫn đến đàm phán về Đông Dương.

Mỹ không muốn dùng giải pháp đàm phán hòa bình với Việt Minh để giải quyết cuộc chiến tranh ở Đông Dương, mà muốn Pháp "trao trả độc lập" cho Bảo Đại. Sau khi đình chiến ở Triều Tiên, Mỹ can thiệp sâu hơn vào Đông Dương, tăng cường viện trợ cho Pháp nhằm kéo dài và mở rộng chiến tranh, phản đối việc thương lượng. Mỹ sợ "để mất Đông Dương vào tay cộng sản" và làm "nguy kịch cho nền an ninh của Mỹ". Đông Dương được Mỹ đặt trong phòng tuyến chống cộng ở châu Á - Thái Bình Dương.

Trong vấn đề Đông Dương, ý đồ của Pháp và Mỹ không giống nhau. Họ là những kẻ "đồng sàng dị mộng". Pháp muốn Mỹ giúp để giành thắng lợi, còn Mỹ lại muốn gạt chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp và thiết lập chủ nghĩa thực dân mới của mình. Hậu quả của việc nhận viện trợ Mỹ đối với Pháp thật phũ phàng: Pháp lệ thuộc vào Mỹ, mất đi một phần chủ quyền. Kế hoạch Na-va là cái giá mà Pháp phải "bán" cuộc chiến tranh ở Đông Dương cho Mỹ.

GS H. To-trai phân tích: "Nước Mỹ vẫn đứng ở đằng sau nước Pháp vì nỗi lo chính của họ là làm sao ngăn cản sự lan tràn của chủ nghĩa cộng sản và phát triển tại chỗ sự đối trọng cho các nhà nước liên hiệp... Người Mỹ đã từ chối tham gia thương thuyết cho Hội nghị Giơ-ne-vơ và làm ra vẻ họ không liên can gì đến các kết quả của hội nghị này". Cái gọi là "Nhà nước liên hiệp" của Mỹ là những chính quyền không cộng sản. Mỹ muốn thông qua việc ép Pháp "trao trả độc lập" cho những chính quyền này để gạt

Pháp, rồi thông qua viện trợ trực tiếp cho những thế lực ấy để nắm trọn vấn đề Đông Dương.

Anh là nước ủng hộ cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương. Nhưng là nước còn nhiều quyền lợi ở Đông Nam Á, Anh không muốn chiến tranh ở khu vực này mở rộng và bị quốc tế hóa, và, cho rằng đình chiến ở Triều Tiên sẽ dẫn tới việc đàm phán về những vấn đề rộng lớn hơn, trong đó có Đông Dương.

Liên Xô mong muốn đi đến giải pháp hòa bình cho cuộc chiến tranh ở Đông Dương nhằm ngăn chặn việc Mỹ có thể mở rộng chiến tranh ở đây và thúc đẩy xu thế làm dịu tình hình thế giới. Liên Xô chủ trương triệu tập một hội nghị năm nước lớn (Liên Xô, Anh, Mỹ, Pháp và Trung Quốc) để tìm biện pháp giảm bớt tình hình căng thẳng ở Viễn Đông.

Sự điều chỉnh chiến lược của Mỹ làm cho Trung Quốc bị đe dọa trực tiếp. Trung Quốc cần phải thoát ra sự bao vây của Mỹ. Lợi ích dân tộc và nghĩa vụ quốc tế đã thúc đẩy Trung Quốc tích cực "viện Triều chống Mỹ" và "giúp Việt kháng Pháp". Sau chiến tranh ở Triều Tiên, Trung Quốc cũng chủ trương sớm giải quyết hòa bình cuộc xung đột ở Đông Dương nhằm ngăn chặn Mỹ mở rộng chiến tranh, bảo đảm hòa bình và an ninh cho Trung Quốc và khu vực Viễn Đông. Xã luận của tờ *Nhân dân nhật báo*, ngày 3-9-1953, khẳng định: dư luận châu Á và phần còn lại của thế giới đòi hỏi rằng cuộc đình chiến ở Triều Tiên phải đưa đến hòa bình ở toàn châu Á. Đây là lúc Trung Quốc đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, cần những điều kiện ổn định để xây dựng kinh tế. Trung Quốc triển khai chính sách cùng tồn tại hòa bình, trước mắt là với các nước châu Á. Tháng 4-1954, Hiệp định giữa Ấn Độ và Trung Quốc về buôn bán và quan hệ của Tây Tạng với Ấn Độ lần đầu tiên nêu lên 5 nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình.

GS H. To-trai cho rằng, về mặt ngoại giao, Hội nghị Giơ-ne-vơ là cơ hội để Trung Quốc bước lên chính trường.

Như vậy, các nước lớn đến Hội nghị Giơ-ne-vơ để giải quyết hòa bình cuộc chiến tranh ở

Đông Dương với cả những mục đích riêng và những toan tính cho một ván cờ mới.

2 - Sự nhìn nhận kết quả của Hội nghị

GS Văn Trang (Trường Đại học Ngoại ngữ Bắc Kinh, Trung Quốc), nguyên là một nhân viên công tác bên cạnh Đoàn đại biểu Việt Nam tại Hội nghị Giơ-ne-vơ, đánh giá kết quả của hội nghị này với cách nhìn từ những tiến triển trong một thời gian dài sau hội nghị như sau: Hiệp định Giơ-ne-vơ đã tạo cho Việt Nam cơ sở để sau này giải phóng miền Nam; Pháp thoát ra khỏi chiến tranh, trút được một gánh nặng, và lớn lên thành một cường quốc ở châu Âu. Việt Nam bị thiệt thòi vì phải bỏ khu V và một số vùng rộng lớn. Pháp thiệt vì mất hết quyền lợi ở Đông Dương. Mỹ vào Việt Nam rồi cũng thua, nhưng lái buôn vũ khí lại có lợi. Hội nghị Giơ-ne-vơ đã "phá khung chiến tranh lạnh, phá được khuôn mẫu hai phe đối lập nhau". Nó có ý nghĩa hiện thực là "đem lại một tinh thần, một kinh nghiệm giải quyết tranh chấp giữa các nước, các dân tộc trong điều kiện ngày nay". Đó là "sự lựa chọn tốt nhất".

GS Vu Hường Đông (Phó Giám đốc Trung tâm nghiên cứu Việt Nam thuộc Trường Đại học Trình Châu, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) đề cập một khía cạnh khác, và cũng hướng về những biến đổi tương lai: "Tuy các nước châu Á, kể cả Trung Quốc, tại Hội nghị Giơ-ne-vơ không có vai trò bình đẳng với các nước phương Tây, nhưng cuối cùng những nguyên tắc về chủ quyền quốc gia dân tộc đã được hội nghị này thừa nhận. Hội nghị Á - Âu (ASEM) xuất hiện từ những năm 90 của thế kỷ XX đánh dấu giai đoạn mới trong quan hệ hai châu lục. Đối thoại và hợp tác là một trào lưu quốc tế mạnh. Việt Nam là một thành viên tích cực của ASEM, đang chuẩn bị đăng cai Hội nghị ASEM 5 tại Hà Nội. Việt Nam sẽ hợp tác với Trung Quốc, EU và các nước khác để bảo vệ hòa bình thế giới". Từ Hội nghị Giơ-ne-vơ đến Hội nghị Á - Âu, nửa thế kỷ đã trôi qua. Thực tiễn gọi cho ông suy nghĩ: Chiến tranh và vũ lực không thể giải quyết được mọi tranh chấp quốc tế. Những vấn đề quốc tế

quan trọng chỉ có thể giải quyết bằng biện pháp hòa bình.

GS. Dương Bảo Quân (Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Đông Nam Á, Trường Đại học Bắc Kinh, Trung Quốc) cho rằng, việc ký Hiệp định Giơ-ne-vơ kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, tạo ra cục diện mới cho sự phát triển của cả ba nước: Trung Quốc, Việt Nam và Pháp.

Đối với Trung Quốc: Hiệp định này làm tan vỡ ý đồ của Mỹ bao vây Trung Quốc từ ba phía (Triều Tiên, Đài Loan và Đông Dương), tạo biên giới an toàn cho Trung Quốc trong việc tập trung sức người, sức của để phát triển kinh tế, thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, có điều kiện cùng Liên Xô viện trợ cho Việt Nam và các nước khác, tham gia đời sống chính trị quốc tế với tư cách một nước lớn, làm cho Trung Quốc có điều kiện ngày càng phát triển, cải thiện quan hệ với Pháp và phương Tây.

Thắng lợi của Việt Nam ở Điện Biên Phủ và kháng chiến chống Pháp được dư luận quốc tế đánh giá cao. Địa vị quốc tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được cải thiện. Quan hệ của Việt Nam với Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác ngày càng phát triển.

Đối với Pháp, chiến tranh là một gánh nặng. Mười lăm năm sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, Pháp trở thành một nước chủ nợ, chủ động điều chỉnh chính sách ngoại giao, phát triển lực lượng hạt nhân, thi hành chính sách độc lập với Mỹ, xây dựng quan hệ mật thiết với các nước châu Âu. Việc chấm dứt chính sách thực dân ở hải ngoại giúp Pháp cải thiện quan hệ với các nước trong thế giới thứ ba và làm cho hình ảnh nước Pháp được cải thiện.

Các nhà nghiên cứu đều có cách nhìn nhận toàn diện từ hai mặt tích cực và hạn chế, nhất trí về thắng lợi việc ký kết hiệp định này, nhưng cũng có nhiều ý kiến khác nhau, từ các khía cạnh khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Những nội dung của hiệp định thu hút sự quan tâm của nhiều người:

- Việc xác định ranh giới quân sự tạm thời là vĩ tuyến 17 mà không lùi sâu hơn về phía Nam, mặc dù đó không phải là đường biên giới về chính trị, lãnh thổ.

- Thời hạn tổng tuyển cử không phải là 6 tháng mà là 2 năm. v.v..

Trả lời câu hỏi: Hiệp định Giơ-ne-vơ có phản ánh đúng thắng lợi của nhân dân Việt Nam trên chiến trường và xu thế của cuộc chiến tranh hay không? **L.A. Be-le-xa** viết: "Nếu chúng ta đi sâu vào chi tiết các cuộc thương lượng, chúng ta sẽ nhận thấy rằng các điều khoản của hiệp định chỉ để nhằm làm thỏa mãn các cường quốc..., vì muốn bảo vệ quyền lợi của mình ở khu vực Đông Nam Á mà các cường quốc đã tự quy định phần lớn các điều khoản trong Hiệp định, không cần tính đến phản ứng của các nước Đông Dương. Không còn sự lựa chọn nào khác, các nước Đông Dương phải nhượng bộ trước các áp lực rất lớn này.

GS H. To-traí khẳng định: "Năm 1954, chiến thắng của Việt Nam dân chủ cộng hòa đã phần nào bị ngăn trở do sức nặng của thời kỳ "hòa hoãn" đôi bên". Theo ông, tuy chiến thắng ở Điện Biên Phủ, nhưng Việt Nam đã tham gia vào nhóm các đất nước bị chia cắt giống như Triều Tiên và Đức là những nước bị chia cắt trầm trọng. Quả thực Việt Nam trở lại với hiện trạng của năm 1945, khi Việt Nam và cả Đông Dương bị chia cắt ở vĩ tuyến 16. Năm 1954, sau một cuộc đàm phán ngắn ngủi, Việt Nam lại bị phân chia mà giới tuyến là vĩ tuyến 17". Trong một chùng mực nhất định, Việt Nam dân chủ cộng hòa ở vào thế buộc phải nhân nhượng theo tầm thế của các mối quan hệ Đông - Tây, mà tầm thế ấy được hình thành sau khi ban bố những quy tắc liên quan đến Đức và Nhật Bản".

PGS Bùi Đình Thanh đánh giá: "Kết quả của Hội nghị Giơ-ne-vơ chưa phản ánh đúng, đầy đủ thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến, mà đã có những sự nhân nhượng. Nhưng đấu tranh ngoại giao là thế. Việt Nam từ rừng núi đi thẳng tới Giơ-ne-vơ, rất thiếu kinh nghiệm, mất quyền chủ động". Ông kết luận:

"Đấu tranh ngoại giao là nghệ thuật của cái có thể và giúp ta bài học để tìm cách khắc phục".

Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam khẳng định những thắng lợi của Việt Nam trong việc ký Hiệp định Giơ-ne-vơ: Đây là lần đầu tiên một hiệp định quốc tế với sự tham gia của các nước lớn đã thừa nhận các quyền dân tộc cơ bản của nước Việt Nam. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tạo cơ sở cho cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Đối phương từ chỗ không muốn đã phải chấp nhận thời hạn tổng tuyển cử ở Việt Nam. Ta có nhân nhượng về vị trí địa lý của ranh giới quân sự tạm thời, nhưng không nhân nhượng về tính chất của nó. Đó không phải là đường biên giới chia Việt Nam thành hai quốc gia. Tác giả **Lê Hồng Phấn** viết: "Có thể thừa nhận rằng thắng lợi của Hiệp định chưa ngang tầm với thắng lợi của ta trên chiến trường. Nhưng bối cảnh trong nước và quốc tế lúc đó chưa cho phép ta giành thắng lợi quân sự cuối cùng".

3 - Tại sao Việt Nam chấp nhận ký Hiệp định Giơ-ne-vơ?

PGS Đinh Trần Dương cho rằng, việc ký Hiệp định Giơ-ne-vơ là "một giải pháp chiến lược của cách mạng Việt Nam". "Trong một tình thế cấp bách, đấu tranh cho một nền hòa bình và chấp nhận một giải pháp như thế là một sự lựa chọn khôn khéo, đúng đắn và sáng suốt... Sự lựa chọn đó trước mắt giúp cho dân tộc Việt Nam tạm đẩy lùi hiểm họa của một cuộc chiến tranh đang lên cơn nóng từ phía Mỹ... Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn giữ được quan hệ tốt đẹp với Liên Xô, Trung Quốc..., thắt chặt quan hệ với cách mạng Lào và Cam-pu-chia".

Đối với Việt Nam, trong bối cảnh quốc tế lúc đó, việc giữ quan hệ với các nước dân chủ, nhất là Liên Xô và Trung Quốc, là một vấn đề chiến lược. Nhà ngoại giao lão thành **Lưu Văn Lợi**, cho biết: Mỹ có nghĩ đến việc cứu nguy cho Pháp ở Điện Biên Phủ nhưng không làm. Theo ông, đối với Mỹ, nhảy vào Điện Biên Phủ không chỉ là vấn đề cứu hay không cứu Điện Biên Phủ mà trước hết là vấn đề chấp nhận hòa hoãn hay

gây lại chiến tranh với Trung Quốc. "Nếu Mỹ nhảy vào để cứu Điện Biên Phủ có thể cuộc chiến tranh sẽ bị kéo dài với nguy cơ gây một cuộc chiến tranh với Trung Quốc mà hậu quả là một Bàn Môn Điếm mới, thậm chí tồi tệ hơn. Từ bỏ chiến dịch Diều hâu là né tránh một cuộc chiến tranh nhất định phải thất bại với cả Việt Nam và Trung Quốc".

Theo **Văn Trang**, Trong cuộc gặp ở Liễu Châu với sự tham gia của Hồ Chí Minh, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Chu Ân Lai, Vi Quốc Thanh, Mai Gia Sinh, phía Việt Nam đề nghị rằng giới tuyến quân sự tạm thời là vĩ tuyến 13, hoặc trong trường hợp bất đắc dĩ có thể là vĩ tuyến 16 như sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Ông nói: Tại cuộc họp gồm đại diện Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Pháp, Việt Nam dân chủ cộng hòa, Mô-lô-tốp dàn xếp ranh giới quân sự tạm thời là vĩ tuyến 17 và thời hạn tổng tuyển cử là hai năm.

GS C.Ra-mơ, (Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu lịch sử quốc phòng Pháp thuộc Trường Đại học Stra-buốc) nhận xét: "Hội nghị Giơ-ne-vơ năm 1954 đánh dấu sự đồng thuận giữa Bắc Kinh và Mát-xcơ-va ở mức đỉnh điểm".

Theo **L.A. Be-le-xa**, "Hiệp định Giơ-ne-vơ là kết quả của sự thỏa thuận giữa các cường quốc".

PGS Bùi Đình Thanh vạch rõ: "Lợi ích của Liên Xô và đặc biệt là Trung Quốc không hoàn toàn đồng nhất với lợi ích của Việt Nam. Sự dàn xếp, thỏa hiệp giữa các nước lớn làm phương hại đến lợi ích của dân tộc Việt Nam cũng như của nhân dân hai nước Lào và Cam-pu-chia là điều khó tránh".

Tác giả **Lê Hồng Phấn** chỉ rõ những hạn chế thắng lợi của Việt Nam do hoàn cảnh khách quan mang lại và khẳng định: "Ta còn có hạn chế trong nhận định tình hình và chính sách của các nước lớn. Ta chưa đánh giá hết khó khăn của Pháp về mặt chính trị và quân sự, đặc biệt là sau Điện Biên Phủ. Bên cạnh đó ta lại đánh giá quá cao cả về ý đồ và khả năng Mỹ can thiệp trực tiếp vào Đông Dương. Không thấy được khả năng răn đe của Liên Xô, Trung Quốc và dư luận

quốc tế. Hơn nữa hòa dịu giữa các nước lớn sẽ dẫn đến việc giải quyết các xung đột và chiến tranh không có lợi cho các nước nhỏ đang trong thế thắng như ở Việt Nam. Liên Xô và Trung Quốc nhất trí ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam, nhưng cả hai nước đều có lợi ích riêng trong việc tìm giải pháp kết thúc cuộc chiến tranh Đông Dương. Cả hai nước đều muốn giải quyết nhanh chóng cuộc chiến bằng giải pháp hòa bình, lấy ngừng bắn làm mục tiêu hàng đầu, tạo điều kiện để triển khai đường lối cùng tồn tại hòa bình".

Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam cho rằng Hội nghị Giơ-ne-vơ đã diễn ra với sự đấu tranh quyết liệt của đoàn đại biểu Việt Nam dân chủ cộng hòa và sự dàn xếp của các nước lớn. Hiệp định Giơ-ne-vơ đối với dân tộc Việt Nam chỉ là kết thúc một chặng đường trong quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ để đi tới độc lập tự do, góp sức cùng nhân loại làm cho thế kỷ XX trở thành *Thế kỷ giải trừ chủ nghĩa thực dân* trên phạm vi quốc tế. Các nhà nghiên cứu Việt Nam nhấn mạnh lời của Trường Đoàn đại biểu Việt Nam dân chủ cộng hòa tại phiên họp cuối cùng của hội nghị: "Nhân dân Việt Nam! Đồng bào miền Nam! Thắng lợi thuộc về chúng ta! Độc lập và thống nhất Tổ quốc chúng ta là ở trong tay chúng ta. Những người yêu chuộng hòa bình và công lý trên toàn thế giới đều đồng tình với chúng ta. Đồng bào hãy nhớ lấy lời Hồ Chủ tịch: *"Cuộc đấu tranh phải gian khổ, nhưng cuối cùng chúng ta nhất định thắng"*.

4 - Thất bại của việc thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ

Trên thực tế, Hiệp định Giơ-ne-vơ chỉ được thực hiện một phần: chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương; tập kết, chuyển quân theo khu vực và thời gian quy định. Việc tổng tuyển cử thống nhất nước Việt Nam bị thất bại là do có sự can thiệp của Mỹ. **L.A. Be-le-xa** khẳng định: Vấn đề pháp lý của Hiệp định Giơ-ne-vơ càng trở nên bế tắc do sự ngoan cố của các cường quốc ở bán đảo Đông Dương. Các cường quốc này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến thất

bại của Hội nghị Giơ-ne-vơ. Tại các nước phương Tây, các cường quốc mong muốn Hiệp định Giơ-ne-vơ thất bại. Pháp rút lui dần khỏi miền Nam Việt Nam, Đồng minh của Pháp là Mỹ ngay sau đó đã thế chân vào miền Nam.

Việt Nam dân chủ cộng hòa muốn Pháp phải là quốc gia đầu tiên tôn trọng các điều khoản chính trị của Hiệp định Giơ-ne-vơ. Hồ Chí Minh hoàn toàn nhận thức được rằng dưới sự bảo trợ của đế quốc Mỹ sẽ không thể thương lượng với chính quyền miền Nam Việt Nam. Do phải rút lui khỏi miền Nam Việt Nam mà không được xóa bỏ cam kết nên giới hạn hoạt động của Pháp rất hạn chế. Các luật gia Pháp đã đưa ra nguyên tắc theo đó trách nhiệm thực thi các điều khoản chính trị, bao gồm cả việc tổ chức tổng tuyển cử thuộc về chính quyền miền Nam Việt Nam. Pháp chỉ có trách nhiệm với các điều khoản quân sự. Việc Pháp từ chối thực thi chính sách ôn hòa ở miền Nam Việt Nam đã gây ra tình trạng đối đầu giữa hai chính phủ Việt Nam, một bên được các nước xã hội chủ nghĩa bảo trợ, một bên do Mỹ đỡ đầu. Từ đây căng thẳng ngày càng leo thang ở Việt Nam.

Tóm lại, Pháp phải chịu một phần trách nhiệm, nhưng Mỹ là thủ phạm chính đã làm cho Hiệp định Giơ-ne-vơ bị phá hoại.

Kế thừa những công trình đã công bố, các nhà khoa học có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những điều dị biệt, do những cảm nghĩ và xuất phát từ những nguồn tư liệu lịch sử khác nhau. Điều quan trọng nhất là, các nhà nghiên cứu đều coi trọng học thuật, tôn trọng sự thật, không né tránh, đối thoại thẳng thắn và trung thực với tinh thần trân trọng quá khứ lịch sử. Tác giả **Lê Hồng Phấn** hoàn toàn có lý khi viết rằng: "Đánh giá khách quan Hiệp định Giơ-ne-vơ là để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm bổ ích. Theo phương hướng đó, cần đặt cuộc đàm phán Giơ-ne-vơ và kết quả của hội nghị trong bối cảnh lịch sử lúc đó mới có thể thấy rõ mức độ thắng lợi to lớn và những hạn chế của ta trong việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 về Đông Dương". □

ĐỂ CÁC LÀNG NGHỀ...

(Tiếp theo trang 68)

- Xây dựng và thực hiện các chương trình xuất khẩu sản phẩm làng nghề, trước hết là các hàng thủ công mỹ nghệ (sơn mài, khảm điêu khắc, mây tre giang đan...), những sản phẩm Hà Tây có thị trường xuất khẩu nhưng chưa ổn định.

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi tổ chức và cá nhân tham gia xúc tiến thương mại, nhất là trên thị trường các đô thị lớn và nước ngoài.

Bốn là, phát triển mạnh du lịch làng nghề. Nằm kề với Thủ đô Hà Nội, các trọng điểm kinh tế phía Bắc, lại là cửa ngõ tới các tỉnh phía Nam, Tây Bắc; là địa bàn sẽ triển khai một loạt dự án lớn như chuỗi đô thị Miếu Môn - Hòa Lạc, Đại học Quốc gia, Khu Công nghệ cao, Làng Văn hóa các dân tộc Việt Nam; cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử, chùa chiền, danh lam thắng cảnh... nên Hà Tây thực sự có ưu thế phát triển du lịch. Tuy nhiên, du lịch Hà Tây trong thời gian qua chưa khai thác có hiệu quả các tiềm năng, nhất là du lịch làng nghề. Do đó, Hà Tây cần đưa các làng nghề vào những tua du lịch. Điều quan trọng là, phát triển những điểm du lịch làng nghề, kích thích nhu cầu của du khách về các sản phẩm truyền thống độc đáo nổi tiếng của Hà Tây, và qua họ giới thiệu với các đối tượng tiêu dùng khác ở trong và ngoài nước để mở rộng thị trường tiêu thụ.

Hằng năm, Hà Tây cũng cần tổ chức Hội Du lịch làng nghề truyền thống để làm "nhịp cầu" cho du khách trong, ngoài nước hiểu hơn về nét đẹp làng quê cũng như con người Hà Tây, từ đó yêu mến hơn những sản phẩm làng nghề của Hà Tây.

Du lịch làng nghề còn là một hình thức khá mới mẻ, Hà Tây cần có một cơ chế đặc biệt khuyến khích và phát triển, để những sản phẩm nổi tiếng của Hà Tây vươn xa hơn tới các thị trường trong và ngoài nước. □

HỘI THẢO KHOA HỌC: "NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ VÀ VẤN ĐỀ THỰC HÀNH DÂN CHỦ TRONG ĐẢNG"

NGÀY 28-6-2004, tại Đà Nẵng, Phân viện Đà Nẵng thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh phối hợp với Ban Chủ nhiệm Chương trình khoa học xã hội (KX.03) tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề: "*Nguyên tắc tập trung dân chủ và vấn đề thực hành dân chủ trong Đảng*", nhằm góp phần làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về xây dựng Đảng trong điều kiện mới. Dự Hội thảo có đại diện lãnh đạo Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, lãnh đạo và cán bộ giảng dạy, nghiên cứu Phân viện Đà Nẵng, lãnh đạo Ban Tuyên giáo Tỉnh, Thành ủy một số tỉnh, thành phố khu vực miền Trung và phóng viên các cơ quan thông tin đại chúng. Giáo sư Đặng Xuân Kỳ, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Chủ nhiệm Chương trình khoa học xã hội cấp Nhà nước KX.03: "Xây dựng Đảng trong điều kiện mới" chủ trì Hội thảo.

Hơn 20 bản tham luận và ý kiến được trình bày trong Hội thảo, tập trung vào các vấn đề sau:

Một là, vị trí, vai trò của việc thực hiện dân chủ trong Đảng.

Thực hiện dân chủ trong Đảng là một nội dung đặc biệt quan trọng của công tác xây dựng Đảng. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ, thực hành *dân chủ* là chiếc chìa khóa vạn năng để giải quyết mọi khó khăn trong sự nghiệp cách mạng. Người nhấn mạnh thực hành dân chủ, chứ không phải nói dân chủ chung chung, trong Đảng phải thực hành dân chủ rộng rãi để chỉnh đốn Đảng, để Đảng xứng đáng vừa là người lãnh đạo, vừa là đầy tớ trung thành của nhân dân. Di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành tư tưởng chỉ đạo cho việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nhất là từ khi đất nước ta bước vào thời kỳ đổi mới đến nay.

Hai là, về nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trong nhiều năm qua, *dân chủ* trong Đảng thường được đặt ra để xem xét cùng với *tập trung*, như hai mặt của nguyên tắc tập trung dân chủ - nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của Đảng. Từ Đại hội II của Đảng trở về trước, nguyên tắc này được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh gọi là *nguyên tắc dân chủ tập trung*. Từ Đại hội III của Đảng đến nay gọi là *nguyên tắc tập trung dân chủ*. Điều này về bản chất không có gì thay đổi, không có nghĩa coi tập trung là chính, dân chủ là phụ, mà chỉ là sự trở về đúng khái niệm đã được V.I. Lê-nin nêu ra khi xây dựng Đảng kiểu mới của giai cấp công nhân những năm đầu thế kỷ XX. Tinh thần chủ yếu của nguyên tắc này là kết hợp chặt chẽ giữa *tập trung* và *dân chủ*, hai mặt tập trung và dân chủ mặt này làm tiền đề cho mặt kia và ngược lại; tập trung phải trên cơ sở dân chủ, dân chủ phải dưới sự chỉ đạo tập trung. Tập trung nếu không có dân chủ thì sẽ trở thành tập trung quan liêu, chuyên quyền, độc đoán; dân chủ mà không có tập trung thì sẽ rơi vào tình trạng vô tổ chức, hỗn loạn. Nguyên tắc này quy định mối quan hệ giữa đảng viên với tổ chức đảng, giữa các tổ chức của Đảng từ dưới lên trên, giữa Ban Chấp hành với Đại hội đại biểu hay Đại hội toàn thể đảng viên của cấp đó. Nguyên tắc này bảo đảm cho mọi đảng viên được thảo luận về các công việc của Đảng thực sự dân chủ, nhưng khi hành động, khi thi hành nghị quyết thì phải *thống nhất* trăm người như một người.

Ba là, nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ.

Trong nguyên tắc tập trung dân chủ, *tập trung* thường được giải thích một cách cô đọng là mọi tổ chức của Đảng và mọi đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng; thiểu số phải phục tùng đa số; cấp dưới phục tùng cấp trên; cá nhân phục tùng tổ chức; các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương. *Dân chủ* được đặt ra đối với những đảng viên là thành viên của một tổ chức đảng hay của các cơ quan lãnh đạo của Đảng (Đại hội đại biểu hay Đại hội toàn thể đảng viên ở cấp cơ sở đến Đại hội đại biểu toàn quốc, các cấp ủy từ cơ sở đến Ban Chấp hành Trung ương) là: trước khi biểu quyết thông qua nghị quyết, mỗi thành viên có quyền phát biểu hết ý kiến của mình, tự do đề cử, ủng hộ... vào ban lãnh đạo của Đảng... Từ Đại hội Đảng lần thứ VII trở đi có *bổ sung* một điều quan trọng: đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số được quyền bảo lưu và báo cáo lên cấp ủy cấp trên cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc, song phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, không được truyền bá ý kiến trái với nghị quyết của Đảng; cấp ủy có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét ý kiến đó; không phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiểu số. Nội dung này đã được nêu rõ trong Điều lệ Đảng đã được các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng sửa đổi, bổ sung và thông qua.

Có thể thấy rằng, dân chủ thông qua hoạt động của đảng viên và các tổ chức của Đảng phải thấm vào toàn bộ đời sống của Đảng. Nó gắn với tất cả các mặt xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức; về đạo đức, phong cách công tác của đảng viên. Nó thực sự là động lực thúc đẩy tinh tích cực, sáng tạo của đảng viên. Nói cách khác, nó là một nguồn gốc tạo nên sức sống của Đảng ta. □



CÔNG TY DU LỊCH DỊCH VỤ VAN HOA

Giám đốc
NGUYỄN ANH TUÂN

“Đa dạng hóa và kết hợp các loại hình kinh doanh” là một chủ trương, hướng đi chiến lược được Đảng ủy, Ban Giám đốc Công ty Du lịch dịch vụ Vạn Hoa xác định vào thời điểm cuối năm 2003. Sau khi nghiên cứu thị trường, Công ty đã quyết định chọn các loại hình kinh doanh phù hợp với điều kiện và tiềm lực của mình. Đó là kinh doanh du lịch, kinh doanh văn hóa, kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, chuyển khẩu, kinh doanh xây dựng và kinh doanh xuất khẩu lao động, cụ thể là:



Khu III, Vạn Hoa, Đồ Sơn



Nhà hàng kiến trúc cổ



Biệt thự Trúc Đào



Khai giảng khóa học tại
Trung tâm - Đào tạo Giáo dục - Định hướng

VỀ XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG

Hiện nay, Công ty đang chấn chỉnh để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động. Công ty có Trung tâm Giáo dục - đào tạo định hướng, với đội ngũ giáo viên có trình độ, nhiệt tình, tâm huyết. Hằng tháng, Công ty đưa 30 lao động đi làm việc tại Đài Loan. Công ty đang tìm kiếm, mở rộng đối tác ra các thị trường người lao động có thu nhập cao như: Hàn Quốc, Nhật Bản...nhằm tăng thu ngoại tệ, giải quyết được vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động.

VỀ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Hiện nay, Công ty đang triển khai lĩnh vực kinh doanh mới, đó là xây dựng cơ bản. Công ty đang thực hiện Dự án xây dựng khu đô thị mới ở phường Văn Đẩu - Kiến An, với tổng vốn đầu tư 35 tỉ đồng và Dự án xây dựng khu Thung lũng xanh của Liên doanh du lịch quốc tế...

VỀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

Hoạt động thương mại xuất - nhập khẩu của Công ty đã góp phần đáng kể vào việc tăng thu ngân sách, tăng thu ngoại tệ. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hợp tác kinh doanh, chuyển khẩu của Công ty 3 tháng đầu năm đạt trên 50 tỉ đồng.

VỀ KINH DOANH VĂN HÓA

Thời gian vừa qua, Công ty đã tổ chức nhiều chương trình biểu diễn văn hóa như: Khai trương mùa du lịch Đồ Sơn 2004 và nhiều chương trình ca nhạc thu hút sự quan tâm của đông đảo khán giả thành phố Cảng nhằm phát triển văn hóa thông qua các chương trình biểu diễn nghệ thuật, kết hợp tốt kinh doanh thương mại với du lịch.

Các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đang hoạt động rất hiệu quả, làm tăng đáng kể nguồn vốn đầu tư vào du lịch. Công ty đầu tư 20 tỉ đồng vào việc xây dựng, cải tạo, tôn tạo một loạt các hạng mục như: cải tạo bãi tắm và nhà hàng Pagodon, xây dựng mới Chợ biển Vạn Vân, Nhà hàng Đại Dương, cải tạo Khu Biệt thự Trúc Đào, đặc biệt là tiến tới xây dựng Khu Công viên sinh thái Vạn Hoa với nhiều loại hình vui chơi giải trí (câu cá, ski-bô-át, nhảy dù nước),...

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, Đảng bộ và Ban Giám đốc Công ty luôn coi trọng vấn đề xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ, đặt yếu tố “Con người” lên hàng đầu. Ngoài ra, Công ty luôn chú trọng đến công tác Đảng, công tác đoàn thể, tích cực giáo dục tư tưởng, rèn luyện ý thức, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, nhằm nâng cao chất lượng và trẻ hóa đội ngũ cán bộ.

Trụ sở: Số 18, đường Hồ Xuân Hương, thành phố Hải Phòng
Điện thoại: (84 31) 821 558 * Fax: (84 31) 821 557 * E-mail: vanhoacorp@hn.vnn.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM **BA NHẤT**

ĐỊA CHỈ: 27 Văn Chỉ- Bạch Mai- Hai Bà Trưng- Hà Nội

CƠ SỞ SẢN XUẤT: Thanh Tuyển- Thanh Liêm- Hà Nam

Điện thoại: (04) 863 9542- 863 7653; (0351) 880 303 * Fax: (04) 868 0356 ; E-mail: cphpbn@hn.vnn.vn

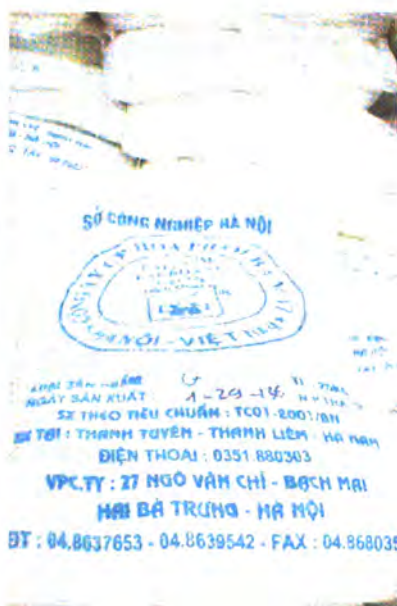


Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc điều hành:

CHỦ VĂN NGHĨA

Là doanh nghiệp nhà nước có trên 40 năm kinh nghiệm, chuyên sản xuất kinh doanh bột nhẹ CaCO_3 , CaO , Ca(OH)_2 , các chất tẩy rửa, A-xít Stê-ríc và các loại hóa chất cơ bản khác. Sử dụng trong các ngành công nghiệp sản xuất cao-su, giày, thuộc da, chất dẻo, giấy, xây dựng, sơn và xử lý môi trường... Được chuyển đổi thành công ty cổ phần với 100% vốn của cán bộ, công nhân viên, đã tạo ra một hướng sản xuất mới, sản xuất- kinh doanh ổn định, huy động được các nguồn vốn.

Với phương châm: "Chất lượng đảm bảo, giá cả hợp lý, uy tín, giao hàng đúng hẹn", Công ty Cổ phần Hóa phẩm Ba Nhất chúng tôi hân hạnh được phục vụ Quý khách hàng gần xa



HUYỆN QUẾ VÕ

Trụ sở Huyện ủy: Thị trấn Phố Mới - huyện Quế Võ - tỉnh Bắc Ninh * Điện thoại: (0241) 863 203/ 863 278; Fax: (0241) 863 469



Bí thư: **TRẦN VĂN THỤ**

Năm 2003 là năm thứ 3 Đảng bộ và nhân dân huyện Quế Võ thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, là năm "bản lề" thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2001-2005). Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện đã lãnh đạo các cấp ủy, chính quyền, các ngành đoàn thể và các tầng lớp nhân dân trong huyện đoàn kết thống nhất, khắc phục khó khăn, nỗ lực phấn đấu vươn lên đạt nhiều kết quả đáng phấn khởi trên mọi lĩnh vực

I - SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP:

- ❖ Triển khai thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu mùa vụ, cơ cấu giống, cơ cấu con vật nuôi và cây trồng, ứng dụng KH-KT vào sản xuất, tạo bước chuyển biến trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.
- ❖ Năm 2003, huyện đã chỉ đạo cung ứng cho nhân dân 128.452 kg giống, đưa năng suất lúa đạt 56 tạ/ héc-ta, đồng thời tiếp tục chỉ đạo sản xuất lúa hàng hóa như: Tám thơm Chi Lăng, tẻ thơm ở Nhân Hòa, Quế Tân...
- ❖ Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế đồng trùng sang nuôi trồng thủy sản, đưa diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2003 lên 664,48 héc-ta
- ❖ Về chăn nuôi: Nhiều mô hình chăn nuôi có giá trị kinh tế cao được đưa vào sản xuất, trong đó ngoài việc chú trọng phát triển chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm, đặc biệt là phát triển đàn lợn hướng nạc, bò sữa.
- ❖ Về lâm nghiệp: Tiếp tục phát động phong trào trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ, cây bóng mát trong nhân dân và trong công sở, trường học.

II - SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP:

- ❖ Củng cố các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp.

Phát huy những kết quả đạt được năm 2003, bước sang năm 2004, Đảng bộ và nhân dân trong huyện tập trung mọi nguồn lực, tranh thủ thời cơ, khắc phục khó khăn phấn đấu thực hiện tốt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội đặt ra, góp phần đưa Quế Võ ngày càng giàu mạnh hơn.

- ❖ Giá trị sản xuất TTCN năm 2003 đạt 65 020 triệu đồng, tăng 31% so với năm 2002 và đạt 118,7% kế hoạch.

III - XÂY DỰNG CƠ BẢN:

- ❖ Đến cuối năm 2003, kiên cố hóa được 12 300m kênh mương, đạt 117% kế hoạch.
- ❖ Chỉ đạo hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đắp đê, kè, cống hàng năm.
- ❖ Chỉ đạo thực hiện tốt công tác phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai.
- ❖ Tranh thủ các nguồn vốn, cải tạo nâng cấp và làm đường giao thông nông thôn. Năm 2003, toàn huyện đã làm được 18,9 km đường giao thông, 8,6 km đường nhựa liên xã, liên thôn.

IV - VĂN HÓA - XÃ HỘI:

- ❖ Công tác bố trí, sắp xếp, bồi dưỡng cán bộ quản lý và đội ngũ giáo viên được chuẩn bị tốt, đáp ứng yêu cầu dạy và học.
- ❖ Kết cấu hạ tầng, thiết bị giáo dục được tăng cường (hiện nay 80% số phòng học phổ thông đã được kiên cố hóa).
- ❖ Công tác y tế - dân số - gia đình và trẻ em: Hệ thống y tế cơ sở được quan tâm, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; hạ tỷ lệ phát triển dân số năm 2003 còn 1,1%.



PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

HUYỆN QUẾ VÕ

Được sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo của chính quyền cùng với truyền thống hiếu học của nhân dân, trong những năm gần đây quy mô giáo dục - đào tạo của huyện Quế Võ tiếp tục được ổn định và mở rộng một cách vững chắc, chất lượng đào tạo không ngừng được nâng cao theo hướng thực chất ở từng ngành, cấp và bậc học. Cụ thể là:

- Phòng tiếp tục tham mưu xây dựng đội ngũ giáo viên theo hướng đủ, đồng bộ, chuẩn hóa; từng bước nâng chuẩn và nâng chất lượng.

- Luân chuyển đội ngũ giáo viên tiểu học và THCS để tăng cường cho các trường xa trung tâm.

- Củng cố, bổ sung đội ngũ giáo viên mạng lưới, cốt cán, phục vụ tốt việc bồi dưỡng, kiểm tra đội ngũ và triển khai dạy chương trình sách giáo khoa mới.

- Phối hợp với các ngành chỉ đạo các trường triển khai tổ chức học chính trị, tư tưởng Hồ Chí Minh cho đảng viên và cán bộ quản lý cùng nhiều hình thức sinh hoạt truyền thống, tăng cường và đổi mới công tác thanh tra....

- Bồi dưỡng chuẩn hóa và nâng chuẩn, bồi dưỡng chuyên đề để cập nhật kiến thức và đổi mới phương pháp giảng dạy, thực hiện tốt việc dạy chương trình mới, bồi dưỡng về lý luận chính trị.

- Tạo điều kiện cho các giáo viên học nâng chuẩn tại tỉnh và ở các trường đại học.

- Thường xuyên rút kinh nghiệm trong việc dạy sách giáo khoa mới.

- Khuyến khích và chỉ đạo các

trường tích cực tham quan, giao lưu với các trường mạnh của huyện, tỉnh bạn.

- Cải tiến, tổ chức chu đáo việc bồi dưỡng và thi giáo viên giỏi cấp trường và huyện.

- Học kỳ vừa qua Phòng đã kết nạp thêm 35 người vào Đảng, nâng tổng số đảng viên trong toàn ngành lên 430 người, chiếm 28,5% số cán bộ giáo viên toàn ngành.

- Kịp thời, chu đáo trong việc giải quyết chế độ và khen thưởng giáo viên.

- Tham mưu tích cực với Huyện ủy và UBND huyện, phối hợp với Hội Khuyến học ra mắt các trung tâm học tập cộng đồng ở các xã và tạo điều kiện để các trung tâm mở rộng các hoạt động, từng bước xây dựng một xã hội học tập.

- Phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể và phụ huynh học sinh trong việc xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh cho học sinh, tạo điều kiện cho học sinh học tập, hoạt động ngoài giờ, chăm sóc học sinh và phòng ngừa tệ nạn xã hội xâm nhập vào nhà trường.

- Trong năm học 2003-2004, cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học của các bậc học tiếp tục được chăm lo tốt, xây dựng và hoàn thiện 11 phòng học kiên cố của mầm non, 38 phòng học kiên cố của bậc phổ thông; 48/50 trường phổ thông đã được cấp đủ đất, đồ dùng thiết bị phục vụ cho dạy và học nói chung; các thư viện trường học tiếp tục được xây dựng và củng cố.

- Phấn đấu đến hết năm 2004 có 100% trường tiểu học, 4 trường mầm non, 4 trường THCS đạt chuẩn.

Trưởng phòng: **DƯ VĂN LỄ**

Địa chỉ: Phố Mới, Quế Võ, Bắc Ninh

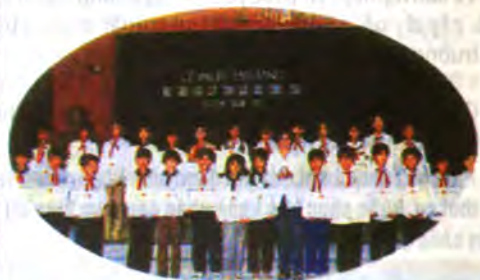
Điện thoại: 0241 863 269



Đổng chí Đặng Văn Hương - Giám đốc Sở GD và ĐT Bắc Ninh phát biểu tại Đại hội



Tập thể CBNV Phòng GD và ĐT Quế Võ



Lễ tuyên dương học sinh giỏi cấp tỉnh



Trường PTCS Nhân Hòa đang xây dựng để đạt trường chuẩn quốc gia

CÔNG TY CẤP NƯỚC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Số 1, Công trường Quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh * Điện thoại: 08.8 291 777 * Fax: 08.8 241 644



HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

+ Khai thác, xử lý nước và phân phối nước sạch:

- Năm 2003: 965.000m³/ngày
- Năm 2004: 1.300.000m³/ngày
- Năm 2005: 1.486.000m³/ngày
- Năm 2010: 3.036.000m³/ngày

+ Tư vấn, xây dựng các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; khảo sát thiết kế, lập dự án, đấu thầu, thẩm định thiết kế và giám sát thi công các công trình.

- Tỷ lệ số dân được cấp nước so với số dân toàn Thành phố (tính cả chương trình cấp nước nông thôn ngoại thành):

- + Năm 2003: Đạt 75% , trong đó :
 - Nội thành: 85%
 - Ngoại thành: 30%
- + Năm 2004: Đạt 82% , trong đó :
 - Nội thành: 91%
 - Ngoại thành: 40%

CÁC DỰ ÁN CẤP NƯỚC ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1 - Hệ thống cấp nước sông Sài Gòn giai đoạn 1 công suất 300 000m³/ngày (hoàn thành quý II/2004)

2 - Xây dựng 10 dự án mạng đường ống cấp nước phía Tây Thành phố, lắp đặt 662,750km Φ100-1500 (2002 - 2004).

3 - Xây dựng 6 dự án mạng đường ống cấp nước phía Đông Thành phố, lắp đặt 55,397km Φ300-1500 (2002 - 2005).

CÁC DỰ ÁN ĐANG CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

1 - Dự án nâng công suất Nhà máy nước Thủ Đức từ 100.000m³/ngày đến 250 000m³/ngày (2004 - 2005).

2 - Xây dựng Nhà máy nước BOO Thủ Đức 300 000m³/ngày (2004 - 2006).

3 - Mở rộng Nhà máy nước Thủ Đức, tăng công suất thêm 300 000m³/ngày (2005-2008).

4 - Xây dựng Nhà máy xử lý nước lợ, trước mắt đạt công suất 50.000m³/ngày vào năm 2005 và 200.000 m³/ngày vào năm 2010.

5 - Xây dựng tiếp Trạm giếng Gò Vấp giai đoạn 2 công suất 20 000m³/ ngày để đạt tổng công suất 30 000m³/ngày (2004 - 2005).

6 - Nhà máy nước Kênh Đông, công suất 200 000m³ - 240 000m³/ngày (2005 - 2007).

7 - Khai thác các nguồn nước quy mô theo vùng được quy hoạch phục vụ cho nhiều địa phương, tổng công suất 1 000 000m³/ngày (2008 - 2010).

8 - Xây dựng tuyến ống nước lọc thứ

hai dự phòng 12 400m Φ2400 (2004 - 2006).

9 - Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống các tuyến ống nước cấp 1 kể cả các tuyến song hành với tuyến ống bê-tông cũ Φ 900-1200-1500 để kết nối thành mạng vòng và phục hồi cải tạo hệ thống thủy đài (2006-2010)

10 - Cải tạo phục hồi tuyến ống nước thô Φ1800mm Hoà An- Thủ Đức (2004-2006).

11 - Dự án phân vùng tách mạn, tăng cường năng lực quản lý mạng cấp nước và giảm thất thoát nước tại Thành Phố Hồ Chí Minh.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

+ Hoạt động công ích: Khai thác nước, xử lý và phân phối nước sạch.

+ Hoạt động kinh doanh khác:

- Khảo sát, thiết kế, thi công, lắp đặt mạng lưới cung cấp nước.

- Tư vấn, giám sát thi công công trình cấp nước; tư vấn lập hồ sơ mời thầu kinh doanh vật tư ngành cấp nước.

- Tư vấn, xây dựng các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; khảo sát thiết kế, lập dự án, đấu thầu, thẩm định thiết kế và giám sát thi công các công trình.

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT

TỈNH TÂY NINH



Địa chỉ: 167 Đại lộ 30/4 - Thị xã Tây Ninh ĐT: 822327 - 827536



KINH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn Và Hạnh Phúc

**Giám đốc
Nguyễn Hữu Tài**



THÀNH PHỐ HUẾ

ĐỊA CHỈ: 54 HÙNG VƯƠNG - TP. HUẾ * ĐT: 054 822 495

Thành phố Huế là một trong những trung tâm chính trị, kinh tế, du lịch, văn hóa, giáo dục của miền Trung, với diện tích 67,77km², gồm 20 phường và 5 xã, số dân hơn 300 000 người, trong đó, số dân thành thị chiếm khoảng 80%.

Với truyền thống anh hùng, hiếu học, Huế lại được mang trong mình những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đã được UNESCO công nhận. Đó là quần thể di tích cố đô Huế và nhã nhạc cung đình Huế, cùng với hàng trăm, đền, chùa, nhà vườn Huế đã tạo nên cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, tạo nên một hình ảnh Thành phố xanh, thành phố vườn với con người Huế mến khách, tạo được vị thế của Thành phố trong lòng bạn bè trong nước và quốc tế.

Mặc dù phải chịu đựng thiên tai liên tiếp, nhưng Đảng bộ và nhân dân Thành phố đã nỗ lực vượt khó khăn, giữ vững an ninh chính trị, phát triển kinh tế, từng bước xây dựng Thành phố giàu đẹp, xanh tươi, xứng đáng là Thành phố anh hùng, Thành phố có Di sản văn hóa thế giới, Thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam; từng bước xây dựng Thành phố Huế trở thành Thành phố loại I.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG NỬA ĐẦU NHIỆM KỲ ĐẠI HỘI VIII CỦA ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ:

1. Về xây dựng Đảng:

- ★ Thực hiện hiệu quả NQ TW 6 (lần 2) về cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở, củng cố và nâng cao năng lực, sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng.
- ★ Chủ động đấu tranh vạch mặt những luận điệu xuyên tạc, âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch, đảm bảo an ninh, tư tưởng trong toàn đảng bộ.
- ★ Chất lượng đội ngũ đảng viên được nâng lên.
- ★ Sắp xếp lại bộ máy theo hướng tinh gọn đảm bảo chất lượng và hiệu quả hoạt động.

2. Về kinh tế:

- ★ Tổng sản phẩm xã hội (GDP) tăng bình quân 11%.
- ★ GDP bình quân đầu người năm 2002 đạt: 624USD.

★ Tổng vốn đầu tư XDCB trên địa bàn 2 năm 2001, 2002: 1 698 tỉ đồng; 6 tháng đầu năm 2003: 306,85 tỉ đồng.

★ Giá trị sản xuất hàng xuất khẩu Thành phố quản lý: 6,3 triệu USD (KH 5 năm: 20 triệu USD).

★ Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ngày càng đáp ứng nhu cầu phát triển, cải thiện đời sống của nhân dân.

★ Hệ thống trường học đạt chuẩn quốc gia.

★ Triển khai và thực hiện tốt công cuộc vận động và xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

★ Tổng nguồn vốn cho nhân dân vay xóa đói giảm nghèo qua các kênh trên địa bàn hàng năm hơn 50 tỉ đồng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 7,45% xuống 5,16% (cuối năm 2002).

NHỮNG THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC:

★ Thành phố được tặng Danh hiệu Anh hùng; lực lượng công an, quân đội được

tặng Danh hiệu Anh hùng LLVT.

★ Ngành Giáo dục, ngành VH TT và UB dân số Thành phố được trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.

★ 18 đơn vị (trong đó có ngành VH TT, Thành Đoàn Huế, Hội LHPN...) được tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

★ Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều phần thưởng cao quý khác.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

ĐẾN NĂM 2005

- ★ GDP tăng 11,5 - 12%.
- ★ GDP bình quân đầu người đạt từ 750 - 850 USD/năm (tương đương 11,6 triệu - 13 triệu đồng).
- ★ Giá trị sản xuất hàng xuất khẩu: 20 triệu USD..
- ★ Phần đầu phổ cập PTTH một số phường; 100% số xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi.
- ★ 100% số phường, xã có trường THCS.
- ★ Giải quyết việc làm mới cho 6 000 - 7 000 lao động/năm.



Khởi mạc Festival Huế 2002

Digitized by Google



CÔNG TY TƯ VẤN ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ADVISING AND INVESTMENT AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT COMPANY



Giám đốc
TRUNG VĂN THỊ

MỘT SỐ KẾT QUẢ NĂM 2003

- ❖ Tổng doanh thu năm 2003 là 5,4 tỉ đồng, đạt 153% so với kế hoạch Nhà nước giao.
- ❖ Năm 2003, Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước là hơn 418 triệu đồng.
- ❖ Công ty ước tính lãi đạt 180 triệu đồng.
- ❖ Thu nhập bình quân 1,35 triệu đồng/người/tháng.
- ❖ Đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 - 2000 theo tiêu chuẩn quốc tế.



039



ISO 9001 : 2000

Công ty có đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên lành nghề, có đầy đủ các trang thiết bị chuyên ngành hiện đại. Công ty mong muốn được phục vụ các bạn hàng gần xa một cách nhiệt tình, uy tín, chất lượng.

Công ty là doanh nghiệp nhà nước

trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hải Phòng

- ★ Để hoàn thành tốt nhiệm vụ trong tình hình mới và những đòi hỏi ngày càng cao của cơ chế thị trường, Công ty đã củng cố tổ chức ở tất cả các bộ phận để phù hợp với chức năng, nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh; mua sắm thêm những máy móc hiện đại, các phần mềm chuyên ngành tiên tiến để nâng cao năng lực khảo sát và thiết kế, đời sống của cán bộ, công nhân viên được ổn định và nâng cao.
- ★ Uy tín của Công ty ngày càng được nâng cao, với việc xây dựng đồ án thiết kế sạch đẹp, đảm bảo mỹ thuật, cùng với hệ thống quản lý chất lượng thống nhất theo tiêu chuẩn ISO. Năm 2003, Công ty lại được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tặng Huy chương Vàng chất lượng cho thiết kế cống Đông Xuân, huyện Thủy Nguyên.
- ★ Công ty có đủ năng lực và trình độ để khảo sát, thiết kế công trình với mọi quy mô.
- ★ Với sự trưởng thành vượt bậc, Công ty vinh dự được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.

TRỤ SỞ CÔNG TY



CÔNG TY ĐƯỢC QUYỀN TƯ VẤN, KINH DOANH TRÊN CÁC LĨNH VỰC

- * Khảo sát, lập tài liệu địa hình, địa chất, thí nghiệm các chỉ tiêu cơ lý vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình xây dựng.
- * Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình đến nhóm B và C thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, gồm:
 - Lập dự án báo cáo khả thi; lập thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán và các bản vẽ thi công.
 - Tư vấn giám sát chất lượng công trình.
 - Xây dựng các công trình thực nghiệm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới.
 - Thiết kế, tư vấn, giám sát, thi công công trình cấp thoát nước, điện dân dụng, giao thông.
 - Kiểm định chất lượng Las 52.

Trụ sở: Số 10 Trần Nhân Tông, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng

Điện thoại: (84-31) 876 957 - 878 118 * Fax: (84-31) 677 049

Huyện TỪ SƠN



ĐẠI HỘI TDĐT HUYỆN TỪ SƠN LẦN THỨ 4

Nằm ở phía tây của tỉnh Bắc Ninh, cách Thủ đô Hà Nội chưa đầy 15km, huyện Từ Sơn được xác định là vùng kinh tế mạnh của tỉnh và là một trong những địa phương có nhiều làng nghề nổi tiếng khắp cả nước.

Năm 2003 là năm "bản lề" của kế hoạch 5 năm 2000-2005, năm thứ 3 thực hiện Nghị quyết Đảng bộ lần thứ 14, nhiều mục tiêu đã vượt kế hoạch và tăng nhiều so với năm 2002, cụ thể là:

I- SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP: Cơ cấu giống cây trồng, giống mùa vụ, tiếp tục có bước chuyển theo hướng hàng hóa, phát triển các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao: lúa nếp, trồng hoa, nuôi cá đồng trũng, chăn nuôi bò sữa... Năm 2003, có 9720m kênh mương được kiên cố hóa, trị giá gần 3 tỉ đồng, hệ thống đê điều được giám sát chặt chẽ và tu sửa nâng cấp kịp thời trước mùa mưa bão.

II- SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP: Giá trị sản xuất CN-TTCN năm 2003 là 1134 tỉ đồng, đạt 103% kế hoạch, tăng 23% so với năm 2002. Một số mặt hàng sản xuất tăng khá so với năm 2002: Thép 22,6%, đồ gỗ mỹ nghệ 21%, quần áo may sẵn 20,2%... Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tiếp tục phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất. Năm 2003, 105 doanh nghiệp được thành lập, đưa tổng số doanh nghiệp ngoài quốc doanh lên 314 đơn vị góp phần giải quyết công ăn việc làm, thu hút nguồn lao động nông nhân, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

III- GIÁO DỤC, VĂN HÓA - XÃ HỘI: Công tác phổ cập giáo dục, xây dựng trường chuẩn được các cấp ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện. Công tác quản lý các hoạt động văn hóa được tăng cường.

IV- CÔNG TÁC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI: có nhiều tiến bộ, đã đi vào nề nếp hơn; Phong trào xây dựng đường giao thông được duy trì và phát triển khá, các công trình phúc lợi được thôn, xã tập trung huy động mọi nguồn vốn đầu tư xây dựng.

V- CÔNG TÁC XÃ HỘI: Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng và thực hiện các chính sách xã hội được quan tâm. Việc giải quyết các đơn thư khiếu nại và tố cáo của nhân dân có tiến bộ, hạn chế được nhiều điểm phức tạp. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện một bước, số hộ giàu ngày càng tăng, tỷ lệ nghèo giảm còn 1,39%.

Bước sang năm 2004, để ngày càng giàu mạnh hơn, Đảng bộ và nhân dân huyện Từ Sơn quyết tâm hoàn thành tốt những nhiệm vụ và mục tiêu đã đặt ra trong năm.



IMEXPHARM

OSEAMEX

100 Softgel capsules



DHA & EPA



Nguồn nguyên liệu của Roche®

SỰ LỰA CHỌN THÔNG MINH

Digitized by Google

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



15

8-2004

SEP 28 2004

CURRENT SERIES
Digitized by Google



Đồng chí Hoàng Xuân Cử tặng hoa chúc mừng Đại hội

Hệ thống tưới bằng cón

HUYỆN THANH SƠN



Ủy viên BTV tỉnh ủy - Bí thư

BUI TRUNG THÀNH

Thanh Sơn là vùng đất cổ, từ thời các vua Hùng dựng nước, là huyện có diện tích rộng, dân số đông với nhiều dân tộc anh em cùng chung sống, có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng của tỉnh.

Qua hai năm rưỡi thực hiện Nghị quyết lần thứ XXII của Đại hội Đảng bộ huyện (nhiệm kỳ 2002 - 2005) hầu hết các mục tiêu đã hoàn thành ở mức cao, cụ thể là:

VỀ KINH TẾ

- * Giá trị sản xuất CN-XD tăng bình quân 23,2%/năm. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp tăng bình quân 4,9%/năm, đặc biệt độ che phủ rừng đạt 56,2%, giá trị ngành dịch vụ tăng bình quân 11%/năm. Số xã có điện lưới quốc gia đến 31/12/2003 đạt 100%, tất cả 40 xã, thị trấn đã có máy điện thoại. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt dưới 1,1%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi chỉ còn dưới 30%. Tỷ lệ hộ nghèo xấp xỉ 20% (mỗi năm giảm được 5-7%).
- * Hiện nay, Thanh Sơn có 73 595 héc-ta rừng, trong đó có 8 730 héc-ta rừng nguyên sinh thuộc Vườn Quốc gia Xuân Sơn, đây là nguồn tài sản vô giá không chỉ là tài sản riêng của Thanh Sơn mà còn là của cả tỉnh Phú Thọ và của cả nước.
- * Năm 2003, kinh tế Thanh Sơn đã phát triển tương đối toàn diện: tự túc được lương thực cho nhu cầu tiêu dùng, tiếp cận và thích nghi với cơ chế thị trường trong sản xuất và lưu thông hàng hóa, tích cực đưa tiến bộ khoa học vào sản xuất nông - lâm nghiệp; sản lượng lương thực cây có hạt năm 2002 đã đạt trên 56 ngàn tấn, cao nhất từ trước đến nay.
- * Diện tích cây chè Thanh Sơn chiếm trên 1/3 diện tích chè toàn tỉnh (hơn 3 100 héc-ta, năng suất bình quân đạt 90,5 tạ/ héc-ta, luôn được xác định là cây chủ lực.
- * Giao thông vận tải ngày càng phát triển, các công trình kết cấu hạ tầng được quan tâm đầu tư, nhà của nhân dân được xây dựng khang trang, đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt nông thôn miền núi.
- * Toàn huyện có một bệnh viện trung tâm, một bệnh viện khu vực, 03 phòng trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, 125 trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.

VỀ XÂY DỰNG ĐẢNG

- * Công tác giáo dục chính trị - tư tưởng được Đảng bộ quan tâm đặt lên hàng đầu nhằm nâng cao nhận thức chính trị, rèn luyện bản lĩnh, ý thức cách mạng, tinh thần trách nhiệm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Ngăn ngừa và khắc phục tệ quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu, xa rời quần chúng; nghiêm túc thực hiện cuộc vận động chính đồn Đảng theo tinh thần Nghị quyết TW6 (lần 2) khóa VIII nâng cao tính chiến đấu qua tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt Đảng. Hằng năm, Đảng bộ bồi dưỡng, xét kết nạp từ 350 đến 500 người vào Đảng, năng tổng số lên trên 6500 đảng viên.

MỘT SỐ THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU CỦA HUYỆN.

- Danh hiệu Anh hùng LLVT nhân dân cho nhân dân và LLVT huyện Thanh Sơn.
- Huân chương Kháng chiến hạng Nhì về thành tích tham gia đóng góp chiến dịch Hòa Bình cho cán bộ và nhân dân huyện Thanh Sơn.
- Huân chương Lao động hạng Ba cho cán bộ và nhân dân các dân tộc huyện Thanh Sơn về phục hồi và phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng

tổ đổi công.

- Huân chương Chiến công hạng Nhất cho cán bộ và nhân dân các dân tộc huyện Thanh Sơn.
- 82 Huy chương Vì sự nghiệp văn hóa, an ninh, y tế lao động miền núi.
- Nhiều cờ, bằng khen, giấy khen các loại của TW, Tỉnh cho các đơn vị và cá nhân.





Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

THÁNG RA 2 KỶ
RA NGÀY 1 VÀ 16 HÀNG THÁNG

SỐ 714

15
8-2004

● BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● Cơ quan thường trú tại miền Trung :

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Tây Bắc với Tạp chí
Cộng sản

Ảnh: Quang Bích

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NÔNG ĐỨC MẠNH - Gắn chặt nhiệm vụ xây dựng văn hóa với nhiệm vụ trung tâm xây dựng kinh tế và nhiệm vụ then chốt xây dựng Đảng	3
LÊ HỒNG ANH - Đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong công an nhân dân	7
LÊ HỮU NGHĨA - Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	12

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

LÊ ĐỨC BÌNH - Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong công tác cán bộ	18
ĐỖ THẾ TÙNG - Quan điểm của C.Mác về vấn đề bóc lột và ý nghĩa của nó đối với sự phát triển nền kinh tế nước ta	22
MAI THỊ TRÚC NGÂN - Mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	27
ĐỖ KIM THỊNH - Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở trong giai đoạn hiện nay	32

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN ĐÌNH LIÊU - Tiếp tục tôn vinh, ưu đãi, chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng	38
VŨ NGỌC HOÀNG - Về phát triển du lịch ở Quảng Nam	43
NGUYỄN VĂN TIẾN - Tây Ninh phấn đấu giữ vững tốc độ tăng trưởng cao và ổn định	47
NGUYỄN VĂN THỤY - Tình hình tham nhũng, tiêu cực trong đội ngũ cán bộ, đảng viên	50

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NAM DŨNG - Bụi tre đầu làng	55
-----------------------------	----

BẠN ĐỌC VỚI TẠP CHÍ VÀ TẠP CHÍ VỚI BẠN ĐỌC

***Các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc với Tạp chí Cộng sản	57
--	----

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

NGUYỄN CẢNH TOÀN - Cần một trung tâm quốc gia về giáo dục thường xuyên ở Việt Nam	62
---	----

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

ĐỖ PHƯƠNG ANH - Không gian Liên minh kinh tế - mô hình "Liên Xô mới" ở châu Âu	66
TRẦN TRỌNG - NATO: Tại sao?	70
TRẦN BÁ KHOA - Thế giới và nước Mỹ ra sao sau hơn một năm cuộc chiến tranh ở I-rắc?	75

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN, THỰC TIỄN

*** Hội thảo khoa học: Công tác tư tưởng với phát triển bền vững	80
--	----

СОДЕРЖАНИЕ

• НОНГ ДЫК МАНЬ: Крепко соединять задачу создания культуры с главной задачей экономического развития и ключевой задачей строительства Партии • ЛЕ ХОНГ АНЬ: Обновление работы по соревнованию и поощрению в вооруженных силах общественной безопасности • ЛЕ ХЫУ НГИА: Партийное руководство социалистическим правовым государством • ЛЕ ДЫК БИНЬ: Партийное руководство государством в кадровой работе • ДО ТХЕ ТУНГ: Точка зрения К. Маркса об эксплуатации и ее значение для экономического развития нашей страны • МАЙ ТХИ ЧУК НГАН: Расширение банковского кредита вносит вклад в форсирование дела индустриализации и модернизации • ДО КИМ ТХИНЬ: Построение культурной жизни в местностях на данном этапе • НГУЕН ДИНЬ ЛИЕУ: Продолжаем придавать большое значение и оказывать преимущество заботе об инвалидах, семьях погибших воинов и людях, имеющих заслуги перед Революцией • ВУ НГОК ХОАНГ: О туристическом развитии в провинции Куангнам • НГУЕН ТИЕН: Провинция Тэинь старается придерживаться темпов роста и стабильности • НГУЕН ВАН ТХУ: Коррупция и негативные явления в отряде кадров и членов Партии • ДО ФЫОНГ АНЬ: Пространство экономического союза – модель нового Советского Союза в Европе • ЧАН ЧОНГ: НАТО: почему? • ЧАН БА КХОА: Какое положение в мире и США за год после войны в Ираке

CONTENTS

• NÔNG ĐỨC MANH: Attaching closely the task of culture building to the central task of economic building and the key task of Party building. • LÊ HỒNG ANH: Renovating the competition – reward works in the People's police. • LÊ HỮU NGHĨA: The Party's leadership towards the socialist law-governed state. • LÊ ĐỨC BINH: The Party's leadership towards the state in the cadres' work. • ĐỖ THỂ TUNG: Karl Marx's viewpoint regarding exploitation and its significance for economic growth of our country. • MAI THỊ TRÚC NGÂN: Expanding banking credits, making contribution to acceleration of our country's cause of industrialisation and modernisation. • ĐỖ KIM THINH: Building of cultural life at the grassroots levels in the present period. • NGUYỄN ĐÌNH LIÊU: Continuing to honor, to give privileges to revolutionary war invalids, martyrs' families and the people who have rendered services to the revolution. • VŨ NGOC HOANG: Regarding development of tourism in Quảng Nam province. • NGUYỄN TIẾN: Tây Ninh province is striving to preserve high and stable rates of economic growth. • NGUYỄN VĂN THUY: The situation of negative aspects and corruption in the contingent of cadres and party members. • ĐỖ PHƯƠNG ANH: The space of economic association: a new USSR model in Europe. • TRẦN TRỌNG: NATO: Why? • TRẦN BA KHOA: What are the world and the USA following over one year of the Iraq war.

SOMMAIRE

• NÔNG ĐỨC MANH: Lier étroitement l'édification de la culture avec celle de l'économie et celle du Parti. • LÊ HỒNG ANH: Renouveler le travail d'émulation-récompense auprès de la Police populaire. • LÊ HỮU NGHĨA: La direction du PCV vis-à-vis de l'État de droit socialiste. • LÊ ĐỨC BINH: La direction du PCV dans le travail à l'intention des cadres. • ĐỖ THỂ TUNG: Point de vue de Karl Marx sur l'exploitation et sa signification à l'égard du développement économique au Vietnam. • MAI THỊ TRÚC NGÂN: Élargir le crédit bancaire visant à l'accélération de l'industrialisation et de la modernisation. • ĐỖ KIM THINH: Édifier la vie culturelle à l'échelon local à l'heure actuelle. • NGUYỄN ĐÌNH LIÊU: Poursuivre la politique de respecter, de privilégier et de s'occuper des invalides de guerre, des familles des morts pour la Patrie et des personnes méritantes vis-à-vis de la révolution. • VŨ NGOC HOANG: Sur le développement touristique dans la province de Quảng Nam. • NGUYỄN TIẾN: Tây Ninh fait des efforts pour maintenir son grand et stable rythme de croissance. • NGUYỄN VĂN THUY: La corruption et les faits négatifs constatés chez le contingent des cadres et des membres du Parti. • ĐỖ PHƯƠNG ANH: L'espace de l'Alliance des économies – nouveau modèle de l'Union soviétique en Europe. • TRẦN TRỌNG: NATO: pourquoi? • TRẦN BA KHOA: Comment sont-ils le monde et les États-Unis après plus d'un an de guerre en Irak.

SUMARIO

• NÔNG ĐỨC MANH: Ligar estrechamente la tarea de construcción cultural con la principal tarea de construcción económica y la clave tarea de edificación del Partido. • LÊ HỒNG ANH: Renovar el trabajo de emulación y de reconocimientos en la policía popular. • LÊ HỮU NGHĨA: La dirección del Partido para con el Estado de derecho socialista. • LÊ ĐỨC BINH: La dirección del Partido para con el Estado sobre el trabajo de cuadros. • ĐỖ THỂ TUNG: El punto de vista de Carlos Marx acerca de la explotación y su significación para el fomento económico de nuestro país. • MAI THỊ TRÚC NGÂN: Ampliar el crédito bancario en contribución a impulsar la industrialización y la modernización nacional. • ĐỖ KIM THINH: La construcción de vida cultural de las bases en la etapa actual. • NGUYỄN ĐÌNH LIÊU: Continuar elogiando y reservando un cuidado preferencial a los heridos militares, las familias de mártires y los poseedores de mérito con la patria. • VŨ NGOC HOANG: Sobre el fomento turístico en Quảng Nam. • NGUYỄN TIẾN: El esfuerzo de la provincia de Tây Ninh para mantener un alto y estable ritmo de crecimiento. • NGUYỄN VĂN THUY: La malversación y los hechos negativos en el cuerpo de jefes y militantes del Partido. • ĐỖ PHƯƠNG ANH: El espacio de Alianza económica – modelo de la nueva URSS en Europa. • TRẦN TRỌNG: Otan: por qué? • TRẦN BA KHOA: Cómo están el mundo y E.U. después más de un año de guerra en Iraq?

目錄

• 农德孟：把文化建设任务与经济建设中心任务和党建工作关键性任务紧密结合起来。• 黎红英：对人民公安机构的竞赛、嘉奖工作进行革新。• 黎友义：党对社会主义法治国家的领导。• 黎德平：党对国家干部工作的领导。• 杜世松：马克思有关剥削问题的观点及其在我国经济发展中的意义。• 梅氏竹银：扩展银行信用，促进工业化、现代化事业的发展。• 杜金盛：目前阶段下基层文化生活的建设。• 陈廷辽：继续尊崇、优待照顾伤残烈属和革命有功家庭。• 武玉皇：发展广南省旅游。• 阮进：西宁市奋斗稳保高和稳定的增长速度。• 阮文瑞：干部、党员队伍中的腐败、消极现象。• 杜方英：经济联盟空间——新苏联在欧洲的模式。• 陈仲：北约组织如何？• 陈伯科：伊拉克战争后一年世界和美国将如何？



GẮN CHẶT NHIỆM VỤ XÂY DỰNG VĂN HÓA VỚI NHIỆM VỤ TRUNG TÂM XÂY DỰNG KINH TẾ VÀ NHIỆM VỤ THEN CHỐT XÂY DỰNG ĐẢNG *

NÔNG ĐỨC MẠNH

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Thưa các đồng chí Trung ương,

Thưa toàn thể các đồng chí,

TRONG sáu ngày qua, Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương đã làm việc rất khẩn trương, với tinh thần trách nhiệm cao, thảo luận sôi nổi, đóng góp nhiều ý kiến xác đáng vào các nội dung của Hội nghị và với sự nhất trí cao, đã đưa ra những quyết định rất quan trọng. Hội nghị đã kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, thống nhất thông qua Kết luận về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết này trong những năm tới. Hội nghị cũng đã quyết định các công việc cần chuẩn bị Đại hội X của Đảng, dự kiến sẽ họp vào quý II năm 2006 và Đại hội Đảng các cấp trong thời gian tới; thông qua việc thành lập các tiểu ban chuẩn bị Đại hội X của Đảng.

Trước khi kết thúc Hội nghị, tôi xin nhấn mạnh thêm một số điểm quan trọng đã được nêu trong các kết luận của Trung ương.

Thưa các đồng chí,

Kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), Hội nghị một lần

nữa khẳng định vị trí và vai trò to lớn của việc xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tinh thần, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Quan điểm chỉ đạo cơ bản của Đảng ta đối với việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) thật sự là chiến lược văn hóa của Đảng ta trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đánh dấu bước phát triển mới tư duy lý luận của Đảng ta về văn hóa và lãnh đạo xây

* Bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX

dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Những quan điểm chỉ đạo, những nhiệm vụ được xác định trong nghị quyết vừa phù hợp với quy luật vận động phát triển của đất nước trong thời kỳ đổi mới, vừa đáp ứng nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, của trí thức, văn nghệ sĩ, những người hoạt động văn hóa, đã được thể chế một bước quan trọng bằng một số luật, pháp lệnh, nghị định, chương trình hành động, cho nên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, khơi dậy phong trào toàn Đảng, toàn dân, toàn quân xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội, góp phần tạo nên những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại và sự ổn định chính trị của đất nước. Việc triển khai và thực hiện Nghị quyết là đã góp phần nâng cao một bước sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội đối với đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mở rộng một bước dân chủ hóa xã hội, khuyến khích tính chủ động, sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân, làm cho nhân tố văn hóa bước đầu tác động tích cực vào các mặt sản xuất, kinh doanh, quản lý xã hội, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Phong trào "Toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa", quy tụ các phong trào văn hóa tại các ngành, các giới là một biểu hiện sống động.

Nhìn vào tổng thể việc xây dựng nền văn hóa cũng như từng mặt, từng lĩnh vực văn hóa, văn học - nghệ thuật, thông tin báo chí..., chúng ta đều nhận thấy được một bức tranh đan xen giữa những thành tựu và tiến bộ với những yếu kém và khuyết điểm.

Hội nghị Trung ương lần này trong khi khẳng định mạnh mẽ những thành tựu và tiến bộ đạt được, đã đồng thời nghiêm túc chỉ ra những yếu kém và khuyết điểm, nhất là sự sa

sút về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và nếp sống ở một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân, mức độ trầm trọng của tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, của các tệ nạn xã hội và các hiện tượng tiêu cực khác. Rõ ràng là tuy chúng ta đã làm được nhiều việc, nhưng những tiến bộ văn hóa còn chưa vững chắc, sự phát triển văn hóa còn chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế, chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới. Công tác văn hóa chưa thực hiện tốt và làm chuyển biến rõ rệt nhiệm vụ trọng tâm cấp bách là xây dựng con người. Môi trường văn hóa chưa lành mạnh. Chúng ta chưa tạo được những công trình văn hóa, những tác phẩm văn học - nghệ thuật có chất lượng cao tương xứng với những chiến công và thành tựu của dân tộc, chưa tạo được những chuyển biến cơ bản trong thực hiện chính sách kinh tế trong văn hóa và văn hóa trong kinh tế, chưa tiến hành thường xuyên việc phát huy nhân tố tiên tiến trong phong trào văn hóa và bồi dưỡng những tài năng văn hóa...

Những yếu kém và khuyết điểm có nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan, nhưng chủ quan là chủ yếu. Không ít cấp ủy, ngành, địa phương, đơn vị, một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa nhận thức đúng vị trí, vai trò của văn hóa, chưa quán triệt và thực hiện nghiêm túc 5 quan điểm chỉ đạo và 10 nhiệm vụ văn hóa cho nên chưa có chuyển biến thật sự, mạnh mẽ trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và quản lý về văn hóa. Các cơ quan chỉ đạo, quản lý trực tiếp về văn hóa của Đảng, của chính quyền và các đoàn thể tuy có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn chậm cụ thể hóa và thể chế hóa đồng bộ nhiều quan điểm, chủ trương lớn, dẫn đến thụ động, lúng túng, hữu khuynh trong việc tiến hành và quản lý các hoạt động văn hóa. Việc tăng cường nguồn lực và phương tiện hoạt động cho văn hóa tuy được

chú trọng hơn trước nhưng vẫn còn nhiều bất cập. Phương thức lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với văn hóa còn chậm được đổi mới. Bản thân đội ngũ những người làm văn hóa, một bộ phận trí thức, văn nghệ sĩ, cán bộ báo chí, xuất bản còn bộc lộ một số yếu kém về nhận thức, trình độ, trách nhiệm và đạo đức trong hoạt động văn hóa.

Kết luận mà Hội nghị Trung ương 10 đưa ra về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) trong thời gian tới là biểu thị quyết tâm của Trung ương tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước, tạo sự chuyển biến cơ bản và bước phát triển mạnh mẽ trong xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đồng bộ với sự phát triển kinh tế - xã hội. Các nhiệm vụ và giải pháp nêu trong Kết luận lần này của Trung ương chính là việc cụ thể hóa 10 nhiệm vụ và 4 nhóm giải pháp lớn đã nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 trước đây phù hợp với những điều kiện và yêu cầu cụ thể trong tình hình mới. Chúng ta nhất định phải đẩy mạnh hơn nữa phong trào "Toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa" gắn chặt với cuộc vận động chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân học tập và thực hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức, lối sống, làm chuyển biến mạnh mẽ công tác giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là đối với cán bộ chủ chốt các cấp và thanh niên. Chúng ta phải gắn chặt nhiệm vụ xây dựng văn hóa với nhiệm vụ trung tâm xây dựng kinh tế và nhiệm vụ then chốt xây dựng Đảng, bảo đảm hoạt động văn hóa tiến hành đồng bộ với hoạt động kinh tế, hình thành nền tảng tinh thần vững chắc cho xã hội. Cũng cần nói thêm rằng, để thực hiện tốt các nhiệm vụ cụ thể về xây dựng và phát

triển văn hóa, trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng con người với những đức tính cơ bản, tốt đẹp, chúng ta phải xây dựng và phát triển hài hòa các nhiệm vụ khác, từ xây dựng môi trường văn hóa, phát triển văn học - nghệ thuật, thông tin đại chúng, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa đến việc bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số, chính sách văn hóa đối với tôn giáo và hợp tác quốc tế về văn hóa... Chúng ta tiếp tục tăng cường các nguồn lực và phương tiện cho hoạt động văn hóa, trước hết là tăng mức đầu tư từ ngân sách cho phát triển sự nghiệp văn hóa đi đôi với việc huy động sự đóng góp của các tầng lớp nhân dân và sử dụng một cách có hiệu quả nhất các nguồn lực đó; sớm xây dựng và thực hiện chiến lược tuyển chọn, đào tạo, phát triển các tài năng văn hóa, nghệ thuật; tăng cường và đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với văn hóa.

Những tư tưởng và quan điểm chỉ đạo trong kết luận của Trung ương lần này cần được quán triệt trong toàn Đảng và toàn xã hội. Để làm được điều đó, mọi cán bộ, đảng viên, trước hết là từng đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương cần nâng cao nhận thức và trình độ lãnh đạo trên lĩnh vực văn hóa, song song với các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội...; nêu cao tinh thần gương mẫu về tư tưởng, đạo đức, lối sống; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng theo phương châm "nói đi đôi với làm", đã nói là làm để cho các quyết định của Trung ương lần này được quán triệt trong từng cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ chủ chốt, và mọi tầng lớp nhân dân. Các cấp, các ngành cần có ngay các chương trình, kế hoạch và biện pháp cụ thể để đưa những nội dung đó thấm sâu vào từng địa phương, từng ngành, từng đơn vị, từng cộng đồng, từng gia đình, từng con người, tạo thành

phong trào thi đua sôi nổi, xây dựng con người mới và môi trường văn hóa mới phong phú, lành mạnh, phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc ta. Nếu như mỗi ngày, mỗi người chúng ta đều làm được một việc tốt hay vài ba việc tốt, và toàn xã hội đều làm như vậy thì chắc chắn chúng ta sẽ đẩy lùi được các hiện tượng tiêu cực, làm cho xã hội ta ngày càng tốt đẹp hơn, nền văn hóa của chúng ta ngày càng được nâng cao hơn.

Thưa các đồng chí,

Như tôi đã nói trong buổi khai mạc Hội nghị này, tiếp theo Đại hội IX, Đại hội mở đầu thế kỷ mới, Đại hội X của Đảng sẽ là một sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng của Đảng và của đất nước ta trong nửa sau của thập kỷ này, đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ hơn nữa của sự nghiệp phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để đến năm 2010 thực hiện bằng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010, đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tiến lên phát triển nhanh hơn, vững chắc hơn vào các thập kỷ tiếp theo.

Nội dung Đại hội X sẽ bao gồm các vấn đề về bổ sung và phát triển một số điểm trong Cương lĩnh chính trị năm 1991 của Đảng, về Báo cáo chính trị, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 trong khuôn khổ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010; Báo cáo về xây dựng Đảng, sửa đổi, bổ sung Điều lệ Đảng và bầu Ban Chấp hành Trung ương khóa mới.

Với việc thông qua định hướng chuẩn bị Đại hội toàn quốc lần thứ X và Đại hội đảng bộ các cấp, xác định trọng tâm của Đại hội và

quyết định những nội dung sẽ đưa vào chương trình nghị sự của Đại hội, đồng thời thành lập các tiểu ban chuẩn bị Đại hội, Hội nghị Trung ương lần thứ 10 đã bước vào giai đoạn trực tiếp chuẩn bị Đại hội X với thời gian gần hai năm kể từ nay cho đến những tháng đầu năm 2006. Đó cũng là thời gian mà toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta phải phấn đấu quyết liệt để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ của gần nửa nhiệm kỳ còn lại của Đại hội IX, mà hiện nay như chúng ta đã biết, đang nổi lên nhiều vấn đề vừa cơ bản vừa rất bức xúc trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, tư tưởng, văn hóa, an ninh, quốc phòng và đối ngoại.

Việc tiến hành đồng thời hoàn thành những mục tiêu và nhiệm vụ của Đại hội IX và chuẩn bị Đại hội X và Đại hội Đảng bộ các cấp với một khối lượng công việc rất bộn bề, đòi hỏi nhiều thời gian, nghị lực và trí tuệ, do đó cần được Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và các cấp ủy đảng, lãnh đạo và chỉ đạo một cách kiên quyết, tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, lấy việc hoàn thành những nhiệm vụ và mục tiêu của Đại hội IX làm tiền đề và điều kiện để thúc đẩy việc chuẩn bị Đại hội X, đồng thời lấy việc chuẩn bị Đại hội X làm một động lực góp phần thúc đẩy việc hoàn thành những mục tiêu và nhiệm vụ của Đại hội IX.

Chúng ta ra sức phấn đấu để mỗi Đại hội Đảng đều là một cột mốc đánh dấu bước phát triển mới của đất nước và của Đảng ta.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 10. Xin chúc tất cả các đồng chí mạnh khỏe, nhanh chóng triển khai thực hiện tốt các quyết định và kết luận của Hội nghị lần này cũng như những nhiệm vụ rất nặng nề và cấp bách đang đặt ra trước mắt chúng ta.

Xin trân trọng cảm ơn. □

ĐỔI MỚI CÔNG TÁC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN

LÊ HỒNG ANH *

QUA 5 năm thực hiện Chỉ thị 35-CT/TW, ngày 03-6-1998, của Bộ Chính trị "Về đổi mới công tác thi đua - khen thưởng" trong giai đoạn mới, phong trào thi đua yêu nước trong lực lượng công an nhân dân đã có bước chuyển biến tích cực, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội. Kết quả của công tác thi đua - khen thưởng những năm qua đã thể hiện rõ quan điểm và tư tưởng chỉ đạo về đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong tình hình hiện nay của Đảng ủy Công an Trung ương và lãnh đạo Bộ Công an.

1 - Đổi mới nhận thức về vị trí, vai trò của công tác thi đua - khen thưởng

Năm 1945, ngay từ khi mới ra đời, lực lượng công an nhân dân đã phải đối mặt với vô vàn gian khổ hy sinh. Chỉ có phát huy tinh thần yêu nước thông qua các phong trào thi đua, lực lượng mới hoàn thành nhiệm vụ. Ngày nay, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước; vận dụng trong giai đoạn cách mạng mới, sau khi có Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị, Đảng ủy Công an Trung ương, lãnh đạo Bộ Công an, cấp ủy và lãnh đạo công an các cấp đã tổ chức quán triệt sâu sắc trong toàn lực lượng về vị trí, vai trò quan trọng của công tác thi đua - khen thưởng trong tình hình mới. Công an nhân dân là lực lượng vũ trang trọng yếu của Đảng và Nhà nước,

có thể nói, muốn hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, phải nâng cao bản lĩnh chính trị, sức chiến đấu, vai trò nòng cốt trên mặt trận bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh. Vì vậy, đổi mới nhận thức, quan điểm, biện pháp tổ chức thực hiện các phong trào thi đua đã được cấp ủy, thủ trưởng công an các cấp luôn coi trọng, xác định thi đua là một trong những giải pháp quan trọng tạo ra động lực thúc đẩy mạnh mẽ các công tác, chiến đấu của lực lượng. Đặc biệt, trong bối cảnh tình hình thế giới, trong nước ngày càng phức tạp, việc thực hiện nhiệm vụ của toàn lực lượng càng khó khăn, đòi hỏi càng phải đẩy mạnh phong trào thi đua liên tục, sâu rộng, động viên tính tích cực, chủ động sáng tạo, nhiệt tình cách mạng của từng cán bộ, chiến sĩ trên lĩnh vực bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thông qua phong trào thi đua để khắc phục khó khăn, vượt qua thử thách, hoàn thành nhiệm vụ, nhất là trong tình hình mới, với những nhiệm vụ rất nặng nề, phức tạp. Để có phong trào và làm tốt công tác thi đua - khen thưởng, trong 5 năm qua, Đảng ủy Công an Trung ương và lãnh đạo Bộ Công an đã thấu triệt quan điểm chỉ đạo là: Thi đua phải bám sát và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước giao cho. Mục tiêu quan trọng

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Công an

của phong trào thi đua là bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Nội dung thi đua phải phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, hoàn cảnh cụ thể và từng giai đoạn cách mạng. Phong trào thi đua phải phát huy được sức mạnh tổng hợp của toàn lực lượng và phong trào quần chúng. Để duy trì, nâng cao chất lượng công tác thi đua - khen thưởng, cần chú ý tiếp tục đổi mới công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, theo dõi nắm chắc tình hình, phát hiện bồi dưỡng và nhân rộng các điển hình tiên tiến; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, uốn nắn những lệch lạc trong xây dựng phong trào thi đua, không phô trương, hình thức. Động viên khen thưởng kịp thời, làm tốt công tác khen thưởng với việc thực hiện chính sách; kết hợp giữa khen thưởng với kỷ luật một cách nghiêm minh, đưa phong trào phát triển liên tục, đồng đều, vững chắc, đạt được nội dung mục tiêu đề ra.

Thực tiễn sinh động của các phong trào thi đua "Vì an ninh Tổ quốc", "Học tập và thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy công an nhân dân" đã chỉ ra: Nhờ có thi đua, từ sự nỗ lực phấn đấu của mỗi cán bộ, chiến sĩ được nhân lên thành sức mạnh của đơn vị, địa phương và toàn lực lượng. Thông qua phong trào thi đua, tạo nên sự gắn kết giữa các cá nhân với nhau, giữa cá nhân với tập thể. Đồng thời, sự cạnh tranh lành mạnh trong thi đua đã kích thích sự phát triển năng lực, trí tuệ của mỗi cán bộ chiến sĩ công an, góp phần quan trọng để lực lượng hoàn thành nhiệm vụ, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, vì sự bình yên của đất nước và hạnh phúc của nhân dân.

2 - Đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy với công tác thi đua - khen thưởng

Thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị và Nghị định số 56/1998/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Công an đã chỉ đạo công an các cấp sơ kết đánh giá lại việc lãnh đạo và tổ chức công tác thi đua - khen thưởng. Ngày 04-6-1999,

Bộ Công an đã ra Thông tư số 05/TT-BCA, quy định cụ thể hình thức, đối tượng và tiêu chuẩn khen thưởng trong lực lượng.

Quá trình thực hiện Thông tư đó đã có tác dụng đẩy mạnh phong trào thi đua nhưng cũng bộc lộ những điểm chưa phù hợp, cần phải bổ sung, sửa đổi, lãnh đạo Bộ Công an đã yêu cầu Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân có các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo, đôn đốc các đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện và quy định bổ sung cho đơn vị trực thuộc cơ sở vào đầu mỗi xét thi đua hằng năm; hướng dẫn, bồi dưỡng, xây dựng và nhân rộng các điển hình tiên tiến; quy định phân cấp thực hiện thủ tục xét khen thưởng... Đến nay, cùng với việc tổ chức tổng kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị, Bộ Công an đã chủ động phát động phong trào thi đua kỷ niệm 55 năm lực lượng công an nhân dân học tập, thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy; tổ chức nhiều phong trào thi đua với các hoạt động phong phú, kết hợp các đợt thi đua ngắn ngày, với các đợt thi đua lớn. Bộ Công an đặc biệt chú ý tăng cường trách nhiệm, phân cấp cho cơ sở trong công tác thi đua - khen thưởng; hướng dẫn phong trào thi đua ở công an địa phương bám sát nhiệm vụ chính trị, gắn kết với các phong trào thi đua khác.

Trước đây Bộ Công an không tổ chức chia cụm thi đua nên gặp nhiều khó khăn trong phát động phong trào thi đua và xét duyệt khen thưởng tổng kết hằng năm. Từ năm 1992, Bộ Công an đã tiến hành tổ chức chia cụm thi đua theo khu vực, theo lĩnh vực và khối công tác. Hằng năm, Bộ Công an thường tổ chức giao ban trao đổi, học tập, rút kinh nghiệm về công tác thi đua - khen thưởng, giúp cho các đơn vị, địa phương chỉ đạo phong trào thi đua "Vì an ninh Tổ quốc" phù hợp với đặc điểm của từng vùng, miền, khu vực và các lực lượng trực thuộc. Việc này đã giúp cho Đảng ủy, lãnh đạo công an các cấp, Hội đồng thi đua - khen thưởng các cấp

thường xuyên đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện tốt hơn việc xét khen thưởng phong trào thi đua hằng năm; qua đó, chọn được những đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua ở từng vùng, miền, từng lực lượng. Đồng thời, Bộ Công an đã chỉ đạo ký kết giao ước thi đua trong lực lượng thanh niên công an nhân dân học tập, thực hiện 6 điều Bác Hồ dạy; giao ước thi đua giữa các đơn vị cảnh sát, an ninh, công an các đô thị loại 2; giữa các đơn vị điển hình tiên tiến, các đơn vị anh hùng của nhiều tỉnh, thành phố; tổ chức hội nghị trao đổi rút kinh nghiệm học tập những đơn vị, công an địa phương nhiều năm được tặng Cờ Thi đua của Chính phủ, của Bộ Công an, từ đó đổi mới nội dung, biện pháp đẩy mạnh phong trào thi đua, nhân điển hình tiên tiến trong toàn lực lượng công an nhân dân.

3 - Xây dựng các phong trào thi đua phong phú và có chất lượng

Hằng năm, Bộ Công an đã tổng kết phong trào thi đua "Vì an ninh Tổ quốc" và phát động thi đua với nhiều nội dung, tiêu chí cụ thể để công an các đơn vị, địa phương căn cứ vào tình hình, đặc điểm thực tế ở đơn vị, địa phương mình xây dựng kế hoạch cụ thể, có mục tiêu, nội dung thi đua sát thực... Do đó, phong trào thi đua "Vì an ninh Tổ quốc" của công an nhân dân 5 năm qua đã có nhiều đổi mới, hình thức phong phú. Lực lượng An ninh có phong trào thi đua hướng về cơ sở, bám sát địa bàn trọng điểm. Bộ Tư lệnh Cảnh vệ có phong trào "Phát hiện từ trước, ngăn chặn từ xa" với khẩu hiệu hành động: "Hai giờ gác là hai giờ chiến đấu". Lực lượng Cảnh sát có phong trào: "Lực lượng Cảnh sát nhân dân vì nước quên thân, vì dân phục vụ"; "Chiến đấu giỏi, xây dựng lực lượng trong sạch, vững mạnh" và có những đợt thi đua ngắn tập trung giải quyết các vụ án lớn, nhất là thi đua trong lĩnh vực đấu tranh với tội phạm có tổ chức, tội phạm ma túy.

Các Tổng cục: Xây dựng lực lượng, Tổng cục V, Tổng cục Hậu cần và Tổng cục Khoa

học - Công nghệ đã tổ chức nhiều phong trào thi đua để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Tổng cục Hậu cần có phong trào: "Bám sát thực tiễn công tác và chiến đấu, nâng cao hiệu quả, bảo đảm hậu cần phục vụ chiến đấu".

Công an Thành phố Hà Nội có phong trào: "Đổi mới phong cách làm việc, tăng cường kỷ luật, chấp hành pháp luật"; "Nâng cao tinh thần trách nhiệm và ý thức phục vụ nhân dân"; "Xây dựng phong cách người chiến sĩ công an cơ sở, chính quy, vì nhân dân phục vụ".

Công an các tỉnh và thành phố như Quảng Ninh, Thái Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Cần Thơ, Lâm Đồng, Nam Định, Nghệ An, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Khánh Hòa, Gia Lai, An Giang, Tiền Giang, Ninh Thuận, Bình Thuận, Hải Phòng... mỗi nơi một hình thức với các phong trào thi đua phong phú đã mang lại hiệu quả thiết thực.

Có thể khẳng định, từ khi thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị, lực lượng công an trong cả nước đã có phong trào thi đua sôi nổi, rộng khắp và có chiều sâu. Công an các đơn vị, địa phương đã có hàng trăm mô hình phong trào thi đua với các tên gọi khác nhau, nhưng đều hướng vào mục đích xây dựng lực lượng công an nhân dân ngày càng trong sạch, vững mạnh, giỏi về nghiệp vụ, dũng cảm mưu trí trong đấu tranh chống tội phạm, vì sự nghiệp bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, vì cuộc sống yên vui của nhân dân. Các phong trào này đều được cán bộ, chiến sĩ tích cực tham gia và đông đảo quần chúng nhân dân hưởng ứng.

Do đẩy mạnh phong trào thi đua, xây dựng kỷ cương nề nếp làm việc, nâng cao sức chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân nên cán bộ, chiến sĩ công an có lập trường tư tưởng vững vàng, tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân, có phẩm chất đạo đức tốt, mưu trí dũng cảm trong chiến đấu, tận tụy với công việc, không sợ hy sinh gian khổ. Từ phong trào thi đua đã

xuất hiện nhiều gương điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, nhiều chiến sĩ dũng cảm tấn công tội phạm... Có những đơn vị từ trung bình, yếu kém, nay đã vươn lên thành đơn vị xuất sắc. Chỉ tính riêng từ năm 1998 đến nay, lực lượng công an nhân dân đã có 174 tập thể, 71 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân; 906 lượt tập thể, cá nhân được tặng thưởng Huân chương các loại; 943 lượt tập thể, cá nhân được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ; 10 529 lượt tập thể, cá nhân được tặng Bằng khen của Bộ Công an; 51 lượt đơn vị được nhận Cờ Thi đua xuất sắc của Chính phủ; 119 lượt đơn vị được nhận Cờ Thi đua của Bộ Công an. Mặc dù tồn tại những nhược điểm về nội dung, biện pháp chỉ đạo phong trào thi đua, nhưng phong trào thi đua "Vì an ninh Tổ quốc" trong lực lượng công an nhân dân đã góp phần quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự của đất nước. Phong trào đã được Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương đánh giá là một trong những bộ, ngành, đã tổ chức tốt phong trào thi đua yêu nước trong thời gian qua.

4 - Bài học kinh nghiệm và phương hướng tiếp tục đổi mới công tác thi đua - khen thưởng trong thời gian tới

Qua 5 năm thực hiện Chỉ thị số 35-CT/TW của Bộ Chính trị, đổi mới công tác thi đua - khen thưởng góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị, lực lượng công an nhân dân đã rút ra được một số bài học kinh nghiệm quý. Đó là:

a - Cấp ủy các cấp phải quán triệt vận dụng, thực hiện tốt tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị, nâng cao nhận thức về chính trị, vai trò của công tác thi đua - khen thưởng trong tình hình mới, thấm nhuần tư tưởng của Hồ Chí Minh về thi đua yêu nước: "Người người thi đua, ngành ngành thi đua...". Nơi nào được sự quan tâm của cấp ủy, lãnh đạo Công an các cấp thì nơi đó công tác thi đua được coi trọng. Nơi nào có phong trào thi đua

mạnh thì nội bộ vững, đẩy lùi được tiêu cực, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

b - Để phát động được phong trào thi đua, phải đề ra được nội dung thi đua rõ ràng, không dàn trải. Mục tiêu của phong trào thi đua phải được cụ thể hóa; phải xây dựng tiêu chí, thang bảng điểm thi đua phù hợp với từng thời gian và nhiệm vụ cụ thể của từng đơn vị, địa phương.

c - Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, theo dõi, nắm chắc tình hình phong trào; chú trọng công tác sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, phát hiện, bồi dưỡng nhân rộng các điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua; tuyên truyền, cổ vũ kịp thời gương người tốt, việc tốt trong từng cơ quan, đơn vị (chú ý cán bộ, chiến sĩ trực tiếp chiến đấu ở cơ sở, những tập thể nhỏ, những đơn vị có nhiều khó khăn gian khổ, vùng sâu, vùng xa...). Luôn suy nghĩ, tìm tòi cách làm mới, biện pháp hay, nội dung sát thực, hình thức phong phú, khẩu hiệu cụ thể, để lôi cuốn phong trào thi đua; tổ chức thực hiện tốt phong trào thi đua, tạo ra động lực mới, khơi dậy, thúc đẩy ý chí phấn đấu vươn lên của cán bộ, chiến sĩ.

d - Có sự phối hợp chặt chẽ giữa cấp ủy các cấp, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trong lực lượng công an nhân dân với Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và các bộ, ban, ngành, các cấp ủy và chính quyền địa phương trong công tác thi đua - khen thưởng, tạo sức mạnh tổng hợp, thúc đẩy phong trào thi đua "Bảo vệ an ninh Tổ quốc" trong toàn xã hội.

Công tác thi đua - khen thưởng trong công an nhân dân những năm qua tuy đạt được nhiều thành tích, song cũng còn bộc lộ những mặt yếu kém. Phong trào chưa thực sự đồng đều, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, nơi có nhiều khó khăn phức tạp. Công tác thi đua - khen thưởng chưa thực sự trở thành động lực mạnh góp phần tích cực vào việc đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực trong nội bộ, xây dựng lực lượng công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh. Việc xây dựng

các tiêu chí về thi đua - khen thưởng trên các lĩnh vực, ở các đơn vị, địa phương nhiều nơi còn chưa rõ. Thủ tục khen thưởng còn rườm rà, nhiều tầng nấc, làm mất tính kịp thời, hạn chế tính động lực của công tác thi đua - khen thưởng.

Luật Thi đua - Khen thưởng được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 01-7-2004. Bộ Chính trị đã có Chỉ thị số 39-CT/TW về việc tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, phát hiện, bồi dưỡng, tổng kết và nhân điển hình tiên tiến. Công tác thi đua - khen thưởng của lực lượng công an nhân dân cần quán triệt tư tưởng chỉ đạo của Đảng, Nhà nước trong thời gian tới, phải được đổi mới đi sâu vào những nội dung sau:

Một - Góp phần tích cực nâng cao sức mạnh tư tưởng của lực lượng công an trước yêu cầu mới; tập trung làm chuyển biến mạnh mẽ công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng công an nhân dân, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng; ra sức thi đua phấn đấu, rèn luyện, tu dưỡng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện nghiêm túc 6 điều Bác Hồ dạy. Năm 2004 và 2005 là những năm có nhiều ngày kỷ niệm lớn, công tác thi đua - khen thưởng cần quán triệt và thực hiện tốt Chỉ thị số 08/2004/CT-BCA(X11), ngày 16-6-2004, của Bộ Công an về việc tổ chức các hoạt động kỷ niệm 60 năm Ngày thành lập Công an nhân dân Việt Nam. Đẩy mạnh phong trào thi đua sâu rộng từ cơ sở, nhân được nhiều mô hình, nhiều điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt. Qua công tác thi đua - khen thưởng, động viên mạnh mẽ tinh thần phấn khởi của toàn lực lượng để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc, trật tự và an toàn xã hội.

Hai - Phục vụ tốt việc thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 8, Nghị quyết 9 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX), Nghị quyết của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia và Đề án của Chính phủ

trong Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm; động viên cán bộ, chiến sĩ công an và quần chúng nhân dân tạo sức mạnh tổng hợp để hình thành thế trận an ninh nhân dân. Nâng cao năng lực phòng ngừa và chủ động xây dựng các phương án, dự kiến tình hình phức tạp có thể xảy ra, bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu quan trọng. Tiếp tục đẩy mạnh các đợt tấn công, truy quét tội phạm, nhất là tội phạm có tổ chức, tội phạm về ma túy. Nghiên cứu xây dựng nhiều giải pháp có hiệu quả để giảm tai nạn giao thông, giảm tệ nạn xã hội, tạo bước chuyển biến về trật tự an toàn giao thông cũng như trật tự xã hội.

Ba - Phục vụ tốt yêu cầu triển khai thực hiện những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước đã đề ra trong lực lượng công an nhân dân. Trước mắt, cần chú ý cải cách công tác tư pháp, hành chính, dân vận..., nhằm tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa công an và nhân dân, giữa công an với các ngành, khắc phục những khâu còn gây phiền hà cho nhân dân. Phòng ngừa tích cực đối với những tiêu cực nảy sinh từ trong nội bộ, không ngừng nâng cao lòng tin của nhân dân đối với công an để lực lượng thực sự xứng đáng là công an của nhân dân, vì nhân dân.

Bốn - Tổ chức tốt việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 39/CT-TW, ngày 21-5-2004, của Bộ Chính trị và Luật Thi đua - Khen thưởng trong lực lượng công an nhân dân. Trước mắt, đẩy lên phong trào thi đua sôi nổi, rộng khắp theo lời Bác Hồ dạy: "Người người thi đua, ngành ngành thi đua", khơi dậy tinh thần hăng hái và sức sáng tạo của cán bộ, chiến sĩ ở cơ sở. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua "Vì An ninh Tổ quốc", phát hiện bồi dưỡng, sơ kết, tổng kết và nhân rộng điển hình tiên tiến; tổ chức các cuộc trao đổi kinh nghiệm với những đơn vị, địa phương có nhiều cách làm hay, biện pháp tốt về đẩy mạnh phong trào thi đua và xây dựng điển hình tiên tiến để nhân rộng trong toàn lực lượng công an nhân dân. □

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

LÊ HỮU NGHĨA

1 - Đảng cầm quyền và sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước

Từ khi ra đời năm 1930 cho đến nay, Đảng ta, trên thực tế, đã trở thành lực lượng độc tôn lãnh đạo cách mạng nước ta. Mọi thắng lợi của cách mạng nước ta hơn 74 năm qua đều gắn liền với vai trò lãnh đạo của Đảng. Nhân dân ta suy tôn Đảng là người lãnh đạo của mình. Đảng ta! Đảng của chúng ta! Bởi nhân dân thấy rõ chỉ có Đảng mới có khả năng lãnh đạo nhân dân xây dựng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc; Đảng không có lợi ích nào khác ngoài lợi ích của nhân dân và mục đích, lý tưởng phấn đấu của Đảng cũng là mục đích, nguyện vọng của nhân dân.

Tuy nhiên, phải từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 trở đi, Đảng ta mới trở thành **Đảng cầm quyền tức Đảng nắm quyền, chấp chính**. Và chỉ có sau khi cuộc kháng chiến thắng lợi chống đế quốc Mỹ xâm lược, đất nước thống nhất, Đảng mới trở thành Đảng cầm quyền trên quy mô cả nước, đưa đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Đảng ta là một đảng cầm quyền".

"Đảng cầm quyền" đánh dấu sự chuyển biến giai đoạn cách mạng ở nước ta và cũng đặt ra hàng loạt vấn đề mới, yêu cầu mới đối với Đảng

xét về quy mô, tầm vóc, chiều sâu, tính phức tạp của vấn đề. "Đảng cầm quyền" đánh dấu sự thay đổi về chất trong vị trí, vai trò của Đảng, nhất là trong phương thức lãnh đạo của Đảng và trọng trách của Đảng trước vận mệnh của dân tộc, của nhân dân, trước toàn xã hội. "Đảng cầm quyền" tức là chính quyền thuộc về nhân dân và chính quyền chịu sự lãnh đạo của Đảng - Nhân dân lao động do Đảng làm đại biểu đã có một công cụ quyền lực mạnh mẽ là Nhà nước để trấn áp kẻ thù và tổ chức xây dựng xã hội mới. Thông qua sự cầm quyền, Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội và trên quy mô toàn xã hội, chịu trách nhiệm trước toàn xã hội. Điều đó có nghĩa là mọi thành công hay thất bại, ưu điểm hay khuyết điểm trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đều gắn với trách nhiệm của Đảng.

"Đảng cầm quyền" cũng có nghĩa nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng phải thay đổi căn bản so với khi chưa giành được chính quyền. Đảng phải thực sự coi trọng và tôn trọng chính quyền nhà nước. Đảng không được bao biện, làm thay chính quyền. Đảng phải hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Mọi đảng viên và tổ chức đảng phải tuân thủ pháp luật -

pháp luật là thể hiện ý chí của Đảng, song, sau khi ra đời, pháp luật ràng buộc trở lại hoạt động của đảng viên và tổ chức đảng, không cho phép chấp hành một cách tùy tiện.

Khi trở thành Đảng cầm quyền, vấn đề dân chủ và công khai nổi lên và có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động của Đảng, đòi hỏi Đảng phải không ngừng mở rộng và phát huy dân chủ trong nội bộ Đảng và trong toàn xã hội, tăng cường tính công khai, minh bạch trong sự lãnh đạo của mình.

Để lãnh đạo được xã hội và Nhà nước, Đảng phải có đủ năng lực, trí tuệ và phẩm chất, bản lĩnh để hoạch định đường lối đúng cho toàn xã hội, có khả năng thể chế hóa đường lối và tổ chức thực hiện đường lối đó. Khi cầm quyền, Đảng phải thường xuyên và tích cực chống nguy cơ quan liêu, xa rời quần chúng, thoái hóa biến chất, rơi vào đặc quyền đặc lợi, cắt đứt mối liên hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân - nguồn sức mạnh của Đảng.

Khái niệm "Đảng cầm quyền" không loại trừ khái niệm "Đảng lãnh đạo chính quyền" mà trái lại, còn bao hàm nó. Không lãnh đạo chính quyền thì Đảng không cầm quyền được. Nhờ có cầm quyền, nên ý nguyện, đường lối, chủ trương của Đảng mới được thể chế hóa thành pháp luật và qua đó, chúng mang *tính pháp lý* đối với mọi công dân trong xã hội. Mặt khác, như Điều 4 Hiến pháp (sửa đổi năm 1992) của nước ta khẳng định: Đảng Cộng sản Việt Nam là "lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội". Như vậy, bản thân sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội cũng mang tính pháp lý, trở thành nguyên tắc Hiến định. Và do đó, nếu ai phủ nhận sự lãnh đạo của Đảng cũng có nghĩa là đã vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Là một tổ chức chính trị nằm trong hệ thống chính trị, hơn nữa lại là "hạt nhân" lãnh đạo của hệ thống chính trị, nên Đảng cũng có **quyền lực chính trị**, nhưng *Đảng không có quyền lực*

Nhà nước. Đảng không phải là cơ quan quyền lực nhà nước. Do đó, nhất thiết không được lẫn lộn giữa Đảng và Nhà nước, giữa quyền lực của Đảng và quyền lực Nhà nước. Sự khác nhau giữa quyền lực của Đảng và quyền lực Nhà nước trước hết và chủ yếu bắt nguồn từ sự khác nhau về bản chất và chức năng của Đảng và Nhà nước. Đảng là lực lượng lãnh đạo xã hội, Nhà nước là bộ máy thống trị, quản lý xã hội. Do đó, quyền lực của Đảng chủ yếu dựa trên quyền uy do uy tín mang lại, còn quyền lực của Nhà nước chủ yếu dựa trên pháp luật, bộ máy cưỡng chế chuyên biệt, bộ máy hành chính công quyền.

Trong điều kiện Đảng cầm quyền, làm sao cho Đảng không rơi vào tình trạng *lạm quyền*, lấn át Nhà nước, bao biện làm thay các công việc Nhà nước, trái lại phát huy được vai trò quản lý, hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước. Mặt khác, làm sao không hạ thấp, buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đây là những vấn đề còn khó khăn và phức tạp mà kinh nghiệm của chủ nghĩa xã hội trên thế giới vừa qua chưa đủ để giải quyết, cần phải tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về lý luận và thực tiễn về đổi mới hệ thống chính trị, về xây dựng Đảng và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước xã hội chủ nghĩa; trong đó, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân là một phương hướng rất cơ bản.

2 - Nguyên tắc Đảng lãnh đạo và nguyên tắc Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Trong lịch sử nhân loại, tư tưởng về nhà nước pháp quyền đã có từ rất lâu, ra đời sớm trong các học thuyết triết học, pháp luật của các nhà tư tưởng cổ đại Hy Lạp, La Mã như Pla-tôn, A-ri-xtôt. Nhưng phải đến thời kỳ cách mạng tư sản thế kỷ XVII - XIX ở Tây Âu, vấn đề Nhà nước pháp quyền mới được đi sâu nghiên cứu trong các học thuyết triết học, pháp luật, nhà nước của các nhà tư tưởng tư sản như G. Lốc-cơ, S.L. Mông-te-xki-ơ, J.J. Rút-xô, E. Can-tơ, G.V. Ph. Hê-ghen... nhằm phục vụ cho việc hình

thành, xây dựng nhà nước pháp quyền tư sản. Từ đó đến nay, lý luận về nhà nước pháp quyền đã được quan tâm nghiên cứu, ngày càng phát triển cùng với sự phát triển tiến bộ xã hội, nó là thành quả của văn minh nhân loại.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa, vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mới được chính thức đặt ra trong thời kỳ cải tổ, cải cách, đổi mới. Trước đó, sở dĩ không đặt ra vì một mặt do đem đồng nhất nhà nước pháp quyền nói chung với nhà nước tư sản, cho rằng nhà nước pháp quyền chính là nhà nước pháp quyền tư sản; mặt khác, do đem đối lập sự lãnh đạo của Đảng với nhà nước pháp quyền (trong đó có một nguyên tắc, một đặc trưng của nhà nước pháp quyền là vai trò tối thượng của pháp luật).

Ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập rất sớm tư tưởng về "phải có thần linh pháp quyền" trong bài "Việt Nam yêu cầu ca" (1). Tuy nhiên, trong các Văn kiện của Đảng từ khi giành được chính quyền đến Đại hội VII (1991), vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chưa được chính thức đặt ra. Sở dĩ như vậy, bởi vì thời kỳ đó chúng ta chưa quan tâm và chưa đi sâu nghiên cứu vấn đề nhà nước pháp quyền, mặt khác do chịu ảnh hưởng quan điểm sai lầm về Nhà nước pháp quyền của các nước xã hội chủ nghĩa anh em thời bấy giờ. Phải đến Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng ta, lần đầu tiên khái niệm Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân mới chính thức đặt ra và đưa vào Văn kiện. Tuy nhiên, sau đó, trong Nghị quyết Trung ương 8, khóa VII về xây dựng Nhà nước, cũng như trong Văn kiện Đại hội VIII, vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền, được đề cập không nhiều (2). Phải đến Đại hội IX của Đảng, vấn đề xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân mới được khẳng định dứt khoát trong Văn kiện và trở thành một quan điểm chỉ đạo xây dựng Nhà nước

ta (3) và sau đó được đưa vào Hiến pháp 1992 (sửa đổi).

Sở dĩ có tình hình trên đây, bởi vì trong nhận thức của cán bộ, đảng viên còn chưa rõ, chưa thống nhất về bản chất, đặc trưng, nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về quan hệ giữa vai trò lãnh đạo của Đảng với yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Từ đó, đã đem đối lập vai trò lãnh đạo của Đảng với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cho rằng, nếu chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, vô hình trung sẽ hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng, đặt Đảng dưới pháp luật (!).

Theo chúng tôi, nhận thức đó không đúng. Một đặc trưng, một nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhà nước và công dân đều phải thừa nhận tính tối cao của pháp luật (chủ yếu là Hiến pháp và các đạo luật). Đảng và cán bộ, đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật. Song, pháp luật ở nước ta, như chúng ta biết, là thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, là thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng cầm quyền, là phản ánh ý nguyện của nhân dân. Vì vậy, đề cao pháp luật cũng tức là đề cao đường lối, quan điểm, chủ trương của Đảng. Ở đây không có sự đối lập giữa pháp luật với sự lãnh đạo của Đảng (trong thực tế trên một số trường hợp cụ thể, có thể nảy sinh vấn đề cần phải giải quyết khi pháp luật không thay đổi kịp theo quan điểm của Đảng). Mặt khác, chính bản thân Đảng cũng yêu cầu Đảng và cán bộ, đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ của Hiến pháp và pháp luật, sau khi Hiến pháp và pháp luật ra đời, đảng viên phải nghiêm chỉnh chấp hành, phải tôn trọng Hiến pháp và

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, t 1, tr 438

(2) Xem: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 129

(3) Xem: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 131

pháp luật, chấp hành pháp luật cũng tức là chấp hành đường lối của Đảng, sự lãnh đạo của Đảng. Do đó, khi nói rằng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thì ở đó đã bao hàm sự thừa nhận vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với Nhà nước pháp quyền, bởi vì nếu không có sự lãnh đạo, không dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì Nhà nước không phải là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, không phải là Nhà nước của dân, do dân, vì dân thực sự. Vì đây cũng chính là một đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Do đó, chúng tôi kiến nghị cần khẳng định dứt khoát quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân trong các Văn kiện của Đảng và Nhà nước và bổ sung quan điểm đó vào Cương lĩnh chính trị 1991.

3 - Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Sự lãnh đạo của Đảng được thể hiện ở 3 điểm sau:

- Nội dung lãnh đạo;
- Phương thức lãnh đạo;
- Lễ lối làm việc, tác phong công tác.

Ba điểm trên đây có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó, phương thức lãnh đạo có vai trò rất quan trọng. Nhờ có phương thức lãnh đạo thích hợp mới thực hiện được sự lãnh đạo của Đảng, chuyển tải nội dung lãnh đạo đến đối tượng lãnh đạo nhằm thực hiện mục đích đề ra. *Phương thức lãnh đạo* là một hệ thống các hình thức, biện pháp, phương pháp mà Đảng sử dụng để tác động đến đối tượng lãnh đạo nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra. Phương thức lãnh đạo phụ thuộc trước hết vào đối tượng lãnh đạo (quy luật vận động, đặc điểm, xu thế... của đối tượng), vào hoàn cảnh, điều kiện lịch sử trong nước và thế giới, vào sự phát triển của khoa học và công nghệ trong đó có khoa học và công

nghệ lãnh đạo, vào nhiệm vụ chính trị thực tiễn của Đảng trong từng giai đoạn... và cả vào chủ thể lãnh đạo là Đảng (trình độ, năng lực, bản lĩnh, nghệ thuật lãnh đạo... của tổ chức Đảng và cấp ủy). Do đó, phương thức lãnh đạo của Đảng không phải là bất biến mà cũng thay đổi theo thời gian, theo từng giai đoạn cách mạng. Khi Đảng đã nắm chính quyền, phương thức lãnh đạo của Đảng không thể không khác với khi Đảng chưa giành được chính quyền.

Từ khi đổi mới đến nay, Đảng ta ngày càng quan tâm hơn đến vấn đề phương thức lãnh đạo và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Trong các Nghị quyết của các Đại hội Đảng toàn quốc từ Đại hội VI đến Đại hội IX đều khẳng định yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Văn kiện Đại hội IX của Đảng viết: "Tăng cường vai trò lãnh đạo và tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước thông qua việc đề ra đường lối, chủ trương, các chính sách lớn, định hướng cho sự phát triển và kiểm tra việc tổ chức thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước. Ban Chấp hành Trung ương, tập thể cấp ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn thảo luận dân chủ, biểu quyết và ra nghị quyết theo đa số những vấn đề quan trọng về đường lối, chủ trương, chính sách, về tổ chức, cán bộ. Tăng cường chế độ lãnh đạo tập thể đi đôi với phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo và trách nhiệm cá nhân"⁽⁴⁾.

Trong những năm đổi mới, trên cơ sở đổi mới tư duy và cùng với đổi mới về kinh tế, về hệ thống chính trị, văn hóa - xã hội, phương thức lãnh đạo của Đảng cũng được đổi mới, có những bước tiến, khác xa so với thời kỳ chiến tranh và thời kỳ tập trung bao cấp. *Bước tiến về đổi mới phương thức lãnh đạo* thể hiện ở chỗ:

- Đảng và các cấp ủy ngày càng coi trọng và quan tâm đến đổi mới phương thức lãnh đạo -

(4) Văn kiện đã dẫn, tr 144 - 145

một yêu cầu cơ bản và cấp bách của đổi mới, chỉnh đốn Đảng cho phù hợp với tình hình đã thay đổi.

- Đảng ngày càng xác định rõ hơn nội dung của phương thức lãnh đạo và các "kênh", các con đường đổi mới phương thức lãnh đạo. Cương lĩnh chính trị được thông qua tại Đại hội VII của Đảng (năm 1991), đã chỉ rõ: "Đảng lãnh đạo xã hội bằng Cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương công tác; bằng công tác tuyên truyền, thuyết phục, vận động, tổ chức kiểm tra bằng hành động gương mẫu của đảng viên. Đảng giới thiệu những đảng viên ưu tú có đủ năng lực và phẩm chất vào hoạt động trong các cơ quan lãnh đạo chính quyền và các đoàn thể. Đảng không làm thay công việc của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị". "Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật".

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội được đổi mới theo hướng không ngừng mở rộng dân chủ và công khai; các phương tiện thông tin đại chúng ngày càng phát huy vai trò tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục nhân dân và vai trò người phản biện đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

- Đảng và các tổ chức đảng ngày càng coi trọng và tôn trọng vai trò các cơ quan nhà nước như Quốc hội, Chính phủ, Viện Kiểm sát nhân dân các cấp, Tòa án nhân dân các cấp, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp. Vai trò của các tổ chức Nhà nước ngày càng được phát huy, được đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động, tính chủ động, hiệu lực và hiệu quả ngày càng được nâng cao. Ngày càng phân định rõ hơn chức năng của các tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước, nhất là ở Trung ương, giảm bớt sự chồng chéo, lấn sân của nhau.

- Đảng đã bố trí cán bộ, đảng viên của mình giữ những cương vị chủ chốt trong bộ máy chính

quyền các cấp, nhờ đó, giữ vững được sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng đối với hệ thống chính trị.

- Ngày càng xác định rõ hơn nội dung, phạm vi lãnh đạo, mối quan hệ lãnh đạo của cấp ủy với cơ quan nhà nước, nhất là ở Trung ương. Đã xây dựng được quy chế làm việc của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư và cấp ủy các cấp, cũng như xây dựng chương trình công tác của cấp ủy toàn khóa, hằng năm.

Thông qua đó, xử lý đúng đắn hơn, rành mạch hơn (nhưng không phải cứng nhắc, máy móc) mối quan hệ giữa Đảng và chính quyền, giữa cơ quan đảng và cơ quan chính quyền, giúp cho cấp ủy tập trung trí tuệ và sức lực lãnh đạo những vấn đề lớn và quan trọng.

- Quá trình xây dựng và ban hành Nghị quyết của Đảng đã được cải tiến (chú ý hơn đến công tác tham mưu, tư vấn, sử dụng chuyên gia, làm thí điểm), việc phổ biến nghị quyết cũng giảm bớt tính hình thức, tăng tính thiết thực, ngắn gọn, gắn với chương trình hành động.

Tuy có những bước tiến quan trọng trên đây, song, những đổi mới về phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình, yêu cầu cần đổi mới Đảng và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trên vấn đề này, vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, vướng mắc làm hạn chế cả vai trò lãnh đạo của Đảng lẫn hiệu lực quản lý của Nhà nước và vai trò làm chủ của nhân dân. Vẫn còn tình trạng Đảng bao biện, làm thay, lấn sân công việc của chính quyền, cơ quan Đảng chạy theo những việc sự vụ, "buông cái to nắm cái nhỏ", can thiệp quá sâu vào công việc của chính quyền. Vẫn còn tình trạng cơ quan chính quyền thụ động, ỷ lại vào cấp ủy, né tránh không dám chịu trách nhiệm, hoặc đẩy các công việc đáng lẽ thuộc thẩm quyền mình giải quyết sang cho cấp ủy để giữ "chốt an toàn"; vẫn còn tình trạng cấp trên ôm đồm nhiều việc của cấp dưới mà không

dám mạnh dạn phân cấp, nên cấp trên không còn thời gian và sức lực để đầu tư suy nghĩ những vấn đề lớn, quan trọng hơn hoặc có tầm chiến lược. Đồng thời, cũng vẫn còn tình trạng cấp ủy buông lỏng lãnh đạo chính quyền, không phát huy được vai trò lãnh đạo, thậm chí bị cơ quan chính quyền lấn sân v.v. và v.v..

Thực tế đòi hỏi phải *đổi mới mạnh mẽ hơn nữa* phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX): "Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng nhằm tránh cả hai khuynh hướng: hoặc buông lỏng sự lãnh đạo, hoặc bao biện, làm thay, nhất là phương thức Đảng lãnh đạo Nhà nước"⁽⁵⁾.

Để tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, cần giải quyết một số vấn đề sau đây:

- *Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn về phương thức lãnh đạo của Đảng* trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân. Cần nghiên cứu sâu hơn, có hệ thống và toàn diện hơn vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xác định rõ *mô hình của hệ thống chính trị* ở nước ta làm cơ sở cho đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

- Tiếp tục thực hiện việc kiện toàn tổ chức theo Nghị quyết Trung ương 7, khóa VIII, tiếp tục xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức đảng và tổ chức nhà nước, tránh chồng chéo, lấn sân. Nâng cao vai trò công tác tham mưu của ban đảng các cấp. Cần tiếp tục làm rõ vai trò ban cán sự đảng của bộ, mỗi quan hệ giữa ban cán sự đảng của bộ và của tổng công ty với Ban Cán sự đảng Chính phủ và Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Bổ sung, hoàn thiện hệ thống các quy chế về sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ

Chính trị, Ban Bí thư đối với Quốc hội, Chính phủ, sự lãnh đạo của cấp ủy và tổ chức đảng đối với cơ quan chính quyền cùng cấp. Cần cụ thể hóa và bổ sung một số quy định về quan hệ và lề lối làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư với Đảng đoàn Quốc hội, Ban Cán sự đảng Chính phủ trong lãnh đạo công tác an ninh, quốc phòng, đối ngoại và tổ chức cán bộ,...

- Cần cụ thể hóa nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ sao cho vừa giữ vững nguyên tắc này vừa bảo đảm quyền hạn và trách nhiệm pháp lý của người đứng đầu các tổ chức chính quyền. Cần có quy chế về trách nhiệm và thẩm quyền của người đứng đầu tổ chức về công tác cán bộ.

- Tăng cường công tác kiểm tra, nâng cao chất lượng và hiệu quả kiểm tra, nhất là kiểm tra thường xuyên để phục vụ cho sự lãnh đạo của Đảng, đồng thời kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh các vụ việc tiêu cực, tham nhũng, vi phạm nguyên tắc...

- Tiếp tục mở rộng và phát huy dân chủ, trước hết là dân chủ nội bộ Đảng cho đến dân chủ ngoài xã hội, đẩy mạnh thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở, xây dựng và thực hiện các cơ chế, quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trong bầu cử và hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Có cơ chế nhân dân tham gia giám sát Đảng và chính quyền.

- Tích cực đổi mới phong cách lãnh đạo của các cấp ủy, hoàn thiện quy trình xây dựng, ra nghị quyết và triển khai thực hiện nghị quyết; tăng cường chế độ làm việc có tính khoa học, có quy chế, chương trình, kế hoạch; cán bộ lãnh đạo cần sâu sát quần chúng, cơ sở, coi trọng tổng kết thực tiễn, coi trọng tính thiết thực, hiệu quả, tránh bệnh hình thức, bệnh thành tích trong công tác.□

(5) Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 158



SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC TRONG CÔNG TÁC CÁN BỘ

LÊ ĐỨC BÌNH

QUAN điểm từ nhiều năm nay của Đảng ta tiếp tục được khẳng định trong *Báo cáo Chính trị* tại Đại hội IX: "Thực hiện đúng đắn nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ, đi đôi với phát huy trách nhiệm của các tổ chức và người đứng đầu các tổ chức trong hệ thống chính trị về công tác cán bộ". Đó chính là tư tưởng chỉ đạo việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong công tác cán bộ. Bài viết này góp phần làm sáng tỏ thêm quan điểm trên và nêu lên một số kiến nghị, nhằm thực hiện tốt hơn phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong công tác cán bộ hiện nay.

1 - Cán bộ, trước hết cán bộ lãnh đạo, quản lý là nhân tố quan trọng nhất bảo đảm vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, sự vững vàng của chế độ xã hội chủ nghĩa. Vị trí quan trọng đó của vấn đề cán bộ đòi hỏi Đảng phải thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ. Đây là chức năng, là trách nhiệm mà Đảng phải nắm chắc với tư cách là đảng cầm quyền. Đảng lãnh đạo xã hội thông qua Nhà nước, bằng Nhà nước. Phần lớn đội ngũ cán bộ của Đảng được cử vào hoạt động trong bộ máy nhà nước ở các cấp, các ngành, các lĩnh vực khác nhau. Hoạt động của Nhà nước có hiệu lực, hiệu quả hay không một phần rất cơ bản được quyết định ở số lượng, cơ cấu và chất lượng của đội ngũ cán bộ. Do đó, Đảng lãnh đạo Nhà nước,

cùng cố bộ máy nhà nước đương nhiên phải quan tâm lãnh đạo việc xây dựng đội ngũ cán bộ.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991) và Điều lệ Đảng nêu rõ: phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội là bằng Cương lĩnh chính trị, chiến lược, chính sách, chủ trương; bằng công tác tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Đảng giới thiệu cán bộ đủ tiêu chuẩn để ứng cử hoặc bổ nhiệm vào cơ quan nhà nước và đoàn thể chính trị - xã hội. Nghĩa là, Đảng lãnh đạo Nhà nước không phải chủ yếu bằng trực tiếp ra chỉ thị, mệnh lệnh, mà thông qua những cán bộ được Đảng lựa chọn và giới thiệu đưa vào cơ quan nhà nước. Làm tốt công tác cán bộ ngay từ khâu lựa chọn, giới thiệu, chính là thực hiện tốt phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo công tác cán bộ nói chung, công tác cán bộ trong cơ quan nhà nước nói riêng thể hiện ở những nội dung cơ bản sau:

a - Đảng thống nhất lãnh đạo về quan điểm, đường lối, chính sách, tiêu chuẩn cán bộ, bảo đảm cho những tư tưởng chỉ đạo đó được nhận thức, quán triệt, chấp hành trong công tác cán bộ ở mọi ngành, mọi địa phương trong cả nước. Đảng thống nhất quản lý đội ngũ cán bộ, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý ở chỗ: chỉ đạo phương hướng và quy hoạch lựa chọn, đào tạo bồi dưỡng, luân chuyển, bổ nhiệm, đề bạt cán bộ.

b - Đảng lựa chọn, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt trong bộ máy chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể ở các cấp, các ngành theo đúng các nguyên tắc và thủ tục của pháp luật, Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc và của các đoàn thể. Đảng chủ trì việc phân bổ, điều chỉnh cán bộ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, giữa trung ương và địa phương để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ chính trị trong mỗi giai đoạn cách mạng.

c - Đảng kiểm tra công tác cán bộ, trước hết là cán bộ đảng trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ được giao; kiểm tra tư cách đạo đức, năng lực hoàn thành nhiệm vụ của họ, tìm ra những cán bộ ưu tú để đề bạt, phát hiện những phần tử thoái hóa để thanh thải, theo đúng quan điểm, đường lối của Đảng.

2 - Đảng lãnh đạo thống nhất công tác cán bộ đi đôi với tôn trọng và phát huy vai trò, trách nhiệm của Nhà nước trong công tác cán bộ. Hai mặt này có mối liên hệ mật thiết, bổ sung cho nhau. Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Các cơ quan nhà nước, các cán bộ, công chức cho tới mọi công dân sống và hành động theo những quy định của pháp luật. Mọi chủ trương về các lĩnh vực, kể cả về công tác cán bộ được ban hành dưới hình thức nghị quyết, chỉ thị của Đảng, không thể có hiệu quả trực tiếp đối với toàn xã hội khi không được thể chế hóa về mặt Nhà nước thành luật, pháp lệnh, nghị định cho mọi cơ quan nhà nước, mọi công dân chấp hành.

Nhà nước trực tiếp tổ chức, điều hành các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội, đối nội, đối ngoại theo đường lối của Đảng. Quản lý cán bộ luôn gắn chặt với nhiệm vụ chính trị. Chỉ có Nhà nước mới có đầy đủ sức mạnh và phương tiện vật chất, tài chính để triển khai thực hiện nhiệm vụ công tác cán bộ từ khâu tuyển chọn, mở trường lớp, tới việc thực hiện các chính sách, chế độ đãi ngộ cán bộ, công chức.

Xét về mặt nhân sự, cán bộ lãnh đạo chính quyền các cấp phần lớn đều là cán bộ lãnh đạo của Đảng được cấp ủy phân công, được nhân dân tín nhiệm bầu vào cơ quan quyền lực nhà nước. Vì vậy, xét về quan hệ nội bộ của Đảng, có thể coi những đồng chí này như một bộ phận cấp ủy được phân công làm công tác cán bộ trong bộ máy nhà nước.

Một số việc trên lĩnh vực công tác cán bộ mà Nhà nước có nhiệm vụ tổ chức thực hiện là: quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác cán bộ được Nhà nước thể chế hóa thành luật, pháp lệnh, nghị định và các văn bản pháp lý khác, được xã hội chấp nhận, từ đó mới có thể đi vào cuộc sống. Ví dụ như: Hiến pháp (phần về tổ chức bộ máy nhà nước), Luật Tổ chức Quốc hội, Luật Bầu cử Quốc hội, Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Chính quyền địa phương, Luật Bầu cử Hội đồng nhân dân, Pháp lệnh cán bộ, công chức, v.v..

Nhà nước là người chỉ đạo thực hiện việc xác định tổ chức bộ máy và biên chế, tuyển chọn cán bộ, công chức; tổ chức hệ thống trường, lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, ban hành chính sách tiền lương và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức. Những việc quan trọng trong quản lý cán bộ như sử dụng, kiểm tra, đánh giá, bồi dưỡng cán bộ, tạo điều kiện cho họ phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm là trách nhiệm của cơ quan và thủ trưởng phụ trách người cán bộ, công chức đó.

3 - Cần tránh quan niệm cho rằng, Đảng lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, có nghĩa là Đảng trực tiếp nắm và quyết định mọi vấn đề về công tác cán bộ, coi đây là công việc nội bộ của Đảng, còn Nhà nước chỉ đóng vai trò hợp thức hóa quyết định của Đảng.

Đối với công tác cán bộ trong bộ máy nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị, cần bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, nhưng nếu hiểu đó là tuân theo nguyên tắc tập trung dân chủ của Đảng trong công tác cán bộ lại là không đúng. Tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức và

sinh hoạt, lãnh đạo trong nội bộ đảng hoặc trong nội bộ nhà nước. Mỗi quan hệ giữa cấp ủy, Ban Cán sự, Đảng đoàn trong cơ quan nhà nước là tuân theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Nhưng tập trung dân chủ tuyệt nhiên không phải là nguyên tắc quy định mối quan hệ tổ chức giữa Đảng và Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước không phải là quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới trong nội bộ một tổ chức. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng phương pháp dân chủ, vận động thuyết phục, bằng sự nêu gương của đảng viên... chứ không bằng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Các quyết định về cán bộ có phạm vi rất rộng. Cấp ủy không thể quyết định mọi việc về công tác cán bộ. Cấp ủy chỉ cần quản lý chắc số cán bộ chủ chốt trong cơ quan nhà nước của cấp mình trên những quyết định quan trọng như đề bạt, bổ nhiệm, chuyển, kỷ luật. Mọi công việc khác cần tôn trọng và phát huy vai trò của cơ quan chính quyền trong khuôn khổ đường lối, chủ trương của Đảng. Không nên trực tiếp công bố công khai quyết định của cấp ủy có liên quan đến việc bổ nhiệm, đề bạt, kỷ luật cán bộ cơ quan nhà nước.

4 - Liên quan mật thiết đến phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong công tác cán bộ, cần làm rõ vấn đề quan hệ giữa tập thể và cá nhân, giữa cấp ủy và thủ trưởng cơ quan.

Đảng ta luôn kiên trì chế độ quyết định tập thể về công tác cán bộ. Đó là vì quyết định về cán bộ có ý nghĩa rất quan trọng đối với thành công hay thất bại của nhiệm vụ chính trị, của sự nghiệp cách mạng, lại có ảnh hưởng đến sinh mệnh chính trị của người cán bộ. Chế độ lãnh đạo tập thể về cán bộ là để bảo đảm quyết định được khách quan, chính xác, ngăn ngừa ảnh hưởng của chủ nghĩa cá nhân, địa phương, cục bộ, bè phái. Vấn đề là, cần nâng cao chất lượng của các quyết định tập thể, tránh dân chủ tập thể một cách hình thức, mượn danh nghĩa tập thể để hợp thức hóa ý đồ của cá nhân; khắc phục thái độ gia trưởng của người đứng đầu, cũng như thái độ nể nang, tránh

né của các thành viên, đồng thời cung cấp đầy đủ thông tin, tạo điều kiện để mọi người có thể cân nhắc, tham gia quyết định một cách có trách nhiệm.

Với cơ chế tổ chức hiện nay, chỉ có sự lãnh đạo tập thể về công tác cán bộ trong hệ thống tổ chức đảng. Còn về mặt nhà nước không có cơ chế tập thể tương ứng. Một khi đã khẳng định quyết định về cán bộ phải là tập thể, thì cả trong Đảng, Nhà nước nên có quy định tương tự. Đề nghị cân nhắc lập ra một cơ cấu về mặt nhà nước, có thể là Hội đồng cán bộ (của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố); về thành phần nhân sự cũng gồm những thành viên như Ban Cán sự đảng. Có như vậy, mới khắc phục được tâm lý cho rằng, trong công tác cán bộ, thủ trưởng không có thực quyền, chỉ là ký ban hành quyết định của Ban Cán sự đảng.

Cùng với việc giữ vững chế độ quyết định tập thể, cần làm rõ trách nhiệm, quyền hạn của người thủ trưởng trong công tác cán bộ. Thủ trưởng là người chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ chính trị, đồng thời có trách nhiệm chỉ đạo công tác cán bộ trong ngành, cơ quan. Nếu cán bộ dưới quyền phạm sai lầm, có những vi phạm tiêu cực, thủ trưởng phải chịu trách nhiệm, thậm chí có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Thủ trưởng đã là người chịu trách nhiệm chính, phải có quyền hạn tương ứng trong bố trí, đề bạt cán bộ. Những quyết định quan trọng có quan hệ đến sinh mệnh chính trị của cán bộ, đến nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đều phải đưa ra tập thể xem xét, bàn bạc và quyết định. Thủ trưởng là người chuẩn bị đưa vấn đề và các phương án ra cho tập thể bàn.

Trong trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa đa số trong tập thể và người thủ trưởng thì nên xử lý thế nào? Về nguyên tắc, lãnh đạo tập thể có nghĩa là quyết định theo đa số. Nhưng dùng đa số áp đặt buộc người thủ trưởng phải thi hành thì đó là *hạ sách*. Cách lãnh đạo khôn khéo khi chưa đạt được nhất trí là, lùi việc ra quyết định để điều tra, nghiên cứu thêm những điểm

chưa rõ, còn có sự nhìn nhận khác nhau. Nếu trường hợp cấp bách không thể trì hoãn, có thể giao cho thủ trưởng quyền tạm đình chỉ cán bộ không hoàn thành nhiệm vụ và chỉ định cán bộ khác tạm quyền giữ chức vụ ấy. Sau khi vấn đề đã rõ, tập thể sẽ cân nhắc ra quyết định chính thức.

Về chủ trương, nhiệm vụ công tác của các bộ, ngành, Ban Cán sự đảng tham gia góp ý kiến, chứ không ra quyết định thi hành. Cần tôn trọng chế độ thủ trưởng của cơ quan nhà nước, Bộ trưởng chịu trách nhiệm trước Thủ tướng, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng, chứ không nên chỉ đạo song trùng vừa của Thủ tướng vừa của Ban Cán sự đảng.

Trong doanh nghiệp nhà nước, mối quan hệ giữa tập thể đảng ủy với người thủ trưởng nên xử lý thế nào? Lâu nay, đảng ủy doanh nghiệp quyết định về cán bộ, trên cơ sở đó giám đốc thực hiện. Hiện nay, doanh nghiệp nhà nước đã có những thay đổi về tổ chức và hình thức sở hữu. Đã hình thành những tổng công ty mẹ - công ty con. Ngày càng nhiều doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa, trong đó có nhiều doanh nghiệp mà nhà nước giữ 51% vốn trở lên vẫn được coi là doanh nghiệp nhà nước. Ở tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa đã thành lập Hội đồng quản trị với những quyền về tổ chức cán bộ, kể cả việc tuyển chọn và thuê giám đốc. Song, chức năng, quyền hạn của đảng ủy những doanh nghiệp này chậm được đổi mới cho phù hợp.

Đổi mới chức năng, quyền hạn của đảng ủy các doanh nghiệp nhà nước nên theo hướng: lồng ghép Thường vụ Đảng ủy vào Hội đồng quản trị doanh nghiệp; đảng ủy không quyết định việc bố trí giám đốc và các chức vụ quản lý trong doanh nghiệp; Hội đồng quản trị quyết định theo thẩm quyền của mình.

5 - Về bầu cử chức vụ lãnh đạo cơ quan nhà nước. Lâu nay, bầu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thì danh sách giới thiệu, đề cử, ứng cử có số dư, tuy nhiên nhiều nơi số dư quá ít, rất khó

cho cử tri lựa chọn. Còn khi bầu các chức vụ lãnh đạo chủ chốt trong cơ quan quyền lực nhà nước các cấp thì thường là bầu tròn.

Có ý kiến cho rằng, nên bầu tròn để biểu thị sự nhất trí cao trong Đảng, trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân, để nêu cao tín nhiệm của người trúng cử chức vụ lãnh đạo chủ chốt. Tỷ lệ phiếu trúng cử của cán bộ lãnh đạo chủ chốt được giữ kín, nhất là nếu trúng với tỷ lệ thấp, để khỏi ảnh hưởng đến uy tín của đồng chí đó. Vậy, nên nhận thức và xử lý vấn đề này thế nào?

Trường hợp người cán bộ có tài năng, trí tuệ và đạo đức nổi trội, có uy tín cao thì có thể bầu tròn. Nếu máy móc ép phải có người ra tranh cử thì sẽ là hình thức. Trong trường hợp có cán bộ bị miễn nhiệm, đại đa số đại biểu Hội đồng nhân dân tự thấy không ai đủ khả năng gánh vác chức vụ ấy và bày tỏ nguyện vọng cấp trên cử người về thay thế, thì có thể bầu tròn (hoặc cấp trên có thể dùng hình thức chỉ định mà không nhất thiết phải qua bầu cử).

Trong tình hình thực tế hiện nay, bầu cán bộ lãnh đạo chủ chốt nên có số dư, không nên gò ép phải bầu tròn. Vì những lẽ sau: *Một là*, đội ngũ cán bộ trưởng thành, trình độ cán bộ tương đối đồng đều. *Hai là*, danh sách bầu cử có số dư cũng là một yêu cầu về dân chủ, tạo cho cử tri có điều kiện cân nhắc lựa chọn. Trong điều kiện Đảng duy nhất cầm quyền, càng mở rộng dân chủ, danh sách bầu không nên chỉ do cấp trên giới thiệu, nhất là giới thiệu tròn, mà khuyến khích việc ứng cử hoặc phát hiện và đề cử người tài giỏi ra chung vai gánh vác công việc. Không nên hạn chế việc ứng cử hoặc đề cử của cử tri và các đại biểu, miễn là người ứng cử hoặc đề cử không vi phạm các tiêu chuẩn quy định. Bầu cử nên qua tranh cử để mọi người xem xét, lựa chọn. Cần cung cấp đủ thông tin của từng ứng cử viên để các cử tri nghiên cứu tìm hiểu và quyết định lá phiếu của mình một cách chủ động, có trách nhiệm. *Ba là*, danh sách bầu cử có số dư thì

(Xem tiếp trang 26)

QUAN ĐIỂM CỦA C. MÁC VỀ VẤN ĐỀ BỐC LỘT VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ NƯỚC TA

ĐỖ THẾ TÙNG *

1 - Khái niệm bóc lột

Khi bàn về lòng thèm khát vô hạn của chủ xưởng và lãnh chúa đối với lao động thặng dư, C. Mác đã nhấn mạnh rằng, tư bản không hề phát minh ra lao động thặng dư. Nơi nào mà một bộ phận xã hội chiếm độc quyền về những tư liệu sản xuất thì nơi đó người lao động, tự do hay không tự do, đều buộc phải thêm vào thời gian lao động cần thiết để nuôi sống bản thân mình một số thời gian lao động dôi ra dùng để sản xuất những tư liệu sinh hoạt cho người chiếm hữu tư liệu sản xuất, dù kẻ chiếm hữu đó là nhà quý tộc, chủ nô, lãnh chúa, điền chủ hay nhà tư bản ⁽¹⁾. Nói gọn lại, *bóc lột là hành vi của người chủ sở hữu tư liệu sản xuất chiếm đoạt lao động thặng dư (và đôi khi cả một phần lao động tất yếu) của người sản xuất trực tiếp.*

2 - Các hình thức bóc lột

Thực chất bóc lột thì giống nhau, tức là đều chiếm đoạt lao động thặng dư của người sản xuất trực tiếp mà không phải trả vật ngang giá, nhưng hình thức bóc lột lao động thặng dư thì khác nhau. Và đó là tiêu chí phân biệt các hình thái kinh tế của xã hội. Thí dụ, phân biệt xã hội dựa trên chế độ nô lệ với xã hội dựa trên lao động làm thuê, chẳng hạn.

Người nô lệ bị bán đứt cho chủ nô. Vì vậy, người nô lệ chỉ được nhận một lượng tư liệu sinh hoạt thường xuyên và cố định, còn toàn bộ

sản phẩm thặng dư và cả một phần sản phẩm tất yếu đều bị chủ nô chiếm đoạt.

Người nông nô chỉ bán có một phần lao động của mình, không phải anh ta nhận được tiền công do người chủ đất trả, mà người đó thu công vật của anh ta dưới hình thái địa tô lao dịch, địa tô hiện vật và cuối cùng là địa tô tiền.

Còn người công nhân tự do trong xã hội tư bản chủ nghĩa thì bán sức lao động của mình như một hàng hóa, hay là bán dần từng phần sức lao động của mình. Người công nhân không thuộc về người chủ, cũng không thuộc về ruộng đất, nhưng 8 giờ, 10 giờ hay 12 giờ... của cuộc sống hằng ngày của anh ta lại thuộc về người mua những giờ đó. Anh ta có thể tự ý thôi làm cho nhà tư bản khi chấm dứt hợp đồng lao động, nhà tư bản cũng có thể sa thải anh ta khi cần, nhưng người công nhân lại không thể tự ý rời bỏ toàn bộ giai cấp người mua là giai cấp tư sản, nếu anh ta không muốn bị chết đói. Anh ta không thuộc về nhà tư bản này hay nhà tư bản khác, nhưng thuộc về toàn bộ giai cấp tư sản. Người công nhân làm chủ sở hữu sức lao động nên nhận được tiền công. Nhưng anh ta chỉ được nhà tư bản trả tiền công chừng nào anh ta còn

* GS, TS, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, t 23, tr 347-348

tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của sức lao động (biểu hiện dưới hình thái tiền công), tức là tạo ra giá trị thặng dư mà giá trị thặng dư chỉ là thời gian lao động thặng dư đã cô đọng lại, chỉ là lao động thặng dư đã vật hóa.

Khi xuất hiện hàng hóa và tiền, đồng thời thương nghiệp đã phát triển đến một trình độ nhất định thì ra đời hình thức bóc lột cho vay nặng lãi dưới hai hình thái đặc trưng: cho các lãnh chúa mà chủ yếu là địa chủ vay để chi tiêu hoang phí và cho người sản xuất nhỏ (nông dân, thợ thủ công) vay. Cho vay nặng lãi một mặt làm cho nhiều địa chủ giàu có phá sản, mặt khác, nuốt hết toàn bộ giá trị thặng dư (chỉ trừ phần thuộc về nhà nước) của người sản xuất nhỏ, thậm chí còn dần dần nắm lấy những giấy chứng nhận quyền sở hữu về tư liệu lao động của họ, như ruộng đất, nhà cửa v.v.. và không ngừng tước đoạt tài sản của họ theo cách đó.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản là người trực tiếp bóc lột giá trị thặng dư từ người công nhân. Nếu nhà tư bản đồng thời là chủ sở hữu tư bản (tư có) và ruộng đất thì sẽ thu toàn bộ giá trị thặng dư đó. Nếu nhà tư bản kinh doanh bằng tư bản đi vay thì phải chia một phần giá trị thặng dư để trả cho người cho vay gọi là lợi tức. Nếu nhà tư bản phải thuê ruộng đất (dùng cho nông nghiệp, cho xây dựng, cho đường sắt, hay cho bất cứ mục đích sản xuất nào khác) thì phải trả địa tô - một phần nữa của giá trị thặng dư. Cuối cùng, chỉ còn lại lợi nhuận công nghiệp hay thương nghiệp mà thôi. Như vậy, chủ sở hữu ruộng đất, chủ sở hữu tư bản và người trực tiếp đảm nhiệm chức năng dùng tiền làm tư bản, hay người trực tiếp kinh doanh, cùng chia nhau giá trị thặng dư.

Nếu như trong chế độ lao dịch lao động tắt yếu mà người nông dân tiến hành để nuôi sống mình tách rời về mặt không gian khỏi lao động thặng dư mà anh ta làm cho lãnh chúa, và hai bộ phận đó của thời gian lao động tồn tại bên cạnh nhau một cách độc lập, tách biệt rạch ròi, thì đối với người công nhân làm thuê cho nhà tư bản

lao động tắt yếu và lao động thặng dư nhập cục làm một. Có thể nói, trong mỗi phút người công nhân lao động một số giây cho mình và một số giây cho nhà tư bản. Vì vậy, quan hệ bóc lột bị che giấu, nhất là hình thái tiền công theo thời gian hay theo sản phẩm làm cho người ta lầm tưởng là toàn bộ lao động hao phí đều đã được trả công đầy đủ.

3 - Vai trò lịch sử của bóc lột

Khi xem xét quan hệ bóc lột không nên dựa vào tình cảm để xác định nó là tốt hay xấu mà phải xét vai trò lịch sử của nó trong từng hoàn cảnh cụ thể.

Đánh giá vai trò lịch sử của tệ cho vay nặng lãi, C. Mác chỉ rõ: Một mặt, nó phá hoại sự giàu có và chế độ sở hữu của thời cổ đại và phong kiến; mặt khác, nó làm suy yếu và phá sản nền sản xuất tiểu nông và tiểu tư sản, tách người lao động ra khỏi tư liệu sản xuất. Ở đây, tình trạng người sản xuất tách rời tư liệu sản xuất thích ứng với một cuộc cách mạng thực sự trong bản thân phương thức sản xuất. Với ý nghĩa đó cho vay nặng lãi là một biện pháp của tích lũy nguyên thủy, vừa tập trung một khối lượng tư bản tiền tệ lớn, vừa tạo ra những người lao động tự do bị tước hết tư liệu sản xuất, buộc phải bán sức lao động và tập hợp lại trong những công xưởng lớn. Nhưng trong chủ nghĩa tư bản thì cho vay nặng lãi không còn tác dụng đó nữa, vì tư liệu sản xuất đã tách khỏi người sản xuất rồi, nó trở thành lực cản sự phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Khi nhận xét tình hình sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Đức tôi tệ hơn ở Anh, C. Mác viết: Chúng ta đau khổ không những vì sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn đau khổ vì nó phát triển chưa đầy đủ; vì khi chủ nghĩa tư bản phát triển chưa đầy đủ thì còn những tàn dư của các phương thức sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, chúng gây ra nhiều tai họa hơn⁽²⁾. Khi sức lao động trở thành hàng hóa,

(2) Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Sđd*, t 23, tr 19

tuy người công nhân phải chịu sự bóc lột giá trị thặng dư, nhưng nó "đã báo hiệu một thời đại đặc biệt của quá trình sản xuất xã hội"⁽³⁾. Chỉ khi sức lao động trở thành hàng hóa hình thái hàng hóa của các sản phẩm lao động mới mang tính chất phổ biến, nghĩa là mới thực sự có sản xuất hàng hóa lớn ⁽⁴⁾.

4 - Mức độ bóc lột

Mức độ bóc lột thể hiện ở tương quan giữa lao động thặng dư và lao động cần thiết, nghĩa là người lao động làm bao nhiêu thời gian cho chủ sở hữu tư liệu sản xuất và bao nhiêu thời gian để nuôi sống mình. Trong chủ nghĩa tư bản thì mức độ bóc lột được biểu hiện ở tỷ suất giá trị thặng dư ($m' = \frac{m}{v} \%$), tức là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến (ngang với giá trị sức lao động).

Khi phê phán luận điểm cho rằng lợi ích của tư bản và lợi ích của lao động chỉ là một, C. Mác vạch rõ điều đó chỉ có nghĩa là tư bản và lao động làm thuê là hai mặt của cùng một quan hệ; nếu tư bản không thuê công nhân thì người công nhân sẽ chết, nếu tư bản không bóc lột lao động thì tư bản sẽ tiêu ma. Nhưng tiền công và lợi nhuận vận động ngược chiều nhau, nên giữa tư bản và lao động có mâu thuẫn đối kháng. Dù có cải thiện đời sống vật chất của người công nhân như thế nào đi nữa - cũng không xóa được sự đối lập lợi ích của công nhân và lợi ích của nhà tư bản.

Mặt khác, trong kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa tự do cạnh tranh, giá cả hàng hóa sức lao động cũng như các hàng hóa khác còn chịu tác động của nhiều nhân tố, như quan hệ cung cầu, giá trị (hay sức mua) của tiền, cạnh tranh, v.v.. nên tỷ suất giá trị thặng dư biến động khá phức tạp. Ở đây, không thể trình bày cặn kẽ, đầy đủ, chỉ nêu vài thí dụ:

Một là, tiền công danh nghĩa và tiền công thực tế không ăn khớp, nghĩa là không ăn khớp giữa giá cả bằng tiền của sức lao động với số lượng hàng hóa thực sự có thể mua được bằng tiền công đó; do tiền mất giá nên giá cả tư liệu

sinh hoạt tăng lên. Hậu quả là tiền công thực tế giảm và lợi nhuận tăng lên, tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.

Hai là, tiền công so sánh, hay tiền công tương đối. Giả dụ do năng suất lao động tăng, giá cả của tất cả các hàng hóa tiêu dùng đều giảm xuống 2/3, còn tiền công nhật thì sụt xuống 1/3. Với tiền công này người công nhân mua được số hàng hóa nhiều hơn trước, tức tiền công thực tế tăng lên; nhưng không cùng mức với tăng lợi nhuận, nên tiền công tương đối giảm xuống. Tiền công tương đối biểu hiện tương quan giữa tiền công và lợi nhuận. Thí dụ, trong những thời kỳ làm ăn thuận lợi, tiền công tăng lên 5%, còn lợi nhuận tăng lên 30% thì tiền công tương đối sụt xuống; mặc dù đời sống của công nhân được cải thiện, nhưng mức độ bóc lột lại tăng hơn trước, nên vực thẳm xã hội ngăn cách giữa người công nhân và nhà tư bản cũng rộng ra; và cùng với điều đó, quyền lực của tư bản đối với lao động, sự lệ thuộc của lao động vào tư bản cũng tăng lên.

Ba là, khi thực hiện tiền công theo giờ hay khoán theo sản phẩm, vì muốn tăng thu nhập, người công nhân "tự nguyện" làm thêm giờ. Nhưng nếu đơn giá khoán theo giờ hay sản phẩm không thay đổi, thì mặc dù tiền công mà người công nhân nhận được tăng lên, nhưng không tương xứng với mức tăng khối lượng lao động mà nhà tư bản bóc lột được của công nhân, với sự hủy hoại nhanh hơn của sức lao động, nên thực chất cũng là tăng mức bóc lột...

(3) Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Sđđ*, t 23, tr 255

(*) Ph. Ăng-ghe-n cũng nhấn mạnh vai trò lịch sử cụ thể của quan hệ bóc lột khi viết rằng không có chế độ nô lệ, thì không có văn minh Hy Lạp và La Mã, mà không có cơ sở văn minh Hy, La thì không có châu Âu hiện đại... Theo ý nghĩa đó, chúng ta có quyền nói rằng: Không có chế độ nô lệ cổ đại thì không có chủ nghĩa xã hội hiện đại (Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Sđđ*, t 20, Hà Nội, 1994, tr 254)

Cũng với quan điểm lịch sử cụ thể, V.I. Lê-nin coi chủ nghĩa tư bản tốt hơn thời trung cổ và sản xuất nhỏ, phân tán (Xem V.I. Lê-nin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1978, t 43, tr 276)

5 - Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề bóc lột đối với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

Mục tiêu cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản và cũng là ước mơ của loài người là xóa bỏ chế độ người bóc lột người. Nhưng không thể thực hiện ngay mục tiêu đó một cách chủ quan duy ý chí mà phải tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Theo quy luật khách quan, phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ bị thay thế bởi phương thức sản xuất phong kiến và đến lượt nó phương thức sản xuất phong kiến lại được thay thế bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tương ứng với sự phát triển đó hình thức bóc lột nô lệ được thay bằng hình thức bóc lột địa tô phong kiến, rồi đến lượt hình thức địa tô phong kiến lại bị hình thức bóc lột giá trị thặng dư phủ định. Chỉ đến khi trình độ xã hội hóa sản xuất phát triển cao, mâu thuẫn gay gắt với chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa, khiến cho quan hệ sở hữu đó trở thành những xiềng xích của lực lượng sản xuất, thì khi ấy mới có điều kiện tiến hành cuộc cách mạng xã hội để xây dựng một xã hội không còn bóc lột. "Không một hình thức xã hội nào diệt vong trước khi tất cả những lực lượng sản xuất mà hình thái xã hội đó tạo địa bàn đầy đủ cho phát triển, vẫn chưa phát triển, và những quan hệ sản xuất mới, cao hơn, cũng không bao giờ xuất hiện trước khi những điều kiện tồn tại vật chất của những quan hệ đó chưa chín muồi trong lòng bản thân xã hội cũ"⁽⁴⁾.

Hiện nay, ở nước ta, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp lại không đồng đều giữa các ngành, giữa các vùng và ngay cả giữa các đơn vị kinh tế trong cùng một ngành và trong cùng một vùng. Theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, tất yếu còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, trong đó có sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, nên chưa thể đặt vấn đề xóa ngay mọi hình thức bóc lột. Phải lấy tiêu thức

thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động làm cơ sở để xử lý vấn đề bóc lột. Hình thức bóc lột nào cản trở sự phát triển lực lượng sản xuất (như cho vay nặng lãi) thì phải có chính sách để xóa bỏ. Hình thức bóc lột nào còn thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất (như trong các doanh nghiệp tư bản tư nhân) thì được coi là tiến bộ; Nhà nước phải bảo đảm quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của các nhà tư bản, khuyến khích họ đẩy mạnh kinh doanh theo pháp luật, vì sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Việc xóa bỏ những hình thức bóc lột lỗi thời cũng không thể chỉ dựa vào việc cấm đoán hay dùng bạo lực mà phải bằng những biện pháp kinh tế phù hợp. Thí dụ, để xóa bỏ tệ cho vay nặng lãi thì phải hoàn thiện hệ thống tín dụng cho người nghèo và tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đáp ứng nhu cầu về vốn của các hộ nông dân, thợ thủ công và những người làm dịch vụ cá thể, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi cao.

Từ những điều đã trình bày ở trên có thể rút ra mấy điểm sau:

Thứ nhất, trong khi thừa nhận sự tiến bộ và hợp pháp của kinh tế tư bản tư nhân và khuyến khích nó phát triển, không thể phủ nhận tính chất cơ bản của nó là bóc lột giá trị thặng dư và mâu thuẫn về lợi ích giữa nhà tư bản với công nhân. Nhận thức đúng như vậy không phải là đề kỳ thị, phân biệt đối xử với các doanh nghiệp tư bản tư nhân mà là để có chính sách phù hợp trên hai mặt. Một mặt, phải bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi sao cho nhà tư bản có thể thu được lợi nhuận thích đáng để họ mạnh dạn đầu tư. Trong điều kiện toàn cầu hóa và khu vực hóa kinh tế, sự cạnh tranh để thu hút đầu tư ngày càng gay gắt, thì chính sách ưu đãi càng có vai trò quan trọng. Đó là lý do vì sao Nhà nước ta (và nhiều nước khác) không ngừng hoàn thiện

(4) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Sđd*, t 13, tr 15 - 16

Luật Đầu tư theo hướng ngày càng hấp dẫn hơn. Mặt khác, Nhà nước phải điều hòa lợi ích của chủ sở hữu tư bản và lợi ích của công nhân, sao cho "chủ và thợ cùng có lợi", để tránh xảy ra mâu thuẫn gay gắt, cản trở sự phát triển sản xuất.

Thứ hai, khi còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu, tất yếu phải thừa nhận nhiều hình thức phân phối. Quan hệ sở hữu quyết định quan hệ phân phối, hay nói cách khác, quyền sở hữu phải được thực hiện về mặt kinh tế. Chủ sở hữu ruộng đất được nhận địa tô, nếu ruộng đất được quốc hữu hóa thì địa tô (chênh lệch I) nhập vào thuế nông nghiệp; chủ sở hữu vốn được nhận lợi tức. Chủ sở hữu sức lao động được nhận tiền công... Bởi vậy, cần tránh hai thái cực. Một cực quá nhấn mạnh sở hữu là mục tiêu đi tới nóng vội xóa bỏ sở hữu tư nhân, xác lập sở hữu công cộng một cách hình thức, làm xuất hiện tình trạng vô chủ. Cực kia chỉ coi sở hữu là phương tiện, nên bất cứ hình thức sở hữu nào cũng được, miễn là phát triển sản xuất nhanh, mà quên rằng sự bất bình đẳng về sở hữu là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến bất bình đẳng xã hội.

Từ đó, để từng bước thực hiện công bằng xã hội, Nhà nước phải điều tiết thu nhập của dân cư, nhưng sự điều tiết này không chỉ hướng vào việc phân phối kết quả sản xuất, mà còn phải hướng vào thay đổi dần dần mô hình tập trung các nguồn lực có lợi cho nhóm người có thu nhập thấp. Nhà nước tạo cơ hội thuận lợi cho mọi người nghèo được quyền sở hữu hay quyền chiếm hữu và sử dụng những yếu tố sản xuất, hoặc còn gọi là "các tài sản sinh lời" (như ruộng đất, tín dụng, công nghệ, v.v.).

Ngoài ra, Nhà nước còn phải quan tâm điều tiết quan hệ cung cầu và giá cả thị trường để bảo đảm tiền công thực tế của công nhân; điều tiết giảm thu nhập của tầng lớp dân cư giàu có (như đánh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế tài sản, thuế thừa kế, v.v.); điều tiết tăng thu nhập cho tầng lớp nghèo (thông qua các chương trình kinh tế - xã hội, các dịch vụ công cộng...); mở rộng các hình thức bảo hiểm... □

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG...

(Tiếp theo trang 21)

kết quả kiểm phiếu cho thấy chính xác mức độ tín nhiệm của người trúng cử. Như vậy, người trúng cử cũng tự thấy được trách nhiệm của mình. Còn nếu bầu tròn nhất là bầu một chức danh thì người trúng cử bao giờ cũng trúng 100% phiếu hợp lệ và như thế không đánh giá cán bộ đó được chính xác (vì nếu ai đó xóa tên người được giới thiệu trong danh sách bầu tròn một chức danh, thì lá phiếu đó bị coi là phiếu không hợp lệ, và đại biểu đó trên thực tế đã mất quyền bầu cử).

Nếu nói chung không nên bầu tròn, vậy cấp ủy có nên giới thiệu tròn không? Có thể cân nhắc chọn một trong hai phương án sau:

- Cấp ủy giới thiệu hai ứng cử viên tài đức tương đương để đại biểu lựa chọn một.

- Cấp ủy cần tỏ thái độ rõ, chỉ nên giới thiệu một người (cho một chức danh), đồng thời khuyến khích đại biểu đề cử và ứng cử thêm. Không ngăn cấm việc ứng cử, nhận đề cử, kể cả đối với đảng viên.

Khi dự kiến về nhân sự, cấp ủy lắng nghe ý kiến của cán bộ, đảng viên, của nhân dân, trao đổi bàn bạc dân chủ với các đại biểu là đảng viên và cả người ngoài Đảng trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Nếu thấy ý kiến của các đại biểu là hợp lý, nên điều chỉnh lại dự kiến của mình. Nếu cấp ủy sau khi xem xét, thấy dự kiến là đúng thì cần giải thích thuyết phục để các đại biểu có sự nhất trí cao một cách thật sự tự giác. Chỉ dựa vào biện pháp tổ chức thì khó có sự nhất trí cao, nhất là bầu cử tiến hành theo hình thức bỏ phiếu kín. Hơn nữa, một khi danh sách bầu cử có số dư, không ngăn cấm đảng viên ứng cử hoặc nhận đề cử, lại càng phải dựa trên cơ sở phát huy dân chủ, làm tốt công tác tư tưởng đối với các đại biểu là đảng viên, không thể đơn giản dựa vào biện pháp hành chính và kỷ luật tổ chức. □

Mở rộng tín dụng ngân hàng góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

MAI THỊ TRÚC NGÂN *

VĂN kiện Đại hội IX của Đảng chỉ rõ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 là: **"Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp"** ⁽¹⁾.

Để thực hiện tốt chiến lược này, cần huy động nhiều nguồn lực mà vốn là một trong những nguồn lực quan trọng nhất. Ngoài việc là cơ sở để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vốn còn là một trong ba yếu tố cơ bản gồm nguồn lực lao động, vốn và khoa học - công nghệ, bảo đảm nền kinh tế ổn định và tăng trưởng bền vững. Ở nước ta, nguồn lực lao động là điều không phải trăn trở nhiều vì tiềm năng lao động của ta dồi dào, chỉ có vốn và khoa học - công nghệ là vấn đề bức xúc.

Theo dự toán, nguồn vốn để đầu tư phát triển cả nước trong 5 năm tới phải đạt khoảng 850 đến 900 ngàn tỉ đồng, tương đương với 60 tỉ USD, trong đó khoảng hơn 70% là vốn trong nước. Nhưng với nguồn vốn trong nước thì vốn ngân sách chỉ đảm đương khoảng 23%, còn lại là các nguồn vốn khác. Trong các nguồn cung ứng vốn cho nền kinh tế thì hoạt

động tín dụng ngân hàng là một kênh dẫn vốn hữu hiệu. Thời gian qua, tín dụng ngân hàng đã có những đóng góp tích cực để thúc đẩy kinh tế phát triển đáp ứng bước đầu các yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, việc mở rộng tín dụng là điều hết sức cần thiết.

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu nên Đảng ta luôn xác định việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nền sản xuất lớn, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là tất yếu khách quan. Do vậy, ngay từ Đại hội III, trong đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, Đảng ta đã xem công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ. Trong những năm tiến hành công nghiệp hóa trước đây, mặc dù có những sai lầm, thiếu sót, nhưng chúng ta đã đạt được một số thành tựu đáng kể. Chúng ta phải kế thừa những thành tựu đó, rút kinh nghiệm từ những sai lầm, thiếu sót để đề ra những bước đi, những giải pháp thích hợp nhằm triển khai có hiệu quả hơn sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước trong thời kỳ mới.

Ngày nay, khoa học - kỹ thuật đã phát triển vượt bậc, kinh tế tri thức đang trở thành xung lực của sự phát triển thì đối với các nước đang phát triển việc tính toán đi tắt, đón đầu chọn bước đi thích hợp để đẩy nhanh nền kinh tế là cực kỳ quan trọng. Trong điều kiện hiện nay,

* ThS Kinh tế, Giảng viên Học viện Ngân hàng, Phân viện Thành phố Hồ Chí Minh

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 222

nắm lấy kinh tế tri thức là nắm lấy vận hội ngàn vàng để Việt Nam đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hiện tại, công nghiệp hóa ở nước ta phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ cực kỳ to lớn: chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp và từ nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức. Hai nhiệm vụ ấy phải thực hiện đồng thời, đan xen nhau, hỗ trợ nhau. Như vậy, cần nắm bắt các tri thức và khoa học - công nghệ mới nhất để hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; đồng thời, phát triển nhanh các ngành công nghiệp và dịch vụ mũi nhọn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành kinh tế tri thức và công nghệ cao để nâng sức cạnh tranh, hội nhập có hiệu quả với nền kinh tế quốc tế.

Như vậy, nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đặt ra những yêu cầu lớn đối với nền kinh tế mà yêu cầu cơ bản nhất là vốn. Bằng việc cung ứng vốn cho nền kinh tế, tín dụng ngân hàng phải thể hiện vai trò quan trọng của mình đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trong 5 năm (1997 - 2001), toàn hệ thống ngân hàng đã cung ứng cho nền kinh tế Việt Nam thông qua kênh tín dụng khoảng 150 000 tỉ đồng chiếm tỷ lệ khoảng 26,5% tổng vốn đầu tư phát triển và đã góp phần không nhỏ vào những thành tựu trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, hoàn thành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ. Tín dụng ngân hàng đã góp phần trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam theo mô hình một nước công nghiệp. Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP liên tục giảm từ 38,7% (năm 1990) xuống còn 23% (năm 2001), tỷ trọng công nghiệp đã tăng khá nhanh từ 22,7% (năm 1990) lên 38% (năm 2001). Tỷ trọng thương mại dịch vụ tăng từ 38,6% (năm 1990) lên 39% (năm 2001). Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ là cơ sở cho việc chuyển dịch cơ cấu lao động để khai thác

lợi thế vùng kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tín dụng ngân hàng cũng góp phần cung ứng vốn ưu đãi cho các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn, cấp tín dụng cho các doanh nghiệp chế biến nông, lâm hải sản, hỗ trợ các dự án cải tạo cơ cấu cây trồng, con vật nuôi của nông dân... Những hoạt động đó góp phần hình thành nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần nông dân, xóa dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn tạo điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Quan trọng hơn, để thực hiện chiến lược đi tắt, đón đầu, tín dụng ngân hàng cần tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghệ cao, công nghiệp mũi nhọn mà ưu tiên hàng đầu là công nghệ thông tin. Về ngành này, hiện ta có nhiều tiềm năng: hơn 200 000 nhà khoa học của ta đang hoạt động trong lĩnh vực này, nhiều sinh viên, học sinh Việt Nam có trình độ tin học khá cao, đoạt nhiều giải thưởng quốc tế. Thêm vào đó lực lượng kiều bào ta ở nước ngoài đang làm việc trong ngành công nghệ thông tin khá đông và giữ nhiều vị trí quan trọng. Nếu ta đầu tư theo chiều sâu cho ngành này sẽ góp phần lớn thúc đẩy mạnh mẽ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mặt khác, các ngành công nghiệp mũi nhọn khác như dầu khí, hàng không, công nghệ sinh học, vật liệu mới... cũng đang cần vốn để phát triển.

Bên cạnh đó, tín dụng ngân hàng còn góp phần đáng kể để cải tiến kỹ thuật doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh để hội nhập kinh tế quốc tế. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, thì hội nhập kinh tế quốc tế cũng là một nội dung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong gần 18 năm đổi mới, chúng ta đã tham gia nhiều định chế kinh tế - tài chính trong khu vực và thế giới. Quá trình hội nhập là cơ hội, nhưng cũng là thách thức đối với chúng ta. Do doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp của hội nhập, nên doanh nghiệp sẽ là đối tượng đặc biệt chịu tác

động của những cơ hội và thách thức mà nghiêm trọng nhất là khả năng cạnh tranh trong điều kiện mở cửa thị trường. Đây là điều đáng lo ngại nhất cho doanh nghiệp Việt Nam, vì khi tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế và khu vực thì phải hoàn toàn bình đẳng với các doanh nghiệp nước ngoài. Tất cả sự cạnh tranh chỉ còn là chất lượng, giá thành và phương thức sản xuất kinh doanh. Nếu không cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành thì doanh nghiệp Việt Nam sẽ bị đánh bật ngay cả trên thị trường nội địa. Trước mắt, cần thực hiện các cam kết về tự do hóa thương mại vào năm 2006 với các nước trong AFTA và vào năm 2020 với các nước trong APEC. Đồng thời, còn phải thực hiện các cam kết tự do hóa theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và các hiệp định song phương khác.

Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam đang rất hạn chế và có khuynh hướng giảm. Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới, năm 2000, sức cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam được xếp thứ 53; trong đó, có 5 ngành công nghiệp đạt khá là may mặc, giày dép, cấu kiện kim loại, chế biến nông - lâm - hải sản và động cơ di-ê-den nhỏ, còn lại các ngành khác đều thiếu khả năng cạnh tranh. Qua nghiên cứu cho thấy, việc hạn chế khả năng cạnh tranh cơ bản là do chưa được trang bị quy trình công nghệ hiện đại. Cho nên, cần có một chiến lược đầu tư thỏa đáng từ phía Nhà nước và doanh nghiệp để cải tiến máy móc thiết bị, tiếp thu thành tựu khoa học - công nghệ mới. Do đó, ngoài vốn tự có của mình, doanh nghiệp rất cần đến sự hỗ trợ của ngân hàng. Ngân hàng sẽ góp phần cung ứng các khoản tín dụng dài hạn bằng tiền hoặc tài sản (cho thuê tài chính) để doanh nghiệp khắc phục nhược điểm trên, nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Nhưng hiện nay, hoạt động tín dụng ngân hàng phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa,

hiện đại hóa vẫn còn những vướng mắc, nhược điểm trên một số mặt:

- Vốn tín dụng cung ứng cho nền kinh tế chiếm tỷ trọng thấp trong nhu cầu vốn toàn xã hội. Theo các số liệu dự báo về việc phục vụ nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 cho thấy: Trong tổng vốn đầu tư phát triển 5 năm tới thì vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 17% đến 20%, còn lại là vốn từ nội lực nền kinh tế. Đối với vốn trong nước, đầu tư của ngân sách chỉ chiếm 21%, còn lại là đầu tư của các thành phần kinh tế. Nhưng khi doanh nghiệp và dân cư đầu tư thì vốn tự có chỉ khoảng 30%, số còn lại hầu như là vốn vay từ ngân hàng. Do vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trong 5 năm tới, tín dụng ngân hàng cần cung ứng một lượng vốn ít nhất là 35% nhu cầu vốn toàn xã hội. Tỷ trọng này, hiện nay là 26,5% - một con số khiêm tốn so với nhu cầu thực tế.

- Doanh số cho vay đối với các doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn tín dụng. Các số liệu từ báo cáo của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, năm 1995 tỷ trọng này là 57% đến năm 2000 là 51% và hiện nay khoảng 49%. Điều này cho thấy, chính sách tín dụng còn phiến diện, chưa thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu dư nợ theo hướng chuyển dịch cơ cấu ngành, vùng lãnh thổ và thành phần kinh tế phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Tín dụng trung hạn và dài hạn chiếm tỷ trọng thấp. Cần thấy rằng, các đối tượng vay vốn ngân hàng để thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đều là những đối tượng phải vay dài hạn (xây dựng các ngành công nghiệp mũi nhọn, đầu tư kết cấu hạ tầng, mua sắm máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập). Thực trạng hiện nay là quy mô tín dụng trung dài hạn nhỏ

bé. Điều này có thể thấy ở hai mặt: *Một là*, vốn huy động trung, dài hạn chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng vốn huy động của ngân hàng. Các số liệu thống kê cho thấy, tỷ trọng này khoảng 15% nhưng trong đó chủ yếu cũng chỉ là vốn huy động trung hạn từ 13 tháng đến 24 tháng. *Hai là*, doanh số cho vay trung hạn và dài hạn cũng rất thấp, mặc dù hiện nay các ngân hàng thương mại đã được phép sử dụng 25% vốn huy động ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn. Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước cho thấy, tỷ trọng dư nợ trung hạn và dài hạn năm 2000 chiếm 35% tổng dư nợ toàn ngành và năm 2001 con số này là 37%. Nếu tỷ trọng này tăng lên khoảng 40% tới 45% thì được xem là đạt yêu cầu. Tuy nhiên cần thấy rằng, các món vay trung hạn và dài hạn hiện nay có thời hạn vay thường là 3 đến 5 năm, do vậy dư nợ trung hạn, dài hạn hàng năm vẫn chứa trong đó một phần khoản nợ phát sinh từ những năm trước. Còn doanh số vay mới trung hạn và dài hạn hàng năm so với tổng doanh số cho vay toàn ngành chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 21%.

- Hoạt động tín dụng ngân hàng vẫn còn hạn chế, nhất là chất lượng tín dụng chưa cao, nợ quá hạn chiếm tỷ lệ đáng kể: năm 1999 tỷ lệ này là 13,7%, năm 2000 là 11,4% năm 2001 là 9%. Điều này ảnh hưởng đến nguồn vốn để mở rộng tín dụng trong tương lai.

- Ngoài ra các thể lệ, quy chế tín dụng còn những bất cập, thủ tục vay rườm rà làm nản lòng người vay. Trong cho vay trung hạn và dài hạn, các hộ kinh tế không có trình độ chuyên môn để lập các dự án, luận chứng kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở vay vốn, nên rất ít người được vay.

Để tín dụng ngân hàng ngày càng góp phần nhiều hơn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần có các giải pháp đủ mạnh để khắc phục các tồn tại trên.

Trước hết, Ngân hàng cần hoàn thiện chính sách huy động vốn. Hoạt động tín dụng không phải chỉ là khâu ngân hàng cho các thành phần kinh tế vay vốn mà là một hoạt động gồm hai mặt liên quan mật thiết với nhau, đó là: huy động vốn và cho vay trên cơ sở vốn đã huy động được. Vì vậy, để mở rộng tín dụng đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, ngân hàng cần có các giải pháp thu hút vốn của mọi thành phần kinh tế. Nguồn vốn huy động trong toàn ngành ngân hàng 5 năm qua có mức tăng trưởng khả quan từ 85800 tỉ đồng (năm 1997) tăng lên 238 400 tỉ đồng (năm 2001). Nhưng nguồn vốn này vẫn nhỏ bé so với nhu cầu vốn toàn xã hội, đúng như nhận định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: "Hệ thống ngân hàng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu vốn vay của các doanh nghiệp và dân cư cả về mức vay và thời hạn cho vay". Hơn nữa, vốn huy động trung hạn và dài hạn hiện chiếm tỷ trọng quá thấp.

Do vậy, để tăng nguồn vốn huy động, ngân hàng cần đa dạng hóa các hình thức gửi tiền. Các hình thức huy động hiện còn đơn điệu, cần làm cho các sản phẩm tiền gửi phong phú hơn về thể loại, thời gian, đối tượng huy động. Cần có sự ưu đãi đối với các khách hàng lớn, khách hàng thường xuyên như thu chi tại nhà, các khoản khuyến mại. Cạnh đó, cần thực hiện tốt các giải pháp mang tính nghiệp vụ như đơn giản hóa thủ tục gửi tiền, tổ chức luân chuyển chứng từ gọn nhẹ; thực hiện nối mạng toàn hệ thống để có thể gửi tiền một nơi, lĩnh nhiều nơi khác; làm tốt công tác tiếp thị, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ở các vùng nông thôn, cần làm tốt khâu tuyên truyền, hướng dẫn các thủ tục để dân cư thấy được lợi ích trong việc họ gửi tiền. Nghiên cứu mở các điểm giao dịch gần dân, ở các vùng sâu, vùng xa cần có các điểm giao dịch lưu động.

Đối với việc huy động vốn trung hạn và dài hạn, cần thay thế hình thức huy động từng đợt

bằng kỳ phiếu, trái phiếu như hiện nay bằng hình thức tiền gửi tiết kiệm mang tính thường xuyên, liên tục và nâng thời hạn gửi lên 5 năm, 7 năm thậm chí là 10 năm. Muốn vậy, ngân hàng phải tạo sự an tâm đối với người gửi tiền trên hai mặt: *Trước hết*, cần thấy rằng khi xa rời tài sản của mình để gửi vào ngân hàng, nhất là gửi dài hạn, người gửi cảm thấy lo sợ trước những biến động thường xuyên của nền kinh tế. Họ chỉ an tâm khi biết chắc chắn tiền của mình được bảo đảm hoàn trả đúng hạn cả vốn lẫn lãi. Ở nước ta, hiện đã có quy định về bảo hiểm tiền gửi, nhưng mức bảo hiểm thấp (30 triệu đồng) chưa tạo sự an tâm đối với khách hàng. Cần nâng mức bảo hiểm lên trước hết là đối với loại tiền gửi dài hạn. *Mặt khác*, cần nghiên cứu mức lãi suất hợp lý để người gửi tiền dài hạn không cảm thấy bị thiệt thòi so với các loại hình kinh doanh khác.

Song song với việc hoàn thiện chính sách huy động, cần đổi mới chính sách tín dụng mà trọng tâm thể hiện ở hai mặt: *Một là*, thay thế cơ chế quản lý tín dụng theo biện pháp hành chính bằng hệ thống pháp luật tạo sự an tâm đối với khách hàng và ngân hàng; *hai là*, cần tách tín dụng chính sách khỏi tín dụng thương mại. Tín dụng chính sách là những khoản tín dụng ưu đãi thực hiện theo sự chỉ đạo của Chính phủ đối với các ngành chiến lược, các công trình phục vụ quốc kế dân sinh, các vùng kinh tế khó khăn như vùng sâu, vùng xa, hải đảo, núi cao, tín dụng cho người nghèo, các đối tượng chính sách khác. Trong nhiều năm qua, tín dụng chính sách đã phát huy hiệu quả trong việc thực hiện các mục tiêu ổn định, phát triển kinh tế - xã hội, nhất là góp phần hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhưng đối với các ngân hàng thương mại, việc thực hiện các khoản tín dụng chính sách đang là một nghĩa vụ chứ họ cũng không mặn mà với nghiệp vụ này. Thật vậy, đây là các khoản nợ khó đòi (tâm lý của người vay cho rằng đây là khoản tài trợ của Chính phủ) làm ảnh hưởng đến

chất lượng tín dụng. Hơn nữa, các khoản mà Nhà nước hoàn trả để bù đắp cho ngân hàng khi thực hiện cấp tín dụng ưu đãi (vốn, lãi chênh lệch) thường chuyển sang rất chậm, gây ảnh hưởng đến nguồn vốn vay cho các dự án mới. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ tương ứng và kịp thời cho các ngân hàng thương mại trong việc thực hiện các khoản tín dụng ưu đãi để họ không xem tín dụng chính sách là một gánh nặng hoặc nên có các ngân hàng chính sách chuyên thực hiện nghiệp vụ tín dụng này.

Trên đây là một số giải pháp chuyên môn mà ngân hàng có thể thực hiện để mở rộng tín dụng góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, về phía Chính phủ, tiếp tục ban hành các chính sách vĩ mô phù hợp tạo điều kiện cho hoạt động tín dụng ngân hàng phát triển, trong đó quan trọng nhất là chính sách cơ cấu nền kinh tế. Do chưa có một quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội có tính nhất quán, lâu dài, nên nhiều công trình, dự án trong quá trình xây dựng phải thay đổi liên tục cho phù hợp với quy hoạch luôn bị điều chỉnh. Điều này khiến các doanh nghiệp và dân cư ngần ngại không dám đầu tư và ngân hàng cũng hết sức khó khăn trong việc thẩm định dự án để bảo đảm tính an toàn và hiệu quả của việc cho vay. Cạnh đó, một số chính sách khác như: thuế, giá cả, đất đai, khoa học - công nghệ cũng cần được thực hiện đồng bộ, tạo điều kiện để tín dụng ngân hàng mở rộng phạm vi hoạt động.

Con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta sẽ còn phải qua nhiều chặng đường, nhiều bước đi. Do vậy, việc thực hiện một chính sách tín dụng linh hoạt kết hợp nhịp nhàng với các chính sách vĩ mô khác sẽ tạo điều kiện cho nền kinh tế Việt Nam có những bước nhảy vọt, góp phần thúc đẩy nhanh tiến độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa tạo điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thành công. □

XÂY dựng đời sống văn hóa ở cơ sở được xác định là một trong những nhiệm vụ công tác trọng tâm của ngành văn hóa - thông tin. Đơn vị cơ sở trong tổ chức xây dựng đời sống văn hóa đã được xác định theo Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, là nhà máy, công trường, nông trường, lâm trường, đơn vị lực lượng vũ trang, công an nhân dân, cơ quan, trường học, bệnh viện, cửa hàng, hợp tác xã, làng xã, phường, ấp, bản, vùng dân cư, gia đình, họ tộc... Đó là những cộng đồng người có địa bàn sinh sống hoặc lao động, công tác theo một tổ chức hành chính, kinh tế - xã hội nhất định.

Đời sống văn hóa ở cơ sở là một bộ phận cấu thành có ý nghĩa quan trọng trong đời sống xã hội nói chung vì nó góp phần thể hiện chất lượng cuộc sống của mỗi cá nhân, gia đình, cộng đồng. Việc đánh giá những thành quả của đất nước qua mỗi thời kỳ, mỗi giai đoạn không chỉ bằng thước đo về điều kiện vật chất, mức sống, mức thu nhập mà còn thể hiện ở khả năng đáp ứng nhu cầu văn hóa tinh thần, sự tiến bộ về nếp sống, lối sống, sự phát triển hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người dân. Do đó, tạo điều kiện để đời sống văn hóa ở cơ sở được nâng cao còn có ý nghĩa xóa bỏ dần sự chênh lệch về mức sống, mức hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa miền xuôi và miền núi, vùng xa, vùng sâu tạo sự công bằng xã hội mà ngay từ Đại hội V, Đảng ta đã đặt ra và trở thành định hướng chung cho toàn ngành văn hóa thông tin phấn đấu thực hiện.

Sau Đại hội VI của Đảng, luồng gió đổi mới đã lan truyền trong các mặt đời sống chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội, tạo nên sự chuyển biến rõ rệt và mạnh mẽ trong tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Vì từ thời điểm này trở về trước, công tác này chưa thực sự bám sát với đời sống thực tế, nhu cầu,

nguyện vọng của nhân dân, mà còn nặng về tính hành chính, quan liêu bao cấp với phương châm: lấy xã, phường làm đơn vị cơ sở để xây dựng, lấy 6 mặt hoạt động (thông tin cổ động, văn nghệ quần chúng, thư viện, nhà văn hóa, giáo dục truyền thống, nếp sống văn hóa) làm nội dung xây dựng; lấy cơ chế tập thể hóa, Nhà nước hóa và bán chuyên nghiệp làm phương thức thực hiện. Thực tế mô hình này cũng đem lại

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở trong giai đoạn hiện nay

ĐỖ KIM THỊNH*

những hiệu quả nhất định trong điều kiện xã hội lúc đó và những kết quả về xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa, thông tin cổ động cũng là những cơ sở tốt để sau này nhiều địa phương tiếp tục chọn lọc, phát huy.

Chủ trương dựa vào quy mô cấp xã, phường để xây dựng mô hình văn hóa ở cơ sở là một chủ trương thích hợp với điều kiện kinh tế nông nghiệp lúc đó được đưa lên tầm sản xuất lớn, tập trung với quy mô toàn xã, mọi hoạt động được sự bao cấp của Nhà nước và tập thể là hợp tác xã. Vì vậy, các hoạt động văn hóa ở cơ sở cũng phải xây dựng tương ứng theo quy mô cấp xã, quản lý tổ chức các hoạt động

* TS, Phó Cục trưởng Cục Văn hóa Thông tin cơ sở

này cũng chỉ thực hiện ở cấp xã. Từ đó, phương thức tổ chức hoạt động văn hóa hầu như chỉ mang tính đơn chiều về phía Nhà nước. Chất lượng và hiệu quả của công tác mới nhằm thực hiện những chỉ tiêu được định sẵn. Lực lượng chủ yếu tham gia các hoạt động văn hóa giai đoạn này phần lớn là các đội văn nghệ quần chúng dưới sự chỉ đạo của Ban Văn hóa xã. Nhân dân được huy động tham gia có tính thời vụ, nhiều hơn là hoạt động thường xuyên theo nhu cầu đời sống của họ. Trong khi đó, tính đặc thù của xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở đòi hỏi phải có sự kết hợp hai chiều giữa Nhà nước và nhân dân. Một mặt Nhà nước thông qua ngành văn hóa - thông tin chỉ đạo hệ thống ngành dọc, dùng các biện pháp nghiệp vụ, đem đến cho nhân dân những tác phẩm văn hóa - văn nghệ đạt giá trị và chuẩn mực, giúp họ tiếp cận, cảm thụ các tác phẩm có giá trị, nâng cao nhận thức và chất lượng đời sống văn hóa tinh thần. Mặt khác, cần nhận thức quần chúng không chỉ là đối tượng để phục vụ mà còn là chủ thể có nhiều tiềm năng sáng tạo văn hóa hết sức phong phú. Nhiệm vụ của những người làm công tác tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là vận động quần chúng, hướng dẫn nghiệp vụ, tạo điều kiện để quần chúng tham gia các hoạt động sáng tạo những sản phẩm văn hóa, làm đa dạng, phong phú đời sống văn hóa ở cơ sở. Điều này rất phù hợp với nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân ở mọi lúc mọi nơi.

Từ khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, cơ chế hành chính quan liêu bao cấp được thay thế bằng cơ chế kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Chính sách khoán đến hộ gia đình theo Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị (tháng 4-1988) trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và Quyết định số 217/HĐBT (tháng 10-1987) về giao quyền tự chủ cho xí nghiệp, nhà máy đã dẫn đến chi phí bao cấp cho hoạt

động văn hóa ở cơ sở hầu như rất hạn chế. Hoạt động văn hóa ở cơ sở thiếu sự chăm lo. Nhiều nhà văn hóa, thư viện cấp xã, đội văn nghệ quần chúng tạm ngừng hoạt động hoặc tan rã. Các hoạt động thông tin cổ động, hệ thống đài truyền thanh cơ sở cũng giảm sút. Một số phong trào như xây dựng gia đình văn hóa mới, nếp sống văn hóa cũng có chiều hướng đi xuống. Đứng trước thực trạng này đòi hỏi ngành văn hóa - thông tin phải nhanh chóng tìm tòi, đổi mới phương thức tổ chức và xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở cho phù hợp với yêu cầu của thực tế.

Thời điểm này từ trong đời sống xã hội lúc đó cũng lộ rạn nứt những tiền đề thuận lợi: Sự thay đổi về cơ chế kinh tế cũng đã đưa đến sự thay đổi về cơ chế tổ chức đời sống văn hóa từ cuộc sống của người dân. Sau khi có chính sách "khoán 10", người dân tự chủ hơn trong sản xuất kinh tế, dẫn đến từng gia đình, cá nhân đã tự chủ hơn trong việc tổ chức đời sống văn hóa của mình, không còn tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự phân phối bao cấp về văn hóa của Nhà nước. Đương nhiên, khi người dân trở thành chủ thể của hoạt động văn hóa ở cơ sở, tham gia hoạt động xây dựng đời sống văn hóa với ý thức vì mình, do mình và của mình, thì cơ chế quản lý và vận hành tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở cũng có sự thay đổi rất cơ bản. Bên cạnh đó, đơn vị làng, thôn, ấp, bản dần dần được khôi phục với vai trò chủ động trong sản xuất kinh tế, tổ chức đời sống, không nặng phụ thuộc vào quy mô hợp tác xã toàn xã như trước đây. Do đó, đã xuất hiện các hoạt động văn hóa tại làng, thôn do chính nhân dân tự tổ chức như khôi phục các lễ hội truyền thống, nghi lễ truyền thống trong cưới xin, tang lễ, mừng thọ, giỗ, tết, (tuy nhiên bên cạnh các giá trị tích cực cũng còn có những điểm hạn chế cần được điều chỉnh). Nhiều đội, nhóm văn nghệ gia đình, làng xóm cũng được nhân dân đứng ra tổ chức, mua sắm trang phục,

đạo cụ, tập luyện và biểu diễn cho chính bà con của mình xem. Các làng nghề (rối nước, tuồng, chèo, đờn ca tài tử...) lần lượt được khôi phục phát triển, tạo nên đời sống văn hóa tinh thần vui tươi lành mạnh. Các hoạt động này đã tạo nên một nguồn sinh khí mới, tiếp nối với dòng chảy văn hóa từ dân gian truyền thống tới hiện đại mạnh mẽ hơn. Cùng với hộ gia đình được xem như tế bào của xã hội, đơn vị làng (thôn, ấp, bản...) cũng được trở thành đơn vị cơ sở để tổ chức xây dựng đời sống văn hóa không chỉ từ những căn cứ thực tiễn mà cả ở góc độ lý luận. Nhiều hội nghị, hội thảo khoa học và công trình nghiên cứu khoa học với đề tài: "Văn hóa làng và xây dựng làng văn hóa" đã được tổ chức ở trung ương và địa phương. Kết quả đó đã khẳng định: Xây dựng làng văn hóa trên cơ sở phát huy các yếu tố tích cực của văn hóa làng truyền thống, kết hợp các yếu tố văn hóa mới phù hợp với thực tế đời sống là một phương thức thích hợp, một hướng đi đúng trong yêu cầu đổi mới công tác tổ chức xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ở nông thôn.

Xây dựng "Làng văn hóa" trở thành một nội dung trọng yếu được Bộ Văn hóa - Thông tin chỉ đạo. Nhiều hội nghị đánh giá tổng kết rút ra những bài học kinh nghiệm về vấn đề này đã lần lượt được tổ chức ở các khu vực trong cả nước. Bộ Văn hóa - Thông tin hướng dẫn nội dung tiêu chuẩn xây dựng làng (thôn, ấp, bản...) bao gồm:

a - Có đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển.

b - Có đời sống văn hóa tinh thần lành mạnh, phong phú.

c - Có cảnh quan, môi trường sạch đẹp.

d - Thực hiện tốt pháp luật và các chủ trương của Đảng, các chính sách xã hội của Nhà nước.

Về nội dung tiêu chuẩn xây dựng Gia đình văn hóa được cụ thể hóa:

a - Gia đình no ấm, hòa thuận, tiến bộ, hạnh phúc.

b - Thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

c - Đoàn kết, tương trợ xóm giềng.

d - Thực hiện tốt nghĩa vụ công dân.

Như vậy, nội dung tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở không còn khuôn vào 6 mặt hoạt động như trước mà nó được gắn với mục tiêu xây dựng và phát triển toàn diện một nông thôn mới trong đó phải có sự phát triển đồng bộ cả về mọi mặt chính trị - kinh tế - văn hóa - giáo dục - y tế. Đặc biệt nhấn mạnh đến việc phát huy tính chủ động, tích cực của người dân, tính tự quản của cộng đồng (làng, thôn, ấp, bản...).

Xây dựng làng văn hóa gắn với xây dựng gia đình văn hóa, quy ước văn hóa ở các khu vực nông thôn, đã mau chóng đi vào cuộc sống và đem lại hiệu quả xã hội rất tích cực. Xu hướng xã hội hóa hoạt động văn hóa ở cơ sở được đẩy mạnh. Nhân dân tự nguyện đóng góp tiền của, cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường giao thông liên xã, thôn, ấp, bản đóng góp xây dựng các công trình phúc lợi về y tế, giáo dục, văn hóa và tham gia sôi nổi các hội thi, hội diễn văn nghệ thể thao quần chúng. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống dân tộc ở các địa phương được bảo vệ, giữ gìn phát huy. nếp sống, làm việc theo pháp luật được hình thành làm thay đổi những tập quán lạc hậu vốn ăn sâu, bám rễ lâu đời trong đời sống. Tệ nạn xã hội và các hủ tục mê tín đã được loại bỏ dần, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống kinh tế ngày càng phát triển, vệ sinh môi trường sạch đẹp. Đặc biệt từ khi Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, của Đảng được ban hành, vị trí, vai trò của văn hóa được nâng cao một bước trong nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và tầng lớp nhân dân và một phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được đẩy lên khắp mọi nơi. Để triển khai thực hiện

phong trào, hầu hết các địa phương đều thành lập Ban Chỉ đạo với sự tham gia của cấp ủy, chính quyền, đại diện các ban, ngành, đoàn thể. Nhiều chỉ thị, nghị quyết, quyết định của tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố về xây dựng "Làng văn hóa", "Nếp sống văn hóa", "Gia đình văn hóa" được ban hành. Nhiều đề án về phát triển sự nghiệp văn hóa thông tin do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phê duyệt đã xác định rõ các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về xây dựng và phát triển đời sống văn hóa ở cơ sở. Nhiều địa phương đã chú ý củng cố các hệ thống thiết chế văn hóa, các chính sách đầu tư cho văn hóa thông tin ở cơ sở, như các tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Cần Thơ, Bắc Giang, Phú Thọ, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế. Nhiều huyện điểm văn hóa cũng được chỉ đạo xây dựng như Hải Hậu (Nam Định), Quỳnh Hợp (Nghệ An), thị xã Hội An (Quảng Nam), Thới Bình (Cà Mau) v.v.; làng (thôn, ấp, bản...) văn hóa điển hình xuất hiện và phát triển trên khắp các địa phương.

Tính đến tháng 10-2003, cả nước đã có 10 682 321 hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa; 18 134 đơn vị văn hóa; 25 382 làng (thôn, ấp, bản...) được công nhận là làng (thôn, ấp, bản...) văn hóa.

Để có đời sống văn hóa ở cơ sở ổn định, phát triển vững chắc cần quan tâm 3 yếu tố cơ bản: cơ sở vật chất, bộ máy cán bộ, kinh phí tổ chức hoạt động. Đây cũng là một vấn đề thực tế đặt ra rất nan giải ở nhiều địa phương, nhất là đối với những khu vực còn nhiều khó khăn về điều kiện kinh tế, nguồn nhân lực. Tuy vậy, xuất phát từ nhận thức sâu sắc về vai trò, ý nghĩa to lớn của văn hóa đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, nhiều tỉnh, thành phố đã chỉ đạo ngành văn hóa - thông tin phối hợp các sở, ban ngành có liên quan tham mưu xây dựng các chương trình kế hoạch phát

triển sự nghiệp văn hóa - thông tin cơ sở; ban hành một số nghị quyết, quyết định, quy định về xây dựng và tổ chức hoạt động của thiết chế văn hóa xã, phường, làng (thôn, ấp, bản), coi đây là một trong những điều kiện tiên quyết để tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã ra Quyết định phê duyệt Quy hoạch, hỗ trợ vật liệu và kinh phí xây dựng Nhà Văn hóa thôn, bản trên địa bàn toàn tỉnh; phần đầu đến năm 2005, toàn tỉnh có 75% xã, phường, thị trấn và 100% thôn, bản có Nhà văn hóa. Từ năm 2000 đến nay, Tuyên Quang đã xây dựng được 1 384 Nhà văn hóa thôn, bản, chủ yếu bằng nguồn đóng góp tiền của, công sức của nhân dân và một phần hỗ trợ từ phía Nhà nước.

Nhiều tỉnh, thành phố có huyện đạt 100% số thôn, làng có Nhà Văn hóa. Riêng tỉnh miền núi Bắc Giang đã xây dựng được 1 337 nhà văn hóa thôn, bản. Tùy từng điều kiện, đối với những vùng khó khăn, Nhà Văn hóa thôn, bản được xây dựng với mức vài ba chục triệu đồng. Nhưng cũng có nhiều nơi nhân dân đóng góp xây dựng Nhà văn hóa lên tới 400 đến 500 triệu đồng như Nhà Văn hóa thôn Hưng Thịnh, xã Tư Mại, huyện Yên Dũng, Bắc Giang. Một số tỉnh miền núi, mặc dù hoàn cảnh rất khó khăn nhưng vẫn tìm ra cơ chế chính sách, để tạo điều kiện cho người dân được hưởng thụ văn hóa, tiếp cận với các thông tin. Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La ra Quyết định hỗ trợ những bản đặc biệt khó khăn vùng biên giới, hỗ trợ về xây dựng đường giao thông nông thôn và thiết chế văn hóa; hỗ trợ cho cán bộ quản lý, điều hành nhà văn hóa thôn, bản bằng mức trợ cấp cho cán bộ trưởng đoàn thể bản. Hệ thống Nhà văn hóa thôn, bản (Nhà Thông tin xóm, ấp...) hiện nay tỏ ra rất có hiệu lực, phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân tại địa bàn cơ sở. Thông qua các buổi sinh hoạt nhà văn hóa, nhân dân được nghe

phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghe thông tin thời sự trong nước và quốc tế. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm sản xuất, sinh hoạt loại hình các câu lạc bộ văn hóa, thể thao, giao lưu, vui chơi giải trí. Những hoạt động này đã góp phần tạo ra môi trường văn hóa lành mạnh, không còn điều kiện để kẻ xấu lợi dụng tuyên truyền mê tín, chống đối lại đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, gây rối làm mất ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Cùng với thiết chế nhà văn hóa thôn (làng, bản, ấp...), hệ thống thiết chế điện - đường - trường - trạm cũng đã được xây dựng đồng bộ tạo nên một diện mạo nông thôn mới giàu đẹp.

Công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở tại khu vực đô thị trong đó có các cơ quan, trường học, bệnh viện, nhà máy, đơn vị bộ đội... những năm gần đây đã có nhiều chuyển biến tích cực. Nhiều địa phương và đơn vị đã quan tâm tới đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa tại tổ dân phố, khu dân cư, nhà máy, các khu chế xuất, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, người lao động tham gia các sinh hoạt văn hóa thể thao, vui chơi, giải trí, hội thi, hội diễn văn nghệ. Nhiều bộ, ngành đã xây dựng và ký kết các chương trình phối hợp đẩy mạnh phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" trong đơn vị mình như các chương trình phối hợp hoạt động giữa Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng với Bộ Văn hóa - Thông tin đã có những hoạt động cụ thể đạt nhiều hiệu quả tích cực.

Những kết quả nêu trên cho thấy, công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở trong những năm đổi mới vừa qua đã có sự chuyển biến hết sức sâu sắc không chỉ về nhận thức của các cấp, các ngành, đoàn thể và quần

chúng nhân dân về ý nghĩa và hiệu quả thiết thực của văn hóa, mà còn ở những hành động, việc làm cụ thể góp phần cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của xã hội. Những nỗ lực này tạo nên một dấu ấn quan trọng khẳng định giá trị văn hóa trong thời kỳ đổi mới. Văn hóa trở thành một thước đo giá trị về nhân cách và chất lượng cuộc sống của mỗi con người, gia đình, dòng họ, cộng đồng. Danh hiệu văn hóa trở thành niềm tự hào về sự tôn vinh con người, gia đình, cộng đồng xã hội.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong đời sống văn hóa cơ sở hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề cần được xem xét một cách nghiêm túc để tìm ra những biện pháp tháo gỡ, khắc phục và nâng cao chất lượng và hiệu quả. Các biểu hiện đó là:

- Chất lượng đời sống văn hóa ở cơ sở trong phạm vi cả nước chưa đồng đều và chưa ổn định. Một số địa phương vẫn còn địa bàn trống vắng về thiết chế văn hóa, thiếu cán bộ hướng dẫn, tổ chức hoạt động, nhất là khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc. Mặc dù Đảng và Nhà nước cũng đã có những chủ trương và chính sách về xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa - thông tin ở các khu vực này, nhưng việc triển khai thực hiện còn thiếu những thể chế, cơ chế chính sách cụ thể, phù hợp.

- Bộ máy cán bộ văn hóa - thông tin ở cơ sở cấp xã, phường còn thiếu và yếu, ảnh hưởng trực tiếp tới việc tổ chức hướng dẫn xây dựng đời sống văn hóa ở địa bàn cơ sở.

- Ở một số địa phương, cấp ủy, chính quyền chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, ý nghĩa quan trọng của văn hóa nên chưa quan tâm chỉ đạo sát sao. Một bộ phận cán bộ, đảng viên, công chức và gia đình chưa thực sự gương mẫu đi đầu trong xây dựng nếp sống văn hóa ở địa bàn cư trú hoặc cơ quan, công sở, chưa thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 27/CT-TW của

Bộ Chính trị, còn phô trương lãng phí trong việc cưới, việc tang, còn biểu hiện mê tín dị đoan trong lễ hội, trong sinh hoạt đời sống.

- Tác động của mặt trái cơ chế thị trường có ảnh hưởng tiêu cực không nhỏ đến nếp sống, lối sống, sinh hoạt hằng ngày và các mối quan hệ xã hội của con người, đến các giá trị văn hóa truyền thống, thuần phong mỹ tục.

- Tốc độ phát triển nhanh chóng của quá trình đô thị hóa, hiện đại hóa cũng gây những xáo trộn, biến động đối với đời sống xã hội, cơ cấu dân cư, địa bàn cư trú tạo thêm những khó khăn trong tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là một nhiệm vụ phải tiến hành thường xuyên, lâu dài. Để đạt được những tiêu chí đã đề ra về đời sống văn hóa ở cơ sở, công tác tổ chức xây dựng phải tiến hành từng bước với những biện pháp cụ thể, phù hợp hoàn cảnh từng địa phương, từng khu vực, theo định hướng, chủ trương của Đảng về nhiệm vụ phát triển của văn hóa: *"Tiếp tục đưa các hoạt động văn hóa thông tin về cơ sở, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc; phát động phong trào toàn dân tham gia thực hiện nếp sống văn minh, gia đình, bản, làng văn hóa; tiến tới hoàn chỉnh hệ thống thiết chế văn hóa bằng nguồn lực nhà nước và mở rộng xã hội hóa, làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người"*.

Theo định hướng đó, chúng ta cần thực hiện hiệu quả một số biện pháp chủ yếu trong việc đẩy mạnh công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở trong giai đoạn hiện nay:

Thứ nhất: Tăng cường sự quan tâm và huy động sự phối hợp tổng hợp hơn nữa của các lực lượng xã hội, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, sự chỉ đạo của chính quyền các cấp và sự phối hợp của các đoàn thể đối với ngành văn hóa - thông tin; đặc biệt là, vai trò của

Mặt trận Tổ quốc các cấp trong cuộc vận động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

Thứ hai: Kết hợp các biện pháp xây và chống; bên cạnh việc xây dựng và nâng cao chất lượng của phong trào Gia đình văn hóa, Làng, bản, thôn, ấp, cơ quan đơn vị văn hóa, phải chú ý các biện pháp thanh tra, kiểm tra, nghiêm khắc xử lý các vi phạm trong lĩnh vực xuất bản, in sao băng đĩa, tuyên truyền văn hóa phẩm độc hại trong các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa.

Thứ ba: Đẩy mạnh xã hội hóa, khai thác các nguồn lực vật chất cũng như tinh thần trong nhân dân và toàn xã hội vào việc tổ chức xây dựng đời sống văn hóa. Quan tâm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền của mỗi địa phương nhằm góp phần vào mục đích *"Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc"*.

Thứ tư: Xây dựng và đưa vào thực hiện những cơ chế chính sách phù hợp với việc hỗ trợ đầu tư cho hệ thống thiết chế văn hóa - thông tin ở cơ sở. Có chính sách cung cấp các ấn phẩm về văn hóa cho khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; có chính sách phù hợp với những người trực tiếp làm công tác tổ chức hướng dẫn xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở khu vực miền núi, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là góp phần xây dựng môi trường văn hóa xã hội lành mạnh, tạo nền tảng tinh thần vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay. Toàn bộ công tác này không ngoài mục đích vì sự phát triển của con người với lối sống, tư tưởng, đạo đức lành mạnh nhằm xây dựng môi trường chính trị - kinh tế - xã hội ổn định. Đó chính là nguồn lực quan trọng bảo đảm cho sự phát triển bền vững đối với nước ta. □



TIẾP TỤC TÔN VINH, ƯU ĐÃI, CHĂM SÓC THƯƠNG BINH, GIA ĐÌNH LIỆT SĨ VÀ NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

NGUYỄN ĐÌNH LIÊU*

QUA trường kỳ lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước, dân tộc Việt Nam đã viết nên bản anh hùng ca vĩ đại, xây dựng nên một truyền thống nhân văn, một bản sắc văn hóa dân tộc đậm đà. Đó chính là sự tôn vinh và biết ơn những cống hiến hy sinh, phẩm chất yêu nước và cách mạng, hành động và khí phách anh hùng của các bậc tiền bối vì nền độc lập dân tộc, sự phồn vinh của đất nước với một nghĩa cử và đạo lý "ăn quả nhớ người trồng cây", "uống nước nhớ nguồn".

Thấm nhuần tinh thần và đạo lý dân tộc, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã có những chủ trương, chính sách và việc làm rất thiết thực để tỏ lòng biết ơn đối với sự hy sinh to lớn của thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công. Chủ trương và chính sách của chúng ta đặt nhiệm vụ tôn vinh, ưu đãi thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng (sau đây gọi chung là người có công) là nhiệm vụ to lớn, là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, của các ngành các cấp và của toàn xã hội. Văn kiện Đại hội IX của Đảng chỉ rõ: "Giải quyết tốt các vấn đề xã hội... Thực hiện chính sách ưu đãi xã hội và vận động toàn dân tham gia các

hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đối với các lão thành cách mạng, những người có công với nước, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh và cha mẹ, vợ con liệt sĩ, người được hưởng chính sách xã hội" ⁽¹⁾.

Chúng ta còn nhớ, ngay từ năm 1947, chỉ 2 năm sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được khai sinh, chính quyền còn non trẻ và phải đối mặt với biết bao khó khăn thách thức, Nhà nước ta đã ban hành ngay văn bản đầu tiên về chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công: Đó là Sắc lệnh số 20/SL, ngày 16-2-1947, của Chủ tịch nước "Về chế độ hưu bổng, thương tật đối với thương binh, tử sĩ". Trong công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, xây dựng và bảo vệ tổ quốc cho đến khi Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước, Chính phủ, các cơ quan chức năng của Chính phủ đã ban hành hàng nghìn văn bản nhằm tôn vinh và ưu đãi xã hội đối với người có công. Những văn bản của Nhà nước đã hợp thành một hệ thống chính sách xã hội

* TS, Thứ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 104, 106

quan trọng. Đáng chú ý nhất là cách đây 10 năm, ngày 29-8-1994, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành **Pháp lệnh ưu đãi người có công**. Tiếp đó, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành **Pháp lệnh số 08/1998/PL-UBTVQH**, **Pháp lệnh số 20/PL-UBTVQH 10** trong đó có sửa đổi Điều 21 của **Pháp lệnh năm 1994** và **Pháp lệnh số 01/2001 PL-UBTVQH 11** có sửa đổi Điều 22 và Điều 23 của **Pháp lệnh năm 1994**. Như vậy, hệ thống văn bản của Quốc hội và Chính phủ đã tạo ra một công cụ pháp lý hết sức cần thiết, có tính hệ thống, khoa học, luôn cập nhật với thực tiễn đời sống xã hội. Nó có giá trị bảo đảm thực hiện ngày càng tốt hơn chế độ ưu đãi người có công trong tiến trình đi lên của cách mạng nước nhà. Rõ ràng, chính sách xã hội đối với người có công đã được quan tâm, được đặt vào một vị trí rất quan trọng và liên quan chặt chẽ với chính sách kinh tế - xã hội của đất nước, mang tính ổn định và phát triển, thể hiện tính ưu việt của xã hội ta. Hệ thống chính sách ưu đãi người có công được quan niệm và phân định thành 4 nhóm nội dung cơ bản là:

- **Chính sách ưu đãi về trợ cấp** gồm trợ cấp ưu đãi một lần, trợ cấp tuất liệt sĩ, trợ cấp thương tật, bệnh tật cho thương bệnh binh, trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng... tạo thành một điểm tựa về sự trợ giúp, nâng đỡ có hiệu quả đời sống đối với người có công trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- **Chính sách ưu đãi về hoạt động kinh tế xã hội** là nhóm ưu đãi ngoài trợ cấp như ưu đãi về y tế, giáo dục - đào tạo, lao động và việc làm, thuế tín dụng, nhà ở, đất ở, đất sản xuất, kinh doanh... Nhóm chính sách này mở rộng sự quan tâm, ưu đãi tới nhiều mặt của đời sống xã hội, phù hợp với thực tiễn, công lao đóng góp, hoàn cảnh cụ thể của đối tượng trong các hoạt động kinh tế và hoạt động xã hội trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

- **Chính sách khen thưởng và xử lý vi phạm** kịp thời nhằm khuyến khích việc làm tốt và xử lý những việc làm sai trái có hại đến lợi ích và chế độ ưu đãi người có công.

- **Chính sách hỗ trợ, vận động** nhằm xã hội hóa việc ưu đãi người có công. Nhóm chính sách này có ý nghĩa định hướng, chỉ đạo và nhân rộng ra toàn xã hội phong trào chăm sóc người có công. Nó được xã hội hóa thành nhiều chương trình: tặng nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm tình nghĩa, chăm sóc thương binh, bệnh binh nặng, bố mẹ liệt sĩ cô đơn, con liệt sĩ mồ côi và phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, xây dựng các công trình ghi công các anh hùng, liệt sĩ, gây dựng quỹ "Đền ơn đáp nghĩa", hỗ trợ phát triển kinh tế...

Có thể nói, chính sách và việc làm của Đảng, Nhà nước ta, của cộng đồng dân tộc đã đạt được kết quả to lớn thể hiện trách nhiệm, tình cảm đối với những người đã chịu đựng mất mát, hy sinh vì lợi ích của dân tộc và trở thành một vấn đề xã hội lớn, góp phần làm lành mạnh các quan hệ xã hội, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng. Đã có hơn 8 triệu người được hưởng chế độ ưu đãi (chiếm 10% số dân cả nước), trong đó có hơn 4 triệu người được hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi kháng chiến, trên 2 triệu người là thân nhân của người có công đã mất trước năm 1995. Số người có công được hưởng trợ cấp thường xuyên hàng tháng là 1,5 triệu. Nhà nước đã sử dụng nguồn kinh phí bảo đảm chi trả trợ cấp thường xuyên mỗi năm hàng nghìn tỉ đồng. Con số này mỗi năm đều gia tăng và được điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế: Năm 2004 là 4 000 tỉ đồng, năm 2005 sẽ là 5 800 tỉ và dự báo năm 2006 trên 6 000 tỉ đồng. Các chế độ ưu đãi về kinh tế xã hội (ngoài trợ cấp) cũng được thực hiện đạt hiệu quả cao, góp phần từng bước nâng cao mức sống của người có công. Mỗi năm Nhà nước đã chi bảo hiểm y tế cho 1 104 000 người với kinh phí là 121 tỉ đồng; chi hỗ trợ về giáo dục - đào tạo cho người có công

và con em người có công mỗi năm gần 100 tỉ đồng; chi hỗ trợ cho 14 350 người hoạt động cách mạng trước năm 1945 để cải thiện nhà ở với kinh phí gần 800 tỉ đồng.

Trong cả nước, những Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, thương binh, bệnh binh nặng mất sức lao động từ 81% trở lên và một số đối tượng người có công có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt được tặng, cấp 178 800 căn nhà tình nghĩa; gần 10 000 người là cán bộ tiền khởi nghĩa, thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ được hưởng chế độ ưu đãi khi mua nhà thuộc sở hữu nhà nước hoặc được cấp đất ở ổn định; huy động gần 300 tỉ đồng từ nguồn vốn quốc gia giải quyết việc làm với hình thức cho vay ưu đãi đã giúp cho người có công tham gia sản xuất, kinh doanh và dịch vụ đem lại hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội. Phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" liên tục được kế thừa, nhân rộng ra toàn xã hội thành một phong trào cách mạng, 100% số Bà mẹ Việt Nam Anh hùng được phụng dưỡng; bố mẹ liệt sĩ già yếu cô đơn, con liệt sĩ được chăm sóc chu đáo. Cả nước có hơn 7 800 xã, phường (đạt 80%) đạt tiêu chuẩn xã phường làm tốt công tác ưu đãi người có công. Quỹ "đền ơn đáp nghĩa" mỗi năm huy động được hàng trăm tỉ đồng, riêng quỹ trung ương đạt 5,5 - 6 tỉ đồng/năm và được sử dụng rất hiệu quả cho sự nghiệp ưu đãi chăm sóc người có công.

Trong hoàn cảnh lịch sử cụ thể của đất nước ta, chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công không chỉ là thể hiện sinh động sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và nhân dân đối với những người đã cống hiến, hy sinh cho độc lập, tự do, hạnh phúc và sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, mà còn là hành động xã hội - văn hóa, là bản chất của chế độ xã hội, trở thành một bộ phận trong hệ thống chính sách xã hội và phương châm phát triển đất nước. Những năm qua, riêng việc luôn điều chỉnh và mở rộng chế độ ưu đãi người có công cho phù hợp với tình hình thực tế xã hội của đất nước đã góp phần

quan trọng vào việc ổn định đời sống, từng bước nâng cao mức sống của các đối tượng chính sách trong điều kiện đất nước có nhiều khó khăn, số người là đối tượng có công lại rất lớn... mà chúng ta đã thực hiện đạt kết quả lớn như vậy là khá trọn nghĩa, vẹn tình. Mặc dù chưa thật bằng lòng với những thành tích ấy, nhưng có thể nói chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công đã góp phần không nhỏ cho việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố hệ thống chính trị, mở rộng dân chủ và làm thất bại mọi âm mưu chống phá của kẻ thù dân tộc. Việc ưu đãi xã hội đối với người có công là vấn đề của hôm nay, thiết thực góp vào sự phát triển. Nó trở thành động lực thúc đẩy xã hội, đặc biệt có tác dụng giáo dục lòng yêu nước, niềm tự hào, tự tôn dân tộc cho thế hệ trẻ.

Nguyên nhân của thành tích trong việc thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công thời gian qua là do chúng ta đã nắm vững nguyên tắc bình đẳng, công khai, thực hiện công bằng xã hội trong thời kỳ đổi mới hướng tới xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân. Chúng ta đã chủ động hoạch định chính sách và thực hiện một cách tích cực, theo tư tưởng chỉ đạo mà Đảng đã chỉ rõ là "không chờ kinh tế phát triển cao rồi mới giải quyết các vấn đề xã hội, mà ngay trong từng bước và suốt quá trình phát triển, tăng trưởng kinh tế phải luôn gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội"⁽²⁾.

Việc tiếp tục thực hiện tốt nhất sự tôn vinh người có công bằng các chính sách phù hợp và việc làm hiệu quả là một bảo đảm quan trọng cho quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước theo "Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới" đã được Nghị quyết Trung ương 8 (khóa IX) xác định: "*Chăm lo tốt hơn đối với các gia đình chính sách và những*

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 31

người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả các gia đình chính sách đều có cuộc sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình so với người dân địa phương trên cơ sở kết hợp 3 nguồn lực: Nhà nước, cộng đồng và cá nhân các đối tượng chính sách tự vươn lên"⁽³⁾. Đồng thời, chúng ta cần nhanh chóng khắc phục những thiếu sót, bất cập trong thực hiện chính sách ưu đãi đối với người có công trong thời gian qua:

- Hiện nay, về đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi xã hội quy định chưa bao quát đầy đủ. Ngoài 13 diện đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi như trong quy định tại Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ còn ban hành văn bản pháp quy đơn hành về ưu đãi xã hội đối với người có công. Các điều kiện và tiêu chuẩn xác nhận người có công còn có chỗ chưa cụ thể, chưa thật chặt chẽ và chính xác.

- Chế độ ưu đãi về trợ cấp có những yếu tố chưa thật phù hợp với thực tế. Trợ cấp, phụ cấp và các khoản chi khác được tính tương ứng với mức lương cán bộ công chức nhà nước và được điều chỉnh khi mức lương thay đổi. Về trợ cấp ưu đãi kháng chiến còn chưa gắn được với chế độ khen thưởng, mức trợ cấp, độ tuổi hưởng và hình thức chi trả cho người được hưởng cũng còn nhiều bất cập.

- Chế độ ưu đãi ngoài trợ cấp (ưu đãi về kinh tế - xã hội, về nhà ở, đất đai, thuế, lao động việc làm, y tế và giáo dục...) vẫn tồn tại nhiều nội dung không phù hợp. Nhiều quy định mang tính chung chung, thiếu cụ thể và sâu sát nên khả năng đi vào đời sống còn rất khó khăn, cần phải có những quy phạm chi tiết trong việc hướng dẫn thực hiện. Pháp lệnh ưu đãi người có công cũng cần phải nêu cụ thể trách nhiệm của các cơ quan chức năng và hướng dẫn biện pháp thực hiện Pháp lệnh trong đời sống xã hội.

Ngoài ra, những quy định về khen thưởng, xử phạt vi phạm chưa cụ thể, thiếu các chế tài thực hiện... cũng là những bất cập, tụt hậu với

thực tiễn hết sức phong phú và sự nhạy cảm của đời sống.

Thủ tướng Chính phủ đã đánh giá khái quát về những điều cần phải khắc phục ngay trong việc thực hiện chính sách ưu đãi người có công như sau: "Một số địa phương thực hiện giải quyết tồn đọng sau chiến tranh còn chậm, một số nơi còn dễ xảy ra hành vi tiêu cực, tham nhũng, vi phạm chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; phong trào chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng ở một số cơ quan, địa phương, đơn vị phát triển chưa đều, đời sống của một bộ phận thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ còn khó khăn, con em của họ chưa được quan tâm đúng mức về mặt giáo dục, đào tạo nghề và bố trí việc làm".

Tại Hội nghị Phụ nữ tiêu biểu toàn quốc trong phong trào "Đền ơn đáp nghĩa" tổ chức ở thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2003, đồng chí Nông Đức Mạnh - Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã có bài phát biểu quan trọng; trong đó, đồng chí nhấn mạnh: "Chúng ta phải có những giải pháp hợp lý và hiệu quả hơn nữa để thực hiện thật tốt đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước và mong muốn của nhân dân chăm lo ngày càng tốt hơn cuộc sống của thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng".

Để đưa nhanh nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, biến các Nghị quyết của Đảng và chính sách của Nhà nước, tình cảm và mong muốn của toàn xã hội thành hiện thực phong trào cách mạng đối với người có công trong thời kỳ mới, chính sách ưu đãi xã hội đối với các đối tượng này cần phải đạt được các yêu cầu cơ bản:

Một là, thể chế hóa đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về ưu đãi xã hội đối

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 301

với người có công trên các bình diện và điều kiện cụ thể của đời sống xã hội. Cần khắc phục, sửa đổi nhanh những điều bất hợp lý của chế độ chính sách xã hội trên lĩnh vực này, làm cho nó phù hợp với tình hình thực tiễn, điều kiện kinh tế - xã hội theo đà tăng trưởng của đất nước.

Thực hiện việc xây dựng dự án (sửa đổi) Pháp lệnh ưu đãi xã hội đối với người có công theo đúng tinh thần Nghị quyết số 21/2003/QH11 của Quốc hội khóa XI đã ban hành. Sự sửa đổi, điều chỉnh mức trợ cấp ưu đãi xã hội đối với người có công sẽ bảo đảm được mức sống tương ứng với mức sống trung bình của toàn xã hội. Về chức năng quản lý, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã chuẩn bị phương án, cách thức, trình tự triển khai thực hiện trợ cấp ưu đãi xã hội theo nội dung của *đề án thực hiện cải cách tiền lương, trợ cấp ưu đãi xã hội* mà Chính phủ đã trình Quốc hội tại kỳ họp thứ tư (Quốc hội khóa XI).

Chính sách trợ cấp ưu đãi xã hội cũng được điều chỉnh từng bước phù hợp với khả năng của ngân sách Nhà nước, đồng thời khi chỉ số giá sinh hoạt tăng thì các mức trợ cấp ưu đãi cũng sẽ được điều chỉnh phù hợp. Cơ chế "mềm" này cũng đồng nghĩa với sự năng động của chính sách bảo đảm phù hợp với mức tăng trưởng của nền kinh tế.

Căn cứ số liệu điều tra về mức sống dân cư của Viện Khoa học Lao động - Xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) thì mức sống trung bình của toàn xã hội năm 2001 là 500 000 đồng (VNĐ)/người/tháng và chi phí tối thiểu là 230 000 đồng/người/tháng. Thời điểm hiện nay mức này đã có biến động. Vì vậy, dự kiến cải cách chế độ trợ cấp ưu đãi xã hội vào cuối năm 2004 sẽ có sự chuyển đổi ở hai khía cạnh: Chế độ trợ cấp ưu đãi xã hội không lệ thuộc vào chế độ tiền lương; trợ cấp ưu đãi xã hội được điều chỉnh với mức sống trung bình của toàn xã hội. Như vậy, sự điều chỉnh phù hợp, kịp thời chế độ trợ cấp ưu đãi xã hội sẽ khắc phục tình trạng

bất cập lâu nay của đời sống các đối tượng được ưu đãi xã hội so với người hưởng lương.

Hai là, về trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với người có công sẽ có sự đổi mới căn bản. Điều này được ghi nhận ở Pháp lệnh ưu đãi xã hội đối với người có công (sửa đổi). Dự kiến *Chương Quy định chức năng quản lý nhà nước* của Pháp lệnh sẽ tăng thêm 7 điều. Mục đích việc sửa đổi này không chỉ cải cách chế độ trợ cấp, chế độ ưu đãi ngoài trợ cấp phải bảo đảm phù hợp với tăng trưởng nền kinh tế và bảo đảm công bằng xã hội. Chế độ ưu đãi xã hội phải có tính hợp lý, đồng bộ, khẳng định được sự quan tâm chăm sóc của toàn xã hội đối với người có công. Pháp lệnh quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm bảo đảm tính hiệu lực thực hiện Pháp lệnh trong đời sống xã hội.

Ba là, chính sách xã hội ưu đãi người có công tiếp tục được hoạch định và khuyến khích mọi thành phần xã hội hướng vào việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần người có công với cách mạng, thực hiện xã hội hóa việc "đền ơn đáp nghĩa", làm cho phong trào này liên tục được kế thừa, phát triển sâu rộng, mạnh mẽ để người có công luôn được chăm sóc, thể hiện tính ưu việt, bản chất dân chủ tốt đẹp của xã hội ta.

Sinh thời, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: "Công tác ưu đãi người có công với cách mạng là một vấn đề rất quan trọng, một vấn đề chính trị, một vấn đề tư tưởng, một vấn đề tình cảm, một vấn đề xã hội, một trong những vấn đề lớn của nước ta... một vấn đề không cho phép một người Việt Nam nào không quan tâm nếu người đó quan tâm đến sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta"...

Ưu đãi xã hội đối với người có công là phương châm cách mạng, là đạo lý, là truyền thống văn hóa dân tộc, là chủ trương, chính sách lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng. □

Về phát triển du lịch ở Quảng Nam

VŨ NGỌC HOÀNG *

HIỆN tại, trong cơ cấu GDP của Quảng Nam, ngành du lịch còn chiếm tỷ trọng rất khiêm tốn. Tuy nhiên, trong tương lai, ngành này sẽ chiếm vị trí xứng đáng ở Quảng Nam. Đó là dự báo trên cơ sở các yếu tố khách quan để lựa chọn, định hướng nhằm thúc đẩy ngành du lịch phát triển.

Quảng Nam là tỉnh công nghiệp với hai khối ngành chính là công nghiệp và dịch vụ, hay nói cách khác, là tỉnh công nghiệp - dịch vụ. Những năm trước mắt, công nghiệp và dịch vụ phát triển song song, sau một thời gian sẽ ưu tiên đẩy dịch vụ lên trước với nhiều ngành khác nhau như du lịch, hàng hải, hàng không, vận tải, bảo hiểm, viễn thông, tài chính, ngân hàng, thương mại xuất nhập khẩu, đào tạo, dịch vụ về văn hóa - thể thao... trong đó du lịch phải đứng hàng đầu. Quảng Nam lựa chọn như vậy, là vì:

Thứ nhất, nhu cầu về phát triển văn hóa sinh thái là khách quan, bức thiết và có xu hướng tăng dần. Khi đời sống kinh tế tăng lên, công nghiệp phát triển, các nhu cầu trên càng tăng mạnh. Nếu kinh tế là hoạt động có mục đích đem lại lợi ích cho con người, thỏa mãn nhu cầu của con người thì văn hóa là cái của con người, thuộc về con người. Chính vì vậy, đời sống kinh tế tăng lên, nhu cầu văn hóa cũng tăng theo. Khi công nghiệp phát triển mạnh, những vấn đề về môi trường tự nhiên, về các

bệnh tật do tốc độ và môi trường công nghiệp gây nên dẫn đến sự bức thiết phải cho con người môi trường sinh thái tốt. Các nhu cầu đó sẽ được ngành du lịch đáp ứng và đáp ứng nhu cầu về văn hóa sinh thái cho con người, và đó là chức năng chủ yếu của ngành du lịch.

Thứ hai, nhu cầu vật chất, tinh thần sẽ ngày càng hài hòa và thống nhất với nhau. Con người không ngừng đòi hỏi đáp ứng các nhu cầu về tinh thần để hoàn thiện chính mình, để tăng thêm sức mạnh và tâm hồn phong phú. Việc đáp ứng nhu cầu tinh thần, trong chừng mực nhất định, có liên quan đến những điều kiện vật chất. Từ đó, sản phẩm kinh tế và sản phẩm văn hóa ngày càng xích lại gần nhau. Sản phẩm kinh tế cũng phải đáp ứng yêu cầu văn hóa và sản phẩm văn hóa cũng có ý nghĩa kinh tế (văn hóa với tư cách là động lực thúc đẩy kinh tế; và kinh tế bảo đảm cho sự tái tạo lớn hơn và đa dạng hơn của bản thân văn hóa). Chính ngành du lịch sẽ đáp ứng đồng thời cả nhu cầu vật chất và tinh thần bằng các sản phẩm kinh tế và văn hóa.

Thứ ba, du lịch vừa là ngành văn hóa vừa là ngành kinh tế. Người ta thường xếp ngành du lịch là ngành "công nghiệp không có khói". Điều đó không sai, nhưng trước tiên nó phải là một ngành văn hóa. Cái kinh tế của nó phải bắt đầu từ văn hóa, không có văn hóa sẽ không có kinh tế, cái văn hóa mới làm cho kinh tế trong du lịch bền vững, thành công. Du lịch là một ngành văn hóa rất kinh tế, không riêng lợi nhuận do nó đem lại, mà lớn hơn thế là ngành

* Bí thư Tỉnh ủy tỉnh Quảng Nam

nghề và thu nhập xã hội do nó tạo ra; có thông tin - giao lưu để mở mang nhận thức, phát triển tư duy - yếu tố chính trong các sản phẩm của kinh tế tri thức. Du lịch lại là ngành kinh tế rất văn hóa vì nó gắn trực tiếp với con người (có tư duy, có nhu cầu, có sở thích, có mong muốn). Mà một khi có sự kết hợp hài hòa giữa kinh tế và văn hóa thì sự phát triển mới bền vững và có thể sẽ đi xa.

Thứ tư, so với công nghiệp thì du lịch gây ít ô nhiễm môi trường tự nhiên hơn. Nó giải quyết lao động việc làm nhiều hơn. Xét về mặt giải phóng con người khỏi lao động nặng nhọc, độc hại nó cũng có ưu thế hơn. Du lịch còn tạo ra và giữ cảnh đẹp cho con người, chợ thơ ca, âm nhạc và hội họa để phục vụ con người. Trên thế giới, người ta có thể tìm thấy nhiều nơi là trung tâm du lịch đồng thời, tại nơi ấy cũng sản sinh nhiều tác phẩm văn học, âm nhạc và hội họa nổi tiếng.

Thứ năm, Quảng Nam rất có lợi thế để phát triển du lịch, kể cả du lịch văn hóa và du lịch sinh thái. Với hai Di sản văn hóa thế giới, trên 20 công trình văn hóa khác, vốn là vùng đã từng có sự giao hòa giữa các nền văn hóa Đông - Tây, với 125 km bờ biển sạch đẹp, nhiều đảo và bán đảo, nhiều hồ nước có rừng và đảo giữa hồ, hai khu rừng nguyên sinh với đặc điểm sinh thái đa dạng và riêng có của vùng khí hậu giao thoa Nam - Bắc Hải Vân và Đông - Tây Trường Sơn, 60 địa điểm có phong cảnh hữu tình... ưu thế đó càng mạnh mẽ. Nhưng lợi thế ấy sẽ dần mất đi nếu không có quy hoạch tốt và biết khai thác bền vững và ngược lại.

Du lịch ở Quảng Nam phát triển theo hướng nào? Câu trả lời là, *đồng thời cả sinh thái và văn hóa, gắn với nhau, lồng vào nhau.* Sinh thái cũng là văn hóa - đó là cái văn hóa con người sống và ứng xử với tự nhiên. Khi có văn hóa, con người ứng xử với tự nhiên hài hòa

hơn, đúng hơn và ngược lại, môi trường tự nhiên, cảnh đẹp thiên nhiên là nguồn cảm hứng sáng tạo, là môi trường sản sinh những sản phẩm văn hóa và kinh tế.

Trở lại thực tế của ngành du lịch trong sự phát triển kinh tế - xã hội của Quảng Nam. Hiện nay, dù trong cơ cấu GDP, phần thu nhập trực tiếp của du lịch chưa chiếm tỷ trọng lớn nhất, không áp đảo nhưng cũng sẽ không nhỏ và không vì thế mà nghĩ rằng vị trí của nó không quan trọng. Số tiền do nó trực tiếp tạo ra không phản ánh hết vị trí và tiềm năng của nó, vì như trên đã nói, vị trí của ngành du lịch còn ở chỗ tác động, thúc đẩy cái khác, ngành khác phát triển. Khối dịch vụ rồi sẽ lớn nhất. Du lịch sẽ chiếm vị trí quan trọng nhất trong khối dịch vụ của Quảng Nam. Từ đó, có thể thấy rằng, du lịch sẽ chiếm vị trí xứng đáng; hoặc nói cách khác, *du lịch là một trong hai ngành quan trọng nhất của nền kinh tế Quảng Nam.* Nói khái lược, *du lịch và chế xuất là hai ngành lớn nhất của Quảng Nam trong tương lai.* Và nếu nhìn xa hơn nữa, hướng về vấn đề con người, văn hóa và sinh thái, thì du lịch sẽ ở vị thế hàng đầu. Điều cần nói ở đây là, trong bố trí không gian quy hoạch, những nơi nào cần sự lựa chọn giữa công nghiệp và du lịch thì ưu tiên cho du lịch. Bởi vì, vị trí của du lịch và sự đầu tư cho nó có những yêu cầu riêng mang tính đặc thù.

Tiềm năng du lịch vùng ven biển Quảng Nam khá phong phú. Tuy nhiên, nếu không có giải pháp đúng thì tiềm năng ấy hoặc chưa khai thác đúng tầm hoặc đánh mất dần lợi thế của nó. Vì vậy, để du lịch Quảng Nam phát triển nhanh, vững chắc, cần tập trung làm sáng rõ một số vấn đề sau:

Một là, quy hoạch một cách khoa học và tổng thể về vùng du lịch và đô thị sinh thái ở khu vực này. Vùng ven biển từ Điện Ngọc vào Hội An và từ bờ Nam sông Thu Bồn vào đến Tam Hải khoảng 15 000 ha, có biển và sông

bao quanh. Trừ một khu nhỏ quanh phố cổ Hội An còn lại đều có thể quy hoạch một vùng rộng lớn du lịch và đô thị sinh thái. Tại đây, không phải một phép cộng của nhiều dự án mà ngược lại. Nghĩa là đòi hỏi sự đồng bộ, thống nhất, bao gồm nhiều dự án du lịch và đô thị sinh thái trong một tổng thể bố trí không gian toàn vẹn.

Vùng du lịch và đô thị sinh thái này bao gồm các khu du lịch sinh thái ở ven biển, cạnh sông (đây là phần chủ yếu) và những khu phố du lịch – đô thị sinh thái nhà vườn. Hạn chế việc gia tăng dân số ở phía Đông sông Trường Giang và sông Cổ Cò. Việc xây dựng các khu đô thị du lịch ở khu vực này không đồng nghĩa với chủ trương tăng cư dân (tăng cơ học) mà chủ yếu phục vụ tái định cư cho nhân dân tại chỗ, một phần khác bao gồm các nhà nghỉ cuối tuần, phục vụ khách du lịch. Các khu du lịch sinh thái và các khu đô thị du lịch quan hệ với nhau trong một chỉnh thể, cái này hỗ trợ cái kia và ngược lại. Về mặt kiến trúc, đô thị không làm ảnh hưởng, gây trở ngại cho các khu du lịch thanh bình, yên tĩnh. Phía Đông sông Trường Giang và sông Cổ Cò không nên bố trí công nghiệp, các trung tâm thương mại lớn nhộn nhịp, sầm uất, các khu vui chơi giải trí ồn ào, đông đúc, bến xe và bãi đỗ xe lớn, nhiều công trình cao tầng (các khu đó sẽ bố trí ở khu vực phía Tây sông Trường Giang, sông Cổ Cò và cũng nên bố trí cách xa bờ sông).

Hai là, đô thị ở đây không phải như nếp nghĩ lâu nay là nhà cửa san sát, chen chúc, phố xá đông đúc, nhộn nhịp. Càng không phải là những khu nhà ống, nhà hộp liên kế nhau. Khái niệm về đô thị của thế kỷ XX trở về trước đã bộc lộ những nhược điểm về yêu cầu sinh thái trong tổ chức không gian sống đã không còn phù hợp nữa nếu không cải đổi. Chúng ta kế thừa, tiếp thu phần tiện nghi của đô thị và đổi mới căn bản về bố trí không gian thoáng.

Đô thị vùng này nên bố trí theo hướng đô thị làng quê, có các **phố làng** và **nhà vườn**.

Đô thị mà như không phải đô thị, giống như **ven đô** vậy, không có những tòa nhà đúc đồ sộ mà là những ngôi nhà khiêm tốn ẩn mình dưới tán lá của những "vườn cây". Trong đô thị mà vẫn có một số làng quê Việt Nam, có những làng chài ven biển mang đậm chất dân dã như nhiều vùng quê Quảng Nam. Đây là những khu đô thị **yên tĩnh, lắng đọng** để sau một ngày lao động mệt nhọc, sau một tuần làm việc căng thẳng, con người cần có nơi để thư giãn, để tĩnh tâm, để tìm lại mình, do "căn bệnh công nghiệp" gây ra.

Theo đó, đô thị ấy là một **đô thị xanh**. Cây xanh rất nhiều trên đường phố, trong cơ quan, trong vườn nhà,... Có nhiều mảng cây xanh đến mức khép tán thành rừng, nhiều công viên cây xanh, thậm chí tưởng như "thừa" vậy. Lề đường rộng để trồng mỗi bên được vài ba hàng cây. Hạn chế tối đa các sân bê-tông và thay vào đó là những thảm cỏ, những rừng cây xanh nhiều hình dáng đẹp. Hoa phù hợp với không gian xanh, không gây cảm giác mạnh, ngược chiều. Các dòng sông và hồ nước phải được giữ gìn và mở rộng, không lấn bớt làm giảm không gian của các sông, hồ. Đào thêm hồ nước và tạo thêm các dòng suối. Giữ tất cả các quả đồi đang có và tạo thêm các đồi gò trồng cây xanh. Giữ nét tự nhiên lượn sóng chứ không phải san bằng. Hệ số sử dụng đất cho công trình rất thấp, có thể dưới 25%, còn dành nhiều cho cây xanh. Đó là vốn đầu tư cho một đô thị đặc trưng mà khi nhiều tiền cũng không dễ tạo được. Không nên có sự phân khu chức năng như trước đây, không gom không gian đô thị mà trải rộng ra. Nhà mái dốc với những đường cong thanh mảnh, nhẹ nhàng thay cho những đường thẳng cứng nhắc, nặng nề. Kiến trúc mềm mại và đa dạng chứ không máy móc, rập khuôn. Dựa vào tự nhiên để bố trí kiến trúc phù hợp chứ không phải thay đổi tự nhiên để cố tạo ra những sản phẩm áp đặt thô thiển. Hạn chế những con đường bê-tông và thay vào đó là

những con đường lát gạch, đá. Không xây dựng những hàng rào kín mà sử dụng hàng rào thoáng, xanh, ước lệ. Nói chung, không bố trí nhà cao tầng phía cạnh biển và hạn chế bố trí nhà cao tầng ở cạnh sông, cạnh hồ (để không biến sông, hồ thành suối và ao). Nhà ở trong các khu này bố trí nhà vườn. Những nhà tái định cư cũng dần dần trở thành các biệt thự xanh trong tương lai. Muốn vậy, phải dành không gian và có giải pháp kiến trúc để chuẩn bị cho hướng đó. Khu dân cư - đô thị ở đây đồng thời cũng là các làng du lịch, những khu nhà nghỉ cuối tuần.

Ba là, các khu du lịch ở khu vực này ngoài những yêu cầu chung có tính chất phổ biến, đặc biệt lưu ý hai yêu cầu về **sinh thái và văn hóa dân tộc**. Đó là con đường để thi đua, cạnh tranh với các khách sạn "5 sao" của các nơi, các nước. Văn hóa dân tộc sẽ thúc đẩy mở rộng giao lưu và qua đó để bổ sung, làm phong phú hơn mình bởi sự đa dạng văn hóa của nhân loại. Sự hài hòa giữa *văn hóa làng và văn hóa phố* của Hội An cần được nghiên cứu, nhân rộng để du khách được tiếp xúc, cảm nhận được đồng thời cái văn minh của phố và sự mộc mạc, độc đáo của làng quê Việt Nam.

Điều hết sức quan trọng cần tập trung xây dựng ở vùng du lịch này chính là văn hóa giao tiếp, sự thân thiện, tin cậy và lịch sự, nhẹ nhàng. Chính điều đó sẽ làm du khách ấn tượng, thiện cảm. Với một kiến trúc *có hồn* (tức là văn hóa vật thể và phi vật thể lồng vào nhau) và *văn hóa giao tiếp* sẽ tạo cho vùng du lịch có chiều sâu, có tình cảm, đã đến rồi còn muốn đến nữa. Trong các khu du lịch này, hệ số sử dụng đất cho công trình càng thấp hơn, có thể không quá 15%, còn lại là diện tích dành cho cây xanh, bãi cỏ và độ thông thoáng lớn hơn so với các khu đô thị sinh thái.

Đối với các khu du lịch nói chung không sử dụng mặt tiền - đường, mà sử dụng mặt tiền -

sông, biển. Đường ven biển nên lùi xa mép nước, tạo đủ không gian cho các khu du lịch gắn liền với biển, không bị ngăn cách bởi đường ô-tô. Đường ven sông nói chung, cũng theo tinh thần ấy, tất nhiên còn tùy thuộc địa hình cụ thể và thỉnh thoảng cũng có đoạn ngắn chạy gần mép nước để người đi trên đường nhìn thấy sông, biển. Đường ven biển, ven sông lượn sóng, nhấp nhô theo địa hình tự nhiên sẽ sinh động hơn so với san ủi bằng và làm thẳng tắp. Từng khu du lịch, trong quá trình thiết kế, cần đặc biệt quan tâm tạo điều kiện cho du khách tiếp xúc tối đa với thiên nhiên, khi mở cửa ra là thấy trời mây, cỏ, cây, đồng quê và sông biển, tạo cảm giác hòa quyện với thiên nhiên. Nói chung, trong vùng du lịch sinh thái, không thấy sự can thiệp thô bạo của con người làm biến đổi, làm dị dạng tự nhiên. Ngược lại, phải bảo vệ tối đa, phải tôn tạo tự nhiên, giữ cho nó "nguyên lành, chân thật". Không phải là cái thiên nhiên hoang dã, trần trụi, mà là thiên nhiên được nâng niu, tôn tạo bởi bàn tay con người. Gần các khu du lịch có thể có làng chài, làng quê Việt Nam - những khu nhà vườn có dân cư sinh sống, trồng hoa và cây cảnh... sinh động và mộc mạc, dân dã. Không nên bố trí liên tiếp kế nhau hết khu du lịch này đến khu du lịch khác, mà cần sự thông thoáng bằng những mảng cây xanh hoặc bãi cỏ. Điều đó không phải là lãng phí, sau này có thể tốn rất nhiều tiền mà vẫn không tạo được.

Cuối cùng, có thể tóm tắt về quy hoạch không gian đối với các khu đô thị và du lịch ở vùng ven biển Quảng Nam như sau: Đó là một vùng đô thị và du lịch sinh thái, xanh, thoáng và yên tĩnh, dựa vào tự nhiên và tôn tạo tự nhiên; một không gian kiến trúc "*có hồn*", có đặc trưng văn hóa dân tộc, ấn tượng. Tại đây là sự hài hòa của sinh thái và kiến trúc, lồng quyện vào nhau giữa văn hóa phi vật thể và văn hóa vật thể. Và đó là dấu ấn riêng của du lịch Quảng Nam trong những năm sắp tới. □

TÌM ra những giải pháp đòn bẩy thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trên cơ sở khai thác có hiệu quả những tiềm năng lợi thế của địa phương là định hướng chiến lược của Tây Ninh trong chặng đường còn lại của kế hoạch năm năm giai đoạn 2001-2005 và các giai đoạn tiếp theo.

Là một tỉnh thuần nông, cơ sở vật chất lạc hậu, kết cấu hạ tầng yếu kém, lại bị chiến tranh tàn phá thuộc nhóm các tỉnh thiệt hại nặng nề nhất, Tây Ninh đang từng bước vươn lên trở thành một tỉnh có kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ trong tổng thể chiến lược của cụm kinh tế động lực phía Nam.

Quán triệt và vận dụng sáng tạo các nghị quyết của Trung ương Đảng và được sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Tây Ninh đang hình thành một cơ cấu kinh tế có tỷ trọng tương đối hợp lý giữa các ngành kinh tế, phù hợp với địa bàn và lợi thế của địa phương.

Để thực hiện các mục tiêu chiến lược của kế hoạch 2001- 2005, ngay từ những tháng đầu năm 2001, Tây Ninh xác định tập trung đột phá vào các hướng chiến lược chủ yếu sau đây:

Huy động mọi nguồn lực, đầu tư theo hướng *ưu tiên sản xuất các sản phẩm có giá trị thương mại và xuất khẩu, giải quyết công ăn việc làm cho thanh niên nông thôn*, góp phần nâng cao đời sống, từng bước ổn định và thay đổi bộ mặt nông thôn, nhất là các vùng căn cứ

cách mạng, vùng sâu, vùng xa và vùng dọc biên giới Cam-pu-chia. Nhờ sự nỗ lực chung của tất cả các ngành, các cấp, tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2001 - 2003 tăng bình quân 31,7%/năm (kế hoạch 2001 - 2005 dự kiến tăng 14 đến 15%/năm). Tạo thêm việc làm mới cho 18 000 lao động bình quân mỗi năm (kế hoạch dự kiến là từ 16 000 đến 17 000

lao động/năm). Bước đột phá này đã tạo ra những chuyển biến tích cực, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Các mục tiêu xã hội như xóa đói giảm nghèo, chính sách "đền ơn đáp nghĩa"... đều đạt được những kết quả tích cực theo hướng gắn tăng trưởng kinh tế

với các mục tiêu phát triển xã hội. Hiện tại, cả tỉnh không còn hộ đói, hộ nghèo giảm xuống chỉ còn 5%.

Lấy sản xuất hàng xuất khẩu làm mục tiêu, Tây Ninh đã chủ động quy hoạch và sắp xếp lại các vùng cây chuyên canh theo hướng giảm diện tích cây lương thực và tăng diện tích các cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu và thương mại cao trên thị trường như mía đường, thuốc lá, ngô lai, khoai mỳ, cao-su..., gắn các vùng chuyên cây nguyên liệu nói trên với quy hoạch các cụm nhà máy chế biến. Khắc phục một bước sự bất cập và mất cân đối giữa trồng trọt - chế biến và tiêu thụ sản phẩm, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh trên cùng một

Tây Ninh phấn đấu giữ vững tốc độ tăng trưởng cao và ổn định

NGUYỄN VĂN TIẾN *

* Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

diện tích đất. Đẩy mạnh chương trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, con vật nuôi, công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y giúp nông dân tiếp cận khoa học - công nghệ tiên tiến. Thực hiện đầu tư tập trung các dự án nuôi bò sữa, bò thịt, cá, tôm có giá trị thương mại và xuất khẩu cao. Thành công đáng nói hơn cả của lĩnh vực này *chính là tìm được hướng đi mới cho việc khai thác những tiềm năng và lợi thế của Tây Ninh thông qua việc xác định đúng những sản phẩm thế mạnh có tính thương mại và xuất khẩu cao*. Trong nông nghiệp, những giống cây trồng và con vật nuôi có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế, phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng và điều kiện sinh thái của Tây Ninh đã được triển khai có hiệu quả. Hướng đi này đã mở ra cho Tây Ninh thế phát triển mới khác về chất, tạo động lực cho các giai đoạn phát triển kế tiếp. Quan trọng hơn, nó đã góp phần hình thành một thói quen, một phong cách tư duy mới cho người sản xuất và các nhà quản lý; tạo ra một nếp nghĩ và cách làm mới phù hợp với xu thế hội nhập trong điều kiện phát triển của khoa học và công nghệ.

Trong tiểu, thủ công nghiệp, việc đẩy mạnh khai thác tìm kiếm những sản phẩm có giá trị thương mại, xuất khẩu là hướng phát triển quan trọng. Nhiều làng nghề truyền thống đã được khôi phục, hàng loạt các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp phục vụ tiêu dùng như gạch, ngói, bao bì, xây sát, chế biến nông sản, thủ công mỹ nghệ... đang chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế.

Về công nghiệp, Tây Ninh đã đạt được những thành tựu nhất định. Từ xuất phát điểm gần như "trắng" về công nghiệp, Tây Ninh đã kiên trì theo đuổi mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, dựa trên cơ sở khai thác tốt nhất những lợi thế của địa phương, kết hợp với sự hỗ trợ của Trung ương và sự liên kết đôi bên cùng có lợi với các địa phương khác. Đến nay, về cơ bản,

Tây Ninh đã hình thành các khu công nghiệp trên cơ sở các lợi thế: Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài, Khu Công nghiệp, Khu chế xuất Linh Trung 3... Khởi công xây dựng nhà máy xi-măng sản lượng 1,5 triệu tấn/năm và sẽ vận hành sản xuất vào đầu năm 2006, tạo việc làm cho hơn 1 000 lao động, góp thêm 30% vào GDP bình quân hằng năm của tỉnh.

Tỉnh đang xin phép Chính phủ hình thành mới Khu Kinh tế cửa khẩu Sa Mát; Khu Thương mại - Đô thị - Công nghiệp 986 ha với chính sách ưu đãi giống như Khu Kinh tế Lao Bảo... Tiếp tục xin phép mở rộng Khu Công nghiệp Trảng Bàng lên 1 650 ha bao gồm cả dịch vụ ngoài khu công nghiệp, nâng Khu Linh Trung 3 lên quy mô 203 ha... Có thể nói, mặc dù còn rất non trẻ nhưng các khu công nghiệp đã góp phần tạo ra một diện mạo mới cho Tây Ninh, hứa hẹn một tương lai đầy triển vọng. Nó chứng tỏ, nếu có chiến lược đúng và một quyết tâm cao, được sự đồng thuận và giúp đỡ của Trung ương và của các ngành các cấp, nhất định sẽ tạo được thế và lực mới để đẩy nhanh tốc độ phát triển, phấn đấu đưa Tây Ninh sớm trở thành một trong những tỉnh công nghiệp hiện đại của khu vực phía Nam.

Khai thác lợi thế vùng biên giới cũng là một chủ trương được triển khai đồng bộ và nhất quán. Quán triệt quan điểm của Đảng là xây dựng biên giới hòa bình, hợp tác và hữu nghị, Tây Ninh tập trung đầu tư phát triển đúng mức các vùng kinh tế cửa khẩu. Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài với quy mô diện tích ban đầu 21 292 ha và quy hoạch đưa vào sử dụng giai đoạn 1 là 986 ha, với 37 dự án đã được triển khai đang đi vào hoạt động là một ví dụ. Mộc Bài sẽ trở thành trung tâm đô thị hiện đại - một thành phố công nghiệp - thương mại cho cả khu vực Đông Nam Bộ và các tỉnh phía Nam.

Cùng với Mộc Bài, Tây Ninh đang xin phép Chính phủ thành lập Khu Kinh tế cửa

khẩu quốc tế Sa Mát; nâng cấp và cải tạo quốc lộ 22B đoạn từ thị trấn Gò Dầu đến cửa khẩu Sa Mát thành trục lộ giao thông trọng yếu phát triển kinh tế vùng biên giới. Xin phép Chính phủ triển khai dự án xây dựng vườn quốc gia Lò Gò - Sa Mát và vùng đệm vườn quốc gia Lò Gò - Sa Mát - kết hợp giữa bảo tồn thiên nhiên và phát triển du lịch sinh thái vùng biên giới nhằm xây dựng nơi đây trở thành một trung tâm du lịch sinh thái khu vực Đông Nam Bộ.

Để khai thác tốt lợi thế vùng biên giới, ngoài việc hình thành các trung tâm công nghiệp - thương mại, Tây Ninh đang kiến nghị với Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm cho phép xây dựng tại cửa khẩu Mộc Bài khu vui chơi giải trí với các trò chơi dân gian có thưởng, vừa bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, vừa nâng tỷ trọng dịch vụ trong cơ cấu kinh tế, mở ra các loại hình đầu tư đa dạng, thu hút các nhà đầu tư tích cực tham gia, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài.

Phát triển kinh tế du lịch và dịch vụ cũng là một lợi thế mà Tây Ninh đang từng bước triển khai có hiệu quả. Những năm qua nhờ làm tốt khâu cải cách thủ tục hải quan, thuế, lượng hàng hóa đi qua cửa khẩu ngày càng tăng. Đây chính là một nguồn thu quan trọng của ngân sách trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh phát triển dịch vụ vùng biên và các ngành dịch vụ khác là trọng tâm của chương trình khai thác các ngành dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ quá cảnh và thương mại xuất nhập khẩu. Khu du lịch Núi Bà, Hồ Dầu Tiếng, căn cứ Trung ương Cục, Tòa Thánh, du lịch sinh thái Lò Gò - Sa Mát... thực sự trở thành những điểm thu hút khách hấp dẫn. Hướng tập trung đầu tư phát triển du lịch, nâng du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, gắn với việc phát huy lợi thế của địa phương thông với các danh thắng lịch sử - văn hóa được Tây Ninh đặc biệt quan tâm.

Ngành kinh tế này hằng năm bổ sung vào GDP của tỉnh một tỷ lệ đáng kể, giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động, góp phần quảng bá và tôn vinh những giá trị lịch sử, văn hóa của Tây Ninh với cả nước và bè bạn quốc tế.

Kết hợp thực hiện tốt các chương trình trọng yếu trên đây với việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là thủ tục thu hút đầu tư, phát triển các ngành dịch vụ. Có giải pháp tháo gỡ kịp thời các khó khăn vướng mắc trong quá trình hình thành và xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, cụ thể là các vấn đề liên quan đến giải tỏa đền bù, giá thuê đất, dịch vụ tài chính, ngân hàng, thuế...

Hợp tác phát triển mọi mặt với Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó ưu tiên hơn cả là chú trọng thu hút đầu tư về Tây Ninh và phối hợp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các khu công nghiệp. Mời gọi đầu tư thông qua việc áp dụng các chính sách thông thoáng theo hướng vừa tôn vinh những người có công, vừa khuyến khích lợi ích vật chất, nhằm phát huy tốt mọi kênh, mọi nguồn thu hút đầu tư từ nhiều đối tượng khác nhau. Quảng bá về lợi thế và thu hút mạnh đầu tư vào các cụm kinh tế cửa khẩu là hướng ưu tiên trọng tâm chiến lược nhằm gắn kết phát triển kinh tế với tăng cường xây dựng vùng biên giới hòa bình hữu nghị và hợp tác.

Với những bước đi cụ thể và những gì đã triển khai, Tây Ninh đang từng bước thể chế hóa tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, khóa IX, vào thực tiễn cuộc sống. Phía trước chắc chắn còn có những khó khăn, nhưng Tây Ninh cùng cả nước quyết tâm hoàn thành tốt kế hoạch năm năm còn lại của chặng đường kế tiếp.

Vững tin vào những gì đã đạt được Tây Ninh phấn đấu để mãi xứng danh là vùng căn cứ địa cách mạng, xứng đáng với niềm tin yêu của đồng bào và chiến sĩ cả nước. □

Tình hình tham nhũng, tiêu cực trong đội ngũ cán bộ, đảng viên

NGUYỄN VĂN THỤY *

1 – Cần khẳng định cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực vừa qua đã thu được một số kết quả bước đầu

Có thể coi Đại hội VII đã đánh dấu mốc thời gian Đảng ta chính thức nêu ra và phát động cuộc đấu tranh chống tệ tham nhũng, tiêu cực. Lần đầu tiên Bộ Chính trị có chỉ thị về chống tham nhũng, tiêu cực. Đó là Chỉ thị 15-CT/TW, ngày 20-11-1992, *Về một số biện pháp ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, buôn lậu*. Từ đó, trong các giai đoạn khác nhau, Đảng đã ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết, đề ra nhiều chủ trương, biện pháp ngăn chặn tệ nạn này. Hội nghị đại biểu giữa nhiệm kỳ khóa VII (1-11-1994) của Đảng còn chỉ rõ nguy cơ tệ tham nhũng, tiêu cực "làm cho bộ máy Đảng và Nhà nước suy yếu, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, đối với chế độ bị xói mòn". Về phía Nhà nước, trong số 21 văn bản pháp quy có nội dung chống tham nhũng, tiêu cực được ban hành từ năm 1954 đến nay, thì 19 văn bản ban hành trong thời kỳ đổi mới.

Sau Đại hội IX, Đảng và Nhà nước ta đã chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực tập trung và quyết liệt hơn. Kết luận số 04-KL/TW (19-11-2001), đặt nhiệm vụ chống tham nhũng, lãng phí là trọng tâm trước mắt của Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Cán bộ, đảng viên có hành vi tham nhũng, tiêu cực, tiếp tay, bao che cho kẻ tham nhũng, tiêu cực,

dù người đó là ai và giữ cương vị gì đều bị xử lý nghiêm minh. Theo số liệu của Ủy ban Kiểm tra trung ương, từ năm 2001 đến tháng 6-2003, có 10 041 đảng viên tham nhũng, tiêu cực bị thi hành kỷ luật từ khiển trách đến khai trừ khỏi Đảng, chiếm

22,28% trong tổng số đảng viên bị thi hành kỷ luật. Qua 9 vụ án điểm mà Trung ương chỉ đạo xử lý trong hai năm 2001 và 2002, có 176/196 bị can vốn là cán bộ, công chức nhà nước; 65 bị can nguyên là đảng viên.

Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã trực tiếp chỉ đạo nhiều vụ án, vì thế, hàng loạt vụ án liên quan đến tham nhũng, tiêu cực trước đây rất chậm được xét xử nay đã lần lượt xét xử, như: vụ án Mường Tè, Lai Châu (11-2001), vụ án Công ty Dịch vụ - Xuất nhập khẩu Yên Bái (1-2002), vụ án Công ty Dược và Xuất nhập khẩu Cà Mau (3-2002), vụ án Công ty Thương mại - Dầu khí Đồng Tháp (5-2002), vụ nhận hối lộ và hoàn thuế VAT ở cửa khẩu Tân Thanh, Lạng Sơn... Gần đây, đã xét xử vụ án Lã Thị Kim Oanh, cả 8 bị can là đảng viên đều bị kết án nghiêm khắc, 2 bị can là cán bộ cao cấp của Đảng đã bị kết án tù.

Nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với 2 lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai và xây dựng cơ bản đã liên tiếp triển khai. Chỉ tính riêng lĩnh vực dự án, năm 2002 trên toàn quốc đã thanh tra, kiểm tra 995 dự án, trong đó Thanh tra Nhà nước thực hiện 17 dự án, thanh tra các bộ, ngành, địa phương, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổng công ty 91 thực hiện 978 dự án.

* Vụ trưởng, Bộ phận Thường trực Trung ương 6 (2)

Những việc làm trên đã bước đầu hạn chế, răn đe và phòng ngừa một phần tệ tham nhũng, tiêu cực, được nhân dân ghi nhận và ủng hộ.

Đảng ta đã rất đúng đắn khi đặt nhiệm vụ chống tham nhũng, tiêu cực vào *vị trí đột phá* của Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

2 – Nhân dân còn hết sức lo lắng về tính nghiêm trọng của tình hình tham nhũng, tiêu cực hiện nay

Năm 2002, theo phân loại của Tổ chức Trong sáng Quốc tế (TI), nước ta chưa được xếp vào nhóm "sạch sẽ", ít tham nhũng, gồm 21 nước, trong đó có Trung Quốc; cũng không được đứng trong số các nước có tệ "tham nhũng trung bình" mà vẫn trong nhóm 16 nước có tệ "tham nhũng nặng nề", mặc dù đã đứng trên 15 nước khác. Theo điều tra của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, tháng 8-2003, chỉ có 15% số người được hỏi ý kiến cho rằng tham nhũng đã giảm nhiều, trong khi đó 23% cho rằng tăng hơn trước, 24% cho rằng vẫn như cũ.

Tham nhũng, tiêu cực nghiêm trọng, trước hết, ở chỗ nó đang *lan rộng, xâm nhập vào hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế, xã hội*: từ công tác đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng đất đai, tài chính ngân hàng..., các cơ quan như công an, thanh tra, kiểm sát... đến những lĩnh vực nhạy cảm thuộc về hoặc liên quan trực tiếp tới con người như giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, thương binh - xã hội...

Trong *xây dựng cơ bản* đó là tình trạng chạy dự án, "đi có về có, đi không, về không", móc ngoặc tay ba: tư vấn thiết kế - A - B... Trong *tài chính, ngân hàng*, đó là tệ lập chứng từ giả, khai khống khối lượng, khai gian giá, "gửi giá"; mua giá thấp kê khai giá cao; mua thiết bị cũ, kê theo giá thiết bị mới, duyệt cho doanh nghiệp hưởng chính sách không đúng chế độ để chia lợi... Trong *quản lý và sử dụng đất đai*, đó là nạn lợi dụng cấp đất, lấy đất của dân, áp giá đền bù thấp để chiếm dụng, chuyển nhượng, chia chác đất cho nhau, bán giá cao gấp nhiều lần nhằm thu lợi trái phép... Trong lĩnh vực *lao động*,

thương binh - xã hội, đó là tệ lập hồ sơ giả, khai khống, tính trùng đối tượng để rút tiền chia nhau, nhận tiền hối lộ để làm thủ tục cho những đối tượng không được hưởng trợ cấp xã hội... Trong lĩnh vực *y tế*, là nạn vôi vỉnh, sách nhiễu bệnh nhân, móc ngoặc với các quầy bán thuốc để nâng giá, ép giá thuốc mua chia chác quyền lợi... Trong *giáo dục, đào tạo*, là kiểu tuyển sinh vượt chỉ tiêu để thu phí, gian lận trong coi thi, chấm thi, cấp văn bằng, "bán" điểm các môn thi; ép học sinh học thêm để dạy thêm tràn lan cốt để thu tiền. Trong lĩnh vực *bảo vệ pháp luật*, là tình trạng nhận hối lộ, làm lệch kết quả điều tra; bỏ sót tội phạm, gây oan sai trong truy tố, xét xử, thi hành án; làm sai hồ sơ, chạy tội hoặc tiếp tay cho tội phạm; dọa dẫm, nhận biếu xén để bỏ qua những vi phạm hoặc đưa ra những kết luận sai lệch; ra giá, nhận "của dút", cảm tình cá nhân... để làm giảm mức độ sai phạm. Trong *tham mưu hoạch định* cơ chế, chính sách cụ thể, là tệ lợi dụng kẽ hở, cố tình tạo ra những kẽ hở để làm ăn bất chính, bán thông tin kinh tế, xã hội, làm lộ thông tin về các chủ trương, chính sách mới, đầu tư, dự án, về quy hoạch đất đai, xuất, nhập khẩu, tăng, giảm giá một số mặt hàng... Trong *công tác cán bộ*, là nạn nhận của dút lót, cảm tình cá nhân, giao giá khi tuyển chọn, tiếp nhận, bố trí, tiến cử, giới thiệu cán bộ vào các cương vị công tác khác nhau; lên lương, xếp ngạch, sắp nhập, giải thể, tổ chức lại cơ quan, đơn vị, chuyển chuyển vị trí công tác.

Về kinh tế, tuy chưa có số liệu điều tra, đánh giá tổng thể sự thiệt hại do tham nhũng, tiêu cực gây ra, nhưng chắc chắn là rất lớn. Có thể hình dung qua mấy thông tin sau đây. Theo Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ ⁽¹⁾ riêng trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, "*không có công trình nào thất thoát dưới 20%. Nếu theo tỷ lệ đó mà nhân lên, sẽ thất thoát khoảng 30 ngàn tỉ đồng, số tiền này đủ để trả lương cho khu vực hành chính, sự nghiệp của cả nước. Chỉ cần*

(1) Báo Tiền phong, ngày 12-11-2003

giảm 10% số thất thoát trong xây dựng cơ bản là có thể đủ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương". Ở nước ngoài, Trung Quốc là nước được liệt vào nhóm "sạch" của thế giới về tham nhũng, nhưng theo đánh giá năm 2002, "số tiền tham nhũng của cán bộ lãnh đạo tới 850 tỉ nhân dân tệ, chiếm 10% GDP. Số tiền này vượt quá GDP trong 2 năm của Trung Quốc trong thập kỷ 60⁽²⁾ của thế kỷ XX, có thể làm giảm 0,5% tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm⁽³⁾. Với các nước thuộc nhóm tham nhũng "nặng nề", như Dai-a và Dăm-bi-a, trong vài năm qua mỗi nước đã mất vì tham nhũng khoảng 5 tỉ USD; Pa-kít-xtăng mất 30% giá trị các dự án công cộng để hối lộ và ăn chia; tham nhũng cũng đã nuốt mất của Băng-la-đét khoảng 50% giá trị đầu tư nước ngoài⁽⁴⁾.

Về mặt xã hội, theo chúng tôi, đến nay sự đánh giá của Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001) vẫn còn nguyên giá trị: "Điều cần nhấn mạnh là tình trạng tham nhũng và sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên đang cản trở việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, gây bất bình và làm giảm lòng tin trong nhân dân và là rất nghiêm trọng"... "nạn tham nhũng kéo dài trong bộ máy của hệ thống chính trị và trong nhiều tổ chức kinh tế là một nguy cơ lớn, đe dọa sự sống còn của chế độ ta, tình trạng lãng phí, quan liêu còn khá phổ biến".

Tham nhũng, tiêu cực hiện nay xảy ra khá phổ biến ở các chức danh công chức từ thấp đến cao, như chúng ta đã biết. Quy mô vật chất do tham nhũng gây nên rất lớn, tiêu cực trải rộng từ lợi ích rất nhỏ nhất, "ăn bẩn" vài chục ngàn đồng, đến hàng tỉ đồng, thậm chí công khai mặc cả giá để được giải quyết các vấn đề lớn như cấp nhà, cấp đất, cấp cô-ta... Hành vi tham nhũng, tiêu cực ngày càng đa dạng, thủ đoạn ngày càng tinh vi, tính chất ngày càng phức tạp và mức độ ngày càng nghiêm trọng. Tham nhũng, tiêu cực không còn là hiện tượng riêng lẻ mà có tổ chức

liên kết chặt chẽ giữa nhiều người, nhiều ngành, đan xen giữa các đối tượng ngoài xã hội với cá nhân, thậm chí có cả với tổ chức trong hệ thống chính trị; đã hình thành băng nhóm theo kiểu "xã hội đen".

Tuy chưa đe dọa trực tiếp nền độc lập chủ quyền đất nước, chưa ảnh hưởng rõ rệt đến tốc độ phát triển kinh tế, song tệ tham nhũng, tiêu cực đang ngày càng tinh vi, tràn lan, len lỏi vào các ngõ ngách của đời sống kinh tế - xã hội, trong đội ngũ cán bộ đảng viên, nhất là đội ngũ công chức. Nó sẽ gặm nhấm dần tiềm lực kinh tế - xã hội, làm trầm trọng thêm các nguy cơ khách quan đối với sự nghiệp đổi mới và quốc phòng - an ninh. Nếu để thực trạng này tiếp tục kéo dài thì nguy cơ *chệch định hướng xã hội chủ nghĩa, mất quyền lãnh đạo của Đảng* có thể sẽ là hiện thực trong tương lai không xa.

Đã có lời cảnh báo nghiêm khắc rằng, trong suốt quá trình lãnh đạo của Đảng ta, kể từ khi cầm quyền *chưa bao giờ số lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên suy thoái đạo đức, lối sống nhiều như hiện nay; chưa bao giờ tình trạng tham nhũng, tiêu cực trong Đảng nghiêm trọng như hiện nay*. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực vì thế, là *cuộc đấu tranh không được có điểm dừng, khó khăn và phức tạp, cần có sự chỉ đạo thường xuyên, kiên quyết của Đảng, Chính phủ và sự tham gia của toàn xã hội*.

Cán bộ của Đảng và Nhà nước, ở bất cứ cấp nào cần nhắc nhau cảnh giác trước các thủ đoạn của tệ tham nhũng, tiêu cực. Cần tỉnh táo trước thủ đoạn dùng vật chất để lôi kéo, mua chuộc. Điều nhỏ nhất là cần thẳng thắn chối từ những món quà, khoản tiền lớn tự dưng họ đem đến. Vì những món quà đó có thể dẫn đến những rắc rối về sau, xô đẩy dính líu đến tham nhũng,

(2) Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc, những điều ít được công bố, TTXVN, Hà Nội, 5-2002

(3) Ban Tư tưởng Văn hóa Trung ương: Tài liệu tham khảo, số 9-2003

(4) Báo Thanh niên, ngày 11-12-2003

tiêu cực. Mặt khác, cần lưu ý về các mối *quan hệ tình cảm*. Chúng ta tìm hiểu và sẵn sàng *đáp ứng sở thích* của mình thông qua thư ký, người giúp việc, qua vợ con, người thân mà chưa rõ nguồn gốc... Khi đã tiếp cận được, chúng ta thường lợi dụng những *quan hệ* ấy để "khỉ mượn oai cộp", lừa gạt, tạo thế, hù dọa, gây niềm tin với đối tác.

3 – Về nguyên nhân của tệ tham nhũng

Trước hết, về nhận thức, trong xã hội dường như đang hình thành tâm lý mặc nhiên thừa nhận tham nhũng, tiêu cực, chấp nhận việc lo lót đối với một số cán bộ, công chức để giải quyết công việc, mặc dù thừa biết đó là nhiệm vụ của công chức; coi việc lo lót như là sự trả ơn (khi làm giấy tờ, nhất là các loại giấy tờ liên quan đến nhà đất, đến sản xuất, kinh doanh; để được khám, chữa bệnh, được thầy, cô quan tâm đến con cái mình; để có nước, có điện; để nhận quyền lợi, chế độ trợ cấp xã hội; đặc biệt, khi vay vốn, xin dự án, xin giấy phép đầu tư các loại, nhận đề tài nghiên cứu khoa học, đề án công tác...).

Về phía đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công vụ lại tự coi mình là người gia ơn cho dân, có quyền đòi hỏi và nhận sự trả ơn bằng vật chất; coi đó là công lao giúp đỡ và có quyền hưởng thù lao (!), thực chất là nhận hối lộ. Nhiều cán bộ hiện nay còn cho rằng, không tham nhũng, tiêu cực thì không thể sống được (!). Thậm chí, cả cấp tham mưu có khi cũng hiểu rất sai lệch về công vụ của công chức, coi công vụ là dịch vụ (!).

Nếu nhìn vấn đề tham nhũng, tiêu cực từ góc độ chính trị, rõ ràng đó là *môi trường phi xã hội chủ nghĩa* mà đáng báo động thay, lại đang hình thành trong xã hội ta hiện nay. Chúng ta hướng tới xây dựng một xã hội tôn vinh đạo đức nhân văn, tôn vinh tri thức, nhưng trên thực tế tệ tham nhũng, tiêu cực lại xô đẩy con người ta chạy theo vật chất, tất cả vì đồng tiền. Nguyên lý cao quý "*mình vì mọi người, mọi người vì mình*",

bị xem nhẹ đến mức ngượng ngùng khi ai đó nhắc đến nó. Không ít người chỉ ủng hộ nguyên tắc ứng xử "sòng phẳng", "tiền trao, cháo múc", mà không quan tâm đến người khác. Các nghĩa vụ xã hội của công dân ngày càng thu hẹp, thực hiện thiếu tự giác, các phúc lợi xã hội vốn tốt đẹp, đáng lẽ phải duy trì và phát huy, đã bị hủy bỏ, nhất là trong giáo dục, y tế... Học sinh ngày càng ít biết đến nhiệm vụ quản trường, quản lớp. Không ít thầy giáo, cô giáo quên cả nhiệm vụ phải giúp đỡ học sinh. Các mối quan hệ đó đa phần được thay thế bằng tiền và phải có tiền. Phải chăng tệ nạn tiêu cực đó đã tạo ra những *nhận thức* xấu cho thế hệ công dân mới ngay từ đầu đời?

Công tác giáo dục tư tưởng, chính trị còn chậm đổi mới, nội dung cũ, phương pháp cũ, hình thức lỗi thời, thiếu tính thuyết phục, ít đi vào lòng người. Mặt khác, việc tổ chức các khóa học cũng mới quan tâm đến lý luận, chưa quan tâm đến thực tiễn, chưa có môi trường xã hội nuôi dưỡng, củng cố tư tưởng, đạo đức mang tính lý luận đó.

Cuối cùng, cần nhận thấy công tác cán bộ còn những bất cập, từ khâu bồi dưỡng, tuyển chọn, đánh giá, đề bạt, bố trí, chuyển chuyển, đến xử lý cán bộ. Làm thế nào để đánh giá cán bộ đúng và khách quan; nguồn tuyển chọn cán bộ ở đâu, cần những quy chuẩn kiến thức, phẩm chất thế nào; cán bộ cần được rèn luyện, thử thách qua thực tiễn ở đâu... vẫn là những câu hỏi chưa có lời giải phù hợp. Việc lựa chọn cán bộ vào các vị trí quan trọng, vị trí đứng đầu vẫn tiếp tục thiếu dân chủ, công khai, nên vẫn còn nhiều cửa để một số phần tử cơ hội, tham nhũng, tiêu cực, hoặc bao che cho các tệ tham nhũng, tiêu cực lọt được vào và giữ những vị trí quan trọng, đứng đầu cơ quan, đơn vị.

Vũ khí tự phê bình và phê bình trước mặt tiêu cực của cơ chế thị trường đã kém hiệu quả, nếu không nói là hết hiệu lực, nhưng lại chưa có các dạng vũ khí có hiệu quả khác hỗ trợ, bổ sung. Vì thế, trước sự tấn công của mặt trái cơ chế

thị trường, tư tưởng, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên cứ bị khuất phục và lùi dần, tệ tham nhũng, tiêu cực lần thêm. Điều đó giải thích vì sao, các cuộc kiểm điểm tự phê bình và phê bình rất rầm rộ, tưởng như nghiêm túc, nhưng cả thời gian qua không lỗi ra được vụ án tham nhũng, tiêu cực nào.

Cũng cần lưu ý những dư luận chưa được làm rõ về một số cán bộ, đảng viên, trong đó có cán bộ cao cấp đã lợi dụng chức vụ, uy tín, gửi con em ra nước ngoài theo đường cá nhân, nhất là sang Mỹ du học, kiếm sống, định cư tại đó; gửi tiền tại các ngân hàng nước ngoài; để vợ, con, người thân lợi dụng chức vụ, quyền hạn kinh doanh, đầu tư bất động sản... Những hành vi đó khiến cho nhân dân bất bình, không tin tưởng vào sự nghiệp của Đảng, sự tồn tại của chế độ.

4 - Về giải pháp ngăn chặn, đẩy lùi tệ tham nhũng, tiêu cực

Chúng tôi nhận thấy 10 giải pháp mà Kết luận 04-KL/TW đề ra là vẫn còn nguyên giá trị. Nhưng, để các giải pháp này đi được vào cuộc sống, còn cần dày công nghiên cứu cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện.

Trên cơ sở những phân tích đánh giá trên đây, chúng tôi kiến nghị một số biện pháp như là những "giải pháp của giải pháp":

Một: Hoàn thiện và thực hiện đúng quy chế, quy trình đánh giá, tuyển chọn, bố trí, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm cán bộ.

- Quy định rõ tiêu chuẩn tuyển chọn cán bộ, công chức. Họ phải là những người có các phẩm chất ưu tú về lập trường tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống; được đào tạo chính quy, thực sự *giỏi về chuyên môn*; được rèn luyện trong hoạt động thực tiễn kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch trong các khâu của công tác cán bộ, có quy chế để nhân dân được tham gia đánh giá, nhận xét sự bố trí cán bộ; tránh tư tưởng coi công tác tổ

chức, cán bộ là *độc quyền* của một số người, của cơ quan tổ chức - cán bộ.

- Quy định rõ trách nhiệm và hình thức xử lý đối với *người đề xuất tiến cử* cán bộ, *người đứng đầu quyết định* về cán bộ khi không đúng chất lượng, không đúng việc, cán bộ có hành vi tham nhũng, tiêu cực hoặc để xảy ra tham nhũng, tiêu cực.

- *Thực hiện nghiêm tiêu chuẩn hóa* về chất lượng đạo đức và chuyên môn đối với cán bộ, công chức ở mỗi cương vị công tác. Trước hết là đội ngũ *cán bộ tham mưu*, nhất là trong lĩnh vực hoạch định chủ trương, chính sách, luật pháp và cơ chế, tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ. Quy định rõ các hình thức xử lý đối với *những cán bộ tham mưu*, người *duyet và quyết định* những vấn đề tham mưu sai, tạo những kẽ hở mới cho tham nhũng, tiêu cực nảy nở.

Kịp thời nắm bắt, làm rõ các biểu hiện tham nhũng, tiêu cực và có hình thức xử lý nghiêm. Bình thường hóa việc chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, coi đó là biện pháp gián tiếp bảo vệ cán bộ, cách ly khỏi môi trường dễ làm tha hóa cán bộ.

- *Thực hiện cam kết "nói không" với tham nhũng, tiêu cực*, công khai bằng văn bản đối với những cán bộ *do Trung ương quản lý và đại biểu Quốc hội* khi nhậm chức: Không đưa hối lộ và không nhận hối lộ; không bao che, tiếp tay cho các hành vi tham nhũng, tiêu cực; không để vợ, con, người thân lợi dụng uy tín chức vụ của mình để vụ lợi, để liên kết với các đối tượng là người nước ngoài vì vụ lợi, để lập trang trại, để gửi con em, người thân ra học tập, sinh sống, kinh doanh ở nước ngoài...

Hai: Mở chiến dịch nhận diện tham nhũng, tiêu cực.

Từng bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị tiến hành nhận diện các hành vi tham nhũng, tiêu cực, xác định các trọng điểm dễ xảy ra tham nhũng, tiêu cực, các yếu tố nhạy

(Xem tiếp trang 56)



Bụi tre đầu làng

NAM DÙNG

CÁ làng Đĩa này, ai cũng tấm tắc khen bụi tre đầu làng do ông K. trồng ở mảnh vườn nhà ông cách đây đủ trên 50 năm vẫn ngày càng âm bụi. Ông nghĩ đơn giản là để nó che nắng, chắn bão, đôi khi dùng vào việc làm nhà, dựng lán, kê đề... Chiều hôm trước khi lên chiến khu cách mạng, ông K. dắt người con trai cả ra ngồi ngắm nghía, rồi đếm từng cây tre, cây măng và dặn dò chi tiết. Ông đặt tên cho mỗi cây tre ứng với cách nghĩ của ông: "Chiến tranh nhân dân, lối đánh du kích, tầm vông, giáo mác, xóm làng ta góp sức đuổi giặc ngoại xâm". Rồi những cây măng, ông cũng không quên đặt tên: "Măng lớn, măng nhỏ tiếp bước cha anh dệt thêm truyền thống". Để ghi nhớ ông đọc con số 33 (21 cây tre và 12 cây măng cả thảy) vào một hòn đá rồi đem cất kỹ vào giữa bụi tre.

Hai cuộc chiến tranh gian khổ, anh dũng và thắng lợi của ta đã kết thúc. Ông K. trở

thành lãnh đạo chủ chốt của tỉnh nhà. Đôi lúc sau những cuộc họp, ông vẫn kể cho cộng sự nghe về ý nghĩa và giá trị của bụi tre ông trồng thuở ấy. Nhà ông đã ủng hộ xã những cây tre vào nhiều việc, làm gậy gộc cho dân quân tập, rồi làm lán học vỡ lòng cho trẻ ở thôn, đến làm hầm tăng-xê trú ẩn máy bay giặc Mỹ, đến làm kê cho con dê bờ sông trong lúc lũ về... Được cái, dùng bao nhiêu cây, làm vào việc gì, họ đều ghi rất cẩn thận để báo cho ông biết. Họ hiểu ông K. gắn bó và quý bụi tre ấy biết chừng nào.

Khi ông K. bắt đầu đến tuổi nghỉ hưu, cũng là lúc xã ông rất cần xây dựng một điểm bưu điện - văn hóa xã. Ngặt một điều, vị trí đặt điểm bưu điện - văn hóa xã đẹp nhất lại đúng vào vị trí bụi tre ông trồng. Cán bộ xã cứ đùn đẩy nhau, không ai dám đặt vấn đề hóa giá mảnh đất và bụi tre của ông. Bởi ai cũng biết, ông là người có công gây dựng phong trào cách mạng ở xã từ

thuở trứng nước, lại là người trực tiếp trồng bụi tre đó và nó gắn bó với ông gần như suốt cuộc đời. Dân làng Đĩa từ bé chí lớn đều biết bụi tre đầu làng là hiện thân, là tâm hồn, là máu thịt của ông...

Ông K. biết chuyện, suy nghĩ rất nung nấu. Hiểu tính ông, người con trai cả và bà vợ mấy lần có ý nhắc nhở với ông về mảnh đất và bụi tre đó bây giờ đang có giá. Riêng đứa cháu đích tôn vừa tốt nghiệp Đại học Bách khoa đang chờ nhận việc dường như linh cảm thấy tâm trạng ông không giản đơn chỉ nghĩ như vậy. Song nó vẫn lặng lẽ... mà chưa dám hé răng dù nửa lời.

Một hôm, nó đánh bạo thưa: Ông ơi, làng Đĩa ta từ nhiều năm nay mới chỉ có hai mống vào đại học. Dân làng bây giờ không còn đói ăn nữa nhưng dân trí vẫn không cao. Rồi nó khuyên ông nên ủng hộ chặt bụi tre và tặng luôn xã miếng đất đó để làm nhà bưu điện - văn hóa. Nghe nó nói, ông K. mất ăn, mất ngủ rồi lăn ra ốm nặng. Cán bộ xã đến thăm ông, nhưng tịnh không ai dám dấn động đến chuyện đó nữa. Ông K. ốm, bụi tre ít được chăm sóc và chặt tỉa, các cây tre già đành quánh càng chen xít, chen cả chỗ mọc của mấy mầm măng...

Bẵng đi một thời gian. Ông K. khỏi ốm. Một hôm, ông

hẹn và trực tiếp ra xã. Gặp đây đủ Ban Thường vụ Đảng ủy, với giọng đượm một chút buồn nhưng rất cương quyết, ông nói: Phàm là người dân đất Việt ta, ai cũng gần gũi, mật thiết, gắn bó sâu sắc với cây tre như một biểu tượng trường tồn vĩnh hằng trong lòng. Bụi tre tôi trồng, dù giờ ta ít dùng vì có bê-tông cốt thép nhưng vẫn không mất đi "sứ mệnh" của nó đâu. Được biết, các đồng chí đang có kế hoạch xây nhà bưu điện - văn hóa, gia đình tôi xin tặng xã ta

mảnh đất nhỏ và cả bụi tre để dùng vào việc ấy.

Ông K. nói đến đó, cả Ban Thường vụ Đảng ủy xã dù có đôi ba người đã đoán trước nhưng ai cũng bất ngờ. Đồng chí Bí thư Đảng ủy xã ôm ông rất chặt. Bỗng ông chỉ vào mấy đồng chí trong Ủy ban nhân dân xã và giọng trầm xuống: Chúng ta là tre phải có nghĩa vụ chăm sóc. Thế mới là đúng đạo. Tôi đề nghị các đồng chí, tới đây xin trên cho chọn cử mấy cháu còn trẻ đi học trung học, đại học tại

chức, xong về công tác tại xã có được không? Tôi chỉ mơ một điều, mở cửa ra ngõ là gặp chữ thôi. Đói cơm đã khổ, nhưng giờ mà đói chữ thì không lường trước được điều gì. Tôi già rồi còn đói chữ, huống chi lũ trẻ ở làng này, xã này. Ta còn nghèo nhưng mảnh đất, bụi tre lúc này hóa ra vẫn nhất cử lưỡng tiện đấy chứ.

Và ông cười một cách âm vang, sáng khoái đến vô chừng. □

TÌNH HÌNH THAM NHŨNG...

(Tiếp theo trang 54)

cảm với tham nhũng, tiêu cực để xây dựng chương trình hành động tập trung chỉ đạo đấu tranh. Định kỳ báo cáo cấp ủy cấp trên trực tiếp về tiến độ và kết quả thực hiện; công khai trước nhân dân để giám sát, đánh giá. Từng bước, thực hiện làm cho đội ngũ cán bộ, công chức nhận thức đầy đủ về chức phận, từ chỗ *không dám, không thể* tiến tới *không cần, không nên* tham nhũng, tiêu cực. Tổ chức tốt cơ chế *kiểm tra, giám sát hoạt động của chính các cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan thực thi pháp luật* trong việc thực hiện nhiệm vụ theo chức năng, có hành lang pháp lý bảo đảm nhân dân thường xuyên giám sát các cơ quan này về sự trong sạch, kỷ cương.

Ba: Xã hội hóa cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực.

Xây dựng cơ chế động viên toàn xã hội tham gia vào các công việc cụ thể trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. *Lập hệ thống hòm thư chống tham nhũng, tiêu cực* do cấp ủy trực tiếp chỉ đạo để nhận các thông tin do nhân

dân cung cấp về cán bộ, đảng viên có biểu hiện tham nhũng, tiêu cực, kịp thời xác minh, làm rõ đúng sai. *Mọi thông tin* nhận được đều phải xem xét làm rõ đúng sai; phải *bảo mật* cao thông tin và người cung cấp thông tin. Thực hiện *công khai các chế độ* ngoài lương hợp pháp đối với cán bộ: phụ cấp, phục vụ, nhà đất, phương tiện... và thiết lập chế tài giám sát của nhân dân, kịp thời xử lý những bất hợp lý.

Bốn: Ban Chấp hành Trung ương ra nghị quyết chuyên đề về chống tham nhũng, tiêu cực; Nhà nước ban hành Luật Chống tham nhũng, tiêu cực.

Các ban, ngành, các cấp rà soát lại toàn bộ những văn bản hiện hành liên quan đến chống tham nhũng, tiêu cực, phát hiện các sơ hở, thiếu đồng bộ trong các văn bản, những yếu kém trong khâu lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành; đề ra giải pháp thiết thực khắc phục. Trên cơ sở đó xây dựng nghị quyết và luật.

Năm: Thành lập hệ thống Ban Tham mưu chống tham nhũng, tiêu cực từ Trung ương đến cấp huyện. Trước mắt, phân công một đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị trực tiếp chỉ đạo cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực. □

CÁC TỈNH TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VỚI TẠP CHÍ CÔNG SẢN

CÁC tỉnh trung du và miền núi phía Bắc bao gồm: Lào Cai, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Sơn La, Hòa Bình, Bắc Giang và Bắc Ninh, đứng chân trên một vùng đất rộng lớn trải dài từ Đông sang Tây, rất đa dạng, phong phú và có ý nghĩa chiến lược to lớn của đất nước. Đây là quê hương của cái nôi cuộc kháng chiến anh hùng chống thực dân Pháp của dân tộc, là nơi quần tụ của hơn 30 dân tộc anh em trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, với nỗ lực của hơn 12 triệu đồng bào các dân tộc, diện mạo kinh tế - xã hội của khu vực quan trọng này đã không ngừng đổi thay, có nhiều tiến bộ. Một số tỉnh trong khu vực gia nhập Câu lạc bộ các tỉnh, thành phố có thu nhập 1 000 tỉ đồng/năm trở lên. Những tỉnh khác nỗ lực vượt qua khó khăn, hạn chế, đã cố gắng nâng dân các chỉ tiêu kinh tế - xã hội, cải thiện thu nhập và đời sống của nhân dân.

Bước trưởng thành của các tỉnh khu vực trung du và miền núi phía Bắc không tách rời sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự phối hợp của các ban, ngành có liên quan và lòng nhiệt tình, trách nhiệm của mỗi người cán bộ, đảng viên và nhân

dân. Trong thành tựu chung đó, các cơ quan thông tin đại chúng nước nhà góp phần to lớn và quan trọng, chủ động đưa các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với nhân dân, động viên sự nỗ lực của các địa phương góp phần to lớn vào thắng lợi của công cuộc đổi mới đất nước. Với vị thế là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, Tạp chí Công sản ngày càng cố gắng thực hiện tốt chức năng tuyên truyền, giáo dục lý luận, chính trị cho cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trên địa bàn các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc. Và đến lượt mình, 17 tỉnh thuộc khu vực này luôn dành cho cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng những tình cảm đặc biệt, những đóng góp to lớn trên mỗi bước trưởng thành của Tạp chí Đảng.

Để thắt chặt hơn nữa mối quan hệ gắn bó truyền thống keo sơn đó, nhất là để không ngừng nâng cao tính lý luận và chính trị của Tạp chí thông qua việc tổng kết thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trên địa bàn chiến lược này, ngày 29-6-2004, với sự phối hợp của Tỉnh ủy Lào Cai, Tạp chí Công sản và Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam cùng tổ chức **Hội nghị Phát hành - Bạn đọc Tạp chí Công sản các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc** tại thị trấn Sa Pa.

Tham dự Hội nghị, về phía Lào Cai, các đồng chí lãnh đạo chính quyền, các ban, ngành, huyện, thị của tỉnh, do *TS Nguyễn Đức Thắng*, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Lào Cai dẫn đầu.

Đoàn đại biểu Tạp chí Cộng sản do *GS, TS Lê Hữu Nghĩa*, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản, dẫn đầu.

TS Hoàng Thọ Thái, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, dẫn đầu đoàn đại biểu của Tổng Công ty và lãnh đạo các Bưu điện tỉnh.

Tham dự Hội nghị gồm có các đồng chí: Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách công tác văn hóa - xã hội, đại diện Ban Tuyên giáo và Bưu điện của 16 tỉnh thuộc khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Hội nghị đã tập trung giải quyết những vấn đề chính sau đây:

1 - Công tác giáo dục lý luận, chính trị của Tạp chí Cộng sản

Với những kết quả còn rất khiêm nhường của mình, Tạp chí nhận được sự đánh giá cao của Hội nghị về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng lý luận của Đảng. Các đại biểu nhấn mạnh, Tạp chí đã góp phần quan trọng trang bị thế giới quan, phương pháp luận cho mỗi cán bộ, đảng viên trong việc nhìn nhận, đánh giá, phân tích thời cuộc và tình hình đất nước một cách khách quan, khoa học và hành động một cách thống nhất, hiệu quả, xứng

đáng với sự tin yêu của bạn đọc đông đảo, với phần thưởng cao quý - Huân chương Sao Vàng - do Nhà nước trao tặng nhân dịp kỷ niệm 73 năm Tạp chí ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2003).

Điều rất đáng ghi nhận là, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, Tạp chí nỗ lực vượt qua những khó khăn, góp phần giáo dục, tuyên truyền những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nêu bật sự vận dụng sáng tạo lý luận mác-xít và kinh nghiệm của thế giới gắn chặt với công tác tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, góp phần làm rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, sự vận động và phát triển của xã hội Việt Nam.

Nhấn mạnh về vị trí, vai trò và thực tế hoạt động lý luận và chính trị của Tạp chí Cộng sản, các đồng chí *Nguyễn Đức Thắng*, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Lào Cai; *Thân Văn Mưu*, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Bắc Giang; *Nguyễn Hồng Quân*, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Ninh đều chung nhận định: Trong những năm qua, Tạp chí Cộng sản đã phấn đấu thực hiện nhiệm vụ định hướng tư tưởng, trang bị kiến thức và phương pháp nhận thức và hành động; bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước trong sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta một cách khá toàn diện, ngày càng thuyết phục và sinh động.

Các đại biểu mong mỗi Tạp chí Cộng sản tiếp tục đổi mới toàn diện hơn nữa, nhất là về chất lượng, không ngừng giữ vững vị trí tiên phong trong việc giáo dục, bồi dưỡng lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh

trước hết trong Đảng, góp phần giáo dục tư tưởng, chính trị cho cán bộ, nhân dân các dân tộc trên đất nước ta nói chung, vùng trung du và miền núi phía Bắc nói riêng. Các đồng chí *Nguyễn Văn Vương*, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Nguyên; *Bùi Văn Thiện*, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Lai Châu; *Nguyễn Quang Huy*, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sơn La... đề nghị Tạp chí cần nâng cao hơn nữa tính lý luận, tính chiến đấu trong các bài viết trên Tạp chí nhưng thật dung dị, dễ hiểu, dễ vận dụng. Tạp chí tiếp tục đi đầu trong việc kiến giải, góp phần làm thấu triệt hơn một số vấn đề lý luận đang đặt ra trước sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội như: Thế nào là bóc lột? Vấn đề đảng viên làm kinh tế tư nhân? Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là gì? Thế nào là chủ động hội nhập kinh tế quốc tế? Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ra sao?, v.v..

Về vấn đề nâng cao tính chiến đấu, phê phán những quan điểm sai trái, thù địch của các lực lượng phản động; góp phần uốn nắn những nhận thức lệch lạc của một bộ phận cán bộ, đảng viên; đồng thời, trang bị cho người đọc Tạp chí cách nhìn nhận đúng đắn về bản chất của các sự kiện, nhất là các vấn đề quốc tế đáng quan tâm cũng được đồng đạo ý kiến khẳng định và mong mỏi tại Hội nghị.

Các đại biểu đề nghị Tạp chí duy trì thường xuyên và nâng cao hơn nữa chất lượng các chuyên mục được bạn đọc quan tâm, như: *Đưa Nghị quyết Đại hội IX của Đảng vào cuộc sống*, *Nghiên cứu - Trao đổi*, *Nghiên cứu*, *học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, *Thực tiễn - Kinh nghiệm*, *Sinh hoạt tư tưởng*... *Nghiên cứu*, mở thêm một số mục đề cập trực tiếp tới cơ sở. Đặc

biệt, nên duy trì một cách đều đặn mục *Sinh hoạt tư tưởng*.

2 – Tổng kết thực tiễn, giới thiệu các mô hình hay

Phát biểu tại Hội nghị, các đồng chí *Hoàng Thị Tảo*, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Cạn; *Trần Thị Thiệp*, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Yên Bái, và *Bạch Công Diệu*, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hòa Bình, ghi nhận những cố gắng của Tạp chí Cộng sản trong việc không ngừng đổi mới công tác tổng kết thực tiễn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, góp phần làm sáng tỏ lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong Báo cáo của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Điện Biên, đồng chí *Phan Tiến Hùng*, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Điện Biên, đánh giá: Tạp chí Cộng sản thời gian qua đã có cố gắng đáng ghi nhận trong việc triển khai các chương trình, dự án; các mô hình phát triển kinh tế - xã hội. Đồng chí *Ly Mí Lử*, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Hà Giang, cho rằng: Tạp chí Cộng sản đã gắn lý luận với thực tiễn qua việc tổng kết thực tiễn toàn diện của các địa phương, từ đó giúp các địa phương tiếp thu và học tập những kinh nghiệm bổ ích trong xây dựng địa phương mình.

Yêu cầu chung đối với Tạp chí mà nhiều đại biểu đề nghị là, giới thiệu ngày càng nhiều mô hình xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là các tổ chức đảng và chính quyền các cấp... sao cho qua Tạp chí Cộng sản, sức lan tỏa của các mô hình tốt, kinh nghiệm hay đến được với các địa phương trong cả nước ngày càng sâu rộng, phát huy hiệu quả trong thực tế.

Điều cần nhấn mạnh là, các ý kiến mong rằng, từ thực tiễn sôi động, Tạp chí Cộng sản góp phần thiết thực hơn nữa vào việc tổng kết thực tiễn, rút ra những vấn đề mang tính quy luật của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta; cùng với các cơ quan nghiên cứu khác, với các nhà khoa học có tâm huyết và trách nhiệm góp phần hình thành một cách hệ thống lý luận về con đường xã hội chủ nghĩa trên tất cả các phương diện, các lĩnh vực của đời sống đất nước.

Đây là công việc vô cùng khó khăn, đòi hỏi sự nỗ lực không mệt mỏi, tinh thần cầu tiến, sáng tạo cũng như tính kiên trì của mỗi cán bộ, đảng viên. Các tỉnh, các ngành sẵn sàng phối hợp với Tạp chí, cung cấp những chất liệu sống để Tạp chí hoàn thành trọng trách của mình vì sự phát triển lý luận cách mạng của chúng ta.

Cùng với việc giới thiệu ngày càng nhiều những điển hình hay, mô hình tốt trên các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội của đất nước, các địa phương mong Tạp chí trực tiếp giúp đỡ các địa phương trong việc tổng kết, định hướng phát triển kinh tế, xây dựng văn hóa, xã hội với tư cách là cơ quan lý luận, chính trị của Trung ương Đảng.

3 – Về công tác phát hành – bạn đọc

Thời gian qua, mối quan hệ giữa Tạp chí với các địa phương trong việc tổ chức nghiên cứu, tuyên truyền về khu vực trung du và miền núi phía Bắc không ngừng phát triển cả về bề rộng và chiều sâu. Từ đầu năm 2003 đến giữa năm 2004, Tạp chí Cộng sản đã đăng tải 38 bài viết về khu vực này, với sự tham gia tích cực của các đồng chí lãnh đạo cấp ủy chính quyền và các ban, ngành. Các bài viết đã đề cập một cách khá toàn diện đời sống kinh tế, chính trị, văn

hóa, xã hội cũng như công tác xây dựng Đảng ở các địa phương.

Theo đó, với nỗ lực của Tạp chí Cộng sản và các ban, ngành có quan hệ trực tiếp gồm hệ thống Tuyên giáo và Bưu điện các cấp của 17 tỉnh, thời gian qua, công tác phát hành - bạn đọc tại khu vực đã có nhiều tiến bộ. Nhờ vậy, ấn phẩm Tạp chí Cộng sản luôn được chuyển đến tay bạn đọc, dù ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao một cách nhanh chóng và đầy đủ, an toàn. Việc tổ chức đặt mua và sử dụng Tạp chí gắn với hệ thống bưu điện - văn hóa xã ngày càng có hiệu quả. Đó là kết quả chung thể hiện sự nỗ lực và tinh thần trách nhiệm của hệ thống tuyên giáo các cấp và bưu điện các cấp tại khu vực.

Tuy vậy, với tinh thần thẳng thắn và đầy trách nhiệm đối với Tạp chí Đảng, nhiều ý kiến nhấn mạnh rằng, công tác phát hành - bạn đọc Tạp chí Cộng sản tại khu vực trung du và miền núi phía Bắc còn chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực cũng như mối quan hệ giữa các bên có liên quan. Điều đó thể hiện ở chỗ, số lượng phát hành Tạp chí Cộng sản tại một số tỉnh chưa tương xứng với yêu cầu và nhu cầu của bạn đọc; số thư, bài từ khu vực này gửi về Tạp chí Cộng sản còn khiêm tốn (cả năm 2003 và 6 tháng đầu năm 2004 chỉ có 80 tác phẩm, với 35 tác giả, trong đó có nhiều người chỉ xuất hiện duy nhất một lần). Điều đáng nói là, có một số tỉnh trong khu vực suốt thời gian một năm rưỡi qua, không có thư, bài gửi về Tạp chí.

Lý giải nguyên nhân của những hiện tượng trên, có ý kiến cho rằng, do Tạp chí đề cập những vấn đề quá cao, quá khó nên chưa phù hợp với trình độ nói chung còn hạn chế của một bộ phận cán bộ, đảng viên

ở khu vực. Từ đó không "tự nhiên" hình thành được đội ngũ cộng tác viên thường xuyên. Đây cũng là một thực tế hiện nay ở các đảng bộ cơ sở, thậm chí trên cấp cơ sở. Mặt khác, có ý kiến chỉ rõ, đó là do căn bệnh "lười đọc" đang tồn tại ở không ít cán bộ, đảng viên. Ý kiến khác lưu ý thêm, giá bán Tạp chí như hiện nay (6 000 đồng/kỳ) vẫn còn cao, do đó chưa thích hợp với điều kiện của các tỉnh có nhiều địa bàn thuộc vùng sâu, vùng xa.

Hội nghị nhất trí rằng, để tăng cường công tác phát hành Tạp chí ở địa bàn này, đòi hỏi sự nỗ lực, cố gắng rất cao của Tạp chí Cộng sản cũng như các cấp ủy địa phương, mà trực tiếp là Ban Tuyên giáo các cấp. Tạp chí Cộng sản cần có kế hoạch tổ chức công tác tuyên truyền có liên quan đến những vấn đề thiết thực của đời sống các địa phương nhiều hơn nữa. Ban Tuyên giáo các cấp cần giáo dục, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ, đảng viên, giúp họ tiếp thu ngày càng hiệu quả hơn những vấn đề tuyên truyền trên Tạp chí Đảng, từ đó làm cơ sở cho việc nâng cao nhận thức, khả năng hoạt động thực tế ở các địa phương ngày càng tốt hơn.

Về cơ chế phát hành Tạp chí, *TS Hoàng Thọ Thái*, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam, cùng ý kiến của đồng chí *Nguyễn Thành Công*, Phó Giám đốc Công ty Phát hành báo chí Trung ương và ý kiến của đại diện bưu điện các tỉnh Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh... đề xuất: Nên giao việc phát hành Tạp chí cho Bưu điện các cấp, Ban Tuyên giáo các cấp sẽ thực hiện việc hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc sử dụng Tạp chí của các cơ sở đảng, đã được Hội nghị nhiệt liệt ủng hộ.

Thay mặt Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, *GS, TS Lê Hữu Nghĩa*, Tổng Biên tập

Tạp chí Cộng sản đã nhiệt liệt cảm ơn những đóng góp to lớn, chí tình của các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ban, ngành và toàn thể bạn đọc đồng đảo với Tạp chí suốt nhiều năm qua; và những ý kiến đầy trách nhiệm của các đại biểu dự Hội nghị. Đồng chí mong rằng, các địa phương tiếp tục phối hợp, giúp đỡ mạnh mẽ hơn nữa, chặt chẽ hơn nữa và toàn diện hơn nữa để Tạp chí thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Đồng chí tha thiết đề nghị, các đồng chí cán bộ lãnh đạo các cấp, các chuyên gia trên nhiều lĩnh vực ở các tỉnh, trực tiếp là đội ngũ cán bộ tuyên giáo các cấp cộng tác chặt chẽ, hiệu quả hơn nữa với Tạp chí trong việc nghiên cứu, tuyên truyền toàn diện các tỉnh trên Tạp chí cũng như đưa nội dung Tạp chí đến với bạn đọc.

Về phía mình, Tạp chí sẽ tiếp tục góp phần cùng toàn Đảng làm rõ những vấn đề lý luận đặt ra từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trên đất nước ta, đáp ứng sự mong mỏi của bạn đọc, góp phần giáo dục lý luận, chính trị cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân. Để ghi nhận những đóng góp và cố gắng của các ban, ngành trong công tác phát hành - bạn đọc Tạp chí Cộng sản khu vực trung du và miền núi phía Bắc, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản và Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam đã khen thưởng 9 đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác này. Đó là: Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Bưu điện các tỉnh Lào Cai, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ; và *TS Hoàng Thọ Thái*, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. □

NGUYỄN HOÀNG VIỆT
(Tổng thuật)



Cần một trung tâm quốc gia về giáo dục thường xuyên ở Việt Nam

NGUYỄN CẢNH TOÀN*

TRONG sự phát triển giáo dục, bên cạnh những thành tựu, chúng ta đang có nhiều khó khăn, yếu kém. Nguyên nhân sâu xa là do trong sự chỉ đạo cụ thể, phương châm "phát huy nội lực, trên cơ sở đó mà thu hút ngoại lực" chưa được quán triệt mà một biểu hiện cụ thể là sự yếu kém của hệ thống giáo dục từ xa.

Giáo dục từ xa, xét về cơ bản, là hệ thống chăm lo việc tổ chức và hướng dẫn "tự học" cho dân. "Học" là việc của từng cá nhân, không ai thay cho ai được. Cá nhân người học phải tự mình động não, thì mới khá lên được, những người khác như thầy, bạn, cha mẹ, dù có quan tâm đến mấy cũng chỉ đóng vai trò "hướng dẫn, giúp đỡ". Nhiều người thường có định

kiến là "Giáo dục tập trung" dứt khoát hơn "Giáo dục từ xa" vì lẽ "có thầy ở ngay bên cạnh thì hơn là có thầy ở xa". Đó là một nhận thức rất cảm tính, phi biện chứng, không thấy được những thuận lợi sau đây trong khó khăn "xa thầy".

- Xa thầy nên khó ỷ lại vào thầy, buộc phải phát huy nội lực "tự học" đến mức cao nhất và chính điều này làm nên chất lượng.

- Giáo dục từ xa cá biệt hóa được việc "học" vốn là việc của từng cá nhân, trong lúc giáo dục tập trung đem tập thể hóa (thành lớp học) việc đó gây ra khó khăn buộc cả lớp, từ người giỏi nhất đến người kém nhất đều phải học theo cùng một tốc độ do thầy quyết định.

- Trong sự phát triển giáo dục, "khoảng cách không gian" giữa người dạy và người học là một trở lực lớn. Ngày xưa, để khắc phục trở lực này, người ta phải xây trường, xây ký túc xá, người học phải đi ở trọ... để thầy, trò được gần nhau mà tiến hành việc dạy, việc học. Giáo dục từ xa với công nghệ thông tin hiện đại các khoảng cách không gian và thời gian đều được giải quyết (trò thắc mắc gì có thể hỏi thầy và được giải đáp), rồi đến khoảng cách tâm lý (ví dụ thủ trưởng vì sĩ diện không muốn học cùng nhân viên thì ở nhà bật máy mà học).

Những điều nói trên không phải là "lý thuyết suông" mà đã kiểm nghiệm rõ trong thực tiễn giáo dục Việt Nam. Ví dụ, từ năm 1977 đến 1988, Bộ Giáo dục (trước đây) đã đào tạo được ngót 2 000 giáo viên trung học phổ thông bằng phương thức "từ xa", số sinh viên "từ xa" được tuyển từ những thí sinh không trúng tuyển vào đại học hệ tập trung nhưng

* Giáo sư, Viện sĩ

đạt điểm "học được" (10 điểm trở lên) khi thi tốt nghiệp đại học thì thi chung với hệ chính quy, tổ chức rất nghiêm và không có châm chước, chiếu cố ai hết. Kết quả ở bảy kỳ thi tốt nghiệp chung là "bên tám lạng, bên nửa cân".

Nói như trên, chắc có người hỏi "giáo dục từ xa hay thế, thì nên xóa bỏ hệ tập trung". Không! Mỗi bên đều có cái hay, cái dở. Điều quan trọng là người quản lý biết phát huy hết cái hay, hạn chế đến mức thấp nhất cái chưa hay của mỗi loại hình để phát triển chúng. Cái dở của giáo dục từ xa, dùng công nghệ thông tin, thông lưu hiện đại thì cước phí bưu điện tốn kém (chưa kể cước phí lắp đặt), coi như Nhà nước bỏ ra ban đầu; sử dụng không thoải mái (như khi gọi điện thoại mà đầu dây bên kia bận), xa thư viện, xa phòng thí nghiệm, người học cảm thấy cô đơn, thiếu không khí lớp học... Cái dở của "tập trung" là "gần thầy" dễ phát sinh tư tưởng ỷ lại vào thầy, hạn chế phát huy nội lực tự học, cả lớp cùng phải theo một tốc độ... Và chẳng hệ từ xa chỉ có thể xây dựng sau khi đã có một hệ thống tập trung nền nếp làm chỗ dựa. Học từ xa rất rẻ (sau khi đã được trang bị ban đầu

và số người học cùng một giáo trình đạt từ 1 000 trở lên), càng đông người học càng rẻ vì chỉ việc in thêm tài liệu giáo khoa (mà in càng nhiều giá thành càng rẻ). Vì vậy, một dân tộc nghèo mà hiếu học như dân tộc ta phải đón nhận giáo dục từ xa như một món quà quý của thời đại, mài sắc nó lên bằng những truyền thống quý báu của dân tộc (hiếu học, thông minh, chịu thương, chịu khó, giáo dục cho dân và vì dân, nhất là khi người học ở nhà mình mà học, phân tán vào trong dân, lại có phong trào khuyến học đang lên). Để cho giáo dục từ xa yếu tức là bỏ phí đi hai nguồn lực: sức mạnh của thời đại và sức mạnh truyền thống. Ngay từ bây giờ, nếu chúng ta có một hệ thống giáo dục từ xa mạnh thì sẽ có thêm những giải pháp để giải quyết khó khăn trước mắt.

Trước hết, về việc tuyển sinh đại học. Ai cũng biết, nó nặng nề, căng thẳng và tốn kém thế nào cho cả Nhà nước và gia đình các thí sinh. Chưa nói đến chuyện đổi cách thi tuyển, chỉ cần có một hệ thống đào tạo từ xa là có thể thu hút hết số học sinh không trúng tuyển hệ tập trung nhưng đạt điểm 10 trở lên (với cả 3 môn thi) trong kỳ thi tuyển; 10 điểm ⁽¹⁾ là

căn cứ vào thực tiễn Việt Nam đã mở Đại học từ xa thắng lợi từ năm 1977 đến 1988 với những học viên đạt 10 điểm trở lên. Nếu cứ mốc đó mà tính thì năm 2003, chúng ta có thể tuyển 34% số thí sinh vào đại học, kể cả tập trung và từ xa (vì có 66% số thí sinh dưới 10 điểm). Như vậy được mấy cái lợi. Các thí sinh không trúng tuyển hệ tập trung (nếu không có hệ từ xa) nay được học sẽ không mất một năm để học lớp 13, sang năm thi lại; để học lớp 13 thì càng nuôi béo các lò luyện thi và càng làm cho kỳ thi tuyển sinh sang năm thêm đông đúc. Có thể có ý kiến cho rằng, họ học đại học nhiều thế thì càng "thừa thầy". Lý do này không vững. Đứng ở góc độ của người quản lý xã hội, nếu thí sinh A có đủ năng lực để học đại học thì cho anh ta học là thượng sách. Sợ học không có việc làm ư? Thế không cho học thì A sẽ kiếm được việc làm sao? Được học thì gia đình và xã hội được yên tâm trong bốn hay năm năm nữa và

(1) Mới đây có tin là 2 trường đại học dân lập tuyển từ 4 điểm trở lên. Tôi cho rằng việc làm này sẽ để lại nhiều hậu quả. Còn 10 điểm, thì trên thực tế, đã không để lại hậu quả gì xấu. Số này, khi đã có chí học, đều học đạt yêu cầu.

trong 4 trụ cột của UNESCO ít ra cũng được 3 và 3 trụ cột này sẽ giúp có cái thứ tư dễ dàng hơn là không có. Ý nghĩ "thừa thầy thiếu thợ" chỉ phù hợp với thời kỳ bao cấp, kế hoạch hóa cứng nhắc, không còn phù hợp khi ta chuẩn bị bước vào thời kỳ kinh tế tri thức. Với lý lẽ đó ta thấy rằng hay hơn nữa là khi đã có Đại học từ xa, ta dùng cách sau đây để tuyển sinh đại học: tất cả thí sinh có hồ sơ hợp lệ đều được quyền chọn một khoa nào đó trong một trường đại học để thi thử trong một học kỳ. Cuối học kỳ đó, sẽ xem xét *khả năng tự học qua tài liệu* để tuyển chọn. Như vậy, vừa thử thách một khả năng hiện đương còn rất yếu trong sinh viên các trường đại học mà chính khả năng đó đóng vai trò quyết định trong chất lượng học tập. Ai cũng được học thử thì rất công bằng mà không bỏ sót nhân tài, còn thi như hiện nay, nhiều người giỏi vẫn hỏng (trên 20 điểm nhưng không đạt chuẩn). Thi 3 môn thì vẫn có chuyện "học tài thi phận", có thể quay cóp, có phao, có thi hộ. Cách tuyển mới sẽ tiến hành cuối học kỳ như sau: khoa sẽ chọn một tài liệu khoa học vài ba chục trang, mỗi thí sinh sẽ ngồi phòng thi cả

ngày (ăn cơm trưa tại phòng thi) đọc tài liệu rồi viết thu hoạch và trình bày thêm những suy nghĩ độc lập của mình (nếu có). Ai đăng ký thi bằng tiếng Anh thì sẽ nhận tài liệu dịch ra tiếng Anh và sẽ được thưởng thêm điểm, nhiều hay ít tùy theo trình độ tiếng Anh bộc lộ qua thu hoạch. Ai không đạt yêu cầu sẽ đi học nghề sau trung học hoặc sang năm chọn khoa khác học tiếp (nếu tự thấy mình đã chọn nhầm khoa). Ai đạt yêu cầu sẽ học tiếp ở khoa theo hình thức tập trung hay từ xa, tùy theo nguyện vọng, nhưng ưu tiên học tập trung cho người đạt điểm cao. Với cách tuyển như vậy, tiêu cực chỉ còn có thể xảy ra ở khâu chấm và xét tuyển. Trường đại học bấy giờ nhẹ gánh, sẽ tăng cường thanh tra. Vì thí sinh sẽ phân tán theo khoa, trường có thể bố trí cho mỗi khoa một ngày thi đủ chỗ để mọi thí sinh có nhu cầu đều được ở nội trú, gia đình không phải cử người thân đi theo mọi thí sinh.

Bây giờ nói đến Trung tâm học tập cộng đồng. Hiện nay, phong trào xây dựng trung tâm học tập cộng đồng đang lên mạnh nhưng chỉ vài năm là "các thầy hết chữ" nếu chỉ khai thác trí tuệ ở

trong vùng. Ở trường phổ thông thì khác, vì chủ yếu là khoa học cơ bản mà khoa học cơ bản thì lão hóa chậm nên một giáo viên có thể dạy năm này qua năm khác cho nhiều thế hệ học sinh. Còn trung tâm học tập cộng đồng có đối tượng là người lớn đã đi làm với phương châm học "thiết thực, cần gì học nấy, học để làm ngay" thì rõ ràng nội dung thiên về học "công nghệ". Nhưng thời đại ngày nay "công nghệ" thay đổi rất nhanh, nếu không có tổ chức để cập nhật thì sẽ tụt hậu nhanh chóng. Trước hết, là các thầy dạy ở các trung tâm học tập cộng đồng phải lo cập nhật để khỏi "hết chữ" mà họ khó có cách gì cập nhật nếu không có giáo dục thường xuyên giúp họ tranh thủ được trí tuệ của toàn quốc, toàn thế giới. Hiện nay, trung tâm học tập cộng đồng đương là cao trào vì người dân lâu nay không được học, bây giờ học thì thấy bổ ích nhưng về lâu dài, khi sản xuất, dịch vụ trong xã hội phải chịu một sự cạnh tranh quyết liệt thì nội dung học đó sẽ trở nên bất cập và nếu không kịp thời bổ cứu thì cao trào sẽ chững lại rồi biến thành thoái trào.

Một hiện tượng nữa cũng đã xuất hiện trong xã hội ta:

Trường Trung học dân lập Nguyễn Trường Tộ ở thành phố Vinh (Nghệ An) đã thử làm mấy năm nay việc học từ xa chương trình trung học phổ thông kết hợp học nghề và làm kinh tế gia đình. Việc làm thử tỏ ra có triển vọng nhưng việc nhân ra sẽ khó khi không có một cơ quan tầm cỡ quốc gia lo việc giáo dục thường xuyên, vì nếu từng trường cứ phải gồng mình lên lo đủ mọi thứ thì khó lắm và sẽ rất không kinh tế.

Trên đây, chỉ mới nêu lên ba vấn đề trong thực tiễn giáo dục hiện nay (tuyển sinh đại học; Trung tâm học tập cộng đồng và học từ xa bậc trung học phổ thông vừa học nghề, làm kinh tế gia đình) đã thấy nhu cầu bức xúc cần có một Trung tâm Quốc gia về Giáo dục thường xuyên. Rộng ra, Nghị quyết Đại hội IX đã nêu chủ trương xây dựng xã hội học tập, trong đó ai cũng học, học suốt đời và có hiệu quả, ai cũng tham gia phong trào khuyến học. Mục tiêu phấn đấu như vậy là rất cao. Hiện nay, với giáo dục tập trung, ta chỉ đáp ứng được khoảng 1/3 nhu cầu học tập của nhân dân mà đã vất vả. Vậy có cách gì lo nốt cho 2/3 kia? Chỉ có cách khai thác nội lực

tự học, tự nghiên cứu, tự trau dồi nghề nghiệp của mỗi người thì mới xây dựng xã hội học tập. Nhưng "3 tự" nói trên đều rất khó cho mỗi cá nhân phải tự lực không ai giúp đỡ. Cho nên Nhà nước phải tổ chức ra một Trung tâm Quốc gia về Giáo dục thường xuyên với nhiệm vụ tổ chức, hướng dẫn "3 tự" nói trên cho dân. Và muốn đuổi kịp các nước phát triển thì về giáo dục thường xuyên nước ta phải cố gắng vươn lên hàng đầu của thế giới. Xin đừng cho rằng như vậy là thiếu khiêm tốn mà đó là một lẽ tất yếu nếu chúng ta muốn đuổi kịp các nước phát triển. Trong lĩnh vực giáo dục, muốn đuổi kịp họ thì ta phải biết chọn cái gì có thể đua tranh với họ; dĩ nhiên không nên chọn cái gì đòi hỏi nhiều tiền mà nên chọn cái gì vừa có ý nghĩa quyết định, vừa không mất tiền mua mà ta lại có khả năng sản sinh ra. Trong kháng chiến, ta không chọn vũ khí để đua tranh với kẻ địch mà chọn trí thông minh và sức mạnh đoàn kết toàn dân. Ta cũng có máy bay, tên lửa nhưng không đua với địch về kỹ thuật các thứ đó mà đua về cách sử dụng chúng theo đường lối chiến tranh nhân dân (ví dụ lưới lửa nhiều tầng trong đó có súng trường của dân quân

không chế tầm thấp). Trong giáo dục từ xa cũng vậy, ta sẽ rất cố gắng về công nghệ thông tin nhưng không đua với họ về mặt đó mà đua với họ về khoa học sư phạm từ xa và về phong trào toàn dân tham gia khuyến học từ xa. Trí thông minh sư phạm hình thành ra ở trong bộ óc tự nhiên chứ không phải trong máy tính điện tử (máy tính điện tử chỉ chuyển tải sự thông minh) mà bộ óc tự nhiên của người Việt Nam thì không kém bộ óc tự nhiên của người Pháp, người Mỹ (ta đã thắng họ qua việc đấu trí quyết liệt trong hai cuộc kháng chiến). Phong trào khuyến học đang lan đến làng xóm, dòng họ, gia đình, đến chức sắc tôn giáo. Nó sẽ giúp quản lý hỗ trợ các học viên từ xa.

Với những lý do trên, xin đề nghị xem Giáo dục thường xuyên không chỉ là một biện pháp thông thường mà là một biện pháp mũi nhọn trong chiến lược giáo dục của nước ta. Xin đề nghị đầu tư thiết bị hiện đại ban đầu cho Giáo dục thường xuyên (lo việc tự học cho hàng triệu con người) một số vốn ngang với vốn để xây dựng một nhà máy xi-măng, thể hiện rõ "giáo dục là quốc sách hàng đầu". □



KHÔNG GIAN LIÊN MINH KINH TẾ - MÔ HÌNH “LIÊN XÔ MỚI” Ở CHÂU ÂU

ĐỖ PHƯƠNG ANH *

XU thế toàn cầu hóa hiện nay đòi hỏi sự hội nhập mạnh mẽ của tất cả các nền kinh tế vào nền kinh tế thế giới và đồng thời xu thế liên kết khu vực cũng đã lan rộng ra khắp các châu lục. Sau hơn một thập kỷ tan rã, các nước thuộc Liên bang Xô-viết trước đây đã bắt đầu có xu hướng nối lại những mối quan hệ truyền thống gần bó đã từng tồn tại trong những năm 80 của thế kỷ XX. Trong khu vực các nước kinh tế chuyển đổi này, trải qua một thời gian dài, dường như các nước đã bỏ qua những mối quan hệ truyền thống với những bề dày lịch sử mà chỉ chú trọng tới quan hệ với các nước phương Tây với hy vọng nhanh chóng đi theo mô hình kinh tế thị trường của các nước này. Tuy nhiên, xu thế liên kết kinh tế khu vực với các liên minh kinh tế EU, ASEAN là minh chứng cụ thể về những lợi ích to lớn mà sự hợp tác khu vực mang lại. Chính vì vậy, trong một vài năm trở lại đây, các mối quan hệ nội khối đã được chính phủ Nga cũng như các nước trong liên bang Xô-viết cũ chú trọng một cách đúng mức. Liên bang Nga với tư cách là nền kinh tế đầu tàu đã đóng một vai trò tích cực trong khuyến khích hợp tác khu vực, trước hết là với các nước SNG. Có thể nói, các nước cộng hòa thuộc Liên Xô có rất nhiều điều kiện thuận lợi trong hợp tác kinh tế cũng như trên các lĩnh vực khác nhờ các mối quan hệ truyền thống và những điểm tương đồng về địa lý, văn hóa và kinh tế.

Sự ra đời của Không gian Liên minh kinh tế

Ngày 20-9-2003, tổng thống của bốn nước Liên bang Nga, U-crai-na, Ca-đắc-xtan và

Bê-la-rút đã chính thức ký kết một Hiệp định liên minh kinh tế đầy tham vọng, mở ra cánh cửa tái liên kết các nước cộng hòa thuộc Liên bang Xô-viết trước đây. Dự định về việc thành lập liên minh kinh tế đã được trù định và thể hiện trong Tuyên bố chung từ ngày 23-2-2004 của chính phủ các nước nhằm các mục tiêu chung: phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội của các nước thành viên.

Liên minh này với tên gọi "Không gian liên minh kinh tế" (United Economic Space - UES) hay còn gọi là Không gian kinh tế chung (Common Economic Space) sẽ tạo ra một khu vực kinh tế tự do bao gồm những nét chính sau:

- Giữa các nước thành viên sẽ không còn các rào cản về thương mại và thuế quan
- Tự do hóa trao đổi hàng hóa và dịch vụ
- Bảo vệ đầu tư
- Thống nhất chính sách cạnh tranh
- Tất cả các chính sách trên đều dựa trên các nguyên tắc căn bản của WTO. Bốn nước thành viên đều cũng đã đi tới thống nhất sẽ hợp tác trong phần lớn các lĩnh vực chính sách kinh tế và kêu gọi các nước nguyên là thành viên của Liên bang Xô-viết tham gia.

Theo dự kiến, một khu vực thương mại tự do sẽ được thiết lập vào khoảng năm 2010. Trong khuôn khổ của Bản Hiệp ước, chính phủ các nước cũng đã đề ra trước các giai đoạn sau:

* Viện Khoa học Tài chính, Bộ Tài chính

- **Giai đoạn I:** Soạn thảo và thông qua các nguyên tắc thực hiện và các quy định điều chỉnh sự luân chuyển hàng hóa, dịch vụ, vốn và lao động. Các cuộc đàm phán thực hiện trên cấp liên chính phủ.

- **Giai đoạn II:** Thống nhất các quy chế để bắt đầu thực hiện loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, đồng thời tiến tới sự cân bằng về kinh tế vĩ mô.

- **Giai đoạn III:** Thống nhất các chức năng quản lý vào một cơ quan quản lý xuyên quốc gia và quyết định của các cơ quan này là bắt buộc với các nước thành viên.

Tuy nhiên, việc tham gia vào mỗi giai đoạn đều dựa trên nguyên tắc tự nguyện, các nước có thể bảo lưu quyền tham gia hay không. Ngoài bốn nước sáng lập viên nói trên, cánh cửa tham gia UES cũng được mở rộng cho tất cả các nước cộng hòa vốn thuộc Liên bang Xô-viết.

Quyền lợi của các nước thành viên khi tham gia Không gian Liên minh kinh tế có gì khác biệt?

Lợi ích trước mắt về kinh tế của các nước thành viên là về thương mại và ngoại thương. Nga và Ca-dắc-xtan có những nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào để chia sẻ với U-crai-na và Bê-la-rút. Cả bốn nước thành viên khi sản xuất ra hàng hóa và dịch vụ đều gặp khó khăn về các rào cản thương mại khi thâm nhập thị trường các nước Tây Âu do tiêu chuẩn chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu ở các nước này rất cao. Với việc bãi bỏ các hàng rào thuế quan, sự lưu thông hàng hóa và dịch vụ giữa các nước thành viên sẽ được tăng cường đáng kể.

Các nước cũng cam kết sẽ đàm phán giảm mạnh thuế nhập khẩu đối với hàng hóa của các nước thành viên, đồng thời bốn nước sáng lập cũng bầu ra nhóm giám sát trong việc thực hiện các cam kết của tổ chức mới. Việc bãi bỏ các rào cản giữa nhóm nước có mối liên quan chặt chẽ cả về địa lý và văn hóa này sẽ tạo ra những tiềm năng khuyến khích việc thắt chặt các quan hệ thương mại, kinh doanh, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

UES đồng thời cũng sẽ là một động lực thúc đẩy sự hội nhập và liên kết trong tương lai của khu vực các nước vốn thuộc Liên bang Xô-viết. Trên thực tế, một thỏa thuận liên kết kinh tế và tiền tệ đã được ký kết giữa Liên bang Nga và 8 nước nguyên là thành viên Liên bang Xô-viết từ năm 1993, song thỏa thuận này đã nhanh chóng đi vào quên lãng. Với mô hình mới của UES, sự hợp tác giữa các nước sẽ được thực hiện một cách cụ thể và thực tế hơn.

UES cũng là bước đệm cho quá trình hội nhập của các nước thành viên vào các tổ chức quốc tế và khu vực khác mà trước mắt là Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và Liên minh kinh tế EU. Có thể nói, UES có mô hình tương tự như mô hình của EU, trong đó, các luồng hàng hóa, dịch vụ, lao động và vốn được di chuyển một cách tương đối tự do giữa các nước thành viên. EU ban đầu hoạt động như một liên minh thuế quan và Hiệp ước Rô-ma được coi như một mô hình hội nhập hiện đại và tiêu chuẩn. UES ra đời mà không bị ràng buộc bởi bất kỳ một yếu tố chính trị và an ninh nào nên các nước thành viên của tổ chức mới này sẽ không phải gánh chịu những khó khăn như các nước EU trước đây. Ca-dắc-xtan và U-crai-na ủng hộ mạnh mẽ UES vì tổ chức này đi theo mô hình của EU chứ không phải mô hình của Liên bang Xô-viết. Đồng thời, chính phủ các nước cũng đã tỏ ra tin tưởng lẫn nhau vì chính mục tiêu lợi ích của toàn khối.

Những rào cản trong thực thi Không gian Liên minh kinh tế

Ý tưởng về khu vực UES đã được hầu hết các nước hoan nghênh, tuy nhiên, việc thực thi nó là cả một vấn đề nan giải. Đây cũng là quy luật tất yếu. EU đã phải mất hàng chục năm (kể từ khi Hiệp ước Rô-ma - thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) năm 1957) để có được một liên kết kinh tế hùng mạnh với đồng tiền chung ơ-rô - đối trọng nặng ký với đồng đô-la Mỹ như hiện nay. Những khó khăn chủ yếu mà chính phủ các nước thành viên đang phải đối mặt là:

Tính đồng nhất chưa cao giữa các nền kinh tế. Ngay từ khi mới bắt đầu liên kết, các nền kinh tế châu Âu đã có sự ngang bằng và đồng nhất hơn

so với bốn nước hiện nay. Các nước thành viên EU đã có cơ sở của nền kinh tế thị trường nên thị trường các nước đã có sự đồng nhất và dễ dàng hơn trong hội nhập. Anh, Pháp, Đức, I-ta-li-a vốn là những nền kinh tế mạnh, thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển G7 của thế giới đóng vai trò là những nền kinh tế đầu tàu trong cả khối. Còn trong bốn nước Nga, U-crai-na, Ca-dắc-xtan và Bê-la-rút, chỉ Nga là có nền kinh tế nổi trội hơn hẳn. Trong ba năm gần đây, Liên bang Nga đã thực sự khởi sắc với những bước cải cách chuyển đổi mạnh mẽ. Nền kinh tế Nga đang trên đà tiếp tục tăng trưởng. Chính sự ổn định chính trị từ khi Tổng thống V. Pu-tin lên nắm quyền là một tiền đề cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế. Những con số về tốc độ tăng trưởng GDP của Nga vài năm gần đây cho thấy sự vững mạnh của nền kinh tế nước này. Mức tăng trưởng năm 2003 đạt khoảng 6%, cao hơn hẳn so với mức 5% (năm 2001) và 4,3% (năm 2002). Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế của các nước còn lại vẫn ở mức chậm chạp.

Ngoài ra, còn phải kể tới quá trình chuyển đổi kinh tế đang diễn ra ở cả bốn nước thành viên. Mặc dù cùng nằm trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường song mức độ và giai đoạn cải cách của các nước cũng có sự khác biệt. Trong lúc ở Liên bang Nga, các chương trình cải cách cơ cấu vẫn đang tiếp tục được thực hiện trên khắp các lĩnh vực của nền kinh tế thì ở ba nước còn lại, chương trình cải cách còn chưa được sâu rộng, chỉ được thực hiện ở một số lĩnh vực nhất định. Và xét tổng thể nền kinh tế, tốc độ cải cách của ba nước vẫn còn chậm so với Liên bang Nga. Cán cân tài khoản vãng lai của Nga khá vững mạnh, trong lúc ba nước còn lại đang phải đối mặt với nguy cơ sụt giảm. Những chênh lệch này cũng khiến quá trình nhất thể hóa kinh tế của các nước thành viên trở nên kéo dài và khó khăn hơn.

Những rào cản về lập trường ở một số nước. Chính phủ các nước cũng gặp phải nhiều cản trở ngay từ trong nội bộ từng nước. Cho đến thời điểm hiện nay, ngay trong giới lãnh đạo của U-crai-na cũng chia theo hai trường phái, một theo các nước phương Tây và một theo Liên bang

Nga. U-crai-na - nước thành viên vốn dè dặt nhất trong các hoạt động liên minh kinh tế trong khối các nước đã dự kiến chưa tham gia liên minh thuế quan do nước này đang hy vọng sẽ gia nhập Liên minh kinh tế EU. Điều khoản cho phép các nước thành viên bảo lưu quyền lựa chọn quyền tham gia hoặc hoãn các giai đoạn thực hiện UES cũng xuất phát từ yêu cầu của chính phủ U-crai-na. Những yếu tố này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tham gia các thỏa thuận trong khuôn khổ hợp tác của khối UES từ phía nước này. Mà hiển nhiên, trong một khối liên minh, chỉ cần một nước không tham gia một thỏa thuận nào đó cũng có thể ảnh hưởng tới tất cả các nước thành viên còn lại. Một trong những nhượng bộ là các nhà lãnh đạo đã phải nhất trí về việc sẽ không có một cơ quan quyền lực nào thay thế cho quyền lực của chính phủ từng nước mà chỉ có những cơ quan chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện các quy định của UES. Điều này đòi hỏi chính phủ các nước sẽ phải ký kết khoảng 50 thỏa thuận trong vòng 5 - 7 năm tới. Đây cũng là một điểm khác biệt rất lớn so với mô hình của EU.

Sự đối kháng của Chính phủ Mỹ. Với những nỗ lực tiến tới hội nhập, một số nước thành viên cũng còn có thái độ e dè đối với Oa-sinh-ton. Không thể không kể đến sự phản đối của chính phủ Mỹ vốn không ủng hộ kế hoạch của UES. Với một khuynh hướng thiếu thiện chí, Mỹ đã và đang, trực tiếp hoặc gián tiếp gây sức ép đối với các nước thành viên UES. Trong bối cảnh cả bốn nước đều đang trong quá trình xin gia nhập WTO, với những lời tuyên bố bóng gió, Chính phủ Mỹ đã gây nhiều lo ngại cho các nước, đặc biệt là đối với U-crai-na. Trong bài phát biểu của mình, Đại sứ Mỹ tại U-crai-na đã không khuyến khích chính phủ nước này ký kết hiệp ước với ý kiến rằng: "Chúng ta phải thận trọng xem xét hậu quả của những bước đi mới và liệu những bước đi này có phù hợp với nguyện vọng gia nhập EU của U-crai-na hay không. U-crai-na phải chú trọng để quá trình gia nhập EU không trở nên phức tạp. Mỹ hoàn toàn ủng hộ nguyện vọng gia nhập cộng đồng châu Âu và hội nhập với cộng đồng kinh tế quốc tế. Chúng tôi hợp tác chặt chẽ

với chính phủ U-crai-na nhằm giúp nước này gia nhập WTO".

Cũng dễ hiểu vì sao Chính phủ Mỹ lại có thái độ chống đối với UES. Rõ ràng, Mỹ sẽ dễ dàng đối phó với từng nước riêng rẽ hơn là đối với cả một nhóm nước. Nếu các nước này liên minh với nhau, dù chỉ trên phương diện kinh tế thì đây cũng sẽ là một lực lượng mạnh hơn và không dễ dàng để Mỹ chi phối. Oa-sinh-ton cũng mong muốn Liên bang Nga chỉ là một đối tác non nớt, để không là một nguy cơ tiềm tàng đối với vị trí thống trị của Mỹ song sự hiện diện của UES đang và sẽ khiến Nga cùng với ba nước thành viên trở nên hùng mạnh hơn. Đồng thời, chính phủ Mỹ cũng lo ngại khối liên minh kinh tế này sẽ có thể trở thành một lực lượng cạnh tranh về địa lý và chính trị đáng gờm của Mỹ.

Vấn đề về đồng tiền chung của khối vẫn chỉ ở mức triển vọng. Việc ban hành một đồng tiền chung của cả khối sẽ là bước đi cuối cùng trong quá trình hình thành liên minh kinh tế giữa bốn nước. Tuy nhiên, cho đến nay, ngoại trừ Liên bang Nga, các nước dường như còn né tránh vấn đề này. Trong bản hiệp ước đã được ký kết và các thảo luận mới đây nhất vẫn chưa có một điều khoản nào nói về đồng tiền chung. Đồng tiền chung thống nhất trong cả khối cho đến nay mới chỉ là triển vọng tương lai.

Trước khi Liên bang Xô-viết sụp đổ vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước, các nước thuộc Liên bang Xô-viết theo đuổi chính sách thay thế nhập khẩu, bảo hộ công nghiệp trong nước và tỷ giá hối đoái cao giả tạo. Vào thời gian này, mọi thanh toán giao dịch được thực hiện bằng đồng đô-la Mỹ, sau đó đồng rúp Nga được trở thành đồng tiền giao dịch chính thức của khối các nước thuộc Liên bang. Cách đây một vài năm, chính phủ Nga và Bê-la-rút cũng đã có ý định biến đồng rúp thành đồng tiền chung của hai nước song dự định này đã không được thực hiện. Hiện nay, cũng có ý kiến chọn đồng rúp là đồng tiền chung của khối UES. Trong vòng hai năm gần đây, đồng rúp khá ổn định với mức tỷ giá khoảng 30 rúp/USD. Tuy nhiên, những biến động thất

thường vào những năm cuối thập kỷ 1990 của đồng tiền này dường như vẫn còn quá mới. Nhìn lại cuộc khủng hoảng năm 1998, đồng rúp Nga đã mất giá từ mức 6 rúp/USD xuống còn 24 rúp/USD. Chính vì lý do này, chính phủ các nước sẽ không hẳn tin tưởng để chấp nhận chọn đồng rúp là đồng tiền chung của cả khối.

Trong thời điểm hiện nay, với nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ, thặng dư thương mại hơn 50 tỉ USD, Liên bang Nga được coi là nước có tiềm năng kinh tế lớn nhất trong số các nước nguyên là thành viên Liên bang Xô-viết. Trong nửa đầu năm 2003, thặng dư thương mại của Liên bang Nga với các nước này vào khoảng 3,4 tỉ USD, trong đó riêng với U-crai-na đã chiếm tới 2,6 tỉ USD.

Hiện nay, các nước thành viên đang tiếp tục bàn luận về vấn đề vai trò của Quốc hội các nước trong quá trình hình thành UES cũng như bàn về các biện pháp thực hiện, được gọi là "kế hoạch cho 4 nước" (plan for four) trong một vài năm tới.

Triển vọng thực hiện Không gian Liên minh kinh tế

Dù chậm và còn nhiều vấn đề nan giải song quá trình hội nhập của các nước nguyên là thành viên Liên bang Xô-viết cũng đã bắt đầu và sẽ được tiếp tục. Quá trình liên kết kinh tế của bốn nước thành viên đã có một nền tảng khá thuận lợi. Đó là những tương đồng rất thuận lợi về vị trí địa lý, văn hóa, ngôn ngữ... Đặc biệt là về ngôn ngữ, tiếng Nga gần như thông dụng song song với tiếng mẹ đẻ ở ba nước thành viên còn lại. Chính những nét tương đồng này là cơ sở vững chắc để gắn kết các nước thành viên lại với nhau. Họ cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của hội nhập, đó là không chỉ bảo đảm sự tồn tại kinh tế của chính mình mà còn vì tương lai hội nhập với các nước phát triển khác trên thế giới.

Như vậy, bốn nền kinh tế lớn nhất Liên bang Xô-viết đã thống nhất liên kết vào UES. Tuy nhiên, quá trình hội nhập trên thực tế sẽ phải tiến hành từng bước và đòi hỏi cả một quãng thời gian dài. □

NATO: Tại sao ?

TRẦN TRỌNG

ĐÂY là một câu hỏi lớn xuyên thế kỷ XX mà hơn 55 năm qua, kể từ khi khối quân sự NATO ra đời, rất nhiều lần đã được đặt ra. Nhiều năm gần đây, quy mô, vai trò và hoạt động của nó đang đụng chạm đến an ninh và ổn định của nhiều khu vực trên thế giới.

"NATO: Tại sao ?" là điều cả thế giới đang quan tâm vì nhiều biểu hiện mới của nó. Để góp phần tìm hiểu và giải đáp, có thể xem xét một số vấn đề dưới đây:

1 - Với các tổ chức quốc tế, trước hết, giới nghiên cứu thường chú ý đến vấn đề bản chất, vì nó hay tiềm ẩn dưới nhiều quan hệ biến thiên phức tạp. Vậy bản chất của NATO là gì? Có nhiều căn cứ khách quan để suy xét. Một là, dựa vào những tuyên bố của các nhà lãnh đạo chủ chốt của NATO. Người ta bảo rằng, châu Âu cần có NATO là để chống lại các nước "Cộng sản xâm lược thế giới tự do"; rằng, cần có NATO để làm đối trọng với khối Hiệp ước Vác-xa-va (thành lập tháng 5-1955); rằng, cần có NATO để giữ thế cân bằng chiến lược giữa Đông và Tây, bảo đảm cho hòa bình và ổn định của thế giới! Ai cũng biết, sau những năm 1990 - 1991, chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ hoàn toàn, khối Vác-xa-va tan rã, cán cân chiến lược quân sự toàn cầu lệch hẳn về phía Mỹ và phương Tây. Thế mà, NATO chẳng những không giải tán, lại còn được thôi thúc mở rộng thêm. Tại

sao vậy? Ngoại trừ sự om sòm từ những cây bút tuyên truyền thuê kiểu lá cải, còn thì tuyệt nhiên không một nhà lý luận chiến lược tầm cỡ nào của NATO lên tiếng. Bởi họ rất khôn ngoan, thừa biết có nói gì thì cũng chỉ là nguy biện.

Hai là, quá trình ra đời, tồn tại và mở rộng cho đến nay của NATO, trên thực tế, có nhiều điều đáng nói. Được thành lập từ ngày 4-4-1949, lúc ấy NATO chỉ có 12 nước, là một liên minh quân sự do Mỹ cầm đầu và là sản phẩm của một bộ phận trong chiến lược quân sự toàn cầu của Mỹ. Từ những năm 1948, 1949, kéo dài qua cả những năm 60 của thế kỷ XX, quan điểm chỉ đạo trong chiến lược toàn cầu của Mỹ là bao vây và ngăn chặn chủ nghĩa xã hội. Do vậy, sau khi NATO ra đời, Mỹ ráo riết vận động lập tiếp các khối quân sự khác, như CENTO ở Trung Đông, SEATO ở Đông Nam Á... hình thành tuyến vành đai chạy dài từ Tây Âu qua Trung Cận Đông tới Đông Nam Á... nhằm mưu đồ bao vây hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa. Qua lần mở rộng thứ 5 này, NATO đã có một quy mô rất lớn: Tổng diện tích lãnh thổ gần 24 triệu km², tổng số dân gần 820 triệu người và tổng số quân là 4,75 triệu người. Hiện, NATO là tổ chức liên minh quân sự lớn nhất thế giới. Cũng theo tin phương Tây, vừa có thêm 3 nước mới nộp đơn xin gia nhập (An-ba-ni, Crô-a-ti-a và Ma-xê-đô-ni-a) và trong tương lai gần, số thành viên của NATO sẽ lên tới 36!

Các giới quan sát đánh giá, quá trình tồn tại của NATO, cho đến nay, có thể chia thành hai giai đoạn. *Giai đoạn đầu* là công cụ trong "chiến tranh lạnh". *Giai đoạn hai* là từ sau "chiến tranh lạnh" trở đi, NATO đã có một bước ngoặt quan trọng: vừa mở rộng, vừa tham gia trực tiếp vào các cuộc chiến tranh nóng ở ngoài biên giới lãnh thổ khối. Đó là các cuộc chiến tranh Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na, Nam Tư, Áp-ga-ni-xtan... trong đó, đáng kể nhất là cuộc chiến tranh Nam Tư đầu năm 1999 (Phương Tây thường gọi là chiến tranh Cô-xô-vô).

Đây là lần đầu tiên toàn khối NATO ngang nhiên mở một cuộc chiến tranh xâm lược lớn, hiện đại, tiến công một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Các giới nghiên cứu cho rằng, *cuộc chiến tranh Nam Tư năm 1999 đã làm phơi bày đầy đủ bản chất chính trị xâm lược phi nghĩa, đồng thời để lộ nhiều chỗ yếu, hạn chế và mâu thuẫn trong bản thân NATO.*

Ba là, sau chiến tranh Nam Tư năm 1999, các giới quan sát quốc tế đã có những nhận xét, đánh giá mới về những gì NATO thể hiện gần đây. Ngay từ năm ngoái, báo chí Nga đã vạch rõ, trong "cuộc chơi lớn" nhằm "giành giật không gian hậu Xô-viết" rộng lớn giữa Nga với Mỹ và phương Tây, người ta đã tính toán rằng, "đến giữa thập kỷ này, sẽ có gần một nửa trong tổng số nước cộng hòa thuộc Liên Xô trở thành thành viên của khối NATO" (báo *Độc lập* Nga, 29-9-2003). Còn báo *Nước Bỉ tự do* gần đây viết: "Trong 10 năm qua, dưới sự điều khiển của Mỹ, NATO đã biến thành một kiểu "sen đầm quốc tế". Và từ những hoạt động tham chiến ở vùng Ban-căng, "NATO đã mở rộng quyền hành động của mình trên toàn châu Âu", và "nhân danh cuộc đấu tranh chống khủng bố để tràn ra khắp hành tinh"! Các tờ báo khác, như *Thời báo Toàn cầu* (31-3-2004) viết: "Ngày 29-3-2004, ngay trong lễ kết nạp 7 nước

thành viên mới của NATO ở Oa-sinh-ton, 4 máy bay chiến đấu tiêm kích F-16 của NATO từ Brúc-xen (Bỉ) đã bay thẳng tới Lít-va làm nhiệm vụ tuần tiễu trên không phận (giáp biên giới Nga) và sẽ tuần tiễu liên tục như vậy trong 3 tháng liền. Tiếp đó, các máy bay chiến đấu của Anh, Na Uy, Đan Mạch và các thành viên khác sẽ tiếp tục việc đó". Báo trên còn cho biết, ngay trong ngày diễn ra lễ kết nạp đó, một đơn vị kỹ thuật và hậu cần của NATO với hơn 50 sĩ quan và nhân viên đã tới Lít-va lắp đặt các thiết bị tên lửa tại các căn cứ quân sự của Lít-va. Đưa tin chi tiết hơn, báo *I-tô-ghi* của Nga cho biết: "Sắp tới, trên lãnh thổ ba nước Ban-tích (mới được kết nạp vào NATO) sẽ có 10 trạm quan sát của NATO, từ đó chúng có thể thực hiện do thám sâu vào lãnh thổ nước Nga 1 600km". Một cuộc điều tra dư luận trong nhân dân Nga cho biết, có 56% số người Nga cho rằng, bản chất của NATO là một liên minh xâm lược.

2 - Gần đây, trong các giới nghiên cứu thời sự quốc tế có các cuộc tranh luận tập trung vào một chủ đề lớn: NATO trong ý đồ chiến lược toàn cầu hiện nay của Mỹ như thế nào?

Số đông đều cho rằng, chiến tranh lạnh kết thúc, Mỹ trở thành siêu cường duy nhất trên hành tinh, không có đối thủ. Tình hình đó kích thích rất mạnh tham vọng làm bá chủ toàn cầu của Mỹ. Tuy nhiên, thời cơ quá lớn mà sức của Mỹ có hạn. Vì vậy, sau chiến tranh lạnh, NATO không bị giải tán là do Mỹ. Các chuyên gia nghiên cứu chiến lược Mỹ cho rằng, có 2 lý do chính khiến Mỹ bám chặt lấy NATO:

Thứ nhất, nhờ có NATO Mỹ mới kiểm soát và khống chế được các quốc gia châu Âu. Nếu NATO giải tán, Mỹ sẽ mất quyền kiểm soát và khống chế châu Âu và sẽ bị đẩy về châu Mỹ. Khối các quốc gia châu Âu đến lúc nào đó chắc chắn sẽ trở thành đối thủ độc lập với Mỹ.

Thứ hai, sau "chiến tranh lạnh", như trên đã nói, cả một vùng không gian "hậu Xô-viết" và Đông Âu bao la, giàu tài nguyên và nguồn nhân lực (chưa có cường quốc nào đủ sức thâm tóm và kiểm soát), là một thị trường lý tưởng mới cho nền kinh tế Mỹ. Do đó, Mỹ cần có NATO, và thực tế, cũng chỉ có NATO mới có khả năng giúp Mỹ một phần để làm việc đó.

Để hiểu thấu đáo hơn "Tại sao NATO?", có một nhân tố rất quan trọng khác không thể không nói đến. Đó là Liên minh châu Âu (EU) mà trong đó có nhiều nước là thành viên của NATO. Từ một tổ chức kinh tế lúc đầu, EU đang phát triển thành một cơ cấu quốc gia hoàn chỉnh: có quốc hội, có hiến pháp riêng, có đồng tiền chung, có quân đội và tổ chức an ninh chung... EU cũng vừa được mở rộng từ 15 lên 25 nước. Qua lần mở rộng này, EU có số dân 455 triệu, là nơi có số dân thứ 3 thế giới (sau Trung Quốc và Ấn Độ). EU hiện có GDP là 9 600 tỉ ơ-rô, chiếm 28% tổng của cải của thế giới, chỉ đứng sau Mỹ (Mỹ có 11 000 tỉ ơ-rô). Một tạp chí nghiên cứu về chiến lược của Tây Âu đánh giá rằng, dường như tất cả những cái đó có thể tạo nên một nền tảng mới, giúp tăng thêm tiềm lực cho tổ chức quân sự NATO. Dĩ nhiên, có rất nhiều vấn đề còn phải bàn cãi. Ở đây, chỉ xin nêu lên một số chi tiết mà qua đó có thể giúp hiểu sâu thêm về NATO.

Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu tan rã, các nước Đông Âu gặp rất nhiều khó khăn về vốn và công nghệ để ổn định và phát triển đất nước. Một nhà lãnh đạo của một nước ở khu vực đó thanh minh rằng, vì muốn thoát khỏi bế tắc đó họ phải tìm đến với EU, nhưng để đến được EU thì buộc phải qua NATO! Ai cũng biết, giữa Mỹ, EU và NATO có sự liên minh, câu kết với nhau, nhưng đồng thời vẫn có nhiều mâu thuẫn, vừa lợi dụng vừa chống phá lẫn nhau. EU rất muốn nhanh chóng mở rộng và trở thành một trung tâm kinh tế,

chính trị hùng mạnh, để trong tương lai không xa, có thể dễ dàng chen lấn cả Nga và còn có khả năng bứt phá, vượt cả Mỹ và Nhật Bản. Điều đó không dễ. Mỹ cũng không mặn mà ủng hộ, thậm chí còn có những tính toán khác. Nhiều chuyên gia quân sự Mỹ đã đưa ra những dự báo bằng cách nói xa xôi rằng, mâu thuẫn và xung đột giữa Nga và EU sẽ tăng lên và lúc đó, 10 nước thành viên mới của EU sẽ là "tiền tuyến trực tiếp" cho một cuộc "đổi đầu" mà NATO khó "từ chối".

Hiện nay, các nước thành viên EU có gần 50 000 binh sỹ (không thuộc quân NATO) đang triển khai ở Ban-căng, Áp-ga-ni-xtan, châu Phi và I-rắc.

Trước sự phát triển mới của tình hình, nhân dân các nước mới gia nhập NATO và EU đang có nhiều ngỡ ngàng. Người dân EU "mới", giờ đây khi qua biên giới vào EU "cũ" chỉ được mang tối đa 200 liều thuốc lá (quy định này áp dụng đến năm 2008 - 2009). Là công dân EU, nhưng người dân ở nước mới gia nhập, nếu muốn sang các nước EU cũ đều phải xin thị thực và bị kiểm tra gắt gao. Các thành viên mới của NATO mỗi năm phải đóng từ 6 đến 8 triệu USD hội phí, ngoài ra, còn phải "tự nguyện" góp quân sang I-rắc làm nhiệm vụ "hỗ trợ chiến đấu" với liên quân Anh - Mỹ. Mới làm thành viên của NATO chưa được mấy ngày, họ đã phải đóng góp xương máu của con em mình để giúp Mỹ thoát khỏi cảnh sa lầy trong chiến tranh. Đó cũng là điều nhức nhối mới trong xã hội một số nước Đông Âu hiện nay.

Đối với nhân dân Đông Âu, hình như những hương vị ngọt ngào, ngây ngất của toàn cầu hóa, có lẽ, họ chỉ mới được thưởng thức bằng tai. Còn cái dư vị đích thực, đắng cay và chua chát từ mặt trái của nó thì đã đến, và đang chờ họ ở phía trước mà lúc này chưa thể định hình hết được để có thể gọi là "sự trả giá".

3 - Một vấn đề thời sự nóng bỏng khác có thể giúp ta hiểu sâu thêm nhiều khía cạnh của câu hỏi lớn: "Tại sao NATO?". Đó là cuộc chiến tranh ở I-rắc. Rõ ràng NATO đang trên đà mở rộng, hùng mạnh và vẫn nằm trong tầm khống chế khá chặt chẽ của Mỹ, vậy mà trong cuộc chiến tranh ở I-rắc (đầu năm 2003), tại sao nó không được tham chiến? Thậm chí, Oa-sinh-ton còn tuyên bố "đơn phương" làm chiến tranh, không cần NATO! Và, hơn một năm nay, bị sa lầy khốn khổ ở I-rắc, Mỹ không đưa quân NATO vào, mà lại phải bỏ ra hàng trăm triệu đô-la Mỹ để "vận động" hơn ba chục nước góp lính cho "đội quân đa quốc gia" vào đỡ đòn cho quân Mỹ. Liên tiếp trong Hội nghị thượng đỉnh G8 (tháng 5-2004), Cuộc gặp cấp cao Mỹ - EU và Hội nghị lãnh đạo NATO (tháng 6-2004), Tổng thống G. Bu-sơ khẩn khoản yêu cầu NATO đưa quân vào I-rắc. Mặc dầu vậy, vẫn có những thành viên có vai trò rất quan trọng trong NATO (và cả trong EU), như Đức và Pháp, phản đối; nhiều thành viên khác miễn cưỡng, lưỡng lự... Tại sao vậy? Loại trừ tất cả các tuyên bố, giải thích vòng vo, dài dòng của giới chính khách và ngoại giao ra thì chỉ có một điểm thôi: cốt lõi của vấn đề là, mục đích thật sự của cuộc chiến tranh đã đụng chạm sâu đến lợi ích thiết thân lâu dài của châu Âu.

Từ lâu, các giới nghiên cứu khoa học đã nhận định: Mục tiêu lớn bao trùm của Mỹ trong thế kỷ này là thiết lập vai trò bá chủ thế giới. Các đối thủ cạnh tranh có tầm cỡ toàn cầu cản trở Mỹ thực hiện mục tiêu đó là châu Âu, Nhật Bản và các đối tác khổng lồ, mới nổi lên là Trung Quốc và Ấn Độ. Tất cả họ, khi bước vào quá trình toàn cầu hóa đầu thế kỷ XXI, đã sớm bộc lộ một chỗ yếu rất quan trọng, đó là sự phát triển sức mạnh kinh tế của họ ngày càng phụ thuộc nhiều vào "kho dầu mỏ Trung Đông". Vì vậy, đối với Mỹ, cách tốt nhất để

thuần hóa họ thành những đồng minh "dễ bảo" là Mỹ phải độc chiếm cho được "kho dầu" đó, rồi dùng nó làm vũ khí để bắt họ phải khuất phục. Chính vì mục tiêu và mưu đồ thâm hiểm đó mà Mỹ quyết định "đơn phương đánh chiếm I-rắc", không cho ai "dây máu ăn phần". Và, cuộc chiến tranh xâm lược I-rắc chính là bước đi rất quan trọng (thậm chí có thể nói là "cha truyền con nối" nữa, nếu kể cả cuộc chiến tranh ở I-rắc năm 1991 của G. Bu-sơ cha), mở đầu cho mưu đồ lớn đó dưới cái tên hào nhoáng là "Kế hoạch Đại Trung Đông". Cuộc chiến tranh đó bị cả thế giới phản đối, nhưng tại sao nhiều nước châu Âu lại phản đối hăng và dai dẳng như vậy? Cùng đắp chung một tấm chăn Liên minh Bắc Đại Tây Dương suốt hơn nửa thế kỷ với Mỹ, chính giới Tây Âu thừa biết trong chăn ấy có bao nhiêu "rận"! Lịch sử của châu Âu trong thế kỷ XX không thiếu những bài học "mua dây cho người buộc cổ mình"! Người Mỹ cho rằng, bằng súng đạn và đô-la Mỹ, họ có thể "Mỹ hóa" được Trung Đông, còn người châu Âu nghĩ khác. Họ cho rằng, mấy trăm triệu người Hồi giáo và A-rập mới là chủ nhân đích thực của "kho dầu Trung Đông", mà theo tính toán của giới khoa học, phải đến cuối thế kỷ này mới cạn. Nếu họ hòa theo Mỹ, "trở mặt" với người A-rập và Hồi giáo, thì rồi đây nền kinh tế châu Âu sẽ sống bằng gì? Đã "khỏi vòng" đâu mà hồng "con đuôi"!

Ai cũng biết, NATO chứa chất rất nhiều mâu thuẫn mà cuộc chiến tranh I-rắc chỉ là một trong nhiều biểu hiện. Đã có lúc có nguyên thủ quốc gia châu Âu phải to tiếng: Không ai có quyền ra lệnh cho chúng ta phải thế này, thế nọ! Nhưng rồi hai bờ Đại Tây Dương lại thỏa hiệp, "ngồi với nhau", cố gắng "hàn gắn rạn nứt". Tại sao vậy? Những yếu tố nào, quy luật gì đã tác động kéo níu và gắn kết cho sự tồn tại của nó?

Đây là những phạm trù tương đối rộng. Vì vậy, chỉ xin nêu thật vắn tắt một số điểm mà về phương diện tuyên truyền người ta hay né tránh.

Một đặc trưng cơ bản của các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa hiện đại là, quá trình tồn tại và phát triển của nó thường *gắn liền với một bộ phận rất quan trọng không thể thiếu, đó là kinh tế quân sự, mà trong đó phần chủ yếu là sản xuất, kinh doanh vũ khí và phương tiện chiến tranh*, với siêu lợi nhuận đặc biệt cao và ngày càng lớn. Cũng như kinh tế chung, kinh tế quân sự cũng có những quy luật và phạm trù cơ bản, như: lợi nhuận, thị trường, liên kết, cạnh tranh, độc quyền... Trong toàn cầu hóa, kinh tế chung phát triển thì kinh tế quân sự cũng phát triển, nhiều khi với tốc độ cao hơn, bởi đó thường là nơi tập trung nhiều công nghệ cao. Số liệu của Liên hợp quốc cho biết, nếu năm 2003, tổng chi phí quân sự và quốc phòng của toàn thế giới là hơn 800 tỉ USD, thì năm 2004 đã lên đến 1 000 tỉ USD, trong đó, riêng phần của Mỹ đã chiếm gần một nửa. Cũng cần vạch rõ rằng, trước kia cũng như hiện nay, sự tồn tại và phát triển của kinh tế quân sự thường do một cơ cấu tổ chức gọi là *tổ hợp công nghiệp quân sự* điều hành. Nó có vị trí đặc biệt quan trọng trên chính trường, được các giới nghiên cứu gọi là "bộ máy siêu quyền lực" trong hoạch định chiến lược và chính sách. Ngày nay, giữa tổ hợp công nghiệp quân sự Mỹ và châu Âu có sự liên kết chặt chẽ về nhiều mặt. Nhờ đó, NATO tồn tại và phát triển, trở thành công cụ hợp tác, phân chia cạnh tranh, giành giật thị trường kinh doanh vũ khí. Ai cũng biết, trước đây các nước thuộc Liên Xô và Đông Âu là một thị trường rộng lớn về sản xuất và kinh doanh hàng quân sự do Liên Xô kiểm soát.

Sau "chiến tranh lạnh", việc NATO tích cực mở rộng sang phía Đông, chính là sự mở rộng thị trường kinh doanh vũ khí của Mỹ và Tây

Âu, thu hẹp và đẩy lùi thị phần của Nga ra khỏi khu vực này. Bằng chứng là, một số nước mới gia nhập NATO, chẳng hạn như Ba Lan, phải lập tức bán đồ, bán tháo máy bay, xe tăng, pháo, tên lửa... do Liên Xô và Nga sản xuất, để mua vũ khí từ Mỹ và Tây Âu, theo tiêu chuẩn quy định của NATO.

Ngoài ra, những hoạt động khác của NATO, như vươn xa đến nhiều khu vực ngoài biên giới lãnh thổ NATO, cũng có những mục tiêu và tác dụng khác. Nó làm cho tình hình ở các nơi đó trở nên căng thẳng, mất ổn định, buộc các quốc gia ở các khu vực đó phải tăng cường đầu tư cho an ninh và quốc phòng, cũng tức là làm cho thị trường mua sắm vũ khí tăng vọt. Các giới quan sát quốc tế gọi một trong những loại hoạt động đó là "hỗ trợ xâm lược", mặc dù nó được ngụy trang bằng những cái tên hiền lành, như "hỗ trợ chống khủng bố", "hỗ trợ ổn định và tái thiết"... Ví dụ là Áp-ga-ni-xtan và I-rắc. Các hoạt động đó thường được hợp pháp hóa dưới hình thức, có "Nghị quyết của Liên hợp quốc yêu cầu NATO tham gia". Nếu Liên hợp quốc không được cải tổ lại, mà tiếp tục bị xuống cấp nghiêm trọng như hiện nay, thì danh nghĩa của nó sẽ tiếp tục bị lợi dụng để che đậy cho những tội ác xấu xa như vậy.

Tất cả những điều trình bày ở trên có thể cho phép kết luận: Cả trước đây và trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, NATO là gì và vì sao, nó không những tồn tại được dai dẳng mà còn phát triển nữa! Chừng nào còn các thế lực mưu toan dựa vào chủ nghĩa quân phiệt hiện đại để giành quyền bá chủ toàn cầu bằng sức mạnh, thì chừng đó, NATO còn tiếp tục được trọng dụng. Trong một cuộc hội thảo quốc tế gần đây, người ta cho rằng, nếu đánh giá tổng quát thì sự phát triển của EU tuy còn chập chững, nhưng trên thực tế có nhiều mặt tích cực. Còn với NATO, thì ngược lại. □

Thế giới và nước Mỹ ra sao sau hơn một năm cuộc chiến tranh ở I-rắc?

TRẦN BÁ KHOA

1 - "I-rắc hóa" và "quốc tế hóa" cuộc chiến tranh I-rắc sớm hơn dự tính

I-rắc, thế giới và nước Mỹ sau hơn một năm chiến tranh I-rắc đã có những thay đổi gì? Mỹ, Anh thắng nhanh về quân sự, nhưng liệu có đạt được mục tiêu chính trị không? Đó là những câu hỏi được dư luận thế giới hết sức quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh ở Mỹ đang diễn ra cuộc chạy đua quyết liệt vào Nhà trắng và Quốc hội, thống đốc bang vào tháng 11-2004.

Đánh giá cuộc chiến tranh ở I-rắc sau hơn một năm, chính quyền G. Bu-sơ cho rằng, tình hình I-rắc "tốt đẹp hơn và thế giới an toàn hơn"⁽¹⁾. Tại cuộc họp báo chung, ngày 16-4-2004, sau cuộc hội đàm ở Oa-sinh-ton, Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ và Thủ tướng Anh T. Ble tuyên bố: "Sẽ không lùi bước trước các cuộc tiến công của lực lượng Hồi giáo Xă-ni, Si-ai và các lực lượng kháng chiến khác". Đồng thời, khẳng định lại cam kết "I-rắc hóa", tôn trọng thời hạn trao lại chủ quyền cho I-rắc vào ngày 30-6-2004. G. Bu-sơ và T. Ble cũng nhắc lại chính sách "quốc tế hóa" từng phần cuộc chiến tranh I-rắc. Về chính trị, Liên hợp quốc sẽ đóng "vai trò trung tâm", giúp Mỹ tuyên chọn chính quyền lâm thời để thay thế Hội đồng điều hành I-rắc hiện nay, cho đến khi có bầu cử vào năm 2005. Về quân sự, kêu gọi các nước NATO gửi quân tới I-rắc, dưới sự chỉ huy của Mỹ, để bảo đảm bình định, an ninh và tái thiết I-rắc. Trái với những đánh giá trên, nhìn chung dư luận

quốc tế cho rằng, sau khi chế độ X. Hu-xê-in sụp đổ, đất nước I-rắc đã rơi vào tình trạng hỗn loạn vô chính phủ, từ một nước có chủ quyền trở thành một thuộc địa của Mỹ. Nhân dân các dân tộc I-rắc tuy bị chia rẽ sâu sắc về dân tộc, tôn giáo, song với truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc cao, không cam chịu để đất nước mình nằm dưới sự chiếm đóng của nước ngoài, đã bằng nhiều cách đứng lên đấu tranh quyết liệt, chống lại lực lượng chiếm đóng và đã gây cho chúng nhiều thương vong, tổn thất, buộc chúng phải chuyển hướng chiến lược sang "I-rắc hóa" và "quốc tế hóa"⁽²⁾ sớm hơn dự tính.

Có ba lý do khiến chính quyền G. Bu-sơ thực hiện chính sách mới. Thứ nhất, lính Mỹ không ngừng bị thương vong ở I-rắc. Thứ hai, chi phí tại I-rắc quá tốn kém, Thứ ba, cuộc bầu cử tổng thống ở Mỹ đang tới gần. Mỹ muốn thực hiện việc quốc tế hóa vấn đề I-rắc thông qua Liên hợp quốc, hoặc đội quân đa quốc gia: quân Mỹ + quân các nước đồng minh. Nhưng giải pháp thông qua Liên hợp

(1) Tuyên bố của Tổng thống G. Bu-sơ tại Nhà trắng (19-3-2004) với các nhà ngoại giao

(2) Trước chiến tranh, các quan chức Mỹ đưa ra phương án chiếm đóng và cải tạo I-rắc sang xã hội dân chủ, tương tự như Mỹ đã làm đối với Đức và Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Khi thành lập Hội đồng lâm thời I-rắc, P. Brê-mơ, Toàn quyền Mỹ ở I-rắc nói, việc chuyển giao quyền lực cho I-rắc ít ra là 2 năm sau và tướng Đ. Mai-ơ, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân Mỹ nói, quân Mỹ sẽ ở lại I-rắc đến năm 2006.

quốc không dễ. Không chấp nhận việc giải quyết hậu quả chiến tranh do Mỹ gây ra, Pháp, Đức, Nga và nhiều nước khác đòi Mỹ phải trao quyền kiểm soát cho Liên hợp quốc và chuyển giao chủ quyền thực sự cho chính phủ lâm thời I-rắc. Điều đó có nghĩa là Mỹ cam chịu tiếng xấu thất bại trong cuộc chiến tranh ở I-rắc.

Nhân kỷ niệm năm đầu tiên cuộc chiến tranh ở I-rắc, nhiều báo chí và chính khách nổi tiếng ở Mỹ và trên thế giới đã lên tiếng phê phán, phản đối chiến lược sử dụng vũ lực bừa bãi, tàn bạo đối với thường dân I-rắc. *Tờ Thời báo Lối An-giơ-lét* của Mỹ (số ra ngày 20-3-2004) cho rằng, cuộc chiến tranh I-rắc không làm cho cuộc sống người dân Mỹ và liên minh an toàn hơn. *Tờ Thời báo Niu Ốc* (số ra ngày 19-3-2004) cho rằng, Mỹ đang bị sa lầy, cuộc chiến tranh ở I-rắc đã đi chệch hướng và không ngăn chặn được chủ nghĩa khủng bố. *Hãng thông tấn PINR* của Mỹ (số ra ngày 6-4-2004) cho rằng, đến nay vẫn chưa có ánh sáng cuối con đường hầm ở I-rắc. *Tờ Thế giới* của Pháp (số ra các ngày 24-3, 6-4 và 8-4-2004) cho rằng, I-rắc đang rơi vào hỗn loạn, chiến tranh chống khủng bố đã thất bại, Mỹ đang bị sa lầy, không lối thoát. *Tờ Độc lập* của Anh (số ra các ngày 20-3 và 6-4-2004) viết: "Một năm chiến tranh làm cho thế giới nguy hiểm hơn" và "I-rắc trên bờ vực hỗn loạn". Đáng chú ý, nhiều báo chí và chính khách Mỹ, từ cuối năm 2003, đã so sánh tình hình I-rắc với chiến tranh Việt Nam và phê phán chính quyền G. Bu-sơ lừa dối, xuyên tạc, ngụy tạo lý do tiến công I-rắc, như buộc tội I-rắc có vũ khí giết người hàng loạt, trực tiếp đe dọa khản cấp an ninh của Mỹ, hoặc buộc tội X. Hu-xê-in có liên hệ chặt chẽ với An Kê-đa trong vụ khủng bố ngày 11-9-2001 ở Mỹ, v.v..

Kể từ cuối tháng 3-2004 đến nay, người Hồi giáo dòng Xăn-ni đã chiếm thành phố Pha-lu-gia và người Hồi giáo dòng Si-ai, dưới sự lãnh đạo của giáo chủ trẻ Mô-ta-đa An Xa, đã nổi dậy tại nhiều thành phố, gây cho quân Mỹ và liên minh nhiều thương vong. Như vậy, cuộc kháng chiến từ chỗ tập trung ở "tam giác Xăn-ni" (miền Trung I-rắc),

nay mở rộng ra cả miền Nam, nơi cư dân giáo phái Si-ai chiếm 60% số dân I-rắc. Cộng đồng Hồi giáo dòng Si-ai đòi tổ chức sớm cuộc bầu cử tự do, không chấp nhận Hiến pháp tạm thời do Mỹ vạch ra, trong đó có điều khoản để cho Khu Tự trị người Cuốc có quyền phủ quyết các quyết định liên quan đến người Cuốc của chính phủ Liên bang I-rắc và trong Hiến pháp không có điều khoản lấy Kinh Cô-ran làm cơ sở. Cuộc nổi dậy của người Hồi giáo dòng Si-ai được xem như "cuộc chiến tranh I-rắc thứ hai", đã đặt chính quyền G. Bu-sơ vào tình thế "không còn nhiều sự lựa chọn", vì họ đã "tự đào hố sâu, khó thoát ra mà không bị dơ bẩn bàn tay" (*CNN*, ngày 6-4-2004). Trước tình thế khó khăn trên, Bộ Quốc phòng Mỹ đã kéo dài thời hạn phục vụ của 20 000 binh sĩ Mỹ ở I-rắc thêm 3 tháng và chuẩn bị điều động thêm lực lượng tăng viện nhằm thay thế lữ đoàn 2 000 quân do Tây Ban Nha chỉ huy, gồm quân Tây Ban Nha, Hôn-đu-rát, Đô-mi-ni-ca, sắp rút về nước và triển khai thêm quân Mỹ xuống phía Nam để đàn áp cuộc nổi dậy của lực lượng Hồi giáo dòng Si-ai.

2 - Hòa bình, hòa hoãn vẫn là xu thế chủ yếu, nhưng diễn biến phức tạp, căng thẳng tại nhiều khu vực

Có thể nói, cuộc khủng bố ngày 11-9-2001 ở Mỹ và sau đó là cuộc chiến tranh ở I-rắc đã tác động lớn tới cục diện quốc tế, làm thay đổi nhiều mặt của thế giới. Cự cố vấn an ninh quốc gia Mỹ, S. Bớt-gơ (thời Tổng thống B. Clin-ton), viết: "Chiến tranh ở I-rắc làm cho khoảng cách giữa chúng ta với kẻ thù truyền thống xích lại gần nhau, nhưng lại làm cho quan hệ giữa Mỹ với các đồng minh truyền thống xa nhau. Chúng ta thấy được sức mạnh của Mỹ, nhưng đồng thời cũng thấy được uy tín của Mỹ giảm sút nghiêm trọng đến mức khiến mọi người phải rung mình lo sợ". Theo nhiều dự báo, hiện nay các nước đều có chung nguyện vọng tranh thủ hòa bình để phát triển, nên quan hệ quốc tế, nhất là quan hệ giữa các nước lớn, mang đặc điểm vừa là đối tác vừa là đối thủ cạnh tranh, khi gặp mâu thuẫn thì tìm cách dàn xếp để tránh đối đầu căng thẳng kéo dài. Hơn nữa, do Mỹ

có nhu cầu bức thiết tập hợp mặt trận quốc tế chống khủng bố, nên đã thực hành chính sách hòa hoãn với các nước lớn để rảnh tay tiến công đánh đòn phủ đầu các nhóm khủng bố quốc tế và các nước mà Mỹ xếp loại "cứng đầu", "không lương thiện" hay "Trực ác quỷ".

Với chính sách đối ngoại bá quyền, ngạo mạn và chính sách quân sự đơn phương trong vấn đề I-rắc, mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương bị rạn nứt lớn. Khối Quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) và Liên minh châu Âu (EU) đã và vẫn đang bị chia rẽ nghiêm trọng. Nội bộ EU cũng xuất hiện hai phe: một phe thân Mỹ - "châu Âu mới" - do Anh, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Ba Lan làm đại diện và một phe chống Mỹ do Pháp, Đức, Bỉ, Lúc-xăm-bua làm đại diện. Sự rạn nứt trên, vừa qua, tuy đã được cố gắng hàn gắn, song vẫn không làm thay đổi cơ bản tình hình. Tuy nhiên, sau vụ khủng bố đẫm máu ở Ma-đrít (ngày 11-3-2004) và sau cuộc bầu cử (ngày 14-3-2004), Tây Ban Nha đã thay đổi lập trường, rút quân khỏi I-rắc và trở lại với cội nguồn châu Âu của mình. Sự kiện này đã làm thay đổi lớn cục diện nội bộ EU, giúp cho tổ chức này thông qua được Hiến pháp vào tháng 6-2004, sau khi EU kết nạp thêm 10 nước Trung, Đông Âu (từ ngày 1-5-2004).

Chiến tranh I-rắc đã làm thay đổi tương quan lực lượng ở Trung Đông, theo hướng tạm thời có lợi cho Mỹ, nhưng về lâu dài, Mỹ sẽ vấp phải lòng hận thù và sự chống đối ngày càng mạnh mẽ hơn của thế giới Ả-rập và người theo đạo Hồi trên toàn thế giới.

Cách đây hơn một năm, ngày 26-2-2003, trong cuộc gặp các nhà doanh nghiệp hàng đầu Mỹ, Tổng thống G. Bu-sơ tuyên bố: "Chúng ta hội họp ở đây vào thời điểm lịch sử quyết định của nước Mỹ và toàn thế giới. Một nước I-rắc được giải phóng sẽ chứng tỏ bằng cách nào tự do có thể chuyển hóa khu vực cực kỳ quan trọng này... Thành công ở I-rắc sẽ xúc tiến bước tiến tới một nhà nước Pa-le-xtin thực sự dân chủ". Trước chiến tranh, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Mỹ, C. Pao-oen, nói: "Việc lật đổ X. Hu-xê-in tuy có mạo hiểm,

nhưng sẽ mang lại lợi ích. Thắng lợi của cuộc chiến tranh I-rắc có thể làm thay đổi căn bản tình hình Trung Đông, khiến tình hình phát triển theo hướng tích cực và tăng thêm lợi ích cho Mỹ".

Quả thực, diễn biến tình hình sau chiến tranh có nhiều điểm có lợi cho Mỹ. Do tình hình mỗi nước có những đặc điểm riêng, Li-bi gần đây đang tìm cách trở lại với cộng đồng quốc tế, từ bỏ chương trình vũ khí giết người hàng loạt. I-ran, một nước chống Mỹ quyết liệt, chẳng những đã hợp tác - tuy ở mức hạn chế - với Mỹ trong chiến tranh, cũng đã nhượng bộ trong vấn đề hạt nhân. Mặt trận chống Mỹ và I-xra-en ở Trung Đông cũng lỏng lẻo hơn. Trong thế giới Ả-rập hiện nay, có lẽ chỉ còn Pa-le-xtin, Xy-ri là vẫn kiên định lập trường chống I-xra-en mạnh mẽ. Do vị thế được cải thiện, chiếm ưu thế áp đảo, I-xra-en đã hành động ngang ngược, đơn phương chà đạp Lộ trình hòa bình Trung Đông, bất chấp luật pháp quốc tế, thẳng tay giết hại hai lãnh tụ của phong trào Ha-mát, gây ra làn sóng hận thù, chống Mỹ và I-xra-en ở Trung Đông và trên thế giới.

Như vậy, trên bàn cờ chiến lược, I-rắc là đòn đột phá để xây dựng hình mẫu dân chủ kiểu Mỹ và áp đặt cho toàn Trung Đông. Tuy nhiên, việc truyền bá "chiến lược phía trước về tự do ở Trung Đông" mâu thuẫn với các mục tiêu thông qua chiến tranh I-rắc để khẳng định bá quyền của Mỹ và để bảo đảm nguồn cung cấp dầu lửa cho Mỹ. Trong bài "Sự xảo trá của lý lẽ" đăng trên tạp chí *Chính sách đối ngoại* (Foreign Policy), tháng 1 và 2-2004, tác giả bài báo cho rằng, ở những nước như Ả-rập Xê-út và Cô-oét, những chế độ quân chủ từ lâu đã là những đồng minh kinh tế của Mỹ và hội nhập sâu sắc vào chủ nghĩa tư bản phương Tây. Ở các nước này, Mỹ có lợi ích đích thực: để bảo đảm những nước này có thể tin cậy được trong việc cung cấp dầu lửa, họ phải là các nhà nước không dân chủ. Vì rằng, các cuộc bầu cử dân chủ ở các nước trên, nếu có, chắc chắn sẽ đem lại các chế độ Hồi giáo cấp tiến, theo đường lối dân tộc, có thái độ bài Mỹ. Rõ ràng, Mỹ tuy muốn các nước Ả-rập dân chủ, thế tục, phi hạt nhân, nhưng lại ép

các nước này công nhận I-xra-en có vũ khí hạt nhân, chiếm đất của Pa-le-xtin và Xy-ri. Thời gian qua, tuy bị Mỹ phá rối, nhưng Xy-ri và I-ran đã phản công bằng cách củng cố quyền lực, ngăn chặn những nhà cải cách. Xu thế cứng rắn, hướng tới chủ nghĩa Hồi giáo cấp tiến vẫn tiếp tục và có thể trầm trọng thêm do cuộc chiến tranh I-rắc kéo dài. Các cuộc bầu cử ở Gioóc-đa-ni, Ma-rốc và Cô-oét cho thấy, những người Hồi giáo cấp tiến, vẫn là phe đối lập lớn nhất đối với chế độ. Trước tình hình I-rắc và Trung Đông trở nên phức tạp, rối ren, Mỹ đã chuyển giao quyền lực hạn chế cho một chính phủ lâm thời I-rắc vào ngày 28-6-2004 và vai trò chỉ huy của Mỹ ở I-rắc sẽ được giao cho một đại sứ mới với bộ máy trên 3 000 người (trên 1 000 người Mỹ và đa số còn lại là người I-rắc và Ả-rập khác). Theo dự luận quốc tế, chính phủ lâm thời mới ở I-rắc thực sự không có chủ quyền và quân Mỹ không thể giảm bớt sự có mặt ở I-rắc. Quân đội I-rắc dự tính lên đến 110 000 người, dù có tuyển mộ đủ (định tuyển cả sĩ quan quân đội và nhân viên đảng Bất thuộc chế độ cũ), nhưng chưa được huấn luyện, khó thay thế được quân Mỹ và liên quân.

Cuộc chiến tranh ở I-rắc, theo Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Pháp, Đ. Vin-lơ-panh (trả lời báo *Thế giới* Pháp ngày 19-3-2004), không đưa thế giới đến sự ổn định hơn, trái lại, I-rắc nay là một trung tâm chính của chủ nghĩa khủng bố quốc tế. Chủ tịch Ủy ban châu Âu, R. Prô-đi, ngày 21-3-2004 nói rằng, cuộc chiến tranh ở I-rắc không giúp gì cho thế giới trong cuộc chiến chống khủng bố và cảnh báo rằng, sẽ là một thảm họa nếu nhầm lẫn chiến tranh ở I-rắc với chống chủ nghĩa khủng bố. Cựu cố vấn an ninh quốc gia Mỹ, Z. Brê-din-xki cho rằng, giờ đây nước Mỹ phải học cách sống trong một thế giới không an toàn. Hầu như cả thế giới đều biết sau cuộc chiến ở I-rắc, những phần tử khủng bố tập nập tới I-rắc tuyển mộ thêm nhân viên và tổ chức những hành động khủng bố, gây tổn thất lớn cho quân Mỹ và người nước ngoài ở I-rắc. Cuộc chiến tranh ở I-rắc cũng kích thích cuộc chạy đua vũ trang và gây nhiều khó khăn cho

chính sách cấm phổ biến vũ khí giết người hàng loạt của Mỹ. Các nước bị Mỹ đe dọa đánh đòn phủ đầu buộc phải tìm kiếm và phát triển vũ khí hủy diệt hàng loạt để tự vệ và răn đe.

Cuộc chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan và I-rắc cho thấy, Mỹ tuy có thể giành thắng lợi quân sự nhanh chóng, nhưng không đủ sức để giải quyết các vấn đề sau chiến tranh. Thực tế ở I-rắc chứng tỏ, không phải "nhiệm vụ đã hoàn thành" (G. Bu-sơ, ngày 1-5-2003), mà ngược lại, cuộc chiến tranh I-rắc mới bắt đầu và "nhiệm vụ" cũng mới khởi đầu. Theo L. Phi-u-ơ-dơ - nguyên cố vấn tranh cử của An Go - cựu Phó Tổng thống Mỹ - thì Mỹ có thể sẽ kết thúc cuộc xung đột này trong thế bế tắc như đã từng gặp phải ở Việt Nam.

3- Chiến tranh I-rắc làm cho nước Mỹ bị chia rẽ, phân cực sâu sắc

Cuộc chiến tranh ở I-rắc khiến cho xã hội Mỹ bị chia rẽ, phân cực sâu sắc. Sau thảm họa ngày 11-9-2001, nước Mỹ có nhiều thay đổi theo chiều hướng nâng cấp tầm quan trọng của an ninh nội địa và một bộ phận lớn dân Mỹ, do lo sợ khủng bố, sẵn sàng ủng hộ việc áp dụng các biện pháp chống khủng bố cứng rắn. Các cuộc thăm dò dư luận cho thấy, sau ngày 11-9-2001, uy tín của Tổng thống Mỹ, G. Bu-sơ, lên đến 90% số người được hỏi. Tuy nhiên, sau chiến tranh I-rắc, uy tín của G. Bu-sơ suy giảm dần cùng với sự gia tăng bạo lực và số thương vong của binh sĩ Mỹ ở I-rắc. Cuộc thăm dò của Trung tâm Nghiên cứu dư luận Piu vào nửa đầu tháng 4-2004 cho biết, số người tán thành cách tiến hành công việc của G. Bu-sơ chỉ là 43% so với 56% hồi giữa tháng 1-2004, và chỉ có 40% số người Mỹ cho rằng, G. Bu-sơ đã giải quyết tốt cuộc xung đột ở I-rắc, trong khi 53% bác bỏ thẳng thừng.

Sau chiến tranh ở I-rắc, mối liên minh giữa "chủ nghĩa hiện thực ôn hòa" và "chủ nghĩa bảo thủ mới" trong chính quyền Mỹ xung quanh vấn đề bình định, an ninh và tái thiết I-rắc đã bắt đầu rạn nứt và ảnh hưởng của "chủ nghĩa hiện thực ôn hòa" tăng lên.

Đầu năm 2004, P. Ô-neo, nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính chính phủ G. Bu-sơ, trong cuốn sách *"Cái giá phải trả cho sự trung thành"* đã tố cáo, G. Bu-sơ đã mưu toan tiến hành cuộc chiến tranh I-rắc ngay từ những ngày đầu lên cầm quyền. Tiếp theo là sự thừa nhận của Đ. Cây (người truy tìm vũ khí được chọn lọc kỹ lưỡng) rằng, xét cho cùng, chúng ta đã không tìm thấy kho vũ khí nào cả. Giữa tháng 3-2004, R. Clác, nguyên Phụ tá tổng thống Mỹ về vấn đề khủng bố, đã tường trình trước Ủy ban Điều tra tình báo độc lập Mỹ rằng, An Kê-đa, chứ không phải X. Hu-xê-in, là thủ phạm vụ khủng bố ngày 11-9-2001, và Tổng thống G. Bu-sơ đã phớt lờ tin tình báo về hoạt động cướp máy bay khủng bố ở Mỹ.

Những lời tố cáo trên gây tiếng vang lớn ở Mỹ và đánh mạnh vào uy tín của G. Bu-sơ. Phái "bảo thủ mới" do các nhân vật chủ chốt Đ. Che-ni (Phó Tổng thống), Đ. Răm-xpheo (Bộ trưởng Bộ Quốc phòng), P. Uôn-phô-vít (Thứ trưởng Bộ Quốc phòng) và R. Ca-gan (nhà báo) làm đại biểu, nhấn mạnh, cần khai thác triệt để thời điểm Mỹ ở vào vị thế siêu cường độc tôn - không có nước nào hay liên minh nào sánh nổi - để thực hành chính sách bành trướng, bá quyền của Mỹ trên khắp toàn cầu, và tìm mọi cách duy trì địa vị ưu thế áp đảo của Mỹ trong thế kỷ XXI càng lâu càng tốt. Phái này chủ trương dùng thủ đoạn quân sự là chủ yếu để lật đổ các "nhà nước thù địch", song song với việc truyền bá lối sống và quan niệm giá trị Mỹ. Sau chiến tranh I-rắc, mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ phái này đã xảy ra. Đ. Răm-xpheo chủ trương, sử dụng vũ khí công nghệ cao kết hợp với lực lượng lực quân không lớn cũng đủ chiến thắng, trong khi một số khác đòi tăng thêm ít ra 2 sư đoàn bộ binh đến I-rắc. Đ. Răm-xpheo cũng không muốn Mỹ nhúng tay quá sâu vào việc "xây dựng lại" chính trị, kinh tế, xã hội I-rắc, trong khi P. Uôn-phô-vít và R. Ca-gan lại có quan điểm ngược lại. Trong bức thư nội bộ (ngày 16-10-2003), Đ. Răm-xpheo đã tỏ ý hoài nghi những tiến triển và hiệu quả của cuộc chiến chống khủng bố, nhấn mạnh "tình thế khó khăn và lâu dài", đưa ra khả năng Mỹ có thể

thắng và cũng có thể thua trong cuộc chiến tranh này. Những bất đồng trong phái bảo thủ mới - chỗ dựa chính của chính quyền Mỹ - đã làm lung lay cơ sở ngoại giao cứng rắn của G. Bu-sơ.

Một vấn đề khác gây chia rẽ, tranh cãi lớn, đó là chính phủ Mỹ che giấu thực chi của ngân sách quốc phòng. Chính phủ Mỹ đã không quyết toán 79 tỉ USD các khoản chi bổ sung ngân sách quân sự vào tài khóa 2003 và 87 tỉ USD vào tài khóa 2004; ngân sách chi cho cuộc chiến tranh ở I-rắc và Áp-ga-ni-xtan nay gần cạn kiệt, nhưng chính phủ Mỹ vẫn chờ tới sau cuộc bầu cử (tháng 11-2004) mới xin chi bổ sung (ước tính khoảng 50 tỉ USD). Bất chấp thủ thuật che giấu trên, ngân sách liên bang Mỹ, từ chỗ thặng dư 1,6% GDP (năm 2000) đã chuyển sang bị thâm hụt, dự tính là 4,5% GDP tài khóa 2004 (521 tỉ USD)⁽³⁾ và cán cân thanh toán vãng lai năm 2003 bị thâm hụt kỷ lục, tới 4,9% GDP (542 tỉ USD). Ngân sách quốc phòng tài khóa 2004 là 401 tỉ USD, nếu cộng cả phần bổ sung, có thể lên đến 479 tỉ USD.

Hiện nay, chính quyền G. Bu-sơ đang bị mắc kẹt trong tình thế khó khăn của nhiều cuộc khủng hoảng, chiến tranh, chi phí tốn kém... Trong khi đó, nội bộ nước Mỹ lại bị chia rẽ, phân cực sâu sắc. Thêm vào đó là sự công kích của dư luận, ở trong và ngoài nước Mỹ, về việc chính quyền Mỹ đã ngụy tạo lý do để tiến công I-rắc, đơn phương, ngạo mạn, "đưa nước Mỹ đi làm đường", làm các đồng minh xa lánh, I-rắc trở thành "Việt Nam thứ hai", khiến cho thế giới và nước Mỹ trở nên không an toàn, hoạt động của chủ nghĩa khủng bố ngày càng gia tăng mạnh mẽ và đẫm máu...

Trước thực tế không tốt đẹp trên, và ngày bầu cử tổng thống đang đến gần, chính sách đối ngoại Mỹ đã tỏ ra được cân nhắc thận trọng. Trong vấn đề I-rắc, Mỹ đã bắt đầu coi trọng hơn vai trò của Liên hợp quốc, chú ý tham khảo ý kiến các liên minh. □

(3) Theo Báo cáo của IMF "Toàn cảnh kinh tế thế giới" (World Economic Outlook, 14-4-2004), thâm hụt ngân sách Mỹ và tài khóa 2004 chiếm 4,8% GDP

HỘI THẢO KHOA HỌC : CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

TRONG hai ngày, 25 và 26-6-2004, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) cùng phối hợp tổ chức Hội thảo với chủ đề: *"Công tác tư tưởng với phát triển bền vững"*. Tham dự Hội thảo có các đồng chí lãnh đạo đại diện của Ban Tư tưởng - Văn hóa trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đại diện Chương trình phát triển của Liên hợp quốc; lãnh đạo của các Ban Tuyên giáo tỉnh, thành ủy 15 tỉnh miền Trung và Tây Nguyên và đại diện một số ban, ngành trung ương. Đồng chí: Nguyễn Viết Thông, Phó Trưởng Ban Tư tưởng- Văn hóa Trung ương; Phan Quang Trung, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và ông Gioóc-đan Ri-an, Trưởng Đại diện của UNDP tại Việt Nam, cùng chủ trì Hội thảo.

Các báo cáo tham luận tại Hội thảo đã tập trung làm rõ khái niệm và nội dung cơ bản của vấn đề phát triển bền vững; định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam; những thuận lợi, khó khăn khi xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn miền Trung - Tây Nguyên nói riêng; vai trò của công tác tư tưởng và báo chí với vấn đề phát triển bền vững...

Phát triển là quy luật tất yếu của xã hội loài người. Nhờ có phát triển mà con người đã đi từ buổi hồng hoang tới xã hội hiện đại. Tuy nhiên, phát triển thế nào để mỗi quốc gia, mỗi thời đại tránh được sự đối mặt với những thách thức của môi trường tự nhiên và xã hội có hại đến đời sống nhân loại hiện tại và mai sau thì phải đến năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới mới đưa ra một nhận thức tương đối đầy đủ trong Báo cáo có tựa đề "Tương lai của chúng ta". Trong Báo cáo này, khái niệm phát triển bền vững được trình bày và được thế giới chấp nhận rộng rãi. Phát triển bền vững là sự phát triển thỏa mãn được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại khả năng thỏa mãn nhu cầu của thế hệ tương lai. Nói rõ hơn, phát triển bền vững là sự phát triển hài hòa cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Nội dung cơ bản của phát triển bền vững được đánh giá bằng nhiều chỉ tiêu nhất định về kinh tế, xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. *Bền vững về kinh tế* đòi hỏi bảo đảm kết hợp hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế với các yêu cầu phát triển văn hóa - xã hội, cân đối tốc độ tăng trưởng kinh tế với các điều kiện nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, khoa học - công nghệ. *Bền vững về xã hội* là phát triển kinh tế phải đi đôi với công bằng và tiến bộ xã hội, trong đó giáo dục, đào tạo, y tế, phúc lợi xã hội được chăm lo, quyền con người được bảo đảm và tôn trọng. *Bền vững về chất lượng môi trường* là việc các tài nguyên thiên nhiên không thể tái tạo phải được sử dụng trong phạm vi khôi phục về số lượng và chất lượng bằng con đường tự nhiên hoặc nhân tạo.

Quan điểm về phát triển bền vững của Việt Nam đã được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng là: "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường". Thể chế hóa quan điểm của Đảng, Chính phủ Việt Nam đã ban hành *Định hướng chiến lược phát triển bền vững Việt Nam* (còn gọi là Chương trình Nghị sự 21 của Việt Nam). Để chiến lược phát triển bền vững được cụ thể hóa và đi vào cuộc sống, công tác tư tưởng có vai trò, nhiệm vụ quan trọng mà chủ thể là các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể quần chúng phải tuyên truyền, giáo dục cho mọi người có nhận thức và hành vi ứng xử với môi trường sống một cách thông minh, thân thiện, không gây tổn hại tới nền tảng phát triển của đất nước cả về kinh tế, xã hội và môi trường. □



Công ty Quảng cáo và Dịch vụ Văn hóa Hải Phòng

Số 5 Hồ Xuân Hương - Hải Phòng

Tel : 0.31.842418 Fax : (84.31)841199 Email : acs-hp@hn.vnn.vn



ẢNH MÀU
HẢI HẠ



CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC CÔNG TY

- 1/ SIÊU THỊ DƯƠNG KINH
- 2/ NHÀ SÁCH HẢI HẠ
- 3/ TRUNG TÂM HỘI CHỢ TRIỂN LÃM QUỐC TẾ HẢI PHÒNG
- 4/ PHÒNG THIẾT KẾ TẠO MÀU
- 5/ CÔNG TY LIÊN DOANH HAIPHONG TRANSPORT
- 6/ XI NGHIỆP IN
- 7/ TRUNG TÂM QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ
- 8/ TRUNG TÂM ẢNH MÀU HẢI HẠ





CÔNG TY CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

ANH HÙNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI



Địa chỉ: 54 Đinh Tiên Hoàng - Hải Phòng * ĐT: 031 745 377 * Fax: 031 823 748 * Email: hpwsc@hn.vnn.vn



MỘT SỐ THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHỮNG NĂM QUA:

- * Huân chương Lao động hạng Nhì (1995).
- * Huân chương Lao động hạng Nhất (2001).
- * Cờ thi đua xuất sắc của Chính phủ (2000-2002).
- * Cờ thi đua xuất sắc liên tục của UBND TP (1994-2002).
- * Doanh nghiệp tiêu biểu của TP (2002).
- * Cờ thi đua xuất sắc, Bằng khen của Bộ Xây dựng, Công đoàn Xây dựng Việt Nam (1995-1997-2000-2001-2002).
- * Giải thưởng khuyến khích và giải Bạc chất lượng Việt Nam (1999-2000).
- * Cờ thi đua xuất sắc của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên đoàn Lao động TP (1993-2002).
- * 12 năm liên tục Đảng bộ Công ty được tặng cờ thi đua và công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh (1990-2002).
- * Từ 1996-2002 Công ty được công nhận là Đơn vị đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.
- * 7-5-2003 Công ty vinh dự được Chủ tịch nước trao tặng danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới.



Lễ ký kết trương trình cấp nước và vệ sinh HP



Nhà máy nước Bể Sơn



LĨNH VỰC SẢN XUẤT:

Năng lực sản xuất ngày càng tăng, đáp ứng mọi nhu cầu dùng nước với khối lượng và áp lực tốt, chất lượng đảm bảo. Không ngừng hợp lý hóa, đổi mới trang thiết bị máy móc, ứng dụng khoa học - công nghệ vào công tác vận hành và quản lý sản xuất, đảm bảo sản xuất ổn định và liên tục.

LĨNH VỰC TIÊU THỤ:

Nước tiêu thụ ngày càng tăng từ 13,8 triệu m³ (1993) lên gần 30 triệu m³ (2003), số khách hàng của Công ty tăng 7 lần, từ 20 000 hộ (1992) lên 141 000 hộ (2003). Đến nay, toàn bộ khu vực nội thành cũ đã được cải tạo cấp nước với chế độ dịch vụ tốt (100% hộ có máy nước vào nhà), áp lực đảm bảo (10 mét tại cuối nguồn).

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Nước sau xử lý tại các nhà máy chất lượng đảm bảo, đạt Tiêu chuẩn quốc gia và Khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới (WTO) cho các nước đang phát triển. Nước tại vòi vùng đã cải tạo đảm bảo không có khuẩn coliform. Các nhà máy nước nhiều năm liên tục (1998-2002) được công nhận là "Đơn vị An toàn vệ sinh thực phẩm".



CÔNG TY ĐẠI LÝ VẬN TẢI QUỐC TẾ PHÍA BẮC

Địa chỉ: Số 25 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Tel: 84 31 551 501 * Fax: 84 31 551 502

Email: NFC@netnam.org.vn - northfreight@hn.vnn.vn

LĨNH VỰC KINH DOANH

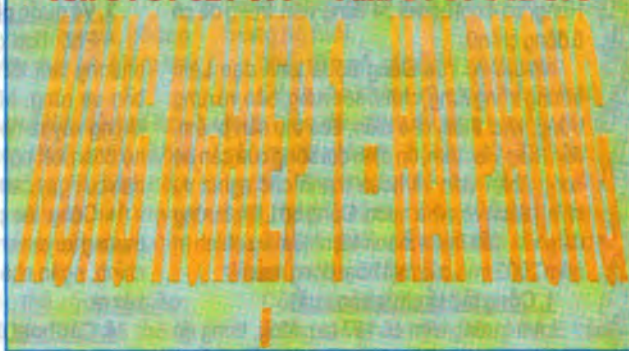
- Giao nhận, vận chuyển đường biển, đường hàng không.
- Giao nhận, vận chuyển hàng công trình.
- Dịch vụ khai thuế hải quan, các dịch vụ từ cửa đến cửa.
- Gom hàng lẻ, khai thác và vận hành CY/CFS.
- Đại lý hàng hải.
- Thu xếp vận chuyển hàng quá cảnh sang Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và ngược lại.



CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP 1 HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 10 Minh Khai - Hải Phòng

Tel: 84 31 821 077 * Fax: 84 31 842 673



CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN VIỆT NAM

215 Trần Quốc Toản (Lạch Tray), Ngô Quyền Hải Phòng * Tel: (84-31) 7310 331-731 090 * Fax: (84-31) 731007

Telex: 311215-311251 VOSCO VT * Email: vosco.1@hn.vnn.vn/fed@hn.vnn.vn

Công ty Vận tải biển Việt Nam (VOSCO) thành lập ngày 1 - 7 - 1970 và là một trong những doanh nghiệp vận tải đường biển lớn nhất của Việt Nam. Với những thành tích xuất sắc trong lao động và sản xuất kinh doanh, Công ty Vận tải biển Việt Nam đã vinh dự được Nhà nước trao tặng:

- Huân chương Lao động Hạng Ba (1980)
- Huân chương Lao động Hạng Hai (1985)
- Huân chương Lao động Hạng Nhất (1989)
- Huân chương Độc lập Hạng Ba (1999)
- Huân chương Chiến công Hạng Ba (2000)

Hiện nay, Công ty Vận tải biển Việt Nam đang quản lý và khai thác 25 chiếc tàu bao gồm tàu chở dầu sản phẩm, tàu chở hàng rời. Hệ thống quản lý an toàn của Công ty đã được cấp giấy chứng nhận phù hợp D.o.C và Giấy Chứng nhận quản lý an toàn đối với các tàu SMC. VOSCO đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế ISO - 9001:2000.

- Chủ tàu, quản lý và khai thác tàu.
- Đại lý, môi giới và thuê tàu.
- Đại lý giao nhận quốc tế đường không và đường biển.
- Đại lý và cung cấp thuyền viên cho các chủ tàu nước ngoài.

- Mua bán tàu.
- Cung cấp vật tư thiết bị hàng hải.
- Liên doanh vận tải.
- Đại lý bán hàng cho các hãng: Sơn quốc tế (Anh), Dầu quốc tế (Anh).

LĨNH VỰC KINH DOANH:





LÂM TRƯỜNG ĐOÀN HÙNG

Đảng bộ Lâm trường Đoàn Hùng là đảng bộ doanh nghiệp, hoạt động dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Huyện ủy Đoàn Hùng; có 4 chi bộ với 34 đảng viên, trong đó có 6 đồng chí nữ.

Nhiệm vụ của Đảng bộ là lãnh đạo Lâm trường trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, đảm bảo việc làm, ổn định đời sống của cán bộ công nhân viên và hoàn thành các nghĩa vụ chính sách với Nhà nước. Đảng bộ Lâm trường đã phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị năm 2003 trên các mặt hoạt động sau:

1. Công tác tổ chức sản xuất

Lâm trường hiện có 197 lao động, trong đó 79 lao động nữ, được bố trí ở 7 đội sản xuất, 1 trạm, 3 xưởng chế biến và 3 phòng ban chuyên môn nghiệp vụ

Phương thức sản xuất được mở rộng và ngày càng hoàn thiện, việc làm ổn định, năng suất, chất lượng sản phẩm không ngừng tăng.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2003

+ Doanh thu: Đạt 4 150 triệu đồng (kế hoạch là 4 100 triệu đồng)

+ Lợi nhuận: Đạt 65 triệu đồng (kế hoạch là 60 triệu đồng)

+ Nộp ngân sách: Thực hiện là 122 806 300 đồng, đạt 127,9% kế hoạch

+ Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội: Thực hiện là 277 000 000 đồng, đạt 100% số phải nộp.

+ Giá trị tổng sản lượng: 6 426 116 triệu đồng đạt, 83,2% kế hoạch.

+ Giải quyết đủ việc làm cho số lao động

hiện có; thu nhập, tiền lương của CBCNV không ngừng được cải thiện (hiện nay tổng thu nhập là 883 000 đ/ người/ tháng)

3. Về quốc phòng, an ninh

+ Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương làm tốt công tác giao khoán quản lý bảo vệ rừng, trật tự an ninh được giữ vững, không xảy ra những vụ vi phạm lớn, mối quan hệ đoàn kết nội bộ cũng như trong cộng đồng dân cư ngày càng chặt chẽ.

+ Công tác phòng - chống cháy nổ được thường xuyên chú trọng và chấp hành nghiêm chỉnh, ngăn chặn được những tai nạn bất ngờ xảy ra.

4. Các hoạt động xã hội

+ Lâm trường vận động CBCNV tham gia ủng hộ, xây dựng các quỹ xã hội từ thiện với tổng số hơn 7 triệu đồng. Vận động mua trái phiếu chính phủ được 5,6 triệu đồng, vượt kế hoạch huyện giao.

+ Các tệ nạn xã hội được ngăn chặn và đẩy lùi, phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc ngày càng được đẩy mạnh.

+ Công tác dân số kế hoạch hóa gia đình được chấp hành nghiêm chỉnh.

Từ năm 1997 đến năm 2003, Đảng bộ Lâm trường liên tục được công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh. Chính quyền được xếp loại vững mạnh, Công đoàn được công nhận là công đoàn vững mạnh, xuất sắc.

Được Nhà nước tặng Huân chương Lao động Hạng ba, Hạng hai.

Được Chính phủ tặng nhiều bằng khen và nhiều bằng khen của các cơ quan khác.



**GIÁM ĐỐC
ĐẢNG VĂN ĐẾ**



Huyện LƯƠNG SƠN

Trụ sở huyện ủy: Thị trấn Lương Sơn - H.Lương Sơn - T.Hòa Bình
Điện thoại: (018) 824 110 - 824 103 - 824 139



**Bí thư
NGUYỄN VĂN THỌ**

Năm 2004, mặc dù có nhiều khó khăn nhưng với sự quyết tâm, nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Lương Sơn nên đến hết quý I các ngành sản xuất, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn huyện đã có nhiều chuyển biến tích cực, văn hóa - xã hội, đời sống nhân dân được ổn định, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững.

Nông nghiệp- Lâm nghiệp:

Sản lượng lương thực cây có hạt vụ chiêm xuân 2004, ước đạt: 12,638 tấn (đạt 42,1% KH).

Trong đợt dịch cúm gà xảy ra đầu năm nay, huyện đã làm tốt công tác tiêu hủy gà dịch, khoanh vùng dịch bệnh và khử trùng. Sau khi hết dịch cúm gia cầm, các xã, các phòng chức năng kết

hợp với trạm thú y của huyện lập kế hoạch triển khai tiêm phòng vụ hè thu từ 28-4-2004.

Công tác quản lý rừng và phòng chống cháy rừng được duy trì, kiểm tra thường xuyên.

Huyện tiếp tục thực hiện kiên cố hóa kênh mương, đồng thời triển khai phương án phòng chống lũ, bão năm 2004 nhằm đảm bảo an toàn tính mạng tài sản và kết quả sản xuất của công dân.

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:

Giá trị sản xuất CN - TTCN 5 tháng đầu năm 2004 đạt 45% kế hoạch; CN địa phương đạt 45% kế hoạch.

Thương mại - Du lịch:

Công tác phát triển du lịch- dịch vụ được cấp ủy, chính quyền quan tâm. Hiện nay, huyện đã và đang khai thác một số điểm du lịch: Thác Bạc (Yên Trung), suối Ngọc Vua Bà, Đập Đồng Tranh (Nhuận Trạch), thác Nguồn (Liên Sơn). Huyện cũng đang triển khai tiến hành một số dự án du lịch sinh thái trên địa bàn.

Giáo dục- đào tạo:

Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được quy hoạch hợp lý, đầu tư xây dựng mới. Chất lượng dạy và học được nâng lên, đội ngũ giáo viên được chú trọng đào tạo.

Tháng 12-2003, huyện Lương Sơn được UBND tỉnh công nhận đơn vị hoàn thành phổ cập giáo dục THCS trong độ tuổi.

Y tế, dân số, gia đình và trẻ em:

Công tác khám và chữa bệnh được thực hiện đều đặn, thường xuyên: tổng số người khám bệnh: 13 720 lượt người; bệnh nhân điều trị nội trú: 1 337 lượt người; bệnh nhân điều trị ngoại trú: 2 190 người; số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm vắc-xin: 335 cháu.

Công tác xây dựng Đảng:

Công tác phát triển Đảng được các cấp ủy quan tâm, chỉ đạo và lãnh đạo, năm 2003 đã kết nạp được 188 người vào Đảng, đạt 75,2 % kế hoạch. Qua đánh giá phân loại tổ chức cơ sở Đảng năm 2003 có: 39/47 tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh, chiếm 83%, 7 tổ chức cơ sở đảng đạt tổ chức cơ sở đảng hoàn thành nhiệm vụ, bằng 15%, còn 1 tổ chức cơ sở đảng yếu, bằng 2%.

Năm 2004, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đặt ra đối với các cấp ủy từ huyện đến cơ sở là tập trung lãnh đạo công tác xây dựng Đảng, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, triển khai sâu rộng việc giáo dục rèn luyện đạo đức, lối sống mới cán bộ, đảng viên và nhân dân.





Bí thư: **TRẦN VĂN CÔNG**

Lạc Thủy là huyện miền núi thấp, nằm về phía Đông Nam của tỉnh Hòa Bình, cách trung tâm tỉnh lỵ 76 km, với tổng diện tích đất tự nhiên 29 341,28 héc- ta, có 12 xã và một thị trấn. Đến ngày 31-12-2003 toàn huyện có 11 843 hộ và 49 938 khẩu, có 7 dân tộc cùng chung sống, trong đó dân tộc Kinh 67,4%, dân tộc Mường 32,0%, các dân tộc khác 0,6%; 90% đồng bào dân tộc Mường sinh sống tập trung ở 5 xã vùng sâu, vùng xa của huyện.

Năm 2003, dưới sự lãnh đạo của Huyện ủy, sự nỗ lực cố gắng vươn lên khắc phục khó khăn của các cấp, các ngành, cùng nhân dân các dân tộc trong huyện, nhiều chỉ tiêu kinh tế- xã hội phấn đấu thực hiện đạt và vượt kế hoạch đề ra:

* Tổng giá trị sản xuất đạt 172,856 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 11,1%, tăng 2,1% kế hoạch. Trong đó: sản xuất nông- lâm nghiệp và thủy sản tăng 3%, công nghiệp và xây dựng tăng 13%, thương mại, du lịch và dịch vụ tăng 25%.

* Sản xuất nông-lâm nghiệp năm 2003 gặp thời tiết không thuận lợi. Tuy nhiên, với sự cố gắng của toàn ngành, sản xuất nông-lâm nghiệp đạt 86 760 triệu đồng, tăng 3% so với năm 2002. Trong đó, chăn nuôi tăng 38%, lâm nghiệp tăng 8,6%, thủy sản 12%. Bình quân đạt 12,2 triệu đồng/ha, tăng 4,47 triệu đồng so với năm 2002.

* Công tác địa chính: Cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho 326 hộ đất nông nghiệp, nâng số hộ được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất ở nông thôn lên 7 789 hộ, đạt 95% số hộ, đất nông nghiệp 7 670 hộ, đạt 100% số hộ, đất lâm nghiệp 4 364 hộ, đạt 85%.

* Sản xuất CN- TTCN: Phát triển đa dạng các ngành nghề sản xuất VLXD, chế biến nông sản thực phẩm, làm dịch vụ công nghiệp, nông nghiệp, tổ chức các lớp dạy nghề mây, tre, giang. Giá trị sản xuất năm 2003 đạt 7 954 triệu đồng.

* Giao thông vận tải: Được tỉnh và TƯ đầu tư gần 10 tỉ đồng xây mới và cải tạo nâng cấp 16 hạng mục công trình trong đó có dự án điểm Đường Hồ Chí Minh dài 10,5 km; tiếp tục đầu tư cải tạo nâng cấp các đường trục liên thôn, xóm.

* Công tác giao thông nông thôn: huy động 64 358 ngày công tu bổ, sửa chữa 310 km đường các loại. Công tác đảm bảo an toàn giao thông đường bộ, đường thủy nội địa được thường xuyên quan tâm.

* Công tác tài chính: Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện 5 331,72 triệu đồng, đạt 215,34% chỉ tiêu pháp lệnh và 164% chỉ tiêu của HĐND.

* Công tác xây dựng Đảng: Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng và triển khai học tập các nghị quyết của TƯ, tỉnh, huyện đến cán bộ, đảng viên và nhân dân. Thường xuyên chú trọng, củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng. Thực hiện tốt công tác quy hoạch, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đẩy mạnh đấu tranh phê và tự phê bình, thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt Đảng. Công tác phát triển Đảng được các cấp ủy thực sự quan tâm.

HUYỆN LẠC THỦY



TỈNH HẢI DƯƠNG

HUYỆN NAM SÁCH

Trụ sở làm việc của Huyện ủy, UBND, HĐND tại: Thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương * Điện thoại: 0320 775 420 - 755 400

Bí thư Huyện ủy, Tỉnh ủy viên, Chủ tịch HĐND huyện: **ĐOÀN ĐẠI KHƯƠNG**

Năm 2003, Đảng bộ và nhân dân huyện đã giành được những kết quả đáng phấn khởi trên các lĩnh vực công tác. Tăng trưởng kinh tế đạt 11%, giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt 4,6 triệu đồng, tăng 500 ngàn đồng so với năm 2002. Kết quả trên các lĩnh vực cụ thể như sau:

KINH TẾ:

Sản xuất nông nghiệp:

* Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 315 tỉ đồng, đạt 100,6% kế hoạch; giá trị cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp: trồng trọt - chăn nuôi - dịch vụ là 13,5% - 34,6% - 1,9%; giá trị sản xuất đạt 36,1 triệu đồng/ha.

* Hoàn thành công tác dồn điền, đổi thửa sớm nhất tỉnh và đảm bảo tốt các yêu cầu đề ra.

Sản xuất công nghiệp, TTCN, xây dựng cơ bản:

* Giá trị sản xuất công nghiệp -

TTCN đạt 62 tỉ đồng; 100% số xã, thị trấn bán điện theo giá trần của Chính phủ.

* Tổng giá trị xây dựng cơ bản năm 2003 là 136,5 tỉ đồng, đạt 100,2% kế hoạch; hoàn thành một số công trình trọng điểm; các xã, thị trấn đã làm được 91,7 km đường bê-tông thôn xóm, đạt 148,6% kế hoạch; kiên cố hóa 21,395 km kênh mương, đạt 101,4% kế hoạch.

Hoạt động dịch vụ:

* Giá trị sản xuất dịch vụ là 124,1 tỉ đồng, đạt 100,9% kế hoạch.

* Hoạt động bưu chính - viễn thông có doanh thu 9,7 tỉ đồng, đạt 103,6% kế hoạch; phát triển 1 900 máy điện thoại, đạt tỷ lệ 4 máy/ 100 dân.

VĂN HÓA - XÃ HỘI:

* Năm học 2002 - 2003, các cơ sở giáo dục - đào tạo của huyện tiếp tục đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc; có thêm 2 trường tiểu học (Hồng Phong,

An Châu) đạt chuẩn quốc gia; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học cho các trường; tỷ lệ phòng học kiên cố cao tăng ở các bậc học đạt 79%.

* Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" thu được kết quả tốt.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

* Huyện ủy tập trung chỉ đạo tổ chức tốt việc quán triệt, triển khai các Nghị quyết Hội nghị TW 7 (phần 2) và Nghị quyết TW 8 (khóa IX).

* Thực hiện tốt các đề án: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quy hoạch và sử dụng đất đai, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và xây dựng trường chuẩn quốc gia, xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

* Công tác phát triển Đảng được các cấp ủy quan tâm. Toàn Đảng bộ huyện kết nạp được 185 người vào Đảng.



Cụm Công nghiệp An Đồng - diện tích 35 héc-ta

MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2004

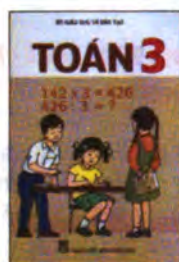
- ♦ Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 10 - 11%.
- ♦ Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 4 - 4,5%.
- ♦ Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 19 - 20%.
- ♦ Giá trị sản xuất dịch vụ tăng 13 - 15%.
- ♦ Cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ: 42% - 24,1% - 33,9%.
- ♦ Giá trị sản xuất bình quân đầu người đạt 5 triệu đồng.
- ♦ Giá trị thu nhập trên 1 héc-ta đất canh tác đạt 37 triệu đồng.

- ♦ Tổng thu ngân sách huyện đạt 7,1 tỉ đồng; trong đó, tăng thu cho ngân sách huyện khoảng 400 triệu đồng.
- ♦ Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 5,5%, tạo việc làm mới cho 2.600 - 3.000 lao động.
- ♦ Giữ vững tỷ lệ tăng dân số ở mức dưới 1%, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 22%.
- ♦ Kết nạp thêm 200 - 220 người vào Đảng.
- ♦ 73 - 75% chính quyền cơ sở đạt trong sạch vững mạnh, không có cơ sở yếu kém.
- ♦ 73 - 75% tổ chức cơ sở Đảng đạt trong sạch vững mạnh, không có cơ sở yếu kém.

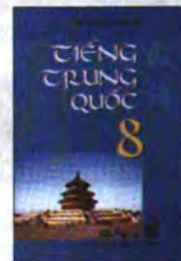
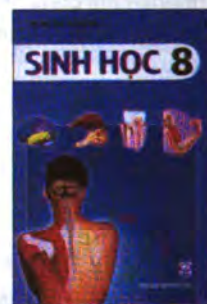
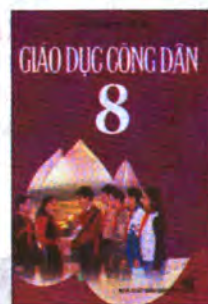
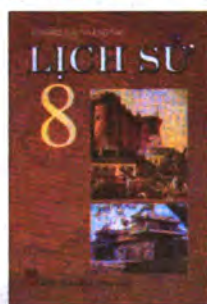
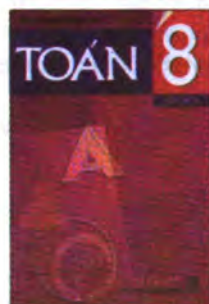


NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 3



BỘ SÁCH GIÁO KHOA LỚP 8



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

231 Nguyễn Văn Cừ, Q.5 ĐT: 8358423. Fax: (08) 8390727

**ĐƯỢC SỬ DỤNG TỪ
NĂM HỌC
2004 - 2005**



BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BƯU ĐIỆN TRUNG TÂM THỦ ĐỨC

128A Kha Vạn Cân, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM
Điện thoại : 08 896 6595 - 896 6823 Fax : 08 896 0810

Bưu điện Trung tâm Thủ Đức với mạng lưới Bưu chính - PHBC trải khắp địa bàn Quận Thủ Đức, Quận 9 và Quận 2, gồm: 25 Bưu cục, 1 Bưu điện Văn hóa, 120 Đại lý Bưu điện, 1000 Đại lý Điện thoại Công cộng

★ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH

Bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát nhanh (EMS), dịch vụ phát trong ngày, bưu phẩm không địa chỉ, bưu chính ủy thác, dịch vụ khai giá, hộp thư thuê bao, chuyển tiền, chuyển tiền nhanh, điện hoa, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, nhận gửi hàng đi nước ngoài,...

★ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Tiếp nhận yêu cầu: Lắp đặt điện thoại - tổng đài nội bộ - Facsimile, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ chuyển đổi, chuyển chủ quyền, đổi số,... dịch vụ ISDN - Voicelink,... Ngoài ra, Bưu điện Trung tâm Thủ Đức tổ chức thu cước thuê bao điện thoại tại tất cả các bưu cục trực thuộc trên địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức.

Từ 30/4/2004, Bưu điện Trung Tâm Thủ Đức khai trương:

KIOSQUE BƯU ĐIỆN CO.OP MART

Địa chỉ: Siêu thị CO.OP MART Xa Lộ Hà Nội

191 Quang Trung, P. Hiệp Phú, Quận 9, TP.HCM

Mọi chi tiết các dịch vụ Bưu chính - Viễn thông, xin vui lòng liên hệ:

BƯU ĐIỆN TRUNG TÂM THỦ ĐỨC hoặc số **ĐT: 08 896 8703 - 896 6600**

NHANH CHÓNG - CHÍNH XÁC - AN TOÀN - TIỆN LỢI - VĂN MINH - LỊCH SỰ



BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BƯU ĐIỆN TRUNG TÂM GIA ĐỊNH

GIA DINH GERERAL POST OFFICE

Số 3 Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Bình Thạnh, TP.HCM * ĐT: 8 030 604 - 8410 646
Fax: 8 433 673 * <http://bdttdg.netcenter.vn.net> * Email: bdttdgialinh@hcm.vnn.vn

Bưu điện Trung tâm Gia Định, với mạng lưới 41 bưu cục, 133 đại lý bưu điện và gần 3 000 đại lý điện thoại công cộng, kinh doanh phục vụ các dịch vụ bưu chính - viễn thông trên địa bàn các quận: Bình Thạnh, Tân Bình, Phú Nhuận, Gò Vấp và Tân Phú.

Nơi giao dịch khang trang, nhân viên phục vụ:

NHANH CHÓNG - CHÍNH XÁC - AN TOÀN - TIỆN LỢI - VĂN MINH

Đặc biệt chào mừng 29 năm Ngày thống nhất đất nước và 50 năm chiến thắng Điện Biên phủ,

Bưu điện Trung tâm Gia Định khai trương:

BƯU ĐIỆN KHU CÔNG NGHIỆP TÂN BÌNH

(Số 001 - 002 Lô I C/c KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Tân Phú, TP. HCM)

Hân hạnh được phục vụ Quý khách

CHI CỤC THÚ Y ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường Đồng Khởi - P. Tam Hòa - TP. Biên Hòa - Đồng Nai
Điện thoại: (061)822 980 * Fax: (061) 822 980

CHI CỤC THÚ Y ĐỒNG NAI

SONG HÀNH CÙNG SỰ THÀNH CÔNG CỦA NGƯỜI CHĂN NUÔI.



LÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÁNH SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHỨC NĂNG:

- ★ Phòng chống dịch gia súc, gia cầm
- ★ Quản lý nhà nước về thuốc thú y.
- ★ Kiểm dịch, kiểm soát giết mổ.
- ★ Kiểm tra vệ sinh thú y động vật và sản phẩm động vật.

CHI CỤC THÚ Y ĐỒNG NAI NHẬN:

- ★ Mổ khám - Chuẩn đoán - Điều trị các bệnh của gia súc, gia cầm.
- ★ Xét nghiệm bệnh phẩm.
- ★ Xét nghiệm nước dưng trong chăn nuôi.

BỘ Y TẾ

BỆNH VIỆN TÂM THẦN TRUNG ƯƠNG II

Địa chỉ: Quốc lộ 1 Biên Hòa, Đồng Nai - Tel: 061.822965 - Fax: 061.819187 * Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỌ

Bệnh viện Tâm thần Trung ương II là bệnh viện chuyên khoa hạng 1, đảm nhiệm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của bệnh viện trung ương chỉ đạo mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần ở miền Nam (từ Đà Nẵng đến Cà Mau). Bệnh viện có 2 bác sĩ CK II, 64 bác sĩ CK I; 78% người có trình độ đại học và trên đại học trong tổng số 500 CBCNV.

CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN

- Khám chữa bệnh: nâng cao chất lượng điều trị người bệnh ở trình độ chuyên khoa sâu.
 - Thực hiện công tác đào tạo và chỉ đạo tuyến.
 - Tham gia nghiên cứu khoa học: Cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp cơ sở.
- Bệnh viện mới nghiệm thu và đưa vào

sử dụng khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú. Đây là "Khu trung tâm kỹ thuật cao của bệnh viện" bao gồm:

1. Khoa khám tâm thần.
2. Khoa khám các bệnh cơ thể, tâm sinh lý, và nội khoa thần kinh.
3. Khoa chuẩn đoán hình ảnh.
4. Khoa sinh hóa, hóa nghiệm với các trang thiết bị đang được nâng cấp.
5. Đặc biệt triển khai khoa tâm lý lâm sàng với các bộ phận:
 - Phòng Tham vấn tâm lý (cho người lớn và trẻ em).
 - Phòng Trắc nghiệm tâm lý (các TEST tâm lý, khảo sát chức năng tâm lý và phục vụ giám định pháp y tâm thần và giám định sức khỏe tâm thần).
 - Phòng Điều trị bằng tâm lý với các liệu pháp tâm lý kinh điển và hiện đại.



Thị xã ĐỒNG HỚI

ĐỊA CHỈ THỊ ỦY: SỐ 12 QUÁCH XUÂN KỲ, THỊ XÃ ĐỒNG HỚI, TỈNH QUẢNG BÌNH * ĐIỆN THOẠI: 052 822 138 - 829 072



Bí thư
Lương Ngọc Bình

Thị xã Đồng Hới là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học của tỉnh Quảng Bình; có số dân là 130 636 người, với diện tích tự nhiên 155,54 km²; bao gồm 10 phường, 6 xã. Sau 13 năm tái lập tới nay, Đảng bộ và nhân dân thị xã đã nỗ lực phấn đấu và đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo sự chuyển biến tích cực, toàn diện trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội.



KINH TẾ TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN VÀ ỔN ĐỊNH

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 155,8 tỉ đồng, tăng trưởng bình quân hằng năm đạt 16,9%; thương mại, dịch vụ tăng bình quân 8%; sản lượng lương thực bình quân đạt từ 10 000 đến 11 000 tấn/năm; giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 88 tỉ đồng. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân hằng năm là 34%, thu ngân sách thị xã quản lý tăng bình quân hằng năm là 29%. Tổng mức đầu tư phát triển tiếp tục tăng nhanh. Nhiều công trình, dự án quan trọng đã và đang được đầu tư xây dựng, tạo động lực thúc đẩy kinh tế, ổn định xã hội, xác định một diện mạo mới cho thị xã như Khu Công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới, Khu Du lịch Mỹ Cảnh - Bảo Ninh, Cầu Nhật Lệ, Sân bay Đồng Hới.

CƠ CẤU KINH TẾ CHUYỂN DỊCH ĐÚNG HƯỚNG

Tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên GDP tăng từ 32,5% năm 2001 lên 35,5% năm 2003; thương mại, dịch vụ du lịch tăng từ 52% năm 2001 lên 53,1% năm 2003; nông nghiệp giảm từ 15,5% năm 2001 xuống còn 11,4% năm 2003.

VĂN HÓA - XÃ HỘI ĐỀU CÓ BƯỚC CHUYỂN TIẾN BỘ

Hoàn thành phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi trước hai năm so với kế hoạch. Phong trào văn hóa, thể dục - thể thao phát triển sâu rộng. Đời sống nhân dân được cải thiện, hằng năm giải quyết việc làm cho trên 1500 lao động, giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 4,5% (năm 2003).

BẢO ĐẢM QUỐC PHÒNG, AN NINH, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân được nâng cao tạo môi trường xã hội lành mạnh, góp phần giữ nghiêm kỷ cương phép nước.

XÂY DỰNG ĐẢNG VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Công tác xây dựng Đảng được triển khai toàn diện trên cả 3 mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức. Lòng tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền được củng cố và tăng cường.

Tháng 10-2003, thị xã Đồng Hới được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III và đang khẳng định được vai trò là trung tâm của tỉnh, trung tâm hỗ trợ chuyên ngành dịch vụ kinh tế trọng điểm của khu vực Trung Bộ, trung chuyển dịch vụ quốc tế, khu vực và trong nước.

MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2010

Xây dựng thị xã phát triển toàn diện, phấn đấu nâng cấp đạt tiêu chuẩn thành phố trực thuộc tỉnh, xứng đáng là trung tâm của tỉnh Quảng Bình trong giai đoạn mới; phát huy tính chủ động, sáng tạo, huy động mạnh mẽ các nguồn lực cho đầu tư phát triển với tốc độ mạnh về kinh tế, xã hội, đặc biệt là công nghiệp, du lịch - dịch vụ, khoa học - công nghệ và nông nghiệp sinh thái; giữ vững quốc phòng, an ninh; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đảm bảo năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị của địa phương.





Khu du lịch sinh thái biển Thiên Cẩm vừa hoang sơ của tự nhiên, vừa hiện đại là điểm hẹn của mỗi du khách khi đến huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh.

Thiên Cẩm đã đi vào thơ, vào khúc hát dân ca, vào lời ru, điệu hò câu ví của người xứ Nghệ. Là một bãi biển nguyên sinh ít bị tàn phá bởi con người, biển còn ban tặng cho Thiên Cẩm nhiều sản vật quý như sò huyết, ốc hương, tôm hùm, mực... Thiên Cẩm còn là vùng văn hóa lịch sử với bao huyền thoại và sử tích.

Toàn bộ bãi biển của Thiên Cẩm dài 3 km, cát mịn nước xanh ngắt, người đi tắm lợi bộ hàng trăm mét mới tới ngang ngực, ánh mặt trời soi qua nước biển, đáy cát long lanh như rã ngọc dưới chân mình.

Thiên Cẩm chưa hề có sự nhiễu bẩn của các khu công nghiệp, của chất độc hại trong thiên nhiên. Nước biển Thiên Cẩm giàu chất khoáng nên tắm mình trong biển ta cảm thấy da thịt mình được giao cảm với trời đất, và không khí trong lành của biển Thiên Cẩm đưa giấc ngủ đến với con người trong nhẹ nhàng tĩnh lặng.

Thấy được tiềm năng của bãi biển đẹp và lợi nhuận lớn từ ngành công nghiệp không ống khói mang lại, cấp ủy, chính quyền huyện Cẩm Xuyên và tỉnh Hà Tĩnh đã đầu tư xây dựng và phát triển Thiên Cẩm thành khu du lịch sinh thái. Song

song với việc quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, việc bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vững an ninh trật tự... luôn được các cấp ngành chú ý đặc biệt quan tâm.

Hàng năm Thiên Cẩm đón hàng vạn lượt khách trong và ngoài nước. Mặc dù các khách sạn, nhà nghỉ liên tục đầu tư nâng cấp, xây dựng thêm phòng mới nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu đến Thiên Cẩm ngày càng đông của du khách.

Không chỉ Thiên Cẩm đẹp, hấp dẫn du khách đến nghỉ dưỡng, tắm biển, thưởng thức các đặc sản mà từ Thiên Cẩm còn mở ra các "tour" du lịch về các địa danh trong vùng như: chùa cổ Yên Lạc, làng Nhựt Kim Nặc, Lương Điền đỏ cờ Cách mạng trong phong trào Xô-viết năm 1930, công trình đại thủy nông Hồ Kẻ Gỗ, với hơn 350 triệu m³ nước phục vụ cho hơn 13 000 héc-ta đất canh tác xanh tốt bốn mùa.

Ngày 2 - 10 - 2003, Chính phủ có Nghị định 112/NĐ-CP về việc thành lập thị trấn Thiên Cẩm. Đây là điều kiện lý tưởng để tỉnh Hà Tĩnh và huyện Cẩm Xuyên xây dựng một thị trấn du lịch sinh thái biển, góp phần tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Người dân Cẩm Xuyên, Đảng bộ, chính quyền huyện Cẩm Xuyên quyết tâm bằng nghị lực và sáng tạo đưa vùng đất này có thêm dáng vóc mới, thêm giàu đẹp văn minh... để xứng đáng với hai tiếng Thiên Cẩm - điểm hẹn của bạn trong chuyến du lịch hành trình Xuyên Việt



Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên
TRẦN ĐÌNH TIẾN

DU LỊCH THIÊN CẨM



Mùa du lịch 2004, Thiên Cẩm ra sức chuẩn bị bề mọi mặt để tiếp đón du khách gần xa.

Thiên Cẩm đẹp - Thiên Cẩm thơ mộng - Thiên Cẩm mến khách sẽ là điểm hẹn lý tưởng để du khách tìm về

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

OCT 25 2004

CURRENT SERIALS

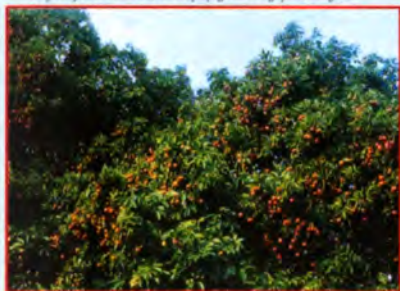
Huyện Đồng Hỷ

Địa chỉ: Thị trấn Chùa Hang, H.Đồng Hỷ, T. Thái Nguyên

ĐT: 0280. 820 147 * Bi thư: **TRẦN VĂN VINH**



Dây chuyền sản xuất chế biến tự động của Công ty chè Sóng Cầu



Vải Thiều, một sản phẩm của Đồng Hỷ, hiện nay đang có mặt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và một số tỉnh bạn.

Đồng Hỷ là huyện miền núi, tiếp giáp với TP. Thái Nguyên, huyện Võ Nhai, Phú Bình, Phú Lương của tỉnh Thái Nguyên và huyện Yên Thế - Bắc Giang, huyện Chợ Mới - Bắc Cạn. Đồng Hỷ có 17 xã, 3 thị trấn, với diện tích 46 177 héc-ta, dân số 112 000 người, có 8 dân tộc: Kinh, Nùng, Sán Dìu, Dao, Tày, Mông, Sán Chay và Hoa sinh sống.

Năm 2003, mặc dù có không ít khó khăn với những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế trong tỉnh và huyện, song với sự nỗ lực của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, nhân dân các dân tộc trong huyện, sự chỉ đạo giúp đỡ của Tỉnh ủy, HĐND, UBND, các ngành của tỉnh, hầu hết các chỉ tiêu cơ bản năm 2003 đều đạt và vượt kế hoạch.

KINH TẾ:

Năm 2003 kinh tế của huyện tiếp tục giữ được thế ổn định và có mức tăng trưởng khả quan.

- Nông, lâm nghiệp đạt được kết quả khá
- Tổng giá trị sản xuất năm 2003 đạt 185 110 triệu đồng; tổng sản lượng lương thực đạt 34 978 tấn, đạt 111% kế hoạch tỉnh, 105,9% kế hoạch huyện.
- Các đề án phát triển nông, lâm nghiệp được triển khai tích cực như: Chương trình định canh định cư; Chương trình 135 và trung tâm cụm xã, cung ứng vật tư, bảo vệ thực vật và các dự án phát triển khác.
- Công nghiệp, TTCN: Tuy có nhiều khó khăn nhưng vẫn phát triển khá, giá trị tổng sản phẩm ước đạt 191,636 tỉ, bằng 109,5% so với cùng kỳ.
- Hệ thống giao thông trên địa bàn tiếp tục được đầu tư xây dựng tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn gắn liền với các địa phương trong huyện, tạo điều kiện cho KT-XH phát triển.
- Hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện tương đối ổn định, sắp xếp và phát triển thị trường đưa vào nền nếp.
- Hoạt động tín dụng ngân hàng trong năm đạt mức tăng trưởng khá, tổng nguồn vốn huy động đạt trên 126 tỉ đồng, tăng 26,348 tỉ đồng so với đầu năm.

VĂN HÓA XÃ HỘI:

- Giáo dục - đào tạo: Chất lượng dạy và học được nâng lên, tỷ lệ học sinh khá giỏi ở các cấp học, bậc học tăng. Năm 2003 có 2 trường đạt tiêu chuẩn quốc gia, hiện nay toàn huyện có 8 trường đạt chuẩn, và phổ cập đến bậc THCS.
- Y tế: Các chương trình y tế trên địa bàn được thực hiện có hiệu quả; Cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được ngành và huyện đầu tư, chủ động chống dịch bệnh, thường xuyên phát hiện, ngăn chặn nên năm 2003 không có dịch bệnh xảy ra.
- Năm 2003, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm 2,36%, hiện nay còn 5,7%; tệ nạn ma túy từng bước được ngăn chặn đứng và đẩy lùi.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

- Việc học tập, tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được Đảng bộ triển khai kịp thời.
- Công tác phát triển Đảng được quan tâm nhất là đối với lực lượng trẻ, giáo viên các cơ sở vùng cao vùng khó khăn, kết nạp được 402 người vào Đảng.
- Công tác xây dựng Đảng và lãnh đạo hệ thống chính trị có nhiều cố gắng, tiến bộ, cấp ủy, chính quyền, đoàn thể từ huyện đến cơ sở thường xuyên được củng cố, kiện toàn, hoạt động có hiệu quả.
- Quyền làm chủ của nhân dân được phát huy, các chương trình công tác, các đề án của huyện ủy, HĐND, UBND được triển khai có kết quả.

Chè là cây kinh tế mũi nhọn của Đồng Hỷ - cây xóa đói giảm nghèo



THÁNG RA 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16 HÀNG THÁNG

SỐ 715

16

8-2004

● BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

Điện thoại : (04) 7 753 605

Fax : (04) 7 753 633

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● Cơ quan thường trú tại miền Trung :

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

● Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

● Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



**Bìa 1: Kỷ niệm Cách mạng
Tháng Tám và Quốc khánh
ở Hà Nội (năm 2000)**

Ảnh: Đình Trân

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

*** Kết luận Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) *Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" trong những năm sắp tới*

3

NGUYỄN KHOA ĐIỂM - Tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc"

8

LÊ XUÂN TÙNG - Những đột phá tư duy lý luận về kinh tế thị trường ở nước ta

14

TRẦN QUANG NHIẾP - Đổi mới và phát triển

22

NHÂN KỶ NIỆM 35 NĂM THỰC HIỆN DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (2-9-1969 - 2-9-2004)

ĐẶNG HỮU TOÀN - Chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh

28

ĐÀO THẢN - Ngôn ngữ biểu cảm trong *Di chúc* của Bác Hồ

32

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NHỊ LÊ - Góp phần nhận diện cán bộ lãnh đạo, quản lý

35

VŨ ĐÌNH BÁCH - Phát triển kinh tế tư nhân trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

40

TRẦN VĂN LỢI - Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất: Một số vấn đề đặt ra

45

ĐỖ THANH HÀ - Bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay

49

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

LÊ HOÀNG QUÂN - Đồng Nai chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội

53

VŨ THỊ LIÊN - Định hướng và giải pháp phát triển thị trường tài chính ở Hà Nội

57

ĐẶNG THANH LONG - Công tác tư tưởng với vấn đề phát triển bền vững trên địa bàn Kon Tum và Tây Nguyên

62

NGUYỄN MINH KHẢI - VŨ HUY THIÊM - Từ thực tiễn đưa Luật Hợp tác xã vào cuộc sống tại Tiên Lãng, Hải Phòng

66

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

ĐẶNG VŨ HIỆP - Đến với nạn nhân của chất độc da cam - tiếng gọi của lương tâm và trách nhiệm

71

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

TRẦN PHƯƠNG LAN - Việt Nam với "Ý tưởng Cộng đồng kinh tế ASEAN" của ASEAN

75

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

Hội thảo khoa học "Kinh tế tri thức và định hướng xã hội chủ nghĩa"

80

СОДЕРЖАНИЕ

• Заключение 10-го Пленума Центрального Комитета Партии (9-го созыва) о продолжении выполнения резолюций 5-го Пленума (8-го созыва) о «построении и развитии вьетнамской прогрессивной культуры, пронизанной национальными колоритами» в предыдущие годы. • НГУЕН ХОА ДИЕМ: Продолжать выполнять успешно резолюции 5-го Пленума (8-го созыва) о «построении вьетнамской прогрессивной культуры, пронизанной национальными колоритами». • ЛЕ СУАН ТУНГ: Прорывы в теоретическом мышлении о рыночной экономике в нашей стране. • ЧАН КУАН НИЕП: Обновление и развитие. • ДАНГ ХЫУ ТОАН: Гуманизм и гуманитарные идеи в завещании Президента Хо Ши Мина. • ДАО ТХАНЬ: Выразительный язык в завещании Дяди Хо. • НЫИ ЛЕ: Вклад в опознавание руководящих, управляющих кадров. • У ДИНЬ БАТЬ: Развитие частной экономики в процессе сдвига к рыночной экономике по социалистической ориентации. • ДО ТХАНЬ ХА: Сохранение и развитие культуры национальных меньшинств на данном этапе. • ЛЕ ХОАНГ КУАН: Донг Най провинция сдвигает экономическую структуру в процессе социально-экономического развития. • ДАНГ ТХАНЬ ЛОНГ: Идеологическая работа и проблема крепкого развития на территории Контума и Тайнгюена. • ДАНГ ВУ ХИЕП: Приход к жертвам оранжевого агента – зов совести и ответственности. • ЧАН ФЫОНГ ЛАН: Вьетнам и «идея об АСЕАНском экономическом сообществе» АСЕАна.

CONTENTS

• Conclusions of the 10th Plenum of CPV Central Committee (IX tenure) Regarding continuation of implementation of 5th Plenum of CPV central Committee's resolutions (VIII tenure) about building and developing progressive Vietnamese culture imbued with national identities in the coming years. • NGUYỄN KHOA ĐIỀM: Continuing to implement successfully resolutions of the 5th Plenum of CPV Central Committee (VIII tenure) regarding "building progressive Vietnamese culture imbued with national identities". • LÊ XUÂN TÙNG: The breakthroughs in the theoretical thinking regarding market economy in our country". • TRẦN QUANG NHIỆP: Renovation and development. • ĐẶNG HỮU TOÀN: Humanism and humane ideas in President Hồ Chí Minh's testament. • ĐẠO THẮN: The expressive language in Uncle Hồ's testament. • NHỊ LÊ: A contribution to identification of leading cadres, managers. • VŨ ĐÌNH BÁCH: Development of private economy in the process of shifting to socialist - oriented market economy. • ĐỖ THANH HÀ: Preservation and promotion of ethnic minorities' cultures in the present period. • LÊ HOÀNG QUÂN: Đồng Nai province shifts its economical structure in the process of socio-economic development. • ĐẶNG THANH LONG: Ideological works and the issue of sustainable development in Kon Tum and Tây Nguyên territories. • ĐẶNG VŨ HIỆP: Coming to the victims of the orange agent – the call of conscience and responsibility. • TRẦN PHƯƠNG LAN: Vietnam and "Idea of ASEAN economical community" of ASEAN.

SOMMAIRE

• Conclusion du 10^e plénum du Comité central du PCV (IX^e Congrès) Sur la poursuite de l'exécution de la Résolution du 5^e plénum (VIII Congrès) sur "l'édification et le développement d'une culture vietnamienne avancée et imprégnée de l'identité nationale" dans les années à venir. • NGUYỄN KHOA ĐIỀM: Continuer à mettre en œuvre avec succès la Résolution du 5^e plénum (VIII Congrès) sur "l'édification d'une culture vietnamienne avancée, imprégnée de l'identité nationale". • LÊ XUÂN TÙNG: Des percées ouvertes dans l'idéologie sur l'économie de marché au Vietnam. • TRẦN QUANG NHIỆP: Renovation et développement. • ĐẶNG HỮU TOÀN: L'humanisme et la pensée humaniste dans le Testament du Président Hồ Chí Minh. • ĐẠO THẮN: Le langage expressif dans le Testament de l'Oncle Hồ. • NHỊ LÊ: Pour l'identification des cadres dirigeants et des gestionnaires. • VŨ ĐÌNH BÁCH: Le développement de l'économie privée dans le processus de passage à l'économie de marché à orientation socialiste. • ĐỖ THANH HÀ: Préserver et valoriser la culture des ethnies minoritaires dans la période actuelle. • LÊ HOÀNG QUÂN: Đồng Nai et le renouvellement de la structure économique au cours de son développement socio-économique. • ĐẶNG THANH LONG: Le travail idéologique et le développement durable dans la province de Kontum et les Hauts-Plateaux du Tây Nguyên. • ĐẶNG VŨ HIỆP: Venir aux victimes de la dioxine – l'appel de la conscience et de la responsabilité. • TRẦN PHƯƠNG LAN: Le Vietnam et "l'idée sur la communauté économique ASEAN" de l'ASEAN.

SUMARIO

• Conclusiones del X Pleno del CC del Partido (IX Congreso) sobre la continuación del cumplimiento de la Resolución del V Pleno del CC del Partido (VIII Congreso) acerca de "La construcción y el desarrollo de una cultura vietnamita avanzada y llena de identidad nacional" en los próximos años. • NGUYỄN KHOA ĐIỀM: Seguir cumpliendo con éxito la Resolución del V Pleno del CC del Partido (VIII Congreso) sobre "La construcción de una cultura vietnamita avanzada y llena de identidad nacional". • LÊ XUÂN TÙNG: Aperturas de la ideología teórica sobre la economía de mercado en nuestro país. • TRẦN QUANG NHIỆP: La renovación y el desarrollo. • ĐẶNG HỮU TOÀN: El humanismo y el pensamiento humano en el Testamento del presidente Hồ Chí Minh. • ĐẠO THẮN: El lenguaje expresivo en el Testamento del Tío Hồ. • NHỊ LÊ: En contribución a descubrir a los responsables de dirección y de gestión. • VŨ ĐÌNH BÁCH: El fomento de economía privada en el proceso de transmutación a la economía mercantil de tipo socialista. • ĐỖ THANH HÀ: Conservar y desplegar la cultura de las minorías étnicas en la actual etapa. • LÊ HOÀNG QUÂN: La transmutación económica de la provincia de Đồng Nai en el proceso de crecimiento socioeconómico. • ĐẶNG THANH LONG: El trabajo ideológico para con el desarrollo estable en la provincia de Kontum y la región de Meseta Occidental. • ĐẶNG VŨ HIỆP: Ayudar a las víctimas del agente naranja – el llamado de conciencia y de responsabilidad. • TRẦN PHƯƠNG LAN: Vietnam y "La idea de una comunidad económica de la ASEAN" de la ASEAN.

目录

• 越共九届十中全会有关在即将的几年内继续实现八届五中全会关于“建设和发展先进、富于民族本色的越南文化”决议的结论。阮科恬：继续胜利地实现八届五中全会关于“建设先进、富于民族本色的越南文化”的决议。黎春松：有关越南市场经济理论思维的突破。陈光摄：革新与发展。邓友全：胡志明主席《遗嘱》中的人道主义和人文思想。陶坦：胡伯伯《遗嘱》中的情感语言的表达。二黎：致力于领导、管理干部的评估。武廷柏：在社会主义市场经济定向转变过程中发展私有经济。杜青霞：目前阶段保存和弘扬少数民族文化。黎黄君：同奈省在经济社会发展过程中经济结构的转移。邓青龙：昆嵩、西原地区的思想工作和稳固发展问题。邓武协：关心落叶剂受难者一良心和责任的呼吁。陈芳兰：越南与东盟的“东盟经济共同体构想”。



KẾT LUẬN HỘI NGHỊ LẦN THỨ 10 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA IX)

VỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII) VỀ "XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC" TRONG NHỮNG NĂM SẮP TỚI

HỘI nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, sau khi thảo luận Báo cáo và Tờ trình của Bộ Chính trị về kiểm điểm 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", kết luận như sau:

I - ĐÁNH GIÁ 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII) (1998-2003)

1 - Thành tựu:

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) ra đời đáp ứng đúng yêu cầu phát triển của đất nước và nguyện vọng của nhân dân, đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, được xã hội *nhật tình hưởng ứng thực hiện, gắn kết chặt chẽ hơn văn hóa với các lĩnh vực của đời sống xã hội*, góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị và tạo nên những thành tựu về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... của đất nước.

Thông qua việc quán triệt các quan điểm chỉ đạo cơ bản và triển khai thực hiện 10 nhiệm vụ về văn hóa đã được nêu lên trong Nghị quyết, *sự thống nhất tư tưởng trong*

Đảng, sự đồng thuận trong xã hội đối với đường lối đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới được củng cố và nâng cao. Tính chủ động, sáng tạo, tính tích cực xã hội của nhân dân bước đầu được phát huy; dân chủ trên các lĩnh vực của đời sống xã hội được mở rộng. Sự tham gia tích cực, tự giác của nhân dân vào các hoạt động văn hóa, đặc biệt là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã tạo được chuyển biến bước đầu và tiền đề rất quan trọng để văn hóa nước nhà tiếp tục phát triển đúng hướng và vững chắc.

Văn hóa trở thành một *nội dung quan trọng* trong hoạt động của cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể các cấp, từng bước gắn bó chặt chẽ hơn với các nhiệm vụ kinh tế, xã hội. Các giá trị văn hóa ngày càng thể hiện rõ hơn vai trò tích cực và khả năng tác động mạnh vào các lĩnh vực của đời sống. Những nét mới trong chuẩn mực văn hóa và trong nhân cách con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa từng bước được hình thành. Đã xuất hiện một số tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị về đề tài cách mạng,

kháng chiến và công cuộc đổi mới. Hoạt động thông tin, báo chí ngày càng mở rộng.

Việc *thể chế hóa* Nghị quyết được coi trọng, đã tạo hành lang pháp lý *phù hợp* và *thông thoáng* cho nhân dân và đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ hoạt động và sáng tạo văn hóa.

2 - Những yếu kém, khuyết điểm

So với yêu cầu của thời kỳ đổi mới, trước những biến đổi ngày càng phong phú trong đời sống xã hội những năm gần đây, *những thành tựu và tiến bộ đạt được trong lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống*. Sự suy thoái về phẩm chất, đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

Sự phát triển của văn hóa chưa *đồng bộ* và *tương xứng* với tăng trưởng kinh tế, *thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng* là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng. Nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, sự lan tràn của các sản phẩm và dịch vụ văn hóa mê tín dị đoan, độc hại, thấp kém, lai căng... Sản phẩm văn hóa và các dịch vụ văn hóa ngày càng phong phú nhưng vẫn rất thiếu những tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, có ảnh hưởng tích cực và sâu sắc trong đời sống. Có biểu hiện lúng túng, hủu khuynh trong cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng tư tưởng trong lý luận - phê bình và sáng tác, trước những tác động ngày càng phức tạp của quá trình hội nhập kinh tế và giao lưu văn hóa. Xu hướng "thương mại hóa", chạy theo thị hiếu thấp kém trong một bộ phận báo chí, xuất bản, hoạt

động văn hóa nghệ thuật chưa được ngăn chặn có hiệu quả, đã làm giảm sút, hạ thấp các chức năng nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ của văn hóa.

Việc xây dựng thể chế văn hóa, các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách trên lĩnh vực văn hóa, đặc biệt là chính sách về quan hệ giữa kinh tế và văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa - tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, khu vực, tầng lớp xã hội tiếp tục mở rộng.

Những khuyết điểm, yếu kém nói trên do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, song cần nhấn mạnh các nguyên nhân chủ quan là:

Nhận thức trong Đảng từ Trung ương đến cấp ủy các cấp về vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa chưa thật đầy đủ, các quan điểm chỉ đạo, phương hướng phát triển và các nhiệm vụ của văn hóa được xác định trong Nghị quyết chưa được quán triệt và thực hiện nghiêm túc, việc tổ chức thực hiện còn thiếu tập trung, chưa đồng bộ, không kiên quyết.

Nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng, trong bộ máy nhà nước chưa được triển khai tích cực, có nơi còn bị xem nhẹ; không ít cán bộ, đảng viên chưa nêu được tấm gương văn hóa cho quần chúng.

Trong tổ chức thực hiện, năng lực và tầm lãnh đạo văn hóa của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể còn nhiều hạn chế. Chậm thể chế hóa các quan điểm, chủ trương lớn, bị động trước những khuynh hướng mới xuất hiện và một số biến đổi phức tạp trên

lĩnh vực văn hóa. Chưa có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tài năng, nâng cao năng lực của những người hoạt động, sáng tạo văn hóa; coi nhẹ cuộc đấu tranh trên lĩnh vực lý luận, phê bình văn học - nghệ thuật; chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trong một bộ phận đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa, thông tin, báo chí và xuất bản có những biểu hiện xa rời đời sống, lúng túng trong định hướng sáng tạo và hoạt động nghiệp vụ, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, chiều theo thị hiếu thấp kém đã tạo ra một số sản phẩm văn hóa chất lượng thấp, thậm chí sai trái.

II - MỤC TIÊU, CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA TRONG THỜI KỲ MỚI

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) có ý nghĩa chiến lược về văn hóa của cách mạng nước ta trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết là một nhân tố quyết định để nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta, làm cho nền tảng tinh thần của chế độ ta, của xã hội nước ta ngày càng vững chắc, tiến bộ, phong phú, góp phần giữ vững độc lập, thống nhất, định hướng xã hội chủ nghĩa và thúc đẩy nhanh quá trình phát triển đất nước.

Hội nghị thống nhất với Báo cáo và Tờ trình của Bộ Chính trị về các nhiệm vụ và giải pháp nhằm tiếp tục tạo chuyển biến mạnh mẽ hơn về chất lượng và hiệu quả trong xây dựng và phát triển văn hóa thời kỳ mới, đồng thời nhấn mạnh một số nội dung sau:

1 - Mục tiêu

Thông qua việc triển khai các nhiệm vụ văn hóa cụ thể, mục tiêu cần phải đạt tới là

tạo được sự *phát triển đồng bộ về chất lượng văn hóa trên các mặt*:

a) Bảo đảm sự gắn kết giữa *nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội*; tạo nên sự phát triển đồng bộ của ba lĩnh vực trên chính là điều kiện quyết định bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước.

b) Trong quá trình mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và giao lưu văn hóa, cùng với việc tập trung xây dựng những giá trị mới của văn hóa Việt Nam đương đại, cần tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, kế thừa, phát huy các giá trị tốt đẹp của truyền thống văn hóa dân tộc và tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, bắt kịp sự phát triển của thời đại.

c) Vừa phát huy mạnh mẽ tính đa dạng, bản sắc độc đáo của văn hóa các dân tộc anh em, làm phong phú nền văn hóa chung của cả nước, vừa kiên trì củng cố và nâng cao tính *thống nhất trong đa dạng của văn hóa Việt Nam*, đấu tranh chống các khuynh hướng lợi dụng văn hóa để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

d) Nghiên cứu, nắm bắt kịp thời thành tựu của *văn hóa - thông tin hiện đại, huy động mọi tiềm lực xã hội cho sự nghiệp phát triển văn hóa*, chăm lo các tài năng, chủ động có kế hoạch, chính sách, cơ chế phù hợp để tạo điều kiện cho văn hóa nước nhà phát triển vững chắc và đúng hướng trong thời kỳ mới.

2 - Nhiệm vụ trọng tâm

a) Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng *tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh* trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và trong từng cá nhân, gia đình, thôn xóm, đơn vị, tổ chức cơ sở...

Cần xác định đây là nhiệm vụ quan trọng *thường xuyên, vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài*.

Gắn chặt nhiệm vụ xây dựng văn hóa với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng thông qua cuộc vận động lớn về xây dựng đạo đức, lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Cụ thể hóa các chuẩn mực đạo đức, lối sống cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và cải cách hành chính, kiên quyết đưa những phần tử thoái hóa, biến chất ra khỏi tổ chức đảng và cơ quan nhà nước.

b) Nâng cao chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ *xây dựng con người Việt Nam* theo 5 đức tính được xác định trong Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII); cụ thể hóa theo các đối tượng, gắn chặt mục tiêu xây dựng con người với hoạt động thực tiễn và các phong trào thi đua yêu nước sâu rộng của quần chúng. Quy tụ mọi hoạt động văn hóa, phát huy thế mạnh của từng loại hình văn hóa - thông tin phục vụ nhiệm vụ bồi dưỡng lòng yêu nước, phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

c) Chú trọng xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là cộng đồng dân cư, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, tốt đẹp, phong phú. Thường xuyên nâng cao trình độ phổ cập văn hóa đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày càng cao và đa dạng của các tầng lớp nhân dân đi đôi với nhiệm vụ *bồi dưỡng các tài năng văn hóa, khuyến khích văn nghệ sĩ sáng tạo được nhiều công trình văn hóa - nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật*, tương xứng với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và công cuộc đổi mới.

3 - Các giải pháp chủ yếu

a) Giải pháp hàng đầu là nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức đảng và cấp ủy các cấp đối với lĩnh vực văn hóa; bảo đảm định hướng chính trị đi đôi với vận dụng đúng đắn những đặc trưng của công tác văn hóa; chủ động xây dựng quy hoạch, kế hoạch

phát triển văn hóa từ địa phương đến Trung ương; định kỳ làm việc với các cơ quan văn hóa; chỉ đạo các cơ quan nhà nước thể chế hóa các chủ trương, chính sách về văn hóa; có kế hoạch chăm sóc, bồi dưỡng tài năng trong tất cả các lĩnh vực văn hóa; tôn trọng tự do sáng tác, xây dựng quan hệ chân thành, cởi mở đối với đội ngũ những người hoạt động văn hóa, có chính sách trọng dụng người tài, đồng thời chăm lo định hướng chính trị và ý thức trách nhiệm công dân nhằm phát huy cao nhất đóng góp của đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, những người làm báo cho sự nghiệp phát triển văn hóa. Các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan nhà nước có kế hoạch, biện pháp đẩy mạnh việc xây dựng văn hóa trong tổ chức đảng và trong các cơ quan nhà nước để làm gương cho xã hội, nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ này.

b) Phát huy tính năng động sáng tạo của các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, các hội sáng tạo văn học - nghệ thuật, khoa học - kỹ thuật và thông tin, báo chí trong sự nghiệp văn hóa, tạo nên *sức mạnh tổng hợp*, động viên nhân dân và đội ngũ trí thức thực hiện các nhiệm vụ văn hóa; nâng cao chất lượng sáng tạo, sản xuất, bảo quản, tôn tạo, truyền bá và tiếp nhận các sản phẩm, công trình văn hóa. Xây dựng cơ chế, chính sách, chế tài ổn định đáp ứng yêu cầu xã hội hóa hoạt động văn hóa nhằm động viên, huy động có hiệu quả sức người, sức của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức kinh tế - xã hội tham gia xây dựng và phát triển văn hóa. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn hóa, nhất là trong lĩnh vực báo chí, xuất bản, xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm Luật báo chí, xuất bản nhằm khắc phục kịp thời những yếu kém, khuyết điểm trong lĩnh vực này.

Có kế hoạch triển khai *chương trình giáo dục văn hóa, thẩm mỹ, nâng cao chất lượng giáo dục khoa học xã hội và nhân văn*,

giáo dục đạo đức, lối sống trong nhà trường từ phổ thông đến đại học. Phát huy vai trò của đội ngũ văn nghệ sĩ, những người hoạt động văn hóa tham gia hỗ trợ, giúp đỡ nhà trường thực hiện nhiệm vụ này.

c) Đẩy mạnh giáo dục về chủ nghĩa xã hội, bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, tạo chuyển biến rõ rệt về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực, trí tuệ người Việt Nam theo 5 đức tính đã được Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) xác định.

Đẩy mạnh việc nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh phong trào "Sống, chiến đấu, lao động, học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", đẩy lùi tiêu cực, lạc hậu, khẳng định giá trị tốt đẹp của văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam thời kỳ mới.

d) Tăng đầu tư cho văn hóa, phần đầu đến năm 2010 ít nhất đạt 1,8% tổng chi ngân sách của nhà nước; tiếp tục bảo đảm kinh phí cho các chương trình mục tiêu phát triển văn hóa. Phát triển các doanh nghiệp văn hóa đủ khả năng đứng vững trong cơ chế thị trường, đạt được hiệu quả văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ. Động viên các tầng lớp nhân dân, nhất là người say mê hoạt động văn hóa, cả trong và ngoài nước, đầu tư và đóng góp cho sự nghiệp văn hóa, vì sự phồn vinh của văn hóa dân tộc.

4 - Tổ chức thực hiện

a) Căn cứ Kết luận của Hội nghị Trung ương 10, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cần tổ chức nghiên cứu, quán triệt trong cán bộ, đảng viên, nhân dân; tiếp tục đánh giá, rút kinh nghiệm về công tác chỉ đạo văn hóa ở ngành, địa phương, đơn vị mình; bổ sung chương trình hành động, tạo ra được những chuyển biến rõ rệt về xây dựng văn hóa, nhất là nhiệm vụ giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng

đời sống văn hóa" phát triển sâu rộng, có chất lượng.

b) Đảng đoàn Quốc hội, Ban cán sự đảng Chính phủ, Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể nhân dân căn cứ Kết luận của Hội nghị tiếp tục xem xét, chỉ đạo, ban hành các văn bản luật pháp, chính sách, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, tổ chức các hình thức động viên, khen thưởng kịp thời các tập thể và cá nhân có thành tích xứng đáng trong thực hiện nhiệm vụ này.

c) Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, các Ban Cán sự đảng Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, các Đảng đoàn Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học - Nghệ thuật Việt Nam và các Hội Văn học - Nghệ thuật chuyên ngành ở Trung ương, Hội Nhà báo Việt Nam, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam có chương trình hành động thực hiện Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương và tổ chức quán triệt đến từng hội viên, cán bộ, nhân dân.

d) Hội đồng Lý luận Trung ương, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và các cơ quan nghiên cứu lý luận của Đảng, Nhà nước tiếp tục nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn về những vấn đề liên quan đến văn hóa dân tộc, đề xuất phương án có tính chiến lược về văn hóa Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cơ sở lý luận cho quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

e) Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương có trách nhiệm giúp Bộ Chính trị thường xuyên theo dõi việc thực hiện Kết luận này của Ban Chấp hành Trung ương và định kỳ báo cáo Bộ Chính trị. □

TIẾP TỤC THỰC HIỆN THẮNG LỢI NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII) VỀ "XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC"

NGUYỄN KHOA ĐIỂM*

ĐẢNG ta kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), ra Kết luận tiếp tục thực hiện nghị quyết quan trọng này trong những năm sắp tới, trong bối cảnh toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nỗ lực thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, hướng tới Đại hội X của Đảng. Nội dung văn hóa được Hội nghị Trung ương xem xét lần này cũng là nội dung nghị sự cuối cùng trong chương trình hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội IX. Kiểm điểm là để tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 tốt hơn. Kết luận của Hội nghị Trung ương 10 đã bổ sung và làm sáng tỏ một số vấn đề mới, chỉ ra các mục tiêu cấp thiết, nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp chủ yếu cần tập trung để tiếp tục thực hiện trong thời gian tới. Vì vậy, quyết định của Trung ương lần này có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Hội nghị Trung ương dành ba ngày để thảo luận về Tờ trình và Báo cáo kiểm điểm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) do Bộ Chính trị chuẩn bị, với 137 ý kiến phát biểu thảo luận tại tổ và hội trường. Quá trình thảo luận đã đi tới sự nhất trí cao về những nội dung cơ bản trong đánh giá thành tựu và

những yếu kém, khuyết điểm trong đời sống văn hóa và lãnh đạo, quản lý văn hóa.

Hội nghị đã quy tụ và phản ánh kịp thời những ý kiến của các cấp ủy, của cán bộ, đảng viên, giới trí thức, văn nghệ sĩ, các cơ quan ngôn luận, người hoạt động văn hóa và nhân dân trong quá trình xem xét, kiểm điểm thực hiện Nghị quyết văn hóa của Đảng trong gần một năm qua, đạt tới nhận thức mới về công tác văn hóa, thống nhất những chủ trương quan trọng và cần thiết nhất để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Kết luận Hội nghị Trung ương 10 có một số điểm mới rất quan trọng. Trước hết, Ban Chấp hành Trung ương đã xem xét sâu sắc, thẳng thắn tình hình thực hiện nhiệm vụ văn hóa 5 năm qua; thống nhất đánh giá những thành tựu, tiến bộ đạt được, cũng như những khuyết điểm yếu kém và những nguyên nhân của nó.

Một là, trong 5 năm qua, Nghị quyết Trung ương 5 đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, đông viên được nhiệt tình và tính tự giác thực

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

hiện của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, gắn văn hóa với mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần giữ vững ổn định chính trị, tạo chuyển biến toàn diện về kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... của đất nước.

Đây là một thành tựu lớn của việc triển khai Nghị quyết Trung ương 5, đã động viên được sức mạnh của toàn xã hội cho nhiệm vụ văn hóa, bước đầu gắn công tác văn hóa với các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, xã hội. Sinh khí, sức sống văn hóa thể hiện rõ rệt trên các lĩnh vực. Bây giờ, làm gì, làm như thế nào đều phải tính đến yếu tố văn hóa. Ví như việc xuất khẩu hàng hóa nếu không hội đủ nhân tố văn hóa trong sản phẩm thì khó tranh chấp được thị trường thế giới. Gần đây, ngoài tiêu chuẩn chất lượng ISO - 9000 thì còn tiêu chuẩn SA - 8000 quy định cụ thể quan hệ chủ thợ, điều kiện làm việc của công nhân, tức là những yếu tố văn hóa, đạo đức mà thiếu nó thì không thể "chen chân" vào thị trường quốc tế.

Hai là, sự thống nhất tư tưởng trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội đối với đường lối đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới được củng cố và nâng cao. Đây là vấn đề chính trị, nhưng xét trên nghĩa rộng của văn hóa thì trình độ chính trị cũng là văn hóa. Sự đồng thuận xã hội và sự thống nhất trong Đảng về đường lối đổi mới đất nước, về nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chính là phản ánh khuôn mặt văn hóa và diện mạo tinh thần vững vàng của con người Việt Nam trong thời gian qua.

Ba là, tính chủ động, sáng tạo, tích cực xã hội của nhân dân bước đầu được phát huy; dân chủ hóa trên các lĩnh vực của đời sống xã hội được mở rộng. Sự tham gia tích cực, tự giác của nhân dân vào các hoạt động văn hóa, đặc biệt cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã tạo được chuyển biến bước đầu, mở ra tiền đề quan

trọng để văn hóa nước nhà tiếp tục phát triển đúng hướng và vững chắc.

Không khí dân chủ tăng lên rõ rệt trong hoạt động của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, trong nhiều sinh hoạt của xã hội, nhờ đó động viên được nhân dân hăng hái góp phần vào sự nghiệp chung.

Chúng ta đã tạo được đời sống văn hóa phong phú, đa dạng. Những nét mới trong chuẩn mực văn hóa và trong nhân cách con người Việt Nam từng bước hình thành và xác định. Xuất hiện nhiều công trình văn hóa, tác phẩm văn học nghệ thuật có nội dung tốt phản ánh sự nghiệp đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới. Mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân tăng lên. Điều đó khẳng định bản chất tốt đẹp của nền văn hóa Việt Nam - một nền văn hóa không ngừng tự làm giàu cho mình, đưa dân tộc ta vượt lên trước những thời cơ và thách thức.

Tuy nhiên, những *khuyết điểm, yếu kém* cũng không nhỏ. Văn hóa nước ta hiện lên như một bức tranh đan xen giữa những thành tựu, tiến bộ với những khuyết điểm, yếu kém. Tập trung ở những điểm sau đây:

- Những thành tựu và tiến bộ trong lĩnh vực văn hóa định hình khá rõ nét, trên nhiều mặt, tuy nhiên còn chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng và Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

Đi sâu vào cơ chế thị trường, giao lưu hội nhập, chúng ta càng nhận ra thực tế đáng lo là văn hóa nước ta chưa đủ vững chắc, chưa đủ sắc bén để tác động có hiệu quả lên các mặt thuộc về đời sống của con người. Thói hư tật xấu trong hệ thống chính trị và trong đời sống

xã hội còn diễn biến phức tạp. Lướt qua mặt báo, cũng dễ thấy bức tranh tương phản đó. Gần đây, báo chí đưa tin ở Vĩnh Phúc, có làng Tề Lỗ, nông dân sắm 120 chiếc xe con, trong đó có tới 40 đến 50 chiếc xe loại từ 400 đến 500 triệu đồng. Điều đó chứng tỏ nông dân bắt đầu khá giả và dùng phương tiện cao cấp để làm ăn và sinh hoạt. Nhưng cũng tại Vĩnh Phúc, có làng Bến chỉ 2 năm mà bọn côn đồ đã gây ra trên 10 lần đánh mìn, 10 lần đốt nhà dân. Hai làng trên vẽ ra bức tranh tương phản mặt sáng, tối ngay tại làng quê của nước ta. Trong mùa thi đại học vừa rồi, cả nước biết đến một phong trào "tiếp sức mùa thi" thu hút các em học sinh, sinh viên tự nguyện ra bến tàu, bến xe giúp đỡ các thí sinh lần đầu đi thi dễ dàng tìm nơi ăn ở, trường lớp, nhưng mặt khác lại có loại "tiếp sức mùa thi" bằng phao, bằng thi hộ, thi kèm, hậu quả là có đến trên 3 000 thí sinh bị xử lý kỷ luật. Điều đó nói lên trong xã hội ta người tốt, cái tốt rất nhiều nhưng người xấu, cái xấu cũng không ít. Hoạt động SEA Games 22 vừa qua cũng vậy. Bên cạnh những thành tựu tốt đẹp, bầu không khí sôi nổi tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc trong thế hệ trẻ lại xuất hiện những việc đau lòng như vận động viên lén lút sử dụng đô-ping, cán bộ thoái hóa biến chất... Đây là thời kỳ chúng ta phải đấu tranh gian nan, quyết liệt để mở đường cho chân - thiện - mỹ, từng bước đẩy lùi, xóa dần bóng tối để ánh sáng của cái tốt đẹp ngày càng lan tỏa.

- Sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng là một nguyên nhân có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng.

Nhiều nơi văn hóa còn bị tách rời, chưa đạt được sự phối hợp, gắn kết đồng bộ với nhiệm vụ kinh tế và xây dựng Đảng nên bản thân văn hóa chưa phát triển ngang tầm đòi hỏi của cuộc sống.

- Việc xây dựng thể chế văn hóa, các văn bản quy phạm pháp luật trên lĩnh vực văn hóa, các chính sách, đặc biệt chính sách về quan hệ giữa kinh tế và văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống đất nước.

- Quản lý văn hóa còn lỏng lẻo, dễ lan tràn không ít những sản phẩm thị hiếu thấp kém, nội dung độc hại. Với phương tiện kỹ thuật nhân bản rất hiện đại như hiện nay thì việc ăn cắp bản quyền phim ảnh, âm nhạc, sách báo, việc trà trộn những sản phẩm có nội dung đồi trụy, phản động, đang thành mối lo của toàn xã hội, đòi hỏi biện pháp kiên quyết trong quản lý văn hóa.

- Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng miền, khu vực còn khá lớn. Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa - tinh thần ở những vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng căn cứ cách mạng trước đây vẫn chưa được khắc phục có hiệu quả. Ngay trong các khu công nghiệp tập trung đông đảo công nhân lao động, đời sống văn hóa cũng chưa được quan tâm đúng mức.

Nguyên nhân của *yếu kém, khuyết điểm* có nhiều, nhưng Trung ương nhấn mạnh một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất là, nhận thức về vai trò, vị trí của văn hóa trong các cấp ủy Đảng chưa chuyển biến kịp yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong Nghị quyết Trung ương 5. Đối với văn hóa, thiếu sự nhận thức sâu sắc, thiếu trình độ tổ chức thực hiện cụ thể thì không tránh khỏi ảnh hưởng xấu đến chất lượng hoạt động văn hóa. Chỉ có nhiệt tình mà thiếu sự chuẩn bị về nhận thức, năng lực tổ chức thực hiện thì cũng không tránh khỏi hư hỏng. Ví dụ, hoạt động văn hóa trong các ngày lễ lớn của dân tộc, nếu thiếu sự chuẩn bị tốt về kiến thức, trách nhiệm thì cũng

gây lãng phí tiền của không nhỏ của đất nước. Báo chí đã phản ánh một số vụ việc, chúng ta phải nghiêm túc xem xét, nếu không chuyển biến thực sự về vấn đề này thì sắp tới khó có thể khắc phục được tình hình lãng phí trong hoạt động văn hóa hiện nay. Gần đây, có thông tin cho thấy nhiều nơi việc dựng tượng danh nhân, tượng đài chiến thắng đang đặt ra rất khẩn trương nhưng việc chuẩn bị lại gặp nhiều khó khăn cụ thể, nếu không nâng cao năng lực và trách nhiệm thì khó đạt được yêu cầu chính trị và văn hóa của công trình.

Thứ hai là, trình độ chỉ đạo và quản lý nhà nước của chúng ta trên lĩnh vực văn hóa còn nhiều yếu kém, thiếu tập trung, đồng bộ, kiên quyết. Nhiều chủ trương đúng đắn của Nghị quyết chậm được cụ thể hóa dẫn đến hoạt động xã hội hóa văn hóa chưa phát triển nhanh như yêu cầu. Mặt khác, những mặt trái trong đời sống văn hóa chưa được kiên quyết khắc phục. Công tác tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, đấu tranh khắc phục các quan điểm sai trái trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, báo chí thực hiện chưa tốt.

Thứ ba là, nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng, trong bộ máy nhà nước chưa được triển khai tích cực, có nơi còn bị xem nhẹ. Hội nghị Trung ương lần này rất quan tâm đến văn hóa trong bộ máy chính trị. Như mọi thời kỳ lịch sử, ý thức thống trị một thời đại là ý thức của giai cấp thống trị. Xã hội suy nghĩ và hành động theo suy nghĩ và hành động của giai cấp cầm quyền. Ngày nay, phẩm chất và năng lực của Đảng cầm quyền có tác động rất lớn đến xã hội. Nếu trình độ và phẩm chất đạo đức của đảng viên quá yếu tất sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tiến bộ xã hội, văn hóa nước nhà. Nhận rõ tầm quan trọng của vấn đề này, Đảng ta đã đẩy mạnh nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2); tuy nhiên, ý thức học tập rèn luyện của cán bộ, đảng viên chưa cao, nhiều người chưa nêu được tấm gương văn hóa cho quần chúng.

Thứ tư là, một bộ phận đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, người hoạt động văn hóa, thông tin, báo chí và xuất bản có những biểu hiện xa rời đời sống, lúng túng trong định hướng sáng tạo và hoạt động nghiệp vụ, sa sút về đạo đức nghề nghiệp đã tạo ra không ít các sản phẩm văn hóa chất lượng thấp, thậm chí sai trái.

Một quan điểm chỉ đạo được nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 là: *Văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.* Quan điểm đó cho thấy, mặc dù Đảng ta cho văn hóa là sự nghiệp của nhân dân nhưng không quên vai trò đầu tàu của người trí thức, văn nghệ sĩ, người làm văn hóa trong sáng tạo và hướng dẫn văn hóa cho xã hội. Nếu đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ không vươn lên đúng với thiên chức và trách nhiệm của mình thì sẽ có tác động tiêu cực đến tình hình văn hóa chung.

* *
*

Trong phương hướng nhiệm vụ văn hóa, Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) đã đặt ra một số vấn đề mới làm nức lòng xã hội như: xác định vai trò văn hóa là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển; phát động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; coi trọng việc giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống và xây dựng con người theo 5 đức tính tốt đẹp; đặt vấn đề phát triển kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế, chấp nhận văn hóa nhập cuộc với thị trường, gắn kết với kinh tế để phát triển. Lần này, trong mục tiêu xây dựng văn hóa, Trung ương đặt lên hàng đầu việc xác lập cho được vị trí mới của văn hóa bên cạnh hai nhiệm vụ chính trị và kinh tế.

Hội nghị Trung ương đặt vấn đề phát triển văn hóa làm nền tảng tinh thần xã hội phải gắn kết và tiến hành đồng bộ với nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Đây chính là bước phát triển mới

tư duy lý luận của Đảng về vị trí công tác văn hóa trước tình hình mới. Mỗi quan hệ gắn kết hữu cơ, phát triển đồng bộ của ba nhiệm vụ này chính là ba cột trụ để tạo thế phát triển bền vững của đất nước. Trước đây, ta nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, chưa đặt văn hóa ngang với hai nhiệm vụ trên. Bây giờ, đặt vị trí văn hóa gắn kết chặt chẽ, phát triển đồng bộ với hai nhiệm vụ xây dựng kinh tế và xây dựng Đảng sẽ tạo điều kiện cho văn hóa phát huy hết vai trò nền tảng tinh thần, mục tiêu, động lực của sự phát triển kinh tế cũng như nhiệm vụ xây dựng Đảng. Vị trí mới của văn hóa đòi hỏi chúng ta phải thường xuyên quan tâm sự có mặt và mối tương quan giữa văn hóa với phát triển kinh tế và xây dựng Đảng. Ví dụ, triển khai một dự án, một công trình đều phải suy nghĩ đến kết cấu bộ ba này. Ngoài nội dung kinh tế, xây dựng Đảng thì nội dung văn hóa của công trình đó thế nào? Cần bố trí nhiệm vụ văn hóa trong dự án thật rõ ràng để tránh việc có nhiều công trình kinh tế ra đời nhưng nhà ở và các công trình văn hóa, học tập của công nhân không có, dẫn đến chất lượng đội ngũ lao động ngày càng sa sút, ảnh hưởng lớn đến năng suất, chất lượng, hiệu quả của doanh nghiệp.

Cùng với việc đặt lại vị trí của công tác văn hóa trong toàn bộ nhiệm vụ cách mạng, Hội nghị Trung ương 10 cũng xác định rõ yêu cầu xây dựng những giá trị mới tiên tiến của văn hóa Việt Nam, bảo đảm tính thống nhất trong đa dạng của văn hóa cả nước, bắt kịp các thành tựu tiên tiến trên thế giới nhưng đồng thời chăm lo gìn giữ phát huy các giá trị truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, bồi dưỡng các tài năng.

Trong bối cảnh những năm đầu của thế kỷ XXI, cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp diễn ra ngày càng phức tạp, gay gắt; toàn cầu hóa mở ra cạnh tranh và rượt đuổi về

kinh tế sôi động, vừa là thời cơ vừa là thách thức với nhiều quốc gia; sự bùng nổ văn hóa, thông tin và khoa học - công nghệ ngày càng mạnh mẽ, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta đòi hỏi bước phát triển nhanh chóng và vững chắc; chúng ta lại phải từng giờ từng phút vượt qua nhiều trở lực và những thử thách đen tối thù địch - tất cả điều đó đòi hỏi Đảng phải có những quyết sách đúng đắn, sáng tạo trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa mà việc đặt lại vị trí, tầm quan trọng của công tác tư tưởng, lý luận (trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX) và đẩy mạnh nhiệm vụ văn hóa trong Kết luận của Hội nghị Trung ương lần này có một ý nghĩa chiến lược đối với quá trình đi lên của văn hóa dân tộc và sự phát triển bền vững của Tổ quốc. Cách xem xét, đặt vấn đề mang tính khách quan, khoa học đồng thời hết sức tâm huyết của Đảng ta nhất định sẽ được sự đồng tình hưởng ứng của toàn xã hội.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), Hội nghị Trung ương 10 đã nhấn mạnh đến ba nhiệm vụ trọng tâm trong công tác văn hóa. Đó là:

a - Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng *tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa* lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức đảng và Nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng cá nhân, gia đình, đơn vị, tổ chức cơ sở, trong quan hệ cộng đồng. Đây là nhiệm vụ *thường xuyên, vừa cấp bách, vừa cơ bản, lâu dài*.

Gắn chặt nhiệm vụ văn hóa với nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thông qua cuộc vận động lớn về xây dựng đạo đức, lối sống theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Cụ thể hóa các chuẩn mực đạo đức, lối sống cho phù hợp với từng đối tượng cụ thể. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và cải cách hành chính.

b - Nâng cao chất lượng, hiệu quả nhiệm vụ *xây dựng con người Việt Nam* theo 5 đức tính được xác định trong Nghị quyết Trung ương 5, cụ thể hóa các đức tính theo các đối tượng, gắn chặt mục tiêu xây dựng con người với hoạt động thực tiễn và các phong trào thi đua yêu nước sâu rộng của quần chúng. Quy tụ mọi hoạt động văn hóa, phát huy sức mạnh, tính ưu việt của từng loại hình văn hóa - thông tin phục vụ nhiệm vụ bồi dưỡng lòng yêu nước và xây dựng phẩm chất con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

c - Chú trọng nhiệm vụ *xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh*, tốt đẹp, phong phú. Nâng cao trình độ phổ cập văn hóa đáp ứng nhu cầu văn hóa ngày càng đa dạng của các tầng lớp nhân dân đi đôi với nhiệm vụ bồi dưỡng các tài năng văn hóa, khuyến khích văn nghệ sĩ sáng tạo được nhiều công trình văn hóa nghệ thuật tiêu biểu có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, tương xứng với sự nghiệp cách mạng của dân tộc và công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Để thực hiện các nhiệm vụ văn hóa trong tình hình mới, Kết luận của Hội nghị đã tập trung vào *bốn giải pháp* chủ yếu sau:

1 - Nâng cao năng lực và hiệu quả chỉ đạo của tổ chức đảng các cấp đối với lĩnh vực văn hóa. Chỉ đạo văn hóa là một việc rất khó khăn. Các cấp ủy cần coi trọng việc định hướng chính trị đi đôi với nắm bắt tình hình, vận dụng đúng đắn những đặc trưng của văn hóa trong chỉ đạo tổ chức thực hiện. Tôn trọng sáng kiến, phát huy tài năng văn hóa, chăm lo các chính sách, cơ chế, chủ động trong kế hoạch xây dựng văn hóa của địa phương, của ngành, đó là con đường để đẩy mạnh văn hóa phát triển.

2 - Phát huy tính năng động của các ngành, các cấp, của cả hệ thống chính trị đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, chú ý đẩy mạnh xã hội

hóa và tăng cường giáo dục văn hóa, thẩm mỹ, nâng cao chất lượng giáo dục khoa học xã hội và nhân văn, giáo dục đạo đức, lối sống trong nhà trường từ phổ thông đến đại học.

Tính năng động là điều rất quyết định đối với hoạt động văn hóa vì văn hóa đòi hỏi sáng kiến, trách nhiệm và kinh nghiệm riêng của mỗi cấp, mỗi ngành. Văn hóa không chấp nhận một khuôn mẫu có sẵn. Vai trò của cấp tỉnh, thành phố, của các ngành, các đơn vị lực lượng vũ trang trong việc xây dựng đời sống văn hóa là rất lớn. Ở đâu bí thư tỉnh ủy, thành ủy, các trưởng ban, giám đốc sở, các cơ quan, đơn vị, quân đội quan tâm đến văn hóa thì sự nghiệp văn hóa phát triển, tác động tốt đến tình hình mọi mặt của địa phương. Nếu ở đâu thiếu quan tâm thì ở đó văn hóa nghèo nàn, người lao động rất ít được hưởng thụ văn hóa.

3 - Tiếp tục đẩy mạnh giáo dục về chủ nghĩa xã hội, bồi dưỡng lòng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc, tạo chuyển biến rõ rệt về bản lĩnh chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực trí tuệ của con người Việt Nam theo 5 đức tính đã được Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) xác định.

Triển khai có hiệu quả việc nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh theo 10 nội dung cơ bản do Đại hội IX đề ra, mở rộng phong trào "Sống, chiến đấu, lao động, học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", đẩy lùi tiêu cực, lạc hậu, khẳng định giá trị tốt đẹp của văn hóa Việt Nam.

Tăng đầu tư cho văn hóa, phần đầu đến năm 2010 ít nhất đạt 1,8% tổng chi ngân sách của Nhà nước, tiếp tục bảo đảm kinh phí cho các chương trình mục tiêu phát triển văn hóa. Phát triển các doanh nghiệp văn hóa đủ khả năng đứng vững trong cơ chế thị trường, đạt được hiệu quả văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng phục vụ. Động viên các tầng lớp nhân dân, nhất là người say mê hoạt động văn hóa,

(Xem tiếp trang 27)

NHỮNG ĐỘT PHÁ TƯ DUY LÝ LUẬN VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở NƯỚC TA

LÊ XUÂN TÙNG*

THÀNH tựu lý luận về kinh tế thị trường ở nước ta được kết tinh trong văn kiện các Đại hội Đảng. Đó cũng là sự phản ánh thành tựu chung của giới lý luận nước ta về vấn đề này. Nó gắn liền từng bước với tổng kết thực tiễn trong nước là chính, kết hợp với tham khảo chọn lọc những kinh nghiệm nước ngoài.

Sự hình thành và phát triển tư duy lý luận về kinh tế thị trường ở nước ta là một quá trình lâu dài, được bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng, đến nay còn đang tiếp tục và sẽ chưa sớm kết thúc.

I - Đại hội VI của Đảng (năm 1986) đánh dấu bước đột phá đầu tiên của tư duy lý luận về nền kinh tế thị trường

Ý nghĩa quan trọng của Đại hội VI của Đảng về phương diện này thể hiện trên hai mặt:

Một, sự phê phán triệt để cơ chế cũ tập trung quan liêu bao cấp, mở đường cho cơ chế mới xuất hiện.

Hai, bước đầu hình thành tư duy lý luận “*nền kinh tế hàng hóa*”.

Sau hơn 30 năm vận hành cơ chế cũ, chúng ta rất khó thoát khỏi kiểu tư duy này, nếu không có sự phê phán mạnh mẽ, triệt để. Vì vậy, trong quá trình chuẩn bị Đại hội VI, cũng như trong Văn kiện Đại hội VI, ba vấn đề được nêu lên thành tiêu điểm thảo luận. Đây là các vấn đề bức xúc đã nhiều năm mà việc giải quyết chúng sẽ góp phần tích cực thúc đẩy kinh tế hàng hóa phát triển. Đó là:

1 - Vấn đề cơ cấu sản xuất và cơ cấu đầu tư

Phải điều chỉnh lại các cơ cấu này theo hướng “*không bố trí xây dựng công nghiệp nặng vượt quá điều kiện và khả năng thực tế*”, tập trung sức người, sức của vào việc thực hiện ba chương trình mục tiêu: sản xuất lương thực- thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng và sản xuất hàng xuất khẩu. Đây là những chương trình chẳng những đáp ứng được nhu cầu bức xúc nhất lúc bấy giờ mà còn là điều kiện thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa, là cái gốc tạo ra sản phẩm hàng hóa.

2 - Vấn đề cải tạo xã hội chủ nghĩa và các thành phần kinh tế

Đại hội VI xác định xây dựng quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa là một công việc to lớn, không thể làm xong trong một thời gian ngắn, không thể nóng vội làm trái quy luật. Văn kiện Đại hội xác định: “*Nay phải sửa lại cho đúng như sau: Đẩy mạnh cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, với những hình thức và bước đi thích hợp, làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, luôn có tác dụng thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất*”. Đại hội cũng phát hiện một vấn đề lớn có tính lý luận, hoàn toàn mới mẻ: “*Kinh nghiệm thực tiễn chỉ rõ: lực lượng*

* GS, Nguyên Ủy viên Bộ Chính trị

sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất". Trên cơ sở đó, Đại hội xác định: "Nền kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ".

3 - Vấn đề cơ chế quản lý kinh tế

Cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm đã không tạo được động lực phát triển, kìm hãm sản xuất, làm giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và xảy ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Sở dĩ như vậy vì cơ chế đó quản lý nền kinh tế bằng mệnh lệnh hành chính là chủ yếu, mà chưa chú ý đầy đủ đến quan hệ hàng hóa - tiền tệ và sinh ra bộ máy quản lý công kênh, với những cán bộ quản lý kém năng động, có phong cách quản lý quan liêu, cửa quyền. Đó là cơ chế "gắn liền với tư duy kinh tế dựa trên những quan niệm giản đơn về chủ nghĩa xã hội, mang nặng tính chất chủ quan, duy ý chí".

Cơ chế mới quản lý kinh tế, theo Đại hội VI, có 2 đặc trưng: "Tính kế hoạch là *đặc trưng số một* của cơ chế quản lý kinh tế ngay từ buổi đầu của thời kỳ quá độ. Sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hóa - tiền tệ là *đặc trưng thứ hai* của cơ chế về quản lý kinh tế". Vì vậy, chúng ta phấn đấu thi hành chính sách một giá, đó là giá kinh doanh thương nghiệp và xây dựng hệ thống ngân hàng chuyên nghiệp kinh doanh tín dụng và dịch vụ ngân hàng, hoạt động theo chế độ hạch toán kinh tế.

Trong nhiệm kỳ Đại hội VI, về mặt phát triển tư duy lý luận kinh tế hàng hóa, Hội nghị Trung ương 6 (tháng 3-1989) đã có những đóng góp quan trọng.

Thứ nhất, thay vì nói kinh tế hàng hóa với hai đặc trưng là kế hoạch và cơ chế thị trường với vai trò khác nhau, nay khái quát chung là "*nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội*".

Thứ hai, nêu lên quan điểm *thiết lập các loại thị trường*, bao gồm cả thị trường chứng khoán.

Thứ ba, thị trường vừa là *một căn cứ*, vừa là *một đối tượng* của kế hoạch.

Thứ tư, kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, cần có lực lượng đủ sức chi phối thị trường, *song không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành, nghề*.

Thứ năm, các hình thức kinh tế tư nhân vẫn cần thiết lâu dài cho nền kinh tế và *nằm trong cơ cấu của nền kinh tế hàng hóa đi lên chủ nghĩa xã hội*.

Thứ sáu, một số cơ sở quốc doanh có thể dùng hình thức *vốn cổ phần* hoặc *chuyển thành xí nghiệp tư bản nhà nước* để có thêm điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Như vậy, chỉ sau 2 năm kể từ Đại hội VI, Đảng ta đã sớm có sự bổ sung và phát triển tư duy lý luận về kinh tế thị trường. Những luận điểm trên đến nay vẫn đúng, đang thực hiện và có vấn đề vẫn mang tính thời sự nóng hổi. Kết quả là, nền móng của cơ chế kinh tế cũ bị lung lay từng bước trước đây, đến Đại hội VI của Đảng thì bị phá vỡ, thay vào đó là nền kinh tế hàng hóa với cơ chế mới ra đời. Đó là một bước tiến mới nhảy vọt hướng về kinh tế thị trường, tuy nhiên nó vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế cả về lý luận và thực tiễn.

II - Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) hoàn thiện hơn tư duy lý luận về nền kinh tế hàng hóa

Đại hội VI của Đảng và Hội nghị Trung ương 6 (khóa VI) tiếp theo có bước đột phá tư duy đối với nền kinh tế hàng hóa, nhưng còn nhiều yếu tố bất cập, chưa hoàn chỉnh.

Sau hơn 4 năm vừa học vừa làm kinh tế hàng hóa, đến giữa năm 1991, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Đảng ta tiếp tục bổ sung tư duy khoa học về kinh tế hàng hóa.

Trước hết, thay vì trước đây chỉ nêu nhiệm vụ "xây dựng nền kinh tế hàng hóa", thì nay nói rõ và đầy đủ hơn: "*Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước*". Chúng ta đều biết, kinh tế hàng hóa tồn tại trong nhiều phương thức sản xuất khác nhau, với vị trí và vai trò khác nhau. Kinh tế hàng hóa mà chúng ta đang xây dựng là nền kinh tế hàng hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy, kinh tế hàng hóa có tính phổ biến gắn với tính đặc thù của chế độ chúng ta, đúng với thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Điều này định hướng chính trị cho chúng ta, không phải là xây dựng nền kinh tế hàng hóa bất kỳ nào. Cho đến nay và cả sau này, định hướng đó vẫn còn có tính thời sự nóng hổi đối với chúng ta.

Thứ hai, kinh tế hàng hóa được đặt ở vị trí trung tâm, thỏa đáng trong phần **phương hướng cơ bản** xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ. Trong phần **những định hướng lớn về chính sách** trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc "*phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa*" được trình bày ở vị trí đầu tiên, đúng với tầm quan trọng hàng đầu và bao trùm của nó.

Thứ ba, nội dung kinh tế hàng hóa được trình bày toàn diện, bao gồm cơ cấu ngành kinh tế; sở hữu và cơ cấu thành phần kinh tế; cơ chế quản lý kinh tế; vị trí của khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo trong phát triển kinh tế. Trong đó, nêu lên các luận điểm quan trọng: "*Các hình thức sở hữu hỗn hợp và đan kết với nhau*", "*Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân*", "*thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu*".

Thứ tư, nội dung của cơ chế quản lý nền kinh tế hàng hóa được trình bày đầy đủ và mạch lạc hơn. Nó không chỉ giới hạn ở hai yếu tố chủ yếu

như trước đây là kế hoạch và cơ chế thị trường, trong đó nhấn mạnh vai trò của kế hoạch.

Cơ chế đó hiện nay có công thức như sau: "*Hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác*". Ở đây, kế hoạch chỉ là một yếu tố trong quản lý của Nhà nước.

Thứ năm, "*xây dựng và phát triển đồng bộ các thị trường hàng tiêu dùng, vật tư, dịch vụ, tiền vốn, sức lao động...*". Vấn đề này đã bước đầu được đặt ra tại Hội nghị Trung ương 6, khóa VI.

Qua 5 năm thực hiện *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, việc phát triển nền kinh tế hàng hóa cùng với các chính sách khác, đem lại nhiều thành tựu quan trọng trên đất nước ta. Đại hội VIII của Đảng (tháng 6-1996) nhận định: Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tuy còn một số mặt chưa vững chắc. Đại hội VIII phát triển thêm *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*.

Về sở hữu, bổ sung thêm hình thức thực hiện sở hữu toàn dân và tập thể vốn đã được đặt ra bước đầu tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994): Triển khai tích cực và vững chắc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Gợi thêm cổ phần hoặc bán cổ phần cho người lao động tại doanh nghiệp, cho các tổ chức và các cá nhân ngoài doanh nghiệp. Bên cạnh những doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sẽ có nhiều doanh nghiệp nhà nước nắm đa số hay nắm tỷ lệ cổ phần chi phối. Hợp tác xã được tổ chức dựa trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần.

Về phân phối cũng được nói rõ hơn: Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, **đồng thời dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội**.

Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện cả ở khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất. Văn kiện Đại hội chỉ rõ: "Để phát triển sức sản xuất, cần phát huy khả năng của mọi thành phần kinh tế, thừa nhận trên thực tế còn có bóc lột và sự phân hóa giàu nghèo nhất định trong xã hội, nhưng phải luôn quan tâm bảo vệ lợi ích của người lao động, vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp, chống làm giàu phi pháp, vừa coi trọng xóa đói giảm nghèo".

Về cơ chế quản lý kinh tế, xác định thêm: Kế hoạch chủ yếu mang tính định hướng và đặc biệt quan trọng trên bình diện vĩ mô. Thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất kinh doanh.

Việc thiết lập đồng bộ các thị trường được nhấn mạnh và bổ sung thêm: Tổ chức, quản lý tốt thị trường bất động sản, đặc biệt đất đai; xây dựng thị trường vốn, từng bước hình thành thị trường chứng khoán.

III - Đại hội IX (tháng 4-2001) về nền kinh tế thị trường

Bước đột phá mới trong tư duy lý luận về kinh tế thị trường ở nước ta là tại Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001) lần đầu tiên nêu lên khái niệm nước ta đang thực hiện "nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa". Khái niệm đó về thực chất không khác mệnh đề mà Đảng ta nêu lên trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*: "Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Hai khái niệm "*kinh tế thị trường*" và "*kinh tế hàng hóa*" có cùng bản chất nhưng cấp độ khác nhau. Trong những năm đầu, khi chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, nhận thức lý luận và thực tiễn của chúng ta về nền kinh tế mới còn nhiều khoảng trống.

Lúc bấy giờ, chúng ta mới bước đầu đi vào quỹ đạo của kinh tế thị trường, trên nhiều mặt cái cũ và cái mới còn đan xen nhau. Nhớ lại những năm đầu sau đổi mới, ngay trong giới lý luận nước ta còn tranh luận gay gắt về những vấn đề của kinh tế thị trường. Có thể nói, chúng ta đã đặt chân vào nền kinh tế thị trường, nhưng hiểu biết về nó và hành động theo nó còn rất sơ khai, nhận thức còn chưa thống nhất. Chỉ sau 15 năm tiến hành công cuộc đổi mới, nhận thức của chúng ta về nền kinh tế thị trường mới rõ dần. Không thể bằng học tập qua sách vở hoặc thông qua khảo sát kinh nghiệm của nước ngoài có thể đưa lại cho chúng ta nhận thức đầy đủ và sâu sắc về kinh tế thị trường chừng nào chúng ta còn chưa bắt tay tổ chức công tác thực tiễn về nó.

Đến Đại hội IX, chúng ta đã tích lũy được nhiều hơn nhận thức lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực này. Có thể nói về cơ bản chúng ta đã thiết kế được khung thể chế kinh tế thị trường và vận hành nó (tuy còn nhiều hạn chế) trên đất nước ta. Thời gian đã chín muồi để Đảng ta tuyên bố: "Chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" và đó là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Văn kiện Đại hội IX cũng tiếp tục phát triển thêm những luận điểm mới, khi ghi rõ: Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật ***đều là bộ phận cấu thành quan trọng*** của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Như vậy, cũng có nghĩa khẳng định thêm vị trí pháp lý và vai trò tất yếu của các thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong nền kinh tế nước ta. Từ nay không phải là "*cho phép*" các thành phần đó tồn tại hay không, mà tất yếu tồn tại như một quy luật khách quan.

Kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhưng nay nhấn mạnh thêm:

phát triển thêm doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn hoặc có cổ phần chi phối ở "một số ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng. Xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế... Giao, bán, khoán, cho thuê... các doanh nghiệp loại nhỏ Nhà nước không cần nắm giữ, sát nhập, giải thể, cho phá sản những doanh nghiệp hoạt động không có hiệu quả".

Kinh tế tư bản tư nhân cũng có môi trường và địa bàn hoạt động rộng rãi hơn: "Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài...".

Việc thiết lập đồng bộ các thị trường vẫn tiếp tục như trước đây, nay bổ sung thêm thị trường khoa học và công nghệ, phát triển các dịch vụ thông tin, chuyển giao công nghệ, bảo vệ sở hữu trí tuệ, phát triển thị trường bảo hiểm. Từng bước mở rộng thị trường bất động sản cho người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài tham gia đầu tư.

Chuyển cơ chế phân bổ nguồn vốn vay Nhà nước mang tính hành chính sang cho vay theo cơ chế thị trường, xóa bỏ bao cấp thông qua tín dụng đầu tư, phát triển các quỹ hỗ trợ phát triển.

Sớm đạt mục tiêu không còn hộ đói, giảm mạnh các hộ nghèo. Đồng thời khuyến khích làm giàu hợp pháp. Mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội. Bằng nhiều biện pháp, tạo ra nhiều việc làm mới.

Như vậy, chủ trương phát triển kinh tế thị trường của Đảng ta luôn luôn đi cùng với các biện pháp bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội trên từng bước phát triển.

Về kinh tế đối ngoại, Đại hội IX có bước phát triển mới. Bắt đầu từ thời kỳ đổi mới, chuyển qua kinh tế hàng hóa, chúng ta càng coi trọng mở rộng quan hệ kinh tế với nước ngoài. Quan hệ đó, trước đây chủ yếu là với Liên Xô,

Hội đồng Tương trợ kinh tế (khối SEV), các nước xã hội chủ nghĩa khác, tức là khu vực sử dụng đồng rúp, thì nay chuyển sang quan hệ ngày càng nhiều với các nước và các tổ chức quốc tế sử dụng đồng đô-la Mỹ.

Trước Đại hội VIII của Đảng (năm 1996), trong quan hệ kinh tế đối ngoại, chúng ta coi trọng hoạt động xuất nhập khẩu, tín dụng, thu hút đầu tư nước ngoài, viện trợ quốc tế... Thời kỳ sau, một mặt chúng ta phát triển những hình thức đã có, mặt khác đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ kinh tế đối ngoại, tích cực tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế. Tiếp theo, năm 1995, nước ta trở thành thành viên chính thức của ASEAN, năm 1998 gia nhập APEC, năm 2000 ký Hiệp định Thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ và đang hướng tới gia nhập WTO.

Trên cơ sở những kinh nghiệm đã được tích lũy và yêu cầu của thời kỳ mới, tại Đại hội IX, Đảng ta đề ra nhiệm vụ mới: **Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực**. Nghĩa là với tinh thần tích cực hơn, chủ động hơn và quyết tâm hơn.

Để thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, tại kỳ họp thứ 3 (tháng 9-2001), Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Nghị quyết *Về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước*. Nghị quyết Trung ương 3 kiên quyết điều chỉnh cơ cấu để doanh nghiệp nhà nước tập trung vào những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, không nhất thiết phải giữ tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế. Chuyển doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo chế độ công ty, đẩy mạnh cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn, xem đó là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Điều đặc biệt là, xác định chi tiết những ngành và lĩnh vực nào đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh và hoạt động công ích cần nắm 100% vốn hoặc cổ phần

chi phối. Đối với những doanh nghiệp nhà nước đó, chuyển sang công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước hoặc công ty cổ phần cổ đông là các doanh nghiệp nhà nước. Đối với doanh nghiệp nhà nước qui mô nhỏ, vốn dưới 5 tỉ đồng, Nhà nước không cần nắm giữ có thể giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê.

Hội nghị Trung ương 5 (tháng 2-2002) đã thông qua các nghị quyết về kinh tế hợp tác, hợp tác xã, kinh tế tư nhân. Đặc biệt, đây là lần đầu tiên Trung ương Đảng ta có nghị quyết riêng về kinh tế tư nhân.

Nghị quyết Trung ương 5 đã cụ thể hóa những quan điểm, chủ trương của Nghị quyết Đại hội IX của Đảng về kinh tế tư nhân bằng những chính sách, giải pháp cụ thể.

* *

*

Như vậy, tư duy về kinh tế thị trường của Đảng ngày càng phát triển, hoàn thiện hơn và được hiện thực hóa trong cuộc sống. Nhờ đó, nước ta đã đạt được nhiều thành tựu, nổi bật là:

1 - Tổng sản phẩm nội địa (GDP) tăng 3 lần trong gần 20 năm qua. Thu nhập bình quân đầu người từ 200 USD/năm tăng lên gần 500 USD/năm, gấp 2,5 lần. Điều quan trọng là nền kinh tế thực, hoạt động theo tín hiệu của thị trường.

2 - Kinh tế thị trường góp phần làm thay đổi sâu sắc cơ cấu ngành nghề và lao động. Tỷ trọng nông nghiệp trong các ngành kinh tế giảm xuống, nhưng những phân ngành theo nhu cầu của thị trường được phát triển nhanh như đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, cây thực phẩm, cây công nghiệp... Công nghiệp và xây dựng, thương mại và dịch vụ phát triển có tỷ trọng không ngừng tăng trong nền kinh tế. Riêng xuất khẩu đến nay đã chiếm khoảng 50% GDP. Các loại thị trường mới như thị trường lao động, sản phẩm khoa học - công nghệ, thị trường chứng khoán ra đời và có triển vọng phát triển nhanh.

3 - Cơ cấu sở hữu và các thành phần kinh tế thay đổi nhanh

Gần hai mươi năm trước, sở hữu tư liệu sản xuất trong nền kinh tế chủ yếu là sở hữu công dưới hai hình thức toàn dân và tập thể. Trên cơ sở đó, có hai thành phần kinh tế chủ yếu là kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Dưới tác động của cơ chế thị trường, bản thân các đơn vị kinh tế của 2 thành phần này được sắp xếp lại, có một số bị giải thể, phá sản hoặc sát nhập do làm ăn kém hiệu quả. Các đơn vị kinh tế nhà nước từ 12 000 đơn vị, đến nay giảm xuống còn dưới 5 000 (giảm hơn 50%). Các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể còn lại phần lớn chuyển sang hình thức cổ phần, một số chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn, liên doanh... và làm ăn có hiệu quả hơn. Vì vậy, tuy giảm đơn vị kinh doanh về số lượng tuyệt đối, nhưng giá trị sản xuất kinh doanh vẫn tăng, kinh tế nhà nước và tập thể vẫn giữ vai trò nền tảng của nền kinh tế quốc dân (chiếm khoảng 46% GDP) và nắm những ngành kinh tế then chốt; kinh tế nhà nước vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Sự lớn mạnh và vai trò trong nền kinh tế của các tổng công ty nhà nước là một minh chứng.

Sự giảm tương đối của các thành phần công hữu đi song song với sự ra đời và lớn mạnh của các thành phần phi công hữu. Trong giai đoạn hiện nay, không có các thành phần kinh tế này thì kinh tế thị trường cũng khó phát triển. Đó là các thành phần kinh tế cá thể và tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng của chúng trong GDP hiện nay chiếm khoảng 54%.

4 - Cơ chế quản lý chuyển biến mạnh

Từ chỗ quản lý kinh tế bằng kế hoạch pháp lệnh và mệnh lệnh hành chính là chính, dần dần cơ chế thị trường ngày càng có vị trí quan trọng. Hiện nay, vai trò của cơ chế thị trường trong phân bổ nguồn lực của nền kinh tế được thể hiện rõ nét. Tính kế hoạch trong quản lý vẫn không mất đi, nhưng chủ yếu được thể hiện trên bình diện vĩ mô của nền kinh tế. Nhà nước giảm mạnh

sự can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị cơ sở, tập trung nhiều hơn vào chức năng quản lý nhà nước. Quyền tự chủ về các mặt của cơ sở ngày càng mở rộng. Quá trình phi tập trung hóa trong quản lý kinh tế là một xu hướng vận động rõ nét hiện nay.

5 - Về phân phối, có sự đổi mới sâu sắc về tư duy và chỉ đạo thực hiện. Cùng với sự xuất hiện nền kinh tế thị trường, chúng ta không chỉ phân phối theo tiêu chuẩn duy nhất là lao động và phúc lợi xã hội như thời kỳ bao cấp trước đây. Sự bổ sung quan trọng mới về chất là phân phối theo mức đóng góp về vốn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đó là cốt lõi và là sự mở đường cho hình thức kinh tế mới xuất hiện phổ biến trong xã hội ta: cổ phần hóa. Vốn đóng góp càng nhiều thì lợi nhuận và cổ tức càng nhiều, tiền nhàn rỗi (qua nhiều con đường) đầu tư cho nền kinh tế càng lớn. Không phải ngẫu nhiên mà hiện nay mức đầu tư dựa vào nguồn huy động trong nước đã chiếm đến trên dưới 70% tổng vốn đầu tư toàn xã hội (bao gồm đầu tư nước ngoài, vay mượn, viện trợ). Quan niệm về lao động cũng được nói rộng ra, theo đó phân phối chính đáng bao gồm hoạt động quản lý, hoạt động môi giới- một dịch vụ tối cần thiết trong kinh tế thị trường.

Thu nhập đa dạng và không hạn chế về số lượng tuyệt đối, mà tùy thuộc vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh, đòi hỏi Nhà nước phải điều tiết để bảo đảm công bằng xã hội. Hoạt động này ngày càng có hiệu quả. Tuy nhiên, việc Nhà nước kiểm soát được các nguồn thu nhập cá nhân để điều tiết còn là một vấn đề nan giải.

6 - Tiến bộ và công bằng xã hội là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt và được thực hiện tích cực nhằm hạn chế mặt trái của kinh tế thị trường và đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nét nổi bật và được coi là điểm sáng trong các nước đang phát triển và được thế giới đánh giá cao là công tác xóa đói giảm nghèo của Việt Nam. Tính theo tiêu chuẩn thế giới, Ngân hàng thế giới đánh giá tỷ lệ nghèo của nước ta giảm

từ 37,4% (năm 1997 - 1998) xuống còn 28,9% (năm 2001 - 2002).

Về chỉ số phát triển con người (HDI - theo các tiêu chí kinh tế, văn hóa, sức khỏe), Việt Nam được thế giới xếp thứ bậc cao hơn chỉ số phát triển kinh tế trong so sánh với các nước khác, đứng trong nhóm nước trung bình của thế giới. Điều đó chứng tỏ chúng ta ưu tiên chăm lo phát triển con người- mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế.

Kinh tế thị trường vừa ra đời ở Việt Nam chỉ trong một thời gian ngắn, nên những *nhược điểm, thiếu sót và những vấn đề đặt ra* không tránh khỏi. Có thể nêu lên một số điểm đáng quan tâm sau đây:

Một là, kinh tế thị trường nước ta tuy tốc độ tăng trưởng cao, nhưng chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh còn thấp, có những mặt chưa hoàn chỉnh. Về phương diện vĩ mô, một số cân đối cơ bản chưa vững chắc, khó cho việc chủ động ứng phó với tình hình lúc gặp khó khăn.

Chi phí sản xuất còn cao, giá không ít mặt hàng cao hơn các nước trong khu vực, làm giảm tính cạnh tranh, nhất là khi chế độ hạn ngạch bị bãi bỏ. Không chỉ trên phạm vi quốc tế, tính cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng thấp, một số doanh nghiệp còn giữ vị trí độc quyền, kìm hãm sự tiến bộ. Về phương diện luật pháp, ngay Luật Cạnh tranh và Chống độc quyền cũng chưa có.

Các loại thị trường thiết lập chưa đồng bộ, một số thị trường còn sơ khai như thị trường chứng khoán, thị trường sản phẩm khoa học và công nghệ, thị trường lao động. Tình trạng vi phạm bản quyền và thương hiệu còn nhiều...

Bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững cũng là vấn đề lớn phải giải quyết lâu dài.

Hai là, cơ cấu ngành và thành phần kinh tế còn có những bất hợp lý. Các ngành công nghiệp chủ chốt, làm đòn bẩy cho phát triển và tạo vị thế tự chủ về kinh tế (như cơ khí, luyện kim, công nghiệp chế biến...) phát triển chưa tương xứng. Các ngành ứng dụng khoa học - công nghệ

hiện đại như công nghệ tin học, công nghệ sinh học, vật liệu mới triển khai còn chậm.

Về các thành phần kinh tế, điều đáng quan tâm là chưa phát huy được thế mạnh của từng thành phần; trong đó, đáng chú ý là kinh tế nhà nước và khu vực ngoài quốc doanh. Doanh nghiệp nhà nước hiện nay vừa bị trói buộc về cơ chế vừa được bao cấp của Nhà nước (tuy đã giảm nhiều hơn trước). Doanh nghiệp nhà nước quy mô còn nhỏ, lại bị dàn trải trong nhiều ngành nghề, nhiều lĩnh vực mà chúng ta không nhất thiết phải nắm giữ. Việc sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước đã tiến hành một số lần nhưng tốc độ còn chậm. Đặc biệt là, việc thực hiện chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước do nhiều nguyên nhân nên chưa đạt kết quả như mong đợi. Tất cả những điều đó đã hạn chế nhiều vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh tuy quan điểm nhìn nhận của xã hội có tiến bộ hơn trước, nhưng ít nhiều vẫn còn bị kỳ thị. Chúng ta chưa phát huy các năng lực còn tiềm ẩn của khu vực này. Chỉ tính riêng khu vực ngoài quốc doanh trong nước đã chiếm đến 47,6% GDP của cả nước (năm 2003), nhưng vốn đầu tư mới chiếm 25,3% tổng vốn đầu tư. Còn nhiều chính sách, cơ chế chưa được tháo gỡ, mặc dù đường lối của Đảng và sự chỉ đạo của Chính phủ đã thông thoáng hơn trước.

Ba là, sự tiến bộ và công bằng xã hội, lĩnh vực văn hóa - xã hội tuy có nhiều tiến triển nhưng so với tăng trưởng và phát triển kinh tế vẫn còn có một khoảng cách.

Sự chênh lệch giàu nghèo hiện nay nói chung không lớn như các nước nhưng cần đề phòng sự đoãng ra, nhất là giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa so với mức bình quân chung của cả nước.

Các mặt tiêu cực trong nước không giảm, có những mặt lại tăng lên. Các tệ nạn như mại dâm, ma túy, HIV/AIDS, cờ bạc, mê tín... phát triển.

Tình trạng tham nhũng dưới các thủ đoạn, kể cả ma-phi-a, hoành hành. Sự thoái hóa, xuống cấp về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức, lối sống của một bộ phận không ít cán bộ và nhân dân làm xã hội lo lắng. Chuẩn mực giá trị bị đảo lộn trong quan niệm và hành động của nhiều người, nhất là trong thanh niên.

Không thể chấp nhận một bước tiến về kinh tế lại kéo theo một bước lùi một số quan hệ về văn hóa - xã hội. Tới đây, chúng ta phải dày công khắc phục mặt này để đất nước ta đứng vững trên hai chân: kinh tế khỏe và văn hóa-xã hội vững.

Bốn là, đứng trước nguy cơ tụt hậu về kinh tế so với các nước khác trong khu vực và thế giới bất buộc chúng ta phải tìm ra *khâu đột phá* trong từng thời kỳ phát triển. Chúng ta đã có những bước đột phá như khi có đường lối Đổi mới của Đại hội VI cởi trói cho cả nền kinh tế, giải phóng lực lượng sản xuất. Trong nông nghiệp có "*khoán 10*" (trước đó là "*khoán 100*"); gần đây có "*đột phá nhỏ*" là Luật Doanh nghiệp tạo điều kiện ra đời nhiều doanh nghiệp tư nhân, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Vậy trước mắt khâu đột phá lớn là gì? Bước tiến mới mạnh mẽ của kinh tế thị trường chúng ta tùy thuộc phần lớn vào lời giải đáp câu hỏi trên.

Năm là, một số vấn đề lý luận liên quan đến kinh tế thị trường cần tiếp tục làm sáng tỏ. Đó là: Chất lượng và tính bền vững của nền kinh tế và mối quan hệ với sự tăng trưởng kinh tế; các hình thức thực hiện chế độ công hữu có hiệu quả; thử tìm cơ chế đưa doanh nghiệp nhà nước đến kinh doanh tự chủ, tự phát triển và cạnh tranh có kết quả trong cơ chế thị trường; phát huy mạnh mẽ tiềm năng của các thành phần phi công hữu theo định hướng xã hội chủ nghĩa; Nâng cao chất lượng một số thị trường hiện còn sơ khai và từng bước phát triển các thị trường mới; văn hóa - xã hội tiến bước cùng với tiến bộ về kinh tế; những bài học kinh nghiệm về quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường; vai trò và phương thức lãnh đạo về kinh tế của Đảng trong điều kiện kinh tế thị trường... □

ĐỔI MỚI VÀ PHÁT TRIỂN

TRẦN QUANG NHIẾP

ĐẠI HỘI VI của Đảng (năm 1986) quyết định tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Đây là sự lựa chọn hợp quy luật, tạo bước ngoặt quan trọng trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam. Sau 18 năm vừa tìm tòi vừa phải tự vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách để đổi mới tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, đến nay bằng những thành tựu của mình, đủ để chúng ta khẳng định đổi mới là sự lựa chọn cách mạng đúng đắn, phù hợp với xu thế của thời đại, đáp ứng nguyện vọng tha thiết của nhân dân.

Thành tựu của công cuộc đổi mới được thể hiện trên nhiều lĩnh vực, với mức độ khác nhau, song ở những khía cạnh chính, chúng ta có thể rút ra các điểm chủ yếu sau.

Trước thời kỳ đổi mới, suốt nhiều thập kỷ, Việt Nam cũng như các nước xã hội chủ nghĩa khác, thực hiện công cuộc xây dựng và phát triển đất nước theo mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính bao cấp dựa trên quan niệm lúc bấy giờ là chế độ sở hữu toàn dân và tập thể về tư liệu sản xuất và cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh ác liệt, việc áp dụng mô hình này thực sự đã mang lại những kết quả to lớn không thể phủ nhận. Chúng ta đã huy động mọi lực lượng, tập trung vừa đánh bại cuộc chiến tranh rất ác liệt do đế quốc Mỹ gây ra, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tạo

cơ sở vật chất - kỹ thuật quan trọng cho chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, thực tế mô hình chủ nghĩa xã hội này, nhất là thời kỳ 10 năm sau ngày giải phóng miền Nam (1976 - 1986) đã chứng tỏ những điều không phù hợp với điều kiện nước ta cũng như không phù hợp với quy luật đi lên chủ nghĩa xã hội. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung và sự thừa nhận chỉ có hai thành phần kinh tế (quốc doanh và tập thể) đã kìm hãm sức sản xuất, làm cho nhiều năng lực của xã hội không được phát huy, các vấn đề mấu chốt của đời sống nhân dân không được giải quyết. Vì thế, chúng ta không tạo ra những thay đổi; không tạo được sự bứt phá trong phương hướng phát triển bền vững; không tạo nguồn sinh lực mới cho xã hội. Tình trạng mất cân đối trong nền kinh tế ngày càng trầm trọng, nhân dân kém nhiệt tình lao động và mất đi những động lực sáng tạo. Tài nguyên và các nguồn lực quý giá khác chậm được khai thác, sản xuất và đời sống ngày càng suy giảm... dẫn đến tình trạng trì trệ trong xã hội. Cùng với đó, những thiếu hụt, mất cân đối và nguy cơ bất ổn định cứ tích tụ, dồn nén trong đời sống xã hội, làm tăng thêm tình trạng căng thẳng và mất dần lòng tin của nhân dân. Thực tế cuối những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ XX, đất nước đã lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội khá nghiêm trọng. Trước tình thế đó, Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới.

Ngay từ đầu, Đảng ta xác định đổi mới toàn diện, trong đó đổi mới kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Coi đổi mới kinh tế là trọng tâm, Đảng ta chuyển cơ chế kế hoạch tập trung sang cơ chế phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần gắn với thị trường, dưới sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mấu chốt của sự đổi mới này là thiết lập cơ chế mới, thừa nhận trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế và tạo cơ hội cho các thành phần kinh tế ấy tự do phát triển vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Chính nhờ đường lối đó mà chỉ 18 năm đổi mới đã đem lại cho đất nước ta bộ mặt mới với sự rạng rỡ, phồn vinh, làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế - xã hội, nhất là ổn định tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa phát triển, quốc phòng an ninh vững chắc, đối ngoại mở rộng, vị thế đất nước ta không ngừng được nâng cao trên trường quốc tế.

Điều nhấn mạnh là, công cuộc đổi mới của Việt Nam diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến rất phức tạp. Trên cơ sở rút ra những bài học từ thực tiễn của các nước xã hội chủ nghĩa lúc đó và xu thế vận động phát triển của thời đại một cách thận trọng, Đảng ta chọn lựa định hướng phát triển của đất nước một cách thích hợp.

Chúng ta đổi mới sau khi Trung Quốc tiến hành cải cách. Công cuộc cải cách kinh tế ở Trung Quốc theo hướng thị trường - mở cửa bắt đầu từ năm 1978. Những thành tựu của Trung Quốc đã thu hút sự quan tâm chú ý của nhiều nước. Chúng ta đặc biệt quan tâm, coi đây là một sự bứt phá đầy sáng tạo của bạn. Trong khi đó, công cuộc cải tổ không thành công dẫn tới sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu là bài học phản diện. Những kinh nghiệm cải tổ theo kiểu "phủ định sạch trơn",

sử dụng "liệu pháp sốc", giải quyết không biện chứng mối quan hệ giữa kinh tế và chính trị, tiến hành công cuộc cải tổ thiếu những luận chứng khoa học và chọn lựa hình thức, bước đi thích hợp... kết cục cái giá phải trả ở những nước này là quá đắt đã cung cấp cho chúng ta những bài học lớn, có ý nghĩa sinh tử.

Cũng thời gian này, những thành công của các nước "công nghiệp mới" ở Đông Nam Á là những gợi ý hết sức quan trọng về cách thức và giải pháp phát triển đối với những nước xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp và có kiểu quan hệ xã hội, văn hóa phương Đông gần gũi với ta. Động lực để phát triển của các nước này là phát huy nội lực, huy động mọi tiềm năng của đất nước, thực hiện cơ chế thị trường, mở cửa, hướng vào xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài...

Đảng ta nhận rõ xu thế hợp tác và cạnh tranh đang nổi lên tuy xu hướng đối đầu, xung đột vẫn gay gắt. Sự điều chỉnh nhận thức và hành vi của các nước trong việc định hướng lại tư duy về các vấn đề phát triển của mỗi quốc gia đã và đang trở thành phổ biến. Mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế trở thành nhu cầu tự thân đối với mọi nền kinh tế, nhất là nền kinh tế nông nghiệp vốn khép kín tự cấp tự túc như Việt Nam.

Bối cảnh trên cho chúng ta cách nhìn tổng thể, khách quan một mặt thấy rõ lô-gích tất yếu của việc đổi mới, mặt khác chủ động chọn lựa con đường, biện pháp, hình thức, bước đi của công cuộc đổi mới chuẩn xác, phù hợp với đặc điểm tình hình nước ta, tránh được những sai lầm, vấp vấp có thể xảy ra. Đồng thời, chúng ta tranh thủ kịp thời những cơ hội và các điều kiện khách quan đang thay đổi của thế giới, của khu vực và ở trong nước để đổi mới tư duy, đổi mới hành động theo hướng hợp quy luật, để vượt qua những thách thức, thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế -

xã hội, từng bước đi lên và không ngừng phát triển.

Quá trình đổi mới ở nước ta diễn ra đồng thời từ hai phía: "dưới lên" và "trên xuống". Từ thực tế các hợp tác xã, các doanh nghiệp tự tìm đường thoát khỏi lối làm ăn cũ để "bung ra", Đảng và Nhà nước tổng kết kinh nghiệm, ra các quyết sách kịp thời tháo gỡ cho sản xuất phát triển. Sự gặp gỡ khách quan của quá trình đổi mới hai chiều này làm tăng sức mạnh của sự đồng thuận xã hội, ý Đảng phù hợp với lòng dân nên không có sự xung đột, mâu thuẫn căng thẳng gây áp lực giữa hai phía như tình trạng đã xảy ra ở một số nước. Đổi mới ở nước ta là quá trình thay đổi các yếu tố của mô hình cũ, bằng những yếu tố mới thích hợp hơn với điều kiện cụ thể, chứ không phải là sự bê nguyên xi mô hình mới có sẵn từ một nước khác. Đổi mới ở nước ta là một quá trình chuyển đổi thận trọng từng bước, phủ định nhưng không sạch trơn, nâng niu cái mới và phát triển nó trong thực tế. Nét nổi bật của chúng ta là, lấy ổn định chính trị - xã hội làm điều kiện có tính quyết định cho sự đổi mới.

Sự sáng tạo trong công cuộc đổi mới được bắt đầu từ Đại hội VI và tiếp tục bổ sung, phát triển về nhận thức lý luận và hoạt động thực tiễn cả chiều rộng và bề sâu qua các kỳ Đại hội VII, VIII và IX của Đảng.

Sự sáng tạo của Đảng thể hiện tập trung ở đường lối đổi mới. Đảng ta chủ trương đổi mới toàn diện, lấy đổi mới kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Đó là một quá trình tìm tòi rất khoa học, thể hiện sự sáng tạo, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam. Đổi mới nhưng phải giữ vững các nguyên tắc: Coi chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động, nhưng không giáo điều. Đổi mới nhưng không phải là đổi màu, kiên trì mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội,

nhưng không ngừng nhận thức lại chủ nghĩa xã hội, thoát ra khỏi mô hình chủ nghĩa xã hội hành chính, bao cấp trước đây. Kiên trì giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, nhưng không ngừng xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, ngang tầm với nhiệm vụ và thời đại. Giữ vững độc lập tự chủ, phát huy nội lực, dựa vào sức mình là chính, nhưng chủ động tranh thủ sự đồng tình giúp đỡ của bên ngoài. Thực hiện đường lối đối ngoại tôn trọng độc lập chủ quyền của các nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, giải quyết mọi vướng mắc bằng thương lượng, Việt Nam muốn là bạn và là đối tác tin cậy của các nước...

Chính nhờ đường lối đổi mới đúng đắn đó, những chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước nhanh chóng đi vào cuộc sống, được đông đảo nhân dân cả nước đồng tình, đón nhận và thực hiện hiệu quả. Sự gặp gỡ giữa ý Đảng với lòng dân đã tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần mới của cuộc cách mạng làm biến đổi sâu sắc, rộng lớn cả trong ý thức và trên hành động của mỗi con người cũng như của toàn xã hội. Trên cơ sở đường lối đúng đắn của Đảng, Nhà nước ban hành hệ thống cơ chế, chính sách phù hợp và chúng thực sự đi vào cuộc sống, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, ách tắc, tạo tiền đề cho sản xuất "bung ra", đời sống cởi mở, dân chủ, mọi người lao động, mọi thành phần kinh tế tự do phát triển.

Đảng ta chủ trương phải nhìn thẳng vào sự thật, thấy rõ thực chất của những sai lầm chủ quan, duy ý chí, không tôn trọng thực tế khách quan, không hành động theo quy luật khách quan trước đây. Đảng ta yêu cầu phải khắc phục lối tư duy cũ, sáo mòn, đổi mới tư duy, tìm kiếm những nhận thức và hành động mới cho chiến lược phát triển đất nước đáp ứng những đòi hỏi của cuộc sống, phù hợp với xu thế phát triển của thời đại. Việc đổi mới

tư duy đã định hướng đúng cho sự phát triển về chiều sâu của suốt quá trình đổi mới về sau. Thực tiễn đổi mới về kinh tế, chính trị, xã hội vừa là kết quả của đổi mới tư duy, lại vừa đặt ra những yêu cầu mới cho việc tiếp tục đổi mới tư duy ở giai đoạn tiếp cao hơn. Song đây lại là quá trình không đơn giản, nó diễn ra cuộc đấu tranh phức tạp giữa cái mới và cái cũ, giữa cái đúng và cái sai, giữa cái tiến bộ và cái lạc hậu để đi đến sự thống nhất nhận thức trong toàn Đảng, toàn dân.

Việc chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một bước phát triển lớn không chỉ về nhận thức tư tưởng, tư duy lý luận mà còn khẳng định trong thực tiễn đời sống xã hội. Chỉ có như vậy mới đưa đất nước ta nhanh chóng thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội để tiếp tục đi lên. Từ vấn đề cốt lõi này dẫn tới sự đổi mới toàn diện để định hướng phát triển nền kinh tế nhưng không bị chệch hướng mà trái lại vẫn giữ vững mục tiêu hướng tới chủ nghĩa xã hội. Thực tế 18 năm đổi mới chứng tỏ việc xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một sự sáng tạo của Đảng, hoàn toàn phù hợp với những điều kiện của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Ở đây, các yếu tố kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa là sự kết hợp nội tại, thống nhất biện chứng với nhau. Nó thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với các thành phần kinh tế vừa hợp tác vừa cạnh tranh lành mạnh cùng phát triển, cho nên nó khác hẳn nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa tự do cạnh tranh cá lớn nuốt cá bé.

Cùng với việc phát triển kinh tế là trung tâm, Đảng coi xây dựng Đảng là then chốt, làm cho Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh. Việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (2),

khóa VIII, càng tỏ rõ bản lĩnh chính trị và quyết tâm đổi mới thực sự của Đảng. Đảng không ngừng nâng cao trình độ lý luận, năng lực lãnh đạo của mình ngang tầm với nhiệm vụ mới. Đảng tiến hành đổi mới hệ thống chính trị từ chế độ tập trung quan liêu, quản lý theo kiểu hành chính sang dân chủ hóa các lĩnh vực của đời sống xã hội; dân chủ gắn với kỷ cương. Đảng ra sức xây dựng Nhà nước, củng cố hệ thống chính trị, đổi mới và hoàn thiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Cùng với việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, thực hiện quản lý xã hội bằng pháp luật, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", Đảng thực sự dựa vào dân, huy động sức mạnh của nhân dân trong việc giải quyết những vấn đề bức xúc của cuộc sống đặt ra. Rõ ràng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc là bài học lớn trong lịch sử cách mạng nước ta cũng như hiện nay mà Đảng ta hết sức coi trọng nhằm tạo nên sự đồng thuận xã hội, khơi dậy nguồn lực vô tận của sức mạnh nhân dân cả nước.

Đổi mới trong các vấn đề này đã góp phần quan trọng vào việc phá vỡ những lực cản đối với tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, làm nảy sinh các nhân tố mới, những động lực mới, thúc đẩy công cuộc đổi mới phát triển. Đổi mới đã tạo ra bầu không khí cởi mở trong xã hội, thiết lập được các cơ chế, chính sách để tháo gỡ những ách tắc, giải phóng mọi nguồn lực tiềm ẩn trong nhân dân và trong xã hội để phát triển.

Cùng với đó, Đảng chủ trương kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới, mở ra sự hợp tác, giao lưu quốc tế, tăng sức cạnh tranh dựa trên cơ sở phát huy nội lực để phát triển. Việt Nam đã phá vỡ thế bao vây cấm vận về kinh tế

của Mỹ, thiết lập quan hệ ngoại giao với trên 167 nước, mở rộng quan hệ thương mại với 150 nước và tổ chức quốc tế; tranh thủ đầu tư trực tiếp của các tập đoàn và công ty thuộc 70 nước và vùng lãnh thổ; tranh thủ được viện trợ phát triển của hàng chục nước trên thế giới. Việt Nam đã tham gia nhiều tổ chức quốc tế và khu vực. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, chúng ta đã nhanh chóng mở rộng xuất nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất phát triển, tạo thêm việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách nhà nước. Đây cũng là quá trình tạo cơ hội cho Việt Nam tiếp cận với những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển mạnh mẽ trên thế giới cũng như những kinh nghiệm quản lý tiên tiến của các nước.

Xuyên suốt toàn bộ những vấn đề trên của quá trình đổi mới là nhân tố con người. Đổi mới là phát huy vai trò nhân tố con người. Đảng đặt con người ở vị trí trung tâm, lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất của mọi hoạt động. Đồng thời con người được coi là nguồn lực quyết định đối với sự phát triển của đất nước, là yếu tố cơ bản bảo đảm cho sự phát triển nhanh, mạnh, bền vững. Từ đó Đảng có các chính sách thích hợp về chiến lược con người, về chăm sóc, đào tạo nguồn nhân lực, về chính sách khai thác, sử dụng nguồn nhân lực, giải phóng sức sản xuất, gắn với việc thực hiện các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có thể nói, gần hai thập kỷ thực hiện đường lối đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã đạt được những thành tựu hết sức quan trọng trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, làm thay đổi bộ mặt của đất nước, nâng cao đời sống của nhân dân, uy tín và vị thế của nước ta trên đường quốc tế không ngừng được nâng cao.

Có được thành tựu ấy là do chúng ta tiến hành những hoạt động đổi mới đúng quy luật

trong mối quan hệ biện chứng của sự phát triển. Chúng ta luôn giữ vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động. Chúng ta lấy đổi mới tư duy là bước khởi đầu; coi đổi mới tư duy kinh tế là bước đột phá; chọn phát triển nguồn lực con người là nhân tố quyết định thắng lợi. Chúng ta không ngừng chăm lo xây dựng nhà nước, phát huy vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Chúng ta hết sức coi trọng công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, cùng với xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh từ trung ương xuống cơ sở. Tất cả đều được quán triệt sâu sắc suốt quá trình đổi mới.

Bước vào thiên niên kỷ mới, sự nghiệp đổi mới ở nước ta tiếp tục đi vào chiều sâu, trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động phức tạp, khoa học - công nghệ có những tiến bộ kỳ diệu. Kinh tế tri thức ngày càng có vai trò nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất. Xu thế khách quan của quá trình toàn cầu hóa kinh tế chứa đựng nhiều mâu thuẫn, vừa có mặt tích cực, vừa có mặt tiêu cực, vừa hợp tác vừa đấu tranh. Trên thế giới vẫn tồn tại những mâu thuẫn cơ bản với hình thức và mức độ khác nhau. Đấu tranh giai cấp, xung đột dân tộc, chiến tranh tôn giáo tiếp tục diễn ra gay gắt ở nhiều nơi. Loài người đang đứng trước những vấn đề toàn cầu phải giải quyết như: bảo vệ môi trường, bùng nổ dân số, lan nhanh bệnh tật hiểm nghèo, chiến tranh, khủng bố, tội phạm...

Kinh nghiệm và thực tiễn cho thấy, dù trong hoàn cảnh nào, chúng ta muốn tiếp tục đi lên phải chủ động, sáng tạo đề cao tinh thần độc lập tự chủ, nhận rõ thời cơ và thách thức, không ngừng đổi mới để phát triển. Đổi mới tư duy để tìm con đường đi đúng, tạo môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác liên kết quốc tế, phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa,

thực hiện thắng lợi các mục tiêu của chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010). Điều đó đòi hỏi chúng ta vượt qua những yếu kém của nền kinh tế còn chưa vững chắc, hiệu quả sức cạnh tranh chưa cao. Phần đầu để đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 7,5% năm. Thực hiện hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Tốc độ phát triển kinh tế - xã hội phải tương xứng với tiềm năng của đất nước. Chủ động tìm ra mọi yếu tố bảo đảm cho năng suất, chất lượng sản phẩm ngày càng tăng, giá thành hạ, nâng sức cạnh tranh của sản phẩm ở thị trường trong nước và thị trường quốc tế. Có biện pháp hữu hiệu ngăn chặn và đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực, tham nhũng và tệ nạn làm trong sạch và lành mạnh xã hội. Không ngừng đổi mới mọi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và tổ chức quản lý làm cho chất lượng giáo dục, y tế tiếp tục nâng cao nhằm phục vụ chăm sóc con người nguồn nhân lực lao động cho xã hội. Kết hợp tốt mọi hoạt động bảo vệ môi trường, sinh thái, ngăn chặn mọi nguy hại do ô nhiễm để bảo vệ sức khỏe con người, môi sinh...

Bài học bao trùm lớn nhất để bảo đảm cho tiếp tục công cuộc đổi mới thành công và không ngừng phát triển là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng thuận của nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng được nâng lên một tầm cao mới dựa trên những tri thức được tổng kết từ thực tiễn ngót 20 năm đổi mới để có tầm nhìn xa, định ra đường lối phát triển đúng và năng lực tổ chức, chỉ đạo có hiệu quả, sát với cuộc sống đang biến động không ngừng. Sự đồng thuận của nhân dân với Đảng tạo nên khả năng chủ động, sáng tạo, đoàn kết thống nhất, là nguồn sức mạnh vật chất và tinh thần vô tận, là chỗ dựa và nguồn sinh lực lớn lao của Đảng và của toàn xã hội. Sự thống nhất biện chứng của ý Đảng, lòng dân là yếu tố quyết định, bảo đảm cho mọi thắng lợi của sự nghiệp đổi mới và phát triển vững chắc đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. □

TIẾP TỤC THỰC HIỆN...

(Tiếp theo trang 13)

cả trong và ngoài nước, đầu tư và đóng góp cho hoạt động văn hóa, vì sự phồn vinh của văn hóa dân tộc.

Cụ thể hóa cơ chế, chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế. Chú trọng các chính sách đã đặt ra từ Nghị quyết Trung ương 5 về kinh tế trong văn hóa: Mở rộng kinh doanh dịch vụ cho các đơn vị văn hóa tham gia vào thị trường văn hóa. Xây dựng chế độ tài trợ đặt hàng, thuế, trợ giá bảo đảm cho các đơn vị văn hóa phát triển. Thực hiện chế độ doanh nghiệp đặc thù được ưu đãi cho các đơn vị xuất bản, phát hành sách báo, điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật truyền thống... Thực hiện cơ chế liên doanh, liên kết, huy động các nguồn vốn trong nước, ngoài nước tham gia phát triển văn hóa.

Cần chú trọng vấn đề văn hóa trong kinh tế và tiếp tục làm sáng tỏ các giải pháp kinh tế gắn chặt với các chương trình về văn hóa, xây dựng đạo đức trong kinh doanh, trong hoạt động kinh tế. Kiểm soát mật thẩm mỹ của kiến trúc đô thị; xây dựng các tiêu chuẩn văn hóa trong hoạt động kinh tế. Miễn giảm phần chịu thuế đối với đóng góp của các doanh nghiệp vào các công trình văn hóa.

Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) "Về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" ra đời vào thời điểm bản lề chuyển giao hai thế kỷ. Qua 5 năm thực hiện có hiệu quả đã tỏ rõ tính đúng đắn và sức sáng tạo của Nghị quyết, mở ra hướng đi lên của văn hóa nước nhà. Thực hiện nghiêm túc Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết quan trọng này của Đảng, chúng ta sẽ có cơ hội to lớn đưa nền văn hóa Việt Nam phát triển mạnh mẽ hơn nữa trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, đóng góp ngày càng to lớn cho sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. □

Chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn TRONG DI CHỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

ĐẶNG HỮU TOÀN *

CÁCH đây 35 năm, cả cuộc đời Người đã hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, trước khi từ biệt thế giới để đi vào cõi vĩnh hằng, đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng đàn anh khác, Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho chúng ta bản *Di chúc* thiêng liêng chứa đựng *chủ nghĩa nhân đạo cao cả và tư tưởng nhân văn sâu sắc*. Kể từ đó, *Di chúc* của Người trở thành một văn kiện lịch sử vô giá, kết tinh cả tinh hoa tư tưởng, đạo đức và tâm hồn cao đẹp của một vĩ nhân, một anh hùng giải phóng dân tộc, một danh nhân văn hóa thế giới.

Trong *Di chúc* của Người, cái làm nên giá trị tinh thần lớn lao và mang ý nghĩa cải tạo thực tiễn sâu sắc là *quan điểm vì con người và giải phóng con người* thấm đượm chủ nghĩa nhân đạo cao cả, một *triết lý nhân sinh* mà Người đã dày công vun đắp.

Chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng nhân văn - triết lý nhân sinh của Người là suốt đời cống hiến hết mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng con người, đấu tranh không mệt mỏi để xóa bỏ mọi áp bức bóc lột, mọi bất công, phi lý, giành độc lập, tự do và quyền được phát triển bình đẳng cho dân tộc, cho nhân loại, đem lại cho con người cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng nhân văn - triết lý nhân sinh của Người lấy thực tiễn làm

điểm xuất phát, lấy giải phóng và phát triển con người làm mục tiêu. Đó là một triết lý hành động, triết lý của cuộc sống, là đạo lý làm người, đạo lý làm việc. Người xác định rõ: "Đầu tiên là công việc đối với *con người*"⁽¹⁾, mọi công việc đều liên quan tới con người, hướng vào phục vụ con người, làm cho con người được phát triển toàn diện với mọi năng lực vốn có của nó, để con người được làm chủ, có tự do, có cuộc sống ấm no và hạnh phúc.

Theo Người, đó là công việc nhất thiết phải làm, dầu khó khăn, phức tạp đến mấy cũng phải ra sức làm. Người chỉ rõ: Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình trong sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc, chúng ta phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn, phải mở những lớp dạy nghề thích hợp cho họ, để họ có được hành trang cần thiết bước vào cuộc sống tự lập, tự lực cánh sinh. Đối với những người đã hy sinh, mỗi địa phương cần xây dựng vườn hoa và bia kỷ niệm để mãi ghi nhớ sự hy sinh anh dũng của họ, để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta. Khi gia đình, người thân của họ

* PGS, TS, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Triết học

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 12, tr 503

thiếu sức lao động và túng thiếu, chính quyền địa phương phải giúp đỡ họ có công ăn việc làm thích hợp, quyết không để họ bị đói rét. Đối với những người còn trẻ, có nhiều cống hiến trong các lực lượng vũ trang và thanh niên xung phong, Đảng và Chính phủ cần chọn một số người ưu tú nhất để đào tạo họ trở thành những người lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật giỏi, có tư tưởng, lập trường cách mạng vững vàng và lấy đó làm đội quân chủ lực trong công cuộc xây dựng xã hội mới. Đối với phụ nữ, Đảng và Chính phủ cần phải có kế hoạch bồi dưỡng, cất nhắc và giúp đỡ họ, để ngày càng có thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc, kể cả công việc lãnh đạo, bởi đó là cuộc cách mạng đưa đến quyền bình đẳng thật sự cho phụ nữ.

Với lòng độ lượng, khoan dung và đầy tình thân ái, Người yêu cầu chúng ta kết hợp giáo dục với sử dụng luật pháp để cải tạo, giúp đỡ những nạn nhân của chế độ xã hội cũ trở thành những người lao động lương thiện.

Thấm nhuần đạo lý truyền thống của người Việt Nam "uống nước nhớ nguồn", "ăn quả nhớ kẻ trồng cây", Người đề nghị miễn thuế nông nghiệp một năm cho nông dân để cho đồng bào hỉ hả, mát dạ, mát lòng, thêm niềm phấn khởi, đẩy mạnh sản xuất, sau nhiều năm liên tục đã ra sức góp của, góp người, vui lòng chịu đựng mọi khó khăn gian khổ vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Xuất phát từ một triết lý nhân sinh sâu sắc, thấm đượm tư tưởng nhân đạo và tính nhân văn, khi để lại cho chúng ta bản *Di chúc* thiêng liêng với niềm mong muốn khôn nguôi là "xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới" ⁽²⁾, Người đã đề xuất một chính sách xã hội chu đáo, toàn diện đối với con người. Người không chỉ quan tâm đến đời sống nhân dân, mà trên hết là chăm lo giáo dục, đào tạo họ, làm cho họ trở thành lực lượng nòng cốt xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Người yêu cầu chúng ta sửa đổi chế độ giáo dục cho phù hợp với hoàn cảnh mới, đặc biệt là chăm lo giáo dục *đạo đức*

cách mạng, giáo dục tinh thần yêu nước cho đoàn viên và thanh niên, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa vừa "hồng" vừa "chuyên".

Triết lý nhân sinh của Người là sự gắn kết giữa chủ nghĩa nhân đạo cao cả với tư tưởng nhân văn sâu sắc. Cội nguồn của chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn ấy là truyền thống nhân ái của dân tộc Việt Nam kết hợp với truyền thống nhân ái của nhân loại. Nội dung cốt lõi của chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn ấy là lòng thương yêu, quý trọng con người gắn với lòng yêu nước, yêu dân nồng nàn. Mục tiêu cao cả của chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn ấy là giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người. Phương thức thực hiện chủ nghĩa nhân đạo và tư tưởng nhân văn ấy là hành động, hoạt động thực tiễn cách mạng.

Thật vậy, được sinh ra và nuôi dưỡng bởi một dân tộc có truyền thống hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, có nền văn hóa nhân bản và khát vọng cháy bỏng về một cuộc sống tốt đẹp song lại phải hứng chịu nỗi bất công, vô nhân đạo do sự áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân, với một tình cảm yêu thương, gắn bó máu thịt với gia đình, quê hương, đất nước và một tâm hồn nhạy cảm, một trí tuệ anh minh, Người đã sớm nhận ra nỗi đau của người dân mất nước, nỗi nhục của kiếp đời nô lệ. Người ra đi tìm đường cứu nước, giải phóng dân tộc từ nỗi đau đời, thương người, không cam chịu áp bức, bất công, từ những suy nghĩ mang tính nhân đạo, nhân văn coi con người sinh ra ai cũng có quyền sống bình đẳng và mưu cầu hạnh phúc. Mục tiêu không bao giờ thay đổi ở Người là giải phóng dân tộc, giải phóng con người, đem lại cho dân tộc quyền tự do, bình đẳng trong phát triển, làm cho đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành, sống trong niềm vui hạnh phúc. Người nhiều lần khẳng định, ở Người chỉ có một mục đích duy nhất, đó là phấn đấu cho quyền lợi của Tổ quốc, cho hạnh phúc của nhân dân.

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 500

Từ đạo lý truyền thống của người Việt Nam, từ những nhận thức sâu sắc về tư tưởng nhân văn trong các nền văn hóa Đông - Tây, cộng với một trí tuệ anh minh và lòng yêu nước, thương dân không nguôi, Người đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tìm thấy ở đây cái cảm nang thần kỳ cho con đường giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và xây dựng chế độ xã hội mới - chế độ xã hội vì cuộc sống đích thực của con người. Người tiếp thu ở chủ nghĩa Mác - Lê-nin tư tưởng nhân đạo nhất về CON NGƯỜI với chữ viết hoa - tư tưởng vì cuộc sống hiện thực của con người, vì tự do, hạnh phúc và tiến bộ thực sự của con người.

Người đón nhận ở chủ nghĩa Mác - Lê-nin tư tưởng nhân văn sâu sắc nhất, chủ nghĩa nhân đạo cao cả nhất không phải theo lối "tâm chương trích cú", áp dụng nguyên xi. Người lấy ở đó cái nội dung cốt yếu nhất trong thế giới quan duy vật, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cộng sản chủ nghĩa và coi đó như là ánh sáng kỳ diệu, ngọn đuốc soi đường cho tư tưởng và hành động nhằm thực hiện triết lý nhân sinh của mình, thực thi chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng nhân văn trên chính Tổ quốc mình.

Với tư tưởng hiện thực đó, triết lý nhân sinh của Người đã trở thành một *triết lý nhân sinh hành động*. Theo Người, con người không thể mưu cầu hạnh phúc cho mình bằng cách ngồi yên trông đợi sự ban phát từ đâu đó ở bên ngoài, mà phải bắt tay hành động, tiến hành hoạt động thực tiễn để tự mình giành lấy hạnh phúc cho mình, cho mọi người. Chỉ có hành động, con người mới có thể cải tạo được thế giới, cải tạo xã hội và cải tạo chính mình, thực hiện được mục đích và lý tưởng của mình. Ở Người, chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng nhân văn phải được thể hiện thành hành động, thành hoạt động thực tiễn cách mạng theo triết lý nhân sinh hành động. Vì, thực hành là nền tảng của lý luận và lý luận lại phụng sự thực hành. Chỉ có thực hành mới là tiêu chuẩn của sự thật. "Chỉ có thực hành mới là thước đo đúng nhất cho sự *hiểu biết* của người về thế giới. Chỉ do quá trình thực hành (quá trình sản xuất vật chất, giai cấp đấu tranh, khoa học

thực nghiệm), người ta mới đạt được kết quả đã dự tính trong tư tưởng, và lúc đó sự hiểu biết mới được chứng thực" ⁽³⁾.

Biến triết lý nhân sinh thành hành động, trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Người đã tiến hành đấu tranh không mệt mỏi, cống hiến không tiếc sức mình cho độc lập, tự do của dân tộc, cho hạnh phúc của nhân dân. Ngay cả khi phải từ biệt thế giới này theo quy luật sinh tồn, Người vẫn lấy làm tiếc vì không còn được phục vụ nhân dân lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa. Suốt đời phục vụ, mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân nhưng trước khi qua đời, Người không hề đòi hỏi bất cứ điều gì cho riêng mình. Người còn căn dặn: Chớ nên tổ chức diếu phúng linh đình, để khỏi lãng phí thì giờ và tiền bạc của nhân dân. Ngay cả thi hài mình, Người cũng yêu cầu được đốt đi để "đối với người sống đã tốt về mặt vệ sinh, lại không tốn đất ruộng". Nơi để hộp tro thi hài thì "không nên có bia đá tượng đồng, mà nên xây 1 ngôi nhà giản đơn, rộng rãi, chắc chắn, mát mẻ, để những người đến thăm viếng có chỗ nghỉ ngơi" ⁽⁴⁾.

Tư tưởng vì con người của Người quả là xưa nay hiếm. Nếu không có một triết lý nhân sinh hành động, thấm đượm chủ nghĩa nhân đạo cao cả và tư tưởng nhân văn sâu sắc từ Người đã không thể có được quan điểm vì con người mà quên cả bản thân mình. Bởi vậy, trước khi từ biệt thế giới này, Người vẫn không quên căn dặn chúng ta phải chăm lo hạnh phúc của nhân dân.

Ở Người, *độc lập, tự do là cái quý giá nhất, là chân lý* mà cả nhân loại đều hướng tới. *Độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân* là khát vọng suốt đời của Người. Người nói: "Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành" ⁽⁵⁾. *Độc lập cho dân tộc, tự do, hạnh phúc cho nhân dân*

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 6, tr 248-249

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 501, 502

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 161

đã cấu thành triết lý nhân sinh, tạo nên bản chất cao quý trong chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng nhân văn của Người; trở thành ngọn cờ đấu tranh, mục tiêu suốt đời hy sinh công hiến, lý tưởng suốt đời phấn đấu của Người. Và, với Người, để dân tộc được độc lập, mọi người dân tự do, hạnh phúc, không có con đường nào khác ngoài con đường giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội, bởi đó là cái tiền quyết đem đến cuộc sống ấm no, hạnh phúc và tiến bộ cho dân tộc và nhân dân Việt Nam. Xuất phát từ quan niệm đó, Người cho rằng, mục tiêu số một khi đất nước đang đắm chìm trong ách nô lệ là giải phóng dân tộc; còn khi đất nước đã được độc lập, nhân dân đã được tự do thì mục tiêu hàng đầu, nhiệm vụ trung tâm là xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa xã hội trong quan niệm của Người là chế độ xã hội trước hết làm cho nhân dân lao động có công ăn việc làm, được ấm no và có cuộc sống hạnh phúc. Đó là một xã hội mới, công bằng, nhân đạo và tốt đẹp, có mục tiêu cụ thể là dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh, con người hạnh phúc. Mục tiêu nhân văn đó được Người nói một cách đơn giản và dễ hiểu là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, trước hết là cho quần chúng nhân dân lao động. Với quan niệm như vậy về chủ nghĩa xã hội, Người khẳng định: "Điều quan trọng bậc nhất trong kế hoạch kinh tế của chúng ta hiện nay là *nhằm cải thiện đời sống của nhân dân*"⁽⁶⁾. Trước lúc đi xa, trong *Di chúc* để lại cho chúng ta, Người vẫn không quên căn dặn: "Đảng cần phải có *kế hoạch* thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng *nâng cao đời sống của nhân dân*"⁽⁷⁾.

Điều đó càng cho thấy, trong quan niệm của Người, chủ nghĩa xã hội trước hết phải là xã hội vì con người, vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc và sự phát triển của con người, đem lại cho con người bản chất NGƯỜI đích thực. Chỉ với một triết lý nhân sinh hành động, thấm đượm chủ nghĩa nhân đạo cao cả và tư tưởng nhân văn sâu sắc, Người mới có được quan niệm như vậy về chủ nghĩa xã hội, về mục tiêu nhân đạo, nhân văn của chủ nghĩa xã hội. Chính triết lý nhân

sinh đó đã tạo nên ở Người niềm tin tất thắng vào thắng lợi cuối cùng của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trên đất nước ta. Với triết lý nhân sinh đó, trước khi trở về cõi vĩnh hằng, Người vẫn tin rằng, chỉ cần còn non, còn nước, còn người thì công cuộc xây dựng xã hội mới - một cuộc chiến đấu khổng lồ chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt đẹp, dù rất to lớn, nặng nề, và phức tạp song thắng lợi là điều chắc chắn. Trong *Di chúc* để lại cho chúng ta, Người căn dặn: "Để giành lấy thắng lợi trong cuộc chiến đấu khổng lồ này cần phải động viên toàn dân, tổ chức và giáo dục toàn dân, dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân"⁽⁸⁾. Đó là lời căn dặn được xuất phát từ một triết lý nhân sinh, thấm đượm chủ nghĩa nhân đạo cao cả và tư tưởng nhân văn sâu sắc - triết lý hành động: động viên, tổ chức và giáo dục toàn dân hành động, dựa vào dân mà hành động và vì dân mà hành động.

Kỷ niệm 35 năm thực hiện *Di chúc* của Người, 5 năm thực hiện Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình theo *Di chúc* của Người mà Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII khẳng định, việc chúng ta cùng nhau nhắc lại *triết lý nhân sinh Hồ Chí Minh*, triết lý gắn kết chủ nghĩa nhân đạo cao cả với tư tưởng nhân văn sâu sắc, gắn kết độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, lấy thực tiễn làm điểm xuất phát, lấy giải phóng và phát triển con người làm mục tiêu, có ý nghĩa thiết thực và bổ ích. Nó không chỉ giúp chúng ta cùng nhau ôn lại những lời căn dặn quý báu mà Người để lại cho chúng ta trong bản *Di chúc* thiêng liêng, mà còn góp phần khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh đã, đang và mãi mãi là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta trên con đường xây dựng xã hội mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

(6) Hồ Chí Minh: *Sdd*, t 8, tr 157

(7) Hồ Chí Minh: *Sdd*, t 12, tr 498

(8) Hồ Chí Minh: *Sdd*, t 12, tr 505

NGÔN NGỮ BIỂU CẢM TRONG DI CHỨC CỦA BÁC HỒ

ĐÀO THẮN *

NÓI đến di chúc thì bất cứ di chúc nào cũng đều có những yếu tố gọi cảm, gây xúc động. Bởi vì đó là một thứ văn bản đặc biệt mang nội dung lời căn dặn của người mất với người đang sống.

Viết di chúc, con người ở vào một thời điểm, một trạng thái tình cảm hết sức đặc biệt. Đang sống, nhưng lại phải tự đặt mình vào vị trí của người sắp mất hoặc đã mất để dặn dò người ở lại. Chính cái thời điểm, cái tâm trạng đặc biệt ấy sẽ quyết định ngôn ngữ gọi cảm của di chúc.

Về phía người nhận di chúc, cũng ở vào một cảnh huống đặc biệt. Đây là những lời cuối cùng của người đã khuất, được viết trước lúc mất không lâu. Không ai đem di chúc ra đọc khi người viết nó chưa qua đời. Cảnh huống này cũng góp phần cộng hưởng tạo nên hiệu quả chung của di chúc.

Di chúc của Bác Hồ khiến lòng ta xúc động trước hết vì đó là Di chúc của vị Chủ tịch lãnh tụ vô cùng kính yêu mà hình ảnh và sự nghiệp của Người mãi mãi không thể phai mờ trong trái tim của người đương thời cũng như của bao thế hệ nối tiếp. Đó là dự định, là niềm tin, là quyết tâm của Người gửi gắm cho toàn Đảng, toàn dân.

Di chúc của Bác xúc động chúng ta cũng còn vì bản thân nội dung - những điều dặn dò của Người - là vô cùng hệ trọng đối với sự nghiệp và vận mệnh chung của toàn dân tộc. Toàn bộ nội dung đó đã trở thành lời thề thiêng liêng của tất cả chúng ta trước giờ phút vĩnh biệt Người.

Di chúc của Bác xúc động chúng ta - sau hết cũng phải nói đến một điểm nữa, dù là rất phụ -

đó là những yếu tố của ngôn ngữ biểu cảm, từng chữ từng lời, cứ ngày càng thấm thía, càng có sức lay động đến mỗi trái tim.

Thật là có tội lớn đối với Bác, nếu nghĩ rằng trong Di chúc, Bác có chần chút tới việc dùng nghệ thuật ngôn từ. Nhưng cũng sẽ là có tội lớn hơn nữa, nếu như ta không lĩnh hội hết ý nghĩa cũng như nội dung biểu cảm sâu sắc trên mỗi chữ mỗi câu mà Người để lại. Tư tưởng Hồ Chí Minh, trí tuệ Hồ Chí Minh là chân lý cách mạng của thời đại. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh là đề giác ngộ cách mạng, mọi người chúng ta đến với chủ nghĩa Mác - Lê nin bắt đầu từ lòng yêu nước, từ tình cảm cách mạng. Ngày nay, nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta có toàn bộ những lời kêu gọi và những trước tác của Người, trong đó Di chúc phải được xem là một văn kiện lịch sử quan trọng, đánh dấu một thời kỳ hoạt động cách mạng của Người. Di chúc là sự thể hiện tuyệt vời những tình cảm lớn, tư tưởng lớn của một con người chỉ có một ham muốn tột bậc là "nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành". Ở đây, tất cả tình cảm, tư tưởng và hoài bão của Người hòa quyện làm một.

Ngôn ngữ tình cảm chân chính phải thật sự là tiếng nói xuất phát từ trái tim. Không có một tấm lòng nhân ái mênh mông, một trái tim "tột bậc một con người", thì làm sao có thể tác động sâu xa đến hàng triệu trái tim khác, với những

* GS, Viện Ngôn ngữ

phương tiện ngôn ngữ thường ngày, bình thường và giản dị đến thế.

Điều dễ thấy hơn cả ở Di chúc là, khác với những lời hiệu triệu, ngôn ngữ của Di chúc chủ yếu là ngôn ngữ thuộc phong cách sinh hoạt thường ngày. Dấu hiệu quan trọng giúp ta nhận ra phong cách này là một loạt những từ ngữ *ý định, chúc mừng, thăm hỏi, đi thăm, bầu bạn, tuổi tác, phòng khi, việc riêng, qua đời, điều phúng...*; những cách nói: *Khi người ta đã ngoài 70 xuân, ai mà đoán biết... để sẵn mấy lời, nay dù phải từ biệt thế giới này... chỉ tiếc là tiếc rằng, v.v..* Từ ngữ và lời lẽ của phong cách sinh hoạt là cơ sở, là đặc trưng cho nhu cầu giao tiếp trong đời thường, và đặc trưng cho ngôn ngữ biểu cảm.

"**Chúc mừng, thăm hỏi**" đáp lễ là một phong tục không chỉ có trong văn hóa của người phương Đông. Trong ý định của Bác, việc đầu tiên sau ngày đất nước toàn thắng là đi chúc mừng đồng bào và chiến sĩ anh hùng, thăm hỏi các cụ phụ lão và các cháu thanh, thiếu niên, nhi đồng yêu quý khắp hai miền Nam Bắc. Riêng với miền Nam thương nhớ, kể từ buổi ra đi trên bến nhà Rồng, ròng rã mấy mươi năm, Bác chưa một lần trở lại, thì đây là một cuộc hành hương có một không hai. Bác còn thay mặt nhân dân ta đi thăm các nước anh em, thăm hỏi bạn bè quốc tế đã từng hết lòng giúp đỡ và ủng hộ sự nghiệp của nhân dân ta. Cứ nghĩ đến điều này, chúng ta ai cũng đau lòng xúc động cảm thương, vì ao ước đó của Người đã không kịp thực hiện.

Chúng ta biết, ngôn ngữ tình cảm (hay biểu cảm) là thứ ngôn ngữ sử dụng nhiều những phương tiện ngôn từ có khả năng gây được nhiều chuỗi liên tưởng, nhiều trục liên tưởng, khiến cho bên cạnh thông báo chính, bao giờ cũng có những thông báo bổ sung làm phong phú cho nội dung biểu đạt.

"**Cuối cùng tôi để lại muôn vàn tình thương yêu...**" Có lẽ đây là một trong những câu gây xúc động mạnh nhất trong Di chúc, song cũng lại là một câu hết sức giản dị, bình thường. Như trước đây, Bác thường "gửi nhiều cái hôn thân ái" đến chiến sĩ và các cháu nhi đồng, lần này Bác gửi lại, để lại "muôn vàn tình thân yêu". Và lời này của Bác đã là đề tài cho rất nhiều cảm

xúc thơ về tấm lòng của Bác đối với nhân dân. "Để lại muôn vàn tình thân yêu", hình như đã có ai nói thế rồi chẳng, cách nói sao mà nghe thân thuộc. Có phải trong dân gian, khi phải gánh chịu cảnh chia lìa với người thân, để thể hiện tình cảm, chúng ta thường hay nói "để thương để nhớ" cho người ở lại. Ca dao miền Bắc cũng có câu:

Ai về Đồng Tỉnh, Huê Cầu

Để thương, để nhớ, để sầu cho ai

Đặc biệt, đây thường là lời của người ở lại. Nói rằng: Người ra đi làm cho người ở lại phải thương nhớ không nguôi, cái thương cái nhớ chỉ còn đơn phương thuộc về người ở lại. Còn trong Di chúc, thì đây là lời của Bác, của người ra đi, cho nên cũng cách nói quen thuộc ấy, chúng ta có thêm một tầng nghĩa mới: tình thân yêu này là của Bác trao gửi lại cho ta. Bác ra đi, không đem theo gì cho mình; tất cả, Bác để lại trọn vẹn cho đồng chí, đồng bào, cho các cháu thiếu niên và nhi đồng: cuộc sống và tình yêu, lý tưởng và ước nguyện, ham muốn tốt bậc... Sức biểu cảm được nhân lên nhờ tầng nghĩa mới ấy. Chỉ riêng hai tiếng "muôn vàn" thôi cũng thật lạ lùng. Vần chữ không phải vụn; nó đâu phải để nhấn mạnh số nhiều, đâu phải chỉ là con số. Nếu coi là số đếm, thì đây không thể đếm được, không tài nào đếm được. Hóa ra "muôn vàn" chỉ để nói về những gì không sao kể xiết và dường như chỉ nói những gì thuộc về tình cảm. Ở đây, chúng ta thấy được cái tinh tế đến mức vi diệu trong cách thể hiện của Bác. Bác không nỡ dùng từ *chết* với nghĩa đen trần trụi và phũ phàng, cũng như từ *qua đời*, cả hai từ này đều có nghĩa là "mất hẳn", lại bao hàm sắc thái bị động; mà nói là "từ biệt thế giới này". Cũng giống như cách nói đi gặp cụ C. Mác, cụ V.I. Lê-nin", có hàm nghĩa chủ động. "**Từ biệt thế giới này**" là để đi sang một thế giới khác, một cõi khác một cách có ý thức. Hoàn toàn có thể cảm nhận được một khía cạnh trong đời sống tâm linh của Bác qua dụng ý chữ nghĩa như vậy.

"**Trước hết nói về Đảng**": Đối với Bác điều tâm nguyện và hệ trọng bậc nhất, cần nói đến trước tiên và trên tất cả, đó là việc xây dựng Đảng. Phải giữ gìn khối đoàn kết nhất trí trong Đảng, giữ gìn Đảng ta thực sự trong sạch, vững

mạnh để xứng đáng "là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân". Thông thường, người ta viết di chúc bao giờ cũng nhằm mục đích bày tỏ ý kiến về việc kế thừa tài sản vật chất. Tài sản quý giá nhất mà Bác để lại cho chúng ta là Đảng ta, điều căn dặn cốt tử nhất là giữ gìn, phát huy truyền thống đoàn kết và tình đồng chí thương yêu lẫn nhau trong Đảng. Bác đòi hỏi ở mọi đảng viên, nghĩa vụ, trách nhiệm và tình thương, vì mục tiêu của Đảng.

"Về việc riêng...", Bác không nói "cá nhân" hay "bản thân", mà nói riêng, việc riêng, tại sao vậy? Bác suốt đời vì hạnh phúc chung của toàn dân, nhưng không phải là Bác không có việc riêng, không có cuộc đời riêng. Chỉ vì suốt đời vì dân vì Đảng cho nên hầu như không có lúc nào nghĩ đến bản thân mình. Nhưng nói đến việc riêng, khẳng định là có việc riêng đấy, đến khi thổ lộ ra, cuối cùng lại chỉ là "không có điều gì phải hối hận". Bác đã sống hết lòng, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân hết lòng. Như mọi người, Bác là người hơn ai hết, việc riêng của Bác có thể là thầm kín, ấp ủ, thiêng liêng nữa. Nhưng Bác chỉ muốn nói tới với mức độ như vậy thôi, và cho là đã đủ lắm rồi. Phải chăng còn có điều gì muốn nói thêm đây, nhưng thôi không nói nữa? Và tâm sự riêng, nỗi niềm riêng, kỷ niệm riêng của Bác, trước sau chúng ta cũng chỉ có thể được biết đến như ngày nào ta đã biết đó thôi:

*Xa nhà chốc mấy mươi niên,
Đêm qua nghe tiếng mẹ hiền ru con*

Ra đi, Bác không hề có điều gì phải hối hận. Bình sinh cho đến trọn đời, Bác đã không làm bất cứ điều gì để phải ân hận, hối tiếc. Bác chẳng tiếc gì cho bản thân mình, Bác đã hy sinh tất cả cho dân, cho nước. Chỉ riêng có một điều tiếc duy nhất - một điều thật cơ bản, đáng nói hơn cả, là "không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa". Ngôn ngữ biểu cảm cũng là thứ ngôn ngữ mang các yếu tố của nó nằm ngay trong lời nói thường, trong cách khơi gợi ý ở ngoài lời, ở những điều đáng lẽ nói ra mà không được nói ra và cái chính xác của nó chính là ở chỗ khó có thể thay thế, khó có thể tìm một phương tiện khác tốt hơn để nói điều muốn nói.

"Ông Đỗ Phủ là người làm thơ...". Người làm thơ chứ không phải là thi sĩ, thi nhân, cũng không phải là nhà thơ. Bác ưa nói ngắn gọn, nhưng lại hết sức coi trọng dụng ý trong cách chọn từ. Thực ra, ở đây có thể dùng thi nhân, thi sĩ hay nhà thơ, nhưng có lẽ với nội dung Bác đang nói tới thì những từ này ít nhiều đều có cái gì chưa thỏa đáng cho lắm. Bác nhắc đến Đỗ Phủ ở đây không phải vì Đỗ Phủ là một nghệ sĩ, một danh nhân. Bác chỉ muốn nói đến phương diện con người, con người đó làm thơ hay làm nghề gì khác, ta không nói đến.

Lúc này, Bác không nói chuyện thơ, chuyện nghệ thuật mà chỉ muốn nói đến việc đời, đến chuyện nhân sinh. Khi từ ngữ có khả năng gọi một liên tưởng không cần thiết cho điều đáng nói, dù là rất nhỏ, Bác cũng cố tránh.

"Phòng khi" khác hẳn với "để khi", bởi vì "để" có thể hiểu là mục đích. Cũng không phải nhớ, hoặc *ngộ nhớ* là những từ ngữ có ý tiêu cực. Bác viết Di chúc lúc bấy giờ là để phòng xa, lo trước, để tự chủ đối phó với tình huống có thể đưa đến. Tuy nhiên "phòng khi" đến với chúng ta lại có khả năng chứa đựng nhiều sắc thái cảm xúc do những liên tưởng văn chương của nó.

*Ai lên tôi gửi đôi giây,
Phòng khi mưa gió để thầy mẹ đi*
(Ca dao)

Phòng khi động đến cử trùng...
(Cung oán ngâm khúc)

Phòng khi nước đã đến chân...
(Truyện Kiều)

Cũng như một chữ dù hết sức hồn nhiên của Bác trong *nay dù phải từ biệt thế giới này*, trong sự cảm thụ của chúng ta vẫn cứ phảng phất cái "mai sau dù có bao giờ". Nó gây được xúc động vì đã từng gắn với cảnh huống nói năng căn dặn giữa những người thân trước lúc chia tay. Một chữ *xuân* trong "khi người ta đã ngoài 70 xuân" cũng cho chúng ta không phải chỉ là một lần thông báo cảm xúc. Bình sinh Bác là người thích hài hước. Phong cách ngôn ngữ của Bác cũng là một phong cách giàu chất hài hước lạc quan. Ngay đến khi phải viết những lời cuối cùng để

(Xem tiếp trang 39)



GÓP PHẦN NHẬN DIỆN CÁN BỘ LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ

NHỊ LỆ

1 - Nhận thức vấn đề lãnh đạo và quản lý

Xét một cách tổng thể, toàn bộ sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước đối với xã hội, có thể hình dung gồm ba nhóm công việc chính yếu: 1- Hoạch định đường lối chính trị (đối với Đảng) và chính sách, pháp luật đúng đắn (đối với Nhà nước) nhằm phát triển đất nước không ngừng, 2- Tổ chức thực tiễn hiệu quả đường lối chính trị của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, 3- Kiểm tra, thanh tra toàn bộ việc thực hiện đường lối chính trị của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Đó cũng chính là những lĩnh vực, là môi trường, là thước đo hiệu quả hoạt động của bộ máy Đảng và Nhà nước. Do đó, việc khu biệt tương đối sự lãnh đạo và sự quản lý - những vấn đề mà không ít người thường lầm lẫn trong việc nhận diện sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, để nói rõ hơn về hai loại công việc lãnh đạo và quản lý liên quan tới cán bộ lãnh đạo và cán bộ quản lý là hết sức cần thiết.

Về bản chất, sự lãnh đạo là một khái niệm rộng hơn sự quản lý. Sự lãnh đạo xuất hiện bất kỳ khi nào một người hoặc tổ chức cố gắng để tác động hoặc chi phối hành vi của một cá nhân, một nhóm người hay rộng hơn là đất nước, bất kể điều kiện, hoàn cảnh nào. Còn sự quản lý, đó là quá trình làm việc cùng với và thông qua các cá nhân, các nhóm xã hội và những nguồn lực khác (như thiết bị, vốn, công nghệ...) để đạt được những mục đích của

tổ chức. Về sự lãnh đạo, cũng có thể vì mục tiêu của chính người lãnh đạo hoặc những mục tiêu của ban lãnh đạo hoặc những mục tiêu của đối tượng hoặc nhóm đối tượng, và những mục tiêu này cũng có thể "đồng dạng" hoặc không "đồng dạng" với mục tiêu của tổ chức. Còn sự quản lý được áp dụng cho các tổ chức (dù đó là doanh nghiệp, cơ quan giáo dục hay tổ chức chính trị, quân đội, thậm chí là gia đình); và để thành công, các tổ chức này đòi hỏi những nhà quản lý phải có những kỹ năng giữa cá nhân con người với nhau. Do đó, sự khác nhau quan trọng giữa hai khái niệm lãnh đạo và quản lý là ở chỗ mục tiêu của tổ chức. Song, xét theo một ý nghĩa nào đó, sự quản lý là một loại hình lãnh đạo chuyên biệt, trong đó việc đạt được những mục tiêu của tổ chức có ý nghĩa quan trọng nhất. Nói cách khác, việc đạt được các mục tiêu của tổ chức thể hiện và thông qua sự lãnh đạo chính là sự quản lý. Theo đó, mỗi người trong tổ chức đều là một nhà quản lý trong một số hoạt động nhất định.

2 - Những tố chất cần và đủ của người cán bộ lãnh đạo, quản lý

Với nhận thức như vậy, rõ ràng, người cán bộ lãnh đạo và quản lý cần có những tố chất chuyên biệt phù hợp với yêu cầu và tương dung với đòi hỏi của tiến trình lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Theo tôi, dù làm công tác lãnh đạo hay quản lý, người cán bộ phải thể hiện mình trước hết là **một nhà**

chính trị. Do đó, **hệ tổ chất của người cán bộ lãnh đạo, quản lý có mấy nhân tố chung nhất sau:**

2.1 - Những tố chất cần

a - Về phẩm chất chính trị và đạo đức

Trước hết là, **sự trung thành, mẫu cán và sáng tạo.** Thứ hai là, **sự trong sáng và không vụ lợi.** Thứ ba là, **dám chịu trách nhiệm và biết hy sinh.** Thứ tư là, **trung thực và không xu thời.** Thứ năm là **tự biết xấu hổ với chính mình,** vì nói như người xưa: Không biết xấu hổ thì không thành người được. Thứ sáu là, **tự biết giấu mình,** tức không ba hoa, khoe khoang, hợm hĩnh.

b - Về năng lực trí tuệ

Trước hết, cần có **khả năng tiên lượng hợp quy luật và hợp lòng dân.** Thứ hai, cần có **tầm nhìn xa trông rộng** đồng thời có **khả năng định chế thiết thực và tính khả thi cao.** Thứ ba, có **óc thực tế và tính quyền biến, mềm dẻo.** Thứ tư, phải vừa **bao quát vừa sâu sát, cụ thể** hay nói cách khác vừa có **óc chiến lược** vừa có **khả năng ứng phó sách lược an toàn và hiệu quả.** Thứ năm, kiến thức phải vừa **rộng lại phải vừa sâu** ngang tầm với **lĩnh vực mình đảm trách.** Thứ sáu, vừa **đột phá** vừa **thận trọng** vừa **quyết đoán** trên nền một **sức bật chuyên môn hùng hậu, một nền tảng văn hóa chính trị dày dặn.**

c - Về phương pháp và phong cách công tác

Thứ nhất, về **phương pháp:** Phải có phương pháp vừa **khái quát** vừa **cụ thể.** Phải có **gan nghĩ việc,** có **gan quyết đoán,** có **gan làm việc** và có **gan chịu trách nhiệm** trước cấp trên, trước toàn xã hội.

Thứ hai về **phong cách:** **Mềm dẻo** về hành xử nhưng **cứng cỏi** trong biện luận, thuyết phục. **Nghe tất cả,** **nhìn tất cả** nhưng **quyết sách phải độc lập,** **cơ bản trên cơ sở ý kiến tập thể.** Phải **chủ động** trước mọi **sức ép** để thực hiện kỳ được điều khó nhất: mục tiêu có một nhưng phương án thực thi phải hàng chục. **Bao quát** nhưng **không hời hợt.**

Nói gọn lại, **cán bộ lãnh đạo, quản lý phải hội đủ ba nhân tố cơ bản: Bản lĩnh chính trị, bản lĩnh nghề nghiệp và bản lĩnh sống.**

Đó là những **nhân tố chung nhất** có tính chất cần đối với mỗi cán bộ lãnh đạo, quản lý. Bởi lẽ, **cán bộ lãnh đạo, quản lý ở mọi cấp, mọi ngành... chính là người đại diện cho Đảng, cho Nhà nước bảo đảm cho chủ trương, đường lối của Đảng được thực hiện thông qua Nhà nước và hệ thống chính trị; là người thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực của Nhà nước trên thực tế; và là một trong những nhân tố cơ bản quyết định sự phát triển của đất nước.**

Vì vậy, phẩm chất và rèn luyện để có phẩm chất là vấn đề có tầm quan trọng hết sức đặc biệt đối với người lãnh đạo, quản lý. Nó là một nhân tố cơ bản nhất để tạo nên người cán bộ, quyết định sự thành hay bại, uy tín cao hay thấp của người cán bộ trong công tác và trong cuộc sống hằng ngày của họ. Phẩm chất của người lãnh đạo, quản lý đạt tới mức độ nào thì việc bảo đảm thực hiện đường lối của Đảng, phát huy sức mạnh của Nhà nước và việc thể hiện vai trò tiên phong gương mẫu, khả năng làm việc và uy tín đạo đức của người lãnh đạo, quản lý ở mức độ đó.

Hiện nay, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội đang đặt ra cho sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước những yêu cầu mới rất cao. Tiêu chuẩn về phẩm chất và năng lực đối với người cán bộ lãnh đạo, quản lý, do đó, có bước phát triển mới rất cao về chất lượng. Việc đòi hỏi phải có một sự đổi mới về chất lượng trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành là một tất yếu khách quan.

2.2 - Những tố chất đủ

Nhìn chung, tiêu chuẩn có tính chất cần của cán bộ lãnh đạo, quản lý, như đã trình bày, bao gồm nhiều mặt: tiêu chuẩn chính trị, tiêu chuẩn chuyên môn và khả năng lãnh đạo, quản lý... Điều cần nhấn mạnh là, sự **tuyệt đối trung thành** với cách mạng, sự **nhất trí** với đường lối của Đảng là đòi hỏi hàng đầu đối với mọi

cán bộ của Đảng và Nhà nước, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý. Đối với cán bộ lãnh đạo, quản lý ngoài nội dung đó, tiêu chuẩn chính trị còn phải thể hiện ở trình độ chính trị và mẫu mực về đạo đức. Điều cụ thể cần nhấn mạnh ở đây là đức tính liêm khiết, sự thẳng thắn đấu tranh chống tiêu cực: không được đặt lợi ích của cá nhân, của gia đình và bè bạn lên trên lợi ích của tập thể, của toàn xã hội; không đặt lợi ích cục bộ của địa phương, đơn vị lên trên lợi ích của Đảng, Nhà nước, của toàn xã hội. Đã là cán bộ lãnh đạo của Đảng, cán bộ quản lý của Nhà nước, thì đều phải có hiểu biết chuyên môn, trình độ quản lý kinh tế, kỹ thuật, nghiệp vụ ở mức độ cần thiết tùy theo tính chất và cương vị công tác của mỗi người. Người lãnh đạo, quản lý còn phải có khả năng điều hành bộ máy, tập hợp được cán bộ và nhân viên dưới quyền, có tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm để hoàn thành nhiệm vụ...

Do đó, nói *cụ thể*, những tố chất *đủ* của người lãnh đạo, quản lý bao hàm những vấn đề sau:

a - Nét nổi bật nhất trong những tiêu chuẩn là phẩm chất *chính trị - tư tưởng*.

Đây là phẩm chất hàng đầu, cơ bản nhất của người lãnh đạo, quản lý. Bởi vì, thiếu nó thì không thể nói tới việc định hướng về lý tưởng, về khả năng nhận thức đúng đắn và phấn đấu có hiệu quả nhằm thực hiện thắng lợi những đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, càng không thể nói đến việc nghiên cứu, xem xét những đường lối, chủ trương và chính sách đó với tính cách là điểm xuất phát, bao trùm và quán xuyên toàn bộ những hoạt động của mình. Vì thế, phẩm chất chính trị - tư tưởng của người lãnh đạo chính là *niềm tin vững chắc lý tưởng xã hội chủ nghĩa, là khả năng nhận thức và phấn đấu thực hiện thắng lợi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước* một cách kiên quyết và triệt để nhất. Đây là tiền đề kích thích người lãnh đạo, quản lý nhận thức và dự đoán trước những khuynh hướng mới nhất trong các phạm vi hoạt động tương ứng của đời

sống chính trị, kinh tế, xã hội... của đất nước. Đồng thời, nó cũng là tiền đề giáo dục và kích thích tinh thần cách mạng. Phẩm chất này hoàn toàn phải được bảo đảm và giữ vững bởi tính nguyên tắc của Đảng, bởi tính không khoan nhượng với bất kỳ một khuyết điểm nào, dù là nhỏ nhất trong công tác; bởi tính đối lập triệt để với tất cả những gì trái với nó là sự mơ hồ về quan điểm giai cấp, lập trường cách mạng, quan điểm quần chúng, sự sa sút ý chí chiến đấu, sự suy thoái tư tưởng chính trị và nhiệt tình cách mạng. Và cuối cùng, phẩm chất đó phải được thể hiện bằng hành động thực tế và được đánh giá bằng kết quả cụ thể của những hành động đó.

b - Đồng thời, một tiêu chuẩn không kém phần quan trọng trong phẩm chất của người lãnh đạo, quản lý là *nhân cách*.

Điều đó phải được thể hiện trước hết trên phương diện *tiềm năng trí lực và văn hóa*. Đó là những hiểu biết đầy đủ về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, là trình độ giác ngộ chính trị - tư tưởng cao, là niềm tin vững bền vào sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy: "Chúng ta phải nâng cao sự tu dưỡng về chủ nghĩa Mác - Lê-nin để dùng lập trường, quan điểm, phương pháp chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà tổng kết những kinh nghiệm của Đảng ta, phân tích một cách đúng đắn những đặc điểm của nước ta... Như thế là phải học tập lý luận, phải nâng cao lý luận chung của Đảng, trước hết là của cán bộ cốt cán của Đảng"⁽¹⁾.

Đó là trình độ văn hoá tổng hợp rộng lớn đủ để nắm vững và làm chủ sự phát triển phức tạp, đa dạng của xã hội. Đó cũng là trình độ chuyên môn của công tác lãnh đạo, của khoa học lãnh đạo, quản lý, trong đó tiêu chuẩn hàng đầu là năng lực khám phá, hiểu biết về con người và tâm lý con người, về các phương pháp làm việc phù hợp với mọi người, từ đó, xây dựng một tập

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 494

thể hoạt động có mục tiêu rõ ràng và tiềm lực sáng tạo cao. Bác Hồ đã từng dạy: "Lại phải biết đoàn kết với những người ngoài Đảng, phải biết dựa vào quần chúng, phát huy sức sáng tạo của quần chúng lao động..."⁽²⁾.

Sau nữa là, *phong cách*, bao hàm: tính nguyên tắc, sự tinh tế nhạy bén; sự chú ý đến mọi người, quan tâm tới những yêu cầu cần thiết hằng ngày của tập thể và từng cán bộ, bảo đảm sức khỏe và khả năng làm việc của họ; tính khiêm tốn và thái độ nghiêm khắc đối với tất cả những thiếu sót của bản thân mình, song cũng phải rất độ lượng với những khuyết điểm của cấp dưới và quần chúng. v.v..

c - Hiên nhiên, trong phẩm chất của người lãnh đạo, quản lý không phải chỉ có tiêu chuẩn về chính trị - tư tưởng, về nhân cách, mà cần phải có **phẩm chất công tác**.

Phẩm chất này được biểu hiện sinh động ở khả năng tiếp cận một cách phù hợp các hoàn cảnh, tình huống xuất hiện, tìm ra con đường ngắn nhất để đạt tới mục tiêu với hiệu suất cao. Dù dưới hình thức này hay hình thức khác, thông qua phong cách lãnh đạo, quản lý, phẩm chất công tác của người lãnh đạo, quản lý phải đạt tới và phải được thể hiện cụ thể, sinh động bằng *uy tín và năng lực tổ chức* của họ.

Uy tín là một điều kiện có tính chất tiêu chuẩn của người lãnh đạo, quản lý. Bởi vì, không có uy tín thì người lãnh đạo, quản lý không thể lãnh đạo được tốt, nếu không nói là không thể lãnh đạo, quản lý được gì. Tất cả những điều kiện về mặt kinh tế - xã hội là điều kiện khách quan để bảo đảm uy tín thật sự của người lãnh đạo, quản lý. Nhưng uy tín cao hay thấp, ngoài điều kiện khách quan nói trên, rõ ràng còn hoàn toàn tùy thuộc vào khả năng phấn đấu, tu dưỡng của chủ quan mỗi người lãnh đạo. Có người làm gương người lãnh đạo, quản lý giữ chức vụ càng cao, quyền hành càng lớn thì uy tín cũng lớn. Theo ý nghĩa nào đó, có thể hiểu mối quan hệ giữa chức vụ và uy tín thực chất là mối quan hệ giữa hình thức và nội dung. Thực tế cho thấy, uy tín của người lãnh đạo, quản lý phải được hình thành trên cơ sở

của chính phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức và phẩm chất trí tuệ của người đó. Đường nhiên, để có được uy tín cao, người lãnh đạo phải trải qua quá trình phấn đấu, tu dưỡng bền bỉ, thường xuyên trên nhiều mặt trong một thời gian cần thiết. Có thể nói gọn lại là, uy tín của người lãnh đạo, quản lý là kết quả tổng hợp của mấy mặt sau đây: trước hết, sự gương mẫu toàn diện, có lối sống trong sạch, tận tụy hy sinh vì tập thể; có tầm hiểu biết rộng lớn, bao gồm nhân quan chính trị, trình độ nhận thức và vốn sống; có tinh thần trách nhiệm, có năng lực tổ chức, thể hiện ở chỗ hoàn thành và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao; liên hệ chặt chẽ với đồng nghiệp, quần chúng và cấp dưới...

Năng lực lãnh đạo, quản lý của cán bộ, như V.I. Lê-nin nói, ngoài những điểm cần phải có như niềm tin, lòng trung thành, tri thức, kỹ năng, kinh nghiệm..., cần phải có *trình độ nghiệp vụ* nữa. Điểm sau cùng này là hết sức quan trọng, vì không có khả năng am hiểu công việc, không thành thạo chuyên môn thì "không thể lãnh đạo được". Bởi vì, "ngày nay, Đảng yêu cầu cán bộ và đảng viên chẳng những *thạo về chính trị, mà còn giỏi về chuyên môn*, không thể lãnh đạo chung chung"⁽³⁾, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ dẫn. Người lãnh đạo, quản lý còn phải thống nhất giữa lời nói và việc làm, linh hoạt và mềm dẻo, tháo vát, chủ động, đặc biệt là cần phải có bản lĩnh, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước tập thể trên cơ sở nắm bắt trúng thực tế; tập hợp và xử lý kịp thời thông tin, ra những quyết định phù hợp. V.I. Lê-nin luận chứng rằng, cùng với những tố chất cần phải có ở trên, để có được một năng lực đạo đức tốt thì người lãnh đạo, quản lý cần phải có những "đặc điểm chuyên biệt". Đó là "sự trực giác về tổ chức" hay sự nhạy bén về tâm lý của người lãnh đạo, quản lý. Tức là, người lãnh đạo, quản lý phải biết chọn được con đường ngắn nhất, phù hợp nhất để đi vào tâm lý mọi người một cách hiệu quả nhất.

(2), (3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 10, tr 313

Như vậy, có thể nói rằng, muốn có được năng lực tổ chức, người lãnh đạo, quản lý phải: hiểu biết tâm lý, có óc thực tiễn, có năng lực hoạt động độc lập, sẵn sàng nhận các nhiệm vụ về mình, có tài chỉ đạo, đúng đắn trong quan hệ giữa mình với những người thuộc quyền, tranh thủ được lòng tin và thiện cảm của họ, xây dựng trong tập thể tinh thần phấn khởi làm việc, làm việc có năng suất và hiệu quả cao...

d - Cuối cùng, đó là phẩm chất tâm lý - đạo đức.

V.I. Lê-nin từng nói, đối với người lãnh đạo, quản lý, sự kiên tâm, tính bền bỉ, nhã nhặn, tránh bực tức và nóng nảy là những đặc tính hết sức cần thiết. Hơn lúc nào hết, đối với người lãnh đạo, quản lý lúc này cần phải nhấn mạnh thêm tính chín chắn và thận trọng, tự chủ và bình tĩnh, giản dị và khiêm tốn... dù trong bất cứ tình huống nào. Người lãnh đạo, quản lý còn phải có trách nhiệm tự phê bình và phê bình đúng lúc và đúng mức, lắng nghe ý kiến người khác với thái độ trân trọng, theo dõi và quan tâm tới mọi người, luôn luôn tập hợp xung quanh mình những người cùng làm việc giỏi, luôn luôn niềm nở và lịch thiệp đối với họ, tự hào về họ và dĩ nhiên không tự đề cao mình. Sau cùng, phải dũng cảm thừa nhận sai lầm, khuyết điểm và nhược điểm của mình.

Trên đây là những nét cơ bản, tiêu biểu nhất và cụ thể về phẩm chất của người lãnh đạo, quản lý mà mọi cán bộ phải vươn tới. Đó là phương hướng yêu cầu về tiêu chuẩn phẩm chất của người cán bộ lãnh đạo, quản lý trong tình hình hiện nay. Toàn bộ phẩm chất đó không phải "từ trên trời rơi xuống", không phải là cái không thể vươn tới được, mà nó chính là kết quả tự rèn luyện, tự tu dưỡng một cách bền bỉ và lâu dài của người cán bộ về mọi mặt, kết hợp với sự giúp đỡ thường xuyên của tổ chức, của tập thể. Xây dựng, rèn luyện cho mình có được phẩm chất như vậy thật khó, phấn đấu giữ vững và không ngừng nâng cao phẩm chất đối với mỗi cán bộ lãnh đạo, quản lý lại càng khó khăn hơn. □

NGÔN NGỮ BIỂU CẢM...

(Tiếp theo trang 34)

vĩnh biệt, Bác vẫn thấy cần phải an ủi chúng ta, phải xua tan những đám mây thương cảm bằng chính cái bản lĩnh yêu đời, ham sống của mình. Và quả nhiên Bác đã thành công. Di chúc của Người chan chứa tình cảm với dân với nước, tha thiết tình người và tình đời, nhưng tuyệt không gây một giọt nhỏ bi lụy. Bằng một chữ *xuân*, Bác muốn nhắc chúng ta nhớ đến một vần thơ trào lộng ngày nào, thể hiện một quan điểm nhân sinh tuyệt diệu:

Sáu mươi tuổi vẫn còn xuân chán

So với ông Bành vẫn thiếu niên

Cuối cùng là, câu lục bát biến thể ngân lên như một điểm sáng trên những trang Di chúc "Còn non còn nước còn người...", câu thơ xuất hiện bất ngờ nhưng cũng thật tất yếu. Nó là kết tinh của tư tưởng và tình cảm của Người trong di chúc. Nó cũng là sự thể hiện phong độ, phong cách riêng của Bác, không lẫn vào đâu được. Thế rồi lòng chúng ta bỗng nhiên dạt dào thương nhớ khi sức nghĩ rằng mới ngày nào - chưa đầy mười lăm năm về trước - Bác cùng Chính phủ Trung ương từ già Việt Bắc trở về Thủ đô, ngày ấy còn như đang reo vui trong câu thơ của Tố Hữu:

Còn non còn nước còn trời

Bác Hồ thêm khỏe, cuộc đời càng vui...

*

Có thể phân tích nhiều nữa, những chi tiết đầy xúc động trong ngôn ngữ Di chúc. Di chúc của Bác đã truyền cho chúng ta tình cảm cách mạng, lý tưởng cộng sản và quan niệm nhân sinh tuyệt vời. 35 năm qua, bản Di chúc lịch sử và 5 lời thề thiêng liêng của toàn Đảng, toàn dân ta trước giờ phút vĩnh biệt Người vẫn còn nguyên trong chúng ta những ấn tượng và cảm xúc ban đầu. Mãi mãi tưởng nhớ Người, hằng năm cứ tới sinh nhật Người và ngày Người đi xa, mỗi chúng ta lại muốn giở ra, đọc lại một lần nữa, để được ứa nước mắt, suy ngẫm những bài học tâm niệm ngày ấy. □

Phát triển kinh tế tư nhân trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

VŨ ĐÌNH BÁCH *

KINH tế thị trường là một giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hóa; là thành tựu chung của nhân loại. Trong lịch sử, chủ nghĩa tư bản là phương thức sản xuất đầu tiên biết tổ chức nền kinh tế theo mô hình kinh tế thị trường và đã đạt được những thành công không thể phủ nhận. Thực tế cho thấy, chưa có nước nào thành công trong phát triển nền kinh tế thị trường lại thiếu khu vực kinh tế tư nhân. Kinh tế tư nhân như một động lực thúc đẩy sản xuất hàng hóa phát triển trong nền kinh tế thị trường. Ngược lại, nền kinh tế thị trường chính là môi trường hoạt động và phát triển của các thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế tư nhân.

Nhìn lại lịch sử kinh tế nước ta từ Cách mạng Tháng Tám đến nay, kinh tế tư nhân đóng vai trò hết sức quan trọng. Trong giai đoạn khôi phục kinh tế ở miền Bắc (1955 - 1957), Đảng và Nhà nước đã chủ trương duy trì và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân. Nghị quyết Bộ Chính trị (tháng 9-1954) xác định "phải hết sức coi trọng công tác phục hồi công thương nghiệp, làm cho các xí nghiệp công tư hiện có tiếp tục kinh doanh". Nhờ có chính sách đúng đắn đó, kinh tế miền Bắc đã khôi phục nhanh chóng..., kinh tế cá thể, tiểu

chủ và tư bản tư doanh phát triển rầm rộ. Năm 1955, công nghiệp tư doanh và tiểu thủ công nghiệp ở miền Bắc có tới 51 688 cơ sở với 128 622 công nhân; năm 1956, tăng lên 54 985 cơ sở với 161 241 công nhân. Trong giai đoạn này, thương nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng khá cao, tới 71,8% tổng mức bán buôn và 79,7% tổng mức bán lẻ.

Năm 1957, trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn xã hội, kinh tế quốc doanh và công ty hợp doanh chiếm 17,9%, kinh tế tập thể hợp tác xã chiếm 0,2%, kinh tế tư nhân, cá thể chiếm 71,9%. Trong giai đoạn 1955 -1960, tốc độ tăng GDP ở miền Bắc nước ta cũng đạt đỉnh điểm cao nhất: 10,1%. Đây là bài học về sự phát huy sức mạnh tổng hợp các thành phần kinh tế, đặc biệt là phát triển kinh tế tư nhân.

Từ năm 1958, miền Bắc nước ta chuyển sang thời kỳ phát triển kinh tế với mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong thời gian này, quan niệm chủ nghĩa xã hội là công hữu hóa về tư liệu sản xuất, là sự thống trị của kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể. Vì vậy, Đảng và Nhà nước đặt ra nhiệm vụ là phải cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiểu thủ công nghiệp, những người làm ăn cá thể.

Hội nghị Trung ương 14, khóa II (tháng 11-1956) đề ra: Đẩy mạnh công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm trước mắt là đẩy mạnh công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế tư bản tư doanh, đồng thời, phải ra sức phát triển kinh tế quốc doanh.

* GS, TS, nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội

Với chủ trương như vậy, đã đưa đến một số tình hình sau đây:

+ Các xí nghiệp tư bản tư nhân bị cải tạo dưới hai hình thức công ty hợp doanh đối với tư bản lớn và hợp tác xã đối với tư sản nhỏ. Theo số liệu thống kê, trong những năm 1958 - 1960, ở miền Bắc đã cải tạo 2 135 xí nghiệp với 13 500 công nhân làm thuê. Như vậy, có thể nói thành phần kinh tế tư bản tư nhân lúc đó ở miền Bắc đã bị xóa bỏ hoàn toàn.

+ Đối với kinh tế tiểu nông, cá thể, tiểu chủ thì vận động đưa vào làm ăn tập thể dưới hình thức như: hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, sản xuất tiểu, thủ công nghiệp và tổ hợp tác mua bán...

Tình hình trên làm cho kinh tế tư nhân không được tôn trọng về mặt xã hội. Một tâm lý xã hội đã được hình thành ở Việt Nam lúc bấy giờ là khinh ghét những người làm kinh tế tư nhân. Luật pháp không bảo đảm cho tư nhân quyền tự do kinh doanh, tự do lập nghiệp.

Mặc dù vậy, kinh tế tư nhân vẫn tồn tại và có những đóng góp quan trọng vào nền kinh tế quốc dân. Kế hoạch 5 năm (1976 - 1980), chủ trương tiếp tục công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người sản xuất nhỏ ở miền Bắc và triển khai mạnh mẽ ở miền Nam, nhưng trong công nghiệp vẫn có trên 60 vạn người sản xuất cá thể, chiếm 20% tổng số lao động ngành công nghiệp và tạo ra khoảng 15% giá trị sản lượng toàn ngành. Số người kinh doanh thương nghiệp trong những năm này ở mức 60 vạn. Trong nông nghiệp, hộ nông dân là xã viên hợp tác xã nông nghiệp thu nhập từ kinh tế tập thể thường chỉ chiếm 30 - 40%, kinh tế phụ gia đình - thực chất là kinh tế tư nhân chiếm 60 - 70%.

Thực tế cho thấy sự tồn tại của kinh tế tư nhân là một yêu cầu khách quan. Nhà nước không chỉ thừa nhận mà còn phải biết khai thác những tiềm năng của nó vào mục tiêu dân giàu, nước mạnh. Sự phát triển kinh tế tư nhân từng bước biến đổi theo tư duy lý luận của Đảng, được thể hiện qua các kỳ Đại hội:

Với tư duy đổi mới, Đại hội VI của Đảng đã xác định cải tạo xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ thường xuyên, liên tục trong suốt thời kỳ quá độ với những hình thức và bước đi thích hợp. Do vậy, cần có chính sách sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế, coi đó là giải pháp có ý nghĩa chiến lược lâu dài nhằm giải phóng mọi năng lực sản xuất và khai thác mọi tiềm năng của đất nước. Trong thời kỳ quá độ, kinh tế xã hội chủ nghĩa bao gồm: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể và kinh tế phụ gia đình; các thành phần kinh tế khác bao gồm: kinh tế tiểu sản xuất hàng hóa, kinh tế tư bản chủ nghĩa, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp.

Đại hội VII của Đảng khẳng định sự nhất quán trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và bao gồm: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước. Đại hội còn xác định rõ hơn quan điểm của Đảng đối với kinh tế tư nhân là, kinh tế cá thể và kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích và phát triển, không hạn chế việc mở rộng kinh doanh và có thể áp dụng nhiều hình thức liên doanh với các doanh nghiệp khác trong các ngành nghề mà Nhà nước và pháp luật không cấm.

Đại hội VIII của Đảng đã làm rõ thêm quan điểm đối với phát triển kinh tế tư nhân là, kinh tế tư nhân được phát triển, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất, theo sự quản lý, hướng dẫn của Nhà nước, trong đó kinh tế cá thể và tiểu chủ có phạm vi hoạt động tương đối mở rộng ở những nơi chưa có điều kiện tổ chức kinh tế tập thể, hướng dẫn tư bản tư nhân phát triển theo con đường tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức.

Đại hội IX của Đảng tiếp tục khẳng định: "Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa"⁽¹⁾. Đối với kinh

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 95 - 96

tế tư nhân, Đại hội xác định: "*Kinh tế cá thể, tiểu chủ* cả ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài. Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển... Khuyến khích phát triển *kinh tế tư bản tư nhân* rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước... Xây dựng quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động"⁽²⁾.

Quán triệt quan điểm của Đại hội IX, Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX) khi bàn vấn đề tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân (tháng 3-2002), chỉ rõ: Phát triển kinh tế tư nhân ở những ngành, những lĩnh vực mà luật pháp không cấm, đồng thời chú trọng nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động của kinh tế tư nhân, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cùng với quá trình đổi mới tư duy, đặc biệt là trong thời kỳ đổi mới, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, biện pháp để phát triển kinh tế tư nhân. Vì vậy, kinh tế tư nhân (bao gồm kinh doanh cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân như doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp doanh) đã phát triển nhanh, thu hút đông đảo các tầng lớp dân cư tham gia. Trong giai đoạn 1990 - 1995, kinh tế cá thể, tiểu chủ trong lĩnh vực phi nông nghiệp tăng rất nhanh: Nếu năm 1990 mới có khoảng 800 000 cơ sở kinh tế cá thể tiểu chủ thì đến năm 1995 lên tới khoảng 2 triệu cơ sở; tốc độ tăng bình quân khoảng 20%/năm. Giai đoạn 1996 - 2000, số hộ kinh doanh cá thể tăng chậm hơn nhưng vẫn giữ ở mức tăng bình quân là 6%/năm.

Ở nông thôn, với việc thực hiện chủ trương giao ruộng đất ổn định cho nông dân, hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Về thực

chất, đó là kinh tế cá thể hoặc kinh tế tiểu chủ. Hiện nay, ở nước ta, có gần 12 triệu hộ nông dân. Khu vực kinh tế tư nhân đã góp phần đáng kể vào thành tựu nổi bật trong lĩnh vực nông nghiệp những năm qua. Từ một nước phải nhập khẩu hàng năm gần 1 triệu tấn lương thực (vào hai thập kỷ trước) trở thành nước xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới. Những năm gần đây, ở nông thôn đã xuất hiện mô hình kinh tế mới, đó là kinh tế trang trại. Hiện nay, cả nước có khoảng 113 000 trang trại.

Cùng với kinh tế cá thể, tiểu chủ, các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có sự phát triển rất nhanh: Từ 132 doanh nghiệp (năm 1991) lên đến 70 000 doanh nghiệp (năm 2001). Đáng chú ý là, từ năm 2000 trở lại đây, số lượng doanh nghiệp đăng ký đã tăng lên gấp nhiều lần, lớn hơn tổng số doanh nghiệp 6 năm trước đó cộng lại. Thực tế đó cho thấy, tiềm năng phát triển khu vực này rất lớn.

Trong cơ cấu các loại hình doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh, số lượng doanh nghiệp tư nhân chiếm tỷ trọng lớn nhất: 58,76%; công ty trách nhiệm hữu hạn: 38,68%, còn lại là công ty cổ phần và hợp doanh. Qua số liệu thống kê, khu vực kinh tế tư nhân nói chung và doanh nghiệp tư nhân nói riêng hoạt động mạnh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Số doanh nghiệp kinh doanh thương mại và dịch vụ chiếm 59,34%, còn lại là các ngành khác như xây dựng, giao thông vận tải... chiếm tỷ trọng 17,03%. Trong thương nghiệp, kinh tế tư nhân đang làm chủ nhiều ngành hàng, nhất là công nghệ phẩm, lương thực thực phẩm, dịch vụ cá nhân..., đang thay thế nhiều lĩnh vực trước đây do thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã đảm nhận. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ xã hội, nếu năm 1990, kinh tế tư nhân chiếm tỷ trọng 69,9%, đến năm 1998 tăng lên 78% thì đến năm 2002 tăng lên 80%; tương ứng, tỷ trọng của kinh tế quốc doanh và tập thể giảm từ 30,1% xuống 22% và 20%.

(2) Văn kiện đã dẫn, tr 98 - 99

Quy mô của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta hiện nay chủ yếu là nhỏ và vừa. Số doanh nghiệp lớn còn rất hiếm. Trong lĩnh vực phi nông nghiệp, số doanh nghiệp có dưới 200 lao động chiếm 97,7%, số doanh nghiệp có vốn thực tế sử dụng dưới 10 tỉ đồng chiếm 94,9%.

Nhìn một cách khách quan, trong quá trình đổi mới chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế tư nhân đã góp phần đáng kể vào phát triển kinh tế, huy động các nguồn lực xã hội cho sản xuất kinh doanh, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống nhân dân, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Thời gian qua, khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta đã đóng vai trò tích cực và có hiệu quả đối với giải quyết việc làm. Theo thống kê năm 2000, trên lĩnh vực phi nông nghiệp, có hơn 4,6 triệu người làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân. Trong đó, số người làm việc trong các doanh nghiệp, công ty chiếm khoảng 18%; khu vực kinh doanh cá thể, tiểu chủ chiếm khoảng 82%. So với tổng lao động toàn xã hội thì khu vực này chiếm 12%, và chiếm gần 70% lực lượng lao động xã hội trong khu vực phi nông nghiệp. Trong giai đoạn 1996 - 2000, nếu tốc độ tăng lao động bình quân trong các hộ kinh doanh cá thể, tiểu chủ là 2,01%/năm thì trong các doanh nghiệp và công ty tư nhân là 24,15%/năm. Hiện nay, ở nước ta, lực lượng lao động bổ sung hằng năm khoảng 1,4 triệu người. Số lao động dư thừa từ các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước do tình giảm biên chế và sắp xếp lại doanh nghiệp khá lớn, khoảng gần 1 triệu người. Do đó, việc thu hút đáng kể lực lượng lao động của khu vực kinh tế tư nhân trong thời gian qua có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng trong giải quyết việc làm.

Từ năm 1996 trở lại đây, tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế tư nhân giữ ở mức 32% - khoảng 1/3 GDP toàn quốc. Khu vực kinh tế tư nhân có ưu thế là suất đầu tư thấp, dễ chuyển đổi phương hướng sản xuất cho phù hợp với nhu cầu thị trường... Vì vậy, tốc độ tăng trưởng

của khu vực kinh tế tư nhân khá ổn định. Giai đoạn 1996 - 2000, tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của khu vực kinh tế tư nhân là 7,2%, trong đó doanh nghiệp tư nhân 8,5%, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần 6,1%; kinh doanh cá thể, tiểu chủ: 7,2%. Năm 2002, tốc độ tăng trưởng chung cả nước đạt 7% thì khu vực kinh tế tư nhân trong nước tăng 19%. Khu vực kinh tế tư nhân còn góp phần làm tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước, góp phần giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội.

Sự hình thành và phát triển khu vực kinh tế tư nhân đã tạo nên không khí cạnh tranh giữa các chủ thể sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng sôi động và quyết liệt. Nó buộc doanh nghiệp nhà nước cũng phải đổi mới để cạnh tranh, tạo nên động lực mới trong nền kinh tế, làm cho kinh tế thị trường ngày càng thể hiện rõ hơn.

Bên cạnh những kết quả nêu trên, khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta, còn nhiều hạn chế:

Thứ nhất: *Phần lớn các cơ sở của khu vực kinh tế tư nhân có quy mô nhỏ, năng lực cạnh tranh hạn chế.*

Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có số vốn hoạt động bình quân thấp. Thiếu vốn để sản xuất và mở rộng sản xuất là hiện tượng phổ biến và được coi là một trong những cản trở lớn nhất của khu vực kinh tế tư nhân. Đa số các cơ sở sản xuất thuộc khu vực kinh tế tư nhân đều sử dụng máy móc, thiết bị lạc hậu tới hai, ba thế hệ. Số doanh nghiệp được trang bị máy móc, thiết bị hiện đại chưa nhiều, chỉ có khoảng 24% số doanh nghiệp tư nhân và 25% số công ty trách nhiệm hữu hạn đủ sức đầu tư mua sắm thiết bị hiện đại. Lao động trong khu vực kinh tế tư nhân ít được đào tạo, trình độ văn hóa và kỹ năng thấp, chủ yếu là lao động phổ thông. Qua số liệu điều tra cho thấy trong khu vực này chỉ có 5,13% số lao động có trình độ đại học, khoảng 48,4% số chủ doanh nghiệp không có bằng cấp chuyên môn, riêng các cơ sở kinh tế cá thể và tiểu chủ chỉ có 0,5% số lao động có trình độ cao đẳng và đại học.

Thứ hai: *Thị trường tiêu thụ sản phẩm đang là trở ngại lớn cho việc phát triển kinh tế tư nhân.*

Số lượng cơ sở kinh tế tư nhân tiếp cận được với thị trường thế giới còn rất ít, nên môi trường kinh doanh của khu vực kinh tế tư nhân chủ yếu là thị trường nội địa trong khi thị trường nội địa lại phát triển yếu, một phần do sức mua dân cư thấp, phần khác do khả năng quản lý thị trường yếu, hàng lậu tràn lan chiếm lĩnh thị trường.

Thứ ba: *Chính sách đối với kinh tế tư nhân, đặc biệt là doanh nghiệp tư nhân, còn chưa thông thoáng.*

Hệ thống ngân hàng thường đặt ra những điều kiện đối với doanh nghiệp tư nhân khi tiếp cận với nguồn vốn của ngân hàng. Nhà nước vẫn chưa có một chính sách cụ thể về giải quyết mặt bằng các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Quan niệm xã hội đối với khu vực kinh tế tư nhân chưa có sự đổi mới kịp thời; vẫn còn định kiến, mặc cảm, vẫn coi kinh tế tư nhân gắn liền với những tiêu cực như bóc lột, tự phát... sợ đẩy mạnh khu vực kinh tế này sẽ dẫn đến lệch hướng. Những quan niệm trên ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động các nguồn vốn của khu vực kinh tế tư nhân cho đầu tư sản xuất, kinh doanh.

Khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta mới ở trình độ thấp của sự phát triển. Tính riêng rẽ, cá nhân của mỗi doanh nghiệp đang là phổ biến, tính liên kết, hợp tác trong sản xuất, kinh doanh còn thấp nên chưa tạo được sức mạnh chung và phát huy lợi thế của từng cơ sở. Hơn nữa, tính tự phát và các mặt tiêu cực của khu vực kinh tế tư nhân đã gây không ít khó khăn đối với công tác quản lý của Nhà nước. Tình trạng chấp hành không nghiêm chỉnh luật pháp trong lĩnh vực kinh doanh còn phổ biến. *Nhiều doanh nghiệp chưa thực hiện đầy đủ chế độ sổ sách kế toán, hóa đơn, chứng từ và kê khai nộp thuế.* Không ít doanh nghiệp đã cố ý dùng nhiều loại sổ sách kế toán: một cho chủ doanh nghiệp, một để tính thuế và một cho ngân hàng. Ý thức chấp hành nghĩa vụ thuế chưa cao, sử dụng

nhiều thủ đoạn trong việc trốn lậu thuế như: bán hàng không xuất hóa đơn, làm hóa đơn giả, ghi giá trên hóa đơn thấp hơn nhiều so với số tiền thực thu, v.v.. Thậm chí, có doanh nghiệp còn lập hồ sơ xin hoàn thuế khổng lồ để chiếm đoạt tiền của Nhà nước. Số thuế thu được chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế này. Tình trạng thất thu thuế còn khá cao, ước khoảng 30% ở các doanh nghiệp lớn, còn doanh nghiệp nhỏ thì tỷ lệ này cao hơn. *Đa số doanh nghiệp kinh doanh không đúng mặt hàng đã đăng ký.* Tình trạng làm hàng nhái, hàng giả, vi phạm bản quyền sở hữu công nghiệp, cạnh tranh không lành mạnh, gian lận thương mại còn khá phổ biến. Những hành vi này đã làm giảm lòng tin của người tiêu dùng đối với khu vực kinh tế tư nhân. *Quyền lợi của người lao động trong các khu vực kinh tế tư nhân chưa được các chủ doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc.* Chính phủ đã có quy định mức lương tối thiểu đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp về tiền lương và việc làm năm 2001 cho thấy, vẫn còn 0,2% số doanh nghiệp tư nhân trả lương dưới mức tối thiểu. Chính phủ cũng đã quy định các doanh nghiệp phải nộp 15% quỹ lương vào Quỹ Bảo hiểm xã hội cho người lao động. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội ở khu vực kinh tế tư nhân còn không ít những thiếu sót. Ở Hà Nội, từ năm 1997 đến năm 2002, bình quân chỉ có 7% số đơn vị kinh tế tư nhân tham gia đóng bảo hiểm xã hội.

Qua gần 18 năm thực hiện công cuộc đổi mới, khu vực kinh tế tư nhân đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Điều đó khẳng định sự đúng đắn về chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, từ những mặt được và chưa được của khu vực kinh tế này, cần có sự tiếp tục đổi mới nhận thức và có những chính sách hữu hiệu hơn để phát huy mạnh mẽ vai trò của kinh tế tư nhân, làm cho nó thực sự là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. □

CÔNG nghiệp hóa, hiện đại hóa để phát triển lực lượng sản xuất, chuyển từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn là vấn đề có tính quy luật. Để đạt được mục tiêu này, mỗi nước tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể mà có con đường và giải pháp thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo những cách thức riêng.

Nước ta thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh nền kinh tế thế giới ở vào giai đoạn toàn cầu hóa và hậu công nghiệp. Những thành tựu phát triển vượt bậc của khoa học - công nghệ và cách mạng tin học đã làm cho tất cả các quốc gia không thể đứng ngoài xu thế quốc tế hóa. Mỗi sản phẩm được sản xuất ra

trên thị trường không còn là sản phẩm thuần túy riêng của mỗi nước mà là sự kết tinh chung của những giá trị mang tính nhân loại. Do vậy, liên kết kinh tế và chủ động tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế là một lợi thế cần triệt để khai thác. Hoàn cảnh ấy đã đem đến cho Việt Nam những cơ hội to lớn, nhưng đồng thời cũng đặt chúng ta trước những thách thức không nhỏ.

Để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với xu thế của thời đại, Đảng ta đã lựa chọn phương thức phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đó chính là giải pháp tập trung hóa sản xuất để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giúp các nhà doanh nghiệp tiết kiệm trong đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, tiện lợi trong việc tổ chức quản lý, bảo vệ tốt

môi trường sinh thái và cảnh quan thiên nhiên, giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thời gian qua, các khu công nghiệp, khu chế xuất đang là những nơi tiếp nhận và ứng dụng có hiệu quả những thành tựu phát triển của khoa học - công nghệ, kinh nghiệm và trình độ tổ chức quản lý của quốc tế vào quá trình sản xuất. Chỉ ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, các nhà đầu tư mới được hưởng một số chính sách

ưu đãi, có đủ điều kiện để phát huy mọi lợi thế. Thực tiễn cho thấy, việc tiếp nhận những thành tựu khoa học - công nghệ trong các khu công nghiệp, khu chế xuất có nhiều ưu thế hơn hẳn so với các đơn vị sản xuất, kinh doanh ở ngoài khu công

nghiệp, khu chế xuất. Bằng cách này, các khu công nghiệp, khu chế xuất đang tạo ra cho đất nước nhiều sản phẩm xuất khẩu, có chất lượng cao thay thế hàng nhập khẩu, tạo ra thế và lực mới cho nền kinh tế.

Khu công nghiệp, khu chế xuất là môi trường tốt nhất để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ lâu dài cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do áp lực phải sản xuất ra các mặt hàng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, các nhà đầu tư buộc phải cùng với chúng ta quan tâm đến việc nâng cao chất lượng đội ngũ những người lao động, nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực thực hành cho những người trực tiếp sản xuất và quản lý. Vì thế, các khu công nghiệp, khu chế xuất đang là nơi mà ở đó, người lao động có cơ hội để

* Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

Phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất: MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TRẦN VĂN LỢI *

tiếp thu tốt nhất công nghệ sản xuất hiện đại, công nghệ quản trị tiên tiến. Ở đó, họ biết cần phải tự giác tham gia vào quá trình đào tạo và tự đào tạo lại để luôn luôn thích ứng với yêu cầu phát triển của mỗi doanh nghiệp. Có thể nói, nhìn vào kinh nghiệm của các nước và qua thực tiễn Việt Nam, chúng ta nhận thấy, nơi có nhiều thuận lợi để đào tạo nguồn nhân lực mới có chất lượng cao và tốt là các khu công nghiệp, khu chế xuất. Đây chính là động lực góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn tổng thể, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất chính là quá trình thực hiện phân công lại lao động xã hội ở một trình độ cao hơn, nhằm cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tập trung khai thác tốt nhất mọi nguồn lực và những lợi thế hiện có, nâng cao sức cạnh tranh và đẩy nhanh tốc độ phát triển chung của nền kinh tế; chính là bước thể hiện tối ưu ý tưởng "đi tắt, đi đón đầu" trong thời đại ngày nay.

Như vậy, xét trên mọi khía cạnh, các khu công nghiệp, khu chế xuất đang ngày càng tỏ rõ ưu thế không thể thay thế trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cùng với việc góp phần tạo ra một lượng hàng hóa xuất khẩu và tiêu dùng có giá trị kinh tế cao, giải quyết việc làm cho một bộ phận không nhỏ những người lao động ở khắp mọi miền đất nước, nhất là lao động phổ thông ở các vùng nông thôn, vùng sâu vùng xa; nâng cao kim ngạch xuất khẩu và thu nhập quốc dân, ổn định đời sống kinh tế - xã hội... thì khu công nghiệp, khu chế xuất còn là nơi góp phần tạo ra động lực cho quá trình tiếp thu công nghệ, chuyển dịch cơ cấu và phân công lại lao động trên phạm vi toàn xã hội, phù hợp với xu thế hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Ngoài ra, thông qua phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất mà một hệ thống kết cấu hạ tầng mới cả về kinh tế và xã hội đã nhanh chóng được hình thành. Kết cấu hạ tầng về kinh tế - kỹ thuật đã tác động quyết định đến quá trình hình thành và phát triển kết cấu hạ tầng xã hội. Và cùng với quá trình phát triển các khu công nghiệp, khu

chế xuất là đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân cũng được nâng cao. Nói tóm lại, cái được đáng nói hơn cả là, chúng ta sẽ có được một thế hệ những người lao động mới, bản lĩnh, năng động, nhạy cảm và đầy sáng tạo. Họ là lực lượng đi tiên phong trong việc phát triển những ngành khoa học - công nghệ cao, những ngành kinh tế mũi nhọn, ứng dụng phương thức quản lý mới theo chuẩn quốc tế, tạo thế chủ động cho đất nước hội nhập kinh tế quốc tế.

Tuy nhiên, sau nhiều năm phát triển, bên cạnh những mặt mạnh, mặt tích cực là cơ bản, thì các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng đã bộc lộ một số khiếm khuyết. Vì vậy, cần có sự đánh giá thật khách quan và công bằng các mặt mạnh và yếu của các khu công nghiệp, khu chế xuất trong thời gian qua.

1 - Về mặt nhận thức, ai cũng thấy rất rõ vị trí, vai trò to lớn của các khu công nghiệp, khu chế xuất đối với quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, ở các cấp độ khác nhau, không phải tất cả các bộ, ban, ngành đều có quan điểm đồng thuận trong việc hỗ trợ thúc đẩy quá trình phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất. Một trong những nguyên nhân là, chúng ta đang rất thiếu một cơ chế chung thống nhất, một mặt bằng quy hoạch tổng thể cùng một hệ thống chính sách đồng bộ cho sự phát triển các khu chế xuất, khu công nghiệp. Hiện nay, gần như hầu hết các tỉnh, thành phố đều có khu công nghiệp, khu chế xuất. Xét về yêu cầu phát triển của từng địa phương, điều này là hợp lý và công bằng. Nhưng đó là sự hợp lý và công bằng theo lối tư duy truyền thống. Trên phạm vi cả nước, không nhất thiết tỉnh, thành phố nào cũng phải có các khu công nghiệp, khu chế xuất. Chỉ có tùy thuộc vào vị trí địa lý và những lợi thế của từng địa phương mà quy hoạch khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc vùng, cụm vùng công nghiệp, vùng chế xuất mới giảm được chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng, khai thác được lợi thế của các doanh nghiệp cùng nhóm ngành, đồng thời sử dụng có hiệu quả các tiện ích phục vụ khác ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất. Rõ ràng,

đã đến lúc cần phải có một quan điểm chung thống nhất về quy hoạch, về hệ thống chính sách, cơ chế cho tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất.

2 - Một vấn đề cấp bách khác cũng đang được đặt ra, đó là đổi mới công tác quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất. Để hấp dẫn và tạo sự thông thoáng cho các nhà đầu tư, Nhà nước cần phải đổi mới cơ chế theo hướng trao thêm các quyền hạn cho Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất. Kinh nghiệm cho thấy, để thực sự phát huy hiệu quả của các khu công nghiệp, khu chế xuất, Nhà nước chỉ nên thực hiện khâu quản lý ở lĩnh vực lập kế hoạch, quy hoạch chung; cải cách thủ tục hành chính, ban hành các chế độ chính sách và kiểm tra giám sát quá trình tổ chức thực hiện, không nhất thiết phải can thiệp sâu và cụ thể vào hoạt động của từng khu công nghiệp, khu chế xuất. Nhiều chính sách ban hành trong thời gian qua cũng chưa thật cởi mở và chưa thông thoáng đã hạn chế vai trò quản lý của lãnh đạo các khu công nghiệp, khu chế xuất.

3 - Việc phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất thời gian qua cũng đang gặp trở ngại không thuộc thẩm quyền giải quyết của các ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất là chính sách đền bù giải tỏa mặt bằng. Do chưa có hệ thống quan điểm chỉ đạo chung thống nhất, chưa có chính sách định giá thích hợp, đặc biệt là chưa phân cấp giao quyền chủ động cho từng địa phương, từng Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất... nên thời gian qua, công tác đền bù giải tỏa mặt bằng còn gặp nhiều trở ngại. Từ chỗ thiếu nhất quán và đồng bộ, chúng ta đã để đất đai - nguồn tài sản vô giá của xã hội thuộc quyền sở hữu của toàn dân - cho nhiều kẻ cơ hội và các phần tử đầu cơ trục lợi, cản trở công tác quy hoạch giải tỏa, xâm phạm đến lợi ích chung. Do vậy, đã đến lúc cần mạnh dạn đổi mới cơ chế, quản lý và chính sách về đất đai phù hợp với yêu cầu phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất.

4 - Nhà nước cần có những chính sách đột phá trong khâu xúc tiến đầu tư và kinh doanh bất động sản trong các khu công nghiệp, khu chế xuất. Nhiều nước xung quanh chúng ta, do có cơ chế thường rất thỏa đáng cho khâu vận động xúc tiến đầu tư nên đã thu hút được rất nhiều nhà đầu tư, tập trung nguồn vốn về cho đất nước họ. Trên thực tế, những năm qua, chúng ta đã phát triển kinh doanh rất hiệu quả hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất. Tuy nhiên, do chỉ thuần túy kinh doanh kết cấu hạ tầng, các nhà đầu tư thường quan tâm nhiều đến việc lấp đầy khu công nghiệp, khu chế xuất hơn là quan tâm đến giá trị đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất. Xét về toàn cục, giá trị đầu tư thấp không mang lại ưu thế cho nền kinh tế.

5 - Trong khi tập trung đầu tư phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, cũng nên tính đến sự cân đối giữa phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất với việc hình thành và phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ khoa học - công nghệ, tài chính, ngân hàng, du lịch. Một số ý kiến cho rằng, không nên tập trung đầu tư phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất ở hai thành phố lớn của cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, ở đây, nên dành riêng sự ưu tiên nhằm phát triển dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, các trung tâm thương mại, các ngành du lịch, công nghệ thông tin, tài chính, văn hóa - nghệ thuật, báo chí... Đó là những ngành kinh tế có thu nhập cao, phù hợp với xu thế phát triển của các đô thị hiện đại, tạo ra động lực để phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất. Tính chỉnh thể và sự phân bố hợp lý của quy hoạch phát triển theo ngành, vùng và sự liên kết giữa chúng là rất cần thiết cho vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động xã hội.

6 - Vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng là vấn đề cần được quan tâm. Thực tiễn của quá trình phát triển đã chỉ rõ sự bất cập trong đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp

hóa, hiện đại hóa nói chung, phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất nói riêng. Đang có nghịch lý là xã hội khủng hoảng thừa lao động, nhưng các doanh nghiệp lại đang thiếu nguồn nhân lực trầm trọng, do chúng ta đào tạo nhưng không tính đến nhu cầu sử dụng thực tế của các nhà doanh nghiệp. Kết quả là, những ngành nghề mà các doanh nghiệp đang cần chúng ta lại không tập trung đào tạo để đáp ứng.

7 - Ô nhiễm môi trường cũng đang là vấn đề nổi cộm trong tất cả các khu công nghiệp, khu chế xuất. Nếu mỗi địa phương đều có khu công nghiệp, khu chế xuất thì vấn đề ô nhiễm môi trường và xử lý nguồn chất thải xét trên toàn cục sẽ là một thách thức lớn đối với cả nước. Ô nhiễm đang hủy diệt môi trường sinh thái, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng cuộc sống. Trong quy hoạch các khu công nghiệp chúng ta vừa thiếu những chính sách cụ thể, vừa không kiên quyết và chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề chống ô nhiễm và xử lý chất thải công nghiệp.

8 - Chính sách hỗ trợ vốn và đầu tư khoa học - công nghệ để phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng cần được nhìn nhận lại một cách nghiêm túc. Nếu thừa nhận rằng, khu công nghiệp, khu chế xuất là đòn bẩy thúc đẩy quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thì vốn và khoa học - công nghệ chính là động lực cho phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất. Điều đáng lo ngại hơn cả là, trong lúc các nước quanh chúng ta đang có những chính sách rất thỏa đáng để tập trung nguồn vốn và đầu tư cho khoa học công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của các khu công nghiệp, khu chế xuất, thì chúng ta lại chưa có một chính sách đủ mạnh về vấn đề này. Xét về lâu dài, khu công nghiệp, khu chế xuất là xương sống của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nó là nền tảng không thể thiếu được nhằm chuyển dịch cơ cấu và phân công lại lao động xã hội. Do đó rất cần có hệ thống chính sách vốn và tài chính hợp lý, khoa học và công nghệ đúng tầm.

9 - Các vấn đề khác như xây dựng nhà ở, xây dựng đời sống văn hóa, chợ, trường học, cơ sở y tế... cho công nhân ở các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng đang là những vấn đề bức xúc. Chính sách đầu tư cho con người ở các khu công nghiệp, khu chế xuất có thể nói là chưa tương xứng với yêu cầu đặt ra. Gần như trên phạm vi cả nước, chúng ta chưa có một khu quy hoạch nhà ở nào cho công nhân đúng tầm với vị thế công việc và tương lai phát triển lâu dài của họ. Đây quả thật là những vấn đề trần trụi và bức xúc. Bởi suy cho cùng, mục tiêu của sự phát triển mà chúng ta hướng tới cũng chính là cho con người và vì con người.

10 - Cuối cùng chúng tôi kiến nghị Nhà nước nên tập trung xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất phục vụ riêng cho ngành nông nghiệp. Nước ta là một nước nông nghiệp với hơn 80% số dân làm nghề nông. Công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn là vấn đề luôn được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Do đó, cần một số khu công nghiệp, khu chế xuất ở các vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm để hỗ trợ và thúc đẩy phát triển nông thôn. Chẳng hạn như, cần có các vùng quy hoạch phát triển chăn nuôi, các trung tâm giống, phân bón, thuốc trừ sâu... và ở đó, cần có những chính sách thật sự ưu đãi để tạo động lực cho sự phát triển.

Quy hoạch và phát triển tổng thể các khu công nghiệp, khu chế xuất là vấn đề lớn bao quát trên nhiều lĩnh vực. Trong những năm qua, Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương đi đầu trong cả nước thực hiện có hiệu quả công tác này. Từ những kinh nghiệm thực tiễn của Thành phố Hồ Chí Minh và các khu công nghiệp, khu chế xuất của các tỉnh, các cụm công nghiệp phía Nam, chắc chắn chúng ta sẽ chất lọc được nhiều ý kiến phong phú, thiết thực. Đây cũng chính là những kinh nghiệm tốt góp phần nâng cao nhận thức cho toàn Đảng, toàn dân về tầm quan trọng của vấn đề phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất trong sự nghiệp xây dựng đất nước. □

Bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay

ĐỖ THANH HÀ *

VIỆT Nam là một quốc gia đa dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, 53 dân tộc thiểu số chiếm khoảng 13% số dân cả nước. Ngoài các tỉnh đồng bằng và thành phố ở miền Nam có đồng bào Chăm, Khơ Me và Hoa sinh sống, phần lớn các dân tộc thiểu số sống đan xen tại các tỉnh miền núi, trải đều khắp các vùng miền. Các yếu tố văn hóa đặc sắc của từng dân tộc, từng vùng kết hợp lại với nhau tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Nghĩa là bên cạnh bản sắc chung có bản sắc riêng từng dân tộc; phát huy thế mạnh của cái riêng mới có thể nói tới cái phong vị đậm đà của nền văn hóa đa dân tộc.

1 - Vùng văn hóa Tây Bắc là vùng quần cư của các dân tộc Thái, Mường, Mông, Dao... Nét độc đáo của vùng văn hóa này thể hiện ở nhiều phương diện: các làn điệu *Khắp*, *Xòe Thái*, *múa Khèn* của người Mông, tục uống rượu cần bên bếp lửa, các trang phục với các hoa văn mang đậm quan điểm thẩm mỹ riêng có của từng dân tộc. Bộ sử thi *Đẻ đất, đẻ nước* và trường ca *Út Thơm* của vùng văn hóa này đã góp vào kho tàng văn hóa dân gian Việt Nam một diện mạo đặc sắc, gắn với sự phát triển của văn hóa vùng.

Vùng văn hóa Việt Bắc là nơi sinh sống của các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chay... với các lễ hội tung bùm (hội Lùng Tùng - hội xuống đồng) và các làn điệu *Then*, *Sli*, *Lượn*... duyên dáng.

Vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên với diện tích khá lớn, là nơi cư trú của các dân tộc Vân Kiều, Cà Tu, Mơ Nông, Ê đê, Ba Na, Gia Rai, Cờ Ho, Mạ... Nét văn hóa không ở đâu có là nghệ thuật *cồng chiêng*, *lễ bỏ mả*, *tục đâm trâu*, *kể khan*,

tượng nhà mồ... Đặc biệt các trường ca nổi tiếng: *Đam San*, *Xing Nhã*, *Đăm Di*, v.v.. đã lôi cuốn nhiều nhà nghiên cứu phon clo (folklore) trong và ngoài nước.

Vùng văn hóa Nam Trung Bộ là nơi đồng bào Chăm sinh sống, tiêu biểu là các tháp Chăm và những làn điệu dân ca trữ tình gắn với quá trình chìm nổi của dân tộc.

Còn ở vùng văn hóa Tây Nam Bộ là nơi có sự hiện diện của người Khơ Me với nghệ thuật sân khấu Dù kê, Dì kê đặc sắc. Đây là loại hình sân khấu duy nhất mà không một dân tộc thiểu số nào có được ở các vùng miền.

2 - Văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số chủ yếu tồn tại và phổ biến ở dạng văn hóa dân gian, qua văn học truyền miệng, âm nhạc, nhảy, múa, sân khấu, mỹ thuật, kiến trúc, lễ hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng và ẩm thực...

Mỗi dân tộc đều có công cụ giao tiếp - đó là tiếng nói, thể hiện sắc thái riêng của họ. Chính vì vậy họ luôn cố gắng gìn giữ tiếng nói riêng. Một số dân tộc thiểu số ở nước ta đã có hệ chữ viết riêng của mình từ khá sớm. Đó là các dân tộc Tày, Thái, Nùng, Dao, Khơ Me, Chăm... Ngay cả một số dân tộc thiểu số với số dân ít ỏi cũng đã duy trì một ngôn ngữ riêng, nhưng tiếc

* Viện Nghiên cứu Văn hóa

rằng những ngôn ngữ đó đang dần bị mai một và có nguy cơ bị đồng hóa, bị hòa vào ngôn ngữ của những dân tộc lớn hơn; trong môi trường sinh sống của họ, tiếng mẹ đẻ chỉ còn được dùng trong phạm vi gia đình hay nội bộ dân tộc (như trường hợp ngôn ngữ tộc người Ơ Đu). Có một chính sách thích hợp và biện pháp có hiệu lực để bảo tồn ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số đó là một yêu cầu khách quan trong bảo tồn và phát huy văn hóa các dân tộc thiểu số. Liệu lượng phổ biến tiếng nói phổ thông chung (tiếng Việt) và tiếng nói dân tộc, đang là vấn đề cần nghiên cứu và ứng dụng. Chúng ta đã sử dụng rộng rãi và đưa vào nhà trường hệ chữ viết của một số dân tộc đã tồn tại từ lâu đời như chữ Thái, chữ Chăm, chữ Khơ Me, chữ Hoa. Bên cạnh đó là phát triển các chương trình phát thanh bằng tiếng dân tộc để cho người dân các dân tộc thiểu số nghe và tiếp thu được các chính sách của Đảng và Nhà nước và mở mang dân trí. Một trong những ưu việt của văn hóa dưới chế độ ta là ở điểm ấy, nhưng duy trì và phát triển nó như thế nào trong tình hình hiện nay là việc không dễ dàng.

Văn hóa truyền thống của các dân tộc được thể hiện qua các sinh hoạt như lễ hội, phong tục tập quán (ma chay, cưới xin), các trò vui chơi giải trí. Các bản nhạc, lời ca, điệu múa với các nhạc cụ như chiếc khèn của người Mông, cồng chiêng của người Mường... đã tạo nên không khí rộn rã, đầm ấm trong những ngày lễ, ngày hội, có sức lôi cuốn cộng đồng. Các bộ trang phục độc đáo sắc sỡ của các thiếu nữ dân tộc trong các buổi lễ hội, luôn gây ấn tượng với các du khách... Tất cả đã trở thành nếp sống đặc trưng của mỗi dân tộc, đều là tài sản quý báu của văn hóa Việt Nam. Do vậy vấn đề bảo tồn các di sản văn hóa dân tộc phải trở thành quốc sách.

3 - Từ ngày thống nhất đất nước đến nay, do chủ trương phân bố lại lao động trên phạm vi cả nước nên đồng bào miền xuôi đã đến lập nghiệp ở miền núi, nơi đất rộng người thưa, hình thành những vùng kinh tế mới, đồng bào Kinh sống xen kẽ với đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy vậy,

bên cạnh việc di dân theo kế hoạch vẫn còn diễn ra tình trạng di dân tự do đến địa bàn Tây Nguyên và miền núi, các tỉnh ven biển miền Trung và Đông Nam Bộ, đã làm xáo trộn bức tranh phân bố dân cư, tạo nên một sự thay đổi lớn về cơ cấu thành phần các dân tộc. Hậu quả của thay đổi đó là sự biến đổi dần về quan hệ ngôn ngữ, nhân chủng và văn hóa của chính bản thân dân di cư và dân bản địa, từ đó ảnh hưởng đến sự biến đổi về đời sống văn hóa.

Việc cư trú xen kẽ của nhiều thành phần dân tộc trên cùng một vùng đã tạo ra ở mỗi địa phương một ngôn ngữ giao tiếp chung. Những ngôn ngữ này thường là ngôn ngữ của cư dân có dân số đông nhất, hoặc có trình độ phát triển cao nhất trong vùng. Tiếng Kinh và chữ quốc ngữ vẫn là ngôn ngữ phổ thông - một trong những yếu tố cơ bản giúp các dân tộc thiểu số có điều kiện phát triển trong thời kỳ mới của đất nước. Mỗi một dân tộc hay nhóm địa phương vẫn giữ được những yếu tố văn hóa chung của toàn vùng, thể hiện qua những nét riêng biệt về hình dáng hay cách bố cục nhà ở, về màu sắc, cách xếp đặt hoa văn trên y phục, về cách sử dụng công cụ, hay duy trì các lễ thức tôn giáo, tín ngưỡng, trong phong tục ma chay, cưới xin. Trong quá trình chung sống, họ vừa để rơi rụng một số yếu tố văn hóa cổ truyền, vừa tiếp thu những yếu tố văn hóa của các dân tộc cùng cộng cư, hay sáng tạo ra những yếu tố văn hóa mới thích hợp với hoàn cảnh sinh sống mới. Đó là quy luật tất yếu trong quá trình phát triển.

Như vậy có thể thấy rằng văn hóa các dân tộc thiểu số có những vấn đề riêng cần phải giải quyết, và chúng ta cần phải chú trọng đầy đủ các mặt riêng này để bảo vệ, giữ gìn, và phát huy mọi đặc điểm tốt đẹp của văn hóa các dân tộc thiểu số.

Lấy trường hợp các dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên làm ví dụ. Hiện nay, các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên đã có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về nhiều mặt trong đời sống văn hóa. Có thể nói ở đây biên giới các tộc

người hầu như xóa bỏ, và hiện tượng cư trú xen cài giữa các dân tộc diễn ra ngày càng mạnh mẽ. Trong mối quan hệ đó, các dân tộc tiếp thu được những cái hay, cái đẹp của nhau để bổ sung vào kho tàng văn hóa của dân tộc mình những sắc thái mới, đồng thời thông qua đó các dân tộc có điều kiện hiểu biết, gần gũi lẫn nhau, tránh được những điều hiềm khích, kỳ thị dân tộc. Đây là xu hướng tích cực cần được khuyến khích và phát huy. Nhưng cũng cần chú ý tránh xu hướng quan hệ văn hóa theo lối cưỡng bức, áp đặt. Điều này sẽ dẫn đến xu hướng tiêu cực, không chỉ làm mất đi những giá trị văn hóa dân tộc mà còn dẫn đến những mâu thuẫn dân tộc không cần thiết.

Một vấn đề nữa cần nói đến là hiện nay ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, sự xuất hiện ngày càng nhiều các đơn vị định canh, định cư, các lâm trường, nông trường (nhất là các nông trường trồng cây công nghiệp: cao-su, chè, cà-phê...). Ở đây đơn vị cư trú đồng thời là đơn vị sản xuất theo một phương thức tiến bộ, phương thức sản xuất này cũng biểu hiện cuộc sống văn hóa được nâng cao hơn. Vì vậy nhu cầu về văn hóa của đồng bào cũng đổi mới và tăng lên rõ rệt. Điều kiện ăn, ở, đi lại, học hành của đồng bào dân tộc được cải thiện, lối sống và nếp sống có nhiều thay đổi. Đây là những trung tâm kinh tế và văn hóa có khả năng bổ sung cuộc sống vật chất và tinh thần của đồng bào thiểu số và có ảnh hưởng tỏa rộng ra khắp các buôn, làng.

Ngoài những cơ sở trên, cần chú trọng đến vai trò và vị trí của các "tụ điểm" trong xây dựng đời sống văn hóa. Đó là những phiên chợ nơi mà đồng bào dân tộc thường hay tụ họp lại theo định kỳ vì mục đích giao lưu kinh tế và văn hóa. Đó cũng có thể là nơi diễn ra các lễ hội truyền thống, hay là nơi thờ cúng. Vấn đề là, cần tổ chức tốt các sinh hoạt văn hóa độc đáo này, cải tạo những yếu tố tiêu cực, đưa vào sinh hoạt này những nội dung văn hóa tiến bộ cho phù hợp với xu hướng phát triển văn hóa hiện nay.

4 - Trong giai đoạn hiện nay, do chính sách mở cửa, văn hóa Việt Nam đang ngày càng gia

tăng sự giao tiếp với nhiều nền văn hóa khác nhau trong khu vực và trên thế giới, và nó đã khởi sắc nhanh chóng cùng với sự phát triển của cơ chế thị trường. Nhưng việc bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc lại đang gặp nhiều trở ngại trước những thách thức của quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra hàng ngày. Mặt khác, với các phương tiện thông tin đại chúng hiện đại, giao thông, kết cấu hạ tầng có nhiều tiến bộ đã tạo điều kiện cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các vùng miền diễn ra thuận lợi, từ đó phát sinh xu hướng "Kinh hóa" làm mất đi những nét văn hóa riêng của một bộ phận dân tộc thiểu số. Ví dụ như nhà sàn với vẻ đẹp riêng của nó, là sự thích ứng với cảnh quan, điều kiện tự nhiên, khí hậu, là sáng tạo văn hóa của nhiều dân tộc lại bị thay thế bằng các kiểu nhà đất, nhà ngói như của người Kinh; hay trang phục truyền thống của các dân tộc lại ít được giới trẻ ưa chuộng, thay vào đó là các bộ âu phục; hay một số phong tục tập quán như cưới xin cũng ít nhiều bị Kinh hóa từ trang phục đến hình thức tổ chức... Hiện tượng nam nữ thanh niên dân tộc thiểu số không thiết tha với những điệu múa, làn điệu của nghệ thuật dân tộc mình, không phải là hiếm. Bên cạnh đó còn xảy ra một số tình trạng đáng lo ngại như nạn đào bới cổ vật, ăn cắp cổ vật và bán ra nước ngoài nhiều cổ vật quý hiếm, nhạc cụ công chiêng... Chưa bao giờ vấn đề bảo tồn di đôi với phát huy văn hóa dân tộc thiểu số được đặt ra mạnh mẽ như hiện nay, là vì thế.

5 - Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng đã nêu rõ: phải xây dựng "nền văn hóa mới kết hợp hài hòa tinh hoa văn hóa có phong cách riêng của từng dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam".

Chỉ thị số 39, ngày 3-12-1998, của Thủ tướng Chính phủ cũng nhấn mạnh: "Làm tốt hơn nữa công tác giữ gìn, phát huy tinh hoa văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số. Đồng thời với công việc sưu tầm, nghiên cứu, khai thác và giới thiệu, cần có kế hoạch bảo tồn các công trình,

địa chỉ văn hóa có giá trị tiêu biểu ở vùng các dân tộc thiểu số (như các chùa, tháp, nhà rông, nhà dài, nhà sàn, các làng bản có nghề thủ công truyền thống...) và các di sản văn hóa có giá trị khác...".

Trong 3 năm 1997 - 1999, Bộ Văn hóa thông tin đã đầu tư hơn 8 tỉ đồng vốn ngân sách sự nghiệp thuộc **Chương trình văn hóa** cho các hoạt động bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể. Với nguồn vốn kể trên, các dự án sưu tầm văn hóa phi vật thể đã được các Sở văn hóa thông tin thực hiện và chủ yếu tập trung vào hai lĩnh vực ưu tiên là các di sản văn hóa đang có nguy cơ bị mai một: đó là các di sản của một số dân tộc có số dân ít ỏi (dưới 5 000 người) và di sản nghệ thuật dân gian do các nghệ nhân tuổi cao nắm giữ. Kết quả cho thấy, một số dự án về văn hóa các dân tộc thiểu số (như lễ nhảy lửa, lễ mừng sinh nhật của người Pà Thẻn, lễ tế trời của dân tộc Lô Lô, lễ ăn trâu mừng nhà Rông của người Brâu, tục ăn mừng lúa mới của dân tộc Châu Mạ - tỉnh Đồng Nai, tục hát Sim của người Vân Kiều, đám cưới và sinh hoạt âm nhạc của người Tà Ôi, nghệ thuật và lễ tục của người Rơ Măm, hát đối đáp Tăm-pót của dân tộc Mạ, tục lệ hôn nhân của người Phù Lá...) đã hoàn thành và đạt hiệu quả cao.

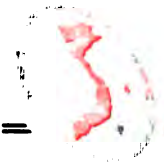
Cũng trong thời gian qua, về cơ bản đã điều tra, sưu tầm được vốn văn học và ca - múa - nhạc của các dân tộc có số dân tương đối đông, sống tập trung ở vùng núi thấp như các dân tộc Thái, Mường, Tày, Nùng, Cao Lan, Chăm, Khơ Me, Mơ-Nông, Ê Đê, Ba Na, Gia Rai và một phần lớn vốn văn hóa của các dân tộc Dao, Mông, Khơ Mú, Lô Lô, Vân Kiều, Ka Dong... Bên cạnh đó, một số dự án về sưu tầm trường ca của các dân tộc thiểu số cũng được thực hiện như trường ca của các dân tộc Ê Đê, Ba Na, Mơ Nông, Gia Rai... Rất nhiều di tích lịch sử văn hóa các dân tộc thiểu số được công nhận, trùng tu và bảo tồn.

Điều đáng ghi nhận là từ khi có nghị quyết Trung ương 5 và cuộc vận động "Toàn dân đoàn

kết xây dựng đời sống văn hóa" đến nay phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh đã được triển khai ở hầu hết các vùng trong cả nước. Có thể thấy rõ phong trào này đã góp phần bài trừ các hủ tục lạc hậu như đám ma không để dài ngày, đám cưới không thách cao, việc tổ chức ăn uống linh đình đã giảm; phong trào góp phần tích cực trong việc thúc đẩy xây dựng đời sống kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Đã xuất hiện một số điển hình: xã Sủng Máng huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang; xã Cẩm Giàng (Bắc Cạn), bản Noọng Luông (Lai Châu) bản Xiêng Hung (Nghệ An), xã Ea Tu (Đắk Lắk)...

Cũng như phong trào xây dựng hương ước ở vùng người Kinh, ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số phong trào xây dựng các quy ước từ thôn bản đến cấp xã dựa trên những phong tục tập quán, luật tục của địa phương đã phát triển. Điều đáng nói ở đây là các quy ước này có tính đến những vấn đề đang diễn ra trong thực tế, đặc biệt những vấn đề trong đời sống chính trị hiện nay của bà con.

Để có thể làm tốt hơn nữa việc xây dựng đời sống văn hóa ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, những người làm công tác văn hóa các cấp từ trung ương đến địa phương cần phát huy hết khả năng, tìm mọi biện pháp để duy trì, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc, như điều tra tổng thể kho tàng văn hóa các dân tộc, sưu tầm các giá trị văn hóa của đồng bào trong sách vở, lưu giữ các hình mẫu văn hóa về nhà cửa, trang phục, ăn uống, dụng cụ sản xuất, nhạc cụ... Có như vậy mới giúp cho đồng bào thấy được những giá trị văn hóa mà ông cha mình đã tạo dựng nên trong suốt quá trình lịch sử và cũng giúp cho họ lưu giữ được cái gốc văn hóa của dân tộc mình, để họ tự suy ngẫm và hành động, tự đứng lên bằng ý chí, nghị lực của chính mình trong sự nghiệp xây dựng đời sống mới hiện nay ở đất nước ta. □



ĐỒNG NAI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

LÊ HOÀNG QUÂN*

SAU ngày giải phóng (30-4-1975), Đồng Nai vẫn là một tỉnh nông nghiệp, với cơ cấu nông nghiệp chiếm trên 65% GDP. Đến nay, Đồng Nai từng bước trở thành một tỉnh công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là một trong những địa phương tạo được sự thu hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài, có tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm khá cao (trên 13%).

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đồng Nai trong 18 năm qua đã tạo ra sự chuyển biến tích cực và có thể chia ra 3 giai đoạn như sau:

1 - Giai đoạn chuyển biến bước đầu về xác định cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1986 - 1990)

Là giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, nền kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa; chuyển từ nền kinh tế tự cấp, tự túc sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu. Đại hội IV của Đảng bộ tỉnh đã tạo ra sự chuyển biến về nhận thức và quan điểm rất rõ là, đưa ngành công nghiệp trở thành vị trí số một trong cơ cấu kinh tế của Đồng Nai (mặc dù vẫn coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu).

Để thực hiện chủ trương trên, năm 1987 - 1988, Đồng Nai đã ban hành Nghị quyết về

3 chương trình kinh tế giai đoạn 1986 - 1990 (Chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm; Chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và Chương trình sản xuất hàng xuất khẩu) nhằm bảo đảm nhu cầu lương thực, thực phẩm cho nhân dân, phát triển toàn diện, đặc biệt một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực có lợi thế so sánh ở Đồng Nai.

Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết 07/TU, ngày 10-9-1988, về việc thực hiện cơ chế khoán mới theo tinh thần Nghị quyết 10/NQ-TW về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp, xác định hợp tác xã là đơn vị kinh tế tự chủ, hộ gia đình, xã viên là đơn vị nhận khoán với hợp tác xã. Nghị quyết này đã được nông dân tiếp nhận và phấn khởi thực hiện. Bên cạnh đó, Nhà nước thực hiện chính sách thu mua nông sản của nông dân theo giá thỏa thuận, và hợp đồng hai chiều.

Thực hiện các chủ trương trên, sản xuất phát triển, đã hình thành các vùng trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao như: cà-phê, tiêu, thuốc lá, mía, điều, đậu nành, ngô, sắn... mở ra khả năng sản xuất nông sản hàng hóa gắn với cơ chế thị trường. Thực hiện chính sách giao đất cho người dân trồng rừng và bắt đầu phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Đồng Nai

Đồng Nai đã chỉ đạo thực hiện thí điểm cơ chế "thay chế độ trích nộp lợi nhuận bằng thu thuế vốn" và chọn một số doanh nghiệp nhà nước tổ chức thực hiện thí điểm, bước đầu tạo động lực cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất. Nhiều doanh nghiệp đã tìm được thị trường, đầu tư chiều sâu và nâng cao chất lượng sản phẩm. Đối với kinh tế ngoài quốc doanh, trước khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 16/BCT, ngày 15-7-1988, Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 784/QĐ-UBT (năm 1986) về chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh ở Đồng Nai nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất yên tâm đầu tư và mở rộng sản xuất, kinh doanh. Kết quả là tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh tăng từ 52% (năm 1985) lên 61,1% (năm 1990).

Nhờ thực hiện các chủ trương đổi mới, nhất là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, lực lượng sản xuất từng bước được phát triển. Quan hệ sản xuất từng bước cởi trói lực lượng sản xuất và thích ứng dần với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cơ cấu kinh tế của Đồng Nai chuyển biến tích cực, ngành công nghiệp có tỷ trọng ngày càng tăng trong GDP: từ 18,2% lên 20,7%, ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần từ 57,5% xuống 50,1%. Đến cuối năm 1990, cơ cấu kinh tế Đồng Nai là: nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp với tỷ lệ tương ứng là 50,1% - 29,2% - 20,7%. Trong cơ cấu kinh tế, tuy ngành nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn ngành công nghiệp, nhưng ngành nông nghiệp đang trong chiều hướng giảm dần, từng bước nhường vị trí số một cho ngành công nghiệp.

2 - Giai đoạn phát triển kinh tế toàn diện theo cơ cấu: công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ (1991 - 1995)

Là giai đoạn thực hiện chính sách mở cửa của Đảng, mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế trong và ngoài nước, phát triển mạnh mẽ nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Đảng bộ tỉnh đã đề ra phương hướng đến năm 2000: Phát triển

kinh tế toàn diện theo cơ cấu công - nông nghiệp và dịch vụ, khai thác tiềm năng của các thành phần kinh tế, đổi mới cơ cấu quản lý kinh tế quốc doanh, mở rộng quan hệ kinh tế trong và ngoài nước, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 11 và 12/TU, ngày 27-8-1992, về đẩy mạnh phát triển kinh tế, xã hội là nhiệm vụ trọng tâm; về chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại từ nay đến năm 2003. Đây là hai nghị quyết quan trọng nhằm đẩy mạnh mối quan hệ hợp tác với các địa phương trong khu vực và quốc tế. Đồng thời tỉnh đã ban hành cơ chế thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tiến hành quy hoạch các khu công nghiệp tập trung; ban hành Nghị quyết số 25/TU, ngày 10-7-1993, về cải tạo cơ cấu cây trồng, vật nuôi (cụ thể hóa Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa VII) và chọn huyện Xuân Lộc làm thí điểm.

Tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước theo Nghị định số 38-NĐ/HĐBT và Chỉ thị số 500-CT/TTg. Các doanh nghiệp được quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh, tự chủ về tài chính. Kinh tế ngoài quốc doanh tiếp tục phát triển, nhất là sau khi ban hành hai luật: Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty (2-3-1992).

Lúc này lực lượng sản xuất ở Đồng Nai đã phát triển lên một trình độ cao hơn, quan hệ sản xuất từng bước xây dựng thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Cơ cấu kinh tế tỉnh Đồng Nai có sự chuyển biến đáng kể, từ *nông nghiệp - dịch vụ - công nghiệp* sang *công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ*. Ngành công nghiệp từng bước trở thành vị trí số một trong cơ cấu kinh tế ở Đồng Nai. Điều đó chứng minh quá trình nghiên cứu, tìm tòi sáng tạo của Đồng Nai từ Đại hội IV của Đảng bộ tỉnh là hoàn toàn đúng đắn và phù hợp. Tỷ trọng các ngành trong cơ cấu kinh tế của Đồng Nai đến cuối năm 1995 là: công nghiệp: 38,7% - nông nghiệp: 31,8% - dịch vụ: 29,5%.

3 - Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần cùng cả nước thúc đẩy công cuộc đổi mới phát triển toàn diện, đồng bộ, tạo đà cho bước phát triển cao hơn trong những năm đầu thế kỷ XXI (1996 - 2003)

Đảng bộ tỉnh Đồng Nai quyết tâm phấn đấu xây dựng Đồng Nai thành một tỉnh công nghiệp vào năm 2010 theo hướng tiếp tục thực hiện cơ cấu kinh tế công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, với mức tăng trưởng cao, liên tục, bền vững để đến năm 2010 hình thành cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

Tỉnh đề ra các chủ trương phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, khai thác mọi nguồn vốn đầu tư, phát huy mạnh mẽ các thành phần kinh tế, đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại, tập trung đổi mới thiết bị công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm. Đặc biệt, tỉnh đã ban hành 12 chương trình phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng giai đoạn 2001 - 2005 nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội VII của Đảng bộ tỉnh.

Đồng Nai tập trung sức phát triển mạnh ngành công nghiệp và thực tế ngành công nghiệp đã phát triển với mức tăng trưởng cao (bình quân tăng 20,3% năm); trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 31,5%, trong nước tăng 10%. Năng suất lao động ngành công nghiệp cao gấp hai lần ngành dịch vụ và gấp 14 lần ngành nông nghiệp. Hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực như: công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp dệt, giày da, may mặc, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp điện, nước... Đồng thời tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ có kết cấu và trình độ kỹ thuật cao như dịch vụ vận tải, bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm...

Cơ cấu kinh tế của Đồng Nai thời kỳ này chuyển dịch theo hướng: tăng tỷ trọng công nghiệp từ 38,7% (năm 1995) lên 56,2% (năm 2003), giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp từ 31,8% (năm 1995) xuống 17,7% (năm 2003), nhưng giá trị tuyệt đối không ngừng tăng lên.

Ngành công nghiệp chiếm vị trí số một trong cơ cấu kinh tế ở Đồng Nai. Đến cuối năm 2003, cơ cấu kinh tế của Đồng Nai là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp (với tỷ lệ tương ứng là 56,2% - 26,1% - 17,7%).

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đồng Nai cũng là quá trình phát triển lực lượng sản xuất từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn và xây dựng quan hệ sản xuất mới từng bước phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Đồng Nai đúng định hướng: từ nền kinh tế tự cấp, tự túc sang nền kinh tế thị trường, từ nền kinh tế khép kín sang nền kinh tế mở và tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ.

Đạt được kết quả đó, Đảng bộ tỉnh Đồng Nai đã vận dụng các quan điểm, chủ trương chung của Đảng một cách năng động, sáng tạo, đưa Đồng Nai từ một tỉnh nông nghiệp trở thành một tỉnh có cơ cấu công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp theo hướng hiện đại. Và, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế đó đã tác động tích cực tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng Nai.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng Nai, xét cho cùng, là sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp trên địa bàn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; từ đó thúc đẩy các ngành kinh tế và các lĩnh vực khác phát triển như kết cấu hạ tầng, khoa học - công nghệ, giáo dục - đào tạo, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng... Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ năm 1986 đến nay, đã tạo điều kiện đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trên địa bàn: từ 12 đến 13% năm. Hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực, sản xuất được 41 sản phẩm chủ yếu với sản lượng tăng nhiều lần so với năm 1976. Các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh liên tục phát triển: Từ một Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 lên 17 khu công nghiệp được quy hoạch với diện tích 8 119,5 ha, trong đó có 15 khu công nghiệp đã được Chính phủ phê duyệt; quy hoạch 21 cụm công nghiệp, với tổng diện tích 620 ha trên địa bàn các huyện, thành phố Biên Hòa và thị xã Long Khánh.

Công nghiệp tác động vào nông nghiệp thông qua các chương trình cơ giới hóa nông nghiệp, điện khí hóa nông thôn, thủy lợi hóa, Chương trình 135, Chương trình xóa đói giảm nghèo... Đưa nông nghiệp từ tự túc, tự cấp chuyển sang sản xuất hàng hóa toàn diện và ổn định trong cả 2 lĩnh vực: trồng trọt và chăn nuôi. Ngành công nghiệp chế biến phát triển mạnh, tạo động lực thúc đẩy ngành dịch vụ phát triển như: bưu chính - viễn thông, tài chính, ngân hàng, giao thông, điện lực, cấp nước... Các hoạt động thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước ngày càng tăng. Phát triển công tác đối ngoại và kinh tế đối ngoại, tăng nhanh kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã tạo điều kiện thúc đẩy việc cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện tốt các chính sách xã hội, củng cố an ninh quốc phòng. Nếu GDP bình quân đầu người năm 1976 là 220 USD thì đến năm 2003 đạt 624 USD, tăng hơn 2,8 lần. Đến năm 2003, toàn tỉnh không còn hộ đói, hộ nghèo giảm từ 18,5% (năm 1993) xuống còn 5,64% (năm 2003); tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 8% (năm 1991) xuống 3,8% (năm 2003); chất lượng nhà ở của người dân ngày một tăng lên (82% số nhà kiên cố và bán kiên cố); 88% số hộ dùng điện; 85% số hộ dùng nước sạch hợp vệ sinh; đạt 11,5 máy điện thoại/100 dân (tăng 11 lần so với năm 1991).

Đồng Nai thực hiện các chính sách xã hội như: xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình nghĩa, đỡ đầu và phụng dưỡng những người có công với cách mạng, hình thành quỹ vì người nghèo một cách hiệu quả... Từ năm 1976 đến năm 2000, sửa chữa được 506 căn nhà ở cho người có công cách mạng; vận động đỡ đầu và phụng dưỡng cho 1 573 lượt người, tặng sổ tiết kiệm cho 1 895 người.

Trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất, tỉnh luôn chú trọng xây dựng quan hệ sản xuất phát triển đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã thúc đẩy Đồng Nai phát triển mọi mặt về kinh tế, xã hội, củng cố an ninh, quốc phòng. Tuy nhiên, trong tiến trình

chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Đồng Nai đang đứng trước nhiều khó khăn và thách thức mới: Công nghiệp phát triển nhanh nhưng chủ yếu phát triển theo chiều rộng, việc đầu tư chiều sâu và đổi mới công nghệ chưa nhiều, tỷ trọng doanh nghiệp công nghiệp có trình độ công nghệ tiên tiến chỉ đạt 14,4%. Công nghiệp chế biến chưa đáp ứng yêu cầu chế biến nhiều loại nông sản hàng hóa và gia súc, gia cầm. Ngành thương mại - dịch vụ tuy có phát triển nhưng chưa theo kịp tốc độ phát triển của ngành công nghiệp, nhất là dịch vụ phục vụ các khu và cụm công nghiệp, dịch vụ vận chuyển hành khách. Ngành nông nghiệp phát triển chưa vững chắc ở một số cây trồng, con vật nuôi có lợi thế so sánh, thị trường tiêu thụ chưa ổn định, hàm lượng chất xám trong sản phẩm nông nghiệp còn thấp.

Trong thời gian tới, các cấp, các ngành tỉnh Đồng Nai cần tập trung sức lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đi vào chiều sâu, hình thành và phát triển các khu công nghệ cao, phát triển kinh tế tri thức, tập trung đầu tư một số sản phẩm mũi nhọn của Đồng Nai, tăng hàm lượng chất xám trong các sản phẩm công nghiệp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Đẩy mạnh các ngành dịch vụ có hàm lượng kỹ thuật cao như: công nghệ thông tin, tài chính, ngân hàng, các dịch vụ tư vấn, bảo hiểm... Phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế; đẩy mạnh sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước. Hạn chế việc xuất khẩu thô các nông sản phẩm, đẩy mạnh lĩnh vực chăn nuôi, áp dụng những tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, v.v.. Những yếu tố đó là cơ sở để Đồng Nai thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và tiếp tục thực hiện tốt cơ cấu kinh tế: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp. Điểm cần nhấn mạnh là ngành công nghiệp tiếp tục giữ vai trò, vị trí then chốt trong phát triển kinh tế tỉnh Đồng Nai, ngành công nghiệp chế biến làm tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp, ổn định sản xuất nông nghiệp vững chắc, tạo cầu cho ngành thương mại - dịch vụ và thúc đẩy mạnh ngành thương mại - dịch vụ phát triển nhằm tạo ra tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng và nhanh hơn. □

Định hướng và giải pháp phát triển thị trường tài chính ở HÀ NỘI

VŨ THỊ LIÊN *

I - Hiện trạng thị trường tài chính Hà Nội

Hiện nay, hoạt động trên thị trường tài chính Hà Nội có nhiều định chế tài chính thuộc mọi thành phần kinh tế, trong đó các ngân hàng đóng vai trò trụ cột trong hệ thống tài chính của Hà Nội. Phần lớn các giao dịch tài chính do hệ thống ngân hàng đảm nhận và tín dụng ngân hàng vẫn là nguồn tài trợ quan trọng cho hoạt động của các thành phần kinh tế.

Về huy động vốn của các ngân hàng: Đến ngày 31-12-2003, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng trên địa bàn Hà Nội đạt 144 100 tỉ đồng, tăng 18% so với năm 2002. Tiền gửi của dân cư đạt 66 294 tỉ đồng, tăng 23,7% và chiếm 46% trong tổng nguồn vốn huy động; tiền gửi của các tổ chức kinh tế đạt 77-876 tỉ đồng, tăng 13,7% so với năm 2002. Tuy nhiên, tỷ trọng vốn huy động trung và dài hạn còn nhỏ (trên 30%); mức độ huy động vốn qua các công cụ nợ có thời hạn dài còn thấp như trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi.

Về cho vay của các ngân hàng: Đến ngày 31-12-2003, tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng trên địa bàn Hà Nội đạt 63 930 tỉ đồng, tăng 25% so với năm 2002, cao hơn mức tăng trưởng dư nợ cho vay nền kinh tế của toàn hệ thống ngân hàng; trong đó, cho vay ngắn hạn đạt 41 713 tỉ đồng, chiếm 56,5% tổng dư nợ cho vay; cho vay trung và dài hạn đạt 32 053 tỉ đồng,

chiếm tỷ trọng 43,5% tổng dư nợ cho vay. Tuy nhiên, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn chỉ bằng 47% tổng vốn huy động, điều này chứng tỏ một phần rất lớn vốn huy động ở Hà Nội được sử dụng đầu tư ở các tỉnh và thành phố

khác. Về khả năng hấp thu vốn của Hà Nội còn thấp xa so với tiềm năng huy động. Đây cũng chính là vấn đề đặt ra trong phát triển kinh tế Thủ đô và trong quá trình xây dựng Hà Nội trở thành trung tâm tài chính của cả nước.

Về chất lượng tín dụng ngân hàng: Nhìn chung các ngân hàng tại Hà Nội hoạt động an toàn và hiệu quả hơn so với mức trung bình của toàn hệ thống. Đến ngày 31-12-2003, nợ quá hạn chiếm khoảng 1,6% tổng dư nợ cho vay của các ngân hàng trên địa bàn Hà Nội; tỷ lệ nợ xấu khoảng 2,5%, thấp hơn nhiều so với mức bình quân toàn hệ thống (6,4%).

Về quy mô thị trường tiền tệ: Thị trường tiền tệ trên địa bàn Hà Nội đã và đang phát triển khá tốt, được gắn kết và hòa nhập cùng với thị trường tiền tệ do Ngân hàng Nhà nước điều hành. Thị trường tiền tệ (có tổ chức) tại Hà Nội hiện nay bao gồm thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường nội tệ liên ngân hàng và thị trường mở. Đây là những thị trường tiền tệ quan trọng để tập trung và phân phối vốn cho không chỉ kinh tế Hà Nội mà cả nền kinh tế. Với sự hình thành và phát triển các thị trường tiền tệ trên do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức và điều hành, Hà Nội trở thành trung tâm giao dịch tiền tệ của cả nước.

* TS. Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1 - Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

Thị trường này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập vào tháng 10-1994 nhằm kết nối cung - cầu về ngoại tệ của các tổ chức tín dụng. Cho đến nay, hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc điều hành tỷ giá và quản lý ngoại hối của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đồng thời mở ra cho các ngân hàng thương mại có điều kiện đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và phòng ngừa rủi ro. Tham gia thị trường ngoại tệ liên ngân hàng có khoảng 60 ngân hàng, trong đó Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò là người tổ chức và điều hành thị trường, thực hiện can thiệp thị trường khi cần thiết. Trong năm 2002 và năm 2003, trên thị trường chủ yếu các giao dịch giao ngay được thực hiện, trong khi các giao dịch kỳ hạn và hoán đổi chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh số giao dịch trên thị trường (4,3%), tăng không đáng kể so năm 2001. Trên 60% tổng số giao dịch trên thị trường do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện với các ngân hàng thương mại nhằm mục đích can thiệp thị trường. Mức giao dịch bình quân giữa các ngân hàng khoảng 170 triệu USD/tháng.

2 - Thị trường nội tệ liên ngân hàng

Thị trường nội tệ liên ngân hàng được thành lập tháng 10-1993 và trở thành thị trường nội tệ ra đời sớm nhất. Tuy nhiên, trong những năm đầu mới thành lập thị trường hoạt động hết sức hạn chế, doanh số giao dịch giữa các ngân hàng qua thị trường nội tệ liên ngân hàng chính thức rất nhỏ (17 tỉ đồng năm 1993; 14 tỉ đồng năm 1994 và 15 tỉ đồng năm 1995). Trong những năm gần đây, quy mô và số lượng giao dịch của thị trường tăng lên nhiều lần. Hoạt động thị trường nội tệ liên ngân hàng tại Hà Nội chiếm ưu thế chi phối và lớn hơn rất nhiều so với thị trường Thành phố Hồ Chí Minh - khu vực có khối lượng giao dịch vốn lớn thứ hai trong cả nước.

3 - Thị trường đấu thầu giấy tờ có giá Kho bạc Nhà nước và thị trường mở

Năm 1995, thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc được hình thành, trong đó Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam làm đại lý cho Kho bạc Nhà nước tổ chức đấu thầu định kỳ tín phiếu và tín phiếu kho bạc. Hiện nay tham gia thị trường đấu thầu giấy tờ có giá của Kho bạc Nhà nước có 44 tổ chức, bao gồm các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm. Khối lượng tín phiếu và trái phiếu kho bạc tăng qua từng năm. Các tín phiếu và trái phiếu kho bạc là những công cụ đầu tư có rủi ro thấp và có khả năng thanh khoản cao. Vì vậy, các tổ chức tín dụng sử dụng chúng như những công cụ quan trọng để đầu tư và quản lý cơ cấu vốn khả dụng.

Tháng 7-2000, thị trường mở được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập. Tham gia thị trường này hiện có hơn 20 tổ chức tín dụng. Đây là thị trường bao gồm các giao dịch mua bán giấy tờ có giá giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các thành viên thị trường nhằm thực hiện chính sách tiền tệ. Việc thành lập thị trường này mở thêm kênh cho các tổ chức tín dụng quản lý vốn khả dụng ngắn hạn có hiệu quả hơn và bảo đảm an toàn khả năng thanh toán, đồng thời khuyến khích thị trường vốn thứ cấp phát triển. Từ tháng 5-2002, tần số đấu thầu được tăng lên 2 lần/tuần (trước đó là 10 ngày có 1 phiên đấu thầu) và thời gian thực hiện thanh toán ngay trong ngày, do đó thị trường hoạt động linh hoạt hơn và với quy mô lớn hơn, doanh số đạt khá cao.

4 - Thị trường chứng khoán

Hà Nội chưa có thị trường chứng khoán có tổ chức dưới dạng một Trung tâm Giao dịch chứng khoán như ở Thành phố Hồ Chí Minh hay một Sở Giao dịch chứng khoán. Tuy nhiên, các giao dịch chứng khoán phi chính thức hay thị trường chứng khoán "chợ đen" đã hình thành và hoạt động dưới dạng tiềm năng cho sự phát triển một thị trường chứng khoán tập trung, có tổ chức trong tương lai.

II - Định hướng phát triển hệ thống tài chính Hà Nội trở thành trung tâm tài chính quốc gia

1 - Những yếu tố thuận lợi và lợi thế so sánh

Quy mô và mức độ tập trung kinh tế, thương mại và đầu tư lớn tạo thuận lợi cho phát triển

thị trường vốn và hoạt động tài chính: Kinh tế của Hà Nội tăng trưởng cao (bình quân khoảng 11%/năm) liên tục trong suốt thời kỳ 1991 - 2003, bất chấp những diễn biến phức tạp và bất lợi của cả nền kinh tế trong nước và thế giới. Tốc độ tăng trưởng GDP của Hà Nội cao gấp 1,5 lần tốc độ tăng chung của cả nền kinh tế. Đáng lưu ý là, số lượng doanh nghiệp tăng nhanh, chỉ từ năm 2000 đến năm 2002 đã có 10 000 doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, đưa tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội lên 15 800 đơn vị với số vốn đăng ký là 23 000 tỉ đồng. Tất cả những yếu tố kinh tế này sẽ tạo ra cung và cầu lớn về vốn, đầu tư, kinh doanh và tư vấn tài chính, thúc đẩy hoạt động tài chính - tiền tệ phát triển.

Cấu trúc thể chế khá hoàn chỉnh: Hà Nội là nơi đặt trụ sở chính và địa điểm giao dịch của nhiều cơ quan quản lý nhà nước, các định chế tài chính và doanh nghiệp, đồng thời là địa điểm diễn ra nhiều giao dịch tiền tệ và tài chính. Hệ thống thị trường tiền tệ có tổ chức được đặt tại Hà Nội. Đây là một trong hai trung tâm giao dịch tiền tệ có quy mô lớn nhất của nước ta hiện nay.

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật của hệ thống tài chính đồng bộ và có chất lượng tốt hơn so với các địa phương khác: Hệ thống thanh toán hiện đại, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, đội ngũ lao động, nhất là các chuyên gia tài chính có trình độ chuyên môn cao, trình độ khoa học công nghệ tiên tiến (hệ thống thông tin, truyền thông, máy tính, điện toán), trình độ dân trí cao là yếu tố quan trọng xây dựng văn hóa văn minh trong hoạt động tài chính.

2 - Những yếu tố bất lợi

Quy mô và trình độ phát triển kinh tế của Hà Nội vẫn còn thấp, thu nhập bình quân đầu người còn dưới 1 000 USD/năm. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn, làm ăn chưa có hiệu quả cao, khả năng tích lũy thấp. Mặt khác, chương trình sắp xếp lại, chuyển đổi sở hữu, nhất là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước diễn ra chậm đã làm hạn chế quá trình phát triển thị

trường vốn dài hạn. Hệ thống ngân hàng có vai trò trụ cột trong hệ thống tài chính Hà Nội nhưng quy mô hoạt động, năng lực tài chính và quản trị kinh doanh còn yếu kém, hoạt động trong môi trường kinh tế và đầu tư có nhiều rủi ro. Hầu hết các ngân hàng có quy mô vốn nhỏ hơn so với yêu cầu hoạt động kinh doanh. Hoạt động của các ngân hàng còn đơn điệu, chủng loại sản phẩm, dịch vụ ngân hàng còn nghèo nàn. Tình trạng nợ xấu còn tiếp diễn; các chỉ số an toàn hoạt động ngân hàng vẫn còn là vấn đề đáng quan tâm.

Thị trường tài chính còn chưa phát triển đồng bộ và thiếu cân đối, hệ thống luật pháp về tài chính chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, đặc biệt là chưa có Luật về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán và thiếu chính sách khuyến khích phát triển hoạt động tài chính và thị trường tài chính. Hệ thống pháp luật về ngân hàng còn những điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế và yêu cầu hội nhập quốc tế trong lĩnh vực ngân hàng. Các quy định, pháp luật liên quan như Luật Đất đai, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại còn những bất cập nên đã ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường vốn dài hạn. Sự phát triển ổn định và an toàn của hệ thống tài chính bị thách thức bởi áp lực của quá trình mở cửa thị trường tài chính và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính.

Điều đáng lo ngại là, thiếu các nhà đầu tư, nhất là quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức quản lý quỹ. Niềm tin của công chúng vào hệ thống tài chính chưa cao, cho nên nhu cầu đầu tư vào các công cụ tài chính và sử dụng các tiện ích của hệ thống tài chính còn rất hạn chế. Nhiều doanh nghiệp không tích cực trong việc huy động vốn trực tiếp từ công chúng mà vẫn dựa chủ yếu vào nguồn vốn tín dụng ngân hàng hoặc nguồn vốn ưu đãi từ ngân sách nhà nước. Hệ thống kết cấu hạ tầng công nghệ - kỹ thuật tài chính còn rất nhiều hạn chế cho sự phát triển thị trường vốn dài hạn. Hệ thống kế toán và các chuẩn mực kiểm toán chưa tương đồng với thông lệ quốc tế, thiếu tính minh bạch. Các công ty chứng khoán

và các tổ chức trung gian khác hoạt động trên thị trường vốn còn yếu về trình độ chuyên môn và thiếu về kinh nghiệm. Hệ thống thanh tra - giám sát tài chính còn chưa đồng bộ và yếu về khả năng giám sát toàn bộ thị trường tài chính, đặc biệt là giám sát rủi ro.

3 - Định hướng phát triển hệ thống tài chính Hà Nội

Chiến lược phát triển hệ thống tài chính Hà Nội trở thành trung tâm tài chính quốc gia cần gắn chặt với yêu cầu cải cách và chiến lược phát triển của hệ thống tài chính quốc gia để bảo đảm Hà Nội có thể tận dụng tốt nhất những cơ hội từ quá trình phát triển, ưu đãi về chính sách và những lợi thế so sánh, kể cả những lợi thế tuyệt đối.

Phát triển thị trường tài chính Hà Nội không chỉ xuất phát từ yêu cầu phát triển của Hà Nội mà cần xem xét trên quan điểm toàn bộ nền kinh tế nhằm hướng tới xây dựng một trung tâm tài chính hiện đại phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về mô hình tổ chức và hoạt động, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Trước mắt, cần tập trung dựa vào hệ thống ngân hàng như là trụ cột để phát triển thị trường tài chính, đồng thời tích cực xây dựng đồng bộ thể chế thị trường tài chính và phát triển năng lực các định chế tài chính.

III - Một số giải pháp phát triển thị trường tài chính Hà Nội

Để mở rộng thị trường tài chính Hà Nội, cần tạo lập và phát triển đồng bộ các loại thị trường. Vấn đề này được Đại hội IX của Đảng và các Hội nghị Trung ương 3, 9 (khóa IX) luận bàn làm sáng tỏ để đưa nghị quyết vào thực tiễn cuộc sống. Nghị quyết Trung ương 9 (khóa IX) chỉ rõ: "Phát triển thị trường vốn và các kênh đa dạng huy động vốn cho đầu tư là một nhân tố có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển trong những năm tới" ⁽¹⁾. Để Hà Nội trở thành trung tâm tài chính quốc gia không phải là nhiệm vụ riêng của Hà Nội mà cần được coi là

trách nhiệm chung và đòi hỏi sự quan tâm hỗ trợ của Chính phủ và các bộ, ngành liên quan nhằm phát triển toàn bộ hệ thống tài chính quốc gia. Do đó, một số giải pháp dưới đây cần được nghiên cứu thực hiện:

1 - Nhóm giải pháp kinh tế vĩ mô

Phát triển Hà Nội trở thành trung tâm kinh tế, đầu tư và thương mại trên cơ sở tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thông thoáng để làm cơ sở cho phát triển các hoạt động tài chính.

Xây dựng cơ chế huy động vốn hợp lý cho Hà Nội (phát hành trái phiếu) để vừa có đủ phương tiện vật chất thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, vừa khuyến khích thị trường tài chính phát triển.

Hoàn thiện hệ thống chính sách và môi trường kinh tế để tăng cường thu hút vốn đầu tư cả trong và ngoài nước vào Hà Nội.

2 - Nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật và chính sách về thị trường tài chính

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về hoạt động tài chính và thị trường tài chính theo hướng thống nhất, minh bạch, tránh sự chồng chéo giữa các quy định để khuyến khích nhà đầu tư và doanh nghiệp tham gia thị trường tài chính, đồng thời nới lỏng các điều kiện tiếp cận và đối tượng tham gia thị trường tài chính phù hợp với cam kết về mở cửa thị trường tài chính và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tài chính. Trong đó, sớm ban hành Luật về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán, hoàn thiện hệ thống pháp luật về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, đặc biệt là Luật các Tổ chức tín dụng; đồng thời sửa đổi, hoàn thiện các Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập, Luật Đầu tư nước ngoài, Bộ luật Đất đai và Luật Thương mại.

Xây dựng hệ thống chính sách khuyến khích phát triển đồng bộ thị trường tiền tệ và thị trường

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 85

chứng khoán, kể cả thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

Hoàn thiện hệ thống chính sách tiền tệ, tài khóa, quản lý nợ nước ngoài, đầu tư nước ngoài, thương mại, lãi suất và tỷ giá nhằm tạo môi trường chính sách thuận lợi cho hoạt động của thị trường tài chính.

3 - Nhóm giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán

Khẩn trương xây dựng và vận hành Trung tâm Giao dịch chứng khoán tại Hà Nội, sau đó tiến tới thành lập Sở Giao dịch chứng khoán với phương thức giao dịch đa dạng, bao gồm cả các giao dịch gián tiếp và trực tiếp, hệ thống giao dịch tại sàn, giao dịch tự động và qua mạng kết nối trực tuyến.

Phát triển hệ thống thông tin tài chính, hệ thống lưu ký chứng khoán, hệ thống thanh toán và bù trừ, đồng thời nâng cao các dịch vụ hỗ trợ thị trường (môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư và tài chính, đánh giá và xếp hạng tín nhiệm, bảo lãnh phát hành...). Hoàn thiện hệ thống kế toán và kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế.

Phát triển nguồn nhân lực và hình thành đội ngũ chuyên gia tài chính có trình độ chuyên môn, quản lý và kinh nghiệm tốt. Tổ chức các chương trình đào tạo phổ biến kiến thức và kỹ năng về chứng khoán và thị trường chứng khoán cho các nhà đầu tư.

Phát triển hàng hóa cho thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán: Đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; khuyến khích các doanh nghiệp và ngân hàng phát hành các giấy tờ có giá (cổ phiếu, trái phiếu và kỳ phiếu); phát triển các công cụ phái sinh trên thị trường tiền tệ (hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, quyền lựa chọn,...); áp dụng các biện pháp khuyến khích đối với việc phát hành và niêm yết chứng khoán.

Khuyến khích các tổ chức và cá nhân tham gia thị trường tài chính và đầu tư tài chính. Nâng cao lòng tin của công chúng vào thị trường tài

chính, nhất là thị trường chứng khoán; khuyến khích sự hình thành các công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư và quỹ đầu tư mạo hiểm, công ty môi giới tiền tệ.

4 - Nhóm giải pháp tăng cường năng lực thể chế

Đối với cơ quan quản lý nhà nước, cần nâng cao năng lực quản lý vĩ mô, kiểm soát điều hành thị trường tài chính nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường kinh doanh và đầu tư lành mạnh. Trong đó, đặc biệt là năng lực điều hành chính sách tiền tệ và thị trường tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vai trò điều hành thị trường chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và năng lực điều hành, quản lý ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính. Nâng cao khả năng phối hợp chính sách hoạt động thanh tra, giám sát thị trường tài chính và rủi ro giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán nhà nước. Xây dựng cơ chế giám sát chung đối với thị trường tài chính.

Đối với các trung gian tài chính, nâng cao năng lực hoạt động và tài chính của các tổ chức trung gian tài chính. Trước mắt, tập trung thực hiện có hiệu quả chương trình tái cơ cấu các ngân hàng thương mại; gắn cải cách hệ thống ngân hàng với cải cách hệ thống doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước. Các ngân hàng thương mại và các định chế tài chính khác (Bảo hiểm nhân thọ, công ty tài chính, quỹ đầu tư...) phải trở thành những trụ cột quan trọng của thị trường vốn.

Đối với khu vực doanh nghiệp, phát triển hệ thống doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân, cổ phần; nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành kinh doanh. Coi trọng nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp, nhất là các công ty niêm yết, thông qua khai thác và sử dụng tối ưu các nguồn vốn với chiến lược kinh doanh hiệu quả. □

PHÁT triển là quy luật tất yếu của xã hội loài người và phát triển bền vững là sự phát triển hài hòa cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Quan điểm này đã được thể hiện khá rõ trong Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng ta là: "Phát triển nhanh, hiệu quả

và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường". Chính phủ cũng đã xây dựng Định hướng chiến lược phát triển bền vững Việt Nam (còn gọi là Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam). Đảng và Nhà nước ta rất coi trọng và quan tâm chỉ đạo để đưa kinh tế - xã hội Việt Nam vừa phát triển nhanh, từng bước theo kịp các nước trong khu vực, vừa phải bảo đảm tính bền vững, nghĩa là tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc từng bước giải quyết tốt các vấn đề xã hội nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Sự nhận thức về phát triển bền vững đã được hình thành ở cấp vĩ mô, chủ trương, đường lối cũng đã được xây dựng và ban hành trong phạm vi cả nước. Tuy nhiên, đối với Tây Nguyên nói chung, Kon Tum nói riêng, phát triển bền vững phải được đặt trong mối quan hệ đặc thù với kinh tế, xã hội và nhất là văn hóa của các dân tộc thiểu số. Bởi lẽ, theo dòng chảy của thời gian, có thể nói Tây Nguyên - Kon Tum hình thành 3 dòng văn hóa tồn tại và phát triển đan xen nhau. Xin được gọi và tạm chia như sau: dòng văn hóa dân tộc (hay dòng văn hóa bản địa); dòng văn hóa tôn giáo (ở Kon Tum đạo Thiên chúa có

Công tác tư tưởng với vấn đề phát triển bền vững trên địa bàn KON TUM VÀ TÂY NGUYÊN

ĐẶNG THANH LONG*

mặt từ năm 1858) và cuối cùng là dòng văn hóa cách mạng (được hình thành từ sau khi Đảng ta được thành lập ngày 3-2-1930, cụ thể ở Kon Tum kể từ sau khi chi bộ đầu tiên được thành lập vào cuối tháng 9-1930), trong đó nổi bật là sự đan xen giữa 2 dòng văn hóa bản địa và tôn giáo, chi phối hầu hết các mặt của đời sống xã hội. Thực tế thời gian qua cho thấy, trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, chúng ta chưa chú trọng tổng kết và khai thác các khía cạnh tích cực của hai dòng văn hóa này như là một động lực cho sự phát triển.

Có nhà nghiên cứu văn hóa đã nói rằng, văn hóa Tây Nguyên là văn hóa rừng, nghĩa là tất cả mọi hoạt động của đời sống (cả vật chất và tinh thần) của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đều gắn bó mật thiết với rừng. Thế nhưng, trước sự phát triển của xã hội hiện nay, người dân Tây Nguyên tuy ở rừng nhưng khi làm nhà lại phải đi kiếm gỗ; là nơi khởi nguồn của nhiều nhà máy thủy điện lớn nhất nhì cả nước, nhưng điện như "đi chơi trên đầu mình" - lời của đồng bào; xuống con suối để bắt con cá, vào rừng bẫy con thú, lấy mật ong... đều không còn như trước. Từ đó,

* Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Kon Tum

dẫn trong họ hình thành cái cảm giác hụt hẫng, cảm giác không còn được hòa quyện cùng với núi rừng tự nhiên, không còn cái rừng làng mình, cái núi làng mình mà tất cả thảy đều do các nông, lâm trường của Nhà nước làm nhiệm vụ quản lý đất đai, rừng núi. Cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên - Kon Tum ít nhiều bị xáo trộn, không theo kịp đà của quá trình phát triển, của quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Cái "rừng" của đặc thù văn hóa truyền thống đang bị thách thức, thay đổi, trong khi văn hóa trong tiến trình phát triển nông thôn mới chưa kịp hình thành. Và phải chăng đó là mảnh đất cho các nhân tố tâm linh, thần quyền tôn giáo cày xới, ru ngủ đồng bào, làm cho trong họ ngày càng thiếu hụt niềm tin vào chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta. Thực tế cho thấy, lúc nào chúng ta giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển bền vững và đặc thù văn hóa dân tộc thiểu số thì sẽ tạo sự đồng thuận cao trong xã hội và yếu tố tích cực sẽ hình thành và phát triển.

Do đó, vấn đề phát triển bền vững ở Tây Nguyên và Kon Tum, theo chúng tôi phải tập trung giải quyết một số vấn đề như sau:

Trước hết, nhận thức về phát triển bền vững khi biến thành chủ trương, kế hoạch, phải được thể hiện ngay từ đầu mỗi kỳ Đại hội của Đảng, trong nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân. Nói cách khác, khi hoạch định chính sách phát triển kinh tế, xã hội của địa phương (thông qua các tiêu chí: tăng trưởng kinh tế (GDP), cơ cấu kinh tế (nông nghiệp - công nghiệp, thương mại, dịch vụ...), phải chú ý đến tính tương thích của nó, nghĩa là lưu ý đến yếu tố văn hóa trong từng chính sách kinh tế ở mỗi địa phương, hay tối thiểu cũng tính đến khả năng tác hại của môi trường đối với sự phát triển ấy. Ví dụ, rừng bị khai thác đến cạn kiệt, không tính đến yếu tố bền vững sẽ dẫn đến đất bị rửa trôi, bạc màu, gây lũ lụt, thiên tai... Mặt khác, phải thấy một sự thật hiển nhiên là, tài nguyên

thiên nhiên là hữu hạn, nhu cầu con người là vô hạn. Do đó, sự phát triển bền vững là phải giải quyết một cách hài hòa giữa các nhu cầu (hay giữa cái đã có và cái cần có), nhất là trong quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cây trồng, con vật nuôi hiện nay.

Thứ hai, phải hết sức lưu tâm đến đội ngũ cán bộ. Nói cách khác, đội ngũ cán bộ có vai trò rất quan trọng trong việc hoạch định đường lối, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững. Chủ trương, chính sách phải được chú ý ngay từ đầu, sao cho các thành phần kinh tế được giải phóng mọi tiềm năng, đủ sức khai thác các lợi thế so sánh vốn có của từng vùng, phục vụ cho sự nghiệp phát triển bền vững. Đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước phải được luật hóa, phải có chế tài, chế độ kiểm tra thường xuyên, liên tục trong quá trình thực hiện; giải quyết hài hòa lợi ích của người dân ở các vùng miền, các cộng đồng dân cư hay nhóm dân tộc.

Và trong hệ thống các nhóm giải pháp để thực hiện phát triển bền vững đó, *khâu đột phá có tính mở đường* là chuyển nhận thức về phát triển bền vững trong một bộ phận cán bộ, đảng viên trở thành nhận thức phổ biến trong xã hội, thành ý thức chung của toàn dân, toàn quân và biến nhận thức đó thành hành động. Đây là nhiệm vụ vô cùng khó khăn, đòi hỏi tất cả các cấp, các ngành phải vào cuộc, trong đó ngành làm công tác tư tưởng chiếm vị trí rất quan trọng.

Ở đây, chúng tôi muốn đề cập phân tích sâu khía cạnh thứ hai của vấn đề, đó là phương thức biểu đạt của nhận thức về phát triển bền vững. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giải thích một cách rõ ràng, dễ hiểu rằng: "Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho *dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm*. Nếu không đạt được mục tiêu đó, là tuyên truyền thất bại"⁽¹⁾. Theo đó,

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 162

để thực hiện tốt việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức trong xã hội về sự phát triển bền vững, để cho "*dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm*" thì trước tiên công tác tư tưởng phải được xây dựng trên cơ sở đặc thù của mỗi địa phương, mỗi vùng khác nhau. Riêng với đặc thù của tỉnh Kon Tum, để thực hiện công tác tuyên truyền, yếu tố đầu tiên cần có là chủ thể tuyên truyền có tính đặc thù (tức là đội ngũ những người làm công tác tuyên truyền, kể cả trực tiếp và gián tiếp). Đội ngũ này ngoài những kiến thức được đào tạo chung cho tất cả các tỉnh, nhất thiết phải được trang bị thêm những kiến thức riêng sau:

- Kon Tum là tỉnh có gần 54% dân số là người dân tộc thiểu số, sống chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa. Đồng bào ngoài một số ít biết thông thạo tiếng phổ thông (tức tiếng Việt), còn lại hầu hết giao tiếp bằng tiếng địa phương. Với đặc thù ngôn ngữ như trên, đòi hỏi người làm công tác tuyên truyền phải *nói và hiểu* được ngôn ngữ của đồng bào. Tỉnh ủy đã chỉ đạo các huyện, thị mở các lớp dạy tiếng dân tộc thiểu số (bao gồm: Gia Rai, Ba Na, Xê Đăng) cho cán bộ nhằm tăng cường hiệu quả công tác vận động quần chúng (với tiêu chí là "*nghe được dân nói và nói cho dân hiểu*"). Chủ trương này của tỉnh đã tạo điều kiện thuận lợi tăng cường hơn nữa mối quan hệ giữa cán bộ và nhân dân, hạn chế được tình trạng *bám dân, sát dân mà không hiểu dân*. Đây cũng chính là biện pháp tích cực góp phần nâng cao chất lượng công tác vận động, ổn định an ninh chính trị trên địa bàn thời gian qua.

- Kon Tum là một tỉnh gồm nhiều dân tộc so với cả nước, đồng thời là tỉnh có nhiều thành phần dân tộc nhất ở Tây Nguyên. Ngoài thành phần dân tộc Kinh, Kon Tum còn có 6 thành phần dân tộc thiểu số sinh sống lâu đời (thường gọi là các dân tộc bản địa) bao gồm: Xê Đăng (khoảng 25%), Ba Na (khoảng 12%), Giẻ Triêng (trên 8%), Gia Rai (trên 5%), B'rao

(gần 1%) và Rơ Mâm (khoảng 1%). Trong dân tộc lại bao gồm nhiều tộc người. Như Xê Đăng gồm có Xê Teng, To Tra, Mơ Mam, Hà Lăng, Ca Dong, Châu...; Ba Na có Rơ Gao, Bơ Nâm, Giơ Lac, Tô Lô...; Giẻ Triêng thì có Đgiêh, Ta Reh, Giang Rẫy, Triêng... Đặc điểm này đã dẫn đến một vấn đề trong ngôn ngữ là: ngay trong cùng một thành phần dân tộc, nhưng tiếng nói ở vùng này khi sang vùng khác sẽ không hiểu hoặc là khó hiểu! Cho thấy bài toán về ngôn ngữ tuyên truyền trong đồng bào dân tộc thiểu số ở Kon Tum khá gai góc nhưng phải có lời giải. Không cách nào khác, người làm công tác tư tưởng ở Kon Tum cùng lúc phải học nhiều tiếng nói (của nhiều dân tộc), rồi trong mỗi loại phải hiểu cho được cả những "câu dị bản" của ngôn ngữ, như thế mới gần dân và hiểu dân được. Đây không phải là điều dễ dàng thực hiện được trong ngày một ngày hai, bởi xu hướng hiện nay trong một bộ phận cán bộ chủ yếu sinh ngoại ngữ Anh hay Pháp..., chứ mấy ai muốn thạo tiếng địa phương, ngoại trừ các nhà dân tộc học hay các nhà ngôn ngữ học.

- Công tác tuyên truyền phải được xây dựng trên cơ sở những đặc thù có tính khách quan của từng địa phương. Hội nghị Giao ban công tác tư tưởng 5 tỉnh Tây Nguyên vừa qua đã rút ra một nhận xét rằng: Về các bước đi và cách thực hiện công tác tư tưởng ở các tỉnh đều như nhau (và cũng từ một "bài bản" mà ra cả), song tại sao tình hình an ninh chính trị ở mỗi địa phương lại khác nhau? Theo chúng tôi, bài toán này chỉ có duy nhất một lời giải, đó là, lý luận thì như nhau, nhưng khi thực hiện phải gắn vào thực tiễn của mỗi địa phương khác nhau, thì lý luận sẽ sớm đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả.

Những đặc thù có tính khách quan ở tỉnh Kon Tum cần được quan tâm như :

- * Kon Tum là tỉnh đất rộng, người thưa (bình quân khoảng 35 người/km²); đồng bào các dân tộc thiểu số lại sống phân tán và chủ

yếu ở vùng sâu, vùng xa. Huyện Kon Plong, có thôn muốn lên xã phải đi bộ mất 5 tiếng đồng hồ, giữa thôn này qua thôn khác phải đi bộ mất 3 tiếng đồng hồ; đặc biệt là trong một thôn có đến gần cả chục làng (đơn vị hành chính truyền thống của đồng bào). Những đặc điểm này đòi hỏi công tác tuyên truyền phải thích ứng mới hoàn thành được nhiệm vụ. Ví dụ: theo quy định, mỗi thôn có một y tá, với những thôn có gần 10 làng thì liệu người y tá ấy liệu có đảm đương nổi không?

* Kon Tum là tỉnh có địa hình bị chia cắt mạnh bởi nhiều sông suối; khí hậu khắc nghiệt với 2 mùa rõ rệt, lượng mưa trung bình hằng năm rất lớn (khoảng 2 200 mm). Đặc thù này dẫn đến suốt 6 tháng mùa mưa (từ tháng 4 đến tháng 11 hằng năm), mọi công tác tuyên truyền đều phải chịu ảnh hưởng. Điều đáng nói là, hệ thống giao thông của tỉnh hiện nay vẫn chưa phủ kín địa bàn các xã. Toàn tỉnh hiện còn 3 xã chưa có đường ô-tô vào đến trung tâm, còn nhiều xã ô-tô chỉ đến được trung tâm vào mùa nắng, gây trở ngại rất lớn cho công tác thông tin cổ động.

* Trình độ học vấn của người dân còn thấp, nhất là trong đồng bào dân tộc thiểu số. Mặc dù năm 2000, Kon Tum đã được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ, hiện nay đang tích cực triển khai công tác phổ cập giáo dục trung học cơ sở, nhưng do nhu cầu sử dụng không có nên tình trạng tái mù đang ngày càng có chiều hướng gia tăng. Qua kiểm tra, phát hiện 8 xã không duy trì được kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, 12 xã không duy trì được kết quả xóa mù chữ. Đây là những khó khăn mang tính đặc thù cần phải tính đến trong quá trình tuyên truyền về phát triển bền vững.

* Đời sống tinh thần của người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa chưa cao (chẳng hạn như: do địa hình xa cách nên báo chí về đến nơi rất khó khăn, và thường là không còn tính

thời sự do quá chậm; do địa hình lõm nên thông tin qua kênh truyền hình không thực hiện được ở các vùng sâu, vùng xa; do địa hình rộng nên các đội chiếu phim lưu động không thể tập trung dân để phục vụ mà phải chiếu phim theo thôn, làng dẫn đến tình trạng có thôn mỗi năm chỉ được xem phim một lần...). Thêm vào đó, ở một vài địa phương các phong tục, tập quán lạc hậu vẫn chưa được đẩy lùi triệt để (như tình trạng tảo hôn). Sự đầu tư kinh phí, trang thiết bị cho các đội thông tin lưu động, các đội chiếu phim... chưa nhiều, cũng có ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác tuyên truyền.

Từ những phân tích trên, chúng tôi có một vài kiến nghị như sau:

1 - Để tạo sự chuyển biến có tính đột phá trong nhận thức về phát triển bền vững (theo tài liệu chuyên đề, thì công tác tư tưởng cần tập trung vào 7 đối tượng chủ yếu), theo chúng tôi, nên tập trung sức cho mọi tầng lớp nhân dân. Vì nhân dân là người quyết định mọi hoạt động của phát triển. Và điều quan trọng là, công tác tư tưởng về chủ đề phát triển bền vững phải được xây dựng trên cơ sở đặc thù của mỗi địa phương.

2 - Đối với các tỉnh miền núi như Kon Tum, công tác tuyên truyền sẽ phát huy hiệu quả cao với các phương tiện như: qua sóng phát thanh, qua các đội thông tin lưu động, các đội chiếu phim lưu động, các đội văn nghệ xung kích... và đặc biệt là qua hình thức tuyên truyền miệng của các báo cáo viên, tuyên truyền viên, tình nguyện viên. Vì tuyên truyền miệng có những ưu thế đặc trưng là sự giao tiếp trực tiếp để cung cấp và trao đổi thông tin, giải thích trực tiếp những vấn đề mà vì một lý do nào đó không thể đưa công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Ở đây, người nói có điều kiện trực tiếp theo dõi, quan sát và bao quát đối tượng mình đang nói để điều

(Xem tiếp trang 70)

Từ thực tiễn đưa Luật Hợp tác xã vào cuộc sống tại Tiên Lãng, Hải Phòng

NGUYỄN MINH KHÁI * - VŨ HUY THIÊM **

SAU những bước thăng trầm của các hợp tác xã nói chung, hợp tác xã nông nghiệp nói riêng ở nước ta cách đây hai, ba thập kỷ, việc Luật Hợp tác xã ra đời năm 1997 đã đáp ứng kịp thời những đòi hỏi khách quan của sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể, với nòng cốt là các hợp tác xã, trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhìn chung ở nhiều địa phương, Luật Hợp tác xã đã đẩy lên những nét khởi sắc và tạo cơ sở pháp lý tương đối cơ bản cho việc tổ chức và hoạt động của các hình thức hợp tác và hợp tác xã trên mọi lĩnh vực kinh tế.

Huyện Tiên Lãng là một trong số nhiều địa phương đã có những bước phát triển theo hướng tích cực. Là một huyện kinh tế thuần nông, ven biển của thành phố Hải Phòng, sau 6 năm thực hiện Luật Hợp tác xã, Tiên Lãng đã và đang xác lập lại vai trò không thể thiếu được của các hợp tác xã nông nghiệp trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Cũng giống như các vùng nông thôn khác, trước đây các hợp tác xã nông nghiệp ở Tiên Lãng được tổ chức theo mô hình tập thể hóa triệt để về tư liệu sản xuất, do đó đều dần lâm vào tình trạng khó khăn, khủng hoảng trầm trọng và đi tới chỗ tan vỡ. Tính đến

năm 1995, toàn bộ 26 hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ của huyện đã được giải thể để chuyển toàn bộ vốn liếng, tài sản cho chính quyền xã quản lý và thực hiện một số công việc nhằm phát triển kinh tế hộ gia đình. Như vậy, trên thực tế, ở Tiên Lãng từ năm 1995 đến năm 1997, chính quyền xã là người trực tiếp điều hành mọi kế hoạch

phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương với sự chỉ đạo và hướng dẫn của huyện. Mặc dù vậy, nhờ những động lực phát triển mới của kinh tế hộ gia đình, tình hình kinh tế - xã hội ở đây vẫn phát triển và ngày càng thích ứng với nền kinh tế thị trường.

Trong điều kiện là một huyện thuần nông lạc hậu, quy mô đất đai không nhiều, nên trong những năm đầu mặc dù được khẳng định quyền tự chủ nhưng sự phát triển của kinh tế hộ ở Tiên Lãng chưa có nhu cầu lớn về sự hợp tác. Do vậy, theo như nhận định của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, nếu không có Luật Hợp tác xã thì ở Tiên Lãng vẫn chưa có hợp tác xã. Tuy nhiên, với sự ra đời của Luật Hợp tác xã, từ đó đến nay hợp tác xã nông nghiệp ở Tiên Lãng phát triển khá nhanh và có chiều hướng tốt. Với sự chỉ đạo, hướng dẫn của thành phố, từ tháng 4-1997, Tiên Lãng mới bắt đầu củng cố hợp tác xã nông nghiệp. Với bước đi vừa khá thận trọng, vừa cụ thể, từ chỗ tiến hành thí điểm ở 1 - 2 xã, rồi nhân rộng ra các địa phương khác trong toàn huyện tùy theo điều

* TS, Chủ nhiệm Khoa Kinh tế Học viện Chính trị - Quân sự

** Giáo viên Khoa Kinh tế, Học viện Chính trị - Quân sự

kiện, hoàn cảnh cụ thể từng nơi, nên chỉ sau vài năm toàn huyện đã xây dựng mới và chuyển đổi được 23 hợp tác xã nông nghiệp (tính ra quân bình mỗi xã có 1 hợp tác xã nông nghiệp) và 4 quỹ tín dụng nhân dân.

Thực tế ở Tiên Lãng cho thấy, để phát triển mạnh mẽ kinh tế hợp tác xã trong điều kiện hiện nay vẫn không thể thiếu được vai trò tổ chức, định hướng của hệ thống chính trị; trong đó, đặc biệt chú trọng công tác tuyên truyền, vận động để mỗi người dân nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, Luật Hợp tác xã và tương lai phát triển theo con đường hợp tác xã.

Các hợp tác xã nông nghiệp hiện nay ở Tiên Lãng tuy mới được xây dựng, còn đang trong quá trình củng cố và hoàn thiện; song, đang từng bước khẳng định vai trò của mô hình hợp tác xã kiểu mới trong đời sống ở nông thôn. Nhìn chung, các hợp tác xã đều được xây dựng theo quy mô toàn xã với hầu hết các hộ gia đình nông dân tham gia trên cơ sở tự nguyện. Các hộ với tư cách là xã viên của hợp tác xã, họ không còn bị phụ thuộc một cách thụ động vào tổ chức hợp tác xã như trước đây, họ hoàn toàn được tự chủ trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Về phần mình, các hợp tác xã chỉ là người định hướng và bảo đảm các dịch vụ cần thiết cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của hộ xã viên đạt được hiệu quả cao. Theo tổng kết của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp ở Tiên Lãng đều tập trung vào các khâu dịch vụ chủ yếu như: thủy nông, điện, khuyến nông (bao gồm việc hướng dẫn khoa học - kỹ thuật, cung cấp vật tư nông nghiệp...). Cá biệt, có một số nơi đã đảm nhận được cả khâu bao tiêu sản phẩm cho nông dân (chủ yếu là sản phẩm hàng hóa vụ đông phục vụ cho xuất khẩu). Điều đáng ghi nhận ở đây là, giá dịch vụ do các hợp tác xã tiến hành đang ở mức thấp nhất thành phố. Phí cho các khâu dịch vụ sản xuất nông nghiệp, bình quân chỉ ở mức 78,5kg/ha/vụ (chung cả thành phố ở mức 98 kg/ha/vụ; giá điện sinh hoạt

do các hợp tác xã cung cấp chỉ ở mức từ 570 đồng/kWh trở lên và không vượt quá giá quy định của Nhà nước. Người nông dân ở đây không chỉ phấn khởi vì mức giá thấp, mà họ còn rất yên tâm bởi các dịch vụ của hợp tác xã đến với họ rất kịp thời, chất lượng bảo đảm. Để đạt được kết quả trong các hoạt động dịch vụ như vậy, qua tìm hiểu một số hợp tác xã nông nghiệp cho thấy, vấn đề quan trọng trước hết là phải bảo đảm việc tổ chức, biên chế lực lượng lao động hết sức chặt chẽ, phù hợp sao cho mỗi người lao động, mỗi hoạt động đều được quản lý một cách khoa học có tính đến yếu tố chuyên môn hóa. Mặt khác, mọi hoạt động dịch vụ đều phải được hạch toán đầy đủ, cẩn thận nhằm giảm thiểu những tiêu hao, thất thoát không cần thiết.

Tuy nhiên, trong mỗi hợp tác xã, các hoạt động dịch vụ không phải tất cả đều có hiệu quả như nhau; do vậy, các hợp tác xã đều phải tính toán, cân đối bù trừ cho nhau để cùng hướng tới mục tiêu: lợi nhuận cho hợp tác xã và cho tất cả các hộ xã viên.

Nhìn lại sự phát triển của mô hình hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp, theo đánh giá sơ bộ của huyện, đa số các hợp tác xã đang đi vào nền nếp, làm ăn bước đầu có lãi. Nếu tính toán một cách cụ thể, chi tiết qua khâu "đầu vào", "đầu ra" thì hiện tại có tới 21/23 hợp tác xã đã có thu nhập khá, bù đủ chi phí và có lãi. Vốn liếng của các hợp tác xã, tuy hiện còn nhỏ bé, nhưng xu hướng ngày càng phát triển thêm (hiện bình quân doanh thu trong mỗi hợp tác xã mới chỉ đạt khoảng 500 triệu đồng/hợp tác xã, mức khá hơn cũng chỉ là 1 tỉ đồng). Mặc dù các hoạt động của hợp tác xã còn nhiều hạn chế, nhưng với phong cách làm ăn cần bản thay đổi nên từng bước gây được niềm tin cho xã viên và nông dân; giúp đỡ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của từng hộ một cách đặc lực và có hiệu quả hơn rất nhiều. Ngay cả ở những hợp tác xã còn nhiều khó khăn, người xã viên vẫn

thừa nhận rằng, không thể thiếu được vai trò của hợp tác xã trong điều kiện kinh tế hiện nay.

Với sự phát triển của kinh tế hợp tác xã nông nghiệp ở Tiên Lãng những năm qua cho thấy, đây là nhân tố hết sức quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ kinh tế - xã hội địa phương. Nhờ các hoạt động dịch vụ trong các hợp tác xã ngày càng được mở rộng và có hiệu quả nên không những thu ngân sách của địa phương được tăng thêm mà đời sống kinh tế ở nông thôn cũng không ngừng được cải thiện rõ rệt. Tuy hiện nay đã được xác định là đơn vị kinh tế thực sự, nhưng với khả năng của mình, các hợp tác xã nông nghiệp vẫn quan tâm đầy đủ và hỗ trợ tích cực cho các hoạt động xã hội của địa phương (văn hóa, giáo dục...). Đặc biệt, với vai trò của mình, các hợp tác xã đã và đang góp phần không nhỏ trong việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn: kiên cố hóa kênh mương nội đồng, hệ thống đường công vụ, quai đê lấn biển... qua đó góp phần quan trọng vào việc củng cố thể trận quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

Điều quan trọng được rút ra từ công tác chỉ đạo ở Tiên Lãng nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của các hợp tác xã nông nghiệp là, các cấp ủy, chính quyền các cấp phải thường xuyên quan tâm và đi sâu, đi sát để lãnh đạo, giúp đỡ tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã và hoạt động kinh tế của nhân dân địa phương đạt hiệu quả. Đối với mỗi cơ sở, vai trò của đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là những cán bộ chủ chốt (chủ tịch xã, bí thư đảng ủy) có tầm quan trọng đặc biệt trong đời sống nhân dân. Người cán bộ giàu tâm huyết với phong trào cộng với năng lực tổ chức, chuyên môn giỏi sẽ là những tấm gương đầy thuyết phục và lôi cuốn quần chúng xã viên tin tưởng vào sự lãnh đạo chung của chính quyền và của ban quản trị hợp tác xã.

Qua nghiên cứu thực tiễn tại Tiên Lãng, ghi nhận những thành tựu bước đầu về sự phát triển

kinh tế hợp tác xã trong nông nghiệp ở Tiên Lãng những năm qua, nhưng đồng thời cũng thấy nổi cộm một số vấn đề cần được nhận thức rõ hơn cả về lý luận và thực tiễn, như sau:

Thứ nhất, mặc dù hướng phát triển của các hợp tác xã ở đây đang đi theo mô hình hợp tác xã kiểu mới, nhưng theo đánh giá chung của lãnh đạo huyện, chưa có hợp tác xã nào đi đúng theo Luật Hợp tác xã. Hầu như tất cả các hợp tác xã nông nghiệp hiện nay ở Tiên Lãng đều được chỉ đạo thống nhất xây dựng theo mô hình "xã viên cả làng"; tất cả các hộ gia đình nông dân tham gia hợp tác xã đều không phải đóng góp cổ phần. Do vậy, vốn quỹ để hợp tác xã đi vào hoạt động chủ yếu dựa vào số vốn rất hạn hẹp của thời kỳ phát triển trước đây được chính quyền xã bàn giao trở lại, nên thực tế các hợp tác xã mới đã gặp không ít khó khăn trong sản xuất, kinh doanh. Không chỉ có vậy, khi hợp tác xã tìm đến nguồn vốn vay của Ngân hàng Thương mại nhà nước lại gặp không ít khó khăn về thủ tục vay vốn. Được biết, các hợp tác xã nông nghiệp đều có mở tài khoản tại ngân hàng; song, do nhiều lý do phức tạp nên vẫn rất khó vay được vốn. Một số hợp tác xã, khi có bức xúc về vốn đã phải tìm cách cử cán bộ chủ chốt đứng ra vay với tư cách cá nhân bằng việc thế chấp tài sản riêng của gia đình họ. Từ thực tế trên, thiết nghĩ việc giải quyết vấn đề vốn trong cơ chế thị trường nhất thiết phải tuân theo những nguyên tắc thị trường để bảo đảm lợi ích cho mọi chủ thể kinh tế. Tuy nhiên, trong điều kiện nhất định, để khuyến khích kinh tế tập thể phát triển, cũng cần có chính sách phù hợp nhằm giúp các đơn vị của khu vực này từng bước tháo gỡ khó khăn. Điều đó hoàn toàn phù hợp với hướng giải quyết mà Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) chỉ ra là: Hợp tác xã được vay vốn bình đẳng như các doanh nghiệp khác, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bằng tín chấp và vay theo dự án, vay vốn từ các chương trình, dự án quốc gia và các tổ

chức phi chính phủ, được làm chủ một số dự án phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Mặt khác, về phía mỗi đơn vị hoặc chủ thể kinh tế, trong hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng cần có ý thức chủ động, sáng tạo tìm đến nguồn vốn bằng nhiều phương thức huy động khác nhau, tránh chỉ lệ thuộc vào một hướng nhất định. Theo đó, việc tổ chức các hợp tác xã hiện nay, kể cả hợp tác xã nông nghiệp dù điều kiện kinh tế của xã viên - nông dân có thể còn nhiều khó khăn, eo hẹp nhưng cũng cần thiết phải đi theo mô hình đóng góp cổ phần với những mức độ khác nhau. Sự đóng góp cổ phần của xã viên khi tham gia hợp tác xã không chỉ đơn giản là để tạo nên nguồn vốn mà điều không kém phần quan trọng là qua đó sẽ làm thay đổi quan hệ sở hữu trong kinh tế tập thể, bảo đảm sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất ở nông thôn. Với ý nghĩa đó và trên cơ sở thực hiện đúng đắn nguyên tắc tự nguyện khi gia nhập hợp tác xã, các địa phương trong quá trình tổ chức, xây dựng kinh tế hợp tác xã có thể áp dụng nhiều hình thức, quy mô khác nhau bảo đảm sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của địa phương mình.

Thứ hai, trong các hợp tác xã nông nghiệp ở Tiên Lãng hiện nay, việc tổ chức bộ máy và cán bộ đều được chỉ đạo thống nhất theo hướng chung của Luật Hợp tác xã là gọn, nhẹ và hiệu quả. Tuy vậy, trong thực tế, vấn đề này đã và đang gặp phải những khó khăn nhất định. Hầu như toàn bộ các hợp tác xã trong huyện được thành lập mà không có sáng lập viên, bởi vì không có cá nhân nào dám đứng ra làm việc này. Tương tự, những cán bộ chủ chốt của hợp tác xã (chủ nhiệm, phó chủ nhiệm...) hiện nay là do tổ chức đảng, chính quyền cử sang đảm nhiệm. Đội ngũ cán bộ hợp tác xã đều được huyện chú trọng chọn lọc; hầu hết phải có trình độ, hiểu biết nhất định về kinh tế và quản lý kinh tế mới có thể hoàn thành nhiệm vụ được

giao; đặc biệt, họ cần có tinh thần trách nhiệm cao trước dân, trước Đảng, luôn năng động sáng tạo, đầy tâm huyết với công việc và thích ứng được với điều kiện kinh tế đầy biến động của cơ chế thị trường. Mặc dù vậy, trong thực tế đội ngũ cán bộ hợp tác xã ở đây đều bày tỏ ít nhiều những băn khoăn, tâm tư chưa thực sự muốn đảm nhận vai trò của mình. Tìm hiểu vấn đề này được biết, tâm lý nghi ngờ, chưa tin hẳn vào mô hình hợp tác xã kiểu mới trong nhân dân đang tác động khá mạnh đến tư tưởng, thái độ của mỗi cán bộ, đảng viên khi được giao nhiệm vụ. Trước tình hình đó, mỗi cán bộ, đảng viên cần phải vượt qua chính mình trên cơ sở nghiên cứu nắm vững đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước, trong đó có Luật Hợp tác xã; đồng thời, phát huy cao độ trách nhiệm và năng lực của mình trong phong trào quần chúng nhân dân. Về phía đội ngũ cán bộ, nhìn chung, họ đều trưởng thành từ thực tế cuộc sống của địa phương nhưng chưa được đào tạo cơ bản, hệ thống qua các trường lớp kinh tế. Do vậy, đứng trước nhiệm vụ mới mẻ, phức tạp - nhiệm vụ quản lý kinh tế hợp tác trong cơ chế thị trường, việc nảy sinh tâm lý lo ngại, thiếu tự tin trong đội ngũ cán bộ cũng là điều dễ hiểu. Để giúp cho các hợp tác xã có được đội ngũ cán bộ vững vàng, đủ khả năng hoàn thành tốt nhiệm vụ, vấn đề đặt ra là cần thiết phải có sự phối hợp giữa đơn vị cơ sở, địa phương (huyện, tỉnh - thành phố) và Nhà nước về việc bồi dưỡng, đào tạo và sử dụng cán bộ một cách phù hợp, hiệu quả.

Mặt khác, trong điều kiện kinh tế ở các hợp tác xã chưa phát triển, các hoạt động dịch vụ còn hạn chế, hiệu quả chưa cao nên thu nhập của lao động và cán bộ quản lý nhìn chung còn ở mức khá thấp (theo số liệu từ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, lương của cán bộ ở các hợp tác xã hiện chỉ ở mức 200 - 300 ngàn đồng/tháng). Đành rằng, vấn đề phân phối thu nhập hay việc trả lương cho lao động hoàn toàn là công việc nội bộ của mỗi hợp

tác xã; song, với thực tế đó đã làm cho công tác cán bộ ở địa phương đối với khu vực nông thôn nói chung và khu vực hợp tác xã nói riêng đang trở nên hết sức khó khăn. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa IX) đã mở ra hướng thu hút cán bộ nhà nước về tăng cường cho kinh tế tập thể thông qua chính sách ưu đãi lương, phụ cấp là hết sức cần thiết và phù hợp. Tuy nhiên, lực lượng cán bộ hợp tác xã chủ yếu là người sở tại và chính họ giữ vai trò quyết định trong sự phát triển của khu vực kinh tế tập thể này. Do vậy, theo hướng trên, Nhà nước có thể mở rộng chính sách ưu đãi về kinh tế với mức độ cho phép nhằm hỗ trợ cho họ vượt qua những khó khăn nhất định, nhất là trong những năm đầu mới thành lập.

Thứ ba, với những vấn đề cơ bản trên được rút ra từ thực tiễn phát triển kinh tế hợp tác xã ở huyện Tiên Lãng (Hải Phòng) trong những năm qua cho thấy, Luật Hợp tác xã nói riêng, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước nói chung là sự định hướng phát triển kinh tế ở tầm vĩ mô. Đó thực sự là yếu tố cơ bản tạo nên cơ sở, điều kiện, môi trường cho mọi hoạt động và toàn bộ nền kinh tế cùng phát triển. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển kinh tế trong mỗi lĩnh vực, từng địa phương lại vô cùng đa dạng, phong phú nên cần nhận thức và vận dụng định hướng chung đó một cách linh hoạt, sáng tạo, phù hợp với đặc điểm, điều kiện riêng của mình. Mặt khác, trước sự thay đổi, phát triển của thực tế khách quan cũng cần được nhận thức đầy đủ nhằm giúp cho việc điều chỉnh, bổ sung cho định hướng chung kịp thời và đúng đắn.

Trong thời gian trước mắt, huyện Tiên Lãng cần nghiên cứu sâu sắc những nội dung mới của Luật Hợp tác xã sửa đổi (năm 2003) để làm cho nội dung hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trong huyện đi vào thực chất, đúng định hướng của luật, và như vậy hy vọng chắc chắn rằng những khó khăn về vốn sẽ được giải quyết một cách căn bản bằng những nguồn lực nội sinh từ các xã viên của chính các hợp tác xã. □

CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG...

(Tiếp theo trang 65)

chỉnh kịp thời, phù hợp với đối tượng. Hơn nữa, tuyên truyền miệng không chỉ là hình thức độc thoại mà còn là hình thức trực tiếp đối thoại giữa người nói và người nghe, là hình thức tuyên truyền dân chủ nhất, thực hiện được chức năng thông tin cả hai chiều, không mang tính áp đặt, bằng ngôn ngữ nói với tất cả tính ưu việt của nó mà các phương tiện khác không thể có được. Tuyên truyền miệng còn là một "kiểu" tuyên truyền có điều kiện và nhiều khả năng để tiến hành một cách thường xuyên và phổ biến ở bất kỳ nơi nào, trong bất cứ điều kiện nào, bao nhiêu lần, với thời gian dài hay ngắn mà không phụ thuộc vào những công cụ, trang bị phức tạp.

3 - Do điều kiện còn nhiều khó khăn nên sự hỗ trợ ngày càng nhiều của Trung ương cho các tỉnh miền núi như Kon Tum về các phương tiện truyền thanh, truyền hình, thông tin, chiếu phim lưu động... là rất quan trọng, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền theo mục tiêu và yêu cầu đặt ra. (Chúng tôi xin đưa ra một hình ảnh tiêu biểu để chứng minh cho sự nhận định của mình: Một gia đình đồng bào dân tộc thiểu số đi làm cả ngày trên rẫy. Trong quá trình lao động, họ đã treo chiếc ra-đi-ô trên cành cây ngay tại nơi họ làm việc, vì thế thông tin sẽ đến với họ liên tục và thường xuyên mà không ảnh hưởng đến tiến độ lao động).

Công tác tư tưởng có vai trò quan trọng đối với tất cả các hoạt động đời sống chính trị, xã hội và càng đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, để công tác tư tưởng đạt hiệu quả thì nó phải được xây dựng trên cơ sở đặc thù của mỗi địa phương và phải nhận được sự ủng hộ đầy đủ và mạnh mẽ của nhân dân. □



Đến với nạn nhân của chất độc da cam - TIẾNG GỌI CỦA LƯƠNG TÂM VÀ TRÁCH NHIỆM

ĐẶNG VŨ HIỆP *

SUỐT trong 10 năm, từ 1961 - 1971, quân đội Mỹ đã rải hơn 80 triệu lít chất độc hóa học, phần lớn là chất độc da cam, chứa gần 400 ki-lô-gam đi-ô-xin xuống đất nước Việt Nam.

Đi-ô-xin là loại chất độc hại nhất trong số các chất độc mà loài người đã tìm ra được cho đến nay. Với liều lượng 1 na-nô-gram (1 phần tỉ gram) đã có thể gây nên bệnh ung thư, tai biến sinh sản ở người và di truyền tới đời con, cháu. Với liều lượng vài chục na-nô-gram, có thể lập tức gây chết người... Chính vì vậy, dù chiến tranh đã lùi xa, vết thương do chiến tranh đã lành theo năm tháng, song nỗi đau về thể xác và tinh thần vẫn chưa nguôi đối với hàng triệu gia đình Việt Nam là nạn nhân của chất

độc da cam/đi-ô-xin. Hầu hết những người bị nhiễm nó đều là cán bộ kháng chiến, bộ đội, thanh niên xung phong và nhân dân sống trong vùng bị rải chất độc, một số là những người từng phục vụ chính quyền Sài Gòn. Hàng vạn nạn nhân do nhiễm chất độc da cam/đi-ô-xin trong chiến tranh đã bị ung thư và các bệnh nan y, nay đã chết. Đồng thời có nhiều nạn nhân thế hệ con (F1) và cháu (F2) sinh ra với nhiều dị tật bẩm sinh. Nhiều gia đình có 2 đến 3 người con bị mắc bệnh do nhiễm độc, vừa không có lao động, vừa lo duy trì cuộc sống, nên hoàn cảnh cực kỳ khó khăn.

Vợ chồng ông T. - bà M. ở xã Phú Túc, huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre, 10 lần sinh con thì 10 lần đều thất vọng. Con Ba còn ngậm vú,

thằng Hai bỗng trở nên nghễnh ngãng, chỉ biết ngoẹo đầu mà cười. Rồi con Tư vừa cất rốn, con Ba lại giống như anh nó. Đứa trước cười, đứa sau cười. Thằng Tám chết, chín đứa còn lại là bản sao của nhau. Tất cả đều "vô tri, vô giác", cào cào đời cha, bầu vú đời mẹ, đau cả một đời không xoa dịu được. Trong những người con tâm thần, con Sáu là "tỉnh táo" hơn cả, được người dạm hỏi, đi lấy chồng. Không dè Sáu lại đẻ ra một đứa con giống hệt như các cậu, các dì nó, lẫn thẩn, ngơ ngơ ngáo ngáo suốt ngày nọ sang ngày kia. Miệng đời dị nghị: "Chắc kiếp trước ở không đức, nên kiếp này họa báo oan gia". Có biết đâu ông T. từng đi tham gia kháng chiến, bị nhiễm chất độc da cam.

Trong căn nhà của bà N.T.T (thôn Y Tàng, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, Hà Nội), chỉ có cái quạt 3 cánh tự chế treo ở đình màn là tài sản đáng giá duy nhất. Trên bàn thờ là di ảnh của người chồng. Bà T. buồn rầu kể: "Sau ngày giải

* Thượng tướng, Chủ tịch Hội Nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam

phóng, ông T. chồng tôi từ chiến trường miền Nam trở về. Chúng tôi có với nhau 3 mặt con, hai trai một gái. Các cháu khi sinh ra đều khỏe bình thường, nhưng lên 5, lên 6 tuổi thì các cháu cứ yếu oặt đi, thân thể méo mó, chân tay cong queo. Năm 1992, cháu út lên 10 thì ông nhà tôi mất vì ung thư phổi...".

Vùng đất thép Củ Chi là chiến trường ác liệt nhất miền Nam, hứng chịu nhiều bom đạn và cả chất độc hóa học của Mỹ, nay đã thay da đổi thịt, những hố bom đạn đã được san ủi thành những mảnh vườn, ruộng xanh tốt. Nhưng trong căn nhà trống trải của ông T.V.L., thương binh 4/4 ở ấp Phú Bình, xã An Phú, con trai ông là T.A.K., năm nay đã 21 tuổi, thân hình teo tóp, nằm bất động, chân tay co quắp như khúc củi khô. Khuôn mặt K. ngơ ngác, sợ sệt, không nhận biết được gì, luôn luôn nhìn người lạ với đôi mắt đờ đẫn. Hai người con gái nhà ông T.V.M ở xã Trung Lập Thượng là T.T.H (sinh năm 1974) và T.T.C (sinh năm 1979) đều ngây ngô như những đứa trẻ, không biết làm gì, quét nhà cũng không xong, cho ra đồng làm cỏ lúa thì lại nhổ lúa vấp đi.

Và còn nhiều, nhiều lắm những hoàn cảnh thương tâm của các nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin...

Với trách nhiệm của mình, Nhà nước Việt Nam đã thành lập Ủy ban 10-80 để điều tra về những hậu quả của chiến tranh hóa học và lập Ban Chỉ đạo 33 để khắc phục hậu quả của cuộc chiến tranh đó. Tháng 2-2000, Chính phủ đã có chính sách hỗ trợ các nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/đi-ô-xin trong chiến tranh. Mới đây, Chính phủ đã trợ cấp cho Hội Chữ thập đỏ thêm kinh phí để phẫu thuật chỉnh hình cho trẻ bị khuyết tật; trợ cấp thường xuyên cho nạn nhân từng là bộ đội, thanh niên xung phong và con cái họ bị dị tật bẩm sinh. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đã lập ra Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam với mục đích huy động sự giúp đỡ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước dành cho các nạn nhân chất độc da cam. Cho đến nay, quỹ này có chi nhánh ở hầu hết các tỉnh và thành phố. Trong 6 năm hoạt động, quỹ ở trung ương đã huy động được hơn 23 tỉ đồng và các quỹ ở địa phương huy động được hơn 50 tỉ đồng. Gần 300 000 nạn nhân đã được giúp đỡ khám, chữa bệnh, phẫu thuật chỉnh

hình, phục hồi chức năng, học văn hóa, học nghề, cấp phương tiện hành nghề, cải thiện đời sống, cấp hàng ngàn xe lăn, xe lắc, cấp học bổng, xây nhà tình nghĩa... Riêng Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam Thành phố Hồ Chí Minh hơn 5 năm qua đã quyên góp được 2,4 tỉ đồng, trợ cấp thường xuyên cho 156 gia đình nạn nhân với mức trợ cấp hàng tháng từ 150 000 đến 200 000 đồng, trợ cấp khó khăn cho hơn 200 hộ, trợ vốn cho 120 hộ, trợ cấp điều trị bệnh cho 120 người... Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam Việt Nam còn nhận được sự ủng hộ của Hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, Hội Chữ thập đỏ một số quốc gia như Na Uy, Đức, Mỹ, Đan Mạch, Thụy Điển, Tây Ban Nha...

Tuy nhiên, sự giúp đỡ của cộng đồng xã hội còn hạn chế so với nhu cầu dù ít ỏi của các nạn nhân. Hầu hết gia đình các nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin có hoàn cảnh rất thương tâm. Không ít cựu chiến binh dù mang trên người nhiều vết thương vẫn phải cùng người vợ đau yếu lo chạy vạy ngược xuôi hằng ngày để nuôi dưỡng những đứa con bị dị tật nặng nề của mình. Nhiều người

vẫn chưa được công nhận là nạn nhân và chưa được hưởng chế độ trợ cấp vì mất trí nhớ, mất giấy tờ xác nhận đã chiến đấu, công tác ở những vùng bị rải chất độc hóa học. Vì bố mẹ, ông bà chưa được công nhận là nạn nhân nên con, cháu có dị tật bẩm sinh cũng chưa được hưởng chế độ trợ cấp của Nhà nước.

Trong bối cảnh như vậy, một số nạn nhân nhiễm chất độc da cam, các cựu chiến binh, các nhà khoa học và nhà hoạt động xã hội có cùng chung tâm huyết phải tích cực hoạt động hơn nữa để khắc phục hậu quả chất độc đó đã tập hợp nhau lại thành Ban Vận động thành lập Hội Nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam. Sau một thời gian chuẩn bị, ngày 10-1-2004, Hội Nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam đã được thành lập. Hội là một tổ chức xã hội của các nạn nhân chất độc da cam và các cá nhân, tập thể tự nguyện đóng góp công sức, trí tuệ, tiền của để giúp đỡ các nạn nhân chất độc da cam khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Hội có chức năng bảo vệ quyền lợi các nạn nhân của chất độc da cam và là đại diện pháp lý

cho nạn nhân chất độc da cam Việt Nam quan hệ với các tổ chức và cá nhân ở trong và ngoài nước.

Một trong những việc làm đầu tiên của Hội là lập đề án "Giúp đỡ các nạn nhân chất độc da cam trong cuộc sống", đồng thời "Tổ chức thu thập hồ sơ, chứng cứ, tiến hành khiếu kiện dân sự các công ty Mỹ sản xuất chất độc da cam để quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam".

Ngày 30-1-2004, Hội cùng với một số nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin đã đứng nguyên đơn khởi kiện 37 công ty ở Mỹ sản xuất chất độc hóa học tại tòa án quận B Rút lin, bang Niu Oóc, Hoa Kỳ.

Ngày 25-2-2004, Hội ra tuyên bố kêu gọi toàn thể đồng bào trong và ngoài nước biểu lộ mạnh mẽ hơn nữa sự đồng tình và ủng hộ những hoạt động của Hội và vụ kiện tại Mỹ của các nạn nhân. Hội mong đợi và hoan nghênh những tình cảm, những hành động hưởng ứng nồng nhiệt hơn của mọi tổ chức, mọi cá nhân tiến bộ vì quyền sống của con người từ mọi nơi trên thế giới, đặc biệt là ở Mỹ. Hội hưởng ứng Tuyên ngôn của Hội nghị Stóc-khôm, Thụy Điển

(tháng 7-2002) ủng hộ Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia khắc phục hậu quả chiến tranh, đồng thời khẩn thiết kêu gọi các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, nhân dân các nước tích cực ủng hộ những hoạt động nhân đạo giúp đỡ các nạn nhân của chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam và khắc phục những hậu quả chiến tranh nặng nề tại Việt Nam.

Kể từ khi Hội và một số nạn nhân của chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam phát đơn và đưa vụ kiện ra trước công luận, ngày 3-2-2004, Thông tấn xã Việt Nam và các cơ quan báo chí ở nước ta đều đưa tin về sự kiện này. Vốn đã quan tâm đến nỗi đau khổ cả về vật chất và tinh thần của các nạn nhân của chất độc da cam, công luận và dư luận càng quan tâm đến tiến trình của vụ kiện và biểu thị thái độ ủng hộ vụ kiện của các nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam tại tòa án Mỹ. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ra Tuyên bố kêu gọi các tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước và người Việt Nam ở nước ngoài có những hành động thiết thực để ủng hộ, giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam; đồng thời, hoan

ngheñh Hội Nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam cùng các cá nhân đại diện nạn nhân tiến hành vụ kiện dân sự tập thể ra tòa án Mỹ đối với các tập đoàn sản xuất ra các chất độc hóa học để quân đội Mỹ sử dụng tại cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam từ năm 1961 - 1971. Tuyên bố khẩn thiết kêu gọi các chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các nhà khoa học, các luật gia có uy tín và nhân dân thế giới cần hiểu rõ sự thật về cuộc chiến tranh hóa học, về những tác hại tức thời, cùng những hậu quả hết sức nặng nề đối với các thế hệ con người Việt Nam do quân đội Mỹ tiến hành ở Việt Nam. Hội Nông dân Việt Nam thay mặt 10 triệu hội viên nông dân và gần 60 triệu người dân sinh sống ở nông thôn, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và Hội Luật gia Việt Nam ra Tuyên bố ủng hộ nạn nhân chất độc da cam Việt Nam khiếu kiện các công ty hóa chất Hoa Kỳ. Ngày 1-5-2004, nhiều thanh niên và sinh viên Việt kiều đã diễu hành trên đường phố thủ đô Pa-ri nước Pháp, phân phát 10 ngàn tờ truyền đơn kêu gọi sự chú ý của người dân Pháp tới các nạn nhân chất độc da cam Việt Nam.

Ngày 25-6-2004, đại diện của 32 tổ chức thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã họp Hội nghị "Vì nạn nhân chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam". Những người dự Hội nghị quyết định lấy ngày 10-8 hằng năm (ngày đầu Mỹ rải chất độc hóa học xuống Việt Nam - năm 1961) là ngày cả nước hành động "Vì nạn nhân chất độc da cam Việt Nam", và lấy chữ ký ủng hộ các nạn nhân, nhất là ủng hộ vụ kiện dân sự đang được thụ lý ở Mỹ.

Cũng trong dịp này, quỹ "Vì người nghèo" của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Quỹ Hỗ trợ phát triển Việt Nam, mỗi nơi tặng 100 triệu đồng cho các nạn nhân chất độc da cam nghèo làm nhà ở, cải thiện đời sống. Tại Thành phố Hồ Chí Minh, nhiều cơ quan, đoàn thể, tổ chức, công ty, doanh nghiệp, các nhà hảo tâm cũng nhiệt tình quyên góp, ủng hộ các nạn nhân chất độc da cam.

Chúng ta mong muốn bạn bè khắp năm châu, kể cả nhân dân Mỹ, hãy ủng hộ các nạn nhân của chất độc da cam/đi-ô-xin Việt Nam trong cuộc đấu tranh vì lương tâm và trách nhiệm, vì lương tri và công lý này, đòi

các tập đoàn sản xuất hóa chất độc Mỹ phải có trách nhiệm đền bù cho các nạn nhân ở Việt Nam cũng như ở Mỹ và nhiều nước khác.

Hãy đến với các nạn nhân của chất độc da cam, đến với những người nghèo nhất trong những người nghèo, những người đau khổ nhất trong những người đau khổ. Ở đó, nhiều người đã chết, nhiều người đang hằng ngày hằng giờ sống trong bệnh tật giãy vò vì di chứng tàn khốc của chất độc da cam. Ở đó, nhiều thanh niên cả trai và gái không thể tự đứng trên đôi chân của mình, nhiều phụ nữ không được hưởng hạnh phúc làm mẹ, rơi vào tuyệt vọng khi sinh ra những đứa con dị dạng, tật nguyền.

Đến với nạn nhân của chất độc da cam là đến với nỗi đau khổ tột cùng của con người, nhưng cũng chính ở đây tính bản thiện của mỗi con người Việt Nam "Thương người như thể thương thân", "Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng" được thể hiện rõ nhất; cũng chính ở đây lòng nhân ái, tình đồng loại của mỗi con người có lương tâm và trách nhiệm trên thế giới này được tôn vinh. □



VIỆT NAM VỚI “Ý TƯỞNG CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN” CỦA ASEAN

TRẦN PHƯƠNG LAN *

1 - Bức tranh toàn cảnh về hội nhập kinh tế ASEAN và thực trạng hội nhập của Việt Nam

Việc ký kết Hiệp định Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của 6 nước thành viên (Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Phi-líp-pin và Thái Lan) vào năm 1992 đã đánh dấu sự khởi đầu về hội nhập kinh tế của ASEAN, bắt đầu từ lĩnh vực thương mại hàng hóa. Sau đó, ASEAN đã tiến hành ký kết một loạt các hiệp định quan trọng trong các lĩnh vực khác, như: đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, công nghiệp, năng lượng... Đến nay, có thể nói, các chương trình hội nhập kinh tế của ASEAN tương đối toàn diện, bao trùm hầu hết các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế các quốc gia ASEAN. Các chương trình hội nhập kinh tế đó, sau khi có hiệu lực, đã được triển khai một cách tích cực. Tuy nhiên, do nguyên tắc đồng thuận, nên quá trình triển khai diễn ra khá chậm chạp và chưa đạt kết quả như mục tiêu đặt ra trong các hiệp định.

Mặc dù sự hội nhập kinh tế của ASEAN diễn ra trên diện rộng, nhưng đến thời điểm này, trong con mắt của các nhà đầu tư và cộng đồng quốc tế, hình ảnh hội nhập của ASEAN gắn liền với CEPT/AFTA (AFTA - Khu vực mậu dịch tự do ASEAN). Đó là vì, CEPT/AFTA là chương trình có những cam kết cụ thể và những cam kết này, bước đầu, cũng đã có những tác động tới nền kinh tế các nước thành viên. Các chương trình khác, như: đầu tư, dịch vụ, công nghiệp, cũng đặt ra

những mục tiêu cụ thể, nhưng các cam kết ràng buộc chưa cao (*đối với hầu hết các quốc gia, cam kết mới dừng lại ở mức độ các thể chế, quy định hiện hành của quốc gia mình*), và chưa thực sự khuyến khích được cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư tham gia. Trong các lĩnh vực khác, như: giao thông vận tải, sở hữu trí tuệ hay hợp tác chuyên ngành, mục tiêu của các chương trình khá tham vọng, nhưng thực chất, các cam kết hầu như không sâu sắc và mới chỉ dừng lại ở các chương trình hợp tác, trao đổi thông tin, và đề ra những biện pháp tăng cường hợp tác hơn nữa.

Sau 4 năm hội nhập kinh tế, ASEAN đã vấp phải cuộc khủng hoảng tài chính (1997 - 1998). Qua cuộc khủng hoảng này, đã bộc lộ rõ những yếu kém và tính dễ bị tổn thương của các nước ASEAN nói riêng và của cả khối ASEAN nói chung; cũng như những khiếm khuyết cơ bản trong hệ thống tài chính quốc tế. Điều này càng thể hiện sự phụ thuộc của các nền kinh tế ASEAN vào các nền kinh tế lớn trên thế giới; và sự hội nhập kinh tế của ASEAN chưa đủ mạnh để có thể làm "trợ lực" cho các nền kinh tế thành viên phát triển ổn định và bền vững, tránh được những va đập của những "cú sốc" đến từ bên ngoài. Trong bối cảnh như vậy, ASEAN nhận thấy cần nỗ lực đẩy nhanh tiến trình hội nhập sâu rộng để hướng tới một nền kinh tế khu vực nhất

* ThS, Vụ Chính sách thương mại đa biên, Bộ Thương mại

thế hóa cao. Tại Hội nghị cấp cao ASEAN (ngày 15-12-1997), các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua *Tầm nhìn 2020*, đưa ra viễn cảnh cho đến năm 2020, ASEAN sẽ là "một nhóm hài hòa các dân tộc Đông - Nam Á, rộng mở với bên ngoài, sống trong hòa bình, ổn định và thịnh vượng, gắn bó với nhau bằng quan hệ đối tác trong phát triển năng động và trong một cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau". Để thực hiện *Tầm nhìn 2020*, ASEAN đã đưa ra Chương trình hành động Hà Nội (HPA), được thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN 6 tại Việt Nam (tháng 12-1998). Chương trình này được thực hiện trong 6 năm, từ 1999 đến 2004. Đến nay, HPA đã đi gần đến đích, mặc dù kết quả dường như vẫn còn khiêm tốn do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Về thương mại hàng hóa: Về cơ bản, quá trình cắt giảm thuế xuống từ 0 đến 5%, theo AFTA, được thực hiện đúng tiến độ, thậm chí còn được đẩy nhanh theo tiến độ thỏa thuận tại Hội nghị cấp cao 1998. Tất cả 6 nước thành viên đầu tiên tham gia Hiệp định CEPT/AFTA đã giảm thuế xuống từ 0 đến 5% đối với hầu hết các mặt hàng trong Danh mục giảm thuế (trừ Ma-lai-xi-a còn 213 mặt hàng linh kiện ô-tô, Phi-líp-pin và In-đô-nê-xi-a còn một số sản phẩm hóa dầu). Các nước thành viên mới cũng đã đạt những tiến bộ tương tự.

Đối với các sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông (ICT), ASEAN đã nhất trí một lộ trình riêng nhanh hơn (để thực hiện Hiệp định khung e - ASEAN). Các nhà lãnh đạo ASEAN đã thống nhất mục tiêu cuối cùng của AFTA là loại bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu vào năm 2010 đối với 6 nước thành viên như đã nói ở trên gồm Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Phi-líp-pin và Thái Lan và năm 2015 đối với các nước thành viên khác, với một số linh hoạt cho tới năm 2018. Để thực hiện quyết định này, 6 nước thành viên trên đã đồng ý xóa bỏ thuế quan đối với 60% mặt hàng trong danh mục giảm thuế vào năm 2003 và hiện nay, 4 trong 6 nước thành viên đó đã đạt được mục tiêu trên.

Nhằm tạo thuận lợi cho thương mại nội khối ASEAN, Biểu thuế hài hòa chung ASEAN (AHTN) đã hoàn thành và đã bắt đầu thực hiện từ ngày 1-7-2003. Việc triển khai xây dựng và ký kết các thỏa thuận công nhận lẫn nhau chuyên ngành (MRAs) cũng đã được ASEAN triển khai một cách tích cực.

Về hợp tác công nghiệp (chương trình AICO): Với mục đích hợp tác, chia sẻ nguồn lực trong việc trao đổi các sản phẩm công nghiệp, đến nay, AICO mới có những kết quả bước đầu. Phần lớn các cơ cấu AICO đều tập trung vào lĩnh vực sản xuất ô-tô, còn lại là trong các lĩnh vực điện tử, hóa chất và hóa mỹ phẩm. Tuy nhiên, cơ cấu này mới chỉ tập trung ở các nước ASEAN 6 và các công ty tham gia cơ cấu AICO thường là các tập đoàn xuyên quốc gia của các quốc gia ngoài ASEAN có cơ sở sản xuất tại các nước ASEAN. Như vậy, về thực chất, các ngành sản xuất của các nước ASEAN chỉ được hưởng lợi gián tiếp từ chương trình này.

Về dịch vụ: Tiến bộ đạt được trong đàm phán về thương mại dịch vụ rất chậm. Không phải tất cả các nước thành viên đều đưa ra bản chào rõ ràng đối với những phân ngành dịch vụ chung đã xác định. Các cam kết được đưa ra, cho tới nay, còn mang tính hình thức và nhiều cam kết không đạt được mục tiêu tự do hóa nhanh. Các thông tin về pháp luật và quy định quản lý việc hành nghề còn chưa có. Một số nước thiếu quy định điều chỉnh dịch vụ để có thể đưa ra cam kết. Giá trị của thương mại dịch vụ tự do dường như không được công nhận một cách phổ biến.

Về đầu tư: Với mục đích là tăng dòng đầu tư nội khối, Hiệp định khu vực đầu tư (AIA) đã ra đời. Tuy nhiên cho đến nay, tình hình đầu tư của ASEAN không mấy sáng sủa. Các dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN liên tục giảm. Đầu tư nội khối không tăng là bao. ASEAN đã đưa ra nhiều sáng kiến để thu hút đầu tư, kể cả các biện pháp mạnh bạo (năm 1998) và tổ chức các đoàn xúc tiến đầu tư của ASEAN, nhưng kết quả chưa đạt được như mong muốn.

Các chương trình hợp tác trong các lĩnh vực thuộc kết cấu hạ tầng, như: giao thông vận tải,

đường sá, năng lượng, nước, cũng đã được triển khai với mục đích tạo các yếu tố cơ sở, nền móng cho quá trình hội nhập kinh tế của ASEAN. Tuy nhiên, đây là những lĩnh vực đòi hỏi nguồn lực lớn, trong khi đó, ASEAN vẫn phải phụ thuộc vào nguồn vốn và trợ giúp kỹ thuật bên ngoài. Mặt khác, mức độ sẵn sàng tham gia của các nước thành viên vào các chương trình kết cấu hạ tầng quy mô lớn ở tầm khu vực là khác nhau, và chính sách liên quan của từng quốc gia cũng còn nhiều điểm khác biệt. Vì vậy, trong các lĩnh vực này, sự hợp tác hầu như chưa được triển khai trên thực tế.

Trong bối cảnh như vậy, các nước ASEAN đã nhận thấy sự cần thiết phải có định hướng cho hội nhập kinh tế thời kỳ "hậu AFTA". Một mặt, ASEAN đã gần như kết thúc Chương trình CEPT/AFTA (ASEAN 6 vào năm 2002, Việt Nam: 2006). Mặt khác, ASEAN đang đứng trước quá nhiều thử thách như đã điểm ở trên, kể cả ở góc độ chủ quan và khách quan. Chính vì vậy, ý tưởng "Cộng đồng kinh tế ASEAN - AEC" đã ra đời và đã được thể hiện trong Tuyên bố hòa hợp Ba-li II do các nhà lãnh đạo ASEAN ký tại Hội nghị cấp cao lần thứ 9 tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a - tháng 11-2003).

Tóm lại, nhìn tổng thể, bức tranh hội nhập kinh tế của ASEAN là toàn diện, bao trùm hầu hết các lĩnh vực quan trọng có tác động trực tiếp tới sự tăng trưởng kinh tế. Mức độ hội nhập trong các lĩnh vực là rất đa dạng, từ các cam kết mang tính ràng buộc đến các hoạt động hợp tác một cách đơn thuần hay hợp tác trong các chương trình cụ thể. Tuy nhiên, cho đến nay, ASEAN vẫn chỉ là một liên kết kinh tế lỏng lẻo và rời rạc, tính liên kết thấp. Các nước ASEAN dường như chưa coi hội nhập kinh tế ASEAN là một mục tiêu quan trọng và gắn với chiến lược phát triển quốc gia của mình. Mỗi nền kinh tế thành viên vẫn lấy lợi ích quốc gia làm trọng và chưa nhìn nhận hết nguy cơ tiềm ẩn gây bất lợi cho ngay các quốc gia thành viên khi ASEAN chưa thực sự là một khối gắn kết. Các chương trình đẩy mạnh hội nhập của ASEAN không phải là ít (Tầm nhìn 2020, Chương trình hành động Hà Nội, Lộ trình

hội nhập của ASEAN) nhưng mới chỉ là quyết tâm mang tính "khẩu hiệu", chưa mang tính thực tiễn. Với thực trạng hiện nay, nếu ASEAN không quyết tâm hội nhập sâu sắc hơn để hướng tới một khu vực kinh tế thống nhất thì ASEAN khó có thể tiệm cận được những mục tiêu đã đặt ra trong *Tầm nhìn 2020*, hướng tới một Cộng đồng kinh tế ASEAN vào 2020.

2 - Mấy suy nghĩ về "Ý tưởng Cộng đồng kinh tế ASEAN - AEC"

Thứ nhất, hiệu quả các chương trình hội nhập kinh tế hiện tại của ASEAN - cơ sở cho Việt Nam hội nhập sâu hơn trong ASEAN.

Tác động và hiệu quả của toàn bộ Chương trình hội nhập kinh tế của ASEAN tới nền kinh tế ASEAN nói chung và của từng thành viên nói riêng là khá khiêm tốn và có thể nói rằng, đứng trên góc độ kinh tế thì hầu như các chương trình trên chưa thực sự đem lại hiệu quả cho các nước thành viên. Việc khai thác Chương trình CEPT/AFTA chỉ chiếm 5% tổng kim ngạch trao đổi thương mại trong ASEAN (đối với Việt Nam con số này là 1%). Chương trình AIA hầu như không làm tăng dòng đầu tư trong ASEAN. Hợp tác về dịch vụ diễn ra rất chậm chạp. Có thể nói rằng, các chương trình hội nhập kinh tế của ASEAN chưa thực sự gắn kết với nhau và chưa tạo ra sự hỗ trợ cho nhau. Với mục tiêu nâng cao tính cạnh tranh và tăng cường thương mại và đầu tư nội khối, các chương trình hiện nay của ASEAN còn có nhiều khiếm khuyết và mang nặng tính hình thức. Một mặt, các nước thành viên vẫn muốn khuyếch trương hình ảnh của mình thông qua ASEAN, nhưng trên thực tế, các chương trình lại không phản ánh được sự ưu đãi và hấp dẫn hơn của thị trường ASEAN so với những quy định, luật lệ vốn có của các quốc gia thành viên (ví dụ như AIA, hầu hết các lĩnh vực hấp dẫn đầu tư nước ngoài đều nằm trong danh mục nhạy cảm, không khuyến khích đầu tư nước ngoài). Mặt khác, do trình độ phát triển của các nước thành viên còn chênh lệch, nên tác động của các chương trình đối với các nước khác nhau. Nếu coi ASEAN là một thị trường hàng hóa có thể lưu chuyển tự do với mức thuế suất 0 - 5%,

thì tính hấp dẫn của các thị trường đơn lẻ trong ASEAN là rất khác nhau, thậm chí ngay trong ASEAN 6. Đặc biệt, đối với các nước thành viên mới thì khả năng thu hút đầu tư thấp hơn rất nhiều. Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ, từ khi tham gia Khu vực đầu tư ASEAN (AIA), dòng FDI từ ASEAN vào Việt Nam không tăng mà có xu hướng giảm, kể cả số dự án và vốn đăng ký.

Nếu ASEAN tiếp tục hội nhập kinh tế với mức độ hiện tại thì các yếu tố cần thiết để tạo một môi trường thuận lợi cho sự thúc đẩy sản xuất, đẩy mạnh thương mại và thu hút đầu tư còn chưa xuất hiện, do liên kết kinh tế của ASEAN còn quá lỏng lẻo và rời rạc. ASEAN còn thiếu các yếu tố như "chất kết dính" để gắn kết với nhau chặt chẽ hơn nữa. Sự gắn kết này cần mang tính cơ học, được thể hiện qua sự phân công về lực lượng sản xuất, cơ cấu hợp tác, phân công sản xuất trong các ngành công nghiệp và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Hội nhập kinh tế của ASEAN vẫn chưa tạo ra được sự gắn kết cơ học này. Gần đây, ASEAN đã đưa ra sáng kiến hội nhập nhanh trong 11 lĩnh vực ưu tiên: ô-tô, đồ gỗ, cao-su, thủy sản, dệt may, điện tử, nông sản, y tế, du lịch, e - ASEAN và vận tải hàng không, với mục tiêu đạt được sự liên kết và hội nhập về mặt chính sách cũng như tạo ra sự liên kết "cơ học", trước mắt, trong 11 lĩnh vực ưu tiên trên. Mặt khác, sáng kiến này cũng không hẳn là ASEAN đang từ bỏ lối tiếp cận theo lĩnh vực để chuyển sang cách tiếp cận tổng thể và toàn diện hơn trong giảm thuế của quá trình tự do hóa thương mại, do vậy quá trình thương lượng tự do hóa không thể nhanh và trôi chảy như mong muốn.

Thuận lợi hóa thương mại là một trong những mục tiêu quan trọng thúc đẩy tự do hóa thương mại, đến lượt nó, vai trò của tự do hóa dịch vụ hay những sáng kiến cụ thể để hài hòa các tiêu chuẩn ASEAN có một ảnh hưởng rộng khắp đối với tất cả lĩnh vực thương mại hàng hóa khác. ASEAN cũng đã thực hiện việc ký kết các Hiệp định công nhận lẫn nhau (MRAs) về những tiêu chuẩn thử nghiệm đối với một số ngành như mỹ phẩm, điện tử. Tuy nhiên, chỉ sau 3 năm, một

thỏa thuận về MRA đối với mỹ phẩm mới được hình thành và nó còn phải đợi các thành viên ASEAN phê chuẩn. Như vậy, vấn đề này cũng chưa thực sự được triển khai. Bên cạnh đó, ASEAN cũng chưa đạt tới các cam kết tự do hóa dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, vận tải, nên chưa đem lại sự phát triển cho thương mại nội vùng. Đây là vấn đề cực kỳ quan trọng trong chiến lược hội nhập của ASEAN cũng như của Việt Nam.

Sau một thời gian hội nhập khá dài, những khiếm khuyết và những thách thức dễ nhận thấy (và rõ nét) là FDI giảm; sự nổi lên của các thị trường mới; cạnh tranh về thị trường xuất khẩu; đầu tư nội khối còn yếu... Tuy vậy, nếu xét ở tầm vĩ mô và dài hạn, hội nhập kinh tế ASEAN không phải không có những tác động tích cực, đặc biệt là đối với những nước thành viên mới và chưa phải là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đối với các nước này (đặc biệt là Việt Nam), đây là một quá trình mà nền hành chính, kinh tế buộc phải có những điều chỉnh, cải cách cho phù hợp với sự phát triển của kinh tế thị trường, để hội nhập kinh tế một cách có hiệu quả. Mặt khác, hội nhập kinh tế ASEAN cũng đã tô điểm thêm hình ảnh cho các nước thành viên mới trong con mắt cộng đồng doanh nghiệp và các nhà đầu tư bên ngoài ASEAN. Hội nhập kinh tế ASEAN cũng làm sống dậy những tiềm năng chưa được khai thác của các nước này. Tuy vậy, để có những bước tiến xa hơn và có thể tham gia "đồng đẳng" với ASEAN 6, hướng tới một ASEAN có tính liên kết cao và có tính đồng nhất, ASEAN 4 cần có những bước đi phù hợp với khả năng, nhưng không thể không có những bước mang tính "đột phá" quan trọng. Trong đó, vai trò của Việt Nam rất quan trọng trong việc cân bằng và hài hòa các mối quan hệ tương tác về lợi ích kinh tế giữa ASEAN 6 và ASEAN 4, cũng như vị thế và tiếng nói của ASEAN 4 trong các cuộc đàm phán trong ASEAN và giữa ASEAN với các nước đối tác.

Tuy nhiên, có thể thấy rằng, các yếu tố đóng góp cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam khác căn bản với các nước ASEAN và sự tăng trưởng

kinh tế của Việt Nam có thể và không hoàn toàn phụ thuộc vào việc hội nhập với ASEAN, đặc biệt trong điều kiện hiện nay và trong nhiều năm tới, thương mại Nam - Nam hay cụ thể là sức mua của ASEAN đối với hàng hóa Việt Nam sẽ không có đột biến và không phải là giải pháp toàn diện để nâng cao thương mại nội khối, vì sức mua đang giảm sút ở toàn bộ các nước đang phát triển; hơn nữa tiềm năng xuất khẩu sang các thị trường lớn ở các nước này đang tăng lên nhanh chóng. Trao đổi nội khối là tiền đề của chính sách hội nhập chứ không phải ngược lại. Do vậy, về mặt chiến lược đối ngoại, nói một cách có điều kiện, cần nhận thức rõ tầm quan trọng của vị trí chiến lược kinh tế của ASEAN đang giảm đi tương đối, khi so sánh với các quan hệ mới nổi của Việt Nam với EU, Mỹ và Trung Quốc. Từ đó, việc phát triển các hiệp định tự do hóa thương mại song phương trong nội khối ASEAN, cũng như các hợp tác kinh tế song phương khác là những bước đi cần thiết và cụ thể để vượt qua tình trạng không thể phát triển hơn nữa tự do hóa thương mại trong ASEAN của Việt Nam. Đây cũng chính là sự tăng cường tự do hóa thương mại của Việt Nam, nhưng không nhất thiết phải hội nhập sâu hơn trong ASEAN.

Thứ hai, thể chế ASEAN - nguyên nhân cơ bản của việc thực hiện các chương trình kém hiệu quả.

Với những kết quả như chúng ta đã thấy, ASEAN thực sự là thị trường bị cắt khúc; chi phí kinh doanh cao và không có khả năng dự đoán trước; chính sách không phù hợp... cuối cùng dẫn đến năng suất lao động thấp và không có sự chuyên môn hóa trong khu vực. *Sự liên kết kinh tế lỏng lẻo của ASEAN* được giải thích bằng sự yếu kém của ASEAN trong quá trình ra quyết định về các chương trình hội nhập. Sự yếu kém về thể chế của ASEAN trong thương mại, đặc biệt biểu hiện rõ qua cơ chế cưỡng chế pháp luật, giải quyết tranh chấp và sự hợp chuẩn và tiêu chuẩn hóa trong ASEAN như đã đề cập ở phần trên.

Về mặt thể chế, khi xem xét các khối kinh tế hay trong hội nhập vùng ASEAN, sự phân tích về

các tổ chức thương mại thành công nhất đều cho thấy, để tiến triển về hội nhập kinh tế không chỉ cần đến một ý nguyện chính trị của mỗi nước thành viên mà còn cần đến một loạt các bộ máy với những quy định chức năng của chúng. Do điều kiện chính trị, ASEAN hiện nay chưa có một cơ quan có thẩm quyền vượt lên trên quyền lợi quốc gia (*supranational*) để đưa ra các kiến nghị pháp luật chung cho việc nhất thể. Liệu Việt Nam có thể hội nhập sâu hơn vào ASEAN với điều kiện mà thể chế của ASEAN đều chưa cho phép?

Ví dụ, điển hình cho chương trình hội nhập của ASEAN là Kế hoạch hành động Hà Nội (HPA) diễn ra sau cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á. Theo văn kiện này, HPA được phát triển như một lộ trình thực hiện *Tầm nhìn 2020*, nhằm mục đích biến ASEAN thành "một khu vực hòa bình, tự do và trung lập", trong đó mỗi một nước thành viên được liên kết bởi "tình hữu nghị, hợp tác và thương mại". Mặc dù được nhận thức ngay từ đầu là một kế hoạch hành động kinh tế, song những tuyên bố của ASEAN mang nặng tính tuyên ngôn chính trị, chứ không phải là một kế hoạch chấn hưng hay hội nhập thực sự. Sự đa dạng về trình độ phát triển, các yếu tố chính trị, sự thiếu một trung tâm chỉ huy đã khiến ASEAN không thể đạt được kết quả mong muốn, kể cả những kế hoạch thuần túy kinh tế.

Có thể thấy rằng, các chương trình hội nhập của ASEAN là quá tham vọng, nhất là về thời gian biểu cho việc thực hiện nhất thể hóa các chương trình hội nhập, vốn ở các nước rất khác nhau. Ví dụ, EU phải mất 35 năm (từ 1951 đến 1986) để đi đến ký kết Điều luật nhất thể hóa châu Âu. Trong năm 2001, các nhà lãnh đạo ASEAN đã nhóm họp để rà soát HPA và nhận thấy thời gian biểu ngắn của nó (6 năm, từ 1999 đến 2004) là "quá tham vọng", và "danh sách" các sáng kiến của nó là "không thực tế". Mặt khác, ASEAN chưa có cơ chế hình thành các thể chế để thúc đẩy chương trình hội nhập. Hiện nay, cơ chế bộ máy ASEAN được hiểu như là cơ chế "hình thành các cuộc họp" hơn là cơ chế ra quyết định. □

HỘI THẢO KHOA HỌC "KINH TẾ TRI THỨC VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA"

N GÀY 23-7-2004, tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, Ban Chủ nhiệm đề tài khoa học cấp Nhà nước KX.08.02 đã tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề "Kinh tế tri thức và định hướng xã hội chủ nghĩa". Tham gia Hội thảo có GS. Nguyễn Đức Bình, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Chương trình khoa học KX.08; GS.TS Lê Hữu Nghĩa, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; GS. Đặng Hữu, Trưởng Ban Chỉ đạo công nghệ thông tin của cơ quan đảng; GS. Chu Hảo, Trưởng Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và nhiều nhà khoa học thuộc các cơ quan hữu quan. Hội thảo đã nghe báo cáo đề dẫn của GS.TSKH Vũ Đình Cự, Chủ nhiệm đề tài KX.08.02 với tiêu đề "Chủ nghĩa xã hội và kinh tế tri thức" và 15 tham luận và ý kiến phát biểu.

Các tham luận và ý kiến phát biểu tại hội thảo tập trung làm rõ các vấn đề sau đây:

1 - Khẳng định sự ra đời của kinh tế tri thức là sự phát triển tất yếu của lịch sử. Xã hội loài người đã trải qua lần lượt các thời đại kinh tế khác nhau: Kinh tế săn bắn, hái lượm trong xã hội nguyên thủy; kinh tế nông nghiệp với lực lượng sản xuất chủ yếu là lao động thủ công trong các xã hội nô lệ và phong kiến; kinh tế công nghiệp với lao động máy móc trong xã hội tư bản từ thế kỷ XVIII và từ giữa thế kỷ XX, với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, một nền kinh tế mới về chất ra đời - kinh tế tri thức. Với kinh tế tri thức, lần đầu tiên, tri thức trở thành thực thể kinh tế quan trọng, lực lượng sản xuất mới lấy tri thức con người làm nền tảng, trong đó sự sáng tạo, truyền thụ và ứng dụng tri thức trở thành động lực mạnh mẽ của phát triển kinh tế - xã hội. Có thể coi kinh tế tri thức là kinh tế mà nền tảng sản xuất của nó phải dựa vào tri thức, phải được dẫn dắt bởi tri thức; tri thức vừa là sản phẩm đồng thời là lực lượng sản xuất trực tiếp. Do đó sự xuất hiện kinh tế tri thức là một bước ngoặt có tính cách mạng to lớn không chỉ về mặt kinh tế mà cả về mặt tác động xã hội.

2 - Do bản chất của mình, kinh tế tri thức không dung hợp, với chủ nghĩa tư bản mà phù hợp với chủ nghĩa xã hội (được đổi mới). Khác với sản phẩm hàng hóa thông thường trong nền kinh tế công nghiệp, sản phẩm tri thức trong kinh tế tri thức là một hàng hóa đặc biệt vì nó chứa đựng hàm lượng trí tuệ cao (có loại trên 99%), và là sản phẩm chung của trí tuệ loài người. Do vậy, nó không thích hợp với cơ chế thị trường tư bản chủ nghĩa và khó có thể thực hiện sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất tri thức như đối với các tư liệu sản xuất hữu hình. Nghĩa là sự xuất hiện kinh tế tri thức không phù hợp với chủ nghĩa tư bản về bản chất, mặc dầu chủ nghĩa tư bản ra sức lợi dụng kinh tế tri thức để phát triển kinh tế, tăng nhanh lợi nhuận khổng lồ, song chính kinh tế tri thức làm gay gắt thêm những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản nhất là mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tư bản với lực lượng sản xuất tri thức, tạo ra những tiến đề, yếu tố để phủ định chủ nghĩa tư bản, quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Kinh tế tri thức phù hợp với chủ nghĩa xã hội về bản chất và mục tiêu, phù hợp với quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Kinh tế tri thức thúc đẩy lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa xã hội phát triển nhanh và bền vững, tạo điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, phát triển nền văn hóa tiên tiến, phát triển con người toàn diện, phát huy dân chủ, công bằng, văn minh. Kinh tế tri thức với việc phát huy sức mạnh sáng tạo của con người, với hàng loạt các công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano...) sẽ sử dụng hợp lý hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần quan trọng vào việc bảo vệ môi trường. Đồng thời kinh tế tri thức cũng đặt ra nhiều vấn đề và đòi hỏi chủ nghĩa xã hội phải không ngừng được đổi mới, năng động, sáng tạo, thường xuyên cải tiến cơ chế, chính sách, chế độ quản lý, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học cho nhân dân, v.v..

3 - Khẳng định sự cần thiết và khả năng phát triển kinh tế tri thức để đi nhanh vào chủ nghĩa xã hội ở nước ta như Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã chỉ ra. Kinh tế tri thức sẽ tạo cơ hội cho chúng ta đẩy nhanh, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thông qua việc tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học, con người, đổi mới tổ chức và quản lý, phát triển nhanh và bền vững. Cần sớm hình thành định hướng chiến lược và lộ trình đi tới kinh tế tri thức cho đến năm 2020. Chiến lược phát triển kinh tế tri thức là chiến lược sử dụng tri thức cho phát triển kinh tế - xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta phải là công nghiệp hóa dựa vào tri thức.

Hiện nay, chỉ số phát triển kinh tế tri thức của Việt Nam so với quốc tế và khu vực còn rất thấp (tỉ lệ 1,9/10). Chúng ta phát triển chủ yếu vẫn dựa vào tài nguyên, chú trọng đầu tư hữu hình hơn vô hình, nguy cơ tụt hậu về kinh tế rất lớn. Vì vậy, để bảo đảm thành công cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn, phải phát triển mạnh kinh tế tri thức và ứng dụng rộng rãi vào sản xuất và đời sống. Phải tiếp tục đổi mới tư duy, chính sách, pháp luật, thể chế, tổ chức quản lý, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách và phát triển giáo dục - đào tạo, nâng cao năng lực khoa học - công nghệ quốc gia, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông, giải quyết vấn đề sở hữu trí tuệ, v.v..

Trong Hội thảo, GS Vũ Đình Cự đã đặt ra một vấn đề cấp thiết về nghiên cứu lý luận là cần xây dựng lý luận kinh tế chính trị về kinh tế tri thức. □



CÔNG TY 28 - AGTEX

NHÀ SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP HÀNG DỆT - MAY CAO CẤP

03 Nguyễn Oanh, phường 10, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel : (84-8) 8942238 - 8944291

Fax : (84-8) 8943053

Email : Agtexhcm@fmail.vnn.vn

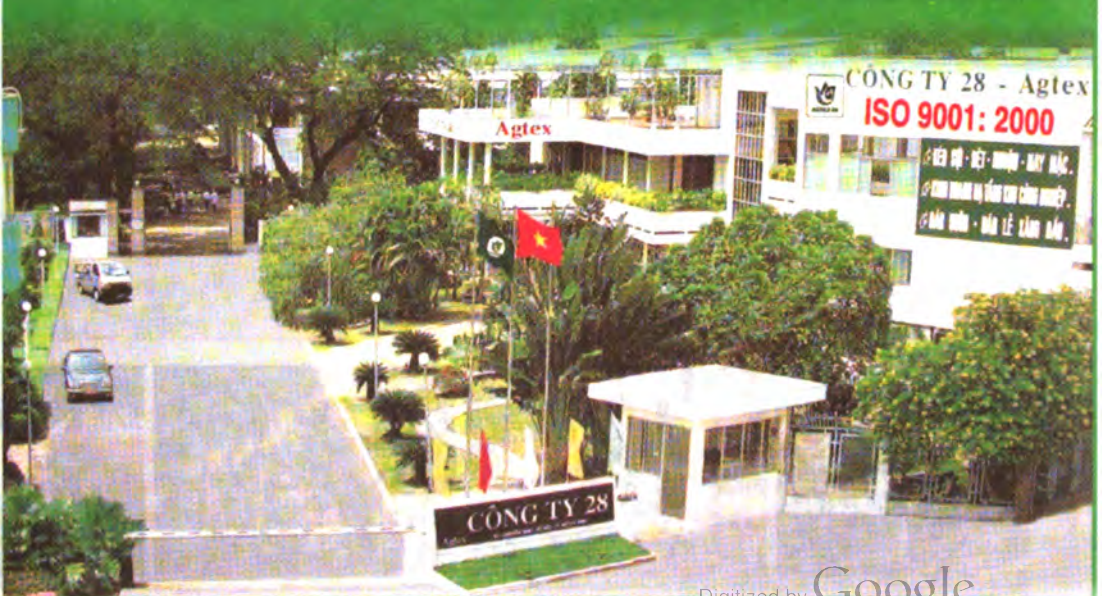
Website: www.agtex.com.vn

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :

- Chuyên sản xuất và kinh doanh các mặt hàng Dệt, May cao cấp.
- Kinh doanh bất động sản, kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.
- Đại lý bán buôn và bán lẻ xăng dầu.

Công ty đã nhận được chứng chỉ và đang áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc tế ISO 9001:2000; ISO 14001 và SA 8000

Chào mừng Bách Mạng Tháng 8
Quốc Khánh 2-9



SỞ DU LỊCH TỈNH QUẢNG NAM

ĐỊA CHỈ: SỐ 2 PHAN BỘI CHÂU - TAM KỲ - QUẢNG NAM * GIÁM ĐỐC: ĐINH HẢI * ĐT: 0510 810 902



Mỹ Sơn

& Du lịch Quảng Nam có cảnh quan thiên nhiên đẹp với biển, đảo, rừng, hồ. Trong đó có những tài nguyên quý hiếm, có giá trị bảo tồn về đa dạng sinh học như: Cù Lao Chàm, rừng nguyên sinh Sông Thanh, hồ Phú Ninh. Hệ thống sông rạch tạo dựng nên nhiều cảnh quan thiên nhiên có tính hấp dẫn, đặc biệt là những vùng đất nằm giữa sông và biển (sông Trường Giang, sông Cù...).

& Quảng Nam là vùng đất mang đậm nét văn hóa truyền thống của dân tộc, thừa hưởng những văn minh văn hóa nổi tiếng từ xưa (qua tiếp biến) như văn hóa Chăm, Trung Hoa, Nhật Bản. Hội An vốn là

CÔNG TÁC ĐẦU TƯ DU LỊCH

& Đầu tư cơ sở hạ tầng: Xây dựng 3 tuyến đường với tổng vốn đầu tư gần 450 tỉ đồng.

& Toàn tỉnh có khoảng 60 dự án đầu tư du lịch với tổng số vốn đăng ký gần 1 tỉ USD

& Có 70 khách sạn với 2 500 phòng trong đó có 4 khách sạn 4 sao, 4 khách sạn 3 sao.

CÁC KHU, ĐIỂM DU LỊCH:

& Hội An, Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm, khe Tân, khe Lim, suối Mơ, suối Ninh... được đầu tư hàng trăm tỉ đồng cho trùng tu, tôn tạo và xây dựng các điều kiện phục vụ khách.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÀ CÁC LOẠI HÌNH DỊCH VỤ DU LỊCH

1. Du lịch văn hóa - lịch sử:

& Tập trung nâng cao trình độ tổ chức, đầu tư nghiên cứu, tôn tạo di tích và cải thiện điều kiện đón tiếp.

& Khai thác tính đa dạng của các nền văn hóa trên mảnh đất Quảng Nam

& Đẩy mạnh công tác nghiên cứu giá trị văn hóa của di sản, đánh giá tài nguyên du lịch văn hóa

2. Du lịch biển:

& Thu hút vốn đầu tư, công nghệ nhằm đẩy mạnh tốc độ

thương cảng quốc tế cổ của xứ đàng trong, sớm giao lưu với văn hóa bên ngoài.

& Mỹ Sơn là khu tháp cổ có giá trị về kiến trúc hết sức độc đáo, chứa đựng nhiều bí ẩn kỳ lạ, được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa thế giới.

& Du lịch về văn hóa được biểu hiện ở các di sản vật thể, phi vật thể về hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc ở Quảng Nam như Núi Thành, Kỳ Anh, Hòn Tàu... và còn được biểu hiện đa dạng của nhiều dân tộc người Kinh, KơTu, Mơ Nong, Giẻ Triêng, Xơ Đăng... tạo ra những ấn tượng độc đáo trong lối sống, sinh hoạt, lễ hội, tín ngưỡng dân gian...

phát triển du lịch.

& Mở các tuyến du lịch, phát triển các tuyến du thuyền đêm để thưởng thức cảnh biển và sinh hoạt của dân chài.

3. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng chữa bệnh:

& Phát triển các dịch vụ tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng chữa bệnh trên cơ sở cảnh quan, môi trường và nguồn nước khoáng tự nhiên.

& Ngoài ra còn chú ý phát triển nhiều điểm du lịch sinh thái nghỉ dưỡng chữa bệnh khác như: suối nước nóng Tây Viên (Quế Sơn), Suối Tiên (Quế Sơn), Suối Mơ (Đại Lộc), Thủy Tiên Duy Sơn 2 (Duy Xuyên), suối nước khoáng nóng Phước Sơn.

4. Du lịch công vụ:

& Trong tương lai, số lượng đối tượng khách này sẽ chiếm một phần không nhỏ trong cơ cấu du lịch khách đến Quảng Nam.

& Để khai thác tốt đối tượng khách du lịch công vụ, cần xây dựng khách sạn cao cấp với các dịch vụ cần thiết, xây dựng các sản phẩm du lịch phục vụ cho đối tượng khách này như: các loại hình giải trí ban đêm, mua sắm hàng lưu niệm...





HUYỆN CẨM XUYÊN - TỈNH HÀ TĨNH

Nằm phía Nam tỉnh Hà Tĩnh, Cẩm Xuyên hội tụ đầy đủ các yếu tố địa lý: rừng, đồng bằng, biển, với diện tích tự nhiên trên 63 000 héc-ta, bờ biển dài 18km, dân số trên 15 vạn người.

Cẩm Xuyên - một vùng quê giàu truyền thống văn hóa, yêu nước và cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Đảng bộ và nhân dân Cẩm Xuyên đã đạt được những thành tích xuất sắc trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và ngày nay trong thực hiện sự nghiệp đổi mới, Đảng bộ Cẩm Xuyên 15 năm liên tục đạt "Đảng bộ vững mạnh", 9/27 xã đón danh hiệu "Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân", 2 đơn vị được phong tặng danh hiệu "Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới", là huyện có 1 xã duy nhất trong cả nước được Đảng và Nhà nước phong tặng 3 lần Danh hiệu Anh hùng.

Trong những năm qua, Đảng bộ và nhân dân Cẩm Xuyên đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, tiếp tục tranh thủ các nguồn lực, phát huy nội lực với tinh thần tự lực, tự cường, giành được nhiều kết quả khá toàn diện và đồng đều trên các lĩnh vực:



Tỉnh ủy viên - Bí thư Huyện ủy
NGUYỄN NGỌC BẢO

VỀ KINH TẾ:

- ★ Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt từ 8 - 8,5%. Thu nhập bình quân đầu người từ 4 - 4,5 triệu đồng/năm.
- ★ Các mô hình trang trại chăn nuôi đại gia súc, gia cầm bước đầu phát huy hiệu quả và đang được nhân ra diện rộng.
- ★ Đánh bắt thủy sản hàng năm đạt từ 4 000 - 4 500 tấn, giá trị xuất khẩu hàng năm đạt trên 1 triệu USD.
- ★ Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chuyển biến tích cực, tỷ trọng ngành công nghiệp ngày càng tăng.
- ★ Khu du lịch Thiên Cẩm, du lịch sinh thái rừng Kê Gỗ được tập trung đầu tư, ngày càng thu hút khách đến tham quan và du lịch.
- ★ Kết cấu hạ tầng được tăng cường đầu tư xây dựng và ngày càng được xã hội hóa, làm biến đổi cơ bản bộ mặt nông thôn, đô thị.
- ★ Đến nay, 100% số xã, thị trấn đã có điện và 100% hộ dân dùng điện; 100% xã có đường nhựa, đường nền cứng cho ô-tô vào tận trung tâm, toàn huyện có 31,5km đường thôn xóm được rải nhựa và bê-tông.

VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI:

- ★ Huyện đã tập trung huy động nhiều nguồn lực để thực hiện các chính sách xã hội, đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, xây dựng nông thôn mới.
- ★ Phong trào xây dựng làng văn hóa, gia đình văn hóa, công sở văn minh được triển khai và thực hiện sâu rộng.
- ★ Là một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh về chất lượng đại trà cũng như chất lượng mũi nhọn về giáo dục đào tạo; 100% số xã, thị trấn có trường học cao đẳng; 18 trường học đạt chuẩn quốc gia. Toàn huyện đã hoàn thành chương trình phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập THCS.
- ★ Công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng được đẩy mạnh.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

- ★ Huyện tập trung chăm lo công tác giáo dục và chính trị tư tưởng. Thường xuyên, chủ động có kế hoạch quán triệt, tuyên truyền sâu rộng các nghị quyết đại hội Đảng các cấp, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, của Tỉnh ủy, chính sách, pháp luật của Nhà nước.
- ★ Công tác tổ chức cán bộ cũng đạt được những kết quả đáng ghi nhận với điểm nổi bật là công tác đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch cán bộ và thực hiện chính sách cán bộ.
- ★ Hằng năm huyện phát triển được từ 370 - 400 đảng viên mới.



Với tinh thần tự lực, tự cường cùng với những tiềm năng sẵn có, Cẩm Xuyên đã, đang và sẽ tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, khai thác triệt để tiềm năng con người, thiên nhiên, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, vươn lên xây dựng một Cẩm Xuyên giàu mạnh, văn minh và ổn định.



Địa chỉ: Thị trấn Đoàn Hùng - H. Đoàn Hùng - T. Phú Thọ * ĐT: 0210.880 203; Fax: 0210.880 211 * Bì thư: NGUYỄN VĂN BƯỚI

Năm 2003, Đảng bộ và nhân dân huyện Đoàn Hùng tiếp tục đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, thi đua lập thành tích chào mừng kỷ niệm 56 năm ngày thành lập Đảng bộ huyện, 56 năm chiến thắng Sông Lô, đón nhận danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, kết quả đã thực hiện:

1. Về phát triển kinh tế:

Năm 2003 tổng giá trị sản xuất 353 tỉ đồng, tăng trưởng 9,5% so với năm 2002.

- Bình quân giá trị sản xuất đạt 4 457 000đ/người.

- Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp tăng 23,3%

- Thương mại dịch vụ: 21,5%.

- Sản xuất nông - lâm nghiệp: Đảm bảo an ninh về lương thực, chỉ đạo thành công trồng ngô đông trên đất lầy thụt, tập trung thực hiện dự án cây bưởi Đoàn Hùng - đặc sản của tỉnh Phú Thọ. Chú trọng đầu tư cho cây chè, các nhóm cây rau màu và nông sản khác đều đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Ổn định và phát triển chăn nuôi.

- Duy trì chặt chẽ công tác sử dụng đất đai.

- Công nghiệp - TTCN - xây dựng: Các đơn vị sản xuất công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đóng trên địa bàn đã có nhiều cố gắng. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh vẫn giữ được nhịp độ phát triển, góp phần tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trên địa bàn huyện.

- Xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển khá.

- Giao thông nông thôn, thủy lợi được đầu tư thường xuyên.

- Tổng thu ngân sách huyện thực hiện 5 120,2 triệu đồng, đạt 112,6% dự toán.

2. Về công tác giáo dục đào tạo: Công tác giáo dục có chuyển biến tích cực. Toàn huyện đã có thêm 3 trường tiểu học và một trường mầm non được công nhận chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường chuẩn quốc gia lên 9 trường. Hệ thống giáo dục không chính quy, hướng nghiệp có nhiều cố gắng, đáp ứng nhu cầu học tập bổ túc văn hóa, tại chức, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và hướng nghiệp.

3. Công tác xây dựng Đảng:

- Công tác tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ Đảng viên và nhân dân được duy trì thường xuyên.

- Công tác xây dựng tổ chức cơ sở đảng "Trong sạch, vững mạnh" luôn được chú trọng. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ thường xuyên được rà soát, bổ sung.

- Công tác phát triển Đảng được chú trọng về cả số lượng và chất lượng. Trong năm, đã xét kết nạp 231 người, tăng 11% so với năm 2002.

- Công tác kiểm tra được cấp ủy các cấp coi trọng. Cấp ủy và UBKT các cấp đã xây dựng chương trình kiểm tra năm 2003 và tổ chức thực hiện theo chương trình đề ra.

Năm 2004, Đảng bộ và nhân dân Đoàn Hùng phát huy những kết quả đạt được năm 2003, khắc phục khó khăn, quyết tâm hoàn thành các nhiệm vụ đề ra, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Huyện
Đoàn
Hùng

Huyện THANH BA

ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN THANH BA - HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ * ĐIỆN THOẠI: 0210.885 832 - 885 243; FAX: 0210.885 832 - 884 227



Bí thư
LÊ VĂN KHUYA

Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thanh Ba lần thứ XXII, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết TW9, Ban Thường vụ Huyện xây dựng chương trình hành động như sau:

- * Tập trung sự lãnh đạo của toàn Đảng bộ, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội một cách vững chắc.
- * Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa; khai thác tốt các nguồn lực, tranh thủ sự giúp đỡ của các cấp, các ngành để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.
- * Tạo chuyển biến cơ bản về nguồn lực, nhân tố con người, giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ.
- * Thực hiện xóa hộ đói, giảm hộ nghèo, cải thiện một bước đời sống nhân dân. Tranh thủ những điều kiện thuận lợi, phấn đấu hoàn thành trước thời hạn các chỉ tiêu do Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXII đề ra.



THÀNH TÍCH

- 1 đơn vị Anh hùng LLVT trong thời kỳ chống Pháp.
- 4 đơn vị được tặng thưởng Huân chương Lao động các loại.
- 1 Cờ Thi đua của Hồ Chủ tịch trong thời kỳ chống thực dân Pháp.
- 44 Huân chương kháng chiến các loại cho các tập thể (trong đó có 14 Huân chương Kháng chiến chống thực dân Pháp).
- 2 Huân chương Lao động hạng Ba.
- 18 Cờ luân lưu các cấp.
- Đảng bộ Thanh Ba nhiều năm liền được Trung ương công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; 7 lần Bác Hồ và các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước về thăm.

CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH ĐẾN NĂM 2005:

1. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội:

- + Tổng hợp giá trị sản xuất trên địa bàn (giá năm 1994) đạt 947 798 triệu đồng; bình quân đầu người 5 600 ngàn đồng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm là 11% (trong đó nông - lâm nghiệp tăng 9%, công nghiệp tăng 23%, dịch vụ tăng 22%).
 - + Tỷ trọng cơ cấu kinh tế ngành: Nông - lâm nghiệp chiếm 29,72%; công nghiệp, xây dựng 60,08%; dịch vụ 10,20%.
 - + Tổng sản lượng lương thực (cây có hạt): 41 255 tấn; bình quân thu nhập đầu người 370kg/năm.
 - + Tăng hộ giàu, không còn hộ đói, còn 5% hộ nghèo.
 - + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 1%; tỷ suất sinh giảm: 6%/năm.
 - + 90% hộ được xem truyền hình.
 - + 100 trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ.
 - + Đạt 3 máy điện thoại/100 dân.
- ### 2. Các chỉ tiêu về xây dựng Đảng:
- 70% chi, đảng bộ đạt trong sạch, vững mạnh, với 80% đảng viên đủ tư cách hoàn thành tốt nhiệm vụ.
 - Kết nạp 400 người vào Đảng.
 - 70% chính quyền cơ sở và các đoàn thể đạt vững mạnh.
 - Không có tổ chức đảng, chính quyền và đoàn thể yếu kém.





HUYỆN TIỀN DU - TỈNH BẮC NINH

ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN TRẦN LIM - HUYỆN TIỀN DU - TỈNH BẮC NINH * ĐT: 0241 837 022; 837 203

ỦY VIÊN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY - BÍ THƯ HUYỆN ỦY

HUỖNH THANH SƠN

NHỮNG KẾT QUẢ KHẢ QUAN TRONG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA HUYỆN

1. Về phát triển kinh tế

- ◆ Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm tăng 12,8%
- ◆ Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 8,1%
- ◆ Công nghiệp, xây dựng cơ bản tăng 25,1% (riêng công nghiệp tăng 32,2%).
- ◆ Thương mại, dịch vụ tăng 11%.
- ◆ Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 4,31 triệu đồng/năm.
- ◆ Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển mạnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các ngành sản xuất: Giấy, chế biến gỗ, gia công tơ tằm, sản xuất vật liệu xây dựng...đi đôi với đầu tư chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng, con vật nuôi đã tạo bước phát triển nhanh và đồng đều ở các ngành sản xuất. Đặc biệt, với việc thực hiện tốt chủ trương giao lại ruộng đất của các hợp tác xã đã tạo điều kiện cho nông dân phát triển sản xuất, đưa sản phẩm nông nghiệp trở thành hàng hóa.

2. Phát triển văn hóa, giáo dục

- ◆ Tỷ lệ các em trong độ tuổi vào tiểu học đạt 99,9%; tốt nghiệp tiểu học vào trung học cơ sở đạt 99%; trung học cơ sở vào phổ thông trung học đạt từ 72% - 75%; tốt nghiệp phổ thông trung học đạt 95,7%. Cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư. Đến nay, có 80,5% số lớp học được kiên cố hóa; 16/16 xã, thị trấn hoàn thành tách trường. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn hệ mầm non là 69,8%; tiểu học - 98%; trung học cơ sở - 91%.
- ◆ Cơ sở vật chất y tế được tăng cường ở cả cấp huyện và cơ sở. Mạng lưới y tế xã được củng cố; và đến nay 100% số cơ sở y tế ở xã, thị trấn có bác sỹ.
- ◆ Từ năm 2000 đến giữa năm 2003, toàn huyện đã vận động quần góp được trên 600 triệu đồng, tặng 385 số tiết kiệm tình nghĩa, 25 nhà tình nghĩa, 23 nhà tình thương cho các gia đình chính sách và người neo đơn; giải quyết việc làm cho trên 2000 lao động; số hộ đói nghèo giảm từ 12,7% xuống còn 6,5%; mạng lưới truyền thanh được củng cố; các lễ hội văn hóa truyền thống được duy trì và thực hiện đúng quy chế để ra; 57/78 làng đạt danh hiệu Làng văn hóa.

3. Công tác xây dựng Đảng:

- ◆ Tiếp tục xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhằm nâng cao hơn nữa vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, lấy mục tiêu phát triển kinh tế làm trọng tâm, xây dựng Đảng làm then chốt, chăm lo xây dựng Đảng bộ huyện vững mạnh.
- ◆ Thường xuyên chăm lo công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức lối sống cho mỗi cán bộ, đảng viên.
- ◆ Công tác xây dựng tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh thường xuyên được các cấp ủy quan tâm, coi trọng.
- ◆ Công tác kiểm tra của Đảng đã đi vào hoạt động nền nếp và có hiệu quả. Công tác khen thưởng, kỷ luật đảm bảo đúng phương châm nguyên tắc, thủ tục đúng người, đúng nội dung sai phạm, không có khiếu nại, góp phần thiết thực phục vụ nhiệm vụ chính trị ở địa phương, củng cố niềm tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng.



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2005

* Các mục tiêu chính:

- + Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm 13,5% (nông - lâm - ngư nghiệp là 5,5%; công nghiệp - xây dựng cơ bản là 28%; thương mại - dịch vụ là 15%).
- + Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm - ngư nghiệp là 32%, so với chỉ tiêu Đại hội là 41,5%; công nghiệp - xây dựng cơ bản là 31,5%, so với chỉ tiêu Đại hội là 33,5%; thương mại - dịch vụ là 36,5%, so với chỉ tiêu Đại hội là 25%.
- + Thu ngân sách tăng bình quân hằng năm là 8,45%. Phấn đấu đến năm 2005 thu ngân sách đạt 15 tỉ đồng, vượt chỉ tiêu Đại hội đề ra là 2,4 tỉ.

* Các chỉ tiêu cụ thể:

- + Giá trị bình quân trên 1 héc-ta canh tác là 35 triệu đồng.
- + Giá trị CN-TTCN là 160 tỉ đồng.
- + Thu nhập bình quân đầu người 6 triệu đồng.
- + Thu ngân sách đạt 15 tỉ đồng.
- + Tỷ lệ tăng dân số hằng năm dưới 1%.
- + 80% số phòng học được xây dựng kiên cố.
- + 100% số trạm xá được xây dựng kiên cố.
- + Nhựa và bê-tông hóa thêm 40 km đường giao thông.
- + 70% số làng được công nhận là làng văn hóa.
- + Kết nạp 500 người vào Đảng, 70% số chi, đảng bộ cơ sở trong sạch, vững mạnh; không có chi, đảng bộ yếu kém.





Khánh thành cột mốc biên giới Việt Trung



Chương trình gạch bê-tông xây dựng



Ngày hội văn hóa chợ Đông Văn



Tăng để hỗ trợ nhân dân xóa đói giảm nghèo



Tặng chảo thu phát cho nhân dân



Chương trình làm đường lên thôn bản

HUYỆN Đông Văn - Hà Giang

Địa chỉ: xã Đông Văn - Huyện Đông Văn - Tỉnh Hà Giang * ĐT: 019 856 135



Bi thư: **NGUYỄN VĂN CHÍNH**

Đông Văn là huyện vùng cao, núi đá chiếm 70% tổng diện tích trong toàn huyện. Diện tích đất có khả năng sản xuất nông-lâm nghiệp chiếm 30%, trong đó diện tích đất có khả năng thâm canh chỉ chiếm 21,3%.

Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, nhịp độ tăng trưởng GDP trên 9%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng thương mại-dịch vụ, CN-XD và giảm nông-lâm nghiệp.

Trong 6 tháng đầu năm 2004, huyện tiếp tục giành được những thành tích quan trọng trên lĩnh vực kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, xây dựng Đảng.

1- Về kinh tế:

Khắc phục kịp thời những thiệt hại về sản xuất nông, lâm nghiệp; về tài sản; nhà cửa của nhân dân do mưa lốc gây ra. Diện tích ngô thâm canh toàn huyện trên 5 000 héc - ta, đạt 100% KH, nếu thời tiết thuận lợi, có thể năng suất cao hơn từ 10 đến 15% so với năm 2003; các cây hoa màu, đặc biệt là cây đậu tương được gieo trồng với 598,6 héc - ta, đạt 119,7% so với KH.

Chương trình 135: Trong tổng số 50 công trình, có 38 công trình đã hoàn thành. Các công trình khởi công mới đã hoàn thành hồ sơ thiết

kế, định vị mặt bằng, đang tổ chức thi công phần móng.

Chương trình xây dựng cơ bản tập trung: Trong tổng số 58 công trình, có 23 công trình đã hoàn thành, 25 công trình chuyển tiếp, 10 công trình khởi công mới.

Chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn: Đã xây 337 bể nước, đạt 53,4% kế hoạch. Hoàn thành 2 km đường bê-tông nông thôn, 16 km đường giao thông loại B, 2 sân trường học bê-tông.

Chương trình xóa nhà tạm: Quý I-2004 xóa được 365 ngôi nhà tạm, nâng tổng số nhà tạm được xóa từ năm 2003 lên 774 ngôi nhà.

Phối hợp với Sở Tài nguyên, Môi trường tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cho 19/19 xã, thị trấn. Lập thủ tục cấp mới và đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tổng thu ngân sách ước đạt trên 13 488 triệu đồng, đạt 33,92% kế hoạch.

2 - Về Giáo dục và Đào tạo: Tỷ lệ thi đỗ tốt nghiệp bậc tiểu học phổ thông và bố túc đạt 100%. Chương trình phổ cập trung học cơ sở được đẩy mạnh.

3 - Về Văn hóa - Xã hội: Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phù hợp với nhận thức của nhân dân.

4 - Về công tác xây dựng Đảng: Phong trào học tập, nâng cao trình độ văn hóa của cán bộ xã được đẩy mạnh. Kết nạp 67 người vào Đảng, đạt 74,4% KH năm.

5 - Về an ninh - quốc phòng: Tình hình chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Các hiện tượng truyền đạo, học đạo trái pháp luật đều được khoanh gọn và giải quyết kịp thời.



CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH SÓC TRĂNG



Địa chỉ: 16 Trần Hưng Đạo, thị xã Sóc Trăng * ĐT: 822 602 - 821 895 - 825 440 * Fax: 079 821 488
Trạm phát hành vé số Sóc Trăng tại Cần Thơ: Số 116, Lý Tự Trọng, TP. Cần Thơ * ĐT: 071 832 804

Vé số Sóc Trăng quay số mở thưởng vào lúc 16 giờ 20 phút ngày thứ Tư hàng tuần, tại số 16, Trần Hưng Đạo, thị xã Sóc Trăng. Kết quả xổ số được phát thanh trực tiếp trên sóng AM, tần số 1278 kHz, Đài Phát thanh Sóc Trăng và trên sóng AM, tần số 610 kHz, Đài Tiếng nói nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Quý khách mua vé số Sóc Trăng là góp phần xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa tại địa phương. Vừa ích nước, vừa lợi nhà.

Vé trúng thưởng được chi trả một lần bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tùy theo sự lựa chọn của khách hàng. Thủ tục lãnh thưởng dễ dàng và nhanh chóng.

**KÍNH CHÚC QUÝ KHÁCH GẶP NHIEU MAY MẮN
KHI MUA VÉ SỐ KIẾN THIẾT SÓC TRĂNG!**

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH HÀNG 1

CÔNG TY DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 8

ĐC: 246- 248 quốc lộ 50, phường 6, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: 08 8 552 248 * Fax: 08 8 596 582 * E-mail: ctdtq8@hcm.vnn.vn

NGÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG

HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH

- + Thu gom, vận chuyển rác, vệ sinh môi trường.
- + Xây dựng, sửa chữa công trình hạ tầng, giao thông.
- + Quản lý nhà thuộc sở hữu nhà nước.
- + Quản lý công viên cây xanh, hệ thống chiếu sáng và thoát nước.
- + Xử lý chất thải và chất gây ô nhiễm trên và ven kinh, sông.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- + Cơ khí ô-tô, cơ khí xây dựng
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- + Tư vấn, thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- + Trò chơi, giải trí phục vụ các công viên thuộc quận 8.
- + Kinh doanh nhà.
- + Mua, bán vật liệu xây dựng.
- + Bán lẻ xăng dầu.



HMC

CÔNG TY CÔNG ÍCH HUYỆN HÓC MÔN

Địa chỉ: 1/6 quốc lộ 22 - thị trấn Hóc Môn - huyện Hóc Môn - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 8 914 132 - 8 914 063 - 7 103 480 * Fax: 7 103 480

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ CHÍNH

HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH

- Quản lý duy tu bảo dưỡng cầu đường và công trình thoát nước theo phân cấp quản lý.
- Quản lý công trình đô thị (quét dọn thu gom, vận chuyển rác; công viên cây xanh, chiếu sáng vỉa hè theo phân cấp).
- Quản lý cho thuê và sửa chữa nâng cấp nhà thuộc SHNN.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông - thủy lợi, san lấp mặt bằng.
- Kinh doanh cấp nước sinh hoạt theo cụm dân cư.
- Do đạc, địa chính; hiện trạng nhà ở, đất ở. Do đạc bản đồ (chỉ hoạt động khi có giấy phép của Tổng cục Địa chính). Lập dự toán công trình.
- Kinh doanh kho bãi, cho thuê xe và trang thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh nhà ở theo dự án và quy hoạch được duyệt.



CÔNG TY 20

GATEXCO 20



1989

2001

TRỤ SỞ: 35 Phan Đình Giót - Quận Thanh Xuân - Hà Nội * ĐT: (84.4) 8 641 617; (84.4) 8 645 077; (84.4) 8 643 381 * Fax: (84.4) 8 641 208

Website: www.gatexco20.com.vn * Email: Gatexco20@fpt.vn

CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH: 18 đường Cộng Hòa - Q. Tân Bình * ĐT: 069. 663 153 * Fax: (08) 8 115 285



GIÁM ĐỐC
CỬ NHÂN KINH TẾ - LUẬT
ANH HÙNG LAO ĐỘNG
ĐẠI TÁ TRẦN BANG



PHÂN XƯỞNG DỆT



PHÂN XƯỞNG MAY



Công ty thành lập năm 1957, được Nhà nước hai lần phong tặng danh hiệu "Đơn vị Anh hùng Lao động" năm 1989 và 2001. Là doanh nghiệp chuyên sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, hàng dệt kim, dệt vải và hàng may mặc phục vụ quân đội; xuất nhập khẩu trang thiết bị ngành may - dệt - dệt kim; hàng dệt - nhuộm; vật tư thiết bị, nguyên liệu, hóa chất phục vụ ngành dệt - nhuộm.

SẢN PHẨM CHỦ YẾU:

Các loại Jacket nam nữ, quần áo, sơ-mi nam nữ, váy thời trang, quần áo đua mô-tô. Các sản phẩm dệt kim (Khăn mặt, T-shirt - Polo. Shirt, bít tất). Vải các loại. Trang phục quân đội, đồng phục công chức.

Công ty 20 có 15 đơn vị thành viên, với gần 5 000 lao động và gần 4 500 thiết bị dệt may.

NĂNG LỰC SẢN XUẤT:

May mặc: 5 triệu bộ sản phẩm/năm.

Dệt kim: 3 triệu đôi tất/năm.

3 triệu áo/năm.

3 triệu khăn/năm.

Dệt vải: 10 triệu mét/năm.

Công ty có đội ngũ công nhân lành nghề, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ của Mỹ, Nhật Bản, Đức. Sản phẩm của Công ty có mặt trên khắp thị trường trong nước và nhiều nước trên thế giới: Nga, Đức, Hà Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Thụy Sĩ, Ca-na-da, Ac-hen-ti-na, Tây Ban Nha, Mỹ, Mê-hi-cô, Nam Phi... Các sản phẩm của công ty đã được tặng thưởng nhiều huy chương vàng tại các hội chợ quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam hàng năm và 6 năm liên tục đoạt Cúp chất lượng Quốc tế châu Âu do Hiệp hội Jaban Image Arte Tây Ban Nha trao tặng năm 1997 và Giải thưởng quốc tế về chất lượng và uy tín thương mại do Hiệp hội Office và Trade leader Club - Tây Ban Nha trao tặng năm 1996, 1998, 1999, 2000, 2001 và 2002.





BỘ QUỐC PHÒNG

CÔNG TY HÀ THÀNH



Địa chỉ : 99 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội * Điện thoại: 04.9 426 608 * Fax: 04.9 426 608

CÔNG TY HÀ THÀNH LÀ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, ĐƯỢC SẢN XUẤT - KINH DOANH CÁC NGÀNH NGHỀ

- Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi.
- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và kinh doanh nhà.
- Sản xuất cơ khí tiêu dùng, phụ tùng xe gắn máy.
- Sản xuất kinh doanh gốm sứ, vật liệu xây dựng, trang trí nội ngoại thất, thiết bị văn phòng.
- Sản xuất cơ khí tiêu dùng, phụ tùng xe gắn máy.
- Dịch vụ nhà khách và bán hàng tại nhà khách.
- Sản xuất, kinh doanh hàng may, đồ gỗ, lâm sản, hàng mỹ nghệ, các loại tinh dầu, các loại bao bì, hàng nhựa, thực phẩm.
- Đại lý bán hàng và đại lý xăng, dầu, chất đốt.
- Vận tải đường bộ, đường thủy.
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị tin học, đồ điện dân dụng, điện tử - điện lạnh.
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn thủy hải sản, gia súc, gia cầm.
- Xuất nhập khẩu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

- Xí nghiệp Long Giang.
- Xí nghiệp X 18 (đổi tên từ XN 81).
- Xí nghiệp 54.
- Xí nghiệp 56.
- Xí nghiệp 99.
- Xí nghiệp Xây dựng 4.
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Quảng Ninh.
- Chi nhánh Hải Dương.
- Các phòng kinh doanh xuất nhập khẩu.





CÔNG TY HẢI THÀNH - HẢI QUÂN

(NAVY'S HAI THANH COMPANY)

TRỤ SỞ: 27C ĐIỆN BIÊN PHỦ - TP HẢI PHÒNG

Điện thoại: 931.695 311 (QS) - 031.842 856 (DS). Fax: 031.842 278

Giám đốc Công ty, Chủ tịch HĐQT Liên doanh HAKO: Đại tá Vũ Văn Khánh



Trụ sở Công ty Hải Thành

1/ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN:

- Nhà khách Hải quân - Hải Phòng:
ĐT: 031.823713, Fax: 031.842278
- Nhà khách Hải quân - TP Hồ Chí Minh:
Số 11, 13 Tôn Đức Thắng Q1 - Tp Hồ Chí Minh
ĐT, Fax: 08.9101398
- Xí nghiệp DV - XNK: Số 5 Lý Tự Trọng - Hải Phòng
ĐT: 031.822061
- Chi nhánh Công ty tại 58 - Trần Phú - Nha Trang
ĐT, Fax: 058.822 997
- Chi nhánh Số 2 Tôn Đức Thắng - Quận 1 -
Tp Hồ Chí Minh. ĐT, Fax: 08.8 243 358

2/NGÀNH NGHỀ:

(Theo quyết định 142/2003/QĐ - BQP
Ngày 15/9/2003 của Bộ trưởng BQP)

GỒM:

- Khảo sát, đo đạc, biên vẽ bản đồ, hải đồ.
- Dịch vụ cảng, dịch vụ hậu cần và kỹ thuật cho tàu biển.
- Phá dỡ tàu thuyền, kinh doanh vật tư, thiết bị tồn đọng và thanh xử lý.
- Kinh doanh dịch vụ Nhà khách (văn phòng, nhà nghỉ và dịch vụ ăn uống).
- Dịch vụ du lịch trên biển.
- Dịch vụ thể dục, thể thao.
- Xuất nhập khẩu vật tư, trang thiết bị, phụ tùng phục vụ nhiệm vụ của Quân chủng.

* LIÊN DOANH: CÔNG TY LIÊN DOANH HẢI THÀNH - KOTOBUKI (HAKO)

ĐC: Số 4A - Tôn Đức Thắng - Q1 Tp HCM,
ĐT, Fax: 08.8 234 569



Khách sạn 5 sao "Legend" thuộc Liên doanh HAKO

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM



17
9-2004

UNIV. OF MICH.
OCT 19 2004
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

Thảo Cầm viên

S A I G O N

SỐ 2 NGUYỄN BÌNH KHIÊM, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

ĐT: 8 291 425 - 8 293 728 + FAX: 84 8 8 228 309



Thảo Cầm Viên Sài Gòn được thành lập từ năm 1864. Sau 140 năm hình thành và phát triển, Thảo Cầm Viên trở thành công viên lớn của TP. Hồ Chí Minh (17ha), một di tích lịch sử văn hóa, bảo tàng thiên nhiên quý giá với bộ sưu tập 500 loài thực vật, 111 loài động vật khác nhau, trong đó có nhiều loài quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam và thế giới. Để làm phong phú thêm bộ sưu tập TCV đã nhân giống thành công loài báo lửa trong điều kiện nuôi nhốt trong chuồng, nhập về loài sếu cổ trụi nằm trong sách đỏ của Việt Nam; và đặc biệt, tháng 9 - 2004 sẽ nhập hai con hươu cao cổ, lần đầu tiên có tại Việt Nam để trưng bày.

Ngoài chức năng phục vụ nghiên cứu khoa học, Thảo Cầm Viên không ngừng cải tạo, chỉnh trang nơi làm việc, nâng cao chất lượng phục vụ. Xây dựng và đổi mới những cảnh quan, hình thành siêu thị kiếng gồm 46 loài cây, nhiều kiểu dáng non bộ, cây bồn-sai và cây trang trí nội thất, hình thành khu trò chơi mới để thay thế các trò chơi đã lỗi thời.

Trong mối quan hệ hợp tác được mở rộng, Thảo Cầm Viên Sài Gòn hiện là thành viên của Hiệp hội các Vườn thú Đông Nam Á và có quan hệ với nhiều vườn động vật, thực vật trên thế giới.





Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

THÁNG RA 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16 HÀNG THÁNG

SỐ 716

17

9-2004

● BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● Cơ quan thường trú tại miền Trung :

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Kỷ niệm Cách mạng Tháng
Tám và Quốc khánh ở Thủ đô
Hà Nội (2000)

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NÔNG ĐỨC MẠNH - Ba mươi lăm năm thực hiện <i>Di chúc</i> của Bác Hồ	3
NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Thủ đô Hà Nội 35 năm thực hiện <i>Di chúc</i> của Chủ tịch Hồ Chí Minh	6
NGUYỄN DUY NIÊN - Phân định Vịnh Bắc Bộ vì mục tiêu chiến lược lâu dài, tạo ổn định để xây dựng và phát triển đất nước	11
*** Cuốn sách quý 35 năm thực hiện <i>Di chúc</i> của Chủ tịch Hồ Chí Minh ra mắt bạn đọc	18

NHÂN KỶ NIỆM 59 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM (19-8-1945 - 19-8-2004) VÀ QUỐC KHÁNH (2-9-1945 - 2-9-2004)

CAO THUẬN LƯƠNG - Hồ Chí Minh với sách lược "hòa để tiến" trong bối cảnh những năm đầu của chính quyền cách mạng	21
NHỊ LÊ - Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội của dân tộc Việt Nam	25

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

ĐẶNG NGHIÊM VẠN - Đề nghị quyết của Đảng đi vào cuộc sống văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi	29
NGUYỄN THANH BÌNH - Xây dựng nhà nước pháp quyền từ sự hình thành xã hội công dân	33
LƯU ĐỨC KHẢI - Đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	37
NGUYỄN SINH - Thu nhập và phân hóa thu nhập, đời sống dân cư ở nước ta (giai đoạn 2001 - 2003)	42
TRẦN ĐẮC HIẾN - Nâng cao vai trò của hệ thống chính trị cơ sở ở vùng nông thôn có nhiều tín đồ công giáo	48

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

ĐÀO XUÂN THUỞNG - Giải quyết những vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội để sớm đưa nông thôn Tây Nguyên ra khỏi tình trạng lạc hậu	52
NGÔ HƯƠNG - Các khu công nghiệp, khu chế xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	55
TRIỀU HẢI HOÀNG - Đào tạo từ xa - một loại hình thực hiện xã hội hóa giáo dục cần được nhân rộng	59
NGUYỄN VĂN MẬU - Thách thức của sự phát triển và quá trình đào tạo cử nhân tài năng ở Trường Đại học Khoa học Tự nhiên	62
ĐỖ MINH CƯƠNG - Bước khởi động cho Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ 5 tại Việt Nam	66

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NGỌC HỒ - Chuyện ở những hàng ghế cuối	70
--	----

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

HOÀNG THỊ THANH NHÂN - An ninh kinh tế ASEAN và chênh lệch phát triển nội bộ khối	72
NAM DŨNG - Ba trọng tâm trong chiến lược quan hệ hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản	76

СОДЕРЖАНИЕ

• НОНГ ДЫК МАНЬ: За 35 лет выполнения *Завещания* Дяди Хо. • НГУЕН ФУ ЧОНГ: Столица Ханой за 35 лет выполнения *Завещания* Президента Хо Ши Мина. • НГУЕН ЗИ НИЕН: Демаркация Тонкинского залива ради долгой стратегической цели и стабильности для строительства и развития страны. • КАО ТХЫОНГ ЛЫОНГ: Хо Ши Мин и тактика «примирение для продвижения вперед» в первые годы существования революционной власти. • НИ ЛЕ: Эпоха независимости, свободы и социализма вьетнамской нации. • ДАНГ НГИЕМ ВАН: Чтобы партийные резолюции воплотились в культурную жизнь нацменьшинств, проживающих в горных районах. • НГУЕН ТХАНЬ БИНЬ: Строительство правового государства на основе становления гражданского общества. • ЧАН ДАК ХИЕН: Повышение роли местной политической системы в сельских местностях, где сосредоточивается большое число католиков. • ДАО СУАН ТХЫОНГ: Решить неотложные социально-экономические проблемы, чтобы район Тэйнгуен смог скорее выйти из отсталого положения. • ЧИЕУ ХОАНГ ХАЙ: Дистанционное обучение – одна из форм обобществления образования, нуждающаяся в распространении. • ДО МИНЬ КЫОНГ: Подготовка к 5-ому Конкурсу профессионального мастерства стран АСЕАН во Вьетнаме. • ХОАНГ ТХИ ТХАНЬ НЯН: Экономическая безопасность АСЕАН и неравномерность развития внутри АСЕАН. • НАМ ЗУНГ: Три главных направления в стратегии отношений вьетнамо-японского экономического сотрудничества.

CONTENTS

• NÔNG ĐỨC MẠNH: 35 years implementing Uncle Hồ's Testament. • NGUYỄN PHÚ TRỌNG: The Capital Hanoi has implemented President Hồ Chí Minh's Testament for 35 years. • NGUYỄN DỊ NIÊN: Division of the Tonkin Gulf is aimed at long – term strategic targets, creating stability for the country's building and development. • CAO THUƠNG LƯƠNG: Hồ Chí Minh and the strategy "to conciliate in order to advance" in the circumstances of the first years of revolutionary power. • NHỊ LÊ: The era of Independence, Freedom and Socialism of the Vietnam nation. • ĐẶNG NGHIỆM VẠN: So that the Party's resolutions could be applied to cultural life of ethnic minorities in the mountainous localities. • NGUYỄN THANH BÌNH: The building of the Jurisdiction-governed state proceeding from the formation of the citizen society. • TRẦN ĐẮC HIẾN: Enhancing the role of grassroots political system in the rural areas where many Christians are concentrated. • ĐÀO XUÂN THUƠNG: Resolving urgent socio-economic problems in order to exterminate at an early date backwardness of Tây Nguyên's rural areas. • TRIỀU HẢI HOÀNG: Far-distance training: a type to be extended of socialisation of education. • ĐỖ MINH CƯƠNG: The starting stage of the 5th ASEAN Workmanship Competitions in Vietnam. • HOÀNG THỊ THANH NHÀN: ASEAN's economical security and their inner developmental gaps. • NAM DŨNG: Three strategic points of Vietnam – Japan economic collaboration.

SOMMAIRE

• NÔNG ĐỨC MẠNH - 35 ans d'exécution du *Testament* de l'Oncle Hồ. • NGUYỄN PHÚ TRỌNG - 35 ans d'exécution du *Testament* de l'Oncle Hồ par la capitale de Hanoi. • NGUYỄN DỊ NIÊN - La délimitation du Golfe du Bắc Bộ pour le but stratégique à long terme, créant la stabilité pour l'édification et le développement du pays. • CAO THUƠNG LƯƠNG - Hồ Chí Minh et la tactique "faire la paix pour avancer" au cours des premières années du pouvoir révolutionnaire. • NHỊ LÊ - L'ère d'indépendance, de liberté et de socialisme de la nation vietnamienne. • ĐẶNG NGHIỆM VẠN - Pour que la Résolution du PCV entre dans la vie culturelle des ethnies minoritaires résidant dans la région montagneuse. • NGUYỄN THANH BÌNH - Edifier l'Etat de droit sur la base de la formation d'une société civique. • TRẦN ĐẮC HIẾN - Elever le rôle du système politique à l'échelon de base dans la région rurale abritant de nombreux catholiques. • ĐÀO XUÂN THUƠNG - Résoudre les pressants problèmes socio-économiques afin de faire sortir bientôt la région rurale du Tây Nguyên du retard. • TRIỀU HẢI HOÀNG - La formation à distance – un type de la socialisation de l'éducation à s'étendre. • ĐỖ MINH CƯƠNG - Le démarrage du 5^e concours de qualification professionnelle de l'ASEAN au Vietnam. • HOÀNG THỊ THANH NHÀN - La sûreté économique de l'ASEAN et l'écart de croissance de ses pays membres. • NAM DŨNG - Trois points clés dans la stratégie de coopération économique entre le Vietnam et le Japon.

SUMARIO

• NÔNG ĐỨC MẠNH: 30 años del cumplimiento del *Testamento* del presidente Hồ Chí Minh • NGUYỄN PHÚ TRỌNG: La capital de Hà Nội con 35 años de cumplir el *Testamento* del presidente Hồ Chí Minh • NGUYỄN DỊ NIÊN: Delimitamos el Golfo de Bắc Bộ por una larga meta estratégica y una estabilidad para construir y desarrollar el país • CAO THUƠNG LƯƠNG: Hồ Chí Minh y la táctica de "reconciliamos para avanzar" en la coyuntura de los primeros años de la administración revolucionaria • NHỊ LÊ: La era independiente y libre y socialista del pueblo vietnamita • ĐẶNG NGHIỆM VẠN: Para que las resoluciones del Partido se penetren en la vida cultural de las minorías étnicas en la región montañosa • NGUYỄN THANH BÌNH: Construir un estado de ley a partir de la formación de una sociedad de ciudadanos • TRẦN ĐẮC HIẾN: Elevar el papel del sistema político de base en las áreas rurales populosas de creyentes católicos • ĐÀO XUÂN THUƠNG: A resolver los candentes problemas socioeconómicos a fin de superar pronto el estado atrasado del campo de la Meseta Occidental • TRIỀU HẢI HOÀNG: La enseñanza a distancia – una forma de socializar la educación que debe ser multiplicada • ĐỖ MINH CƯƠNG: Primeros pasos para el V Festival de Competición de Expertos de la ASEAN en Việt Nam • HOÀNG THỊ THANH NHÀN: La seguridad económica de la ASEAN y la distancia de desarrollo en el seno del bloque • NAM DŨNG: Los tres puntos capitales en la estrategia de relaciones cooperativas y económicas Việt Nam-Japón

目錄

• 农德孟：三十五周年遵行胡伯伯《遗嘱》 • 阮富仲：首都河内三十五周年遵行胡志明主席《遗嘱》 • 阮颐年：划界北部湾为了长久战略目标、祖国的建设和发展创造稳定 • 高上良：胡志明主席在革命政权初期处境之《以和而进》策略 • 二黎：越南民族独立自由和社会主义纪元 • 邓建万：让党的决议深入山区各少数民族的文化生活中 • 阮青平：从公民社会的形成建立法权国家 • 陈得宪：加强在天主教信徒较多的农村地区基层政治系统的地位 • 陶春赏：解决有关经济社会急迫问题，为西原农村早日摆脱落后景象 • 朝海黄：远程教育——须得到发扬的一种实现社会化教育形式 • 杜明刚：越南第五届东盟手工艺技术赛会的启动 • 黄氏青闲：东盟经济治安及其内部发展差距 • 南勇：越南——日本经济合作关系战略中的三个重心



BA MƯƠI LĂM NĂM THỰC HIỆN DI CHÚC CỦA BÁC HỒ

NÔNG ĐỨC MẠNH

**Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Việt Nam**

BA mươi lăm năm đã qua kể từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của Đảng và của dân tộc ta, đi vào cõi vĩnh hằng và để lại cho chúng ta bản *Di chúc* lịch sử thiêng liêng, bất hủ.

Di chúc của Người là tài sản tinh thần vô giá, mãi mãi khắc sâu trong tâm khảm mỗi người dân Việt Nam, mỗi cán bộ, đảng viên, mãi mãi soi sáng con đường đi tới vinh quang và thắng lợi của dân tộc ta, Đảng ta.

Ở tuổi 79, suốt đời hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, dù phải từ biệt thế giới này, Bác không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa. Bác để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng.

Bác căn dặn chúng ta: Cuộc kháng chiến chống Mỹ có thể còn kéo dài.

Đồng bào ta có thể phải hy sinh nhiều của, nhiều người. Dù sao chúng ta phải quyết tâm đánh giặc Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

*Còn non, còn nước, còn người
Thắng giặc Mỹ, ta sẽ xây dựng hơn mười
ngày nay!*

Nói về Đảng, Bác nhắc nhở: "Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta. Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết, nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình". Bác nói: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

Với đoàn viên và thanh niên, Bác ân cần chỉ bảo: "Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo

họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên". Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết".

Bác dành những tình cảm trìu mến đối với mọi tầng lớp đồng bào: "Nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù. Từ ngày có Đảng, nhân dân ta luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng. Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân".

Bác nói lên điều mong muốn cuối cùng: Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, và góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng thế giới.

Thực hiện *Di chúc* của Bác Hồ, đỉnh ninh 5 lời thề đồng chí Bí thư thứ nhất Lê Duẩn thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta tuyên đọc trước anh linh của Người, 35 năm qua, nhân dân Việt Nam anh hùng, dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đã đoàn kết một lòng, đem hết tinh thần và nghị lực, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, gian khổ và hy sinh, phấn đấu không mệt mỏi để biến thành hiện thực những lời Bác căn dặn, nhờ đó, đã giành được những thắng lợi vang dội làm rạng rỡ non sông đất nước ta.

Thắng lợi vĩ đại nhất là đã hoàn thành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước,

giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, đưa cả nước tiến lên theo con đường xã hội chủ nghĩa, thực hiện lời tiên đoán của Người: nước ta sẽ có vinh dự lớn là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to - là Pháp và Mỹ; và đã góp phần xứng đáng vào phong trào giải phóng dân tộc.

Gần 30 năm sau đại thắng mùa Xuân năm 1975, đặc biệt là gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu to lớn trên con đường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đưa đất nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trải qua 6 kỳ Đại hội Đảng, kể từ Đại hội IV đến Đại hội IX, Đảng ta đã ngày càng xác định rõ hơn những quan niệm về chủ nghĩa xã hội và về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đại hội IX của Đảng - Đại hội mở đầu thế kỷ XXI - đã khẳng định phương hướng cơ bản để tiến lên là: "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa". Đại hội đã hoạch định Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu thế kỷ nhằm đến năm 2010, đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, Đảng ta luôn coi phát triển

kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, đồng thời ra sức xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển kinh tế - xã hội.

Công cuộc đổi mới mấy chục năm qua đã đưa đến những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh và đối ngoại, nâng cao dân thế và lực của nước ta trong các chặng đường tiến lên. Chúng ta đã từng bước xây dựng được nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà nền tảng là liên minh công nhân - nông dân - trí thức; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân với lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ngày càng đủ mạnh để bảo vệ Tổ quốc và cuộc sống yên lành của nhân dân; xây dựng một nền ngoại giao độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa với tinh thần Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, không ngừng mở rộng các quan hệ đối ngoại, nâng cao uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Thông qua Cuộc Vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tư tưởng Hồ Chí Minh, chúng ta phấn đấu để Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh, gắn bó mật thiết với nhân dân, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu ngày càng được nâng cao, gánh vác được sứ mệnh mà dân tộc ta giao phó.

Đổi mới là con đường lớn vẻ vang, cũng là con đường đầy gian nan thử thách, đòi hỏi phải có ý chí, quyết tâm lớn và trí tuệ cao. Bên cạnh những thành tựu đáng ghi nhận, chúng ta còn không ít yếu kém và khuyết điểm, cả trong hai lĩnh vực quan trọng nhất là phát triển kinh tế và xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Chúng ta còn chưa làm được hoặc chưa làm đầy đủ nhiều điều Bác Hồ căn dặn. Đảng ta, Nhà nước ta, từ Trung ương đến các địa phương và cơ sở, phải nghiêm túc nhìn nhận những yếu kém và khuyết điểm để ra sức khắc phục. Nhân dân ta, với tư cách là người chủ đất nước, hãy chung lòng, chung sức cùng Đảng và Nhà nước ta làm tốt và làm tròn những việc lớn. Chúng ta phải phấn đấu hết sức mình để đất nước ta thoát ra khỏi tình trạng kém phát triển, vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", sánh vai cùng các nước trên thế giới.

Đây chưa phải tất cả nhưng là những gì đáng nói nhất đối với Đảng và nhân dân ta nhân kỷ niệm 35 năm thực hiện *Di chúc* của Bác Hồ. □

THỦ ĐÔ HÀ NỘI 35 NĂM THỰC HIỆN DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN PHÚ TRỌNG*

Cứ mỗi độ Thu về, trong không khí phấn khởi kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, chúng ta lại không khỏi bồi ngùi xúc động nhớ về Bác Hồ muôn vàn kính yêu - vị Cha già của dân tộc, vị lãnh tụ vĩ đại của Đảng ta, nhân dân ta; Người đã làm rạng danh non sông, đất nước ta. Kể từ khi Bác trở về với thế giới Người Hiền, để lại bản *Di chúc* lịch sử, đến nay đã gần 35 năm.

Vấn biết, *Sinh, Lão, Bệnh, Tử* là quy luật của muôn đời, nhưng ai có thể biết được rằng Bác chuẩn bị cho việc "ra đi" của mình một cách ung dung, thanh thản đến thế, đầy trách nhiệm đến thế! Bản *Di chúc* được Người chuẩn bị một cách công phu, kỹ lưỡng, trí tuệ và tâm huyết đến như thế! Suốt 4 năm trời, vào những ngày đẹp nhất, những giờ đẹp nhất, tìm từng ý, chọn từng câu, sửa từng chữ, nêu rõ những việc phải làm, những điều cần nghĩ, từ lớn đến nhỏ, từ chung đến riêng...; để lại cho đời một tình cảm chan chứa yêu thương vì dân, vì Đảng; một trí tuệ anh minh, mẫn tiệp; một tầm nhìn xa rộng, sâu sắc; một mẫu mực tuyệt vời về cách sống, cách nghĩ, cách làm việc,... cả lúc lâm chung! Mỗi lần đọc lại *Di chúc* của Bác, chúng ta lại thôn thức, ghen

ngào, càng yêu thương, kính trọng Bác, càng tâm niệm phải làm gì cho xứng đáng với Bác.

Ba mươi lăm năm qua, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta thực hiện những lời căn dặn và ước nguyện của Người trong một bối cảnh thế giới và đất nước có biết bao biến đổi, thăng trầm, và sự phát triển. Vượt biết bao gian nan, thử thách, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, theo tư tưởng của Bác, đã cố gắng làm hết sức mình để thực hiện lời căn dặn của Người, "đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào", giành thắng lợi trọn vẹn trong các cuộc kháng chiến, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, từng bước "xây dựng đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn", bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong hai thập kỷ gần đây, trong tình hình thế giới đầy biến động, các thế lực thù địch chưa từ bỏ âm mưu chống phá cách mạng Việt Nam, hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn, chúng ta đã tiến hành công cuộc đổi mới thu được những thành tựu to lớn và quan trọng. Kinh tế - xã hội không ngừng phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội

Quan hệ quốc tế ngày càng mở rộng. Với quyết tâm đi theo con đường của Bác, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào và chiến sĩ cả nước đang ngày đêm lao động sáng tạo, phấn đấu đạt mục tiêu GDP năm 2010 ít nhất tăng gấp đôi năm 2000, đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

*

* *

Thủ đô Hà Nội có vinh dự lớn là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh sống và làm việc với thời gian lâu nhất và được Người dành cho sự quan tâm sâu sắc với một tình cảm đặc biệt. Trong tất cả các thời kỳ, dù bận trăm công nghìn việc, Bác luôn luôn chăm lo cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Thủ đô, dành cho đồng bào, chiến sĩ Thủ đô những tình cảm thân thương nhất. Người đã đi thăm, làm việc ở nhiều nhà máy, công trường, xí nghiệp, trường học, bệnh viện, phường xã, đơn vị công an, bộ đội; đến dự, nói chuyện, phát biểu tại nhiều hội nghị đảng, chính quyền, các đoàn thể ở Thủ đô; viết nhiều bài báo nói về phong trào cách mạng Hà Nội, gửi thư thăm hỏi, động viên, biểu dương nhiều người tốt, việc tốt... Mỗi nơi Người đến, mỗi chỗ Người qua, từng nhành cây, ngọn cỏ, nhất là trong sâu thẳm tâm hồn mỗi người Hà Nội luôn luôn in đậm bóng hình của Bác. Tình thương bao la và sự quan tâm đặc biệt của Bác đã trở thành sức mạnh cổ vũ, động viên to lớn, giúp đảng bộ và nhân dân Thủ đô vượt qua mọi khó khăn thử thách, giành thắng lợi trong đấu tranh giải phóng, xây dựng và bảo vệ Thủ đô.

Ba mươi lăm năm thực hiện *Di chúc* của Bác, quân và dân Thủ đô đã lập nhiều chiến công và đạt nhiều thành tựu to lớn. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Hà Nội đã lần lượt cử những người con thân

yêu của mình vượt Trường Sơn vào tiếp sức cho đồng bào, đồng chí ở tiền tuyến lớn; đã tiễn hàng vạn con em và cán bộ, chiến sĩ Thủ đô lên đường vào Nam chiến đấu; đồng thời trực tiếp chiến đấu chống lại cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ trên miền Bắc và ngay tại bầu trời Hà Nội. Chính trên mảnh đất ngàn năm văn hiến này đã sản sinh các phong trào "Ba sẵn sàng", "Ba đảm đang", "Ba quyết tâm", "Mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt, vì Huế - Sài Gòn kết nghĩa"...

Khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, chúng đã chọn Hà Nội là một mục tiêu chiến lược. Mỹ đã huy động hàng nghìn lượt máy bay các loại với hàng trăm lần đánh phá, ném hàng vạn tấn bom, bắn hàng nghìn quả tên lửa vào các mục tiêu lớn, nhỏ trong nội thành và ngoại thành, làm chết và bị thương hàng nghìn người, phá hủy nhiều kho tàng, nhà cửa, đường sá, cầu cống,... gây cho Hà Nội nhiều tổn thất và hậu quả nghiêm trọng. Song, Hà Nội đã chấp nhận cuộc đối đầu lịch sử. Đặc biệt, trong đợt oanh kích suốt 12 ngày đêm (từ 18-12-1972 đến 30-12-1972), đế quốc Mỹ với toàn bộ "pháo đài bay" B52 và phương tiện chiến tranh hiện đại nhất lúc đó (trừ bom nguyên tử) được huy động đánh phá Hà Nội, chúng đã không chịu nổi sự đánh trả gan góc, kiên cường của quân dân Thủ đô. Với cách đánh trí tuệ, sáng tạo - *cách đánh Hà Nội, cách đánh Việt Nam* - đánh địch ở nhiều tuyến, nhiều tầng; làm chủ thế trận, làm chủ tình huống, làm chủ các phương tiện và vũ khí có trong tay,... Hà Nội cùng các tỉnh bạn đã làm cho bọn giặc hoảng loạn. Hàng chục "pháo đài bay" B52 và máy bay cường kích, kể cả loại "cánh cụp cánh xòe" F111 bị bắn cháy trên bầu trời Hà Nội, nhiều giặc lái bị bắt sống. Đây là chiến công hiển hách nhất của nhân dân ta trong cuộc chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ - trở thành trận thắng "Điện Biên Phủ trên không" gây chấn động

địa cầu, buộc đế quốc Mỹ phải ký Hiệp định Pa-ri về lập lại hòa bình ở Việt Nam, rút hết nửa triệu quân Mỹ ra khỏi Việt Nam, tạo bước chuyển vô cùng quan trọng tiến tới chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Với chiến công này, Hà Nội càng làm phong phú thêm truyền thống ngàn năm văn hiến, quật cường của Thủ đô, của dân tộc, xứng đáng với niềm tin và lòng tự hào của nhân dân cả nước, được bạn bè trên thế giới mến yêu, khâm phục, ca ngợi là "Thủ đô của lương tri và phẩm giá con người". Cuối năm 1972, Hà Nội được Ủy ban Thường vụ Quốc hội ra Nghị quyết tuyên dương "*Hà Nội lập công to xứng đáng là Thủ đô anh hùng của cả nước*". Năm 1978, lực lượng vũ trang Thủ đô được Nhà nước tặng thưởng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Như vậy, Đảng bộ và nhân dân Hà Nội đã thực hiện xuất sắc lời di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc quyết chiến quyết thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước, góp phần xứng đáng cùng đồng bào cả nước thực hiện ước nguyện "*Không có gì quý hơn độc lập tự do*" cháy bỏng của Người.

Về nhiệm vụ phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng Thủ đô và đất nước, ngay sau chiến tranh, Đảng bộ Hà Nội đã lãnh đạo nhân dân khẩn trương khôi phục những cơ sở bị chiến tranh tàn phá, cố gắng sớm ổn định tình hình, từng bước vượt qua những khó khăn, tổ chức lại sản xuất, bảo đảm đời sống nhân dân, xây dựng những cơ sở vật chất ban đầu của chủ nghĩa xã hội.

Từ năm 1986 đến nay, Hà Nội cùng cả nước bước vào thời kỳ đổi mới. Vận dụng sáng tạo những quan điểm chung của Đảng vào thực tiễn công cuộc xây dựng và phát triển Thủ đô, Hà Nội đã có nhiều biện pháp cụ thể thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế; tập trung mọi nguồn lực cho việc đổi mới công

nghệ, thiết bị; phát huy hiệu quả hợp tác với các địa phương bạn và hợp tác quốc tế; đẩy mạnh sự hình thành và phát triển các thành phần kinh tế trên địa bàn. Có thể nói, tất cả các ngành kinh tế của Thủ đô đã khởi sắc, liên tục phát triển và đạt tốc độ tăng trưởng cao. Trong 5 năm đầu công cuộc đổi mới (1986-1990) GDP tăng bình quân 7,1%/năm; 5 năm tiếp theo (1991 - 1996) tăng 12,52%/năm; trong những năm 1996 - 2000, tăng 10,6%; trong ba năm 2001 - 2003 tăng 10,7%. Cơ cấu kinh tế của Thủ đô đã có sự chuyển dịch lớn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đến nay, thành phố đã có 14 khu công nghiệp lớn và đang xây dựng 16 khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ. Đã có những địa chỉ tin cậy, thu hút nhiều công ty trong và ngoài nước đầu tư vốn sản xuất, kinh doanh như Thăng Long, Sài Đồng, Đài Tư, Nội Bài, Nguyên Khê, v.v.. Đã có thêm hàng chục vạn lao động có việc làm ổn định. Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố ngày càng tăng. Trong những năm 1986 - 1990 tăng 4,8%; những năm 1996 - 2000 tăng 15,16%; năm 2003 tăng tới 24,3%.

Hoạt động thương mại, du lịch và dịch vụ ngày càng sôi động và có hiệu quả. Đến năm 2003, Hà Nội đã có khoảng 2000 doanh nghiệp có quan hệ thương mại với hơn 100 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới; kim ngạch xuất nhập khẩu những năm 2000 - 2003 tăng bình quân 10,6%. Các ngành du lịch, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm... đang phát triển và ngày càng có vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của Thủ đô.

Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn ngoại thành đang có bước chuyển biến lớn theo hướng phát triển sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bước đầu hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, như hoa Tây Tựu, rau sạch Vân Nội, làng nghề Bát Tràng, Vân Hà,... Giá trị sản xuất nông nghiệp

bình quân năm 2003 đạt gần 50 triệu đồng/ha. Kết cấu kinh tế - xã hội và hạ tầng nông thôn ngoại thành không ngừng được cải thiện. Nhiều vùng nông thôn đang đô thị hóa rất nhanh; khoảng cách giữa nông thôn và thành thị thu hẹp dần.

Về xây dựng và quản lý đô thị, 35 năm qua, nhân dân Thủ đô đã vượt qua nhiều khó khăn, thiếu thốn để khôi phục những công trình kinh tế - xã hội bị chiến tranh tàn phá; cải tạo và nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, đầu tư xây dựng nhiều công trình mới làm cho diện mạo Thủ đô ngày càng khang trang, hiện đại. Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng cầu Thăng Long, cầu Chương Dương, cầu Phù Đổng, đang xây dựng cầu Thanh Trì (cây cầu lớn và hiện đại bậc nhất nước ta) và chuẩn bị khởi công xây dựng một số cầu mới khác qua sông Hồng, sông Đuống,... Các cửa ngõ vào thành phố đang được mở rộng. Nhiều tuyến đường lớn được hình thành như Láng - Hòa Lạc, Pháp Vân - Cầu Giẽ, Bắc Thăng Long - Nội Bài,... Những tuyến phố mới như Liễu Giai, Nguyễn Chí Thanh, Trần Duy Hưng, Láng Hạ, Hoàng Quốc Việt, Trần Khát Chân, Đại Cồ Việt,... đã mang dáng dấp của tuyến phố hiện đại. Trong 3 năm 2001 - 2003, Hà Nội đã xây dựng mới gần 3 triệu m² nhà ở. Nhiều khu đô thị mới tương đối hiện đại đã và đang được xây dựng như Linh Đàm, Định Công, Trung Yên, Đại Kim, Trung Hòa - Nhân Chính, Mỹ Đình,... Những vấn đề cấp thiết như nước sạch, điện chiếu sáng, xử lý úng ngập, vệ sinh môi trường... được tập trung giải quyết. Mạng lưới thông tin liên lạc được mở rộng. Đến nay, thành phố đã đạt hơn 30 máy điện thoại/100 dân. Đời sống văn hóa - tinh thần ngày càng được cải thiện. Nếu năm 1975 toàn thành phố mới có 344 trường học các cấp phổ thông và 24 trường đại học, cao đẳng thì đến nay có hơn 1 000 trường phổ thông và gần 50 trường đại học, cao đẳng. Năm 1999 đã hoàn thành phố cấp trung học cơ sở toàn thành phố. 100% số

xã, phường đều đã có trạm y tế và có bác sĩ, y sĩ. Cơ bản xóa xong tình trạng hộ nghèo đói. Toàn bộ Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, các gia đình chính sách được chăm sóc, phụng dưỡng. Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", "Xây dựng người Hà Nội văn minh, thanh lịch", "Người tốt việc tốt"... được duy trì và phát triển. Các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng và chuyên nghiệp ngày càng sôi nổi và đạt hiệu quả. Nhiều công trình văn hóa, thể thao được nâng cấp và xây dựng như Cung Văn hóa Hữu nghị, Cung Văn hóa Thanh niên, Cung Văn hóa Lao động, Cung Thể thao Quần Ngựa, Khu Liên hợp thể thao Mỹ Đình, các trung tâm văn hóa và nhà thi đấu thể thao tại các quận, huyện... Hệ thống công viên, cây xanh, hồ nước được chỉnh trang, cải tạo và nâng cấp; thành phố đang ngày càng xanh, sạch, đẹp hơn.

Về công tác xây dựng Đảng - một lĩnh vực Bác Hồ đặc biệt quan tâm -, 35 năm qua, Đảng bộ Thủ đô đã thường xuyên chỉ đạo thực hiện với những biện pháp cụ thể, và coi đó là nhiệm vụ then chốt, nhiệm vụ sống còn. Qua các thời kỳ thay đổi địa giới hành chính và số lượng tổ chức đảng, đến nay Hà Nội có hơn 16 vạn đảng viên sinh hoạt ở hơn 1 600 tổ chức cơ sở đảng thuộc 70 tổ chức đảng trực thuộc thành phố. Thông qua các chương trình công tác lớn của Thành ủy, thành phố đã tập trung vào công tác giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, kiên quyết đấu tranh chống các biểu hiện suy thoái trong đảng, nhất là tệ quan liêu, tham nhũng, xa dân, lối sống cá nhân vị kỷ. Đồng thời tìm các biện pháp đổi mới, cải tiến sinh hoạt đảng, nâng cao tính chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, đổi mới phong cách lãnh đạo, lề lối làm việc; chăm lo công tác quy hoạch, đào tạo, quản lý đội ngũ cán bộ, tập trung vào những ngành, những vùng trọng yếu và có nhiều khó khăn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng

bộ, các tổ chức khác trong hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở cũng từng bước được củng cố, kiện toàn. Hiệu lực quản lý, hiệu quả hoạt động của chính quyền, của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể quần chúng ngày càng thể hiện rõ vai trò đối với các lĩnh vực đời sống xã hội.

Ba mươi lăm năm thực hiện *Di chúc* của Bác là khoảng thời gian không dài trong lịch sử Thăng Long - Hà Nội gần 1000 năm tuổi, nhưng Đảng bộ, quân dân Thủ đô đã lập nhiều kỳ tích, đã có những bước phát triển vượt bậc trong xây dựng Thủ đô. Tuy chỉ chiếm 3,6% dân số và 0,3% diện tích lãnh thổ quốc gia, tới nay, hằng năm Hà Nội đã đóng góp khoảng 45% GDP của vùng đồng bằng sông Hồng, 8% vào GDP cả nước (trong đó 9,4% vào giá trị sản xuất công nghiệp, 10% giá trị kim ngạch xuất khẩu, 9,6% tổng mức bán lẻ hàng hóa và 11,7% vốn đầu tư xã hội). Đến năm 2003, GDP bình quân theo đầu người của Thủ đô tăng gấp hơn 2 lần năm 1990, và đạt gần 1000 USD/người; các lĩnh vực đời sống văn hóa tinh thần ngày một cải thiện và nâng cao.

Bên cạnh những kết quả và thành tựu đã đạt được, so với yêu cầu và những điều mong mỏi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hà Nội còn không ít việc chưa làm được, không ít khuyết điểm, yếu kém. Về kinh tế - xã hội, Hà Nội tuy phát triển khá nhanh và mạnh, nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của Thủ đô. Đến nay, Hà Nội vẫn là một Thủ đô nghèo so với nhiều Thủ đô của các nước trong khu vực và trên thế giới. Vai trò trung tâm kinh tế của cả nước chưa thật nổi bật, hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh còn thấp. Xây dựng và quản lý đô thị còn nhiều mặt bất cập; hạ tầng kỹ thuật và xã hội còn kém, chất lượng chưa cao. Vấn đề cấp nước sạch, thoát nước bẩn, giữ gìn vệ sinh môi trường, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng chống các tệ

nạn xã hội,... vẫn rất bức xúc. Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; việc cải cách hành chính, kiện toàn tổ chức bộ máy, quy hoạch, bố trí cán bộ, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực,... còn không ít hạn chế, dư luận chưa yên lòng.

Năm nay, Hà Nội kỷ niệm 35 năm thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong không khí kỷ niệm 50 năm ngày Thủ đô giải phóng (10-10-1954 - 10-10-2004), Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thủ đô đang ra sức phấn đấu với quyết tâm cao và sự nỗ lực lớn. Với vị trí "Trái tim của cả nước, đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước", Hà Nội có vinh dự lớn và trách nhiệm rất nặng nề, như Nghị quyết số 15 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII) đã chỉ rõ. Hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội vào năm 2010, Hà Nội phải phấn đấu bảo đảm ổn định vững chắc về chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội toàn diện, bền vững, xây dựng về cơ bản cơ sở vật chất - kỹ thuật và xã hội của Thủ đô, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân, từng bước trở thành một trung tâm ngày càng có uy tín ở khu vực.

Ba mươi lăm năm Bác đã đi xa, nhưng những lời căn dặn của Bác, tình thương yêu và sự quan tâm đặc biệt của Bác vẫn là tài sản tinh thần vô giá, là sự cổ vũ, động viên và nguồn sức mạnh to lớn đối với các thế hệ cán bộ, đảng viên, đồng bào, chiến sĩ Thủ đô. Đảng bộ và nhân dân Hà Nội vô cùng biết ơn Bác và lúc nào cũng hướng về Bác, nguyện mãi mãi đi theo con đường mà Bác đã chỉ ra, phấn đấu xây dựng Thủ đô xã hội chủ nghĩa ngày càng giàu đẹp, văn minh, hiện đại, xứng danh là Thủ đô ngàn năm văn hiến và anh hùng. □

PHÂN ĐỊNH VỊNH BẮC BỘ VÌ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC LÂU DÀI, TẠO ỔN ĐỊNH ĐỂ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN DUY NIÊN *

ÔN định, đặc biệt là ổn định về biên giới lãnh thổ, luôn là nhu cầu thiết yếu của mỗi quốc gia trong quá trình xây dựng và phát triển. Chính vì vậy, mỗi quốc gia trong quan hệ với các nước láng giềng luôn quan tâm và tập trung sức lực để xác định một cách rõ ràng, càng sớm càng tốt, biên giới lãnh thổ của mình. Thực tiễn cho thấy, phạm vi lãnh thổ của một quốc gia nếu sớm được xác định rõ ràng bởi một đường biên giới hòa bình và ổn định, được hình thành trên cơ sở thỏa thuận giữa các quốc gia liên quan, thì quốc gia đó càng sớm có điều kiện thuận lợi để phát triển. Ngược lại, với một đường biên giới không rõ ràng và còn bị tranh chấp thì quốc gia đó sẽ không có được điều kiện và môi trường ổn định để xây dựng và phát triển.

Là quốc gia có hình chữ S trải dài từ Bắc xuống Nam kề sát Biển Đông, với diện tích lãnh thổ đất liền 329 240,61 km², Việt Nam chỉ đứng thứ 65 trên thế giới, nhưng lại có đường biên giới trên đất liền và trên biển với nhiều quốc gia. Riêng với Trung Quốc, do những yếu tố lịch sử và địa lý, Việt Nam có ba vấn đề liên quan đến biên giới, lãnh thổ cần giải quyết. Cụ thể, thứ nhất là vấn đề biên giới trên đất liền, thứ hai là vấn đề

phân định Vịnh Bắc Bộ, và cuối cùng là vấn đề trên Biển Đông.

Trước yêu cầu xây dựng một hệ thống đường biên giới quốc gia rõ ràng nhằm tạo ra môi trường xung quanh ổn định cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước, cùng với việc giải quyết những vấn đề biên giới lãnh thổ với các quốc gia láng giềng khác, lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ ta đã xác định cần sớm giải quyết ba vấn đề biên giới lãnh thổ nói trên với Trung Quốc, trong đó trước mắt tập trung giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền và phân định Vịnh Bắc Bộ, đồng thời tiếp tục đàm phán về vấn đề trên Biển Đông để đi đến một giải pháp cơ bản, lâu dài. Vấn đề biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc đã được giải quyết thông qua việc ký Hiệp ước Biên giới trên đất liền, ngày 30-12-1999, tại Hà Nội (đã được hai nước phê chuẩn và có hiệu lực từ ngày 6-7-2000). Sau khi giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền, hai nước đã tiếp tục tích cực đàm phán và đi đến ký Hiệp định về Phân định Vịnh Bắc Bộ, ngày 25-12-2000, tại Bắc Kinh. Về hiệp định phân định biển, chúng ta đã có

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

Hiệp định Phân định ranh giới trên biển Việt Nam - Thái Lan trong Vịnh Thái Lan, ký năm 1997. Còn Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ lần này là hiệp định phân định biển thứ hai giữa Việt Nam với các nước láng giềng có tính chất tổng thể đầu tiên, xác định cả biên giới lãnh hải lẫn ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh Bắc Bộ.

Vịnh Bắc Bộ có diện tích khoảng 126 250 km² (36 000 hải lý vuông); chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310 km (176 hải lý), nơi hẹp nhất khoảng 220 km (119 hải lý). Bờ biển của vịnh có tổng chiều dài khoảng 1 458 km, trong đó bờ biển Việt Nam dài khoảng 763 km và Trung Quốc khoảng 695 km. Dọc theo bờ biển của vịnh, có khoảng 16 triệu người dân Việt Nam sinh sống tại 10 tỉnh, thành phố của Việt Nam và khoảng 40 triệu người dân Trung Quốc sinh sống tại 3 tỉnh Quảng Tây, Hải Nam và Quảng Đông. Vịnh có hai cửa: eo biển Quỳnh Châu nằm giữa bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam với bề rộng khoảng 19 hải lý, và cửa chính của vịnh từ đảo Cồn Cỏ (Việt Nam) tới đảo Hải Nam (Trung Quốc) rộng khoảng 112 hải lý. Phần vịnh phía Việt Nam có khoảng 2 300 đảo, đá ven bờ, đặc biệt là có đảo Bạch Long Vĩ nằm cách đất liền Việt Nam khoảng 110 km, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) khoảng 130 km. Phía Trung Quốc chỉ có một số ít đảo nhỏ ở phía đông bắc vịnh như đảo Vĩ Châu, đảo Tà Dương.

Vịnh Bắc Bộ là cửa ngõ giao lưu lớn và lâu đời của Việt Nam ra thế giới, có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự nghiệp phát triển kinh tế, thương mại quốc tế cũng như bảo vệ quốc phòng, an ninh của nước ta. Ngoài ra, vịnh còn có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú về hải sản và đáy biển của vịnh được dự báo có tiềm năng về dầu và khí đốt. Việc duy trì ổn định trong vịnh, thông qua đó bảo đảm thông thương hàng hải và khai thác hiệu quả các tài nguyên của vịnh, sẽ góp phần quan trọng vào

công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Đối với Trung Quốc, Vịnh Bắc Bộ cũng có tầm quan trọng to lớn không kém, đặc biệt là đối với khu vực phía nam của Trung Quốc. Vì vậy, cả hai nước đều rất coi trọng việc quản lý, sử dụng và khai thác Vịnh Bắc Bộ.

Khác với biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, từ trước đến nay Vịnh Bắc Bộ chưa từng được phân định. Điều này xuất phát từ thực tế khách quan là, từ những năm 50 của thế kỷ XX trở về trước, Luật Biển quốc tế chưa phát triển, các quốc gia ven biển chỉ có chủ quyền đối với lãnh hải rộng 3 hải lý và toàn bộ vùng biển nằm ngoài phạm vi lãnh hải được coi là biển quốc tế, không thuộc chủ quyền của bất kỳ quốc gia nào. Chỉ bắt đầu từ những năm 50 của thế kỷ XX, cùng với sự phát triển của Luật Biển quốc tế, các khái niệm "thềm lục địa" và "vùng đặc quyền kinh tế" của quốc gia ven biển mới lần lượt ra đời. Theo các quy định mới của Luật Biển quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển (năm 1982) mà Việt Nam và Trung Quốc đã gia nhập, từ đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải, mỗi quốc gia ven biển được hưởng lãnh hải rộng tối đa 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế rộng tối đa 200 hải lý và thềm lục địa rộng tối đa 350 hải lý (trừ trường hợp các vùng biển và thềm lục địa của các quốc gia ven biển có bờ biển nằm tiếp liền hoặc đối diện "chồng lấn" lên nhau thì cần phải xác định theo cách khác). Khác với lãnh hải là nơi quốc gia ven biển có chủ quyền đầy đủ, đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, quốc gia ven biển chỉ thực hiện các quyền chủ quyền và quyền tài phán trong một số lĩnh vực nhất định như thăm dò khai thác tài nguyên, nghiên cứu khoa học, bảo vệ môi trường biển...

Do chiều rộng của Vịnh Bắc Bộ nơi rộng nhất không đến 200 hải lý và do bờ biển Việt Nam và Trung Quốc chủ yếu nằm đối diện nên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh bị "chồng lấn" lên nhau. Ngoài ra, tại khu vực ngoài cửa sông

Bắc Luân, nơi bờ biển hai nước tiếp liền nhau, lãnh hải hai nước cũng có sự "chồng lấn" và do đó, cần được phân định. Như vậy, trong Vịnh Bắc Bộ, hai nước phải tiến hành đàm phán để phân định lãnh hải, nhằm xác định biên giới trên biển và ranh giới vùng đặc quyền kinh tế cũng như thềm lục địa.

Thực tiễn cho thấy, trước đây, do chưa có đường biên giới và ranh giới biển rõ ràng trong Vịnh Bắc Bộ nên giữa hai nước thường xảy ra các vụ việc tranh chấp phức tạp về đánh bắt hải sản và thăm dò dầu khí, gây bất ổn định và ảnh hưởng không tốt đến quan hệ hai nước, hạn chế việc khai thác bền vững và hiệu quả các tiềm năng sẵn có của vịnh. Do vậy, việc Việt Nam và Trung Quốc tiến hành đàm phán để giải quyết vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ, cụ thể là để xác định rõ ràng đường biên giới lãnh hải, ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, là nhu cầu tất yếu trong công cuộc xây dựng và phát triển của mỗi nước, cũng như góp phần vào việc tăng cường mối quan hệ láng giềng, hữu nghị giữa hai nước. Chỉ khi có một đường ranh giới biển rõ ràng trong vịnh, được hai nước thỏa thuận chấp nhận và phù hợp với luật pháp quốc tế, hai nước mới có đầy đủ căn cứ pháp lý để tiến hành quản lý, sử dụng, khai thác, phát triển và bảo tồn các tài nguyên biển của mình trong Vịnh Bắc Bộ.

Với mong muốn tạo ra và duy trì sự ổn định trong Vịnh Bắc Bộ, từ đầu những năm 70 của thế kỷ trước, chúng ta đã đề nghị phía Trung Quốc tiến hành đàm phán để giải quyết tình trạng không rõ ràng này. Trên cơ sở thỏa thuận, năm 1974 và từ năm 1977 đến năm 1978, chúng ta và Trung Quốc đã tiến hành 2 cuộc đàm phán cấp chính phủ về biên giới lãnh thổ, trong đó có vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ. Tuy nhiên, cả 2 cuộc đàm phán này đều không đạt kết quả mong muốn do lập trường hai bên lúc đó quá khác nhau.

Từ năm 1991, cùng với việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước, chúng ta và

Trung Quốc đã quyết định thông qua thương lượng để giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ, trong đó có vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ.

Trong 9 năm, từ năm 1992 đến năm 2000, hai bên đã tiến hành cuộc đàm phán lần thứ 3 với 7 vòng đàm phán cấp chính phủ, 3 cuộc gặp giữa hai Trưởng Đoàn đàm phán cấp chính phủ, 18 vòng đàm phán cấp chuyên viên và nhiều vòng họp khác của Tổ Chuyên viên liên hợp, Tổ Chuyên gia đo vẽ, xây dựng Tổng đồ Vịnh Bắc Bộ (tổng cộng là 49 vòng họp; trung bình mỗi năm có hơn 5 vòng họp).

Điểm đáng chú ý là, cuộc đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ lần thứ 3 diễn ra trong bối cảnh Luật Biển quốc tế đã có những quy định mới được thể hiện trong Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển, ký ngày 10-12-1982, và chính thức có hiệu lực từ ngày 16-11-1994. Công ước Luật Biển năm 1982 tạo ra khuôn khổ pháp lý quan trọng để các quốc gia ven biển xác định rõ được phạm vi và quy chế các vùng biển và thềm lục địa của mình. Cùng với sự phát triển của Luật Biển quốc tế, trên thế giới cũng đã có nhiều trường hợp các quốc gia ven biển thỏa thuận với nhau về việc phân định các vùng biển và thềm lục địa tiếp liền hoặc đối diện, tạo ra những thực tiễn quốc tế khách quan về phân định biên giới và ranh giới biển. Trên cơ sở đó, ngày 19-10-1993, hai nước đã ký *Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới - lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc*, trong đó nêu rõ nguyên tắc chỉ đạo đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ như sau:

"Hai bên đồng ý sẽ áp dụng Luật Biển quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, để tiến hành đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ.

Nhằm đạt thỏa thuận về phân định Vịnh Bắc Bộ, hai bên cần theo nguyên tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong vịnh để đi đến một giải pháp công bằng".

Cần nhấn mạnh rằng, "một giải pháp công bằng" không có nghĩa là phân chia đồng đều về diện tích. Để đạt được giải pháp công bằng, hai bên cần căn cứ vào những hoàn cảnh cụ thể, khách quan, cũng như những yếu tố đặc trưng của khu vực phân định để đàm phán và đi đến thống nhất về đường phân định. Đối với Vịnh Bắc Bộ, những hoàn cảnh và các yếu tố đó là chiều dài và hình thái của bờ biển trong vịnh, sự hiện diện của các chuỗi đảo, nhóm đảo là bộ phận cấu thành của vịnh và đặc biệt là cần tính đến đảo Bạch Long Vĩ, một đảo nằm gần như giữa vịnh, nhưng đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn của Luật Biển quốc tế để có các vùng biển và thềm lục địa riêng. Chỉ có như vậy, giải pháp đạt được đối với vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ mới là công bằng, hợp lý, lâu dài và được cả hai bên chấp nhận, nghiêm chỉnh tuân thủ.

Một thuận lợi hết sức lớn lao đối với quá trình đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ là quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa hai nước không ngừng được tăng cường, ngày càng đi vào thực chất và toàn diện; được lãnh đạo cấp cao hai bên luôn quan tâm, chỉ đạo sát sao. Lần lượt trong các chuyến thăm Trung Quốc năm 1997 của đồng chí Tổng Bí thư Đỗ Mười và năm 1999 của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, lãnh đạo cấp cao hai nước đạt được thỏa thuận là, hai bên cần khẩn trương đàm phán để giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền trước năm 2000 và hoàn thành đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ trong năm 2000. Với tinh thần đó, trong hai năm 1998 và 1999, hai bên ưu tiên đàm phán giải quyết vấn đề biên giới trên đất liền và ngày 30-12-1999 đã ký Hiệp ước Biên giới trên đất liền. Năm 2000, hai bên đẩy mạnh đàm phán và đi vào bàn bạc thực chất vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ (tiến hành một vòng đàm phán cấp chính phủ, ba cuộc gặp liên tiếp giữa hai Trưởng Đoàn đàm phán cấp chính phủ và nhiều vòng họp của Nhóm Công tác liên hợp phân định Vịnh Bắc Bộ, các tổ chuyên gia và chuyên viên

kỹ thuật để xây dựng văn bản Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ). Nhân dịp chuyến thăm chính thức Trung Quốc của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, ngày 25-12-2000, tại Bắc Kinh, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hai nước đã ký Hiệp định này. Cùng ngày, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Trung Quốc cũng đã ký Hiệp định Hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ.

Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ gồm 11 điều khoản, quy định về một đường phân định nối tuần tự 21 điểm có tọa độ địa lý cụ thể để phân định rõ ràng lãnh hải (từ điểm số 1 đến điểm số 9) và ranh giới chung cho vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa (từ điểm số 9 đến điểm số 21). Phạm vi phân định theo Hiệp định là toàn bộ Vịnh Bắc Bộ, với đường đóng cửa vịnh là đường thẳng nối giữa mũi Oanh Ca (đảo Hải Nam, Trung Quốc) qua đảo Cồn Cỏ (Việt Nam) đến một điểm trên bờ biển Việt Nam tại tỉnh Quảng Trị. Hiệp định cũng quy định hai bên cam kết tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của mỗi bên đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong vịnh đã được phân định theo Hiệp định. Theo đó, mỗi bên tự chủ tiến hành việc thăm dò, khai thác một cách độc lập các tài nguyên khoáng sản trong phạm vi vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình. Đối với các mỏ dầu, khí tự nhiên đơn nhất hoặc mỏ khoáng sản khác nằm vắt ngang đường phân định, hai bên phải thông qua hiệp thương hữu nghị để đạt thỏa thuận về việc khai thác hữu hiệu nhất cũng như việc phân chia công bằng lợi ích thu được. Đồng thời, hai bên đồng ý trao đổi về việc sử dụng hợp lý và phát triển bền vững tài nguyên sinh vật, hợp tác nhằm bảo tồn, quản lý và sử dụng tài nguyên sinh vật thuộc vùng đặc quyền kinh tế trong vịnh; mọi tranh chấp giữa hai bên liên quan đến Hiệp định sẽ được giải quyết một cách hòa bình, hữu nghị thông qua thương lượng; việc giải quyết này không ảnh hưởng hay

phương hại đến lập trường của mỗi bên đối với các quy phạm quốc tế về biển.

Theo đường phân định, phía Việt Nam được hưởng 67 203 km² (chiếm 53,23% diện tích vịnh), phía Trung Quốc được hưởng 59 047 km² (chiếm 46,77% diện tích vịnh). Đường phân định đi cách đảo Bạch Long Vĩ 15 hải lý, tức đảo được hưởng lãnh hải 12 hải lý, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa 3 hải lý (25% hiệu lực); đảo Cồn Cỏ được hưởng 50% hiệu lực trong phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Đây là một kết quả công bằng đạt được trên cơ sở luật pháp và điều kiện cụ thể của vịnh (bờ biển của Việt Nam dài hơn của Trung Quốc; Việt Nam có nhiều đảo trong vịnh, đặc biệt là có đảo Bạch Long Vĩ nằm gần chính giữa vịnh...).

Hợp tác nghề cá là một trong những nội dung được đề cập đến trong quá trình đàm phán phân định Vịnh Bắc Bộ vì có liên quan đến chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế hai nước trong vịnh. Từ trước đến nay, ngư dân Việt Nam và Trung Quốc đều cùng đánh bắt hải sản ở vùng biển nằm ngoài lãnh hải hai nước. Trong những năm 50 và 60 của thế kỷ trước, Việt Nam và Trung Quốc đã ký kết các thỏa thuận về hợp tác nghề cá trong Vịnh Bắc Bộ. Theo các thỏa thuận này, tàu thuyền đánh cá của hai bên không được vào đánh cá trong vùng biển rộng 3 hải lý (*Hiệp định Đánh cá thuyền buồm năm 1957*), 6 hải lý (*Nghị định thư năm 1961 bổ sung Hiệp định Đánh cá thuyền buồm năm 1957*) và cuối cùng là 12 hải lý (*Hiệp định Hợp tác đánh cá ở Vịnh Bắc Bộ năm 1963*) nằm dọc theo bờ biển và hải đảo của mỗi nước. Ở những vùng biển còn lại, ngoài các phạm vi nêu trên, hai bên được tự do đánh cá. Vào thời kỳ đó, Luật Biển quốc tế cũng quy định như vậy. Tuy nhiên, các thỏa thuận này sau đó đã hết hiệu lực vào những năm 1970.

Sau khi cân nhắc kỹ các quy định của Công ước Luật Biển 1982 về hợp tác giữa các

quốc gia liên quan trong vùng đặc quyền kinh tế, trong các vùng biển kín và nửa kín, quá trình sử dụng và khai thác Vịnh Bắc Bộ, điều kiện tự nhiên của nguồn lợi hải sản trong vịnh, và để giải quyết thỏa đáng quyền lợi của ngư dân hai nước trong vịnh, chúng ta và Trung Quốc đã đồng ý đàm phán để ký Hiệp định về hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ song song với đàm phán để ký Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ.

Ngày 25-12-2000, Hiệp định Hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ đã được ký cùng với Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ. Tuy nhiên, khác với Hiệp định Phân định, Hiệp định Hợp tác nghề cá có thời hạn hiệu lực cụ thể (12 năm và 3 năm mặc nhiên gia hạn) và giá trị pháp lý ở cấp chính phủ phê duyệt.

Theo Hiệp định Hợp tác nghề cá, hai bên thiết lập một vùng đánh cá chung rộng 33 500 km², có phạm vi từ vĩ tuyến 20° xuống đến đường đóng cửa vịnh, cách đường phân định 30,5 hải lý về mỗi phía. Thời hạn của vùng đánh cá chung là 15 năm (12 năm chính thức và 3 năm gia hạn) và việc đánh cá chung được thực hiện theo các nguyên tắc: mỗi bên có quyền kiểm tra, kiểm soát khu vực đánh cá chung thuộc vùng đặc quyền kinh tế của mình; sản lượng đánh bắt và số tàu thuyền của mỗi bên được phép vào khu vực đánh cá chung của phía bên kia là tương đương nhau, căn cứ vào sản lượng đánh bắt được xác định thông qua điều tra liên hợp định kỳ; mỗi bên có quyền liên doanh hợp tác đánh cá với bên thứ ba trong khu vực đánh cá chung thuộc vùng đặc quyền kinh tế của mình. Ngoài vùng đánh cá chung, hai bên còn thỏa thuận về một vùng dàn xếp quá độ với thời hạn 4 năm ở phía Bắc vĩ tuyến 20° cho tàu thuyền của hai bên tiếp tục được đánh cá. Sau thời hạn quá độ, tàu thuyền của hai bên phải rút về đánh cá ở vùng đặc quyền kinh tế của mình, trừ khi được phía bên kia cho phép.

Tuy nhiên, để triển khai thuận lợi Hiệp định Hợp tác nghề cá, chúng ta và Trung Quốc

cần tiếp tục đàm phán về Nghị định thư bổ sung Hiệp định Hợp tác nghề cá và Quy định về bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản trong vùng đánh cá chung Vịnh Bắc Bộ. Ngày 29-4-2004, chúng ta và Trung Quốc đã ký chính thức Nghị định thư bổ sung Hiệp định Hợp tác nghề cá, đồng thời cũng thống nhất được Quy định về bảo tồn và quản lý nguồn lợi thủy sản trong vùng đánh cá chung Vịnh Bắc Bộ, tạo điều kiện cho hai bên tiến hành các thủ tục cần thiết để Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định Hợp tác nghề cá có hiệu lực. Ngày 15-6-2004, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XI, Quốc hội nước ta đã thông qua Nghị quyết phê chuẩn Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ. Về phía Trung Quốc, căn cứ Quyết định của kỳ họp thứ 10 Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc khóa X, Chủ tịch nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa cũng đã phê chuẩn Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ. Tiếp đó, ngày 30-6-2004, chúng ta và Trung Quốc tiến hành trao đổi văn kiện phê chuẩn Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định có hiệu lực chính thức từ ngày này. Cũng trong ngày 30-6-2004, Bộ Ngoại giao Việt Nam và Bộ Ngoại giao Trung Quốc tiến hành trao đổi công hàm thỏa thuận Hiệp định Hợp tác nghề cá và Hiệp định có hiệu lực thi hành từ ngày này.

Xét về tổng thể, giải pháp đạt được về phân định Vịnh Bắc Bộ là công bằng và hợp lý, phản ánh đúng thực tế khách quan, thể hiện sự nỗ lực, thiện chí cũng như đáp ứng được lợi ích và nguyện vọng chính đáng của cả hai bên. Thông qua Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ, chúng ta đã giải quyết dứt điểm được vấn đề thứ hai trong ba vấn đề biên giới lãnh thổ tồn tại lâu nay với Trung Quốc. Đây là lần đầu tiên giữa Việt Nam và Trung Quốc có một đường phân định biển rõ ràng trong Vịnh Bắc Bộ, bao gồm biên giới lãnh hải, ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa có giá trị pháp lý quốc tế, được hai bên cùng thỏa thuận chấp nhận.

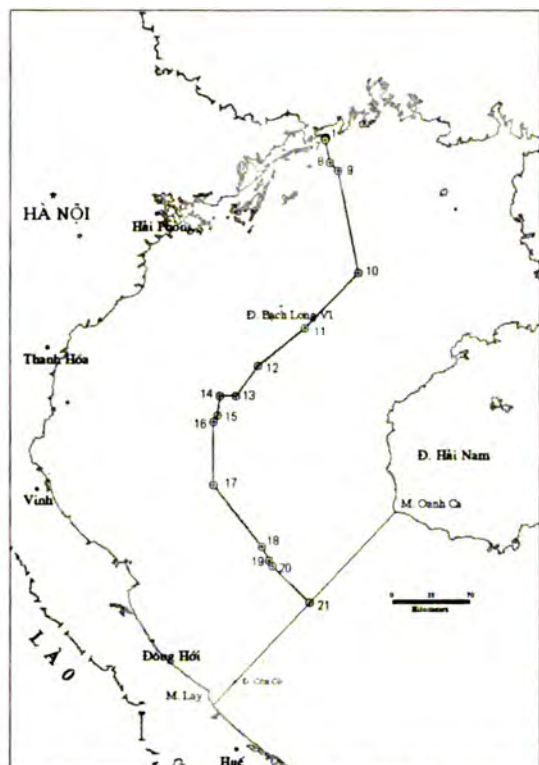
Việc ký Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc có một ý nghĩa quan trọng, góp phần vào việc củng cố và tăng cường quan hệ láng giềng hữu nghị giữa hai nước. Đánh giá về ý nghĩa của việc ký Hiệp định này, sau chuyến thăm Trung Quốc từ ngày 25 đến ngày 29-12-2000, Chủ tịch nước Trần Đức Lương nhấn mạnh: "Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ được ký kết lần này, cùng với việc ký kết Hiệp ước Biên giới trên đất liền giữa hai nước tháng 12-1999, có ý nghĩa lịch sử sâu rộng, sẽ thúc đẩy hơn nữa quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện giữa hai nước phát triển mạnh mẽ trong thế kỷ tới"⁽¹⁾.

Cùng với Hiệp ước Biên giới trên đất liền, Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ đã xác định rõ ràng về mặt pháp lý một đường biên giới liên tục giữa Việt Nam và Trung Quốc từ phía Đông sang phía Tây, phân định rạch ròi lãnh thổ trên đất liền cũng như phạm vi lãnh hải, vùng đặc quyền và thềm lục địa của hai nước trong Vịnh Bắc Bộ.

Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định Hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ đã xác định phạm vi và tạo ra một khuôn khổ pháp lý quốc tế rõ ràng, thuận lợi cho việc mỗi nước bảo vệ, quản lý, sử dụng, khai thác, phát triển kinh tế các vùng biển và thềm lục địa của mình trong vịnh Bắc Bộ; đồng thời cũng tạo điều kiện cho hai bên có cơ sở thúc đẩy hợp tác nhằm phát triển bền vững và duy trì ổn định trong vịnh, tăng cường sự tin cậy và phát triển quan hệ chung giữa hai nước.

Việc ký Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ một lần nữa đã thể hiện chính sách đúng đắn và thiện chí của Nhà nước ta là, sẵn sàng cùng các nước liên quan thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn

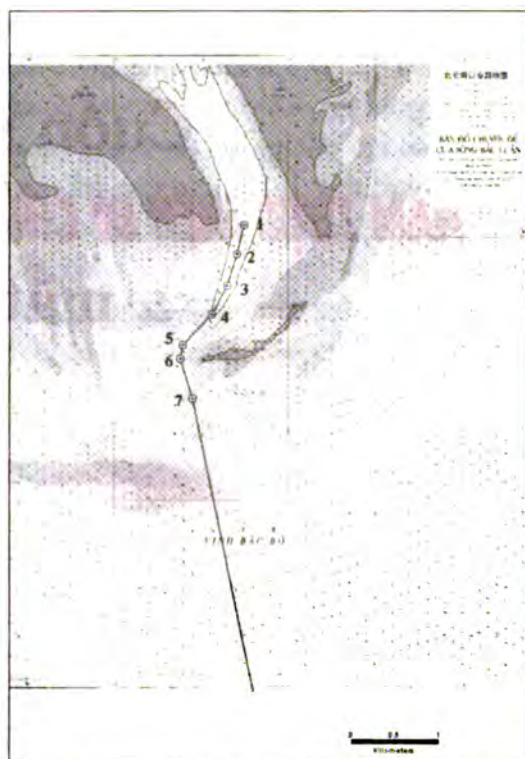
(1) Báo Nhân Dân, ngày 30-12-2000



Sơ đồ đường phân định Vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc năm 2000

ven lãnh thổ của nhau, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế, giải quyết các vấn đề về biên giới lãnh thổ, các vùng biển và thềm lục địa có liên quan, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, góp phần giữ gìn hòa bình, ổn định trong khu vực và thế giới.

Với ý nghĩa to lớn như vậy, các cấp ủy, chính quyền các cấp và các ngành, các địa phương, đặc biệt là địa phương 10 tỉnh, thành phố ven Vịnh Bắc Bộ, cần phổ biến đến toàn thể cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân các nội dung cũng như hướng dẫn thực hiện cụ thể Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định Hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ, đưa hai Hiệp định này vào cuộc sống. Các cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân cả nước cũng cần quán triệt được ý nghĩa to lớn của việc giải quyết vấn đề phân định Vịnh Bắc Bộ, đồng thời hiểu rõ nguyên nhân và sự cần thiết của việc ký Hiệp định Hợp tác nghề cá ở



Sơ đồ đường phân định Vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc năm 2000 Khu vực cửa sông Bắc Luân

Vịnh Bắc Bộ. Để thực hiện đúng đắn và hiệu quả các quy định của hai Hiệp định liên quan đến Vịnh Bắc Bộ nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của chúng ta, các hoạt động quản lý biển trong Vịnh Bắc Bộ phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành liên quan và các địa phương. Đồng thời, chúng ta cần phối hợp chặt chẽ với phía Trung Quốc để hai bên cùng nghiêm túc thực hiện các hiệp định. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề nảy sinh hoặc nhận thức khác nhau thì hai bên cần bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hữu nghị, hợp tác.

Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đoàn kết một lòng, ra sức thực hiện thắng lợi chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về công tác đối ngoại; duy trì hòa bình và ổn định để khai thác hiệu quả, bền vững tiềm năng Vịnh Bắc Bộ, phục vụ mục tiêu chiến lược lâu dài là phát triển đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội. □

Cuốn sách quý **35 NĂM THỰC HIỆN DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH** **ra mắt bạn đọc**



CHỦ tịch Hồ Chí Minh - lãnh tụ vĩ đại và kính yêu của Đảng và dân tộc Việt Nam, người chiến sĩ đấu tranh không mệt mỏi, nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, Anh hùng giải phóng dân tộc, Nhà văn hóa lớn, trước khi đi xa đã để lại bản *Di chúc* lịch sử chỉ đường dẫn lối cho cách mạng Việt Nam tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng

dân tộc, thống nhất đất nước, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh là văn kiện lịch sử vô giá kết tinh những tinh hoa đạo đức và tâm hồn cao đẹp, những nội dung cơ bản, những quan điểm cốt yếu của tư tưởng Hồ Chí Minh, vạch ra phương hướng phát triển cho cách mạng Việt Nam cả hôm nay và trong tương lai.

Ngay sau khi Bác qua đời, Bộ Chính trị Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã ra Chỉ thị về đợt sinh hoạt chính trị học tập và làm theo *Di chúc* của Bác Hồ.

Ba mươi lăm năm qua, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta ngày càng nhận thức sâu sắc những nội dung cơ bản trong *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và đã quyết tâm triển khai thực hiện nghiêm túc, theo đúng lời dạy của Người và đã giành thắng lợi to lớn: hoàn thành trọn vẹn sự nghiệp giải phóng dân tộc, đưa cả nước thống nhất vững bước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta luôn chú ý quan tâm công tác xây dựng, củng cố Đảng và xác định công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII và các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Đảng về công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã đặt công tác xây dựng Đảng thành nhiệm vụ thường xuyên và đã thu được những kết quả bước đầu quan trọng. Đảng ta luôn giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoàn cảnh cụ thể của cách mạng Việt Nam; tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, triệt để, sáng tạo, đưa đất nước ta vượt qua biết bao khó khăn, thách thức, thu được những thắng lợi to lớn trên nhiều lĩnh vực, khẳng định chắc chắn vai trò lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam.

Xây dựng và bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là công việc vô cùng quan trọng mà Bác Hồ đã di huấn lại cho Đảng và nhân dân ta. Thực hiện lời dạy của Người, Đảng ta luôn quan tâm đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ và coi đó là một nhiệm vụ quan trọng. Đảng đã ra nhiều nghị quyết, chỉ thị về công tác thanh niên, đề cập nhiệm vụ giáo dục, chăm lo

thế hệ trẻ, coi thanh niên là lực lượng xung kích trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặt niềm tin lớn lao và vững chắc vào thanh niên trong sự nghiệp đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Báo cáo Chính trị tại Đại hội IX của Đảng đã nêu rõ: "Đối với *thế hệ trẻ*, chăm lo giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, văn hóa, sức khỏe, nghề nghiệp; giải quyết việc làm, phát triển tài năng và sức sáng tạo, phát huy vai trò xung kích trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"⁽¹⁾.

Phấn đấu thực hiện hoài bão lớn nhất trong suốt cả cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là *chăm lo cho hạnh phúc nhân dân* như lời Bác dặn trong *Di chúc*: "*Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân*", Đảng và Nhà nước ta đã xác định phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhiệm vụ trung tâm, quyết tâm lãnh đạo đất nước đạt được nhiều thành tích to lớn trong xây dựng và phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Xuất phát từ một nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, lại trải qua hơn ba mươi năm chiến tranh liên miên tàn phá nặng nề, với nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với đường lối đổi mới sáng tạo, Đảng ta đã lãnh đạo đất nước vượt qua khó khăn, thách thức, đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, phá vỡ thế bao vây cấm vận, trở thành một nước có chế độ chính trị ổn định, có tốc độ phát triển cao và ổn định ở trong khu vực và trên thế giới, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện cả về vật chất và tinh thần, trình độ dân trí và

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 126

mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân từng bước nâng cao...

Kiên định còn đường xã hội chủ nghĩa, phấn đấu thực hiện "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên cơ sở phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc là mục tiêu hướng tới của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn cách mạng mới. Công cuộc xây dựng và phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa của chúng ta ngày càng thu được nhiều thành tựu quan trọng; vị thế của nước ta trên thế giới ngày càng được nâng cao. Những thành tựu quan trọng đó luôn gắn liền với quá trình quán triệt thực hiện *Di chúc* và tư tưởng Hồ Chí Minh về *độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*. Thực tiễn cách mạng cho thấy, do những cố gắng và nỗ lực không ngừng của Đảng ta và nhân dân ta, thế và lực của cách mạng Việt Nam đã lớn mạnh lên nhiều.

Thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta luôn phát huy chủ nghĩa quốc tế trong sáng, cao cả, làm hết sức mình, góp phần quan trọng vào việc *xây dựng tình đoàn kết giữa các đảng cộng sản và công nhân, giữ gìn và củng cố sự đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế*; luôn chú ý xây dựng và phát triển các quan hệ quốc tế trong giai đoạn mới, coi đó là một trong những điều kiện hết sức quan trọng cho mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam, trong chiến tranh cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Cùng với quá trình đổi mới đất nước, Đảng ta đề ra đường lối đối ngoại "độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển"⁽²⁾.

Kỷ niệm 35 năm thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969 - 2004), nhằm đánh giá những thành tích đã đạt được, rút ra những bài học cần thiết trong sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, tiếp tục thực hiện thắng lợi *Di chúc* của Bác là: "*Xây dựng một nước Việt Nam hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh...*", thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, về tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong hai năm 2004 và 2005, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia xuất bản cuốn sách **35 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh**.

Cuốn sách bao gồm *Di chúc* của Hồ Chủ tịch và các văn bản của Đảng và Nhà nước về thực hiện *Di chúc* của Người; các bài viết của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta, và một số bài nghiên cứu đã được đăng trên các báo, tạp chí từ trước đến nay viết về quá trình thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong ba mươi lăm năm qua.

Bố cục cuốn sách gồm bốn phần:

- **Phần I:** *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các văn bản của Đảng, Nhà nước về thực hiện *Di chúc* của Người.

- **Phần II:** Giới thiệu quá trình Bác Hồ viết *Di chúc*.

- **Phần III:** Bài viết của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước về quá trình thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

- **Phần IV:** Các bài xã luận, nghiên cứu về quá trình thực hiện *Di chúc* của Chủ tịch Hồ Chí Minh. □

(2) Văn kiện đd, tr 42

HỒ CHÍ MINH VỚI SÁCH LƯỢC "HÒA ĐỂ TIẾN" TRONG BỐI CẢNH NHỮNG NĂM ĐẦU CỦA CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG

CAO THUẬN LƯƠNG*

SAU khi phát xít Nhật tuyên bố đầu hàng không điều kiện vào ngày 10-8-1945, theo Quyết định *Tổng khởi nghĩa vũ trang* của Hội nghị Đảng toàn quốc ngày 13-8-1945 tại Tân Trào, Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã lãnh đạo nhân dân Việt Nam, từ Bắc chí Nam, nhanh chóng nhất tề đứng dậy làm cuộc Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, với quyết tâm giành lấy chính quyền từ tay quân đội Nhật và bẻ gãy tay sai của chúng trước khi quân đội Đồng minh đến, để chúng ta có thể tiếp đón quân đội Đồng minh với tư cách là người hoàn toàn làm chủ đất nước.

Chỉ trong 12 ngày (từ ngày 11 đến ngày 23-8-1945), cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng ta lãnh đạo (với hơn 5 000 đảng viên) đã giành được thắng lợi trọn vẹn trên quy mô cả nước. Ách thực dân quàng lên cổ nhân dân ta hơn 80 năm và chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm, đã bị bão táp cách mạng quét sạch trong một thời gian ngắn. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại, một cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã chặt đứt một mắt xích của chủ nghĩa đế quốc trong hệ thống thuộc địa, lập nên chính quyền công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Đây cũng là lần đầu tiên trong đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt chân đến Hà Nội - Thủ đô của nước Việt Nam độc lập, của Tổ quốc thân yêu - sau nhiều năm bôn ba ở nước ngoài. Tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, Người tuyên bố với thế giới: "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và

độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"⁽¹⁾.

Chính quyền cách mạng vừa được thiết lập thì thù trong, giặc ngoài tập trung lại, ra sức chống phá. Bọn đế quốc Anh, Pháp, Mỹ và Tưởng Giới Thạch (kéo theo sau là bọn phản động lưu vong) cùng nhau mưu toan xâu xé, chia cắt đất nước ta, hòng dè bẹp chính quyền cách mạng còn non trẻ, đặt nước ta trong tình thế hết sức hiểm nghèo, trước nguy cơ một mất, một còn.

Thực dân Pháp, tuy bị phát xít Nhật hất cẳng ở Đông Dương và bị thất bại nhục nhã, nhưng vẫn không từ bỏ dã tâm trở lại xâm lược nước ta. Tướng Đờ Gôn, khi đang lưu vong ở nước ngoài (ngày 8-2-1943), trắng tráo tuyên bố về việc cần thiết phải duy trì sự thống trị của Pháp ở Đông Dương. Đờ Gôn giao cho tướng Bơ-le-giơ nghiên cứu kế hoạch trở lại Đông Dương. Chúng lập ra Ủy ban Giải phóng Đông Dương, Phái bộ thứ 5 và Đội Trinh sát mạo hiểm để liên lạc với bọn thực dân Pháp còn lại ở Đông Dương nhằm thu thập tình báo. Sau khi phát xít Nhật đầu hàng quân Đồng Minh, quân Pháp bám gót 1 vạn quân Anh vào miền Nam Việt Nam tước vũ khí quân

* TS, Thiếu tướng

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 557

đội Nhật, trở lại xâm lược Việt Nam và Đông Dương, dưới quyền tổng chỉ huy của Đô đốc Đắc-giang-li-ơ (một thầy tu phá giới) được Đờ Gôn chỉ định. Đế quốc Mỹ, ngay từ năm 1942, khi Nhật đang sa lầy, Pháp yếu thế, đã có ý định gạt Pháp để thống trị Đông Dương qua tay sai là Tướng Giới Thạch. Chúng lập tổ chức *Trung - Mỹ hợp tác* ở Liễu Châu (Trung Quốc) để thực hiện âm mưu đó. Mặt khác, đế quốc Mỹ thúc Tướng Giới Thạch gấp rút chuẩn bị lực lượng cho chiến dịch *Hoa quân nhập Việt*, lập sẵn những đội quân tiên tiêu để tiến vào Việt Nam, cùng với việc nặn ra các tổ chức phản động (Việt cách, Việt quốc) để làm tay sai cho chúng. Khi Nhật đầu hàng, 20 vạn quân Tưởng do tướng Lư Hán cầm đầu hùng hổ kéo vào miền Bắc nước ta, với âm mưu tiêu diệt Đảng ta, phá tan Việt Minh, giúp bọn phản cách mạng lật đổ chính quyền cách mạng. Chúng còn dắt theo bọn tay sai (Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam), cùng bọn đặc vụ của chúng do các tướng Tiều Văn và Vương Chí Ngũ chỉ huy. Chỉ trong vòng một tháng (kể từ ngày đoàn quân đầu tiên của chúng đến Cao Bằng, ngày 21-8-1945), chúng đã thay thế quân Nhật và chiếm đóng các vị trí từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc. Rõ ràng, mục đích của chúng là, không chỉ tước vũ khí quân đội Nhật đã đầu hàng, mà còn tiến tới thôn tính Việt Nam. Chúng cho rằng, đây là thời cơ thuận lợi mà chúng đã chờ đợi từ lâu. Ở những vùng quân đội Tưởng kéo đến đầu tiên như Lạng Sơn, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Yên, để thực hiện mưu đồ, chúng tước vũ khí các đội tự vệ, bắt giữ cán bộ, giải tán chính quyền địa phương, cho bọn tay sai lập chính quyền phản cách mạng.

Âm mưu của Mỹ - Tưởng là dùng sức mạnh quân đội, cùng với bọn tay sai đã được nuôi dưỡng, cấu kết với bọn phản cách mạng trong nước, lật đổ chính quyền cách mạng, lập ra chính quyền tay sai ở trung ương và các địa phương. Với âm mưu đó, chúng dốc toàn lực phá hoại chính quyền cách mạng vừa mới được thành lập. Tráng tráo nhất là việc chúng đòi cải tổ Chính phủ lâm thời, đòi 80 ghế trong Quốc hội cho bọn tay sai của chúng - hai đảng Việt cách và

Việt quốc do chúng đặt ra; đòi trao cho bọn tay sai của chúng các chức Chủ tịch nước và Thủ tướng Chính phủ, 7 ghế Bộ trưởng chủ chốt (trong đó có các ghế Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Kinh tế). Thậm chí, có lần chúng đòi Hồ Chủ tịch phải từ chức, đưa Bảo Đại lên làm Tổng thống, và đòi thay cả quốc kỳ.

Những hoạt động phá hoại của quân đội và đặc vụ Tưởng, cùng với hành động chống phá của bọn phản động tay sai đã đặt nước ta vào một tình thế hết sức nghiêm trọng. Nhưng, đứng trước sức mạnh của nhân dân ta và uy tín lớn lao của Hồ Chủ tịch, chúng không thể dùng thủ đoạn lật đổ Chính phủ ta ngay lập tức được nên xoay sang thủ đoạn lấn dần.

Thực tế, việc chúng ta đối phó với quân Tưởng và bè lũ tay sai chính là cuộc đấu tranh chống âm mưu của đế quốc Mỹ; đồng thời, phải đối phó với các cường quốc đế quốc Mỹ, Anh và Pháp đang âm mưu xâm chiếm nước ta.

Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã sáng suốt và bình tĩnh trước tình thế vô cùng phức tạp và khó khăn ấy; đã thấy trước được tình hình và đề ra đường lối đấu tranh cụ thể. Trong thực tế, để đối phó với quân Tưởng, Đảng ta và Hồ Chủ tịch đã thực hiện sách lược vừa kiên quyết, vừa mềm dẻo, tránh được trường hợp phải chống nhiều kẻ thù cùng một lúc để tập trung mũi nhọn chống thực dân Pháp, kẻ thù chính của dân tộc ta lúc này. Đảng ta chủ trương *Hoa - Việt thân thiện* để cố gắng trung lập hóa bọn Tưởng; có thể tạm thời nhân nhượng chúng, tạm thời hòa hoãn với chúng để giảm bớt khó khăn do chúng gây nên. Tất nhiên, đó không phải là thân thiện một chiều, nhân nhượng vô nguyên tắc mà không đấu tranh với chúng. Đảng ta và Hồ Chủ tịch chủ trương *tránh xung đột với quân Tưởng, nhưng sẵn sàng đối phó với chúng bằng cách tích cực đề kháng, huy động toàn bộ lực lượng quần chúng đấu tranh, nếu chúng xâm phạm đến chủ quyền của chúng ta*.

Đảng ta và Hồ Chủ tịch áp dụng những biện pháp đấu tranh thích hợp, phân hóa cao độ hàng ngũ quân phiệt Tưởng, lợi dụng triệt để những

mâu thuẫn trong nội bộ chúng để ngăn ngừa những hành động lấn tới của chúng, và ít nhất là làm cho chúng bớt hung hăng trong việc can thiệp vào nội trị nước ta; đồng thời, dựa vào lực lượng quần chúng, phát huy cao độ ưu thế tinh thần và chính trị của nhân dân để đánh bại mọi âm mưu thâm độc của chúng.

Với đức tính kiên trì nhẫn nại, với tư tưởng chỉ đạo sáng suốt, trong quá trình thương lượng với bọn Tưởng về thành phần của Chính phủ, Hồ Chủ tịch đã chấp nhận phương án thỏa hiệp: Chính phủ lâm thời được cải tổ thành Chính phủ liên hiệp, với sự tham gia của đại diện ba lực lượng chính trị (Việt Minh, Việt cách và Việt quốc). Thủ lĩnh Việt cách Nguyễn Hải Thần giữ chức Phó Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa; Nguyễn Tường Tam, thủ lĩnh Việt quốc, giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao... Cả hai đảng này được bảo đảm dành cho một số ghế đáng kể trong Quốc hội... Nhiều người không tán thành phương án này, nhất là Phó Chủ tịch nước lại là một kẻ quên cả tiếng mẹ đẻ và luôn luôn công kích cách mạng. Có người đến chất vấn Hồ Chủ tịch, Người không giải thích mà chỉ nói: "Phân có bản không? Nhưng dùng bốn lúa tốt thì có dùng không?". Người còn nói: "Trước khi bú no sữa mẹ, xin anh hãy nghĩ đến cái khát cháy họng đã. Tôi yêu cầu đồng chí hãy bình tĩnh, đừng mắc mưu khiêu khích do quân Tưởng bày đặt ra. Kiên nhẫn không phải ngoan ngoãn, dễ bảo, đó là một hình thức đấu tranh"⁽²⁾. Sách lược kiên nhẫn và mềm dẻo của Hồ Chủ tịch đã gạt được mũi dùi nguy hiểm của bọn Tưởng chĩa vào nước cộng hòa trẻ tuổi.

Tình hình bọn Tưởng ở Trung Quốc lúc này không được tốt đẹp lắm, nên chúng dần dần thấy cần phải rút quân ở miền Bắc Việt Nam về nước. Song, nguy cơ gây chiến tranh của thực dân Pháp tại Việt Nam và Đông Dương ngày càng nghiêm trọng. Cuối tháng 1-1946, Anh muốn rút quân khỏi Đông Dương, lại chịu áp lực của Pháp nên đã trao toàn quyền của mình ở Đông Dương cho Pháp, rồi rút quân khỏi miền Nam Việt Nam. Thấy rõ sự bất lực của Tưởng cùng bè lũ tay sai và với âm mưu hất cẳng Pháp sau này để chiếm

lĩnh Đông Dương, ngay sau khi lên làm Tổng thống nước Mỹ, Tru-man tuyên bố đồng ý để quân đội và bộ máy hành chính Pháp trở lại Đông Dương. Mỹ ép Tưởng phải thỏa thuận với Pháp về việc đội quân viễn chinh Pháp thay thế quân đội Tưởng ở miền Bắc Việt Nam, bất chấp sự thật là quân đội Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật đầu hàng ở Đông Dương. Ngày 28-2-1946, Tưởng và Pháp ký kết *Hòa ước Hoa - Pháp*, thỏa thuận về việc quân đội Tưởng rút khỏi lãnh thổ Việt Nam và quân đội Pháp thay thế quân đội Tưởng trước ngày 31-8-1946.

Thỏa ước giữa Tưởng và Pháp đã đặt nước ta vào một hoàn cảnh hết sức phức tạp, tạo có hợp pháp cho thực dân Pháp xâm lược và phục hồi lại nền thống trị của mình trên toàn cõi Việt Nam. Sự gây hấn của Pháp ở Nam Bộ vào đêm ngày 22, rạng ngày 23-9-1945, đã đặt chúng ta trước sự lựa chọn: hoặc là tiến hành chiến tranh ngay tức khắc với một kẻ thù hung bạo; hoặc là thương lượng để tìm kiếm một thỏa hiệp chính trị mà cả hai bên đều có thể tạm thời chấp nhận được. Lúc này, trong nội bộ Chính phủ có ý kiến cho rằng, nên yêu cầu quân Tưởng chưa vội rút về nước, và phải bằng hành động quân sự, ngăn cản thực dân Pháp trở lại Việt Nam. Hồ Chủ tịch đã phân tích và nói: "Chẳng lẽ các vị lại không hiểu rằng: Tình hình sẽ như thế nào nếu quân Tưởng ở lại? Nếu quân Tưởng ở lại thì chúng sẽ ở lại hàng nghìn năm. Quân Pháp thì chỉ được phép ở lại một thời gian thôi, cuối cùng thế nào chúng cũng phải rút...; còn nếu như quân Tưởng ở lại thì chúng sẽ không bao giờ rút cả"⁽³⁾.

Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng ta ngày đêm lo lắng tìm mọi cách chèo chống trong cơn bão táp, đưa cách mạng Việt Nam tiến lên, tránh được mọi thác ghềnh. Để tạo điều kiện đẩy nhanh 20 vạn quân Tưởng về nước, bài trừ nội phản và bọn tay sai chống phá cách mạng, để duy trì chính quyền cách mạng và tranh thủ thời gian xây dựng,

(2) Ép-ghe-nhi Cô-rô-lép: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1985, t 2, tr 148

(3) Ép-ghe-nhi Cô-rô-lép: *Sđd*, t 2, tr 162

củng cố lực lượng về mọi mặt, ngày 6-3-1946, Hồ Chủ tịch đã ký với Xanh-tơ-ny - đại diện Pháp, *Hiệp định sơ bộ* (Hiệp định sơ bộ 6-3). Theo đó, *Việt Nam thừa nhận đứng trong khối Liên hiệp Pháp; 15 000 quân Pháp được đổ bộ vào Bắc Bộ và Trung Bộ để thay thế quân đội Tưởng Giới Thạch, và hai bên ngừng bắn ở miền Nam Việt Nam...*

Việc ký Hiệp định sơ bộ với Pháp đã gây nên những phản ứng khác nhau trong nước, mặc dầu Pháp phải *công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do*, - điều tiến bộ hơn nhiều so với *chế độ tự trị* của Đờ Gôn đã định trước. Phát biểu tại một cuộc mít-tinh, Hồ Chủ tịch nói rõ: "Điều đình với Pháp là chúng tôi sự khôn ngoan về chính trị của chúng ta... Tôi, Hồ Chí Minh, suốt cuộc đời đã chiến đấu cho độc lập của Tổ quốc. Tôi thà chết, chứ không bao giờ bán nước"⁽⁴⁾. Hai ngày sau khi ký Hiệp định sơ bộ, tại cuộc gặp mặt với cán bộ chỉ huy lực lượng vũ trang Hà Nội, Hồ Chủ tịch nói: "Ký Hiệp định ngừng bắn không có nghĩa là chấm dứt chiến tranh. Chúng ta phải tỏ thái độ thiện chí và cộng tác với quân đội Pháp, nhưng điều đó không có nghĩa là phải tỏ ra yếu ớt và cái gì cũng nhượng bộ chúng. Trái lại, hơn bao giờ hết, phải luôn luôn sẵn sàng chiến đấu để ứng phó với mọi tình huống đột ngột có thể xảy ra"⁽⁵⁾.

Tháng 5-1946, Hồ Chủ tịch và đoàn đại biểu nước ta đi Pháp để tiếp tục đàm phán với Chính phủ Pháp, với yêu cầu và nội dung cụ thể hơn, nhưng không thành công, vì thực dân Pháp không muốn đàm phán theo tinh thần bình đẳng và hai bên cùng có lợi. Tình hình đó bắt buộc Hồ Chủ tịch phải ký *Bản tạm ước* (ngày 14-9-1946) với Chính phủ Pháp, với dự kiến nói lại đàm phán không chậm quá tháng 1-1947, nhằm kéo dài thời gian thỏa hiệp, chuẩn bị lực lượng và chuẩn bị cho đất nước bước vào chiến tranh. Nhưng thực dân Pháp ngoan cố và hiếu chiến, bội ước thỏa hiệp, đúng như Hồ Chủ tịch nói: "Ta càng nhân nhượng thì thực dân Pháp càng lấn tới". Quân đội Pháp đã tấn công chúng ta trước ở Hải Phòng, Lạng Sơn (ngày 19-11-1946) và ngay ở Hà Nội (ngày 17-12-1946). Vì vậy, đêm ngày 19-12-1946,

chiến tranh đã nổ ra trong cả nước. Toàn thể dân tộc ta đứng lên kháng chiến theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: "Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"⁽⁶⁾. Chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc ta đã đưa đến chiến thắng Điện Biên Phủ lừng lẫy địa cầu, giải phóng nửa nước (miền Bắc xã hội chủ nghĩa). Tiếp đó, 21 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước của dân tộc ta, với chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" và "Chiến dịch Hồ Chí Minh" đại thắng, đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội theo con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhìn lại những năm đầu của chính quyền cách mạng, chúng ta càng thấy rõ sự lãnh đạo vô cùng sáng suốt và tài tình của Đảng ta và Hồ Chủ tịch, thấy rõ sách lược *Hòa để tiến* mà Hồ Chủ tịch khởi xướng, nhằm thêm bạn bớt thù, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu (thực dân Pháp), là vô cùng đúng đắn. Sách lược thỏa hiệp đó đã tạo cho chúng ta có thêm thời gian, tạo được sức mạnh tinh thần, vật chất cho cả dân tộc và lực lượng vũ trang nhân dân bước vào chiến tranh với tư thế của người làm chủ đất nước, của người sẽ chiến thắng. Điều đó càng chỉ rõ Hồ Chủ tịch là nhà chiến lược thiên tài của cách mạng và chiến tranh cách mạng Việt Nam; là người "Rất nguyên tắc về chiến lược lại rất linh hoạt về sách lược. Vừa nhìn xa trông rộng, vừa thiết thực cụ thể"⁽⁷⁾. Người đã kết hợp chặt chẽ lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin với thực tiễn sinh động của xã hội Việt Nam; đã cùng Đảng ta đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, nhất là vượt qua được chông gai và những bước hiềm nghèo trong thời kỳ đầu của chính quyền cách mạng. □

(4) Trường Chinh: *Hồ Chủ tịch. lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1965, tr 27

(5) Ép-ghe-nhi Cô-rô-lép: *Sđd*, t 2, tr 169

(6) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 480

(7) Võ Nguyên Giáp: *Hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1990, tr 28

KỶ NGUYÊN ĐỘC LẬP TỰ DO VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

NHỊ LỆ

CUỘC Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, là một cuộc cách mạng *toàn diện*, có tính chất *nhảy vọt*, *triệt để* và *sâu sắc*. Nó đã kết thúc hơn 80 năm thống trị của chủ nghĩa đế quốc Pháp và ngàn năm áp bức của chế độ phong kiến, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ lên địa vị là người làm chủ nước nhà, mở ra kỷ nguyên mới: kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Nó ảnh hưởng trực tiếp đến phong trào chống đế quốc của hai nước Lào và Cam-pu-chia; góp phần thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, nhất là các nước Đông Nam Á và các thuộc địa của Pháp.

Đường như mấy ngàn năm sức mạnh dân tộc được dồn tụ về trong mười lăm năm cách mạng (1930 - 1945), và đường như sức mạnh của mười lăm năm cách mạng ấy lại kết tinh và bùng nổ bằng thắng lợi có tính chất quyết định trong mười hai ngày Cách mạng Tháng Tám - 1945. Đó là lô-gích phát triển tất yếu của dân tộc dù thăng trầm qua mấy ngàn năm tới thềm thế kỷ XX được hiện một cách mạnh mẽ và sâu sắc dưới ngọn cờ cách mạng của Đảng. Đó cũng là lô-gích tiến lên của cách mạng được khởi thủy từ mạch nguồn dân tộc mấy

ngàn năm đã tới lúc chín muồi và bứt phá với tốc độ một ngày bằng cả trăm năm. Cuộc Cách mạng Tháng Tám của chúng ta đã hội tụ trọn vẹn và tỏa sáng rạng rỡ toàn bộ những phẩm chất đó, tạo nên một cơn lốc vĩ đại bậc nhất 12 ngày (từ 16 đến 28-8) trong lịch sử dân tộc. 12 ngày đủ *khép lại* hàng ngàn năm chế độ chuyên chế phong kiến và *lật nhào* vòng kim kẹp ngót một thế kỷ của chủ nghĩa thực dân. 12 ngày đủ *khai phá* một kỷ nguyên mới độc lập cho dân tộc và tự do cho hai chục triệu người mà trải dẫu cả trăm năm trước điều đó tưởng như mãi mãi chỉ là một ước mơ. 12 ngày đó là một cơn lốc cách mạng tất yếu. Đó là cơn lốc của sự *hòa quyện* giữa nhân tố dân tộc và nhân tố quốc tế, giữa sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại để vừa giành thắng lợi cho cách mạng dân tộc vừa góp phần vào sự phát triển của cách mạng thế giới, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tới năm 1945, nhân loại từng chứng kiến hàng ngàn cuộc cách mạng lớn, nhỏ ở các châu lục từ Á sang Âu tới Mỹ La-tinh. Mỗi cuộc cách mạng đều mang tầm vóc riêng của nó. Song, nhìn tổng thể các cuộc cách mạng ấy, có thể nói, chúng được chia thành hai loại chính: hoặc là cách mạng của số ít người, vì và cho số ít người hoặc là cách mạng của số đông người,

vì và cho số đông người. Cuộc Cách mạng Tháng Tám của chúng ta thuộc loại thứ hai rất ít ỏi nhưng là xu thế phổ biến. Tiếp nối cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga (1917) vĩ đại, cuộc Cách mạng Tháng Tám là một cuộc cách mạng của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân lao động Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là cuộc cách mạng hồi sinh cho dân tộc sau hàng trăm năm bị chìm đắm trong vòng nô lệ, lệ thuộc, khai sinh ra nước Việt Nam mới độc lập, đem lại quyền tự do trọn vẹn cho toàn thể nhân dân lao động. Trong lịch sử dân tộc ta, chưa có một cuộc canh tân, cách mạng nào như vậy. Đó là cuộc cách mạng đưa đất nước từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do - một bước tiến dài của dân tộc suốt mấy ngàn năm lịch sử của mình. Và điều kỳ thú là, sức mạnh lan tỏa của cuộc Cách mạng Tháng Tám không chỉ bị giới hạn ở khu vực Đông Nam Á hay vùng bán đảo Đông Dương chật chội, nhỏ hẹp, mà thực sự nó làm rung động toàn bộ khối thuộc địa của chủ nghĩa thực dân ở lục địa châu Phi và các châu lục khác. Nó thức tỉnh các dân tộc đang bị cùm trói trong vòng nô lệ, lệ thuộc bởi chủ nghĩa đế quốc, khích lệ họ vùng lên và sự thật họ đã vùng lên giải phóng mình.

Cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 không phải là cuộc cách mạng từ trên trời rơi xuống mà là cuộc cách mạng "tấn công lên trời". Nó không bắt đầu từ hư vô, mà nó là kết quả tất yếu từ cái mạch ngầm sôi sục của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam chảy suốt hàng ngàn năm được dẫn dắt bởi chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh dồn tụ lại suốt 15 năm, dưới ngọn cờ của Đảng, và bùng nổ thành cao trào 12 ngày của Tháng Tám năm 1945 không gì cưỡng và cản nổi. Nó chứng minh một chân lý giản dị là, sức mạnh dân tộc sẽ trở thành một lực lượng vô địch, có sức lan tỏa rộng lớn và sâu sắc, khi được cách mạng khơi nguồn, nuôi dưỡng và dẫn dắt. Một dân tộc lúc nào cũng cần có một người hiểu ước

nguyện, ý chí của mình, biết tổng hợp, biết giải thích và dẫn dắt dân tộc đến chỗ cần phải đến. Đảng ta chính là người như vậy. Và sự thật, chỉ trong mười lăm năm dưới ngọn cờ của Đảng, Việt Nam đã làm một cuộc Tổng khởi nghĩa mười hai ngày Tháng Tám, đã trả lời rõ rệt điều thách thức về hướng đi của sức mạnh dân tộc mấy ngàn năm mà bao thế hệ người Việt Nam yêu nước vật vã tìm tòi. Rõ ràng, Cách mạng Tháng Tám - 1945, không ai có thể hồ nghi, *rằng đó là một bước đi ngắn của cách mạng nhưng lại là một bước tiến dài của dân tộc Việt Nam, ở thế kỷ XX.* Đó là bản lĩnh của Đảng ta, bản lĩnh của dân tộc Việt Nam. "Đó là thắng lợi to lớn của nhân dân Việt Nam, mà cũng là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở một nước thuộc địa" để từ đó dân tộc Việt Nam lại ngẩng đầu và thế giới từ đó hiểu rằng: Có một Việt Nam như thế.

Năm mươi chín năm qua, kể từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945, sự tiến lên dẫu có lúc thăng trầm, có khi thành bại của đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Cách mạng Tháng Tám khai phá và xây dựng nền độc lập cùng khẳng định sự đúng đắn của con đường độc lập dân tộc gắn chặt với chủ nghĩa xã hội mà chúng ta lựa chọn và quyết tâm xây dựng. Càng ở vào những lúc khó khăn, càng trước những bước ngoặt trọng đại của lịch sử, chân lý ấy càng tỏa sáng, sức mạnh độc lập dân tộc dưới ngọn cờ xã hội chủ nghĩa càng nhân lên gấp nhiều lần đưa đất nước vượt qua bao thách thức tưởng chừng không vượt nổi. Đặc biệt, qua đó, người Việt Nam càng thấm thía hơn giá trị của độc lập dân tộc mà ở thời khắc lịch sử cam go nhất đã thề, dù đốt cháy cả dãy Trường Sơn quyết phải giành cho kỳ được; càng ý thức sâu sắc hơn điều mà dân tộc tất yếu và cần đi lên xã hội chủ nghĩa. Đó là sự thống nhất, hòa quyền tự nhiên như mặt đất và bầu trời. *Không có độc lập dân tộc thì không có chủ nghĩa xã hội, độc lập dân tộc là điều kiện căn bản và tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công;*

và không có chủ nghĩa xã hội thì không thể nói tới độc lập dân tộc vững bền, chủ nghĩa xã hội là điều kiện căn bản để giữ gìn độc lập dân tộc trường tồn.

Không có Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Việt Nam không có độc lập dân tộc và do đó, cũng không thể có chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ thế kỷ XX. Rõ ràng, *con đường Cách mạng Tháng Tám là con đường độc lập tự do, là con đường xã hội chủ nghĩa* mà Việt Nam đã, sẽ tiếp tục đi dọc thời gian cùng nhân loại, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Việt Nam tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thắng lợi từ kết quả thắng lợi trực tiếp của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Tháng Tám năm 1945 là một điều hết sức mới mẻ, chưa hề có tiền lệ trên thế giới, mà cũng nằm ngoài điều dự báo của thiên tài C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n. Nếu Cách mạng Tháng Tám hôm qua đã biết tự mở đường đi cho nó một cách đúng đắn và phù hợp thì hiện nay công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc của chúng ta, như một lẽ tự nhiên, cần tiếp tục những bài học lịch sử của Tháng Tám, và qua đó, tìm thấy lời đáp của ngày hôm nay. Đó là phương án phát triển tuần tự kết hợp với nhảy vọt biện chứng, liên tục nhưng không đứt đoạn mà lịch sử dân tộc đã trải nghiệm; là lô-gíc phát triển biện chứng của đất nước xuyên hai thế kỷ, dưới ngọn cờ của Đảng.

Cuộc Cách mạng Tháng Tám là một biểu tượng của tinh thần quật cường "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta". Hai mươi triệu đồng bào từ thành thị tới nông thôn, từ miền núi tới hải đảo, từ công nhân tới nông dân, từ các bậc phụ lão tới các cháu thiếu niên nhi đồng, dưới ngọn cờ của Đảng, nhất tề vùng dậy phá bỏ xích xiềng nô lệ cho dân tộc, cởi bỏ ách lầm than cho mình. Đó là sự kết tinh và tỏa sáng sức mạnh của *nội lực Việt Nam*. Không có sức

mạnh trăm tích và quật khởi đó không có sự thành công của Cách mạng Tháng Tám. Sức mạnh của cách mạng đó là sức mạnh của quy luật và sức mạnh của lòng dân, và rõ ràng sức mạnh của nội lực Việt Nam đã trở thành nền tảng, thành động lực của cách mạng Việt Nam dọc nửa thế kỷ qua. Hiện nay, hơn bao giờ hết, "*tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa*" đã và đang trở thành cương lĩnh hành động của chúng ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đó chính là bản lĩnh, là nguồn cội sức mạnh, là động lực Tháng Tám được lưu truyền và cổ vũ đối với hôm nay. Đó không chỉ là quy luật, là nhu cầu mà còn là vấn đề cấp bách quyết định sự thành bại của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đó cũng là một phương án phát triển duy nhất đúng của Việt Nam hôm nay.

Lịch sử còn lưu truyền mãi bài học về *thời cơ cách mạng* của Cách mạng Tháng Tám và sự nhạy bén, mẫn cảm cách mạng của Đảng chớp lấy thời cơ quyết tâm lãnh đạo cách mạng thắng lợi. Rõ ràng, chuẩn bị nội lực đủ mạnh, tạo ra và giành lấy thời cơ cách mạng chín muồi đó là bí quyết lãnh đạo thắng lợi cách mạng Việt Nam của Đảng. Hợp quy luật và hợp lòng dân, đó cũng chính là sự trải nghiệm và kết tinh chân lý giản dị ấy của cách mạng Việt Nam. Cũng chưa bao giờ như hiện nay, cách mạng Việt Nam đang đứng trước những cơ hội thuận lợi cho cuộc rút ngắn, đi tắt đón đầu. Với nhận thức thời cơ là lực lượng, chúng ta đang bút phá, vượt lên giành thắng lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, cố nhiên cũng phải đối mặt với không ít nguy cơ sinh tử, mất còn. Nếu trong chiến tranh cách mạng do dự là chết thì trong hòa bình xây dựng do dự đồng nghĩa với sự tụt hậu. Chúng ta đối mặt với nguy cơ tụt hậu xa hơn về nhiều mặt, nhất là kinh tế, so với các nước trong khu vực và thế giới. Do đó, cần tranh thủ thời cơ, đẩy lùi nguy

cơ để tiến lên. Nhưng tranh thủ không có nghĩa là liều lĩnh, là bất chấp quy luật mà cần được cân nhắc thận trọng, tỉnh táo và quyết định chính xác, kịp thời theo phương châm như Hồ Chí Minh từng dạy: "Dĩ bất biến ứng vạn biến". Cái bất biến ở đây là quyền lợi dân tộc, là lợi ích của chủ nghĩa xã hội. Song, không thể vì quyền lợi hay lợi ích nhất thời, cục bộ nào đó mà bất chấp nguyên tắc. Bởi vậy, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế theo các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh chủ động hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay chính là biết chớp lấy và nắm chắc thời cơ cách mạng để đưa dân tộc tiến lên. Đó là thước đo bản lĩnh cách mạng, sự miễn cảm và tính nguyên tắc của chúng ta hiện nay. Đó cũng chính là con đường mà Cách mạng Tháng Tám đã trải nghiệm và hôm nay cần tiếp nối và cổ vũ một cách thật kiên định và miễn cảm.

Có một vấn đề cho tới hiện nay, sau 59 năm, không ít người vốn chẳng ưa gì Cách mạng Tháng Tám chưa hiểu được rõ ràng, vì sao năm 1945 Đảng ta dù chỉ có hơn 5 000 đảng viên nhưng đã làm nên một Tháng Tám lịch sử độc nhất vô nhị ở Đông Nam Á lúc bấy giờ? Vì có đường lối đúng. Không sai. Vì có sách lược mềm dẻo. Đúng. Vì thời cơ cho phép. Cũng không sai... Nhưng có một điều giản dị mà họ không thể nào hiểu nổi rằng, hơn 5 000 đảng viên của Đảng được kết thành một khối vững chắc trong 20 triệu đồng bào Việt Nam. Một triết gia cổ đại bàn rằng: Hai người đoàn kết thì ý chí của họ sắc bén có thể xuyên thủng đá núi. Hồ Chí Minh viết giản dị về điều đó trong *Di chúc* thiêng liêng của Người: "Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết, tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. *Đoàn kết* là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng ta và của dân ta. Các đồng chí từ

Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình... Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"⁽¹⁾. Quá trình chuẩn bị về phương diện này để tiến tới Cách mạng Tháng Tám đã cho thấy: Đảng tăng cường lãnh đạo công tác tư tưởng làm cho cán bộ, đảng viên thấm nhuần đường lối, nâng cao bản lĩnh cách mạng, gắn bó chặt chẽ với quần chúng; tổ chức đảng được xây dựng gọn nhẹ, có chất lượng cao, bám sâu trong từng xưởng máy, xóm làng phát huy vai trò và tác dụng lãnh đạo, tổ chức và động viên đông đảo nhân dân tham gia cách mạng.

Hiện nay, để tiếp tục đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc tiến lên, toàn thể nhân dân chúng ta đòi hỏi "Phải kiên định sự lãnh đạo của Đảng, vì ở nước ta, không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì không thể có độc lập dân tộc, không có quyền làm chủ thực sự của nhân dân, không có Nhà nước của dân, do dân, vì dân, không thể thực hiện được công bằng xã hội, không thể có chủ nghĩa xã hội"⁽²⁾. Để làm tròn nhiệm vụ trước dân tộc trong thời kỳ mới, yêu cầu vừa cơ bản, vừa cấp bách đối với Đảng ta là, "phải tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho Đảng luôn luôn trong sạch và vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, về phẩm chất đạo đức, trí tuệ, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu; phát huy ưu điểm và nhân tố mới, kiên quyết sửa chữa khuyết điểm và đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các tiêu cực, nhất là tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, xây dựng

(Xem tiếp trang 47)

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t 12, tr 510

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 47



ĐỀ NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG ĐI VÀO CUỘC SỐNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở MIỀN NÚI

ĐẶNG NGHIÊM VẠN *

VIỆT NAM là một nước nằm trong khu vực gió mùa nhiệt đới ẩm, đứng chân trên toàn bộ phần đất phía đông bán đảo Đông Dương, có vị trí quan trọng về địa chính trị với miền núi rộng lớn, đồng bằng phì nhiêu, dải bờ biển chạy dọc đất nước với hàng trăm hòn đảo. Việt Nam lại là chiếc cầu nối từ Nam lên Bắc, từ Tây sang Đông, là ngã ba đường của khu vực, nơi thông thương đi lại từ Ấn Độ Dương sang Thái Bình Dương. Nên từ ngàn năm, Việt Nam đã nằm trong khu vực văn hóa phương Nam bản địa, thường được mệnh danh là văn hóa Nam - Á (austro - asiatique), rồi lại được hai luồng văn hóa Trung - Ấn, gần đây là văn hóa phương Tây bồi đắp thêm.

Từ thời dựng nước, Việt Nam đã là một quốc gia đa dân tộc. Qua quá trình lịch sử, lại tiếp nhận thêm những tộc người từ phương Bắc xuống, từ Lào và Cam-pu-chia sang, con số hiện nay lên đến 54 dân tộc, với khoảng 300 nhóm địa phương, thuộc ba dòng ngôn ngữ: Dòng Nam - Á với các cư dân Môn - Khơ Me và Việt - Mường; dòng Nam - Thái với các cư dân Tày - Thái, Mông - Dao, Ka Đai hay Cơ Lao, Nam Đảo và dòng Hán - Tạng với các cư dân Tạng - Miến và Hán. Trừ bốn dân tộc thiểu số cư trú ở trung du và đồng bằng như

Hoa, Chăm, Khơ Me và Chơ Ro, 49 dân tộc thiểu số khác đều cư trú chủ yếu ở miền núi. Trừ miền Đông Bắc, một vùng chạy dài suốt từ Mường Tè đến dọc Trường Sơn - Tây Nguyên, xuống miền Đông Nam Bộ, cư dân ở đây còn chịu ảnh hưởng rất nhạt của văn hóa Hoa, Ấn. Ở đây, ta rất ít thấy những ảnh hưởng của đạo Nho, đạo Phật, Đạo giáo; ngược lại, những yếu tố văn hóa, cho dù là vật thể hay phi vật thể, còn đậm màu sắc bản địa⁽¹⁾. Ở miền Đông Bắc, những nét văn hóa bản địa còn rõ nét ở các cư dân cư trú ở lưu vực giữa sông Hồng và sông Gâm, chỉ các cư dân ba tỉnh Cao - Bắc - Lạng và dọc biên giới Việt - Trung là chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán và đồng bằng.

I - Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhờ chủ trương của Đảng, chính sách dân tộc và chính sách văn hóa đúng đắn của Nhà nước ta đối với các dân tộc thiểu số, nhờ sự tiếp xúc trực tiếp giữa các dân tộc, nhờ công sức của các nhà khoa học, các nhà làm công tác văn hóa, những cán bộ quân đội và công an thâm lặng đêm ngày, những cộng đồng người Việt lên

* GS, Viện Nghiên cứu Tôn giáo

(1) Có thể coi đó là vùng lưu giữ bản sắc văn hóa bản địa đậm nhất của miền Đông Nam Á lục địa

xây dựng quê hương mới ở vùng sơn cước, một phần kho tàng văn hóa các dân tộc thiểu số đã được giới thiệu, được khai thác, được sử dụng, được bổ sung đáng kể vào kho tàng văn hóa Việt Nam đa dân tộc. Về phương diện khoa học, qua những nghiên cứu về dân tộc học, ngôn ngữ học, văn hóa học, văn học - nghệ thuật, một điều bất ngờ cho thấy những yếu tố văn hóa bản địa, tiêu biểu là thời kỳ Đông Sơn, dường như được "đánh thức dậy" qua đời sống của đồng bào Trường Sơn - Tây Nguyên và Tây Bắc. Các nhà quản lý công tác văn hóa nghệ thuật vui mừng được thấy biết bao yếu tố văn hóa nghệ thuật của các dân tộc anh em, làm giàu thêm bộ mặt văn hóa - nghệ thuật của người Việt. Các nhà khoa học xã hội và nhân văn lại được bổ sung những tư liệu sử học phong phú của các dân tộc thiểu số, để có thể hoàn chỉnh các bộ sử đích thực của Việt Nam; những khám phá mới của nền văn hóa bản địa của cha ông, không chỉ qua những di vật trong lòng đất, mà qua cuộc sống đích thực của con người thật.

Điều được quan tâm là, qua việc nghiên cứu các dân tộc thiểu số, chúng ta càng nhận thức rộng và sâu hơn về tính đa dạng trong sự thống nhất của văn hóa Việt Nam, về những hình thức rất khác nhau trong việc tiếp thu và cải biến các yếu tố văn hóa ngoại lai từ Hoa, Ấn, nhất là những thành tựu mà các tộc người thiểu số góp phần trong công cuộc chống quân xâm lược, bảo vệ Tổ quốc.

Những thành tựu văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số đã đi vào cuộc sống không chỉ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, mà còn được giới thiệu ra ngoài nước trên các sách báo, tạp chí. Hàng trăm tác phẩm về các dân tộc thiểu số đã được công bố. Các bảo tàng trung ương và địa phương đã quan tâm đến những giá trị văn hóa miền núi. Đã có hai bảo tàng Dân tộc học trưng bày có hệ thống văn hóa các dân tộc trong nước. Có thể khẳng định, đó là

công sức của các nhà khoa học, các nhà văn hóa Việt Nam⁽²⁾ trong nửa thế kỷ nay.

II - Thế nhưng, nếu đi sâu vào đời sống của các dân tộc thiểu số trong vài chục năm gần đây, nhất là sau thời kỳ đổi mới, khi *những con đường, dòng điện và các phương tiện thông tin đại chúng - những yếu tố văn minh* được đón nhận, khi người dân được tiếp xúc ngày càng trực tiếp với cư dân đồng bằng, với các yếu tố văn hóa của xã hội công nghiệp, chủ yếu của phương Tây, khi nền kinh tế thị trường phát huy tác dụng theo xu thế toàn cầu hóa, những yếu tố văn hóa cổ truyền của các dân tộc thiểu số lại mất dần trong đời sống xã hội. Có chăng chỉ rộ lên vào những dịp lễ tết hay bên bếp lửa trong phạm vi gia đình. Mâu thuẫn giữa truyền thống và cách tân, dân tộc và hiện đại dường như khó được giải quyết. Tính kế thừa trong văn hóa dường như đứt đoạn. Vì sao?

a - Những yếu tố văn hóa cổ truyền của các dân tộc thiểu số gắn liền với trình độ phát triển lịch sử xã hội nông nghiệp, tiền nông nghiệp ở miền phen dậu của đất nước, ở đa số dân tộc thiểu số đã phải chịu đựng một sự suy thoái do chiến tranh, loạn lạc, dịch bệnh, do phải chuyển cư du canh. Có thể nói, ngày nay, về phương diện sản xuất, có sự cải đổi, thậm chí những đổi mới phá vỡ truyền thống canh tác, chăn nuôi và các nghề thủ công, đồng thời hủy diệt những hình thức trao đổi hàng hóa cổ xưa thường lợi cho bọn thương lái. Những cơ sở sản xuất xưa dựa vào các công xã nông thôn, thậm chí công xã nông thôn nguyên thủy, chỉ tồn tại khi mà cư dân chấp nhận một nhu cầu tối thiểu về ăn, ở, mặc, đi lại, cũng như về văn hóa tinh thần

(2) Tác giả không phủ nhận công sức của các nhà khoa học nước ngoài, nhất là các nhà khoa học Pháp. Cùng với các tác giả Việt Nam, có thể xem họ là những người tiên phong nghiên cứu một cách khoa học đời sống các tộc người thiểu số.

đơn giản⁽³⁾, nên không thể không phá bỏ. Những thiết chế xã hội, gia đình, những nội dung, nghi lễ tôn giáo, cách chữa bệnh, tri thức dân gian đã lỗi thời, phần vì phản ánh một xã hội bất bình đẳng, phần dựa vào những điều huyền hoặc ngây thơ, không thể tồn tại trong một thế giới mà khoa học - công nghệ tiến nhanh như vũ bão, với những tri thức hiện đại, với tư tưởng tự do, dân chủ, xã hội chủ nghĩa. Những trò giải trí như các trò chơi, các buổi kể chuyện đêm thâu, không còn thích hợp với tầng lớp thanh niên, có chăng còn lại một số điệu múa, lời ca, tiếng nhạc, cũng chỉ mạn mà từng lúc, từng nơi.

Những điều hấp dẫn đối với các nhà khoa học, kể cả các nhà quản lý văn hóa, thì lại là những điều tầng lớp trẻ hay trung niên không còn thích thú, thậm chí lại mặc cảm, tự ti. Những ngôn ngữ, phương ngữ các dân tộc thiểu số, những tổ chức sản xuất phải thay đổi, những thiết chế xã hội trở nên lạc hậu, những kho tàng văn nghệ dân gian... trong thực tế đời sống đương mất dần, lại là những vật quý hiếm cần lưu giữ ở các bảo tàng, các sách báo khoa học. Nếu thiếu những yếu tố đó, ta không thể hiểu trọn vẹn về lịch sử, văn hóa của cha ông. Chúng ta cần cải biên để đưa vào cuộc sống, để cho người dân tự hào. Nhưng khả năng cán bộ còn yếu kém và chỉ khi nào trình độ dân trí được nâng cao mới có thể thực hiện được, vì chỉ khi người dân có tri thức mới có điều kiện hiểu được và đòi hỏi những giá trị lịch sử, văn hóa. Vậy nên công tác sưu tầm nghiên cứu giá trị văn hóa dân tộc thiểu số cần được đặt ra một cách có tổ chức, hệ thống. Chương trình sưu tầm biên dịch sử thi Tây Nguyên là việc mở đầu đáng khích lệ. Nhưng còn bao giá trị văn hóa khác, ở các địa phương khác còn bị coi nhẹ hay bỏ qua.

b - Những yếu tố văn hóa bên ngoài đưa vào là cần thiết cho sự phát triển của một cộng đồng, một địa phương. Có điều ở thời điểm hiện nay, sự du nhập văn hóa đang diễn ra ồ ạt,

thiếu tổ chức. Người dân choáng ngợp, không kịp tinh trí để chọn lọc nên không tránh khỏi, lẫn lộn, sai lầm. Cái hay đối với người ta chắc đâu đã hay, đã hợp với bản thân, cái dở thì cho dù có rõ là dở, mà thường thì không rõ, lại dễ xâm nhập. Về phương diện văn hóa vật thể hay phi vật thể đều là vậy.

Thế là người dân ăn, ở, mặc theo kiểu "hiện đại", "văn minh", người dân đua đòi các bản nhạc, các phim ảnh, các kiểu vui chơi, các trò giải trí ngoại sinh. Người ở các thị trấn, thị xã "làm gương" đi trước, người ở nông thôn cố gắng theo vì sợ "lạc hậu". Cũng rất may, ở miền núi, ở vùng sâu, vùng xa, ở các dân tộc thiểu số, do ở đây, chưa có điều kiện vật chất để thay đổi, còn lưu giữ được cái "bản sắc" văn hóa bản địa. Hỏi rằng chúng ta, những nhà quản lý văn hóa đã có biện pháp gì cụ thể giải đáp bài toán này, hay lại chỉ đưa ra những chỉ thị mà nguyên lý thì bao giờ cũng đúng.

Trong bất cứ thời kỳ chuyển tiếp nào, từ nhỏ đến lớn, mà đặc biệt thời kỳ chúng ta đang sống là rất lớn, từ trước đến nay chưa từng thấy, con người phải có một thời gian ngẫm nghĩ, thấm thía với những thất bại, vấp vấp, sai lầm, rồi mới tìm ra cái đúng. Các dân tộc thiểu số, ngay như chúng ta trước đây sinh hoạt gò bó trong một cái làng, nay phải bơi trải trong một thế giới bao la, đương từ một xã hội nông nghiệp⁽⁴⁾, chuyển nhanh không chỉ sang xã hội máy móc - xã hội công nghiệp, mà sang xã hội trí tuệ - xã hội hậu công nghiệp, về phương diện văn hóa, sao tránh khỏi những ngõ ngách.

Chính vì thế, cần quan tâm đến ý kiến của đồng chí Trường Chinh trong lần thăm

(3) Chính vì thỏa mãn với nhu cầu đơn giản, dường như không có yêu cầu thay đổi, mà M. Sa-lin đã coi thời kỳ đồ đá là thời kỳ sung túc (M. Sahlins: *Âge de pierre, âge d'abondance*. Gallimard, Paris, 1976), mặc dầu người dân cam chịu nhiều đau khổ vì chết chóc do dịch bệnh, tai nạn, loạn lạc, chiến tranh...

(4) Hiện nước ta 80% sinh hoạt nông nghiệp; ở miền núi gần 100%

Tây Nguyên, "ở đây công tác văn hóa tư tưởng phải đi trước một bước"⁽⁵⁾. Các nhà quản lý công tác văn hóa - tư tưởng, Bộ Văn hóa - Thông tin, các cơ quan khoa học xã hội và nhân văn cần đề ra những biện pháp cụ thể với từng khu vực như Trường Sơn - Tây Nguyên, Tây Bắc và miền núi Bắc Trung Bộ, Việt Bắc, với những dân tộc thiểu số đặc biệt như Mông - Dao, Tạng - Miến, Việt - Mường, các dân tộc dân số ít, nhằm có kế hoạch sưu tầm, lưu trữ, giáo dục người dân tùy theo từng khu vực, từng dân tộc, phát huy bằng cách đổi mới truyền thống văn hóa dân tộc mang màu sắc dân tộc - hiện đại.

1 - Nghiên cứu xây dựng những ngôi nhà hiện đại nhiều tầng ở các thị trấn, thị xã, ở nông thôn với phong cách dân tộc như ngôi nhà của trường Đại học Tây Nguyên ở Đắc Lắc do người Đức xây, như ngôi nhà nhiều tầng của người Thái ở Mường Lay xưa, nay đã bị phá. Ngôi nhà sàn với kiến trúc cổ rất dễ cải tiến thành nhà nhiều tầng thích hợp với miền núi. Có thể mở một kỳ thi mẫu nhà cho từng khu vực dân tộc, hướng các kiến trúc sư lưu ý đến công việc này. Không nên tiếp tục xây dựng các thị trấn, thị xã lai căng, ketch cộm không ăn nhập với tự nhiên miền núi.

Các bộ trang phục dân tộc gần đây đã có người để ý cải tiến, đáng chú ý là bộ y phục nữ người Thái, y phục nam người Mông, Dao, người Tây Nguyên. Rất tiếc, đó chỉ là sự tự phát chưa có một hướng dẫn đầy đủ.

2 - Trong việc thờ cúng tổ tiên, tiếp tục nghiên cứu cải tiến nơi thờ cúng trong gia đình cho đỡ đơn sơ, tự nhiên, biến các khu rừng cấm, các ngôi đền thô sơ thành nơi thờ các vị thần bản, thần *buôn*, *plây*; dựng các cơ sở thờ các danh nhân, anh hùng dân tộc của các tộc người như Nùng Chí Cao, Lạng Chượng, Bế Khắc Thiệu, Cầm Bá Thước, Nơ Trăng Long, Giàng Tà Chay v.v...; tất cả nhằm khôi phục lại một truyền thống thân thương và phổ biến ở miền núi, một thời bị xem nhẹ.

3 - Có kế hoạch sưu tầm những giá trị văn học, nghệ thuật miền núi đương bị mất dần: dân ca, múa, trò chơi dân gian, truyện cổ: cổ tích, huyền thoại, văn vần... Quan trọng là, cải tiến các phương thức trình diễn nghệ thuật sao cho thích hợp với hiện đại mà không lai căng, không thể dừng lại ở cách trình diễn đơn điệu, cổ xưa, ít hấp dẫn.

4 - Quan trọng hơn cả là, khôi phục lại vị trí của tiếng mẹ đẻ trong đời sống dân tộc. Một việc đến nay không thể chấp nhận được, là cán bộ công tác vùng dân tộc, thậm chí cán bộ công tác giáo dục, văn hóa, không biết tiếng nói của dân tộc - đối tượng mình phục vụ. Đồng bào nói gì đồng bào biết, cán bộ nói gì cán bộ hay. Không phải lúc nào người dân cũng thích trao đổi qua phiên dịch. Gần đây, có chỉ thị khuyến khích cán bộ là người Kinh học tiếng dân tộc nhưng việc thực hiện chưa được là bao. Một điều đáng nói là thiếu hụt cán bộ gốc người thiểu số làm công tác nghiên cứu, quản lý văn hóa, công tác giáo dục. Ngôn ngữ còn, văn hóa còn. Làm sống động lại tiếng mẹ đẻ trong đời sống văn hóa, sinh hoạt hằng ngày là điều cần thiết. Điều đó chính những người truyền đạo lại có kinh nghiệm và lại chú trọng, họ coi đó là con đường đạo nhập vào dân, người truyền đạo thành bạn dân. Đó cũng là điều trước đây các cán bộ Việt Minh, "Việt cộng" đã thực hiện thành công.

Thực hiện được những điều trình bày trên là một bước ngăn ngừa được những mặc cảm tự ti của các dân tộc thiểu số đối với giá trị văn hóa bản thân, phát huy được giá trị văn hóa dân tộc vào đời sống. Đó cũng là thực hiện được những điều rất đúng đắn của Nghị quyết về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" của Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII).□

(5) Trường Chinh: "Đưa nhân dân các dân tộc Đắc Lắc tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội", Tạp chí Cộng sản, số 8-1983, tr 7 - 18

Xây dựng nhà nước pháp quyền từ sự hình thành xã hội công dân

NGUYỄN THANH BÌNH*

CHỦ tịch Hồ Chí Minh là người đã nêu lên chân lý: "Không có gì quý hơn độc lập, tự do". Người khẳng định: "Nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc, tự do thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì". Đối với Hồ Chí Minh, sau khi đất nước được độc lập, thì quyền tự do được đưa lên hàng đầu. Cũng chính vì vậy, bản *Tuyên ngôn Độc lập* mà Người thay mặt nhân dân Việt Nam tuyên bố trước thế giới là để khẳng định khát vọng thực hiện quyền tự do. Độc lập là cái chúng ta đã đạt được và đang gìn giữ, bảo vệ. Tự do là cái chúng ta vừa đạt được, vừa đang phấn đấu. Ở đây, độc lập là tự do của cả một dân tộc thoát khỏi ách nô dịch của đế quốc ngoại bang, làm tiền đề không thể thiếu được của tự do cá nhân. Nhưng từ tự do của cả dân tộc đến tự do cá nhân là một quá trình thực hiện lâu dài, gian khổ. Tự do của dân tộc là quyết định và bao trùm. Song, tự do của cá nhân lại là sự biểu hiện sâu sắc, cụ thể hóa và khẳng định tính đích thực của tự do dân tộc và được hiện hữu bằng: *nhà nước pháp quyền, xã hội công dân*. Bài viết này đề cập mối quan hệ

giữa xã hội công dân và nhà nước pháp quyền.

Nhà nước pháp quyền được xây dựng trên cơ sở dân chủ. Theo nghĩa hẹp, nhà nước pháp quyền là nhà nước cai trị bằng pháp luật, nhưng nhà nước pháp quyền không đồng nghĩa với nhà nước cai trị bằng luật pháp. Nhiều nhà nước độc tài, chuyên chế trong lịch sử cũng cai trị bằng luật pháp - pháp trị - đối lập với đức trị nhưng không phải là nhà nước pháp quyền. *Nhà nước pháp quyền*

phải được xây dựng trên cơ sở xã hội công dân và trở thành một bộ phận của xã hội công dân. Trong một cơ cấu xã hội ngày càng hoàn thiện, tức xã hội công dân, nhà nước ngày càng có xu hướng trở thành nhà nước pháp quyền, *một bộ phận hữu cơ của xã hội, nhưng không đứng trên xã hội.* Một nhà nước như vậy, sẽ dựa vào công cụ luật pháp để điều tiết các mặt hoạt động xã hội vì lợi ích chung của xã hội và của các công dân, phối hợp những lợi ích khác nhau của các nhóm xã hội khác nhau, đồng thời bản thân nó cũng vận hành theo luật pháp.

Nếu bản chất của nhà nước độc tài, chuyên chế là dân (không phải công dân) phục tùng nhà nước, thì bản chất của nhà nước pháp quyền là nhà nước phục tùng xã hội, phục tùng các công dân. Nhiệm vụ đầu tiên của nhà nước pháp quyền là bảo đảm các quyền và sự tự do của công dân bằng pháp luật, không ai được vi phạm. Trong nhà nước pháp quyền, pháp luật là thước đo (chuẩn mực) của tự do.

* Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Điều đó bao hàm hai mặt có liên quan chặt chẽ với nhau: pháp luật bảo đảm các quyền và sự tự do của công dân và công dân - không trừ một ai - đều phải tuân thủ pháp luật. Tự do đi đôi với sự tuân theo luật pháp do chính các công dân định ra và mỗi người được tự do khi tuân theo luật pháp, và đến lượt nó luật pháp phải bảo đảm các tự do của công dân. Hơn nữa, đối với nhà nước pháp quyền, pháp luật là cái khuôn khổ mà nhà nước, các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội, các công dân phải khuôn theo; nó điều chỉnh tất cả các chủ thể này một cách bình đẳng. Bởi thế, nhà nước pháp quyền được xây dựng theo những nguyên tắc dân chủ.

Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, các quyền lực nhà nước phải được tổ chức như thế nào để *mỗi quyền lực có tính độc lập thực sự và có sự kiểm soát, chế định lẫn nhau*. Tất cả những người được cử vào cơ quan quyền lực nhà nước đều phải chịu trách nhiệm trước công dân. Do vậy, nhà nước pháp quyền là loại hình nhà nước có nhiều khả năng nhất trong việc chống lại xu hướng độc quyền về quyền lực và xu hướng quan liêu hóa bộ máy quyền lực, là nhà nước thực hiện trên thực tế các quyền tự do của công dân. Nhà nước pháp quyền tiến triển một cách có ý thức chỉ trong thời đại tự do và là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tự do, không chỉ như một sự bảo vệ mà như hiện thân về mặt pháp lý của quyền tự do.

Xã hội công dân là xã hội trong đó các công dân là chủ thể của xã hội, của nhà nước. Nhà nước phục tùng lợi ích của công dân mà không phải ngược lại. Khi nói công dân là nói những con người có sở hữu của mình, có các quyền tự do cá nhân, các quyền tự nhiên của con người, ví như có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc... là những quyền tạo hóa ban cho không ai có thể xâm phạm được, kể cả nhà nước.

Xã hội công dân xuất hiện khi xuất hiện công dân với tư cách một thành viên độc lập và tự nhận thức được bản thân như một cá thể của xã hội, được ban tặng những quyền tự do nhất định không thể bị tước đoạt, đồng thời là những điều không được phép về đạo đức hay những trách nhiệm đối với tất cả những hành động của mình. Xã hội công dân là một thành tựu to lớn của sự phát triển lịch sử của con người. Từ *khái niệm công dân* thời cổ Hy Lạp tới *khái niệm xã hội công dân* xuất hiện từ thế kỷ XVI ở châu Âu, con người đã trải qua những chặng đường lâu dài, khó khăn để từng bước khẳng định các quyền của mình với tư cách chủ thể xã hội. Từ khi khái niệm đó xuất hiện về lý luận đến khi nó trở thành ý thức xã hội mạnh mẽ và thành hiện thực xã hội, kéo dài hàng thế kỷ. Ngay hiện nay, ở nhiều nước trên thế giới, điều đó vẫn chưa được thực hiện dưới góc độ một yêu cầu giải phóng con người về mặt chính trị.

Xã hội công dân là một cơ thể không ngừng phát triển và đòi hỏi phải hoàn thiện không ngừng. Những yếu tố cấu thành của xã hội công dân: sở hữu của các công dân với tư cách cá nhân; các quyền tự nhiên của con người và các quyền tự do cá nhân của công dân; chế độ dân chủ về mặt chính trị và *nhà nước pháp quyền*. Xã hội công dân và dân chủ hóa là hai mặt của một quá trình. Chừng nào xã hội công dân chưa vững vàng, chừng đó dân chủ vẫn chưa được bảo đảm. Ngược lại, dân chủ hóa là một trong những động lực chính để xây dựng xã hội công dân. Do đó, một trong những giá trị cơ bản của xã hội công dân hiện thực là quyền cá nhân của con người với các công cụ phục vụ nó như bỏ phiếu, tự do ngôn luận, tự do hội họp, kiện tụng (kể cả kiện tụng nhà nước) và các tổ chức của xã hội công dân dưới đủ mọi hình dạng (hội, hiệp hội, tổ chức phi chính phủ, nhóm lợi ích,...) giúp công dân sử dụng hiệu quả hơn những nguồn lực họ có. Và

hơn hết, xã hội công dân sẽ hạn chế dần sự chi phối của chính quyền đối với sinh hoạt xã hội, triệt tiêu nguyên nhân phát sinh tệ độc tài, quan liêu, lạm quyền, tham nhũng.

Như vậy, nhà nước pháp quyền được xây dựng trên cơ sở dân chủ là một bộ phận của xã hội công dân. Nói cách khác, xã hội công dân đòi hỏi phải có nhà nước pháp quyền. Nhà nước pháp quyền bảo đảm các quyền và các tự do của công dân. Chính sự đòi hỏi việc bảo đảm các quyền và các tự do của công dân trong xã hội công dân là nguồn gốc ra đời của nhà nước pháp quyền, mở đường cho sự ra đời của thời đại mà pháp luật có giá trị tối thượng, là chuẩn mực của những giá trị tự do, dân chủ, công bằng, bình đẳng, và phẩm giá con người của văn minh nhân loại.

Cơ sở pháp lý của xã hội công dân và nhà nước pháp quyền có chung một nguồn gốc. Tự do phổ biến cho cá nhân là cốt lõi của xã hội công dân. Cùng với sự xuất hiện của xã hội công dân, sự tự do này được biểu đạt thành các quyền, trong đó quan trọng nhất là quyền: tự do đi lại và cư trú, tự do ngôn luận, báo chí, tự do hội họp, lập hội, tự do lựa chọn hoạt động kinh doanh, đi cùng với sự tự do về chính trị gồm quyền của các cá nhân tham gia quản lý các công việc nhà nước và tự mình bầu ra những người trong bộ máy nhà nước. Các quyền này hạn chế sự kiểm soát của nhà nước đối với xã hội. Việc thực hiện các quyền tự do của con người không bao giờ dễ dàng, dù đã được luật pháp bảo đảm. Vì thế, vấn đề *nhà nước và công chức của nó chỉ được làm những gì pháp luật quy định, công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm* trở thành nguyên tắc nền tảng của nhà nước pháp quyền. Như vậy, trong thời đại chúng ta, tự do ở mức cao hay thấp của các hình thức nhà nước được xác định bởi mức độ chúng hạn chế "tự do của nhà nước", và giới hạn này phải được xác định

trong pháp luật mà cơ quan nhà nước, công chức nhà nước phải tuân theo. Từ đó tạo thành vị thế *riêng nó, tự nó* của xã hội công dân, phân lập và phân giới thành hai khu vực độc lập là khu vực xã hội công dân và khu vực nhà nước.

Sự ghi nhận trong Hiến pháp về việc hạn chế quyền lực của nhà nước thông qua các khả năng tự chủ và quyền kiểm soát của xã hội là dấu hiệu pháp lý quan trọng nhất của sự tồn tại của xã hội công dân. Như vậy, sự ghi nhận của pháp luật về quyền tự do của công dân là dấu hiệu chính yếu, là nền tảng của xã hội công dân, của nhà nước pháp quyền. Pháp luật trong xã hội công dân và nhà nước pháp quyền có hai thuộc tính: *một mặt*, nó ghi nhận tính độc lập của xã hội công dân với tính cách là phạm vi thể hiện các lợi ích và quyền lợi tự, *mặt khác*, nó ghi nhận tính độc lập của xã hội công dân trong sự đối sánh với các lợi ích công mà người đại diện là nhà nước. Như vậy, trong xã hội công dân và nhà nước pháp quyền, pháp luật không chỉ có tính ràng buộc đối với công dân mà cả đối với người cầm quyền. Pháp luật trong xã hội công dân không phải là "lệnh" của cấp trên, mà là pháp luật có giá trị bắt buộc phổ biến chung kể cả người cai trị và người bị cai trị, người quản lý và người bị quản lý.

Những quyền con người được bảo đảm bởi xã hội công dân, còn quyền công dân thì bởi nhà nước. Cả hai trường hợp đều nói về quyền cá nhân, nhưng trong trường hợp đầu tiên, quyền trong dạng như của một thực thể con người riêng biệt đối với cuộc sống, tự do, khát vọng đến hạnh phúc; còn trong trường hợp thứ hai thì đó là những quyền về chính trị. Những điều kiện quan trọng nhất của sự tồn tại một xã hội công dân, một nhà nước pháp quyền là cá nhân biểu hiện sự tự khẳng định mình, bởi những quyền nó sở hữu. Điều này được khẳng định nhờ vào sự bảo đảm những

quyền cá nhân, những tự do cá nhân của mỗi con người.

Như vậy, xã hội công dân cùng tồn tại với nhà nước pháp quyền và ngược lại. Việc xây dựng xã hội công dân và nhà nước pháp quyền phải được tiến hành song song, đồng thời với nhau. Nói cách khác, xây dựng nhà nước pháp quyền chính là quá trình dân chủ hóa, là quá trình xây dựng xã hội công dân.

Hiện nay, nước ta đang tiến hành xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhưng việc xây dựng xã hội công dân lại chưa được chú ý đúng tầm vóc của nó. Điều này có hai nguyên nhân:

Thứ nhất: Nước ta, vốn là nước thuộc địa, nửa phong kiến, giành độc lập năm 1945, chưa trải qua cách mạng dân chủ tư sản, sau đó lại phải tiến hành cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm, nên đến ngày nay, vẫn còn tồn tích nặng nề những vật cản bởi nền kinh tế sản xuất tiểu nông.

Thứ hai: Như đã phân tích ở trên, chúng ta chưa có xã hội công dân thực sự. Một trong những hệ quả đầu tiên là nó đưa đến một xã hội, trong đó vai trò của cá nhân, tư cách công dân còn mờ nhạt. Một thời gian dài, tính cộng đồng phong kiến truyền thống được kết hợp một cách kỳ lạ với chủ nghĩa tập thể xã hội chủ nghĩa giáo điều. Chủ nghĩa bình quân, sự cào bằng được duy trì đã không phát huy được tài năng của con người. Tình trạng đó được điều tiết bởi chế độ hành chính quan liêu đã trở thành vật cản chính trên con đường xây dựng xã hội công dân. Chẳng hạn, trong nền kinh tế kế hoạch hóa, một bộ phận quần chúng lao động đã mang nặng thói quen "bao cấp", mất hẳn tính chủ động trong sản xuất, kinh doanh. Nhà nước làm thay những việc mà công dân phải làm. Nhà nước trở thành "nhà nước vú nuôi". Trong thời kỳ tập trung, quan liêu, bao cấp ở nước ta, những thiết chế được coi là xã

hội công dân hầu như lại hoạt động theo cơ chế thiết chế nhà nước. Cho đến nay, những dấu hiệu đó vẫn đang biểu hiện trong đời sống xã hội nước ta. Ví dụ, không thể coi công đoàn là thiết chế nhà nước. Công đoàn phải là thiết chế thuộc xã hội công dân. Vậy công đoàn được tổ chức như thế nào? Nhiều dấu hiệu của thiết chế nhà nước có thể thấy ở đây. Ở các tổ chức xã hội khác cũng vậy. Sự giúp đỡ, hỗ trợ của Nhà nước đối với các thiết chế xã hội công dân là cần thiết, nhưng không được xóa ranh giới giữa thiết chế nhà nước và thiết chế xã hội công dân.

Xã hội công dân là một hệ thống các mối liên hệ đa dạng theo chiều ngang của các cá nhân, các tổ chức, tập thể và cộng đồng mà cơ sở của nó là *tự nguyện, tự chịu trách nhiệm, tự trang trải và phi chính phủ*. Do vậy, đã đến lúc chúng ta phải nhận thức khác về xã hội công dân. Cần phải xem xét việc mở rộng lĩnh vực xã hội công dân, thu hẹp tới mức có thể thu hẹp được về những lĩnh vực thiết chế nhà nước. Và điều quan trọng nữa là không nhầm lẫn thiết chế nhà nước với thiết chế xã hội công dân.

Cần phải thấy rằng, cơ sở hiện thực của nhà nước pháp quyền là xã hội công dân. Muốn xây dựng một nhà nước pháp quyền, phải bắt đầu từ xã hội công dân. Có thể nói, đối với nước ta, sự thành công của tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phụ thuộc rất lớn vào sự thành công của sự nghiệp xây dựng xã hội công dân. Cái quan trọng nhất hiện nay không phải là xây dựng nhà nước pháp quyền một cách đơn lẻ mà là xây dựng xã hội công dân để xây dựng nhà nước pháp quyền và ngược lại. Nhà nước pháp quyền và xã hội công dân là công cụ của tự do và tự do với tư cách là giá trị nội tại và mục đích tự thân của con người, sẽ góp phần làm nên và tạo thành dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

Đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa

LƯU ĐỨC KHÁI *

I- Thực trạng chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ năm 1985 đến nay

Nền kinh tế Việt Nam hiện vẫn dựa vào nông nghiệp là chủ yếu, do đó nông nghiệp vẫn còn được coi là ngành xương sống của nền kinh tế và vấn đề chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp luôn được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương.

Sau gần 18 năm đổi mới, sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đưa Việt Nam từ nước nhập khẩu gạo trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới. Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu quan trọng đã xác định được vị thế của mình trên thị trường thế giới như cà-phê, thủy sản, điều, cao-su. Tuy nhiên, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP ngày một giảm. Năm 1985, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP chiếm tới 40,17% nhưng vào năm 1990 giảm xuống còn 38,73%; và mười năm sau đó giảm nhanh chóng chỉ còn 24,52% (năm 2000), cho dù về số tuyệt đối đóng góp của nông nghiệp vào GDP vẫn tăng trên 6,66 lần: từ 16,25 ngàn tỉ đồng lên 108,3 ngàn tỉ đồng. Trong những năm tiếp theo, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP tiếp tục giảm và hiện nông nghiệp chỉ còn chiếm gần 22% trong tổng GDP của toàn nền kinh tế.

Như vậy, trong thời kỳ 1985 - 2003, sản xuất nông nghiệp không ngừng phát triển, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng nhanh, nhưng vị trí tương đối của nông nghiệp trong GDP đã giảm nhanh chóng (từ trên 40% xuống còn 21,75%). Đây là xu hướng tất yếu của sự phát triển

trong quá trình công nghiệp hóa.

Nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả nông, lâm và ngư nghiệp. Trong những năm qua, tốc độ chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp còn chậm chạp. Nông nghiệp thuần vẫn chiếm tỷ trọng xấp xỉ 80% nhưng có xu hướng giảm dần từ 81,27% (năm 1986) xuống còn 76,90% (năm 2002) và tỷ trọng của thủy sản tăng nhanh từ 6,95% lên 18,83% trong cùng kỳ; tỷ trọng ngành lâm nghiệp giảm liên tục từ 11,78% xuống chỉ còn 4,27% với thời gian tương ứng.

Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhưng đang có xu hướng giảm dần và tỷ trọng ngành chăn nuôi đang dần tăng, tuy nhiên vẫn rất chậm chạp. Trong gần 20 năm qua, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm chưa tới 5%. Từ năm 1985 đến nay, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 81,26% xuống 76,48% và tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 16,37% lên 21,25% trong cùng thời kỳ.

Nội bộ ngành trồng trọt đang có xu hướng tăng mạnh diện tích trồng cây lâu năm, nhất là cây công nghiệp (cà-phê, cao-su, v.v..). Trong

* ThS, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương

thời kỳ 1985 - 2003, diện tích cây lâu năm tăng trên 1,4 triệu ha (từ 805 ngàn héc-ta lên tới trên 2,2 triệu héc-ta), trong khi đó tổng diện tích cây hàng năm chỉ tăng 361 ngàn héc-ta trong cùng kỳ và có xu hướng giảm dần. Riêng đất trồng lúa giảm gần 235 ngàn héc-ta, do đó đến nay chỉ còn 4,06 triệu héc-ta. Tuy diện tích trồng lúa giảm nhưng nhờ tăng cường thâm canh, đưa giống mới vào sản xuất nên vẫn bảo đảm an ninh lương thực và Việt Nam đã xuất khẩu gần 4 triệu tấn gạo vào năm 2003. Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nội bộ ngành trồng trọt đang diễn ra mạnh mẽ nhất là ở những vùng ven đô, nhiều cây trồng mang lại thu nhập cao và ổn định (như rau, hoa quả), đang dần thay thế cho cây lúa.

Diện tích mặt nước đưa vào nuôi thả thủy sản tăng gần 3 lần (từ 170 ngàn ha lên tới 503 ngàn ha). Trong những năm gần đây, việc nuôi trồng thủy sản đang phát triển mạnh do có thị trường xuất khẩu. Hàng thủy sản Việt Nam đã có mặt ở thị trường châu Âu, Mỹ và Nhật Bản. Xuất khẩu thủy sản đã vượt qua ngưỡng 2 tỉ USD vào năm 2002, đạt gần 2,24 tỉ USD vào năm 2003 và trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Ngành chăn nuôi đang tăng mạnh đàn lợn (bình quân mỗi năm tăng khoảng 4%) đưa tổng đàn lợn lên trên 23 triệu con năm 2002. Những năm gần đây, nhờ đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt, nên tổng đàn bò đã lên tới trên 4 triệu con. Riêng đàn trâu, đến nay, chỉ còn 2,8 triệu con (giảm trên 100 ngàn con so với năm 1996) do nhu cầu về sức kéo đang được chuyển dần sang cơ khí nhỏ. Đàn gia cầm tăng mạnh nhất, bởi nhu cầu tiêu dùng cao cả trứng và thịt, song do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm vừa qua ở hầu hết các địa phương đã làm cho số lượng đàn gia cầm giảm đột ngột.

Nhờ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp nên nông nghiệp đã có nhiều sản phẩm xuất khẩu đóng góp vào tăng thu ngoại tệ

cho đất nước. Kết quả xuất khẩu một số nông sản chính như sau:

Bảng: Kim ngạch xuất khẩu một số nông sản chính
Đơn vị tính: nghìn USD

	1990	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003
Gạo	374	530	855	870	1024	1025	672	625	726	734
Cao-su	53	188	163	191	127	147	170	166	263	395
Hạt điều	22	89	76	133	117	94	129	152	212	284
Lạc	42	70	70	45	42	33	42	38	52	48
Hạt tiêu	9	39	47	63	64	137	143	91	108	104
Cà-phê	73	598	337	491	594	585	474	391	317	548
Chè	19	25	29	48	50	45	56	70	82,7	60
Thủy sản	239,1	621,1	696,5	782	858	971,1	1475	1800	2022,8	2237

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Bộ Thương mại

Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản tăng nhanh, nhất là trong 10 năm gần đây: Nếu năm 1990, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản chỉ đạt trên 1,1 tỉ USD thì đến năm 2003 đã lên tới gần 5 tỉ USD, trong đó hàng thủy sản xuất khẩu, chiếm tới 50% giá trị kim ngạch xuất khẩu toàn ngành nông - lâm - ngư nghiệp. Tuy nhiên, xuất khẩu hàng nông sản luôn chịu ảnh hưởng của tình hình cung cầu trên thị trường thế giới, giá một số hàng nông sản nhiều lúc tụt dốc nên có lúc khối lượng xuất khẩu tăng nhưng kim ngạch xuất khẩu lại giảm. Chẳng hạn năm 2001, do giá cà-phê giảm mạnh nên mặc dầu lượng xuất khẩu cà phê tăng từ 694 ngàn tấn lên 931 ngàn tấn, nhưng giá trị kim ngạch xuất khẩu cà-phê lại giảm xuống còn 391 ngàn USD (năm 2001) so với 474 ngàn USD (năm 2000). Tương tự, khối lượng gạo xuất khẩu năm 2001 tăng 200 ngàn tấn so với năm 2000 nhưng kim ngạch lại giảm 47 ngàn USD.

Tóm lại, cơ cấu sản xuất nông nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo xu hướng tích cực, mặc dù diễn ra còn chậm chạp. Trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi chăn nuôi tuy có nhiều tiềm năng nhưng chưa được chú trọng phát triển. Tác động của việc chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi vẫn chưa nhiều. Đa số cây trồng cho năng suất thấp hơn nhiều so với

năng suất bình quân chung của khu vực và thế giới (như mía, cây ăn quả, v.v..), hiệu quả chăn nuôi còn thấp, chất lượng con giống chưa cao (như bò sữa, lợn hướng nạc, v.v..).

Trong nội bộ ngành trồng trọt, lúa vẫn là cây trồng chính tuy trong mấy năm gần đây cây màu lương thực, nhất là cây ngô đã được chú ý phát triển phục vụ cho chế biến thức ăn chăn nuôi, cây sắn cho chế biến glu-cô-da. Cây công nghiệp dài ngày có xu hướng phát triển mạnh theo nhu cầu của thị trường, nhưng do phát triển ở ạt một số loại cây công nghiệp dài ngày, không tính đầy đủ đến cầu của thị trường nên đã có lúc sản phẩm làm ra không bán được, cung vượt cầu. Nhiều nơi đã phải chặt bỏ cây mới trồng ở những vùng không đủ điều kiện thâm canh (nhất là thiếu nước) đã gây ảnh hưởng tiêu cực, lãng phí trong sử dụng nguồn lực trong nước (cà-phê là một ví dụ)

II- Những thách thức đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong những năm tới

Trong thời gian tới, quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp Việt Nam sẽ gặp một số thách thức đáng chú ý sau:

1 - Trong bối cảnh mở cửa và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, với sự tham gia Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và chuẩn bị gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), những lợi thế cạnh tranh có tính truyền thống về nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực rẻ của Việt Nam đang dần mất đi khi thế giới đang chuyển sang phát triển sản xuất, kinh doanh theo hướng khai thác thế mạnh về khoa học - công nghệ, kinh tế tri thức. Điều này cho thấy thực tế hiển nhiên là, khả năng cạnh tranh của kinh tế Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng đang yếu dần đi nếu như không theo kịp được tiến bộ của thế giới và cơ cấu kinh tế không chuyển dịch kịp để thích nghi với điều kiện mới.

2 - Mặc dầu nông nghiệp Việt Nam trong thời gian qua đã đạt được nhiều thành tựu quan

trọng không thể phủ nhận, nhưng kế hoạch sản xuất nông nghiệp của Việt Nam vẫn chưa theo kịp và chưa thực sự gắn kết với thị trường làm cho sản xuất kém hiệu quả.

3 - Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn diễn ra chậm chạp, nông nghiệp vẫn còn đang chiếm vị trí quan trọng trong nhiều vùng nông thôn. Công nghiệp và dịch vụ nông thôn, nhất là công nghiệp chế biến hàng nông sản chưa phát triển. Nông sản làm ra mới chủ yếu bán dưới dạng thô, sơ chế là chính làm cho những người sản xuất bị thua thiệt do giá trị sản phẩm thấp, kém sức cạnh tranh, không đáp ứng được nhu cầu của thị trường (cả trong và ngoài nước), đồng thời còn gây khó khăn cho quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp cũng như tạo thêm việc làm cho người lao động.

4 - Sản xuất nông nghiệp chủ yếu diễn ra ở kinh tế hộ, trong khi phần lớn kinh tế hộ nông dân là sản xuất quy mô nhỏ (trừ một số ít hộ trang trại) sản xuất nhỏ lẻ, phân tán nên đã gây nhiều khó khăn cho phát triển sản xuất hàng hóa lớn.

5 - Người sản xuất (nông dân) rất thiếu thông tin thị trường. Theo một điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chỉ có 25% số nông dân được tiếp cận thông tin thông qua báo chí và hội chợ. Bên cạnh đó, nông dân thiếu kiến thức về khoa học - kỹ thuật sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và sản xuất hàng hóa theo thị trường (ví dụ, sử dụng phân bón, hóa chất quá nhiều và không đúng cách làm cho hàng hóa sản xuất ra không hoặc khó tiêu thụ, nhất là xuất khẩu).

6 - Dư thừa lao động trong nông thôn, nhất là lao động không có kỹ năng cũng gây trở ngại cho việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Thực tế cho thấy, Việt Nam đang thừa lao động nhưng lại rất thiếu lao động có kỹ năng không chỉ trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ mà cả chính trong nông nghiệp.

7 - Việt Nam đang trong quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Điều đó vừa đem lại thuận lợi nhưng đồng thời lại vừa đặt ra những khó khăn cho nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn. Một mặt nông sản của Việt Nam có điều kiện để thâm nhập thị trường khu vực và quốc tế với những điều kiện ưu đãi hơn nhưng mặt khác sản xuất nông nghiệp cũng lại bị cạnh tranh ngay trên ở thị trường nội địa do phải mở cửa thị trường, loại bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan, cam kết cắt giảm các trợ cấp để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và lành mạnh cho cả doanh nghiệp nước ngoài và nhà sản xuất trong nước, trong khi doanh nghiệp lại chưa sẵn sàng chuẩn bị điều kiện và hoạch định chiến lược cụ thể cho cạnh tranh ngay tại "sân nhà".

8 - Chưa tạo được thương hiệu cho hàng nông sản Việt Nam. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay, có tới 90% số hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam phải thông qua trung gian để bán với những thương hiệu nước ngoài, chỉ có khoảng 10% mang thương hiệu Việt Nam.

III - Để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp thời gian tới

1 - Tập trung sản xuất những nông sản Việt Nam có lợi thế so sánh

Như đã phân tích, trong bối cảnh mở cửa và tự do hóa thương mại, nông nghiệp Việt Nam sẽ phải đối với mặt với mức độ cạnh tranh ngày càng gay gắt không chỉ ở thị trường xuất khẩu mà ngay cả trên thị trường nội địa. Hàng nông sản nhập khẩu (chế biến cũng như tươi sống) của các nước với chất lượng cao và giá tương đối rẻ sẽ chiếm dần thị phần và thách thức đối với ngay cả những nông sản truyền thống mà hiện nay đang có thị trường trong nước tương đối ổn định. Chẳng hạn, nông dân sẽ phải tính đến khi thị trường gạo mở cửa hoàn toàn thì gạo chất lượng cao của Thái Lan hay Mỹ sẽ có mặt, lúc đó gạo của Việt Nam có thể cạnh tranh được ngay trên "sân nhà" hay không? Do thu

nhập cao của một bộ phận dân cư nên xu hướng thích tiêu dùng hàng nhập khẩu chất lượng cao (hoa quả, thực phẩm) được nhập từ nước ngoài sẽ hình thành, trong khi việc bảo hộ của Chính phủ đối với sản xuất trong nước không còn nữa thì lúc đó những ngành không có lợi thế so sánh có tiếp tục đứng vững trong cuộc cạnh tranh không? Trong bối cảnh đó, để tồn tại và phát triển, buộc phải lựa chọn những ngành có lợi thế so sánh hoặc có tiềm năng về lợi thế so sánh. Cụ thể là những ngành phải có hệ số chi phí nguồn lực trong nước (DRC) nhỏ hơn 1, hay nói cách khác giá trị gia tăng của sản phẩm ngành đó phải lớn hơn chi phí nguồn lực trong nước để sản xuất ra sản phẩm. Đối với từng sản phẩm có lợi thế so sánh cũng cần phải được tính toán, xem xét các nhân tố có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh trong tất cả các khâu hình thành sản phẩm. Từ đó, có tác động thích hợp, kịp thời đến từng nhân tố nhằm giữ vững, nâng cao lợi thế so sánh và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

2 - Về công tác quy hoạch

Đây là vấn đề cần được đặc biệt quan tâm và phải đặt trong tổng thể phát triển chung của cả nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, trong sự phát triển nhanh mạnh của tiến bộ khoa học - công nghệ. Công tác quy hoạch cần căn cứ vào lợi thế kinh tế và thị trường, khả năng cạnh tranh, vào phân công lao động khu vực và quốc tế để chủ động xây dựng, quản lý, cập nhật và điều chỉnh quy hoạch kịp thời trước những biến đổi của các nhân tố bên trong và bên ngoài. Quy hoạch phát triển nông nghiệp dài hạn cần phải tính kỹ tới các cam kết quốc tế, không đầu tư vào những ngành, lĩnh vực không có khả năng cạnh tranh để tránh tình trạng Nhà nước phải bảo hộ sau này. Trên cơ sở đó, trong nông nghiệp chú trọng làm tốt quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ cho vùng sản xuất hàng hóa, quy hoạch lại dân cư gắn với bảo vệ môi trường, phát triển sản xuất bền vững.

3 - Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông sản

Đây chính là lĩnh vực không chỉ tạo ra giá trị gia tăng cao mà còn tạo đầu ra ổn định cho sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, nó đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng đang thay đổi của thế giới từ đó giúp ta giành được thị phần cho hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế, nhất là trong khi giá cả các mặt hàng nông sản thô, chưa chế biến trên thị trường quốc tế thường xuyên biến động ở mức lớn, rất khó dự đoán thì giá cả của nông sản chế biến lại khá ổn định. Thực tế biến động thị trường hàng nông sản thế giới thời gian qua cho thấy, hàng nông sản thô hoặc sơ chế biến động rất lớn trên thị trường (tuy cà-phê rớt giá những năm vừa qua, nhưng giá cà-phê chế biến lại dao động không đáng kể). Một ví dụ khác là, gạo xuất khẩu của Thái Lan, năm 2000 vẫn đạt 6,61 triệu tấn so với 6,67 triệu tấn năm 1999, vì 28% số gạo xuất khẩu là gạo đã qua chế biến, có thị trường tiêu thụ ổn định.

Do đó, công nghiệp chế biến nông sản cần tiếp cận ngay với công nghệ chế biến tiên tiến để sản xuất ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đạt tiêu chuẩn về vệ sinh và an toàn thực phẩm; ưu tiên công nghệ sử dụng nhiều lao động và có cơ chế liên kết về lợi ích giữa cơ sở chế biến với nông dân sản xuất nguyên liệu.

4 - Tăng cường dịch vụ sản xuất nông nghiệp

Ngoài việc nghiên cứu, quy hoạch phát triển ngành, Chính phủ cần có trách nhiệm lớn hơn trong việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp như tạo ra các giống cây, giống con tốt, các dịch vụ khuyến nông, phòng chống dịch bệnh hay bảo hiểm mùa màng, v.v.. cho nông dân; đồng thời, cân đối lợi ích giữa các ngành, các khu vực để đảm bảo cho nông dân được sử dụng các yếu tố "đầu vào" quan trọng như thủy lợi, điện, phân bón với chất lượng cao và giá cả hợp lý.

Việc thực hiện các cam kết quốc tế sẽ đòi hỏi sự phát triển sản xuất nông sản hàng hóa trên quy mô lớn. Bởi vậy, để tiếp cận

nhANH chóng và chính xác thông tin thị trường nông sản toàn cầu, cần đầu tư nhiều hơn nữa vào hệ thống thông tin từ cấp quốc gia tới tận người nông dân.

5 - Phát triển thương hiệu cho sản phẩm nông nghiệp Việt Nam

Nông nghiệp Việt Nam từ trước đến nay chưa chú ý đến việc xây dựng thương hiệu riêng cho sản phẩm của mình. Do đó, mặc dù có tiềm năng lớn trong việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp nhưng sản phẩm của ta hầu như bị lấn lướt, không những trên thị trường quốc tế mà ngay cả trên thị trường nội địa. Để phát triển lâu dài và bền vững nông nghiệp Việt Nam, trước hết các nhà chế biến và xuất khẩu cần chú ý đúng mức việc phát triển thương hiệu cho sản phẩm, gắn chặt với việc nâng cao, giữ vững chất lượng sản phẩm, đảm bảo hệ thống cung cấp dịch vụ thuận tiện đến tận người tiêu dùng để gây dựng uy tín cho hàng hóa nông sản Việt Nam. Các doanh nghiệp cùng với việc giữ vững lợi ích trước mắt phải không ngừng bảo vệ lợi ích lâu dài sản phẩm của mình, để không ngừng phát triển thương hiệu cho nó. Trong giai đoạn đầu, khi tích lũy từ nông nghiệp còn chưa đủ lớn để phát triển thương hiệu riêng, Nhà nước cần có các biện pháp hỗ trợ thích đáng.

6 - Củng cố các hiệp hội ngành hàng đối với các mặt hàng nông nghiệp chiến lược

Với đặc điểm là sản phẩm nông nghiệp được sản xuất bởi nhiều nhà sản xuất (nông dân) có quy mô nhỏ lẻ trong khi thị trường lại đòi hỏi cung cấp với khối lượng lớn, nên hiệu quả của sản xuất nông nghiệp khi muốn phát triển lên quy mô lớn gặp không ít khó khăn. Trong khi Việt Nam chưa có đủ điều kiện để phát triển những tập đoàn kinh doanh nông sản mạnh thì việc phát triển các hiệp hội ngành hàng và chủ động tham gia vào các hiệp hội sản xuất và buôn bán lớn trên thế giới là một hướng đi thích hợp. Kinh nghiệm của nhiều nước áp dụng thành công mô hình này như Niu Di-lân, Ca-na-đa, v.v... là những gợi ý tham khảo tốt rất đáng nghiên cứu. □

I

Thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, trong 3 năm đầu của kế hoạch 5 năm 2001- 2005, tình hình kinh tế - xã hội nước ta đã có bước phát triển mới, toàn diện hơn và vững chắc hơn so với các thời kỳ trước đó. Kinh tế đã lấy lại đà tăng trưởng với tốc độ năm sau cao hơn năm trước: Năm 2001 là 6,89%; năm 2002 là 7,04% và năm 2003 ước tăng 7,24%, bình quân 3 năm đạt 7,06%. Các hoạt động sản xuất và dịch vụ đều phát triển và tăng trưởng cao, nhất là khu vực ngoài nhà nước do tác động tích cực của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư nước ngoài và các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước. Nhờ đó thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được

cải thiện theo hướng tăng nhanh và ổn định hơn các thời kỳ trước. Theo kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2002, của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân đầu người năm 2002 theo giá thực tế đạt 357 nghìn đồng/tháng, tăng 21% so với năm 1999, trong đó khu vực thành thị đạt 626 nghìn đồng/tháng, tăng 21,1% và khu vực nông thôn đạt 275 nghìn đồng/tháng tăng 22,2%. Thu nhập của nhóm 20% hộ giàu (thu nhập cao nhất) đạt 877 nghìn đồng/tháng tăng 18,2%, nhóm 20% hộ nghèo đạt 108 nghìn đồng/tháng, tăng 11,7%. Nét mới trong thời kỳ này là tốc độ tăng thu nhập của dân cư nông thôn cao hơn thành thị, trong đó thu nhập của các vùng nghèo, vùng sâu, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng căn cứ

cách mạng, các hộ nghèo, hộ chính sách, neo đơn... đã có nhiều tiến bộ rõ nét do tác động tích cực của Chương trình 135, xóa đói giảm nghèo; 773 và các chương trình, dự án khác về xã hội đã đi vào cuộc sống.

Do thu nhập tăng và ổn định nên chi tiêu của các tầng lớp dân cư đều tăng. Mức chi tiêu cho đời sống bình quân 1 người 1 tháng năm 2001 - 2002 đạt 268 nghìn đồng, bằng

Thu nhập và phân hóa thu nhập, đời sống dân cư ở nước ta (giai đoạn 2001 - 2003)

NGUYỄN SINH *

75% thu nhập và tăng 21,4% so với năm 1999, trong đó chi tiêu của khu vực thành thị đạt 460 nghìn đồng/người/tháng, tăng 26,3% so với năm 1999; khu vực nông thôn là 210 nghìn đồng/người/tháng, tăng 18%. Mức chi tiêu của nhóm 20% số hộ nghèo tăng 11%, nhóm 20% số hộ giàu tăng 18% so với năm 1999. Mức sống các tầng lớp dân cư tiếp tục được cải thiện còn thể hiện trong đổi mới cơ cấu chi tiêu theo hướng giảm tỷ trọng chi cho ăn uống, tăng tỷ trọng chi tiêu cho văn hóa, giáo dục, giải trí, mua sắm đồ dùng có giá trị lớn, xây dựng nhà cửa. Chi cho ăn uống của dân cư giảm từ 63% (năm 1999) xuống 57%

* PGS, TS

(năm 2002) nhưng lượng tuyệt đối về lương thực, thực phẩm tiêu dùng vẫn tăng. Nhóm hộ gia đình thuộc loại trung bình, khá và giàu chi nhiều hơn cho các nhu cầu ngoài ăn uống như: mua sắm đồ dùng từ 3,8% (năm 1999) lên 8% (năm 2002); tương tự, chi chăm sóc sức khỏe từ 4,6% lên 5,7%; giáo dục từ 4,6% lên 6,1%; đi lại từ 6,7% lên 10%. Tuy nhiên đang có sự chênh lệch giữa các nhóm hộ giàu, nghèo về khoản chi này. Nhóm 20% số hộ giàu có mức chi không phải ăn uống gấp 7,6 lần so với nhóm 20% số hộ nghèo, trong đó chi về nhà ở, điện, nước gấp 10,6 lần, chi thiết bị đồ dùng gia đình gấp 7,8 lần, chi đi lại và bưu điện gấp 16 lần, chi văn hóa, thể thao, giải trí gấp 104 lần... Các hộ thuộc 20% nhóm nghèo, tuy tỷ trọng chi ngoài ăn uống còn thấp và tăng chậm nhưng mức chi tuyệt đối vẫn tăng so với các thời kỳ trước. Vì vậy, nhìn chung cả nước, điều kiện nhà ở, đồ dùng trong nhà, phương tiện đi lại đều được cải thiện. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng từ 9,7 m² (năm 1997 - 1998) lên 12,5 m² (năm 2001 - 2002); tỷ lệ nhà tạm và nhà khác giảm từ 26% xuống còn 24,5%, tỷ lệ nhà kiên cố và bán kiên cố tăng từ 74% lên 75,5%. Tỷ lệ hộ có máy thu hình tăng từ 58% lên 67%; xe máy từ 24% lên 32,5%; hộ dùng nước máy làm nguồn nước ăn tăng từ 15% lên 17,6% trong thời gian tương ứng.

Kết quả của tăng thu nhập và cải thiện mức sống các tầng lớp dân cư trong 3 năm đầu thế kỷ XXI đã tác động đến nhiều mặt của phát triển kinh tế - xã hội nước ta, trong đó rõ nét nhất là giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo về lương thực, thực phẩm (theo tiêu chí của Tổng cục Thống kê) đã giảm từ 13,33% (năm 1999) xuống 9,96% (năm 2002), trong đó khu vực nông thôn từ 15,96% xuống còn 11,99%, thành thị từ 4,61% xuống 3,61%. Tốc độ giảm nghèo giữa các vùng tuy có khác nhau nhưng xu hướng chung là giảm dần từ

năm 1999 đến năm 2002: vùng đồng bằng sông Hồng từ 7,55% xuống 6,8%; Bắc Trung Bộ từ 19,29% xuống 18,51%; duyên hải Nam Trung Bộ từ 14,02% xuống 9,95%; Tây Nguyên từ 21,27% xuống 17,59%; Đông Nam Bộ từ 5,17% xuống 2,22%, đồng bằng sông Cửu Long từ 10,22% xuống 5,57%, vùng Đông Bắc từ 17,07% xuống 14,14%. Tây Bắc đến nay vẫn là vùng có tỷ lệ nghèo cao nhất cả nước là 26,66% nhưng đã giảm so với các năm trước. Nếu theo chuẩn nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2002 là 14,3% và trung bình mỗi năm thời kỳ 1998 - 2003 đã giảm 250 nghìn hộ nghèo. Còn nếu theo tiêu chuẩn nghèo của Ngân hàng thế giới (WB), tỷ lệ hộ nghèo năm 2002 ở Việt Nam là 29,4% (so với 37% năm 1998), trong đó thành thị là 7% và nông thôn là 36%. Năm 2003, ước tính tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn khoảng 12% đến 12,5% và đạt mục tiêu do Quốc hội đề ra tại kỳ họp thứ 2 (khóa XI). Theo báo cáo tháng 10-2003 của Tổng cục Thống kê, đến ngày 21-10-2003, cả nước có 49,7 nghìn lượt hộ với 252,3 nghìn khẩu bị thiếu đói giáp hạt, chiếm 0,42% số hộ và 0,46% số khẩu nông nghiệp, giảm 45% so với cùng kỳ năm 2002. Trong tháng 11-2003, lũ lụt xảy ra tại các tỉnh từ Quảng Nam đến Ninh Thuận gây thiệt hại nặng nề về người, tài sản và mùa màng, số hộ thiếu lương thực có tăng so với tháng 10, nhưng với sự quan tâm của Nhà nước, sự hỗ trợ kịp thời và có hiệu quả của các ngành, các cấp và nhân dân cả nước, nên sản xuất và đời sống nhân dân vùng lũ đã sớm ổn định. Năm 2003, cả nước đạt mục tiêu xóa đói giảm nghèo, thu nhập và đời sống của các tầng lớp dân cư, các đối tượng xã hội, kể cả những vùng bị thiên tai, sẽ tiếp tục được cải thiện so với năm 2002.

Những thành tựu về tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư và xóa đói giảm nghèo của Việt Nam trong những năm qua đã được

thế giới thừa nhận. Báo cáo năm 2002 của Tổ chức Lương thực thế giới (WFP) khẳng định Việt Nam đã đảm bảo an ninh lương thực đủ cho mọi người dân và WFP tự thấy đã có thể chấm dứt chương trình hoạt động ở Việt Nam. Còn UNDP trong báo cáo năm 2002 đã xếp Việt Nam vào danh sách các quốc gia dẫn đầu về phát triển và xóa đói giảm nghèo. Cũng theo tính toán của UNDP, chỉ số HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,605 (năm 1990) tới 0,649 (năm 1995) lên 0,688 (năm 2003). Về vị trí Việt Nam từ thứ 122/174 (năm 1995) lên 109/175 (năm 2003).

Những thành tựu trên do nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản vẫn là do tác động tích cực của các chính sách kinh tế, xã hội đúng đắn, hợp lòng dân của Đảng và Nhà nước. Các chính sách đó đã tạo thêm động lực mới, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng khá cao và ổn định gắn liền với bảo đảm sự công bằng xã hội. Nét nổi bật nhất về tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư trong thời kỳ này là chương trình xóa đói giảm nghèo được Nhà nước quan tâm và đầu tư thỏa đáng nên đạt kết quả khả quan. Một nguyên nhân quan trọng khác là, sự nỗ lực chủ quan của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần và khu vực kinh tế, hơn 17 triệu hộ gia đình trong lao động sản xuất, kinh doanh, góp phần tạo ra nhiều của cải vật chất cho đất nước. Đồng thời, sự hỗ trợ và hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế thông qua nhiều chương trình, dự án đầu tư, cho vay với lãi suất ưu đãi, viện trợ không hoàn lại, xóa đói giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, miền núi.

II

Mặc dù chúng ta đạt được những thành tựu đáng ghi nhận nhưng đồng thời cũng đang đứng trước một số vấn đề nổi cộm, cần được giải quyết một cách phù hợp và hiệu quả.

1 - Khoảng cách về thu nhập và mức sống giữa các khu vực dân cư có xu hướng gia tăng

Xu hướng này được thể hiện rõ nét giữa thành thị và nông thôn. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, khoảng cách về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa dân cư khu vực thành thị và khu vực nông thôn có xu hướng gia tăng: từ 2,55 lần (năm 1994) tới 2,63 lần (1995); qua 2,7 lần (1996) lên 3,7 lần (1999) và tụt xuống 2,3 lần (2002). Khoảng cách chênh lệch về chi tiêu giữa hai khu vực này dao động ở mức 2,5 đến 3 lần trong những năm gần đây, cụ thể: năm 1995 là 2,5 lần; 1996 là 2,57 lần; 1999 là 3,1 lần và 2002 là 2,2 lần. Khoảng cách về thu nhập và chi tiêu của các hộ trong hai khu vực không những cao mà còn có xu hướng tăng dần theo thời gian do tốc độ tăng thu nhập dân cư thành thị hằng năm thường cao hơn dân cư nông thôn. Tính ổn định thu nhập của dân cư nông thôn còn thấp, nhất là nông dân vì nguồn thu của họ phụ thuộc rất lớn vào thời tiết và giá cả nông sản. Trong những năm qua và hiện nay thời tiết diễn biến rất phức tạp, bão lũ, hạn hán, sâu bệnh xảy ra thường xuyên, ảnh hưởng xấu đến kết quả sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản. Giá nông sản không ổn định và có xu hướng giảm dần, trong khi đó, giá vật tư nông nghiệp, và hàng hóa ở thị trường nông thôn đều cao hơn khu vực thành thị, kể cả những mặt hàng, sản phẩm do Nhà nước quản lý như điện, nước, thủy lợi phí,... Tuy những năm gần đây Nhà nước đã có một số chính sách tích cực để thu hẹp khoảng cách chênh lệch này nhưng đến nay vẫn còn lớn, tỷ giá chênh kéo giữa các mặt hàng nông sản và hàng công nghiệp vẫn đang đoãng ra, bất lợi cho nông dân, nên Nhà nước cần có giải pháp đồng bộ và tích cực hơn.

2 - Sự phân hóa thu nhập và đời sống trong nội bộ dân cư từng khu vực, từng vùng vẫn còn lớn và có xu hướng tăng nhanh

Kết quả các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê công bố trong những năm gần đây cho thấy, khoảng cách về thu nhập và chi tiêu

giữa nhóm hộ giàu (gồm 20% số hộ có thu nhập cao nhất) với nhóm hộ nghèo (gồm 20% số hộ có thu nhập thấp nhất) có xu hướng đồng ra.

Bảng: Hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo từ năm 1994 đến năm 2002

Đơn vị tính: lần

	1994	1995	1996	1999	2002
Cả nước	6,5	7,0	7,3	8,9	8,14
Khu vực thành thị	7,0	7,7	8,0	9,8	8,1
Khu vực nông thôn	5,4	5,8	6,1	6,3	5,96
Vùng đồng bằng sông Hồng	5,6	6,1	6,6	7,0	6,73
Vùng Đông Bắc	5,2	5,71	6,1	6,8	6,01
Vùng Tây Bắc	5,2	5,71	6,1	6,8	5,96
Vùng Bắc Trung Bộ	5,2	5,7	5,9	6,95	5,82
Vùng duyên hải Nam Trung Bộ	4,9	5,5	5,7	6,31	5,83
Vùng Tây Nguyên	10,1	12,7	12,8	12,9	6,75
Vùng Đông Nam Bộ	7,4	7,6	7,9	10,32	8,73
Vùng đồng bằng sông Cửu Long	6,1	6,4	6,4	7,86	7,14

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nếu so sánh thu nhập của 10% số hộ có thu nhập cao nhất với 10% số hộ có thu nhập thấp nhất thì hệ số chênh lệch giữa 2 nhóm năm 2001 - 2002 chung cả nước là 13,86 lần, trong đó khu vực thành thị là 14,22 lần, khu vực nông thôn là 9,4 lần. Sự chênh lệch về thu nhập như trên dẫn đến gia tăng tình trạng bất bình đẳng giữa nhóm giàu và nhóm nghèo trong xã hội, thể hiện qua hệ số GINI. Hệ số này bằng 0 là không có bất bình đẳng. Còn ở Việt Nam năm 1999 là 0,39; năm 2002 đã tăng lên 0,42. Như vậy, cùng với kết quả tăng thu nhập của các tầng lớp dân cư trong những năm đổi mới, sự bất bình đẳng về thu nhập có gia tăng nhưng không lớn. Đó là một trong những vấn đề nổi cộm hiện nay cần quan tâm và giải quyết nhằm thu hẹp khoảng cách này.

Mức chi tiêu cho đời sống và nhà ở của các tầng lớp dân cư cũng có sự phân hóa theo xu hướng phân hóa thu nhập. Mức chi tiêu không phải ăn uống của nhóm hộ giàu năm 2002

gấp 7,6 lần nhóm hộ nghèo và xu hướng này tăng dần qua các năm. Do vậy, các hộ giàu có điều kiện nhà ở, phương tiện đi lại, sinh hoạt tốt hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo. Năm 2002, tỷ lệ chi tiêu ngoài ăn uống của nhóm hộ giàu là 50,5%, còn nhóm hộ nghèo là 29,8%. Chi tiêu cho ăn uống của nhóm hộ giàu đã cao hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo nhưng tốc độ tăng lại nhanh hơn. Năm 2002, mức chi tiêu của nhóm hộ giàu cao gấp 4,5 lần nhóm hộ nghèo so với 4,2 lần năm 1999. Tốc độ tăng chi tiêu của nhóm hộ giàu năm 2002 so với năm 1999 là 18%, trong khi đó nhóm hộ nghèo chỉ tăng 11%.

3 - Tính bền vững của xu hướng tăng thu nhập và cải thiện đời sống của các tầng lớp dân cư chưa thật cao

Yêu cầu cơ bản để tăng thu nhập ổn định là người lao động có đủ việc làm thường xuyên, song điều đó ở nước ta hiện nay còn nhiều bất cập. Nghịch lý đó thể hiện trước hết ở tỷ lệ thất nghiệp trong khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn còn cao nhưng giảm rất chậm. Theo kết quả điều tra lao động, việc làm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội những năm gần đây cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị vẫn còn trên 6%; tỷ lệ lao động nông thôn thiếu việc làm vẫn còn trên, dưới 25% (khoảng 8 triệu người trong độ tuổi lao động). Trong khi đó, hằng năm cả nước lại tăng thêm khoảng 1,3 triệu người, trong đó có hơn 600 nghìn lao động mới. Sức ép về lao động và việc làm luôn luôn là vấn đề nổi cộm ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn và là thách thức lớn đối với yêu cầu tăng thu nhập, cải thiện đời sống các tầng lớp dân cư. Vì vậy, các giải pháp về tăng thu nhập và nâng cao mức sống của dân cư hiện nay và các năm tới nhất thiết phải gắn với yêu cầu tạo thêm việc làm mới, đào tạo nguồn nhân lực để nâng cao trình độ nghề nghiệp của người lao động

phù hợp với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

4 - Thị trường và giá cả nhiều sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp không ổn định

Xu hướng cung lớn hơn cầu của nhiều sản phẩm diễn ra phổ biến và kéo dài đã và đang gây khó khăn cho sản xuất, lưu thông, chế biến và tiêu thụ nông sản trong nước và xuất khẩu. Năm 2001 so với năm 1994, giá cà-phê giảm 50%, giá cao-su giảm 40%, giá hạt tiêu, giá mía đường, giá rau quả và nhiều nông sản khác tăng, giảm thất thường nên ảnh hưởng lớn đến thu nhập và đời sống của nông dân, nhất là vùng Tây Nguyên. Bằng chứng rõ ràng nhất là, thu nhập bình quân (nghìn đồng/người/tháng) của dân cư vùng này những năm gần đây giảm sút so với các thời kỳ trước đó: 1995 là 241,14; 1996 là 265,60; 1999 là 344,70; 2001 là 269,00 và 2002 là 239,67. Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn của Liên hợp quốc) ở vùng Tây Nguyên còn cao, năm 2002 là 51,8%; trong đó hộ nghèo về lương thực, thực phẩm là 17,59% - mức cao nhất so với các vùng khác của cả nước. Đối với mặt hàng lương thực, sản xuất tăng nhanh về số lượng trong khi đó nhu cầu thị trường trong nước và thế giới tăng nhanh về chất dẫn đến quan hệ cung - cầu mất cân đối theo hướng cung lớn hơn cầu, giá lúa giảm. Vụ lúa đông xuân 1997 - 1998, 1999 - 2000 sản lượng tăng trên 1,3 triệu tấn/vụ, lúa hàng hóa tồn đọng trong dân nhiều, giá lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long giảm mạnh, kéo theo sự giảm sút về thu nhập và đời sống của nông dân trồng lúa. Tình trạng cung vượt cầu kéo dài nhiều năm buộc Nhà nước phải bù lỗ hàng trăm tỉ đồng cho các doanh nghiệp kinh doanh lương thực mua lúa tạm trữ cho nông dân với số lượng từ 1 đến 2 triệu tấn/năm. Do giá lúa không ổn định và có xu hướng giảm dần nên lợi nhuận từ trồng lúa thấp, nhiều hộ nông dân ở các tỉnh Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ...

đã tự động chuyển đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng các cây khác có hiệu quả hơn, phổ biến là trồng cây ăn trái. Điều đó đã làm giảm diện tích đất trồng lúa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Tình hình này dẫn đến sản xuất lương thực không ổn định, kéo theo giá lúa tăng, giảm thất thường, nông dân trồng lúa không yên tâm đầu tư thâm canh. Thị trường và giá cả lương thực thế giới những năm gần đây cũng biến động lớn theo hướng cung lớn hơn cầu, giá cả giảm, sức tiêu thụ tăng chậm, cơ cấu lương thực chuyển dần từ lượng sang chất, tính cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu gạo gay gắt hơn cũng đã và đang tác động đến quy mô sản xuất và xuất khẩu gạo của Việt Nam. Giá gạo xuất khẩu trung bình của Việt Nam có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây là dẫn chứng cụ thể: Năm 1998 đạt 275,5 USD/tấn; 1999 đạt 227 USD/tấn; 2000 đạt 192 USD/tấn; 2001 đạt 185 USD/tấn và 2002 đạt 199 USD/tấn. Đã có những năm càng xuất khẩu nhiều gạo càng lỗ nhiều. Điều này đã tác động tiêu cực đối với thu nhập của nông dân sản xuất lúa gạo cũng như các doanh nghiệp kinh doanh lương thực, xuất khẩu gạo. Đối với các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm các làng nghề cũng trong tình trạng không ổn định về thị trường và giá cả, rõ nhất là đường, giấy, sắt thép, muối, hàng thủ công mỹ nghệ. Chi phí trung gian cao, giá trị tăng thêm và lợi nhuận trong công nghiệp tăng chậm, đã và đang ảnh hưởng đến thu nhập và đóng góp cho ngân sách nhà nước nói chung, lao động công nghiệp nói riêng.

5 - Thiên tai, nhất là bão, lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh và các biến cố bất thường khác xảy ra hằng năm là thách thức lớn đối với nền kinh tế và thu nhập, đời sống dân cư cả thành thị và nông thôn

Những năm gần đây, ở nước ta, thời tiết diễn biến phức tạp: ba năm liền 2000, 2001 và

2002 lũ lớn, kéo dài ở đồng bằng sông Cửu Long gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản của dân cư trong vùng cũng như kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, các cơ sở công nghiệp, làm ngập và mất trắng hàng trăm nghìn héc-ta lúa hè thu và rau màu, cây ăn trái, ảnh hưởng lớn đến thu nhập và đời sống nhân dân. Năm 2000, sự thiệt hại do lũ lụt ở vùng này lên tới 3 730 tỉ đồng, trong đó có hàng trăm nghìn tấn lúa. Hạn hán hầu như năm nào cũng xảy ra, có những năm rất nghiêm trọng như các năm 1998, 2001, 2002, 2003 đã gây thiệt hại lớn cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, nặng nhất lại là các tỉnh nghèo ở miền Trung. Đối tượng chịu hậu quả nặng nề của thiên tai vẫn là dân nghèo, thu nhập thấp và tình trạng thiếu đói giáp vù xảy ra sau lũ lụt là phổ biến. Số người cần cứu trợ lương thực trong và sau lũ lụt năm 2000 là 1,11 triệu người, năm 2001 là 1 triệu 256 nghìn người. Nếu tính cả các thiệt hại do thiên tai gây ra ở cả nông thôn và thành thị, số hộ và nhân khẩu cần trợ giúp cứu đói còn cao hơn: năm 2002 có 1 519 nghìn lượt hộ với 7 032 nghìn lượt nhân khẩu. Năm 2003, đầu năm hạn hán nặng ở Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ, giữa năm mưa lũ lớn ở đồng bằng sông Hồng, cuối năm lũ lụt lớn ở miền Trung gây thiệt hại hàng nghìn tỉ đồng. Riêng tỉnh Ninh Thuận, thiệt hại do lũ lụt gây ra trong tháng 11-2003 đã vượt nguồn thu ngân sách cả năm của tỉnh. Vì vậy, thiên tai và những biến cố bất thường của thời tiết, khí hậu vẫn là thách thức đối với tăng trưởng kinh tế, thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư nói chung, an ninh lương thực nói riêng hiện nay và những năm tới. Do vậy, các giải pháp về thu nhập, đời sống, xóa đói giảm nghèo phải đồng bộ, nhằm hạn chế thiệt hại do thiên tai và các yếu tố bất thường khác, góp phần phát triển sản xuất và kinh doanh toàn diện, tăng trưởng nhanh theo hướng bền vững. □

KỶ NGUYÊN ĐỘC LẬP...

(Tiếp theo trang 28)

Đảng trong sạch, vững mạnh từ chi bộ, cơ sở. Đó là yếu tố quyết định thành công...; và là yếu tố sống còn đối với vận mệnh của Đảng"⁽³⁾.

Trong vị thế then chốt của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay, vấn đề *đoàn kết thống nhất trong Đảng* có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Bởi đó là ngọn nguồn, là mẫu mực để xây dựng Nhà nước Việt Nam pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng. "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết - Thành công, thành công, đại thành công". Chúng ta tin tưởng rằng, Đảng sẽ làm tốt trọng trách đó, vì lẽ giản dị nói như Hồ Chí Minh: "Đảng ta là con nòi, xuất thân từ giai cấp lao động", và sự thật "Đảng ta vẫn đứng vững trên nền móng của một đứa con nòi" một lòng tận tụy phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân và đó "chính là cội nguồn của mọi thắng lợi" suốt hơn 74 năm hoạt động của Đảng, đặc biệt gần 18 năm lãnh đạo sự nghiệp đổi mới đất nước vừa qua.

Trọng trách xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc đang đặt trên hai vai dân tộc đại đoàn kết dưới sự lãnh đạo của Đảng. Cách mạng Tháng Tám đã hồi sinh đất nước, khai phá và đưa dân tộc tiến những bước dài quan trọng trên con đường xã hội chủ nghĩa. Dân tộc ta sẽ tiếp tục đưa ngọn cờ Tháng Tám tới đích cuối cùng. Đó là thách thức, là vận hội cũng là vinh quang đối với dân tộc ta mà 59 năm trước bằng Cách mạng Tháng Tám đã bắt đầu bằng "từ trong máu lửa. Rũ bùn đứng dậy sáng lòa". □

(3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr 345

Nâng cao vai trò của hệ thống chính trị cơ sở ở vùng nông thôn có nhiều tín đồ công giáo

TRẦN ĐẮC HIẾN *

Hệ thống chính trị cơ sở ở nông thôn là hệ thống chính trị cấp xã, thị trấn (sau đây gọi chung là xã). Đây là đơn vị hành chính cuối cùng trong hệ thống hành chính 4 cấp của nước ta. Chính quyền xã ngoài việc tổ chức quản lý và triển khai thực hiện mọi mặt công tác nhà nước, còn là công cụ để đảng bộ xã tổ chức và vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Hiện nay, nước ta có khoảng 10 750 đơn vị xã, phường, thị trấn, đa số trong số này là các xã bởi vì, gần 80% dân số sống ở nông thôn ⁽¹⁾.

Hệ thống chính trị ở cơ sở giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống chính trị ở nước ta. Nó có chức năng là vừa làm công tác lãnh đạo, quản lý xã hội, vừa làm công tác vận động quần chúng thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước; bảo đảm cho mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được thực hiện đúng đắn, sáng tạo ở địa phương; bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động; thực hành chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Hồ Chí Minh khẳng định: "Nền tảng mọi công tác là cấp xã" ⁽²⁾, và "Cấp xã là gần gũi nhân dân nhất, là nền tảng của hành chính. Cấp xã làm được việc thì mọi công việc đều xong xuôi" ⁽³⁾.

Vùng nông thôn có nhiều tín đồ Công giáo gồm những địa bàn dân cư mà ở đó tỷ lệ người theo Công giáo chiếm đa số. Có thể chia vùng có nhiều tín đồ Công giáo ra làm hai loại: *vùng Công giáo toàn tông* là vùng có người theo Công giáo chiếm từ 80% dân cư trở lên; *vùng Công giáo đan xen* là vùng có nhiều tín đồ tôn giáo nhưng lại có từ 20% đến dưới 80% người theo các tôn giáo khác hoặc không theo tôn giáo nào ⁽⁴⁾. Những vùng nông thôn có đặc điểm này chiếm phần không nhỏ và nằm rải rác khắp cả nước với 1 838 giáo xứ, 6 003 cơ sở thờ tự ⁽⁵⁾. Vùng có nhiều tín đồ Công giáo thường có tổ chức giáo xứ. Đó là một cộng đồng tín hữu có tổ chức, được thiết lập một cách bền vững trong giáo phận, là đơn vị cuối cùng có tư cách pháp nhân của Giáo hội Công giáo. Giáo xứ là nền tảng của giáo hội, nơi diễn ra các sinh hoạt tín ngưỡng của tín đồ, nơi thiết lập mối quan hệ giữa chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội với giáo dân... Trong giáo xứ có nhiều họ đạo cùng do một linh mục thường trú phụ trách, gọi là cha xứ và có các hội đoàn để xúc tiến việc đạo. Những hội đoàn của Công giáo được lập ra nhằm mục đích hoạt động phục vụ các sinh hoạt tín ngưỡng, nhưng trong thực tế nhiều hội đoàn của Công giáo đã tiến hành những hoạt động vượt quá chức năng của mình. Linh mục, chánh xứ và bộ máy giúp việc là Ban Hành giáo có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống làng xã Công giáo.

Do đặc thù về mặt tổ chức sinh hoạt tinh thần của đa số giáo dân nên hệ thống chính trị ở

* Học viện An ninh nhân dân

(1) Dẫn theo: *Quy chế thực hiện dân chủ ở cấp xã, một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr 81

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000, t 6, tr 458

(3) Hồ Chí Minh: *Sổ đ*, t 5, tr 371

(4) Theo Ban Dân vận Trung ương: *Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu khoa học, đề án Xây dựng lực lượng cốt cán cách mạng trong vùng đồng bào theo đạo Công giáo*

(5) Số liệu của Hội đồng Giám mục Việt Nam năm 1999

cơ sở ở vùng có nhiều tín đồ Công giáo cũng có những nét đặc thù. Cụ thể, ngoài chức năng bảo đảm cho mọi đường lối, chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước được thực hiện đúng đắn, phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động, thực hành chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, hệ thống chính trị ở cơ sở còn góp phần quyết định việc thực hiện quan điểm chỉ đạo của Đảng về công tác tôn giáo ở cơ sở. *Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị* (khóa VI) chỉ rõ: Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, phối hợp chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng. Chính quyền phải thực hiện chức năng quản lý tôn giáo bằng pháp luật; các đoàn thể và Mặt trận Tổ quốc có trách nhiệm đi sâu vận động quần chúng tín đồ và chức sắc, cử người tham gia dưới các hình thức thích hợp vào các tổ chức và sinh hoạt của giáo hội để hướng dẫn và lãnh đạo tín đồ.

Vai trò của hệ thống chính trị ở cơ sở vùng có nhiều tín đồ Công giáo được thể hiện cụ thể thông qua vai trò của mỗi bộ phận của nó:

- *Tổ chức cơ sở đảng ở vùng nông thôn Công giáo* được hình thành từ bốn loại hình chi bộ. *Chi bộ 100% số đảng viên là người gốc Công giáo* có số lượng đảng viên ít, hầu hết là cán bộ, nhân viên nhà nước về hưu hoặc bộ đội phục viên, tuổi đời của đảng viên cao. *Chi bộ xen kẽ*: Gồm đảng viên gốc Công giáo, gốc Phật giáo và đảng viên không theo tôn giáo. *Chi bộ không có đảng viên là người gốc Công giáo*, nhưng có thể có đảng viên là người theo các tôn giáo khác. *Chi bộ chỉ có đảng viên là người không theo một tôn giáo nào*: thường công tác phát triển Đảng trong vùng giáo dân chưa có kết quả. Mỗi loại hình tổ chức cơ sở đảng đều có mặt mạnh, mặt hạn chế. Nhưng vấn đề cần lưu ý là, để mỗi tổ chức cơ sở đảng, mỗi chi bộ xứng đáng với vị trí hạt nhân trong hệ thống chính trị ở cơ sở, là cầu nối giữa Đảng với dân, là nơi trực tiếp triển khai tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng; làm tốt công tác phát triển Đảng, xây dựng lực lượng cốt cán cách mạng trong vùng đồng bào Công giáo, góp phần ổn định tình hình, củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng, Nhà nước, giác ngộ người Công giáo trong việc

ngăn chặn và chống lại những âm mưu kẻ thù lợi dụng Công giáo để kích động giáo dân chống đối chính quyền nhân dân... là vấn đề rất quan trọng và công việc rất khó khăn.

- *Chính quyền ở cơ sở*, bên cạnh việc tăng cường công tác quản lý kinh tế - xã hội, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân... trong vùng có nhiều tín đồ Công giáo, thì việc quản lý các hoạt động tôn giáo là hoạt động rất cần thiết và quan trọng, tạo sự nghiêm minh, đúng đắn của pháp luật, hạn chế không để kẻ địch lợi dụng vấn đề tôn giáo chống Đảng, Nhà nước. Để thực hiện tốt vai trò của mình, chính quyền phải có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ am hiểu công tác tôn giáo và làm tốt công tác vận động quần chúng đối với tín đồ, chức sắc Công giáo.

- *Mặt trận và các đoàn thể nhân dân* tập hợp, phát triển đoàn viên, hội viên trong tín đồ Công giáo, chú trọng xây dựng các nhân tố tích cực, điển hình tiên tiến trong quần chúng; đưa người ưu tú vào các ban chấp hành, lấy đó làm chỗ dựa và là lực lượng nòng cốt của phong trào; chú ý nâng cao chất lượng nội dung và cải tiến phương thức hoạt động, tránh tình trạng xơ cứng. Thực tế, ở nhiều nơi đoàn thể thu hút được rất ít quần chúng tham gia vào tổ chức của mình trong khi có tới 50% số đoàn viên, hội viên tham gia các hội đoàn tôn giáo.

Hệ thống chính trị ở vùng nông thôn có nhiều tín đồ Công giáo thời gian qua còn bộc lộ các yếu kém, bất cập, hoạt động kém hiệu quả; đội ngũ cán bộ đảng, chính quyền và các đoàn thể xã hội còn nhiều hạn chế về năng lực, trình độ chuyên môn, chưa đáp ứng được yêu cầu công tác. Do đó, nhiều nơi đã để xảy ra các vụ việc phức tạp về an ninh trật tự và các vấn đề khiếu kiện liên quan đến quần chúng giáo dân cũng như các vấn đề tôn giáo. Do công tác vận động giáo dân kém hiệu quả, nên khi có tình hình phức tạp xảy ra, hệ thống chính trị ở đây bị tê liệt. Tình trạng tham nhũng và suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống vẫn tồn tại trong một bộ phận cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Điều này làm xói mòn lòng tin của quần chúng giáo dân đối với Đảng và Nhà nước. Thực tế, ở nơi nào hệ thống chính trị vững mạnh, nội bộ đảng, chính quyền đoàn kết nhất trí, đội ngũ cán bộ cơ

sở trong sạch, năng động thì nơi đó an ninh nông thôn được giữ vững, chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước được thực hiện có hiệu quả, đời sống vật chất và tinh thần của giáo dân được nâng cao, quần chúng ngày càng tin tưởng vào Đảng và chế độ.

Ở nhiều nơi, Mặt trận, các đoàn thể chính trị - xã hội chưa thu hút, tập hợp được đông đảo quần chúng theo đạo vào tổ chức, hiệu lực quản lý nhà nước của chính quyền ở cơ sở còn yếu, mối liên hệ gắn bó với quần chúng theo đạo và hiệu quả lãnh đạo của đảng bộ cơ sở chưa cao; công tác xây dựng Đảng, nhất là phát triển Đảng trong quần chúng tiên tiến ở vùng đồng bào theo Công giáo vẫn còn nhiều vướng mắc, kém hiệu quả; việc triển khai *Hướng dẫn số 03* của Ban Tổ chức Trung ương còn nhiều bất cập, thiếu cụ thể và ách tắc.

Nếu hệ thống chính trị cơ sở yếu, hoạt động của các tổ chức đoàn thể kém hiệu quả, sự phối hợp không nhịp nhàng... thì quần chúng giáo dân sẽ ít tham gia vào các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị cơ sở. Mặt trận và đoàn thể sẽ mất dần vai trò tập hợp, giáo dục quần chúng. Chính trong tình hình này, chúng ta càng phải cảnh giác với một số thế lực thù địch, phản động lợi dụng cơ hội để hoạt động chống phá cách mạng.

Trong bối cảnh đó, hệ thống chính trị cơ sở cần quan tâm, đáp ứng những yêu cầu chính đáng về đạo, tôn trọng và đối xử bình đẳng đối với tín đồ, *đoàn kết lương giáo*, thực hiện *tốt đời đẹp đạo* là nguyên tắc trong công tác tôn giáo nói chung, đặc biệt với Công giáo nói riêng. Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng. Hệ thống chính trị ở cơ sở muốn làm tốt công tác vận động quần chúng, phải xây dựng được lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào Công giáo. Điều đó chính là sự "nối dài cánh tay" của hệ thống chính trị tới giáo dân. Thực tế cho thấy, có những việc Đảng, chính quyền, đoàn thể không thể nhân danh để vận động thuyết phục quần chúng giáo dân, mà phải sử dụng lực lượng cốt cán về công tác tôn giáo và ngay trong tổ chức tôn giáo mới có hiệu quả. Bởi vì, họ là những người thường xuyên gắn bó với quần chúng giáo dân, có hiểu biết về tôn giáo, có uy tín và khả năng thuyết phục giáo

dân. Đối với lực lượng này phải thường xuyên bồi dưỡng cho họ có quan điểm lập trường vững vàng, có khả năng truyền đạt kiến thức. Trên cơ sở đó, tổ chức lựa chọn giao nhiệm vụ phù hợp. Nếu tranh thủ được những người có chức sắc cao trong Công giáo thì càng tốt. Điều này còn góp phần mang lại thắng lợi trong việc thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước tại cơ sở. Tranh thủ các chức sắc phải theo phương châm: *chăm lo bồi dưỡng người tích cực; tranh thủ số đông quần chúng giáo dân chân chính; hạn chế, thu hẹp và dần cô lập người có biểu hiện chống đối*.

Dưới sự chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể xây dựng kế hoạch mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể cho từng thời gian, khắc phục tình trạng chỉ đạo chung chung, thiếu cụ thể, dừng lại ở nghị quyết, kế hoạch. Cán bộ đảng, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể gần dân, nhất là đi sát các tín đồ Công giáo, nắm bắt tâm tư tình cảm nguyện vọng của họ, kịp thời đáp ứng những nhu cầu chính đáng của họ phù hợp với chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo. Mặt khác, giải quyết kịp thời, triệt để những thắc mắc, khiếu kiện của quần chúng, đặc biệt là của tín đồ Công giáo; tránh để tình trạng khiếu kiện kéo dài, vượt cấp. Đề xuất kịp thời với các cơ quan, ban, ngành chức năng cấp trên những biện pháp ổn định tình hình khi phát hiện thấy những nguy cơ có thể gây mất ổn định.

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quần chúng vùng có nhiều tín đồ Công giáo; đưa các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội vào cuộc sống có hiệu quả, nhất là chủ trương chính sách đối với Công giáo. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục về chủ nghĩa yêu nước truyền thống, lòng tự hào dân tộc, ý thức về lợi ích dân tộc; về trách nhiệm của mỗi công dân trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh trật tự và an toàn xã hội; hướng dẫn và bảo đảm cho Công giáo hoạt động trong khuôn khổ chính sách, pháp luật hiện hành. Bảo vệ quyền tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng của quần chúng ở cơ sở; đồng thời, kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động lợi dụng Công giáo để chống đối chế độ, gây mất ổn định xã hội.

Để làm tốt và đạt hiệu quả cao vai trò của mình, hệ thống chính trị cơ sở thường xuyên tổng kết rút kinh nghiệm; chú ý công tác xây dựng lực lượng, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ kế cận có đầy đủ năng lực và phẩm chất đạo đức; thường xuyên đấu tranh tự phê bình và phê bình; đấu tranh chống những biểu hiện tiêu cực, tham nhũng... làm cho mỗi tổ chức cũng như cả hệ thống ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Mặt trận và các đoàn thể quần chúng thường xuyên chăm lo bồi dưỡng, xây dựng, kết nạp lực lượng hội viên, đoàn viên, phát hiện và bồi dưỡng cán bộ tổ hội, chi hội công tác ở vùng Công giáo; đầu tư cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ chuyên trách thành lập các điểm văn hóa, câu lạc bộ, nhà thi đấu... ở cơ sở để thu hút và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về văn hóa tinh thần của nhân dân.

Để tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò của hệ thống chính trị cơ sở ở vùng nông thôn có nhiều tín đồ Công giáo, trước mắt, cần làm tốt một số việc sau:

- Đảng, Nhà nước thường xuyên chăm lo xây dựng tổ chức đảng, chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vai trò lãnh đạo tuyệt đối và toàn diện của Đảng ở cơ sở, nhất là ở những vùng nông thôn có nhiều tín đồ Công giáo.

- Chú trọng kiện toàn chính quyền ở cơ sở, tập trung cải cách chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, cơ cấu của Hội đồng nhân dân xã để tổ chức này thực sự là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ở địa phương. Thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở. Củng cố và tăng cường lòng tin của quần chúng vào cấp ủy và chính quyền ở cơ sở.

- Kiện toàn đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở theo đúng nguyên tắc được quy định trong Điều lệ Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước và điều lệ của các đoàn thể xã hội; xây dựng kế hoạch đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Có tiêu chuẩn, chính sách rõ ràng, cụ thể về chế độ lương, phụ cấp, chính sách xã hội đối với đội ngũ cán bộ ở cơ sở để họ yên tâm công tác và toàn tâm, toàn ý phục vụ nhân dân.

- Có kế hoạch bồi dưỡng, xây dựng lực lượng cốt cán trong đồng bào Công giáo và giao cho

họ giữ một số trọng trách trong các tổ chức của hệ thống chính trị cơ sở. Tranh thủ cao nhất những người có uy tín trong đồng bào Công giáo để qua đó tuyên truyền các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước tới đồng bào giáo dân.

- Bám sát, nắm vững hoạt động của các hội đoàn Công giáo ở cơ sở; xây dựng định hướng hoạt động của các tổ chức đó. Tập trung giải quyết dứt điểm những vụ việc phức tạp liên quan đến Công giáo và tín đồ Công giáo.

- Trong nội bộ hệ thống chính trị ở cơ sở, phải đặc biệt chấn chỉnh kỷ luật phát ngôn. Tránh để cán bộ phát ngôn tùy tiện, giải thích sự việc theo ý kiến chủ quan dẫn đến hiện tượng cục bộ địa phương, bè phái, mất đoàn kết.

- Kịp thời hòa giải những mâu thuẫn nhỏ trong nội bộ nhân dân, không để trở thành "điểm nóng". Chủ động làm tốt công tác phòng ngừa, ngăn chặn không để kẻ địch lợi dụng Công giáo tuyên truyền xuyên tạc chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, biến mâu thuẫn nội bộ nhân dân thành mâu thuẫn địch ta.

- Công an các tỉnh có kế hoạch bố trí tăng cường cho lực lượng an ninh cơ sở, tập trung chỉ đạo thống nhất và phân công theo dõi chuyên trách an ninh nông thôn. Lấy thôn, làng làm đơn vị an ninh ở cơ sở để xây dựng thể trận an ninh nhân dân. Xây dựng lực lượng công an xã trong sạch, vững mạnh; tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ để lực lượng này thực sự là nòng cốt của trận địa an ninh ở cơ sở.

- Chủ động nắm chắc toàn diện và chính xác những diễn biến có liên quan đến tình hình an ninh trật tự ở vùng đông tín đồ Công giáo. Sớm phát hiện những sơ hở, thiếu sót trong công tác, những mâu thuẫn phát sinh trong nội bộ tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể để kịp thời báo cáo các cơ quan chức năng cấp trên cho ý kiến giải quyết, xử lý thống nhất.

- Nắm chắc số đối tượng cực đoan, những phần tử bất mãn, thoái hóa biến chất trong nội bộ quần chúng giáo dân để chủ động quản lý, đấu tranh có hiệu quả khi những phần tử này có biểu hiện chống đối hoặc kích động quần chúng chống lại Đảng và chính quyền ở cơ sở. □



GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ BỨC XÚC VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỂ SỚM ĐƯA NÔNG THÔN TÂY NGUYÊN RA KHỎI TÌNH TRẠNG LẠC HẬU

ĐÀO XUÂN THƯỜNG *

TÂY NGUYÊN là một trong sáu vùng kinh tế của cả nước, tuy diện tích tự nhiên chỉ bằng 16,3% diện tích tự nhiên và dân số cũng chỉ chiếm trên 5,3% cả nước nhưng lại là địa bàn chiến lược rất quan trọng, có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Các dân tộc Tây Nguyên có truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường, có nền văn hóa cổ truyền độc đáo và rất phong phú, đa dạng.

Từ sau ngày giải phóng (1975), đặc biệt trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách tập trung phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh - quốc phòng vùng Tây Nguyên. Nhờ vậy, sau gần 20 năm đổi mới, kinh tế - xã hội Tây Nguyên đã có bước phát triển vượt bậc về tốc độ tăng trưởng kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, kết cấu hạ tầng, khai thác được một phần tiềm năng, lợi thế cho phát triển kinh tế, đưa cơ cấu sản xuất nông nghiệp chuyển dịch theo hướng mở rộng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất cây công nghiệp tập trung, từng bước gắn với công nghiệp chế biến, sản xuất công nghiệp chuyển biến khá mạnh, xây dựng mới nhiều nhà máy, xí nghiệp làm thay đổi bộ mặt

kinh tế - xã hội của Tây Nguyên. Đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, quốc phòng - an ninh và trật tự xã hội được giữ vững.

Tuy vậy, hiện tại Tây Nguyên vẫn là vùng còn rất nhiều khó khăn. Những kết quả đạt được vừa qua chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng, nhiều lợi thế chưa được phát huy, nền kinh tế phát triển không cân đối, thiếu ổn định và kém bền vững. Nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết một cách cơ bản, mức thu nhập GDP bình quân trong vùng chỉ xấp xỉ 60% mức thu nhập bình quân chung cả nước. Đời sống của một bộ phận khá lớn nhân dân (nhất là đồng bào dân tộc thiểu số các vùng sâu, vùng xa) còn rất nhiều khó khăn. Thực trạng phân hóa giàu nghèo diễn ra khá nhanh, khoảng cách thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ngày càng dãn rộng. Tỷ lệ đói nghèo và trẻ em suy dinh dưỡng cao so với nhiều vùng trong cả nước. Điều kiện y tế phục vụ, chăm sóc sức khỏe nhân dân ở vùng xa rất thấp. Trình độ dân trí của nhân dân chậm được cải thiện, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc dạy và học ở nhiều nơi còn rất thiếu thốn, tỷ lệ trẻ

* Phó Vụ trưởng Vụ Kinh tế phía Nam, Ban Kinh tế Trung ương

em trong độ tuổi đến lớp thấp, học sinh lưu ban và bỏ học vẫn chiếm tỷ lệ cao. Trình trạng di cư tự do từ các nơi đến đây ngày càng nhiều, làm nảy sinh những vấn đề xã hội phức tạp, việc mua bán sang nhượng đất đai trái phép đã đẩy một bộ phận đông bào dân tộc thiểu số tại chỗ trở thành người không có đất sản xuất, khiến cho họ ngày càng lún vào những vùng sâu hơn phá rừng làm nương rẫy, rồi lại bán, lại phá rừng. Cứ thế, vốn rừng Tây Nguyên bị tàn phá nghiêm trọng.

Thực trạng nêu trên do nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân chính vẫn là nhiều cấp, nhiều ngành chưa có nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức đối với yêu cầu đặt ra cho xây dựng và phát triển Tây Nguyên; chưa có sự tập trung đủ tầm cho việc "Xây dựng Tây Nguyên giàu về kinh tế, vững mạnh về quốc phòng, an ninh, tiến tới thành vùng kinh tế động lực", như tinh thần quyết định 656/TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000. Thời gian qua, mặc dù có những định hướng rất tích cực, chỉ tiêu kế hoạch dự kiến tăng cao qua hằng năm, song kết quả thực hiện vẫn đặt Tây Nguyên vào vị trí chậm phát triển, một số chỉ tiêu đạt được đến nay vẫn thấp so với mức trung bình của một số vùng khác và của cả nước. Việc tổ chức chỉ đạo thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về xây dựng và phát triển Tây Nguyên chưa tốt, thiếu sự chỉ đạo thống nhất trong việc thực hiện quy hoạch từng địa phương với phát triển chung toàn vùng. Tình trạng phát triển tự phát của một số lĩnh vực (cà-phê, dâu tằm, di dân tự do...) làm phá vỡ sự cân đối, gây biến động về thị trường và đời sống xã hội. Khâu tổ chức cán bộ còn quá nhiều yếu kém, đội ngũ cán bộ vừa yếu về trình độ quản lý, vừa xa rời dân, việc đào tạo bố trí cán bộ người dân tộc tại chỗ bị hụt hẫng, cán bộ điều từ nơi khác đến lại không biết tiếng dân tộc, không am hiểu

phong tục tập quán, rất khó gần gũi dân, không đi sâu đi sát để nắm được tâm tư nguyện vọng của nhân dân.

Tình hình Tây Nguyên trong những năm gần đây, nhất là qua sự kiện xảy ra vào tháng 2-2001, và đặc biệt là sự kiện từ ngày 10 đến ngày 11-4 vừa qua đã bộc lộ rõ tình trạng không những yếu kém về các mặt phát triển kinh tế mà còn rất nhiều vấn đề về xã hội, về tổ chức bộ máy chính quyền cũng cần phải được xem xét một cách thấu đáo. Những yếu kém nêu trên không phải là vấn đề mới, mà là những khó khăn, vướng mắc kéo dài nhiều năm, đã trở thành vấn đề chính trị - xã hội bức xúc, tiềm ẩn những yếu tố bất ổn, làm cho nông nghiệp Tây Nguyên (nhất là những vùng trước đây là căn cứ cách mạng) đến nay nhiều nơi vẫn ở trong tình trạng trì trệ, lạc hậu so với nhiều vùng trong cả nước, là kẽ hở cho địch lợi dụng tuyên truyền xúi giục đông bào chống lại Đảng, chống lại cách mạng.

Với tình hình như vậy, vấn đề cấp bách đang đòi hỏi cả nước phải tập trung, quan tâm nhiều hơn, nhanh chóng giải quyết những vướng mắc, khó khăn, sớm đưa nông thôn Tây Nguyên ra khỏi tình trạng lạc hậu, làm cho kinh tế - xã hội Tây Nguyên tiến kịp với trình độ phát triển chung giữa các vùng, các khu vực trong cả nước.

Thời gian qua, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên đến năm 2010, nhất là Quyết định về kế hoạch 5 năm giai đoạn 2001-2005, đã đề ra nhiều chủ trương, chính sách phù hợp, tích cực và cụ thể. Song, trên một số lĩnh vực về kinh tế - xã hội vẫn còn mang tính chất định hướng, cần phải được cụ thể hóa.

Về mặt kinh tế, bằng những chính sách có tính đột phá, cùng với những ưu tiên phù hợp với đặc điểm mang tính đặc thù của Tây Nguyên, xây dựng các dự án tập trung, nhằm thu hút tối đa các nguồn lực của cả nước và

một phần có chọn lọc từ bên ngoài về vốn, khoa học - công nghệ, bảo đảm đủ sức cho việc xây dựng và phát triển Tây Nguyên, để trong một vài năm, Tây Nguyên sớm hình thành được một số ngành kinh tế mũi nhọn, thực sự mạnh, đủ sức lôi kéo các ngành kinh tế khác cùng phát triển, tiến tới xây dựng Tây Nguyên thành vùng kinh tế động lực.

Về mặt xã hội, cần xây dựng một hệ thống chính sách phát triển xã hội đồng bộ, có hệ thống giải pháp mang tính đặc thù, nhằm giải quyết những vấn đề xã hội một cách cụ thể, phù hợp với trình độ, tập quán của vùng. Trước mắt, tập trung giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, chấm dứt tình trạng du canh, du cư, hạn chế cao nhất tình trạng di dân tự do, bố trí lại dân cư theo hướng quy hoạch lâu dài, phân bố lại lao động, sớm có phương án giải quyết vấn đề sản xuất cho đồng bào một cách căn cơ theo hướng chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, phát triển đa dạng ngành nghề, giải quyết tốt lao động và việc làm, chuyển một bộ phận quan trọng lao động nông nghiệp qua lao động ngành nghề, nhất là những ngành nghề truyền thống. Đối với bộ phận không thể chuyển đổi ngành nghề, phải có phương án giải quyết đủ đất sản xuất theo kế hoạch định canh, định cư, ổn định đất đai canh tác, ổn định việc làm, tăng cường công tác và hiệu quả xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức thu nhập, cải thiện đời sống của đồng bào một cách bền vững. Xây dựng những dự án khả thi nhằm hỗ trợ nhà ở cho đồng bào nghèo vùng sâu vùng xa; đầu tư phát triển y tế để chăm sóc tốt sức khỏe ban đầu cho đồng bào, thực hiện chính sách ưu tiên đào tạo, bố trí sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số; phát triển mạnh sự nghiệp giáo dục, phấn đấu trong thời gian ngắn giúp cho đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên đọc thông, nói thạo chữ viết và tiếng nói phổ thông để đồng bào có điều kiện tiếp cận với tiến bộ khoa học - kỹ

thuật, tiếp thu tốt chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, góp phần thu ngắn khoảng cách về trình độ dân trí trong cộng đồng các dân tộc anh em.

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã và đang có những chủ trương, chính sách tích cực để tập trung giải quyết tốt nhất những vấn đề bức xúc về kinh tế - xã hội của Tây Nguyên. Đây là yếu tố quan trọng tạo động lực thúc đẩy Tây Nguyên phát triển nhanh hơn, là điều kiện để thực hiện tốt nhất chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng và là cơ hội để sớm đưa nông thôn Tây Nguyên ra khỏi tình trạng lạc hậu, tạo tiền đề thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy vậy, để Tây Nguyên có những chuyển biến nhanh hơn, mạnh hơn, sớm theo kịp với trình độ phát triển chung, vấn đề đặt ra là, phải coi việc xây dựng Tây Nguyên giàu về kinh tế, vững mạnh về quốc phòng an ninh tiến tới thành vùng kinh tế động lực là vấn đề có ý nghĩa chiến lược. Đây là nhiệm vụ không chỉ riêng của Tây Nguyên, mà là nhiệm vụ nằm trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước. Bảo đảm thống nhất giữa quy hoạch phát triển ngành và phát triển từng khu vực, gắn chặt giữa kinh tế trung ương với kinh tế địa phương.

Nguồn lực cho phát triển Tây Nguyên không chỉ có ở Tây Nguyên, mà là tổng hợp từ sự giúp đỡ của Trung ương, của nhiều địa phương, của nhiều bộ, ngành, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực. Có như vậy, Tây Nguyên mới có thể phát huy tối đa nguồn lực tại chỗ, khai thác tốt nhất các tiềm năng lợi thế của vùng, nhằm phát triển kinh tế - xã hội đạt hiệu quả cao và bền vững; sớm đưa Tây Nguyên thoát khỏi tình trạng lạc hậu và đói nghèo, đập tan mọi âm mưu và ý đồ đen tối của các thế lực thù địch, giữ cho Tây Nguyên bình yên, ổn định và phát triển. □

Các khu công nghiệp, khu chế xuất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

NGÔ HƯƠNG *

CÔNG nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế là một xu hướng có tính quy luật của quá trình phát triển các nền kinh tế. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế, tùy điều kiện và bối cảnh thực hiện khác nhau mà phương pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể khác nhau.

Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa chính là quá trình tập trung hóa, chuyên môn hóa sản xuất trong tiến trình phân công lại lao động của nền kinh tế. Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh nền kinh tế thế giới đang tiến vào giai đoạn hậu công nghiệp; giai đoạn cách mạng thông tin và tự động hóa; giai đoạn toàn cầu hóa kinh tế. Với bối cảnh đó, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam có những thuận lợi và khó khăn nhất định; trong đó khu công nghiệp, khu chế xuất có một vị trí quan trọng trong việc góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế đi đến thắng lợi.

Có thể nói, thời đại đã tạo cho đất nước ta tiếp cận một thời kỳ đầy thử thách. Đó là làm thế nào để tiếp nhận các thành tựu khoa học - công nghệ của nhân loại một cách nhanh nhất; vận dụng chúng thành công nhất vào hoạt

động sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội? Làm thế nào để việc phát triển nền kinh tế của nước ta vừa đạt được sự tiến bộ mà không bị lệ thuộc vào các nền kinh tế khác đã phát triển trước ta hàng trăm năm? Có nghĩa là một mặt, phải bảo đảm được sự xây dựng và phát triển kinh tế theo định hướng riêng;

nhưng mặt khác, phải bảo đảm được sự hội nhập kinh tế quốc tế và độc lập về chính trị.

Kinh nghiệm cho thấy, muốn xây dựng một thể nước vừa mạnh vừa phát triển độc lập với các nước khác trên thế giới, phải thực hiện quá trình phân công lao động quốc tế. Trong đó, mỗi một nước tham gia vào phân công lao động quốc tế sẽ trở thành một bộ phận của một "siêu chỉnh thể" vĩ đại nhất là nền kinh tế thế giới.

Trong bối cảnh đó, việc thành lập các khu công nghiệp, khu chế xuất chính là thực hiện việc tập trung hóa sản xuất để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bởi vì, khu công nghiệp, khu chế xuất tạo ra một thể chế mới, mà ở đó, nó cho phép tiếp nhận các thành tựu khoa học - công nghiệp hiện đại nhất của thế giới, để vận dụng vào hoạt động sản xuất; cung ứng cho nền kinh tế những sản phẩm thay thế cho sản phẩm nhập khẩu, hoặc để xuất khẩu mà chủ yếu vẫn là để xuất khẩu.

Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu bằng cách sử dụng nhân lực và nguyên liệu tại chỗ, trên cơ sở sử dụng các công nghệ hiện đại - đó

* PGS, TS, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

chính là bắt đầu quá trình tham gia vào phân công lao động quốc tế. Ngày nay, việc tổ chức sản xuất, đặc biệt là sản xuất sản phẩm xuất khẩu cần phải được tập trung vào các khu sản xuất, tách biệt với các khu dân cư, các khu văn hóa, các khu vực xanh... là điều rất quan trọng. Sự quan trọng đó trước hết là để bảo đảm cho việc tổ chức, quản lý được dễ dàng; bảo vệ môi trường sinh thái được thuận lợi; xây dựng kết cấu hạ tầng được tiết kiệm hơn; và do đó mà hạ chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Việc tiếp nhận những thành tựu khoa học - công nghệ trong các khu chế xuất, khu công nghiệp có một sự thuận lợi hơn hẳn với các doanh nghiệp sản xuất - kinh doanh phân tán rải rác gần với các khu dân cư, khu vực xanh, khu văn hóa... Vì rằng, trong các khu chế xuất, khu công nghiệp các nhà đầu tư được hưởng một số quy chế ưu đãi nhất định và đặc biệt là những nhà đầu tư nước ngoài, họ tự quyết định sản xuất cái gì và tiêu thụ ở đâu? Hẳn nhiên, họ sẽ nghĩ ngay đến các thị trường mà chính nhà sản xuất đó am hiểu nhất. Nói khác đi, đó là thị trường tại nước đầu tư và các thị trường khác trên thế giới mà họ sẽ cung ứng. Điều này, các nhà sản xuất trong nước khó có thể "qua mặt" các nhà sản xuất nước ngoài.

Khu công nghiệp, khu chế xuất còn là nơi đào tạo ra một đội ngũ công nhân lành nghề và tiên tiến cho nền kinh tế. Điều chắc chắn là, khi các nhà đầu tư nước ngoài đến các khu công nghiệp, khu chế xuất là nhằm sử dụng lực lượng lao động và sử dụng các nguồn tài nguyên tại chỗ như nguyên, nhiên, vật liệu, đất đai... để sản xuất ra những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trên thế giới. Do vậy, phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất sẽ tạo điều kiện cho lực lượng lao động của nước ta tham gia một cách tốt nhất vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; quá trình tự đào tạo và phát

triển; là cơ hội để tiếp thu tốt nhất công nghệ sản xuất và công nghệ quản trị hiện đại của thế giới. Như vậy, khu công nghiệp, khu chế xuất chính là nơi đào tạo và tổ chức đội ngũ công nhân có trình độ phát triển cao. Chính đội ngũ này sẽ tiếp tục đi tiên phong trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế đất nước.

Việc tổ chức khu công nghiệp, khu chế xuất chính là thực hiện ý tưởng "đi tắt, đón đầu" trong tiếp thu nền khoa học - công nghệ của nhân loại một cách hiệu quả nhất; cũng như tổ chức chuyên môn hóa sản xuất và phân công lao động thuận lợi nhất. Phân công lại lao động chính là thực hiện cơ cấu lại nền sản xuất của đất nước, nhằm khai thác các lợi thế của nền kinh tế để thực hiện trao đổi sản phẩm với các nước khác. Thời gian qua, việc xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta đã đạt được những thành công bước đầu; đặc biệt là đã rút ra được những bài học kinh nghiệm cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Theo chúng tôi, thời gian qua các khu công nghiệp, khu chế xuất ở nước ta đã đạt được các thành công sau đây:

- Tạo ra một bước nhảy vọt trong việc sản xuất những sản phẩm có chất lượng cao thay thế hàng nhập khẩu. Góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế và ổn định thị trường ngoại hối.

- Tạo ra được một lượng công ăn việc làm lớn, góp phần giải quyết có hiệu quả nạn thất nghiệp ở nước ta. Góp phần đào tạo đội ngũ công nhân mới, có trình độ kỹ thuật, kỷ luật cao.

- Góp phần nâng cao thu nhập quốc dân, ổn định đời sống kinh tế - xã hội.

- Tạo điều kiện sử dụng các nguồn nguyên, nhiên, vật liệu tại chỗ; khai thác lợi thế tiềm tàng của nền kinh tế đất nước.

- Tạo tiền đề cho việc phát triển các ngành kinh tế công nghệ cao, phát triển phương thức

quản trị mới (theo tiêu chuẩn ISO chẳng hạn) theo chuẩn mực quốc tế, tạo điều kiện và tiền đề để hội nhập kinh tế quốc tế.

Có thể nói, các khu công nghiệp, khu chế xuất đã có những đóng góp to lớn và thiết thực cho nền kinh tế đất nước khi bước vào giai đoạn mới của tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập.

Tuy nhiên, do bước đầu làm khu công nghiệp, khu chế xuất, nên còn có những hạn chế, thiếu sót là tất yếu. Có thể nêu một số hạn chế trong xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất thời gian qua như sau:

- Việc quy hoạch, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất còn phân tán, nhỏ lẻ nên hiệu quả chưa cao.

Các thành phố lớn trong nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng... đã có nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất. Các tỉnh khác cũng có các khu công nghiệp. Xét về yêu cầu phát triển của địa phương thì điều đó là hợp lý, công bằng. Song, xét về sự phân công lao động trên phạm vi cả nước thì việc thành lập quá nhiều khu công nghiệp sẽ dẫn đến chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng rất cao; việc liên kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành cũng thấp, chi phí quản lý cao v.v.. dẫn đến hiệu quả kinh tế chung thấp; nhất là trong việc xử lý môi trường sinh thái, trong phân công xây dựng các vùng kinh tế đặc thù...

Nếu như mỗi địa phương đều có khu công nghiệp, khu chế xuất, thì vấn đề môi trường sẽ là một thách thức đối với cả nước. Và như vậy, ở đâu sẽ có các khu kinh tế du lịch sinh thái sạch, khu kinh tế chăn thả gia súc, nuôi trồng thủy sản, trồng rau sạch... đáp ứng các nhu cầu của đời sống xã hội?

- Nhiều vấn đề quan trọng khác đối với các khu công nghiệp, khu chế xuất như xử lý rác thải, xây dựng khu nhà ở, nơi sinh hoạt cho công nhân, chợ, trường học, cơ sở y tế, v.v.. gần như chưa được đặt ra trong quy hoạch xây

dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất thời gian qua. Từ đó, đang và sẽ làm nảy sinh những vấn đề phức tạp như ách tắc giao thông, trật tự trị an, vệ sinh môi trường, sinh hoạt tinh thần, v.v..

Nước ta là một nước nông nghiệp, nên phát triển nông nghiệp, nông thôn được coi là một vấn đề bức xúc và có tính chiến lược. Song, việc thu hút vốn đầu tư để sản xuất các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa được quan tâm đúng mức. Chẳng hạn, việc phát triển các nhà máy phân bón, các nhà máy sản xuất các chế phẩm phục vụ nông nghiệp như thuốc kích thích các loại cây trồng, thuốc trừ sâu... vẫn chưa được quan tâm đúng mức trong chiến lược phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất.

Để phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất một cách hiệu quả (nhìn trên bình diện cả nước trong phân công lao động mới) theo chúng tôi, cần có những giải pháp sau đây:

Thứ nhất, Nhà nước cần có quy hoạch tổng thể các vùng kinh tế cho cả nước; trong đó, cần làm rõ các khu vực kinh tế đặc thù như kinh tế du lịch, kinh tế công nghiệp, kinh tế nông nghiệp, kinh tế kỹ thuật cao v.v.. Xây dựng các vùng kinh tế chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản; các vùng kinh tế sản xuất nhiên liệu, năng lượng, các khu công nghiệp hóa chất, các khu dịch vụ đào tạo, nghiên cứu, v.v.. trong quá trình hình thành và xây dựng các khu chế xuất, khu công nghiệp. Thực tế cho thấy, hiện mỗi địa phương đều muốn phát triển thành một chỉnh thể kinh tế tổng hợp có đủ các lĩnh vực công, nông nghiệp, dịch vụ. Điều đó tất yếu sẽ dẫn đến việc nhiều sản phẩm giữa các địa phương cạnh tranh nhau dữ dội. Khi thể giới đang đi dần vào phân công lao động quốc tế và hợp tác kinh tế quốc tế thì nền kinh tế nước ta đang diễn ra sự cạnh tranh trên phạm vi hẹp và nhất là cạnh tranh mà không có sự liên kết để phát triển bền vững.

Theo chúng tôi, việc phát triển kinh tế đất nước, nhất là trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa chúng ta cần tự trả lời thấu đáo các câu hỏi: phát triển cái gì? Phát triển ở đâu? Tuyệt đối không vì nhu cầu thu hút vốn đầu tư nước ngoài mà chịu sự chi phối về mục tiêu của các nhà đầu tư, từ đó vội vã đưa ra các khu quy hoạch chưa được thẩm định một cách đầy đủ, chu đáo.

Chúng ta có 2 trung tâm khoa học - kỹ thuật lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Đây đồng thời cũng là hai trung tâm chính trị - văn hóa lớn ở hai đầu đất nước, rất thuận lợi cho việc phát triển các dịch vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển các ngành kinh tế sạch như du lịch, văn hóa - nghệ thuật, báo chí, công nghệ thông tin, v.v.. Vì vậy, việc phát triển nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, xét về lâu dài có thể nói là lợi bất cập hại. Bởi trên thực tế, việc phát triển các ngành kinh tế như thương mại, du lịch, tài chính - ngân hàng,... mới là những ngành kinh tế có thu nhập cao và phù hợp với các thành phố có nhiều chứng tích lịch sử, gắn liền với nền văn hóa - nghệ thuật lâu đời của đất nước. Do đó, việc phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất cần xem xét phát triển ở các vùng xa đô thị nội thành, và nên tập trung vào các vùng mà đất đai canh tác nông nghiệp không hiệu quả; thậm chí là phải ưu tiên cho các địa phương không thuận lợi về phát triển nông nghiệp.

Cũng không nhất thiết xem việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài như là một chỉ tiêu thi đua của các địa phương. Chúng ta có thể thấy dọc quốc lộ 1A, đoạn từ Thành phố Hồ Chí Minh về Tiền Giang hiện đã mọc lên nhiều nhà máy như là những "tiểu khu công nghiệp" ven hai bên đường. Điều này, xét về kinh tế, có vẻ như rất đỡ tốn kém chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng, chi phí vận chuyển cho nhà đầu tư. Song, về mặt xã hội thì thật khó nói hết những thiệt hại. Trước hết, đó là đất nông nghiệp có

năng suất cao ở đây bị chuyển đổi mục đích sử dụng. Trật tự giao thông hai ven đường trở nên phức tạp không thể nào bảo đảm sự an toàn cho một lượng người và xe cộ đi lại quá đông đúc. Và điều quan ngại khác, là sự ô nhiễm môi trường sẽ xảy ra cho đất nông nghiệp, nhất là đối với dân cư sinh sống xung quanh các nhà máy này trong tương lai. Chúng tôi cho rằng, cần quy hoạch các khu công nghiệp, khu chế xuất cách xa các trục đường lớn ít nhất là một km trở lên và nhất thiết phải cách biệt các khu dân cư, trường học, bệnh viện, khu văn hóa, di tích lịch sử... Làm được như vậy, xét về lâu dài, các khu chế xuất, khu công nghiệp sẽ không gây hậu quả xấu; không phải di dời, vừa tốn kém vừa ảnh hưởng đến hiệu quả của sản xuất - kinh doanh của các nhà đầu tư nói chung.

Thứ hai, cần hết sức quan tâm đến đời sống ăn ở, sinh hoạt văn hóa, học tập, chăm sóc sức khỏe cho công nhân và gia đình công nhân ở các khu chế xuất, khu công nghiệp để tạo ra một môi trường an toàn cả về vệ sinh, đời sống; cả về sự phát triển toàn diện của con người trong xã hội công nghiệp.

Thứ ba, cần quy hoạch những khu công nghiệp, khu chế xuất lớn ở những địa phương có các điều kiện đất đai, môi trường thuận lợi và huy động vốn đầu tư từ nhiều địa phương khác và cả nước ngoài, nhằm tạo ra sự phân công lao động hiệu quả nhất trong chặng đường tiếp theo.

Ở một nước nhỏ, đất chật người đông,... như nước ta, việc phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất là một hướng đi đúng đắn và phù hợp xu thế thời đại. Nhưng, có một chiến lược đúng để đạt hiệu quả cao và phát triển bền vững; bảo đảm có những đột phá và đóng góp to lớn vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đang là những trở trở và tâm huyết của Đảng, Nhà nước cũng như mỗi người dân nước Việt Nam. □

THỰC hiện chủ trương nhất quán của Đảng về xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện để mọi công dân có cơ hội học tập, nâng cao dân trí, đáp ứng yêu cầu hội nhập trong xu thế toàn cầu hóa, Trường Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện loại hình đào tạo từ xa - một phương thức xã hội hóa giáo dục. Bằng nỗ lực và tâm huyết của đội ngũ cán bộ, giáo viên nhà trường, sau 10 năm, loại hình đào tạo này đã mở ra một hướng đi mới cho những ai có ý chí học tập mà không có điều kiện đến trường, trên một địa bàn rộng lớn: từ Đà Nẵng đến Cà Mau.

Cơ hội học tập cho mọi người

Đào tạo từ xa là một phương thức đào tạo không mới so với khu vực và trên thế giới, nhưng lần đầu tiên được đưa vào trong hệ thống giáo dục quốc dân ở nước ta. Dựa trên cơ sở phát huy khả năng tự học, tự nghiên cứu của người học và dưới sự tổ chức, hướng dẫn, cung ứng học liệu của cơ sở đào tạo, mục đích chung nhất mà đào tạo từ xa hướng tới là giúp những người đang làm việc, nhất là những người ở vùng sâu, vùng xa không có điều kiện đến trường thường xuyên nhưng có nguyện vọng được học tập nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức góp phần hoàn thiện năng lực chuyên môn. Đối với nước ta, do nhiều nguyên nhân khác nhau mà quy mô giáo dục, nhất là giáo dục đại học theo hình thức truyền thống còn rất

nhều hạn chế; trong khi cánh cửa vào đại học tập trung không thể rộng mở đối với tất cả mọi người, thì đào tạo từ xa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao trình độ dân trí, xây dựng một xã hội học tập xứng đáng với truyền thống hiếu học của dân tộc ta, cũng như góp phần thiết thực thực hiện chủ trương xã hội hóa giáo dục của Đảng và Nhà nước ta...

Sở dĩ loại hình này có sức thu hút và hấp dẫn là bởi người học sau khi tốt nghiệp được cấp văn bằng có giá trị tương đương với văn bằng chính quy cùng ngành học, cấp học; được Nhà nước bảo đảm cả về pháp lý và giá trị sử dụng như mọi văn bằng khác. Đặc biệt, những

Đào tạo từ xa - một loại hình thực hiện xã hội hóa giáo dục cần được nhân rộng

TRIỀU HẢI HOÀNG

người tốt nghiệp cử nhân, kỹ sư hệ giáo dục từ xa vẫn được tiếp tục học lên bậc sau đại học. Do đặc thù của loại hình, nên thay vì tổ chức thi tuyển "đầu vào", đào tạo từ xa chỉ xét tuyển và không đào tạo theo niên chế, học kỳ mà đào tạo theo học phần, tín chỉ. Các môn học được cấu trúc khá độc lập, học viên có thể chủ động cả về thời gian (có thể học bất kỳ lúc nào) và không gian (học bất kỳ ở đâu) trong suốt quá trình theo học. Người học có thể làm chủ tiến độ học và lượng kiến thức mà mình cần. Đào tạo từ xa là cơ hội và môi trường học tập suốt đời cho mọi loại đối tượng. Ở Trường Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh, loại hình đào tạo từ xa đã thực sự "mở", với việc đào tạo cử nhân, kỹ sư thực hành các ngành kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, công

nghệ sinh học, tiếng Anh, tin học,... Người học chủ yếu tự học qua học liệu như giáo trình, băng hình, băng tiếng, v.v.. thông qua việc sử dụng các phương tiện nghe - nhìn cá nhân; qua đài phát thanh; ở cấp độ cao hơn là qua truyền hình, hoặc các tổ hợp truyền thông đa phương tiện... Đối tượng theo học từ xa phần lớn là cán bộ, công chức và người lao động nghèo, nên bằng cách lấy thu bù chi và điều tiết kinh phí từ chính quy hỗ trợ tại chức nên học phí đào tạo từ xa được giảm tới mức tối thiểu. Mỗi môn học, trường chỉ thu học phí 70 000 đồng; đối với hệ cử nhân, tính chung cả khóa học, tổng chi phí toàn bộ là 3 500 000 đồng (bao gồm cả lệ phí ôn thi hết môn, thi tốt nghiệp, cấp bằng...). Với các điều kiện thông thoáng như trên, đào tạo từ xa của Trường Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh đang luôn mở rộng cửa để tiếp nhận mọi đối tượng có nhu cầu học tập, từ công nhân, nông dân, đồng bào các dân tộc thiểu số đến những cán bộ, công chức đang làm ăn, công tác trên mọi vùng, mọi miền với điều kiện là người theo học phải không ngừng phát huy khả năng tự học, tự rèn luyện với một tinh thần học tập kiên trì, nghiêm túc.

Những kinh nghiệm ban đầu

Bằng việc phát huy nội lực là chính và với quyết tâm góp phần khẳng định chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước về đa dạng hóa loại hình đào tạo và xã hội hóa giáo dục, Trường Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Trong 10 năm (1993 - 2003), Trung tâm Đào tạo từ xa của trường đã thu hút trên 11 000 người theo học, trong đó có trên 3 000 học viên đã tốt nghiệp kỹ sư và cử nhân. Nhờ tích cực mở rộng địa bàn liên kết đào tạo, đến nay trường đã xác lập quan hệ với các trường đại học tại chức, các trung tâm giáo dục thường xuyên, trường cao đẳng cộng đồng của 17 tỉnh

và thành phố khu vực phía Nam từ Đà Nẵng trở vào. Số học viên đăng ký theo học không ngừng tăng qua các năm: từ 630 học viên (năm 2000) lên trên 8 000 học viên (năm học 2003 - 2004). Một trong những thành quả là đã hình thành và khẳng định được một phương thức học tập thiết thực với mọi đối tượng và phù hợp với thực tiễn của đất nước. Cùng với việc khai thác các thế mạnh và tận dụng tốt các điều kiện, trường đã vận dụng linh hoạt các cơ chế trong đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của từng vùng để thực sự hấp dẫn người học. Đặc biệt, việc mở rộng và đa dạng hóa ngành nghề đào tạo đã tạo ra nhiều cơ hội khác nhau cho người học chủ động lựa chọn.

Từ những kết quả đó, sau 10 năm thực hiện loại hình này, Trường Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh đã rút ra những bài học sau đây:

Một là, phải xây dựng được một chương trình đào tạo bảo đảm phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn, nhất là phải thích hợp với hoàn cảnh và điều kiện của người học. Nội dung đào tạo phải bảo đảm cập nhật hóa kiến thức; dễ tiếp thu, dễ vận dụng vào thực tiễn công việc của người học. Nếu được tổ chức chặt chẽ và đúng quy trình thì về mặt chất lượng, đào tạo từ xa cũng sẽ không thua kém bất kỳ một hình thức giáo dục nào khác; chỉ khác là ở phương pháp học tập và phương pháp truyền đạt kiến thức.

Hai là, đào tạo từ xa là một loại hình mới mẻ nên trong quá trình hình thành tất yếu sẽ gặp nhiều trở ngại. Để loại hình này nhanh chóng đi vào ổn định và theo kịp với thực tiễn, cùng với xác định đúng mục tiêu đào tạo, tăng cường cơ sở vật chất bảo đảm việc dạy và học theo tinh thần phát huy nội lực là chính thì vấn đề có tính quyết định là phải có một đội ngũ cán bộ, giảng viên thực sự có năng lực và tâm huyết. Do đối

tượng theo học đa phần bị gián đoạn về kiến thức nên khả năng tiếp nhận có nhiều hạn chế, đòi hỏi người thầy phải có trình độ chuyên môn, trình độ quản lý vững vàng; nhạy bén và linh hoạt trong xử lý những vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện. Nhưng bao trùm trên hết là lòng yêu nghề, sự thấu hiểu và sẻ chia của người dạy đối với và dành cho những người theo học.

Ba là, phải không ngừng phát huy phương châm "ba liên kết" và "hai kết hợp". "Ba liên kết" gồm liên kết giữa nhà trường - đài phát thanh - các trung tâm giáo dục ở cơ sở (đại học tại chức, các trung tâm giáo dục thường xuyên.... "Hai kết hợp" là kết hợp giữa đào tạo truyền thống (mặt giáp mặt, với 20% thời lượng) với đào tạo từ xa (chủ yếu thông qua đài phát thanh - truyền hình, với 80% thời lượng học và ôn thi). Trong khi mô hình đào tạo từ xa chưa có tiền lệ thì "ba liên kết" có thể nói là một sự linh hoạt, sáng tạo của nhà trường. "Hai kết hợp" cho phép trường mở thêm nhiều ngành nghề đào tạo, không chỉ ở những ngành nhân văn, ngoại ngữ, luật,... như hiện nay, mà trong tương lai còn có thể mở thêm các ngành kỹ thuật khác, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng đa dạng của quần chúng lao động.

Bốn là, thường xuyên sơ kết, tổng kết công tác đào tạo cả trên tổng thể cũng như ở từng cơ sở; trong đó, phải đánh giá một cách cụ thể và nghiêm túc những thành công, nhất là những yếu kém, hạn chế để chấn chỉnh kịp thời.

Để "xa"... hóa gần

Đào tạo từ xa - một loại hình mới mẻ của Trường Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh - đang trong thời kỳ tích lũy các điều kiện để hướng tới sự ổn định. Phương châm của trường là càng "xa" càng phải theo dõi sát sao để hoạt động đào tạo càng "gần" lại. Để thực hiện phương châm đó, quyết tâm của nhà trường là nội dung chương trình đào tạo

phải gần gũi với đời sống thực tiễn; lớp học được đưa đến gần người học hơn... Nhưng nếu chỉ bằng nội lực và cố gắng của riêng nhà trường thì chưa đủ. Thắng thắn và đầy trách nhiệm, nhà trường mạnh dạn thừa nhận những hạn chế, yếu kém của mình. Xét về tổng thể, hiện nay, cơ sở vật chất phục vụ đào tạo từ xa, nhất là phương tiện phục vụ học tập còn rất thiếu thốn và đơn điệu (cụ thể là các phương tiện thiết bị về tiếng và hình). Công tác giáo vụ của loại hình này cũng chưa có nhiều kinh nghiệm và chưa được chuẩn bị chu đáo;... Một trong những nguyên nhân là, ngoài sự yếu kém về năng lực quản lý còn có một phần do nguồn kinh phí của trường quá nhỏ bé; trong khi từ năm 1995 đến nay, loại hình đào tạo từ xa của trường chưa được nhận một nguồn kinh phí hỗ trợ nào từ phía Nhà nước.

Để phát triển loại hình đào tạo từ xa, cần có một số giải pháp sau:

Thứ nhất, Nhà nước cần ưu tiên đầu tư có trọng điểm để khuyến khích, phát triển mô hình đào tạo từ xa và đầu tư cho chương trình, mục tiêu để không ngừng khai thác và phát huy những ưu điểm và lợi thế riêng có của loại hình này. Những đơn vị làm tốt, làm hiệu quả và hứa hẹn thành công, cần được quan tâm tạo điều kiện, trước hết là về mặt tài chính để từng bước khẳng định tính khả thi của mô hình.

Thứ hai, trong việc đầu tư cho giáo dục nói chung, cho đào tạo từ xa nói riêng, cần bảo đảm sự hài hòa, cân đối và công bằng giữa các mô hình, các khu vực cũng như giữa các đơn vị có cùng loại hình như nhau. Nói cách khác, để đào tạo từ xa có điều kiện phát triển, điều cần kíp nhất là phải có một hệ thống cơ sở vật chất tương xứng, đủ sức thực thi nhiệm vụ, góp phần vào thắng lợi của Chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo do Chính phủ hoạch định cho giai đoạn 2000 - 2010.

(Xem tiếp trang 69)

Thách thức của sự phát triển và quá trình đào tạo cử nhân tài năng ở Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

NGUYỄN VĂN MẬU *

1 - Khoa học - công nghệ và thách thức của quá trình phát triển

Thế kỷ XX là thế kỷ của các cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong lịch sử phát triển nhân loại. Các cuộc cách mạng này diễn ra trong các lĩnh vực, như: xã hội, kinh tế, khoa học - công nghệ... Đặc biệt, với vai trò là động lực của sự phát triển, các cuộc cách mạng trong lĩnh vực khoa học - công nghệ ngày càng tác động mạnh mẽ tới chính sách phát triển kinh tế, xã hội của tất cả các nước trên thế giới. Nền tảng của các cuộc cách mạng này là những phát kiến vĩ đại và những đổi mới công nghệ có tính đột phá trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học - công nghệ... diễn ra suốt thế kỷ XX vừa qua.

Nhờ các thành tựu kỳ diệu của khoa học - công nghệ mới, chẳng hạn như các phát minh về vi mạch, kỹ thuật số hóa, công nghệ la-de... hay các phát minh về kỹ thuật thông tin, những giai đoạn quá độ căn bản của xã hội công nghiệp lên xã hội thông tin đang diễn ra với nhịp độ nhanh chóng. Nếu trước đây, loài người phải mất hơn 1 700 năm để trải qua xã hội nông nghiệp, khoảng 200 năm để chuyển lên xã hội công nghiệp, thì ngày nay, các đột phá về khoa học - công nghệ mới đã cho phép, chỉ trong vòng chưa đầy 30 năm, con người có thể bước vào một xã hội thông tin đầy hứa hẹn. Đây vừa là thời cơ, vừa là nguy cơ. Bởi vì, nếu không nắm bắt được

những hướng đi và xu thế phát triển, biết cách tận dụng triệt để và có hiệu quả những thành quả của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại; cũng như nếu không có đường lối và các đối sách kịp thời có căn cứ thật sự khoa học đối với những diễn biến có tính bột phát của cuộc cách mạng này để hạn chế những tác động tiêu cực của nó, thì nguy cơ lạc hướng và tụt hậu sẽ

là điều không tránh khỏi, nhất là đối với các nước đang phát triển. Điều này sẽ diễn ra ngày càng nhanh chóng, bởi nhịp độ phát triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang diễn ra với nhịp độ nhanh hơn rất nhiều so với các cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trước đây.

Thế giới đã bước sang thế kỷ XXI - thế kỷ của sự bùng nổ thông tin, của sự phát triển của công nghệ cao, của kinh tế tri thức và toàn cầu hóa sâu sắc. Đất nước ta cũng đang trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Là một quốc gia tiên hành công nghiệp hóa sau so với nhiều nước, thành công của chúng ta phụ thuộc nhiều vào việc tiếp nhận và ứng dụng sáng tạo kỹ thuật và công nghệ của nước ngoài, trong đó khoa học cơ bản có một vai trò hết sức quan trọng. Vì vậy, Đảng ta đã đặt công tác giáo dục - đào tạo vào vị trí hàng đầu của chính sách quốc gia. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 2 (khóa VIII) đã đề ra: "Muốn tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa thắng lợi, phải phát triển mạnh giáo dục, đào tạo, phát huy nguồn lực con người, yếu tố cơ bản của sự phát triển nhanh và bền vững". Để làm được điều đó, giáo dục Việt Nam nói chung, giáo dục đại học nói riêng, phải có sự phát triển vượt bậc, đặc biệt là về mặt

* GS, TSKH, Hiệu Trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

chất lượng, thích ứng được với thời đại và đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của đất nước. Các trường đại học phải tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam; ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực khoa học - công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý và kinh doanh giỏi.

Sau hơn 50 năm xây dựng và phát triển, hệ thống giáo dục đại học của nước ta đã thu được nhiều thành tựu, góp phần đào tạo nguồn nhân lực lớn cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, vẫn còn những yếu kém, bất cập, nhất là chất lượng đào tạo còn yếu, đào tạo chưa gắn với sản xuất, đời sống; phương pháp giảng dạy còn lạc hậu, chưa phát huy tính chủ động và tư duy của người học. Mặt khác, có một thực tế là, trong tương lai không xa, nhiều trường đại học và viện nghiên cứu trong cả nước sẽ thiếu cán bộ giảng dạy và cán bộ nghiên cứu giỏi trong lĩnh vực khoa học cơ bản. Các cán bộ khoa học cơ bản được đào tạo ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa trước đây đã ở độ tuổi trung bình trên 50. Trong lúc đó, nhiều sinh viên ưu tú không muốn học các ngành khoa học cơ bản (do tác động của nền kinh tế thị trường). Hơn nữa, chương trình giáo dục đại trà chưa đáp ứng được việc đào tạo tài năng trẻ; sinh viên thiếu tài liệu tham khảo; phương pháp và điều kiện giảng dạy còn lạc hậu, v.v..

2 - Quá trình đào tạo cử nhân khoa học tài năng ở Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Sớm nhận ra thực tế trên, Ban lãnh đạo Đại học Quốc gia Hà Nội đã phê duyệt Dự án Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng nhằm đào tạo cán bộ khoa học cơ bản cho cả nước. Ngày 10-6-1997, Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên đã ký Quyết định thành lập Hệ đào tạo Cử nhân khoa học tài năng. Tháng 9-1997, khóa I, với 40 sinh viên ưu tú đã được khai giảng.

Hệ đào tạo cử nhân khoa học tài năng tuyển chọn những học sinh trung học phổ thông xuất sắc, có năng khiếu để bồi dưỡng, đào tạo thành những nhà khoa học - công nghệ giỏi, có lòng yêu nước, có tri thức, có hoài bão lớn, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Thực tế 6 năm cho thấy, việc mở Hệ đào tạo cử nhân khoa học tài năng là đúng đắn và đã đáp ứng kịp thời yêu cầu của đất nước, thời đại. Bởi vì:

- Nước ta và đặc biệt là Trường Đại học Khoa học Tự nhiên có đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học cơ bản được đào tạo chính quy, có năng lực, kinh nghiệm và tâm huyết, sẵn sàng tham gia đào tạo và bồi dưỡng tài năng trẻ.

- Học sinh Việt Nam có năng khiếu về các môn khoa học tự nhiên, có gien thông minh. Chính vì vậy, những môn học có tính khoa học và lô-gích chặt chẽ như Toán, Vật lý... rất phù hợp. Chúng ta cũng đã có nhiều học sinh đạt được nhiều giải trong nước và quốc tế trên các lĩnh vực này.

- Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến việc đào tạo tài năng trẻ.

Phương châm chung:

Ngay từ những năm 1965 - 1966, Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã giao cho Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tuyển chọn và đào tạo các năng khiếu toán học trẻ trong một hệ các "lớp toán đặc biệt", mà bây giờ thường được gọi là Hệ Trung học phổ thông Chuyên Toán. Hiện nay, chúng ta đã có Hệ Trung học phổ thông Chuyên Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học... tạo nên một bước đột phá trong giáo dục mũi nhọn ở bậc phổ thông. Do đó, chúng ta đã có nhiều học sinh giỏi cấp quốc gia và quốc tế để chọn vào học các ngành khoa học cơ bản và công nghệ của các trường đại học trong nước và quốc tế. Đến nay, đã có những người trưởng thành, trở thành giáo sư, nhà khoa học đầu ngành và các nhà quản lý giỏi. Điều đó chứng tỏ, chúng ta đã lựa chọn đúng bước đi ban đầu, tạo đà cho những bước tiếp theo. Trong những năm qua, Đảng ủy,

Ban Giám hiệu Trường Đại học Khoa học Tự nhiên đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo và thống nhất đề ra 5 mục tiêu:

1 - Thu hút học sinh giỏi vào các ngành khoa học cơ bản: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học và Khoa học Trái đất, để đào tạo các em thành những học sinh giỏi của tương lai, nhằm bổ sung cho đội ngũ cán bộ khoa học cơ bản đang bị hẫng hụt cả về số lượng và chất lượng.

2 - Thu hút các giáo sư, các giảng viên và các nhà khoa học có kinh nghiệm giảng dạy, có trình độ nghiên cứu khoa học cơ bản, tham gia giảng dạy Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng.

3 - Viết những giáo trình chuẩn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học của nước ta ngang tầm khu vực và quốc tế.

4 - Có chương trình đào tạo thích hợp, cải tiến phương pháp giảng dạy, đặc biệt là sử dụng công nghệ thông tin trong học tập và giảng dạy.

5 - Nâng cao trình độ ngoại ngữ của sinh viên, để các em có thể nghe giảng và trao đổi khoa học trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

Diện chọn sinh viên bao gồm:

Diện được tuyển thẳng

Đối tượng được tuyển thẳng là những học sinh đã đạt giải Ô-lim-pích quốc tế hoặc giải nhất trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia về một trong 5 môn: Toán, Tin học, Vật lý, Hóa học, Sinh học, có nguyện vọng vào học ở Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. Từ năm 2002, nhằm thu hút nhiều học sinh xuất sắc ở bậc phổ thông trung học vào học, đối tượng tuyển thẳng được mở rộng thêm tới: Học sinh đạt giải nhì, giải ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12; học sinh đạt hai giải (từ giải khuyến khích trở lên) cùng một môn trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia lớp 12.

Diện thi tuyển

Đối tượng thi tuyển là học sinh các trường trung học phổ thông, không thuộc diện tuyển thẳng, được xếp loại giỏi trong năm học lớp 11 và lớp 12 và đã trúng tuyển trong kỳ thi tuyển

sinh vào Trường Đại học Khoa học Tự nhiên. Thí sinh phải làm hai bài kiểm tra: Bài kiểm tra đánh giá chỉ số thông minh và chỉ số sáng tạo; bài kiểm tra bằng hình thức tự luận sự hiểu biết về xã hội.

Cho đến nay, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên đã tuyển chọn được 372 sinh viên cho 6 khóa; trong số đó, có nhiều học sinh đã đạt giải trong các kỳ thi quốc tế, quốc gia và nhiều học sinh giỏi trong cả nước. Cụ thể, có 67 học sinh đạt giải quốc tế, 170 học sinh đạt giải quốc gia. Sau hai năm đầu, đã có 74 sinh viên được cử đi học ở nước ngoài, như Pháp, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a... Trong số gần 100 sinh viên khóa VI, có 67 em được tuyển thẳng, 13 em đoạt huy chương quốc tế, trong đó có 3 Huy chương Vàng quốc tế về Toán và 1 Huy chương Vàng quốc tế về Vật lý (năm 2002). Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng đã thu hút được học sinh của nhiều vùng trong cả nước, như: Cần Thơ, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Sơn La, Yên Bái...

Từng học kỳ, hệ xét tuyển thêm những sinh viên xuất sắc của hệ đại trà và chuyển những sinh viên không đạt yêu cầu sang hệ đại trà.

Ngoài quyền lợi và nghĩa vụ như mọi sinh viên khác, sinh viên của Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng còn được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ: Không phải đóng học phí. Ngoài học bổng khuyến khích học tập, sinh viên còn được cấp học bổng khuyến khích tài năng, xét theo kết quả học tập. Được cung cấp các phương tiện, trang thiết bị hỗ trợ học tập, nghiên cứu hiện đại; được cung cấp đầy đủ tài liệu, truy cập in-tơ-nét miễn phí. Những sinh viên ở tỉnh xa được cung cấp chỗ ở tốt, miễn phí. Được các nhà khoa học đầu ngành, các giáo sư, tiến sỹ giỏi, có uy tín, trực tiếp giảng dạy và hướng dẫn nghiên cứu khoa học. Được ưu tiên cử đi học tập ở nước ngoài theo chỉ tiêu của Nhà nước hoặc theo các dự án hợp tác quốc tế phù hợp với mục tiêu đào tạo cử nhân khoa học tài năng của nhà trường. Sau khi tốt nghiệp, được ưu tiên xét chuyển tiếp cao học, nghiên cứu sinh; được ưu tiên chọn cử đi nghiên cứu, học tập trên đại học ở nước ngoài,

hoặc được ưu tiên tuyển chọn làm cán bộ giảng dạy, cán bộ nghiên cứu của trường Đại học Quốc gia Hà Nội, các trường đại học và các viện nghiên cứu khác. Sinh viên không được tự ý bỏ học, thay đổi ngành học hoặc chuyển đi học nơi khác nếu không được phép của nhà trường. Những sinh viên có kết quả học tập không đạt yêu cầu phải chuyển sang hệ đào tạo đại trà.

Để tạo điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, ngoài cơ sở vật chất, trang thiết bị..., Trường Đại học Khoa học Tự nhiên đã mời các giáo sư, thầy cô giáo và các nhà khoa học có uy tín tham gia giảng dạy và trực tiếp hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, tham gia các đề tài khoa học cơ bản. Một số cán bộ lãnh đạo nhà trường cũng trực tiếp tham gia giảng dạy các chuyên đề. Trường cũng đã mời một số giáo sư nước ngoài, nổi tiếng, giảng các chuyên đề về Toán, Vật lý, Thiên văn. Hằng năm, Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng còn tổ chức lớp Vật lý thiên thể, do các giáo sư nước ngoài đảm nhiệm. Ngoài ra, để nâng cao năng lực ngoại ngữ cho sinh viên, trường cũng đã mời giáo viên là người Anh đến dạy môn tiếng Anh.

Chương trình học và phương pháp giảng dạy được thực hiện với phương châm là cơ bản, hiện đại và tốc độ. Các môn học chính và bài giảng được biên soạn chi tiết, có tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài. Tăng cường kỹ năng thực hành, kiến thức thực tế, khuyến khích khả năng sáng tạo và nghiên cứu khoa học của sinh viên. Giảng dạy theo phương pháp gợi mở, thầy giáo không độc diễn để tăng cường khả năng tự học và tự đào tạo của sinh viên v.v..

Từ thực tiễn 6 năm thực hiện công tác đào tạo cử nhân khoa học tài năng cho thấy:

1 - Nước ta có các khối chuyên với nhiều giáo viên phổ thông giỏi. Từ đó, Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng đã tuyển chọn được một đội ngũ học sinh giỏi, có hoài bão, có tư duy tốt, có quyết tâm và nỗ lực cao trong học tập.

2 - Tập hợp được một đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ, kinh nghiệm và tâm huyết với

sinh viên. Do đó, chất lượng đào tạo đạt tầm quốc tế. Kết quả đào tạo cho thấy, hằng năm, số sinh viên thuộc diện xuất sắc và giỏi chiếm số lượng lớn (trên 80%). Hiện nay, 100% số sinh viên khóa I, sau khi tốt nghiệp đã được chuyển tiếp sinh. Trong số 21 sinh viên tốt nghiệp, có 2 người được đào tạo tiếp ở nước ngoài (1 ở Mỹ và 1 ở Pháp), 2 người giảng dạy ở Đại học Bách khoa Hà Nội, 1 người công tác ở Viện Vật lý, số còn lại được trường ký hợp đồng.

3 - Chủ trương mở Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng là đúng, đáp ứng sự mong mỏi của đông đảo thầy trò, và là một giải pháp tích cực để đào tạo đội ngũ kế cận về khoa học cơ bản và công nghệ cho đất nước. Hầu hết sinh viên dự thi vào một số trường đại học của Pháp đều trúng tuyển với kết quả cao. Nhiều sinh viên đạt kết quả học tập thuộc loại giỏi, đứng thứ hạng cao trong các trường nổi tiếng của nước ngoài.

4 - Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng đã có uy tín đào tạo ở cả trong nước và ngoài nước. Càng ngày càng thu hút được nhiều học sinh giỏi trong cả nước. Nhiều trường đại học, trong và ngoài nước, đã có những cuộc gặp gỡ với Ban Giám hiệu Trường Đại học Khoa học Tự nhiên và Ban Điều hành Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng để trao đổi kinh nghiệm đào tạo tài năng trẻ.

Với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự nỗ lực của thầy và trò Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng, việc đào tạo nguồn nhân lực tài năng sẽ được nhân rộng. Sáng kiến tổ chức Hệ Đào tạo Cử nhân khoa học tài năng của Đại học Khoa Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, không những góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước mà còn là một bước đột phá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và thực hiện nhiệm vụ đưa Đại học Quốc gia Hà Nội trở thành một trung tâm đào tạo đại học, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, ngang tầm khu vực, sánh vai trình độ quốc tế. □

Bước khởi động cho Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ 5 tại Việt Nam

ĐO MINH CUONG*

LAO động có tay nghề chất lượng cao ở bất cứ quốc gia nào cũng đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt đối với nước ta, trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiến bộ của khoa học - kỹ thuật được áp dụng ngày càng nhiều trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội thì việc đào tạo nghề và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động càng trở nên bức xúc. Kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới cho thấy, không thể tiến hành công nghiệp hóa thành công và tăng trưởng kinh tế cao nếu không có một đội ngũ công nhân kỹ thuật có kỹ năng tay nghề phù hợp với những tiến bộ của khoa học - công nghệ.

Khối ASEAN được coi là khu vực kinh tế năng động nhất của thế giới. Trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế châu Á (1997), hầu hết các nước trong khối đều duy trì được tốc độ phát triển kinh tế cao từ 6% đến 9%. Trước những thách thức của xu thế toàn cầu hóa và thương mại hóa quốc tế, các nước ASEAN đang nỗ lực tìm kiếm những lợi thế so sánh trên thị trường quốc tế bằng một lực lượng lao động chất lượng cao trong các ngành kinh tế mũi nhọn; coi việc đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là chiếc chìa khóa, là động lực cho sự phát triển.

Với mục tiêu đó, các nước ASEAN đã thống nhất tổ chức Hội thi tay nghề ASEAN nhằm nâng cao trình độ tay nghề của lao động trẻ ASEAN lên ngang tầm quốc tế. Hội thi tay nghề ASEAN là cơ hội để các nước ASEAN chứng tỏ khả năng đáp ứng những thách thức của cạnh tranh quốc tế bằng một đội ngũ công nhân có tay nghề cao. Trong Hội thi này, các lao động trẻ của ASEAN sẽ có cơ hội

chứng tỏ kỹ năng tay nghề và khẳng định vị trí của mình. Hội thi cũng nhằm thúc đẩy việc phát triển một thể hệ công nhân chất lượng cao trong khu vực ASEAN, phục vụ cho sự phát triển của mỗi quốc gia cũng như của Hiệp hội và thúc đẩy sự hợp tác giữa các chính phủ, các tổ chức xã hội và cơ sở dạy nghề trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực nói chung và dạy nghề nói riêng.

Từ năm 1995 đến năm 2002, các nước ASEAN đã tổ chức 4 kỳ hội thi tay nghề. Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ nhất tổ chức tại Ma-lai-xi-a năm 1995; Hội thi lần thứ 2 tổ chức tại Phi-líp-pin vào tháng 12- 1996; tại Hội thi này Việt Nam tham dự với tư cách quan sát viên. Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ 3 tổ chức tại Thái Lan, Việt Nam đã chính thức cử Đội tuyển Quốc gia tham dự. Tại Hội thi này, Đội tuyển Quốc gia Việt Nam đã đạt được thành tích đáng khích lệ với 1 Huy chương Vàng, 1 Huy chương Bạc, 3 Huy chương Đồng, 6 Chứng chỉ xuất sắc và đứng thứ tư toàn đoàn. Tại Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ tư, tổ chức tại In-đô-nê-xi-a năm 2002, Đội tuyển Quốc gia Việt Nam đã giành được thành tích cao, với 4 Huy chương Vàng, 3 Huy chương Bạc và 1 Huy chương Đồng, vươn lên vị trí thứ 2 toàn đoàn trên tổng

* PGS, TS, Tổng cục trưởng Tổng cục Dạy nghề

số 8 nước ASEAN tham dự. Kết quả đó đã khẳng định tài năng, trí thông minh, sáng tạo và trình độ tay nghề của đội ngũ lao động trẻ Việt Nam trong khu vực, góp phần thực hiện chiến lược xuất khẩu lao động và tạo niềm tin cho các nhà đầu tư nước ngoài vào chất lượng và tài năng của lao động Việt Nam; đồng thời thúc đẩy phong trào rèn luyện tay nghề, thi thợ giỏi trong thanh niên cả nước.

Việc tham dự hội thi theo định kỳ 2 năm một lần, cũng như đăng cai tổ chức Hội thi tay nghề ASEAN là trách nhiệm và quyền lợi của mỗi thành viên của Hiệp hội các nước ASEAN, chính vì vậy Chính phủ Việt Nam đã chính thức đồng ý đăng cai tổ chức Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ năm vào năm 2004. Việt Nam hạ quyết tâm không chỉ tổ chức tốt kỳ thi mà còn phải đạt thành tích cao trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề dự thi.

Tổ chức tốt Hội thi tay nghề cấp Quốc gia 2004 chính là bước khởi động cần thiết chuẩn bị cho Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ năm.

Trong 3 ngày từ 25 đến 28-4-2004, tại Hà Nội và Hà Nam, đã diễn ra Hội thi tay nghề Quốc gia 2004. Mục tiêu của Hội thi là: Đẩy mạnh phát triển kỹ năng nghề nghiệp cho lực lượng lao động trẻ nhằm phát triển thể hệ công nhân mới có tay nghề cao; tăng cường hợp tác giữa các bộ, ngành, các tỉnh thành phố trên toàn quốc trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; khuyến khích sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ, các ngành công nghiệp, tổ chức người lao động, tổ chức sử dụng lao động và các cơ sở đào tạo nghề; tuyển chọn thí sinh đủ tiêu chuẩn để thành lập đội tuyển Việt Nam tham dự Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ năm.

Đối tượng tham dự Hội thi tay nghề Quốc gia là các thí sinh có độ tuổi không quá 22 (tính đến năm tổ chức thi), đã qua kỳ thi tuyển chọn cấp ngành hoặc địa phương và được các bộ, ngành, địa phương đề cử bằng văn bản theo quy định. Các thí sinh tham dự hội thi là học sinh của các trường cao đẳng, trung cấp kỹ thuật, các trường dạy nghề, trung tâm dạy nghề, các cơ sở khác có

dạy nghề và người lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế trên phạm vi cả nước.

Để làm tốt công tác chuẩn bị, ngay từ tháng 5-2003, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã hướng dẫn các bộ ngành và địa phương tổ chức Hội thi các cấp để tuyển chọn thí sinh tham dự Hội thi tay nghề Quốc gia năm 2004. Đồng thời đã thành lập Ban Chỉ đạo và Ban Tổ chức Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ năm. Ban Tổ chức Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ năm đã thành lập 6 Hội đồng thi Quốc gia do Bộ Công nghiệp, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Du lịch và Thành phố Hà Nội đăng cai tổ chức.

Hội thi tay nghề Quốc gia năm 2004 có 225 thí sinh ở độ tuổi từ 18 đến 22 thuộc 21 địa phương và 8 bộ, ngành tham dự. Hội thi lần này so với Hội thi lần đầu (năm 2000), số đoàn tăng 4 lần, số thí sinh tăng 2,5 lần; so với Hội thi quốc gia năm 2002, số đoàn tăng 1,2 lần, số thí sinh tăng 1,4 lần; có 2 nghề mới so với Hội thi Quốc gia các năm trước đó là nghề xây gạch, ốp lát tường và sàn. Tổng số có 14 nghề tổ chức tại Hội thi được các nước ASEAN lựa chọn từ Hội thi tay nghề thế giới, có các nghề thủ công, có các nghề sử dụng máy móc hiện đại tập trung nhiều thành tựu khoa học - kỹ thuật mới, có những nghề đòi hỏi kết hợp cao giữa trình độ chuyên môn và trình độ tay nghề. Các nghề đó là: vẽ và thiết kế trên máy vi tính (CADD); công nghệ thông tin; điện tử ứng dụng; điện dân dụng; đường ống nước; hàn; may trang phục nữ; mộc dân dụng; mộc mỹ nghệ; công nghệ ô-tô; xây gạch, ốp lát tường và sàn; nấu ăn và dịch vụ nhà hàng.

Hội thi tay nghề Quốc gia 2004 được tổ chức tại 6 Hội đồng thi:

- Hội đồng thi Quốc gia số 1 tại Trường Cao đẳng Xây dựng công trình đô thị - Bộ Xây dựng, tổ chức thi các nghề: hàn, điện dân dụng, đường ống nước; có 70 thí sinh thuộc 27 đoàn dự thi.

- Hội đồng thi Quốc gia số 2, tổ chức tại trường Cao đẳng Công nghiệp Hà Nội và Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp I tại Hà Nội, tổ chức thi 4 nghề vẽ và thiết kế trên vi tính (CADD), điện tử dân dụng, công nghệ thông tin, may trang phục nữ, có 65 thí sinh thuộc 20 đoàn dự thi.

- Hội đồng thi Quốc gia số 3, tại Trung tâm Sửa chữa và Bảo hành thuộc Công ty liên doanh ô-tô Hòa Bình, tổ chức thi nghề công nghệ ô-tô; có 18 thí sinh thuộc 3 đoàn dự thi.

- Hội đồng thi Quốc gia số 4, tại Trường Cao đẳng Nghiệp vụ du lịch Hà Nội, tổ chức thi 2 nghề: nấu ăn và dịch vụ nhà hàng; có 19 thí sinh thuộc 8 đoàn dự thi.

- Hội đồng thi Quốc gia số 5, tại Trường Công nhân kỹ thuật chế biến gỗ Trung ương - Hà Nam, tổ chức thi nghề mộc mỹ nghệ và mộc dân dụng; có 20 thí sinh thuộc 8 đoàn dự thi.

- Hội đồng thi Quốc gia số 6, tại Trường Trung học Nghiệp vụ xây dựng - Hà Nội, tổ chức thi nghề xây gạch và ốp lát tường và sàn; có 33 thí sinh của 12 đoàn dự thi.

Sau 4 ngày làm việc khẩn trương, nghiêm túc, Hội thi tay nghề Quốc gia 2004 đã tuyển chọn được 42 thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba (trong đó giải nhất 14 thí sinh; giải nhì 16 thí sinh, giải ba 12 thí sinh) và 70 giải khuyến khích. Dẫn đầu đoàn các bộ, ngành là: Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công nghiệp. Dẫn đầu các địa phương là: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Đồng Nai với nhiều huy chương và chứng chỉ xuất sắc.

Các thí sinh đạt giải, các giáo viên, chuyên gia có thành tích xuất sắc đã được Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Trưởng Ban Chỉ đạo Hội thi tay nghề ASEAN cấp Bằng khen.

Hội thi tay nghề Quốc gia năm 2004 có những điểm nổi bật sau:

Một là, huy động được các đơn vị cơ sở tham gia dự thi đông hơn cả về số lượng đoàn và số

lượng thí sinh. Thí sinh tham gia dự thi đã mở rộng hơn không chỉ hạn chế trong các trường dạy nghề, các trung tâm dạy nghề, các trường trung học, cao đẳng có dạy nghề và doanh nghiệp nhà nước mà còn có cả các doanh nghiệp và cơ sở dạy nghề thuộc các thành phần kinh tế khác.

Hai là, trên cơ sở bám sát yêu cầu của Hội thi tay nghề thế giới và Hội thi tay nghề ASEAN, Ban Tổ chức đã soạn bộ đề thi phù hợp về nội dung và phức tạp hơn đề thi của những năm trước để chọn ra những thí sinh có trình độ tay nghề tương đương khu vực và thế giới.

Ba là, coi trọng công tác tổ chức chỉ đạo, triển khai sớm và thường xuyên kiểm tra chặt chẽ quá trình tổ chức Hội thi tay nghề cấp cơ sở, làm tiền đề triển khai cấp quốc gia; tạo mọi điều kiện tốt nhất có thể để các Hội đồng thi các cấp hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Bốn là, các Hội đồng thi Quốc gia đã tích cực, chủ động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, cụ thể là: tổ chức chặt chẽ, chuẩn bị các quy định, quy chế thi rõ ràng, đề thi được công bố công khai cho các đoàn cùng thời điểm; chuẩn bị tốt cơ sở vật chất cho kỳ thi như địa điểm thi, máy móc trang thiết bị, dụng cụ thi; làm tốt công tác hậu cần cho các đoàn đến dự và thí sinh tham gia dự thi. Tổ chức coi, chấm thi nghiêm túc, công bằng, chính xác, khách quan. Trong quá trình diễn ra cuộc thi, không có hội đồng thi nào bị ngừng thi, nhìn chung không có trường hợp giám thị, giám khảo, cán bộ tổ chức và thí sinh vi phạm kỷ luật nghiêm trọng. Quá trình tổ chức thi được diễn ra an toàn, không có trường hợp xảy ra tai nạn lao động.

Các tiểu ban chuyên môn đã phối hợp với các Hội đồng thi Quốc gia và giữa các tiểu ban với nhau để tổ chức tốt nhiệm vụ.

Kết quả thi cho thấy, trình độ thí sinh tham dự Hội thi ngày càng được nâng cao. Mặc dù đề thi năm nay khó hơn các năm trước song vẫn có trên 50% số thí sinh tham dự đạt điểm khá giỏi, có những thí sinh ở một số nghề như

mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, điện dân dụng đã đạt điểm thi hầu như tuyệt đối. Theo đánh giá của Hội đồng thi Quốc gia, kết quả hội thi theo từng nghề tại các Hội đồng thi Quốc gia đã đánh giá đúng thực lực của các đoàn tham dự. Kết quả thi đã khẳng định chất lượng dạy nghề ở nước ta ngày càng được nâng cao.

Mặc dù, đạt nhiều kết quả đáng khích lệ, song Hội thi tay nghề năm 2004 còn bộc lộ một số hạn chế.

Số địa phương tham gia dự thi chưa nhiều (có 21/64 tỉnh, thành phố tham dự). Các nghề dự thi còn hạn chế, chỉ tập trung vào một số nghề truyền thống, chưa chú trọng đến các nghề đòi hỏi kỹ thuật, công nghệ mới. Một số bộ, ngành, địa phương triển khai chậm, chuẩn bị chưa đầy đủ làm ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng của kỳ thi.

Các Hội đồng thi do phân tán đã hạn chế đến công tác tổ chức, công tác kiểm tra, giám sát, thi đua khen thưởng và tuyên truyền. Nếu có đủ điều kiện, đặc biệt về kinh phí cho luyện thi với thời gian thích hợp đáp ứng được yêu cầu, thì quá trình tổ chức, chuẩn bị điều kiện về vật chất và kỹ thuật cho hội thi sẽ tốt hơn.

Hội thi tay nghề Quốc gia năm 2004 đã được tổ chức thành công. Các mục tiêu đặt ra như: tạo ra phong trào luyện tay nghề, thi thợ giỏi trong toàn quốc, phát động phong trào dạy tốt học tốt, nâng cao trình độ tay nghề trong khối các trường dạy nghề; tạo điều kiện cho các chuyên gia nghề, thí sinh trong cả nước có cơ hội giao lưu, học hỏi, trao đổi kinh nghiệm... đã được thực hiện tốt và quan trọng là đã tuyển chọn được 42 thí sinh ưu tú đại diện cho lực lượng lao động có tay nghề giỏi của Việt Nam tham dự Hội thi tay nghề ASEAN lần thứ 5, vào tháng 9-2004. Đồng thời, qua hội thi, các nhà quản lý, các nhà trường cũng thấy được những mặt yếu kém cần khắc phục. □

ĐÀO TẠO TỪ XA...

(Tiếp theo trang 61)

Thứ ba, để khắc phục có hiệu quả những hạn chế, yếu kém, nhanh chóng đưa hoạt động giáo dục đào tạo, trong đó có đào tạo từ xa, đi vào nền nếp, Nhà nước sớm cụ thể hóa hơn nữa các chủ trương, chính sách, quy định, v.v.. bảo đảm sự thông thoáng và nhất quán để các đơn vị đào tạo chủ động, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Cần có sự bình đẳng giữa các loại hình giáo dục - đào tạo; cũng như trong sử dụng người lao động như Luật Giáo dục quy định.

Thứ tư, cần xem lại việc Bộ Giáo dục - Đào tạo hiện nay vẫn "cầm chịch" chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm cho các trường đại học vì điều đó sẽ là một bất hợp lý so với thực tiễn cũng như chưa đúng với tinh thần xã hội hóa giáo dục - đào tạo theo chủ trương của Đảng. Vấn đề mấu chốt - theo chúng tôi là - nếu nhà trường đó thuyết phục được xã hội bằng hệ thống cơ sở vật chất, bằng trình độ đào tạo của đội ngũ giáo viên, có đủ các điều kiện để thực hiện nhiệm vụ đào tạo thì Nhà nước nên khuyến khích mở cửa và giao nhiệm vụ cho họ đào tạo, bảo đảm đúng với tinh thần xã hội hóa giáo dục - đào tạo.

Tuy kết quả còn khiêm tốn, nhưng có thể khẳng định: loại hình đào tạo từ xa nói chung, ở Trường Đại học Mở - Bán công Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng là công cụ hữu hiệu thực hiện chủ trương của Đảng về xã hội hóa giáo dục - đào tạo, phù hợp với xu thế vận động và phát triển của xã hội hiện đại. Loại hình này bước đầu đã tạo ra một địa chỉ để người học đặt niềm tin vào một hình thức học tập mới được áp dụng ở nước ta, với những ưu điểm đáng chú ý là phổ cập, thuận lợi và thiết thực. Vấn đề còn lại là, để loại hình đào tạo từ xa tiếp tục ổn định và không ngừng phát triển, các trường thực hiện mô hình này đang rất cần được sự tiếp sức từ phía Nhà nước cũng như sự đồng tình, ủng hộ của toàn xã hội. □



Chuyện ở NHỮNG HÀNG GHẾ CUỐI

NGỌC HỒ

TỰ xếp mình vào loại công dân hạng hai nên mỗi khi có dịp xuất hiện trước đám đông tôi đều lỉnh lỉnh, ngồi ở những hàng ghế cuối, lâu dần trở thành thói quen hơi kỳ cục khó thay đổi. Hôm nào hết chỗ phải dồn lên phía trên, người bỗng dưng thấy bâng khuâng, ngại ngại và cảm giác cứ như mình có điều gì thất lễ với mọi người. Nơi những hàng ghế cuối cảm nhận của riêng tôi quả có nhiều điều lý thú. Những lúc căng thẳng mệt mỏi mình có thể ngáp vặt, hoặc chợp mắt mơ màng một vài phút, hoặc nhai chiếc kẹo cao-su, ngậm vài hạt ô mai, nhấm tìn rồi trả lời điện thoại, mà chẳng mấy ngại ngùng. Những khi có mảnh kiếm thêm thu nhập ở bên ngoài cơ quan là có thể đàng hoàng rút lui sau khi đã hắng giọng cho chủ tọa biết là mình có mặt... Đi chừng vài tiếng đồng hồ, gần cuối buổi lại nhẹ nhàng hiện diện, chăm chú lắng nghe, đắm chiêu suy nghĩ... chẳng ai chê trách vào đâu được! Ngồi ở phía dưới còn có thể quan sát trực diện với chủ tọa, có thể gật gù tán

thường, đón ý người nói những khi cần và quan sát được mọi người phía trước từ đằng sau mà không lo bị ai nhìn vào gáy của mình. Mê nhất là được nghe và tham gia đủ thứ chuyện trên đời, vừa thỏa mãn được trí tò mò, thói hóng hớt, vừa chiêm nghiệm được bao điều quý giá... Thật là *nhất cử lưỡng tiện*.

Phía những hàng ghế cuối ở hầu hết những nơi mà tôi có may mắn xuất hiện như các cuộc hội thảo, hội nghị, các buổi nghe thời sự, học chính trị, các buổi giao ban, các cuộc họp báo... lúc nào cũng náo nhiệt như "chảo dầu sôi". Trăm ngàn thứ chuyện trên đời được tuồn ra như suối chảy. Ở đây, còn là nơi hội tụ đủ mọi hạng người, nó như một bức tranh toàn cảnh sinh động và hấp dẫn của một công sở thu nhỏ. Qua câu chuyện của mỗi người, ta dễ dàng phân biệt được kẻ nịnh, người trung, ai ba phải, ai thờ ơ, yếm thế... Những kẻ xu nịnh thường chớp thời cơ, lợi dụng chỗ đông người tăng bốc lãnh đạo, tô vẽ bản thân, khoe khoang ô dù, ngạo mạn

đe ngầm người non gan, yếu bóng vía theo kiểu "rung cây dọa khỉ"; người ba phải xem ra lúc nào cũng ậm ừ, nụ cười luôn thường trực trên môi để chẳng sợ ý mất lòng ai; người ngay thẳng phần đông không kiếm chế được cũng xa xả hàng tràng cho hạ hỏa. Tâm tư riêng, bức xúc cá nhân, nỗi lo "nhân tình thế thái"... thôi thì "bách nhân bách khẩu" tranh nhau huyên thuyên, chẳng ai chịu nhường ai. Số ít hơn lơ đãng nhìn quanh rung sợi dây đàn riêng muôn điệu của mình, sống theo nguyên tắc "ngồi đâu yên đó" lâu dần trở thành chai cứng và vô cảm.

Trong những câu chuyện phiếm tưởng như vô thường vô phạt, đã có biết bao vấn đề hệ trọng quan hệ đến uy tín của cơ quan, đơn vị, phẩm chất đạo đức của những người có trọng trách, khiến ai nghe cũng không khỏi giật mình. Có những chuyện tưởng như từ trên trời rơi xuống như chuyện bồ bịch của sếp, chuyện chạy chức, chạy quyền, chia chác để tài, dự án, nâng đỡ người này, trừ úm kim hãm người kia... nghe mà cười ra nước mắt. Một ông có thói "quỳ gối" khác đời, chuyên gắp gùi phụ nhân của sếp để được nâng cấp nhà vệ sinh cho thật hiện đại, được tặng cái biệt danh khá mỉa mai "ông VS". Một bà giữ chức quan tằm tằm nhưng lại hay tham vặt, suốt ngày xách túi đi họp hết nơi nọ đến nơi kia, bà đó được đổi tên thành "Bà giئien phong bao". Các ông bà

này ai cũng biết, vậy mà chỉ dám nhạo báng ở sau lưng, đó ai dám nói ra trước mặt nên họ vẫn ngang nhiên tồn tại, vẫn thẳng quan tiến chức đều đều.

Những chuyện vừa dẫn ở trên cũng như muôn ngàn chuyện khác, không còn là những chuyện tầm phào, mua vui giữa đám đông mà nó thật sự mang nhiều yếu tố xã hội, phản ánh bộ mặt khác của đời sống, làm hoang mang, nao núng bao con người chân chính, làm không khí cộng đồng có lúc trở nên ngột ngạt. Sự nghi kỵ, ghen ghét, mất đoàn kết nội bộ, kéo bè, kéo cánh, bung bít, gây nhiễu thông tin..., tư tưởng chán chường, phản ứng ngầm cũng từ những hạt giống ấy mà ủ mầm, lên cây,... gây bao rắc rối, phiền toái đau đầu cho tổ chức, làm mất lòng tin của quần chúng với cấp trên, với lãnh đạo.

Ai cũng thừa nhận thói sấm si vụng trộm, ngồi lê đôi mách là thói xấu, là hành vi thiếu văn hóa của con người, nhất là những công chức mang danh xã hội chủ nghĩa, những công bộc mẫn cán của dân. Cơ quan nhà nước đâu phải hè phố, chợ giờ; diễn đàn hội nghị là nơi trao đổi, bàn bạc, hoạch định việc công... nơi công chức với tư cách công dân thể hiện đầy đủ nhất quyền tự do dân chủ của mình, tại sao chỉ ngầm rộ lên ở những hàng ghế cuối. Rời hội nghị, những bức xúc, những việc hệ trọng của cơ quan đơn vị, người ta lại đem ra bàn bạc nơi quán xá, nhà hàng trong những lúc "trà dư tửu hậu", lão phào nhỏ to với nhau, vấn đề

nào cũng tày đình, sự kiện nào cũng nghiêm trọng cả? Tại sao có những người không bao giờ nói trong cuộc họp, không bao giờ nói với tổ chức một cách chính thống những quan điểm của mình, nhưng ngoài cuộc họp họ lại bỏ bỏ ra lời. Cơ quan quản lý, những người có trách nhiệm liệu có bao giờ biết được phía sau những hiện tượng ấy là cả một làn sóng ngầm không?

Một lần, tôi đem điều trần trở bấy lâu ấy trao đổi với một bậc cao niên, người mà suốt đời tôi kính trọng, ông là thầy giáo của tôi. Ông bảo: Những chuyện nội bộ, tự thân là một loại mâu thuẫn không có tính đối kháng nhưng nó có khả năng phát triển, chớ có coi thường. Vấn đề cần được xem xét một cách khách quan ở nhiều góc độ, xét mặt tiêu cực, cũng phải nhìn cả mặt tích cực; hiện tượng nào cũng có căn nguyên xã hội sâu xa của nó. Nhiều khi vì sợ bị trả đũa, bị trừ dập nên có người cố ngậm miệng, thỏa hiệp "mũ ni che tai". Những người không kiểm chế được phải tìm cách xả hơi, bên cốc bia, ly rượu, trong lúc ngất ngây hơi men, họ tự biến mình thành người bất mãn, thành phần tử tiêu cực, đôi khi tự phủ nhận bản thân, đánh đổi nhân cách để được bộc lộ, được bày tỏ. Dù biết rằng thái độ của mình chỉ là kiểu chửi đổng, kiểu Chí Phèo chẳng có mấy hiệu quả, chẳng khác nào anh chàng Đôn-ki-hô-tê đánh nhau với cối xay gió. Người ba phải thì ậm ừ cho qua chuyện. Kẻ cơ hội thỏa sức vấy vùng, giở đủ mọi chiêu, làm rối trí cả những người lãnh đạo dù sáng

suốt nhất? Cũng chẳng riêng gì hàng ghế cuối, ở phía trên lác đác cũng có hiện tượng như vậy. Các quan chức ngồi ở hàng ghế danh dự đôi khi cũng đến chậm dăm mười phút, cũng đang hoàng xách cặp ra đi, chẳng một lời cáo lỗi. Một ngày các vị ấy xuất hiện ở muôn nơi, một bài diễn văn "lời ngọc ý vàng" rao giảng ở bao nhiêu chỗ, họ cũng chẳng mấy quan tâm xem những người nghe ở dưới biết gì và nghĩ gì? Trong hội họp cũng có người tào lao trăm ngàn thứ chuyện, chuyện lớn, chuyện nhỏ, kể cả những chuyện quan hệ đến sinh mệnh chính trị, cuộc sống của bao sinh linh, cũng được họ dùng để mà cả, để trao đổi. Ngồi họp, mà họ đứng lên ngồi xuống xoành xoạch, điện thoại reng reng, thư ký chực chờ xin chữ ký..., người này ra mắt, kẻ khác làm quen...

Những chuyện như thế cũng không phải là hiện tượng cá biệt ở một cơ quan, đơn vị nào, dường như nó đã trở thành phổ biến ở nhiều nơi. Nhất là ở những nơi quản lý lỏng lẻo, kỷ cương không nghiêm, dân chủ không triệt để, nội bộ xoay lung lại nhau bè nọ cánh kia..., những nơi chính quyền còn xa dân, quan chức tha hóa về đạo đức lối sống. Thực ra, thông tin có chiều lên, chiều xuống, có cái ẩn, cái hiện. Người lãnh đạo quản lý giỏi và công tâm là phải biết nắm bắt thông tin, phân tích thông tin, xử lý thông tin và ra quyết định đúng.

Ngắm những lời gan ruột của người thấy cũ, tôi mới sáng ra nhiều điều. □



AN NINH KINH TẾ ASEAN VÀ CHÈNH LỆCH PHÁT TRIỂN NỘI BỘ KHỐI

HOÀNG THỊ THANH NHÀN*

1 - An ninh kinh tế - nhìn từ nhiều góc độ

Trong quá trình tìm kiếm những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế quốc gia, đến hội nhập kinh tế khu vực cũng như toàn cầu của các nền kinh tế, vấn đề an ninh kinh tế hiện đang thu hút mối quan tâm của giới nghiên cứu cũng như hoạch định chính sách. Có rất nhiều cách tiếp cận khái niệm an ninh kinh tế.

Từ góc độ an sinh xã hội, an ninh kinh tế được Hội đồng Ca-na-đa về phát triển xã hội (2002) định nghĩa: "An ninh kinh tế đề cập đến tiêu chuẩn sống chắc chắn và ổn định vốn có thể cung ứng cho các cá nhân và gia đình họ một mức độ nguồn lực cần thiết đủ để tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa trong cộng đồng của họ".

Từ góc độ chính trị, theo Sây-la R. Rô-nít, an ninh kinh tế là an ninh quốc gia. Mối đe dọa từ sự bất an chính trị khiến cho an ninh kinh tế thương tổn, tiềm lực tài chính quốc gia không đủ để giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình phát triển.

Từ góc độ bảo vệ môi trường, Nhóm Công tác về hợp tác, phát triển và Môi trường (DAC Working Party) thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) năm 2000 đã thực hiện một công trình nghiên cứu nhan đề: *Môi trường, an ninh và hợp tác phát triển* (Environment, Security and Development Co-operation) nhằm

kết nối vấn đề môi trường với an ninh. Nhóm này chú trọng đến khía cạnh giá trị kinh tế môi trường bị thương tổn sẽ tác động tiêu cực ra sao đến đời sống con người.

Từ góc độ kinh tế vĩ mô, nghiên cứu vấn đề an ninh kinh tế là xem xét các giá trị kinh tế thuộc về tăng trưởng quốc gia và hội nhập quốc tế có bị đe dọa hay không? Một nền kinh tế vận hành an toàn và có khả năng bảo đảm cung cấp các nhu cầu đa dạng của con người phải là nền kinh tế dựa trên những nguyên tắc thị trường. Để bảo đảm an ninh kinh tế, cần hội đủ các điều kiện cần thiết nhằm bảo toàn tăng trưởng kinh tế ổn định và tham gia sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu. Do vậy, từ góc độ khu vực, an ninh kinh tế ASEAN không chỉ bao hàm tăng trưởng các ngành đóng vai trò trụ cột được mà còn gồm cả những điều kiện để hội nhập kinh tế khu vực được thực hiện một cách hiệu quả, nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và khả năng chống trả của khối trước các biến động kinh tế quốc tế. Hiện tại và trong tương lai, an ninh kinh tế ASEAN gắn liền với chất lượng liên kết kinh tế nội khối, trong đó các thành viên có cơ hội trao đổi thương mại nhiều hơn, định hướng mạnh hơn dòng vốn từ các nước ASEAN phát triển sang các nước ASEAN chậm phát triển.

*PGS, TS Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

Trong điều kiện nền kinh tế thế giới đang chuyển động nhanh theo hướng toàn cầu hóa, các hoạt động kinh tế quốc gia phát triển theo xu hướng không biên giới, tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế ASEAN có thể bị đe dọa bởi nhiều vấn đề tiềm tàng hoặc vấn đề mới phát sinh, như chênh lệch phát triển giữa các thành viên ASEAN; nạn tham nhũng, tình trạng đầu cơ; chủ nghĩa khủng bố, tội phạm có tổ chức; giới hạn của tài nguyên thiên nhiên, môi trường sống dễ bị tổn thương bởi quá trình phát triển; chính sách của các siêu cường đối với từng quốc gia riêng lẻ cũng như đối với toàn khu vực Đông Nam Á...

2 - Tác động của chênh lệch phát triển đến an ninh kinh tế ASEAN

Vấn đề đặt ra là chênh lệch như thế nào hoặc đến ngưỡng nào mới gây ra những tác động bất lợi cho an ninh kinh tế. Tình trạng kém phát triển có thể trở thành căn nguyên đổ vỡ những nỗ lực liên kết kinh tế, gây trở ngại cho định hướng xây dựng nền kinh tế khu vực không biên giới. Tình trạng kém phát triển của một vài quốc gia có thể gây ảnh hưởng lan tỏa bất lợi đến các quốc gia láng giềng hoặc đến an ninh kinh tế khu vực. Với sự gia nhập của 4 thành viên mới là Việt Nam, Mi-an-ma, Lào và Cam-pu-chia, ASEAN phải đối phó với một thách thức to lớn là khoảng cách phát triển giữa các thành viên.

Sự chênh lệch phát triển đã tác động bất lợi đến an ninh kinh tế khu vực ASEAN trên một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, hội nhập tài chính khu vực gặp trở ngại.

Sau những khó khăn hậu khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, ASEAN hiện đang đứng vững và tiếp tục phát triển khả quan. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của toàn khối năm 2000 đạt 5,85%, năm 2001 giảm xuống còn 3,19%. Nhưng, sau đó lại tăng lên 4,5% (năm 2002) và 5% (năm 2003). Nếu năm nay, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 5,9% thì đây sẽ là năm tăng

trưởng cao nhất của ASEAN kể từ khủng hoảng tài chính năm 1997 - 1998 đến nay. Tuy nhiên, nhu cầu thống nhất thị trường tài chính, tiến đến thị trường vốn và hình thành đồng tiền chung đang đòi hỏi những hành động tập thể giữa các thành viên ASEAN. Có 3 nhân tố thúc đẩy nhu cầu hội nhập tài chính khu vực: *Một là*, hội nhập tài chính khu vực ASEAN là công việc không thể trì hoãn để tránh cho ASEAN những đổ vỡ tài chính tiền tệ. Kinh nghiệm của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 - 1998 cho thấy, khi các nguồn tài chính di chuyển theo nhu cầu của các hoạt động kinh doanh xuyên biên giới và khi các ngân hàng, thể chế tài chính đóng vai trò huyết mạch đối với kinh tế khu vực thì mọi diễn biến về tỷ giá hối đoái, đầu cơ ngoại hối, động thái của các quỹ đầu cơ, lãi suất, các luồng vốn vào và ra, tình hình dự trữ ngoại tệ... đều ảnh hưởng lan tỏa xuyên biên giới. *Hai là*, yêu cầu liên kết kinh tế sâu hơn nhằm hướng đến Cộng đồng ASEAN để hiệp hội không chỉ là một khu mậu dịch tự do mà còn là thị trường chung, nơi hàng hóa và dịch vụ, vốn và lao động có tay nghề được tự do di chuyển, nơi một đồng tiền chung sẽ ra đời. Lộ trình này đang đòi hỏi hội nhập tài chính khu vực mạnh mẽ. *Ba là*, áp lực về sức mạnh kinh tế đang lên của Trung Quốc và những rủi ro trong quan hệ buôn bán với Mỹ khi mà thâm hụt tài chính và tài khoản vãng lai của nước bạn hàng chính ngày càng gia tăng.

Hướng đến Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), an ninh tài chính cần được bảo vệ thông qua hội nhập tài chính khu vực. Hệ thống tài chính và ngân hàng mỗi thành viên cần có 4 điều kiện để hội nhập: một hành lang pháp lý đồng bộ và đầy đủ để bảo đảm độ tin cậy trong giao dịch tài chính tín dụng; bảo đảm hoạt động kinh doanh tài chính và tiền tệ lành mạnh, ổn định và có hiệu quả; thị trường tài chính nói chung và thị trường chứng khoán nói riêng vận hành ổn định và gây hiệu ứng tốt đối với nền kinh tế quốc dân; thiết lập hệ thống chuẩn

công nghệ ngân hàng và phương thức giao dịch hiện đại để có thể kết nối mạng trong khối, thống nhất chuẩn kế toán quốc tế để thực hiện giám sát chặt chẽ các thể chế tài chính ngân hàng.

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, khi mà các nền kinh tế thành viên chậm phát triển vẫn chủ yếu là các nền kinh tế tiền mặt, công nghệ ngân hàng hiện đại còn rất hạn chế đã tạo khoảng cách rất xa về công nghệ ngân hàng giữa các thành viên phát triển và chậm phát triển. Ở Xin-ga-po có 400 máy rút tiền tự động/1 triệu dân, trong khi con số này ở Việt Nam là 4 máy/1 triệu dân. Hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay còn tồn tại quá nhiều vấn đề, trong đó có vấn đề nợ quá hạn. Theo thống kê của IMF, nợ quá hạn của ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng ngoài quốc doanh năm 1995 là 9,1% và 3% tổng dư nợ cho vay; đến năm 2000 các con số tuần tự là 11,0% và 24,4%. Chỉ nhìn vào các chỉ số này, tình trạng nợ quá hạn của các ngân hàng thương mại Việt Nam không có gì nguy hiểm để cảnh báo về căn nguyên gây đổ vỡ tài chính. Nhưng cần phải thấy rằng, chế độ hạch toán kế toán, phân loại tài sản của Việt Nam không theo chuẩn quốc tế, định nghĩa nợ quá hạn cũng không hoàn toàn giống quốc tế. Cho nên, trên thực tế, con số này có thể cao hơn từ 2 đến 3 lần.

Hệ thống ngân hàng thương mại của Cam-pu-chia không chỉ nhỏ về quy mô vốn mà còn lạc hậu, quản lý tiền tệ lỏng lẻo, đồng đô-la Mỹ lưu thông tự do trên thị trường, tình trạng phổ biến là giao dịch nội thương ưa chuộng thanh toán bằng đồng đô-la Mỹ hơn đồng nội tệ. Cũng ở nước này, nhiều ngân hàng thương mại bé tắc trong triển khai các khoản tín dụng trung và dài hạn dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ dù rằng đây là khu vực hứa hẹn thu về nhiều lợi nhuận hơn các khoản tín dụng dành cho các doanh nghiệp lớn. Nguyên nhân chủ yếu do hệ thống pháp lý và toà án không đủ để bảo vệ lợi ích cho các ngân hàng thương mại ở Cam-pu-chia.

Thứ hai, mục tiêu thực hiện các quỹ chung khó khăn.

Ý tưởng về hình thành Quỹ Tiền tệ châu Á đã được Nhật Bản khởi xướng từ năm 1997 khi cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á đang tàn phá các nền kinh tế khu vực. Đến tháng 5-2000, tại phiên họp hằng năm của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tổ chức ở Chiang Mai (Thái Lan), một khuôn khổ hợp tác kiểu ý tưởng này đã được lập ra. "Sáng kiến Chiang Mai" bao quát một hệ thống các thỏa thuận song phương giữa các nước khi cần có thể hỗ trợ vay lẫn nhau từ các quỹ dự trữ của họ. Đến tháng 5-2004, "Sáng kiến Chiang Mai" được Hội nghị các Bộ trưởng tài chính ASEAN+3 tổ chức ở Hàn Quốc tiếp tục phát triển lên hình thức quỹ dự trữ tới 36,5 tỉ đô-la Mỹ, biến quỹ này thành quỹ duy nhất, có đại biểu của 13 nước cùng tham gia điều hành để chống lại các cuộc tấn công của chủ nghĩa đầu cơ tài chính nhằm vào các đồng nội tệ của họ.

Tuy nhiên, cùng với những lo ngại khác về thị trường tài chính khu vực còn non nớt, độ tin cậy vào khả năng công khai minh bạch của nhiều định chế tài chính ở ASEAN còn thấp, thì tình trạng chênh lệch về trình độ tổ chức, về khả năng quản lý tài chính và rủi ro tài chính giữa các thành viên ASEAN phát triển và chậm phát triển hiện còn một khoảng cách lớn đang cản trở trên thực tế kế hoạch đầy tham vọng này. Chừng nào các thành viên ASEAN chưa đi đến thống nhất cuối cùng về cơ chế giám sát chung chặt chẽ, chừng đó các hoạt động cho vay sẽ vô cùng mạo hiểm.

Bên cạnh "Quỹ Tiền tệ châu Á", các bộ trưởng tài chính và thống đốc các ngân hàng trung ương châu Á đang cân nhắc đến việc hình thành thị trường trái phiếu châu Á, trong đó "Quỹ Trái phiếu châu Á" là bước khởi đầu với hàm ý thúc đẩy đầu tư vào các thị trường trái phiếu quốc gia dưới dạng giỏ đồng tiền khu vực, từ đó, đặt nền móng cho sự ra đời của đồng tiền chung châu Á. Năm 2003, "Quỹ trái phiếu châu Á" được khai trương với trị giá

1 tỉ đô-la Mỹ, nó mang tính tượng trưng và chỉ được sử dụng vào các khoản nợ chính phủ bằng đồng đô-la Mỹ.

Song, nhiều chuyên gia kinh tế hàng đầu châu Á lo ngại về tính khả thi của "Quỹ Trái phiếu châu Á". Có thể còn rất lâu nữa Quỹ này mới đóng vai trò thực thụ. Trong điều kiện khác biệt và cách biệt quá lớn giữa các nền kinh tế ASEAN và Đông Bắc Á, đây là ý tưởng quá táo bạo! ASEAN thực sự đang bị kẹp giữa 2 xu hướng trái ngược nhau: Chi phí cơ hội do việc chậm hội nhập tài chính đang ngày càng lớn, trong khi khoảng cách phát triển giữa các thành viên trong khối không thể khắc phục bằng một sớm một chiều. Sức ép về hội nhập tài chính đang trở nên nặng nề hơn đối với ASEAN khi khoảng cách phát triển giữa các thành viên chưa được thu hẹp đáng kể.

Thứ ba, giảm hiệu quả cũng như tốc độ tự do hóa thương mại và đầu tư.

Các thành viên ASEAN đã nỗ lực tái cơ cấu kinh tế nhằm thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư. Song do hàng loạt vấn đề về khoảng cách phát triển như đã đề cập ở trên, hiệu quả tự do hóa thương mại và đầu tư trên thực tế bị giảm sút, tiến độ hội nhập thương mại so với các khối kinh tế khu vực khác chậm hơn. Cụ thể là:

- Trao đổi thương mại nội bộ khối không tăng mà còn giảm đi và kéo dài tình trạng mức trao đổi buôn bán thấp hơn trao đổi với các thị trường ngoài khối (giảm từ 26% xuống 21% tổng giá trị kim ngạch buôn bán cả khối từ năm 1994 đến năm 2001). Điều này đồng nghĩa với sự phụ thuộc nhiều hơn của một số nước thành viên vào thị trường ngoài khối và khiến cho nhiều thành viên chưa được hưởng lợi ích của liên kết kinh tế nội bộ khối.

- Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO), bước thử nghiệm của Chương trình Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), khởi động đầu tiên vào năm 1997, nhưng cho đến nay mới chỉ phê duyệt được 94 dự án trên tổng số 154 đơn xin tham gia dự án thụ hưởng những ưu đãi thương mại và đầu tư khối.

- ASEAN đạt những bước tiến bộ ít ỏi về hài hòa các tiêu chí cần thiết, chỉ có 25% cam kết trên lĩnh vực hải quan của khối có hiệu lực.

- Hàng loạt các hiệp định thương mại tự do song phương được một số nước ASEAN phát triển ký kết với các bạn hàng trong và ngoài khối. Cơ chế 2+X do Thái Lan và Xin-ga-po đề xuất có thể giảm bớt ràng buộc đối với các thành viên ASEAN phát triển, song lại tạo ra xu hướng ly tâm trong liên kết kinh tế khu vực. Sự chênh lệch về phát triển đã hạn chế khả năng tìm mẫu số chung cho lợi ích quốc gia và khu vực trong nội bộ ASEAN. Rất tiếc, đó lại là yếu tố vô cùng quan trọng cho tiến trình hội nhập khu vực hiện tại và tương lai

Thứ tư, an ninh việc làm và an sinh xã hội bị tổn thương cục bộ.

Mặc dù không nghiêm trọng đến mức gây khủng hoảng việc làm và rối loạn xã hội, nhưng chênh lệch phát triển nội bộ cũng đang đe dọa đến an ninh việc làm và an sinh xã hội ở một số địa phương, đặc biệt đối với các quốc gia láng giềng.

Trường hợp người lao động Mi-an-ma, Lào, Cam-pu-chia di chuyển bất hợp pháp sang Thái Lan là những ví dụ cụ thể. Số lượng dân di cư bất hợp pháp từ 3 nước trên trong 2 năm 1997 - 1998 tăng từ 750 000 lên 943 745 người. Tiền lương của người lao động bất hợp pháp thu được ở Thái Lan cao gấp 10 lần so với ở Mi-an-ma, cao gấp 5 lần so với ở Lào và Cam-pu-chia. Trong điều kiện sống vô cùng thiếu thốn và cơ hội sinh kế hiếm hoi, di dân bất hợp pháp là khó tránh khỏi. Trong những năm gần đây, tình trạng này khó kiểm soát, nhiều giải pháp ngăn chặn của chính phủ Thái Lan chưa mang lại kết quả mong đợi. Ngoài ra, cấu kết với một số quan chức địa phương, với thương nhân ở dọc biên giới, mạng lưới tổ chức đưa người nhập cư góp phần đẩy nhanh tốc độ di dân bất hợp pháp từ 3 nước chậm phát triển hơn sang Thái Lan. Với khoảng gần 1 triệu người Mi-an-ma hiện đang làm việc tại Thái Lan khiến cho an ninh về việc làm của Thái Lan bị đe dọa.

(Xem tiếp trang 80)

BA TRỌNG TÂM TRONG CHIẾN LƯỢC QUAN HỆ HỢP TÁC KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

NAM DŨNG

TUONG lai không phải là cái gì đã có sẵn để ta ngồi chờ, mà phải tạo ra nó". Chính tinh thần đó đã khiến Nhật Bản - một đất nước nghèo tài nguyên vươn lên trở thành cường quốc kinh tế lớn mạnh hàng đầu thế giới chỉ trong vòng mấy thập niên sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Và cũng chính từ tinh thần ấy và ý chí thép đã giúp Việt Nam khắc phục hậu quả của hai cuộc chiến tranh liên tiếp để đổi mới toàn diện kinh tế, xã hội đạt được sự tăng trưởng đáng tự hào trong thập niên gần đây.

Trong thời đại phát triển và hội nhập, sự liên kết, hợp tác giữa các quốc gia, khu vực là xu thế tất yếu và nổi bật của thế giới. Chính phủ và hai nước Việt Nam - Nhật Bản đã thiết lập mối quan hệ hợp tác trong nhiều lĩnh vực. Sự tương đồng giữa đất nước, con người Nhật Bản với Việt Nam đã tạo nên mối quan hệ có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của cả hai nước. Phương châm "cùng nhau hành động, cùng nhau tiến lên" là cơ hội, là tiềm năng, để "quan hệ đối tác cởi mở, tin cậy" và cùng có lợi giữa ASEAN - Nhật Bản và đưa "quan hệ đối tác tin cậy, ổn định, lâu dài" giữa Việt Nam - Nhật Bản lên tầm cao mới trong thế kỷ XXI.

Từ ngày 21-9-1973, khi đại diện chính phủ hai nước ký thỏa thuận thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam - Nhật Bản thì quan hệ kinh tế giữa hai nước bắt đầu có nền tảng cốt yếu để

phát triển mạnh mẽ cả bề rộng và chiều sâu. Vào giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, Nhật Bản đã trở thành bạn hàng lớn thứ 2 của Việt Nam. Thực tế cho thấy, mỗi nước đều có lợi thế và đều có nhu cầu trao đổi, bổ sung cho nhau về các thế mạnh. Việt Nam là nước chưa phát triển về kinh tế, khoa học - công nghệ, nhưng lại có lợi thế về nguồn nhân công lao động rẻ, nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới đa dạng và thị trường tiêu thụ ngày càng rộng lớn với dân số đứng thứ 13 thế giới. Ngược lại, Nhật Bản là nước công nghiệp phát triển với nền khoa học công nghệ tiên tiến, là nguồn quan trọng cung cấp các loại máy móc, thiết bị hiện đại, vốn đầu tư, kinh nghiệm quản lý và công nghệ tiên tiến mà Việt Nam đang rất cần cho quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hơn 30 năm qua, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã gặp không ít thử thách trước những biến cố thăng trầm của khu vực, cũng như những khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Tuy nhiên quan hệ kinh tế giữa hai nước chưa bao giờ ngưng trệ. Đặc biệt vào cuối năm 1992, Nhật Bản đã hỗ trợ tài chính, góp phần quan trọng khai thông mối quan hệ của Việt Nam với các tổ chức quốc tế. Sau khi Mỹ xóa bỏ cấm vận, thiết lập quan hệ bình thường với Việt Nam năm 1993, quan hệ Việt Nam - Nhật Bản đã được "khởi động" lại với một sức mạnh mới thể hiện trên ba trọng tâm được ưu tiên trong quan hệ hợp tác kinh tế Việt - Nhật là :

Thứ nhất, trong lĩnh vực **công nghiệp**, chỉ tính riêng mười năm qua, Nhật Bản đã có 241 dự án đầu tư chiếm 71,5% tổng số dự án, với tổng vốn đầu tư là 3,1 tỉ USD, chiếm 75,7% tổng vốn đầu tư. Tỷ lệ vốn thực hiện cũng rất cao: 2,5 tỉ USD, chiếm 82,9% tổng vốn thực hiện. Hiện nay, 30 tập đoàn xuyên quốc gia của Nhật Bản đã đầu tư tại Việt Nam với nhiều dự án có quy mô lớn, trong hầu hết các lĩnh vực công nghiệp quan trọng như: bưu chính - viễn thông, lắp ráp ô-tô, xe máy, công nghệ thông tin, sản xuất xi-măng, kính, phân bón, đồ gia dụng và phát triển kết cấu hạ tầng... Hầu hết những lĩnh vực đầu tư này đều góp phần tích cực vào việc sản xuất ra các sản phẩm thay thế nhập khẩu thiết yếu, hoặc để xuất khẩu rất phù hợp với yêu cầu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhất là chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam. Nếu như trước đây, các dự án đầu tư Nhật Bản thường tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm, có kết cấu hạ tầng tốt, có điều kiện tuyển dụng công nhân, kỹ sư có tay nghề cao như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, thì nét mới trong vài năm gần đây là đã có trên 30 tỉnh, thành phố của Việt Nam thu hút các dự án đầu tư của Nhật Bản, trong đó có các tỉnh miền núi đặc biệt khó khăn như Cao Bằng, Thái Nguyên, Hòa Bình... Các nhà kinh tế Việt Nam và người lao động làm việc trực tiếp đều có chung một nhận xét rằng, các nhà đầu tư Nhật Bản không chỉ thận trọng khi nghiên cứu và tìm hiểu cơ hội đầu tư, mà còn có thái độ làm việc nghiêm túc, luôn thực hiện đúng các cam kết, mục tiêu đề ra, và khi đã quyết định đầu tư thì triển khai rất nhanh với tỷ lệ vốn thực hiện cao. Vì thế, đến nay nhiều dự án lớn đã nhanh chóng đi vào sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Các doanh nghiệp lớn của Bộ Công nghiệp, như Tổng Công ty Than Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực, Tổng Công ty Bia rượu nước giải khát Hà Nội và Sài Gòn... đều có quan hệ tiếp xúc, liên doanh và hợp tác với các đối tác Nhật Bản. Tiêu biểu là chương trình hỗ trợ xanh GAP

(Green Aid Plan) với mục đích phổ biến kinh nghiệm, kiến thức và trình độ công nghệ kỹ thuật bảo vệ môi trường, như chống ô nhiễm nước, chống ô nhiễm không khí, xử lý chất thải và tái sử dụng, tiết kiệm năng lượng và giới thiệu các nguồn năng lượng thay thế cho các nước phát triển. Từ năm 1999 đến nay, có 6 dự án của các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm, hóa chất, than... của ngành Công nghiệp đã được xem xét và đưa vào thực hiện.

Chương trình Viện trợ và Hỗ trợ phát triển chính thức của chính phủ Nhật Bản cho lĩnh vực công nghiệp từ 1992 đến nay đã có 18 dự án được sử dụng viện trợ và vay vốn ưu đãi của Chính phủ Nhật Bản, trong đó có 8 dự án viện trợ và 10 dự án vốn vay. Lĩnh vực năng lượng điện nhận được sự hỗ trợ lớn và hiệu quả hơn cả. Trên 2,2 tỉ USD đã được Nhật Bản cam kết hỗ trợ để xây dựng các nhà máy nhiệt điện và thủy điện quan trọng như nhiệt điện Phả Lại, thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi, Nhà máy Điện Phú Mỹ, phục hồi thủy điện Đa Nhim cùng hệ thống lưới điện truyền tải 500 kV bao gồm đường dây mạch đơn Nhà Bè - Ô Môn, đường dây Đà Nẵng - Hà Tĩnh - Nho Quan - Thường Tín, đường dây mạch kép Quảng Ninh - Thường Tín, Phú Mỹ - Song Mỹ và hệ thống lưới điện 220 kV...

Thứ hai, mối quan hệ hợp tác kinh tế **thương mại** giữa Việt Nam và Nhật Bản đã có những phát triển mạnh do cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu giữa 2 nước không ngừng tăng. Việt Nam cung cấp nguyên liệu thô, hàng công nghiệp nhẹ, nông thủy sản, thực phẩm chế biến, thủ công mỹ nghệ và một số mặt hàng công nghiệp chế tạo, điện cơ, điện tử có thể vươn tới thị trường Nhật Bản. Ngược lại, Nhật Bản cung cấp cho Việt Nam máy móc thiết bị hiện đại, vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến cần cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kim ngạch thương mại giữa 2 nước tăng từ 13 triệu USD (năm 1973) lên 4 tỉ 947 triệu USD (năm 2002) và Nhật Bản hiện nay là bạn hàng thương mại lớn nhất của Việt Nam.

Năm 2002, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 2 tỉ 438 triệu USD, chiếm tỷ trọng 14,6% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Bốn mặt hàng và nhóm mặt hàng lớn nhất trong xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản là hải sản, dệt may, dầu thô, dây điện và cáp điện. Trong nhiều năm gần đây, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Việc sản xuất hàng xuất khẩu sang thị trường này thu hút một lượng lớn lao động, góp phần nâng cao đời sống người lao động và ổn định kinh tế - xã hội.

Nhật Bản là một trong những thị trường nhập khẩu của Việt Nam. Năm 2002, nhập khẩu từ Nhật Bản đạt 2 tỉ 509 triệu USD chiếm tỷ trọng 12,7% trong tổng kim ngạch và đứng thứ 3 trong các thị trường nhập khẩu của Việt Nam. Hàng hóa nhập từ Nhật Bản chủ yếu là các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao như sản phẩm của các ngành công nghiệp nặng và thiết bị toàn bộ. Các nhóm mặt hàng chủ yếu năm 2002 gồm: máy móc thiết bị 27,9%, sắt thép 11,4%, linh kiện điện tử 9% và máy vi tính 5,9%. Ngoài ra, Việt Nam còn nhập các nguyên liệu dệt may và da. Rất nhiều nhà máy, công trình được trang bị thiết bị toàn bộ của Nhật Bản có công nghệ tiên tiến như nhà máy xi măng Hoàng Thạch, Chín Fong, Nghi Sơn, Nhà máy Dệt Nha Trang, Nhà máy Cán thép Vina - Kyoei, Nhà máy Kính nổi VFG, các nhà máy lắp ráp ô-tô Toyota, Daihatsu, các nhà máy lắp ráp xe máy Hon da, Yamaha...

Thứ ba, cùng với sự hợp tác trên lĩnh vực công nghiệp và thương mại, **Hỗ trợ phát triển chính thức** (ODA) của Nhật Bản dành cho Việt Nam chiếm vị trí quan trọng hàng đầu. Đến năm 2002, dù khối lượng ODA của Nhật Bản cho các nước đã bị cắt giảm, song Nhật Bản vẫn luôn là nhà tài trợ số một trong số 25 nhà tài trợ và 350 tổ chức quốc tế viện trợ cho Việt Nam. Hai nước đã hướng hợp tác phát triển vào 5 lĩnh vực ưu tiên gồm: 1 - Phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế, trong đó chú trọng hỗ trợ chuyển

đổi sang nền kinh tế thị trường; 2 - Hỗ trợ cải tạo và xây dựng các công trình điện và giao thông; 3 - Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nhất là phát triển kết cấu hạ tầng ở nông thôn và chuyển giao công nghệ mới tại các vùng nông thôn; 4 - Hỗ trợ phát triển giáo dục và y tế; 5 - Hỗ trợ bảo vệ môi trường. Các lĩnh vực ưu tiên nói trên phù hợp với các định hướng phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam trong chiến lược phát triển đến năm 2010. Từ năm 1992 đến nay ODA của chính phủ Nhật Bản dành cho Việt Nam tăng từ 46,7 tỉ yên (năm 1992) lên 93,4 tỉ yên (năm 2002), chiếm 40% tổng nguồn ODA của các nước cung cấp cho Việt Nam. Tổng cộng từ năm 1992 đến nay, Nhật Bản đã ký kết cho Việt Nam các khoản ODA trị giá hơn 8 tỉ USD, trong đó hơn 13% là viện trợ không hoàn lại, phần còn lại là các khoản tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp và thời gian tài trợ dài.

Nhật Bản chủ trương hỗ trợ Việt Nam phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn làm động lực cho tăng trưởng toàn diện và xóa đói giảm nghèo. ODA của Nhật Bản đã hỗ trợ phát triển giao thông vận tải, năng lượng, thủy lợi, một số cơ sở đào tạo và y tế trọng điểm. Nhiều công trình trong các lĩnh vực trên đã được đưa vào sử dụng, đóng góp tích cực cho tăng trưởng kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân như quốc lộ 5, nhiều đoạn trên quốc lộ 18, quốc lộ 10, các cầu trên quốc lộ 1, một số lượng lớn các cầu nông thôn ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam; hàng trăm trường tiểu học ở các vùng bão lụt, v.v.. Chẳng bao lâu nữa, nhiều công trình xây dựng kết cấu hạ tầng khác mang tầm cỡ quốc gia với sự tài trợ của Nhật Bản sẽ hoàn thành như hầm đường bộ đèo Hải Vân, cầu Thanh Trì Hà Nội, cầu Bãi Cháy - Hạ Long, Nhà máy Thủy điện Đại Ninh, công trình thủy lợi Phan Rí, Bệnh viện Trung ương Huế...

Nâng cao hiệu quả ODA, nhất là giải ngân nguồn vốn này đã và đang là sự quan tâm của chính phủ hai nước. Cải tiến, hoàn thiện các thủ tục đặc biệt là trong lĩnh vực mua sắm,

đầu thầu và xây dựng kế hoạch giải ngân là những trọng tâm được chú trọng trong hành động của Việt Nam và Nhật Bản.

Có thể khẳng định, những chuyển biến tích cực, hiệu quả trên mọi lĩnh vực trong quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản trong hơn 30 năm qua nhất là ba trọng tâm được ưu tiên trong chiến lược hợp tác kinh tế đã góp phần mang ý nghĩa rất quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam; đã nâng quan hệ ngoại giao giữa hai nước lên một tầm cao mới. Tuy nhiên, mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực

kinh tế của hai nước hiện vẫn còn chưa tương xứng với thực lực, tiềm năng và ý nguyện của cả hai bên.

1 - Các nhà kinh tế và đầu tư có nhiều phương pháp để đánh giá trình độ phát triển và sức hấp dẫn của môi trường đầu tư. Bảng số liệu dưới đây của ông T. Ku-bô-ta, Viện trưởng Viện Nghiên cứu kinh tế Việt Nam về quan hệ kinh tế Nhật - Việt và đầu tư của Nhật vào Việt Nam, đã mô tả, đánh giá tổng quát những tiêu chí mà các nhà đầu tư Nhật đang quan tâm, cũng là để các nhà quản lý, kinh tế Việt Nam cùng tham khảo.

Thời điểm đánh giá: Năm/tháng	2004.1	03.7	03.1	02.7	02.1	01.7	01.1	00.7	00.1	1999.7
Đánh giá chung	4.7	4.6	4.5	4.8	4.5	4.4	4.4	4.4	4.4	4.4
Rủi ro mất ổn định về mặt xã hội	8.1	7.9	7.7	8.0	7.9	7.8	7.9	7.8	7.8	7.8
Mức độ ổn định về chính trị	7.7	7.6	7.6	7.5	7.7	7.6	7.4	7.5	7.5	7.1
Độ tin cậy, ổn định của chính sách	6.3	6.1	6.1	6.5	6.5	6.4	6.1	6.3	6.5	6.3
Trình độ phát triển của công nghiệp	4.3	4.3	4.3	4.5	4.4	4.3	4.1	4.3	4.3	4.1
Những vấn đề kinh tế nổi cộm	4.4	4.4	4.5	4.7	4.4	4.4	4.2	4.3	4.3	4.1
Chính sách thuế	5.3	5.0	4.8	5.2	4.9	4.6	4.6	4.5	4.4	4.3
Chính sách tiền tệ	4.4	4.1	4.3	4.4	4.3	4.1	4.1	4.3	4.3	4.1
Tiềm năng tăng trưởng	7.0	7.1	6.9	6.8	6.9	6.8	6.5	6.3	6.5	6.5
Khả năng công chúng tiếp cận nguồn dữ liệu	4.1	4.1	4.1	4.3	4.1	4.1	4.0	4.1	4.1	4.0
Vị thế quốc tế	5.3	5.0	5.1	5.2	5.1	5.0	4.9	5.0	4.9	4.8
Cân cân thanh toán	4.6	4.4	4.4	4.5	4.3	4.1	4.2	4.1	4.3	4.1
Năng lực trả nợ	4.6	4.3	4.3	4.4	4.1	4.0	4.0	3.9	3.6	3.5
Chính sách đầu tư vốn	4.9	4.7	4.9	5.1	4.7	4.6	4.2	4.4	4.3	4.5
Chính sách ngoại hối	4.3	4.3	4.3	4.4	4.1	4.0	4.1	4.0	4.1	4.1

Bảng trên đây được tính thang điểm 10. Qua đó cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu được phản ánh có xu hướng ngày càng tốt lên. Đáng lưu ý, có 4 chỉ tiêu là: Độ tin cậy ổn định của chính sách; trình độ phát triển của công nghiệp; khả năng công chúng tiếp cận các nguồn dữ liệu; chính sách ngoại hối là chưa được cải thiện nhiều. Đặc biệt chỉ tiêu đánh giá chung từ tháng 7-1999 đạt 4,4 điểm, đến tháng 1-2004 mới chỉ đạt 4,7 điểm, chưa vượt qua điểm 5 - thang điểm trung bình. Điều đó có nghĩa, các nhà đầu tư Nhật Bản đã nghiên cứu, phân tích khá kỹ lưỡng những yếu tố ảnh hưởng đến đầu tư ở thị trường Việt Nam.

2 - Sự chưa hài lòng với những kết quả hợp tác kinh tế hai bên đặc biệt là Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản vào Việt Nam đã được đề cập trong một số hội nghị, diễn đàn của các cấp, các ngành:

- Cần có chiến lược phát triển công nghiệp cụ thể hơn, hấp dẫn hơn; cần xác định rõ ngành nghề cũng như địa bàn tập trung ưu tiên để các nhà đầu tư nước ngoài hướng tới.

- Cần phát triển hơn nữa các ngành phụ trợ, đặc biệt là công nghiệp phụ trợ.

- Cần ổn định hơn về chính sách, rõ ràng hơn về luật pháp.

- Cần tạo môi trường đầu tư thuận lợi, hấp dẫn hơn.

- Cần tập trung đầu tư hơn vào một số khu công nghiệp thuận lợi và hấp dẫn FDI, tạo điểm nhấn, tránh đầu tư dàn trải.

- Cần có sự quảng bá tuyên truyền mạnh hơn về các chương trình thu hút FDI của Việt Nam.

Tuy còn một số điểm mà hai nước Việt Nam - Nhật Bản đang quan tâm để điều chỉnh, song sự đồng thuận, hợp tác, hướng tới mục tiêu "đối tác tin cậy, ổn định, lâu dài" của chính phủ hai nước đã được các ngành, các cấp thực hiện. Việt Nam đã và đang từng bước cải thiện môi trường theo hướng ngày càng thân thiện và gắn bó hơn với nhà đầu tư.

Đến với đất nước Nhật Bản - xứ sở hoa Anh Đào, với lịch sử từ thời cổ xưa khoảng 100 000 năm trước đây, qua nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, đất nước, con người Nhật Bản ngày nay đã hiện diện trong con mắt của người Việt Nam và của nhiều nước trên thế giới như một sự phát triển thần kỳ; một đất nước rất trọng dụng nhân tài và tôn vinh lao động. Thực tế cũng đã chứng minh rằng, chỉ có lao động, lao động và sự sáng tạo mới đưa đất nước Nhật Bản trở thành một cường quốc kinh tế hàng đầu thế giới. Những hình ảnh đẹp đẽ đi vào lòng người và trở thành đặc trưng cho dân tộc Nhật Bản đang vươn lên với một tầm cao mới.

Việt Nam từng lầm than gần một trăm năm dưới sự thống trị của chế độ thực dân nửa phong kiến, từng trải qua bao đau thương, gian khổ, mất mát trong hai cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm. Nhật Bản cũng đã từng ghi vào lịch sử thế giới những đau buồn không thể nào quên, bởi những thảm họa chiến tranh ở những địa danh như Hi-rô-shi-ma và Na-ga-sa-ki. Dữ dội, đau thương và mất mát là vậy nhưng con người ở hai đất nước Việt Nam - Nhật Bản không chỉ có ý chí vươn lên mạnh mẽ mà còn đậm nét nhân hậu và gần gũi lạ thường. □

AN NINH KINH TẾ ASEAN...

(Tiếp theo trang 75)

3 - Thu hẹp khoảng cách phát triển để bảo đảm an ninh kinh tế

Dù chưa đến ngưỡng gây khủng hoảng hoặc đổ vỡ kinh tế khu vực, chênh lệch phát triển tác động bất lợi đến an ninh kinh tế ASEAN là không thể phủ nhận. Hội nhập chậm, chất lượng hội nhập không cao đang hạn chế tiềm năng còn rất dồi dào của các thành viên, làm giảm lợi ích mà các thành viên có thể thụ hưởng thông qua hội nhập. Trong quá trình phát triển kinh tế và mở rộng hợp tác khu vực, vấn đề thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các thành viên cũ ASEAN - 6 với các thành viên mới ASEAN-4 được các nhà lãnh đạo cấp cao của Hiệp hội quan tâm hàng đầu. "Sáng kiến hội nhập ASEAN" (Initiative for ASEAN Intergration) được đề xuất năm 2000 chính là khuôn khổ để ASEAN - 6 bắc cầu đưa ASEAN-4 vượt qua khoảng cách phát triển. Có 4 lĩnh vực ưu tiên: Phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông vận tải và năng lượng); phát triển nguồn nhân lực; công nghệ thông tin và liên lạc viễn thông; khuyến khích liên kết kinh tế khu vực.

Để có thể thu hút nguồn lực tài chính của các nhà nước, tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và các công ty tư nhân vào các dự án trong những lĩnh vực ưu tiên, vai trò của các chính phủ thành viên ASEAN - 4 có vị trí quan trọng hàng đầu. Trên thực tế, hoạt động đầu tư vào 4 lĩnh vực này bị chi phối bởi 2 loại cơ chế chính sách: Chính sách của các chính phủ thành viên, đặc biệt là các chính phủ thuộc tiểu vùng sông Mê Công mở rộng, nơi tập trung cả 4 nền kinh tế chậm phát triển trong khối và chính sách của các tổ chức quốc tế, khu vực và các công ty.

Tạo ra các yếu tố thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế và hội nhập kinh tế khu vực là nhiệm vụ cấp bách. Khi các nền kinh tế thành viên tăng cường liên kết sâu hơn với kinh tế thế giới, an ninh kinh tế ASEAN chỉ có thể được bảo đảm trong điều kiện các thành viên chậm phát triển không bị bỏ lại đằng sau quá trình phát triển kinh tế khu vực. □

Chào mừng Quốc Khánh 2/9

Kỷ Niệm Ngày Thành Lập

Nhân dịp khai trương Chi nhánh Hà Nội & Phòng giao dịch Quận 10



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT Á
Chương Trình Đặc Biệt
HUY ĐỘNG TIỀN - VÀNG DỰ THƯỞNG

Biến giấc mơ vàng
thành **hiện thực**

Lãi suất hấp dẫn.
Thời gian,
cơ cấu tiền gửi
linh hoạt

5Kg
VÀNG SJC

Tổng Giá Trị Giải Thưởng

1 GIẢI ĐẶC BIỆT:	3kg vàng SJC
2 GIẢI NHẤT, mỗi giải:	10 lượng vàng SJC
6 GIẢI NHÌ, mỗi giải:	2 lượng vàng SJC
10 GIẢI BA, mỗi giải:	1 lượng vàng SJC
100 GIẢI KHUYẾN KHÍCH, mỗi giải:	1 chỉ vàng SJC

THỜI GIAN THỰC HIỆN Từ 10-7-2004 đến 25-12-2004

Để biết thêm chi tiết về thể lệ xin liên hệ:

• **Ngân Hàng TMCP Việt Á:** 115-121 Nguyễn Công Trứ, Q.1, Tp. HCM.
ĐT: (84.8) 829 6663 Fax: (84.8) 823 0336
• **Chi nhánh Chợ Lớn:** 614 Hồng Bàng, Phường 14, Q.11, Tp. HCM.
ĐT: (84.8) 969 2173 Fax: (84.8) 940 3890
• **Phòng giao dịch Bình Thạnh:** 196 Xã Việt Nghiêp, Q. BT, Tp. HCM.
ĐT: (84.8) 512 4990
• **Phòng giao dịch Quận 10:** 219 Lý Thái Tổ, Q.10, Tp. HCM.
ĐT: (84.8) 834 8473

• **Chi nhánh Hà Nội:** 41C Phan Đình Phùng, Q. Ba Đình, Hà Nội.
ĐT: (84.4) 723 9035
• **Chi nhánh Đà Nẵng:** 33 Hùng Vương, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.
ĐT: (84.511) 826 918 - 826 683 Fax: (84.511) 823 369
• **Chi nhánh Sơn Tra:** 212 Nguyễn Du, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng.
ĐT: (84.511) 912 929 Fax: (84.511) 913 055
• **Phòng giao dịch TTTM Đà Nẵng:** 294 Ông Ich Khiêm, Q. Thanh Khê,
Tp. Đà Nẵng, ĐT: (84.511) 818 789 - 823 685
• **Chi nhánh Hải An:** 02 Phan Chu Trinh, TX. Hải An, Tỉnh Quảng Nam.
ĐT: (84.510) 910 800 Fax: (84.510) 910 801



CÔNG TY VÀNG VÀC ĐÁ QUÝ SAIGON SJC (HỘI ĐỒNG VÀNG THẾ GIỚI)

Digitized by Google

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM

HỘI NÔNG DÂN TỈNH HÒA BÌNH



Chủ tịch

BUI QUÝẾT CHIẾN

Trước những nhiệm vụ đặt ra, trong 6 tháng đầu năm 2004, Hội Nông Dân tỉnh Hòa Bình đã chỉ đạo và thực hiện tốt công tác củng cố và phát triển nhằm phát huy hơn nữa vai trò của tổ chức hội và đã đạt được một số kết quả khả quan.

CÔNG TÁC BỒI DƯỠNG CÁN BỘ

- Tỉnh Hội đã cử 25 cán bộ của tỉnh tham gia lớp tập huấn và tham gia quản lý lớp học của Trung tâm Đào tạo Bồi dưỡng cán bộ Trung ương Hội Nông dân Việt Nam cho 149 cán bộ cơ sở hội của 8 tỉnh miền núi phía bắc tại tỉnh.

- Phối hợp với Trường Chính trị tỉnh mở 3 lớp bồi dưỡng công tác hội cho 161 cán bộ cơ sở hội.

- Các huyện, thị hội phối hợp với Trung tâm Chính trị huyện tổ chức 4 lớp bồi dưỡng cán bộ cho 321 cán bộ cơ sở Hội.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG, Củng cố TỔ CHỨC HỘI

Kết nạp được 2 167 người vào Hội, toàn tỉnh hiện nay có 94 643 hội viên; 211/214 cơ sở có tổ chức Hội được củng cố và kiện toàn; có 1 841 chi hội, 2 221 tổ hội, 196 câu lạc bộ nông dân lồng ghép. Việc sinh hoạt hội được thực hiện theo định kỳ, công tác xây dựng quỹ hội luôn được quan tâm, hiện nay 100% số cơ sở chi, tổ hội đều có quỹ.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA

□ Toàn tỉnh có 14 000 hộ đăng ký sản xuất - kinh doanh giỏi, có 59 788 hộ

đăng ký đạt gia đình nông dân văn hóa, 97% số làng bản xây dựng được quy ước, hương ước, thực hiện nếp sống văn hóa mới, thành lập thêm các tổ tín chấp cho 285 hộ nông dân vay 850 triệu đồng để phát triển sản xuất. Nâng tổng số vốn đã tín chấp cho vay lên 50,55 tỉ đồng, với 16075 hộ nông dân vay để phát triển sản xuất. Phối hợp với Trung tâm Khuyến nông- lâm, Chi cục Bảo vệ thực vật và các đơn vị ngành nông nghiệp tổ chức 35 lớp chuyển giao KHKT, IPM cho 1 876 hội viên.

□ Tỉnh hội cung ứng cho nông dân 3.000 tấn phân lân và NPK với hình thức trả chậm; vận động các hội viên nông dân đóng góp tiền mặt, vật tư, ngày công để xây dựng và sửa chữa các công trình hạ tầng cơ sở, 6 tháng đầu năm đã đóng góp được 2 671 triệu đồng, 373 895 ngày công làm mới và sửa chữa 1 788 km đường liên thôn, liên xã, nạo vét tu sửa và làm mới 5 762 km kênh

mương, làm mới và sửa chữa 238 chiếc cầu, cống, sửa chữa 78 trạm y tế và trường học.

□ Hội Nông dân tỉnh đã chỉ đạo các huyện, thị, cơ sở hội duy trì và đẩy mạnh các hoạt động truyền thông chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng chống HIV/AIDS được 140 buổi cho 29 000 hội viên; tham gia tổ chức 325 lớp phổ cập giáo dục cho 4 349 con em nông dân; phối hợp với quân đội tổ chức cho 5 320 hội viên nông dân tham gia huấn luyện quân sự địa phương.

□ Vận động hội viên nông dân tham gia ủng hộ Quỹ người nghèo được 217 triệu đồng, xây dựng 42 nhà tình nghĩa, chính sách hậu phương quân đội, đóng góp xây dựng quỹ được 296 triệu đồng, tổ chức cho cán bộ hội viên đi thăm hỏi tặng quà cho các gia đình chính sách gặp khó khăn, tặng 70 sổ tiết kiệm với tổng số tiền 140 triệu đồng, xây dựng 67 nhà tình nghĩa.



Địa chỉ: Số 1 Hai Bà Trưng, phường Phương Lâm, thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Điện thoại + Fax: 018 852 053

HUYỆN

MAI CHÂU

Trụ sở Huyện ủy: TT. Mai Châu - H. Mai Châu - T. Hòa Bình

Điện thoại+ Fax: (018) 867 220



Khu du lịch Bản Lác



Bí thư: BUI XUÂN CHIẾN

Mai Châu là huyện miền núi cao của tỉnh Hòa Bình, cách tỉnh lỵ 70km về phía Tây, là cửa ngõ của các tỉnh Tây Bắc, huyện lỵ là Thị trấn Mai Châu, diện tích 518 km², có 21 xã và một thị trấn, dân số 4,8 vạn người với 7 dân tộc anh em.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945- 1954) nhân dân Mai Châu (lúc đó là huyện Mai Đà) đã dồn sức người sức của phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ góp phần đưa cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta tới chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ "Lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu".

Mai Châu là điểm du lịch văn hóa, có 3 di tích được xếp hạng và nhiều điểm du lịch thu hút khách trong và ngoài nước đến thăm. Huyện và 2 xã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (thời kỳ chống Pháp).

MỘT SỐ THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC ĐẾN NĂM 2003



DỆT THỔ CẨM



RỪNG LUÔNG XÃ VẠN MAI

Về kinh tế: Diện tích gieo cấy lúa cả năm đạt 2 061 héc- ta; tổng sản lượng lương thực dạng hạt đạt 19 578 tấn; có trên 600 héc- ta cây ăn quả, sản lượng hàng năm trên 2 000 tấn; bình quân lương thực đạt 402kg/người.

Lâm nghiệp: Diện tích rừng 33 616,5 héc- ta. Trong đó: 4 644,26 héc- ta rừng trồng, bình quân hàng năm trồng 500-600 héc- ta, độ che phủ rừng chiếm 65% diện tích.

Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, du lịch: có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ trọng từng bước nâng lên, huyện có 2 nhà máy chế biến nông lâm sản.

Đến nay, Mai Châu có 100% số xã có điện lưới quốc gia, với 84,82% số hộ được sử dụng điện; 100% xã, thị trấn có thông tin liên lạc đến trung tâm xã; toàn huyện có 1 072 máy điện thoại, bình quân 45 người/máy; phủ sóng truyền hình 70% số xã với 50% số hộ được xem truyền hình, 95% số hộ được nghe đài. Các xã đều có đường ô-tô đến trung tâm xã.

Văn hóa-xã hội:

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo được quan tâm, có bước phát triển và ổn định, toàn huyện có 22/22 đơn vị cơ sở đã phổ cập giáo dục tiểu học, năm 2003 có 90,9% số cơ sở và toàn huyện được xét công

nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân và chất lượng khám, điều trị tại các tuyến đều được nâng lên. Thực hiện tốt công tác dân số, gia đình và trẻ em, tỷ lệ tăng dân số đạt 1%.

Phong trào: "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được đẩy mạnh, có 80,8% số khu dân cư với 67,6% số hộ gia đình được công nhận.

Làm tốt Chương trình xóa đói giảm nghèo, bình quân hàng năm giảm 7%, đến nay còn 15,13%

Xây dựng Đảng:

Công tác giáo dục chính trị tư tưởng được các cấp ủy quan tâm coi đây là nhiệm vụ quan trọng trong công tác xây dựng Đảng.

Đảng bộ có 51 tổ chức cơ sở đảng trực thuộc, với 2 430 đảng viên, 86,2% tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh. Hàng năm, kết nạp được 180-195 người vào Đảng.

Tổ chức hệ thống chính trị ở cơ sở thường xuyên được củng cố kiện toàn.

Công tác kiểm tra được các cấp ủy quan tâm chú trọng, giải quyết kịp thời các đơn thư khiếu nại, tố cáo, không để vụ việc tồn đọng kéo dài, xử lý nghiêm túc vi phạm của đảng viên.

CHI CỤC ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ VÀ VÙNG KINH TẾ MỚI - TỈNH HÒA BÌNH

Địa chỉ: Phường Phương Lâm- thị xã Hòa Bình- tỉnh Hòa Bình * Điện thoại: (018) 852 686 - 852 275 * Chi cục trưởng: Phạm Đăng Cử

Chi cục Định canh định cư và Vùng kinh tế mới là cơ quan điều hành Chương trình 135 của UBND tỉnh Hòa Bình.

* Triển khai từ năm 1999 với 24 xã thuộc 2 huyện Mai Châu và Đà Bắc, đến năm 2003 mở rộng ra 102 xã thuộc 11 huyện, thị xã trong tỉnh.

* Sau 5 năm thực hiện, hầu hết các lĩnh vực trong đời sống chính trị, kinh tế xã hội vùng đặc biệt khó khăn và vùng ATK của tỉnh đã có những bước chuyển biến rõ rệt:

- Đến hết năm 2003, có thêm 5 xã có đường ô-tô tới trung tâm xã (toàn tỉnh còn một xã Tân Dân là chưa có đường ô-tô tới xã); 100% số xã đã có điện đến xã với 61% số hộ được sử dụng điện; 100% số trẻ em trong độ tuổi đến trường, toàn tỉnh đã được phổ cập Trung học cơ sở. Công tác xóa đói giảm nghèo được những kết quả to lớn, đến nay không còn hộ đói kinh niên, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, trung bình mỗi

năm giảm 6,7%, (năm 2000 tỷ lệ hộ nghèo của các xã thuộc chương trình là 36,6% đến cuối năm 2003 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 16,5%).

- Thị trường nông thôn được hình thành và từng bước phát triển, nhiều vùng đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa. Cán bộ xã được bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính, quản lý kinh tế; phần lớn các hộ nghèo được tập huấn tiếp thu kinh nghiệm sản xuất, kiến thức khoa học - kỹ thuật để vận dụng vào thực tiễn sản xuất.

- Theo kế hoạch, chương trình kết thúc vào năm 2005. Để có thể đạt được mục tiêu của chương trình đòi hỏi các ngành cùng với Chi cục Định canh định cư và Vùng kinh tế mới và các huyện trong tỉnh phải khắc phục khó khăn, tăng cường chỉ đạo thực hiện kế hoạch 2004-2005.



Một số công trình được xây dựng bằng nguồn vốn Chương trình 135

CÔNG TY ĐÃ ĐĂNG KÝ ĐỘC QUYỀN

Nhãn hiệu TISCO trên bề mặt
các cây thép đốt (gai) và tròn trơn



Sử dụng thép Thái Nguyên, Quý khách hàng hoàn toàn yên tâm
về chất lượng và được ưu đãi về giá cả

**Địa chỉ: 17 Cửa hàng của chi nhánh ở Hà Nội chuyên
bán thép Thái Nguyên TISCO chính hiệu**



CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

Trụ sở giao dịch:

- 17 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tel: (84.4) 8 254 705 / 9 350 187 Fax: (84.4) 8 241 664
- Tài khoản: 710A.00700
- Sở giao dịch Ngân hàng Công Thương Việt Nam

1. Khu vực quận Hoàn Kiếm	Tel: 8 254 705 / 9 350 187	0913 232 452
- Văn phòng giao dịch 17 Hàng Vôi		
2. Khu vực Minh Khai - Mai Động	Tel: 8 622 915	0913 220 617
- Cửa hàng 460 Minh Khai	Tel: 6 362 248	0913 237 873
- Cửa hàng 463 Minh Khai		
3. Khu vực đường Giải Phóng - Giáp Bát	Tel: 8 619 045	0913 239 330
- Cửa hàng Km 10 Giải Phóng		
4. Khu vực Đường Láng - Cầu Giấy	Tel: 7 750 759	0913 232 451
- Cửa hàng 808 Láng Thượng		
5. Khu vực nam Thăng Long - Cổ Nhuế	Tel: 8 372 588	0913 232 454
- Cửa hàng 114 Đường Thăng Long	Tel: 7 550 266	0913 281 346
- Cửa hàng ngã ba Cổ Nhuế		
6. Khu vực Láng Hòa Lạc	Tel: 7 842 165	0913 237 892
- Cửa hàng 128 Trần Duy Hưng		
7. Khu vực Thanh Xuân - Hà Đông	Tel: 5 532 837	0913 248 086
- Cửa hàng 367 Khuất Duy Tiến	Tel: 5 522 083	0913 281 458
- Cửa hàng 497 Nguyễn Trãi		
8. Khu vực Tây Hồ - Bưởi - Nhật Tân	Tel: 7 535 207	0913 238 554
- Cửa hàng 565 Lạc Long Quân	Tel: 7 183 809	0913 249 385
- Cửa hàng 387 Âu Cơ Nhật Tân		
9. Khu vực Mai Dịch - Mỹ Đình	Tel: 7 640 828	0913 009 177
- Cửa hàng Km 9 Đường 32 (Mai Dịch)		
10. Khu vực Cầu Diễn - Nhãn	Tel: 7 656 070	0913 283 807
- Cửa hàng Đường 32 Xã Minh Khai, Từ Liêm		
11. Khu vực Gia Lâm - Đức Giang	Tel: 8 773 590	0913 232 450
- Cửa hàng 410A Ngõ Gia Tự - Gia Lâm	Tel: 8 274 146	0913 232 453
- Cửa hàng 514 Ngõ Gia Tự - Gia Lâm		
12. Khu vực Đông Anh - Sóc Sơn	Tel: 8 831 509	0913 281 370
- Cửa hàng Cầu Đồi TT. Đông Anh		

Nhận vận chuyển đến chân công trình

Chi nhánh chúng tôi rất hân hạnh được phục vụ Quý khách!



CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN THAI NGUYEN IRON AND STEEL CORPORATION CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

ISO 9002



2001-2002

Cấp giấy sao chất lượng

THỊ XÃ ĐÔNG HÀ

Địa chỉ Thị ủy: Đường Lê Quý Đôn - thị xã Đông Hà - tỉnh Quảng Trị * Điện thoại: 053 852 383

Đông Hà là thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Quảng Trị, dân số 72 225 người, tổng diện tích đất tự nhiên 7 255,4 héc-ta. Có hệ thống giao thông thuận lợi, đường sắt xuyên Việt, nơi ngã ba của quốc lộ 1A và quốc lộ 9 - đường xuyên á trong hành lang Đông - Tây.

Là một thị xã non trẻ được xây dựng và phát triển trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn song Đảng bộ và chính quyền và nhân dân Đông Hà đã phát huy truyền thống đoàn kết, nêu cao ý thức tự lực, tự cường, không ngừng phấn đấu làm cho kinh tế xã hội của thị xã ngày càng phát triển. Cụ thể là:

★ Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 13,5%, bình quân đầu người đạt gần 6,5 triệu đồng.

★ Giá trị sản xuất CN-TTCN và xây dựng cơ bản tăng 20% mỗi năm. Riêng 6 tháng đầu năm 2004 tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước.

★ Tổng sản lượng lương thực đạt trên 8.000 tấn.

★ Thành tựu nổi bật nhất trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội là phát huy tối đa mọi nguồn lực nhằm đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa. Kết cấu hạ tầng đô thị được tập trung đầu tư xây dựng, năm 2003 với tổng vốn đầu tư xây dựng trên địa bàn đạt 120 tỉ đồng có trên 60 km đường nhựa nội thị, và nhiều tuyến đường được mở rộng bằng cấp phối.

★ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo không ngừng phát triển cả về quy mô, chất lượng và hiệu quả; năm 2000 đã hoàn thành phổ cập trung học cơ sở.

★ Chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được tăng cường đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

★ Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở ngày càng phát triển và đi vào chiều sâu, toàn thị xã có 45/82 khu dân cư được công nhận là đơn vị văn hóa.

★ Công tác quốc phòng - an ninh địa phương được tăng cường, các chính sách hậu phương quân đội được thực hiện tốt. Lực lượng vũ trang Đông Hà nhiều năm liền là lá cờ đầu của tỉnh, được tỉnh, quân khu khen thưởng; năm 2004, Đảng bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang Đông Hà được Nhà

nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân".

★ Đảng bộ thị xã đã có 67 tổ chức cơ sở đảng, với 3200 đảng viên. Đội ngũ đảng viên phát huy được vai trò tiên phong, gương mẫu trong công tác.

★ Thị xã đã tập trung củng cố, kiện toàn một bước bộ máy chính quyền các cấp.

★ Trong những năm tới, Đảng bộ và nhân dân thị xã Đông Hà xác định phương hướng phát triển là: Phát huy cao độ tiềm năng, lợi thế, cùng những kinh nghiệm đã tích lũy được sau những năm hòa bình và đổi mới, gắn với tận dụng mọi nguồn lực bên ngoài trong quá trình mở cửa và hội nhập để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, chuyển dịch nhanh và vững chắc cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng dịch vụ - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp ven đô, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và xây dựng nếp sống văn minh đô thị giải quyết cơ bản việc làm cho người lao động; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh với tăng cường xây dựng hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh.

ĐÔNG HÀ PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CƠ BẢN TỪ NAY ĐẾN 2005

- ✦ Tốc độ tăng trưởng GDP từ 13% đến 14%.
- ✦ GDP bình quân đầu người đạt 7 triệu đồng.
- ✦ Cơ cấu các ngành kinh tế dịch vụ - công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - nông nghiệp ven đô theo tỷ lệ tương ứng: 67% - 68%; 27% - 28%; 4% - 5%.
- ✦ Giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên xuống dưới 1,2%; hoàn thành phổ cập phổ thông trung học trong độ tuổi; hằng năm tạo việc làm mới cho từ 1 000 đến 1 200 lao động. Hạ tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 5%. Phấn đấu xây dựng Đông Hà sớm trở thành thành phố loại III vào năm 2005.



Chợ Đông Hà



Thị xã Móng Cái



Bí thư
NGUYỄN VĂN TRUNG

Phát huy truyền thống đoàn kết, nhất trí, Đảng bộ và nhân dân Thị xã Móng Cái đã đạt được một số kết quả nổi bật trong sáu tháng đầu năm, tổng thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 220,7 tỉ đồng, bằng 167% so với cùng kỳ, tạo cơ sở vững chắc để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 9 khóa IX. Cụ thể trên các lĩnh vực sau:

THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - DỊCH VỤ:

- ☆ Tổng kim ngạch XNK và các hoạt động TNTX, KNQ, XCK qua địa bàn ước đạt: 386 triệu USD, bằng 106,8%CK.
- ☆ Thị xã đã tập trung chỉ đạo môi trường kinh doanh ổn định cho mọi thành phần kinh tế, đảm bảo lưu thông hàng hóa thuận lợi, phục vụ tốt nhu cầu mua sắm hàng tiêu dùng của khách du lịch trong nước đến Móng Cái.
- ☆ Môi trường du lịch phong phú, lành mạnh, có ấn tượng tốt với du khách khi đến Móng Cái. Hoạt động lữ hành du lịch trên địa bàn đã có khởi sắc, doanh thu đạt cao, phục vụ tốt nhu cầu du lịch của du khách khi đến Móng Cái. Tổng lưu lượng XNK qua cửa khẩu Móng Cái ước đạt 1 640 220 lượt người.

NÔNG NGHIỆP:

- ☆ Tiếp tục thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa.
- ☆ Đàn gia cầm đã được khôi phục và tiếp tục phát triển ổn định trở lại.
- ☆ Trồng bổ sung và từng bước khôi phục phát triển rừng du lịch trên bãi biển Bình Ngọc, Trà Cổ.
- ☆ Từng bước hình thành các vùng nuôi tập trung, đẩy nhanh hình thức nuôi thâm canh, bán thâm canh, hạn chế dịch bệnh, đa dạng các hình thức

nuôi và vật nuôi. Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đạt 1 895 tấn.

CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP, QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI - XÂY DỰNG CƠ BẢN, GIAO THÔNG, BƯU ĐIỆN, QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ:

☆ Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ sản xuất, kinh doanh ước đạt 74,48 tỉ đồng, tăng 183,8% so với cùng kỳ.

☆ Công tác quản lý đất đai, xây dựng cơ bản: Tổ chức quy hoạch và cấp đất nhà ở cho trên 700 hộ dân, đẩy nhanh tốc độ mở rộng đô thị.

☆ Giá trị xây lắp ước đạt khoảng 104 tỉ đồng, tổ chức khởi công mới 36 công trình; thường xuyên làm tốt công tác duy tu, sửa chữa các tuyến đường nội thị, tăng cường quản lý bến bãi và đăng kiểm phương tiện thủy nội địa.

VĂN HÓA - XÃ HỘI:

☆ Tập trung làm tốt công tác thông tin tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

☆ Sự nghiệp giáo dục - đào tạo có bước phát triển về quy mô và chất lượng, có 10 xã, phường đã hoàn thành phổ cập THPTCS.

☆ Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân có chuyển biến tích cực, chất lượng khám chữa bệnh và trách nhiệm của thầy thuốc được nâng lên.

☆ Mạng thông tin tiếp tục được đầu tư và phát triển, trong 6 tháng đã phát triển được 1079 máy điện thoại (hiện nay, tỷ lệ máy điện thoại đạt 27 máy/100 dân).

☆ Công tác xóa đói giảm nghèo và chương trình cải thiện nhà ở cho các hộ nghèo đã được các cấp xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

☆ Chỉ đạo tổ chức tốt việc học tập NQTW8 (khóa IX) đến 100% các chi, đảng bộ cơ sở.

☆ Đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn mới. Công tác tổ chức - cán bộ được thực hiện có chất lượng, nhận xét, đánh giá cán bộ, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ đối với các ngành công quản, tăng cường luân chuyển cán bộ cho các xã, phường từ đó đã củng cố và nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động công tác của các ngành, các cơ sở, phường.

☆ Chỉ đạo tập trung giải quyết kịp thời và có kết luận rõ những ý kiến, kiến nghị của quần chúng nhân dân đối với đảng viên có liên quan.



QUẬN HAI BÀ TRUNG

Năm 2004 có nhiều hoạt động chính trị lớn với Quận Hai Bà Trưng là:

- Cuộc bầu cử HĐND 3 cấp.
- Kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ; 50 năm giải phóng Thủ đô, tiến tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội.
- Quận được thành phố thí điểm việc ủy quyền theo phân cấp quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực: cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, cấp giấy phép xây dựng, tự cân đối thu chi ngân sách, công tác giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng cơ bản, thí điểm thực hiện NQ 13/CP...

Phát huy kết quả là đơn vị Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân; nhiều năm liên được Chính phủ tặng cờ thi đua dẫn đầu khối quận, huyện, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân quận Hai Bà Trưng đã khắc phục những khó khăn để phấn đấu đạt thành tích cao, tạo sự chuyển biến tích cực, toàn diện trên các mặt công tác: an ninh chính trị được giữ vững ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; công tác xây dựng quốc phòng toàn dân được củng cố và tăng cường trên địa bàn:

- ★ Các thành phần kinh tế tiếp tục tăng trưởng; cân đối thu chi, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của quận.
- ★ Công tác xây dựng cơ bản và giải phóng mặt bằng đạt và vượt chỉ tiêu hàng năm.
- ★ Quận đã tranh thủ các nguồn vốn TW, thành phố và quận đầu tư trên địa bàn sử dụng vốn có hiệu quả, tập trung đầu tư xây dựng các trường học, các trung tâm văn hóa - thể dục thể thao, khu đô thị của quận được



Lễ cắt băng khánh thành Trung tâm Dạy nghề Q. Hai Bà Trưng

khang trang hơn, hoàn thành việc giải tỏa "xóm liêu" Thanh Nhàn, Dự án đường Lê Thanh Nghị, Nguyễn An Ninh - Vọng, tổ chức thành công việc đấu giá quyền sử dụng đất tại khu đô thị Đền Lừ.

★ Các phong trào văn hóa - xã hội được duy trì, phát triển, hoàn thành chỉ tiêu mục tiêu đề ra.

★ Thực hiện tốt 5 chương trình tình nghĩa, quan tâm chăm lo đến các gia đình chính sách.

★ Nhiều phong trào cách mạng của quần chúng đã đi vào chiều sâu, thiết thực.

★ Hoàn thành chương trình công tác thanh tra, tư pháp.

★ Chương trình cải cách hành chính được triển khai tích cực, chú trọng chăm lo bồi dưỡng đào tạo và kiện toàn đội ngũ CCVC của quận.

★ Các vấn đề tồn tại bức xúc đang được tập trung giải quyết có kết quả, tạo niềm tin cho nhân dân và tạo đà cho những năm tiếp theo.





QUỸ HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN

DEVELOPMENT ASSISTANCE FUND



Văn phòng Trung ương: 25A Cát Linh - quận Đống Đa - Hà Nội * Tel: 04 7 365 673 * Fax: 04 7 365 672 * E-mail: qhqtchung@hn.vnn.vn

64 CHI NHÁNH QUỸ HTPT TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Là tổ chức tài chính nhà nước tổ chức và hoạt động theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Nghị định số 50/1999/NĐ-CP, ngày 08-7-1999; Nghị định số 106/2004/NĐ-CP, ngày 01-4-2004, của Chính phủ và Quyết định số 133/2001/QĐ-TTg, ngày 10-9-2001, của Thủ tướng Chính phủ nhằm hỗ trợ các dự án đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế thuộc một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn có tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

NHIỆM VỤ:

- ❖ Huy động vốn, tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định;
- ❖ Thực hiện các hoạt động tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 106/2004/NĐ-CP, ngày 01-4-2004, của Chính phủ;
- ❖ Nhận cấp phát, cho vay từ các nguồn vốn do các địa phương, các tổ chức trong và ngoài nước ủy thác;
- ❖ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao;
- ❖ Tổ chức thanh toán cho khách hàng có quan hệ trực tiếp và tham gia hệ thống thanh toán theo quy định của pháp luật.

NGUỒN VỐN TÍN DỤNG ĐPT CỦA NHÀ NƯỚC

1. Vốn ngân sách nhà nước:

- a. Vốn điều lệ của Quỹ HTPT;
- b. Vốn ngân sách nhà nước cấp bổ sung hàng năm để thực hiện các hình thức tín dụng ĐPT của Nhà nước;
- c. Vốn các dự án, chương trình được Chính phủ giao cho Quỹ HTPT thực hiện;
- d. Vốn của Chính phủ Việt Nam cho các dự án nước ngoài vay theo Hiệp định của Chính phủ.

2. Vốn do Quỹ HTPT huy động:

- a. Vốn từ phát hành trái phiếu Chính phủ;
- b. Vốn vay từ các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước;
- c. Huy động khác theo quy định của pháp luật.

3. Vốn ODA, vốn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dùng để cho vay lại.

TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NHÀ NƯỚC

A. Cho vay đầu tư phát triển:

1. Cho vay đầu tư;
2. Cho dự án vay theo Hiệp định của Chính phủ.

B. Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư

C. Bảo lãnh tín dụng đầu tư

TÍN DỤNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU NGẮN HẠN



NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI CHI NHÁNH TỈNH QUẢNG NGÃI

Địa chỉ: 194 Trần Hưng Đạo - TX. Quảng Ngãi - tỉnh Quảng Ngãi * ĐT: 055.818 503 * Fax: 055.818 502



NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI QUẢNG NGÃI THỰC HIỆN CÁC NGHIỆP VỤ:

* Tổ chức huy động vốn có trả lãi của mọi tổ chức và tầng lớp dân cư trong và ngoài nước bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tổ chức huy động tiết kiệm trong cộng đồng người nghèo.

* Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá trị khác; vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước; vay tiết kiệm bưu điện, Bảo hiểm Xã hội Việt

Nam; vay Ngân hàng Nhà nước.

* Được nhận các nguồn vốn đóng góp tự nguyện không có lãi suất hoặc không hoàn trả gốc của các tổ chức kinh tế, cá nhân trong và ngoài nước.

* Mở tài khoản tiền gửi thanh toán cho khách hàng trong và ngoài nước.

* Thực hiện các dịch vụ ngân hàng về thanh toán và ngân quỹ, các dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thu hộ, chi hộ bằng tiền mặt, không bằng tiền mặt và một số dịch vụ khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

* Thực hiện các dịch vụ về ngoại hối và kinh doanh ngoại hối.

* Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Nhận làm dịch vụ uỷ thác cho vay từ các tổ chức quốc tế, quốc gia, cá nhân trong nước và ngoài nước theo hợp đồng

ủy thác.

ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC VAY VỐN TÍN DỤNG ƯU ĐÃI

1 - Hộ nghèo

2 - Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.

3 - Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120/HĐBT, ngày 11-4-1992, của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

4 - Các đối tượng có chính sách di lao động có thời hạn ở nước ngoài.

5 - Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III, miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa (Chương trình 135).

6 - Các đối tượng khác khi có QĐ của Thủ tướng Chính phủ.

Gửi tiền vào ngân hàng chính sách xã hội là một hình thức đầu tư an toàn - hiệu quả mang lại lợi ích cho chính mình và góp phần về thực hiện mục tiêu xoá đói giảm nghèo.

CÔNG TY GIỐNG CÂY TRỒNG HÀ NỘI

Địa chỉ: 1154 đường Láng - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: (04) 7 663 241; 8 342 933 * Fax: (04) 7 661 565



Giám đốc

Thạc sĩ **NGÔ VĂN DIÊN**

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ NGHIÊN CỨU CHUYỂN GIAO KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng như lúa, ngô, rau, màu, cây ăn quả, hoa cây cảnh; vật tư kỹ thuật nông nghiệp; thiết bị phụ tùng máy nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản và hàng tiêu dùng.

Nghiên cứu chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng và công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp.

Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm phát triển Công ty.

NHỮNG THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

2 Huân chương Lao động hạng Ba

1 Huân chương Lao động hạng Nhì

Nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ

Cờ Thi đua xuất sắc và Bằng khen của UBND thành phố Hà Nội.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ DỆT - MAY HÙNG YÊN



Trụ sở: 76 Nguyễn Thiện Thuật, thị xã Hùng Yên * ĐT: 8321 862 296 - 862 778 * Fax: 8321 864 308
Email: megatex@hn.vnn.vn * Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc: Nguyễn Văn Lanh

Công ty Cổ phần Cơ khí Dệt - May Hùng Yên là đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dệt - May Việt Nam, được thành lập ngày 1-5-1958. Công ty đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1962, 1974); Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1999). Thực hiện quyết định cổ phần hóa của Bộ Công nghiệp, Công ty Cơ khí Dệt - May Hùng Yên được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cơ khí Dệt - May Hùng Yên, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình mới từ 1-1-2004.



NĂNG LỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH

- * Sản xuất cơ khí:
- Trang thiết bị phụ tùng ngành dệt - may, nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác: 800 tấn/năm.
- Đúc các cán phôi thép các loại: 500 tấn/năm.
- * Sản xuất may công nghiệp:
- Quy mô sản xuất 9 dây chuyền, trang thiết bị hiện đại, đồng bộ của Nhật Bản.
- Chúng loại sản phẩm: áo Jacket, quần áo

phòng hộ lao động, quần áo thể thao...

- Sản lượng hàng năm: 900 000 sản phẩm (quy ra áo sơ-mi).
- Sản phẩm xuất khẩu sang thị trường: Hoa Kỳ, Hàn Quốc, EU và Đài Loan.
- Đào tạo ngành cơ khí và may công nghiệp, bình quân 300 người/năm.
- Phát triển ngành dịch vụ, kinh doanh vật liệu xây dựng.

KHẢ NĂNG HỢP TÁC ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN

- * Về cơ khí:
- Dự án đầu tư sản xuất, thiết bị, phụ tùng máy dệt sợi nhuộm. Các loại sản phẩm cơ khí mới phục vụ ngành xi-măng, than, thép.
- Dự án đầu tư sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ cơ khí phục vụ nông nghiệp, nông thôn.
- Mở rộng đầu tư mới thêm 1 xí nghiệp cơ khí.
- * Về sản xuất may:
- Tăng quy mô sản xuất từ 10 đến 12 dây chuyền, thiết bị may công nghiệp hiện đại.

MÔ HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT

- Quy mô nhà xưởng: Tổng diện tích 3,5ha.
 - Sản xuất cơ khí: Có 2 xí nghiệp (Xí nghiệp Cơ khí và Xí nghiệp Đúc). Được thiết kế theo 1 chu trình sản xuất đồng bộ từ đúc đến tiện, phay, bào, nhiệt luyện, ủ, gò, rèn, hàn và hoàn thiện.
 - Sản xuất may: Phân xưởng có dây chuyền sản xuất, nhà điều hành hoàn chỉnh và hệ thống kho tàng đồng bộ.
 - Trang thiết bị chính:
 - Phần sản xuất cơ khí: 83 thiết bị chính (có lò đúc thép trung tần 500kg/mẻ).
 - Phần sản xuất may: 600 thiết bị (đồng bộ của Nhật Bản).
 - Lao động: gồm công nhân kỹ thuật lành nghề trong sản xuất.
- Công ty sẵn sàng liên doanh, liên kết và hợp tác sản xuất với các đối tác trong và ngoài nước nhằm phát triển sản xuất kinh doanh cơ khí, may và các ngành nghề khác.



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ Ô-TÔ 1 - 5



ĐƠN VỊ ANH HÙNG

Địa chỉ: Thị trấn Đông Anh - Hà Nội (km15 - Q13) * Điện thoại: 8 820 486 - 8 820 308 * Fax: 8 834 115 - 8 832 332
E-mail: Congtyoto1-5@hn.vnn.vn * Website: http://www.congtyoto1-5.com

NHIỆM VỤ

Thiết kế, chế tạo ô-tô chở khách và xe buýt từ 24 đến 80 chỗ; thiết bị máy thi công, sản xuất các sản phẩm kết cấu thép, chế tạo các sản phẩm cơ khí khác.

CÁC SẢN PHẨM

- Thiết bị máy thi công công trình
- Trạm trộn bê-tông ASPHALT: Loại 25 tấn/giờ, 30 - 40 tấn/giờ; 40 - 50 tấn/giờ; 48 - 64 tấn/giờ; 70 - 90 tấn/giờ; 90 - 104 tấn/giờ.
- Trạm trộn cấp phối xây dựng công suất từ 40 tấn/giờ đến 80 tấn/giờ
- Lu bánh lốp TRANSINCO 13 tấn, 20 tấn.

- Trạm trộn bê-tông tươi 30m³/giờ, 45m³/giờ.
- Trạm nghiền, sàng đá liên hợp, công suất 50 tấn/giờ, 100 tấn/giờ, 150 tấn/giờ, 200 tấn/giờ.
- 2. Sản xuất xe ô-tô chở khách từ 24 đến 80 chỗ:
 - Xe chở khách Transinco: K25, K28, K29, K30, K32, K35, K36, K42, K44, K46, K47, K51.
 - Xe Transinco buýt thành phố: B30, B40, B45, B55, B60, B80.
 - Xe tải Transinco: 500kg, 1 000kg, 2 000kg, 2 500kg, 10 000kg.

THÀNH TÍCH

- Đơn vị Anh hùng Lao động năm 2000
- 1 Huân chương Lao động hạng Nhất
- 2 Huân chương Lao động hạng Nhì
- 3 Huân chương Lao động hạng Ba
- Giải Nhất Giải thưởng công nghệ VIFOTEC (Trạm ASPHALT).
- 25 Huy chương Vàng cho các sản phẩm, Cúp Sen Vàng năm 2002 cho ô-tô chở khách
- 3 Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải cho Trạm ASPHALT, cấp phối, lu-lốp





Sức sống từ thiên nhiên



*Hãy để thiên nhiên
chăm sóc sức khỏe của bạn!*

TỔNG CÔNG TY BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - NHÀ MÁY NƯỚC KHOÁNG DAKAI
187 NGUYỄN CHÍ THANH, QUẬN 5, TP. HỒ CHÍ MINH · ĐT: 8294083 · 8237921 · FAX: 8296856

HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

Địa chỉ: Số 77 đường Nguyễn Chí Thanh- quận Đống Đa- Hà Nội * **Điện thoại:** (04) 834 3223 ; **Fax:** (04) 773 1336
Cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh: Số 10 Đường 3-2 quận 10 Tp.Hồ Chí Minh * **Điện thoại:** (08) 862 6998 ; **Fax:** (08) 865 8559

Giám đốc: NGUYỄN, TS NGUYỄN NGỌC HIẾN- Thứ trưởng Bộ Nội vụ



Lễ kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Học viện, tổ chức ngày 28-05-2004. TS. Nguyễn Ngọc Hiến trao cờ thi đua cho các đơn vị có thành tích xuất sắc của học viện năm 2003.



Lễ ký kết hợp tác đào tạo sau đại học về hành chính giữa HVHCQG với Trường Đại học Tổng hợp Postdam- Cộng hòa Liên Bang Đức (ngày 06-07-2004).

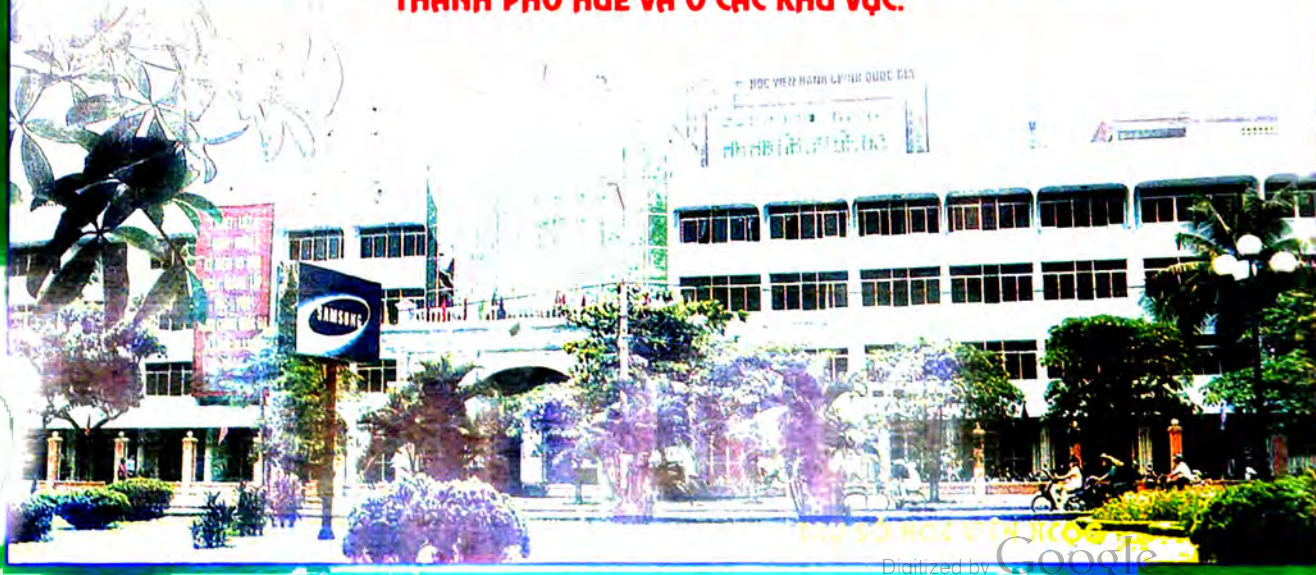
VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Là trung tâm quốc gia, tự chủ và chịu trách nhiệm về tổ chức, bộ máy, biên chế và tài chính theo quy định của pháp luật, thực hiện các chức năng: đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, các chức danh công chức hành chính các cấp, cán bộ, công chức cơ sở, công chức dự bị, đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên các chuyên ngành hành chính và quản lý nhà nước; nghiên cứu khoa học hành chính và quản lý nhà nước.

CÁC HỆ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CỦA HỌC VIỆN

1. Hệ đào tạo, bồi dưỡng về hành chính và quản lý nhà nước: chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp, các chức danh lãnh đạo.
2. Hệ đào tạo tiến công vụ
3. Hệ đào tạo đại học hành chính chính quy, không chính quy và sau đại học theo các chuyên ngành hành chính và quản lý Nhà nước.
4. Hệ đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, nghiên cứu viên về hành chính và quản lý nhà nước
5. Hệ đào tạo, bồi dưỡng chuyên đề: bao gồm các chuyên đề về tài chính công, tổ chức nhân sự hành chính, hành chính doanh nghiệp, thư ký giám đốc, tin học theo tiêu chuẩn quốc tế ICDL, ...

**THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 234/2003/QĐ-TTĐ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ,
 HỌC VIỆN THÀNH LẬP CÁC PHÂN VIỆN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
 THÀNH PHỐ HUẾ VÀ Ở CÁC KHU VỰC.**



Hx
9
H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.
NOV 18 2004
CURRENT SERIALS

**ĐOÀN KẾT, ĐOÀN KẾT,
ĐẠI ĐOÀN KẾT
THÀNH CÔNG, THÀNH CÔNG,
ĐẠI THÀNH CÔNG**

18

9-2004

TỈNH NINH BÌNH HUYỆN GIA VIỄN

ĐỊA CHỈ HUYỆN ỦY: THỊ TRẤN ME - HUYỆN GIA VIỄN - TỈNH NINH BÌNH * ĐIỆN THOẠI: 030 868 006 * BÍ THƯ: TRẦN NGỌC GIAO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2004

Được sự quan tâm giúp đỡ của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các ban, ngành, Đảng bộ, quân dân trong huyện đã đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, triển khai các nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và đã đạt được những kết quả hết sức quan trọng trên tất cả các lĩnh vực:

Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, GDP tăng 14,8% (kế hoạch 11,5%).

Cơ cấu kinh tế có bước chuyển biến tích cực: Nông nghiệp chiếm 60% (kế hoạch 61%); công nghiệp xây dựng chiếm 29,9% (kế hoạch 29,5%); thương mại dịch vụ chiếm 9,3% (kế hoạch 9,5%).

Sản lượng lương thực có hạt đạt 41174,5 tấn, bằng 58,8% kế hoạch năm

Văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ

An ninh trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; quốc phòng địa phương được củng cố và tăng cường; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân từng bước được cải thiện.

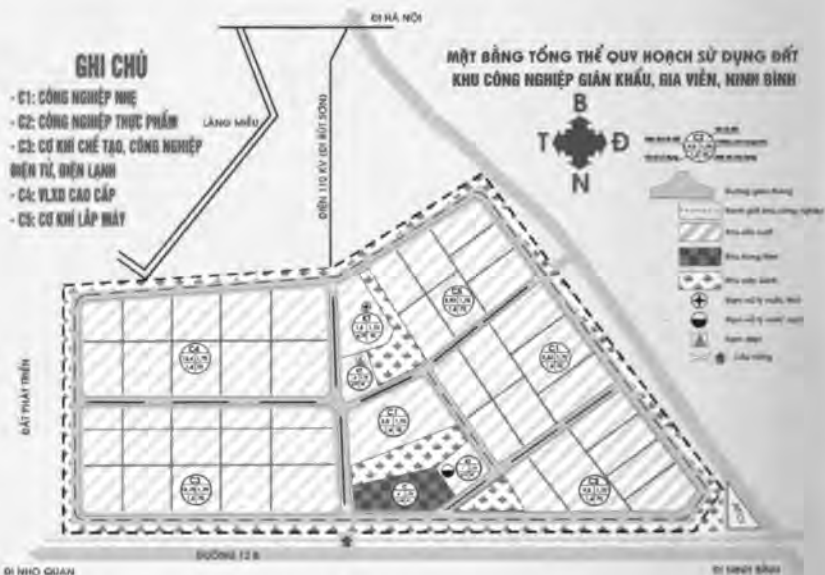
PHƯƠNG HƯỚNG CHỈ ĐẠO

Trên cơ sở tiềm năng, thế mạnh, tình hình cụ thể của địa phương, Ban Thường vụ Huyện ủy Gia Viễn đã thống nhất một số việc cần tập trung giải quyết:

+ Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng đối với cán bộ đảng viên

+ Chỉ đạo tốt việc tự phê bình và phê bình gắn với phân tích chất lượng đảng viên và chất lượng tổ chức cơ sở đảng cuối năm 2004 đảm bảo thiết thực, hiệu quả, chính xác.

+ Tập trung lãnh đạo hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2004 mà trọng tâm là phát triển kinh tế bằng giải pháp đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo



hường:

● Phát triển mạnh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề thế mạnh và truyền thống sản xuất vật liệu xây dựng, đan lát, mộc, thêu ren...

● Sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn nhằm phát triển cơ sở hạ tầng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn

● Chuyển diện tích cấy lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, trồng cây có giá trị kinh tế cao. Đưa cơ giới hóa vào sản xuất, chế biến nông sản, tổ chức tốt các hoạt động hướng dẫn, hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất

● Khuyến khích, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư vào KCN Gian Khau,

các cụm công nghiệp, du lịch (Kênh Gà, Văn Long, Gia Sinh...) đã được quy hoạch.

● Thực hiện tốt các chính sách xã hội như xóa đói giảm nghèo, giúp nhau làm kinh tế, giải quyết việc làm...

+ Tập trung xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy, tăng cường hiệu lực quản lý của Nhà nước, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đoàn thể nhân dân...

+ Đào tạo, xây dựng và quy hoạch đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng. Chủ động chuẩn bị nhân sự cho Đại hội Đảng các cấp năm 2005

+ Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội để tập trung cho sự phát triển bền vững của địa phương



ĐẾN THỜ VUA ĐÌNH TIỀN HOÀNG (TẠI NƠI SINH: THÔN ĐẠI HỮU, XÃ GIA PHƯƠNG, HUYỆN GIA VIỄN, TỈNH NINH BÌNH)



THĂNG RA 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16 HÀNG THÁNG

SỐ 717

18

9-2004

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

Điện thoại : (04) 7 753 605

Fax : (04) 7 753 633

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú

tại miền Trung :

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú

tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Đại hội VI Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam

Tranh: Tiến Vượng

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

XÃ LUẬN - Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong
sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc 3

PHẠM THẾ DUYỆT - Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với sự nghiệp đại đoàn
kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay 6

PHẠM QUANG NGHỊ - Mối quan hệ giữa quy hoạch, đánh giá với luận
chuyển cán bộ 12

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG - Văn hóa Đảng - nhận thức và vấn đề đặt ra 16

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

HỒ XUÂN HÙNG - Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước: Kết quả,
vướng mắc và giải pháp 23

PHẠM KHÔI NGUYỄN - Mấy vấn đề về tài nguyên và môi trường trong
tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế 29

LÊ QUỐC HÙNG - Vấn đề thống nhất, phân công và phối hợp quyền lực
nhà nước 34

NGUYỄN HOÀNH XANH - Phát triển giáo dục và trọng dụng nhân tài 39

NGUYỄN DUY BẮC - Cội nguồn truyền thống văn hóa dân tộc trong thơ ca
cách mạng Việt Nam hiện đại 43

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

TRẦN TRỌNG TÂN - Vấn đề dân chủ cơ sở ở Thành phố Hồ Chí Minh 47

PHẠM PHAN DŨNG - Quỹ đầu tư phát triển địa phương - một mô hình
về huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội 51

NGUYỄN XUÂN SANG - Binh đoàn 15 anh hùng góp phần phát triển
kinh tế và ổn định chính trị - xã hội trên địa bàn Tây Nguyên 56

TỬ THANH - Phong trào thi đua yêu nước của ngành quân y 59

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

XUÂN HOÀNH - Cái chung, cái riêng 63

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

BIỆN THANH LÂM - Cần có nội dung và thái độ đúng khi tự phê bình và
phê bình 65

ĐỌC SÁCH

TRẦN HỮU TIẾN - Bàn về lý thuyết "Ba lần sóng" (nhân đọc tác phẩm
"Tạo dựng một nền văn minh mới. Chính trị của lần sóng thứ ba") 67

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

TÊ KIẾN QUỐC - Xây dựng toàn diện xã hội khá giả, thúc đẩy quan hệ
Trung - Việt 72

TRỊNH QUỐC TUẤN - NGUYỄN AN NINH - "Thế giới thứ ba" với triển vọng
phát triển trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI 76

СОДЕРЖАНИЕ

• **Передавая:** Повышение мощности всенародной сплоченности в строительстве социализма и защите Родины. • **ФАМ ТХЕ ЗУЕТ:** Отечественный Фронт Вьетнама и всенародная сплоченность Вьетнама на данном этапе. • **ФАМ КУАНГ НГИ:** Отношения между планировкой, оценкой и перестановкой кадров. • **ДО НГУЕН ФЫОНГ:** Культура Партии – познание и поставленные проблемы. • **ХО СУАН ХУНГ:** Акционирование государственных предприятий: результаты, недостатки и способы решения. • **ФАМ КХОЙ НГУЕН:** Некоторые проблемы о природных ресурсах и окружающей среде в ходе международной экономической интеграции. • **ЛЕ КУОК ХУНГ:** Объединение, децентрализация и координация государственной власти. • **НГУЕН ХОАНЬ САНЬ:** Развитие образования и оценивание талантов. • **НГУЕН ЗУЙ БАК:** Источник традиции национальной культуры в современной вьетнамской поэзии. • **ЧАН ЧОНГ ТАН:** Проблема демократии в местностях в г. Хошимин. • **ТЭ КИЕН КУОК:** Всестороннее строительство зажиточного общества, усиление Китайско-Вьетнамских отношений. • **ЧИНЬ КУОК ТУАН – НГУЕН АН НИНЬ:** «Третий мир» и его потенциалы развития в двух первых десятилетиях XXI в.

CONTENTS

• **Editorial:** Promoting the strength of nation-wide solidarity block in the cause of socialism building and Motherland protection. • **PHẠM THẾ DUYỆT:** Vietnam Motherland Front and Vietnam's nation-wide solidarity matter in the present period. • **PHẠM QUANG NGHỊ:** Relationship between planning, estimation and rotation of cadres. • **ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG:** Party culture – awareness of it and the put-forward issue. • **HỒ XUÂN HÙNG:** Equitisation of state enterprises: the results, difficulties and solutions. • **PHẠM KHÔI NGUYỄN:** Some problems regarding natural resources and environment in the process of World economic integration. • **LÊ QUỐC HÙNG:** Unity, division and coordination of State power. • **NGUYỄN HOÀNH XANH:** Developing education and putting talents in important positions. • **NGUYỄN DUY BẮC:** The roots of national traditional culture in modern Vietnamese revolutionary poetry. • **TRẦN TRỌNG TÂN:** The issue of grassroots democracy in Ho Chi Minh City. • **TẾ KIẾN QUỐC:** Building comprehensively a well-off society, promoting Vietnam - China relations. • **TRỊNH QUỐC TUẤN – NGUYỄN AN NINH:** The Third World and its prospects of development in the first two decades of the 21st century.

SOMMAIRE

• **Editorial:** Valoriser la force du bloc de grande union nationale dans l'œuvre d'édification du socialisme et de défense nationale. • **PHẠM THẾ DUYỆT:** Le Front de la Patrie du Vietnam et l'œuvre de grande union nationale dans la nouvelle étape. • **PHẠM QUANG NGHỊ:** Les rapports entre la planification, l'évaluation et la mutation des cadres. • **ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG:** La culture auprès le Parti – conscience et problèmes posés. • **HỒ XUÂN HÙNG:** Actionnalisation des entreprises étatiques : résultat, entraves et solution. • **PHẠM KHÔI NGUYỄN:** Quelques problèmes sur les ressources naturelles et l'environnement dans le processus d'intégration à l'économie internationale. • **LÊ QUỐC HÙNG:** L'unité, la répartition et la combinaison des pouvoirs d'Etat. • **NGUYỄN HOÀNH XANH:** Développer l'enseignement et apprécier les gens de talent. • **NGUYỄN DUY BẮC:** La source traditionnelle de la culture nationale dans la poésie contemporaine sur la Révolution vietnamienne. • **TRẦN TRỌNG TÂN:** La démocratie à la base à Hồ Chí Minh-ville. • **TẾ KIẾN QUỐC:** Edifier entièrement une société prospère, renforcer les relations vietnamo-chinoises. • **TRỊNH QUỐC TUẤN – NGUYỄN HẢI NINH:** « Le tiers monde » et sa perspective de développement dans deux premières décennies du XXI^e siècle.

SUMARIO

• **Editorial:** Desplegar el bloque de gran unidad de toda la nación en la causa para la construcción socialista y la defensa nacional. • **PHẠM THẾ DUYỆT:** El Frente de la Patria de Việt Nam y la obra de gran unidad de toda la nación vietnamita en la etapa actual. • **PHẠM QUANG NGHỊ:** Las relaciones entre la planificación, calificación y la rotación de cuadros. • **ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG:** La cultura del Partido – conocimiento y cuestiones planteadas. • **HỒ XUÂN HÙNG:** La accionalización de empresas estatales: resultados, trabas y soluciones. • **PHẠM KHÔI NGUYỄN:** Algunas cuestiones sobre los recursos naturales y el ambiente en el proceso de integración internacional. • **LÊ QUỐC HÙNG:** La unificación, la repartición y la combinación de poderes estatales. **NGUYỄN HOÀNH XANH:** El fomento de la educación y el nombramiento a los hombres talentosos en los cargos importantes. **NGUYỄN DUY BẮC:** El origen de la tradición cultural nacional en la moderna poesía revolucionaria de Việt Nam. **TRẦN TRỌNG TÂN:** Los problemas de democracia de base en Ciudad Hồ Chí Minh. • **TẾ KIẾN QUỐC:** Edificar de manera multifacética una sociedad cómoda, impulsando las relaciones China-Việt Nam. • **TRỊNH QUỐC TUẤN – NGUYỄN AN NINH:** El "tercer mundo" y las perspectivas de desarrollo en las dos primeras decenas del siglo XXI.

目录

• **社论:** 在建设社会主义和捍卫祖国事业中发挥民族大团结力量 • **范世阅:** 现阶段中越南祖国阵线与越南民族大团结事业 • **范光毅:** 干部规划、评估与交流之间的关系 • **杜原芳:** 党文化——认识和所面临的问题 • **胡春雄:** 国有企业股份化——结果、障碍和些问题 • **黎国雄:** 国家权力的统一、分工和配合 • **阮黄生:** 发展教育和重用人才 • **阮维北:** 越南现代革命诗歌中民族文化传统源泉 • **陈仲新:** 胡志明市的基层民主问题 • **齐建国:** 建设全面小康社会, 促进中越关系 • **郑国俊、阮安宁:** “第三世界”与在二十一世纪 20 年代的发展展望。



PHÁT HUY SỨC MẠNH KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC

ĐOÀN kết là một truyền thống cực kỳ quý báu, là bài học lịch sử vô giá trong mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Đó là chân lý, là phương châm hành động, là động lực chủ yếu và to lớn của đất nước ta qua những trường kỳ lịch sử. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, truyền thống quý báu ấy, chân lý sáng ngời ấy... đã được nâng lên một tầm cao mới, một quy mô mới, trở thành một trong những nhân tố cơ bản, có tính quyết định bảo đảm sự thắng lợi của cách mạng nước nhà, góp phần làm nên những mốc son chói lọi, những trang sử hào hùng trong lịch sử dân tộc, suốt 74 năm qua. Đó là, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám (1945) mở ra kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của nước Việt Nam; là chiến thắng Điện Biên Phủ (1954) "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu"; là Đại thắng mùa Xuân, thống nhất đất nước (1975); là những thành quả rất quan trọng của gần 18 năm đổi mới, đưa nước ta lên một vị thế mới trên trường quốc tế.

*

* *

Dưới ngọn cờ của Đảng, trải qua chặng đường 74 năm gánh vác sứ mệnh tập hợp và đoàn kết toàn dân tộc qua nhiều lần đổi tên, với 5 kỳ Đại hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không ngừng phấn đấu cho mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Trước yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, Đảng và Nhà nước ta tiếp tục xác định phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc là chiến lược cách mạng; tư tưởng đại đoàn kết phải được thể hiện trong mọi đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật, trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2004-2009 - Đại hội của phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh - được trọng thể khai mạc tại Hội trường Ba Đình, Thủ đô Hà Nội. Đại hội diễn ra vào một thời điểm có ý nghĩa rất quan trọng. Trong bối cảnh đất nước đứng trước không ít khó khăn, thách thức, tình hình thế giới diễn biến phức tạp khó lường, nhưng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đã phát huy truyền thống đoàn kết yêu nước, kiên cường, thông minh,

sáng tạo, cùng nhau phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tiếp tục giành được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực, tạo thế và lực mới cho sự phát triển của đất nước. Đại hội VI của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cột mốc quan trọng đánh dấu chặng đường hơn 3 năm thực hiện tư tưởng chiến lược của Đại hội IX của Đảng về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc - động lực chủ yếu có ý nghĩa quyết định sự phát triển của đất nước - góp phần tăng cường sức mạnh toàn diện của đất nước, thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, nhằm xây dựng đất nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong tầm nhìn 2020. Đó cũng là ngày hội lớn của toàn bộ hệ thống chính trị nước ta; của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta.

Là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện rộng lớn nhất ở nước ta, 5 năm qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ đất nước, ra sức chăm lo xây dựng và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Qua đó, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tự khẳng định mình và không ngừng lớn mạnh trong tiến trình xây dựng tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao chất lượng hiệp thương dân chủ; lựa chọn đúng việc trọng tâm, tập trung sức mạnh thực hiện có hiệu quả; tăng cường phối hợp thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên; chủ động mở rộng các hoạt động phối hợp với chính quyền các cấp; tích cực xây dựng cơ chế tạo nguồn lực và những điều kiện bảo đảm cho hoạt động toàn diện của mình, kiên trì đưa công tác Mặt trận về tới mỗi cộng đồng dân cư và từng gia đình.

Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy, sự phối hợp của chính quyền các cấp, với sự tham gia nhiệt tình của các tầng lớp nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã đi đầu và là nòng cốt thực hiện thành công các cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", "Vì người nghèo", "Toàn dân hướng về Điện Biên Phủ" nhân kỷ niệm 50 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ; hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước như "Uống nước nhớ nguồn", "Đền ơn đáp nghĩa", tặng "Sổ tiết kiệm tình nghĩa", phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, chăm sóc các thương binh nặng tại gia đình và cộng đồng... Qua các phong trào đó, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã góp phần quan trọng cùng Đảng và Nhà nước giải quyết những khó khăn, bức xúc, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, khơi dậy và phát huy những giá trị đạo đức - văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc như sự tương thân, tương ái, tình dân tộc, nghĩa đồng bào. Kết quả đó có ý nghĩa to lớn và rất quan trọng.

Song, phải thừa nhận rằng, 5 năm qua, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chưa ngang tầm với trọng trách mà cách mạng và nhân dân giao phó. Vai trò và sự tham gia của Mặt trận vào những vấn đề có tầm quan trọng đối với quốc kế dân sinh chưa tương xứng với vị trí trong hệ thống chính trị; chưa đổi mới mạnh mẽ hình thức, biện pháp để thu hút, tập hợp và phát huy cao nhất trí tuệ của các tầng lớp nhân dân đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chưa xác lập rõ những vấn đề mang tính chiến lược ngang tầm với thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nắm chưa chắc tình hình các tầng lớp nhân dân, việc đấu tranh bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân còn hạn chế, chưa kiên quyết và hiệu quả còn thấp; chưa chú trọng việc bồi dưỡng sức dân ngang tầm với việc tổ chức, huy động sức dân. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức thành viên vẫn còn yếu về năng lực và thiếu về số lượng, chưa đáp ứng một cách chủ động và hiệu quả nhiệm vụ.

Trước yêu cầu của thời kỳ cách mạng mới - thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhằm phát huy mạnh mẽ hơn nữa sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nhiệm vụ bao trùm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tiếp tục mở rộng quy mô, chiều sâu và

hiệu quả của mọi hoạt động, nhất là đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân; bồi dưỡng tinh thần yêu nước, ý thức độc lập tự chủ, tinh thần tự lực tự cường xây dựng đất nước; tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, góp phần cùng Đảng và Nhà nước xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật sát hợp với yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng và ý nguyện của nhân dân; hướng mạnh mọi hoạt động về cơ sở, cộng đồng dân cư; động viên các tầng lớp nhân dân phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh.

Trong những năm tới, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tập trung toàn diện hoàn thành tốt những nhiệm vụ trọng tâm:

Một là, tăng cường sức mạnh của toàn bộ hệ thống tổ chức từ trung ương đến mỗi cộng đồng dân cư, không ngừng chăm lo xây dựng, củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc; củng cố và phát triển mạnh mẽ sự đồng thuận xã hội, góp phần bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội, chăm lo lợi ích thiết thực và chính đáng, hợp pháp của các giai cấp, tầng lớp trong xã hội và đồng bào ta định cư ở nước ngoài.

Hai là, động viên nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát huy mọi nguồn lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trước mắt, tiếp tục mở rộng quy mô, tầm ảnh hưởng và nâng cao hiệu quả các cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", "Ngày vì người nghèo"; hưởng ứng các phong trào thi đua: "Uống nước nhớ nguồn", "Xây dựng quỹ đền ơn, đáp nghĩa", tặng "Sổ tiết kiệm tình nghĩa"...

Ba là, không ngừng phát huy truyền thống yêu nước với điểm tương đồng là "Tổ quốc độc lập, thống nhất, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", Mặt trận Tổ quốc các cấp cần chủ động đổi mới nội dung, đa dạng hóa các hình thức và biện pháp hoạt động nhằm đoàn kết thật rộng rãi các tầng lớp nhân dân. Động viên toàn dân, toàn quân tham gia xây dựng và bảo vệ Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân và vì dân trong sạch, vững mạnh; xây dựng, chỉnh đốn Đảng để Đảng ngày càng vững mạnh, xứng đáng là người lãnh đạo của nhân dân; động viên nhân dân thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Mở rộng hoạt động đối ngoại nhân dân, tăng cường đoàn kết quốc tế.

Bốn là, tiếp tục đổi mới sâu sắc, toàn diện tổ chức, phương thức hoạt động nhằm tăng cường sự phối hợp và thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Năm là, các cấp ủy, chính quyền các cấp chủ động, sáng tạo, phối hợp chặt chẽ, hiệu quả với Mặt trận Tổ quốc các cấp trong mọi hoạt động nhằm xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực sự là nơi hội tụ, là nòng cốt, là rường cột của khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngang tầm nhiệm vụ cách mạng trong thời kỳ mới.

*
* *

Đoàn kết là sức mạnh vô địch. Trước thời cơ và vận hội mới, phát huy truyền thống yêu nước, đại đoàn kết của dân tộc ta, kế tục những thành quả vẻ vang và phát huy những bài học kinh nghiệm suốt 74 năm hoạt động, dưới ngọn cờ của Đảng, Đại hội lần thứ VI của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhất định mở ra một thời kỳ mới phát triển mạnh mẽ, sâu sắc và toàn diện hơn nữa của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VỚI SỰ NGHIỆP ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TỘC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

PHẠM THẾ DUYỆT*

ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sẽ họp trong các ngày 21, 22, 23 tháng 9 tại Hội trường Ba Đình lịch sử.

Khác với các kỳ Đại hội trước, Đại hội lần này được tiến hành từ cơ sở đến toàn quốc theo một lịch trình thống nhất trong cả nước, được sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy đảng về nội dung báo cáo chính trị và nhân sự Ủy ban Mặt trận Tổ quốc khóa mới, có sự phối hợp, tạo điều kiện của chính quyền các cấp.

Đại hội có nhiệm vụ kiểm điểm, đánh giá tình hình hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiệm kỳ qua gắn với tổng kết hơn ba nhiệm kỳ đổi mới công tác Mặt trận, rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra phương hướng, nhiệm vụ và chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiệm kỳ VI (2004 - 2009).

*

* *

Năm năm qua, trong hoàn cảnh có nhiều thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức, có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân ta đã kiên quyết phấn đấu và đạt được những kết quả về nhiều mặt: Tình hình đất nước ổn định; nền kinh tế tăng trưởng liên tục, toàn diện

với tốc độ khá nhanh, năm sau cao hơn năm trước; tiềm lực kinh tế được tăng lên; chính sách phát triển các thành phần kinh tế ngày càng thông thoáng, tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân có bước phát triển mạnh. Kinh tế nước ta từng bước hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới; các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học công nghệ v.v.. đều có bước phát triển mới; trình độ dân trí tiếp tục được nâng cao; đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân được cải thiện, an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội được giữ vững; quan hệ đối ngoại được mở rộng; uy tín và vị thế của nước ta trong khu vực và trên thế giới tiếp tục được nâng cao.

Những thành tựu to lớn và rất quan trọng đó là kết quả của tinh thần lao động cần cù và sáng tạo của các tầng lớp nhân dân, của công nhân, nông dân, trí thức, các lực lượng vũ trang nhân dân và các nhà doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, của đồng bào các dân tộc anh em, đồng bào các tôn giáo và bà con ta làm ăn và sinh sống ở nước ngoài, là công lao to lớn của cả dân tộc ta. Qua các phong trào thi đua yêu nước đó

* Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

đã xuất hiện ngày càng nhiều gương sáng, nhiều điển hình tiên tiến ở tất cả các ngành, các giới, ở mọi vùng, miền trong cả nước. Những gương sáng, những điển hình tiên tiến đó thể hiện rõ ý thức tự hào, tự tôn dân tộc, lòng yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong thời kỳ đổi mới.

Vui mừng phấn khởi trước những thành tựu to lớn đã đạt được, song nhân dân ta cũng rất băn khoăn trước tình hình đất nước còn nhiều vấn đề đáng quan tâm. Đó là tốc độ phát triển kinh tế vẫn chưa tương xứng với mức đầu tư và tiềm năng của đất nước. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Việc thực hiện chính sách phát triển các thành phần kinh tế vẫn còn chậm; hiệu lực quản lý của Nhà nước còn nhiều hạn chế; chất lượng giáo dục, đào tạo, và chăm sóc sức khỏe nhân dân vẫn là nỗi bức xúc của toàn xã hội; đời sống văn hóa, đạo đức xã hội nhiều mặt bị xuống cấp; tai nạn giao thông, tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, trộm cướp, cờ bạc...) ở nhiều nơi tăng lên; đời sống nhân dân ở vùng sâu, vùng xa... còn nhiều khó khăn, thiếu thốn. Nhân dân còn nhiều băn khoăn trước tình hình cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, cuộc cải cách hành chính tiến hành trong những năm qua vẫn chưa đem lại những kết quả mong muốn; bất bình trước tệ nạn tham nhũng, lãng phí, quan liêu, mất dân chủ,... chưa được ngăn chặn có hiệu quả, tình trạng "hám danh, hám lợi", chạy chức, chạy bằng, chạy quyền, chạy tội trong một bộ phận cán bộ, viên chức tuy đã bị xã hội lên án mạnh mẽ nhưng vẫn chưa giảm.

Nhân dân ta lo lắng trước những yếu tố có thể tác động bất lợi đến việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Lòng tin của một bộ phận nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ chưa thật vững chắc. Việc tổ chức thực hiện một số chủ trương, chính sách, pháp luật hiện có chưa đến nơi đến chốn. Sự phân hóa giàu nghèo tiếp tục

gia tăng; đời sống, việc làm, dân chủ và công bằng xã hội đối với một bộ phận nhân dân chưa được bảo đảm; mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân xảy ra ở một số nơi vẫn còn tình trạng khiếu kiện kéo dài và sự nghi kỵ, hẹp hòi và thái độ phân biệt đối xử trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và tình trạng vừa thiếu dân chủ, vừa thiếu kỷ cương. Việc tập hợp nhân dân vào các đoàn thể và các hình thức tổ chức khác còn hạn chế. Một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân còn thiếu cảnh giác trước những âm mưu và hành động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch và phản tử xấu...

Để xảy ra những khuyết điểm, yếu kém và tồn tại nêu trên là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong đó có trách nhiệm Mặt trận. Với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật và ý thức trách nhiệm cao trước nhân dân, Đại hội Mặt trận Tổ quốc các cấp đã và sẽ nghiêm túc kiểm điểm và đề ra các giải pháp khắc phục có hiệu quả rõ rệt trong thời gian tới.

Năm năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam luôn bám sát nhiệm vụ xây dựng, bảo vệ đất nước, coi đó là nhiệm vụ thường xuyên, ra sức phấn đấu thực hiện chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Đại hội V đề ra và đã đạt được nhiều kết quả thiết thực, góp phần tích cực vào những thành tựu chung của đất nước. Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiếp tục được khẳng định và nâng cao trong đời sống xã hội. Những thành tựu chủ yếu trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ qua thể hiện trên một số mặt sau:

Việc tập hợp các tầng lớp nhân dân vào các hình thức tổ chức có tiến bộ, đã góp phần tích cực vào việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đã ra sức động viên nhân dân hưởng ứng các phong trào thi đua, các cuộc vận động, phát huy mọi nguồn lực nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội,

góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong đó nổi bật là Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và cuộc vận động "Ngày vì người nghèo". Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tích cực tham gia đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở, phát huy dân chủ tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân. Hoạt động đối ngoại nhân dân được tăng cường và mở rộng hơn trước. Công tác xây dựng, củng cố tổ chức, đào tạo bồi dưỡng cán bộ và đổi mới phương thức hoạt động được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp coi trọng và có bước chuyển biến tích cực.

Những người làm công tác dân vận - mặt trận rất vui mừng nhận thấy: 5 năm qua tuy phải đương đầu với nhiều khó khăn, thách thức song Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ý thức được vai trò, trách nhiệm của mình trước nhân dân, trước lịch sử, đã nỗ lực phấn đấu, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ do Đại hội V Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đề ra và đã đạt được kết quả thiết thực, góp phần quan trọng vào việc củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng thêm sự đồng thuận trong xã hội, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng, củng cố chính quyền, mở rộng quan hệ đoàn kết hữu nghị, hợp tác quốc tế, thắt chặt mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, góp phần quan trọng vào thành tựu chung của đất nước.

Những thành tích và kết quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 5 năm qua bắt nguồn từ đường lối đổi mới đúng đắn và sự quan tâm lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Một nhân tố quan trọng khác là việc Nhà nước thể chế hóa vị trí, vai trò, quyền hạn, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của Mặt trận.

Cùng với những chuyển biến, tiến bộ nêu trên, với thái độ "nhìn thẳng vào sự thật" chúng ta cũng cần thấy rõ những mặt hạn chế hiện nay. Đó là: Việc tập hợp nhân dân vào Mặt trận và các đoàn thể, các tổ chức xã hội còn nhiều hạn chế. Việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân cũng như việc phát huy dân chủ trong các tổ chức thành viên của Mặt trận; việc tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân theo tư tưởng Hồ Chí Minh còn nhiều trở ngại. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong nhân dân còn yếu. Việc triển khai và thực hiện Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hệ thống các cơ quan nhà nước còn chậm. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc, nhất là giám sát trong các cơ quan và doanh nghiệp nhà nước vẫn là việc khó và chưa có chuyển biến đáng kể; chưa huy động được đông đảo nhân dân tham gia đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, thực hiện cải cách hành chính, bảo vệ các lợi ích hợp pháp của nhân dân. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức thành viên vẫn còn yếu về năng lực và thiếu về số lượng, nên chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Thực tiễn công tác mặt trận 5 năm qua cho chúng ta nhiều bài học quý. Trong đó, nổi lên những bài học lớn sau:

1 - Muốn phát huy được sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ phát triển mới của đất nước - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cần làm cho cả hệ thống chính trị, trước hết là tổ chức đảng và từng đảng viên quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh trong nhận thức và hành động về đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận dân tộc thống nhất.

2 - Phải không ngừng nâng cao và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tổ chức, bộ máy và đội ngũ cán bộ của Mặt trận các cấp được tăng cường và tự khẳng định mình, chủ động phấn đấu vươn lên ngang tầm với yêu cầu,

nhiệm vụ được giao. Không ngừng nâng cao hiệu quả phối hợp trong hệ thống chính trị nói chung và phối hợp, thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nói riêng, nhằm tạo nên sự đồng thuận cao và sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của các tầng lớp nhân dân.

3 - "Muốn đoàn kết thực sự phải có dân chủ thực sự" như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định phải thực hành dân chủ rộng rãi gắn liền với kỷ cương xã hội trên mọi lĩnh vực, trước hết là dân chủ trong kinh tế và dân chủ từ cơ sở. Mặt trận các cấp phải bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, làm tốt công tác giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức nhà nước. Thực tế cho thấy, dân chủ có được phát huy thì khối đại đoàn kết toàn dân mới được củng cố vững chắc; kỷ cương phép nước mới được tôn trọng và ngược lại.

4 - Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, là trụ cột của hệ thống chính trị. Bộ máy nhà nước phải được kiện toàn với một đội ngũ cán bộ công chức trong sạch, tài năng, đức độ, không quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tận tụy với dân, với công việc cùng với hệ thống chính sách, luật pháp phù hợp với lòng dân, với tình hình thực tế của đất nước. Đó là điều kiện cực kỳ quan trọng để củng cố mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và tăng cường Mặt trận dân tộc thống nhất. Không có điều kiện này, thì những ý tưởng tốt đẹp về đại đoàn kết toàn dân tộc sẽ không thể nào thực hiện được.

5 - Đảng, Nhà nước đã đề ra đường lối, chính sách cụ thể cho cả thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, song nhân dân đòi hỏi đảng viên, cán bộ, công chức phải hành động, "nói đi đôi với làm", "đảng viên đi trước, làng nước theo sau" để tạo lòng tin của nhân dân và qua đó, phát huy được sức mạnh của nhân dân. Đó cũng là yếu tố quan trọng để Mặt trận Tổ quốc vận động nhân dân có

kết quả và xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc được vững mạnh.

*
* *

Năm năm tới là thời kỳ có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhân dân ta trong việc phấn đấu thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 nhằm *"Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại..."* (1).

Nhân dân ta thực hiện những nhiệm vụ trọng đại đó trong bối cảnh thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn trước rất nhiều: kinh tế phát triển; chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường; lòng tin của tuyệt đại bộ phận nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa được củng cố; hoạt động đối ngoại được mở rộng, môi trường quốc tế thuận lợi; uy tín và vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Song phải thấy là nước ta vẫn là một nước nghèo; trình độ khoa học công nghệ và dân trí còn thấp; tiềm năng về tài nguyên, lao động và nguồn vốn dồi dào trong dân chưa được khai thác; nhiều người đến tuổi lao động vẫn chưa có việc làm. Nhân dân ta lại phải đương đầu với những thách thức không nhỏ trong quá trình toàn cầu hóa và phải đối phó với các trào lưu văn hóa - tư tưởng độc hại từ bên ngoài và các thế lực thù địch luôn tìm cách thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình" chống lại công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của dân tộc ta.

Xuất phát từ tình hình trên, Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương đoàn kết rộng rãi, đoàn kết chân thành mọi thành viên

(1) *Văn kiện Đại hội IX của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 89

trong xã hội có thể đoàn kết được, không phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần giai cấp, dân tộc, tôn giáo, ở trong nước hay ở nước ngoài, đoàn kết trên cơ sở mục tiêu chung là: giữ vững độc lập thống nhất, vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; đoàn kết giữa nhân dân ta với nhân dân các nước trên thế giới, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trở thành động lực chủ yếu để xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Phương hướng, nhiệm vụ chung của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2004 - 2009 là:

Phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực tự cường, ý thức trách nhiệm và quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục mở rộng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường đoàn kết quốc tế; nâng cao vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, góp phần cùng Đảng và Nhà nước xây dựng chủ trương, chính sách, pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước và ý nguyện của nhân dân; hướng mạnh hơn nữa các hoạt động của Mặt trận về cơ sở, cộng đồng dân cư, tập hợp rộng rãi và động viên các tầng lớp nhân dân phấn đấu thực hiện thắng lợi chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh của thập niên đầu thế kỷ XXI, trước mắt là kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, tạo đà đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Để thực hiện thắng lợi phương hướng, nhiệm vụ chung nêu trên, Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương:

1 - Khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội lập thân, lập nghiệp theo lời Chủ tịch Hồ Chí Minh: "người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá và giàu, người khá và giàu thì giàu thêm"; động viên các tầng lớp nhân dân, các

thành phần kinh tế, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, đồng tâm hiệp lực đóng góp trí tuệ, tài năng, công sức góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, góp phần thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước hết là công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và thành quả cách mạng.

2 - Góp phần tích cực vào việc mở rộng và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, cùng Nhà nước sớm thể chế hóa các định hướng chính sách đối với các giai cấp và tầng lớp, bảo đảm bình đẳng và công bằng xã hội; mở rộng dân chủ đi liền với việc tăng cường trật tự, kỷ cương, vận động nhân dân sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân, chăm lo xây dựng tổ chức, phát triển đoàn viên, hội viên, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức thành viên, phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu trong các giai tầng xã hội, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào thi đua, các cuộc vận động nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường sức mạnh quốc phòng, an ninh, hiểu rõ tâm tư nguyện vọng của nhân dân; chủ động đề xuất và tham gia giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức xúc của cuộc sống nhân dân và tổ chức hòa giải kịp thời những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân ngay từ cơ sở, từ cộng đồng dân cư.

Thực hiện tốt hơn nữa việc vận động, tập hợp, đoàn kết rộng rãi cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; tạo điều kiện, giúp đỡ mọi người hiểu được tình hình trong nước; động viên mọi người hướng về Tổ quốc, tùy theo sức mình mà góp phần xây dựng quê hương, đất nước giàu mạnh.

3 - Tổ chức, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ tích cực tham gia xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân,

do dân và vì dân trong sạch, vững mạnh, một nhà nước trong đó bộ máy được kiện toàn, tinh gọn; đội ngũ công chức cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, thực sự là công bộc của dân, cùng hệ thống chính sách, pháp luật phù hợp với lòng dân, đồng thời tham gia hoàn chỉnh và áp dụng các cơ chế, biện pháp để ngăn chặn và xử lý, khắc phục các trường hợp cán bộ, công chức lợi dụng chức quyền để nhũng nhiễu, gây phiền hà cho nhân dân. Kiên quyết đấu tranh và kiến nghị đưa ra khỏi bộ máy công quyền những cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, sách nhiễu dân và thay thế kịp thời những người không đáp ứng được yêu cầu công việc. Tích cực tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước.

4 - Kien toàn bộ máy, tăng cường đội ngũ cán bộ mặt trận các cấp đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiếp tục cùng Nhà nước xây dựng những cơ chế phối hợp và chính sách bảo đảm những điều kiện cần thiết để cả hệ thống Mặt trận hoàn thành những nhiệm vụ được quy định trong Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động, thực hiện tốt hơn nữa sự phối hợp trong hệ thống chính trị và thống nhất hành động giữa các tổ chức thành viên ở tất cả các cấp nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; tiếp tục hướng mạnh về cơ sở, khu dân cư, xây dựng cộng đồng dân cư tự quản hoạt động trên cơ sở hương ước, quy ước không trái với pháp luật, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của Ban công tác mặt trận ở thôn, làng, ấp, bản... nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng còn nhiều khó khăn.

Để phương hướng, nhiệm vụ nêu trên trở thành hiện thực, đòi hỏi cả hệ thống Mặt trận tự khẳng định mình trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đã ban hành, tiếp tục đổi mới cách nghĩ, cách làm; tăng cường tổ chức, bộ máy và tiếp tục đổi mới phương thức hoạt động. Trong 5 năm tới cần tập

trung xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thật vững mạnh về tổ chức, hoạt động ngày càng thiết thực và hiệu quả, thực sự là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện rộng rãi nhất, tập hợp và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân.

Để làm được việc đó, các cấp mặt trận phải quan tâm hơn nữa đến việc chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ Mặt trận vững vàng về chính trị, thành thạo công việc, có tinh thần trách nhiệm cao trước nhân dân, có uy tín, được dân tin, dân mến, được Đảng tin cậy, Nhà nước tôn trọng. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách và đội ngũ cộng tác viên.

Cùng với việc tăng cường đội ngũ cán bộ chuyên trách cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu hợp lý, cần đẩy mạnh việc xây dựng các tổ chức tư vấn, thu hút đông đảo các chuyên gia, cộng tác viên ở tất cả các cấp, nhằm phát huy năng lực, trí tuệ, vốn sống và kinh nghiệm hoạt động của đội ngũ này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận.

Cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ hơn nữa để hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo hướng: rõ mục tiêu, rõ nhiệm vụ, bám sát các nhiệm vụ kinh tế - xã hội quan trọng của đất nước, của địa phương, sát với cơ sở, cộng đồng dân cư. Biết nắm bắt kịp thời tâm tư, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân để góp phần tích cực vào việc tham gia xây dựng đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Điều quan trọng mà cả hệ thống mặt trận, các tổ chức thành viên cần quán triệt là: Mọi hoạt động của Mặt trận khóa 2004 - 2009 phải góp phần tích cực thực hiện yêu cầu: phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng chỉnh đốn Đảng là then chốt, không ngừng nâng cao đời sống văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, tăng cường sức mạnh quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo đảm cho sự phát triển toàn diện và bền vững của đất nước. □

MỐI QUAN HỆ GIỮA QUY HOẠCH, ĐÁNH GIÁ VỚI LUÂN CHUYỂN CÁN BỘ

PHẠM QUANG NGHỊ *

CÔNG tác cán bộ và chất lượng đội ngũ cán bộ luôn luôn là một trong những nhân tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định sự thành, bại mọi công việc của từng tổ chức, cơ quan cũng như đối với toàn cục của cách mạng.

Qua thực tiễn đấu tranh cách mạng giành và giữ chính quyền ở các nước, của các đảng cộng sản và công nhân đều khẳng định vai trò quan trọng của cán bộ và công tác cán bộ. Trong tác phẩm *"Sửa đổi lối làm việc"*, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "Cán bộ là cái gốc của mọi công việc", "Công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém".

Trong công tác cán bộ, xem xét một cách tổng quát, chúng ta vừa phải quan tâm đến tính ổn định, kế thừa; vừa phải kết hợp với yêu cầu đổi mới, luân chuyển và phát triển, phụ thuộc vào yêu cầu, hoàn cảnh cụ thể từng lúc, từng nơi mà điều chỉnh, ưu tiên mặt này hoặc mặt kia. Tuy nhiên, ngay cả khi chúng ta tập trung ưu tiên cho yêu cầu ổn định hoặc ưu tiên cho luân chuyển thì cũng là nhằm tạo điều kiện cho cán bộ phát huy tốt nhất khả năng của mình và phục vụ tốt nhất cho công việc và sự nghiệp chung. Luân chuyển cũng góp phần tạo nên sự ổn định mới, có chất lượng cao hơn; và ổn định cũng là nhằm tạo tiền đề cho sự luân chuyển và phát triển ở bước sau cao hơn.

Trong mối quan hệ giữa chủ trương, đường lối và cán bộ, chúng ta thường nhấn mạnh tầm quan trọng của chủ trương, đường lối; tiếp đến là chất lượng đội ngũ cán bộ. Hai nhân tố này có mối quan hệ biện chứng, hữu cơ. Song, xét đến cùng, nhân tố quyết định nhất vẫn bắt nguồn từ năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ. Họ vừa là người tham gia vào việc đề ra chủ trương, đường lối; vừa là người tổ chức thực hiện, bổ sung phát triển không ngừng chủ trương, đường lối. Chính vì vậy, Đảng ta khẳng định công tác cán bộ là then chốt trong toàn bộ hoạt động của Đảng, là nguyên nhân của mọi nguyên nhân của những thành công và thất bại.

Ở nước ta, từ khi Đảng ta ra đời, trong quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và xây dựng đất nước, Đảng đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý vừa trung thành với mục tiêu, lý tưởng, vừa năng động, sáng tạo trong tổ chức thực hiện. Đó là hai phẩm chất nổi bật của đội ngũ cán bộ của Đảng ta, trước đây cũng như hiện nay. Nếu thiếu một trong hai phẩm chất này đều không thể có được những chiến công và thành tựu vẻ vang như vừa qua. Nếu người cán bộ, nhất là người lãnh đạo chỉ trung thành mà không năng động, sáng tạo, thì cũng dễ trở nên trì trệ, bảo thủ, giáo điều; nếu chỉ năng động, sáng tạo, cũng dễ xa

* TS. Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin

rời nguyên tắc, mất phương hướng, đi chệch mục tiêu, lý tưởng. Qua thực tế đấu tranh cách mạng, Đảng ta đã đào luyện được một đội ngũ cán bộ có khả năng suy nghĩ và hành động theo tinh thần "Dĩ bất biến, ứng vạn biến", như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy. Nhờ đó, đội ngũ cán bộ của Đảng ta, từ thế hệ này qua thế hệ khác đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giải phóng dân tộc, xây dựng cơ sở vật chất bước đầu cho chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới thắng lợi. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy trong công tác cán bộ không phải lúc nào chúng ta cũng thành công. Trong nhiều nghị quyết gần đây, Đảng ta cũng đã nhận xét trong giai đoạn hiện nay công tác cán bộ còn nhiều yếu kém và bất cập.

Để khắc phục tình trạng trên, có rất nhiều việc phải làm, trong đó luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý được Trung ương và Bộ Chính trị chọn làm khâu đột phá. Chủ trương, biện pháp này không phải là vấn đề mới, càng không phải là việc Đảng ta chưa làm bao giờ. Mọi người đều biết, ngay sau khi ra đời, Đảng ta đã có chủ trương quan trọng và đúng đắn là "vô sản hóa", đưa hàng loạt cán bộ lãnh đạo của Đảng về các cơ sở, làm việc trong các nhà máy, hầm mỏ, đồn điền cao-su... để gần gũi, tiếp cận với công nhân, nông dân, gây dựng, phát động phong trào. Sau này, việc luân chuyển cán bộ vẫn là một trong những nhiệm vụ có tính thường xuyên trong công tác cán bộ của Đảng.

Muốn cho việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý diễn ra thuận lợi và đem lại hiệu quả, chúng ta cần tập trung vào các mục tiêu sau:

Thứ nhất, tạo điều kiện cho cán bộ phát huy được sở trường, hạn chế được những mặt yếu kém. Người cán bộ nào cũng có những mặt mạnh, mặt yếu. Cơ quan, tổ chức sử dụng cán bộ cần thấy rõ điều đó để bố trí cán bộ vào cương vị thích hợp nhằm phát huy mặt mạnh, hạn chế, khắc phục những mặt yếu kém.

Thứ hai, căn cứ nhu cầu sử dụng cán bộ lãnh đạo, quản lý mà luân chuyển cán bộ từ vị trí chuyên sâu từng mặt đến vị trí có điều kiện nắm bắt công việc toàn diện hơn; từ địa phương, ngành cụ thể tới vị trí có tầm bao quát ở nhiều lĩnh vực hoặc toàn quốc.

Thứ ba, để cán bộ có điều kiện rèn luyện, thử thách, trau dồi kinh nghiệm trước khi trao những việc mới, hoặc làm tốt công việc đang làm. Điều này hết sức cần thiết đối với cán bộ trẻ, có triển vọng phát triển.

Thứ tư, để điều chỉnh, khắc phục sự mất cân đối về cơ cấu cán bộ vùng, miền, độ tuổi... Đây cũng là một yêu cầu xuất phát từ những đặc điểm khách quan của đất nước ta. Một đất nước lãnh thổ trải dài, lại trải qua chiến tranh nhiều năm; có những đặc điểm lịch sử và tâm lý vùng, miền khá đậm nét.

Thứ năm, không ít trường hợp luân chuyển cán bộ được xem là biện pháp không thể không làm nhằm giải quyết tình trạng cục bộ, bè phái, mất đoàn kết nghiêm trọng ở một địa phương hay tổ chức nào đó.

Vai trò, mục tiêu và ý nghĩa của việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý trong Nghị quyết của Bộ Chính trị và các bài viết của các đồng chí lãnh đạo cũng đã nói rất sâu sắc và đầy đủ. Bài viết này chỉ trình bày một vài suy nghĩ về mối quan hệ giữa đánh giá, luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý với xây dựng quy hoạch, sử dụng cán bộ.

Trong những năm đất nước ta còn đang tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Đảng ta đã rất chú ý thực hiện quy hoạch cán bộ. Nhờ vậy, khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước chúng ta đã có một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý (kể cả đội ngũ cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ) đông đảo đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra. Ngày nay, do yêu cầu của công cuộc đổi mới, đòi hỏi trình độ mọi mặt của cán bộ cũng phải được nâng lên

tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ, nên việc quy hoạch cán bộ càng cần phải được tiến hành một cách tích cực.

Chúng ta đang đứng trước một thực tế: do thực hiện công tác quy hoạch thiếu chủ động, không thường xuyên, nên có tình trạng đội ngũ cán bộ phát triển không đều, nhiều nơi hẫng hụt. Một bộ phận cán bộ tham mưu, quản lý ở các bộ, ngành trung ương do chưa qua công tác ở địa phương, cơ sở. Từ đó nhiều đề xuất tham mưu hoặc chỉ đạo không sâu, không sát với thực tế. Bên cạnh đó, có những cán bộ ở địa phương, cơ sở có triển vọng phát triển, có thể điều chuyển lên trung ương. Cả hai loại cán bộ này cũng cần được điều động, luân chuyển để phát huy khả năng lãnh đạo, quản lý của họ một cách kịp thời.

Thực tế luôn luôn là trường học tốt nhất và là nơi cán bộ được kiểm nghiệm, tôi luyện trong các phong trào của quần chúng và các tình huống hết sức sinh động diễn ra hằng ngày, hằng giờ. Từ môi trường này sẽ sàng lọc, tuyển chọn được những cán bộ có bản lĩnh vững vàng, tận tâm với công việc, có mối quan hệ gắn bó với quần chúng. Môi trường như vậy là nơi có thể đưa các cán bộ trẻ có triển vọng về rèn luyện để họ có điều kiện thử thách, trưởng thành.

Vì những lẽ trên, có thể nói mối quan hệ giữa quy hoạch cán bộ và luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý là mối quan hệ nhân quả. Luân chuyển là kết quả và là sự triển khai công tác quy hoạch. Ngược lại, quy hoạch tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác luân chuyển.

Để việc luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý đạt được kết quả, chúng ta phải làm tốt việc đánh giá cán bộ.

Trong tác phẩm *"Sửa đổi lối làm việc"*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Muốn dùng cán bộ trước hết phải hiểu biết cán bộ", tức là phải đánh giá đúng ưu điểm và nhược điểm của cán bộ. Người còn nói: "Phải khéo dùng cán bộ,

không có ai cái gì cũng biết, cái gì cũng hay", "dụng nhân như dụng mộc", "Lãnh đạo khéo, tài nhỏ có thể hóa ra tài to. Lãnh đạo không khéo, tài to cũng hóa ra tài nhỏ".

Việc nhận xét, đánh giá đúng cán bộ là rất quan trọng, đồng thời cũng là công việc rất khó khăn. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết rất sâu sắc: "Biết người, cố nhiên là khó. Tự biết mình cũng không phải dễ". Nhận xét, đánh giá đúng cán bộ là rất quan trọng vì đánh giá đúng, sai có quan hệ trực tiếp đến việc bố trí, sử dụng cán bộ. Đánh giá, bố trí những người đứng đầu cơ quan, tổ chức, những người giữ các cương vị cao càng vô cùng quan trọng.

Chúng ta thực hiện nguyên tắc lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách. Nói lãnh đạo tập thể, nhưng tập thể nào cũng có người đứng đầu cụ thể. Vì lẽ đó, dù nói lãnh đạo tập thể, nhưng chúng ta không nên đánh giá thấp vai trò cá nhân người đứng đầu.

Cơ chế tuyển lựa cán bộ của chúng ta hiện nay có ưu điểm là phát huy được quyền dân chủ, tính trách nhiệm và trí tuệ của số đông, song không phải không có nhược điểm. Chúng ta rất coi trọng việc lấy phiếu tín nhiệm. Việc này rõ ràng là có nhiều ưu điểm. Nó giúp cho việc phòng ngừa, ngăn chặn những biểu hiện độc đoán, mất dân chủ của thủ trưởng; nhưng xét cho cùng, mỗi lá phiếu đều là nhận xét, đánh giá từng con người cụ thể. Với cơ chế này nhìn chung những người đứng, người tốt ít khi bị tập thể bỏ sót. Song mặt hạn chế của nó là nhiều khi chúng ta không chọn được những người tốt nhất, có triển vọng nhất, mà chỉ chọn được những người trung bình, những người được lòng đa số cấp dưới. Với cơ chế này nhiều khi chúng ta buộc phải "thể theo đa số", dù biết rằng đó không phải là phương án tốt nhất. Với cơ chế này người thủ trưởng không được toàn quyền lựa chọn, và do đó cũng không phải chịu trách nhiệm đầy đủ về việc lựa chọn cán bộ, đúng sai đều do tập thể. Đa số cán bộ trong tập

thể mà tốt thì chọn được cán bộ lãnh đạo tốt, và ngược lại. Đối với những nơi mất đoàn kết nghiêm trọng, bề phái thì đa số không phải bao giờ cũng đúng. Ở đó, số phiếu chỉ nói lên "bên" nào đông người, "bên" nào ít người chứ không nói lên được sự đúng, sai, và có khi cả hai "bên" đều sai. Trong trường hợp này, chúng ta phải dùng quyền hạn của cấp trên để kết luận, giải quyết.

Nói như vậy để thấy rõ hơn hai mặt của vấn đề cơ chế đa số - thiểu số và để có biện pháp phòng ngừa, khắc phục mặt hạn chế của nó. Một trong những biện pháp quan trọng để khắc phục nhược điểm trên là khi xem xét, đánh giá cán bộ, cần phải nghe nhiều người, nhiều nguồn. Nếu trong quá trình nghe, các ý kiến cơ bản là thống nhất, hoặc thống nhất trên những vấn đề căn bản, thì chúng ta có thể yên tâm về việc đánh giá, nhận xét người cán bộ nào đó. Trường hợp các ý kiến nhận xét, đánh giá khác nhau, thậm trí trái ngược nhau, đặc biệt là trên những vấn đề quan trọng, thì chúng ta cần phải tìm hiểu, làm rõ để không dẫn tới việc đánh giá, bố trí nhầm lẫn, xử lý oan sai. Việc làm rõ này không chỉ có lợi cho việc nhận xét, đánh giá đúng về người đang được nhận xét, mà thông qua đó còn hiểu sâu hơn về những người đưa ra các ý kiến đánh giá: vì sao những người đó lại đánh giá như vậy; do động cơ hay trình độ; do thiếu thông tin hay do phương pháp đánh giá không đúng; do định kiến, trù dập, ức hiếp hay chỉ là do quan liêu; người đưa ra ý kiến đánh giá đó có đáng tin cậy không?, v.v.. Nghĩa là thông qua việc đánh giá cán bộ, chúng ta không những hiểu được người đang được đánh giá mà còn hiểu được những người, những cơ quan tham gia vào việc đánh giá.

Thường thì người cán bộ nào tốt, cán bộ nào xấu sớm muộn cũng sẽ được thực tế kiểm nghiệm, khẳng định trong thực tế. Nhiều người còn nói, muốn biết cán bộ có thực là tốt hay không, sau khi về hưu sẽ rõ. Tuy nhiên, chờ lúc

đó mới rõ thì còn cần gì phải xem xét, đánh giá và dự báo. Vì vậy, chúng ta không chỉ cố gắng hạn chế việc nhận xét, bố trí sai, mà còn phải cố gắng đánh giá đúng người và bố trí đúng lúc. Không nên để đến lúc rõ người thì mọi việc đã muộn.

Đánh giá cán bộ là công việc hết sức quan trọng và cần thiết trước khi điều động, luân chuyển cán bộ; đó là công việc dự đoán, dự báo những khả năng sẽ diễn ra đối với phong trào và đối với người cán bộ. Cần phải xem xét một cách toàn diện bối cảnh hoạt động của người cán bộ dự định luân chuyển tới, xem họ có khả năng làm tốt nhiệm vụ sẽ được giao hay không. Cũng trong tác phẩm *"Sửa đổi lối làm việc"* Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Khi giao công tác cho cán bộ, cần phải chỉ đạo rõ ràng, sắp đặt đầy đủ. Vạch rõ những điểm chính và những khó khăn có thể xảy ra... Trước khi trao công tác, cần phải bàn kỹ với cán bộ. Nếu họ gánh không nổi chớ miễn cưỡng trao việc đó cho họ". Không nên đơn giản, mạo hiểm đem cả một phong trào, một cơ quan, một địa bàn để làm thí nghiệm cho việc luân chuyển một cán bộ. Cần phải tính đến khả năng có những cán bộ không đáp ứng được yêu cầu. Mọi sự cân nhắc, lượng định là để ít xảy ra sai sót chứ không thể tuyệt đối tránh được sai sót.

Chúng ta phải chấp nhận một tỷ lệ nhầm lẫn hoặc không đạt yêu cầu do đánh giá, luân chuyển cán bộ không đúng, không sát. Nhưng nếu có xảy ra cũng chỉ là cá biệt. Như vậy, mối quan hệ giữa đánh giá và luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý là mối quan hệ biện chứng. Đánh giá là cái có trước, luân chuyển là cái có sau. Đánh giá có đúng thì luân chuyển mới đúng. Đánh giá sai thì luân chuyển sẽ chỉ gây thêm khó khăn cho cán bộ và phong trào, thậm chí là phản tác dụng "lại gây nên mối lỗi thôi trong Đảng" như Bác Hồ đã nói.

(Xem tiếp trang 22)

VĂN HÓA ĐẢNG - NIÊN THÚC VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA

ĐỖ NGUYỄN PHƯƠNG*

I

Những giá trị văn hóa đích thực của nhân loại đều thể hiện rõ khuynh hướng vươn tới cái đúng, cái tốt và cái đẹp, đồng thời tích cực đấu tranh để khắc phục những cái sai, cái ác và cái xấu. Nó là một hợp lực và cũng là thước đo của con người đối với tự nhiên, đối với xã hội và đối với bản thân ngày càng cao hơn qua các nấc thang tiến bộ văn hóa.

Đánh giá về tính chưa dung hợp của sự phát triển văn hóa ở nước ta trong thời gian qua, Kết luận của Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) đã chỉ rõ: "Sự phát triển của văn hóa chưa *đồng bộ và tương xứng* với tăng trưởng kinh tế, *thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng*, là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến quá trình phát triển kinh tế và nhiệm vụ xây dựng Đảng"⁽¹⁾.

Rõ ràng là văn hóa có ở mọi mặt của đời sống xã hội, với những mức độ khác nhau. Mọi hoạt động của con người cần đạt tới có tính văn hóa, trở thành văn hóa và ngày càng mang giá trị văn hóa lớn hơn. Chính vì vậy, ngày nay nhiều thuật ngữ xuất hiện gắn liền với từ "văn hóa": "Văn hóa đạo đức", "văn hóa giao tiếp", "văn hóa quản lý", "văn hóa sinh thái", "văn hóa chính trị"... và "văn hóa

Đảng". Văn hóa đi vào thực tiễn đời sống và ở mỗi lĩnh vực cụ thể, tính văn hóa của vấn đề được thể hiện khác nhau.

Sinh thời, khi bàn về mối quan hệ giữa văn hóa và chính trị, Hồ Chí Minh đã có một luận điểm quan trọng "Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị"⁽²⁾. Như vậy, theo Hồ Chí Minh, văn hóa không phải là cái độc lập đứng ngoài chính trị mà phải có quan hệ mật thiết với chính trị, phải phục vụ chính trị. Song, hơn thế, theo Người, chính trị phải bao hàm văn hóa bên trong nó, văn hóa phải thấm vào chính trị, và do đó chính trị phải rất văn hóa, phải có tính văn hóa. Điều đó cũng có nghĩa là chính trị phải mang tính nhân đạo, nhân văn sâu sắc: tất cả vì con người, vì sự nghiệp giải phóng và phát triển con người. Điểm nổi bật trong quan niệm của Hồ Chí Minh về văn hóa chính trị là tư tưởng về dân, về mối quan hệ của Đảng, Nhà nước với dân. Nước lấy dân làm gốc, có dân là có tất cả, dân là chủ và dân

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Khoa giáo Trung ương

(1) Báo Nhân Dân, ngày 30-7-2004

(2) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 6, tr 368 - 369

phải được làm chủ, bao nhiêu quyền đều thuộc về nhân dân. Đảng lãnh đạo là để dân làm chủ... Rõ ràng là tinh thần văn hóa đã được kết tinh qua những quan điểm đó. Có thể nói *chính trị dân chủ* và *văn hóa dân chủ* đã làm cho quan niệm văn hóa chính trị của Hồ Chí Minh thêm đặc sắc. Văn hóa chính trị trong quan niệm của Hồ Chí Minh còn thể hiện ở chỗ: vấn đề độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng đất nước giàu mạnh trở thành mục tiêu chung, tinh thần yêu nước của con người Việt Nam trở thành mẫu số chung nhằm thực hiện đại đoàn kết dân tộc. Và còn nữa, Hồ Chí Minh còn cho rằng văn hóa phải trở thành nội dung, thành nền tảng trong đường lối, chủ trương, chính sách và trong hoạt động thực tiễn của Đảng cũng như của mỗi đảng viên. Tư tưởng văn hóa chính trị, văn hóa Đảng của Hồ Chí Minh có ý nghĩa là cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu văn hóa chính trị, văn hóa Đảng ngày nay.

Sự phát triển của xã hội hiện đại ngày càng minh chứng rõ ràng văn hóa chính trị là mặt quan trọng của văn hóa nói chung. Điều này xuất phát từ ý nghĩa của vấn đề chính trị. Bởi lẽ, chính trị là mối quan hệ giữa các giai cấp và giữa các cộng đồng quốc gia; là sự tham gia của nhân dân vào các công việc của nhà nước và xã hội; là tổng hợp những phương hướng, những mục tiêu gắn liền với lợi ích cơ bản của giai cấp, đảng phái, quốc gia, dân tộc; là hoạt động thực tiễn chính trị của các giai cấp, các đảng phái, các nhà nước để thực hiện mục tiêu, đường lối chính trị của mình. Do vậy văn hóa chính trị gắn liền với văn hóa Đảng, và văn hóa Đảng là một bộ phận của văn hóa chính trị, hơn nữa lại là một bộ phận quan trọng chi phối khuynh hướng, tính chất của văn hóa chính trị. Thêm vào đó, do đặc điểm hệ thống chính trị ở Việt Nam

hiện nay (được quy định trong Hiến pháp năm 1992 và Hiến pháp năm 2002 sửa đổi), là hệ thống *chính trị nhất nguyên*, trong đó Đảng vừa là *hạt nhân*, vừa là *chủ thể lãnh đạo*, nên về thực chất, đề cập đến văn hóa chính trị ở ta hiện nay, chính là đề cập đến *văn hóa Đảng*. Văn hóa Đảng, theo nghĩa rộng là toàn bộ tình cảm, ý chí và hành động chính trị tích cực nhằm hình thành một đảng có đủ sức lãnh đạo xây dựng xã hội mới phù hợp với mục đích nhân văn cao cả của văn hóa và khát vọng dân chủ cao đẹp của thời đại. Song, rất thiếu sót trong những năm qua - như nhận định của Hội nghị lần thứ mười, Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) là "Nhiệm vụ *xây dựng văn hóa trong Đảng* (tác giả nhấn mạnh), trong bộ máy nhà nước chưa được triển khai tích cực, có nơi còn xem nhẹ; không ít cán bộ, đảng viên chưa nêu được tấm gương văn hóa cho quần chúng"⁽³⁾. Chính vì vậy, chúng ta phải tích cực xây dựng văn hóa Đảng, nghĩa là phải đổi mới và chỉnh đốn Đảng theo nguyên tắc khoa học xây dựng đảng mác-xít phù hợp với điều kiện nước ta, để Đảng xứng đáng là người lãnh đạo giai cấp, lãnh đạo dân tộc trong sự nghiệp đổi mới đất nước; phấn đấu xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân; mọi người ý thức được vị trí công dân của mình, có tình cảm và niềm tin chính trị, thúc đẩy họ đến với những hành động chính trị tích cực, phù hợp với đường lối của Đảng và pháp luật Nhà nước.

Do đó, việc xây dựng văn hóa Đảng cần tiến hành một cách toàn diện và phải đạt trình độ văn hóa Đảng cả về tư tưởng, chính trị, tổ chức và phương thức lãnh đạo.

(3) Kết luận của Hội nghị lần thứ mười Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX), Tạp chí Cộng sản số 16, 8-2004, tr 4

II

1 - Xây dựng văn hóa Đảng về tư tưởng là xây dựng trí tuệ của Đảng - tư duy lý luận khoa học, yếu tố làm cho Đảng trở thành lực lượng tiên phong trong giai cấp và xã hội.

Văn hóa Đảng về tư tưởng, không được thể hiện rõ trong nhiều năm trước thời kỳ đổi mới, do nhận thức lý luận về chủ nghĩa xã hội chưa đầy đủ, còn giáo điều, có điểm không tương và cả sai lầm. Cho nên Đại hội VI đã nêu lên nhiệm vụ *đổi mới tư duy* để đạt trình độ văn hóa Đảng trong công tác lý luận. Đổi mới tư duy không phải từ bỏ học thuyết, mà chính là để khẳng định rõ giá trị văn hóa sâu sắc, gắn liền với những đặc điểm văn hóa cao (khoa học - cách mạng - sáng tạo) của học thuyết Mác - Lê-nin.

Từ đặc điểm trên của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, hiện nay cần nghiên cứu để nhận thức lại học thuyết này một cách sâu sắc trên các cấp độ khác nhau; hiểu đúng và đầy đủ hơn về nội dung các nguyên lý. Xác định được những giá trị lý luận còn phát huy tác dụng, cần vận dụng hơn nữa; tìm ra những luận điểm chưa hoàn chỉnh, do hạn chế điều kiện lịch sử, mà tiếp tục nghiên cứu, bổ sung; phát hiện những gì không phù hợp, những nội dung trước đây đúng nhưng hiện nay đã lạc hậu so với yêu cầu và xu thế phát triển mới của thời đại, để từ đó tránh sai lầm về chính trị do áp dụng lý luận một cách giáo điều gây ra.

Văn hóa Đảng yêu cầu nhìn nhận một cách khoa học và khách quan, cả về những thành tựu và những thất bại của chủ nghĩa xã hội hiện thực thế giới. Không phiến diện, chủ quan, phi lịch sử, để phán xét lấy được. Qua đây tổng kết thực tiễn, nghiên cứu phát triển lý luận, rút ra bài học tư tưởng: những sai lầm trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác của

Đảng, ít hoặc nhiều, có nguyên nhân do không hiểu đúng và chưa vận dụng sáng tạo học thuyết Mác - Lê-nin.

Nghiên cứu lại để hiểu đúng và hiểu đầy đủ chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách toàn diện là cả một quá trình. Đặc biệt chú ý là, những vấn đề liên quan đến thời kỳ quá độ, đến con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản... những gì mà thực tiễn công cuộc đổi mới nước ta đang đòi hỏi cấp bách.

Công tác lý luận hiện nay còn có nhiệm vụ quan trọng là nghiên cứu, *quán triệt sâu sắc hơn nữa* tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo vào trong sự nghiệp đổi mới xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa ngày nay.

Văn hóa Đảng trong nghiên cứu và quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh là xác định giá trị các nội dung tư tưởng của Người. Phải lấy thước đo sự nối tiếp tư tưởng mác-xít và thực tiễn Việt Nam để tìm ra những giá trị lý luận Hồ Chí Minh, mà vận dụng hơn nữa vào lãnh đạo cách mạng nước ta.

Tư tưởng Hồ Chí Minh có tầm sâu rộng. Trong đó cần tập trung nghiên cứu và nhận thức những nét văn hóa Đảng trong tư tưởng đặc sắc của Người, như: văn hóa chính trị, văn hóa xây dựng Đảng, văn hóa đạo đức - lối sống và nhân cách, phong cách làm việc...

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là tầm cao văn hóa nhân loại và dân tộc. Việc tiếp nhận, phát triển và bảo vệ những tư tưởng này không chỉ bằng niềm tin, tình cảm, mà phải bằng cả trí tuệ và trình độ văn hóa. Không có học vấn nhất định thì không thể hiểu thấu đáo học thuyết Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. V.I. Lê-nin đã đòi hỏi rất cao rằng những người cộng sản phải biết "làm giàu trí tuệ của mình bằng sự

hiểu biết tất cả những kho tàng tri thức mà nhân loại đã tạo ra".

Như vậy, khả năng trí tuệ của Đảng không chỉ ở lý luận tiên phong, mà còn ở trình độ văn hóa rộng hơn và có sự hiểu biết về khoa học và công nghệ. Có như vậy, mới phát huy được thuận lợi, nắm được thời cơ, khắc phục nguy cơ, vượt qua thử thách, đưa sự nghiệp đổi mới đến thắng lợi.

Cũng như văn hóa nói chung, nâng cao trí tuệ của Đảng phải thông qua những cơ chế để bản thân từng đảng viên có trọng trách trong các cấp lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, phải không ngừng nâng cao trí tuệ của mình, để thu hút đông đảo quần chúng, trước hết là đội ngũ trí thức, đóng góp và tham gia nghiên cứu lý luận. Phải thông qua các hội đồng khoa học, các cơ quan lý luận, các chuyên gia... để tư vấn, nghiên cứu và cung cấp những cơ sở lý luận chuyên sâu và có độ tin cậy cao, góp phần tích cực trong quá trình hoạch định đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2 - Xây dựng văn hóa Đảng về chính trị được biểu hiện tập trung: trên cơ sở hệ thống tư tưởng mà xây dựng đường lối, chủ trương và hệ thống nghị quyết sát thực, từ đó lãnh đạo đất nước đi lên.

Từ lý luận chung đến đường lối và các nghị quyết (của các tổ chức đảng trung ương và các cấp), là sự vận dụng tư duy lý luận sâu sắc, đa dạng, phong phú vào từng lĩnh vực đời sống xã hội. Đó là những cấp độ văn hóa khác nhau, do đó, đều cần trí tuệ và nhiệt huyết của những người hoạt động chính trị - thực tiễn.

Thực tiễn là tiêu chuẩn và phong trào cách mạng của quần chúng là thước đo tính đúng đắn của đường lối và nghị quyết của Đảng. Văn hóa Đảng ở đây là nắm chắc thực tiễn và

bằng tổng kết thực tiễn, nâng lên tầm lý luận để chỉ đạo hoạt động thực tiễn đáp ứng được nhu cầu phát triển khách quan của thực tiễn.

Đường lối và nghị quyết Đảng không phải là những gì xa lạ với cuộc sống, do đó sự "thần thánh hóa" chúng là trái với văn hóa Đảng. Có thời kỳ chúng ta không muốn và không dám nói đến những khuyết điểm hoặc sai lầm nào đó của đường lối và nghị quyết. Văn hóa Đảng là phải nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật ưu điểm, khuyết điểm, đúng đắn và sai lầm về sự lãnh đạo chính trị của Đảng; vạch ra những khiếm khuyết (nếu có) của đường lối, nghị quyết, cùng những nguyên nhân của nó, để từ đấy khắc phục, hình thành nên những tư tưởng và biện pháp chỉ đạo sát thực hơn.

Từ góc độ văn hóa, có thể khái quát lên những nguyên nhân tư tưởng chính trị làm ảnh hưởng xấu đến sự lãnh đạo về chính trị của Đảng ta. Sau năm 1975, cùng với sự nhận thức chưa đầy đủ về lý luận, là tư tưởng chủ quan duy ý chí, do quá say sưa với thắng lợi; trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì xem thường các quy luật khách quan, trước hết là những quy luật kinh tế; từ đấy dẫn đến nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ ngay nền kinh tế nhiều thành phần, duy trì quá lâu cơ chế quản lý quan liêu, bao cấp, nhiều chủ trương sai trong cải cách giá - lương - tiền...

Đại hội VI (1986) đánh dấu bước phát triển mới của văn hóa Đảng. Đường lối đổi mới được cuộc sống chấp nhận và thu được những thắng lợi rõ rệt. Song, như trên đã nói, thời điểm này lại xuất hiện những vấn đề tư tưởng ảnh hưởng đến việc xây dựng và thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, như dao động lập trường, cơ hội, hữu khuynh, giáo điều, bảo thủ, trong sự nhìn nhận về chủ nghĩa xã hội...

Các Đại hội VII (1991), Đại hội VIII (1996), Đại hội IX (2001), đã hoàn thiện hơn nữa đường lối đổi mới của Đảng. Qua các Đại hội này đã nêu những nội dung quan trọng về văn hóa Đảng trong xây dựng đội tiên phong của mình là: 1- Trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động; 2- Đảng phải xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan; 3- Phải biết kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới; 4- Phải xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ chính trị của một Đảng cầm quyền; 5- Phải coi phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt trong những năm đầu thế kỷ XXI. Và gần đây nhất, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ mười (khóa IX) đã coi phát triển văn hóa cùng phát triển kinh tế và xây dựng Đảng là ba nội dung chính của sự nghiệp phát triển cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Như vậy, cũng giống như văn hóa nói chung, văn hóa Đảng hướng việc xây dựng Đảng tới những giá trị mang tính dân tộc - hiện đại - nhân văn, và hơn nữa, trong chiều sâu giá trị cao: Đảng trở thành đại biểu trí tuệ, lương tâm và danh dự của dân tộc và thời đại.

3 - Xây dựng văn hóa Đảng về tổ chức là thấm nhuần những tinh thần trên về văn hóa Đảng, để bộ máy đảng, cán bộ, đảng viên là hình mẫu, là cái đẹp văn hóa xứng đáng với vị trí lãnh đạo xã hội.

Ở ta hiện nay cần làm ngay việc chỉnh đốn bộ máy đảng. Xây dựng các cấp đảng, từ Ban Chấp hành Trung ương đến cấp ủy đảng cơ sở, có trí tuệ, năng lực lãnh đạo phù hợp với yêu cầu ở mỗi cấp. Bộ máy cần tinh gọn, có chất lượng. Chấn chỉnh tổ chức và hoạt động

của tổ chức đảng cơ sở cho phù hợp với sự thay đổi của các tổ chức kinh tế - xã hội. Khắc phục bằng được những cơ sở đảng yếu kém.

Đảng viên phải phục tùng kỷ luật đảng, sẵn sàng nhận nhiệm vụ được giao; gương mẫu trong lao động, chiến đấu, học tập; có lối sống lành mạnh, đạo đức trong sáng, tác phong sâu sát; có kiến thức và năng lực; gần bó mật thiết với quần chúng, được quần chúng tín nhiệm, và qua thực tiễn chúng ta là người ưu tú. Văn hóa Đảng yêu cầu đảng viên ý thức được những chuẩn mực ấy, áp dụng phù hợp với điều kiện riêng và trở thành lối sống văn hóa của mình.

Văn hóa Đảng yêu cầu cán bộ lãnh đạo phải có phẩm chất cách mạng và bản lĩnh chính trị vững vàng, có kiến thức và năng lực thực hiện đổi mới, biết tổ chức và điều hành công việc, trung thực, thẳng thắn, có khả năng đoàn kết, có phong cách dân chủ tập thể, có ý thức tổ chức kỷ luật, nói đi đôi với làm, biết thuyết phục, tổ chức, lôi cuốn được quần chúng...

Trên cơ sở những chuẩn mực ấy mà đánh giá, sàng lọc, bồi dưỡng, đề bạt và đãi ngộ cán bộ, đảng viên.

Quan trọng nhất và tập trung tính văn hóa Đảng về tổ chức, là phát huy dân chủ nội bộ, thực hiện tốt *nguyên tắc tập trung dân chủ*, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng. Trong Điều lệ Đảng, nội dung cơ bản của nguyên tắc này đã được xác định. Nhưng cần được cụ thể hóa ra khi thực hiện ở mọi điều kiện hoàn cảnh khác nhau. Trong thực tế, những khuyết điểm của công tác đảng và hoạt động đảng trực tiếp ít nhiều có nguyên nhân từ thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.

Cần hiểu rằng, nguyên tắc trên không triệt tiêu dân chủ. Trong sinh hoạt của các tổ chức

đảng, mỗi đảng viên đều được phát biểu ý kiến của mình. Đối với những vấn đề sau khi biểu quyết, có quyết định của đa số, thì người có ý kiến thuộc về thiểu số có quyền bảo lưu ý kiến, nhưng phải chấp hành quyết định của đa số. Với tính chất là một đảng cách mạng, chúng ta không thể từ bỏ nguyên tắc đó. Khi được kết nạp vào Đảng, mỗi người đều nguyện trung thành với lý tưởng của Đảng, tuân theo nguyên tắc tổ chức và kỷ luật của Đảng. Như vậy, chúng ta tự nguyện chấp nhận nguyên tắc đó chứ không ai gò ép. Vào Đảng là tự nguyện, không ai bắt buộc. Gần đây có một số người dưới hình thức hội thảo hoặc việc kiến nghị của công dân, đã tự ý tán phát tài liệu, truyền bá những quan điểm sai trái, như phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đả kích sự lãnh đạo của Đảng, phủ nhận quá khứ hào hùng của dân tộc... Thiết nghĩ, ngay cả những người không phải đảng viên cũng không được làm như vậy. Vì mọi hành vi lợi dụng dân chủ, công khai để tuyên truyền chống chế độ, gây mất ổn định chính trị - xã hội, đều là phạm pháp. Thế nhưng chúng ta chưa có sự phê phán, đấu tranh một cách kiên quyết để giữ vững kỷ cương trong Đảng và pháp luật Nhà nước.

Vấn đề tập trung dân chủ là nguyên tắc tổ chức cơ bản và là nguồn sức mạnh của Đảng ta, nên cần được đầu tư suy nghĩ và thực hiện nghiêm túc. Đó là một chuyên đề lý luận nằm trong văn hóa Đảng mà chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn để vận dụng nó cho phù hợp với công cuộc đổi mới ngày nay.

4 - Xây dựng văn hóa Đảng về phương thức lãnh đạo có nghĩa là tạo lập và thực thi một kiểu lãnh đạo, quản lý, vừa mang tính khoa học sâu sắc, vừa mang tính nhân văn cao cả.

Xây dựng văn hóa Đảng về phương thức lãnh đạo có nội dung rộng lớn và phong phú, bài này xin nhấn mạnh một số nội dung sau:

Thứ nhất, ở Việt Nam hiện nay, như trên đã đề cập, chỉ có một đảng duy nhất cầm quyền. Đảng lãnh đạo toàn diện đất nước, chịu trách nhiệm trước vận mệnh của dân tộc theo con đường xã hội chủ nghĩa, trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Vấn đề Đảng lãnh đạo đất nước, lãnh đạo Nhà nước đã được Hiến pháp ghi nhận. Vấn đề là ở chỗ: phải làm sao để Đảng duy nhất cầm quyền không được và không thể trở thành độc đoán chuyên quyền. Ở đây phải hiện thực hóa được nguyên tắc hoạt động cơ bản của xã hội ta hiện nay: Đảng lãnh đạo - Nhà nước quản lý - nhân dân lao động làm chủ. Đảng lãnh đạo Nhà nước, song không được bao biện, làm thay Nhà nước. Đảng lãnh đạo xã hội, song không được hạn chế càng không thể triệt tiêu quyền làm chủ của nhân dân. Văn hóa Đảng thể hiện trong mối quan hệ Đảng - Nhà nước - nhân dân không chỉ và không thể một chiều mà còn phải bao hàm cả chiều ngược lại; hơn thế nữa, chiều ngược lại là kênh thông tin tối quan trọng, là nội dung cơ bản, là yêu cầu không thể thiếu trong nội dung phương thức lãnh đạo hiện đại của Đảng.

Thứ hai, văn hóa Đảng trong phương thức lãnh đạo của Đảng đòi hỏi phải được đặt trong điều kiện chúng ta đang xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân; trình độ dân trí được nâng cao, nhất là trình độ nhận thức pháp luật và thực hiện pháp luật của nhân dân ngày càng nghiêm túc và triệt để hơn; Nhà nước pháp quyền được nhận thức, được quan niệm như là sản phẩm tất yếu chung của sự phát triển trí tuệ nhân loại, là mô hình hợp lý đối với sự

phát triển của nhà nước trong xã hội hiện đại. Tình hình đó đòi hỏi Đảng - với tư cách là hạt nhân và là nhân tố lãnh đạo Nhà nước - phải trước hết có ý thức chăm lo xây dựng pháp luật để làm cơ sở cho hoạt động của Nhà nước. Phải nghiêm túc xây dựng Nhà nước pháp quyền, xem đó như là công cụ hữu hiệu để lãnh đạo xã hội và điều quan trọng nhất là Đảng phải hiểu và phải biết tôn trọng pháp luật, phải hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.

Thứ ba, văn hóa Đảng trong phương thức lãnh đạo còn là chỗ Đảng đang lãnh đạo đất nước xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ở đây xây dựng văn hóa Đảng trong kinh tế có nghĩa là phải tiến hành phát triển kinh tế một cách có văn hóa, phải đưa việc xây dựng, phát triển kinh tế thị trường, song đó không phải là kinh tế thị trường thuần túy mà ở đó quy luật giá trị là duy nhất, phương thức "tiền trao - cháo múc" là tất cả, sự cạnh tranh vô hạn không từ một thủ đoạn vô nhân tính nào, "cá lớn nuốt cá bé" là hiện tượng phổ biến, - một kiểu thị trường "man rợ" như C. Mác đã từng chỉ ra. Ngược lại, chúng ta xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, mà ở đó sự xây dựng và phát triển kinh tế phải có sự quản lý và điều tiết của Nhà nước xã hội chủ nghĩa; sự vận động của quy luật giá trị phải được hòa quyện với quy luật tiến bộ xã hội, quy luật phát triển văn hóa; sự tăng trưởng kinh tế phải đi liền và gắn bó hữu cơ với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển; sự phát triển văn hóa không phải đi sau mà phải đi cùng, hơn thế nữa phải đi trước so với phát triển kinh tế... □

MỐI QUAN HỆ...

(Tiếp theo trang 15)

Luân chuyển cán bộ dù được coi là khâu đột phá, có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, nhưng không vì thế mà lại thực hiện tràn lan, theo kiểu giao chỉ tiêu bình quân hoặc thực hiện theo kiểu phong trào. Trái lại, vì công tác này rất quan trọng nên càng phải thận trọng, phải luân chuyển đúng người, đúng việc, đúng lúc, đúng yêu cầu, nếu không chúng ta lại phải trả giá, cử đi luân chuyển đã khó, rút về còn khó hơn, vừa làm nản lòng cán bộ, vừa không đáp ứng được mục tiêu và lợi ích của phong trào. Đây là chưa kể việc đánh giá, luân chuyển không bắt nguồn từ những động cơ trong sáng thì tình hình càng trở nên phức tạp.

Công tác cán bộ bao giờ cũng là công tác quan trọng và khó khăn. Chính vì vậy, Đảng ta luôn luôn coi công tác cán bộ là công việc của toàn Đảng, toàn dân; là của tất cả các cấp, các ngành, từ trung ương tới cơ sở. Chính vì nhân tố cán bộ có vai trò hết sức quyết định cho nên nhiều khi chỉ cần điều chỉnh thay đổi, bố trí đúng cán bộ mà có thể chuyển yếu thành mạnh. Thực tế cho thấy, dù có nơi nào đó, có lúc tình hình cán bộ "nhân tài như lá mùa thu", nhưng nếu chọn và sử dụng đúng cán bộ, nhất là người đứng đầu thì phong trào và sự nghiệp lại có cơ hội khởi sắc. Để làm được điều đó, tất cả các cấp, các ngành, những cán bộ được giao phụ trách đứng đầu các cơ quan, đơn vị... phải là những người gương mẫu nhất và tự giác chấp hành các quy định của Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ và quy trình bổ nhiệm, xử lý cán bộ. Các cơ quan, những người trong các tổ chức giúp Đảng và Nhà nước về công tác cán bộ phải thật tận tụy, sáng suốt, phải thật sâu sát và công tâm mới tuyển chọn, đề cử được những người hiền tài phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta. □



CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC : *Kết quả, vướng mắc và giải pháp*

HỒ XUÂN HÙNG *

1 - Về kết quả quá trình thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở nước ta được bắt đầu từ năm 1992 bằng Chỉ thị số 202, ngày 8-6-1992 và Chỉ thị số 84, ngày 4-8-1993 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với nền kinh tế nước ta lúc bấy giờ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là một vấn đề hoàn toàn mới, cho nên thời gian đầu còn làm thí điểm. Những doanh nghiệp được chọn thí điểm thực hiện cổ phần hóa là những doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, kinh doanh có lãi và tự nguyện cổ phần hóa. Suốt 4 năm (1992 - 1996) cả nước chỉ cổ phần hóa được 5 doanh nghiệp.

Tuy còn nhiều vướng mắc về mặt khung pháp lý đối với loại hình doanh nghiệp mới, nhưng kết quả hoạt động của cả 5 công ty cổ phần mới này cho thấy có nhiều khả quan. Rút kinh nghiệm từ những mặt tích cực và tiêu cực của quá trình thí điểm cổ phần hóa vừa qua, Chính phủ quyết định mở rộng diện thí điểm để tiếp tục vừa làm, vừa rút kinh nghiệm. Ngày 7-5-1996, Chính phủ ban hành Nghị định số 28/NĐ-CP nhằm tạo hành lang pháp lý tương đối rõ ràng hơn cho các doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa và đi vào hoạt động trong môi trường mới. Từ tổng kết thực tiễn, quan điểm của Đảng về cổ phần hóa cũng ngày một rõ ràng hơn. Trong Báo cáo Chính trị tại Đại hội VIII của Đảng đã xác định: "Triển khai tích cực và vững chắc việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà

nước để huy động thêm vốn, tạo thêm động lực thúc đẩy doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, làm cho tài sản nhà nước ngày càng tăng lên, không phải để tư nhân hóa" ⁽¹⁾. Tuy vậy, sau 2 năm (1996 - 1998) cũng chỉ tiến hành cổ phần hóa được thêm 25 doanh nghiệp nhà nước.

Từ những hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần hóa, nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đã tương đối rõ. Do tầm quan trọng của cổ phần hóa như một giải pháp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước, ngày 4-4-1997 Bộ Chính trị ra Thông báo số 63 TB/TW về "Ý kiến của Bộ Chính trị về tiếp tục triển khai tích cực và vững chắc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước". Sau đó, ngày 29-6-1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/1998/NĐ-CP thay thế Nghị định số 28/NĐ-CP để triển khai sâu rộng những tư tưởng chỉ đạo của Đảng về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Hội nghị Trung ương ba, khóa IX (tháng 9-2001) đã mở ra một giai đoạn mới: đẩy nhanh cổ phần hóa gắn với sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước. Trong đó khẳng định "... đẩy mạnh cổ phần hóa những doanh nghiệp nhà nước mà Nhà nước không cần

* Phó Trưởng ban Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 94

giữ 100% vốn, xem đó là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong việc nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước" (2).

Từ quan điểm của Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng, đặc biệt Nghị quyết Trung ương ba, khóa IX, Chính phủ ban hành Nghị định số 64/2002/NĐ-CP, ngày 19-6-2002 tập trung cao độ chỉ đạo các bộ, các tỉnh và các tổng công ty rà soát, sắp xếp lại các doanh nghiệp, xây dựng đề án đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo hướng nâng cao hiệu quả và tập trung vào một số lĩnh vực then chốt, trọng yếu của nền kinh tế quốc dân. Các doanh nghiệp nhà nước đã được tổ chức lại bằng các hình thức sáp nhập, hợp nhất, giải thể, phá sản, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê và cổ phần hóa.

Các doanh nghiệp nhà nước đã giảm mạnh về mặt số lượng, nhưng có cải thiện đáng kể về quy mô vốn. Cơ cấu doanh nghiệp nhà nước đã bắt đầu chuyển đổi theo hướng nắm giữ những ngành, lĩnh vực then chốt và địa bàn quan trọng, chiếm thị phần đủ lớn đối với các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu; không nhất thiết phải giữ tỷ trọng lớn trong tất cả các ngành, lĩnh vực, sản phẩm của nền kinh tế. Tính đến cuối năm 2003, cả nước chỉ còn 4 296 doanh nghiệp và 18 tổng công ty "91", 74 tổng công ty "90". Có thể nói đây là một nỗ lực rất lớn của Đảng và Nhà nước ta, nhất là sự cố gắng vượt lên khó khăn của các ngành, các cấp và kể cả bản thân các doanh nghiệp nhà nước.

Đáng chú ý là trong quá trình đó chúng ta đã tiến hành cổ phần hóa được 1 557 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp. Tính riêng 3 năm (2001 - 2003) cổ phần hóa được 979 doanh nghiệp, trong năm 2003 có 611 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp được cổ phần hóa.

Trong số các doanh nghiệp đã cổ phần hóa thời gian qua, các doanh nghiệp thuộc các tỉnh quản lý chiếm 74%, các doanh nghiệp thuộc các tổng công ty "90" và trực thuộc các bộ chiếm 20%, chỉ có 6% là thuộc tổng công ty "91". Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 51%, dịch vụ thương mại chiếm 32%, còn lại là các lĩnh vực khác.

Ngoài một số ít doanh nghiệp có vốn lớn, sản xuất kinh doanh hiệu quả, như: Công ty sữa Việt Nam (1 500 tỉ đồng vốn nhà nước), Công ty mía đường Lam Sơn (92 tỉ đồng), Công ty đường La Ngà (82 tỉ đồng), Công ty đường Biên Hòa (81 tỉ đồng), thì số doanh nghiệp lớn (có số vốn trên 10 tỉ đồng) được tiến hành cổ phần hóa mới chiếm tỷ lệ chưa đầy 10%. Còn lại trên 90% là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, máy móc kỹ thuật lạc hậu, sản xuất kinh doanh hiện đang gặp nhiều khó khăn.

Về cơ cấu cổ đông, chỉ có 15% doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hóa, trong đó Nhà nước nắm cổ phần chi phối (trên 50%). Nếu tính bình quân trong 1 557 doanh nghiệp đã cổ phần hóa thì Nhà nước nắm giữ 38% vốn cổ phần; cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp giữ 54%; cổ đông bên ngoài giữ 8%.

Theo báo cáo của các bộ, địa phương và các tổng công ty "91", hầu hết các doanh nghiệp sau cổ phần hóa đều hoạt động tốt, có hiệu quả cao về kinh tế và cả về xã hội. Kết quả khảo sát 500 doanh nghiệp đã cổ phần hóa hoạt động trên 1 năm cũng cho thấy: doanh thu tăng 43%, vốn điều lệ tăng từ 1,5 - 2 lần, nộp ngân sách tăng 16%, lợi nhuận tăng hơn 243%, thu nhập người lao động tăng 54%, cổ tức bình quân được chia 15,5%, số lao động được sử dụng trong các doanh nghiệp sau cổ phần hóa tăng 12%, phần vốn của Nhà nước có tại doanh nghiệp sau cổ phần hóa đã tăng thêm 10 - 50% nhờ cổ tức được chia đã đầu tư trở lại. Vai trò của người lao động trong doanh nghiệp cũng được nâng lên, do được quyền làm chủ với tư cách là cổ đông, nên người lao động đã thực sự quan tâm đối với doanh nghiệp trên tất cả các mặt từ xây dựng phương án sản xuất, phương án tích lũy, phân phối lợi nhuận, bầu và giám sát ban lãnh đạo doanh nghiệp... một cách thiết thân. Họ đã thực sự góp phần tạo ra động lực quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

(2) Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 7

Tuy nhiên, công tác sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước vẫn chưa đạt được những mục tiêu đã đề ra, còn bộc lộ nhiều yếu kém, nhất là trong khâu cổ phần hóa, như Hội nghị Trung ương chín, khóa IX đã nêu: "Việc sắp xếp, đổi mới, nhất là cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo tinh thần Nghị quyết Trung ương ba thực hiện chậm so với mục tiêu đề ra" ⁽³⁾. Trong khi việc sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước đạt 81% kế hoạch đề ra, thì cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chỉ đạt gần 63%. Riêng sáu tháng đầu năm 2004 chỉ đạt 20% kế hoạch, trong khi thời hạn chót là năm 2005 đã đến gần, chưa nói đến tình trạng chung là diện các doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa mới chỉ dừng lại ở quy mô vừa và nhỏ, thể hiện ở số vốn của các doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa chưa nhiều, nên tác động tích cực của giải pháp này đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhà nước chưa cao.

2 - Một số thuận lợi và khó khăn đang đặt ra hiện nay

Về mặt thuận lợi, trước hết cần khẳng định tính đúng đắn của Nghị quyết Trung ương ba, khóa IX. Đặc biệt, sau khi có Nghị quyết Trung ương chín, khóa IX, sự thống nhất trong tư tưởng, nhận thức của cán bộ, đảng viên, công nhân viên và nhân dân lao động cao hơn trước. Đây là một thuận lợi rất cơ bản trong thời gian tới. Ngoài ra, những kết quả đạt được của các doanh nghiệp sau cổ phần hóa trong thời gian qua, cùng với hiệu quả trên 4 năm thực thi Luật Doanh nghiệp, cho thấy đa dạng hóa sở hữu trong kinh tế, phát triển kinh tế nhiều thành phần đang là động lực thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển mạnh mẽ và cải thiện năng lực cạnh tranh, chủ động hội nhập thành công kinh tế quốc tế.

Nghị quyết Trung ương chín, khóa IX một lần nữa khẳng định tính nhất quán của Đảng ta trong chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần; kiên quyết đẩy nhanh sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước đã đề ra một số chủ trương giải pháp mới tập trung cụ thể vào 5 điểm lớn như sau:

+ Mở rộng diện và quy mô các doanh nghiệp nhà nước cần cổ phần hóa kể cả một số tổng công ty và doanh nghiệp lớn trong các ngành: điện lực, luyện kim, cơ khí, hóa chất, phân bón, xi măng, xây dựng, vận tải đường bộ, đường sông, hàng không, hàng hải, viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm.

+ Định giá giá trị doanh nghiệp, trong đó có giá trị quyền sử dụng đất về nguyên tắc do thị trường quyết định.

+ Việc mua bán cổ phiếu phải công khai trên thị trường, khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín nội bộ.

+ Khẩn trương xóa bỏ đặc quyền và độc quyền kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước phù hợp với lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế đã được cam kết, nhất là gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

+ Đổi mới chức năng quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước; nghiên cứu thành lập công ty đầu tư tài chính của Nhà nước và cơ quan quản lý nhà nước để thực hiện thống nhất và có hiệu quả chức năng Nhà nước là đại diện chủ sở hữu phần vốn đầu tư của mình vào doanh nghiệp thuộc mọi ngành, mọi thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân.

Vướng mắc lớn nhất vẫn là tư tưởng và nhận thức của cán bộ, đảng viên và người lao động. Trong việc quán triệt Nghị quyết Đại hội IX và Nghị quyết Trung ương ba, khóa IX, nhiều tổ chức đảng các cấp mới chỉ dừng lại ở mức phổ biến nghị quyết, chưa tổ chức học tập nghiên cứu sâu để đảng viên thấy hết yêu cầu cần thiết, tác dụng nhiều mặt và lợi ích của việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Tâm lý hoài nghi, lo lắng còn khá phổ biến trong cán bộ, công nhân viên. Một bộ phận cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước, các cấp chủ quản còn chần chừ, do dự, sợ mất quyền, mất lợi ở loại hình doanh nghiệp mới này. Những vướng mắc về tư tưởng thể hiện trong các nhóm đối tượng như sau:

(3) Văn kiện Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ chín, khóa IX. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 29

- Đối với người lao động, tâm lý phổ biến là lo thiếu việc làm sau cổ phần hóa, nhiều nơi nỗi lo này trở thành gánh nặng cho cả doanh nghiệp lẫn người lao động. Trong quá trình sắp xếp vừa rồi, số lao động dư thừa bình quân cả nước hơn 20%, có nhiều doanh nghiệp tỷ lệ này lên tới 30 - 40%. Trong khi mới chưa đầy 7% là có thể thực hiện chính sách về hưu trước tuổi. Phần đông trong số họ tuổi đời còn trẻ sẽ làm gì tiếp sau đó, trong khi thất nghiệp ở nước ta vẫn đang tăng, tái tạo việc làm xã hội đang gặp nhiều khó khăn? Số lao động ở lại, từ quyền làm chủ tập thể doanh nghiệp, nay có thêm quyền làm chủ với tư cách là cổ đông còn đang rất mới mẻ, nhiều người chưa hình dung thực chất sẽ ra sao? Liệu doanh nghiệp khá lên hay sẽ khó khăn hơn? Trong khi chính sách, quan niệm đang có biểu hiện đối xử bất bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước với doanh nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác.

- Đối với lãnh đạo doanh nghiệp, số năng động sáng tạo vẫn còn phân vân, nửa muốn cổ phần hóa, nửa lại chần chừ, "không muốn tiên phong đi trước mà muốn đi ở giữa"; số chưa giải không hiểu rồi cổ đông có bầu mình không? Lo ngại sự giám sát của cổ đông tăng lên thì quyền lãnh đạo (theo lối cũ) giảm xuống? Một số sắp nghỉ hưu lại muốn làm ngay, hy vọng mình sẽ mua nhiều cổ phần để có chân trong hội đồng quản trị hoặc ban điều hành mới...

- Đối với cán bộ lãnh đạo và công chức các cơ quan chủ quản, không ít người sợ bị mất "quyền" sau khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Trong khi các chế tài về quyền lợi, trách nhiệm của các bên chưa thật rõ ràng, nhất là giữa lợi ích chung và riêng.

- Đối với cán bộ hoạch định chính sách thì lo làm sao "Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước không được biến thành tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước" (4). Nhất là đối với phần lớn các doanh nghiệp mà Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối. Từ đó chưa mạnh dạn đề xuất chính sách thúc đẩy quá trình cổ phần hóa theo đúng tiến độ của các đề án, cũng như hoạch định các bước đi tiếp theo sau năm 2005, tạo

chính sách cho doanh nghiệp sau cổ phần hóa phát triển.

- Đối với đảng viên trong doanh nghiệp: Sự thăng trầm, may rủi của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường dẫn đến biến động tổ chức cơ sở đảng, đến vai trò, quyền lợi của đảng viên. Điều này được xem xét thế nào? Sau cổ phần hóa vai trò lãnh đạo của Đảng trong doanh nghiệp nên theo mô hình tổ chức nào? Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở trong các doanh nghiệp cổ phần hóa ra sao?...

Các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 64 không những chậm, mà còn bộc lộ nhiều hạn chế, thậm chí chưa tháo gỡ nhiều khó khăn hiện tại cho các doanh nghiệp, như: việc bán tối thiểu 30% số cổ phần còn lại ra ngoài doanh nghiệp qua các đơn vị tài chính trung gian; việc xác định giá trị doanh nghiệp rất phức tạp, thủ tục rườm rà... Các chỉ thị, thông tư và quy định của các cấp, các ngành thiếu thống nhất, nhiều chỗ không phù hợp với Nghị định 64... cũng đang là những ách tắc đáng kể về mặt chính sách đối với việc đưa chủ trương cổ phần hóa của Đảng vào cuộc sống.

Trong khi các cơ chế tài chính cho việc chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần thiếu đồng bộ, nhiều điểm không phù hợp, chậm được sửa đổi bổ sung, thì bản thân tài chính trong doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa phần lớn cũng còn thiếu lành mạnh, rõ ràng; công nợ nhiều doanh nghiệp không đối chiếu được, lổ lãi không rõ, không xác định được nguyên nhân.

Một loạt các vướng mắc mà các doanh nghiệp nhà nước sau khi chuyển sang công ty cổ phần gặp phải, như: vay vốn ngân hàng, chính sách cho cán bộ, môi trường kinh doanh chưa bình đẳng... làm cho công ty cổ phần bị phân biệt đối xử. Tình trạng này chậm được bổ sung sửa đổi đã vừa làm giảm động lực cho các công

(4) Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 22

ty cổ phần phát triển, vừa làm cho cán bộ, công nhân viên của các doanh nghiệp nhà nước thuộc diện chuẩn bị cổ phần hóa lo lắng, thiếu quyết tâm.

Thủ tục, quy trình cổ phần hóa còn rườm rà, phức tạp, cồng kềnh, chưa gắn được với cải cách hành chính làm cho các doanh nghiệp, các tổng công ty thậm chí các tỉnh, các bộ cũng rơi vào thế bị động. Từ quá trình xây dựng đến thực hiện đề án đều bộc lộ tình trạng chưa sát thực tế, thiếu sự kết hợp giữa ngành với lãnh thổ. Không ít nơi thiếu dân chủ bàn bạc đối với doanh nghiệp và người lao động. Nhiều nơi cán bộ, công chức còn có biểu hiện gây phiền hà cho doanh nghiệp, thiếu thống nhất trong chỉ đạo thực hiện, còn e dè, lảng tránh và có cả hữu khuynh trong xử lý các vấn đề.

Hiện nay, ngoài những vướng mắc nêu trên, khi tiến hành cổ phần hóa tổng công ty và các doanh nghiệp quy mô lớn, nhiều khó khăn mới đang đặt ra. Khung pháp lý (kể cả Nghị định 64 của Chính phủ) đang cần sửa đổi kịp thời. Chẳng hạn, phương pháp cổ phần hóa không thể áp dụng như trước đây đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ; vấn đề phát hành cổ phiếu, trái phiếu doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán; vai trò của cổ đông thiểu số; quản lý của Nhà nước đối với tổng công ty cổ phần; xác định giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu, thương quyền...

Nhìn về mặt chất, các doanh nghiệp nhà nước khi thực hiện cổ phần hóa còn bộc lộ một số vấn đề sau:

- Nếu căn cứ vào số liệu về cơ cấu vốn cổ phần, thì thực chất vẫn là cổ phần hóa khép kín, chưa thu hút được những nhà đầu tư chiến lược, chưa thay đổi cơ bản phương thức quản trị doanh nghiệp. Các mục tiêu đã được nêu trong Nghị quyết Trung ương ba chưa được thực hiện đầy đủ. Nhiều đánh giá cho rằng, thực chất quá trình cổ phần hóa vừa qua vẫn nặng về giải quyết chính sách, xử lý lao động, xử lý tài chính doanh nghiệp, chưa phải là "mở cửa doanh nghiệp".

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa mới chỉ 6%, chủ yếu

bằng hình thức bán bớt vốn nhà nước và cổ phần hóa các công ty nhỏ, làm ăn kém hiệu quả. Vì vậy, nếu nhìn tổng thể quá trình sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, thì tính hấp dẫn của giải pháp cổ phần hóa chưa cao, chưa làm thay đổi về chất đối với những công ty cổ phần mới được thành lập từ các doanh nghiệp nhà nước trước đây.

- Cần tổng kết rút kinh nghiệm về loại hình doanh nghiệp cổ phần hóa mà Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối để có những đánh giá thật khách quan về hiệu quả của nó. Vì đây là loại doanh nghiệp mà sự quản lý của Nhà nước sẽ lỏng hơn nhiều so với doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, trong khi chế tài giám sát của cổ đông là Nhà nước chưa thật rõ. Do đó, để có khả năng phát sinh tiêu cực và chưa có biện pháp chuẩn bị trước để xử lý những vấn đề phát sinh.

- Trong cơ cấu hội đồng quản trị của nhiều công ty cổ phần thuộc các tỉnh, người đại diện phần vốn nhà nước lại là cán bộ, công chức nhà nước. Trong khi đó phần đông những cá nhân này có độ am hiểu về doanh nghiệp, trình độ quản trị kinh doanh trong kinh tế thị trường chưa được cập nhật (thể hiện trình độ chung của đội ngũ công chức nhà nước) nên tính mạo hiểm thấp, chủ yếu lo "canh giữ" phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Đây thực chất đang là lực cản lớn trong việc phát huy tính năng động, sáng tạo tìm các giải pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sau cổ phần hóa.

- Một số khâu trong quá trình cổ phần hóa như: đất đai, định giá tài sản doanh nghiệp, xóa nợ, tiền chính sách của người lao động, bán cổ phiếu ra ngoài doanh nghiệp... đang dễ xảy ra nhiều sơ hở để phát sinh tiêu cực, để một số người lợi dụng. Điều đó làm cho cán bộ, công nhân viên và nhân dân thiếu lòng tin, hoài nghi dẫn đến thiếu an tâm. Chưa kể nhiều nơi có tình trạng chính quyền vẫn tiếp tục can thiệp quá sâu vào hoạt động của doanh nghiệp sau cổ phần hóa; có nơi lại buông lỏng quản lý nhà nước gây tâm lý không yên tâm của người lao động.

3 - Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh cổ phần hóa trong thời gian tới

Từ những chủ trương trên, nhiệm vụ đặt ra trong thời gian tới là rất nặng nề. Chỉ tính 104 đề án đã được phê duyệt, sau khi trừ nhiệm vụ đã thực hiện, phần từ nay đến hết năm 2005 còn cần sắp xếp hơn 2 000 doanh nghiệp nhà nước, trong đó cổ phần hóa hơn 1 400 doanh nghiệp. Đây là con số không nhỏ, chưa nói những doanh nghiệp có nhiều thuận lợi đã được làm trước. Nếu soát xét bổ sung thêm nhiệm vụ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương chín, khóa IX thì số lượng còn tăng lên rất nhiều và tính phức tạp do đó cũng sẽ tăng lên.

Bởi vậy, để thực hiện được chủ trương đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa như tinh thần Nghị quyết Trung ương chín, khóa IX đã nêu, cần khẩn trương triển khai đồng bộ những biện pháp chủ yếu sau:

Một là, gắn việc triển khai quán triệt Nghị quyết Trung ương chín với quán triệt, học tập để hiểu đúng quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Trung ương ba, khóa IX "Về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước", tạo ra sự nhất trí cao về nhận thức, quan điểm trong các ngành, các cấp, các doanh nghiệp. Cần làm cho mọi người hiểu rõ rằng, Đảng ta không những đang tiếp tục quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, mà còn chuyển sang giai đoạn nâng cao về chất trên cả ba mặt:

- Từ cổ phần hóa chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ, thua lỗ sang cổ phần hóa cả những doanh nghiệp lớn, các tổng công ty, các doanh nghiệp làm ăn có lãi.

- Từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước trong một số lĩnh vực rất hạn chế sang cổ phần hóa các doanh nghiệp ở hầu hết các lĩnh vực kinh tế, văn hóa.

- Từ hình thức cổ phần hóa nội bộ là chính sang bán ra bên ngoài, kể cả cho các nhà đầu tư nước ngoài.

Hai là, tạo đủ khung pháp lý để đẩy mạnh sắp xếp những doanh nghiệp mà Nhà nước không

cần nắm giữ 100% vốn và nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm và hiệu quả sản xuất kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết Trung ương chín và Luật Doanh nghiệp nhà nước sửa đổi (có hiệu lực từ 1-7-2004), như: sửa đổi, bổ sung ngay Nghị định số 64/2002/NĐ-CP, Nghị định số 103/1999/NĐ-CP, Nghị định số 49/2002/NĐ-CP, Nghị định số 63/2001/NĐ-CP; ban hành kịp thời những nghị định của Chính phủ khi có đủ các điều kiện chín muồi. Đồng thời khẩn trương sửa đổi và bổ sung tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước, tổng công ty nhà nước...

Ba là, tiếp tục lựa chọn một số tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước lớn trong các lĩnh vực Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn để thí điểm cổ phần hóa. Để công tác thí điểm thuận lợi nên chọn mô hình tổng công ty có hầu hết các đơn vị thành viên đã được cổ phần hóa; loại hình tổng công ty hạch toán toàn ngành; loại hình tổng công ty có nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính xuyên suốt, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác chỉ nhằm hỗ trợ cho ngành nghề chính. Trước mắt, tập trung chỉ đạo cổ phần hóa thí điểm đối với: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng Phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long; Tổng công ty Điện tử - tin học Việt Nam; Tổng công ty Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam; Tổng công ty Thương mại và xây dựng... theo Quyết định số 84/2004, ngày 13-5-2004 của Thủ tướng Chính phủ. Tùy theo đặc điểm và nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà lựa chọn hình thức cổ phần hóa phù hợp theo nguyên tắc: đơn giản thủ tục; sau cổ phần hóa doanh nghiệp mạnh hơn về vốn; thay đổi phương thức quản trị doanh nghiệp; thêm bạn hàng chiến lược, mở rộng thị trường, vốn, công nghệ; bảo đảm lợi ích cho người lao động; không gây thất thoát tài sản nhà nước.

Bốn là, đổi mới cách xác định giá trị doanh nghiệp gắn với đổi mới phương thức bán cổ phiếu đối với doanh nghiệp cổ phần hóa. Mở rộng hình thức định giá thông qua các tổ chức

(Xem tiếp trang 46)

Mấy vấn đề về tài nguyên và môi trường trong tiến trình HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

PHẠM KHÔI NGUYỄN *

HẦU hết các quốc gia trên thế giới đều nhận thấy rằng, các chính sách thương mại, tài nguyên và môi trường có vai trò hỗ trợ lẫn nhau, nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và thực sự, nó đang nỗ lực giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Do đó, một quốc gia để đạt được mục tiêu trở thành một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, ổn định, bền vững cần khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực tự nhiên. Trong xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại, các nước đang phát triển rất quan tâm tới việc chống lại và loại bỏ khả năng tiếp cận thị trường của các sản phẩm nhập khẩu vào nước họ mà không tuân thủ các quy trình sản xuất, các sản phẩm không phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường.

Khu vực hóa, toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, bao trùm hầu hết các lĩnh vực và lôi cuốn nhiều nước tham gia. Trong tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, có nhiều vấn đề phức tạp được đặt ra đối với lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

1 - Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường của Việt Nam

Trong thời gian qua, hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên và môi trường cơ bản đã duy trì

được quan hệ với các đối tác sẵn có, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế đa phương, song phương; tích cực tham gia các chương trình hợp tác, các công ước quốc tế liên quan đến các lĩnh vực: địa chính, tài nguyên nước, khoáng sản, khí tượng - thủy văn, bảo vệ môi trường. Trong năm 2003, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ký 2 hiệp định hợp tác song phương; triển khai 12 dự án, với tổng kinh

phí ước khoảng 50 triệu USD; trong đó, lĩnh vực khí tượng - thủy văn có 2 dự án, bảo vệ môi trường 4 dự án, địa chính và bản đồ 3 dự án, địa chất và khoáng sản 1 dự án, tài nguyên nước 2 dự án. Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đang xây dựng Chương trình hợp tác quốc tế dài hạn, các quy trình nhằm tăng cường hiệu quả quản lý, thu hút và sử dụng các nguồn vốn ngoài nước. Các hoạt động hợp tác quốc tế về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường có tác dụng góp phần đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, với các nội dung chủ yếu sau đây:

a - Hỗ trợ và đối thoại về chính sách, xây dựng thể chế

Đây là vấn đề được cả cộng đồng các nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam quan tâm. Hiện nay, đã và đang hình thành các cơ chế song phương và đa phương, nhằm tăng cường đối thoại về chính sách, xây dựng thể chế trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Điều này sẽ giúp cải thiện sự điều phối, tính làm chủ của phía Việt Nam, nâng cao hiệu quả, tránh trùng lặp các chương trình, dự án về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

* TS, Thứ trưởng Thường trực Bộ Tài nguyên và Môi trường

giữa các nhà tài trợ; các thông tin được xử lý kịp thời, kinh nghiệm quốc tế thường xuyên được cập nhật để có những điều chỉnh phù hợp. Một trong những diễn đàn quan trọng nhất là Nhóm Hỗ trợ quốc tế về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, với sự tham gia của 20 nhà tài trợ, tổ chức phi chính phủ quốc tế và các bộ, ngành của Việt Nam.

Đến nay, hầu hết các văn bản pháp luật quan trọng về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường, kể cả các sáng kiến khác về xây dựng kế hoạch, chiến lược, thể chế hình thành bộ máy quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường đều có sự tham gia đóng góp của các nhà tài trợ song phương và đa phương. Đáng kể là Luật Đất đai (năm 2003), Luật Tài nguyên nước (năm 1998), Luật Bảo vệ môi trường (năm 1993), Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 (năm 2003). Hiện nay, việc xây dựng Chiến lược tài nguyên nước đến năm 2010 và định hướng đến 2020, Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi), Luật Đa dạng sinh học, Luật Khoáng sản (sửa đổi) cũng đang có sự hỗ trợ tích cực của các nhà tài trợ.

Hợp tác song phương với các đối tác về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường tiếp tục được duy trì và phát triển, cụ thể là với Thụy Điển (địa chính và bảo vệ môi trường), Pháp (công nghệ viễn thám, khoáng sản), Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Pháp, Mỹ (khí tượng - thủy văn), Nhật Bản (bảo vệ môi trường, địa chất), Ngân hàng Phát triển châu Á, Ô-trây-li-a, Đan Mạch (tài nguyên nước), Ca-na-đa (tài nguyên nước, bảo vệ môi trường), Hàn Quốc (bảo vệ môi trường, khoáng sản).

b - Tăng cường các đoàn tham gia các diễn đàn khu vực và quốc tế

Trong những năm qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cử 173 đoàn tham gia các diễn đàn khu vực và quốc tế, với 381 lượt người; trong đó, 89 đoàn với 161 lượt người dự hội thảo, hội nghị, 32 đoàn với 160 lượt người đi tham quan, khảo sát và 52 đoàn với 60 lượt người đi đào tạo.

Việc đẩy mạnh tham gia các dự án khu vực và quốc tế đã không ngừng được chú trọng, nhất là trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên nước và bảo vệ môi trường. Đó là Dự án do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) tài trợ cho In-đô-nê-xi-a và Việt Nam về đầu tư thủy lợi, Chính sách tài chính và phân phối nguồn nước; Dự án ASEAN về phòng, chống cháy rừng; Chương trình ngăn ngừa xu thế suy thoái môi trường ở Biển Đông... Việt Nam đã tích cực thúc đẩy hợp tác khu vực liên quan đến việc bảo tồn và khai thác các nguồn lợi quốc tế về sông Mê Công, Biển Đông.

Đến nay, Việt Nam đang tham gia nhiều diễn đàn khu vực, quốc tế về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường như ASEAN, APEC và Liên hợp quốc. Việt Nam là thành viên của Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc, Chương trình khoa học địa chất quốc tế (IGCP), Ủy ban Bản đồ thế giới (CGMW), Chương trình Khoa học địa chất Đông và Đông - Nam Á; đã ký kết và tham gia 20 điều ước quốc tế có liên quan đến bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn. Nhiều hội nghị, hội thảo khu vực, quốc tế đã được đăng cai và tổ chức thành công tại Việt Nam, như Diễn đàn Bảo vệ môi trường ASEAN (năm 1999), Đối thoại quốc tế về Nước, Lương thực và Bảo vệ môi trường (năm 2002)...

2 - Thuận lợi, thách thức đối với việc hội nhập kinh tế quốc tế về tài nguyên và môi trường

a - Thuận lợi

Hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam, trong xu thế toàn cầu hóa.

Việt Nam có lịch sử và truyền thống hợp tác lâu dài với nhiều nước, nhiều tổ chức quốc tế. Trước đây, đã có hợp tác nhiều mặt với Liên Xô, với các nước thuộc khối SEV về địa chất khoáng sản; về khí tượng - thủy văn, có được sự hỗ trợ nhiều về trang thiết bị, đào tạo cán bộ

chuyên môn của Trung Quốc; hỗ trợ xây dựng và phát triển thể chế, chính sách về bảo vệ môi trường, như: Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) và Thụy Điển.

Tham gia hội nhập, chính sách và pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường của Việt Nam sẽ chịu tác động và ảnh hưởng của pháp luật các nước thành viên khác. Những ràng buộc đó góp phần định hướng cho chính sách điều tiết của Việt Nam ngày càng hài hòa với các quy tắc và tiêu chuẩn được thừa nhận rộng rãi ở các nước khác. Tính minh bạch, có kỷ cương của việc hoạch định và thực thi chính sách của Việt Nam sẽ được nâng cao.

Sự tham gia và là thành viên hoặc hợp tác với các tổ chức như: Cộng đồng châu Âu (EU), Tổ chức Thương mại thế giới WTO, hay ASEAN, đòi hỏi Việt Nam phải tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử, tuy nhiên chúng ta vẫn hoàn toàn tự chủ trong việc xây dựng chính sách, pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường của quốc gia.

Hợp tác quốc tế về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường trong thời gian qua đã giúp Việt Nam thu hút được một lượng khá lớn nguồn vốn, công nghệ hiện đại từ bên ngoài. Trong thời kỳ 1985 - 2000, gần 1 tỉ USD đã được cam kết và giải ngân để giải quyết các vấn đề về quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, giải quyết ô nhiễm đô thị và khu công nghiệp, tăng cường giáo dục và đào tạo về bảo vệ môi trường.

b - Một số khó khăn, thách thức

Hội nhập quốc tế mới được triển khai chủ yếu ở các cơ quan trung ương và một số thành phố lớn. Hầu hết các chương trình, dự án ODA về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong thời gian qua đều do các bộ, ngành trung ương quản lý và thụ hưởng (trong số tổng số vốn ODA dành cho bảo vệ môi trường thời kỳ 1995 - 2000, cấp trung ương quản lý và thụ hưởng 77%, cấp địa phương và các tổ chức có

liên quan khác là 23%). Sự tham gia của các ngành, các cấp, các thành phần kinh tế, cộng đồng dân cư còn hạn chế. Nhờ việc thúc đẩy tiến trình cải cách hành chính, đẩy mạnh phân cấp của Chính phủ nên hiện nay, tình hình có được cải thiện hơn, song chưa tạo ra được sức mạnh tổng hợp cần thiết bảo đảm cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đạt hiệu quả cao.

Hiện nay vẫn chưa hình thành kế hoạch tổng thể và dài hạn, cũng như lộ trình hợp lý về hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Do thiếu định hướng dài hạn nên, việc hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong thời gian qua thường mang tính thụ động và tự phát, nên hiệu quả chưa cao, chưa khai thác hết tiềm năng và thế mạnh của các nhà tài trợ; việc hợp tác và hội nhập thường xuất phát từ yêu cầu của bên đối tác, tính phù hợp với các chính sách ưu tiên của Chính phủ Việt Nam còn bị hạn chế.

Hệ thống pháp luật về tài nguyên và môi trường còn bất cập, kết cấu hạ tầng phát triển chậm, chưa tạo được hành lang pháp lý nhằm tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường. Nếu như các nước công nghiệp phát triển đã có quá trình công nghiệp hóa thành công từ hàng trăm năm nay, với đầy đủ hệ thống kết cấu hạ tầng để chuyển sang các công nghệ sạch, thân thiện đối với môi trường, thì Việt Nam vừa thiếu vốn, vừa hạn chế về công nghệ và sự nhận thức của toàn xã hội để hoạch định, thực thi các chính sách bảo vệ môi trường. Nếu xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn liên quan đến các tác động môi trường (không khí, nước, tiếng ồn, đất, hệ sinh thái, chất thải, cảnh quan, di tích lịch sử, sức khỏe cộng đồng, giao thông...) quá cao, quá khắt khe, thì hàng loạt doanh nghiệp trong nước sẽ không đủ tiềm lực tài chính để đầu tư. Mặt khác, các tiêu chuẩn đó nếu ban hành, cũng ít có khả năng thực thi. Song, trong điều kiện hội nhập, nếu không làm như vậy, thì Việt Nam sẽ mau chóng trở thành nơi chứa đựng rác thải công nghệ, nơi tiêu thụ thiết bị và hàng hóa độc hại

đối với môi trường đã bị cấm lưu hành ở những nước tiên tiến khác. Trong khi đó, hàng hóa từ Việt Nam, khi xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường ở những nước phát triển.

Cho đến thời điểm hiện nay, các nước phát triển đều dùng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường như là một công cụ để bảo hộ mậu dịch, hạn chế nhập khẩu và giới hạn cả việc chuyển giao các công nghệ sạch từ các nước kém phát triển. Hiện tại, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp, hàng tiêu dùng của Việt Nam không đáng kể so với xuất khẩu nông sản, nguyên liệu chưa chế biến, có lẽ cũng có một phần nguyên nhân từ những chính sách này.

Do đó, việc nghiên cứu để bổ sung, sửa đổi các chính sách, pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường của Việt Nam đối với hàng hóa của EU, Hoa Kỳ và các nước khác đã trở nên hết sức cấp thiết, phục vụ cho định hướng xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam. Không những thế, công việc này phải làm thường xuyên và có thông tin nhanh chóng để góp phần định hướng hoạch định chính sách vĩ mô và chính sách kinh doanh của các loại hình doanh nghiệp.

Đội ngũ cán bộ nói chung, đặc biệt những người làm công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; trình độ ngoại ngữ, kinh nghiệm tham gia đàm phán quốc tế còn hạn chế; công tác tổ chức chuyên trách đối với vấn đề thương mại và môi trường cũng còn nhiều bất cập.

3 - Một số đề xuất nhằm tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Một là, hoàn thiện chính sách và pháp luật về tài nguyên môi trường. Chính sách, pháp luật về tài nguyên và môi trường cần có những quy định cụ thể đối với các hoạt động kinh tế trong nước nhằm định hướng và thúc đẩy sử dụng tối ưu và bảo vệ được nguồn tài nguyên và hỗ trợ hàng hóa trong nước xâm nhập được những thị trường khó tính, vượt qua được các rào cản về môi trường của các quốc gia; nhưng, đồng thời lại ngăn cản được những dòng vận động hàng hóa

và đầu tư không thân thiện với môi trường xâm nhập từ bên ngoài vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cần nỗ lực nghiên cứu kinh nghiệm của các nhà xuất khẩu để tìm hiểu về các rào cản thương mại nảy sinh từ các tiêu chuẩn môi trường của nước ngoài. Việt Nam cần áp dụng triệt để nguyên tắc phát triển bền vững thể hiện ở đường lối và chính sách, pháp luật nói chung và về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường nói riêng.

Các chính sách pháp luật của Việt Nam không những cần phải bảo vệ hữu hiệu môi trường sinh thái và loại trừ việc khai thác cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam, mà còn thúc đẩy và tạo điều kiện cho kinh tế Việt Nam phát triển, đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường ở các nước nhập khẩu.

Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật phải đúng định hướng, phù hợp với thực tiễn đất nước và thông lệ quốc tế; trong đó phải gắn việc phát triển kinh tế với thực hiện các chính sách xã hội, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường. Nhằm khắc phục sự khác biệt giữa pháp luật trong nước và điều ước quốc tế, trong quá trình soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật cần nghiên cứu pháp luật quốc tế, pháp luật nước ngoài để từng bước có sự xích lại gần nhau giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế.

Chính sách, pháp luật phải khuyến khích các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, bảo đảm phát triển theo hướng bền vững hay thân thiện với môi trường.

Cơ chế pháp lý phải thay đổi và điều chỉnh sao cho phù hợp và hài hòa với yêu cầu của các hiệp định môi trường đa phương, của các khối kinh tế mà Việt Nam đã và sẽ tham gia.

Pháp luật Việt Nam cần có sự cụ thể hóa và phổ biến rộng rãi những quy định của thị trường trong nước cũng như quốc tế về yêu cầu, tiêu chuẩn cũng như thủ tục cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn môi trường cho các doanh nghiệp và các sản phẩm; đồng thời, cần tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp nâng cao chất lượng hàng hóa tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu.

Chính sách, pháp luật phải góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ trên cả hai phương diện: chất lượng hàng hóa và hình ảnh của công tác bảo vệ môi trường có liên quan đến hoạt động sản xuất, góp phần thúc đẩy hàng hóa và dịch vụ đó xâm nhập được các thị trường nước ngoài; đặc biệt là những thị trường khó tính, nhạy cảm về vấn đề môi trường. Đồng thời phải ngăn chặn được dòng vận động nhập khẩu của những sản phẩm và công nghệ không thân thiện với môi trường; hoặc những đầu tư có thể hủy hoại hoặc sử dụng không hợp lý nguồn tài nguyên môi trường của quốc gia.

Chính sách, pháp luật cũng cần định hướng và giáo dục người tiêu dùng Việt Nam quan tâm hơn tới vấn đề khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, chuyển dần sang lựa chọn và tiêu thụ những sản phẩm thân thiện với môi trường và tạo điều kiện cho đất nước đi theo con đường phát triển bền vững.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần ban hành một số văn bản phục vụ trực tiếp cho việc hội nhập, trong đó có Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước... Ký kết và tham gia các điều ước quốc tế về thương mại và môi trường, như Công ước (UPOV) về Bảo vệ giống thực vật, Công ước Viên (1980) về Mua bán hàng hóa quốc tế. Việc bổ sung các quy định về chỉ dẫn địa lý và xuất xứ hàng hóa vào Bộ luật Dân sự và Luật Thương mại là rất cần thiết, bảo đảm được mối quan hệ chặt chẽ giữa yêu cầu về môi trường, chất lượng của hàng hóa và dịch vụ với quan hệ thương mại quốc tế.

Hai là, nghiên cứu xây dựng mới, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn liên quan đến hàng hóa và quá trình sản xuất. Nhà nước tiếp tục ban hành những quy định cần thiết về quản lý ở một số lĩnh vực thương mại nhạy cảm làm cơ sở pháp lý cho hoạt động thương mại, như: thương mại với các sản phẩm đa sinh học; thương mại với các sản phẩm có nguồn gốc độc hại; thương mại xuất nhập khẩu các công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm; thương mại các chất thải,

vật liệu thải, phế thải có nguồn gốc độc hại; thương mại với các sản phẩm thực phẩm chế biến; thương mại năng lượng, hóa thạch, dầu khí; thương mại khoáng sản liên quan đến môi trường.

Do các điều kiện lịch sử để lại và do công tác quy hoạch sản xuất chưa gắn với các yêu cầu về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, nên có nhiều doanh nghiệp cơ sở sản xuất ở ngay các khu dân cư, kỹ thuật lạc hậu, các điều kiện để bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường không đạt yêu cầu... Vấn đề đặt ra là, Nhà nước khẩn trương hoàn thành các quy hoạch vùng sản xuất, hỗ trợ cho các doanh nghiệp di chuyển cơ sở sản xuất ra các vùng, khu vực được quy hoạch và hỗ trợ bên ngoài doanh nghiệp về công tác bảo vệ môi trường.

Ba là, xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình hợp tác quốc tế về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường đến năm 2010. Chương trình này được thực hiện sẽ góp phần định hướng các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở yêu cầu hợp tác của Việt Nam và thế mạnh của từng nước.

Bốn là, tăng cường hợp tác song phương và nâng cao hiệu quả Nhóm Hỗ trợ quốc tế về Tài nguyên và Môi trường. Tiếp tục duy trì và phát triển các hoạt động hợp tác song phương với các nước có lợi thế so sánh trong từng lĩnh vực khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường; chú trọng đẩy mạnh hợp tác với Lào và Cam-pu-chia, các nước ASEAN, các nước Đông - Bắc Á, các nước phát triển, các tổ chức quốc tế.

Nhóm Hỗ trợ quốc tế về Khai thác, Sử dụng tài nguyên và Bảo vệ môi trường là diễn đàn quan trọng nhằm thúc đẩy quá trình đối thoại chính sách giữa cộng đồng các nhà tài trợ và Chính phủ Việt Nam. Vì vậy, việc xây dựng và kiện toàn các nhóm chuyên đề, chuẩn bị tốt nội dung và chương trình công tác của Nhóm Hỗ trợ trên là những vấn đề then chốt nhằm tăng cường hiệu quả các hoạt động hợp tác quốc tế. □

NGHI quyết Đại hội IX của Đảng khẳng định: "Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"⁽¹⁾. Tư tưởng đó đã được thể chế hóa trong Điều 2 của Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) như sau: "Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp".

Việc nhấn mạnh nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp là sự sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp ở nước ta dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh có ý nghĩa hết sức quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn, đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi Đảng và Nhà nước đang từng bước tổ chức xây dựng Nhà nước pháp

Vấn đề thống nhất, phân công và phối hợp quyền lực nhà nước

LÊ QUỐC HÙNG*

quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Trên quan điểm thống nhất quyền lực nhà nước, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khái quát thành các nguyên lý: quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; Nhà nước của dân, do dân, vì dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp; tổ chức và hoạt động của Nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Những nguyên tắc trên từng bước được thể hiện trong các Hiến pháp nước ta: Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959 và Hiến pháp năm 1980. Kế thừa những tư tưởng tổ chức quyền lực nhà nước của các Hiến pháp, phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm, Hiến pháp năm 1992 đã thể hiện rõ và đầy đủ hơn sự thống nhất, sự phân công và phối hợp quyền lực trên cơ sở bảo đảm quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân, thuộc về

* TS, giảng viên Đại học dân lập Đông Đô

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 131 - 132

nhân dân và thống nhất vào Quốc hội. Như vậy, *quyền lực của Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa được thực hiện theo cơ chế phân công và phối hợp*. Vấn đề có tính nguyên tắc, là quyền lực nhà nước luôn luôn thống nhất, nhưng để bảo đảm tính thống nhất đó phải phân công hợp lý và chặt chẽ cho các cơ quan trong việc thực hiện quyền lực. Ở đây, những yếu tố hợp lý của cách thức tổ chức quyền lực nhà nước trong lịch sử đã được Đảng ta tiếp thu và nâng lên thành lý luận về sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước. Đồng thời, trong quá trình tổ chức Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Đảng đã chủ động thực hiện nguyên tắc này nhằm *tổ chức quyền lực nhà nước chặt chẽ, xử lý khoa học mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước "tối cao" trong quá trình thực hiện quyền lực*. Mỗi quyền lực phát huy hiệu lực của mình, không xâm phạm quyền lực khác và cũng không bị xâm phạm bởi quyền lực khác. Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát phải có vị trí tương đối độc lập trong bộ máy nhà nước và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình theo đúng Hiến pháp, Luật Tổ chức và Hoạt động các cơ quan nhà nước. Bản thân sự phân công quyền lực mang trong mình cơ chế ràng buộc lẫn nhau giữa các thiết chế quyền lực "tối cao" nhằm mục đích vừa bảo đảm cho mỗi loại hình cơ quan nhà nước tương đối độc lập, vừa bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước. Cơ chế phân công càng chặt chẽ, càng hợp lý thì quyền lực nhà nước càng thống nhất. Ngược lại, nếu cơ chế phân công quyền lực không chặt chẽ, mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước sẽ bị lỏng lẻo dẫn đến nguy cơ quyền lực nhà nước bị phân tán. Ở đây có ba nội dung trong cơ chế phân công quyền lực nhà nước cần chú ý:

Một là, sự phân công quyền lực giữa các cơ quan nhà nước thể hiện ở sự phân định chức năng, nhiệm vụ của mỗi loại hình cơ quan nhà nước. Sự phân định này càng rõ ràng, cụ thể thì hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước càng được nâng cao, không một cơ quan nhà nước nào có thể thu tóm toàn bộ quyền lực nhà nước vào tay mình và cũng không cho phép lấn át chức năng giữa chúng. Vì vậy, sự phân công quyền lực là cơ sở để thực hiện tốt nhất quyền lực nhà nước thống nhất.

Hai là, sự phân công quyền lực nhà nước còn bao hàm cả sự phối hợp quyền lực. Thực ra, việc phối hợp các cơ quan nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước thống nhất cũng là sự phân công quyền lực. Sự phân công ba loại quyền lực (lập pháp, hành pháp và tư pháp) trong nhà nước pháp quyền thể hiện ở chỗ: Quyền lực nhà nước là thống nhất, là sự thể hiện ý chí của nhân dân và dựa trên chủ quyền của nhân dân. Nhưng mỗi loại quyền lực được phân công thực hiện các dạng hoạt động độc lập là: quyền lập pháp - hoạt động làm luật; quyền hành pháp - hoạt động thực thi pháp luật; quyền tư pháp - hoạt động xét xử nhằm bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền tự do của công dân, các lợi ích của nhà nước và xã hội. Sự phối hợp các quyền lực trong nhà nước được điều chỉnh một cách nhịp nhàng và đồng bộ trên cơ sở các quy định của pháp luật như: Các quyền của công dân được quyền lực lập pháp ghi nhận trong Hiến pháp, sẽ được quyền lực hành pháp thực thi trong đời sống hằng ngày và được quyền lực tư pháp bảo vệ.

Ba là, sự phân công quyền lực không thể thực hiện một cách cứng nhắc mà luôn song hành với sự phối hợp tạo thành sự thống nhất quyền lực nhà nước. Sự phân công và phối hợp phải được xác định một cách uyển chuyển, linh hoạt, sinh động nhằm đạt được sự thống nhất trong quá trình thực hiện quyền lực.

Quyền lực nhà nước thống nhất vào Quốc hội nhưng được phân công cụ thể, rành mạch, trong đó, Quốc hội là cơ quan hiến định thống nhất các quyền nhưng không thực thi cả ba quyền, mà tập trung thực hiện quyền lập pháp; Chính phủ là cơ quan hiến định nắm quyền hành pháp; Tòa án nhân dân cùng với Viện Kiểm sát nhân dân được phân công thực hiện quyền tư pháp. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của quyền lực nhà nước. Khi xét xử, thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, không phụ thuộc vào bất cứ cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội nào. Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện quyền công tố và kiểm soát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Sự phân công như vậy là phù hợp, bảo đảm quyền lực nhà nước thống nhất vào Quốc hội. Sự phân công đó là rất cần thiết để xây dựng một nền hành chính quốc gia luôn luôn ổn định, thống nhất, thông suốt từ trung ương đến cơ sở và thực sự có hiệu lực, hiệu quả. Sự phân công chặt chẽ và rõ ràng chỉ có thể đạt được trong thực tế nếu có sự giám sát lẫn nhau. Giám sát là rất cần thiết nhưng giám sát không phải là đối trọng, đối lập lẫn nhau.

Quyền lực nhà nước là thống nhất thể hiện trên hai phương diện:

Về phương diện chính trị. Đây là nền tảng của sự thống nhất bởi quyền lực nhà nước bắt nguồn từ nhân dân, của nhân dân, mà nòng cốt là "liên minh giữa giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức" (Điều 2, Hiến pháp năm 1992 sửa đổi), trong đó giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo mà Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của nó, không chỉ đại diện cho quyền lợi giai cấp mình, mà còn đại diện cho quyền lợi của nhân dân lao động và của cả dân tộc. Nhân dân là chủ thể thống nhất của quyền lực nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ở Việt Nam không có cơ sở để thực hiện chế độ chính trị đa đảng và cũng

không cần phải đa đảng. Điều 4 Hiến pháp ghi nhận: "Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội". Đảng là yếu tố quan trọng để thực hiện quyền lực nhà nước thống nhất. Về nguyên tắc chung, quyền lực nhà nước thống nhất thuộc về nhân dân. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã chứng minh rằng, nhà nước là sản phẩm của đấu tranh giai cấp và nhà nước được thành lập bởi ý chí của giai cấp thống trị, nhưng cơ sở của xã hội là nhân dân. V.I. Lê-nin trong các bài viết nhiều lần khẳng định: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong bài báo *Dân vận* (viết năm 1949) đã tuyên bố: "Mọi quyền lực đều ở nơi dân". Như vậy, Nhà nước là do nhân dân thành lập nên và quyền lực nhà nước luôn luôn thuộc về nhân dân.

Về phương diện pháp lý. Quyền lực nhà nước gồm 3 yếu tố không thể phân chia là quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp giống như cây quyền lực gồm 3 nhánh. Ba thứ quyền này tồn tại đồng thời từ khi xuất hiện nhà nước. Trong lịch sử có nhiều hình thức tổ chức quyền lực nhà nước khác nhau: Quyền lực nhà vua chuyên chế ở xã hội chiếm hữu nô lệ và phong kiến; phân quyền tư sản; tập quyền xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở tổng kết đấu tranh giai cấp, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n đã khẳng định tính giai cấp của quyền lực nhà nước và đã mở đường cho việc thiết lập quyền lực nhà nước thống nhất, tập trung về tay nhân dân. Sự thống nhất quyền lực nhà nước của Công xã Pa-ri được C. Mác nhận xét: Công xã Pa-ri không phải là cơ quan đại nghị, mà là một tập thể hành động vừa lập pháp, vừa hành pháp. V.I. Lê-nin viết: "Toàn bộ chính quyền

nhà nước phải hoàn toàn chuyển về tay các xô-viết đại biểu công nhân, binh sĩ và nông dân trên cơ sở một cương lĩnh nhất định, và chính quyền phải chịu trách nhiệm trước các xô-viết". Như vậy, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã khẳng định quan điểm về sự thống nhất nội tại giữa các bộ phận cấu thành quyền lực nhà nước. Cần nhấn mạnh rằng, đây là sự thống nhất nội tại chứ không phải là phép cộng các bộ phận quyền lực đó lại, không phải là sự "nhập cục" tất cả và trao cho một cơ quan thực hiện, mà phân công cho nhiều cơ quan thực hiện... Ở Việt Nam, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và để thực hiện quyền lực nhà nước thống nhất đó chúng ta cần xác lập cơ chế thực hiện quyền lực: phân công, phối hợp các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Về vấn đề quyền lực nhà nước thống nhất vào đâu, hiện có hai quan điểm khác nhau:

Một là, quyền lực nhà nước thống nhất vào nhân dân chứ không phải thống nhất vào Quốc hội. Chúng tôi cho rằng, sẽ là vội vã khi đưa ra kết luận như vậy. Như đã phân tích ở trên, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân - nền tảng chính trị chung - được khẳng định trong Điều 2 và Điều 6 của Hiến pháp năm 1992 rất cụ thể: "Nhân dân sử dụng quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân...". Với điều quy định đó, rõ ràng quyền lực nhà nước tập trung vào Quốc hội. Mặc dù ở nước ta "tất cả quyền lực thuộc về nhân dân", nhưng nhân dân đã trao quyền lực cho Quốc hội thông qua bầu cử phổ thông đầu phiếu, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín. Chúng tôi hiểu rằng, các tác giả tuyên bố quyền lực nhà nước thống nhất vào nhân dân là muốn vận dụng nguyên tắc phân quyền vào quá trình xây dựng bộ máy của Nhà nước ta; theo đó, nhân dân thông qua sự biểu quyết phê chuẩn Hiến pháp,

sẽ là người duy nhất có quyền hợp pháp phân công việc thực hiện ba quyền: Quốc hội, Chính phủ và Tòa án nhân dân tối cao là những cơ quan cao nhất của từng loại quyền lực nhà nước, và các cơ quan hành pháp, tư pháp có sự độc lập nhất định đối với Quốc hội. Song, theo chúng tôi, phân quyền là cách thức tổ chức quyền lực của nhà nước tư sản, ở đó phạm trù nhân dân bao gồm nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp với các lợi ích khác nhau. Phân quyền giúp ngăn chặn sự chiếm đoạt quyền lực của thể lực này để áp chế thể lực khác. Còn dưới chế độ xã hội chủ nghĩa phạm trù nhân dân gồm các giai cấp lao động có cùng lợi ích cơ bản, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì cần thiết phải có một cơ quan đại diện quyền lực thống nhất đó. Đương nhiên, không phải tất cả mọi công việc đều dồn hết vào cơ quan đại diện quyền lực, mà cần có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Vì những lẽ đó, chúng tôi cho rằng, quan điểm của Đảng ta về cơ chế thực hiện quyền lực nhà nước đã được thể chế hóa tại Điều 6 của Hiến pháp năm 1992 là phù hợp. Điều đáng bàn ở đây là, phải thực hiện sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lực nhà nước sao cho hợp lý nhất.

Hai là, quyền lực nhà nước thống nhất vào Quốc hội. Tôi đồng tình với ý kiến này và xin được nhấn mạnh thêm một số vấn đề sau.

Nói quyền lực nhà nước thống nhất vào Quốc hội là dựa trên cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn. Về mặt chính trị, quyền lực nhà nước ở Việt Nam là ý chí thống nhất của nhân dân lao động được thực hiện thông qua nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Về mặt pháp lý, Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất do nhân dân cả nước bầu ra thông qua phổ thông đầu phiếu bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Bằng một cuộc bầu cử dân chủ như vậy, cứ 5 năm một lần nhân dân ta trao cho

Quốc hội thực hiện quyền lực nhà nước của mình. Về mặt thực tiễn, Quốc hội của nước ta ngay từ khi ra đời đến nay luôn luôn được tổ chức theo cơ cấu thống nhất, không phân chia thành hai viện, và tất cả các đại biểu Quốc hội đều do nhân dân trực tiếp bầu ra để thay mặt nhân dân nắm giữ quyền lực nhà nước. Trong khi đó ở nghị viện tư sản, nhân dân chỉ bầu Hạ nghị viện còn Thượng nghị viện không do nhân dân bầu. Điều đó nói lên rằng, Quốc hội của nước ta là cơ quan đại diện cho toàn thể nhân dân thống nhất, còn nghị viện tư sản không thể là cơ quan đại diện cho toàn thể nhân dân được.

Hiến pháp Việt Nam quy định một nhiệm kỳ thống nhất cho các cơ quan tối cao thực hiện quyền lực nhà nước. Tại Điều 85, Điều 102, Điều 113, Điều 128, Điều 138 của Hiến pháp năm 1992 quy định nhiệm kỳ của Quốc hội là 5 năm và nhiệm kỳ của Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều "theo nhiệm kỳ của Quốc hội". Như vậy, tính thống nhất quyền lực của Quốc hội nước ta thể hiện rất rõ ở chỗ: Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao đều do Quốc hội của nhiệm kỳ đó cử ra. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ thì các cơ quan nhà nước "tối cao" khác cũng hết nhiệm kỳ và tại kỳ họp đầu tiên của mỗi khóa Quốc hội, các đại biểu Quốc hội thay mặt cử tri cả nước bầu ra các cơ quan nhà nước tối cao để xác lập cơ chế phân công và phối hợp trong việc thực hiện quyền lực nhà nước. Ở các nước tư sản phân quyền không có sự thống nhất này. Ví dụ, Hiến pháp Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, tại Điều 1 quy định nhiệm kỳ Hạ nghị viện là 2 năm, Thượng nghị viện là 6 năm, trong khi đó tại Điều 2 quy định nhiệm kỳ của Tổng thống là 4 năm, tại Điều 3 quy định nhiệm kỳ của các thẩm phán là suốt đời. Lý do của việc quy định nhiệm kỳ không thống nhất của các

cơ quan nhà nước "tối cao" chỉ có thể được giải thích là nhằm để thực hiện đối trọng, chế ước lẫn nhau. Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam không thể tổ chức theo nguyên tắc phân quyền, bởi vì quyền lực nhà nước thống nhất là của nhân dân, không thể phân chia cho các nhánh quyền lực, vì nếu chia như thế thì dẫn đến kiềm chế và triệt tiêu nhau làm cho quyền lực nhân dân sẽ bị phân tán, không bảo đảm được tính thống nhất. Vì vậy, để bảo đảm sự thống nhất của quyền lực nhà nước phải tập trung vào cơ quan đại diện quyền lực nhà nước duy nhất và cao nhất do nhân dân bầu ra. Cơ quan đại diện ấy trong quan niệm của C. Mác đó là công xã, của V.I. Lê-nin là xô-viết và trong tư tưởng của Hồ Chí Minh là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định "mọi quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân", "tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân". Quyền lực của các cơ quan nhà nước, kể cả của Quốc hội là do nhân dân giao cho thông qua phổ thông đầu phiếu. Quyền lực nhà nước thống nhất vào Quốc hội nhưng có sự phân công hợp lý cho các hệ thống cơ quan nhà nước thực hiện. Đây là sự phân công hợp lý giữa các cơ quan nhà nước, có sự ràng buộc, hợp tác và giám sát lẫn nhau, bảo đảm mỗi tổ chức làm đúng chức năng của mình và đúng pháp luật, không một ai, không một cơ quan nào được lạm quyền và đứng trên pháp luật. Sau khi phân công quyền lực, mỗi cơ quan nhà nước "tối cao" thực thi nhiệm vụ của mình một cách tương đối độc lập, không cơ quan nào đứng trên cơ quan nào, tất cả đều nằm trong quyền lực nhà nước thống nhất. Sự khác nhau căn bản giữa quyền lực nhà nước thống nhất và phân quyền tư sản thể hiện ở chỗ, các cơ quan nhà nước ở Việt Nam hợp tác và giám sát lẫn nhau thực hiện quyền lực nhà nước, còn trong nhà nước tư sản, các nhánh quyền lực đối lập và đối trọng lẫn nhau. □

NHÂN loại đã bước vào một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của toàn cầu hóa và hội nhập. Điều này đem lại nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức đối với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Điểm mấu chốt ở đây là, chúng ta phải nhìn thấy đúng vị trí cùng với những lợi thế so sánh vốn có của mình để từ đó có thể tận dụng được mọi cơ hội, đồng thời dám đối mặt và vượt qua mọi thách thức để đưa đất nước lên một tầm cao mới, một vị thế mới trong bối cảnh tình hình đời sống chính trị quốc tế có những thay đổi mới.

"Trời sắp mở vận trung hưng". Câu nói đó được khắc trên tấm bia Chiêu Lăng của vua Lê Thánh Tôn (sự nghiệp của vua Lê Thánh Tôn được gắn liền với một trong những giai đoạn hưng thịnh nhất trong lịch sử phát triển của dân tộc Việt Nam), rất phù hợp với vận hội của nước ta trong giai đoạn hiện nay. Việt Nam nằm ở vị trí quan trọng của khu vực Đông Nam Á - Thái Bình Dương, khu vực được các nhà phân tích chính trị quốc tế nhận định sẽ là trung tâm của văn minh nhân loại trong thiên niên kỷ thứ III, tạo ra rất nhiều thuận lợi trong quá trình giao lưu kinh tế, văn hóa với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vận hội đó lại đến với một dân tộc có truyền thống anh hùng, thông minh, lao động cần cù và sáng tạo. Đã có một thời trong quá khứ, Việt Nam (lúc đó là nước Đại Việt) là một quốc gia hùng cường và có một vai trò đáng kể trong khu vực (trong thế kỷ XIII, Đại Việt đã 3 lần đập tan đội quân xâm lược của đế quốc Nguyên Mông). Song nhìn lại, vào thời điểm hiện nay, nước ta vẫn là quốc gia kém

phát triển, thu nhập bình quân đầu người tính theo GDP vẫn vào loại thấp của thế giới; các lĩnh vực khoa học, văn hóa, giáo dục đang có xu hướng tụt hậu so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Trước yêu cầu khách quan của tiến trình hội nhập, thực tế đó khiến chúng ta phải suy ngẫm và phấn đấu làm thế

nào để trung hưng dân tộc, vì rằng một khi bỏ lỡ một vận hội mới sẽ làm chậm nhiều bước tiến của dân tộc. Thiết nghĩ, để phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay thì khâu đột phá phải là *lĩnh vực giáo dục*, và *trọng dụng nhân tài*, vì đó là cái nền, cái chủ thể, cái động lực và là mục tiêu tối cao của mọi sự phát triển.

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất trong hoạt động giáo dục

Tiến trình cải cách giáo dục Việt Nam đã diễn ra trong những năm cuối thế kỷ XX, nhưng chúng ta vẫn còn lúng túng trong việc đưa ra các chương trình hành động

và biện pháp thực hiện; các chính sách về giáo dục thường không nhất quán, thiếu tính thuyết phục, gây lo lắng, bức xúc cho toàn xã hội, nhất là *việc biên soạn sách giáo khoa*. Sách giáo khoa vẫn thường được coi là cái nền trí tuệ để đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ cao. Vì trong kỷ nguyên của kinh tế tri thức và công nghệ thông tin, tương thích với nó phải là nguồn nhân lực có trình độ phù hợp. Nhưng cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có được sự chuẩn hóa

Phát triển giáo dục và trọng dụng nhân tài

NGUYỄN HOÀNH XANH *

* ThS, Văn phòng đại diện Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh

sách giáo khoa từ các cấp phổ thông cho đến bậc giáo dục chuyên nghiệp. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giáo dục. Xét trên một phương diện khác, điều đó làm lãng phí các nguồn lực xã hội, vì để hoàn thiện chương trình sách giáo khoa, chúng ta phải vay hàng trăm triệu USD từ Ngân hàng thế giới.

Quy trình giảng dạy từ bậc phổ thông cho đến đại học vẫn mang tính *áp đặt, nặng về truyền đạt kiến thức của giáo viên*, mà thiếu sự khai mở, suy tưởng của học sinh. Hằng đêm, vẫn thường nghe học trò các cấp học các bài thuộc lòng theo kiểu "tụng kinh, gõ mõ", các sinh viên đại học sau các buổi lên lớp ở giảng đường thường chỉ nhận được bản sao giáo án của các giáo viên. Vì vậy, về cơ bản, phương pháp giáo dục hiện nay của chúng ta, như một số nhà giáo dục nhận định, cơ bản vẫn là: thầy đọc trò chép, thầy giảng trò ghi. Hệ quả là học sinh, sinh viên các cấp hết sức thụ động, thiếu hẳn sự sáng tạo trong tư duy. Số rất ít ỏi những học sinh đoạt giải trong các kỳ thi quốc tế và trong nước không phản ánh đúng trình độ và năng lực tư duy của số đông học sinh, sinh viên. Ấy là chưa nói đến việc dư luận xã hội đều nhận định, ý thức công dân, trách nhiệm xã hội của học sinh, sinh viên bây giờ kém hẳn các bậc cha, anh trước đây?!

Vì thế, sau một thời gian dài cải cách (bắt đầu từ những năm 80 của thế kỷ trước), *chất lượng giáo dục của chúng ta không mấy khả quan*, tuy vẫn đạt được một số kết quả nhất định như: làm tốt công tác phổ cập giáo dục tiểu học; đa dạng hóa các loại hình đào tạo; từng bước cải tiến công tác thi cử. Nhìn chung, những kết quả mà chúng ta đạt được nhiều khi chỉ mang nặng tính hình thức, thiên về các chỉ tiêu số lượng, nhất là các chỉ tiêu về đào tạo. Các con số tốt nghiệp các cấp học phổ thông thường đạt xấp xỉ 90%, nhưng về chất lượng thì cần phải xem lại vì qua kỳ thi đại học, cao đẳng năm học 2003 - 2004 vừa rồi, chủ trương của

Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ kiểm tra những kiến thức căn bản sát với chương trình giảng dạy, thế mà có đến khoảng 86% thí sinh có điểm bình quân 3 môn thi dưới mức trung bình. Tình hình đào tạo ở trình độ sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) cũng không khả quan hơn, đặc biệt là loại hình đào tạo tiến sĩ. Số lượng tiến sĩ ngày càng tăng nhưng dường như có sự tương quan tỷ lệ nghịch giữa chất lượng và số lượng. Đối với nhiều nước, có bằng tiến sĩ cũng có nghĩa là khởi đầu của sự nghiệp nghiên cứu. Còn ở nước ta khi có bằng tiến sĩ nhiều người tự mãn, xem đây là đỉnh cao của sự nghiệp nghiên cứu khoa học, không cần phấn đấu nữa. Chưa tính đến các tiến sĩ "dỏm", vì tính háo danh, háo lợi, dùng tiền bạc để "mua danh" với bất cứ giá nào. Cái đích mà sự nghiệp giáo dục hướng tới phải là thực học chứ không phải chỉ có bằng cấp đơn thuần, chạy theo hư danh, phù phiếm, mà phải là nâng cao trình độ dân trí trên bình diện tổng thể, đặc biệt là việc nâng cao ý thức công dân và trách nhiệm của họ đối với xã hội - yếu tố quyết định sự thành công của đất nước trong thời kỳ mở cửa, thời kỳ của kinh tế tri thức và công nghệ thông tin. Vì vậy, để sự nghiệp giáo dục nhanh chóng đáp ứng được những yêu cầu và đòi hỏi của đất nước trong giai đoạn phát triển mới, thiết tưởng cần có một chiến lược phù hợp về giáo dục, phải có sự tham gia, hỗ trợ của tất cả các ngành, các cấp, tranh thủ được ý kiến của các nhà khoa học, các nhà hoạt động văn hóa và những người có tâm huyết đối với sự nghiệp giáo dục của đất nước.

Nhìn lại, trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp với điều kiện rất thiếu thốn về vật chất, nhưng sự nghiệp giáo dục Việt Nam vẫn phát triển và là một điểm son chói lọi trong lịch sử giáo dục nước nhà. Chính vào thời kỳ đó, chúng ta đã có một thế hệ thầy giáo đầy tài năng và tâm huyết, vượt qua muôn vàn gian khó trong điều kiện kháng chiến, tận tâm, tận lực để hoàn thành sứ mệnh cao cả là "trồng người" cho tương lai. Chúng ta cũng đều biết,

hầu hết các nhà khoa học hàng đầu của đất nước hiện nay đều trưởng thành từ mái trường kháng chiến. Thế có nghĩa là, *muốn có trò giỏi thì trước hết phải có thầy giỏi*, bao hàm cả đức lẫn tài. Thiết nghĩ, trong giáo dục hiện đại cũng phải chú trọng tới các đức "Nhân", "Trí", "Dũng" của nền giáo dục truyền thống mà trong đó đức "Nhân" được đặt lên hàng đầu. Chính dựa trên cái cơ sở căn bản đó, nền giáo dục truyền thống đã tạo nên một tầng lớp sĩ phu uy tín, tài năng và đức độ, những nhà nho như: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Đình Chiểu. Sự nghiệp và công lao của họ đã gắn liền với sử sách của dân tộc. Trong thời hiện đại cũng vậy, vào những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, những học giả đóng góp nhiều cho nền quốc học cũng đều xuất thân từ các nhà nho: Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, Dương Quảng Hàm...

Trong quá khứ, Việt Nam là nơi hợp lưu của hai nền văn hóa lớn của châu Á: Trung Quốc và Ấn Độ, được xem là xứ sở của tam giáo đồng nguyên (đạo Nho, đạo Lão, đạo Phật). Điều đó chứng tỏ sự dung hòa của nền văn hóa và con người Việt Nam. Trong bối cảnh quốc tế mới, với vị trí địa lý thuận lợi của mình, Việt Nam đã và đang trở thành nơi giao lưu và giao thoa của hai nền văn hóa Đông - Tây, các giá trị minh triết phương Đông và tư duy lô-gíc phương Tây được kết hợp với nhau, trong đó hàm chứa các yếu tố cả truyền thống lẫn hiện đại, khoa học với nghệ thuật, trực giác với duy lý, tính phổ quát với tính đặc thù. Theo đó, sự kết nối giữa các nhà giáo dục trong nước và các nhà hoạt động giáo dục là Việt kiều, người nước ngoài để tìm ra sự dung hợp mới cho nền giáo dục Việt Nam là điều nên làm. Chính sách đại đoàn kết dân tộc trong giai đoạn hiện nay mà Đảng ta đề ra tại Hội nghị Trung ương bảy (khóa IX) là động lực để thúc đẩy sự nghiệp giáo dục và đào tạo; để chúng ta kết hợp được sức mạnh nội lực và các yếu tố ngoại lực, nâng vị thế đất nước lên tầm cao mới trong tiến trình hội nhập.

Thích ứng với thời đại mà khoa học - kỹ thuật phát triển như vũ bão thì tự học, tự đào tạo được xem như là nhu cầu tự thân. Đó là tiền đề để thực hiện "xã hội học tập", mà ở đó mọi người phải học tập suốt đời và học tập lẫn nhau thì mới theo kịp sự biến đổi mau lẹ của thời đại. Trong thời đại hiện nay, những thành tựu khoa học mà nhân loại đạt được ngày càng khổng lồ từ thế giới vi mô cho đến thế giới vĩ mô. Cho nên, một người có thể làm thầy ở lĩnh vực này song lại có thể làm trò ở lĩnh vực khác. Điều đó là hoàn toàn bình thường và không hề làm mất đi truyền thống "tôn sư trọng đạo" trong đạo lý của dân tộc.

Sự nghiệp giáo dục phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu không chỉ ở quan điểm lý luận, nhận thức mà phải được thực hiện trên bình diện thực tiễn. Theo đó, việc đầu tư cho giáo dục cần được ưu tiên hàng đầu. Trong thực tế, sự đầu tư cho hoạt động giáo dục còn quá khiêm tốn. Một số nhà quản lý giáo dục đã lên tiếng rằng, vốn đầu tư cho một công trình trọng điểm cấp quốc gia chỉ tương đương với số tiền làm vài km đường quốc lộ. Cũng nên thẩm nhàn hơn nữa nhận thức, đầu tư cho kinh tế mới chỉ đạt được "lợi ích mười năm", còn đầu tư cho giáo dục đạt được "lợi ích trăm năm". Cũng cần học hỏi thêm kinh nghiệm những nước có nền kinh tế phát triển cao trên thế giới như: Mỹ, Nhật Bản, Pháp cũng là những nước đứng đầu thế giới về đầu tư cho giáo dục. Theo đó, *đầu tư cho giáo dục phải được ưu tiên hàng đầu*, phải được biểu hiện cụ thể bằng các nghị quyết của Quốc hội. Làm được như vậy, lĩnh vực giáo dục mới thực sự là khâu đột phá, mới tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ, từ đó mới khơi nguồn sự phát triển.

Cần trân trọng và tôn vinh các bậc hiền tài của đất nước Lê Quý Đôn từng nói "phi trí bất hưng". Nhìn lại từ xưa đến nay, từ Đông sang Tây, lịch sử các nền văn hóa lớn của nhân loại đều gắn liền với tên tuổi của những trí thức

lỗi lạc. Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã lãnh đạo đất nước thực hiện công cuộc "kháng chiến, kiến quốc" thành công có phần đóng góp to lớn của các trí thức lỗi lạc thời đó, mà tiêu biểu là các giáo sư: Trần Đại Nghĩa, Trần Đăng Khoa, Nguyễn Xiển, Hồ Đắc Di, Tạ Quang Bửu, Tôn Thất Tùng...

Ngày xưa, để cần người tài ra giúp nước, các vị minh quân đã có "chiếu cầu hiền" (điển hình nhất là vua Quang Trung đích thân nhiều lần mời La Sơn Phu tử - Nguyễn Thiếp tham chính). Điều đó cho thấy vai trò cực kỳ quan trọng của các bậc hiền tài đối với vận mệnh của đất nước. Như phần trên đã đề cập, trong Chính phủ đầu tiên của chính thể Việt Nam dân chủ cộng hòa có sự tham gia của nhiều trí thức lỗi lạc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rất thành công trong việc quy tụ nhân tài, nhất là trong bối cảnh sự nghiệp cách mạng đang ở giai đoạn "ràng cân treo sợi tóc". Đó là những điều đáng để chúng ta suy ngẫm và có những quyết sách trọng dụng nhân tài. Hiện nay, nhân tài của chúng ta không thiếu, kể cả số trí thức Việt kiều ở nước ngoài có tâm huyết với quê hương. Nhưng, tiếng nói của họ chưa được lưu tâm, chúng ta chưa có thái độ thực sự "cầu thị" và "trọng thị" với các nhà khoa học; chính sách đãi ngộ chưa được thỏa đáng, nhiều điều còn bất cập. Vấn đề đặt ra ở đây là, các nhà chính trị, các nhà quản lý cao cấp phải có nhãn quan sâu rộng, nắm bắt được chiều hướng phát triển của lịch sử, thấy được mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân với lịch sử, từ đó vận dụng nhuần nhuyễn nó trong hoạt động thực tiễn. Trong dòng chảy liên tục của lịch sử thì ở các thời điểm bước ngoặt, vai trò của cá nhân đôi khi có tính quyết định đến sự phát triển của các lĩnh vực đời sống xã hội.

Việc luận bàn về hiền tài, vai trò của hiền tài đối với quốc gia, dân tộc cũng không phải là

vấn đề mới mẻ. Thân Nhân Trung - tiền sĩ thời Lê - từng nói: "... Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí vững thì nước thịnh và mạnh. Nguyên khí kém thì thể nước yếu và suy. Cho nên, các bậc thánh đế minh vương không ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, bồi đắp nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ có mối quan hệ thật là quan trọng đối với sự phát triển của đất nước". Khi đất nước bước vào giai đoạn phát triển mới, giai đoạn hội nhập quốc tế thì các nhà khoa học, các nhà hoạt động văn hóa có vai trò hết sức quan trọng. Họ là những cánh chim đầu đàn dự báo và hiện thực hóa những xu hướng mới của sự phát triển trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Vì thế, Nhà nước cần có những chính sách đãi ngộ thích đáng cả về vật chất và tinh thần đối với nhân tài của đất nước. Những tài năng thực sự cũng thường không đòi hỏi gì nhiều, ngoài những đòi hỏi có ích cho nước, cho dân. Các bậc hiền tài thực sự của đất nước cần được trân trọng và tôn vinh, là niềm tự hào của dân tộc.

Vấn đề là, cần xác định ai là những hiền tài, nhân tài của đất nước? Họ là những nhà khoa học đầu ngành về tất cả các lĩnh vực tự nhiên và xã hội, những nhà hoạt động văn hóa có tâm huyết; đức độ, tài năng và uy tín của họ đã được kiểm chứng trong hoạt động thực tiễn, mang lại hiệu quả thiết thực trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta. Hơn thế, nhiều công trình khoa học, tên tuổi và sự nghiệp của họ được thế giới biết đến, họ thực sự là tinh hoa của dân tộc, tên tuổi của họ xứng đáng được ghi vào bia ghi công ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Chiến lược phát triển giáo dục và chính sách trọng dụng nhân tài chỉ là hai mặt của một tiến trình, có mối quan hệ nhân quả. Một nền giáo dục lành mạnh phát triển đúng hướng và thực học sẽ đào tạo nên những người thực tài, các bậc hiền tài. Đây là yếu tố góp phần quyết định vào sự hưng thịnh và trường tồn của dân tộc. □

Cội nguồn truyền thống văn hóa dân tộc TRONG THƠ CA CÁCH MẠNG VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

NGUYỄN DUY BẮC *

THÀNH tựu và sức sống mãnh liệt mà thơ ca cách mạng Việt Nam những năm 1945 - 1975 có được chính là nhờ đã biết vận dụng sáng tạo những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc để nhận thức và biểu hiện đời sống. Những yếu tố truyền thống (nội dung, tư tưởng, hình thức, quan niệm...) có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của thơ ca cách mạng giai đoạn này và chính hình thức truyền thống là hình thức biểu đạt tốt nhất của thơ ca cách mạng trong việc gọi lên ý thức dân tộc, nòi giống, lịch sử, nhằm tác động đến đông đảo quần chúng.

Truyền thống văn hóa dân tộc trải rộng trong thơ ca cách mạng và được biểu hiện trên nhiều mặt: Nhà thơ, chủ thể lời nói trữ tình; hình tượng và nhân vật với tâm hồn và tính cách dân tộc; nhịp điệu, ngữ điệu, nhạc điệu ở các thể thơ lục bát, song thất lục bát, v.v.. Đặc biệt các biểu trưng được sáng tạo trong thơ ca cách mạng càng cho thấy rõ cội nguồn truyền thống văn hóa dân tộc.

Trong khi sáng tạo hình tượng về Tổ quốc, thơ ca cách mạng đã thấm nhuần sâu sắc văn hóa truyền thống. Chúng ta biết rằng, xã hội Việt Nam cổ truyền dựa trên cơ sở nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước với tổ chức xã hội nền tảng là *làng*. Làng là cơ cấu gốc của xã hội người Việt Nam. Trong sự phát triển, làng là hiện thân của công xã nông thôn, của cái cộng đồng bền vững lâu đời mà mỗi cá nhân, dòng họ dựa vào để tồn tại. Ngoài quan hệ dòng họ máu thịt cơ bản, mỗi người dân còn bị ràng buộc và cùng được thụ hưởng nhiều quyền lợi vật chất và tinh thần. Làng là nơi bắt đầu và cũng là nơi kết thúc của một đời người. Với người Việt Nam, nước là sự mở rộng, kéo dài của làng. Làng là tế bào của Nước. Người Việt sống bằng tình làng nghĩa nước, lệ làng phép nước... Do những vị thế văn hóa lịch sử như thế mà từ lâu *làng quê* đã trở thành một kỷ niệm sâu đậm, một biểu tượng về nơi cư ngụ, về đất nước của các nhà thơ ở mọi thời đại. Với các nhà thơ hiện đại chúng ta càng thấy rất rõ điều này. Tổ quốc được họ cảm nhận và miêu tả trong dáng vẻ của làng quê nông nghiệp cổ truyền với: *Dòng sông, lũy tre, con đò, đồng lúa, rừng xanh, hoa cỏ, côn trùng, cánh cò, hương đồng, gió nội, bếp lửa, khói lam chiều, mái nhà, con suối, cây đa, bến nước, con đê, mái rạ...* Đó là những cảnh vật gắn bó hài hòa với sự chuyển động của bốn mùa, gắn liền với nếp sinh hoạt thân quen, thu gọn trong không gian làng nước. Bức tranh hiện thực được cảm nhận, miêu tả trực tiếp hay qua hồi ức, kỷ niệm... vẫn quán xuyến trong sự thụ cảm và biểu hiện về quê hương của các tác giả. Cuộc sống và sinh hoạt làng quê bền bỉ, lâu đời của nhân dân Việt Nam, hình thành trên cơ sở nền sản xuất nông nghiệp, tình nghĩa làng xóm đã có ảnh hưởng sâu sắc tới các nhà thơ hiện đại.

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Sự cảm thụ và miêu tả làng quê ấy, thực chất là sự biểu hiện sâu sắc nhất hình ảnh của Tổ quốc trong chiều sâu tâm thức của người Việt Nam: "Đôi cánh cò trắng vẫy mênh mông. Ôi Tổ quốc đơn sơ mà lộng lẫy" (Tố Hữu), "Việt Nam đất nước ta ơi. Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn. Cánh cò bay lả rập rờn. Mây mờ che đỉnh Trường Sơn sớm chiều" (Nguyễn Đình Thi), "Mái tranh ơi hỡi mái tranh. Trải bao mưa nắng mà thành quê hương" (Trần Đăng Khoa), v.v.. Ngay cả khi các nhà thơ hiện đại cảm nhận và miêu tả làng quê đang đổi thay trong cách mạng, từ cảnh vật đến đời sống sinh hoạt xã hội và con người, chúng ta vẫn thấy như là sự tiếp nối truyền thống, trên nền truyền thống.

Việt Nam từ lâu đã được cha ông ta ngợi ca là đất nước "văn hóa", "văn hiến", "văn minh", "anh hùng"... Các nhà thơ hiện đại đã chú ý cảm nhận và miêu tả hình tượng Tổ quốc trong chiều sâu văn hóa lịch sử với những hình ảnh, biểu tượng về sự hình thành của dân tộc, về tổ tiên, về bọc trăm trứng, con Lạc cháu Hồng, lịch sử các chiến công, các anh hùng dựng nước và giữ nước, các thần thoại, truyền thuyết, ca dao, dân ca, lễ hội v.v.: "Ta yêu đất nước này (...) bốn ngàn năm nằm gai nếm mật. Một tấm lòng cũng trướng Âu Cơ. Một tiếng nói cũng đầy hồn Thánh Gióng" (Trần Vàng Sao); "Ta yêu quê hương trong giọng hò mái đẩy. Trong điệu bài chòi vọng cổ êm ca" (Trần Như Thơ); "Ôi đất nước của vạn nghìn cô Tấm. Xé vỏ thị bà Tiên ra mà làm chuyện bất ngờ" (Chế Lan Viên); "Chạnh thương cô Kiều như cuộc đời dân tộc" (Chế Lan Viên), v.v.. Từ xúc cảm của những năm tháng tuổi trẻ sống hết mình với cuộc chiến đấu, từ vốn tri thức về văn hóa dân tộc phong phú, trong trường ca *Mặt đường khát vọng*, nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã tập trung thể hiện sự cảm nhận sâu sắc của mình về Tổ quốc trong chiều dài lịch sử thời gian, chiều rộng không gian địa lý lãnh thổ và chiều sâu văn hóa phong tục. Ba phương diện ấy thống nhất và gắn bó chặt chẽ tạo nên biểu tượng chung về đất nước Việt Nam. Cảm nghĩ về sự hình thành của

đất nước, nhà thơ không chứng minh bằng sử liệu mà bằng những gì gần gũi và thân thiết với mỗi người: "Đất nước có trong những cái "ngày xưa ngày xưa" mẹ thường hay kể. Đất nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn. Đất nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc. Tóc mẹ thì búi sau đầu. Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn (...). "Đất là nơi Rồng ở. Lạc Long Quân và Âu Cơ. Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng". Theo nhà nghiên cứu Cao Huy Đình thì: "Đất nước là biểu tượng chung cho địa vị cư trú và hoàn cảnh thiên nhiên của người Việt cổ. Nó bắt nguồn từ xa xưa, lúc người Việt cổ mới tiếp xúc với thiên nhiên vùng nhiệt đới này, mới bắt đầu làm nghề trồng trọt và luôn luôn thấy cần đến đất và nước để sống và lao động. Chính vì vậy nó đã trở thành một nếp cảm, nếp nghĩ, một mô-típ trùng lặp mãi đến ngày nay trong văn nghệ Việt Nam"⁽¹⁾. Quan niệm của Nguyễn Khoa Điềm (và các nhà thơ hiện đại khác) về đất nước như thế có cội nguồn trong ý thức về đất nước của người Việt Nam chứ đâu phải là "một thủ pháp nhỏ có thể coi như sự chơi chữ".

Thể hiện hình ảnh người chiến sĩ cách mạng - người anh hùng mới của thời đại - các nhà thơ cách mạng cũng thấm nhuần sâu sắc văn hóa truyền thống. Văn hóa, văn học Việt Nam có truyền thống sáng tạo các hình tượng nhân vật anh hùng từ rất lâu đời. Chúng ta hoàn toàn có thể nhận thấy từ người anh hùng làng Gióng, người anh hùng núi Tản xa xưa, từ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... đến các anh hùng chống Pháp, chống Mỹ có cả một mối quan hệ máu thịt, một quá trình phát sinh, phát triển nối tiếp nhau qua các thế hệ. Có thể nói, nhân vật anh hùng trong văn học ta nói chung có một cấu trúc hết sức bền vững. Họ là những con người có cội nguồn từ đất nước, ý thức được sứ mệnh mình, có hoạt động

(1) Cao Huy Đình: *Tìm hiểu tiến trình văn hóa dân gian Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974, tr 23 - 24

mạnh mẽ, rất khí phách và có cái chết hóa thân thành vĩnh cửu. Quan niệm này đã chi phối việc thể hiện nhân vật anh hùng của thơ ca cách mạng, làm cho chúng dù có đa dạng bao nhiêu cũng có chung mô hình và bản sắc thống nhất.

Người Việt Nam xưa nay khi nói tới anh hùng không bao giờ quên nói về gốc tích, cội nguồn từ đất nước của họ. Ở thơ ca cách mạng, quan niệm ấy vẫn được thể hiện rõ nét. Khắp đất nước Việt Nam đâu cũng là nơi sinh ra anh hùng *"Đường đi mây núi mây dèo. Núi bao nhiêu ngọn bấy nhiêu anh hùng"* (Tố Hữu), *"Sinh ra ở đâu mà ai cũng anh hùng. Tất cả trả lời: Sinh bên một dòng sông"* (Bế Kiến Quốc)... Quan niệm về đất nước anh hùng sinh ra anh hùng của các nhà thơ hiện đại mà chúng ta thấy chính là sự nối tiếp quan niệm *"địa linh nhân kiệt"* (đất linh thiêng sinh ra hào kiệt) có từ ngày xưa của cha ông ta.

Trong những năm tháng chiến tranh giải phóng dân tộc, ở ngoài đời cũng như trong nghệ thuật, hình ảnh người anh hùng bao giờ cũng chiếm vị trí cao nhất trong tâm hồn nhân dân và trong trái tim nghệ sĩ. Vị trí ấy được xác định và khẳng định là từ lẽ sống và bản chất cao cả của người anh hùng mới. Một lẽ sống và bản chất của người chiến sĩ cách mạng được Đảng và Bác Hồ giáo dục và rèn luyện, đồng thời cũng là lẽ sống và bản chất được hun đúc và nhào nặn từ trong truyền thống của dân tộc. Người anh hùng mới là con người vì nghĩa, vì đại nghĩa; con người thương đời, lấy thương đời, thương dân làm lẽ sống: *"Ôi lòng Bác vậy cứ thương ta. Thương cuộc đời chung thương cỏ hoa. Chỉ biết quên mình cho hết thảy. Như dòng sông chảy, nặng phù sa"* (Tố Hữu); *"Bác chẳng để lại cho ta nghìn quyển sách. Hồn thơ ấy ít ham thơ. Ham độc lập. Thay vì nghìn trang thơ Bác để lại tấm lòng"* (Chê Lan Viên), *"Khi Tổ quốc cần họ biết sống xa nhau (...). Nghĩa là màu đỏ ấy lại theo đi. Như chưa hề có cuộc chia ly"* (Nguyễn Mỹ); *"Anh ơi anh, khi Tổ quốc yêu cầu. Ta sẵn sàng gửi nhớ thương nhau. Theo bước hành quân kháng chiến"* (Hoàng Thị Minh Khanh)...

Người anh hùng trong thơ ca cách mạng là con người quyết tử, xả thân, nhiệt huyết. Họ không sợ chết, không tiếc thân mình: *"Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh"* (Quang Dũng); *"Chúng tôi không sợ máu chảy đầu rơi. Thà chết không chịu khuất phục một lời"* (Tố Hữu). *"Ta sẵn sàng xé trái tim ta cho Tổ quốc và cho tất cả"* (Tố Hữu). *"Nhớ tất cả (...) anh chỉ quên cái chết"* (Nguyễn Bao); *"Những người trẻ đẹp ấy trên đời, không biết đắn đo, không hề mặc cảm"* (Vũ Cao)...

Thể hiện tinh thần quyết hy sinh của người anh hùng, các nhà thơ hiện đại không chỉ nhấn mạnh ý chí, khí phách và sự cao cả của người anh hùng thời đại mới, sẵn sàng xả thân vì những mục đích lớn lao nhất, vĩ đại nhất và gắn liền với ý nghĩa sâu xa nhất của mỗi cuộc đời. Đó còn là sự tiếp nối và phát triển tư tưởng anh hùng của dân tộc, luôn đề cao những tấm gương sẵn sàng hy sinh vì đại nghĩa, luôn coi trọng đạo lý làm người, vì dân, vì nước *"chết trong còn hơn sống đục"*, *"thà chết không chịu sống quỳ"*... coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Sự nhấn mạnh ý chí quyết hy sinh, khí phách của người anh hùng mới rõ ràng là bắt nguồn từ tâm thức của một dân tộc vốn coi trọng đời sống tinh thần, coi trọng ý chí, khí phách, đạo đức, nhân cách của người anh hùng hơn là đời sống vật chất.

Các nhà thơ hiện đại còn cảm nhận và miêu tả người anh hùng qua các chi tiết và đường nét mang tư thế của con người mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt: *"vung gươm"*, *"vươn tới"*, *"ngắt đầu"*, *"băng qua"*, *"lao tới"*, *"bước lên"*, *"xé dọc"*, *"vượt qua"*, *"tiến lên"*... Đó là tư thế của con người mang chí khí, con người chân cứng đá mềm, ngạo nghễ *"giẫm lên đầu thù"*, *"giẫm lên gian khổ"*: *"Ngắt đầu mái tóc mẹ rung. Gió lay như sóng biển tung trắng bờ"* (Tố Hữu). Ở đây, vừa có tư thế hiên ngang của người anh hùng làm chủ cuộc đời vừa có hình dáng của con người đội trời đạp đất, không thẹn với đất trời thuở trước.

Con người anh hùng được các nhà thơ cách mạng cảm nhận và miêu tả là con người tự do, con người có ý thức sâu sắc về sức mạnh của

chính nghĩa, sức mạnh của tập thể và sức mạnh của cả dân tộc, là con người hiện thân của chân lý "Không có gì quý hơn độc lập tự do" của thời đại Hồ Chí Minh. Con người anh hùng ấy cũng là con người có cội nguồn từ trong truyền thống như "cây tùng cây bách", con người "phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất", con người có chí "nuốt ngư đầu", "phá vòng vây làm bạn với kim ô"...

Có thể nhận thấy một hiện tượng thú vị là các nhà thơ cách mạng được vũ trang bằng thế giới quan và niềm tin duy vật, hướng tới phản ánh những anh hùng có thật nhưng truyền thống văn hóa lại dẫn dắt họ cảm nhận và miêu tả anh hùng như những con người siêu nhân, siêu phàm, phi thường. Đó là một bản sắc dân tộc rất độc đáo của thơ ca cách mạng hiện đại.

Có thể nói, thơ ca cách mạng (với các hình tượng cơ bản của nó mà chúng tôi phân tích ở trên) không chỉ là các cận cảnh về đời sống dân tộc trong những năm tháng chiến tranh được cảm nhận và miêu tả với tất cả tính hiện thực sống động mà điều quan trọng là mọi dạng thức biểu hiện của nó đều có cội nguồn sâu sắc trong truyền thống văn hóa và văn mạch dân tộc, được sáng tạo theo những khuôn mẫu cổ xưa của truyền thống đó, theo niềm tin và tâm thức của dân tộc vốn có từ hàng nghìn năm. Điều đó chứng tỏ sáng tác của các nhà thơ Việt Nam hiện đại không phải là sự sao chép hiện thực, sự minh họa giản đơn đời sống mà là sự thực hiện những dữ kiện "vô thức" tập thể, là quá trình đi theo niềm rung cảm truyền thống lâu đời của dân tộc, sự sáng tạo theo tâm thức của dân tộc. Chính vì vậy, mà nó có sức sống lâu bền trong tâm khảm nhân dân. Nó trở thành một kiểu mẫu của sáng tác văn học gắn với cội nguồn văn hóa dân tộc. Những thành tựu của thơ ca cách mạng gắn liền với cội nguồn truyền thống văn hóa dân tộc đã chứng tỏ quan điểm đúng đắn của Đảng ta về kế thừa và phát huy, đổi mới truyền thống văn hóa dân tộc. Đây là một bài học có ý nghĩa thời sự đối với sự vận động và đổi mới của thơ ca nước ta hiện nay. □

CỔ PHẦN HÓA...

(Tiếp theo trang 28)

thẩm định giá, kiểm toán, tư vấn tài chính đối với doanh nghiệp vừa và lớn; đối với tổng công ty nên thuê các tổ chức định giá nước ngoài, đồng thời gắn quá trình cổ phần hóa với niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, nên dùng hình thức đấu giá doanh nghiệp thông qua hội đồng đấu giá, hoặc dùng hình thức định giá thông qua hội đồng (có chuyên môn). Các chính sách đối với người lao động vẫn phải được giải quyết thỏa đáng theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích vật chất và tái tạo việc làm và các nghĩa vụ xã hội khác.

Năm là, quá trình sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước gắn với cải cách hành chính, làm cho hai quá trình này hỗ trợ lẫn nhau, tạo ra sự đồng bộ chung. Trước mắt, giảm tối đa những phiền hà, rườm rà trong các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp. Để làm được, cần phân cấp mạnh hơn quyền và trách nhiệm cho bộ trưởng, chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh, hội đồng quản trị tổng công ty.

Sáu là, không chờ những sửa đổi bổ sung mới, cần tập trung đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong quá trình thực hiện, các bộ, ủy ban nhân dân các tỉnh và tổng công ty "91" chủ động soát xét lại các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương chín đề lên phương án thực hiện cụ thể.

Bảy là, soát xét, hoàn chỉnh các chính sách tạo môi trường kinh doanh lành mạnh cho các doanh nghiệp sau cổ phần hóa hoạt động tốt hơn, vừa minh chứng cho chủ trương đúng đắn của Đảng ta, vừa tạo động lực trực tiếp tác động đến tiến trình cổ phần hóa.

Tám là, tập trung kiện toàn và nâng cao hiệu lực, trách nhiệm của Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước, từ trung ương đến các bộ, ngành, và các tỉnh, thành theo đúng tinh thần Nghị quyết Trung ương ba và Nghị quyết Trung ương chín, khóa IX. Tại các bộ và tỉnh, thành cần có một số cán bộ chuyên trách. □



VẤN ĐỀ DÂN CHỦ CƠ SỞ Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN TRỌNG TÂN

VẤN đề dân chủ cơ sở ở Thành phố Hồ Chí Minh được xem xét từ những nhân tố gọi là dân chủ đến những hoạt động có ý thức của nhân dân trong quá trình đấu tranh đòi dân chủ, giành quyền làm chủ, bảo vệ và phát huy quyền làm chủ ở cơ sở. Cơ sở có nhiều loại, nhưng trong phạm vi bài viết này chỉ tập trung vào cơ sở xã, phường, thị trấn. Vì đó là nơi trú ngụ của mọi người dân, nơi người dân thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân...

Về những nhân tố gọi là dân chủ ở Sài Gòn trong thời vua quan cai trị và thực dân đế quốc xâm chiếm, được thể hiện qua các yếu tố sau đây:

1 - Do vua chúa phong kiến đóng đô ở xa (Phú Xuân, Huế) không có điều kiện với tới tận người dân, nên chỉ thực hiện việc cai trị gián tiếp, qua cấp huyện. **Ở tổng, ở xã dân được tự trị.** Dân bầu ra cơ quan quản lý xã với tên gọi mỗi nơi mỗi lúc khác nhau. Cơ quan quản lý ở mấy xã cử ra cai tổng và phó cai tổng. Những người được dân bầu ra, thay mặt dân làm việc với quan trên. Mỗi làng có hương ước do dân làng xây dựng nên. Dân coi hương ước là lệ làng. Có trường hợp phép vua thua lệ làng.

2 - Trong nhiều năm, ở vùng này, đất rộng người thưa nên dân tự do khai phá ruộng đất, tự do làm ăn, tự do cư trú, tự do giữ gìn phong tục tập quán, tự do xây dựng lệ làng. Loại tự do này mang tính đương nhiên, tự phát.

3 - Nơi có ruộng đất công, **dân được tham gia vào việc phân chia ruộng đất** theo suất đinh. Dân tham gia bình xét, kết hợp diện tích với chất đất sao cho mỗi suất ruộng có giá trị ngang nhau rồi tổ chức bắt thăm. Ai bắt được thăm nào nhận phần ruộng đó để canh tác trong thời hạn 3 năm.

4 - **Tham gia sinh hoạt gọi là dân chủ** trong các trường hợp dịch tổ chức việc trưng cầu dân ý, bầu cử hội đồng địa hạt, hội đồng quản hạt, bầu cử đại biểu hạ nghị viện, thượng nghị viện, bầu cử tổng thống, hoặc tham gia các nghiệp đoàn, các đoàn thể chính trị - xã hội do dịch lập ra. Các sinh hoạt gọi là dân chủ này, được tổ chức đều vì mục đích thực dân.

Ngoài những nhân tố gọi là dân chủ kể trên, dưới ách thống trị của thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai của chúng, các cuộc cải cách hành chính ở cơ sở xã, phường đều nhằm tăng sự khống chế dân, ngăn chặn sự xâm nhập của "Việt minh", của "Việt cộng", đã bóp nghẹt dân chủ ở cơ sở. Do đó, nhân dân đã phải liên tục đấu tranh đòi thực hiện dân chủ, giành quyền làm chủ.

Cuộc đấu tranh của nhân dân Sài Gòn, với ý thức về quyền dân chủ chỉ được bắt đầu từ sau khi tư tưởng về "giành độc lập để vua làm chủ" đã trở thành lỗi thời. Cuộc đấu tranh đó đã trải qua những thời kỳ khác nhau với những đặc điểm khác nhau.

- **Thời kỳ đầu:** Từ năm 1912, phong trào đấu tranh cho dân chủ **chịu ảnh hưởng tư tưởng của các cuộc cách mạng dân chủ tư sản** ở Pháp, ở Mỹ và cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở Trung Quốc. Phan Bội Châu lập ra Việt Nam Quang Phục hội, nêu rõ tôn chỉ mục đích là: đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa dân quốc Việt Nam. Thành lập nước Cộng hòa dân quốc nêu ở đây là nước độc lập, tư sản làm chủ nhưng chưa thật rõ nét vì trong xã hội lúc này chưa xuất hiện giai cấp tư sản Việt Nam.

Nhân dân Sài Gòn thời đó gia nhập các hội kín chống giặc Pháp, trừng trị bọn nhà giàu tàn ác, lấy của người giàu chia cho người nghèo, với ít nhiều màu sắc thần bí, nhưng cũng hưởng ứng tích cực cuộc vận động cách mạng theo tôn chỉ mục đích của Việt Nam Quang Phục hội.

- **Thời kỳ thứ hai:** Lúc có những cuộc đấu tranh của công nhân cùng với sự xâm nhập vào Sài Gòn những thông tin về cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga, những sách báo mác-xít, nhất là từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 thì phong trào đấu tranh cho độc lập dân chủ của nhân dân Sài Gòn có sự chuyển hướng mới: **giành độc lập để dân làm chủ và tiến lên chủ nghĩa xã hội**. Nhân dân Sài Gòn dưới sự lãnh đạo của Đảng đã cùng cả nước đấu tranh liên tục, hướng tới mục tiêu giành quyền làm chủ toàn bộ đất nước. Trải qua các cuộc đấu tranh cho dân chủ, dân sinh và cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, nhân dân Sài Gòn đã giành được quyền làm chủ thành phố trong cuộc tổng khởi nghĩa ngày 24, 25-8-1945. Đó là thắng lợi rất to lớn.

- **Thời kỳ thứ ba:** Sau cuộc khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời với bản Tuyên ngôn độc lập, nhưng nhân dân Sài Gòn chỉ làm chủ thành phố được 28 ngày. Đến ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, rồi mở rộng chiến tranh xâm lược lần thứ hai ra toàn Nam Bộ và cả nước. Chúng thành lập nước Nam Kỳ tự trị, cố tách Nam Bộ ra khỏi nước Việt Nam. Cuộc **đấu tranh giành độc lập, dân chủ, tự do gắn liền với việc đòi thực hiện**

thống nhất đất nước. Thi hành Hiệp định của Hội nghị quốc tế ở Giơ-ne-vơ tháng 7-1954, miền Bắc được giải phóng nhưng miền Nam lại bị đế quốc Mỹ xâm chiếm, lập ra Nhà nước Việt Nam Cộng hòa, lấy thành phố Sài Gòn làm thủ đô. Địch đã tổ chức việc bảo vệ và kiểm soát nhân dân thủ đô rất nghiêm ngặt. Đảng bộ đã lãnh đạo nhân dân thành phố **đấu tranh giành quyền làm chủ kết hợp với chống chiến tranh xâm lược, chống chia cắt đất nước, chống độc lập dân chủ giả hiệu**.

Qua kháng chiến chống giặc Pháp, chống Mỹ, nhiều vùng căn cứ cách mạng ở nông thôn được hình thành như Củ Chi, Rừng Sác, Bình Mỹ, An Phú Đông...

Ở vùng căn cứ, nhân dân giữ quyền làm chủ, chống địch lấn chiếm, chủ yếu là đấu tranh vũ trang. Quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện qua hệ thống chính trị bao gồm chi bộ lãnh đạo, các tổ chức đoàn thể, lực lượng dân quân du kích và tổ Mặt trận. Nhiều nơi tổ Mặt trận kiêm việc quản lý hành chính. Cơ quan đóng trong nhà dân, cán bộ đảng viên, quân du kích cùng sống với dân, được dân nuôi dưỡng bảo bọc. Mọi việc xây dựng, bảo vệ căn cứ đều được chi bộ nêu ra cho dân bàn và mọi người cùng làm.

Ở vùng địch kiểm soát, nhân dân đấu tranh giành quyền làm chủ với yêu cầu từ thấp đến cao, bằng hình thức hợp pháp, nửa hợp pháp, bất hợp pháp, vừa đấu tranh chính trị, tranh thủ dư luận, vừa sử dụng lực lượng vũ trang diệt ác phá kềm, vừa binh vận địch vận, vừa vận động nhân viên trong chính quyền địch ở cơ sở.

Nhân dân Sài Gòn đã từng tham gia cuộc khởi nghĩa Tháng Tám, tham gia cuộc bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đã hiểu và tin vào sự lãnh đạo của Đảng, tin vào Chủ tịch Hồ Chí Minh, nên địch rất khó lừa mị với chiêu bài độc lập dân chủ giả hiệu. Nhân dân lại biết "dùng gậy ông đập lưng ông" tức là dựa vào lời chúng rêu rao về độc lập tự do dân chủ để đòi chúng phải thực hiện. Chúng không làm thì

vạch trần bộ mặt giả dối của chúng. Phong trào đấu tranh đòi thực hiện dân chủ, giành quyền làm chủ, phát triển ngày càng mạnh.

Ngày 30-4-1975, thành phố Sài Gòn được giải phóng với cơ sở vật chất gần như nguyên vẹn, là có công đóng góp to lớn của nhân dân thành phố đấu tranh làm cho địch bị suy yếu từ cơ sở, giành quyền làm chủ ở cơ sở từ trước và trong lúc quân đội cách mạng tiến vào thành phố.

- **Thời kỳ thứ tư:** Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, cả nước độc lập thống nhất và bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đảng lãnh đạo việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân với bộ máy của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xác định rõ nhân dân làm chủ là mục tiêu, là động lực của cách mạng, là bản chất của Nhà nước.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm lớn về nhiều mặt. Đảng bộ đã từng lãnh đạo nhân dân giành quyền làm chủ trong nhiều năm trước đây, ***nay chuyển qua nhiệm vụ mới: bảo vệ và phát huy quyền làm chủ, trước hết là quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở địa bàn dân cư phường, xã, thị trấn.***

Nhân dân đã trải qua quá trình lịch sử như nêu trên nên rất nhạy cảm đối với vấn đề dân chủ và thường phản ứng mạnh, dễ bị kích động khi quyền dân chủ bị vi phạm. Đảng bộ đã phải thường xuyên lưu ý đặc điểm đó để biết phát huy thuận lợi, tìm cách giải quyết hợp tình hợp lý khi có vấn đề giữa nhân dân với chính quyền thành phố.

Hơn một phần tư thế kỷ qua, Đảng bộ đã phải thường xuyên giải quyết các vấn đề sau đây:

- **Một là, phải làm cho nhân dân yên tâm để làm chủ.** Người dân không yên tâm làm chủ khi lâm cảnh thất nghiệp, khi có tình huống phải tính việc ra đi hay ở lại thành phố, khi Đảng, Nhà nước phạm sai lầm về chủ trương, chính sách, khi phải chịu đựng sự đối xử của những cán bộ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng. Tình trạng trên thường xảy ra và thường xuyên phải giải quyết. Đặc biệt ở thành phố, có nhiều người còn mang mặc cảm về "dân ngụ" rất nặng nề.

Việc sớm xác định: "Toàn thể dân tộc Việt Nam là người chiến thắng, chỉ có đế quốc Mỹ là kẻ chiến bại", "Gia đình có con em cầm súng cho giặc là gia đình đau khổ", "Làm được việc gì dù nhỏ mà có lợi cho cách mạng là có góp công vào việc giải phóng thành phố" đã xóa tan dần mặc cảm đó và làm cho nhân dân tham gia đông đảo vào cuộc báo công, mừng công, tự thấy có tư thế trong việc làm chủ thành phố. Có làm cho dân yên lòng thì mới có thể phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, đó là bài học quan trọng hàng đầu.

- **Hai là, làm cho quyền làm chủ ở cơ sở mang tính toàn dân.** Trong nhân dân, có lợi ích khác nhau, không khéo điều hòa, không tạo được sự thông cảm nhân nhượng nhau thì không thể phát huy toàn dân cùng làm chủ. Quyền làm chủ của nhân dân phải được phát huy tốt ở cả ba hình thức: dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện và dân chủ hiệp thương. Phải làm cho mọi người dân có ý thức trách nhiệm cao trong việc trực tiếp tham gia bầu cử, ứng cử, đề cử. Việc cử người đại diện và các quyết định của cơ quan đại diện phải theo nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số. Với các đối tượng mặt trận, phải theo phương pháp dân chủ hiệp thương, xây dựng đoàn kết trên cơ sở đồng thuận không buộc thiểu số phục tùng đa số. Để lôi cuốn toàn dân làm chủ, thực hiện tốt các công việc ở cơ sở, cán bộ đảng viên có gia đình sinh sống ở phường, xã, thị trấn phải nêu gương tốt.

- **Ba là, phải thực hiện quyền làm chủ toàn diện và đồng bộ ở cơ sở.** Cơ sở xã, phường, thị trấn là nơi cư trú của mọi người dân, trong đó có cả gia đình của cán bộ đương chức, có người đang làm việc ở cấp quận, huyện, có người ở cấp thành phố, có người ở cấp Trung ương. Cuộc sống của gia đình đều có quan hệ đến các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đến việc phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đến chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng tôn giáo, chính sách đối với dân tộc trong đó có nhiều bà con người Hoa... Do đó, quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở phải mang

tính toàn diện và phải được thực hiện đồng bộ. Chỉ đạo thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, cải cách hành chính cùng với những cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", "Thực hiện trật tự kỷ cương, nếp sống văn minh đô thị", thực hiện 3 giảm (tệ nạn xã hội, ma túy, mại dâm), xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa và các cuộc vận động khác, thể hiện tính toàn diện và đồng bộ trong vấn đề làm chủ ở cơ sở. Với sự hiểu biết cụ thể tình hình làm ăn sinh sống, quan hệ đối xử của bản thân và gia đình cán bộ nhất là số cán bộ đương chức tại nơi cư trú, nhân dân có thể có những nhận xét xác đáng đối với cán bộ về mặt giữ gìn nhân cách, đạo đức, lối sống nên có thể góp phần quan trọng vào việc xây dựng Đảng và Nhà nước.

- **Bốn là**, quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở phải thể hiện ở việc *phòng gian bảo mật, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội*. Trách nhiệm làm chủ ở cơ sở của nhân dân là phát hiện kẻ gian và sử dụng các cơ quan nhà nước do mình xây dựng nên, để ngăn chặn các tệ nạn xã hội, trấn áp bọn gây rối về chính trị, bọn lưu manh côn đồ phá hoại trật tự an toàn xã hội. Đối với người dân không chịu nghe theo lẽ phải, ngoan cố không chịu tuân thủ luật pháp thì chính quyền phải cưỡng chế. Cưỡng chế đúng trường hợp phải cưỡng chế cũng rất cần thiết trong việc thực hiện quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở.

- **Năm là**, phải không ngừng củng cố hệ thống chính trị phường, xã, thị trấn thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở do Chính phủ ban hành.

Hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn bao gồm:

- + Đảng bộ cơ sở với chức năng lãnh đạo.
- + Cơ quan nhà nước ở cơ sở như: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, tổ chức dân quân, lực lượng công an... với chức năng quản lý, dựa vào các tổ trưởng tổ dân phố, tổ nhân dân.
- + Mặt trận và các đoàn thể quần chúng là lực lượng chính trị có tổ chức với chức năng làm nòng cốt trong việc vận động nhân dân, thực hiện

các chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong việc giám sát của nhân dân đối với các công việc ở cơ sở.

Rút kinh nghiệm qua nhiều năm thực hiện phương châm: "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ đã ra các văn bản về quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Trong quy chế đó đã nêu rõ:

- Những việc cần thông báo cho nhân dân biết.
- Những việc nhân dân bàn và quyết định trực tiếp.
- Những việc nhân dân bàn, tham gia ý kiến, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định.
- Những việc nhân dân giám sát, kiểm tra.
- Vấn đề xây dựng cộng đồng dân cư ở xã, phường, thị trấn...

Do luật và quy chế của nhà nước chưa thể giải quyết được mọi vấn đề của dân, nên ở khu phố, ở thôn ấp, ở tổ dân phố, tổ nhân dân, dân còn làm thêm quy ước, hương ước, tức là lệ làng.

Để thực hiện tốt quy chế, quy ước dân chủ, hệ thống chính trị ở xã, phường, thị trấn thường xuyên phải được củng cố. Phải coi việc xây dựng Đảng bộ cơ sở trong sạch, vững mạnh là vấn đề then chốt. Phải bố trí những người đã được huấn luyện, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có năng lực làm việc, được nhân dân tín nhiệm vào các vị trí chủ chốt. Nơi có những đồng chí hưu trí, cựu chiến binh còn sức khỏe, còn minh mẫn được nhân dân tin cậy, cần vận động làm tổ trưởng tổ dân phố, tổ nhân dân.

Công việc ở xã, phường, thị trấn rất nhiều và rất phức tạp, phải hết sức quan tâm giải quyết cho cán bộ chuyên trách đủ sống để an tâm công tác và giữ gìn được tư cách.

Năm vấn đề trên cũng là năm bài học kinh nghiệm rút ra từ việc xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở, từ ngày Thành phố Hồ Chí Minh được giải phóng đến nay. Những bài học này về lâu dài vẫn còn có ý nghĩa lớn. □

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG -

một mô hình về huy động các nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

PHẠM PHAN DŨNG *

Đầu tư phát triển là một vấn đề trọng tâm được đặt ra nhằm thực hiện mục tiêu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Yếu tố quyết định của tăng trưởng là phải gia tăng quy mô và tốc độ đầu tư, đầu tư tập trung và có hiệu quả. Muốn vậy, phải tạo ra những chuyển biến mạnh trong chính sách khai thác mọi tiềm năng, huy động mọi nguồn lực, tạo điều kiện tối đa cho mọi thành phần kinh tế phát triển năng động, đủ sức cạnh tranh và hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010* nêu rõ: "Tạo lập môi trường tài chính lành mạnh, thông thoáng nhằm giải phóng và phát triển các nguồn lực tài chính và tiềm năng sản xuất của các doanh nghiệp, các tầng lớp dân cư, bồi dưỡng và mở rộng nguồn thu ngân sách, thu hút các nguồn vốn bên ngoài; đa dạng hóa các công cụ và hình thức tổ chức tài chính, tiền tệ phi ngân hàng và các quỹ đầu tư nhằm động viên các nguồn lực cho phát triển kinh tế, xã hội"⁽¹⁾. Triển khai định hướng này, Chính phủ đã có các biện pháp nhằm huy động các nguồn vốn nhân rồi trong xã hội cho đầu tư phát triển, trong đó có các giải pháp huy động các nguồn vốn trên địa bàn để tăng nguồn vốn

đầu tư phát triển cho địa phương nhằm thúc đẩy và mở rộng sản xuất kinh doanh.

Năm 2003, đầu tư phát triển của toàn xã hội đạt trên 215 000 tỉ đồng, bằng 35% GDP. Năm 2004, với mục tiêu là tiếp tục huy động tất cả nguồn vốn đầu tư toàn xã hội vào thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng

hiệu quả và phát huy được lợi thế của từng vùng, từng ngành, từng sản phẩm, trên cơ sở đó tăng nhanh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, dự kiến kế hoạch đầu tư phát triển của toàn xã hội năm 2004 cần phấn đấu thực hiện trên 250 000 tỉ đồng, bằng 36% GDP, trong đó vốn trong nước chiếm khoảng 68%. Việc huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nước, thực hiện đầu tư có hiệu quả vào các mục tiêu của nền kinh tế đã trở thành mối quan tâm của các cấp chính quyền, nhất là đối với chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

I - Thực tiễn và hoạt động của các Quỹ Đầu tư phát triển địa phương

Ngay từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, nhiều địa phương đã tiến hành các hoạt động tín dụng đầu tư thông qua việc sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương hoặc vay vốn nhân rồi của Kho bạc Nhà nước để đầu tư vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội

* Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Bộ Tài chính

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 194

trên địa bàn có khả năng thu hồi vốn. Hoạt động này ngày càng phát triển cả về phạm vi lẫn quy mô ở nhiều địa phương. Cuối những năm 90 vừa qua, ngoài việc hình thành hệ thống Quỹ Đầu tư của Trung ương như Quỹ Hỗ trợ đầu tư quốc gia (từ năm 1996 - 1999) và Quỹ Hỗ trợ phát triển (thành lập năm 2000), Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 644/TTg, ngày 10-9-1996, cho phép thí điểm thành lập Quỹ Đầu tư phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau 7 năm triển khai thí điểm, hoạt động của các Quỹ Đầu tư phát triển đã không ngừng phát triển về số lượng, quy mô và mức độ. Sau Thành phố Hồ Chí Minh, đến nay đã có thêm 11 tỉnh, thành phố là: Bình Định, Bình Dương, Đồng Nai, Khánh Hòa, Đồng Tháp, Tiền Giang, Hải Phòng, Hà Nội, Đắk Lắk, Tây Ninh, Hà Tây, thành lập Quỹ với tổng mức vốn điều lệ lên tới trên 1 250 tỉ đồng. Theo đó, quy mô đầu tư cũng không ngừng tăng lên. Tính đến hết quý III-2003, các quỹ đã tham gia đầu tư 1 190 dự án (đầu tư trực tiếp 150 dự án; cho vay đầu tư 1 040 dự án) với tổng mức vốn đầu tư của các dự án là trên 11 500 tỉ đồng. Bình quân mỗi đồng vốn do quỹ bỏ ra đã thu hút được từ 6 đến 8 đồng vốn từ các thành phần kinh tế khác. Hoạt động của quỹ ngày càng phát triển và từng bước khẳng định được vai trò là công cụ tài chính quan trọng của chính quyền địa phương trong việc huy động các nguồn lực tài chính phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Hoạt động của các quỹ được thực hiện qua các hình thức sau:

1 - Cho vay các dự án: Tất cả các quỹ đều triển khai khá hiệu quả hoạt động này. Với khả năng về nguồn vốn có hạn, các quỹ đã tập trung đầu tư vào các dự án trung và dài hạn thuộc các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, thành phố, được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, góp phần giảm bớt một phần bức xúc về nhu cầu đầu tư của địa phương. Quỹ của Thành phố Hồ Chí Minh đã tập trung vốn đầu tư vào các

dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của thành phố, đặc biệt là các dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông đô thị và hệ thống trường học, bệnh viện; Quỹ Đầu tư phát triển ở Bình Định, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng đều tập trung đầu tư vào các dự án sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng và phúc lợi xã hội. Đặc biệt, các quỹ đã có sự phối hợp chặt chẽ với hệ thống Tổng cục đầu tư (trước đây) và Quỹ Hỗ trợ phát triển (hiện nay) trong việc hợp tác đầu tư nhằm tránh sự chồng chéo, bảo đảm tính hiệu quả của các dự án và phù hợp với kế hoạch đầu tư của tỉnh, thành phố cũng như kế hoạch đầu tư chung của cả nước. Phần lớn các dự án được đầu tư vốn là những dự án có hiệu quả, nhiều dự án sau khi đưa vào sử dụng đã phát huy tác dụng, được các ngành, các cấp chính quyền địa phương đánh giá cao như: các dự án cải tạo, nâng cấp đường Hùng Vương, đường Điện Biên Phủ của Quỹ Thành phố Hồ Chí Minh; các dự án đầu tư chế biến hạt điều của Quỹ tỉnh Bình Định; dự án cấp thoát nước, quy hoạch khu dân cư của Quỹ tỉnh Bình Dương... Dư nợ cho vay các dự án đến hết tháng 9-2003 đạt 2 800 tỉ đồng, trong đó chưa có dự án đầu tư nào có tình trạng nợ quá hạn.

2 - Đầu tư trực tiếp: Đến thời điểm hiện nay, hoạt động đầu tư trực tiếp đã được triển khai ở một số Quỹ như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương... Tổng số vốn đầu tư trực tiếp của các quỹ khoảng 300 tỉ đồng, chiếm trên 25% vốn điều lệ. Hoạt động đầu tư trực tiếp của các quỹ được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như: đầu tư trọn gói bằng nguồn vốn tự có của quỹ; hợp vốn với các tổ chức kinh tế để cùng thực hiện dự án; góp vốn thành lập các doanh nghiệp để đầu tư vào các dự án hạ tầng kinh tế - kỹ thuật trên địa bàn. Cụ thể là:

Quỹ Thành phố Hồ Chí Minh góp vốn đầu tư trực tiếp vào 10 dự án nhà xưởng bán trả chậm trong các khu công nghiệp với tổng mức vốn đầu tư trên 100 tỉ đồng; 5 dự án xây dựng khu dân cư với tổng mức vốn đầu tư trên 100 tỉ đồng;

góp vốn thành lập Công ty Cổ phần hạ tầng kỹ thuật đô thị (CII) và Công ty Cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) mới tổng mức vốn góp là 55 tỉ đồng,...

Quỹ tỉnh Đồng Nai góp vốn đầu tư vào dự án nhà ở Bửu Long thành phố Biên Hòa với tổng mức vốn đầu tư 42 tỉ đồng; dự án Khu Công nghiệp Thạnh Phú với tổng mức vốn đầu tư 200 tỉ đồng; dự án Khu dân cư Nhơn Trạch và Khu Công nghiệp Long Thành với tổng mức vốn đầu tư 1 050 tỉ đồng.

Quỹ tỉnh Bình Dương đầu tư trực tiếp vào dự án Khu Tái định cư phường Phú Hòa, thị xã Thủ Dầu Một với tổng mức vốn đầu tư là 12 tỉ đồng; dự án Khu Dân cư Phú Hòa với tổng mức vốn đầu tư 80 tỉ đồng; góp vốn đầu tư vào dự án quy hoạch Khu dân cư Huỳnh Văn Lương thuộc huyện Thuận An với tổng mức vốn đầu tư là 121 tỉ đồng.

Do còn đang trong giai đoạn thí điểm, hành lang pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp còn chưa rõ ràng, nên hoạt động này đang gặp khó khăn trong việc triển khai. Vì vậy, các quỹ đã chọn hình thức giải phóng vốn như: chuyển nhượng vốn đầu tư trong các dự án, chuyển nhượng dự án, chuyển nhượng khai thác thương quyền... Cách này đã mở ra một hướng mới cho việc sử dụng vốn một cách linh hoạt, mềm dẻo, biến vốn hoạt động của quỹ thực sự trở thành vốn thu hút các nguồn vốn khác trên địa bàn cùng tham gia đầu tư.

3 - Cùng với đầu tư vốn trực tiếp, các quỹ còn tham gia một số hoạt động sau:

- **Quản lý vốn ủy thác:** Hiện nay, cả nước có bốn quỹ ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Định thực hiện chức năng này. Việc quản lý vốn ủy thác được thực hiện đối với nguồn vốn từ ngân sách địa phương; riêng Quỹ Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện thêm việc quản lý vốn ủy thác từ Quỹ Giảm thiểu ô nhiễm và Quỹ Quay vòng của thành phố. Tổng số vốn ủy thác của các quỹ đến hết quý III-2003 đạt

trên 1 000 tỉ đồng. Việc quản lý vốn ủy thác, một mặt giúp cho chính quyền địa phương từng bước tập trung quản lý các hoạt động đầu tư trên địa bàn vào một số đầu mối nhất định; mặt khác, góp phần chuyển hóa dần hoạt động đầu tư từ hình thức cấp phát sang hình thức đầu tư có thu hồi vốn, giảm bớt gánh nặng đầu tư của Nhà nước.

- **Phát hành trái phiếu huy động vốn cho chính quyền tỉnh, thành phố:** Do nguồn vốn từ ngân sách nhà nước không đáp ứng đủ nhu cầu đầu tư phát triển nên nhiều địa phương có kế hoạch phát hành trái phiếu huy động vốn nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, sớm hoàn thành các công trình để đưa vào khai thác, sử dụng. Theo quy định tại khoản 3, điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước, các địa phương được phép huy động vốn bằng 30% kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh được phép huy động tối đa là 100% kế hoạch đầu tư của ngân sách thành phố hàng năm. Là công cụ tài chính của chính quyền thành phố, Quỹ Đầu tư phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh đã được Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền phát hành trái phiếu huy động vốn. Việc phát hành trái phiếu được thực hiện từ cuối tháng 8-2003 dưới nhiều hình thức và đã huy động được 2 000 tỉ đồng. Nguồn vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu được Ủy ban nhân dân thành phố sử dụng cho các công trình quan trọng như giao thông, cấp thoát nước...

- **Dịch vụ tư vấn tài chính:** Hiện nay, mới chỉ được triển khai thực hiện đối với Quỹ Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Tính đến nay các quỹ đã triển khai được 41 hợp đồng với tổng trị giá 2 156 triệu đồng. Hoạt động dịch vụ tư vấn chủ yếu là tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn cổ phần hóa, tư vấn dàn xếp vốn cho các dự án đầu tư. Phát triển hoạt động tư vấn một mặt giúp cho chính các hoạt động đầu tư của Quỹ có hiệu quả, mặt khác góp phần thúc đẩy sự phát triển thị

trường dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư đang có nhu cầu lớn.

- **Tham gia thị trường vốn:** Cho đến nay, mới chỉ có Quỹ Thành phố Hồ Chí Minh tham gia vào thị trường chứng khoán thông qua việc góp vốn thành lập Công ty chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) với tổng mức vốn góp là 8 tỉ đồng (chiếm 20% vốn pháp định). Công ty này đã chính thức đi vào hoạt động từ đầu tháng 6-2003. Sau 5 tháng, doanh thu đạt trên 300 triệu đồng, trong đó nguồn thu chủ yếu từ hoạt động môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán.

II - Đánh giá tình hình triển khai và kết quả thí điểm

Thực tiễn quá trình triển khai thí điểm cho thấy, việc hình thành và đưa vào hoạt động Quỹ đầu tư phát triển đã thu được những kết quả như:

Tạo tiền đề cho việc chuyển một phần hoạt động đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng từ Nhà nước sang cho toàn xã hội nhằm thực hiện chủ trương "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Với quan điểm này, Nhà nước sẽ tập trung đầu tư vào các dự án, chương trình quan trọng phục vụ cho quốc kế dân sinh, ngân sách nhà nước chỉ cấp phát cho các dự án không có khả năng thu hồi vốn; đối với các dự án, chương trình gắn liền với kinh tế - xã hội theo địa bàn và có khả năng hoàn vốn thì chuyển giao sang cho hệ thống quỹ thông qua hình thức tín dụng đầu tư.

Sự ra đời và hoạt động của quỹ đã giúp cho chính quyền địa phương có được một công cụ tài chính huy động các nguồn lực đa dạng và phong phú theo cơ chế thị trường trên địa bàn để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

Thực hiện chủ trương phân cấp trong quản lý kinh tế, sự hình thành quỹ đã tạo điều kiện cho chính quyền địa phương chủ động trong việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Vốn điều lệ ban đầu của quỹ do ngân sách địa phương bảo đảm đã có tác dụng như nguồn vốn mới để huy động vốn từ các thành phần kinh tế

khác trong xã hội, tạo động lực mới để thu hút các nguồn lực tài chính trên địa bàn cùng tham gia đầu tư.

Việc kết hợp nhiều nguồn vốn khác nhau đã đảm bảo khả năng tài chính thúc đẩy tiến độ thực hiện các công trình, dự án. Hoạt động của quỹ đã bổ trợ cho các kênh đầu tư khác hiện có và tạo nên một mạng lưới đầu tư hoàn chỉnh trên địa bàn các tỉnh, thành phố.

Tuy nhiên, hoạt động của các Quỹ Đầu tư phát triển còn một số hạn chế như: do chưa có văn bản pháp quy điều chỉnh hoạt động nên nhiều tổ chức kinh tế còn chưa mạnh dạn tham gia góp vốn cùng đầu tư, chưa linh hoạt trong việc sử dụng vốn nên tốc độ quay vòng vốn chưa cao; hình thức đầu tư của quỹ chưa được mở rộng, chưa đa dạng hóa; việc huy động vốn trung và dài hạn thông qua phát hành trái phiếu chưa triển khai thực hiện được do mô hình các quỹ còn đang trong giai đoạn thí điểm...

Các hạn chế trên xuất phát từ các nguyên nhân như: chưa có một khuôn khổ pháp lý thống nhất và toàn diện điều chỉnh hoạt động của các quỹ trong phạm vi cả nước. Đây là nguyên nhân trực tiếp ảnh hưởng đến hoạt động của các quỹ. Hiện tại, mới chỉ có Quỹ Đầu tư phát triển đô thị Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập thí điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, còn các quỹ khác đều được thành lập theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Hệ thống các văn bản điều chỉnh hoạt động của quỹ còn chưa đầy đủ và thống nhất: Chỉ có Điều lệ tổ chức và cơ chế quản lý tài chính do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; trong khi toàn bộ các cơ chế nghiệp vụ, cơ chế vận hành bộ máy tổ chức chưa được quy định chính thức mà các quỹ đều phải tự nghiên cứu vận dụng. Do vậy, tính thống nhất về phương diện pháp lý cho việc triển khai các mặt hoạt động của các quỹ là không có và việc phát triển những hình thức hoạt động mới mang tính đặc thù của quỹ gặp nhiều trở ngại.

III - Hướng hoàn thiện mô hình và hoạt động của các quỹ trong thời gian tới

Nhu cầu đầu tư phát triển tại các địa phương là một thực tế khách quan, trong khi tiềm năng về các nguồn vốn nhân rồi trong các thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư trên từng địa bàn còn dồi dào. Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ: "Phát triển thị trường vốn và tiền tệ với các hình thức đa dạng thích hợp, bao gồm hệ thống ngân hàng, thể chế tài chính phi ngân hàng, công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư và bảo lãnh đầu tư... nhằm thu hút các nguồn vốn trong xã hội, mở rộng nguồn vốn dài hạn và trung hạn" (2). Qua 7 năm thí điểm, các quỹ đã thực sự trở thành công cụ tài chính quan trọng của chính quyền tỉnh, thành phố trong việc huy động các nguồn lực tại chỗ cho đầu tư phát triển, thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội trên địa bàn. Sự phát triển và lớn mạnh không ngừng của các quỹ đã khẳng định tính đúng đắn trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, từng khu vực và chủ trương về phân cấp quản lý kinh tế của Đảng và Nhà nước ta. Đây chính là việc cụ thể hóa nội dung của chiến lược tài chính quốc gia, phát triển mạnh mẽ các tổ chức tài chính trung gian, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tài chính, khơi dậy tiềm năng đất nước, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Về tổng thể, hiện nay trên địa bàn từng tỉnh, thành phố, các kênh đầu tư bao gồm: 1- Ngân sách nhà nước cấp phát cho các mục tiêu đầu tư không có khả năng thu hồi vốn thuộc chức năng chi của Nhà nước; 2- Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện chức năng tín dụng Nhà nước cho vay với lãi suất ưu đãi đối với một số đối tượng và một số chương trình kinh tế lớn của Chính phủ theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; 3- Các ngân hàng thương mại cung ứng vốn cho các thành phần kinh tế vay để phát triển sản xuất kinh doanh theo lãi suất thị trường; 4- Nguồn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) và nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA); 5- Các doanh nghiệp đầu tư bằng nguồn vốn tự có. Trong khi

tiềm lực của ngân sách nhà nước còn hạn chế chưa thể đáp ứng nổi toàn bộ các nhu cầu, cần xây dựng một chính sách hợp lý để thu hút và huy động được các nguồn vốn đầu tư của toàn xã hội trên địa bàn. Đó là việc hình thành Quỹ Đầu tư phát triển ở các tỉnh, thành phố để đầu tư cho những dự án cần khuyến khích theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ của địa phương. Vì vậy, phải xác định vị trí của quỹ, tạo cho nó một chỗ đứng vững chắc để phát triển và tránh chồng chéo với các kênh đầu tư, cho vay vốn khác.

Quỹ Đầu tư phát triển là một công cụ tài chính, được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền cấp tỉnh, thành phố để định hướng và điều chỉnh các hoạt động kinh tế nhằm tập trung đầu tư vào các dự án, chương trình của mọi thành phần kinh tế thuộc các ngành, các lĩnh vực được ưu tiên nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện tự nhiên và các lợi thế của địa phương. Hoạt động của quỹ được giới hạn trong phạm vi từng tỉnh, thành phố để đảm bảo thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và phù hợp với nguồn lực tài chính của quỹ. Đối với các quỹ có tiềm lực tài chính mạnh, có thể cho phép đầu tư thực hiện các dự án liên vùng nhằm tạo đầu kéo cho sự phát triển của các địa phương khác theo chiến lược về phát triển kinh tế vùng của Chính phủ. Tùy theo hoàn cảnh cụ thể, các quỹ có thể thực hiện đầu tư theo các hình thức sau: đầu tư vốn chủ sở hữu, đồng chủ sở hữu, xây dựng - chuyển giao (BT), xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), cho vay dự án, góp vốn, hợp vốn, hợp tác, liên doanh, góp cổ phần,... Trong quá trình đầu tư các quỹ có thể thực hiện thu hồi vốn đầu tư hoặc chuyển hóa các khoản vốn đầu tư theo các phương thức: chuyển giao (BT, BOT), đấu thầu khai thác, chuyển nhượng vốn, chứng khoán hóa các khoản vốn đã đầu tư...□

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr 322

BINH đoàn 15 là một đơn vị kinh tế - quốc phòng của quân đội nhân dân Việt Nam, được thành lập theo Quyết định của Chính phủ từ tháng 2-1985. Binh đoàn 15 đồng thời cũng là một doanh nghiệp nhà nước, thực hiện chế độ hạch toán độc lập và được tổ chức theo mô hình tổng công ty (Binh đoàn 15 còn có tên giao dịch là Tổng Công ty 15).

Trong lĩnh vực hoạt động kinh tế, nhiệm vụ chính trị cơ bản của Binh đoàn 15 là tổ chức thực hiện các dự án kinh tế - quốc phòng đã được Chính phủ phê duyệt trên địa bàn Tây Nguyên, vành đai biên giới phía Tây - Nam của Tổ quốc. Cùng với các hoạt động kinh tế (chủ yếu là trồng cây cao-su và cà phê, kinh doanh tổng hợp, xây dựng cơ bản) Binh đoàn 15 có trách nhiệm phải kết hợp với các địa phương vùng Tây Nguyên tiến hành các công việc tổ chức các cụm, điểm dân cư mới; xây dựng thế trận và phát triển các tiềm lực quốc phòng toàn dân; tham gia cùng với chính quyền địa phương ổn định chính trị - xã hội, phát triển kinh tế và văn hóa, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, góp phần thiết thực nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào trên địa bàn công tác nói riêng và của khu vực Tây Nguyên nói chung.

Nhìn lại gần 20 năm thực hiện nhiệm vụ chính trị quan trọng đó, mặc dầu có nhiều khó khăn, thử thách, phức tạp do điều kiện, đặc điểm của địa bàn biên giới, miền núi có đông và nhiều dân tộc thiểu số với các nét văn hóa truyền thống rất đa dạng và nhiều tôn giáo; trong bối cảnh đó, sự xúi giục của một số tổ chức phản động, thù địch ở nước ngoài núp dưới chiêu bài dân tộc, tôn giáo rất tinh vi, thâm độc để tìm cách kích động và gây chia rẽ tình đoàn kết giữa các dân tộc, chống phá công cuộc

BINH ĐOÀN 15 ANH HÙNG **góp phần phát triển kinh tế** **và ổn định chính trị - xã hội** **trên địa bàn Tây Nguyên**

NGUYỄN XUÂN SANG*

xây dựng kinh tế, ổn định và nâng cao đời sống của đồng bào ta nên nhiệm vụ đối với Binh đoàn 15 lại càng nặng nề hơn. Nhưng cán bộ, chiến sĩ và công nhân của Binh đoàn 15 đã không ngừng phát huy truyền thống tốt đẹp của một đơn vị anh hùng, cố gắng vượt qua mọi khó khăn, thử thách, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ được giao, xứng đáng danh hiệu Anh bộ đội Cụ Hồ trong môi trường mới - xây dựng đất nước trong điều kiện hòa bình. Trên vùng đất cao nguyên tươi đẹp của Tổ quốc, Binh đoàn 15 là một nhân tố quan trọng góp phần vào sự ổn định và phát triển của địa bàn Tây Nguyên.

Thực tế tổ chức thực hiện nhiệm vụ kinh tế - quốc phòng của Binh đoàn những năm qua cho thấy, khâu mấu chốt bảo đảm cho Binh đoàn 15 hoàn thành tốt nhiệm vụ là tập trung huy động có hiệu quả các nguồn lực phát triển kinh tế. Song đó mới là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Để có sự phát triển nhanh và bền vững về kinh tế, việc quan tâm chăm lo tham gia công tác chính trị, giải quyết các vấn đề chính trị - xã hội, xây dựng cơ sở chính trị

* Đại tá, Bí thư Đảng ủy, Tư lệnh Binh đoàn 15 (Tổng giám đốc Tổng công ty 15)

trên địa bàn vững mạnh luôn được chú trọng thường xuyên. Cán bộ và chiến sĩ của binh đoàn đều thống nhất coi đây là các vấn đề cơ bản quyết định thành công của nhiệm vụ phát triển kinh tế - quốc phòng được giao phó. Thực tế đã chứng tỏ, ở đâu và lúc nào giải quyết tốt mối quan hệ đó thì chẳng những kinh tế phát triển khá, mà còn thiết thực góp phần đắc lực vào công tác vận động quần chúng nhân dân thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết dân tộc và chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước trên một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng như Tây Nguyên.

Nhiều năm qua, Binh đoàn 15 đã thực hiện nhất quán chủ trương phát triển sản xuất và xây dựng kinh tế tới đâu thì bố trí dân cư và các điều kiện vật chất bảo đảm cho đời sống nhân dân phải vươn tới đó. Từ ngày thành lập đến nay, Binh đoàn 15 đã thực hiện thành công 13 dự án lớn về kinh tế - quốc phòng, mở rộng địa bàn đóng quân kéo dài trên 320 km dọc theo biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, gồm 7 huyện, 24 xã với 122 buôn làng; tiếp nối với địa bàn của Binh đoàn 16. Do đó, về cơ bản đã khép kín vành đai biên giới khu vực Tây Nguyên một cách vững chắc. Trên địa bàn công tác của mình, Binh đoàn 15 đã khai hoang, trồng mới, chăm sóc, khai thác được khoảng 250 ngàn héc-ta cao-su, 2 500 héc-ta cà-phê, 90 héc-ta lúa nước. Doanh thu của Binh đoàn 15 năm 2003 đã đạt trên 1 700 tỉ đồng, nộp ngân sách nhà nước gần 155 tỉ đồng.

Thành tích bước đầu đó vẫn còn nhỏ bé so với một vùng rộng lớn của mảnh đất Tây Nguyên có nhiều tiềm năng về đất đai, sinh thái, tiểu khí hậu để đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp, đồng thời có vị trí trọng yếu về quốc phòng - an ninh, vốn trước đây phần lớn đã bị bỏ hoang hóa, dân cư thưa thớt, biệt lập với các khu trung tâm. Nhờ có sự đóng góp của Binh đoàn 15 cũng như một số đơn vị khác, hiện nay trên vùng đất Tây Nguyên đã in đậm những nét đổi thay về kinh tế, văn hóa, xã hội... làm cho bộ mặt nông thôn, buôn làng vùng biên đã có nhiều khởi sắc. Đó cũng chính là những yếu tố rất cơ bản góp phần vào sự phát triển kinh tế,

nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, đồng thời cũng là những nền tảng ban đầu cho sự ổn định, phát triển của địa bàn chiến lược này về trước mắt cũng như lâu dài.

Gắn liền với các khu sản xuất, các tổ, đội sản xuất và các công ty Binh đoàn 15 đã được quy hoạch thành 7 cụm điểm dân cư lớn với hàng vạn người trên các khu vực Yên Thế, Đức Cơ, Ia Grai, Chư Prông (Gia Lai), Ngọc Hồi, Sa Thầy (Kon Tum), Cư Mnga (Đắk Lắk). Các cụm điểm dân cư này nằm đan cài, xen kẽ với các khu dân cư của đồng bào địa phương, trong đó có hàng ngàn hộ có người làm công nhân hoặc ký hợp đồng nhận khoán với binh đoàn. Điều đó đã tạo ra sự phân bố hợp lý, ổn định dân cư mới rải khắp các địa bàn hẻo lánh, vùng sâu, biên giới. Trong mỗi cụm điểm dân cư, khu vực sản xuất, Binh đoàn 15 đã chủ động kết hợp chặt chẽ với chính quyền và các cơ quan chức năng của địa phương để xây dựng, cải tạo tương đối thống nhất, đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, như: đường giao thông, lưới điện, nguồn nước, trường học, nhà trẻ, trạm y tế, bệnh viện, trạm thu tiếp và phát sóng truyền thanh, truyền hình...

Đến nay, trên địa bàn công tác, Binh đoàn 15 đã xây dựng, nâng cấp hơn 500 km đường giao thông liên huyện, liên xã; làm 60 km đường dây dẫn điện, 3 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, 100 hồ đập ngăn và chứa nước, 8 trường học, 110 nhà trẻ, nhà mẫu giáo, 1 bệnh viện, 2 phân viện, 7 bệnh xá...

Đồng bào trong khu vực đóng quân của Binh đoàn 15 phần lớn đều có công ăn, việc làm, thu nhập ổn định. Mọi người đều được tổ chức, tạo điều kiện tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội, nên ý thức, trách nhiệm xã hội và tình cảm gắn bó với ruộng vườn, buôn làng của người dân đã được củng cố, tăng cường rõ rệt. Điều này đã làm hạn chế rất đáng kể những hiện tượng cả tin và làm theo những lời xúi bẩy của kẻ xấu, giảm thiểu các vụ việc di cư tự do, du canh, du cư, đốt rừng làm rẫy...

Trong quá trình tham gia xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, một trong những điều được

Binh đoàn 15 quan tâm nhất là tạo việc làm và giúp bà con các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế hộ gia đình. Cùng với việc giao vườn cây, hỗ trợ vốn, giúp về giống cây trồng, phân bón... việc hướng dẫn kỹ thuật, nhất là khắc phục tập quán sản xuất lạc hậu, không phù hợp với quy trình chăm sóc, khai thác cây công nghiệp đã được cán bộ, chiến sĩ và công nhân viên của binh đoàn hết sức chú trọng.

Trong quá trình mở rộng sản xuất, Binh đoàn 15 đã vận động, tổ chức cho hơn 4 200 hộ với hơn 8 000 lao động là đồng bào các dân tộc thiểu số vào nhận trồng, chăm sóc gần 6 000 héc-ta cây cao-su, cà-phê. Chẳng hạn, Công ty Bình Dương (thuộc Binh đoàn 15) thu hút 100% số làng bản, trên 80% số hộ là đồng bào dân tộc thiểu số có người vào làm việc cho công ty. Binh đoàn 15 đã trực tiếp tham gia định cư 2 làng với 163 hộ đồng bào người dân tộc thiểu số; giao diện tích đất thuộc các dự án nằm cách bờ suối từ 100 đến 150 mét, thuận lợi cho việc tưới tiêu nước để đồng bào canh tác; ưu tiên giao cho đồng bào chăm sóc những vườn cây đã tương đối có đầy đủ các điều kiện thuận lợi. Các tổ, đội sản xuất đã cử cán bộ kỹ thuật hướng dẫn đồng bào chuyển đổi giống con vật nuôi, cây trồng, cải tạo vườn nhà, vườn đồi sang trồng cây hàng hóa có giá trị kinh tế cao hơn... Nhiều hộ gia đình nhờ đó đã thoát khỏi cảnh đói nghèo, và vươn lên làm giàu có, con em có điều kiện học hành.

Từ nhiều năm nay, Binh đoàn 15 thực hiện phương châm: Binh đoàn gắn với tỉnh, huyện; công ty gắn với huyện, xã; đội sản xuất gắn với buôn làng trên địa bàn đóng quân... để cùng phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội.

Trong công tác giao lưu, trao đổi nắm bắt tình hình, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào nhằm làm tốt hơn công tác dân vận, Binh đoàn 15 đã chủ động phối hợp tổ chức hoạt động thông qua quá trình sản xuất, công tác; các quy chế hoạt động giữa Binh đoàn với cấp ủy, chính quyền, các tổ chức, đoàn thể của các địa phương trên địa bàn đóng quân. Theo định kỳ, các cấp của Binh đoàn 15 đã duy trì thành nền nếp các hội nghị liên tịch với địa phương từ bản làng tới cấp tỉnh, tổ chức gặp gỡ các

già làng, trưởng bản để thống nhất các nội dung, hình thức hoạt động xây dựng cơ sở.

Hiện nay, 100% số đầu mối, đơn vị của Binh đoàn 15 đều đã tổ chức kết nghĩa và tiến hành công tác dân vận với các làng xã, trường học, đoàn thể trên khu vực đóng quân. Với trách nhiệm chính trị và tình cảm sâu sắc, gắn bó với đồng bào các dân tộc thiểu số, Binh đoàn 15 đã tích cực tham gia xóa đói, giảm nghèo; cứu trợ lương thực, thuốc men mỗi khi gặp giáp hạt, thiên tai; tổ chức khám chữa bệnh, phòng ngừa khắc phục dịch bệnh cho đồng bào trên địa bàn.

Cùng với giáo dục, tuyên truyền đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước tới đồng bào các dân tộc, binh đoàn đã phối hợp chặt chẽ với địa phương giải quyết kịp thời những vấn đề phức tạp về chính trị - xã hội nảy sinh trong cuộc sống, sinh hoạt hằng ngày, như vận động đồng bào không bỏ sản xuất, không đốt phá rừng để làm rẫy, không nghe theo luận điệu tuyên truyền phản động, không tin vào lời kẻ xấu lời kéo, kích động để gây rối, vượt biên trái phép... Vai trò của các tổ, đội sản xuất được phát huy thường xuyên, trực tiếp trong việc tìm hiểu thấu đáo, kịp thời những tâm tư, nguyện vọng của dân, nắm dân, tuyên truyền, vận động nhân dân làm đúng chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Cán bộ, chiến sĩ và công nhân của các tổ đội sản xuất đã thực hiện ba cùng: "cùng ăn, cùng ở, cùng làm" và "nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin". Điều này đã thực sự không những làm cho nhân dân tin tưởng, coi Binh đoàn 15 là một chỗ dựa tin cậy để tăng gia sản xuất, cải thiện cuộc sống mà còn hạn chế đáng kể, vô hiệu hóa những hành vi xuyên tạc sự thật về vấn đề dân tộc, tôn giáo của một số thế lực điên cuồng tuyên truyền, kích động đồng bào người dân tộc thiểu số. Trong 2 vụ gây rối chính trị (đầu năm 2001 và tháng 4-2004) ở Tây Nguyên do các phần tử phản động, thù địch tổ chức trên một số địa phương ở Tây Nguyên, mặc dù địa bàn đóng quân rộng, nhiều nơi lại nằm vào trung tâm xảy ra vụ việc phức tạp, nhưng toàn bộ

(Xem tiếp trang 64)

HUỐNG ứng lời kêu gọi "thi đua yêu nước" của Bác Hồ kính yêu, từ lâu Quân đội ta có phong trào "Thi đua quyết thắng" và được coi là phong trào thi đua chung của toàn quân. Theo đó, các đơn vị, quân, binh chủng có các phong trào thi đua riêng của mình. Ngành quân y có "Phong trào thi đua năm tốt" và "Thầy thuốc như mẹ hiền". Trong 10 năm qua, các phong trào này đã đạt nhiều kết quả tốt đẹp, tô thắm thêm truyền thống "Anh bộ đội cụ Hồ" hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và những mục tiêu thi đua do ngành đề ra.

1 - Phục vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, xây dựng đơn vị tốt

Công tác sẵn sàng chiến đấu, phục vụ chiến đấu luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, hàng đầu của ngành quân y nói riêng và Quân đội ta nói chung. Toàn thể cán bộ, chiến sĩ của ngành quân y đã thi đua sôi nổi hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Quân y các đơn vị thường xuyên chủ động nắm bắt tình hình, xây dựng kế hoạch bảo đảm sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống. Hệ thống văn kiện bảo đảm cho quân y sẵn sàng chiến đấu phòng thủ tại chỗ, chống bạo loạn... cùng các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất khác như phục vụ cho bộ đội Trường Sa; phục vụ cho công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, giảm nhẹ thiên tai; phòng chống cháy nổ... luôn luôn được củng cố, thống nhất từ Cục Quân y đến quân y các đơn vị, với nội dung phong phú có tính khả thi, sát với thực tế của từng đơn vị.

Đến nay, toàn quân có hàng nghìn tổ cấp cứu và tổ phòng chống dịch cơ động, hàng trăm đội phẫu thuật cứu chữa cơ bản và cứu chữa bước đầu được tổ chức từ tuyến chiến thuật, chiến dịch đến tuyến chiến lược và một số lượng khá lớn các đơn vị y tế dự bị động viên được thành lập. Lực lượng này từng bước được đầu tư, củng cố về mọi mặt, được duy trì huấn luyện theo chương trình thống nhất, góp phần nâng cao sức mạnh bảo đảm sẵn sàng

chiến đấu và đáp ứng kịp thời các tình huống đột xuất với tính chủ động cao. Do đó đã kịp thời cứu chữa nhiều thương binh bị bỏng trong các vụ cháy, cũng như kịp thời tổ chức lực lượng,

phương tiện quân y cứu chữa, vận chuyển các nạn nhân trong các tình huống xấu xảy ra như vụ cháy Trung tâm Thương mại quốc tế (ITC) tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2002; vụ nổ, cháy xe ô-tô chở khách ở Đại Bái - Bắc Ninh năm 2003... Đặc biệt, công tác xử lý cứu hộ, cứu nạn trong cơn bão ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long năm 1998 và sau này trong trận "đại hồng thủy" tháng 11, 12 năm 1999 ở khu vực miền Trung... Với nguyên tắc "4 tại chỗ" và kết hợp các lực lượng từ nơi khác cơ động đến, đã huy động 98 tổ quân y của các quân khu, quân đoàn và quân y chiến lược với gần 600 cán bộ quân y, 584 cơ sở thuốc và hàng nghìn loại hóa chất phòng chống dịch, cùng với lực lượng quân - dân y tại chỗ thuộc Quân khu 4, Quân khu 5 trực tiếp tham gia khám chữa bệnh cho hơn 60 000 lượt người, cấp cứu hàng trăm ca bệnh hiểm nghèo, xử lý

Phong trào thi đua yêu nước **CỦA NGÀNH QUÂN Y**

TÙ THANH

vệ sinh cho 23 000 giếng nước ăn, vệ sinh môi trường trong và sau lũ lụt...

Để tăng cường khả năng sẵn sàng chiến đấu, nâng cao chất lượng đội ngũ chuyên môn, ngành quân y đã chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực tổ chức quản lý nghiệp vụ và chuyên môn kỹ thuật cho cán bộ, nhân viên của mình. Tính từ năm 1994 đến năm 2003, ngành quân y đã đào tạo được 678 bác sĩ, 207 tiến sĩ, 672 thạc sĩ và 1 622 bác sĩ chuyên khoa cấp 1, 2 chuyên ngành y - dược và mở hàng trăm lớp tập huấn ngắn ngày cho hàng ngàn cán bộ, nhân viên chuyên môn. Điều đó đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bộ đội, cứu chữa thương binh, bệnh binh và khả năng phục vụ chiến đấu của toàn ngành.

2 - Thực hiện nếp sống vệ sinh, khoa học, bảo đảm quân số khỏe cao, điều trị tốt

Thực hiện xã hội hóa công tác vệ sinh phòng bệnh, do đó tình hình vệ sinh phòng bệnh trong toàn quân được cải thiện rõ rệt. Cùng với việc đầu tư, xây dựng, củng cố kết cấu hạ tầng theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng, quân y các đơn vị đã tích cực chủ động làm tốt công tác tham mưu cho lãnh đạo, chỉ huy, tổ chức nhiều hoạt động thi đua có nội dung thiết thực, góp phần tạo được môi trường xanh, sạch, đẹp, giảm đáng kể một số bệnh thường gặp như bệnh lỵ, ngoài da... và đã kiểm soát, khống chế được bệnh sốt rét... Đặc biệt, năm 2003 và đầu năm 2004, quân y các đơn vị đã chủ động giám sát chặt chẽ dịch viêm đường hô hấp cấp (SARS), dịch cúm do vi-rút Típ A-H5N1. Viện Vệ sinh phòng dịch quân đội đã triển khai tốt việc khử khuẩn tại Bệnh viện Việt - Pháp, (được Chính phủ tặng Huân chương Lao động hạng Ba).

Mặt khác, toàn ngành đã thi đua phát huy nội lực, tính năng động, sáng tạo, nhằm nghiên cứu ứng dụng những thành tựu tiên tiến của y học, nâng cao chất lượng khám bệnh, cấp cứu điều trị. Nổi bật là kỹ thuật ghép thận, ghép

gan của Học viện Quân y; kỹ thuật vi phẫu nối chi đứt rời của Bệnh viện Trung ương quân đội 108, Bệnh viện 175... Các bệnh viện tuyến cuối của quân khu đã có những bước tiến khá cơ bản trong việc triển khai các kỹ thuật cao như: can thiệp tim mạch, chấn thương chỉnh hình, phẫu thuật thần kinh; phẫu thuật nội soi tiêu hóa, tiết niệu, sản khoa, các kỹ thuật trong chẩn đoán và điều trị bệnh truyền nhiễm... Kết quả trong 10 năm (1994 - 2004), các bệnh viện, bệnh xá toàn quân đã khám 19 524 857 lượt người, điều trị nội trú 2 648 672 lượt bệnh nhân, trong đó, cấp cứu 426 105 ca, phẫu thuật 976 800 ca, cứu sống nhiều ca bệnh hiểm nghèo. Năm 2003, tỷ lệ sử dụng giường ở các tuyến bệnh viện tăng gần 31%, thời gian điều trị khỏi trung bình một bệnh nhân giảm 4 ngày (tuyến bệnh viện) và 1 ngày (tuyến bệnh xá) so với năm 1994. Nhiều cơ sở quân y đã trở thành địa chỉ tin cậy của bộ đội và nhân dân trong cả nước như: Bệnh viện Trung ương quân đội 108, Bệnh viện 175, Bệnh viện 103, Viện Bỏng quốc gia Lê Hữu Trác...

Hưởng ứng cuộc vận động "Đền ơn, đáp nghĩa", "Hành quân về cội nguồn", thực hiện kết hợp quân dân y trong chiến lược chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bộ đội và nhân dân vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, trong 10 năm qua, quân dân y các đơn vị đã khám bệnh cho 5,2 triệu lượt người, cấp cứu 84 000 ca và điều trị hơn 844 000 lượt bệnh nhân; đã tuyên truyền phòng chống sốt rét cho 1,2 triệu lượt người, cấp thuốc điều trị 880 000 lượt người và tham gia các chương trình y tế quốc gia, tiêm chủng mở rộng cho 3,2 triệu lượt các cháu bé; tham gia củng cố mạng lưới y tế cơ sở ở các khu vực trọng điểm quốc phòng - an ninh. Tính đến nay, quân y các đơn vị đã giúp củng cố toàn diện cho 79 trạm y tế xã vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; giúp khôi phục hoạt động y tế ở 893 xã... Kết quả đó đã khẳng định rõ vai trò của quân y trong chiến lược chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân theo các định hướng của Đảng và Nhà nước ta,

củng cố niềm tin yêu của đồng bào dân tộc đối với Đảng, Nhà nước và quân đội, nhất là ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, vùng trọng điểm quốc phòng - an ninh.

3- Kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại

Thực hiện lời dạy của Bác Hồ trong Thư gửi Hội nghị cán bộ y tế, ngày 27-2-1955 là, cần chú trọng nghiên cứu và phối hợp thuốc "Đông" với thuốc "Tây", ngành y học cổ truyền trong quân đội luôn luôn được chú trọng và chỉ tiêu hoạt động y học cổ truyền được coi là một trong những chỉ tiêu quan trọng của phong trào thi đua quân y 5 tốt.

Trong 10 năm qua, công tác y học cổ truyền của quân đội có nhiều chuyển biến tích cực. Toàn quân có Viện Y học cổ truyền đầu ngành, bệnh viện có khoa y học cổ truyền, tuyến đơn vị cơ sở có cán bộ chuyên khoa y học cổ truyền, có vườn thuốc nam với nhiều bài thuốc và phương pháp điều trị khá phong phú, hiệu quả. Viện Y học cổ truyền quân đội đầu ngành đã triển khai được nhiều kỹ thuật trong chẩn đoán, điều trị cho người bệnh trên cơ sở biện chứng luận trị bằng đông nam dược. Nhiều kỹ thuật áp dụng tại các bệnh viện đạt hiệu quả cao như: điều trị viêm tắc mạch chi bằng y học cổ truyền đơn thuần, châm tê phẫu thuật tuyến giáp trạng, tuyến ức, ruột thừa... Một số bài thuốc cổ lưu truyền trong dân gian, một số bài thuốc bổ dưỡng phục hồi sức lao động và thuốc tiêu độc như: Hoàn quy hoàn của Viện Y học cổ truyền Quân đội, thuốc an thần của Học viện Quân y, thuốc điều trị viêm đại tràng mãn của Bệnh viện 110 (Quân khu 1)... đã được phổ biến, ứng dụng tốt trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bộ đội.

4 - Thực hiện quản lý và sử dụng thuốc, trang bị y tế tốt

Bác Hồ từng căn dặn ngành hậu cần và quân y là: Công tác tiếp tế cũng quan trọng như đánh giặc ngoài mặt trận. Cần phải làm thế nào để một bát gạo, một đồng tiền, một

viên đạn, một viên thuốc, một tắc vải phải đi thẳng đến chiến sỹ... Thực hiện lời dạy đó, công tác bảo đảm thuốc - trang bị y tế của quân đội đã không ngừng được đổi mới và nâng cấp về mọi mặt. Trong 10 năm qua, công tác này đã được đưa vào nội dung các phong trào thi đua yêu nước một cách cụ thể.

Nhiều thiết bị hiện đại như: chụp cộng hưởng từ (MRI), chụp cắt lớp vi tính (CT-Scanner), X-quang tăng sáng truyền hình, siêu âm màu, hay các loại máy xét nghiệm, các loại máy phục vụ công tác điều trị và hồi sức cấp cứu đã được đầu tư cho tuyến bệnh viện và các cơ sở y tế chuyên ngành. Tuyến quân y đơn vị đã được bổ sung đầy đủ các phương tiện như: X-quang, siêu âm đen - trắng, máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động,... để chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp ở tuyến đơn vị. Các loại thuốc, biệt dược hiếm, quý cũng đã được bảo đảm khá đầy đủ phục vụ công tác điều trị, cấp cứu một cách kịp thời. Việc quản lý, khai thác, sử dụng các loại thuốc và trang bị đã được thực hiện tốt, đúng chế độ và có nề nếp.

Các tuyến quân y đã quan tâm quản lý cả số lượng, chất lượng và giá trị hàng hóa, sử dụng hợp lý, an toàn và tiết kiệm. Một số kho thuốc, dụng cụ y tế cấp chiến dịch, chiến lược đã và đang được cải tạo theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Y tế, góp phần nâng cao chất lượng trong việc bảo quản thuốc, hóa chất; tránh hư hao, lãng phí, đáp ứng đầy đủ, kịp thời cho nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất, làm lợi hàng tỉ đồng cho quân đội. Quân y tuyến đơn vị, nhìn chung đã thực hiện tốt quy chế quản lý, sử dụng thuốc - trang bị y tế, kể từ khâu đăng ký, thống kê trên sổ sách đến việc phân cấp sử dụng, phù hợp với cơ cấu bệnh tật. Bên cạnh việc bảo đảm bằng nguồn ngân sách, hệ thống điều trị toàn quân còn tích cực, chủ động mua sắm thêm các trang bị y tế mới, bảo trì, bảo dưỡng các loại thiết bị từ nguồn thu một phần viện phí, góp phần vào việc giải quyết các bức bách của từng bệnh viện.

Những kết quả trên là của quá trình phấn đấu thi đua không mệt mỏi, vượt qua muôn ngàn khó khăn gian khổ của cán bộ - chiến sĩ toàn ngành quân y. Trong 10 năm qua, đã có 82% số đơn vị đạt danh hiệu "Đơn vị có phong trào quân y 5 tốt", 85% số đơn vị quân y đạt "Đơn vị quân y 5 tốt" và 84% số cán bộ, chiến sĩ quân y trong toàn quân đạt danh hiệu "Chiến sĩ quân y làm theo lời Bác Hồ". Đến nay, ngành quân y đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh. Toàn ngành có 56 đơn vị và 47 cá nhân được phong tặng danh hiệu cao quý "Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân"; 37 cán bộ được phong tặng danh hiệu "Thầy thuốc nhân dân", nhiều cán bộ được phong tặng danh hiệu "Nhà giáo nhân dân"; 633 cán bộ được phong tặng danh hiệu "Thầy thuốc ưu tú"; nhiều tập thể được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh; 473 đơn vị, cá nhân được Nhà nước, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng tặng huân chương, bằng khen về hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ kinh tế - xã hội và nhiệm vụ của ngành... Trong đó, nổi bật là Bệnh viện 121 (Quân khu 9) đã hai lần được phong tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" (một được phong tặng ở thời kỳ đổi mới). Những thành tích to lớn của ngành quân y trong 10 năm qua là kết quả thiết thực của những phong trào thi đua yêu nước trong toàn ngành, là hiện thân của lòng yêu nước nồng nàn, tinh thần cách mạng kiên định của lớp lớp cán bộ, chiến sĩ, một lòng một dạ gắn bó với chuyên môn nghiệp vụ.

Từ thực tiễn 10 năm thực hiện phong trào thi đua yêu nước của ngành quân y, lãnh đạo chỉ huy và cán bộ, chiến sĩ đã rút ra một số bài học kinh nghiệm để tiếp tục phát triển phong trào thi đua yêu nước một cách mạnh mẽ hơn nữa, tạo thế và lực mới cho sự phát triển toàn diện của mình.

1 - Sự lãnh đạo chặt chẽ của cấp ủy các cấp là nền tảng vững chắc cho việc triển khai phong trào thi đua yêu nước. Các chỉ tiêu của

phong trào thi đua yêu nước phải được lãnh đạo, chỉ huy đơn vị gắn với nội dung của phong trào xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, đưa vào nghị quyết của các tổ chức đảng, trở thành nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị mà người chịu trách nhiệm chính là chỉ huy đơn vị.

2 - Cán bộ quân y, đặc biệt là những đồng chí làm công tác chỉ huy, chỉ đạo phải năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm và chịu trách nhiệm trước kết quả thực hiện; tham mưu đúng, trúng cho lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, biến những nội dung công việc của ngành thành mệnh lệnh của người chỉ huy để mọi người cùng triển khai thực hiện.

3 - Ban chỉ đạo phong trào thi đua yêu nước phát huy tốt vai trò quan trọng của mình, có kế hoạch cụ thể, có kiểm tra đôn đốc những nội dung được thủ trưởng quân chính đưa vào kế hoạch thực hiện của đơn vị; phải gắn chặt, lồng ghép với các phong trào thi đua khác. Chú ý việc xây dựng điển hình tiên tiến và nhân rộng, từ đó làm động lực cho phong trào phát triển và giữ vững phong trào.

4 - Biến cuộc vận động "Xây dựng đơn vị có phong trào quân y 5 tốt" thành phong trào rộng rãi trong toàn đơn vị; coi đây là trách nhiệm của các cấp, các ngành, của mọi người. Trong đó, cán bộ - nhân viên quân y phải là những hạt nhân của phong trào, phải phát huy tinh thần tự lực, tự cường, tự rèn luyện không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và bồi dưỡng ý đức để thực hiện lời Bác Hồ dạy: Người thầy thuốc giỏi, đồng thời phải là như người mẹ hiền.

5 - Từng đơn vị thường xuyên tiến hành tổng kết phát huy những mặt mạnh, khắc phục kịp thời những thiếu sót, nhược điểm; đặc biệt phải chú ý đến việc giáo dục nâng cao nhận thức của bộ đội về công tác quân y, đưa việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe bộ đội và nhân dân thành một phong trào được xã hội hóa trong các đơn vị. □



Cái chung, Cái riêng

XUÂN HOÀNH

NHÂN buổi họp tổ dân phố, tôi được tiếp chuyện các cụ hưu. Cụ T. cầm chén trà nóng, nhấp một ngụm rồi nói với mọi người xung quanh: Trước cửa nhà ông B. là sân chơi của các cháu khu tập thể lại biến thành nơi giữ xe đạp, xe máy. Thật là "của chung ai dễ biến thành của riêng". Thế là cuộc tranh luận cái chung, cái riêng được bắt đầu từ đó.

Cụ T. vốn là cán bộ một viện nghiên cứu, được đào tạo ở nước ngoài. Tuy đã về hưu, song cụ vẫn đọc sách, báo thường xuyên. Nhìn phong cách làm việc của cụ, ai cũng phải thán phục. Cụ yêu khoa học, có nhiều bộ sách quý "đông, tây, kim, cổ" và sức đọc càng tôn thêm nét uyên thâm của cụ. Chính vì vậy khi cụ nói cũng thể hiện được chất lượng thông tin, hàm chứa trí tuệ sự hiểu biết sâu rộng. Cụ T. phân tích cái chung, cái riêng là một cặp phạm trù trong 6 cặp phạm trù của triết

học Mác - Lê-nin. Cụ nói: Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng; cái riêng bao hàm cái chung... Bất cứ cái riêng nào cũng không gia nhập đầy đủ cái chung. Cái chung, cái riêng được hiểu theo nghĩa đời thường là cái riêng nằm trong cái chung. Chính vì vậy mà nhiều người trong thực tế đã nhầm lẫn cặp phạm trù này.

Ngồi ở ghế bên trong, ông B. bị dồn nén bởi những câu nói cạnh khỏe liên quan, và nói: - Tôi văn hóa "lùn". Tôi không biết cái chung, cái riêng là cái nào nằm trong cái nào như cụ T. phân tích, nhưng tôi biết có nhiều ông có chức, có quyền sử dụng xe của công biến thành xe của riêng. Cụ đọc câu về một cách hóm hỉnh: "Thiên hạ bất bình muốn hỏi ông / Việc riêng ông lại dùng xe công / Xăng dầu công tác thành tư tác / Lái xe tường nhằm tôi tớ ông". Cụ dùng lại và nói tiếp: - Thế rồi họ đi nước ngoài như đi chợ

bằng tiền chùa nhưng hiệu quả lại thấp. Không ít công trình, dự án bị "rút ruột" nên chất lượng thấp làm giảm lòng tin của quần chúng. Việc tiêu cực của hoàn thuế giá trị gia tăng là một ví dụ sinh động. Chính sách khuyến khích xuất khẩu của Nhà nước ta là đúng đắn, song bị bọn cơ hội bóp méo rút ruột tiền bạc của công để chia nhau. Trong cơ chế thị trường hiện nay, có không ít doanh nghiệp lợi dụng sơ hở trong chính sách của Nhà nước để "đánh quả", "buôn chuyến" dưới các hình thức trốn thuế, gian lận thương mại để kiếm lời. Có không ít người miệng nói vì cái chung, nhưng thực tế việc làm lại vì cái riêng, đem lại quyền lợi cho mình.

Trong các ý kiến trao đổi về cái chung, cái riêng, cụ bà K. luôn ca ngợi tấm gương hy sinh lợi ích cá nhân vì tập thể, vì cái chung. Cụ vốn là cán bộ mặt trận nên ăn nói lưu loát, khúc triết, diễn giải rành mạch những cá nhân đã hy sinh cái riêng vì cái chung. Cụ kể: ở thời bao cấp có đồng chí cán bộ được tiêu chuẩn phân căn hộ 32 m² đã không nhận, vì ở cơ quan có nhiều cán bộ, nhân viên nhà ở còn khó khăn hơn mình. Ở miền Nam, có gia đình bác nông dân tự hiến mảnh đất

miệt vườn để địa phương xây trường học cho các cháu lứa tuổi phổ thông cơ sở. Nét đẹp nữa là nhiều nhà khoa học đã cống hiến cho nhân loại mà không tính toán đến cái được, cái mất. Không ít các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta ở các thời kỳ là tấm gương sáng hy sinh cái riêng để vì cái chung. Cuối cùng, cụ liên hệ đến đội ngũ cán bộ làm công tác Mặt trận Tổ quốc ở cấp cơ sở. Có nhiều tấm gương tận tụy về việc chung không quản ngại khó khăn gian khổ, không vì phụ cấp "còm", đã hoạt động với tinh thần trách nhiệm cao "cả tháng không có ngày ngơi, bơi

không hết việc", góp phần làm cho xã hội ngày càng an sinh phát triển...

Những tấm gương hy sinh cái riêng để phục vụ cho cái chung là điều đáng trân trọng. Còn trường hợp cụ B. lại biến sân chơi của các cháu thành nơi giữ xe để kiếm lời là điều không thể chấp nhận được. Cụ K. phân tích về việc làm của cụ B. mà bà con tổ dân phố có dư luận và kết luận bằng câu ca dao nhẹ nhàng nhưng thâm thúy: "Trống chùa ai đánh thùng thùng / Cửa chung ai dễ vấy vùng thành riêng".

Mọi người ngồi xung quanh ai cũng đồng tình cách phân tích của cụ K. Ở đây ghế

bên kia, cụ T. phân tích cho mọi người về cái chung, cái riêng dưới góc độ triết học được vận dụng vào thực tiễn.

Chuyện bàn luận về cái chung, cái riêng đã làm cho cụ B. như được "tắm rửa". Cụ B. biết được cái sai, xin bỏ việc trông xe đạp, xe máy trả lại phần sân chơi cho các cháu nhà tập thể. Cụ chuyển sang bơm xe để có thêm thu nhập, vừa thư giãn tuổi già...

Cuộc họp đã bắt đầu, nhưng câu ca dao vẫn còn đọng trong tâm trí tôi: "... của chung ai dễ vấy vùng thành riêng". Cái chung, cái riêng là muôn mặt đời thường mà chúng ta cần suy ngẫm. □

BINH ĐOÀN 15 ANH HÙNG...

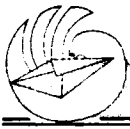
(Tiếp theo trang 58)

104 buôn, làng có số đông bào người dân tộc thiểu số hợp tác làm việc trong các dự án kinh tế - quốc phòng, cũng như các buôn làng kết nghĩa với các đội sản xuất của Binh đoàn 15 đều không có một ai tham gia, dù là trực tiếp hoặc gián tiếp. Trước những diễn biến phức tạp về an ninh chính trị - xã hội trên địa bàn gần đây, Binh đoàn 15 đã cùng các địa phương đánh giá, xem xét cụ thể toàn bộ tình hình, nhất là những khó khăn, vướng mắc và những bức xúc, nổi cộm trong các địa phương, cơ sở để cùng đề ra những giải pháp phối hợp giải quyết, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

Thực tế những năm hoạt động và phát triển trên địa bàn đóng quân, Binh đoàn 15 có thể bước đầu rút ra những bài học kinh nghiệm nổi bật nhất là, phải gần dân, lắng nghe nguyện vọng của dân, thực hiện lời nói phải đi đôi với việc làm... Đó là bí quyết để gây dựng được niềm tin của dân. Mặt khác, làm tốt các hoạt động kinh tế, phải luôn luôn

tăng cường gắn bó, phối hợp chặt chẽ với cơ sở, thực sự tôn trọng và giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số cải thiện cuộc sống cả về vật chất lẫn tinh thần; hết sức coi trọng công tác xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở trên địa bàn đóng quân. Đây cũng là bí quyết để Binh đoàn 15 vừa thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - quốc phòng, vừa thắt chặt tình quân - dân cá nước, thiết thực góp phần xây dựng, củng cố "thế trận lòng dân" và góp phần giữ vững sự ổn định và phát triển của vùng đất Tây Nguyên.

Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tham gia xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, công tác dân vận luôn được coi là yêu cầu quan trọng và trở thành một trong số các nhiệm vụ chính trị lớn của cán bộ, chiến sĩ và công nhân của Binh đoàn 15. Để thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị quan trọng đó, cùng với việc không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phải luôn giữ vững bản lĩnh chính trị, trau dồi phẩm chất đạo đức cách mạng, tác phong, lối sống của Anh bộ đội Cụ Hồ. Đó là điều mỗi cán bộ, chiến sĩ và công nhân của Binh đoàn 15 đang nỗ lực phấn đấu tiếp tục phát huy. □



Cần có nội dung và thái độ đúng

KHI TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH

BIỆN THANH LÂM *

TRONG 74 năm qua, nhận sứ mệnh lịch sử lãnh đạo sự nghiệp cách mạng vĩ đại của dân tộc, Đảng ta đã đạt nhiều thành tựu to lớn nhưng cũng không tránh khỏi những thiếu sót, nhược điểm cần khắc phục. Đội ngũ cán bộ, đảng viên đại bộ phận giữ vững bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng, năng lực công tác được nâng cao, vững vàng trước mọi khó khăn, thách thức. Bên cạnh đó, có một số không ít cán bộ, đảng viên giảm sút ý chí cách mạng, thoái hóa biến chất đã làm giảm uy tín của Đảng và Nhà nước đối với nhân dân.

Vì vậy, cần phải thường xuyên tự phê bình và phê bình để mỗi tổ chức đảng, mỗi cán bộ, đảng viên phát huy hơn nữa ưu điểm của

mình, đồng thời để sửa chữa những khuyết điểm vươn lên trong cuộc sống, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: "Tự phê bình và phê bình là thứ vũ khí sắc bén nhất, nó giúp cho Đảng ta mạnh và ngày càng thêm mạnh. Nhờ nó mà chúng ta sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm, tiến bộ không ngừng" (1).

Rõ ràng, tự phê bình và phê bình có ý nghĩa thật quan trọng, nhưng hiện nay ở một số tổ chức đảng vẫn còn tình trạng tự phê bình và phê bình chỉ làm qua chuyện, chẳng có mấy hiệu quả.

Vậy tự phê bình và phê bình như thế nào để đạt hiệu quả mong muốn? Thiết nghĩ, các tổ chức đảng và mỗi

đảng viên khi tiến hành tự phê bình và phê bình cần có nội dung và thái độ đúng. Không xác định đúng nội dung thì tự phê bình và phê bình sẽ chệch mục đích. Do đó, nội dung tự phê bình và phê bình phải xuất phát từ nhiệm vụ chính trị và phục vụ nhiệm vụ chính trị. Trong lúc tiến hành tự phê bình và phê bình cần tập trung xoay quanh các nội dung: Quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng; việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao; phong cách làm việc và đạo đức, phẩm chất của người cán bộ, đảng viên. Còn những chuyện "lặt vặt" trong sinh hoạt thường ngày không thuộc nguyên tắc thì có thể chia sẻ với nhau. Thế nhưng hiện nay ở nơi này, nơi khác vẫn còn hiện tượng "ghi sổ tay" các việc "lặt vặt" để chờ cuộc họp là đưa ra phê phán, có khi lại phê phán gay gắt hơn cả vấn đề thuộc lập trường, quan điểm. Những việc đó đáng lý ra có

* Phó Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, t 7, tr 575

thể nhắc nhở nhau thân mật hằng ngày.

Thái độ tự phê bình và phê bình phải xuất phát từ tình thương yêu đồng chí, giúp đỡ đồng chí tiến bộ, xuất phát từ quan điểm đường lối của Đảng mà đánh giá, chứ không nhìn vào thái độ cư xử giao tiếp hằng ngày. Thấy khuyết điểm, đồng thời phải nhìn thấy, phải đánh giá đúng ưu điểm của đồng chí. Thấy ưu điểm của mình đồng thời đừng quên khuyết điểm, thiếu sót của mình. Đối với khuyết điểm cần phải phân tích mức độ đến đâu, trong hoàn cảnh nào mà phạm phải, người mắc khuyết điểm đã tự giác nhận thức vấn đề đã sửa chữa đến đâu. Có như thế thì việc phê bình mới "thấu tình, đạt lý".

Phê bình phải trên tinh thần xây dựng, nhằm giúp nhau thấy rõ bản thân mình hơn và tin vào khả năng của mình trong việc khắc phục khuyết điểm để vươn lên; giúp cho người được phê bình nâng cao tầm nhìn, tầm suy nghĩ, nâng cao tác phong, đạo đức cách mạng. Do đó, phê bình phải chân thành, thấm đượm tình thương yêu đồng chí, không thể chấp nhận một thứ tự do phê bình mang tính xúc

phạm nhân phẩm người được phê bình.

Cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành phải là tấm gương tiêu biểu trong tự phê bình và phê bình. Thực tiễn cho thấy ở đâu thủ trưởng, cấp ủy thành thật tự phê bình và chịu lắng nghe phê bình của cấp dưới thì ở đó không khí cởi mở, đoàn kết, chan hòa, vừa phát huy được dân chủ, tăng cường kỷ luật, vừa làm cho tự phê bình và phê bình đạt hiệu quả mong muốn. Bởi lẽ, Điều lệ Đảng đã quy định: *Các tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở và mọi đảng viên phải nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình. Cấp trên phải tự phê bình trước cấp dưới và tổ chức tốt việc phê bình từ dưới lên.*

Phải nghiêm cấm những hành động trù dập, đàn áp phê bình. Những hành động đó dù lớn hay nhỏ, đều là sai lầm rất nghiêm trọng, vi phạm Điều lệ Đảng, vi phạm quyền làm chủ tập thể, làm tổn thương đến đoàn kết nội bộ, làm giảm sức chiến đấu của tổ chức đảng, làm hư hỏng đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Trong tự phê bình và phê bình mỗi cán bộ, đảng viên phải nêu cao dũng khí của người cộng sản. Làm cách

mạng là để cải tạo thế giới, cải tạo xã hội và cải tạo bản thân mình. Những việc "động trời" như thế mà còn dám làm, vậy tại sao lại lo âu không dám đấu tranh phê bình để bảo vệ cái đúng, giúp đỡ nhau tiến bộ; có thể gặp khó khăn, rắc rối tạm thời nếu gặp phải những người lãnh đạo gia trưởng, độc đoán, nhưng còn có tập thể, còn có cấp trên; không ai có thể che lấp chân lý bằng những hành động thô bạo, cũng như một bàn tay không thể che lấp được ánh sáng mặt trời. Nhưng phê bình cần có động cơ trong sáng, không nể nang, chiều lệ, nhưng cũng phải kiên quyết nghiêm trị mọi hành vi đơm đặt, vu cáo, nói xấu đồng chí mình.

Phê bình phải đi đôi với sửa chữa. Những việc kiểm điểm thấy sai, phải có biện pháp sửa ngay, tạo ra chuyển biến thiết thực, củng cố lòng tin của cán bộ, đảng viên và quần chúng.

Tóm lại, có nội dung và thái độ đúng đắn, tự phê bình và phê bình mới đem lại hiệu quả thiết thực, mới tăng cường được đoàn kết thống nhất trong Đảng, mới nâng cao được sức chiến đấu của Đảng để thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng. □



BÀN VỀ LÝ THUYẾT "BA LÀN SÓNG"

(NHÂN ĐỌC TÁC PHẨM "TẠO DỰNG MỘT NỀN VĂN MINH MỚI. CHÍNH TRỊ CỦA LÀN SÓNG THỨ BA") *

TRẦN HỮU TIẾN **

CÁCH mạng khoa học và công nghệ hiện đại diễn ra ngày càng mạnh mẽ là một trong những đặc điểm lớn nhất của thời đại hiện nay.

Vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trên thế giới xuất hiện nhiều phát minh khoa học quan trọng có ý nghĩa vạch thời đại như cấu tạo nguyên tử, điện tử, lượng tử, cơ chế di truyền sinh vật, v.v.. chúng ta biết rằng, không có một nền đại công nghiệp phát triển thì không thể có những phát minh lớn đó. Cũng trên nền tảng lực lượng sản xuất đại công nghiệp hùng mạnh, những phát minh nói trên tạo tiền đề cho cuộc cách mạng mới trong công nghệ. Đặc điểm nổi bật của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là khoa học, công nghệ và sản xuất ngày càng thống nhất với nhau: khoảng cách giữa nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu triển khai và sản xuất ngày càng rút ngắn. Tin học và công nghệ thông tin - mũi nhọn của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại - thâm nhập, chi phối mọi lĩnh vực của sản xuất và đời sống. Trong lịch sử khoa học - kỹ thuật từ trước tới nay, chưa có một lĩnh vực khoa học, phát minh công nghệ nào có tác động lớn lao đối với sản xuất và đời sống xã hội như công nghệ thông tin - loại công nghệ cho phép thu thập, xử lý, lưu trữ, truyền tải, truy cập, phân phối... thông tin bằng các phương tiện, máy móc có cấp độ tự

động hóa tinh vi và độ "thông minh" ngày càng cao. Công nghệ thông tin xâm nhập các ngành của nền kinh tế công nghiệp truyền thống, biến đổi chúng thành các ngành của kinh tế tri thức - kinh tế dựa chủ yếu vào khoa học và tri thức, thông tin. Người ta còn gọi kinh tế tri thức là "kinh tế số", "kinh tế mạng", "kinh tế phần mềm"...

Lao động là hoạt động sáng tạo của con người. Xưa nay đều như vậy. Song chưa bao giờ lao động lại đòi hỏi nhiều tính sáng tạo như lao động trong kinh tế tri thức. Hơn nữa thế kỷ qua, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ diễn ra như một xu thế khách quan, tất yếu; tác dụng của nó đối với đời sống xã hội và chính trị vượt mọi dự kiến, vượt mọi tính toán.

Vai trò, diễn biến, hệ quả xã hội của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại được phản ánh trong nhiều công trình nghiên cứu với những quan điểm khác nhau. Một trong những công trình như thế là tác phẩm *Tạo dựng một nền văn minh mới. Chính trị của làn sóng thứ ba*, của An-vin Tốp-phlor và Hây-đi Tốp-phlor. Các tác giả không dừng lại ở nghiên cứu

* An-vin Tốp-phlor và Hây-đi Tốp-phlor: *Tạo dựng một nền văn minh mới. Chính trị của làn sóng thứ ba*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996

** GS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

đặc điểm của xã hội thông tin mà còn có tham vọng đưa ra quan điểm mới về sự phát triển xã hội, phương pháp tiếp cận mới đối với lịch sử. Vậy quan điểm đó ra sao?

Để hiểu xã hội vận động như thế nào, C. Mác bắt đầu xem xét từ việc con người tồn tại, sản xuất ra đời sống của mình, tức là từ sự phát triển khách quan, tất yếu của lực lượng sản xuất. Ông là người đầu tiên giải thích *làm thế nào* mà "chiếc cối xay tay cho ta một xã hội có lãnh chúa phong kiến, chiếc máy chạy bằng hơi nước cho ta một xã hội có nhà tư bản công nghiệp". Thời C. Mác, chưa có phát hiện về điện tử, về lượng tử, chưa có công nghệ thông tin... song C. Mác thừa hiểu rằng, sự tiến bộ của khoa học, công nghệ, của tri thức con người là vô cùng vô tận, do đó hàm lượng trí tuệ trong lao động sẽ ngày càng cao; con người sẽ ngày càng được tách khỏi hoạt động sản xuất trực tiếp. Ông dự báo tri thức khoa học sẽ có vai trò như lực lượng sản xuất trực tiếp. Nhưng vận động xã hội là vận động phức tạp. Nó không đơn thuần là phát triển lực lượng sản xuất, khoa học - công nghệ. Xem xét một cách tổng quát, vận động xã hội là vận động của toàn bộ hình thái kinh tế - xã hội, và mỗi "hình thái" có thể xem như một thời đại lịch sử, một giai đoạn phát triển của văn minh. Với quan điểm toàn diện này, nói đến văn minh ta không chỉ nói đến lực lượng sản xuất và một số mặt của đời sống mà còn phải nói đến toàn bộ cấu trúc xã hội trên cơ sở một phương thức sản xuất nhất định, trong đó lực lượng sản xuất là nền tảng.

Thực ra A. Tóp-phlơ không tránh khỏi việc mượn phương pháp của C. Mác. Ông cũng bắt đầu từ việc người ta sản xuất ra cái gì và bằng công nghệ nào. Dĩ nhiên ông tập trung vào công nghệ hiện đại, công nghệ thông tin. Tóp-phlơ vừa tổng kết những biến đổi đã diễn ra, vừa dự báo một số biến đổi có thể sẽ diễn ra trong xã hội thông tin.

Tác phẩm của Tóp-phlơ giúp chúng ta nhận thức rõ hơn về một số đặc trưng của một xã hội mà nền sản xuất đã chuyển sang "hậu công nghiệp", "kinh tế tri thức", giúp ta hiểu rõ hơn về một số động lực mới của xã hội hiện đại, về cơ

chế quản lý nền kinh tế tri thức và quản lý xã hội thông tin. Đọc Tóp-phlơ, chúng ta hiểu thêm: Để đi vào xã hội hiện đại, chúng ta cần chuẩn bị hành trang gì, từ bỏ những gì. Chúng ta trân trọng nhiều ý kiến nhận xét tinh tế của tác giả.

Đó là nhận xét về "những phương pháp sản xuất khiến cho các nhà máy vận hành bằng dây chuyền lắp ráp trở thành lạc hậu" (tr 34) ⁽¹⁾.

Đó là nhận xét tinh tế về xu hướng sản xuất, tiêu dùng, truyền thông đại chúng "phi hàng loạt" đã và sẽ thay thế cho sản xuất, tiêu dùng, truyền thông đại chúng "hàng loạt" trước đây và hiện nay.

Đó là ý kiến không mới nhưng cụ thể hơn về vai trò ngày càng quan trọng của *tri thức, thông tin* trong sản xuất và đời sống. Tóp-phlơ nhận định: "Trong mọi nguồn lực cần để tạo ra của cải thì không một nguồn lực nào cơ động và linh hoạt hơn tri thức" (tr 72). Theo ông, tri thức không chỉ là nguồn lực mà còn là sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người.

Đó là tư duy kinh tế mới đúng đắn khi cho rằng, nếu trước đây muốn hạ giá thành thì phải sản xuất hàng loạt một loại sản phẩm, không đổi mẫu sản phẩm, thì ngày nay nhân tố chính để hạ giá thành là ứng dụng công nghệ mới, công nghệ thông tin. Nhờ tri thức mới, người ta tiết kiệm được các nguồn lực, tiết kiệm thời gian, rút ngắn thời gian và không gian. Tác giả viết: "Cuộc cách mạng thông tin đang làm giảm bớt yêu cầu vốn tính cho mỗi đơn vị sản phẩm" (tr 78). Đọc Tóp-phlơ càng thấy rõ tiếp cận kinh tế tri thức, phải có tư duy kinh tế mới.

Những tổng kết về xu hướng biến đổi của lao động cũng rất bổ ích đối với chúng ta. Ngày nay, lao động ngày càng phức tạp, ngày càng sáng tạo. "Lao động mà tính chất không thay thế lẫn nhau ngày càng tăng" (tr 88), do đó, những kỹ năng lao động vượt trội đem lại giá trị lớn sẽ được trọng dụng, cung không bao giờ đủ cầu,

(1) Những trích dẫn ghi kèm số trang đều trích từ tác phẩm "Tạo dựng một nền văn minh mới. Chính trị của làn sóng thứ ba" do Nxb Chính trị quốc gia ấn hành

còn những kỹ năng lao động ít biến đổi sẽ nhanh chóng trở thành thừa. Sự cạnh tranh trong lao động ngày càng gay gắt là một động lực của phát triển. Tác giả giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những biến đổi trong giai cấp công nhân. Công nhân ngày nay không chỉ là những người thợ đứng máy, lắp ráp thụ động, ít đòi hỏi trí tuệ sáng tạo mà đang trở thành những công nhân trí thức.

Trên đây là một số ví dụ về những điều bổ ích mà cuốn sách có thể đem lại cho người đọc. Tuy nhiên, một số người muốn tìm thấy ở các tác phẩm của Tóp-phlơ một cách tiếp cận mới để nhận thức quy luật phát triển của xã hội loài người, để dự đoán tương lai nhân loại thay cho thể giới quan và phương pháp luận "truyền thống" của chúng ta. Liệu lý thuyết của Tóp-phlơ có đáp ứng được yêu cầu này không?

Tóp-phlơ hoàn toàn không vô tư trong phản ánh thế giới đương đại và xã hội Mỹ đương đại. Về mặt phương pháp luận trong việc giải thích thế giới và cải biến thế giới, Tóp-phlơ có những sai lầm cơ bản.

Theo Tóp-phlơ, lịch sử *không chỉ* là lịch sử kế tiếp nhau của các nền văn minh nông nghiệp, công nghiệp, hậu công nghiệp (ông gọi là ba làn sóng) mà còn là lịch sử của cuộc đấu tranh hủy diệt lẫn nhau không thương xót của ba nền văn minh, mà đằng sau khái niệm "nền văn minh" là những con người, nhóm người, dân tộc, bộ tộc cụ thể. Thắng lợi của nền văn minh cao hơn *không phải trên cơ sở kế thừa* những thành tựu của nền văn minh trước nó, mà bằng cách *phủ định* toàn bộ hay về căn bản nền văn minh trước nó. Và nền văn minh mới sẽ bước lên vũ đài trên cái thây ma hay trên đồng tro tàn của nền văn minh cũ. Tóp-phlơ đã viết như sau: "Đến nay, loài người đã từng kinh qua hai làn sóng thay đổi lớn, mỗi làn sóng đều xóa bỏ phần lớn các nền văn hóa hoặc văn minh trước kia và thế vào đó những cách thức sống mà trước kia không thể hình dung được" (tr 34). "Làn sóng thứ hai đang ngắc ngoải chờ chết với nền văn minh làn sóng thứ ba đang trỗi dậy với tiếng gầm thét như sấm sét để chiếm lĩnh vị trí của nó" (tr 38).

Trong thực tế, lịch sử không chỉ là những đứt đoạn, những phủ định sạch trơn như Tóp-phlơ quan niệm. Trái lại, sự phát triển của lịch sử luôn luôn là sự thống nhất giữa đứt đoạn và liên tục, giữa phủ định và kế thừa. Đứng trên hiện tại nhìn về quá khứ, Tóp-phlơ phê phán gay gắt xã hội công nghiệp bằng quan điểm phi lịch sử. Ông quên mất sự thật là, công nghiệp với những "xí nghiệp ống khói" của nó là bước tiến vĩ đại của trí tuệ con người. Không có đại công nghiệp thì không có cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại. Chính đại công nghiệp là bệ phóng để các nước phát triển bay vào xã hội thông tin (đa số các nước đang phát triển chưa có bệ phóng đó).

Sẽ là sai lầm nếu phủ định sạch trơn các xã hội của "làn sóng thứ hai", kể cả xã hội tư bản công nghiệp cổ điển. Đúng là lịch sử có những đấu tranh, xung đột xã hội thường xuyên, gay gắt, phức tạp. Nhưng đó không phải là xung đột giữa các nền văn minh như Tóp-phlơ quan niệm. Nhận thức bản chất và nguyên nhân các cuộc xung đột lớn trong lịch sử, chẳng hạn như cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789, Tóp-phlơ có bước lùi thảm hại so với các nhà sử học tư sản đầu thế kỷ XIX như Thi-ê-ry, Ghi-dô. Chính các vị này đã chỉ ra nguyên nhân thực sự của cuộc cách mạng tư sản năm 1789 là mâu thuẫn lợi ích không thể dung hoà giữa giai cấp địa chủ quý tộc cầm quyền với đẳng cấp thứ ba đứng đầu là giai cấp tư sản. Nói về các cuộc cách mạng tư sản, Tóp-phlơ cố gò vào mô hình cuộc chiến giữa hai làn sóng. Ông viết: "Ở mỗi nước công nghiệp hóa, thường nổ ra nhiều trận chiến ác liệt, nhiều khi đẫm máu, giữa những nhóm công nghiệp và thương mại của làn sóng thứ hai với những địa chủ của làn sóng thứ nhất" (tr 55). Tóp-phlơ bác bỏ khái niệm đấu tranh giai cấp, nhưng xung đột ông vừa nêu là gì nếu không phải là đấu tranh giai cấp? Nếu đó là đấu tranh giữa hai làn sóng thì Tóp-phlơ không cắt nghĩa được vì sao những con người của làn sóng thứ hai lại phải đấu tranh "đẫm máu" với những con người của làn sóng thứ nhất. Địa chủ đấu tranh chống tư sản để bảo vệ cái gì nếu không phải là quyền lợi giai cấp, đẳng cấp: duy trì chế độ sở hữu phong

kiến, duy trì quyền bóc lột tô tức và những đặc quyền phong kiến khác? "Lợi ích nông nghiệp" chỉ là cách gọi xuyên tạc lợi ích giai cấp của địa chủ phong kiến. Trong làn sóng thứ nhất, nông dân và địa chủ không phải là một, cũng như tư sản và vô sản không phải là một trong làn sóng thứ hai. Tóp-phlor không thấy hoặc cố ý không thấy mỗi làn sóng là một thể thống nhất các mặt đối lập. Với cách nhìn ấy, Tóp-phlor bỏ tất cả những con người trong cùng một làn sóng vào một rọ.

Tóp-phlor nói thế nào về *chủ nghĩa thực dân*?

Cái chủ nghĩa thực dân đáng ghê tởm trong các thế kỷ XIX, XX được Tóp-phlor giải thích như chiến thắng của "*quyền lực tiền tiền của làn sóng thứ hai*" đối với "*các dân tộc, bộ tộc thuộc làn sóng thứ nhất*", tức là chiến thắng của nền văn minh cao hơn đối với nền văn minh thấp kém hơn! Từ lâu các dân tộc yêu độc lập tự do đã vút vào sọt rác cái lý thuyết "khai hóa văn minh" mà bọn thực dân rêu rao.

Chúng ta không ngạc nhiên khi Tóp-phlor xem chủ nghĩa yêu nước, ý thức dân tộc là biểu hiện của ý thức hệ thấp kém. Theo ông, "ý thức thế giới" (phản ánh lợi ích phổ biến của tư bản độc quyền) mới là ý thức hệ cao cấp. Ông ta viết: "... trong lúc các nhà thơ và các nhân vật trí thức của các khu vực chậm tiến về kinh tế sáng tác những khúc thánh ca, quốc ca, thì các nhà thơ và các nhân vật trí thức của các nước làn sóng thứ ba lại cất lên tiếng hát ca ngợi những đức tính của một thế giới "không biên giới" và "ý thức hành tinh" (tr 66).

Trên thực tế hoàn toàn không có chuyện trước đây các dân tộc, bộ tộc nông nghiệp liên kết thành một làn sóng để chống lại nền văn minh của làn sóng thứ hai, cũng không có chuyện ngày nay các dân tộc thuộc khu vực các nước đang phát triển cùng nhau chống lại nền văn minh của làn sóng thứ ba để bảo vệ lợi ích của làn sóng thứ hai. Chỉ có một làn sóng thật sự đã từng nổi lên: đó là làn sóng của phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX. Nhân dân không chống lại bất cứ nền văn minh nào mà chỉ chống lại các thế lực áp bức, bóc lột họ.

Ông Thượng nghị sĩ Mỹ khét tiếng điều hâu, Niu Gin-rích, trong lời giới thiệu cuốn sách, đã mô tả những cuộc chiến tranh xâm lược I-rắc năm 1991 của Hoa Kỳ là "cuộc chiến tranh giữa các hệ thống quân sự làn sóng thứ ba với một bộ máy quân sự theo làn sóng thứ hai đã lạc hậu". Kết luận sau đây của Tóp-phlor thật đúng như ý đồ của Lầu Năm Góc hiện nay: "Rốt cuộc chỉ cần một chiến dịch là giải quyết xong chiến cuộc, y như trận chiến bại của các lực lượng vũ trang kiểu làn sóng thứ nhất của Mahdi tại Omdurman trước quân đội Anh - Ai Cập thuộc làn sóng thứ hai vào năm 1898" (tr 27). Tôi coi đây là lập trường thực dân chính cống! Bản chất chiến tranh đã bị xuyên tạc bằng lý thuyết giả tạo "xung đột giữa các làn sóng". Cuộc chiến của *văn minh cao chống văn minh thấp* thật vô cảm và tàn bạo. Nó giống như các chiến dịch tiêu diệt các bộ tộc da đỏ do những người của "thế giới văn minh" tiến hành. Nhưng đó có phải văn minh chống văn minh hay không?

Giải thích chiến tranh thế giới cũng bằng "đụng độ giữa các làn sóng", tác giả nhấn mạnh: "Nhiều cuộc chiến tranh trên toàn thế giới... chỉ là biểu hiện của sự xung đột... không phải giữa những quốc gia tranh chấp nhau mà chính là giữa những nền văn minh tranh chấp nhau" (tr 58). Có thật thế không? Hai cuộc chiến tranh thế giới là đụng độ giữa làn sóng nào với làn sóng nào? Bế tắc không giải thích được, tác giả đành thừa nhận: "Những cuộc chiến tranh rộng lớn hơn hết và tàn sát con người nhiều nhất... lại xảy ra trong nội bộ thế giới công nghiệp, đó là những cuộc chiến tranh đã đẩy những quốc gia làn sóng thứ hai như Đức và Anh chống đối nhau, vì mỗi nước này đều muốn dùng chiến tranh để độc chiếm quyền thống trị toàn cầu?" (tr 59).

Tác giả còn cho rằng, việc các nước đang phát triển tiến hành công nghiệp hóa chỉ là chuyển từ làn sóng thứ nhất sang làn sóng thứ hai, tức là "tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa". Tóp-phlor đặt câu hỏi khá kỳ cục: "Phải chăng việc nhanh chóng công nghiệp hóa tất sẽ dẫn tới sự giải phóng khỏi chủ nghĩa thực dân mới và nạn

nghèo đói, hay là trên thực tế chính nó lại bảo đảm cho tình trạng bị thường xuyên phụ thuộc?". Nhưng tác giả không nói tới những nguyên nhân lịch sử làm cho hàng trăm dân tộc chưa lên được làn sóng thứ hai chứ đừng nói làn sóng thứ ba.

Về cục diện thế giới hiện tại, Tóp-phlor cho rằng, thế giới không phải chia hai mà là *chia ba*, vì vẫn tồn tại cả ba làn sóng. Tác giả cho rằng: "Tại cái thế giới chia ba này, khu vực làn sóng thứ nhất cung ứng các nguồn nông sản và khoáng sản, khu vực làn sóng thứ hai cung cấp lao động giá rẻ và tiến hành sản xuất hàng loạt, và khu vực làn sóng thứ ba đang nhanh chóng mở rộng sẽ vươn lên vị trí thống trị dựa trên những phương thức mới để sáng tạo và khai thác tri thức" (tr 60).

Đây là sự "phân công" theo quan điểm của ai, nếu không phải theo quan điểm của chủ nghĩa thực dân mới?

Tác phẩm của An-vin Tóp-phlor phản ánh quy luật "cạnh tranh sinh tồn" hết sức tàn bạo, khốc liệt của xã hội tư bản trong đó mạnh được, yếu thua, khôn sống, mớng chết. Ông xem đó là quy luật chung chi phối toàn bộ lịch sử loài người. Trong làn sóng thứ ba không có chỗ cho sự đa cảm! Đối với A. Tóp-phlor, quy luật đó vĩnh cửu và nó phù hợp với bản chất loài người. Nhưng chúng ta không tin điều đó.

Tham vọng của lý thuyết "ba làn sóng" là thay thế toàn bộ các lý thuyết xã hội tổng quát cổ truyền. Tác giả cho rằng, sự va chạm hiện nay giữa làn sóng thứ hai và làn sóng thứ ba "đang đẻ ra những tình trạng xã hội căng thẳng, những xung đột nguy hiểm và các "mặt đầu sóng" chính trị mới rất xa lạ đang cắt đứt suốt các sự phân định thông dụng về giai cấp, chủng tộc, giới hoặc đảng phái. Sự va chạm này phá hủy tan tành các thứ từ vòm chính trị cổ truyền, đẩy chúng tới chỗ hết sức khó khăn trước việc phân tách giữa tiến bộ với phản động, giữa bạn với thù. Hết thấy mọi hiện tượng phân cực và liên minh cũ đều sụp đổ cả" (tr 46).

Nói thì to tát như vậy, nhưng xét về phương pháp tiếp cận, lý thuyết "ba làn sóng" không làm

sáng tỏ những vấn đề cơ bản của lịch sử thế giới mà còn làm cho chúng rối mù thêm. Những vấn đề cơ bản của thế giới mà tác giả lý thuyết ba làn sóng cho rằng không tồn tại hoặc tác giả tảng lờ không nói đến thì thực tế vẫn tồn tại. Chúng không thể giải quyết bằng cách *phân ba thế giới* trong đó làn sóng thứ ba giữ địa vị thống trị được.

Từ nền kinh tế công nghiệp truyền thống, nhất là từ nền kinh tế nông nghiệp, tiến lên nền kinh tế hậu công nghiệp, đương nhiên không tránh khỏi có những va chạm, những căng thẳng xã hội, những đau đớn khi phải từ bỏ cái cũ. Song đó không phải là mâu thuẫn chi phối thời đại. Lý thuyết "ba làn sóng" lảng tránh những dữ kiện, những vấn đề hết sức cơ bản của thế giới đương đại và ngay xã hội Mỹ. Tác giả không cho biết: Chế độ xã hội ở Mỹ là gì? Chế độ sở hữu ở nước này có đặc điểm gì? Chế độ đó có vĩnh cửu không? Có cần phân biệt tư bản, công nhân... về địa vị và lợi ích trong hệ thống kinh tế Mỹ từ trong làn sóng thứ ba hay không? Vì sao văn minh phát triển mà phân hóa giàu nghèo ở Mỹ và trên thế giới ngày càng sâu sắc thêm? Quyền lực kinh tế và chính trị ở Mỹ có bị chi phối bởi các thế lực giàu có nhất hay không? Vì sao từ sau khi Liên Xô tan rã, Mỹ liên tục tiến hành các cuộc chiến tranh xâm phạm độc lập, chủ quyền của các dân tộc? Vì sao "chiến tranh lạnh" kết thúc, trật tự thế giới bất công hơn? Vì sao hơn 300 người giàu nhất hành tinh sở hữu gần một nửa tài sản của thế giới trong khi hàng tỉ người sống dưới mức nghèo khổ? Vì sao ở ngay nước Mỹ và các nước tư bản phát triển, hàng triệu, hàng chục triệu người đã xuống đường biểu tình phản đối chính sách hiếu chiến, xâm lược, áp bức bất công của các thế lực cầm quyền nhân danh làn sóng thứ ba? Đó có phải là xung đột giữa các nền văn minh hay không?

Nêu những vấn đề trong cuốn sách *Tạo dựng một nền văn minh mới. Chính trị của làn sóng thứ ba*, chúng tôi không nhằm phủ nhận giá trị của tác phẩm, mà chỉ muốn nói lên rằng, lý thuyết "ba làn sóng" khó có thể là chìa khóa để hiểu biết thế giới. □



XÂY DỰNG TOÀN DIỆN XÃ HỘI KHÁ GIÀ, THÚC DÂY QUAN HỆ TRUNG - VIỆT

TẾ KIẾN QUỐC *

NGÀY 1-10-2004, nhân dân Trung Quốc sẽ kỷ niệm lần thứ 55 ngày thành lập Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Hơn nửa thế kỷ đã trôi qua, đặc biệt là 26 năm qua, kể từ khi thực hiện cải cách mở cửa, với sự cố gắng bền bỉ, nhân dân Trung Quốc đã giành được những thành tựu to lớn trên nhiều lĩnh vực khiến cả thế giới phải quan tâm theo dõi. Đất nước đã bước vào giai đoạn mới - giai đoạn xây dựng toàn diện xã hội khá giả. Trong cục diện đó, quan hệ láng giềng hữu nghị và hợp tác toàn diện giữa Trung Quốc và Việt Nam cũng không ngừng đạt được những bước tiến đáng mừng.

1 - Về thành tựu của Trung Quốc trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội

Hơn năm mươi lăm năm qua, đặc biệt là từ sau Hội nghị Trung ương ba (khóa XI) đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân dân Trung Quốc kiên trì giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, tiến cùng thời đại và đã giành được những thành tựu to lớn trong sự nghiệp xây dựng Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Những thành tựu đó có thể khái quát trên những nét đại thể sau:

Thứ nhất, xây dựng về cơ bản chế độ công hữu làm chủ thể, phát triển các loại hình kinh tế có chế độ sở hữu khác nhau. Đây là bước đột phá quan trọng và là thành quả trọng đại

của cuộc cải cách theo hướng thị trường được tiến hành kể từ sau Hội nghị Trung ương ba (khóa XI). Chế độ kinh tế cơ bản trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội được khẳng định đã phát huy vai trò to lớn trong việc khơi dậy mọi tiềm năng, nguồn lực phát triển kinh tế của toàn xã hội. Điều đó được thể hiện: *Một là*, kinh tế quốc hữu đã phát triển mạnh hơn trong quá trình cải cách và điều chỉnh; luôn chiếm vị trí chi phối trong các ngành quan trọng, các lĩnh vực then chốt liên quan đến huyết mạch và sự an ninh của nền kinh tế quốc dân như dầu mỏ, hóa dầu, luyện kim, điện lực, đường sắt, hàng hải, hàng không và vũ trụ; đã nắm vững được công nghệ nòng cốt và then chốt của một loạt các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại. *Hai là*, kinh tế tập thể cũng có bước phát triển mới trong quá trình cải cách và cơ cấu lại. Các thành phần kinh tế phi công hữu như thành phần kinh tế cá thể, tư doanh và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển nhộn nhịp và trở thành lực lượng quan trọng thúc đẩy nền kinh tế quốc dân tăng trưởng nhanh chóng. Tỷ lệ đóng góp vào GDP của kinh tế cá thể và tư doanh đã tăng từ dưới 1% lên hơn 20%. *Ba là*, nhằm thích ứng với cuộc cải cách theo hướng thị trường và sự điều

* Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam

chỉnh về cơ cấu chế độ sở hữu, cuộc cải cách về chế độ phân phối thu nhập không ngừng đi vào chiều sâu. Những nguyên tắc như: "ưu tiên hiệu suất" đồng thời "tính đến công bằng", các yếu tố sản xuất và các yếu tố công hiến đã trở thành căn cứ để định ra các hình thức phân phối phù hợp. Như vậy, cùng với việc lấy chế độ hưởng theo lao động làm chủ thể, nhiều phương thức phân phối khác cùng tồn tại ngày càng được hoàn thiện hơn. *Bốn là*, thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa đã được thiết lập bước đầu; mức độ thị trường hóa được nâng cao rõ rệt; vai trò cơ sở của thị trường trong việc phân bổ tài nguyên được tăng cường hơn nữa. Đặc biệt, đối với các xí nghiệp quốc hữu, thông qua việc tối ưu hóa cơ cấu và giảm biên chế, số lượng công nhân viên chức đã giảm bớt đáng kể và hiệu quả kinh tế được nâng cao rõ rệt. Mục tiêu thoát khỏi hoàn cảnh khó khăn cho các xí nghiệp quốc hữu trong 3 năm (1998 - 2000) đã cơ bản được thực hiện. Bên cạnh đó, thị trường hàng hóa không ngừng được mở rộng, đã hình thành cơ cấu lưu chuyển hàng hóa với nhiều chế độ sở hữu và thể chế do thị trường quyết định giá cả hàng hóa. Do đó, giá của hơn 90% tư liệu sản xuất và nông phẩm cũng như của hơn 95% mặt hàng tiêu dùng công nghiệp đã do thị trường quyết định. Môi trường cạnh tranh công bằng trên thị trường từng bước được hoàn thiện. *Năm là*, cục diện mở cửa đối ngoại đa phương hóa, đa tầng nấc trên nhiều lĩnh vực rộng rãi đã cơ bản hình thành. Trung Quốc kiên định thực hiện quốc sách cơ bản là mở cửa đối ngoại, kiên trì lấy mở cửa để xúc tiến cải cách và phát triển, và đã giành được những thành quả rõ rệt trong quan hệ quốc tế. Việc Trung Quốc thành công gia nhập WTO vào tháng 12-2001 đã thúc đẩy công cuộc mở cửa đối ngoại bước vào giai đoạn phát triển mới.

Thứ hai, mức sống của nhân dân về tổng thể đã đạt mức khá giả. Trung Quốc luôn lấy

việc không ngừng nâng cao mức sống của nhân dân làm xuất phát điểm căn bản của việc phát triển sức sản xuất xã hội, bảo đảm cho nhân dân cả nước cùng hưởng những thành quả do phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội đem lại. Trên cơ sở nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng, thu nhập của cư dân thành thị và nông thôn liên tục được cải thiện, trình độ và chất lượng cuộc sống không ngừng được nâng cao. Có thể nói rằng bước nhảy vọt mang tính lịch sử chính là ở chỗ đời sống của nhân dân từ mức ám no được nâng lên mức khá giả về tổng thể. Ví dụ, năm 2001, tỷ lệ chi phí mua sắm thực phẩm trong tổng chi phí gia đình đã giảm xuống 37,9%, và diện tích nhà ở tính bình quân đầu người đã đạt 25,7 m². Bên cạnh đó, hệ thống bảo đảm xã hội cũng từng bước được hoàn thiện. Chế độ bảo đảm mức sống cơ bản cho người về hưu của các xí nghiệp quốc hữu, chế độ bảo hiểm cho người thất nghiệp và chế độ bảo đảm mức sống tối thiểu cho cư dân thành thị đã được thiết lập. Những cố gắng đó đã góp phần làm cho cuộc sống của những đối tượng nói trên về cơ bản được bảo đảm.

Thứ ba, công cuộc xây dựng nền chính trị dân chủ và văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa cũng như các mặt khác của sự nghiệp xây dựng đất nước được phát triển toàn diện. Thành tựu này thể hiện: *Một là*, chế độ đại hội đại biểu nhân dân và chế độ hợp tác đa đảng và hiệp thương chính trị do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo đã không ngừng hoàn thiện. Việc bầu cử dân chủ, quyết sách dân chủ, quản lý dân chủ, giám sát dân chủ và xây dựng chính trị dân chủ ở cơ sở đều đạt được những bước tiến rõ rệt. *Hai là*, năng lực sáng tạo của đất nước về khoa học - kỹ thuật được nâng cao đáng kể. Với tư cách là nước đang phát triển, Trung Quốc đã tham gia vào Chương trình nhóm sơ đồ gen của loài người và đã hoàn thành nhiệm vụ với hiệu suất, chất lượng cao; con tàu vũ trụ có người lái mang

tên *Thần Châu V* đã thực hiện chuyến bay thành công; thực lực khoa học - kỹ thuật của Trung Quốc về tổng thể đã được xếp vào hàng đầu trong nhóm các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, kinh phí đầu tư cho giáo dục liên tục gia tăng. Trung Quốc đã cơ bản thực hiện mục tiêu "hai cơ bản" trong giáo dục - tức cơ bản phổ cập giáo dục bắt buộc 9 năm và cơ bản xóa được mù chữ cho thanh, thiếu niên. *Ba là*, nền văn minh tinh thần xã hội chủ nghĩa không ngừng được tăng cường và phát triển cùng văn minh vật chất. *Bốn là*, công cuộc xây dựng quốc phòng và quân đội giành được những thành tựu to lớn. Việc xây dựng Quân Giải phóng nhân dân cách mạng hóa, hiện đại hóa và chính quy hóa được đẩy mạnh toàn diện, thực lực quốc phòng, năng lực phòng vệ và tác chiến được nâng cao hơn nữa. *Năm là*, sự nghiệp vĩ đại thống nhất hòa bình Tổ quốc giành được những thành tựu mang tính lịch sử. Chính phủ Trung Quốc đã khôi phục thực hiện chủ quyền đối với Hồng Kông và Ma Cao và đã cố gắng bền bỉ nhằm giải quyết vấn đề Đài Loan, thực hiện sự nghiệp vĩ đại thống nhất hòa bình Tổ quốc. *Sáu là*, công tác ngoại giao mở ra cục diện mới. Trung Quốc kiên định chính sách ngoại giao hòa bình, độc lập tự chủ. Vị thế quốc tế của Trung Quốc được nâng cao chưa từng có. Điều này đã tạo dựng môi trường quốc tế có lợi cho công cuộc xây dựng hiện đại hóa đất nước.

Điều đáng phấn khởi là, 6 tháng đầu năm nay, hoạt động điều tiết vĩ mô đối với nền kinh tế của Trung Quốc đã giành được hiệu quả rõ rệt và kinh tế quốc dân tiếp tục duy trì sự tăng trưởng nhanh chóng. So với cùng kỳ năm ngoái, GDP tăng 9,7%, đạt 5 887,3 tỉ nhân dân tệ (khoảng 710 tỉ đô-la Mỹ); sản xuất công nghiệp tăng 11,9%, trong đó đầu tư tài sản cố định toàn xã hội tăng 28,6%, đạt 2 608,2 tỉ nhân dân tệ (khoảng 314,2 tỉ đô-la Mỹ); ngành ngoại thương phát triển mạnh mẽ, tổng kim

ngạch xuất, nhập khẩu tăng 39,1%, đạt 523 tỉ đô-la Mỹ; trong đó, kim ngạch xuất khẩu tăng 35,7%, đạt 258,1 tỉ đô-la Mỹ, nhập khẩu tăng 42,6%, đạt 264,9 tỉ đô-la Mỹ. Dự trữ ngoại tệ tiếp tục tăng thêm, tính đến cuối tháng 6-2004 đạt 470,6 tỉ đô-la Mỹ, tăng 67,3 tỉ đô-la Mỹ so với đầu năm. Thu nhập cư dân tăng lên rõ rệt, thu nhập có thể chi tiêu của cư dân thành thị bình quân đầu người đạt 600 đô-la Mỹ trong 6 tháng đầu năm. Những kết quả trên đây chứng tỏ rằng, nền kinh tế Trung Quốc trên đà phát triển khá và bình ổn. Chúng tôi tin rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, cùng nỗ lực chung của nhân dân cả nước, những mục tiêu phát triển mà Đại hội XVI của Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra nhất định sẽ được thực hiện thắng lợi.

II - Về quan hệ Trung - Việt

Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng gần gũi, nhân dân hai nước vốn có mối tình hữu nghị truyền thống lâu đời. Trong cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân hai nước đã đồng tình và ủng hộ lẫn nhau, vun đắp nên mối tình hữu nghị nồng thắm được Chủ tịch Hồ Chí Minh khen ngợi là: "Mối tình thắm thiết Việt - Hoa, vừa là đồng chí vừa là anh em". Nửa thế kỷ qua, đặc biệt là kể từ khi quan hệ Trung - Việt trở nên bình thường hóa, dưới sự quan tâm và chỉ đạo của các tập thể lãnh đạo thế hệ mới của cả hai bên, mối tình hữu nghị truyền thống lâu đời giữa nhân dân hai nước càng không ngừng được phát huy, quan hệ hợp tác trong các lĩnh vực đã đạt được những bước tiến mang tính đột phá.

Các chuyến thăm và làm việc của lãnh đạo hai Đảng, hai nước đã phát huy vai trò quan trọng thúc đẩy quan hệ hai nước khôi phục nhanh chóng và phát triển toàn diện. Từ khi quan hệ hai nước bình thường hóa đến nay, các đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch Quốc hội

của Việt Nam đã nhiều lần sang thăm Trung Quốc. Các đồng chí Tổng Bí thư, Ủy viên trưởng Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc, Thủ tướng Quốc vụ viện và Chủ tịch Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc cũng đã nhiều lần sang thăm Việt Nam. Năm 2001, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, khi đó đang đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch nước, đã dẫn đoàn sang dự Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam. Qua các chuyến thăm, các đồng chí lãnh đạo hai Đảng, hai nước đã trao đổi sâu rộng và đạt được nhiều nhận thức chung về việc phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống giữa hai nước. Đặc biệt, vào thời điểm chuyển giao thế kỷ, hai đồng chí Tổng Bí thư của hai Đảng chúng ta đã xác định khuôn khổ phát triển của quan hệ hai nước trong thế kỷ mới với phương châm 16 chữ: "Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai".

Tiếp sau Bộ Ngoại giao hai nước ký kết Nghị định thư hợp tác, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng hai nước cũng đã lần lượt xây dựng cơ chế hợp tác, đánh dấu giai đoạn phát triển mới trong quan hệ hợp tác giữa các cơ quan của hai nước.

Hai Đảng đã 3 lần tổ chức Hội thảo lý luận, hai Tạp chí lý luận của hai Đảng đã phối hợp tổ chức thành công Hội thảo lý luận "Dân chủ ở cơ sở qua kinh nghiệm của Việt Nam và Trung Quốc", thanh niên hai nước 4 lần tiến hành gặp gỡ hữu nghị và ký kết Kế hoạch hợp tác... Những hoạt động đó cho thấy quan hệ hai Đảng, hai nước đang không ngừng phát triển theo cả bề rộng lẫn chiều sâu.

Về kinh tế, kim ngạch mậu dịch hai nước năm 2003 đã vượt 4 tỉ đô-la Mỹ, tăng hơn 40% so với năm trước đó. Các dự án cải tạo kỹ thuật nhà máy Gang thép Thái Nguyên và nhà máy Phân đạm Bắc Giang thực hiện mục tiêu chuyển lỗ thành lãi, các dự án mỏ đồng

Sin Quyền và nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn lần lượt khởi công xây dựng. Những dự án lớn như mỏ bô-xít nhôm Đắk Nông cũng đang được khẩn trương bàn bạc. Đồng thời, Chính phủ hai nước đã ký các hiệp định về viện trợ không hoàn lại với khoản tiền 100 triệu nhân dân tệ để xây dựng Cung hữu nghị Việt - Trung. Kết quả này đánh dấu quan hệ kinh tế thương mại hai nước đã bước vào giai đoạn phát triển mới.

Với sự cố gắng chung của cả hai bên, hai nước đã ký kết Hiệp ước về biên giới trên đất liền (ngày 30-12-1999) và Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ, Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ (ngày 25-12-2000). Trong khi tiến độ của công tác phân giới cắm mốc trên đất liền đã được đẩy nhanh rõ nét, ngày 30-6-2004, Chính phủ hai nước đã trao đổi thư phê chuẩn Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá ở Vịnh Bắc Bộ. Việc hai Hiệp định nói trên có hiệu lực là một thành quả quan trọng nữa đối với việc giải quyết những vấn đề do lịch sử để lại trong quan hệ hai nước, sẽ góp phần tích cực vào việc duy trì ổn định ở Vịnh Bắc Bộ và đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác hữu nghị hai nước.

Lịch sử chứng minh rằng, việc không ngừng củng cố và tăng cường quan hệ láng giềng thân thiện, hợp tác hữu nghị Trung - Việt là hoàn toàn phù hợp lợi ích căn bản của hai Đảng và nhân dân hai nước. Đảng, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc nguyện cùng với Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam, tăng cường đoàn kết, mở rộng hợp tác, cùng nhau mở ra tương lai tốt đẹp hơn của sự nghiệp hữu nghị Trung - Việt. Chúng tôi tin chắc rằng, với sự cố gắng chung của cả hai bên, quan hệ "láng giềng tốt, đồng chí tốt, bạn bè tốt, đối tác tốt" của hai Đảng, hai nước Trung - Việt nhất định sẽ bước lên một giai đoạn phát triển mới. □

Thế giới thứ ba" với triển vọng phát triển trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI

TRINH QUỐC TUẤN* - NGUYỄN AN NINH**

1- Vài nét về hiện trạng của "thế giới thứ ba" và những vấn đề chính trị - xã hội đang đặt ra

Trong đời sống chính trị quốc tế, "thế giới thứ ba" là một hiện tượng khá đặc biệt bởi tính đa dạng của nó. Thời kỳ "chiến tranh lạnh", nó là "thế giới thứ ba" (và cũng là đối tượng tranh giành ảnh hưởng) bên cạnh hai "thế giới" tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, đối lập nhau về ý thức hệ và đối đầu nhau về quân sự, kinh tế, xã hội. *Xét từ điểm xuất phát chính trị - xã hội*, nó là các nước thuộc địa trước đây của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, nay đang đấu tranh vì độc lập dân tộc, vì vậy nó hợp thành *phong trào giải phóng dân tộc*. Mục tiêu chính trị này to lớn và mãnh liệt đến mức trở thành một cơ sở để nhận diện và gọi tên là các nước *dân tộc chủ nghĩa*. Diễn đàn quốc tế của "thế giới thứ ba" là *Phong trào không liên kết*. *Xét từ góc độ kinh tế*, hầu hết các nước thuộc "thế giới thứ ba" đều là các nước lạc hậu và đang phát triển. Trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, đó là khu vực ngoại vi và được phân biệt với các nước trung tâm - chủ yếu là nhóm các nước tư bản phát triển (G7). *Từ góc độ địa - kinh tế*, đó là hầu hết các nước phương Nam của quan hệ Bắc - Nam, v.v.. Chính tính đa dạng ấy của "thế giới thứ ba" sẽ tạo nên những sắc thái sinh động đến mức phức tạp cho chính trị thế giới và tạo ra tác động nhiều chiều đối với triển vọng phát triển của nó.

Hiện trạng của "thế giới thứ ba" gần đây khá bề bộn, đặc biệt là từ thập niên 90 của thế kỷ XX, khi Liên Xô - chỗ dựa vững chắc của phong trào giải phóng dân tộc - bị sụp đổ. Hơn 150 nước của "thế giới thứ ba" hiện đang trong tình trạng kinh tế kém phát triển. Hàng trăm năm thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ, vài chục năm chịu tác động tai hại của chủ nghĩa thực dân mới, và nhất là quá trình toàn cầu hóa kinh tế bất công, cùng với những hạn chế lịch sử để lại, đang kìm hãm sự phát triển kinh tế của những nước này. Nghèo đói, lạc hậu và thất bại trong phát triển kinh tế đang như một "định mệnh" với đa số các nước "thế giới thứ ba". Nếu "tăng trưởng trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế là một thất bại với hơn 1/4 dân số thế giới"⁽¹⁾ thì phần lớn dân số nghèo đói nằm trong "thế giới thứ ba".

Tình hình chính trị - xã hội của "thế giới thứ ba" cũng khá phức tạp trong vài thập niên gần đây. Mâu thuẫn giữa họ với các nước tư bản chủ nghĩa ngày càng gay gắt. Chủ nghĩa tự do mới trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế, trào lưu "dân chủ hóa" theo kiểu phương Tây,

* GS, TS, Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** TS, Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Báo cáo của UNDP, UN, 1996

sự nhiều nhượng của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, chủ nghĩa ly khai dân tộc và xung đột tộc người là những tác nhân chính gây nên tình trạng bất ổn định chính trị tại nhiều quốc gia thuộc "thế giới thứ ba". "Các xã hội của "thế giới thứ ba" bị dồn vào thế không sáng tạo được gì. Tệ hơn nữa, người ta đòi hỏi chúng... tự hủy diệt, mỗi xã hội này biến thành một thứ thụ phẩm của xã hội phương Tây"⁽²⁾. Do vậy, những vấn đề chính trị - xã hội đang đặt ra với quá trình phát triển của các nước "thế giới thứ ba" là to lớn và bức xúc.

Thứ nhất, đó là nhu cầu phát triển bức bách và sự lúng túng trong việc lựa chọn con đường phát triển. Đây là vấn đề lớn nhất của "thế giới thứ ba". Phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa là không thể chấp nhận được. Xét từ khách quan, với xuất phát điểm kinh tế lạc hậu, nhiều nước còn mang nặng tàn tích của kinh tế bộ lạc hoặc phong kiến, thì sự phát triển các nhân tố tư bản chủ nghĩa còn là một nhu cầu tiến bộ. Nhưng trên thực tế, vài thế kỷ nay đã minh chứng thân phận bị chèn ép, bị biến thành "sân sau" của các nước đế quốc và bị các tập đoàn tư bản, các công ty xuyên quốc gia (TNCs) bóc lột đến tận xương tủy. Càng muốn đồng hành, "thế giới thứ ba" càng bị gạt lại sau, mặc dù phía trước chủ nghĩa đế quốc vẫn giơ cao "củ cà-rốt" viện trợ, tăng trưởng, xóa nợ và thúc ép các nước này bằng "cái gậy" can thiệp, cấm vận... Nhiều lực lượng cấp tiến trong các quốc gia cũng thử đi theo con đường dân tộc chủ nghĩa với hy vọng tìm một lối thoát. Khát vọng có được độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, khả năng thoát khỏi "vòng kim cô" của chủ nghĩa thực dân nhiều khi đã thành chất kết dính các lực lượng xã hội và trở thành ngọn cờ tập hợp. Song trong sự bủa vây của chủ nghĩa đế quốc, các phong trào dân tộc nếu chỉ tự nó và dừng lại ở cương lĩnh của chủ nghĩa dân tộc, thì sớm muộn cũng lại sa vào cạm bẫy của chủ nghĩa thực dân mới. Thậm chí nhiều nước đã xuất hiện những biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc cực đoan, các

phong trào ly khai và bị những thế lực phản động lợi dụng. Con đường xã hội chủ nghĩa đã từng hấp dẫn nhiều quốc gia trước đây, hiện nay cũng chưa phải là đã hết ảnh hưởng tích cực và vẫn được đặt ra trong sự lựa chọn. Nhưng sức hấp dẫn của nó, trong bối cảnh chính trị phức tạp hiện nay, để trở lại với mức độ trước kia, có lẽ cần thêm thời gian. Trở ngại lớn nhất với "thế giới thứ ba" trong việc lựa chọn triển vọng phát triển này có thể lại chính là chủ nghĩa dân tộc cực đoan và đứng sau nó với vai trò "xui nguyên, giục bị" là chủ nghĩa đế quốc.

Thứ hai, nhiều nước chưa chọn được một giai cấp làm đại biểu xứng đáng cho lợi ích cả dân tộc và có khả năng quy tụ các lực lượng xã hội. Việc củng cố độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, dân chủ, dân sinh, hòa bình và ổn định để phát triển là nhu cầu thường trực của "thế giới thứ ba". Có giải quyết thỏa đáng những nhu cầu này thì quá trình phát triển mới thật sự có chất lượng mới. Song vấn đề là ở chỗ *ai sẽ là giai cấp trung tâm* của dân tộc để gánh vác quá trình đó? Xét về cơ cấu xã hội giai cấp, tầng lớp xã hội cơ bản ở nhiều nước "thế giới thứ ba" đang thiếu yếu tố "lịch sử tự nhiên". Cơ sở kinh tế - xã hội của hầu hết các nước này đều lạc hậu, mức độ phân hóa xã hội chưa cao. Mặt khác, nhiều nước từng bị chủ nghĩa thực dân kìm hãm trong mô hình kinh tế thuộc địa, nên cơ sở vật chất để hình thành các giai cấp cơ bản là chưa đầy đủ. Vì vậy, giai cấp tư sản thì nhỏ bé, một bộ phận có thiên hướng vọng ngoại và chưa đủ cơ sở xã hội và tư tưởng. Giai cấp công nhân và các đảng cộng sản còn chưa trưởng thành về chính trị, chưa có được một cương lĩnh phù hợp, lại thiếu kinh nghiệm đoàn kết các lực lượng xã hội. Các tầng lớp khác, như giới quân nhân ở châu Phi,

(2) R. Béc-gơ-rông: *Phản phát triển - cái giá phải trả cho chủ nghĩa tự do*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 339

tầng lớp trí thức ở Mỹ La-tinh, cũng chưa đủ sức để nắm chắc ngọn cờ dân tộc. Do đó, có một thực tế là những nhu cầu thì cấp thiết và nóng bỏng, song trong những thập kỷ gần đây, nó lại được giải quyết theo nhiều lập trường khác nhau và thường đi tới những kết cục không đáng mong đợi.

Thứ ba, hai xu thế "tự do hóa thị trường" và "dân chủ hóa" đang vận động một cách khó khăn trong bối cảnh chính trị - xã hội phức tạp của nhiều nước và dưới áp lực nhiều mặt của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Với nhiều nước thuộc "thế giới thứ ba", chuyển đổi kinh tế theo hướng "tự do hóa" không chỉ là một nguyên tắc của "cuộc chơi" toàn cầu hóa, mà ít nhiều còn phản ánh nhu cầu tự thân của nhiều nền kinh tế lạc hậu, muốn vươn tới một trình độ mới. Chính vì vậy, đã có nhiều nước, kinh tế đang thay đổi theo chiều hướng tích cực. Song, khi tham gia vào quá trình này với nhiều điểm xuất phát và mức độ hội nhập khác nhau, hầu hết các nước đều phải cải tổ cơ cấu kinh tế theo điều kiện và sự hỗ trợ của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB). Họ phải từ bỏ chính sách kinh tế riêng của mình, mở rộng thị trường, gỡ bỏ các hàng rào bảo hộ mậu dịch (cho dù không muốn). Những tư tưởng của Chủ nghĩa tự do mới mà IMF và WB áp đặt cho các nước đang phát triển lại "được xây dựng trên nền tảng một đất nước mà các tổ chức này tự hư cấu"⁽³⁾, theo kiểu: nhà nước tác động tối thiểu vào nền kinh tế và xã hội, phần còn lại để cho "bàn tay vô hình" của thị trường. Điều này rất nguy hiểm, vì nhiều nước trình độ kinh tế lạc hậu, cơ chế quản lý chưa ổn định, năng lực cạnh tranh rất thấp; và còn vì, cách làm ấy đã bỏ qua những yếu tố lịch sử, văn hóa, văn minh... của từng nước.

Thực tế đã chứng minh, có rất ít nước cải tổ cơ cấu kinh tế đạt được những thành quả như giả định của WB, IMF và nếu có cũng chỉ trong một thời điểm ngắn. "Chủ nghĩa tự do

mới đã không sản sinh ra một trật tự thế giới mới... trái lại, nó sản sinh ra sự hỗn loạn và làm cho các cuộc xung đột tăng lên gấp bội"⁽⁴⁾. Những nền kinh tế "bóng xà phòng" mà sự tăng trưởng là nhờ việc "bơm" đầu tư chứ không từ nội lực, đã lần lượt vỡ tung, dù ở Đông - Nam Á hay Mỹ La-tinh. Hai thập niên qua, với "thế giới thứ ba", mơ ước tăng trưởng hầu hết là thất bại. Châu Phi là một điển hình. Trong số 48 nước kém phát triển nhất thế giới thì 46 nước thuộc châu lục này⁽⁵⁾. Mỹ La-tinh sau hai mươi năm đồng hành với chủ nghĩa tự do mới đang lún sâu trong nợ nần và phụ thuộc. Số nợ hiện nay là 750 tỉ USD, bình quân mỗi người dân mắc nợ 1 150 USD; hằng năm phải dành 56% GDP để trả nợ; 90% lượng hàng xuất khẩu của Mỹ La-tinh phụ thuộc vào Hoa Kỳ; thu nhập của người dân giảm 20% so với năm 1981.

Quá trình dân chủ hóa theo kiểu phương Tây cũng đầy trắc trở. Với nhiều nước, thực chất là quá trình du nhập nền dân chủ tư sản với các đặc trưng đa đảng tham gia bầu cử, tam quyền phân lập, thể chế nghị viện đa đảng thay cho chế độ một đảng hoặc bán chuyên chính quân sự. Trên thực tế, nền chính trị của nhiều quốc gia trong "thế giới thứ ba" đang trong tình trạng "năm bề bảy mối", chế độ đa đảng và chế độ nghị viện tam quyền phân lập là mảnh đất tốt cho các cuộc tranh giành quyền lực. Hiến pháp và chế độ nhà nước pháp quyền không được chú ý; chính trị thành nơi tập trung và khai triển các mâu thuẫn nội bộ dân tộc. Hơn nữa, nhiều nước lâu nay chính phủ giám sát thiếu hiệu quả, lãnh đạo tham nhũng nặng nề, dân chúng bất mãn... Vì thế, tiến trình dân chủ hóa của "thế giới thứ ba" đang gặp

(3) A. Va-xi-li-ép: "Châu Phi đứa con rơi của quá trình toàn cầu hóa", *Tạp chí Thông tin lý luận*, số 12-2000

(4) Ph. U-ta và Ph. Pô-le: *Một diễn đàn Đa-vót khác*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr 58

(5) UNDP, Báo cáo 2000, Danh sách 48 nước kém phát triển nhất, *Tạp chí Thông tin lý luận*, số 12-2000, tr 63

hiều khó khăn. Thập niên vừa qua, thậm chí nhiều dấu hiệu phản tác dụng đã xuất hiện. Dân chủ hóa không tạo nên sự ổn định và thống nhất, mà trái lại, nó gây ra những mâu thuẫn và xung đột mới trong nội bộ quốc gia, dân tộc và kìm hãm sự phát triển kinh tế. Trong tay các thế lực đế quốc và phản động quốc tế, với phương sách "chia để trị", "con bài" dân chủ hóa đang tỏ ra khá lợi hại cho những mưu đồ khổng chế, thống trị. "Thế giới thứ ba" đã giành được một lá quốc kỳ, một bài quốc ca, còn lại tất cả đều bị phương Bắc (chủ nghĩa tư bản) kiểm soát"⁽⁶⁾.

2- "Thế giới thứ ba" trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI

"Thế giới thứ ba" sẽ tiếp tục tiến trình hội nhập với toàn cầu hóa kinh tế để tích lũy những cơ sở kinh tế - xã hội và dần xác định hướng đi cho quá trình phát triển của mình. Ê-li-a-nốp, trong cuốn "Thế giới thứ ba trong thiên niên kỷ thứ ba" dự đoán: "Trong giai đoạn 2000 - 2015, nếu dự báo một cách khiêm tốn nhất thì kết quả cũng tương đối khả quan. Nói chung, sẽ không còn nước nào có mức tăng trưởng không (0) và dưới không (0)... xu hướng này là tương đối rõ ràng"⁽⁷⁾. Những nước hiện đang trong tình thế khó khăn nhất sẽ vượt qua được những cơn sốc mà họ phải chịu đựng vào những thập niên cuối thế kỷ XX. Xu thế ngày càng hội nhập sâu hơn vào toàn cầu hóa kinh tế là tất yếu, song từng nhóm nước có cách đi riêng của mình. Đại đa số sẽ có sự tăng trưởng kinh tế từ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế bằng việc tham gia vào phân công lao động quốc tế để thay đổi cơ cấu kinh tế truyền thống của mình. Dẫn đầu nhóm này là Trung Quốc và Ấn Độ. Tỷ trọng sản xuất vật chất của hai nước này so với toàn bộ "thế giới thứ ba", tính đến năm 1997, là 40,9%. Ê-li-a-nốp còn dự báo: "Một sự kiện quan trọng nhất sẽ diễn ra. Đó là, lần đầu tiên, tỷ trọng GDP của các nước đang phát triển trong tổng GDP của thế giới (không kể các nước hậu xã hội chủ nghĩa) sẽ đạt và vượt quá

con số 50% (khoảng 51% - 52%), trong đó sản xuất nông nghiệp chiếm 75% - 76%, sản xuất công nghiệp chiếm 62% - 63%. Xuất khẩu vẫn là yếu tố then chốt, là cơ sở vật chất để tham gia phân công lao động quốc tế, và là nguồn thu của chính các nước này. Trung Quốc cùng 7 nước công nghiệp mới sẽ là những "đầu tàu", sự phát triển của nhóm này mạnh đến mức có thể lấp đầy khoảng trống mà đa số các nước đang phát triển bị đẩy ra khỏi thị trường thế giới vì thiếu khả năng cạnh tranh"⁽⁸⁾. Nhóm này có thể sẽ được bổ sung thêm Ác-hen-ti-na, Bra-xin, Chi-lê, Mê-hi-cô, Ấn Độ, Thổ Nhĩ Kỳ và Phi-líp-pin.

Tuy vậy, nhiều khó khăn trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế thế giới vẫn đang còn chờ đón. Những chính sách kinh tế chưa lường hết các bất trắc của toàn cầu hóa và phản ánh được đặc thù kinh tế, xã hội của đất nước, cũng có thể buộc nhiều nước phải hao tổn thời gian và năng lượng cho quá trình điều chỉnh. Cơ cấu kinh tế không phù hợp, công nghệ lạc hậu, chưa có những tập đoàn lớn đủ sức cạnh tranh với các công ty xuyên quốc gia. Thêm vào đó, năng lực cạnh tranh của hàng hóa chưa mạnh cũng sẽ gây thiệt thòi cho hội nhập. Cho đến năm 2015, vẫn có từ 1/4 đến 1/3 dân số "thế giới thứ ba" bị thiếu ăn. Tốc độ tăng dân số nhanh và tình trạng lạc hậu của nông nghiệp cho thấy, sẽ khá khó khăn để cải thiện tình hình trên. Nợ nần và những cơn khủng hoảng trong một thế giới kinh tế toàn cầu hóa sẽ là hai căn bệnh mãn tính, mà mỗi lần bùng phát, sẽ dễ dàng xóa đi thành quả của nhiều năm lao động của nhiều quốc gia đang phát triển. Điều đáng lo ngại là "bệnh dịch" khủng hoảng kinh tế "lây lan" khá nhanh trong "thế giới thứ ba": Mê-hi-cô (1994-1995); Đông - Nam Á (1997-1998); Bra-xin (1998); và Ác-hen-ti-na (2002-2003). Những cuộc

(6) Ph. U-ta và Ph. Pô-le: *Sdd*, tr 182

(7) (8) A. Ê-li-a-nốp: "Thế giới thứ ba trong thiên niên kỷ thứ ba", *Tạp chí Thông tin lý luận*, số 9-2000, tr 64 - 68

khủng hoảng này cũng cảnh tỉnh về những giới hạn mà chủ nghĩa tư bản không cho phép "thế giới thứ ba" vượt qua. Và một điều không nên quên rằng, chủ nghĩa tư bản "cá mập" sẵn sàng nuốt chửng một nền kinh tế trong quá trình "toàn cầu hóa mang tính chất dã thú hiện nay"⁽⁹⁾.

Quá trình dân chủ hóa của "thế giới thứ ba" tiếp tục trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm. Đang dần rõ hơn trong nhận thức của các nước "thế giới thứ ba" rằng, dân chủ hóa thuần túy theo kiểu phương Tây không phải là liều thuốc thần diệu để ổn định xã hội. Chưa có nhiều thành công trong sự tìm tòi và kết hợp giữa văn hóa chính trị truyền thống với "dân chủ hóa", như Nam Phi, Hàn Quốc, Xin-ga-po... Dân chủ hóa kiểu phương Tây là "những viên thuốc đắng" (cải cách thể chế, thay đổi chính sách, du nhập văn hóa chính trị ngoại lai...) mà các thể chế toàn cầu bắt ép "thế giới thứ ba" phải nuốt để có điều kiện cho quá trình thay đổi kinh tế, xã hội. Tâm lý vội vã muốn có ngay một chính thể như các nước tư bản phát triển (phải trải qua vài trăm năm mới định hình) có thể tạo thêm những rắc rối. Gần đây, sự bùng phát những xung đột tộc người, chủ nghĩa ly khai, do nền dân chủ phương Tây "kích hoạt", làm cho "xu thế ly tâm" đang trội lên trong đời sống chính trị - xã hội nhiều nước. Tình thế này đang là hiện thực ở nhiều nước châu Phi, một số nước Mỹ La-tinh và vùng Đông - Nam Á. Như vậy, dân chủ hóa theo kiểu dân chủ tư sản không phải là liều thuốc vạn ứng. Ngay các học giả phương Tây cũng cho rằng, "ở những nước đang phát triển, tăng trưởng kinh tế và dân chủ không có mối liên hệ tất yếu"⁽¹⁰⁾. Những yếu tố trên buộc chúng ta phải nhìn nhận xu thế bất ổn về chính trị, thậm chí khả năng sụp đổ và đảo ngược tính chất của những nền dân chủ non yếu theo mô hình dân chủ phương Tây sẽ là hiện tượng nổi cộm của nhiều nước "thế giới thứ ba" trong vài thập niên tới.

Hành trình của "thế giới thứ ba", trong bối cảnh kinh tế và chính trị hiện đại, đang dần làm rõ một nhu cầu khách quan về kiểu phát triển của nó. Đó là, không thể du nhập cả gói theo công thức "kinh tế thị trường và dân chủ" kiểu phương Tây. Cái giá mà "thế giới thứ ba" phải trả cho kiểu phát triển tư bản chủ nghĩa, suốt mấy thế kỷ qua và vài thập niên gần đây, là quá lớn và hơn ai hết, họ thấm thía điều này. Nhưng cũng không thể bằng tuyên bố và qua quốc hiệu gắn liền với cái tên chủ nghĩa xã hội là có ngay một thứ "chủ nghĩa xã hội kiểu châu Phi" hay "chủ nghĩa xã hội kiểu Mỹ La-tinh"; lại càng không thể theo con đường nhập khẩu mô hình chủ nghĩa xã hội và tồn tại phi nội lực như Áp-ga-ni-xtan cuối những năm 70, thế kỷ XX. Cuộc khủng hoảng về con đường phát triển của nhiều nước "thế giới thứ ba" sẽ phải có hồi kết. Chính quá trình chuyển đổi kinh tế, hội nhập với toàn cầu hóa kinh tế, phát triển dân chủ hóa hiện nay sẽ làm sáng dần một kiểu phát triển đã qua trải nghiệm.

Đấu tranh cho độc lập và chủ quyền dân tộc, cho dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội vẫn đang là nhu cầu bức thiết. Nó phù hợp với các điều kiện vật chất, tinh thần hiện nay để các nước "thế giới thứ ba" thực hiện và cũng là cơ sở để tập hợp các giai tầng trong xã hội, các lực lượng của dân tộc trong hai thập niên tới. Cuộc đấu tranh này đang làm rõ một động lực to lớn của quá trình phát triển hiện đại mà Hồ Chí Minh đã sớm khẳng định từ đầu thế kỷ XX: Chủ nghĩa dân tộc còn là một động lực lớn của mỗi đất nước. Thắng lợi của cuộc đấu tranh ấy có thể coi như mục tiêu giai đoạn để "thế giới thứ ba" dần hướng tới chủ nghĩa xã hội như một triển vọng phát triển. □

(9) Ph. U-ta và Ph. Pô-le: *Sdd*, tr 74

(10) Vương Oanh Oanh: "Tiến trình dân chủ hóa ở châu Phi", *Tài liệu tham khảo đặc biệt "Các vấn đề quốc tế"*, tháng 6-2003, tr 17

HUYỆN YÊN MÔ

Địa chỉ: Thị trấn Yên Thịnh - huyện Yên Mô - tỉnh Ninh Bình * Điện thoại: 030. 869 002 - 869 006 - 869 009



Bí thư
MAI VĂN THẮNG

Huyện Yên Mô nằm ở phía Tây - Nam tỉnh Ninh Bình, với diện tích 144,08 km², dân số là 119.078 người. Đất canh tác có 7836 héc-ta, trong đó đất cấy lúa - màu là 7371 héc-ta, đất trồng cây ăn quả và cây công nghiệp là 565 héc-ta. Yên Mô có nhiều làng nghề truyền thống nổi tiếng như: Vải Nộn Khê, nế Bình Hải, mộc Cối Trĩ, bún Khánh Dương... và các làng nghề mây tre. Là huyện có tiềm năng về sản xuất vật liệu xây dựng, 9 xã trong huyện có núi đá vôi trữ lượng rất lớn, vì vậy rất thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở sản xuất và dịch vụ. Yên Mô có khá nhiều cảnh đẹp tự nhiên như: Động Mã Tiên, hang Trời, động Trà Tu, hồ Yên Thắng, hồ Đồng Thái... đã có 12 di tích lịch sử được Nhà nước công nhận và xếp hạng...

Năm 2003 là năm thứ 3 thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIV, Đảng bộ và nhân dân trong huyện đã phát huy truyền thống anh hùng, khắc phục khó khăn, đoàn kết nỗ lực phấn đấu giành được những kết quả tương đối toàn diện trên các lĩnh vực hoạt động sau:

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

- ♦ Tập trung đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển nông nghiệp toàn diện vững chắc cả về lúa, màu, cây công nghiệp và chăn nuôi. Đã chuyển một số diện tích trồng lúa không hiệu quả sang trồng cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị kinh tế cao.
- ♦ Triển khai kế hoạch xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm.

VỀ CÔNG NGHIỆP - TTCN

- ♦ Tiếp tục duy trì và mở rộng, phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương, các ngành khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng tiếp tục phát triển, một số ngành nghề truyền thống, đồng thời quan tâm phát triển ngành nghề mới như mây tre đan, nứa chập, cối xe...
- ♦ Đã triển khai xây dựng cụm công nghiệp Mai Sơn, nhà máy gạch Tuy Nén 20 triệu viên/năm ở Yên Phong, đã tạo thêm việc làm tăng thu nhập cho người lao động.
- ♦ Hoạt động dịch vụ có nhiều đổi mới, hình thức đa dạng, hàng hóa phong phú, giá cả tương đối ổn định đáp ứng kịp thời cho sản xuất và đời sống nhân dân.
- ♦ Phong trào làm đường giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương và các công trình phúc lợi được cấp ủy quan tâm chỉ đạo, nhân dân hưởng ứng tích cực, trong 3 năm (2000 - 2003), toàn huyện đã làm mới được 300 km đường nhựa và đường bê-tông, xây mới 15 trường học cao tầng và 10 trạm y tế xã.

VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

- ♦ Tập trung tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước, các ngày lễ lớn của đất nước gắn với các nhiệm vụ chính trị ở địa phương đẩy mạnh các hoạt động văn hóa thể thao nhân các ngày kỷ niệm lớn.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

- ♦ Nghiêm túc quán triệt và triển khai có hiệu quả các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy và xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương bảy (khóa IX) về phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, công tác tôn giáo, chính sách đất đai và Nghị quyết Trung ương tám (khóa IX) về chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.
- ♦ Các cấp ủy đã coi trọng việc đổi mới nội dung, phương thức làm công tác tư tưởng, quan tâm theo dõi, nắm bắt diễn biến tư tưởng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, thường xuyên chăm lo bồi dưỡng, nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lê-Nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao ý thức cảnh giác đấu tranh chống quan điểm sai trái.
- ♦ Nhìn chung cán bộ, đảng viên, nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Xây dựng được khối đoàn kết thống nhất trong tổ chức Đảng, tạo được sự đồng thuận trong nhân dân là nhân tố quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định an ninh - chính trị của địa phương.



Đập Hồ - Yên Thắng - Yên Mô



Trụ sở Huyện ủy Yên Mô

Trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế, Yên Mô sẵn sàng và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế, kể cả nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, nâng cao hiệu quả kinh tế, mở rộng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ và khai thác du lịch v.v...



KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH CAO BẰNG

Địa chỉ: Phố Xuân Trường - Phường Hợp Giang - thị xã Cao Bằng - tỉnh Cao Bằng * ĐT: 026 852084; 853317 * Fax: 026 852171



Thực hiện kế hoạch triển khai nhiệm vụ Kho bạc Nhà nước 2004 và chương trình hành động thực hiện trong hệ thống, sáu tháng qua dưới sự chỉ đạo sát sao của Kho bạc Nhà nước, của Đảng bộ, chính quyền địa phương, của Ban Giám đốc, sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan ban ngành trên địa bàn cùng với sự nỗ lực cố gắng phấn đấu của toàn thể cán bộ công chức ngành, Kho bạc Nhà nước Cao Bằng đã làm tốt vị trí, vai trò và trách nhiệm mới trong hoạt động quản lý quỹ ngân sách nhà nước, ổn định và phát huy hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy mới theo QĐ 235/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Hệ thống Kho bạc Nhà nước toàn ngành đã tổ chức tốt công tác quản lý quỹ Ngân sách nhà nước ngay từ những ngày đầu năm bảo đảm chất lượng và hiệu quả,

bảo đảm đáp ứng kịp thời nhu cầu thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, phục vụ tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế của địa phương.

- Bảo đảm tập trung nhanh các nguồn thu. Tổng thu ngân sách nhà nước đầu năm 2004: 1.161.816 đồng.

Thực thu ngân sách trên địa bàn: 89.750 triệu đồng đạt 55,16% dự toán trung ương giao và đạt 47,74% chỉ tiêu phần đầu của tỉnh.

- Tổng chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2004: 615 244 triệu đồng.

Thực hiện tốt công tác điều hòa vốn, phối hợp với ngân hàng bảo đảm đủ vốn và nhu cầu chi tiền mặt.

Duy trì tốt nền nếp công việc kiểm soát chi ngân sách nhà nước, đặc biệt trong điều kiện có sự chuyển đổi cơ bản về phương thức quản lý cấp phát ngân sách nhà nước theo hạn mức kinh phí sang kiểm soát theo dự toán.

- Công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư và vốn các chương trình mục tiêu.

Đã hoàn thành tốt nhiệm vụ huy động vốn được giao ngay từ 6 tháng đầu năm và tổ chức thực hiện tốt công tác thanh toán công trái xây dựng tổ quốc phát hành năm 1999.

* Công tác xây dựng Đảng: Năm 2003, công tác xây dựng Đảng của Đảng bộ Kho bạc Nhà nước tỉnh được Đảng ủy cấp trên chỉ đạo sát sao, các chi bộ triển khai, các mặt công tác xây dựng Đảng đạt kết quả, toàn thể cấp ủy đoàn kết, nhất trí có nhiều cố gắng tích cực lãnh đạo toàn thể Đảng ủy hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác Đảng và công tác chuyên môn, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị của ngành giao. Tập thể đảng bộ đã chăm diêm, nhất trí đề nghị Đảng bộ cơ quan dân chính Đảng tỉnh công nhận Đảng bộ Kho bạc Nhà nước tỉnh đạt tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh, tiêu biểu. Đặc biệt năm 2003, Tập thể Kho bạc và cá nhân đồng chí Giám đốc Phương Tiến Châu đã vinh dự được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.





VƯỜN QUỐC GIA PHONG NHA - KẺ BÀNG

DI SẢN THIÊN NHIÊN THẾ GIỚI

☆ Vườn Quốc gia Phong

Nha- Kẻ Bàng được thành lập trên cơ sở nâng hạng Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha, theo quyết định số 189/TTg ngày 12/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, có tổng diện tích rừng tự nhiên 85 754 héc- ta, núi đá vôi chiếm gần hết diện tích, độ cao từ 300-1100 m, nằm ở phía Tây Bắc Quảng Bình, tạo thành một dải dài khoảng 100 km dọc biên giới Việt - Lào, cách quốc lộ 1A khoảng 26 km, cách thị xã Đồng Hới 45km về phía Tây Bắc, cách Thủ đô Hà Nội 450 km về phía Tây Nam.

☆ Người dân Quảng Bình cũng nổi tiếng yêu nước, kiên cường bất khuất trong kháng chiến cứu nước với những địa danh lịch sử: Bến phà Xuân Sơn- nơi đã hứng chịu hàng chục ngàn tấn bom đạn thời chiến, nay là điểm bắt đầu của tuyến du lịch vào động Phong Nha, Bến phà Nguyễn Văn Trỗi, Hang 8 liệt sĩ, Di tích ATP... là những địa danh mang nặng dấu ấn của một giai đoạn lịch sử khốc liệt, gian khổ nhưng vô cùng đáng tự hào của dân tộc.

☆ Đến vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, du khách sẽ được đắm mình giữa quần thể thiên nhiên kỳ thú của hơn 20 hang động với tổng chiều dài hơn 64 385m. Trong đó, động Phong Nha dài 7,729m là một trong những đệ nhất thắng cảnh của Việt Nam, được mệnh danh là: "Động phương đệ nhất động", hang Vòm dài 15 050m được thừa nhận là một trong những hang động dài nhất Châu Á.

☆ Phong Nha - Kẻ Bàng có kiến tạo địa chất đa dạng và cổ xưa nhất với dãy núi đá vôi rộng lớn bị chia cắt mạnh và phát triển liên tục, được hình thành trên 400 triệu năm. Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi còn nguyên sinh được xem là lớn nhất Việt Nam, có nhiều loài thú, loài cây cực kỳ hiếm được ghi trong sách Đỏ Việt Nam và thế giới, đang có nguy cơ tuyệt chủng như: Mang lớn, Hồ, Gấu chó, Chà và chân nâu, Vọc má trắng, Khỉ đuôi lợn, Trĩ sao, Gà lôi hồng tía, Gà lôi lam,.... ; Cây táu đá, Mun sọc và Huê mộc,.... ; có nhiều loại đặc hữu, chỉ tồn tại ở Quảng Bình và một số tỉnh lân cận. Vì vậy ngày 02/07/2003, UNESCO đã công nhận VQG Phong Nha - Kẻ Bàng là Di sản thiên nhiên thế giới.

☆ Văn hóa các dân tộc thiểu số cũng là một trong những nét độc đáo của VQG Phong Nha- Kẻ Bàng. Các dân tộc Vân Kiều, ARem, Chứt, Rục... sống ở rừng PN- KB là các dân tộc thiểu số nhỏ nhất Việt Nam, có những phong tục tập quán lạc hậu, đặc điểm văn hóa gắn với người tiền sử. Thực sự, có sức hấp dẫn những ai thích tìm hiểu khám phá văn hóa dân tộc.

☆ Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng rất cần thu hút những dự án phục vụ giáo dục tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo tồn di sản thiên nhiên cho người dân địa phương, đặc biệt là hết sức cần các dự án đầu tư nhằm phát triển kinh tế- xã hội vùng đệm và vùng dân tộc thiểu số, các dự án đầu tư khai thác phát triển bền vững, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập dân bản địa, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi ngành nghề cho người dân khỏi sống dựa vào nghề rừng, giảm áp lực phá rừng.

☆ "Di sản thiên nhiên thế giới Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng luôn là của bạn và cần sự bảo vệ của bạn" là khẩu hiệu, là thông điệp cho mỗi chúng ta.



Thác nước sát Kẻ Bàng



Huyện A Rem ở Phong Nha



Vẻ tổ



Thác sông Chảy



Bến Xuân Sơn

Địa chỉ: Sơn Trạch - Bố Trạch - Quảng Bình

Điện thoại: 052 675 021 - 675 127

Fax: 052 675 021



CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỐNG ĐA

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

Địa chỉ: 187 phố Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội * Tel: (04) 8 515 397 - 8 515 399 - 8 515 402 * Fax: (04) 8 511 318



Giám đốc: Thạc sỹ Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Ngân hàng Công thương Đống Đa là chi nhánh loại I của Ngân hàng Công thương Việt Nam trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Chi nhánh sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng về vay tiền, gửi tiền, chuyển tiền trong nước và quốc tế với thủ tục thuận tiện, thời gian nhanh nhất.

ĐẾN VỚI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỐNG ĐA

Quý khách sẽ hài lòng về chất lượng sản phẩm dịch vụ và tinh thần phục vụ nhiệt tình, chu đáo của đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ giỏi

**CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG LUÔN ĐƯỢC CHÚ TRỌNG,
TỶ LỆ NGƯỜI VÀO ĐẢNG ĐẠT TRUNG BÌNH 10%/NĂM.**

CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG ĐỐNG ĐA VINH DỰ ĐƯỢC CHỦ TỊCH NƯỚC TẶNG THƯỞNG

- * Huân chương Lao động hạng Ba năm 1995.
- * Huân chương Lao động hạng Hai năm 1998.
- * Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2002.
- * Danh hiệu Anh hùng Lao động năm 2003.



**SỰ THÀNH ĐẠT CỦA QUÝ KHÁCH LÀ
MỤC ĐÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CỦA NGÂN HÀNG CHÚNG TÔI**

**NGÂN HÀNG CỦA MỌI NGƯỜI,
MỌI NHÀ, MỌI DOANH NGHIỆP!**

NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI HOÀNG LONG

Gà Đẻ Trứng Vàng



DT sàn sử dụng lên đến 435m²

Khu vực kinh doanh 216 m²

Khu vực ở 219m²

Cách TT Quận 1 chỉ 4 km

Phương thức thanh toán linh hoạt

Trả góp đến 50% trong 10 năm

Toa lạc tại vị trí tuyệt đẹp của trục lộ thương mại chính Trần Trọng Cung, với thiết kế hoàn hảo cho mục đích ở kết hợp với kinh doanh, **NHÀ PHỐ THƯƠNG MẠI HOÀNG LONG** là nơi tuyệt vời để kinh doanh, mở văn phòng giao dịch hoặc cho thuê. Chủ nhân của ngôi nhà này như đang sở hữu một con "gà đẻ trứng vàng".



**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG
NAM LONG**
N A L L T D

Phòng Kinh Doanh:

181 Điện Biên Phủ, Q.1, Tp. HCM
(đối diện công viên Lê Văn Tám)

ĐT: (08) 8 247 347

VP tiếp thị tại dự án: (Làm việc ca ngày thứ 7 và CN)

Đường Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông,
Q.7, TP. HCM - ĐT: 08. 7730 672

www.namlongvn.com



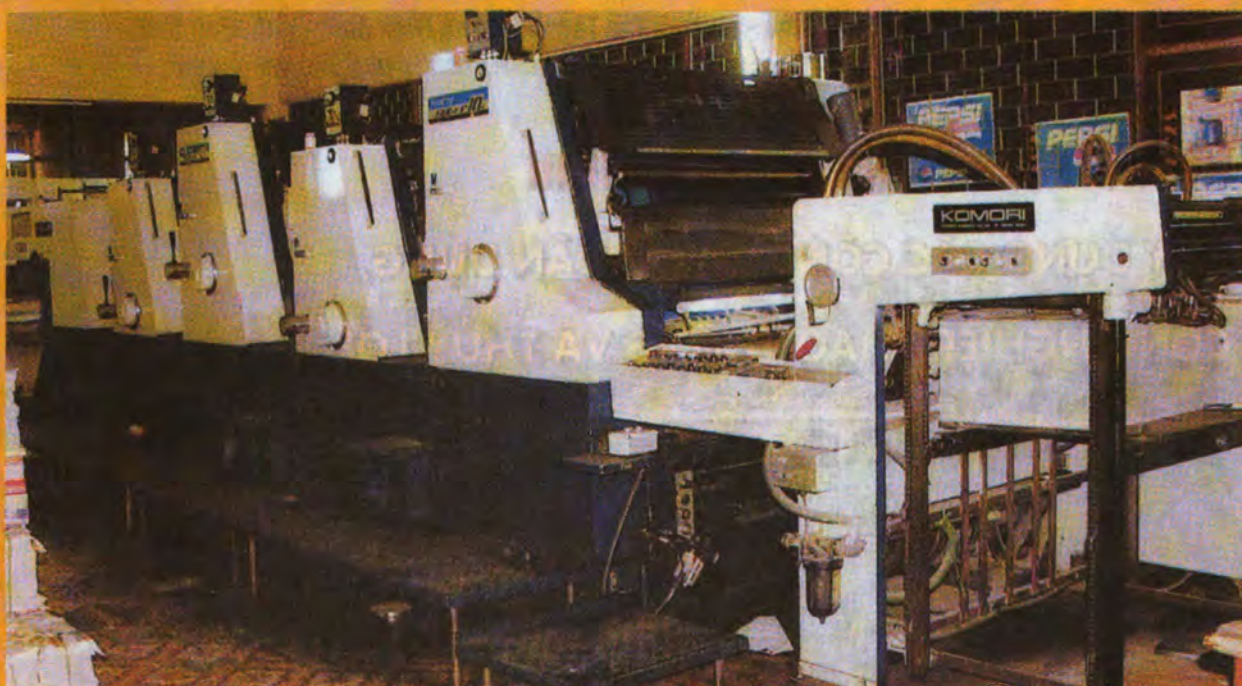
TRUNG ƯƠNG ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH
BÁO NHỊ ĐỒNG - XÍ NGHIỆP IN BÁO NHỊ ĐỒNG
TRỤ SỞ: SỐ 3 NGUYỄN QUÝ ĐỨC - PHƯỜNG THANH XUÂN BẮC
QUẬN THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 8 549 847 - 8 549 883 - 8 544 086 - 8 549 884

GIÁM ĐỐC: NGUYỄN ĐỨC THẮNG

CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG:

In các ấn phẩm theo quy định của trung ương và địa phương.

Sản phẩm chính: In sách, báo, tạp chí, tập san và văn hóa phẩm, in các giấy tờ chứng từ quản lý hành chính của Trung ương Đoàn và các địa phương. Dịch vụ kỹ thuật in ốp-xét và bao bì theo quy định của nhà nước. Đại lý vật tư kỹ thuật ngành in.



CÔNG TY SÔNG MÃ

Công ty Sông Mã là doanh nghiệp nhà nước với chức năng, nhiệm vụ là:

- + Quản lý và kinh doanh nhà.
- + Xây dựng nhà ở.
- + Xây dựng khác.
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng.
- + Xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, san lấp mặt bằng, xây dựng công trình giao thông.
- + Tư vấn xây dựng.

+ Dịch vụ mua, bán, cho thuê nhà ở, đất ở, cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh.

- + Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, vui chơi giải trí.
- + Xây lắp điện, nước.
- + Kinh doanh kho tàng, bến bãi.
- + Công ty Sông Mã có nhu cầu liên doanh, liên kết với các đơn vị trong và ngoài tỉnh để hoàn thành các chức năng, nhiệm vụ được giao.

Rất hân hạnh được phục vụ Quý khách

Khách hàng có nhu cầu mua, bán, thuê và cho thuê nhà đất xin liên hệ với Công ty theo địa chỉ: 469 Lê Hoàn - phường Ngọc

Trạo - thành phố Thanh Hóa

Điện thoại: (037) 851 568 - 855 046 - 852 589 * Fax: (037) 757 497

Giám đốc: KS. Nguyễn Xuân Phi



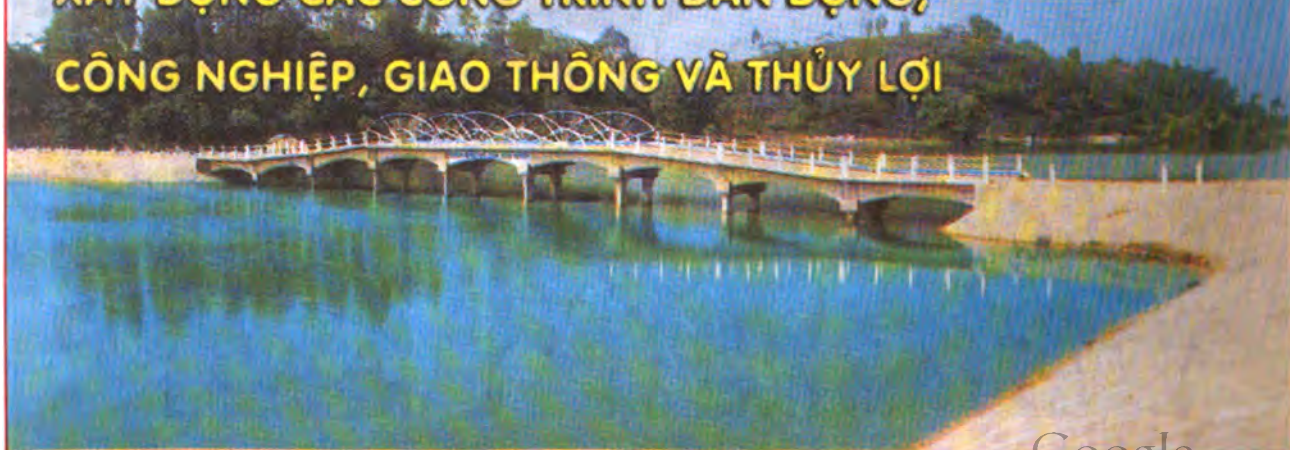
DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG XUÂN TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 16 đường Xuân Thành - phường Tân Thành - thị xã Ninh Bình - tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 030 876 930 * Fax: 030 876 932 * E-mail: xuantruong_nb@hn.vnn.vn

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHÍNH

**XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG,
CÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG VÀ THỦY LỢI**





Nước mắm

Thiên Hương

NHÀ MÁY NƯỚC MẮM THIÊN HƯƠNG
Khu công nghiệp Tào Xuyên, Thanh Hóa
Tel: 037.641.657 - Fax: 037.960.313
Email: Hamrong_th@vol.vnn.vn



- Nước mắm *Thiên Hương* được chiết xuất từ các loại cá cơm, cá nục theo quy trình công nghệ cổ truyền cùng với việc quản lý sản xuất nghiêm ngặt theo nguyên tắc của HACCP.
- Nước mắm *Thiên Hương* đã đạt Cup vàng Chất lượng và an toàn Lương thực Thực phẩm Việt Nam.
- Nước mắm *Thiên Hương* có bán tại các siêu thị trong nước và các nước Đông Âu.



Nước mắm Thiên Hương
Đã ngon, nay càng ngon hơn!



LILAMA 69-1

CÔNG TY LẮP MÁY VÀ XÂY DỰNG 69 - 1



Trụ sở: Thị xã Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

ĐT: 84 0241 821 518 - 821 022 - 821 212 * Fax: 84 0241 820 584



Giám đốc
NGÔ QUANG QUÝ



Đội ngũ cán bộ kỹ thuật trẻ, nhiều năng lực
là lực lượng nòng cốt của LILAMA 69 - 1



Các kỹ sư đang vận hành
những trang thiết bị hiện đại của Nhà máy



Kiểm tra chất lượng sản phẩm
bằng các thiết bị tiên tiến



Chế tạo kết cấu thép, thiết bị phi tiêu chuẩn
cho các nhà máy nhiệt điện, xi-măng
và các công trình công nghiệp

♦ Là doanh nghiệp Nhà nước, thành viên của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (Lilama), tiền thân từ Công trường Lắp máy Uông Bí và Công trường Lắp máy phân đạm Hà Bắc (1961), sau đó là Xí nghiệp liên hợp Lắp máy 69 (1980) và Xí nghiệp Lắp máy 69-1 (1988). Năm 1995, khi ngành lắp máy chuyển hoạt động theo mô hình tổng công ty, xí nghiệp chính thức mang tên Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1.

♦ Với tiềm năng về con người: Lớp cán bộ quản lý nhiều kinh nghiệm, năng động trong cơ chế thị trường, các kỹ sư giỏi, yêu nghề, đội ngũ công nhân tay nghề cao; phương tiện thi công là những máy móc chuyên ngành tiên tiến và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 : 2000, trong những năm qua Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 đã đưa hàng trăm công trình vào sử dụng đúng tiến độ, chất lượng cao và đang hoạt động có hiệu quả cho nền kinh tế đất nước. Đó là những công trình tiêu biểu như: Nhà máy Xi-măng Hoàng Thạch, Nghi Sơn, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại, Công ty Kính Đáp Cầu, Công ty Kính nổi Việt - Nhật...

♦ Từ năm 1995, Tổng Công ty mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh sang lĩnh vực chế tạo thiết bị

cho các công trình công nghiệp, đội ngũ kỹ sư, công nhân của Công ty đã có bước trưởng thành vượt bậc qua việc chế tạo thiết bị cho các Nhà máy Xi-măng Chinh Phong, Nghi Sơn, Hoàng Mai, Tam Điệp và Bỉm Sơn.... Các chủng loại thiết bị do Công ty chế tạo đáp ứng được mọi yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật và tiến độ, làm hài lòng các chủ đầu tư.

♦ Bằng việc lắp đặt thành công Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại I, II, sửa chữa, duy tu các nhà máy nhiệt điện đang hoạt động, Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 đã trở thành đơn vị chuyên ngành trong lĩnh vực này của Lilama, 69-1 còn là đơn vị có hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin đủ mạnh để quản lý các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, thiết kế các công trình vừa và nhỏ.

♦ Vững vàng với nghề lắp máy truyền thống, linh hoạt, sáng tạo trong cơ chế thị trường và lĩnh vực kinh doanh mới là chế tạo thiết bị cho các công trình công nghiệp, 43 năm qua, CBCNV Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 đã góp cho đất nước ta nhiều công trình công nghiệp lớn, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp CNH, HĐH nước nhà. Lắp máy 69-1 đã trở thành địa chỉ quen thuộc của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước.

NHỮNG PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ

- + 1 Huân chương Độc lập hạng Ba
- + 1 Huân chương Lao động hạng Nhất
- + 3 Huân chương Lao động hạng Nhì
- + 9 Huân chương Lao động hạng Ba

- + 1 cá nhân được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động
- + 5 lần được tặng Huân chương Vàng chất lượng công ngành xây dựng
- + Giải thưởng Sao Vàng Đất Việt năm 2004



CÔNG TY VẬN CHUYỂN SAIGONTOURIST

SAIGONTOURIST TRANSPORT CO.

Địa chỉ: 25 Pasteur, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 ĐT: (84.8) 9141 889-9141 965-9141 966-9141 751- Fax: (84.8) 9141 890
 Email: transport@saigontourist-stt.com • sgoto@hcm.fpt.vn
 Website: www.saigontourist-stt.com



HÀNH TRÌNH
CÙNG VỚI

QUÊ HƯƠNG



Ông Đinh Quang Hiến (bên phải) - Giám đốc Công ty
đón nhận chứng chỉ ISO 9001:2000

CHÚNG TÔI CÒN CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ:

- Cho thuê xe đời mới từ 04 đến 45 chỗ.
- Thiết kế các chương trình du lịch theo yêu cầu.
- Đặt phòng từ Bắc vào Nam.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo trọn gói.
- Đặt vé máy bay trong và ngoài nước.
- Tân trang và sửa chữa các loại xe.
- Làm thủ tục Passport và Visa các nước.
- Đào tạo lái xe ô tô chất lượng cao
- Tổ chức đào tạo và thi lấy bằng lái xe mô tô hạng A1.
- Taxi Saigontourist.



Đơn vị chính phục vụ vận chuyển Seagames 22 tại TP. Hồ Chí Minh

Uy tín - Chất lượng

Chúng tôi sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu của Quý Khách

CS 1: 99C Phố Quang, Q. Tân Bình, TP.HCM • ĐT: (84.8) 8458 888-8478 457-8464 646-8424 155 • Fax: (84.8) 8478 093
 CS 2: 42 Cống Quỳnh, Quận 1, TP.HCM • ĐT: (84.8) 9200 046

Digitized by Google

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH VIETSOVPETRO

Trụ sở chính: 105 Lê Lợi, Vũng Tàu * ĐT: 0.64 837 871 * Fax: 0.64 839 857 * Email: hq@vietsov.com.vn

XNLD VIETSOVPETRO THÀNH LẬP NĂM 1981, LÀ ĐƠN VỊ LIÊN DOANH GIỮA VIỆT NAM VÀ LIÊN BANG NGÀ KHAI THÁC DẦU KHÍ LỚN NHẤT Ở VIỆT NAM.



HOẠT ĐỘNG TRÊN 2 MỎ: BẠCH HỔ VÀ RỒNG

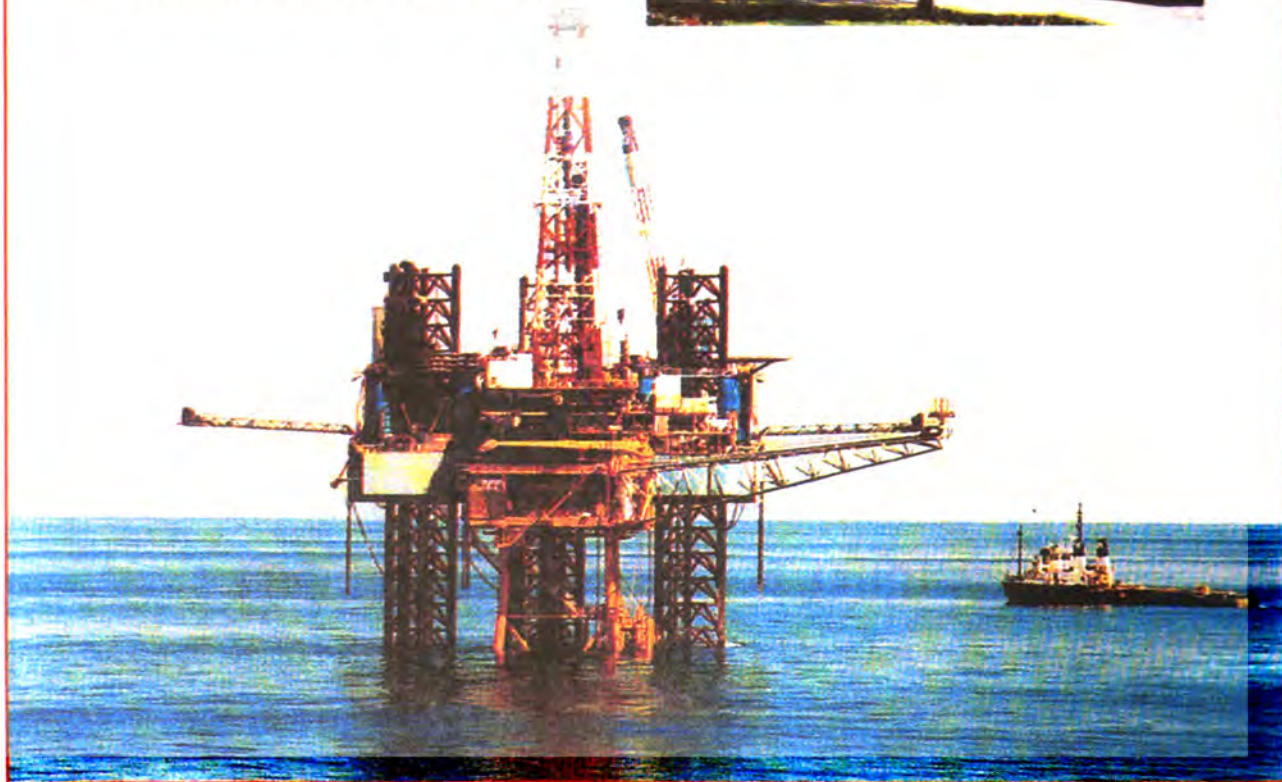
* Sản lượng: + 36 000 tấn dầu thô/ngày đêm
+ 6 triệu m³ khí/ngày đêm

* Từ năm 1986 - 2003 đạt 127 triệu tấn dầu thô và hơn 10 tỉ m³ khí.



SẴN SÀNG HỢP TÁC, LIÊN DOANH VỚI CÁC CÔNG TY DẦU KHÍ KHÁC TRONG CÁC LĨNH VỰC:

Thiết kế, lắp ráp, xây dựng các công trình dầu khí biển, khoan thăm dò khai thác dầu khí, dịch vụ cảng, vận tải biển, phòng chống phun trào dầu khí, bảo vệ môi trường.



THỊ XÃ HƯNG YÊN

Địa chỉ: 76 Trưng Trắc - thị xã Hưng Yên - tỉnh Hưng Yên * ĐT: 0321 862 749 * Fax: 0321 862 749 * Bi thư: Đoàn Thế Cường

Thị xã Hưng Yên nằm ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ (cách Hà Nội 50km), tiền thân là Phố Hiến xưa. Phố Hiến xưa là một đô thị hình thành từ thế kỷ 16, cực thịnh vào thế kỷ 17, một thương cảng lớn, đầu mối giao lưu quốc tế sầm uất và nhộn nhịp. Kinh kỳ Thăng Long thời Lê có 36 phố phường thì Phố Hiến đã có 20 phường, vì vậy có câu ca "thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến". Thị xã Hưng Yên có quần thể gồm 128 di tích được lưu giữ, trong đó có 17 di tích đã được Bộ Văn hóa - Thông tin cấp bằng công nhận "di tích lịch sử - văn hóa" với Đồng Đô Quảng Hội nơi tụ hội của các nhà buôn nước ngoài thời kỳ hưng thịnh,

Văn miếu Xích Đằng lưu giữ 8 bia đá ghi danh 102 vị đỗ đại khoa là người các địa phương trong tỉnh từ các triều đại Trần, Mạc, Lê, Nguyễn và nhiều di tích khác... Hưng Yên là quê hương của nhân lồng, chè sen long nhãn, bún thang ngon nổi tiếng... Thị xã Hưng Yên hiện có nhiều doanh nghiệp may mặc, cơ khí, nhựa, chế biến nông sản thực phẩm... của các thành phần kinh tế đang làm ăn có hiệu quả; có gần 30 doanh nghiệp thuê mặt bằng đang triển khai dự án đầu tư; có cầu Yên Lệnh dài 2.117m, rộng 15m bắc qua sông Hồng, trên quốc lộ 38 nối thị xã Hưng Yên với quốc lộ 1 tại Đồng Văn.



Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã
(khóa XVII, nhiệm kỳ 2000 - 2005)



Văn miếu Xích Đằng

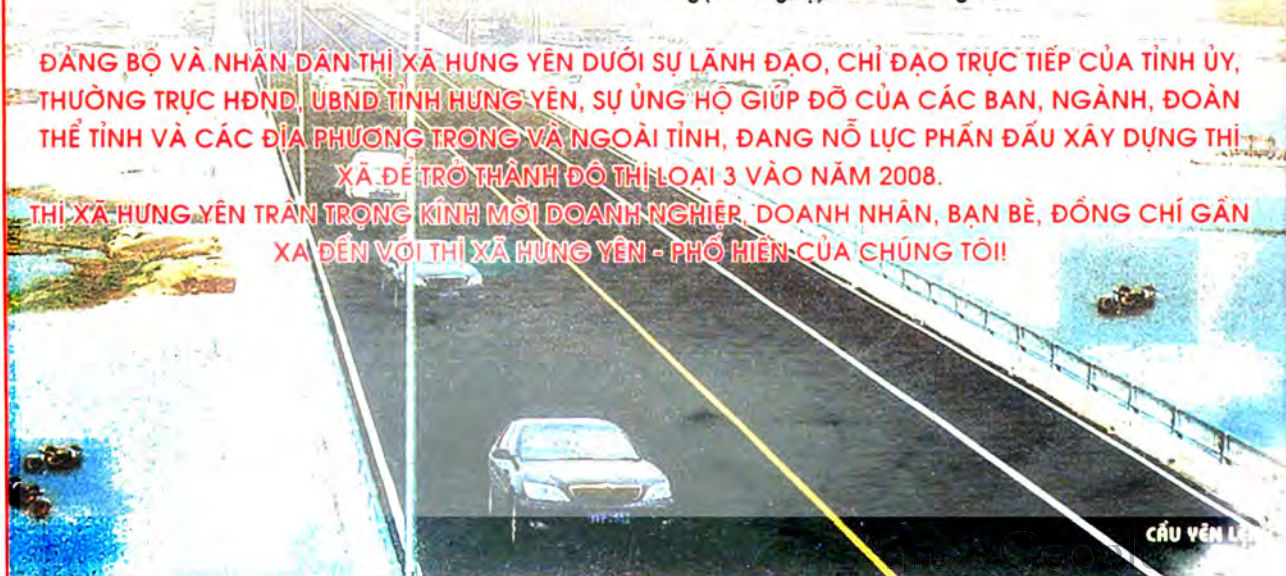
Tỉnh Hưng Yên được tái lập từ 01 - 01-1997, thị xã Hưng Yên trở lại vị trí là thị xã tỉnh lỵ, trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa của tỉnh. Phát huy những tiềm năng và lợi thế, khắc phục khó khăn; trong những năm qua Đảng bộ và nhân dân thị xã đã không ngừng phấn đấu vươn lên xây dựng thị xã Hưng Yên ngày càng giàu đẹp văn minh.

Sau 3 năm thực hiện NQ Đại hội XVII Đảng bộ thị xã (2001-2003): Kinh tế tiếp tục phát triển nhanh, toàn diện và tương đối ổn định:

- ★ Công nghiệp - Xây dựng tăng 20%/năm; Thương mại dịch vụ tăng 19,5%/năm; Nông nghiệp giá trị thu được bình quân 35 triệu đồng/héc-ta.
- ★ Tổng sản phẩm xã hội (GDP) tăng bình quân hàng năm trên 18%.
- ★ GDP bình quân đầu người năm 2003 đạt 7,3 triệu đồng.
- ★ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, năm 2003: Công nghiệp - xây dựng: 61%; dịch vụ: 33,3%; nông nghiệp: 5,7%.
- ★ Văn hóa - xã hội có bước chuyển tiến bộ, hoàn thành phổ cập THCS năm 2001; phong trào văn hóa - thể dục thể thao phát triển sâu rộng, đời sống nhân dân được cải thiện, giảm tỷ lệ hộ nghèo còn 2,8% (năm 2003).
- ★ Quốc phòng, an ninh, trật tự ATXH được bảo đảm, ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân được nâng cao góp phần giữ nghiêm kỷ cương, phép nước.
- ★ Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được triển khai toàn diện trên 3 mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức, lòng tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền được tăng cường, hàng năm có trên 80% cơ sở đảng đạt TSM.
- ★ Từ ngày 01 - 01 - 2004, thị xã Hưng Yên được mở rộng địa giới hành chính, thị xã hiện có diện tích tự nhiên là 47km², dân số 80.000 người, 12 phường, xã; Đảng bộ thị xã có 54 tổ chức cơ sở Đảng (34 đảng bộ) với 4.300 đảng viên.

ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯNG YÊN DƯỚI SỰ LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO TRỰC TIẾP CỦA TỈNH ỦY, THƯỜNG TRỰC HĐND, UBND TỈNH HƯNG YÊN, SỰ ỦNG HỘ GIÚP ĐỖ CỦA CÁC BAN, NGÀNH, ĐOÀN THỂ TỈNH VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG VÀ NGOÀI TỈNH, ĐANG NỖ LỰC PHẤN ĐẤU XÂY DỰNG THỊ XÃ ĐỂ TRỞ THÀNH ĐÔ THỊ LOẠI 3 VÀO NĂM 2008.

THỊ XÃ HƯNG YÊN TRÂN TRỌNG KÍNH MỜI DOANH NGHIỆP, DOANH NHÂN, BẠN BÈ, ĐỒNG CHÍ GẦN XA ĐẾN VỚI THỊ XÃ HƯNG YÊN - PHỐ HIẾN CỦA CHÚNG TÔI!



5730



CÔNG TY CAO-SU ĐỒNG NAI

DONG NAI RUBBER COMPANY (DONARUCO)

Địa chỉ: Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai * Điện thoại: 061 724 444 * Fax: 061 724 123

E-mail: donaruco@hcm.vnn.vn * **Website:** www.donaruco.com

Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh: 39 Bến Vân Đồn - quận 4 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 9 400 345 * **Fax:** 08 9 400 874



Giải thưởng chất lượng của Hiệp hội cao-su thế giới tặng sản phẩm cao-su Đồng Nai



Khai thác mủ cao-su



Vườn cao-su giống

LĨNH VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH

- + Trồng và khai thác cao-su thiên nhiên.
- + Thương nghiệp bán buôn.
- + Sản xuất các sản phẩm bằng hạt PE.
- + Sản xuất các sản phẩm bằng nguyên liệu cao-su.
- + Xây dựng kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, kinh doanh địa ốc.
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và giao thông.
- + Xây lắp thủy lợi.
- + Chế biến các loại đá xây dựng.
- + Sản xuất bao bì và sản phẩm mộc gia dụng
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa.
- + Chế tạo, gia công sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí.
- + Thiết kế thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp.

Công ty Cao-su Đồng Nai sẵn sàng liên doanh hợp tác thương mại với tất cả các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trên các lĩnh vực: Tiêu thụ sản phẩm cao-su; sản xuất hàng hóa từ nguyên liệu cao-su; hợp tác khoa học - kỹ thuật về cao-su và các lĩnh vực thuộc ngành nghề kinh doanh.



